

HỒ SƠ MẬT LÂU NĂM GÓC

và hồi ức về
chiến tranh Việt Nam

(Sách tham khảo)

DANIEL
ELLSBERG



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: **TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA**
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ

Trình bày bìa: **MAI QUẾ VŨ**

Chế bản vi tính: **NGỌC NAM**

Đọc sách mẫu: **PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT**
BÍCH LIỄU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: ...-2020/CXBIPH/..-295/CTQG.

Số quyết định xuất bản: ...-QĐ/NXBCTQG, ngày .../05/2020.

Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2020.

Mã ISBN: 978-604-57-5544-0.

HỒ SƠ MẬT

LÂU NĂM GÓC

và hồi ức về
chiến tranh Việt Nam

DANIEL ELLSBERG

HỒ SƠ MẬT

LÂU NĂM GÓC

và hồi ức về
chiến tranh Việt Nam

(Sách tham khảo)

Dịch và hiệu đính:
Minh Thu - Trọng Minh

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018

Copyright © Daniel Ellsberg, 2002
All rights reserved

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Năm 1971, cái tên Daniel Ellsberg đã gây nên một cơn địa chấn trong dư luận toàn nước Mỹ, khi ông dũng cảm công bố 7.000 trang tài liệu thuộc loại tối mật của Lầu Năm Góc phơi bày toàn bộ sự thật về cuộc chiến của Mỹ tại Việt Nam. Việc làm này của ông đã góp phần làm thay đổi chủ trương của Mỹ về cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong những năm sau.

Tốt nghiệp Đại học Harvard với bằng tiến sĩ Kinh tế năm 1962, Daniel Ellsberg vào làm việc tại cơ quan RAND Corporation (Viện nghiên cứu chính sách của Chính phủ Mỹ), rồi sang Nam Việt Nam với vai trò cố vấn đặc biệt của Bộ trưởng Quốc phòng và Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn. Về nước năm 1967, ông làm việc trong Nhóm nghiên cứu đặc biệt về hoạch định chính sách đối với Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert McNamara. Do vị trí công tác, ông được trực tiếp nghiên cứu các tài liệu tối mật của Nhà Trắng và bất ngờ phát hiện ra sự thật cùng những gian dối của giới cầm quyền Mỹ trong chủ trương phát động, mở rộng và đẩy cao cường độ cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, từ cái gọi là Sự kiện Vịnh Bắc Bộ tháng Tám năm 1964 cho đến việc tạo cơ đưa quân chiến đấu vào chiến trường Nam Việt Nam, thực hiện các chiến dịch “tìm diệt” và chống đỡ cơn bão phản chiến trong lòng nước Mỹ sau đó. Tận mắt chứng kiến sự thật về cuộc chiến tại Việt Nam và những “vở kịch” (theo cách nói của ông) vì mưu lợi cá nhân của một số quan chức cao cấp thuộc chính phủ đương thời, Ellsberg đã thay đổi hoàn toàn lập trường chính trị, quyết định sao chụp 7.000 trang tài liệu trong Hồ sơ Lầu Năm Góc và cho công bố trên tờ *Thời báo New York*.

Được viết dưới dạng hồi ký, cuốn sách *Hồ sơ mật Lầu Năm Góc và hồi ức về chiến tranh Việt Nam* (Sách tham khảo) của Daniel Ellsberg đã cho ta cái nhìn đầy đủ hơn với những góc khuất của cuộc chiến tranh mà người Mỹ tiến hành ở Việt Nam. Từ nguồn tài liệu cấp 1, với thái độ trung thực, nhẫn quan chính trị nhạy bén và kỹ năng phân tích sắc sảo, Daniel Ellsberg đã dựng lại bức tranh sống động về đời sống nước Mỹ kể từ năm 1964, động thái (gồm cả trung thực và dối trá) của các hoạt động tại Nhà Trắng và những con người trong đó, sự thiệt hại, mức độ tàn bạo và xu thế thất bại không tránh khỏi của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nó là một khoảng trống chưa được lấp kín trong bản đồ nghiên cứu của chúng ta về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Là một sĩ quan quân đội Mỹ, hẳn nhiên trong cuốn hồi ký của Daniel Ellsberg sẽ có những nhận định, kết luận mang tính chủ quan, phiến diện, không phù hợp với quan điểm của chúng ta. Song để bạn đọc tiện theo dõi, có thể tiếp cận gần nhất với tác phẩm, Nhà xuất bản cố gắng bám sát bản gốc trong quá trình dịch và biên tập cuốn sách.

Cuốn sách đã được xuất bản năm 2002 tại Mỹ và từng được xuất bản tại Việt Nam năm 2006. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, được sự đồng ý của tác giả, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã tổ chức dịch lại và xuất bản cuốn sách.

Xin giới thiệu cùng bạn đọc cuốn sách.

Tháng 1 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Tối ngày 1 tháng Mười năm 1969, tôi rảo bước qua dãy bàn dành cho nhân viên bảo vệ của Rand Corporation (RAND) ở Santa Monica, xách theo một vali đầy tài liệu tối mật mà tôi dự định sẽ sao chụp vào đêm hôm đó. Số tài liệu này là một phần trong công trình nghiên cứu tối mật gồm 7.000 trang liên quan tới những quyết sách của Mỹ ở Việt Nam, sau này được biết đến dưới tên gọi Hồ sơ Lầu Năm Góc. Phần còn lại của công trình nằm trong két đựng tài liệu trong văn phòng của tôi. Tôi quyết định sao chụp và đưa ra công chúng toàn bộ nghiên cứu này, hoặc là thông qua các cuộc điều trần tại Thượng viện, hoặc là thông qua báo chí, nếu cần thiết. Tôi tin rằng tôi có thể sẽ phải ngồi tù suốt đời vì những việc này, nhất là việc đưa ra công chúng bộ Hồ sơ Lầu Năm Góc. Quá trình dẫn dắt tôi đi đến hành động nói trên chính là nội dung trọng tâm của hồi ký này.

Trong suốt 11 năm, từ giữa năm 1969 đến khi kết thúc cuộc chiến vào tháng Năm năm 1975, giống như rất nhiều người Mỹ khác, tôi luôn bận tâm suy nghĩ về sự can dự của Mỹ tại Việt Nam. Trong tiến trình thời gian đó, thoạt đầu tôi nghĩ sự can dự này chỉ là một vấn đề, rồi là một sự bế tắc, rồi sau đó là một thảm họa về đạo đức và chính trị, một tội ác. Ba phần đầu của cuốn sách ứng với ba giai đoạn hình thành những nhận thức trên của tôi. Quyết định cá nhân và những hành động sau đó của tôi được tiến hành tương ứng với quá trình thay đổi nhận thức này. Khi nhận thức cuộc xung đột chỉ là một vấn đề, tôi đã cố gắng góp sức giải quyết vấn đề, khi nhận thức đó là sự bế tắc, tôi đã cố gắng để đưa chúng ta thoát khỏi thế bế tắc đó mà không gây phuong hại tới những khía cạnh lợi ích quốc gia khác; khi nhìn nhận đây là một tội ác, tôi đã vạch trần và chống lại cuộc xung đột này và nỗ lực chấm dứt nó càng sớm càng tốt.

Trong suốt quá trình thay đổi nhận thức trên, kể cả khi tôi nhận thức đây chỉ là một vấn đề, tôi đã dùng đến nhiều cách khác nhau nhằm tránh cho cuộc xung đột leo thang cao hơn. Nhưng mãi đến đầu năm 1973, khi phải ra trước Tòa án liên bang vì những hành động của tôi bắt đầu vào cuối năm 1969, tôi có thể nói rằng *không* mục đích và nỗ lực nào - của tôi hay của bất kỳ người nào khác - đạt được một chút thành công nào. Những nỗ lực nhằm chấm dứt cuộc xung đột - cho dù nó được nhìn nhận như là một cuộc thử nghiệm thất bại, một vũng lầy hay một hành động sai trái về đạo lý - dường như không có cách nào để so đọ với những cố gắng giành chiến thắng trong cuộc xung đột đó. Vì sao?

Như sau này tôi nhận thức được, không những cần chống lại cuộc chiến này, mà cần phải hiểu cặn kẽ về nó. Ba mươi năm sau, tôi vẫn giữ niềm tin đó. Cuốn sách này thể hiện nỗ lực liên tục của tôi, một nỗ lực còn xa mới hoàn thành mục đích, hướng tới sự hiểu biết về cuộc chiến của nước Mỹ ở Việt Nam, vai trò của bản thân tôi trong cuộc chiến đó và lý do tại sao cuộc chiến đó cũng như những nỗ lực của tôi lại kéo dài đến như vậy.

Trong thời gian ba năm bắt đầu từ giữa năm 1964, với bậc công chức cao nhất trong ngạch dân sự, tôi đã giúp chính quyền theo đuổi một cuộc chiến tranh mà ngay từ đầu tôi đã tin là nó sẽ đi đến thất bại. Làm việc tại Washington dưới quyền những nhà hoạch định chính sách tối cao trong những năm 1964-1965, tôi đã chứng kiến họ bí mật lôi kéo đất nước này vào một cuộc chiến quy mô lớn mà không có lấy bất kỳ một khả năng thành công nào. Quan điểm bi quan của tôi trong những năm đó không phải là không có những đoạn hồi thay đổi, và trong vòng khoảng một năm - từ mùa Xuân 1965 tới mùa Xuân 1966 - tôi đã có hy vọng và làm mọi việc hướng tới một thắng lợi nào đó. Niềm hy vọng đó xuất hiện sau khi Tổng thống, người mà bất chấp nhiều mối nghi ngại, bao gồm cả những lo ngại của chính ông ấy, vẫn quyết tâm đưa nước Mỹ vào cuộc chiến. Khi nước Mỹ đã can dự toàn diện vào cuộc chiến, vào giữa năm 1965, tôi tình nguyện tới phục vụ ở Việt Nam trong vai trò là công chức của Bộ Ngoại giao. Công việc của tôi là đánh giá công cuộc “bình định” ở vùng nông thôn. Thời gian

này, tôi đã sử dụng vốn kiến thức của một sĩ quan chỉ huy bộ binh thủy quân lục chiến để quan sát cận cảnh cuộc chiến. Trước đây tôi chưa bao giờ bận tâm đến câu hỏi liệu chúng ta có quyền gì đó, bất kể quyền gì cao hơn quyền của người Pháp từng có trước đây, để theo đuổi bằng hỏa lực và súng thép những mục tiêu mà các nhà lãnh đạo của chúng ta đã lựa chọn ở Đông Dương. Nhưng trong hai năm ở Việt Nam, ấn tượng về những người dân và hoàn cảnh thống khổ của họ đã trở nên chân thực với tôi hơn, chân thực như những binh lính Mỹ mà tôi cùng hành quân, như chính đôi bàn tay của tôi, và ở một khía cạnh nào đó, ấn tượng này đã đưa tôi đến quan điểm cho rằng việc tiếp tục theo đuổi cuộc chiến vô vọng này là không thể chấp nhận được.

Bị loại khỏi địa bàn chiến trường vì bệnh viêm gan và quay trở lại Mỹ vào giữa năm 1967, tôi bắt đầu làm tất cả những gì mình có thể để giúp đất nước tôi thoát khỏi cuộc chiến. Trong hai năm tôi làm việc này với danh nghĩa là người trong cuộc, báo cáo tình hình trực tiếp với các quan chức cao cấp, cố vấn cho các ứng cử viên tổng thống và cuối cùng, vào đầu năm 1969, giúp cho Cố vấn An ninh quốc gia của Tổng thống là Henry Kissinger nắm bắt được những yếu tố bất định và phương án hành động thay thế. Nhưng cũng chính trong những năm đó, tôi cảm thấy mình bị thôi thúc phải làm điều gì đó vượt ra ngoài phạm vi và đường hướng làm việc này nên đã quyết định chấm dứt sự nghiệp công chức chính phủ cùng vai trò là một người trong cuộc.

Một trong những việc làm trên đã đẩy tôi đến nguy cơ mất quyền tự do. Năm 1969 và 1970, với sự giúp đỡ của người bạn tên là Anthony Russo, người từng là đồng nghiệp của tôi tại Rand, tôi đã bí mật sao chụp toàn bộ 47 tập Hồ sơ Lầu Năm Góc, một bộ tài liệu nghiên cứu tối mật về những quyết sách của Mỹ ở Việt Nam từ 1945 đến năm 1968, để giữ riêng cho mình và sau đó trao chúng cho Thượng nghị sỹ William Fulbright, Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện. Năm 1971, tôi cũng đã trao những bản sao tài liệu này cho tờ *New York Times* (*Thời báo New York*), tờ *Washington Post* (*Bưu điện Washington*) và cuối cùng, trước bốn

lệnh cấm vô tiền khoáng hậu của liên bang, tôi đã trao tài liệu cho 17 tờ báo khác và những tờ báo này sau đó đã đưa nội dung tài liệu của tôi ra trước công chúng, phớt lờ lệnh cấm in ấn của chính phủ.

Tôi đã không sai khi nhận định về nguy cơ đối với cá nhân mình. Ngay sau đó, tôi bị buộc phải ra trước tòa án liên bang, tiếp theo là Russo, người bị buộc tội trong một bản cáo trạng thứ hai, có tính chất thay thế cho bản cáo trạng ban đầu. Tổng cộng, tôi bị quy tội 12 trọng tội cấp liên bang và có thể phải chịu tới tổng cộng 115 năm tù cùng với một vài lần hầu tòa nữa. Nhưng tôi cũng không sai khi hy vọng rằng, vạch trần những bí mật và những điều dối trá của năm vị tổng thống có thể làm lợi cho chế độ dân chủ của nước Mỹ và đó là điều xứng đáng để mạo hiểm. Sự thật được tiết lộ như thước phim về một chuỗi những sự việc, bao gồm cả những việc làm xấu xa của Nhà Trắng hòng làm mất uy tín của tôi cũng như buộc tôi phải câm nín, những hành động mà chính chúng đã khiến tòa án bãi bỏ những cáo buộc chống lại tôi và người đồng bị cáo với tôi. Nhưng điều quan trọng hơn nhiều là chính những tội ác này của Phòng Bầu Dục đã góp phần khiến cho Tổng thống mất ghế lãnh đạo.

Đây là câu chuyện về sự thay đổi lớn nhất trong đời tôi, bắt đầu kể từ khi tôi trở về từ Việt Nam. Sự tan vỡ những hy vọng ngắn ngủi mà tôi có ở Việt Nam, cùng quan điểm hoài nghi về cuộc chiến đã đeo đuổi tôi khi về Mỹ từ giữa năm 1967 không còn là thứ gì đó xa lạ gì với tôi nữa. Trái lại, đó là sự quay trở lại với quan điểm bi quan của tôi như hồi có chuyến công tác đầu tiên tới Việt Nam năm 1961 và được củng cố trong năm đầu tiên tôi làm việc cho Lầu Năm Góc kể từ giữa năm 1964. Năm 1967, tâm lý hoài nghi giống tôi chủ yếu lan rộng bên trong chính phủ chứ với dư luận bên ngoài thì có lẽ chưa đến mức. Đây là thời điểm mà mong muốn chứng kiến cuộc chiến kết thúc của tôi cũng không khiến tôi trở nên khác biệt so với hầu hết các đồng nghiệp trong chính phủ hoặc trong các cơ sở nghiên cứu do chính phủ tài trợ, dù họ đã từng phục vụ ở Việt Nam hay chưa. Cả một thế hệ những người làm việc cho chính phủ trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam đều đã bị vỡ mộng như tôi về một cuộc chiến mà họ thấy ở đó sự vô

vọng và không có hồi kết. Tôi cũng giống như họ trong hầu hết mọi khía cạnh, không có khác biệt gì về đặc tính và những giá trị, về tinh thần ủng hộ tích cực cho sự nghiệp chiến tranh lạnh, chống chủ nghĩa cộng sản, chủ trương giữ bí mật thông tin và chiếc ghế tổng thống. Đến năm 1968, nếu không nói là sớm hơn, tất cả họ, cũng như tôi đều muốn thấy nước Mỹ cần phải thoát ra khỏi cuộc chiến tranh này. Quả thực, mong muốn này kể từ đó đã thôi thúc tôi bằng mọi nỗ lực để trả lời câu hỏi: Tại sao trong những hoàn cảnh như vậy, nhất là với sự vỡ mộng ghê gớm sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, mà cuộc chiến vẫn có thể kéo dài thêm tới bảy năm nữa?

Nội dung trọng tâm của cuốn hồi ký này là kể một câu chuyện về việc làm thế nào mà, khởi đầu bằng quan điểm phổ biến của những người làm việc trong chính phủ chỉ trích đối với chính sách của nước Mỹ, tôi lại rốt cuộc đi đến chỗ vượt lên trên cả những nỗ lực chấm dứt chiến tranh từ vị trí trong ngành hành pháp, sẵn sàng từ bỏ những đặc quyền và mối quan hệ chính trị, cơ hội phục vụ các tổng thống tương lai, từ bỏ toàn bộ sự nghiệp của mình để thay bằng việc chấp nhận viễn cảnh một cuộc sống bên trong song sắt lao tù. Cuốn sách tập trung vào những điều mà kinh nghiệm cuộc sống đã tạo điều kiện cho tôi thực hiện suốt từ năm 1969 đến hết năm 1972, những điều mà giờ đây tôi (hoặc những người khác) ước gì đã làm ngay từ hồi năm 1964 hoặc năm 1965: *trao những tài liệu này cho Quốc hội và báo chí để nói ra sự thật.*

Thật dễ để nói rằng ý tưởng này đơn giản đã không nảy ra trong đầu tôi và cũng như bất kỳ ai vào thời điểm đó. Câu hỏi còn lại là tại sao điều đó lại không nảy ra trong đầu tôi? Cũng giống như nhiều người, cá nhân tôi hoàn toàn tin tưởng vào tổng thống của mình (cũng như vào sự nghiệp của mình, quyền tiếp cận với thông tin nội bộ và những nhật vật có ảnh hưởng, dù tôi có lý tưởng hóa mục đích của mình như thế nào đi chăng nữa), đặt trên hết thấy mọi thứ khác, trên lòng trung thành với Hiến pháp, trách nhiệm với sự thật, với những đồng bào Mỹ và với cuộc sống của những con người khác. Chính tấm gương mắt thấy tai nghe, điều tôi luôn biết ơn,

về những thanh niên Mỹ đã lựa chọn thà vào tù còn hơn là tham gia vào một cuộc chiến mà họ biết là sai lầm đã thức tỉnh tôi trước những ưu tiên về lòng trung thành cao cả này.

Tôi hy vọng những bài học này sẽ tới được với các quan chức tương lai trong những hoàn cảnh tương tự như hoàn cảnh của tôi và với tất cả mọi công dân, những người sẽ theo dõi trách nhiệm của các quan chức. Và một bài học nữa, thú vị hơn (như mô tả trong Phần IV), xuất hiện vào thời điểm chuẩn bị kết thúc phiên tòa xét xử tôi và sau đó là: Việc nói ra sự thật, vạch trần những bí mật sai trái được che đậy, có thể đem tới một sức mạnh bất ngờ chưa từng thấy, sức mạnh góp phần chấm dứt một sai lầm và cứu được những mạng sống.

PHẦN I

Phần mở đầu

Việt Nam năm 1961

Mùa Thu năm 1961, chúng tôi không mất nhiều thời gian để nhận ra rằng người Mỹ khó có thể thành công ở đất nước này. Tôi chỉ mất chưa đầy một tuần để nhận ra điều này trong chuyến thăm đầu tiên tới Việt Nam. Chỉ cần hỏi đúng chỗ, nói chuyện với đúng người là sẽ nhanh chóng hiểu rõ tình hình nơi đây. Ta không cần phải biết tiếng Việt hay hiểu về lịch sử, triết lý hay văn hóa Á châu để hiểu rằng những việc người Mỹ đang cố làm ở Việt Nam là không hề có kết quả như chúng ta mong muốn hay có triển vọng tốt đẹp hơn. Tôi từng đọc được ở đâu đó một câu thế này: Chẳng cần phải là nhà ngư học mới biết cá tanh.

Tôi có lợi thế vì là thành viên Nhóm công tác cao cấp của Lầu Năm Góc tới thăm Phái bộ Cố vấn Quân sự (MAAG) của Mỹ tại Việt Nam, nên được quyền “đi khắp, thấy hết”. Người đứng đầu MAAG, Tướng Lionel McGarr, lệnh cho cấp dưới hết lòng giúp đỡ và nói chuyện thẳng thắn với chúng tôi. Trong số đó, tôi có dịp trò chuyện với một viên đại tá sắp kết thúc thời gian công tác tại Việt Nam. Ông mong muốn truyền đạt mọi hiểu biết của mình về nơi đây cho một ai đó có thể truyền đạt thông tin hiệu quả ở Washington. Ông mở tủ hồ sơ của MAGG và rút ra hàng chồng tài liệu đưa cho tôi. Trong nhiều ngày liền, tôi đã ở lại tới nửa đêm để đọc các kế hoạch, báo cáo và phân tích các chương trình của Mỹ tại Việt Nam, cũng như triển vọng của các chương trình đó. Mùi mục nát và thất bại hiện hữu ở mọi nơi và ông bạn đại tá của tôi cũng chẳng cần giả bộ không hiểu điều này.

Ông nói với tôi, và các tài liệu cũng như những gì tôi nghe được từ các đồng nghiệp của ông cũng cho minh chứng về điều này, rằng dưới chế độ cầm quyền của Ngô Đình Diệm - nhà lãnh đạo độc tài mà chúng ta đã chọn đưa lên lãnh đạo Nam Việt Nam bảy năm trước - gần như chắc chắn phe cộng sản sẽ lên nắm quyền. Điều này không sớm thì muộn cũng sẽ xảy ra và có lẽ sẽ xảy ra trong một, hai năm nữa thôi. Nếu Diệm bị đảo chính - điều suýt xảy ra một năm trước đó - thì chiến thắng của phe cộng sản sẽ còn đến nhanh hơn. Các lý do ông đưa ra đều có cơ sở và được cân nhắc thấu đáo. Ghi chép của tôi sau buổi nói chuyện này là rất nhiều những biểu đồ diễn biến kiểu “vòng luẩn quẩn” đan xen nhau. Chúng có sức thuyết phục rất lớn.

Hầu hết sĩ quan của MAAG đồng ý với ông và nhiều quan chức Việt Nam khác rằng điều duy nhất có thể thay đổi cục diện lúc này, trong ngắn hạn, là việc triển khai trên quy mô lớn quân chiến đấu Mỹ (Hiệp định Giơnevơ năm 1954 chỉ cho phép Mỹ duy trì 350 cố vấn quân sự tại Việt Nam. Tuy nhiên, dưới nhiều vỏ bọc, con số này thực tế là khoảng 700, không ai trong số đó thuộc biên chế các đơn vị chiến đấu). Nhưng viên đại tá này cũng tin rằng kể cả hàng sư đoàn quân chiến đấu Mỹ cũng sẽ chỉ giúp trì hoãn cái kết tất yếu kia. Cộng sản sẽ nhanh chóng lén nắm quyền ngay khi lực lượng của chúng ta rút ra, bất kể là lúc nào.

Đây không phải là tin tốt cho tôi. Tôi là người lính tận tâm và lạnh lùng. Trên thực tế, tôi là một chiến binh nhà nghề. Tôi đã có quan điểm chống Liên Xô kể từ vụ đảo chính ở Séc và sự kiện phong tỏa Berlin năm 1948 khi tôi đang học năm cuối trung học và từ cuộc chiến tranh Triều Tiên khi tôi đang theo học ở Harvard vài năm sau đó. Trong quân ngũ, tôi chọn Quân chủng Thủy quân Lục chiến* và làm sĩ quan bộ binh trong ba năm. Sau khi rời Thủy quân Lục chiến, tôi trở về Harvard

* Marine Corps: Quân chủng Thủy quân Lục chiến (có tài liệu dịch là Quân đoàn Thủy quân Lục chiến) là một trong năm quân chủng chủ lực của Quân đội Mỹ gồm Thủy quân Lục chiến (Marine Corps), Hải quân (Navy), Không quân (Air Force), Lục quân (Army) và Tuần duyên (Coast Guard) - ND.

theo chương trình học bổng cao học và sau đó vào làm việc tại Rand Corporation (Rand) - tổ chức phi lợi nhuận chuyên nghiên cứu các khía cạnh quân sự của Chiến tranh lạnh. Cho tới năm 1961, phần lớn nghiên cứu của tôi vẫn tập trung vào kế hoạch ngăn chặn Liên Xô đột kích hạt nhân. Đáng ra tôi phải cảm thấy không còn gì đáng phẫn khởi hơn khi được biết, với sự trợ giúp của chúng ta, Nam Việt Nam sẽ là nơi lực lượng công sản do Liên Xô hậu thuẫn bị đánh bại. Nhưng các ý kiến lập luận của viên đại tá đã thuyết phục tôi rằng điều ấy sẽ không xảy ra ở đây.

Tháng sau, khi trở về Rand, tôi có ý kiến riêng với sếp của mình nên tránh xa các vấn đề về Việt Nam và đừng nên nghiên cứu chiến lược chống nổi dậy, ít ra là ở Việt Nam. Tôi nói: Chúng ta đang sa lầy ở Việt Nam và tình hình này sẽ khó mà thay đổi. Bất cứ ai muốn nhúng tay vào Việt Nam sẽ chỉ chuốc lấy cảm giác vỡ mộng, hoen ố uy danh vì thất bại. Họ sẽ phải chịu chung số phận như những người dính líu đến sự kiện Vịnh Con Lợn*, xảy ra chỉ vài tháng trước đó. Về phần mình, tôi quyết định tránh xa vấn đề Việt Nam.

Nhưng về ngắn hạn, chính quyền Kennedy không may mắn có lựa chọn đó. Chỉ vài tuần sau khi tôi rời Việt Nam, một đoàn công tác của Nhà Trắng dưới sự chỉ huy của hai cố vấn hàng đầu của Tổng thống là Tướng Maxwell Taylor và Walt W. Rostow đã tới Sài Gòn để đánh giá tình hình phục vụ cho Tổng thống. Cụ thể, họ có nhiệm vụ đánh giá mức độ cần thiết của việc triển khai bộ binh Mỹ. Họ lưu lại đây một tháng và chẳng bao lâu sau khi họ về nước, Nhà Trắng tuyên bố tăng cường mức độ can thiệp vào Việt Nam. Giữa tháng Mười một, Tổng thống Kennedy thực hiện một đợt tăng dần và đều số lượng nhân viên quân sự Mỹ tại Việt Nam, vượt quá giới hạn được đặt ra trong Hiệp định Geneva năm 1954. Trong hai tháng cuối năm 1961, Tổng thống cho tăng gấp đôi số lượng cố vấn quân sự, kèm theo đó là các đơn vị hỗ trợ cho các

* Tháng Tư năm 1961, Mỹ hậu thuẫn cho lực lượng lưu vong phản động người Cuba tấn công vào Cuba nhằm lật đổ chính của Phidel Caxtorô (BT).

lực lượng vũ trang Nam Việt Nam: Các đại đội trực thăng, chuyên gia thông tin, vận tải, hậu cần và tình báo.

Tôi không quá bất ngờ trước động thái này. Tôi mừng là, trái với dự đoán của giới báo chí vài tuần trước đó, Tổng thống đã không điều động lực lượng chiến đấu mặt đất Mỹ. Tuy vậy, tôi nghĩ kế hoạch gia tăng mức độ can thiệp của Mỹ đã đi nhầm hướng (khi Tổng thống Kennedy bị ám sát năm 1963, Mỹ đã gia tăng sự hiện diện của mình lên 12 nghìn “cố vấn” cùng nhiều viện trợ ngầm khác, nhưng vẫn chưa điều động các đơn vị bộ binh). Đây chính là diễn biến mà tôi e ngại sẽ xảy ra và cũng là lý do khiến tôi chủ ý quyết định tách mình khỏi diễn biến đó.

Tôi giữ nguyên lập trường này trong ba năm tiếp theo.

Chương 1

Vịnh Bắc Bộ: Tháng Tám năm 1964

Sáng thứ Ba, ngày 4 tháng Tám năm 1964, ngày làm việc chính thức đầu tiên của tôi trên cương vị mới ở Lầu Năm Góc, một người đưa thư đi vào văn phòng phía ngoài mang theo bức điện tín khẩn cho sếp của tôi. Anh ta đi như chạy. Các thư ký nói với anh ta rằng Trợ lý Bộ trưởng John McNaughton vừa rời văn phòng và đang đi cùng với Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara. Họ chỉ anh ta tới chỗ tôi, trợ lý đặc biệt mới của ngài Trợ lý Bộ trưởng. Anh ta đưa bức điện tín cho tôi rồi rời đi. Ngay khi đọc bức điện, tôi lập tức hiểu lý do anh ta phải đi như chạy tới đây.

Bức điện được gửi về từ Hạm trưởng John J. Herrick, Phó Chuẩn đô đốc chỉ huy biên đội hai tàu khu trục ở Vịnh Bắc Bộ, ngoài khơi Bắc Việt Nam tại Biển Đông. Thuyền trưởng này cho hay ông ta bị hai tàu tuần tra của Bắc Việt Nam tấn công và đã nã đạn đáp trả. Khi đó biên đội khu trục hạm đang hoạt động trên vùng biển quốc tế, cách bờ biển miền Bắc Việt Nam hơn 95 kilômét. Một sĩ quan trực thủy âm trên tàu chỉ huy, tàu *USS Maddox* đã nghe thấy tiếng một quả ngư lôi, trong khi một quả ngư lôi khác cũng phỏng sượt qua tàu khu trục thứ hai, tàu *Turner Joy*.

Ngay sau khi trao cho tôi bức điện tín, người đưa thư quay trở lại trung tâm thư tín của đơn vị chúng tôi - Phòng An ninh quốc tế (ISA) trực thuộc Văn phòng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - đơn vị dân sự của Bộ Quốc phòng. Không đầy mười phút sau, anh ta quay lại chỗ tôi với một bức điện nữa trong cùng một seri: “Liên tiếp bị ngư lôi tấn công”¹.

Vài phút sau, Herrick thông báo một quả ngư lôi nữa đã phóng sượt qua tàu của ông ta và hai quả ngư lôi khác đã nãm ngay dưới nước. Tàu của ông ta đang đáp trả lực lượng tấn công và có thể đã tiêu diệt được một tàu trong số đó. Họ nhắm bắn bằng hệ thống điều khiển radar chứ không phải bằng mắt. Cuộc đụng độ diễn ra vào lúc gần nửa đêm trong bóng tối đen đặc của một đêm nhiều mây, không trăng không sao.

Đây không phải là một sự kiện bình thường. Chính xác thì đây là vụ tấn công thứ hai vào tàu hải quân Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng vụ tấn công đầu tiên mới chỉ xảy ra trước đó chưa đầy ba ngày. Đó là vào ngày Chủ nhật, ngày 2 tháng Tám, và tàu bị tấn công cũng là tàu của Herrick, tàu USS *Maddox* khi đang tuần tra trên Vịnh Bắc Bộ. Trong cái nắng chói chang vào giữa giờ chiều ngày hôm ấy, ở vị trí cách bờ biển khoảng 45 kilômét, ba tàu tuần tra phóng ngư lôi của Bắc Việt Nam đã tấn công và phóng ngư lôi vào tàu *Maddox*. Các ngư lôi đều không trúng mục tiêu và tàu khu trục của Mỹ gần như không bị thiệt hại gì ngoài một vết đạn 14,5mm trên một ống khói. hỏa lực từ tàu *Maddox* cùng các máy bay hải quân cất cánh từ tàu sân bay *Ticonderoga* ở gần đó đã đẩy lui và làm hư hại cả ba tàu phóng ngư lôi.

Bởi phía Mỹ không chịu tổn thất về người hay thiệt hại gì đáng kể, nên Tổng thống Johnson quyết định không có động thái gì ngoài việc bổ sung tàu khu trục *Turner Joy* vào nhiệm vụ tuần tra. Hai tàu khu trục được lệnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được miêu tả công khai là hoạt động tuần tra thường lệ nhằm khẳng định quyền tự do đi lại của Mỹ trong hải phận quốc tế. Nhưng vào thứ Hai, Tổng thống cũng tuyên bố ông ấy đã ra lệnh tiêu diệt, chứ không chỉ đẩy lùi các tàu tấn công nếu sự việc này còn tái diễn. Ông ấy cũng gửi điện phản đối chính thức tới Hà Nội và cảnh báo rằng: “Việc có thêm bất cứ hành động gây hấn vô căn cứ nào chống lại các lực lượng Mỹ”² sẽ “tắt yếu” chuỗi lấy “những hậu quả nặng nề”. Tôi đọc được những điều này, ngoại trừ tuyên bố trên của Tổng thống trên báo sáng thứ Hai. Chiều hôm ấy, sau khi đọc các tài liệu mật về sự kiện này, tôi đã sáng tỏ thêm nhiều điều.

Giờ đây, mỗi khi có một bức điện tín mới, tôi lại nhìn dãy sáu số ghi ngày tháng - thời gian (sau đó là một chữ cái chỉ múi giờ và tiếp sau là tháng) ở góc trái, phía trên bức điện. Hai số đầu chỉ ngày trong tháng; bốn số tiếp theo, theo quy định ghi thời gian của quân đội (2400 là nửa đêm), là thời điểm chính xác bức điện được gửi đi. Bức điện đầu tiên được gửi đi từ tàu chỉ huy của Herrick vào lúc 10 giờ 42 phút sáng giờ Washington (9 giờ 42 phút tối ở Vịnh Bắc Bộ)³. Tôi so sánh thời điểm bức điện được gửi đi với đồng hồ treo tường trong văn phòng của tôi ở Lầu Năm Góc và nhận thấy bức điện chỉ mất khoảng nửa tiếng để tới tay tôi, một khoảng thời gian cực ngắn trong thời đại chưa có máy tính lúc đó. Bức điện thứ hai cũng vậy, được gửi đi lúc 10 giờ 52 phút sáng giờ Washington và đến tay tôi lúc khoảng 11 giờ 20 phút sáng. Cũng như vậy, các bức điện sau này cứ vài phút lại đến. Các bức điện này được Herrick đặt ở mức “Cực nhanh”, mức ưu tiên cao nhất trong truyền tin. Do vậy, chúng được ưu tiên ngoại lệ trong các khâu xử lý, truyền phát lại và chuyển phát.

Nhưng trong những vụ việc thế này, hai mươi hay ba mươi phút đã là một khoảng thời gian rất dài. Toàn bộ cuộc đụng độ hôm Chủ nhật, cả trên mặt biển lẫn trên không, kéo dài 37 phút. Khi tôi đang đọc bức điện đầu tiên, hay kể cả bức điện sau cùng, thì có thể ở bên kia trái đất, cuộc đụng độ đã kết thúc. Hoặc biết đâu, một tàu khu trục đã trúng đạn và đang chìm trong lúc chúng tôi đang đọc bức điện miêu tả việc tàu đã tránh hỏa lực đối phương thế nào, hay đã thành công trong việc tiêu diệt tàu địch ra sao. Nhưng lúc này, ở Washington, chẳng có cách nào để có thể biết chính xác chuyện gì đang xảy ra.

Ngày ấy còn chưa có truyền hình trực tiếp của CNN để thấy những diễn biến ở nửa kia trái đất. Thậm chí còn chưa có đàm thoại trực tiếp giữa Washington và các tàu khu trục ở tây Thái Bình Dương. Hình thức liên lạc trực tiếp nhất là qua radio và điện thoại với Đô đốc Ulysses S.G. Sharp, Tổng tư lệnh - Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ (CINCPAC) tại sở chỉ huy của ông ấy ở Hawaii, nơi cách Vịnh Bắc Bộ một khoảng cách ngang với từ đó đến Washington. Điện tín từ CINCPAC và nhiều

bức điện khác chất đống trên bàn tôi, nhưng tần suất đến của chúng không thường xuyên hay nhanh như các bức điện ngắn được ưu tiên của đội tàu khu trục ở Vịnh Bắc Bộ. Theo dõi dòng điện tín của Hạm trưởng Herrick dĩ nhiên không thể sánh với việc trực tiếp theo dõi vụ việc, nhưng các bức điện đến nhanh tới mức chúng tôi cảm thấy như mình đang có mặt ở đó vậy.

Các thông điệp rất sống động. Hắn là Herrick đã đọc chúng giữa lúc vừa đưa ra mệnh lệnh trong lúc hai tàu khu trục bẻ lái để tránh những quả ngư lôi do hệ thống định vị thủy âm trên tàu *Maddox* phát hiện, vừa nhắm bắn các mục tiêu trên màn hình radar của tàu *Turner Joy* giữa màn đêm đen: “Ngư lôi đã trượt. Một quả nữa được phóng vào ta. Bốn quả ngư lôi dưới nước. Giờ là năm... đã... tránh được ít nhất sáu ngư lôi”⁴.

Chín, rồi mười bốn, rồi hai mươi sáu quả ngư lôi đã được phóng vào hai tàu khu trục của ông ấy. Thêm nhiều tàu tấn công bị bắn trúng, ít nhất một tàu đã chìm. Màn đụng độ không chỉ diễn ra trong 40 phút hay một tiếng. Giao tranh kéo dài, các tàu tránh, rồi nhắm bắn trên mặt biển dậy sóng, máy bay trên cao phóng rocket vào các vị trí do radar tàu *Turner Joy* cung cấp. Toàn bộ việc này kéo dài trong suốt hai tiếng đồng hồ trước khi dòng thông tin về vụ giao tranh cuối cùng cũng tạm ngừng. Rồi đột nhiên, một tiếng sau, một dấu chấm hết theo đúng nghĩa. Thêm một bức điện nữa đến và sự xuất hiện của nó, dù chưa làm đảo lộn hoàn toàn mọi thứ, nhưng cũng đủ để khiến ta phải hoài nghi những diễn biến trước đó.

Người đưa thư lại tối, vẫn là chạy, mang theo một bức điện mới sau một tiếng đồng hồ tương đối yên ắng, thời gian hiếm hoi mà anh ta chỉ đi ở tốc độ bình thường khi chuyển tới các bức điện từ CINCPAC và Hạm đội 7 cũng như các bản phân tích của Bộ Ngoại giao, CIA và các cơ quan khác của Lầu Năm Góc. Tôi vẫn còn nhớ khoảnh khắc ấy. Tôi đang ngồi ở bàn của mình, cố sắp xếp một cách trật tự toàn bộ đống thông tin ấy để Trợ lý McNaughton đọc khi ông ấy về thì người đưa thư trao cho tôi bức điện ưu tiên từ Herrick với nội dung sau: “Phân tích vụ việc đặt ra

hoài nghi về những hành động tấn công đã được báo cáo và việc ngư lôi đã được phóng đi. Tác động tiêu cực của thời tiết lên radar và thái độ hấp tấp của sĩ quan theo dõi hệ thống định vị thủy âm có thể là nguyên nhân. Tàu *Maddox* không quan sát thực tế được gì. Đề nghị đánh giá thấu đáo trước khi có hành động tiếp theo⁵.

Lúc đó vừa qua 2 giờ chiều. Bức điện được gửi đi lúc 1 giờ 27 phút chiều giờ Washington. Nửa giờ sau, một bức điện khác của Herrick được chuyển đến, tổng kết các bằng chứng ủng hộ và bác bỏ vụ tấn công. Bức điện này kết luận: “Ý đồ ban đầu của họ phục kích ta đã rõ ràng, nhưng ngoài việc đó ra, toàn bộ sự việc đặt ra nhiều hoài nghi. Đề nghị máy bay trinh sát kỹ khi trời sáng”⁶. Còn ba hay bốn tiếng nữa trời mới sáng ở Vịnh Bắc Bộ, cuộc thăm dò sẽ tìm kiếm vết dầu loang và tàn tích của các tàu bị cho là đắm, những bằng chứng cho thấy đã thực sự xảy ra một cuộc tấn công chứ không phải là một cuộc giao tranh với những bóng ma trên màn hình radar.

Trong đầu tôi, hai bức điện này đã xóa tan tác động của vở kịch “trực tiếp” kéo dài hai tiếng đồng hồ mà chúng tôi đang theo dõi. Thông tin mới này như một gáo nước lạnh. Khoảng 3 giờ chiều, trả lời những yêu cầu xác nhận gấp gáp, Herrick điện lại: “Các chi tiết của vụ giao tranh còn mâu thuẫn, nhưng tôi chắc chắn ý đồ phục kích ta ban đầu là đã rõ ràng”⁷. Nhưng làm sao ông ta hay bất cứ ai khác có thể “chắc chắn” được khi mà chỉ một giờ trước đây thôi ông ta cũng tỏ ra rất tự tin trong những báo cáo trước đó? Đến 6 giờ chiều giờ Washington (tức 5 giờ sáng ở Vịnh Bắc Bộ), Herrick tiếp tục quả quyết rằng: “Có khả năng tàu đầu tiên tiến lại gần tàu *Maddox* đã phóng ngư lôi vào tàu *Maddox*. Quả ngư lôi này không được nhìn thấy mà được nghe thấy. Các báo cáo về ngư lôi sau đó của tàu *Maddox* có nhiều nghi vấn. Khả năng là nhân viên theo dõi hệ thống thủy âm đã nghe thấy tiếng chân vịt của chính tàu mình”. Nhưng việc Herrick thừa nhận các báo cáo sống động của mình là không đáng tin cậy đã làm lung lay mức độ chân thực của những thông điệp ban đầu và quả ngư lôi đầu tiên. Trong vài ngày sau đó,

khi càng nhiều bằng chứng phản biện xuất hiện, khả năng về một vụ tấn công thực sự ngày 4 tháng Tám càng mong manh. Đến năm 1967, chúng tôi gần như chắc chắn rằng vụ tấn công thứ hai không hề xảy ra và đến năm 1971 thì tôi không còn một chút nghi ngờ gì về điều này (Năm 1966, thông tin khai thác được từ những người lính Bắc Việt Nam từng tham gia cuộc tấn công ngày 2 tháng Tám đã bác bỏ vụ tấn công ngày 4 tháng Tám. Đến cuối thập niên 1970, nhà báo Anthony Austin đã tìm thấy và giao cho tôi bằng chứng về việc các bức điện tín chúng ta chặn lấy được của Bắc Việt Nam, từng được cho là xác nhận cuộc tấn công ngày 4 tháng Tám thực chất là đang nói đến cuộc tấn công ngày 2 tháng Tám. Cuối cùng, năm 1981, với các bằng chứng mới từ nhật ký hàng hải trên tàu của Herrick, nhà báo Robert Scheer đã thuyết phục được Herrick rằng niềm tin bấy lâu nay của ông ta với báo cáo về quả ngư lôi đầu tiên là không có căn cứ). Tuy nhiên, vào ngày 4 tháng Tám ấy, dựa trên sự khẳng định cương quyết của Herrick và nhiều thuyền viên khác trong vài giờ tiếp theo, tôi và bất kỳ ai tôi trao đổi ý kiến đều kết luận rằng chiêu hôm đó nhiều khả năng đã có một hình thức tấn công nào đó. Nhưng đồng thời cũng rất có thể đã không có vụ tấn công nào. Trong hoàn cảnh đó, đề nghị của Herrick dừng lại và điều tra trước khi phản ứng là một đề nghị khôn ngoan, hay nói cách khác là: Cài số lùi, chặn cánh báo chí lại! Nhưng mọi chuyện đã không diễn ra như thế ở Washington vào chiều thứ Ba ấy.

Các bức điện mới của Herrick chẳng hề làm chậm, dù chỉ một giây, quá trình chuẩn bị cho một cuộc không kích trả đũa ở cả Washington và Thái Bình Dương. Vụ không kích này cần diễn ra sớm nhất có thể, tốt nhất là khi trời vừa sáng ở Vịnh Bắc Bộ. Nhưng điều những bức điện ấy làm được là chúng đã làm dấy lên một cuộc tìm kiếm các bằng chứng và lời khai ủng hộ những mô tả ban đầu của Herrick về một vụ tấn công hay chí ít, xác nhận thực tế rằng một hình thức tấn công nào đó đã xảy ra.

Khi các bằng chứng này đang trên đường đến Washington, Tổng thống đang họp với Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) chủ yếu là nhằm

thông báo kế hoạch hành động dự kiến. Sau đó, Tổng thống sẽ thông báo văn tắt cho lãnh đạo các viện Quốc hội. Các tàu sân bay đang tiến vào vị trí, sẵn sàng cho máy bay xuất kích khi trời vừa sáng hay sớm nhất có thể trong buổi sáng. Điều này có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào trong khoảng từ 6 giờ tối tới gần nửa đêm theo giờ Washington. Nhưng Tổng thống lại nhất quyết muốn thông báo cuộc tấn công này của Mỹ cho người dân trong nước ngay khi nó đang xảy ra. Ông ấy không muốn họ nghe được thông tin này vào bản tin buổi sáng hôm sau, tức là nhiều giờ sau khi cuộc tấn công trả đũa đã kết thúc và sau khi phần còn lại của thế giới ở những múi giờ sớm hơn đều đã biết về nó.

Tuy vậy, hải quân lại lo ngại tuyên bố của Tổng thống sẽ cảnh báo các xạ thủ phòng không Bắc Việt Nam về nguy cơ bị tấn công trước khi máy bay Mỹ xuất hiện trên radar của họ. Tổng thống cam kết điều này sẽ không xảy ra. Ngài yêu cầu được lên sóng lúc 7 giờ tối, sau đó kế hoạch lên sóng được đề nghị lùi lại tới 8 giờ tối, rồi 9 giờ tối, vì tàu sân bay *Constellation* vẫn chưa vào vị trí hay hoàn thành việc thông báo kế hoạch tác chiến cho phi công. Tổng thống nhất quyết không muốn lên sóng sau 11 giờ 30 phút vì sau thời điểm này, toàn bộ người dân ở Bờ Đông đã đi ngủ. Thông qua Bộ trưởng McNamara chuyển lời tới CINCPAC (Đô đốc Sharp ở Hawaii), Tổng thống đề nghị được lên sóng trước khi các máy bay đã bay trên đầu mục tiêu, có thể là ngay sau khi các máy bay đầu tiên bắt đầu cất cánh. Ông ấy hỏi: “Radar của Việt Nam sẽ thấy chúng ngay chứ?”⁸. Và như thế, thông báo của ông ấy sẽ không bị coi là đánh động cho Hà Nội chứ? Câu trả lời là có, nhưng Hà Nội sẽ không biết các máy bay này đang bay đi đâu. Bởi thế, tuyên bố của Tổng thống không nên đề cập những con số và mục tiêu tấn công.

Vào thời điểm này, trong tối hôm ấy, tôi đang ngồi tại văn phòng của John McNaughton cùng vị trợ lý, giám đốc phụ trách các vấn đề Viễn Đông và các nhân viên khác của ông. Chúng tôi đang đọc các bức điện từ tàu sân bay và CINCPAC về tiến trình chuẩn bị xuất kích tấn công và trợ giúp trả lời các câu hỏi từ Bộ trưởng McNamara hay Nhà Trắng.

Chiếc tivi màn hình rộng trong văn phòng ngài Trợ lý được mở liên tục, nhưng chỉnh nhỏ tiếng, phòng trường hợp Tổng thống bất chợt lên sóng.

Có tin cho hay, máy bay đã cất cánh, nhưng rồi lại có tin chúng vẫn chưa cất cánh; tuyên bố của Tổng thống được yêu cầu lùi lại cho tới khi máy bay đã xuất hiện trên màn hình radar đối phương, nhưng yêu cầu này đến quá muộn. Vào lúc 11 giờ 20 phút đêm, Đô đốc Sharp (CINCPAC) báo với Bộ trưởng McNamara rằng tàu *Ticonderoga* đã cho máy bay xuất kích và Tổng thống đã lên sóng truyền hình lúc 11 giờ 37 phút đêm. Ông ấy tuyên bố rằng: “Một cuộc tấn công trên không đang diễn ra”, mặc dù trên thực tế, tàu *Constellation* vẫn chưa cho máy bay cất cánh và chưa máy bay nào đến được bờ biển Bắc Việt Nam hay xuất hiện trên radar đối phương. Do vậy, tuyên bố này đã đánh động Hà Nội và báo động này đã nhanh chóng được truyền đi. Hải quân kết luận: Chúng ta đã mất yếu tố bất ngờ.

Sau nửa đêm, Bộ trưởng McNamara tổ chức họp báo ở Lầu Năm Góc. Chúng tôi thức trắng ở văn phòng đêm đó theo dõi các diễn biến về cuộc không kích để chuẩn bị cho một cuộc họp báo nữa của Bộ trưởng McNamara vào ngày hôm sau. Ngày làm việc chính thức đầu tiên của tôi tại Lầu Năm Góc kéo dài hơn 24 tiếng đồng hồ.

*
* *

Qua tuyên bố của Tổng thống và cuộc họp báo của Bộ trưởng McNamara vào đêm muộn ngày 4 tháng Tám, công luận Mỹ được thông tin rằng: Chỉ trong hai ngày, miền Bắc Việt Nam đã hai lần tấn công chiến hạm Mỹ đang làm nhiệm vụ “tuần tra thường trực trên hải phận quốc tế”; rằng đây là rõ ràng một hành vi tái diễn “cố ý” và “vô cùng hung hăng”; rằng bằng chứng về vụ tấn công thứ hai cũng “không thể chối cãi” như ở vụ tấn công đầu tiên; rằng vụ tấn công diễn ra “vô cớ”; và để tránh mở rộng chiến tranh, Mỹ đã đáp trả nhằm tránh việc tái diễn các vụ tấn công tương tự.

Đến nửa đêm ngày 4 tháng Tám, hoặc chỉ một, hai ngày sau đó, tôi đã biết được rằng, những lời khẳng định này đều sai sự thật.

“Không thể chối cãi”? Tuyên bố ban đầu của Tổng thống và mọi tuyên bố chính thức sau đó đều ám chỉ rằng vụ tấn công ngày 4 tháng Tám vào tàu chúng ta, nguyên nhân của vụ không kích trả đũa, là một sự thật hiển nhiên. Trên kênh chính thức, không có bất cứ sự ám chỉ nào, cả cho Quốc hội lẫn công luận, rằng khi hành động trả đũa này xảy ra, nhiều sĩ quan hải quân và chuyên gia phân tích tình báo có kinh nghiệm đã nghi ngờ mọi bằng chứng về việc xảy ra một vụ tấn công vào ngày 4 tháng Tám.

Nhiệm vụ “tuần tra thường trực trên biển quốc tế”¹⁰? Hai tàu khu trục kể trên đang thực hiện một nhiệm vụ tình báo bí mật có mật danh là Cuộc tuần tra DeSoto và tiến sâu vào vùng biển mà Bắc Việt Nam coi là vùng lãnh hải của họ. Chúng ta đã giả định một cách chính xác rằng, giống như các nước cộng sản khác, Bắc Việt Nam cũng tuyên bố chủ quyền với vùng biển trong phạm vi 12 dặm (khoảng 19,3 kilômét) tính từ đường bờ biển và các đảo của họ. Mỹ không chính thức “công nhận” phạm vi mở rộng này. Tuy vậy, các tàu hải quân Mỹ được lệnh thận trọng giữ khoảng cách ít nhất 15 dặm (khoảng 24 kilômét) so với các đảo và đất liền Trung Quốc. Nhưng trước vụ việc ngày 2 tháng Tám, tàu *Maddox* thường xuyên ở vị trí cách đất liền Bắc Việt Nam 8 dặm (khoảng 12,8 kilômét) và cách các đảo của họ 4 dặm (khoảng 6,4 kilômét). Mục đích của việc này không chỉ nhằm thể hiện sự phản đối của chúng ta với tuyên bố chủ quyền của họ trên “vùng biển tự do đi lại” mà còn để khiêu khích họ bật radar phòng thủ bờ biển, từ đó các tàu khu trục của chúng ta có thể lập sơ đồ hệ thống phòng thủ của họ, làm tiền đề cho các chiến dịch tấn công trên biển hay trên không sau này. Do đó, mặc dù đúng là vụ tấn công ngày 2 tháng Tám diễn ra cách bờ biển Bắc Việt Nam hơn 28 dặm (khoảng 45 kilômét), nhưng đó là bởi Bắc Việt Nam đã ra cảnh báo tấn công khi tàu *Maddox* chỉ cách bờ biển của họ 10 dặm (khoảng 16 kilômét). Điều này đã khiến thuyền trưởng

tàu *Maddox* thay đổi đường đi và quay ngược ra biển trong sự truy đuổi của các tàu phóng ngư lôi.

“*Vô cớ*”¹¹? Hà Nội đã cáo buộc rằng các lực lượng do Mỹ “giật dây” đã nã pháo vào hai đảo Hòn Mê và Hòn Niêu của họ trong đêm 30, sáng ngày 31 tháng Bảy. Trong các thông cáo của mình, Bộ Ngoại giao Mỹ tuyên bố không hề hay biết về các vụ tấn công trên. Bộ trưởng McNamara cũng nhắc lại điều này trong các cuộc họp báo ngày 4 và 5 tháng Tám. Trong hai ngày sau đó, trong lời làm chứng trước các ủy ban Quốc hội tại các phiên điều trần kín, Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk và Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đã thừa nhận họ có biết về những vụ tấn công này song nhất mục cho rằng không thể coi đây là những hành động khiêu khích của Mỹ nhằm khiến Bắc Việt Nam đáp trả hay là cái cớ hợp lý cho hành động của họ. Đó là bởi những vụ tấn công trên hoàn toàn là hành động của “Nam Việt Nam” được thực hiện bởi hải quân Nam Việt Nam với mục đích ngăn chặn sự thâm nhập của miền Bắc. Mỹ ủng hộ và biết về những vụ tấn công này. Nhưng, như Rusk khẳng định, hiểu biết của Mỹ chỉ dừng lại ở mức đại khái chứ không phải ở mức chi tiết, và không nhiều người ở Washington biết về chúng. Các vụ tấn công kể trên không liên quan gì đến hoạt động tuần tra của các tàu khu trục của ta, không có sự tham gia của ta và trên thực tế, chỉ huy của các tàu khu trục không hề biết về chúng. Lời làm chứng này cũng ám chỉ rằng, không có bất cứ vụ tấn công nào như thế xảy ra trước vụ tấn công thứ hai vào tàu khu trục của ta hoặc kể từ sau ngày 31 tháng Bảy. Lời làm chứng này đã không được điều tra làm rõ. Nghị quyết mà Quốc hội được đề nghị thông qua nhanh chóng và với mức độ tán thành cao nhất có thể đơn giản chỉ là một cử chỉ ủng hộ cho hành động của Tổng thống, thể hiện tinh thần đoàn kết trước Hà Nội và ngăn ngừa các vụ tấn công tương tự về sau này. Tất cả những khẳng định trên đều sai.

Ở vị trí công việc mới, hàng ngày tôi đọc biên bản ghi chép những lời làm chứng bí mật kể trên. Đồng thời, qua các bức điện tín, báo cáo và thảo luận ở Lầu Năm Góc, tôi đã nhận ra sự thật đằng sau những

lời nói dối dành cho cả công chúng và ở mức độ tinh vi hơn là cho cả Quốc hội tại những cuộc họp bí mật. Chỉ trong vài ngày, tôi đã biết được rằng chỉ huy của đội tàu khu trục trên không chỉ biết về các chiến dịch đột kích bí mật kể trên, mà sau vụ việc đầu tiên vào ngày 2 tháng Tám, ông ta đã yêu cầu rút ngắn hay dừng các nhiệm vụ tuần tra vì lo ngại Bắc Việt Nam sẽ tấn công trả đũa các vụ đột kích trên. Yêu cầu của ông ta đã bị bác bỏ. Thêm vào đó, tôi được biết rằng đó không phải là các chiến dịch của Nam Việt Nam, thậm chí còn không phải những chiến dịch phối hợp. Chúng hoàn toàn là các chiến dịch của Mỹ, có mật danh là Chiến dịch 34A. Những chiến dịch chống lại hoạt động thâm nhập của miền Bắc do các lực lượng Nam Việt Nam tổ chức và thực hiện mà McNamara miêu tả chi tiết cho Quốc hội là những chiến dịch riêng biệt và hoàn toàn khác, theo những gì ông ấy biết. Trong các vụ đột kích vào Bắc Việt Nam mà Hà Nội đã công khai phản đối, Mỹ sở hữu các tàu tuần tra tốc độ cao được gọi là Nastys (được CIA mua từ Na Uy), thuê thủy thủ đoàn và kiểm soát mọi khía cạnh của các chiến dịch này. CIA chiêu mộ thủy thủ đoàn và tổ chức huấn luyện với sự giúp đỡ của hải quân Mỹ. Vài người trong số này được chiêu mộ từ hải quân Nam Việt Nam, nhưng số còn lại là “tài nguyên” của CIA từ Đài Loan và các nước châu Á khác cùng lính đánh thuê từ khắp nơi trên thế giới. Ban đầu, các chiến dịch này do CIA điều hành, nhưng hiện giờ chúng do CIA và Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) cùng điều hành, phối hợp tác chiến với hải quân. Dù sử dụng nhân lực nước ngoài nhằm giúp Mỹ có quyền phủ nhận các chiến dịch này nếu họ bị bắt, nhưng cũng như nhiệm vụ có mật danh Tuần tra DeSoto của các tàu khu trục, Chiến dịch 34A cũng hoàn toàn là hành động của Mỹ.Thêm vào đó, Bắc Việt Nam đã không nhầm khi tin rằng Mỹ đang tiến hành hai chiến dịch song song, hỗ trợ lẫn nhau ở nhiều khía cạnh. Ví dụ, để lập sơ đồ radar bờ biển và nghe trộm liên lạc của Bắc Việt Nam, thời điểm của các tàu thực hiện nhiệm vụ Tuần tra DeSoto đã được tính toán sao cho có thể tận dụng, khai thác hoạt động tăng cường phòng thủ của Bắc Việt Nam trước hành động đột kích thuộc Chiến dịch 34A.

Về hiểu biết của Washington đối với các chiến dịch này, các quan chức cấp cao đã đọc và đích thân ký duyệt bản dự trình thực hiện các chiến dịch đó dựa trên các miêu tả chi tiết một cách lạ thường về hoạt động dự kiến. Tôi sớm biết được điều này vì vào thời gian sau đó cũng trong cùng tháng ấy, tôi đã trở thành người mang những báo cáo bí mật này qua lại giữa các văn phòng ở Washington và xin chữ ký của những quan chức cấp cao trên. Những người này bao gồm Thủ trưởng Quốc phòng Cyrus Vance, Thủ trưởng Ngoại giao Llewellyn Thompson và cuối cùng là Cố vấn An ninh quốc gia McGeorge Bundy ở Nhà Trắng. Họ là những thành viên của Ủy ban 303 có chức năng giám sát và phê duyệt các chiến dịch bí mật cho Tổng thống. Trong lúc họ đọc những tài liệu này, tôi ngồi trong văn phòng của họ cùng một viên đại tá phục vụ cho bộ phận chiến dịch mật của Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ (JCS), người trước đó đã mang những tài liệu này tới cho tôi.

Có sự mâu thuẫn đáng kinh ngạc giữa lời làm chứng của các bộ trưởng trước các thượng nghị sĩ trong một phiên họp kín chung giữa Ủy ban Đối ngoại Thượng viện và Ủy ban Quân lực Thượng viện thể hiện trong bản ghi lời chứng mà tôi được đọc, với những gì tôi sớm được biết trong tuần đầu làm việc tại Lầu Năm Góc. Dưới áp lực của Thượng nghị sĩ Frank Church về việc thừa nhận “chính phủ chúng ta đã cung cấp các thuyền này”¹² (cho Nam Việt Nam, theo những gì ông ấy được thông báo) trong khi biết rằng chúng sẽ được dùng để tấn công Bắc Việt Nam, Bộ trưởng Rusk đã trả lời: “Nhìn chung thì đúng vậy, nhưng xét cẩn kẽ thì chúng tôi ở Washington không biết nhiều chi tiết cụ thể”¹³.

Nhưng tôi biết rõ rằng, trái với lời phủ nhận trách nhiệm này, các quan chức cấp cao nhất ở Washington, cả quân sự và dân sự, đều biết và phê chuẩn *mọi chi tiết* của những chiến dịch này. Bản kế hoạch hằng tháng dành cho tháng Chín năm 1964, một tháng sau các chiến dịch vào tháng Tám mà tôi mang tới Bộ Ngoại giao cho ngài Thủ trưởng Rusk và sau đó là tới McGeorge Bundy ở Nhà Trắng đọc và ký duyệt bao gồm các chương trình hành động sau:

Hai nhiệm vụ bắt giữ thuyền; đưa những người bị bắt giữ khỏi thuyền để thẩm vấn trong 36-48 giờ; lén cài thiết bị chống nhiễu lên thuyền và thả thuyền đi; thả những người bị bắt giữ sau khi thẩm vấn; thời điểm tiến hành phụ thuộc vào điều kiện biển và thông tin tình báo hiện thời;... Phá hủy cầu trên Quốc lộ 1 do đội biệt kích tiến hành và các đội vũ trang yểm trợ, cài kíp nổ hẹn giờ nhanh vào các nhịp cầu và cửa cống, cài mìn sát thương tại phần tiếp giáp đường bộ;... Oanh tạc trạm quan sát Mũi Đao (Mũi Đốc) bằng súng cối 81mm và súng 40mm trên hai tàu tuần tra lớp Tjeld (PTF);... Phá hủy đường sắt đoạn Hà Nội - Vinh do đội biệt kích phá dỡ thực hiện với sự hỗ trợ của hai đội lính thủy đánh bộ VN (Nam Việt Nam), hai thuyền cao su xuất phát từ các tàu PTF; cài kíp nổ hẹn giờ nhanh và mìn sát thương trong khu vực xung quanh...¹⁴

Vài chi tiết trong số này, ví dụ như việc cài vũ khí sát thương và sử dụng đạn súng cối cỡ 81mm, thoát nghe có vẻ như những thứ vụn vặt, không cần các quan chức cấp cao phải để tâm, nhưng đây lại là cuộc chiến duy nhất chúng ta đang tiến hành. Dĩ nhiên, chính tính chất “nhạy cảm” của những chiến dịch này - tính trái phép, nguy cơ bại lộ và dẫn đến leo thang cũng như tính lén lút của chúng được miêu tả hoa mỹ là “khả năng phủ nhận trách nhiệm hợp lý” - đã đòi hỏi những quan chức cấp cao này phải nói dối Thượng viện nếu vấn xuất hiện và do vậy, đó cũng là lý do họ cần biết trước và làm chủ những chi tiết mà họ sẽ phải nói dối.

Nhưng màn phoi hợp ở Washington chưa dừng lại ở đây. Sau khi một chương trình hằng tháng như thế được thông qua, Tướng William Westmoreland, Tổng tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam, sẽ yêu cầu phê duyệt mỗi nhiệm vụ trên biển trong số này, và một lần nữa, tôi lại mang các tài liệu này đi xin chữ ký phê duyệt. Một tháng sau khi được Washington phê duyệt, một chiến dịch tấn công sẽ diễn ra, thời điểm cụ thể phụ thuộc vào thời tiết và điều kiện trên biển. Chiến dịch này cùng kết quả của nó sẽ được báo cáo về Washington trước khi Washington phê duyệt một chiến dịch tấn công khác. Vào ngày 2 tháng Tám, trong

buổi họp sáng Chủ nhật mà Tổng thống Johnson được thông báo về vụ tấn công giữa ban ngày vào tàu *Maddox*, đã có những thảo luận về kết quả của các vụ đột kích bí mật ngày 31 tháng Bảy lên các đảo của Bắc Việt Nam. Cũng trong buổi họp này, đích thân Tổng thống đã phê duyệt các chiến dịch đột kích bí mật tiếp theo vào các đêm 3 và 5 tháng Tám¹⁵.

Vào tối 4 tháng Tám, trong một cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC), Tổng thống hỏi: “Bạn họ muốn gây chiến hay sao mà tấn công tàu của ta ở giữa Vịnh Bắc Bộ?”¹⁶. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) John McCone trả lời: “Không, đây là những phản ứng phòng thủ của Bắc Việt Nam trước hành động tấn công của ta vào các đảo ngoài khơi của họ. Họ phản ứng vì lòng kiêu hãnh và dựa trên những cản nhắc về phòng thủ”. Ý ông ấy muốn nói đến vụ đột kích ngày 31 tháng Bảy, nhưng câu trả lời của ông ấy cũng bao hàm một cuộc đột kích khác diễn ra vào đêm trước đó, lần này là vào đất liền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, nhận định này cũng không ngăn được Tổng thống phát biểu như sau trong thông điệp kêu gọi Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ vài ngày sau đó: “Chúng ta đã đáp trả hành động hung hăng vô cớ của họ...”.

Ngày 7 tháng Tám, Quốc hội đã phê chuẩn Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, trong đó ghi: “Quốc hội tán thành và ủng hộ quyết định của Tổng thống, trên cương vị Tổng tư lệnh quân đội, *dùng mọi biện pháp cần thiết* để đẩy lùi mọi hành động tấn công vũ trang vào lực lượng Mỹ và *để ngăn chặn việc tiếp diễn hành động hung hăng...* Nước Mỹ... sẵn sàng, *theo nguyện vọng* của Tổng thống, thực hiện mọi bước đi cần thiết, bao gồm sử dụng lực lượng vũ trang, để hỗ trợ mọi nước thành viên hay nước đã thông qua nghị định thư của Hiệp ước Phòng thủ tập thể Đông Nam Á nếu các nước này yêu cầu được hỗ trợ bảo vệ nền tự do của nước mình”^{17*}.

* Phần in nghiêng là nhấn mạnh của tác giả.

Đã có quan ngại về mức độ đại khái và mập mờ bất thường của nghị quyết do chính phủ soạn thảo này. Thượng nghị sĩ W. Morse gọi đó là một lời tuyên chiến để lùi ngày. Thượng nghị sĩ Gaylord Nelson thì đề nghị thông qua một điều khoản sửa đổi, trong đó nêu “chính sách lâu dài của chúng ta là hạn chế vai trò của chúng ta ở việc cung cấp viện trợ, hỗ trợ huấn luyện và cố vấn quân sự”, và “chúng ta nên tiếp tục cố gắng tránh can thiệp quân sự trực tiếp vào cuộc xung đột ở Đông Nam Á”. Thượng nghị sĩ Fulbright, người chỉ đạo việc thông qua nghị quyết này ở Thượng viện, cho biết ông tin rằng điều khoản sửa đổi này là thứ “không ai có thể phản đối” ở việc cho rằng “đó là sự phản ánh chính xác điều tôi tin là chính sách của Tổng thống”. Ông ấy bác bỏ nó chỉ vì (theo như Tổng thống Johnson đã nhấn mạnh riêng với ông ấy) việc chậm trễ thông qua nghị quyết này để giải quyết những khác biệt trong ngôn từ giữa Thượng viện và Hạ viện sẽ làm suy yếu hình ảnh khối đoàn kết chung ủng hộ các động thái gần đây của Tổng thống. Vào thời điểm này, sau 40 phút tranh luận, Hạ viện đã thông qua nghị quyết với 416 phiếu thuận và 0 phiếu chống. Fulbright hy vọng rằng Thượng viện cũng sẽ đạt được sự đồng thuận như vậy. Không lâu sau đó, Thượng viện bỏ phiếu với kết quả 88 phiếu thuận và 2 phiếu chống. Thượng nghị sĩ Morse và Thượng nghị sĩ Ernest Gruening là hai người duy nhất bỏ phiếu chống.

Một số thượng nghị sĩ, bao gồm George McGovern, Frank Church, Albert Gore, cũng như Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa John Sherman Cooper cũng chia sẻ mối quan ngại của Nelson. Thượng nghị sĩ Fulbright thừa nhận rằng ngôn ngữ của nghị quyết đủ bao quát để cho phép Tổng thống tiến hành can thiệp quân sự trực tiếp, kể cả điều động nhiều sư đoàn bộ binh Mỹ, và đây là điều khiến họ lo ngại. Nhưng họ đã chấp nhận lời cam đoan của Fulbright - sau khi ông này đã trao đổi với nhiều quan chức, trong đó có cả Tổng thống - rằng chính quyền đương nhiệm không hề có ý định sử dụng nghị quyết này như sự ủy quyền cho phép thay đổi vai trò của Mỹ trong cuộc chiến.

Thượng nghị sĩ Fulbright “tin chắc rằng Tổng thống sẽ thảo luận với Quốc hội nếu cần có một thay đổi lớn trong chính sách hiện tại”¹⁸. Phần lớn phe Dân chủ coi nghị quyết này là biểu tượng mạnh mẽ cho sự ủng hộ của cả hai đảng với các hành động quyết liệt của Tổng thống, góp phần bác bỏ tuyên bố tranh cử của Thượng nghị sĩ Goldwater rằng Tổng thống Johnson còn ngập ngừng trong chính sách ngoại giao và chưa quyết đoán trong vấn đề Việt Nam. Bởi vậy, thông qua việc giúp Tổng thống đánh bại Goldwater, họ coi việc ủng hộ nghị quyết này là cách để tránh leo thang ở Việt Nam, điều mà mới chỉ có Goldwater lên tiếng cam kết thực hiện.

Nhưng mọi lời bảo đảm của Fulbright cũng thiếu căn cứ giống như những gì Tổng thống Johnson, Rusk và McNamara đã nói. Điều khác biệt là ở chỗ ông ấy không biết điều này. Ông ấy đã bị lừa dối, và đến lượt mình, ông ấy lại vô tình nói dối Thượng viện. Trong những lời nói dối của tuần ấy, đây là những lời nói dối có tác động quan trọng nhất.

Chúng ta không muốn mở rộng chiến tranh? Nhưng mùa Hè năm ấy, Tổng thống đã bí mật và không úp mở đe dọa chính quyền Hà Nội về việc mở rộng chiến tranh với Bắc Việt Nam, trừ khi giới lãnh đạo Hà Nội có những động thái nhằm chấm dứt cuộc chiến - điều mà không ai trong chính quyền Mỹ cho là Hà Nội sẽ làm. Thông qua một kênh trung gian Canada, Tổng thống Johnson gửi thông điệp bí mật tới Hồ Chí Minh với nội dung đe dọa mở rộng chiến tranh nếu giới lãnh đạo Hà Nội không làm gì đó để chấm dứt xung đột.

Những cảnh báo này được gửi tới Bắc Việt Nam thông qua Blair Seaborn - một quan chức Canada, thành viên của Ủy ban Quốc tế về Giám sát và Kiểm soát tại Việt Nam (ICC), tổ chức ra đời nhằm giám sát việc tuân thủ Hiệp định Geneva năm 1954 và 1962. Trong cuộc gặp đầu tiên tại Hà Nội vào ngày 18 tháng Sáu, ông này đã gặp riêng Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Seaborn đã chuyển lời cảnh báo do các quan chức Mỹ soạn thảo với sự hỗ trợ của những người Canada, rằng “sự nhẫn nại của công luận và chính quyền Mỹ trước động thái gây hấn

của Bắc Việt Nam đang dần voi cạn”¹⁹, và nếu xung đột leo thang, thì “bên chịu thiệt hại nặng nề nhất sẽ chính là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hay Bắc Việt Nam”.

Trong số những người hậu thuẫn cảnh báo này, chủ yếu là các cố vấn quân sự và dân sự của Tổng thống, không ai dám coi đó chỉ là trò bịa bợm. Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân đã được lệnh soạn thảo kế hoạch chi tiết không kích Bắc Việt Nam. Tới cuối tháng Năm, Hội đồng đã hoàn tất các nghiên cứu và khâu chuẩn bị, trình hồ sơ về 94 mục tiêu trong danh sách ưu tiên tấn công. Các mục tiêu tấn công trả đũa nhanh chóng được chọn vào ngày 5 tháng Tám thực chất là đều từ danh sách này. Cả quy trình lập kế hoạch đó và việc gửi lời đe dọa qua trung gian Canada, đều được tính toán trong những kịch bản chi tiết đã được chính phủ soạn thảo từ tháng Ba và tháng Tư - gần đây nhất là vào ngày 23 tháng Năm - hướng tới một chiến dịch theo kiểu D-Day²⁰ (“Ngày đổ bộ Normandy”) nhắm vào Bắc Việt Nam, sẽ tiếp diễn cho tới khi “những hành động khủng bố, tấn công vũ trang và nổi dậy có vũ trang chống lại các nỗ lực bình định ở miền Nam chấm dứt”. Một yếu tố then chốt nữa dự kiến diễn ra 20 ngày trước chiến dịch không kích là: “Đạt được một nghị quyết chung [từ Quốc hội] phê chuẩn những hành động trước đây và cho phép thực hiện bất cứ hành động cần thiết nào liên quan đến Việt Nam”.

Mặc dù vào cuối tháng Năm, những cố vấn hàng đầu của Tổng thống đã bác bỏ cách tiếp cận theo kịch bản chi tiết kéo dài 30 ngày này, nhưng cũng trong tháng ấy, họ vẫn khuyến khích Tổng thống có những động thái được kịch bản bày ra trước khi tiến hành không kích²¹. Họ còn đề xuất thực hiện một chiến dịch tấn công ban đầu nhằm nhấn mạnh sức nặng của lời cảnh báo bí mật trên. Đề xuất này được đưa ra sau đề nghị của Đại sứ Henry Cabot Lodge tại Sài Gòn, người ủng hộ mạnh mẽ hoạt động tấn công nhằm vào Bắc Việt Nam. Trước đó, vào mùa Xuân năm ấy (1964 - BT), chính đại sứ là người đã đề nghị sử dụng Canada làm trung gian truyền tin. Ngày 15 tháng Năm, trong một thông điệp gửi Tổng thống, ông ấy đề xuất:

“Nếu bất cứ hành động khủng bố với quy mô đáng kể nào xảy ra trước chuyến đi Hà Nội của người Canada, thì tôi đề nghị chúng ta cân nhắc tấn công một mục tiêu cụ thể ở Bắc Việt Nam để làm tiền đề cho cuộc viếng thăm này...”²².

Điều này đã không diễn ra trước lần đến Hà Nội đầu tiên của Seaborn vào tháng Sáu. Nhưng lần đến thứ hai dự kiến sẽ diễn ra vào ngày 10 tháng Tám và nếu Hà Nội còn hoài nghi cảnh báo này, thì những sự kiện diễn ra từ ngày 2 đến ngày 7 tháng Tám đã cho phép Mỹ thể hiện rõ ràng ý nghĩa của lời cảnh báo ấy.Thêm vào đó, nếu Hà Nội lỡ tin vào lời giải thích của Thượng nghị sĩ Fulbright dành cho các đảng viên Dân chủ khác, thì chuyến thăm thứ hai này, chính quyền đương nhiệm cũng sẽ làm rõ những gì họ cho là có thể làm nhờ sự cho phép của Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ.

Để đạt được các mục này, sếp mới của tôi là John McNaughton đã được yêu cầu soạn thảo chỉ dẫn cho cuộc gặp ngày 10 tháng Tám của Seaborn. Đó là lý do McNaughton quyết định kể với tôi về lời đe dọa của Mỹ đối với Hà Nội và cho tôi đọc tài liệu về quy trình thực hiện việc đó. Ông ấy miêu tả đây là một trong những bí mật được giữ kín nhất trong chính quyền đương nhiệm. Ông ấy cũng yêu cầu tôi không tiết lộ về quy trình này với ai, kể cả bất kỳ cấp phó nào của ông ấy. Theo McNaughton, lý do quy trình này cần được giữ kín là bởi việc một quan chức ICC giữ vai trò trung gian chuyển lời đe dọa của Mỹ tới Hà Nội là một hành vi rất thiếu minh bạch (Chúng ta cần một bên trung gian vì Mỹ không có đại diện hay liên lạc chính thức với chính quyền Hà Nội). Không thể để lộ vai trò này cho các nước thành viên khác của ICC là Ba Lan và Ấn Độ, hay cho Quốc hội và công luận Canada, những người sẽ không dễ dàng chấp nhận điều này như Thủ tướng Canada Lester Pearson. Nhưng khía cạnh “nhạy cảm” nhất ở đây nằm ở chỗ: Lời cảnh báo chính thức của Tổng thống Mỹ tới nguyên thủ một nước đối đầu đưa ông ấy rất gần tới một đường lối hành động mà đối thủ tranh cử phe Cộng hòa của Tổng thống Johnson là Thượng nghị sĩ Goldwater ủng hộ đang tiến

hành, hay cũng là điều mà Tổng thống Johnson đã lên tiếng phản đối và coi là hành động nguy hiểm, liều lĩnh trong chiến dịch tranh cử của mình. Thêm vào đó, điều này sẽ làm lộ ý đồ của chính quyền đương nhiệm về Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ theo cách trái ngược hoàn toàn với những gì người ta thông báo với Quốc hội. Thực vậy, ngày 7 tháng Tám, trong lúc Quốc hội bỏ phiếu thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, John McNaughton cũng đang soạn thảo chỉ dẫn về thông điệp mà Seaborn nêu (và sau đó đã làm gửi tới Hà Nội) và thông điệp này trái ngược hoàn toàn với hai điều khoản chính trong Nghị quyết mà trước đó chính quyền đã khuyến khích Thượng nghị sĩ Fulbright chuyển tới các thượng nghị sĩ khác. Dự thảo của McNaughton, sau đó đã được chính phủ Mỹ thông qua và người Canada đã sử dụng, yêu cầu Seaborn chốt lại những phát biểu của mình bằng những ý sau:

- a. Các sự kiện trong vài ngày qua chứng tỏ độ đáng tin cậy của phát biểu đưa ra trước đó, rằng “sự nhẫn nại của công luận và chính quyền Mỹ trước động thái gây hấn của Bắc Việt Nam đang dần voi cạn”²³.
- b. Sự ủng hộ gần như tuyệt đối của Quốc hội dành cho Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đã tái khẳng định tinh thần đoàn kết và quyết tâm của chính phủ và nhân dân Mỹ không chỉ trong vấn đề khả năng tấn công nhằm vào lực lượng quân sự Mỹ trong tương lai, mà rộng hơn là việc Mỹ sẽ tiếp tục phản đối mạnh mẽ bằng mọi biện pháp cần thiết các nỗ lực của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm lật đổ chế độ và thâu tóm Nam Việt Nam và Lào.
- c. Mỹ nhận định Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đóng vai trò then chốt trong vấn đề Nam Việt Nam và Lào. Nếu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngoan cố theo đuổi chủ trương hiện thời, họ có thể sẽ phải... hứng chịu hậu quả.

Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ, phản ứng của Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào ngày 13 tháng Tám là “hết sức giận dữ” và lạnh lùng. Và không hề nao núng, giống như ở cuộc gặp đầu tiên (khi cuộc trao đổi

còn thân thiện, bất chấp lời đe dọa), ông nói: Tương lai của Mỹ và đồng minh ở Nam Việt Nam là “vô vọng”²⁴, ở ngõ cụt, không lối thoát. Giờ đây, sau những sự kiện đột kích của Mỹ, ông nhận định rằng Mỹ đã nhận thức được “cần phải mở rộng chiến tranh ra miền Bắc mới hòng tìm được lối thoát khỏi thế bế tắc... ở miền Nam”²⁵.

Ông ấy đã hiểu đúng thông điệp của Mỹ (Lời đe dọa này tiếp tục là một bí mật với cử tri và Quốc hội Mỹ trong tám tháng sau đó). Một cuộc chiến tranh quy mô hơn đang dần hiện hữu.

Chương 2

Người chiến sĩ của chiến tranh lạnh, người giữ bí mật

Sau màn giới thiệu đầy thất vọng về vấn đề Việt Nam vào năm 1961, trong ba năm tiếp theo, trên cương vị chuyên gia tư vấn quốc phòng, tôi đã thành công trong việc giữ khoảng cách với vấn đề này. Điều ấy cũng dễ thôi. Là chuyên gia phân tích tại Rand Corporation và chuyên gia tư vấn cho Washington, trọng tâm công việc của tôi là tiếp nối những gì đã bắt đầu từ ba năm trước đó: Tránh để xảy ra chiến tranh hạt nhân toàn diện trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Chuyển công tác ngắn đến Đông Nam Á cũng là một phần trong đó, phục vụ việc nghiên cứu và phát triển các loại vũ khí truyền thống trong chiến tranh hạn chế, thoát ly khỏi chính sách sử dụng vũ khí hạt nhân trong mọi cuộc chiến của chính quyền Eisenhower. Nhưng đối với tôi đó cũng chỉ là một ngã rẽ hiếm hoi khỏi những mối quan tâm thường trực của mình: Ngăn chặn Liên Xô đột kích hạt nhân và tránh bùng nổ chiến tranh hạt nhân bất ngờ. Mặc dù tôi có được mời tham gia tư vấn hay đóng góp ý kiến vào các cuộc thảo luận tại nhiều cơ quan, phòng ban chính phủ ở Washington, nhưng nội dung toàn là về chính sách vũ khí hạt nhân và biện pháp ngăn chặn. Không ai mời tôi tham gia hay giúp đỡ điều gì liên quan đến vấn đề Việt Nam. Đó không phải là việc của tôi và tôi mừng là mình đã giữ cho mọi thứ cứ trôi đi như thế.

Ấy vậy mà, tới giữa năm 1964, tôi đã nhận lời chuyển công tác từ Rand sang Bộ Quốc phòng để hỗ trợ một quan chức cấp cao đang

thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạch định chính sách về Việt Nam. Tôi cũng phải giải thích thêm về việc này là tôi không hề thấy hứng thú hơn với vấn đề Việt Nam, cũng không cảm thấy lạc quan hơn về triển vọng của chúng ta ở đó. Ngược lại, chỉ sau vài tuần trên cương vị mới, những bức điện mật từ đại sứ quán của chúng ta ở Sài Gòn gửi về mà tôi được đọc đã xác nhận hoài nghi bi quan nhất của tôi về tình hình ở Việt Nam và điều này cũng không khiến tôi ngạc nhiên. Trong mọi công việc ở chính phủ, tại sao tôi lại chọn công việc buộc tôi phải đọc chính những bức điện đáng thất vọng ấy? Điều gì đã khiến tôi gấp con cá ươn này vào đĩa mình?

Theo quan điểm của tôi thì đó là nhiệm vụ nghiên cứu. Mặc dù thoát nhìn qua thì không phải vậy, nhưng thực chất tôi vẫn đang tiếp tục thực hiện công việc mà tôi đã khởi sự sáu năm trước đó là nghiên cứu phòng tránh chiến tranh hạt nhân. Chắc chắn là tôi chẳng thể ngờ rằng ba năm sau ngày đặt chân đến Việt Nam, tôi đang phải làm việc 70 giờ một tuần tại Lầu Năm Góc để giúp nước Mỹ lén lút đưa chiến tranh vào Việt Nam. Những công việc tôi làm trong suốt hơn sáu năm trước chuyến công tác tới Việt Nam, về những kế hoạch chuẩn bị ứng phó với một cuộc chiến tranh hạt nhân toàn diện, cũng là công việc kỳ lạ không kém nếu xét đến lý lịch của tôi. Điều này mâu thuẫn hoàn toàn với thái độ thù ghét của tôi - ngay khi tôi còn là một đứa trẻ trong Chiến tranh thế giới thứ hai - đối với việc đánh bom dân thường và sự ghê tởm cực độ đối với vũ khí hạt nhân, ví như những trái bom chúng ta đã thả xuống vào cuối Thế chiến đó. Những thái độ đó luôn là hằng số bất biến trong suốt cuộc đời tôi chứ không phải những thay đổi bất chợt ở tuổi trung niên và chúng chính là yếu tố góp phần định hình lối phản ứng sau này của tôi với cuộc chiến ở Việt Nam.

Tôi sinh năm 1931 ở Chicago, con trai một kiến trúc sư thất nghiệp. Năm tôi năm tuổi, nhà tôi chuyển tới Springfield, Illinois. Vài năm sau, chúng tôi lại chuyển tới Detroit. Tôi còn nhớ như in thông báo trên đài phát thanh về cuộc tấn công vào chiến hạm của Mỹ

ở Trân Châu Cảng năm tôi 10 tuổi. Sau ngày ấy, trong những năm chiến tranh, cha tôi làm công việc thiết kế các nhà máy chế tạo máy bay ném bom. Tôi cũng nhớ như in các bộ phim và bài tường thuật trên đài phát thanh về các vụ đánh bom, chủ yếu là vào dân thường, trong suốt hai năm trước đó. Các thước phim thời sự về việc phát xít Đức ném bom Warsaw, máy bay Stuka bắn phá và thả bom xuống đầu các gia đình tị nạn mang theo con nhỏ nheo nhóc trên đường, trung tâm thành phố Rotterdam bị phá hủy hoàn toàn và hơn tất thảy là hành động ném bom London. Những hình ảnh ánh tột cùng này đã lột trần bản chất của Đức Quốc xã trong mắt tôi. Không có bất cứ điều gì, kể cả hành động xâm lược của Đức, hoạt động tấn công chớp nhoáng, việc hành quyết người Do Thái trước chiến tranh (lúc ấy tôi còn chưa biết về chương trình diệt chủng người Do Thái trong chiến tranh) lại xấu xa và không thể biện hộ được như hành động cố tình ném bom nhằm vào phụ nữ và trẻ em. Cũng không phải những trại tập trung mà tôi biết nếu ở Đức gia đình tôi sẽ bị đưa vào (Mặc dù cha mẹ tôi đều sinh ra ở Mỹ và lớn lên ở Denver trong những gia đình không theo tôn giáo, nhưng ông bà nội, ngoại của tôi đều là người Do Thái rời Nga đến Mỹ trong những năm cuối thập niên 1880. Mẹ tôi chuyển sang theo hệ phái Khoa học Cơ Đốc (Christian Science) trước khi cưới cha tôi - một người đàn ông góa vợ mà bà quen từ hồi còn nhỏ ở Denver - và cha tôi cũng trở thành một tín đồ ngoan đạo của hệ phái tôn giáo đó trước khi tôi sinh ra. Như cha tôi vẫn thường nói, dù “không theo đạo” nhưng chúng tôi vẫn là người Do Thái. Tôi được nuôi dạy như một người Cơ Đốc, trong một gia đình tín đồ Khoa học Cơ Đốc ngoan đạo, nhưng điều đó cũng không làm mai một cội nguồn Do Thái trong mắt cha mẹ tôi, hay như tôi biết, trong mắt Đức Quốc xã).

Sau sự kiện Trân Châu Cảng, trường phổ thông chúng tôi tổ chức tập huấn để phòng không kích. Một ngày nọ, giáo viên cho chúng tôi xem một đoạn phim về hoạt động ném bom London và phát cho chúng tôi mô hình một quả bom cháy ngắn, dẹt và màu bạc. Loại bom này chuyên

phát và lan lửa. Chúng tôi được dạy rằng đây là bom magiê, lửa của nó không dập được bằng nước. Ta phải xúc cát đổ lên nó để nó không tiếp xúc với ôxy nữa. Vì thế, mỗi phòng học có một xô đầy cát. Tôi hiểu đây là một cách để chúng tôi hòa mình vào không khí chiến tranh giống như những chiếc rèm che ánh sáng được treo trên các cửa sổ hay các tổ canh phòng máy bay và lính phòng không tại các tòa nhà. Bởi giờ nghĩ lại thì khả năng máy bay ném bom của Đức hay Nhật Bản bay được đến Detroit là rất nhỏ. Nhưng bom cháy đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong tôi. Thật khó tin rằng con người lại đang thiết kế và trút những thứ phát cháy không dễ bị dập tắt lên đầu những người khác, những chất mà theo những gì chúng tôi được dạy, cháy cả qua da thịt và ngay cả khi đó cũng không ngừng cháy. Tôi không thể hiểu được tại sao lại có những người sẵn sàng đốt cháy trẻ em như thế. Đến giờ, tôi vẫn không hiểu.

Thời gian về sau, tôi được xem những thước phim thời sự miêu tả các máy bay Mỹ và Anh dũng cảm vượt qua hỏa lực phòng không để ném bom xuống các mục tiêu ở Đức. Lúc ấy tôi không hề biết rằng nhiều quả bom trong số ấy cũng chính là thứ bom mà chúng tôi được phát mô hình ở trường, sử dụng những chất có đặc tính tương đương như bom cháy, bén sâu vào da thịt con người mà cháy - Phốtpho trắng và về sau là Napan. Chúng tôi cũng không được xem hình ảnh về những con người mắc kẹt dưới mưa bom hay biển lửa ở Hamburg, Dresden và Tokyo. Chúng tôi tin vào những gì được dạy, rằng: Sử dụng máy ngắm mục tiêu ban ngày Norden có độ chính xác cao, quân ta chỉ ném bom vào những nhà máy phục vụ chiến tranh và mục tiêu quân sự, dẫu rằng tổn thất cho dân thường là không thể tránh khỏi. Đó cũng là điều mà giới lãnh đạo Anh phát biểu với công chúng nước mình về chiến dịch thả bom “theo khu vực” vào ban đêm của họ, dù cho đó hoàn toàn là lời nói dối. Những bí mật và lời nói dối của chính quyền ấy đều nhằm che đậy một chiến dịch của nước Anh cố ý ném bom uy hiếp nhằm trực tiếp vào dân thường. Trong những năm sau đó, Mỹ đã tham gia vào chiến dịch này trong một số đợt ném bom xuống Đức và toàn bộ hoạt động ném bom xuống Nhật Bản.

Nói tóm lại, tôi đã không hề biết rằng, chúng ta đang bắt chước gần như triệt để hành động ném bom của Đức Quốc xã, đặc biệt là khi ném bom các thành phố của Nhật Bản. Không phải ngẫu nhiên mà trong những năm về sau, tôi đã tập trung nghiên cứu khá chi tiết lịch sử ném bom chiến lược, trong đó bao gồm tài liệu *Khảo sát ném bom chiến thuật Mỹ*. Tôi đồng tình với kết luận của nhiều nhà chỉ trích đương thời rằng cả việc ném bom uy hiếp hay ném bom chính xác vào các nhà máy đều không giúp rút ngắn chiến tranh, trong khi ném bom uy hiếp rõ ràng là một tội ác chiến tranh mà cả chúng ta và Đức Quốc xã đều đã thực hiện. Ngay từ trước khi tham gia hoạt động nghiên cứu này, hành động cố tình ném bom xuống đầu dân thường ở hai thành phố Hiroshima và Nagasaki đã khiến tôi có những giác rất mâu thuẫn về việc sở hữu vũ khí hạt nhân của chúng ta. Theo tôi thấy, trên hết, chúng đã trở thành những công cụ cho hoạt động ném bom uy hiếp. Các nghiên cứu sau này càng khiến tôi hoài nghi mọi tuyên bố ủng hộ việc ném bom chiến thuật, ở Việt Nam hay bất kỳ nơi đâu. Ấy vậy mà, 15 năm sau, tôi lại đang soạn thảo chỉ dẫn cho những kế hoạch tác chiến, trong đó bao gồm khả năng tấn công trả đũa bằng vũ khí nhiệt hạch nhằm vào các thành phố.

Nguyên nhân của nghịch lý này cũng như của hành trình tôi tới Việt Nam bắt nguồn từ những năm cập kê độ tuổi hai mươi của tôi. Khi ấy, giống như nhiều người Mỹ khác, tôi đã trở thành một chiến binh Chiến tranh lạnh. Điều này xảy ra không phải bởi tôi được nuôi dạy để trở thành một người theo đường lối bảo thủ như cha tôi. Tôi là một người theo đường lối Đảng Dân chủ, ủng hộ tự do và Chiến tranh lạnh. Tôi đặc biệt kính trọng Franklin Roosevelt vì vai trò của ông ấy trong Chính sách kinh tế mới (New Deal) và Chiến tranh thế giới thứ hai. Tôi ủng hộ sự nghiệp của các phong trào công đoàn và nhân quyền. Tôi bắt đầu chú ý tới hai vấn đề này nhờ anh trai cùng cha khác mẹ của tôi, Harry. Anh ấy lớn hơn tôi 11 tuổi và tiếp thu quan điểm cấp tiến trong thời kỳ Đại suy thoái. Hồi tôi đang học trung học, nhân dịp Giáng sinh, anh ấy tặng tôi một cuốn sách giáo khoa về kinh tế và giới thiệu với tôi

cuộc đấu tranh của tầng lớp lao động. Lúc ấy, tôi đang theo học trường Cranbrook, thành phố Bloomfield Hills theo học bổng toàn phần. Nhiều phụ huynh học sinh trong trường là lãnh đạo cấp cao của các tập đoàn xe hơi ở Detroit, những người đứng ở phía bên kia của cuộc đấu tranh. Nhưng khi tôi tốt nghiệp vào tháng Sáu năm 1948, người hùng của tôi lúc ấy là Walter Reuther* và tôi nóng lòng muốn được tham gia Liên đoàn thống nhất công nhân ngành tự động (UAW) làm việc tại một nhà máy sản xuất ôtô vào mùa Hè năm đó trước khi vào đại học. Ở tuổi 17, tôi phải có sự đồng ý của cha thì mới được tham gia nghiệp đoàn. Tuy cha tôi ủng hộ Đảng Cộng hòa và không thích nghiệp đoàn nhưng ông vẫn đồng ý. Nhờ thế, tôi trở thành một công nhân vận hành máy đột dập ca đêm và tham dự các buổi họp công đoàn. Trước đó, tôi đã giành được học bổng toàn phần bốn năm của Công ty Pepsi-Cola để theo học một trường đại học bất kỳ và tôi đã chọn Harvard vì nghe nói khoa kinh tế ở đó rất tốt. Tôi theo học khoa kinh tế ở Harvard, tập trung vào vấn đề lao động, với dự định trở thành một nhà tổ chức nghiệp đoàn hay một nhà kinh tế học công đoàn.

Nhận thức của tôi về chính sách ngoại giao thời kỳ hậu chiến bắt đầu cùng thời điểm với mối quan tâm của tôi dành cho kinh tế và người lao động. Đó là khi Học thuyết Truman được công bố vào mùa Xuân năm 1947, khi tôi đang học trung học. Trong những năm sau này, theo dõi tin tức về cuộc đảo chính của phe cộng sản ở Tiệp Khắc, những chính quyền theo đường lối Stalin, những phiên tòa chính trị ở Nga và Đông Âu, cuộc phong tỏa Berlin, và sau này là chiến dịch tấn công của Bắc Triều Tiên và những cuộc nổi dậy ở Đông Âu, tôi dần đi đến chấp nhận mọi tiền đề và thái độ chiến tranh lạnh. Những tiền đề và thái độ này không chỉ dừng lại ở việc thù ghét những chế độ đàn áp theo đường lối Stalin, thái độ mà tôi giờ vẫn giữ, bất kể là ở Liên Xô và

* Walter Reuther (1-9-1907 - 9-5-1970) là một nhà lãnh đạo Công đoàn Mỹ, người sáng lập Tổ chức Công đoàn ngành xe hơi Mỹ. Ông là người có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa (BT).

Đông Âu, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Cuba hay Việt Nam. Điều khó hiểu là, khi nhìn lại, những tiền đề này cho thấy sợi dây liên kết giữa hầu hết mọi cuộc “khủng hoảng” với tình thế đối đầu của chúng ta với Liên Xô. Chúng cũng cho thấy sợi dây liên kết giữa tình thế đối đầu ấy với thử thách chúng ta từng phải đối mặt trước và trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Có lẽ, tiền đề cơ bản chính là việc đánh đồng Stalin với Hitler không chỉ trong các biện pháp đối nội chuyên chế (với những điểm tương đồng rõ ràng) mà còn trong mối đe dọa của hai nhân vật này tới nền tự do thế giới, đặc biệt là với Tây Âu và Mỹ, nguy cơ họ tiến hành xâm lược quân sự, cũng như sự cần thiết phải đối phó với họ thông qua chuẩn bị quân sự, cảnh giác cao độ và sẵn sàng phòng thủ chung. Đặc biệt, như sự sắp xếp của định mệnh, việc đánh đồng Stalin với Hitler đã tất yếu dẫn tới thái độ loại trừ mọi ý tưởng đàm phán với các chính quyền cộng sản để giải quyết xung đột hay kiểm soát vũ khí.

Từ đây và cho tới những năm sau này, tôi nhìn nhận mình là một người theo đường lối của một đảng viên Đảng Dân chủ ủng hộ Học thuyết Truman: Chủ trương tự do trong vấn đề trong nước nhưng thực tế và cứng rắn có chừng mực trong việc đối phó với Liên Xô. Một chiến binh Chiến tranh lạnh ủng hộ tư tưởng tự do, ủng hộ giai cấp lao động và bài trừ cộng sản, giống như các thượng nghị sĩ Hubert Humphrey, hay sau này là Henry Jackson và chính Walter Reuther. Tôi đánh giá cao hành động gửi máy bay thả than và lương thực cứu trợ người dân Berlin của Truman và phản ứng của ông trước sự việc được nhìn nhận là hành động gây hấn trắng trợn ở Triều Tiên. Tôi cũng khâm phục quyết định của ông giữ cuộc chiến ở Triều Tiên trong phạm vi một cuộc chiến tranh hạn chế, bác bỏ đề xuất của Tướng Douglas MacArthur mở rộng cuộc chiến sang Trung Quốc và sử dụng vũ khí hạt nhân. Tin tưởng vào chính sách của ông, tôi sẵn lòng sang Triều Tiên làm nhiệm vụ dù đó không thực sự là điều tôi muốn. Mùa Thu năm thứ ba ở Harvard, tôi đã đính hôn với Carol Cummings. Cô ấy bằng tuổi tôi, 19 tuổi, đến từ Radcliffe và hiện đang học năm thứ hai trường tôi. Cũng vào khoảng thời gian ấy, lực lượng lính thủy đánh bộ của chúng ta đang chiến đấu

phá vòng vây trong trận đánh Hồ nước Chosin (Sau này tôi có vinh dự được trực tiếp làm việc dưới quyền một người hùng của chiến dịch ấy, chủ nhân của Huân chương Danh dự, Thiếu tá William Barber). Dự tính rằng mình sẽ được Sở quân dịch gọi nhập ngũ trước khi năm học kết thúc, vào kỳ nghỉ Giáng sinh, tôi thổ lộ ý định kết hôn với Carol trong thời gian nghỉ giữa hai kỳ, để chúng tôi sẽ có vài tháng bên nhau trước khi tôi phải ra đi.

Một tháng sau khi chúng tôi kết hôn, tháng Hai năm 1951, quy định sát hạch nhập ngũ mới được áp dụng, cho phép tôi và bạn bè đồng trang lứa được hoàn nghĩa vụ cho tới khi học xong đại học. Tôi vui mừng tận dụng quy định này. Và khi tôi giành được học bổng cao học Woodrow Wilson một năm tại Đại học Cambridge, tôi lại tiếp tục được hưởng chế độ hoàn nhập ngũ. Nhưng tôi tự nhủ với bản thân rằng sau một năm ấy, tôi sẽ không hoàn thêm nữa. Trong suy nghĩ của tôi, những người khác đã phải đi thay tôi và tình hình cấp bách ở Triều Tiên vẫn đang tiếp diễn. Sau khi hoàn thành việc học ở Anh trở về, tôi biết đã đến lúc tôi phải thực hiện nghĩa vụ của mình.

Tuy vậy, hầu hết bạn bè và giáo viên của tôi đều rất ngạc nhiên khi tôi nộp đơn vào Khóa đào tạo học viên sĩ quan (OCC) thuộc Quân chủng Thủy quân Lục chiến (lính thủy đánh bộ) Mỹ. Không ai nghĩ tôi hợp với dạng quân nhân đó. Trước giờ, hầu như tôi chỉ quan tâm đến các vấn đề học thuật, không thuộc kiểu người ưa hoạt động thể chất. Một thầy giáo của tôi, thầy Wassily Leontief, ngỏ ý giúp tôi tham gia nhóm nghiên cứu toán học mới ra đời, thuộc cơ quan lập trình tuyển tính của không quân. Nhưng vị trí này lại quá giống với công việc nghiên cứu kinh tế mà tôi dự định sẽ làm trong suốt thời gian còn lại của cuộc đời mình. Tôi muốn trải nghiệm của mình trong lực lượng Thủy quân Lục chiến để thật khác biệt.Thêm nữa, đối với tôi, điều quan trọng hơn cả là lính thủy đánh bộ không dội bom xuống các thành phố. Ở Thái Bình Dương và Triều Tiên, lính thủy đánh bộ chiến đấu với quân đội đối phương chứ không phải với dân thường.

Lính thủy đánh bộ cũng là lực lượng duy nhất chỉ cử sĩ quan dự bị đi tham chiến ở nước ngoài trong hai năm. Đây cũng là một nguyên nhân, nhưng không ai gia nhập lực lượng này chỉ để được tham chiến ít hơn. Một nguyên nhân khác và là một động cơ đặc biệt, cha vợ tôi là một đại tá thủy quân lục chiến chuyên nghiệp. Sau chiến tranh, ông giải ngũ ở cấp bậc chuẩn tướng. Lớn lên, vợ tôi có nhiều kỷ niệm đẹp tại các căn cứ lính thủy đánh bộ. Anh trai cô ấy rời Đại học Yale để gia nhập lực lượng và hy sinh tại trận Guadalcanal vào đúng ngày sinh nhật thứ mười chín. Tôi muốn làm cô ấy bất ngờ với lựa chọn của mình. Tôi nghĩ được trở lại một căn cứ lính thủy đánh bộ sẽ khiến cô ấy hạnh phúc. Và đúng là như vậy.

Mùa Hè năm 1953, sau khi trở về từ Cambridge, tôi nộp đơn vào khóa đào tạo học viên sĩ quan thuộc Quân chủng Thủy quân Lục chiến Mỹ. Nhưng phải tới mùa Xuân năm 1954, khóa học mới tuyển người. Trong lúc chờ đợi, tôi theo học chương trình sau đại học về kinh tế ở Harvard trong một học kỳ rưỡi. Bởi tôi đã học hầu hết các môn cần để tốt nghiệp từ hồi còn là sinh viên nên tôi đã có thể thi vấn đáp lấy bằng Tiến sĩ một ngày trước khi lên đường đến Quantico tham gia huấn luyện. Vài tuần sau, sáng sớm ngày 8 tháng Năm năm 1954, khi chúng tôi đang đứng trong khu thao trường huấn luyện, sĩ quan huấn luyện chúng tôi bảo: “Tốt hơn các cậu hãy lau sạch súng đi, vì Điện Biên Phủ vừa thất thủ rồi”.

Trong tháng đầu huấn luyện, chúng tôi không được đọc báo nên thông tin này không tác động nhiều tới chúng tôi. Và dù sao thì súng của chúng tôi cũng luôn sạch. Tôi không biết rằng vào sinh nhật thứ 23 của tôi, ngày 7 tháng Tư năm 1954, ngay trước ngày tôi lên đường đến Quantico, Tổng thống Eisenhower đã có tuyên bố nổi tiếng về học thuyết domino, dự đoán phần lớn châu Á sẽ rơi vào tay cộng sản nếu “không giữ được” Bắc Việt Nam. Chúng tôi cũng không biết rằng, vào ngày 16 tháng Tư, một ngày sau khi khóa huấn luyện của chúng tôi bắt đầu, trong một buổi cung cấp thông tin thăm dò phản ứng dư luận, Phó Tổng thống Richard Nixon đã cho rằng bởi “người Việt Nam thiếu

khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh hay tự quản”, nước Mỹ có thể phải đưa quân sang để tránh một thất bại cho người Pháp: “Nếu chính phủ của chúng ta không còn cách nào khác, chính quyền đương nhiệm sẽ buộc phải chấp nhận khả năng này và đưa quân tới đó”.

Bài phát biểu của Nixon đã nhận được những ý kiến phản đối kịch liệt. Hàng nghìn lá thư và bức điện được gửi đến Nhà Trắng để phản đối việc Mỹ có động thái can thiệp trợ giúp chủ nghĩa thực dân của Pháp chỉ vì lực lượng dân dắt phong trào đấu tranh giành độc dân tộc ở Việt Nam là cộng sản. Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Edwin Johnson phát biểu trước Thượng viện: “Tôi phản đối việc đưa lính Mỹ đến hố bùn rác Đông Dương, hy sinh xương máu của họ để duy trì chủ nghĩa thực dân và sự bóc lột của người da trắng ở châu Á”. Quan trọng hơn, lãnh đạo đa số ở Thượng viện, Lyndon Johnson, chịu tác động từ người thầy riêng của mình là Thượng nghị sĩ Richard Russell, đã thuyết phục Tổng thống Eisenhower rằng nước Mỹ không thể đơn phương hành động khi không có sự tham gia của Anh... Bởi vậy, lớp sĩ quan chúng tôi đã “lỡ hẹn” với một cuộc xâm lược Đông Dương của Mỹ - một cuộc chiến mà nếu diễn ra ở Bắc Việt Nam thì sẽ còn ác liệt hơn cả cuộc chiến sau này ở miền Nam và rất có thể sẽ phải dùng đến vũ khí hạt nhân để chống Trung Quốc (Phó Tổng thống Nixon ủng hộ cả hai điều này). Ba năm sau, Tổng thống Eisenhower và Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles đã đáp lễ Eden khi họ bắt đồng với quan điểm tương tự của Eden (Eden lúc này đã là Thủ tướng Anh, đã so sánh Tổng thống Ai Cập lúc bấy giờ là Gamal Abdel Nasser với Hitler trong cuộc Khủng hoảng Kênh đào Suez). Vào thời điểm ấy, tiểu đoàn lính thủy đánh bộ của tôi đang thực hiện nhiệm vụ ở Hạm đội số 6. Thêm một lần nữa, chúng tôi “lỡ hẹn” với một cuộc chiến tranh thuộc địa.

Nhưng lúc bấy giờ, tại Quantico, tôi vẫn chưa biết những điều này. Trung sĩ huấn luyện của chúng tôi chỉ nhắc lại những điều chúng tôi đã biết, rằng lực lượng lính thủy đánh bộ của chúng ta luôn sẵn sàng và là đội quân cận vệ của Tổng thống. Biết đâu lính thủy đánh bộ chúng ta sẽ

sớm có mặt trên các tàu đổ bộ ngoài khơi bờ biển tại Đông Dương. Đó là lý do chúng tôi nhập ngũ. Ngay khi hoàn thành huấn luyện, tôi sẽ rất hài lòng nếu được điều đến đó, đặc biệt là nếu sự hiện diện của chúng tôi sẽ khiến việc sử dụng vũ khí hạt nhân ở đó trở nên không cần thiết. Hơn một năm sau, trên cương vị Trung đội trưởng ở Trại Lejeune, tiểu bang Bắc Carolina, tôi tự hào được đứng trước Quốc hội đọc lời chứng của chỉ huy Quân chủng Thủy quân Lục chiến: “Thủy quân Lục chiến sẵn sàng hy sinh ba sư đoàn để ngăn chặn chiến tranh hạt nhân”. Đó là lý tưởng phụng sự tổ quốc của tôi.

*
* *

Khởi đầu khóa đào tạo OCC của tôi không suôn sẻ và suýt nữa thì tôi bị loại. Nhưng sau đó, tôi đã học được cách trở thành một sĩ quan thủy quân lục chiến giỏi. Tôi thích công việc của một trung đội trưởng trung đội súng trường và trên hết là cơ hội được chỉ huy một đại đội súng trường thuộc Sư đoàn Lính thủy đánh bộ số 2, một cơ hội hiếm có cho một trung úy trong thời bình. Rất có thể tôi sẽ cân nhắc ở lại làm sĩ quan chuyên nghiệp tại Thủy quân Lục chiến nếu tại đây tôi luôn được bảo đảm ở những vị trí chỉ huy như thế. Để chuẩn bị rời khỏi chế độ tham chiến trực tiếp vào mùa Hè năm 1956, tôi buộc phải từ bỏ cơ hội chỉ huy đại đội của mình. Nhưng tôi cũng rất muốn được trở lại Harvard. Con trai chúng tôi, Robert Boyd, vừa ra đời, còn tôi vừa giành được học bổng nghiên cứu sinh bậc cơ sở kéo dài ba năm ở Harvard. Lúc ấy, tiểu đoàn chúng tôi sắp nhận nhiệm vụ sáu tháng cùng Hạm đội 6 ở Địa Trung Hải. Tôi không thấy tiếc vì mình đã bỏ lỡ nhiệm vụ này.

Tuy nhiên, cũng vào thời điểm ấy, gần như ngày nào cũng có cảnh báo về khả năng xảy ra chiến tranh ở Trung Đông do chính sách quốc hữu hóa kênh đào Suez của Tổng thống Nasser châm ngòi. Tiểu đoàn chúng tôi nhận chỉ dẫn mật về khả năng tham gia chiến sự ở đó. Tôi chẳng thể ngồi yên với suy nghĩ rằng những người tôi từng chỉ huy có thể sẽ phải áp dụng những gì họ được huấn luyện vào thực tế trong khi tôi sẽ chỉ theo dõi họ từ Cambridge, Massachusetts. Tôi gửi điện cho

Bộ Chỉ huy Quân chủng Thủy quân Lục chiến, yêu cầu được kéo dài thời gian tại ngũ cho tới khi tiểu đoàn của tôi hoàn thành nhiệm vụ ở Địa Trung Hải. Sau khi yêu cầu này được chấp nhận, tôi thông báo quyết định của mình cho Hiệp hội nghiên cứu sinh.

Vài tháng sau, lần đầu tiên tôi được đọc những tài liệu tối mật. Trước đó, tôi đã nhanh chóng được cấp quyền tiếp cận thông tin tối mật để vạch kế hoạch đổ bộ cho tiểu đoàn chúng tôi dựa trên những kế hoạch tác chiến dự phòng tối mật của Hạm đội 6. Lúc ấy cấp trên của tôi ở tiểu đoàn và ở Hạm đội 6 còn chưa chắc chắn chúng tôi sẽ chiến đấu chống lại Ai Cập hay Ixraen (Anh và Pháp vẫn chưa sẵn sàng tham chiến mặc dù đã có dấu hiệu tình báo không tốt). Trong lúc khủng hoảng tiếp tục leo thang và các tàu của ta nhận lệnh di chuyển về phía đông nam Địa Trung Hải thì tôi được giao nhiệm vụ soạn thảo kế hoạch đổ bộ xuống Haifa, trong khi ở bàn bên cạnh, một sĩ quan hỗ trợ tác chiến khác của tiểu đoàn cũng đang soạn thảo kế hoạch đổ bộ xuống Alexandria. Xét về lực lượng chống cự mà chúng tôi phải đối mặt, tình hình đã có thể xấu hơn rất nhiều cho chúng tôi. Chúng tôi nhận định như vậy, nếu phải dùng đến thủy lôi (Sau đó, chúng tôi đã không phải dùng đến cả hai kế hoạch trên; ngay cả như vậy, các tàu của chúng tôi đã sơ tán hơn một nghìn người Mỹ khỏi Alexandria, trong khi máy bay Anh và Pháp bay trên đầu, trực chờ đánh bom ngay sau khi tàu chúng tôi rút khỏi phạm vi cảng). Nhưng điều tôi nhớ nhất là tinh thần sẵn sàng chiến đấu của mình nếu một trong hai kế hoạch trên được áp dụng, dù cho Tổng thống có chọn kế hoạch nào. Tôi rất vui nếu được sử dụng những điều đã được huấn luyện về thủy quân lục chiến tại bất cứ đâu mà Tổng thống chỉ định, gạt sang một bên ý thức về cái đúng, cái sai của cuộc chiến.

Toàn bộ sự việc xảy ra khiến tôi đi đến kết luận rằng trong trường hợp này các đồng minh của chúng ta đã sai. Chỉ huy tiểu đoàn đã lệnh cho tôi tóm tắt bối cảnh tình hình cho các sĩ quan. Bởi thế, trong mùa Hè năm ấy, tôi đã đọc các báo cáo tình báo được gửi đến tàu chỉ huy của chúng tôi. Tôi cũng nghiên cứu lịch sử kênh đào cũng như lịch sử quan

hệ giữa Ai Cập và Anh trong nhiều cuốn bách khoa toàn thư trong thư viện trên tàu. Tôi ngạc nhiên nhận ra rằng bất chấp phản đối của Anh trước hành động của Tổng thống Nasser, chính quyền Ai Cập có quyền chính đáng được tiến hành quốc hữu hóa kênh đào và bắt cứ hành động quân sự nào nhằm tái chiếm quyền sở hữu con kênh đều là hành động xâm lược trắng trợn, một sự quay trở lại rõ ràng với chủ nghĩa thực dân. Tôi truyền đạt kết luận này tới các sĩ quan trên tàu và họ tỏ ra hứng thú tới mức tôi được đưa từ tàu này sang tàu khác để giảng bài này cho các tàu bạn. Nhưng điều này cũng không giúp tôi hay những sĩ quan nghe tôi thuyết giảng biết được chính sách của Mỹ sẽ như thế nào và chúng tôi sẽ đóng vai trò gì trong cuộc chiến. Và tôi cũng không nhớ có bắt cứ ai trong chúng tôi, bao gồm cả tôi, cảm thấy quá quan tâm đến điều đó.

Bất chấp những gì tôi tìm hiểu được trong quá trình chuẩn bị bài tóm tắt bối cảnh, khó ai có thể nghĩ rằng Mỹ sẽ chọn cách phản đối các đồng minh NATO của mình. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, điều này là không tưởng. Lựa chọn này sẽ khiến Mỹ bị đặt vào vị trí chẳng khác gì Liên Xô, nước hiện đang cung cấp vũ khí cho Ai Cập và vừa đạt được thỏa thuận để thế chân Mỹ tài trợ xây dựng Đập Aswan. Bởi thế, khi Tổng thống Eisenhower quyết định hành động như vậy, buộc Anh và Pháp phải chấm dứt xâm chiếm Kênh đào Suez, tôi đã cảm thấy bất ngờ và tự hào khi là một người Mỹ. Đây là bằng chứng vững chắc nhất cho niềm tin của tôi rằng đất nước tôi quyết tâm duy trì luật pháp quốc tế, chống lại chiến tranh xâm lược, bất kể là do ai khởi xướng và dù họ có là đồng minh thân cận nhất của chúng tôi đi nữa. Tôi tin đây là lý do chúng tôi tham chiến bảo vệ Nam Triều Tiên; đó cũng là lý do tôi cảm thấy mình cần phải hoàn thành nghĩa vụ quân sự trong cuộc khủng hoảng Triều Tiên và cũng là lý do tôi phụng sự tổ quốc. Khi mở các tờ báo châu Âu, nhìn những bức ảnh thành phố Port Said ở thượng nguồn Kênh đào Suez hoang tàn sau những trận đánh bom của đồng minh của ta, tôi mừng là người Mỹ không phải nhìn những bức ảnh như thế và biết rằng chúng ta là kẻ gây ra điều ấy.

Mặc dù tôi mừng trước quyết định chống lại chủ nghĩa thực dân của Tổng thống, nhưng nếu ông ấy quyết định khác đi, tôi vẫn sẽ hết lòng thực hiện nhiệm vụ. Ngày ấy, tôi quan tâm đến việc chúng tôi chiến đấu hiệu quả đến đâu chứ không quan tâm lắm đến việc chúng tôi đang chiến đấu chống lại ai hay vì cái gì. Đó là chuyện của Tổng thống. Thái độ được nhiều người chia sẻ này - một di sản của Chiến tranh thế giới thứ hai và Chiến tranh lạnh - đã đi theo tôi thêm một thập kỷ nữa. Năm 1969, khi tôi từ bỏ nó, cũng là khi cuộc sống của tôi đột ngột thay đổi.

Tôi trở lại Harvard và nghiên cứu độc lập trên cương vị nghiên cứu sinh bậc cơ sở thuộc Hiệp hội Nghiên cứu sinh. Nghiên cứu của tôi tập trung vào đề tài tôi đã quan tâm kể từ năm cuối đại học (ngày ấy, theo lời khuyên của cán bộ tư vấn của khoa, tôi đã chuyển lĩnh vực nghiên cứu từ lao động sang học thuyết kinh tế). Tôi bắt đầu thích thú với lĩnh vực chuyên ngành mới là học thuyết quyết định, chuyên phân tích nền tảng lý thuyết của quá trình đưa ra quyết định trong hoàn cảnh bất định. Tôi tốt nghiệp với tấm bằng kinh tế. Luận văn tốt nghiệp của tôi lúc ấy²⁶ cũng như đề tài tiến sĩ của tôi sau này²⁷ tập trung miêu tả, tìm hiểu và có thể là tìm cách hoàn thiện quá trình một người đưa ra quyết định khi người đó chưa biết chắc những hệ quả mà hành động của mình gây ra. Việc ra quyết định này cũng áp dụng với tình huống xung đột khi mà mức độ khó lường của sự việc liên quan phần nào đến những quyết định lựa chọn của bên đối đầu²⁸. Đây cũng là chủ thể nghiên cứu của cái gọi là thuyết trò chơi hay thuyết thương lượng²⁹.

Tất cả những điều này cũng có liên hệ rõ ràng với các quyết định quân sự. Một phần bởi thế, đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực này là Rand Corporation. Tại đây, các nhà toán học đã có những đóng góp cơ bản. Bởi thế, tôi đã bị thu hút bởi Rand, một tổ chức nghiên cứu phi lợi nhuận tại Santa Monica, California. Tổ chức này ra đời năm 1947 nhằm thực hiện cả những nghiên cứu cơ bản và những phân tích mật cho Bộ Quốc phòng, chủ yếu là cho không quân. Sau một chuyến thăm ngắn vào cuối Hè năm 1957, tôi đã xem xét và sau đó nhận lời mời làm tư vấn

tại Ban Kinh tế của Rand vào Hè năm 1958 trong lúc tôi đang học cao học tại Harvard. Ba năm trong lực lượng lính thủy đánh bộ đã khiến tôi kính trọng quân đội, quan tâm hơn tới các vấn đề chiến lược và sẵn sàng áp dụng những tri thức có được vào vấn đề quân sự - điều mà tôi sẽ ít muốn làm nếu chưa từng nhập ngũ. Tuy vậy, trước khi tới Rand, tôi đã nghĩ mình sẽ theo đuổi sự nghiệp học thuật như một nhà nghiên cứu học thuyết kinh tế. Lúc ấy, tôi 27 tuổi.

Ngay sau chuyến thăm năm bắt tình hình của tôi tới Santa Monica vào năm 1957, Liên Xô phóng vệ tinh *Sputnik* vào quỹ đạo, thể hiện khả năng phóng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBM) - một bước đi trước cả người Mỹ. Mùa Hè tôi tới Rand cũng là đỉnh điểm của những nghiên cứu dự báo bí mật về khả năng ICBM vượt trội của Liên Xô, hay còn gọi là “khoảng cách tên lửa”. Kể cả trước khi có những nghiên cứu dự báo này, các nghiên cứu tối mật của Rand³⁰ trong bốn năm trước đó cũng đã kết luận rằng nếu Liên Xô bất ngờ tấn công nhằm tiêu diệt Bộ Tư lệnh Không quân chiến lược (SAC) thì khả năng SAC có thể đáp trả bằng máy bay ném bom chiến lược là rất thấp. Theo các đồng nghiệp mới của tôi tại Rand, bước tiến này của Liên Xô chắc chắn là một động thái khẩn, với khả năng thành công cao đến giật mình, nhằm loại trừ khả năng trả đũa của SAC. Khả năng này của Liên Xô cùng nỗ lực đạt được khả năng đó trong một thời gian ngắn với chi phí cao của họ đã khiến cơ sở niềm tin về khả năng ngăn chặn hạt nhân hoàn toàn biến mất, ít nhất là với những ai đã đọc những nghiên cứu này và chia sẻ quan điểm phổ biến thời Chiến tranh lạnh rằng mục tiêu cuối cùng của Liên Xô là làm bá chủ thế giới.

Chỉ sau vài tuần làm việc tại Rand, tôi đã dấn sâu vào một vấn đề có lẽ là cấp bách và nghiêm trọng nhất trong lịch sử loài người, một vấn đề liên quan đến những quyết định trong hoàn cảnh bất định: Ngăn chặn chiến tranh hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ. Trong những năm cuối thập niên ấy, gần như mọi bộ phận và nhân viên của Rand đều bị ám ảnh với việc tìm ra lời giải cho một bài toán duy nhất, một vấn đề phức tạp và

cấp bách hơn cả trí tưởng tượng của bất cứ ai không làm ở Rand. Đó là bài toán ngăn chặn Liên Xô tấn công hạt nhân vào các lực lượng đáp trả và cả dân thường Mỹ trong tương lai gần và xa, bằng cách chắc chắn rằng, khả năng đáp trả bằng vũ khí hạt nhân của Mỹ sẽ luôn được bảo đảm trước bất kỳ cuộc tấn công nào như vậy của Liên Xô.

Mùa Hè năm sau đó, khi chính thức làm việc ở Ban Kinh tế của Rand, tôi đã dồn toàn tâm vào vấn đề này, cảm thấy đầy kiêu hãnh và có cảm giác cống hiến khi làm việc đó, dù cá nhân tôi hết sức phản đối vũ khí hạt nhân. Như tôi đã nói, nếu xét quan điểm kịch liệt phản đối của tôi trước hành động đánh bom bừa bãi các thành phố của cả hai phe trong Chiến tranh thế giới thứ hai, thì công việc nghiên cứu của tôi, hỗ trợ không quân ta đe dọa đánh bom khủng bố người Nga nếu họ tấn công ta, quả là một nghịch lý lớn. Nhưng việc này cũng có lý theo một cách riêng. Sau khi nghiên cứu các phân tích của Rand, tôi tin rằng đây là cách tốt nhất cũng là cách duy nhất để tăng thêm khả năng sẽ không có một cuộc chiến tranh hạt nhân nào trong tương lai gần.

Trong những viễn cảnh được miêu tả trong các bản đánh giá tình báo quốc gia tối mật, lý do Mỹ cần ngăn chặn chiến tranh hạt nhân dường như rất rõ ràng. Theo những đánh giá tình báo tối mật này, chúng ta đang đối mặt với một kẻ thù nguy hiểm. Kẻ thù này đã có những nỗ lực vô cùng tốn kém nhằm mở rộng công năng của vũ khí hạt nhân, làm chúng ta mất hoàn toàn khả năng chống trả và đạt được vị thế thống trị toàn cầu tuyệt đối. Không lực lượng quân sự phi hạt nhân nào của Mỹ có thể bảo đảm đứng vững sau một cuộc tấn công như vậy và đáp trả trên một quy mô đủ mức để ngăn chặn hành động tiếp theo của một kẻ địch vô cùng quyết tâm và nhẫn tâm tới như vậy. Giải pháp duy nhất là khả năng đáp trả hạt nhân lớn, một khả năng có thể đứng vững sau một đòn tấn công hạt nhân đã được lên kế hoạch kỹ càng - một trận Trận Châu Cảng hạt nhân.

Về phần mình, tôi cũng góp sức bằng việc nghiên cứu một chủ đề mà tuy quan trọng nhưng còn ít được nghiên cứu: Công tác chỉ huy và

kiểm soát các lực lượng đáp trả hạt nhân của các sĩ quan quân sự cấp cao và đặc biệt là Tổng thống. Lúc ấy, hầu hết đồng nghiệp của tôi đang nghiên cứu biện pháp giảm thiểu mức độ dễ bị tấn công của các vũ khí, cơ sở và phương tiện di chuyển hạt nhân. Tôi cũng tham gia một nhóm nghiên cứu khả năng chống chịu và độ tin cậy của hệ thống chỉ huy quân sự trung ương. Đa số ý kiến đồng tình rằng quyết định có hay không và bao giờ thì nên sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại Liên Xô trong bất kỳ hoàn cảnh nào cần phải do Tổng thống hay những quan chức cấp cao nhất còn sống quyết định. Vấn đề này là một ví dụ cụ thể cho những gì tôi đã nghiên cứu trong luận văn cao học về quá trình đưa ra quyết định trong hoàn cảnh bất định. Bởi lời cảnh báo và bằng chứng cho quyết định của Tổng thống tất yếu sẽ rất bất định, nên đó sẽ là quyết định siêu lý trí và chắc chắn là cuối cùng mà một nhà lãnh đạo quốc gia đưa ra trong hoàn cảnh bất định³¹.

Nhưng khả năng của Tổng thống hay bất kỳ chỉ huy cấp cao nào khác đưa ra một quyết định sáng suốt hay thậm chí là đưa ra được quyết định, đều bị đe dọa trước mức độ dễ bị tổn thương của họ nếu Washington và các căn cứ chỉ huy khác bị tấn công hạt nhân, làm tê liệt mạng lưới thông tin liên lạc và trước khuynh hướng của các hệ thống tình báo và cảnh báo này thường chỉ phát đi những tín hiệu không rõ ràng và những báo động giả. Không có bí mật quân sự nào được bảo vệ nghiêm ngặt hơn các chi tiết về việc quyết định sử dụng vũ khí hạt nhân sẽ do ai đưa ra, bằng cách nào và trong hoàn cảnh nào. Một nghiên cứu về công tác chỉ huy và kiểm soát hạt nhân của CINCPAC mà tôi mượn được từ Rand đã giúp tôi tiếp cận một số thông tin tối mật nhất của quân đội Mỹ, trong đó bao gồm kế hoạch quân sự cho chiến tranh hạt nhân tổng thể, điều mà hầu hết các quan chức dân sự cấp cao nhất cũng không được biết.

Ví dụ, tôi biết được rằng, trái với những tuyên bố chính thức, Tổng thống Eisenhower đã trao cho các tư lệnh chiến trường quyền chủ động triển khai tấn công hạt nhân trong một số điều kiện nhất định, ví dụ

như mất liên lạc với Washington - điều xảy ra gần như mỗi ngày hồi ấy - hay Tổng thống mất năng lực đưa ra quyết định (điều này đã xảy ra hai lần với Tổng thống Eisenhower). Trợ lý an ninh quốc gia của Tổng thống Kennedy là McGeorge Bundy không hề biết về chính sách trao quyền này, và bởi thế, Tổng thống cũng vậy, cho tới khi tôi báo cáo vấn đề này với ngài trợ lý vào đầu năm 1961, gần hai tháng sau khi Tổng thống Kennedy lên nắm quyền. Tổng thống Kennedy bí mật duy trì chính sách này và sau này, Tổng thống Johnson cũng vậy (Johnson đã nói dối khi nói đến điều ngược lại trong cuộc đua tranh cử với Thượng nghị sĩ Goldwater năm 1964. Trong cuộc tranh cử này, chính sách trao quyền rộng rãi mà Goldwater ủng hộ là một vấn đề quan trọng). Tôi cũng báo cáo với Bundy rằng chính sách trao quyền cho các tư lệnh chiến trường bốn sao đã được lặp lại ở Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương, lần này là với các tư lệnh cấp thấp hơn (mà không được Tổng thống biết hay cho phép) đã dẫn đến một số lượng lớn và không xác định những người được trao quyền ăn nút hạt nhân. Những chính sách như vậy cũng như nhiều chính sách khác mang lại rủi ro khôn lường cho các lực lượng hạt nhân Mỹ. Nhưng bởi những đánh giá tình báo về ý đồ và khả năng hạt nhân của Liên Xô, Mỹ đã chấp nhận những rủi ro này nhằm bảo vệ mình trước việc bị Liên Xô đột kích hạt nhân.

Tuy vậy, mùa Thu năm 1961, một đánh giá tình báo quốc gia tối mật được chỉnh sửa đột ngột làm đảo lộn mọi kế hoạch chiến lược mà tôi đã phải lao tâm khổ tứ xây dựng trong suốt ba năm qua. Khoảng trống tên lửa với sự trên cơ của Liên Xô là điều giả tưởng. Đúng là có khoảng cách đó, nhưng hiện thời, chúng ta đang áp đảo Liên Xô ở thế 10 chọi 1. So kè với 40 tên lửa đạn đạo xuyên lục địa Atlas và Titan của Mỹ, Liên Xô chỉ có bốn tên lửa đạn đạo xuyên lục địa SS-6 ở một điểm phóng tên lửa ở Plesetsk, chứ không phải 120 tên lửa như đánh giá tình báo quốc gia mới nhất hồi tháng Sáu hay 1.000 tên lửa như đánh giá của Bộ Tư lệnh Không quân chiến lược (SAC) mà tôi được nghe tại sở chỉ huy SAC hồi tháng Tám. Với những đánh giá mới này, khả năng Liên Xô cố ý đột kích bằng vũ khí hạt nhân bỗng chốc trở thành kịch bản huyễn hoặc.

Bản đánh giá tình báo quốc gia năm 1961 đã lay chuyển thế giới quan chuyên môn của tôi giống như bức điện của Herrick ba năm sau đó, dù sự kiện ba năm sau ở vào một hoàn cảnh hép hơn rất nhiều. Đáng lẽ ra bản đánh giá này đã phải truyền đến hệ thống an ninh quốc gia của chính phủ những tín hiệu: Hãy dừng lại! Điều tra công khai! Cân nhắc sáng suốt! Nhưng điều ấy đã không xảy ra. Giống như bức điện của Herrick, bản đánh giá này đã được giữ kín (bằng nỗ lực của nhiều người, trong đó có cả tôi) trước Quốc hội, báo chí và công luận, và không tác động gì nhiều đến các chương trình quân sự. Sau khi bí mật nhận ra rằng Liên Xô chỉ có thể triển khai bốn tên lửa đạn đạo xuyên lục địa nhiên liệu lỏng so với 40 tên lửa của Mỹ, mùa Thu năm 1961, chính quyền Kennedy đã đưa ra con số thích hợp cho kho tên lửa Minuteman nhiên liệu rắn dự kiến của Mỹ: 1.000 tên lửa. Số lượng này ít hơn đế xuất từ 1.600 đến 6.000 tên lửa của không quân trước đó, nhưng vẫn chỉ được giảm xuống mức Bộ trưởng McNamara đã chọn từ *trước khi* có bản đánh giá mới.

Trong lúc cuộc chạy đua tên lửa đang diễn ra, điều mà rốt cuộc được cả hai phía đẩy lên cao độ, Mỹ cũng tiếp tục để cao tinh thần cảnh giác. Trong quá trình nghiên cứu, tôi đã tìm thấy nhiều điểm yếu trong quy trình chỉ huy và kiểm soát cũng như trong những kế hoạch chuẩn bị đầy bất trắc cho chiến tranh hạt nhân của Mỹ. Những điểm yếu này đặt ra nguy cơ về một cuộc chiến hạt nhân toàn diện vô tình xuất phát từ một cảnh báo nhầm. Với tôi, nguy cơ xảy ra chiến tranh hạt nhân - mà rất có thể do Mỹ châm ngòi từ một nhầm lẫn, một hành động chưa được cho phép, tác động tương tác của những cảnh báo thật hay động thái lừa nhử đối phương trong thời điểm khủng hoảng, một báo động nhầm, hay một mệnh lệnh bị hiểu nhầm - vẫn tiếp tục là một khả năng vô cùng hiện hữu.

Hiểu biết của tôi về những hiện tượng này cũng như những tác động có thể có đối với chúng từ việc Liên Xô đưa tên lửa đến Cuba, là nguyên nhân một người bạn - đồng nghiệp cũ của tôi tại Rand, là

Harry Rowen, giờ giữ chức Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng - đã mời tôi đến Washington tham gia nhóm tham mưu cho ExComm (Ban điều hành của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ) trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962. Trải nghiệm này đã giúp tôi nhận thức rõ những cách thức mà chiến tranh nhiệt hạch có thể được phát động trong bối cảnh khủng hoảng. Nguyên nhân không chỉ đến từ những sai lầm trong chính sách kiểm soát cấp cao như tôi đã dự liệu trước đó - điều cả hai phe thể hiện rõ trong cuộc đối đầu này - mà còn có thể đến từ sai sót trong những tính toán quan trọng ở cấp cao nhất hay từ những hành động được thực hiện trước đó mà không suy xét thỏa đáng đến hậu quả có thể xảy ra sau này. Mỗi bên đều đã hiểu nhầm nghiêm trọng đối phương, dự đoán sai thái độ của bên kia và không hiểu được rằng hành động của bên kia chính là sự phản ứng dựa trên phân tích của họ về lời nói và hành động của bên mình. Đã có “những sai sót về mặt trao đổi thông tin” theo cách có thể dẫn đến nguy cơ xảy ra những hậu quả nghiêm trọng nhất.

Với hai hệ thống tình báo tinh vi nhất trong lịch sử loài người, mỗi hệ thống lại tập trung gần như hoàn toàn vào đối thủ siêu cường của mình, nhưng Tổng thống Kennedy đã không tiên liệu được rằng, lãnh tụ Liên Xô Nikita Khrushchev sẽ cố triển khai tên lửa đạn đạo tầm trung có thể bắn tới các mục tiêu tại Mỹ ở Cuba, còn Khrushchev cũng đã không đoán được hướng phản ứng của Kennedy trước động thái này. Những phát giác gần đây trong nghiên cứu về Liên Xô cũ cho thấy số binh lính nước này đưa tới Cuba lớn hơn Mỹ tưởng lúc đó rất nhiều. Mỹ cũng không hề biết rằng đội quân này được trang bị vũ khí hạt nhân chiến lược và quyền điều động chúng đã được Khrushchev trao cho các chỉ huy tại đây. Trước thông tin này, Mỹ nhận thấy rõ rằng toàn bộ chính quyền Mỹ lúc ấy đã đánh giá quá thấp khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh hạt nhân toàn diện xuất phát từ hai sai lầm trong tính toán trước đó. Cả tôi cũng vậy. Vậy mà, chỉ những nguy cơ mà tôi dự đoán lúc ấy thôi cũng đã đủ khiến tôi rùng mình rồi.

Tôi dành nửa đầu năm 1964 tại Washington. Trên cương vị một nhà nghiên cứu của Rand, tôi làm việc với một dự án phản ánh những quan ngại của tôi xuất phát từ cuộc khủng hoảng tên lửa. Tôi đề nghị nghiên cứu những thói quen nguy hiểm trong quá trình đưa ra quyết định của chính phủ và trong quá trình “trao đổi thông tin” - dù là nói trực tiếp, ngụ ý hay vô tình nói ra - giữa các chính phủ trong những cuộc khủng hoảng hạt nhân. Tôi không phải một nhà sử học, cũng không quan tâm đến việc đưa ra những hồ sơ lịch sử chi tiết về một số sự kiện nhất định. Tôi biết rằng có những hồ sơ như vậy, được xếp vào dạng tuyệt mật trong nhiều cơ quan của chính phủ. Thú tôi muốn và đã có được là quyền tiếp cận hồ sơ về một số cuộc khủng hoảng khác nhau để có thể phân tích và so sánh chúng. Tôi tìm kiếm những thói quen làm việc có vấn đề, những thứ có thể giúp Tổng thống hiểu rõ và kiểm soát tốt hơn các cơ quan chính phủ và quan hệ tương tác giữa các cơ quan này với phe đối nghịch, theo cách có thể giúp Tổng thống giảm thiểu nguy cơ xảy ra thảm họa.

Tôi hình thành ý tưởng cho dự án này năm 1963 và tưởng rằng mình sẽ chỉ ở lại Washington một thời gian ngắn để nghiên cứu cho dự án. Nhưng đến đầu năm 1964, sau mười ba năm chung sống, vợ tôi đề nghị ly dị. Tôi tiếp tục làm việc cho Rand nhưng đã chuyển hẳn đến Washington để theo đuổi công việc nghiên cứu. Sau đó, những lần về California của tôi chủ yếu chỉ để thăm hai con là Robert, lúc ấy 8 tuổi, và Mary, lúc ấy 5 tuổi.

Để hỗ trợ nghiên cứu của tôi, Walt Rostow - trưởng bộ phận hoạch định chính sách tại Bộ Ngoại giao - đã thành lập một hội đồng liên ngành gồm các quan chức cấp cao nhất thuộc Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, CIA và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân. Mỗi người trong số này đều đã giúp tôi tiếp cận tài liệu mật của cơ quan họ về những sự kiện quốc tế trong quá khứ như cuộc khủng hoảng tên lửa, sự kiện Berlin, Kênh đào Suez, Libăng, loạt khủng hoảng Eo biển Đài Loan, vụ bắn hạ máy bay U-2 và sự kiện Lào. Vai nghiên cứu

trong số này còn được xếp hạng trên cả tuyệt mật và tôi đã được trao quyền đặc biệt để tiếp cận chúng. Sau sáu tháng nghiên cứu, dựa trên nhiều nghiên cứu chi tiết về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, tôi đã đưa ra những kết luận ban đầu mà tôi cho là quan trọng. Tôi gửi một bản báo cáo chưa hoàn chỉnh cho hội đồng liên ngành của Rostow, nhưng những điều tôi nhận ra trong quãng thời gian này cùng những gì tôi biết được trong sáu năm trước đó, phần lớn rất ít được công khai. Đây là một câu chuyện dài cần được kể vào một thời điểm khác. Trở lại thời điểm ấy, tôi hào hứng được tiếp tục nghiên cứu và làm việc tại Lầu Năm Góc thêm sáu tháng nữa trên cương vị nhân viên được trả lương của Rand.

Rồi vào tháng Bảy, John T. McNaughton - trợ lý phụ trách các vấn đề an ninh quốc tế cho Bộ trưởng Quốc phòng - gọi tôi vào văn phòng và mời tôi làm trợ lý đặc biệt của ông ấy. Ông ấy từng là giảng viên luật ở Harvard và từng làm cố vấn pháp lý cho Bộ Quốc phòng. Trong vài năm trước đó, tôi đã nhiều lần trao đổi với ông, chủ yếu là về vấn đề kiểm soát vũ khí hạt nhân, những trao đổi đã khiến chúng tôi hết mực kính trọng lẫn nhau. McNaughton cho hay, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đang xử lý vấn đề Việt Nam cho Tổng thống và McNamara đã mời McNaughton làm trợ lý chính trong vấn đề này. Tôi sẽ là trợ lý riêng cho McNaughton trong lĩnh vực ấy. Ông ấy đang dành đến 70% thời gian cho Việt Nam và ông ấy muốn tôi dồn 90% tâm sức vào vấn đề này. Trong nhiều nhất là một năm, vị trí này sẽ giúp tôi có được một vị trí công việc ngang bậc phó trợ lý bộ trưởng.

Đề nghị này không hấp dẫn tôi cho lắm. Tôi không có tham vọng hay mong muốn trở thành quan chức chính phủ vì Rand đã là mái nhà hoàn hảo cho tôi. Tôi sẽ hạnh phúc nếu được dành cả đời ở đó; trên thực tế, tôi rất muốn vậy. Rand ít ràng buộc tôi, cho tôi tự do lựa chọn trọng tâm nghiên cứu, điều tra và tìm hiểu sâu những vấn đề mà tôi đặc biệt quan tâm, tập trung vào mối đe dọa của chiến tranh hạt nhân.Thêm vào đó, những chuyến bay thường trực giữa văn phòng

của Rand ở Santa Monica và Washington để tham gia các nhóm công tác hay trực tiếp cố vấn cho các quan chức hoạch định chính sách ở Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao hay Phủ Tổng thống đã giúp tôi cảm thấy như mình đang góp sức vào việc giảm thiểu những mối đe dọa ấy. Tôi cũng được phép chỉ tập trung vào những vấn đề tôi có nhiều kinh nghiệm. Tôi chưa từng có tham vọng hay mong muốn trở thành một quan chức chính phủ phụ trách những vấn đề nằm rải rác nhiều lĩnh vực khác nhau mà cá nhân tôi ít biết và cũng ít quan tâm hơn. Chính sách Việt Nam là một ví dụ hoàn hảo cho một vấn đề như thế. Trên thực tế, sau chuyến công tác ngắn đến Việt Nam, tôi cảm thấy như nơi ấy là một cái bẫy. Tôi không muốn biết thêm gì về nơi ấy ngoài những gì tôi đã biết.

Tôi đã trao đổi ý kiến với McNaughton liên quan đến nghiên cứu của mình về khủng hoảng và cho ông ấy hay tôi cảm thấy nghiên cứu này rất đáng quan tâm và thực sự có giá trị. Tôi đã mất nhiều thời gian để chuẩn bị cho nghiên cứu này và công sức của tôi giờ đang được đền đáp. Theo tôi, tôi sẽ có ích nhất nếu tiếp tục nghiên cứu chủ đề này. Nhưng McNaughton lại nói rằng ông ấy muốn dành cho tôi cơ hội quan sát một cuộc khủng hoảng từ bên trong lúc nó đang diễn ra. “Việt Nam là một chuỗi những cuộc khủng hoảng nối tiếp nhau. Đó là một chuỗi khủng hoảng dài dằng dặc”. Lịch sử về những cuộc khủng hoảng trong quá khứ chỉ nói lên được một phần vấn đề và chúng cũng chưa hẳn là những điều ta cần biết. Nếu tôi thực sự muốn biết nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng, vì sao sai lầm xuất hiện và bản chất thật của các cuộc khủng hoảng thì tôi phải tìm hiểu chính phủ trên cương vị là một người trong cuộc chứ không phải một nhà nghiên cứu hay một cố vấn. Ông ấy nói tôi có thể tiếp tục nghiên cứu khủng hoảng nếu thời gian cho phép. Nhưng khi tôi nhận ra đề nghị của ông là gì, tôi hiểu rằng Việt Nam sẽ trở thành đề tài nghiên cứu tiếp theo của tôi. Tôi sẽ không phải là người chép lại lịch sử về nó. Tôi sẽ sống trong chính lịch sử ấy. Rốt cuộc, tôi nhận lời.

Tôi hiểu rõ giá trị của cấp bậc trong Phủ Tổng thống cũng như trong các cơ quan khác. Bởi thế, tôi đề nghị được trao “siêu cấp” trong hệ thống ngạch công chức của chính phủ, cấp GS-18. Cấp này có bậc lương và chức danh tương đương với Phó Trợ lý Bộ trưởng về mặt dân sự và tương đương với quân hàm giữa trung tướng và thượng tướng (tướng 3 sao) trong quân đội. Việc một trợ lý đặc biệt của một Trợ lý Bộ trưởng được trao cấp này là rất khác thường, nhưng McNaughton nói ông ấy sẽ giải thích rằng bởi tôi là “người thế thân” cho ông về vấn đề Việt Nam nên tôi cần cấp bậc ấy. Tôi phải có khả năng đại diện cho McNaughton tại các buổi họp liên ngành giống như các Phó Trợ lý Bộ trưởng khác dưới quyền ông ấy.

Điều quan trọng nhất mà McNaughton bảo đảm với tôi là quyền tiếp cận mọi thứ ông ấy được tiếp cận liên quan đến vấn đề Việt Nam hay bất kỳ vấn đề nào khác ông ấy giao cho tôi. Một phần nhiệm vụ chính của tôi sẽ là sàng lọc lượng thông tin khổng lồ về Việt Nam và cùng với các phụ tá quân sự, Phó Trợ lý Bộ trưởng dưới quyền McNaughton quyết định ông ấy nên tập trung vào thông tin nào. Trên cương vị trợ lý cho ông ta, tôi sẽ được đọc những thông báo nội bộ và điện tín “chỉ dành riêng cho cá nhân người nhận” mà ngay cả các Phó Trợ lý dưới quyền ông ấy cũng không được đọc. Khả năng suy xét thận trọng sẽ là một phẩm chất quan trọng trong công việc của tôi. Điều này không thành vấn đề đối với tôi. Tôi đã nhiều lần cho thấy mình có khả năng giữ kín những bí mật nhạy cảm và McNaughton cũng biết điều này.

Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực quản lý khác, tôi không thực sự đáp ứng được sự kỳ vọng của McNaughton. Ông ấy không nói rõ mong muốn của mình là gì mà chỉ bảo rằng ông hy vọng tôi sẽ giúp “tăng gấp đôi hiệu quả và năng suất làm việc của ông ấy”. Bởi ông sở hữu năng lượng và trí tuệ xuất chúng. Đây là một đòi hỏi rất cao cho bất kỳ ai, nhưng tôi tin rằng có rất nhiều người khác phù hợp hơn tôi, có năng lực tổ chức hơn tôi. Thế nhưng, ông ấy vẫn hào phóng thực hiện lời hứa với tôi, trao cho tôi một cơ hội trải nghiệm ở một vị trí rất đặc biệt, một cửa sổ soi rọi vào

quy trình hoạch định chính sách mà ít vị trí nào bên ngoài Nhà Trắng hay văn phòng Bộ trưởng McNamara sánh được.

*
* *

Chiều thứ Hai, ngày 3 tháng Tám năm 1964, tôi đến khu văn phòng trợ lý bộ trưởng để bắt đầu làm quen với công việc mới. Văn phòng của McNaughton rất rộng, trần nhà cao với nhiều cửa sổ nhìn ra Đài tưởng niệm Jefferson và ở bên kia hồ Tidal Basin là Tượng đài Washington. Cửa sổ duy nhất trong phòng của tôi cũng nhìn ra hướng ấy. Phòng của tôi chỉ vừa đủ rộng để đặt một chiếc bàn, một chiếc ghế cho khách, một giá sách nhỏ và hai tủ sắt bảo mật chắc chắn, mỗi tủ có bốn ngăn để đựng tài liệu. Chỗ làm việc của tôi có ưu điểm là nó chỉ cách cửa văn phòng McNaughton có vài bước chân. Giữa chúng tôi chỉ có bàn làm việc của thư ký cho ông ấy đặt ngay trước cửa phòng. Hai bàn làm việc nữa được đặt ở khoảng trống phía bên kia cửa trong phòng thông ra hành lang Lầu Năm Góc. Phụ tá quân sự kiêm người quản lý văn phòng của McNaughton cùng trợ lý của phụ tá này là Thiếu tá Harry Harris làm việc trong các phòng cạnh phòng tôi. Chúng tôi ở tầng ba, khu E, gần cửa hướng ra sông - một khu vực lý tưởng ở Lầu Năm Góc do nằm ngay gần văn phòng của Bộ trưởng McNamara.

Sau khi chuyển vào văn phòng mới, tôi bày tỏ nguyện vọng được tiếp cận mọi thứ đến từ hay nói về Việt Nam với viên phụ tá quân sự. Anh ta hỏi tôi:

“Mọi thứ sao? Tất tật?”.

“Đúng vậy. Tất tật”.

Sáng hôm sau, khi tôi đến, giữa bàn làm việc và cửa sổ phòng tôi là hai chồng giấy tờ ngay ngắn, cao gần bằng nhau và nhỉnh hơn tôi một chút. Tôi cao gần 1,8m. Cẩn thận để không làm đổ chúng, tôi chuyển một tập tài liệu dày nằm trên cùng của một chồng ra bàn làm việc rồi bắt đầu đọc. Không có tài liệu nào một trang. Tài liệu nào cũng là nhiều trang báo cáo, thông báo, câu hỏi, lời nhắn được dập ghim lại. Hầu hết

chúng không phải tài liệu gốc mà là bản sao của những tài liệu được gửi đến một người hay phòng ban nào đó ở Vụ An ninh Quốc tế - Bộ Quốc phòng (ISA). Nhiều tài liệu trong số này được gửi chiếu lệ cho Phó Trợ lý Bộ trưởng, ISA, nhưng ngài Phó Trợ lý không cần phải đọc chúng; trung tâm thư tín sẽ gửi bản sao những tài liệu này đến các phòng ban phụ trách các vấn đề hay thực hiện theo đúng yêu cầu của người gửi. Tôi nhanh chóng biết được rằng hầu hết những tài liệu này sẽ không được gửi ngay đến văn phòng trợ lý bộ trưởng; trung tâm thư tín giao cho văn phòng nhiệm vụ gửi hay tóm tắt, tóm lược những tài liệu đó để gửi lên trên nếu xác định chúng cần được các quan chức cấp cao xử lý. Phần lớn công việc của tôi là sàng lọc tài liệu để McNaughton đọc, đã được nhiều người với nhiều nhiệm vụ khác nhau thực hiện từ trước. Nhưng tôi để nghị được xem “mọi thứ” và họ đã đưa cho tôi đúng như vậy. Văn phòng làm đúng theo lệnh.

Bên kia bàn làm việc của tôi là một túi đựng tài liệu để đốt, một túi giấy to, cao đến eo tôi, làm bằng giấy nâu, đủ cứng để đứng được, miệng túi được gấp lại, nơi tôi có thể vứt vào đó những tài liệu tuyệt mật được bỏ đi. Tôi không phải chuyển giấy tờ gì cho bất kỳ ai ngoại trừ McNaughton vì những người có thể cần nó đã có bản sao riêng rồi. Mọi tài liệu đều được xếp hạng bảo mật. Rất ít tài liệu được xếp hạng “lưu hành nội bộ” - mức an ninh thấp nhất trong hệ thống phân hạng tài liệu mật. Phần lớn chúng là những báo cáo tuần theo thông lệ từ các cấp thấp nhất ở Lầu Năm Góc, những bản yêu cầu hỗ trợ hậu cần hay văn bản phúc đáp và chúng sẽ nhanh chóng được cho vào túi tài liệu để đốt. Hầu hết các tài liệu khác là tài liệu “bí mật” hoặc “tuyệt mật”. Đó là các điện tín từ đại sứ quán của Mỹ ở Sài Gòn, từ Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV), các phòng ban của mỗi cơ quan này, các cơ quan khác đang thực hiện nhiệm vụ ở Việt Nam, các phòng ban thuộc Bộ Ngoại giao hay Lầu Năm Góc, các bản đánh giá tình báo từ CIA, Cục Tình báo quốc phòng (DIA) hay Phòng Nghiên cứu tình báo (INR) trực thuộc Bộ Ngoại giao - những tài liệu này có vẻ đáng chú ý - và các bản kế hoạch, báo cáo hàng tuần hay hàng tháng, các bản thắc mắc và giải đáp.

Nửa giờ đầu, tôi còn rụt rè khi vứt tài liệu vào túi, nhưng chẳng bao lâu sau, tôi đã thẳng tay ném chúng đi. Đến trưa, túi đã đầy và được đem đi để đốt ở đâu đó dưới hầm, còn tôi được phát cho hai túi mới. Khối lượng công việc thật khủng khiếp. Chỉ riêng việc đọc lượt qua một trong số tài liệu đó thôi cũng đã mất nhiều hơn một ngày làm việc 12 giờ của tôi (vì cũng có một số tài liệu cần xem kỹ hơn một chút). Tôi không nhớ liệu mình có đọc hết chỗ tài liệu ấy trước tối hôm ấy không, nhưng tôi nghĩ là không. Ngày hôm sau, khi tôi đến, đã có hai chồng tài liệu mới ở trong phòng tôi, được đưa đến trung tâm vào chiều hay tối hôm trước. Thêm một đống tài liệu dày 3,6 mét. Phần lớn chúng đến từ Việt Nam, được gửi vào ban ngày theo giờ Việt Nam, trước Mỹ 12 giờ đồng hồ. Và ngay khi tôi có thời gian đọc chúng thì lại có những loạt tài liệu mới tới ngay trong ngày, được gửi tới từ cả Việt Nam lẫn trong nội bộ Washington.

Đến sáng ngày thứ ba, tôi nhận ra cần phải thay đổi lại yêu cầu của mình. Cuối cùng, tôi cắt giảm được lượng tài liệu mỗi ngày xuống còn hai chồng giấy trên bàn tôi, mỗi chồng cao 76cm, tức là cắt giảm được từ 3,6 mét xuống còn 1,5 mét. Để làm được thế, tôi yêu cầu chỉ được gửi những tài liệu tuyệt mật, một số báo cáo và bản đánh giá thường lệ nhất định, những bức điện thuộc các mục ký hiệu “chỉ dành riêng cho người nhận”, “NoDis”, “ExDis” và “LimDis”. Ba mục sau là mục xếp hạng điện tín hay báo cáo mà Bộ Ngoại giao sử dụng ngoài quy ước xếp loại bí mật. Chúng lần lượt có nghĩa là: “LimDis” - lưu hành ở mức giới hạn, tức là tài liệu không được gửi đến mọi cơ quan có liên quan, “ExDis” - lưu hành giữa một số cơ quan nhất định, và “NoDis” - không lưu hành, chỉ dành cho văn phòng cấp cao mà tài liệu được gửi đến. “NoDis”, gửi đến một hay nhiều văn phòng nhất định là những tài liệu có hạng bảo mật tương đương với mục “chỉ dành riêng cho người nhận”. Mục đích của hệ thống phân hạng này là để kiểm soát và giám sát ai biết - và không được biết - điều gì trong một hệ thống trách nhiệm và bảo mật vô cùng phức tạp.

Tên tôi không bao giờ có trong danh sách địa chỉ thuộc mục “chỉ dành riêng cho người nhận” và cái tên John McNaughton cũng ít khi xuất hiện trong danh sách này. Khi nhìn thấy nhãn hay đề mục ấy là lúc tôi đang đọc bản sao của một tài liệu mà về nguyên tắc, theo yêu cầu của người chỉ định, không được phép sao chép hay gửi cho tôi hay sếp của tôi. Vụ An ninh Quốc tế - Bộ Quốc phòng (ISA) hay và Trợ lý Bộ trưởng (chứ đừng nói đến trợ lý đặc biệt của Trợ lý Bộ trưởng) cũng ít khi có tên trong danh sách người nhận “NoDis” theo chế độ phân hạng tài liệu mật của Bộ Ngoại giao. Thường thì không ai trong Lầu Năm Góc, kể cả ngài Bộ trưởng Quốc phòng, nằm trong danh sách nhận những tài liệu rất ít xuất hiện này, khi mà những tài liệu này thường chỉ được gửi cho Bộ trưởng Ngoại giao hay Tổng thống. Ấy vậy mà chúng lại đang nằm ngay trước mặt tôi, do trung tâm thư tín gửi đến. Rõ ràng là trên thực tế các tài liệu “NoDis” và “chỉ dành riêng cho người nhận” chỉ là những khái niệm tương đối, dùng để (ta phải giả định là người gửi cũng biết điều này, dựa vào kinh nghiệm) giảm số lượng người được xem các tài liệu bí mật hay tối mật từ vài nghìn hay vài trăm xuống còn vài chục hay thậm chí là một chục (không tính các bộ trưởng, người đưa thư hay các trợ lý đặc biệt).

Để giảm số lượng này xuống thấp hơn nữa, đôi lúc người gửi sẽ bổ sung thêm những cảnh báo nghiêm ngặt vào tiêu đề bằng chữ hoa: “CHỈ DÀNH RIÊNG CHO BỘ TRƯỞNG” hay “CHO TỔNG THỐNG”. Tôi biết điều này vì tôi đang đọc loại tài liệu đó chứ không phải đánh cắp hoặc sao chụp lại những gì tôi đang đọc được. Nhưng việc này khá hiếm khi xảy ra và tôi biết rằng, được đọc những tài liệu này là một đặc quyền dành cho tôi hay kể cả cho John. John đang mạo hiểm đặc quyền này khi cho tôi đọc chúng trong văn phòng của ông ấy, còn tôi sẽ ngay lập tức mất đặc quyền ấy nếu để cho bất kỳ ai, kể cả cấp phó của ông ấy, biết rằng chúng có tồn tại hay tôi đã được đọc chúng. Điều này còn áp dụng với một số vấn đề khác và tôi phải học cách nhận biết.

Tôi đã học được điều ấy khi suýt bị sa thải vì một lỗi sau vài tuần làm việc tại văn phòng này. Tôi nói chuyện điện thoại với Mike Forrestal, nhân viên Nhà Trắng từng làm điều phối viên cho cơ quan liên ngành về các vấn đề Việt Nam. Theo như tôi hiểu, giờ anh ấy làm công việc tương tự ở Bộ Ngoại giao. Tôi đã trích dẫn cho anh ấy thông tin từ một bức điện mật có trên bàn tôi, được gửi từ đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, được xếp loại “NoDis” và “chỉ dành riêng cho Bộ trưởng Ngoại giao và Tổng thống”. Anh ấy đã rất ngạc nhiên trước thông tin này và bảo rằng anh chưa được đọc nó. Tôi cũng rất ngạc nhiên. Tôi đọc cho anh mã số bức điện và cho biết nó nằm trong loạt báo cáo hàng tuần ngài đại sứ đích thân gửi. Bức điện được đánh mã đặc biệt, cho biết số loạt của tài liệu, giới hạn phạm vi lưu hành mà có vẻ là rất hẹp. Nhưng tôi lại nhận được một bản sao và McNaughton cũng vậy. Tôi bảo Forrestal rằng chúng rất đáng quan tâm và anh ấy nên tìm cách được vào danh sách nhận chúng.

Chỉ vài tiếng sau, McNaughton gọi tôi vào văn phòng. Tôi chưa từng thấy ông ấy giận dữ đến thế. Ông ấy hỏi tôi: “Anh đã kể với Mike Forrestal về loạt điện tín mới gửi của đại sứ quán phải không?”.

Tôi trả lời: “Đúng thế ạ. Hình như anh ấy không biết về chúng, trong khi rõ ràng là anh ấy cần đọc chúng”.

John nhìn tôi một lúc lâu rồi bảo: “Tôi không chắc anh có thể tiếp tục làm công việc này. Tôi được lệnh sa thải anh. Tôi đang gấp rắc rối lớn về chuyện này”. Ông ấy nhìn ra chỗ khác, trầm tư, tay gõ lên bàn. Tôi nghĩ thầm: Chẳng lẽ không thể chia sẻ tài liệu của Bộ Ngoại giao với Mike Forrestal sao? Theo tôi biết, anh ấy là người điều phối các hoạt động dân sự về Việt Nam từ Washington mà? Con trai của Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên, một người thân tín có tiếng của Tổng thống Kennedy về vấn đề Việt Nam? Dành rằng Tổng thống mới đã lén nắm quyền, nhưng Forrestal ít nhất vẫn có một chân trong Nhà Trắng. Sao lại không cho anh ấy xem tài liệu hàng tuần mà chúng tôi được xem? (Lý do duy nhất sau này tôi có thể nghĩ ra để giải thích mức độ nhạy cảm

của vấn đề này là có lẽ danh sách mật mã được lập ra theo yêu cầu của Đại sứ Maxwell Taylor - vì những lý do cá nhân mà tôi không bao giờ được biết - để ông ấy trao đổi riêng với hai cấp trên của mình và không muốn thông tin đến tay Forrestal, đồng nghiệp trước đây của ông ấy ở Nhà Trắng).

Sau cùng, John nói: "Thôi, anh cũng mới làm việc. Cha tôi từng nói: "Ai cũng có lần mắc sai lầm". Đây là lần duy nhất anh được tha thứ. Thật đấy, Dan, từ giờ hãy thận trọng hơn". Trong lúc đó, ông ấy tiếp tục phải trả giá cho sai lầm của tôi. Văn phòng của ông ấy không còn được nhận loạt tài liệu này nữa. Chỉ một bản sao được gửi đến Lầu Năm Góc cho văn phòng của Bộ trưởng McNamara. McNaughton phải đến đó để đọc những tài liệu này, được kẹp vào một bảng giấy và không ai được phép gỡ chúng ra.

Đó là cách ta học giữ bí mật. Sau cùng, tôi không bị mất việc. Sau nhiều năm chuyển qua lại giữa các phòng ban khác nhau tại Lầu Năm Góc trên cương vị chuyên gia tư vấn của Rand, tôi không phải là mới làm quen với việc suy xét thận trọng. Nhưng McNaughton đã đúng khi cho rằng công việc mới này sẽ là một cơ hội học hỏi dành cho tôi. Tôi còn phải học hỏi rất nhiều về phương pháp làm việc của một nhân viên chính thức trong một cơ quan chính phủ, một nhân viên cấp cao được tin cậy, dưới quyền cấp trên của tôi. Dĩ nhiên, trong ví dụ cụ thể này, McNaughton cũng ở tình thế tương tự. Tôi đã học hỏi được rất nhiều từ việc quan sát ông ấy tại các cuộc họp liên ngành, nơi ông đại diện cho những quan điểm của Bộ trưởng McNamara, những điều mà tôi biết là không phải lúc nào ông ấy cũng đồng tình.

Một lần, trong bữa trưa, một quan chức Bộ Ngoại giao rõ ràng là không biết rõ John lầm đã bảo với tôi rằng sếp của tôi là người thảng thắn nhất Washington. Sau bữa trưa, tôi kể lại chuyện ấy với John và trấn an ông rằng: "Tôi đã bảo vệ thanh danh của ông. Tôi bảo anh ta là ông là người quanh co nhất Washington". John niềm nở cười và đáp: "Cảm ơn anh".

Tôi thường quan sát cách hành xử của McNaughton trước các phóng viên, vì mỗi khi được phỏng vấn, ông ấy lại gọi tôi vào văn phòng. Đây là một cách để ông ấy bảo vệ mình - có lẽ đó còn là yêu cầu bắt buộc của công việc - vì sẽ có nhân chứng xác nhận ông ấy không phải là người cung cấp những thông tin bí mật hay nhạy cảm cho bài báo được đăng sau đó. Tôi quan sát ông ấy và cảm thấy vô cùng thán phục. John thật khéo léo. Mỗi khi nhắc đến những vấn đề mà ông ấy không thể nói thật hay giải thích rõ ràng, chất giọng địa phương vùng Pekin, Illinois của ông lại càng nặng cho đến khi nghe như ai đó đang bàn chuyện ngô lúa ở một hội chợ vùng quê hay đang đứng trên lan can của một con thuyền trên sông. Bạn sẽ tưởng mình đang nói chuyện với một nông dân. Ông không ngại tỏ vẻ quê mùa để lảng tránh vấn đề. Cấp trên sau này ở Việt Nam của tôi là Edward Lansdale cũng sẵn sàng giả vờ “ngơ ngác” khi ông ấy không muốn nói thẳng, đặc biệt là với người ngoài. Với cả hai người, phương pháp này rất hiệu quả. Sau khi nghe cấp trên của tôi nói những lời không thật lòng cả tiếng đồng hồ, cảnh phóng viên sẽ bảo tôi rằng cấp trên của tôi thật “thẳng thắn” so với những người được phỏng vấn khác. Tôi nhận ra rằng cảnh phóng viên, kể cả những người giỏi nhất, cũng không hề hay biết rằng họ bị nói dối thường xuyên và quá đáng như thế nào.

Tôi không ngại việc nói dối, nhưng ở một số trường hợp trong năm đó tôi cảm thấy có những chuyện bịa đặt quá dễ bị lật tẩy và điều đó khiến tôi lo lắng. Nhưng hầu hết lo lắng của tôi là thừa; những chuyện ngụy tạo ấy đúng vững đến bất ngờ. Chỉ có một lần lo lắng của tôi thực sự hữu ích.

Bàn làm việc của John có một điện thoại luôn kết nối với McNamara. Hễ chuông điện thoại kêu và đèn trên đó nháy sáng thì dù có đang nói chuyện dở với ai, John cũng sẽ ngay lập tức nhấc máy và trả lời dứt khoát: “Tôi đây, Bob”. Sau đó, hoặc là ông ấy sẽ ghi chép gì đó, hoặc là ông sẽ băng qua chái phía trong và rồi chái phía ngoài văn phòng của ông, đôi chân dài rảo bước nhanh, chỉ chậm hơn chút, xuôi hành lang

của khu E tòa nhà để đến văn phòng bộ trưởng. Ông ấy không thích các sĩ quan quân sự nhìn thấy mình chạy trong hành lang.

Một sáng, gần 8 giờ, vài phút sau khi nhận điện và phóng ngay đến văn phòng của McNamara, John quay trở về phòng. Ông ấy bảo tôi rằng: “Một máy bay không người lái Blue Springs đã rơi xuống Trung Quốc. Bob sẽ gặp báo chí vào lúc 8 giờ 30 phút sáng. Chúng ta có 10 phút để viết sáu phương án nói dối cho ông ấy”.

Tôi nhớ đó là lần duy nhất từ “nói dối” được sử dụng. Blue Springs là mật danh của chương trình gián điệp sử dụng máy bay không người lái để thu thập hình ảnh do thám. John ném cho tôi một tập giấy vàng, tôi kéo ghế ra phía đối diện bàn làm việc của ông ấy. Chúng tôi ngồi đối diện nhau, tay viết nhanh nhất có thể trong vòng 10 phút. Không có thời gian để chúng tôi thảo luận cho tránh trùng ý nhau. Những ý tưởng đầu tiên là những giải thích hiển nhiên nhất, có lẽ cũng là điều cả hai chúng tôi đều nghĩ đến. Nếu Trung Quốc đã công bố vụ việc này thì: Một, chúng tôi không biết máy bay này thuộc bên nào; đó không phải máy bay của chúng tôi. Hai, đó là máy bay của Quốc Dân Đảng. Trong lúc chúng tôi đang viết, tôi hỏi ông ấy: “Máy bay có nhãn hiệu của Mỹ không?”. John không ngẩng lên và trả lời: “Ai mà biết được?”. Ba, đó là máy bay không người lái thử nghiệm bay chệch hướng. Bốn, nó đang lấy dữ liệu về thời tiết thì bị đẩy đi chệch hướng. Đó là ý tưởng được đưa ra khi tôi nhớ đến vụ máy bay U-2 của phi công Gary Powers rơi xuống Nga năm 1960. Câu chuyện ngụy tạo hồi ấy không có tác dụng lắm, vì Liên Xô đã bắt sống được phi công và ban đầu Khrushchev không cho chúng ta biết điều này. Máy bay lần này không có phi công, nhưng nếu Trung Quốc tìm thấy các máy quay của Mỹ thì sao? Tôi phải sáng tạo hơn nữa. McNaughton nhìn đồng hồ, 10 phút đã hết. Ông ấy cầm tập giấy của tôi, vừa chạy đi vừa nhìn sáu lời giải thích tôi đưa ra. Khi ông ấy chuẩn bị rời chái phía ngoài văn phòng, tôi hỏi với theo: “Sao ông ấy không bảo “Miễn bình luận”? ”.

John đáp vội lại: “Bob sẽ không nói “Miễn bình luận” với cánh báo chí”.

Vài phút sau, ông ấy quay về và vẫy tay chỉ tôi ngồi xuống bàn ông ấy lần nữa. Ông xé những trang giấy chúng tôi đã viết và đẩy tập giấy về phía tôi. Ông ấy bảo: “Bob thích chúng. Ông ấy muốn có bốn lời giải thích nữa. Chúng ta có năm phút”.

Chúng tôi lại viết thật nhanh. Tôi đã nghĩ ra thêm một lời giải thích nữa trong thời gian ông ấy rời văn phòng, nhưng để nghĩ thêm, tôi phải vận dụng sức sáng tạo hơn nữa. Tôi không nhớ mình đã nghĩ ra thêm những gì. Đúng năm phút sau, khi John đang xé các trang giấy mới khỏi tập giấy, tôi bảo: “Khoan đã, tôi nghĩ ông ấy rất nên cân nhắc việc nói “Miễn bình luận” trong vấn đề này”. Tôi đã suy nghĩ khá kỹ trong lúc John rời khỏi văn phòng. “Tôi nghĩ người Trung Quốc có đủ tàn tích máy bay để chứng minh những lời giải thích này là dối trá. Cánh phóng viên hiểu chuyện thu thập tình báo và họ đã chán bị nói dối. Tôi nghĩ họ thà nghe rằng chúng ta không muốn nói gì còn hơn”.

Dù đang vội, John vẫn chăm chú lắng nghe như lúc bình thường. Ông ấy gật đầu: “Tôi không nghĩ ông ấy sẽ làm thế, nhưng tôi sẽ bảo ông ấy anh đã đề xuất như vậy”. Rồi ông rời đi ngay lập tức. Lúc đó là 8 giờ 25 phút.

Hơn 9 giờ 1 chút, John trở về từ buổi họp báo. Tôi hỏi tình hình họp báo thế nào. Ông ấy trả lời: “Tôi bất ngờ lắm. Có ai đó nêu ra vấn đề báo cáo về Trung Quốc và ông ấy đã dùng cách của anh. Ông ấy bảo: “Tôi không có bình luận gì về vấn đề này”, rồi gọi câu hỏi tiếp theo. Tôi chưa từng nghĩ ông ấy sẽ làm thế”.

“Vậy tình hình họp báo thế nào?”

“Cánh báo chí có vẻ thích điều đó! Họ không căn vặn ông ấy nữa”. Vài phút sau, một trong những phóng viên thường làm việc với Lầu Năm Góc ghé vào chái ngoài văn phòng của chúng tôi sau khi rời phòng họp báo của McNamara. Tôi cũng đang đứng ở đó và anh ta bảo tôi:

“Nghe này, hãy bảo với sếp anh là câu “Miễn bình luận” đem lại cảm giác mới lạ. Tôi không nghĩ McNamara có thể nói thế đấy”. Thực ra, đúng như tôi nghĩ, câu nói ấy hữu hiệu ở chỗ nó ám chỉ lĩnh vực lén lút thu thập tình báo, một lĩnh vực mà bản chất bí mật của nó được các phóng viên của Mỹ tôn trọng và không cố điều tra. Nhưng cách này không phải lúc nào cũng có tác dụng. Ta không thể nói “Miễn bình luận” khi muốn ngăn chặn những câu hỏi tiếp theo, những câu hỏi mà hầu như chắc chắn sẽ được nêu ra. Rồi sau đó, chỉ còn một cách mà những người không hiểu chuyện sẽ gọi là nói dối. Hồi ấy, cách này hầu như lúc nào cũng có tác dụng.

Kể cả bên trong hệ thống hành pháp, khả năng tự khống chế mình khi chia sẻ thông tin - trừ trường hợp “cần phải nói” - và khả năng che giấu sự thật dưới hình thức suy xét thận trọng vẫn là những yêu cầu cơ bản cho nhiều công việc. Có rất nhiều người, giống như tôi và John, đáp ứng đầy đủ dạng yêu cầu này. Kết quả là, một bộ máy giữ bí mật được xây dựng dựa trên những quy trình, phương thức hiệu quả và những động lực thăng tiến sự nghiệp. Bộ máy này đã cho phép Tổng thống lập ra và thi hành một chính sách đối ngoại bí mật ở một mức độ nằm ngoài trí tưởng tượng của những người ngoài thao thông tin nhất, kể cả cánh báo chí và nghị sĩ Quốc hội.

Người ta vẫn hay nói rằng “không thể giữ bí mật ở Washington” hay “trong chế độ dân chủ”, và như thế có nghĩa là “dù bí mật có nhạy cảm đến đâu cũng có thể đọc được chúng trên tờ *New York Times* ngày hôm sau”. Những điều tưởng chừng hiển nhiên này lại hoàn toàn là sai. Trên thực tế, chúng chỉ là những câu chuyện ngụy tạo, những phương cách để tâng bốc và đánh lạc hướng cánh nhà báo và độc giả, một phần trong quy trình giữ bí mật hiệu quả. Dĩ nhiên là sau cùng nhiều bí mật vẫn lọt ra ngoài theo cách sẽ không thể xảy ra trong một xã hội hoàn toàn chuyên chế. Sự ganh đua giữa các cơ quan chính phủ, đặc biệt là trong vấn đề phân bổ ngân sách thường dẫn đến việc rò rỉ thông tin. Thêm nữa, ở một mức độ nào đó, số người biết bí mật càng nhiều thì khả năng

bí mật được giữ kín trong một khoảng thời gian nhất định càng thấp. Những người giữ bí mật vẫn thường nói: “Khả năng duy nhất để ba người giữ kín được một bí mật là nếu hai trong số họ đã chết”. Nhưng sự thật là hầu hết bí mật không hề rò rỉ ra công chúng Mỹ. Điều này cũng đúng kể cả khi kẻ thù đã nắm rõ thông tin ấy, hay khi thông tin ấy có tính chất quan trọng đối với nhiệm vụ định đoạt chiến tranh của Quốc hội và trong bất kỳ cơ chế kiểm soát dân chủ đối với việc hoạch định chính sách ngoại giao nào. Sự thật mà công luận, truyền thông và hầu hết các nghị sĩ Quốc hội không biết là những bí mật có ý nghĩa quan trọng với nhiều người trong số họ có thể được hệ thống hành pháp giữ kín trong nhiều thập niên, dù cho hàng nghìn người làm việc trong hệ thống ấy đã biết rõ chúng (Xem Chương 3).

Là một trong những người làm việc trong hệ thống ấy, tôi không phản đối điều này. Tôi chia sẻ quan điểm phổ biến trong hệ thống hành pháp, ít nhất là trong công việc của mình trong hệ thống ấy: Nếu Quốc hội, truyền thông và công luận biết quá nhiều về những việc Tổng thống đang làm cho họ với sự giúp đỡ của chúng tôi thì điều ấy, may thay là thừa thãi và vô hại, rủi thay sẽ cỗ xúy những cá nhân thiếu thông tin (thiếu hiểu biết), thiển cận và tư tưởng hẹp hòi can thiệp và phá rối những vấn đề quá phức tạp so với trình độ nhận thức của họ. Điều này nghe có vẻ độc đoán tới mức phản dân chủ, và đúng là như vậy (Và giờ vẫn vậy: Tôi e rằng điều này chưa hề thay đổi). Nhưng chúng ta đang bàn đến chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia. Trong những vấn đề này, chúng tôi cho rằng người ngoài không nhất thiết đóng vai trò hữu ích trong thời kỳ chiến tranh lạnh hạt nhân. Chúng tôi cũng cho rằng vì lợi ích quốc gia, chúng tôi chỉ có thể nói cho họ những điều sẽ giúp Tổng thống không bị họ can thiệp.

Kể cả khi tôi nhận thấy chính sách của chính phủ là yếu kém hay sai lầm, nhất là trong vấn đề hạt nhân, tôi ít kỳ vọng Quốc hội sẽ thay đổi được chúng khi mà lãnh đạo các ủy ban trong Quốc hội thường là những người miền nam bảo thủ. Là người làm việc cho chính phủ và

nhận ra rằng Quốc hội, công luận và báo chí dễ bị lừa và đánh lạc hướng thế nào, tôi đã bớt tôn trọng họ và đánh giá thấp khả năng cải thiện chính sách của họ. Bởi thế, tôi dễ dàng chấp nhận, tham gia và giữ im lặng về những bí mật và lời nói dối của chính phủ, những thứ sẽ tiếp tục lừa gạt công chúng và che giấu những vấn đề thực sự, những vấn đề đang khiến các nhà lãnh đạo bên trong hệ thống hành pháp bận tâm và chia rẽ. Vì vậy, Quốc hội, công luận và báo chí càng biết ít thì họ càng phải để yên cho chúng tôi xử lý những vấn đề trên.

Môi trường làm việc bên trong hệ thống hành pháp còn có một đặc điểm nữa khiến chúng tôi coi nhẹ ý kiến hay chỉ trích của người ngoài, và như thế càng khó lòng lắng nghe hay học hỏi điều gì từ họ. Đó là nhịp độ làm việc liên tục. Đây cũng là phát hiện khiến tôi bất ngờ nhất sau khi chuyển từ một chuyên gia tư vấn sang một nhân viên chính phủ ở cấp bậc như hiện tại. Tôi đã miêu tả áp lực từ khối lượng thông tin và yêu cầu thông tin khổng lồ. Một quan chức cấp cao phải tự bảo vệ mình bằng một hệ thống sàng lọc tinh vi; tôi chỉ là một trong những công cụ sàng lọc ấy cho McNaughton. Như bạn tôi, Alain Enthoven, đã nói sau khi rời Rand để trở thành trợ lý phụ trách phân tích hệ thống cho Bộ trưởng Quốc phòng, chuyện này giống như là “uống nước từ vòi cứu hỏa”.

Và không chỉ là một vòi cứu hỏa. Một phát hiện nữa của tôi là khối lượng công việc của một Trợ lý Bộ trưởng, hay thậm chí là Phó Trợ lý Bộ trưởng. Chồng giấy cao hơn ba mét ruồi mà tôi phải đọc mỗi ngày chỉ là về Việt Nam. Nhưng đó mới chỉ là một khu vực, một trong hàng chục vấn đề mà McNaughton phụ trách, dấu đây là vấn đề McNamara muốn ông ấy đặc biệt chú ý. McNaughton khuyến khích tôi xem qua mọi thứ về Việt Nam được các phụ tá quân sự hay cấp phó đặt lên bàn ông ấy. Nhưng chúng cũng chỉ chiếm hai, ba trong số tám hay chín chồng hay rổ tài liệu trên bàn ông ấy vào khi đó. Đó là những tài liệu về châu Âu, NATO hay một nơi nào đó ở châu Á hay trên thế giới cùng những chương trình viện trợ quân sự, phiên điều trần, bài phát biểu hay

lời chứng thực dự kiến của Bộ trưởng hay Tổng thống về một vấn đề nào đó trong ngày hôm ấy.

McNaughton - người từng viết sách giáo khoa về vấn đề bằng chứng khi còn là giáo sư luật - có khả năng tập trung rất cao. Tôi cũng vậy, nhưng trước đây tôi chỉ quen tập trung trong khoảng thời gian dài, vài ngày hay vài tháng, chứ không phải chỉ vài giờ, cho một lĩnh vực cụ thể. Nhưng tôi đã thấy McNaughton thường xuyên chuyển sự chú ý của mình, từ việc cân nhắc thận trọng đối với một chồng tài liệu về một vấn đề nào đó sang một chồng tài liệu khác về một vấn đề hoàn toàn khác ở một khu vực địa lý khác với thời gian không quá lâu.

Ông ấy có một nghi thức mà tôi được chứng kiến hàng trăm lần. Tôi nghĩ đó không chỉ là một trò đùa mà còn là một phương pháp tập trung không chỉ mang ý nghĩa tượng trưng. Ông ấy thường dành 35 phút để phân bổ rõ ràng để nghiên cứu một chồng tài liệu về một vấn đề nhất định nào đó đã được “sàng lọc” từ trước để ông ấy xem xét và quyết định - các tài liệu cơ sở, điện tín và đánh giá có liên quan cũng như các phương án đề xuất, báo cáo phân tích đã được đánh dấu để ông ấy chọn - ký tên chấp thuận một đề xuất nào đó, đánh dấu vào ô “Đồng ý” hay “Không” do một phó trợ lý hay phụ trách bộ phận nào đó chuẩn bị sẵn, hay yêu cầu thêm thông tin và tài liệu. Sau 35 phút nói trên, ông ấy sẽ ngẩng lên nhìn đồng hồ và đẩy chồng tài liệu đó ra xa. Sau đó, ông ấy sẽ duỗi thẳng bàn tay, áp hai tay lên một bên đầu, dừng lại một giây, rồi cẳng tay dứt khoát đẩy đầu xoay về phía chồng tài liệu ông ấy phải nghiên cứu tiếp theo, nằm ở một góc bàn khác. Thỉnh thoảng, sau khi làm thế, ông ấy sẽ ngẩng lên và cười với tôi, nhưng tôi thường thấy ông ấy làm thế từ ngoài cửa, khi không có ai khác trong văn phòng. Đó là cách để ông xóa khỏi trí não, kho lưu trữ ngắn hạn của ông ấy những gì ông vừa tập trung nghiên cứu và chuyển toàn bộ sự chú ý sang một vấn đề hoàn toàn khác trong 27 phút tiếp theo.

Áp lực này tồn tại ở mọi văn phòng ở cấp ấy: Văn phòng phân tích hệ thống của Alain Enthoven, văn phòng trợ lý cho McNamara của

Adam Yarmolinsky hay văn phòng của McGeorge Bundy tại Nhà Trắng. Ai cũng có cách riêng để đương đầu với áp lực. McNaughton thường nắm chặt tay lại đến khi các khớp ngón tay trắng bệch. Có người thì bẻ ngón tay liên tục. Mỗi khi Alain phải suy nghĩ kỹ và nhanh, anh ấy thường có một thói quen rất thu hút là cầm đầu nhọn của cây bút chì tung lên cao, rồi bằng cách nào đó bắt được tại đúng phần đầu nhọn đó mà không cần nhìn. Tuy bản thân cũng biết vài trò ảo thuật và tung hùng, nhưng tôi không tài nào biết sao anh ấy làm được thế. Nhìn anh ấy làm thế thì không ai nghĩ được gì. Tôi nghe nói, các đô đốc bốn sao đã nổi cáu khi anh ấy làm thế trong khi nói chuyện với họ.

Mọi thứ là một sự khủng hoảng. Việc gì cũng có thời hạn: Một bài phát biểu phải được đưa cho ai đó, một bản điều trần trước Quốc hội hay một cuộc họp báo đã được lên kế hoạch, một đề nghị hay yêu cầu của một nguyên thủ quốc gia cần được trả lời ngay lập tức. Vấn đề nào cũng liên quan đến việc lựa chọn chính sách, mà việc lựa chọn chính sách lại đòi hỏi phải được phối hợp thực hiện từ trước với các cơ quan khác và với Nhà Trắng. Trước đây, khi còn là chuyên gia tư vấn ở ISA, tôi cũng đã nếm trải áp lực trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Nhiều đêm liền, tôi chỉ ngủ vài tiếng đồng hồ trên chiếc sofa bọc da trong văn phòng giờ thuộc về John (hồi đó, nó thuộc về Paul Nitze). Nhưng giờ, tôi biết rằng khủng hoảng xuất hiện mỗi ngày và thường xuyên có vài cuộc khủng hoảng đến cùng một lúc. Giữa tháng Mười năm 1964, chỉ trong vòng 48 giờ đồng hồ, Trung Quốc đã lần đầu tiên cho thử một đầu đạn hạt nhân, Khrushchev bị hạ bệ khỏi cương vị lãnh tụ Liên Xô, còn chính phủ Đảng Bảo thủ ở Anh thì bị người Công Đảng thay thế. Thế nhưng, trong những ngày ấy, những sự kiện chấn động quốc tế này không phải là mối bận tâm thường trực của quan chức cấp cao nước ta. Tôi thấy mặt McNaughton tham dự cuộc họp liên ngành ở Bộ Ngoại giao về hệ quả của hai sự kiện đầu tiên (sự kiện thứ hai hoàn toàn không được dự liệu trước). Cấp trên của tôi không có mặt, vì theo tôi nhớ thì ông ấy, Bộ trưởng McNamara và Bộ trưởng Rusk đang tham dự loạt cuộc họp bàn về việc Mỹ có nên ủng hộ chiến dịch bí mật sắp tới ở Cônggô của liên

minh Pháp - Bỉ hay không và nếu có thì bằng cách nào. Những cuộn băng ghi âm Nhà Trắng được tiết lộ gần đây³² cũng cho biết rằng vào thời điểm ấy, Tổng thống Johnson lúc đó đang dồn sức che giấu bê bối tình ái của Walter Jenkins - phụ tá thân cận nhất của ông ấy. Vụ bê bối này có nguy cơ đe dọa chiến dịch tranh cử của Tổng thống. Giờ tôi mới hiểu điều nghe được từ một số người tham gia giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa: Cảm giác khá thoải mái khi có một cuộc khủng hoảng quan trọng đến mức ta chỉ phải tập trung vào nó mà không vướng bận chuyện gì khác trong suốt 13 ngày liền.

Tất cả những điều này đều thật thú vị. Nhịp độ làm việc phi thường và thông tin nội bộ khiến bạn cảm thấy mình thật quan trọng và luôn được hành động, luôn được thúc đẩy. Rõ ràng là cảm giác ấy gây nghiện. Mọi người bám chặt lấy công việc dù phải làm việc 70 giờ mỗi tuần và không có thời gian dành cho đời sống riêng tư. Nếu họ phải rời đi do thay đổi chính quyền hay vì các lý do tài chính hay cá nhân thì hầu hết cũng luôn tìm cách giữ cho mình ở một vị thế dễ nhận thấy nào đó để có cơ hội được mời quay lại làm việc với các bức điện tín, với quyền tiếp cận thông tin mật, với các cuộc khủng hoảng. Nếu bạn gặp họ ở “bên ngoài” sau khi họ đã rời chính phủ tại một cuộc họp phi chính phủ hay ở ngoài đường, trông họ thường khá lạc lõng. John McNaughton sống vì công việc “bên trong” đó. Một lần, trong lúc tôi đang lắng nghe ông ấy thực hiện một loạt cuộc gọi về chuyện nên tiếp tục hay đảo ngược những gì vừa xảy ra trong một cuộc họp mà ông ấy vừa tham dự trước đó, thì ông ấy quay ra nhìn tôi, cười miệng rộng hết cỡ, lấy tay che ống thoại và bảo: “Cậu biết đấy, nếu không phải vì tôi quá yêu công việc này thì tôi đã không chịu nổi nó”.

Không khó để chúng tôi tự trấn an mình - và tôi nghĩ rằng, điều này đúng với mọi chính quyền - rằng dù cho chúng tôi có phạm sai lầm hay hạn chế gì thì chúng tôi cũng đang cố gắng hết sức và không ai trong số những êkíp muốn thay thế chúng tôi có thể đương đầu với những thử thách ấy tốt hơn chúng tôi.

Mỗi khi quan sát John và (thỉnh thoảng) một nhà điêu hành tài ba như McGeorge Bundy chuyển sự chú ý từ cuộc điện thoại này sang cuộc điện thoại khác, từ khủng hoảng này sang khủng hoảng khác, tôi thường liên tưởng đến một diễn viên xoay đĩa trong rạp xiếc, dùng những chiếc gậy dài, dẻo để quay tít hàng chục chiếc đĩa trong không trung. Người nghệ sĩ di chuyển khéo léo. Nếu một đĩa chệch choạng sắp rơi, anh ta sẽ quay chiếc gậy, dùng vừa đủ lực để đĩa tiếp tục quay tròn trong khi anh ta cứu chiếc đĩa sắp rơi tiếp theo. Đó là một nghệ thuật phi thường. Cần phải có tài năng, năng lượng và ý chí xuất chúng để làm chủ được mọi thứ giống như họ mà ít khi mắc lỗi (và nếu đĩa có rơi thì họ cũng thường bắt được nó trước khi nó vỡ vụn). Nhưng nhiều lúc tôi tự hỏi: Họ ra quyết định như thế có thực sự ổn? Đối mặt với nhiều vấn đề cùng một lúc (phạm vi của chúng phản ánh nhận thức hậu chiến của Mỹ về “trách nhiệm”, quyền lực và quyền được thực hiện của mình) hoặc chỉ một trong số đó thôi, liệu làm việc theo cách này, họ có thể đưa ra những chính sách thỏa đáng và không dẫn đến thảm họa? Liệu những người tài trí và khéo léo như họ - xét về trí tuệ và năng lực, khó ai vượt qua bộ máy nhân sự của Kennedy mà John được thừa hưởng - có thể xử lý an toàn và sáng suốt nhiều thách thức cùng một lúc khi mà họ có rất ít thời gian và không thể tìm hiểu chúng cẩn kẽ? Ta thực sự có thể điêu hành thế giới như thế sao?

Vài năm sau, Việt Nam đã có câu trả lời.

Chương 3

Đường dẫn tới leo thang

Ngày đầu tiên làm việc về vấn đề Việt Nam của tôi kết thúc bằng lời trấn an của Tổng thống trên truyền hình: “Chúng ta vẫn không muốn mở rộng chiến tranh”³³. Không lâu sau, phát biểu này trở thành quan điểm tranh cử chính của ông ấy. Nhưng mọi quan chức tôi có dịp tiếp xúc ở Washington mùa Hè và mùa Thu năm đó đều dự liệu Tổng thống Johnson sẽ mở rộng chiến tranh muộn nhất là vào đầu năm sau.

Nhiều người trong chính phủ đồng tình rằng kể từ mùa Xuân năm 1964, chính sách hiện thời của Mỹ về Việt Nam là hạn chế can thiệp công khai của Mỹ ở mức hỗ trợ tài chính, thiết bị và cố vấn cho chính quyền Nam Việt Nam đang nhanh chóng thất bại. Nếu Mỹ không mở rộng vai trò của mình và trực tiếp tham chiến ở Việt Nam thông qua các đợt tấn công trên không và trên biển đối với Bắc Việt Nam, hoặc sử dụng bộ binh ở miền Nam, hoặc cả hai phương án trên, thì chỉ trong vài tháng, các lực lượng do cộng sản dẫn dắt sẽ giành quyền kiểm soát Nam Việt Nam. Kịch bản này sẽ là kết quả của sự kết hợp giữa thắng lợi quân sự của phe cộng sản, sự sụp đổ của chính quyền hay quân đội chống cộng sản, hay đàm phán giữa hai miền. Tôi nước này, không còn ai trong nội bộ chính phủ phản đối quan điểm của Thượng sĩ nghị Goldwater hay các đảng viên Cộng hòa khác. Và trong chừng mực mà tôi biết, không ai có ý kiến gì với quan điểm nội bộ rằng cách duy nhất để Mỹ tránh thất bại, kể cả là trong ngắn hạn, là trực tiếp tham chiến. Trong năm 1964,

tranh cãi duy nhất trong nội bộ chính phủ là việc tham chiến nên bắt đầu khi nào, quy mô ban đầu là thế nào và dưới hình thức nào.

Ngoại trừ Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ (JCS) là Tướng Maxwell Taylor³⁴, toàn bộ JCS ủng hộ việc ngay lập tức triển khai một chương trình ném bom quy mô lớn cho đến tận biên giới giáp Trung Quốc, đồng thời thả thủy lôi phá hủy và phong tỏa các bến cảng và tuyến giao thông đường thủy của Bắc Việt Nam. Tướng Taylor, người nhậm chức Đại sứ tại Sài Gòn giữa năm đó, không tán đồng với kế hoạch này vì lý do chiến lược. Giống như một số quan chức dân sự, ông ấy ủng hộ một cách tiếp cận từ tốn hơn và bắt đầu muộn hơn, với hy vọng rằng chính quyền Nam Việt Nam sẽ phản ứng ổn định trước đà (Bản thân các tướng lĩnh ra tay lật đổ Ngô Đình Diệm vào tháng Mười một lại bị Tướng Nguyễn Khánh lật đổ vào đầu năm 1964).

Johnson vẫn chưa đưa ra quyết định về thời điểm và chiến thuật. Ông ấy cũng chưa lựa chọn dứt khoát leo thang hay rút lui. Nhưng tại Lầu Năm Góc hay bất kỳ cơ quan nào khác ở Washington mà tôi từng đến làm việc, ít ai lại không đoán trước được lựa chọn của ông ấy. Chỉ hai ngày sau khi nhậm chức, ông ấy đã tuyên bố rõ ràng trong nội bộ chính phủ rằng cương quyết không chấp nhận thất bại ở Việt Nam. Ông ấy không muốn trở thành “vị Tổng thống chống mắt nhìn Đông Nam Á đi theo con đường của Trung Quốc”³⁵. Các bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng của ông, cùng với JCS, cũng đồng tình với quan điểm này. Thêm vào đó, do cả Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ và Bộ trưởng Quốc phòng đều tin rằng, ném bom miền Bắc là biện pháp thiết yếu để tránh thất bại ở Việt Nam, nên ai ai ở Lầu Năm Góc cũng tin rằng Tổng thống sẽ chấp nhận kết luận ấy.

Tuy nhiên, rõ ràng là Tổng thống không muốn đưa ra hay thực hiện quyết định này trước cuộc bầu cử tháng Mười một. Ông ấy không chỉ muốn đánh bại Goldwater - tất cả các cuộc thăm dò dư luận đều cho thấy đây là kết quả tất yếu - mà còn muốn chiến thắng với khoảng cách lớn nhất có thể, mà tốt hơn cả là lớn nhất trong lịch sử. Điều này sẽ

xóa tan quan niệm cho rằng ông ấy là một “Tổng thống ăn may”. Ông ấy muốn chương trình Đại xã hội (Great Society) của mình nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ. Cùng với nhiều đảng viên Đảng Dân chủ khác, ông ấy cũng hy vọng đập tan cơ sở ủng hộ của phe cánh hữu Cộng hòa dành cho ứng cử viên Goldwater. Ông ấy muốn được nhìn nhận là một ứng viên tổng thống ôn hòa, ủng hộ hòa bình và hiểu lý lẽ, chú trọng các vấn đề trong nước, đồng thời khắc họa đối thủ của mình là một người theo chủ nghĩa cực đoan nguy hiểm, không biết lý trí, nóng lòng muốn đẩy cuộc xung đột ở Việt Nam lên mức chiến tranh toàn diện. Đồng thời, ông ấy cũng phải đáp trả cáo buộc của Goldwater rằng ông ấy là người do dự và yếu kém trong chính sách đối ngoại.

Phát biểu về biện pháp tức thì “trả đũa có kiểm chế” được đưa ra vào ngày 5 tháng Tám hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu chiến dịch của Tổng thống theo cách khó có thể tưởng tượng được. Ông ấy giành ưu thế áp đảo trong các cuộc thăm dò dư luận cũng như nhận được sự ủng hộ từ cả hai đảng cho hành động của mình. Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đã đưa vấn đề Việt Nam ra khỏi chương trình tranh cử và chỉ còn là một điểm trừ cho Goldwater. Nhưng sau loạt hành động trả đũa cho sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Johnson rất hy vọng sẽ tránh được việc phải có thêm bất kỳ động thái quân sự nào trước cuộc bầu cử. Ông ấy cũng hy vọng che đậy được áp lực yêu cầu leo thang chiến tranh đến từ chính nội bộ chính quyền mình. Phần lớn nội dung tranh cử của ông ấy là luận điểm phản bác những đề xuất về Việt Nam của Goldwater. Mỉa mai ở chỗ, những đề xuất của Goldwater lại giống hệt những đề xuất của chính Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân của Johnson. Sự thật này là một bí mật được giữ kín trong suốt chiến dịch tranh cử.

Ngày 25 tháng Chín, Tổng thống chỉ trích “những người nói rằng ông phải hướng ra miền Bắc và thả bom, cố gắng cắt đứt mọi tuyến tiếp viện của họ”. Ba ngày sau, ông ấy nói cụ thể hơn: “Một vài người trong số chúng ta - ngài Nixon, ngài Rockefeller, ngài Scranton và ngài Goldwater - đều từng đề xuất, vào lúc này hay lúc khác, khả năng tấn công nhầm vào Bắc Việt Nam”. Vào thời điểm ấy cũng như bất kỳ thời điểm nào khác, ông ấy

không hề đề cập rằng những người ủng hộ chính sách ấy còn bao gồm toàn bộ cố vấn quân sự hàng đầu của mình, JCS cũng như Bộ trưởng Quốc phòng của ông ấy là Robert McNamara. Đúng là Tổng thống không muốn làm theo lời khuyên của họ trước cuộc bầu cử, và rõ ràng là ông ấy vẫn chưa đưa ra quyết định chính thức nào, nhưng họ và chúng tôi, những người làm việc cho họ, đều hiểu rằng, giống như các đảng viên Đảng Cộng hòa nói trên, ông ấy kịch liệt phản đối quan điểm “có những người nói rằng chúng ta nên thu mình ở miền Nam, rồi rời khỏi đó và về nước”. Theo như quan điểm của các cố vấn hàng đầu của Tổng thống ở Lầu Năm Góc, những người làm việc trong chính phủ đều hiểu điều này có nghĩa là dù ứng cử viên nào thắng cử, chiến dịch ném bom Bắc Việt Nam cũng sẽ được tiến hành, muộn nhất là vào đầu năm 1965.

Nhưng điều này không có nghĩa là không có sự khác biệt nào trong quan điểm của hai ứng cử viên tổng thống về vấn đề này. Ít có khả năng Johnson sẽ tiến hành ném bom theo cách mà Goldwater hầu như chắc chắn sẽ làm. Cách của Goldwater sẽ giống cách của bốn vị tham mưu trưởng liên quân, đánh phủ đầu bằng một “cú đấm trời giáng”, ban đầu tấn công các mục tiêu ở gần Hà Nội và sát Trung Quốc, sau đó theo đuổi mục tiêu phá hoại Bắc Việt Nam cho đến khi đạt được thắng lợi hoàn toàn. Nhưng khả năng Johnson không ném bom miền Bắc trong mùa Xuân năm 1965 lại còn thấp hơn. Khả năng Mỹ tiếp tục giới hạn vai trò của mình ở mức quan sát như trong quãng thời gian từ năm 1945 đến năm 1964, là gần như không tồn tại.

Thế nhưng, đó lại là điều mà hầu hết cử tri nghĩ Johnson sẽ làm với khẩu hiệu “Chúng ta vẫn không muốn mở rộng chiến tranh”³⁶. Đó là điều đa số cử tri tin khi họ bỏ phiếu trong ngày bầu cử, 3 tháng Mười một. Không ai tôi quen trong chính phủ đã bỏ phiếu với ảo tưởng ấy. Tôi không nghĩ là ngày hôm ấy tôi có thời gian để đi bỏ phiếu và tôi nghĩ rằng McNaughton cũng vậy. Chúng tôi đều đang tham gia cuộc họp đầu tiên của một nhóm công tác liên ngành ở Bộ Ngoại giao, thảo luận biện pháp tốt nhất để mở rộng chiến tranh.

Nhóm công tác này do Tổng thống thành lập một ngày trước đó với sự điều hành của Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, William P. Bundy. Sở dĩ nhóm không được thành lập một tuần trước đó là bởi nội dung của nó có thể bị rò rỉ ra với cử tri. Điều này có thể làm giảm đáng kể ưu thế áp đảo của Johnson, thứ có được nhờ cách thổi phồng những khác biệt trong chính sách chiến tranh giữa hai ứng cử viên. Hơn nữa, chúng tôi cũng không trì hoãn công việc của nhóm đến một ngày hay một tuần sau ngày bầu cử, vì chúng tôi không còn thời gian để lãng phí. Nội bộ chính phủ cần nhanh chóng nhất trí về biện pháp ngăn lực lượng cộng sản giành được Nam Việt Nam thông qua việc mở rộng chiến tranh. Ngoại trừ cách giữ nguyên tình thế hiện tại - một giải pháp không có khả năng đứng vững - thì tất cả những cách chúng tôi cân nhắc đều đòi hỏi leo thang chiến tranh. Vào đúng cái ngày một số lượng cử tri lớn chưa từng có đang bỏ phiếu chống lại việc ném bom Bắc Việt Nam và leo thang chiến tranh, đúng theo dự đoán của những cuộc trưng cầu dân ý, thì chúng tôi lại đang chuẩn bị mọi thứ để tiến hành chính hành động ấy.

Lý do biện minh cho việc làm của chúng tôi là gì? Chúng tôi làm việc cho Tổng thống và cấp trên trực tiếp của mình. Chúng tôi hiểu rằng nhiệm vụ hoạch định chính sách đối ngoại thuộc về Tổng thống, với sự cố vấn của các cấp trên chúng tôi chứ hoàn toàn không phải của Quốc hội. Chúng tôi không quá để ý công chúng nghĩ gì.

Và rốt cuộc, suy nghĩ của chúng tôi cũng không có ý nghĩa gì. John McNaughton sớm cho tôi biết rằng Lyndon Johnson vẫn còn hoài nghi lợi ích của một chiến dịch ném bom có hệ thống nhằm vào Bắc Việt Nam. Bản thân tôi cũng rất hoài nghi và McNaughton cũng vậy. Nhưng cấp trên của chúng tôi, McNamara, thì không hề hoài nghi, và chúng tôi lại làm việc cho ông ấy. Mùa Thu năm 1964, McNaughton bắt đầu tháp tùng McNamara tới các cuộc họp định kỳ về Việt Nam với Tổng thống tại Nhà Trắng. Vài cuộc họp trong số này là những cuộc họp ở cấp nội các và John là Trợ lý Bộ trưởng duy nhất được tham gia. Sau khi trở về từ Nhà Trắng, nếu có thời gian thì John sẽ tóm tắt nội dung cuộc họp cho tôi và lời kể của ông ấy đã giúp tôi biết được quan điểm cá nhân của

nhiều nhân vật quan trọng, những điều không hề có trong các bức điện tín hay tin nhắn. Đối với tôi, đây là một khám phá lớn về hành vi ứng xử trong cơ quan chính phủ, một đề tài luôn lôi cuốn McNaughton.

John sẽ nhắc lại lời của một ai đó, rồi ông ấy sẽ giải thích vì sao người đó lại nói thế vào thời điểm đó và theo cách đó: Nó liên quan thế nào đến các mối quan tâm của cơ quan người đó đang làm việc và các mối quan hệ người đó đang cố bảo vệ hay phục vụ. Hoặc ông ấy sẽ bình luận người nào đã không nói điều gì, họ im lặng trong vấn đề nào và tại sao. Điều này cũng đúng với chính John. Ông ấy cho tôi biết là ông rất ít nói ở những cuộc họp này, không bao giờ chủ động phát biểu và chỉ đưa ra ý kiến nếu McNamara hỏi. Một lý do là vì cấp bậc thấp của ông ấy tại đó. McNamara là người duy nhất được mang theo trợ lý mà không bị cản vặt. John cảm thấy hạnh diện vì được biết các quan chức cấp cao - đặc biệt là Tổng thống - đang nghĩ gì. Điều này rất quan trọng với công việc của chúng tôi, là mỏ vàng kiến thức về các cơ quan trong chính phủ. Và ông ấy biết sự hiện diện của mình tại đó chỉ là tạm thời. Ông ấy không muốn làm hỏng cơ hội này bằng thái độ vượt quyền và có thể là giẫm lên chân của ai đó.

Một lý do nữa là vào thời điểm này, cá nhân ông ấy không tán thành với những điều McNamara trao đổi với Tổng thống. Ngài Bộ trưởng Quốc phòng nhấn mạnh mức độ cần thiết của một chiến dịch ném bom miền Bắc, điều mà cả McNaughton và tôi đều hoài nghi. Những cuộc họp này cho McNaughton biết rằng chính Tổng thống cũng đang do dự. Đây là một thông tin quan trọng mà McNaughton chỉ có thể biết được nhờ ngồi cùng phòng họp với họ. Ít có khả năng McNamara sẽ cho ông ấy biết những hoài nghi và câu hỏi của Tổng thống, hay có chăng thì cũng không đầy đủ và chi tiết.

Những báo cáo đó khiến tôi có ấn tượng tốt về Johnson. Lần này, tôi thấy McNamara có điều gì đó “sai sai” và tôi không biết vì sao. Dường như Tổng thống là người lớn có lý trí duy nhất trong căn phòng ấy. Mùa Thu năm ấy, ấn tượng này giúp tôi nhen nhóm hy vọng mọi chuyện rồi

sẽ ổn (Lúc ấy, tôi - và tôi nghĩ là cả John - không hề biết rằng cá nhân LBJ [Lyndon B. Johnson] muốn đưa quân vào Nam Việt Nam thay vì ném bom miền Bắc). John kể rằng Tổng thống thường xuyên dùng cụm từ “kế hoạch ném bom vớ vẩn” khi nói chuyện với McNamara và điều này khiến tôi nghĩ rằng Johnson không muốn leo thang chiến tranh ở bất kỳ hình thức nào và có thể sẽ muốn rút lui khỏi đó.

McNaughton nói với tôi, McNamara sẽ miêu tả kế hoạch ném bom là: “Một thứ ta có thể dừng khi ta muốn. Một lợi thế để mặc cả”. Nếu có ai chỉ trích kế hoạch này, cho rằng nó khó lòng đem lại kết quả khả quan, hay không dễ để dừng lại, thì McNamara sẽ phản biện rằng: “Thế cách của ông là gì?”. Nếu câu trả lời của người đó là: “Rời khỏi đó, rút quân, thương lượng” thì sẽ được cho là chẳng khác gì bảo rằng: “Cách của tôi là bỏ cuộc. Thua trận”. Và theo quan điểm của Tổng thống, đây là câu trả lời mà không ai trong những cuộc họp này, thực chất là những buổi bàn thảo làm tiền đề cho cuộc họp với Tổng thống, muốn đưa ra. Lựa chọn này không tồn tại. Do vậy, phản biện và đề xuất của McNamara (cũng như của nhiều người khác) nghe chừng không điên rồ như bản chất thực sự của nó.

Một chiều, sau khi trở về từ Nhà Trắng, McNaughton thổ lộ với tôi lo lắng của ông ấy về việc một ngày nào đó Tổng thống sẽ quay sang và hỏi ông ấy nghĩ gì về việc ném bom. Trong một hồi ký được viết nhiều năm sau này³⁷, phụ tá Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) là Chester Cooper cho biết ông ấy cũng thường xuyên tưởng tượng ra viễn cảnh tương tự. Tổng thống sẽ đi quanh bàn, hỏi xem mọi người có đồng ý với quyết định của ông ấy không, và Chester nghĩ rằng, khi đến lượt mình, ông ấy sẽ nói: “Không, thưa Tổng thống, tôi không đồng ý!”. Nhưng khi đang nghĩ vậy thì Chester thấy Tổng thống nhìn mình, và thế là ông ấy sẽ vô thức gật đầu và nói: “Tôi đồng ý, thưa Tổng thống”.

McNaughton bảo tôi: “Tôi đã tự hỏi mình sẽ làm gì”. Rồi ông dừng lại, nhìn tôi. “Tôi sẽ thuận theo ý McNamara. Tôi phải nói điều gì đó giống McNamara. Tôi không thể phản đối McNamara hay làm ông ấy mất mặt trước Tổng thống”. Tôi không nói gì. Ông ấy nói tiếp: “Cậu biết đấy,

gia đình tôi sở hữu một tờ báo ở Illinois. Chúng tôi ít tham gia điều hành nó; đó là công việc của tổng biên tập. Công việc chính của chúng tôi là chọn xem ai là tổng biên tập. Điều kiện để lựa chọn thì rất nhiều, nhưng cha tôi đã dạy tôi rằng thứ quan trọng nhất là lòng trung thành”.

McNaughton tiếp tục nhìn tôi, còn tôi tiếp tục lắng nghe. Tôi biết vì sao ông ấy nói với tôi điều ấy. Ông ấy không định nghĩa trung thành là gì, nhưng ý nghĩa của nó được thể hiện rõ qua câu chuyện vừa kể: Làm điều có lợi cho cấp trên của anh, người đã tuyển anh; đặt điều đó lên trên điều anh nghĩ là tốt nhất cho đất nước này, lên trên việc đưa ra những lời khuyên tốt nhất cho Tổng thống hay Bộ trưởng Quốc phòng, nếu như điều anh nói ra sẽ làm cấp trên của anh mất mặt. Tôi lắng nghe nhưng không đồng tình với quan điểm này. Trên thực tế, tôi đã rất sốc. Nói dối Tổng thống ư? Không cho ông ấy biết phán đoán tốt nhất của mình khi ông đang hỏi ý kiến mình về chuyện chiến tranh và hòa bình? Hay nói dối McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng, nếu như tôi ở cùng phòng với ông ấy và McNaughton, và ông ấy hỏi ý kiến tôi? Đó là vấn đề thực sự của câu chuyện ấy. Tôi nghĩ thầm: không đời nào. Tôi không nói gì với John và chuyện này cũng không bao giờ được nhắc lại.

Trước đó, trong mùa Thu năm ấy, tôi đã có cơ hội nêu ra lập luận phản đối kế hoạch ném bom miền Bắc ở bên ngoài văn phòng chúng tôi. Walt Rostow, giám đốc kế hoạch của Bộ Ngoại giao, phát đi một bản đề xuất rằng thông qua cả tuyên bố và hành động, Mỹ muốn thay đổi các “quy ước chung” của luật chơi phổ biến trong quan hệ quốc tế. Điều này sẽ giới hạn các phản ứng quân sự của Mỹ ở thứ mà ông ấy gọi là “gây hấn ngầm” (covert aggression), giống như việc mà tất cả chúng ta đều tin là chính sách chỉ đạo và hỗ trợ ngầm của chính quyền Bắc Việt Nam dành cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (Mặt trận Dân tộc giải phóng) tại miền Nam. Kể từ năm 1961, Rostow đã tranh luận về mức độ cần thiết và đúng đắn của việc Mỹ ném bom Bắc Việt Nam. McNaughton giao cho nhiều nhân viên dưới quyền cùng viết một bản phê bình chi tiết đối với “luận thuyết của Rostow³⁸ cho rằng gây hấn ngầm là biện pháp hợp lý và cần đánh vào nguồn khởi phát hành động

xâm lược". Bản phê bình của chúng tôi được gửi đến mọi cơ quan hữu quan trong chính phủ, và tôi cũng viết một phần trong đó về cái giá phải trả cũng như rủi ro của việc thực hiện luận thuyết trên:

"Xét thái độ hiện tại của dư luận³⁹, việc áp dụng biện pháp của Rostow có nguy cơ dẫn đến sự phản đối ở cả trong và ngoài nước. Các hình thức phản ứng này có thể bao gồm từ quan ngại, biếu tình cho đến lèn án, các nỗ lực tránh xa các chính sách và quan hệ liên minh của Mỹ, hay thậm chí là những động thái phản kháng mạnh mẽ hơn... Bởi thế, hiện tại chính biện pháp Rostow, chứ không phải những biện pháp mà Rostow phản đối có thể bị coi như một sự thay đổi "gây bất ổn" cuộc chơi, một hành động leo thang xung đột, một mối đe dọa toàn cầu có chiều hướng gia tăng, và có thể là một động thái gây hấn trắng trợn cần bị lên án...".

Trong những bản nháp còn sót lại hay văn bản chính thức về thời kỳ đó, đây là một trong số ít đoạn tôi nhận ra chính những từ ngữ mình đã viết. Giờ đọc lại nó, tôi nhận thấy hai điều. Một là, theo tôi biết, trong các văn bản chính thức hồi ấy, đây là lần *duy nhất* từ "gây hấn" được dùng để miêu tả một hành động Mỹ có thể triển khai. Hai là, tôi nhận thấy mình đã dùng từ này rất cẩn trọng để nó không mang màu sắc phán xét chủ quan, áp đặt hay thiên kiến cá nhân. Từ này ám chỉ rằng nếu Mỹ ném bom một nước chưa từng công khai tấn công vũ trang chúng ta hay bắt kỳ ai khác, thì hành động này của ta sẽ bị *người khác* "soi vào" và lèn án. Hồi ấy, ai dám nói như vậy trong các cuộc họp nội bộ chính thức, dù chỉ một lần thôi, thì cũng chắc chắn mất việc. Tôi chắc là giờ vẫn vậy. Điều này cũng đúng với những từ "tội ác" hay "trái đạo đức" khi miêu tả một chính sách mà cơ quan của người miêu tả hay Tổng thống có ủng hộ hay đã thông qua.

Nếu kế hoạch mà Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân ủng hộ được triển khai thì ba từ cấm kỵ này ("gây hấn ngầm" - BT) sẽ được người ngoài, trong đó có cả đồng minh của chúng ta, sử dụng rộng rãi. Nhưng đồng thời những từ này cũng có thể được dùng để miêu tả kế hoạch

“dẫn tạo áp lực với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa [chính quyền Hà Nội]”⁴⁰ mà McNaughton thiết kế cho McNamara, dù ở một mức độ kín đáo hơn một chút. McNaughton soạn thảo kế hoạch này vào ngày 3 tháng Chín, ba tuần sau khi soạn thảo chỉ dẫn đe dọa Hà Nội cho Seaborn, gần như cùng thời điểm tôi đang chỉ trích đề xuất của Rostow. Trong bản “Kế hoạch hành động cho miền Nam Việt Nam” của mình, John liệt kê nhiều dạng hành động “sẽ khiến chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa e sợ, tốt nhất là theo mức độ tăng dần” và “tới một thời điểm nào đó, khiêu khích chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra phản ứng quân sự” và đó sẽ:

là lý do xác đáng để ta leo thang chiến tranh nếu muốn... để tăng cường sức mạnh quân sự cho liên minh Nam Việt Nam - Mỹ chống lại Bắc Việt Nam. Những hành động leo thang có thể bao gồm... thả thủy lôi ở các khu vực cảng... không kích các mục tiêu của Bắc Việt Nam trải từ nam ra bắc, từ các mục tiêu giúp miền Bắc thâm nhập vào miền Nam... tới các mục tiêu quân sự và công nghiệp có vai trò quan trọng... Chúng ta sẽ phải đổi mặt với khả năng là những hành động này sẽ leo thang hơn nữa, thậm chí có thể lôi cả Trung Quốc vào cuộc.

Giống như McNaughton, tôi tin rằng ngoại trừ vấn đề gây hấn được xây dựng trong quá trình lập kế hoạch khiêu khích thì kế hoạch ném bom tăng dần mức độ này cũng chẳng khá hơn kế hoạch tấn công toàn diện ngay từ đầu của JCS là mấy. Tôi nghĩ hai kế hoạch này hẳn sẽ cùng có một kết cục. Tuy vậy, nếu như ném bom là việc không thể tránh khỏi thì đề xuất của McNaughton sẽ làm chậm quá trình dẫn đến kết cục tiêu cực và nguy hiểm nhất. Trên lý thuyết, nó còn có ưu điểm là linh hoạt và dễ kiểm soát. “Ta sẽ kiểm soát được thời điểm và tiến trình leo thang, có thể dừng kế hoạch lại vào bất cứ lúc nào”⁴¹. Trong một bản dự thảo đề xuất sau này cho nhóm của Bundy, McNaughton viết rằng kế hoạch này “ra đời với mục đích cho phép Mỹ lựa chọn tiếp tục hay dừng lại, leo thang hay không leo thang, đẩy nhanh tốc độ hay không, vào bất cứ thời điểm nào”⁴².

Nhưng khả năng kiểm soát này có thực sự tồn tại? Bản thân John có tin vào điều đó không? Trong cuốn *The Best and the Brightest* (1972) (tạm dịch: *Người tài giỏi nhất và ưu tú nhất*), nhà báo David Halberstam đã trả lời câu hỏi thứ hai. Ông cho hay, từ mùa Xuân năm 1964, McNaughton đã chia sẻ với Michael Forrestal lúc đó còn làm việc ở Nhà Trắng những hoài nghi của mình về chính quyền Nam Việt Nam, kế hoạch ném bom và cuộc chiến, những điều mà nhiều tháng sau ông ấy đã trao đổi với tôi khi tôi làm việc cho ông. Dẫn lời Forrestal, Halberstam viết rằng: Michael “còn chưa đến mức bi quan như McNaughton”. Forrestal không cho rằng việc Mỹ sa lầy là một kết cục tất yếu.

Ông ấy chắc rằng, bằng cách nào đó, chúng ta sẽ tránh được kết cục ấy, rằng ta vẫn còn lựa chọn, rằng những người tài giỏi ở Washington sẽ đưa ra được những quyết định đúng đắn và tránh can thiệp quá sâu vào chuyện này. McNaughton thì không chắc như vậy. Ông ấy từng nói: “Forrestal, vấn đề của anh là ở chỗ anh luôn nghĩ chúng ta có thể dừng chuyện này lại và rút khỏi đó bất cứ lúc nào ta muốn. Nhưng tôi hoài nghi điều đó. Tôi nghĩ rằng tình hình sẽ ngày càng xấu đi. Mỗi ngày qua đi, chúng ta lại mất một chút khả năng kiểm soát ở đó. Mỗi quyết định sai lầm hay mỗi quyết định không được đưa ra lại khiến quyết định tiếp theo khó khăn hơn một chút, vì nếu hôm nay chúng ta không dừng lại, thì ngày mai lý do khiến ta không dừng lại vẫn tồn tại, và chúng ta sẽ càng lún sâu hơn vào chuyện này”.

Đó chính là John McNaughton mà tôi biết ngoài đời. Đó là cách ông ấy vẫn nói với tôi, và theo ông, đó cũng là điều ông ấy trao đổi riêng với McNamara. Nhưng ông ấy đã không đưa điều này vào dự thảo mà McNamara sử dụng để trao đổi với những người khác, cũng không đại diện cho cấp trên của mình phát biểu những điều này tại các cuộc họp. Đường như không việc nào trong những việc trên là khôn ngoan cả. Tôi không biết quan điểm thực sự của McNamara trong vấn đề này. Ông ấy làm việc trực tiếp với Tổng thống. Điều này nghĩa là, cũng

giống như John, những văn bản mà ông ấy gửi đến Tổng thống hay những người khác, thường do McNaughton soạn thảo, có thể không phản ánh đúng quan điểm cá nhân của ông ấy. Rất có thể là, giống như McNaughton, những điều ông ấy đưa ra trong các cuộc họp hay trong văn bản thực chất phản ánh các quan điểm và ưu tiên của cấp trên của ông ấy, trong khi có thể ông ấy không đồng tình với chúng. Nhưng các tài liệu hiện có không trả lời được vấn đề này. Trừ khi McNamara đích thân giải thích rõ hơn sự khác biệt giữa quan điểm của ông ấy với quan điểm của hai Tổng thống mà ông ấy từng phục vụ, tôi nghĩ rằng không ai có thể hiểu hết được hành động của ông ấy hay giai đoạn lịch sử đó.

Trong lúc đó, John đang đưa đến cho McNamara thứ ông ấy muốn. Dựa theo các tài liệu của Lầu Năm Góc, những ghi chép sau này thường quy trách nhiệm hay đổ lỗi cho McNaughton, coi ông ấy là tác nhân chính ủng hộ phương thức ném bom được thực hiện sau này (trái với kế hoạch ban đầu của JCS). Trong những tài liệu này, cấp trên của tôi thường xuyên đề xuất tiến hành ném bom cũng như phương thức, thời điểm, mục tiêu, lý do, trình tự và mức độ triển khai kế hoạch ném bom. Nhưng cá nhân ông ấy không hề tin vào chúng. Cụ thể hơn, ông ấy không tin rằng những điều này là cần thiết hoặc có lợi cho Mỹ hay Việt Nam. Ông ấy chỉ tin rằng kế hoạch này tốt hơn, ít thảm họa hơn so với đề xuất của JCS. Cũng giống như tôi, ông ấy cho rằng ném bom miền Bắc Việt Nam là vô lý và nguy hiểm, không thể đem lại kết quả tích cực gì và chỉ khiến Mỹ lún sâu thêm vào cuộc chiến mà thôi.

McNaughton còn ủng hộ mạnh mẽ, thậm chí là mạnh mẽ hơn cả tôi, quan điểm rằng Mỹ cần dừng ngay những gì đang làm ở Việt Nam và rút khỏi đó trên gần như mọi phương diện. Ông ấy không tán đồng với lập luận rằng các nỗ lực của Mỹ ở Việt Nam từ trước đến giờ đã thu hút sự quan tâm của cả nước, rằng đây là một thử thách quan trọng cho Mỹ, rằng rút lui là đánh mất lợi thế, hay rằng nếu ảnh hưởng của Mỹ trên trường quốc tế giảm sút thì các đồng minh của ta cũng sẽ gánh chịu những tác động tiêu cực. Ngược lại, ông ấy tin rằng nếu Mỹ kéo dài can thiệp của mình thay vì rút lui khỏi Việt Nam thì ảnh hưởng tiêu

cực ở những khía cạnh trên thậm chí còn trầm trọng hơn. Thêm nữa, ông cũng tin rằng dù Mỹ có thành công nhờ can thiệp quân sự khổng lồ, thì lợi ích quốc gia của Mỹ cũng chẳng thể bù đắp được những thiệt hại hay phí tổn mà người Việt Nam phải gánh chịu. Những quan điểm này không hề xuất hiện trong những văn bản ông ấy soạn thảo hay ký tên vào những năm cuối đời, từ năm 1964 đến năm 1967. Nhưng đó là những điều ông ấy tin. Trong những đánh giá này của ông, nếu có chỗ nào chúng tôi bất đồng thì ông ấy luôn đúng và tôi luôn sai.

Về phần mình, tôi nghĩ rằng John đã đánh giá quá thấp tác động tiêu cực của một thất bại ở Việt Nam đối với tầm ảnh hưởng và khả năng đương đầu của Mỹ với chủ nghĩa cộng sản ở những nơi khác. Đôi lúc, tôi tự hỏi, phải chăng ông ấy không thực sự mang tinh thần của một chiến sĩ Chiến tranh lạnh như tôi. Theo tôi, rút khỏi Việt Nam sẽ để lại nhiều hệ lụy cho cuộc chiến toàn cầu chống chủ nghĩa cộng sản của Mỹ, nhiều hơn là John tưởng. Tôi tin rằng một động thái như vậy sẽ cỗ vũ Liên Xô, Trung Quốc và các lực lượng nổi dậy trên toàn thế giới, đồng thời làm mất lòng tin của những khách hàng và đồng minh của Mỹ. Về điểm này, trái với John, tôi đồng tình với Bộ trưởng Ngoại giao Rusk và JCS. Tuy nhiên, trong khi các quan chức cấp cao phụ trách vấn đề Việt Nam tin rằng đây là lý do chính đáng để Mỹ mở rộng mức độ can thiệp vào đất nước này, và rằng họ có thể thành công trong việc ấy, thì tôi lại không tin như thế. Tôi đồng tình với ý kiến cá nhân của John, rằng tình hình sẽ rất xấu nếu Mỹ cố gắng duy trì một nỗ lực không có tương lai, và tình hình sẽ còn tệ hơn nếu Mỹ leo thang chiến tranh. Việt Nam không phải là nơi Mỹ có thể ở lại lâu. Bởi thế, thà rằng Mỹ cam chịu giải quyết những hậu quả của việc rút khỏi Việt Nam còn hơn. Lúc ấy, tôi không hề biết rằng đây là quan điểm được nhiều quan chức chia sẻ. Họ đều là những chiến sĩ của Chiến tranh lạnh, làm việc ở cấp gần như cao nhất.

Những cấp trên của họ thì lại không nghĩ vậy. Tổng thống, Bộ trưởng Ngoại giao Rusk hay Bộ trưởng Quốc phòng đều không nghĩ vậy. Dù luôn kính trọng McNamara, nhưng tôi chưa từng hiểu được tại sao ông ấy lại kiên quyết lựa chọn khiêu khích và leo thang, dù là thực hiện

“từng bước” đi nữa. Tôi càng cảm thấy khó hiểu và phiền lòng hơn khi biết ông ấy là một trong những người ủng hộ mạnh mẽ kế hoạch ném bom miền Bắc Việt Nam.

Đây thực sự là một nghịch lý đối với tôi, vì tôi tin chắc rằng McNamara chia sẻ nhiều nguyên tắc của tôi, nhất là thái độ thù ghét chiến tranh hạt nhân. Thái độ này bắt nguồn từ công việc của tôi trước đây. Khi ấy, tôi còn làm việc cho Rand và tham gia cố vấn cho văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng về chiến lược chiến tranh hạt nhân và chỉ huy, kiểm soát vũ khí hạt nhân. Giống như nhiều đồng nghiệp khác tại Rand - trong đó bao gồm Harry Rowen và Morton H. Halperin, một chuyên gia tư vấn kiểm soát vũ khí trẻ tuổi - tôi tin rằng việc phát động chiến tranh hạt nhân, bất kể là ở quy mô rộng hay hẹp cũng sẽ dẫn đến thảm họa. Chúng tôi tin chắc điều này, dù quan điểm ấy đối nghịch với chính sách và chiến lược phòng thủ của Mỹ trong NATO. Chính sách và chiến lược ấy chủ yếu dựa vào khả năng sẵn sàng hiện thực hóa những lời đe dọa và ra đòn hạt nhân phủ đầu để chống lại một hành động tấn công bằng vũ khí thông thường của Liên Xô. Ý kiến cá nhân của chúng tôi cũng đối nghịch với nguyên tắc của không quân, lực lượng mà Rand phục vụ. Tuy vậy, tôi tin rằng McNamara đồng ý với chúng tôi.

Tôi suy ra điều này từ cách nói chuyện của ông ấy khi chúng tôi ăn trưa ngay tại bàn làm việc của ông năm 1961. Trước đó, tôi đã từng soạn thảo nhiều văn bản cho ông ấy nhưng chưa từng gặp trực tiếp. Ngày hôm đó, ông ấy để lại ấn tượng mạnh mẽ và tích cực trong tôi khi khẳng định rằng Mỹ không thể ra đòn hạt nhân phủ đầu ở châu Âu trong bất kỳ trường hợp nào. Ông tin chắc rằng điều này sẽ dẫn tới một cuộc chiến toàn diện giữa Mỹ và Liên Xô và kể cả nếu một cuộc chiến như thế không nổ ra, thì bản thân hành động đó cũng sẽ là một thảm họa. “Đó sẽ là một cuộc chiến toàn diện, một sự hủy diệt hoàn toàn, đối với châu Âu!”, ông ấy quả quyết khẳng định điều này, trái ngược với hình ảnh một chuyên gia lạnh lùng, làm việc như một cái máy như người ta thường biết về ông.Thêm vào đó, ông ấy cũng đánh giá rằng thật ngu

xuẩn khi cho là việc “sử dụng” vũ khí hạt nhân “ở diện hẹp” sẽ không vượt ra ngoài phạm vi châu Âu và không lập tức châm ngòi một cuộc chiến hạt nhân trên diện rộng.

Không lâu trước đó, tôi đã soạn thảo và ông ấy cũng đã phê duyệt, chỉ dẫn tuyệt mật từ Bộ trưởng Quốc phòng cho Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân về phiên bản mới của những kế hoạch tác chiến cho chiến tranh hạt nhân trên diện rộng⁴³. Đó cũng chính là lý do ông ấy mời tôi ăn trưa. Theo yêu cầu từ Phó Trợ lý của ông, Roswell Gilpatric, tôi đã soạn thảo nhiều câu hỏi chất vấn các kế hoạch chiến tranh mà chính quyền Eisenhower để lại và giờ vẫn đang được áp dụng. Gilpatric đã gửi các câu hỏi này đến JCS để họ cho ý kiến phản hồi. Khi tôi trình dự thảo các câu hỏi cho Robert Komer, nhân viên Hội đồng An ninh quốc gia (NSC), anh ta đã chọn ra một câu để gửi cho các tham mưu trưởng JCS dưới dạng một chất vấn của Tổng thống. Câu hỏi đó là: “Nếu những kế hoạch chiến tranh trên diện rộng hiện có được triển khai theo đúng kế hoạch thì bao nhiêu người sẽ chết, tính riêng ở Liên Xô và Trung Quốc?”.

Trong cuộc thảo luận tại bữa trưa hôm ấy, tôi kể lại với McNamara rằng JCS trả lời Nhà Trắng rất nhanh, chỉ trong có một hay hai ngày. Đó là thông tin tối mật - chỉ có Tổng thống được đọc - nhưng vì tôi đã soạn thảo câu hỏi, nên Komer gọi tôi đến văn phòng NSC để đọc nó. Câu trả lời được trình bày dưới dạng đồ thị đường thẳng đi lên. Trục dọc của đồ thị là số người thiệt mạng, tính theo đơn vị triệu, còn trục ngang là thời gian, tính theo đơn vị tháng kể từ thời điểm tấn công. Con số này tăng dần, thể hiện số người chết về sau do bụi phóng xạ từ các đợt tấn công (Câu hỏi của tôi chỉ nhắc đến số người thiệt mạng, không bao gồm số lượng thương vong, tức là cả người bị thương và ốm). Điểm thấp nhất của đường thẳng này hay cũng chính là điểm bắt đầu nằm ở phía bên trái đồ thị thể hiện số người chết trong những ngày đầu tiên sau các đợt tấn công của chúng ta. Điểm cao nhất nằm phía bên phải đồ thị, thể hiện tổng số người chết do các đợt tấn công của chúng ta trong sáu tháng kể từ ngày kế hoạch được thực hiện.

Con số thấp nhất là 275 triệu người. Con số cao nhất là 325 triệu người. Đó mới chỉ là số người chết tính riêng ở Liên Xô và Trung Quốc, điều mà tôi đã hỏi. Tôi soạn thảo câu hỏi tiếp theo cho Komer, hỏi về các khu vực tiếp giáp khối Trung - Xô, và JCS cũng nhanh chóng cung cấp ước tính toàn diện. Thêm khoảng 100 triệu người chết do các đợt tấn công của Mỹ nhằm vào những mục tiêu tại các nước vệ tinh Đông Âu. Thêm vào đó, bụi phóng xạ từ các vụ nổ trên mặt đất do Mỹ tiến hành ở Liên Xô, các nước vệ tinh và Trung Quốc sẽ giết chết 1/10 dân số các nước trung lập xung quanh những nước trên như Phần Lan, Thụy Điển, Áo, Árganixtan cũng như Nhật Bản và Pakixtan. Ví dụ, gần như toàn bộ dân số Phần Lan sẽ bị giết chết do bụi phóng xạ từ các vụ nổ trên mặt đất nhằm vào hầm tàu ngầm của Liên Xô gần biên giới Phần Lan. Số người thiệt mạng do các vụ tấn công của Mỹ có thể tăng thêm 100 triệu người nữa tùy vào điều kiện gió, cho dù không một đợt đạn hạt nhân nào của Mỹ được thả xuống lãnh thổ những nước trung lập này.

Nếu Mỹ tấn công Khối hiệp ước Warsaw, số người thiệt mạng do bụi phóng xạ tại các nước đồng minh NATO có thể lên đến 100 triệu người “tùy theo hướng gió thổi” - trích lời điều trần của một vị tướng trước Quốc hội. Thế nhưng, con số này còn chưa tính đến tác động của việc Liên Xô tấn công hạt nhân Mỹ, Tây Âu và các căn cứ Mỹ ở nhiều nơi khác để trả đũa hành động tấn công ban đầu của Mỹ, giả định mà JSC sử dụng để tính toán. Con số này cũng chưa bao gồm tác động của vũ khí hạt nhân chiến lược của Mỹ, luận điểm mà McNamara vừa hăng hái khẳng định với tôi.

Theo ước tính của JCS, tổng số người thiệt mạng do các cuộc tấn công của chính chúng ta sẽ rơi vào khoảng từ 500 đến 600 triệu người. Phần lớn số này là dân thường, gấp 100 lần thảm họa diệt chủng Holocaust. Phần lớn số này thiệt mạng trong một, hai ngày đầu, số còn lại trong sáu tháng tiếp theo, bằng một phần ba số dân các nước đồng minh hay trung lập.

Đây không phải là một tính toán mang tính giả thuyết về cái giá của việc ngăn chặn Liên Xô tấn công hạt nhân Mỹ hay các nước đồng minh của Mỹ (và dù có đúng vậy, con số này vẫn quá khủng khiếp). Đây là ước tính sát nhất của JCS cho thiệt hại về người nếu Mỹ sử dụng bộ máy hiện thời để triển khai những kế hoạch tác chiến diện rộng của JCS. Những kế hoạch hiện tại của Mỹ, dùng cho “bất kỳ xung đột vũ trang nào” với các lực lượng phi hạt nhân của Liên Xô, tại bất kỳ đâu, bùng phát trong bất kỳ hoàn cảnh nào - Berlin, hoạt động nổi dậy ở Đông Đức, Liên Xô tấn công Iran hay Nam Tư - đều dựa trên giả định là Tổng thống sẽ phát động chiến tranh hạt nhân trên diện rộng và những hệ lụy nói trên nằm ngoài lãnh thổ nước Mỹ.

Tôi còn nhớ mình đã cầm đồ thị đó trên tay, đọc nó trong một văn phòng của Nhà Trắng tại Phủ Tổng thống vào một ngày Xuân năm 1961. Tôi đã nghĩ: Mảnh giấy này và những điều nó thể hiện không được phép tồn tại. Chúng đáng lẽ không bao giờ được xuất hiện trong lịch sử loài người.

Tôi không nói điều này với ngài Bộ trưởng. Căn cứ nội dung trao đổi giữa chúng tôi, tôi không nghĩ là mình cần nói ra điều ấy. Tôi chưa từng có dự cảm nào mạnh mẽ hơn việc nhận thấy ông ấy là người đầu tiên hiểu rõ tình hình này như tôi và thật sự mong muốn thay đổi nó. Ba mươi năm sau, trong hồi ký *In Retrospect (Nhìn lại quá khứ)*⁴⁴, McNamara tiết lộ rằng ông từng bí mật khuyên Tổng thống Kennedy, và sau này là Tổng thống Johnson, là trong bất kỳ tình huống nào họ cũng không nên phát động chiến tranh hạt nhân. Ông ấy không nói thẳng điều này với tôi, nhưng đã ám chỉ điều ấy. Tôi tin chắc rằng ấy ông đã khuyên họ như vậy và đó là điều nên làm. Thế nhưng, lời khuyên ấy lại trái ngược hoàn toàn với “lời trấn an” của Mỹ rằng chúng ta sẵn sàng ra đòn tấn công hạt nhân phủ đầu mà McNamara nhiều lần khẳng định với các quan chức NATO trong suốt nhiệm kỳ của mình (Ngày nay, NATO vẫn duy trì chính sách sử dụng vũ khí hạt nhân phủ đầu. Mỹ cũng duy trì chính sách này cho các khu vực ngoài NATO - và có lẽ còn sẵn sàng áp dụng nó hơn trước,

thể hiện rõ qua những giả định tấn công hạt nhân phủ đầu của chính quyền Bush trong bản đánh giá chính sách hạt nhân bị rò rỉ tháng Ba năm 2002). Lời khuyên bí mật này của McNamara cũng mâu thuẫn với những giả định lâu nay trong công tác lập kế hoạch chiến tranh hạn chế của Mỹ về sự cần thiết phải sử dụng vũ khí hạt nhân phủ đầu khi xảy ra chiến sự với các lực lượng đồng đảo của Trung Quốc tại châu Á.

Trợ lý của McNamara là Adam Yarmolinsky tham gia bàn chuyện khi gần kết thúc bữa trưa. Sau khi chúng tôi rời khỏi văn phòng của McNamara, Adam dẫn tôi vào văn phòng nhỏ của anh ấy, thông với văn phòng ngài Bộ trưởng và nói: “Anh không được phép kể với ai ngoài văn phòng này những điều Bộ trưởng McNamara vừa nói với anh đâu đấy”.

Tôi hỏi có phải anh ấy e ngại phản ứng của Quốc hội và JCS hay không (có thể là tôi đã thêm cả “NATO” vào đó nữa). Anh ấy trả lời: “Đúng vậy! Ông ấy có thể bị buộc tội phản quốc”. Tôi bảo anh ấy là tôi hiểu rõ điều này. Anh ấy nhấn mạnh lại yêu cầu không được kể với bất kỳ ai và nói: “Bất kỳ ai nghĩa là kể cả Harry Rowen hay bất cứ ai khác”. Rõ ràng là anh biết Rowen là bạn thân nhất của tôi, là người đồng nghiệp mà tôi thường chia sẻ cả những thông tin đặc biệt nhạy cảm. Tôi hiểu rõ ý của Adam và tôn trọng cách anh ấy đưa ra yêu cầu nói trên. Tôi đã không kể với ai những điều McNamara đã nói, kể cả Rowen, dù rằng nếu biết, Rowen hẳn cũng sẽ phản khởi không kém gì tôi. Nhưng tôi cũng hỏi Adam: “Theo anh, trong những vấn đề này, quan điểm của Tổng thống có khác ngài Bộ trưởng không?”. Anh ấy trả lời: “Không khác chút nào”.

Rời khỏi văn phòng ngài Bộ trưởng, tôi thầm nghĩ rằng Robert McNamara đáng nhận được sự tin tưởng và trung thành tuyệt đối của tôi. Theo tôi, ông ấy có cái nhìn xác đáng về những mối đe dọa lớn nhất của thế giới, đồng thời cũng sở hữu quyền lực và quyết tâm giảm trừ chúng. Thêm vào đó, ông ta và trợ lý của mình cũng đủ tài trí để hiểu rằng, nếu muốn làm được điều đó, ông ấy phải giữ kín suy nghĩ của mình. Trong ba năm tiếp theo và khi bắt đầu làm việc ở Lầu Năm Góc, tôi vẫn giữ trọn lòng trung thành tuyệt đối ấy. Tôi tin rằng McNamara

cùng các cấp dưới thân cận có tư tưởng và quan ngại giống như tôi, và họ đang cố chế ngự những thế lực nhiều ảnh hưởng nhưng không hiểu lý lẽ trong các cơ quan chính phủ - phần lớn nhưng không phải toàn bộ số này làm việc cùng tòa nhà với họ - đang đe dọa đẩy chúng ta vào một thảm họa hạt nhân. Tôi cảm thấy vinh dự khi được góp sức hỗ trợ họ.

*
* *

Bởi thế, ngay cả khi không hiểu được những lựa chọn của McNamara, ví như lúc này đây, tôi vẫn không nghi ngờ gì ông ấy. Dù không bằng lòng với chính sách leo thang của ông ta, nhưng tôi vẫn tin chắc rằng, trong ngắn hạn, chính sách này vẫn ít khả năng dẫn đến chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc hơn rất nhiều so với đề xuất của Goldwater mà JCS đang hối thúc thông qua. Thậm chí Johnson còn tỏ ra lo ngại hơn về nguy cơ này. Bởi thế, tôi cũng xác định sẽ dành sự trung thành cho Johnson. Tôi muốn ông ấy tái đắc cử với số phiếu cách biệt lớn nhất có thể và mọi sự giả tạo nhằm đạt được mục tiêu như thế cũng không khiến tôi phiền lòng. Có những người như Johnson, McNamara và McNaughton tại nhiệm là điều quan trọng, nhưng trao cho họ thêm nhiều quyền lực so với JCS cũng không kém phần thiết yếu. Chúng tôi đang cố làm thế nào đó để kiềm chế áp lực đòi thực hiện một kế hoạch dường như nguy hiểm hơn rất nhiều.

Đây cũng chính là nguyên nhân tôi và cấp trên của mình làm việc trong nhóm công tác NSC ra đời vào ngày bầu cử ấy. Theo lời của McNaughton, nhiệm vụ của chúng tôi không phải là cố bám lấy kế hoạch rút lui dù rằng, vào thời điểm ấy, cả hai chúng tôi đều nghĩ đó là một lựa chọn đỡ tôi tệ nhất trong số những lựa chọn tồi tệ. Ngược lại, nhiệm vụ của chúng tôi là đạt được ý kiến đồng thuận ủng hộ cho kế hoạch ném bom mà McNamara vận động thực hiện, kế hoạch “tạo áp lực từ từ” và bác bỏ đề xuất “cú đấm trời giáng”⁴⁵ của JCS. Kế hoạch “cú đấm trời giáng” kêu gọi tấn công gần như cùng một lúc toàn bộ 94 mục tiêu trong danh sách của JCS, khiến miền Bắc Việt Nam bất ngờ nhất có thể. Các mục tiêu đầu tiên là căn cứ tập trung máy bay MiG tại sân bay Phúc Yên ở ngoại thành Hà Nội và các kho dầu trong cùng khu vực đông dân cư ấy.

Gần như mọi chính sách mà JSC đề xuất đều nhắc lại rằng: "... thông qua các hành động quân sự, Mỹ cần nỗ lực đập tan ý chí và năng lực chiến đấu của Bắc Việt Nam, buộc [chính quyền Hà Nội] ngừng hỗ trợ các lực lượng nổi dậy ở Nam Việt Nam và Lào". Các từ khóa trong mục tiêu này là "đập tan", "buộc", và "năng lực", được các tổng tham mưu nhấn mạnh để phân biệt với các biện pháp khác như tác động, thúc ép hay thuyết phục. Để đạt được mục đích trên, họ đưa ra một loạt các đề xuất cụ thể. Trong giai đoạn từ đầu năm 1964 đến năm 1968, các đề xuất này được nhắc lại nhiều lần đến nỗi chúng gần như trở thành một bài kinh cầu nguyện, bao gồm việc thả thủy lôi quanh khu vực cảng Hải Phòng và các tuyến đường thủy ở Bắc Việt Nam, phong tỏa đường bờ biển Việt Nam cho đến sát biên giới Trung Quốc, ném bom các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy và đường sắt giữa Trung Quốc và Bắc Việt Nam, cắt đứt mọi hoạt động viện trợ qua đường hàng không từ Trung Quốc và không kích không giới hạn các mục tiêu quân sự và công nghiệp trên khắp Bắc Việt Nam cho đến sát biên giới Trung Quốc. Mục đích của kế hoạch hành động này là cắt đứt dòng viện trợ từ khối Trung-Xô đi qua Trung Quốc và qua đường biển, từ đó cô lập Bắc Việt Nam và Mặt trận Dân tộc giải phóng với các kênh viện trợ cộng sản, cũng như thông qua chiến dịch không kích không giới hạn, buộc giới lãnh đạo và người dân Bắc Việt Nam phải khuất phục.

Thêm vào đó, lục quân và thủy quân lục chiến đều tin rằng điều quan trọng là phải triển khai các sư đoàn bộ binh Mỹ đến các tuyến đường dẫn vào Nam Việt Nam qua Lào và Campuchia và/hoặc triển khai các sư đoàn Mỹ trên đất liền hoặc dọc bờ biển Nam Việt Nam để ngăn binh lính và hàng tiếp viện của Bắc Việt Nam cho quân giải phóng thuộc Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Phần chiến lược để giành thắng lợi này của Mỹ chỉ được nhắc đến đôi lần trong những cuộc thảo luận liên ngành năm 1964. Nguyên nhân không chỉ bởi cuộc bầu cử mà còn bởi cho đến tháng Tư năm 1965 cả Maxwell Taylor và Robert McNamara vẫn phản đối phần chiến lược đó. Tuy vậy, việc lên kế hoạch triển khai quân trên đất liền vẫn được chỉ huy các quân chủng lục quân

và thủy quân lục chiến thực hiện trong suốt quãng thời gian đó. Xét bối cảnh lúc bấy giờ, tôi không hề ngạc nhiên khi đến đầu năm 1965, áp lực thực hiện kế hoạch này trở nên rõ ràng và cấp thiết.

Từ những nghiên cứu về hoạt động ném bom trong Chiến tranh thế giới thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên, tôi đồng ý với các chuyên gia phân tích tình báo dân sự ở CIA và Bộ Ngoại giao rằng hoạt động ném bom thông thường sẽ không thể cắt đứt dòng chảy viện trợ tương đối nhỏ nhưng cần thiết để duy trì cuộc chiến tranh du kích ở miền Nam hay buộc giới lãnh đạo hoặc người dân Bắc Việt Nam từ bỏ đấu tranh vũ trang. Những chuyên gia phân tích tình báo này cũng không cho rằng việc triển khai bộ binh ở Tây Nguyên hay biên giới có thể “cô lập” các lực lượng nổi dậy ở miền Nam Việt Nam như kỳ vọng của bên lục quân. Kể cả nếu chúng ta có cô lập được họ, điều này cũng không có ý nghĩa quyết định trong cuộc xung đột có tính nội chiến ở miền Nam Việt Nam. Nhưng một khi Mỹ đã can thiệp sâu vào đây và chịu những tổn thất lớn, tôi dự đoán rằng nhiều khả năng Mỹ sẽ cố cứu vãn những thất bại ban đầu và thoát khỏi thế bí bằng cách mở rộng chiến tranh hơn nữa. Điều này có thể xảy ra dưới hai hình thức. Đầu tiên, mặc dù các tham mưu trưởng và lực lượng không quân đã phủ nhận mọi ý đồ tấn công các thành phố hay khu vực đông dân như trong Chiến tranh thế giới thứ hai hay Chiến tranh Triều Tiên, tôi cho rằng chính sách hạn chế này sẽ không đứng vững nếu Mỹ thất bại trong việc “đập tan năng lực duy trì chiến tranh” của miền Bắc Việt Nam. Dù thừa nhận hay không thì nếu muốn “đập tan ý chí” của họ, chúng ta buộc phải ném bom các thành phố lớn và phá hủy hệ thống đê điề dọc theo sông Hồng của miền Bắc, đe dọa đẩy một triệu người vào cảnh chết vì đói⁴⁶.

Nếu không thể cắt đứt dòng tiếp viện của miền Bắc cho quân giải phóng ở miền Nam thì ngoài việc chặn đứng các tuyến đường vào miền Nam Việt Nam thông qua Lào và Campuchia, Mỹ còn phải tiến hành xâm lược phần phía nam của Bắc Việt Nam. Nếu việc này vẫn không thể giúp chấm dứt chiến tranh, Mỹ dễ bị thôi thúc phải xâm lược hoàn toàn miền Bắc cho đến sát biên giới Trung Quốc, một cuộc chiến sẽ

còn đẫm máu hơn cuộc chiến của người Pháp trước đó. Điều này rất có thể sẽ khiến Trung Quốc đưa quân tiếp viện, đó là nếu họ chưa làm vậy sau những động thái trước đó của Mỹ. Trong trường hợp ấy, Mỹ sẽ phải châm ngòi chiến tranh hạt nhân chống lại Trung Quốc, điều các nhà hoạch định chính sách chiến tranh của Mỹ đã dự liệu từ lâu.

Sau tình thế bế tắc ở Triều Tiên, tư tưởng “không bao giờ nữa”, nghĩa là “không bao giờ tham chiến trên đất liền châu Á nữa” đã hình thành trong giới quân sự Mỹ và là điều hầu như ai cũng biết. Sau những lần tham gia hoạch định chính sách chiến tranh trước đây, tôi hiểu rằng khẩu hiệu này thực ra có nghĩa là “không bao giờ tham chiến trên đất liền chống lại Trung Quốc nữa *nếu không có vũ khí hạt nhân*”. Những tài liệu tôi được đọc tại văn phòng của McNaughton cho thấy tư tưởng này vẫn tồn tại. Và tư tưởng ấy không chỉ tồn tại trong quân đội (mặc dù chủ yếu là vậy). Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk (từng là Trợ lý Bộ trưởng phụ trách khu vực Viễn Đông trong hai năm đầu của Chiến tranh Triều Tiên) cũng chia sẻ quan điểm này. Vào giữa tháng Tư năm 1964, trong một cuộc họp với Đại sứ Henry Cabot Lodge tại Sài Gòn, ông ấy đã nhắc lại quan điểm này bằng một cách nói khác: “[Chúng ta] sẽ không đối đầu với Trung Quốc cộng sản đông quân trong một cuộc chiến truyền thống bằng sức người có hạn của ta”⁴⁷.

Trong một hội nghị tại Honolulu vào ngày 2 tháng Sáu năm 1964, Tướng Taylor nhắc đến khả năng chiến dịch không kích miền Bắc (Việt Nam - BT) của chúng ta⁴⁸ - chiến dịch được tất cả mọi người có mặt ở đó ủng hộ - sẽ khiến bộ binh Trung Quốc vào cuộc. Bộ trưởng McNamara cho rằng Mỹ phải chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng này, dù là chưa chắc chắn. Điều này đặt ra:

Một câu hỏi nghiêm túc về khả năng buộc phải sử dụng vũ khí hạt nhân vào một thời điểm nào đó⁴⁹. Đô đốc [Harry D.] Felt (CINCPAC) trả lời dứt khoát rằng chúng ta không thể chặn đứng bộ binh cộng sản nếu không sử dụng vũ khí hạt nhân chiến lược, và các chỉ huy quân đội phải được trao quyền tự do sử dụng những vũ khí này như đã nêu [trong] nhiều kế hoạch.

Quyền “tự do sử dụng” vũ khí hạt nhân chiến lược của các chỉ huy quân đội là vấn đề thu hút nhiều sự chú ý nhất trong vòng bầu cử sơ bộ tháng ấy: Thượng nghị sĩ Goldwater ủng hộ việc sử dụng vũ khí hạt nhân ở Việt Nam, thậm chí là trao quyền sử dụng vũ khí hạt nhân chiến lược cho các chỉ huy quân đội tại chiến trường. Đây cũng chính là điểm dễ hứng chịu công kích nhất của Goldwater trong cuộc vận động tranh cử (Chính sách bí mật trao quyền trong một số trường hợp, ví dụ như mất liên lạc với Washington của Tổng thống Johnson đã được giấu kín trước công chúng và Quốc hội, và phạm vi của chính sách này cũng hẹp hơn rất nhiều so với chính sách mà Goldwater đề xuất và nhận được sự ủng hộ ngầm từ Tướng Curtis LeMay, Đô đốc Felt cũng như nhiều chỉ huy quân sự cấp cao khác trong chính quyền Johnson). Thái độ được cho là quá cực đoan này của Goldwater đã dẫn đến thước phim quảng bá chính trị trên truyền hình gây rúng động dư luận nhất từ trước đến nay: Một bé gái ngắt cánh hoa cúc trong khi một giọng nói khác đếm ngược: “Mười, chín, tám...”. Dù qua tiếp xúc với ông ấy tôi biết rằng McNamara không đồng tình với Felt hay Rusk, nhưng ghi chép từ hội nghị tại Honolulu cho thấy không quan chức dân sự nào trong chính quyền Johnson có mặt tại đó lên tiếng phản đối quan điểm của hai người trên.

Cuộc thảo luận chính thức này - nếu bị rò rỉ ra Quốc hội hay công luận trong mùa Hè tranh cử ấy sẽ thu hút rất nhiều sự chú ý - cũng được giới hạn trong phạm vi cuộc nói chuyện riêng giữa các quan chức Mỹ. Ngày 30 tháng Năm năm 1964, ngay trước thềm hội nghị Honolulu, khi trao đổi với Tướng Nguyễn Khánh của chính quyền Nam Việt Nam (lúc ấy là Thủ tướng) tại Sài Gòn, Bộ trưởng Rusk nhắc đến vấn đề này và những thảo luận trước đó với các nguyên thủ châu Á khác. Trong điện tín gửi Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng cho biết ông đã nói với Tướng Khánh rằng:

Mỹ sẽ không bao giờ tham chiến trên đất liền châu Á với chỉ lực lượng truyền thống nữa⁵⁰. Dân số chúng ta là 190 triệu người. Trung Quốc đại lục có ít nhất 700 triệu người. Chúng ta không cam chịu đổ máu và chiến đấu với họ chỉ bằng vũ khí truyền thống.

... Điều này có nghĩa là nếu việc leo thang dẫn đến một đợt tấn công lớn từ Trung Quốc, vũ khí hạt nhân sẽ được sử dụng. Nhiều nguyên thủ quốc gia trên thế giới sẽ phản đối điều này. Tướng Giới Thạch đã dứt khoát khẳng định thế, và [Tổng thư ký Liên hợp quốc] U Thant cũng vậy. Nhiều người châu Á nhìn nhận hành động sử dụng vũ khí hạt nhân phần nào phản ánh chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, điều chúng ta sẵn sàng làm với người châu Á nhưng không phải với người phương Tây. Tướng Khánh trả lời rằng ông ấy không phản đối việc Mỹ sử dụng vũ khí hạt nhân. Ông ấy cũng nhận định rằng hành động mang ý nghĩa quyết định trước đây của Mỹ thả bom hạt nhân xuống Nhật Bản để chấm dứt chiến tranh đã không chỉ cứu nhiều người Mỹ mà còn cả người Nhật Bản. Có gì dùng nấy. Nếu Trung Quốc dùng lợi thế về người thì chúng ta phải sử dụng lợi thế về vũ khí.

Từ tháng Một năm 1964 đến hết năm 1968, JCS liên tục ủng hộ việc lập tức áp dụng một số biện pháp quân sự - trên không, đất liền và trên biển - và cũng thừa nhận rằng, mỗi biện pháp trong số này đều tiềm ẩn rủi ro châm ngòi chiến tranh với Trung Quốc. Không quan chức dân sự nào phản đối quan điểm của JCS về việc phải sử dụng vũ khí hạt nhân nếu một cuộc chiến như thế nổ ra. Tuy nhiên, các quan chức dân sự (những người mà Tướng Maxwell Taylor thường đứng cùng phe) và JCS lại có quan điểm rất khác nhau về mức độ nghiêm trọng của những rủi ro này và tầm quan trọng của việc tránh châm ngòi chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc. Những khác biệt này đã có tác động to lớn tới chính sách của Tổng thống Johnson cũng như cách ông ấy diễn giải và che giấu chính sách, bởi ông ấy rất không muốn những khác biệt này được công khai thảo luận. Tuy vậy, mặc dù chính những đề xuất mà JCS vận động đã đưa tới khả năng phải tiến hành chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc nhanh chóng và trực tiếp nhất, nhưng các quan chức dân sự cũng luôn cân nhắc những phương án chứa đựng nguy cơ chiến tranh hạt nhân ấy. JCS đang mời chính quyền đương nhiệm chơi đùa với lửa hạt nhân. Và bởi những lý do hay quan ngại cá nhân nào đó, các quan chức dân sự cấp cao đã không khuất từ lời mời ấy.

Chương 4

Lên kế hoạch khiêu khích

Từ đầu tháng Chín năm 1964, kế hoạch “trả đũa” Bắc Việt Nam của Mỹ như một khẩu súng đã lèn nòng. Các quan chức ngay dưới Tổng thống chỉ còn đợi thời cơ để có thể đáp trả và ngày càng sẵn sàng khiêu khích, tìm cớ để tấn công nếu cần thiết. Sáu ngày sau khi John McNaughton đệ trình kế hoạch “khiêu khích buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có phản ứng quân sự, tạo điều kiện thuận lợi để ta tận dụng phản ứng này... và triển khai các hành động leo thang của liên minh quân sự Việt Nam Cộng hòa - Mỹ chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”⁵¹ vào ngày 3 tháng Chín, các quan chức cấp cao nhất đã trình kế hoạch này lên để Tổng thống quyết định. Sau khi đề xuất khôi phục nhiệm vụ tuần tra của các tàu DeSoto ngoài khơi Bắc Việt Nam và chiến dịch hành động 34A, cả hai đã bị tạm ngừng từ ngày 5 tháng Tám, các quan chức này bổ sung: “Câu hỏi quan trọng tiếp theo là chúng ta nên bổ sung cho hai chiến dịch trên những yếu tố nào để chủ động khiêu khích Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau đó sẽ đáp trả thế nào. Ví dụ về hành động cần xem xét bao gồm việc chúng ta có thể cho tàu tuần tra Mỹ tiến ngày càng sát bờ biển Bắc Việt Nam và/hoặc kết hợp những nhiệm vụ tuần tra này với chiến dịch 34A”⁵².

Tôi còn nhớ những đề xuất này đã khơi dậy hàng loạt đề xuất cụ thể từ Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JSC) về việc làm thế nào để tạo ra một cuộc tấn công của Bắc Việt vào các lực lượng của Mỹ một

cách tốt nhất nếu họ tỏ ra khó bị chọc tức. Ngoài việc đưa một tàu khu trục Mỹ tiến ngày càng sát bờ biển của họ (Bắc Việt Nam - BT), các máy bay trinh thám U-2 trên bầu trời Bắc Việt Nam sẽ nhận được sự hỗ trợ của các máy bay trinh thám tầm thấp bay ngày càng thấp xuống các khu vực dân cư. Nếu cần, chúng ta có thể thực hiện một chuyến bay siêu thanh mà chấn động của nó sẽ làm vỡ mọi cửa kính ở Hà Nội.

Nhưng rốt cuộc, Mỹ đã không cần tới những biện pháp ồn ào đến thế. Đêm 31 tháng Mười, lực lượng Mỹ bị tấn công, năm người Mỹ thiệt mạng, 30 người khác bị thương, 18 máy bay ném bom B-57 bị hư hỏng nặng. Các máy bay này trước đó được triển khai đến sân bay Biên Hòa⁵³, Nam Việt Nam, trong một kế hoạch tăng cường lực lượng được hợp lý hóa sau Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Sau khi lặng lẽ thâm nhập qua các khu vực đồng dân xung quanh và trong sân bay của Mỹ gần Sài Gòn, lực lượng du kích Việt cộng không cần dùng đến những vũ khí tối tân của khối cộng sản xoay quanh Liên Xô để thực hiện vụ tấn công trên. Họ chỉ cần dùng súng cối 81mm và bộc phá. Một lần nữa, Tướng Taylor và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân quyết liệt đòi trả đũa. Lần này, họ nhấn mạnh rằng không phản ứng lại là tỏ ra yếu kém. Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đề xuất trước tiên tấn công Lào và Bắc Việt Nam, sau đó cho máy bay B-52 tấn công trong đêm vào sân bay Phúc Yên gần Hà Nội và tới bình minh, huy động các máy bay chiến thuật khác không kích các sân bay và kho dầu khác ở Hà Nội, Hải Phòng. Nhưng cuộc tấn công của Việt cộng lại diễn ra ba ngày trước ngày bầu cử và ứng cử viên tổng thống trong Nhà Trắng quyết định chưa bóp cò khẩu súng trả đũa.

Vào ngày 27 tháng Giêng, tôi không biết là vào mấy giờ, McNamara và McGeorge Bundy tranh luận gay gắt với Tổng thống rằng đã đến lúc “chúng ta sử dụng sức mạnh quân sự của mình ở Viễn Đông để buộc cộng sản phải thay đổi chính sách”⁵⁴. Ông không cần bị động chờ một cái cớ để “trả đũa” Bắc Việt Nam nữa. Vào ngày 28 tháng Giêng, lần đầu tiên trong năm tháng, các tàu tuần tra DeSoto được lệnh trở lại Vịnh Bắc Bộ với nhiệm vụ khiêu khích Bắc Việt Nam tấn công⁵⁵. Lực lượng

đáp trả của hải quân Mỹ sẽ ở tư thế sẵn sàng từ trước khi các tàu tuần tra xuất phát ngày 3 tháng Hai. Nếu quân công sản không tấn công chúng ta trước trên đất liền, như họ đã làm ở Biên Hòa, thì chúng ta sẽ khiêu khích họ trên biển, áp sát họ cho đến khi họ phải tấn công ta. Dư luận Mỹ lúc này vẫn chưa biết gì về ý đồ của chính quyền và thái độ kiên quyết ở lại Việt Nam của họ, vẫn cần một lý do chính đáng cho hành động ném bom Bắc Việt Nam. Nhưng sẽ không mất nhiều thời gian nếu chính quyền quyết định đi theo đường vòng. Sau này, Bundy kể lại rằng cảm giác ấy giống như đứng chờ một chuyến xe điện vậy⁵⁶.

Cuối tháng Bảy năm 1964, giống như một thời điểm khác trước đó, khẩu súng nhắm vào Bắc Việt Nam của Mỹ không những đã lên đạn mà cò súng còn rất nhạy, sẵn sàng khai hỏa bất cứ lúc nào. Lần này, không còn vướng bận chuyện bầu cử, khẩu súng còn được nạp nhiều hơn một viên đạn.

*
* *

Cuộc tấn công xảy ra trên bộ. Ngày 7 tháng Hai, một căn cứ trực thăng và doanh trại Mỹ ở Pleiku, Tây Nguyên bị tấn công. Tám người Mỹ thiệt mạng, 126 người khác bị thương, 10 máy bay bị phá hủy cùng nhiều thiệt hại khác. Tổng thống ra lệnh triển khai chiến dịch trả đũa Bắc Việt Nam, chiến dịch tấn công đầu tiên của ta từ sau khi trả đũa Sự kiện Vịnh Bắc Bộ hồi tháng Tám năm trước. Chiến dịch lần này có tên Mũi lao lửa (Flaming Dart). Thông cáo của Nhà Trắng gọi đó là “một hành động trả đũa thích đáng”⁵⁷, giống như phản ứng của Mỹ sau Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, và nhắc lại rằng: “Chúng ta không muốn mở rộng chiến tranh”.

Kế hoạch tác chiến đã có từ những lần tấn công trước, các mục tiêu đã được chọn sẵn. Giống như ngày đầu đến Lầu Năm Góc, đêm ấy, tôi thức trắng để theo dõi diễn biến và kết quả vụ tấn công nhằm giúp các nhân viên ISA chuẩn bị báo cáo cho McNamara và Tổng thống vào sáng hôm sau. Vào thời điểm này, McNaughton và McGeorge Bundy đang có

chuyến công tác Việt Nam, và sáng hôm sau cuộc tấn công, họ đã đến Pleiku. Trước cuộc tấn công, họ đã soạn sẵn một bản ghi nhớ các đề xuất rút ra sau chuyến công tác. Trên thực tế, các đề xuất này đã ra đời kể từ trước khi họ rời Washington đến Việt Nam. Trên đường về, họ chỉ sửa đổi, thêm nội dung về Pleiku vào bản đề xuất. Họ cho rằng Sự kiện Pleiku “đã tạo ra một cơ hội lý tưởng”⁵⁸ để Mỹ nhanh chóng thực hiện một chính sách mà họ đã quyết định sẽ đệ trình lên Tổng thống. Họ gọi đây là một chính sách trả đũa kéo dài, một chiến dịch đánh bom dài hạn, có hệ thống chống lại miền Bắc. Ban đầu, chúng ta sẽ lý giải đây là động thái trả đũa “những hành động tương đối rõ ràng như Sự kiện Pleiku”⁵⁹, nhưng sau đó, để có thể duy trì, chiến dịch sẽ gắn liền với các hoạt động của Việt cộng ở miền Nam. Những động thái ban đầu sẽ gắn liền với những sự kiện công kích gây ấn tượng mạnh như Sự kiện Pleiku, nhưng:

Một khi chương trình trả đũa đã đi vào ổn định, nó không cần thiết phải liên kết mỗi hành động cụ thể chống lại Bắc Việt Nam với một hành động tấn công ở miền Nam. Thay vào đó, ví dụ, nên thông báo danh sách những hành động tấn công ở miền Nam hàng tuần để thấy được những hành động tấn công đó là nguyên nhân dẫn tới những hành động chống lại Bắc Việt Nam nêu trên như đang diễn ra vào thời điểm hiện tại⁶⁰.

Nhưng trong hai ngày mùng 7 và mùng 8, khi Bundy và McNaughton trở về Washington để trình bày ý kiến bảo vệ bản đề xuất, Tổng thống Johnson vẫn chưa sẵn sàng chuyển từ một chiến dịch trả đũa đơn lẻ sang một chương trình kéo dài. Nhưng một ngày sau chiến dịch, McNamara đã yêu cầu Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân chuyển cho ông ấy bản đề xuất về một chiến dịch ném bom kéo dài tám tuần vào những mục tiêu ở phía nam của Bắc Việt Nam và có liên hệ với hoạt động thâm nhập của Bắc Việt Nam, được xác định như là lời đáp trả dài hạn cho hành động khiêu khích tiếp theo. Tổng thống vẫn chưa quyết định về việc tiến hành một chương trình như vậy, nhưng ông ấy có ra lệnh đưa thân nhân của viên chức Mỹ rời khỏi Nam Việt Nam.

Đêm ngày 10 tháng Hai, Việt cộng tấn công lực lượng Mỹ lần thứ hai, lần này là vào một căn cứ cố vấn Mỹ ở Quy Nhơn, nãm sát khu vực Tây Nguyên. Thêm nhiều người Mỹ thiệt mạng và thương vong, dù chúng tôi chưa biết chi tiết vụ việc. Tổng thống bác bỏ đề xuất ban đầu của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân là triển khai chương trình tám tuần. Thay vào đó, ông ấy chỉ cho phép triển khai một chiến dịch đơn lẻ khác. Chiến dịch tấn công với mật danh “Mũi lao lửa II” này được thực hiện vào ngày hôm sau với sự tham gia của 130 máy bay.

Lần này, thay vì để tôi giám sát chiến dịch như lần trước, sau khi trở về từ văn phòng của McNamara, McNaughton bảo tôi khẩn trương thu thập những chi tiết “tàn bạo” về cuộc tấn công của Việt cộng vào căn cứ cố vấn ở Quy Nhơn và lên danh sách các hành động khủng bố khác diễn ra trong những tuần vừa qua. Theo ông ấy, mục đích của việc này là giúp McNamara thuyết phục Lyndon Johnson rằng đã đến lúc chúng ta từ bỏ phương án trả đũa đơn lẻ kiểu “ăn miếng trả miếng” - phương án duy nhất Tổng thống chấp thuận hai ngày trước đó sau cuộc tấn công ở Pleiku và cũng là phương án duy nhất ông ấy chấp thuận cho tới thời điểm này - và triển khai kế hoạch ném bom có hệ thống. Như bản ghi nhớ của Bundy và McNaughton cho thấy, ông ấy còn muốn vượt qua giới hạn chỉ liên hệ các cuộc tấn công của chúng ta với các cuộc tấn công của họ vào người Mỹ.

Đây là lần đầu tiên tôi được kéo vào việc trực tiếp thuyết phục Tổng thống chọn một phương án mà tôi cho là thảm họa. Thường thì tôi chỉ giúp McNaughton thẩm định những văn bản ông ấy soạn cho McNamara, bất kể là cho mục đích gì. Giờ tôi được giao nhiệm vụ thu thập dữ liệu để McNamara trực tiếp sử dụng cho một mục đích mà tôi không tán thành. Thời hạn của tôi là 8 giờ sáng hôm sau, khi ngài Bộ trưởng chuẩn bị sang Nhà Trắng. Tôi phải bắt đầu ngay lập tức. Lệnh khẩn từ McNamara cho McNaughton cũng giống như lệnh của Chúa vậy; đây không phải là lúc để John tỏ ra thận trọng hay lưỡng lự. Ông ấy giao nhiệm vụ này cho tôi với những yêu cầu tương tự. Và tôi đã không

làm ông ấy thất vọng. Tôi không hề tỏ ra ngập ngừng hay nghi ngại khi xuống Phòng Hiệp đồng tác chiến (JWR) làm công việc của mình. Đó là ký ức khiến tôi không nguôi day dứt.

Tôi đến Phòng Hiệp đồng tác chiến thuộc khu văn phòng Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân ở Lầu Năm Góc vì nơi này có hệ thống liên lạc trực tiếp với trụ sở Bộ Chỉ huy Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) ở Sài Gòn. Sĩ quan trực phòng giao cho tôi một bàn làm việc có kết nối điện thoại với Sài Gòn và tôi đã trực máy cả đêm. Làm theo lời John, tôi bảo viên đại tá ở đầu bên kia điện thoại tôi là đại diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và lệnh cho một nhóm sĩ quan ở trụ sở MACV thu thập dữ liệu cho tôi. Tôi nói ngắn gọn rằng tôi cần các chi tiết “hành động tàn bạo” của Việt cộng ở bất kỳ đâu tại Việt Nam, đặc biệt là trong tuần vừa qua, tháng vừa qua hoặc ngày hôm trước. Hơn hết, tôi cần những chi tiết đau thương về thương vong của Mỹ ở Pleiku và đặc biệt là Quy Nhơn. Tôi bảo với viên đại tá: “Tôi cần máu”.

Lúc chúng tôi bắt đầu là sáng sớm theo giờ Việt Nam và đêm tôi thức trắng ở Lầu Năm Góc tương đương với một ngày làm việc ở MACV, nên công việc thu thập dữ liệu ở đó khá dễ dàng. Họ gọi cho đại diện ở các tỉnh và cố vấn các đơn vị cấp sư đoàn ở khắp Việt Nam. Chúng tôi luôn nói nhiều về hành động khủng bố tàn bạo của Việt cộng, nhưng các báo cáo tuần chỉ nhắc đến các vụ việc đơn lẻ. Chưa có ai từng tổng hợp số liệu về chúng. Chính quyền các tỉnh Việt Nam có ghi chép lại các vụ việc theo từng tỉnh, nhưng họ thường không báo cáo các vụ này với trụ sở MACV và chưa ai tổng hợp chúng trên phạm vi toàn quốc. Thêm vào đó, dữ liệu ở các tỉnh được thu thập từ các huyện và thôn áp thường chậm hơn diễn biến thực tế một tháng. Tuy nhiên, chúng tôi đã thu thập được thông tin về các vụ việc xảy ra trong một hay hai tuần trước đó: Một xe buýt bị vướng mìn nổ tung; một huyện trưởng bị giết hại.

Tôi yêu cầu những thông tin chi tiết hơn để tạo ra bằng chứng có sức nặng và lay động lòng người hơn. Bao nhiêu người trên xe thiệt mạng? Họ là ai? Họ đi đâu? Bao nhiêu trẻ em? Đó có phải là mìn đè nổ - loại mìn

có thể không được dùng nhắm vào loại xe dân sự, hay mìn vướng - loại mìn phải do cố tình đặt dưới xe buýt?

Phần lớn báo cáo không đi vào chi tiết như thế, nhưng một số thì có. Viên huyện trưởng bị mổ bụng trước sự chứng kiến của cả làng, và gia đình ông ta gồm vợ và bốn con cũng bị giết hại. "Tuyệt! Đó là điều tôi muốn biết! Đó là thứ chúng ta cần! Cho tôi thêm nhiều thông tin như thế nữa. Anh còn tìm được câu chuyện nào như thế nữa không?".

Với sự động viên của tôi, đội ngũ ở Sài Gòn làm việc hết công suất, liên lạc điện thoại và radio. Hồi ấy không có fax; báo cáo chi tiết của các tỉnh được gửi đi bằng máy bay trực thăng. Phần lớn những thông tin này cần được dịch trước khi chuyển. Họ làm việc dưới áp lực nặng nề từ phía tôi. Tôi bảo họ rằng mọi thứ phải xong trước 7 giờ sáng theo giờ Washington để tôi có thể tổng hợp chúng trước 8 giờ với sự giúp đỡ của một số trợ lý để Tổng thống đọc.

Trong lúc tôi trực điện thoại liên lạc với trụ sở MACV ở Sài Gòn suốt đêm thì các nhân viên ở đó cũng trực điện thoại nối với Quy Nhơn suốt ngày, cố tìm hiểu chuyện gì đã xảy ra. Mọi thứ ở đó còn rất nhốn nháo. Nơi ấy vừa bị tấn công đêm trước đó và MACV vẫn chưa biết chính xác chuyện gì đã xảy ra. Những điều này sẽ được gửi cho MACV vào ngày hôm ấy. Thứ tôi cần không phải là những chi tiết quân sự mà là những chi tiết về con người, những nỗi kinh hoàng và những khía cạnh khủng bố. "Khủng bố" không hẳn là từ chính xác, vì đây là một vụ tấn công vào một căn cứ quân sự giữa thời chiến, nhưng đây cũng là một vụ tấn công những binh sĩ đang ngủ trong doanh trại. Thêm nữa, họ là người Mỹ, là những cố vấn, những người hỗ trợ; trong mắt dư luận, nước Mỹ chưa tham chiến. Vụ tấn công lần này chẳng khác gì một vụ tấn công vô cớ vào tàu khu trục của Mỹ đang làm nhiệm vụ tuần tra theo thông lệ ngoài khơi. Nó đã thách thức lòng tự tôn của Mỹ và sự an toàn của binh sĩ Mỹ, bất chấp những cảnh báo trực tiếp của Mỹ. Đây chính là điều mà Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ - nghị quyết được thông qua với mức ủng hộ gần như tuyệt đối của Quốc hội - muốn ngăn chặn. Đây cũng chính là điều

đòi hỏi một hành động trả đũa trực tiếp chống lại Bắc Việt Nam giống như các chiến dịch của Mỹ vào ngày 5 tháng Tám. Sau những cuộc tấn công tại Biên Hòa và Pleiku, việc này đã làm cạn kiệt lòng kiên nhẫn của người Mỹ. Hoặc ít nhất sẽ là vậy sau khi Tổng thống và dư luận được biết các chi tiết đau thương về vụ việc ở Quy Nhơn, những chi tiết mà tôi đang thu thập.

Khoảng 4 giờ sáng, tức là buổi chiều theo giờ Việt Nam, tôi đã có thứ tôi tìm kiếm. Bằng giọng ngập ngừng, viên đại tá khẽ bảo tôi rằng họ vừa nhận được tin là hai cố vấn Mỹ - theo tôi nhớ thì là một thiếu tá và một trung úy - trong khu cố vấn bị tấn công đêm hôm trước có vẻ đã bị bắt và giết chết. Đây là một câu chuyện thật kinh khủng cho cả người kể và người nghe. Đến thời điểm này, viên đại tá đã hiểu rõ tôi đang cần gì và cả hai chúng tôi đều hiểu rằng ông ấy đã tìm được thứ tôi cần. Thi thể hai viên cố vấn này có nhiều vết thương hở, không phải do đạn hay mảnh đạn gây ra. Tôi yêu cầu thêm thông tin chi tiết.

Nửa giờ sau, tôi đã có thêm một vài chi tiết. Thi thể của họ có dấu hiệu đã bị kéo trên sân doanh trại, có thể là bằng xích. Việc này có thể được thực hiện sau khi họ chết. Chúng tôi không rõ những vết thương này có trước hay sau khi họ chết, hay chúng là kết quả của việc họ bị kéo lê trước hoặc sau khi chết, hay họ đã bị tra tấn.

Có vẻ như đây là lần đầu tiên chuyện này xảy ra trong cuộc chiến. Theo tôi được biết, cho tới thời điểm ấy, chưa người Mỹ nào bị bắt làm tù binh hay bị giết trực tiếp, mà chỉ có trường hợp chết do chất nổ không nhắm vào riêng ai hay do vũ khí từ xa. Những thi thể người Mỹ bị làm cho bầm dập trước hay sau khi chết, các sĩ quan bị bắt và giết hại chính là thứ John muốn tôi tìm cho McNamara. Tôi vô cùng mừng rỡ. Vừa ghi lại những điều này, tôi vừa bảo viên đại tá: "Tốt. Tốt lắm. Thêm nữa đi. Ui chà. Chúa ơi! Đây rồi. Còn gì nữa không? Còn gì như thế ở đâu nữa không?". Số người Mỹ bị chết và thương vong ở Quy Nhơn tiếp tục gia tăng, nhưng số còn lại đều là do trúng đạn súng cối. Đây là vụ việc duy nhất như thế chúng tôi thấy được - và cũng có thể là duy nhất từng

xảy ra ở Việt Nam cho đến lúc ấy - nhưng chỉ một thời đã đủ cho tôi. Tôi dừng công việc lúc 6 giờ 30 phút. Tôi chân thành cảm ơn viên đại tá và nhờ ông ấy cảm ơn nhân viên dưới quyền.

Tôi thu thập các ghi chép của mình và trở về văn phòng ở ISA để tổng hợp cho McNamara: Trong tháng trước đó có rất nhiều vụ nổ mìn xe buýt; nhiều trường học và văn phòng quận đã bị cho nổ, viên chức ấp, làng, huyện bị sát hại; nhiều người Mỹ thiệt mạng ở Pleiku và Quy Nhơn trong ba ngày qua; miêu tả chi tiết, có sức chấn động về thi thể hai cố vấn Mỹ. Tôi không khuyến khích công bố những thông tin sau cùng cho dư luận. Ngược lại, tôi chú thích rằng Nhà Trắng nên giữ kín những thông tin này, không chỉ để tôn trọng thân nhân hai cố vấn mà còn vì chúng có thể quá nhạy cảm. Phản ứng bất bình của dư luận có thể buộc Tổng thống phải có những phản ứng mà ông ấy và McNamara không mong muốn. Nhưng tôi hiểu rõ ngài Bộ trưởng muốn Tổng thống làm gì và do vậy, tôi chú thích thêm rằng có thể những chi tiết đẫm máu này sẽ bị rò rỉ ra báo chí (bởi người trong quân đội, xuất phát từ sự phẫn nộ có thể thông cảm được và sự mong muốn của họ được thấy một phản ứng mạnh mẽ từ phía chúng ta; tôi không có ý ám chỉ khả năng cố tình để rò rỉ của McNamara hay những người trực tiếp dưới quyền ông ấy). Điều này có nghĩa là chính quyền đương nhiệm sẽ chịu bẽ mặt nếu họ không phản ứng chống lại Bắc Việt Nam giống như hồi tháng Mười một sau vụ tấn công ở Biên Hòa, hoặc nếu họ có những phản ứng, nhưng ở mức độ hạn chế, như hành động trả đũa gần đây cho vụ việc ở Pleiku. Nếu nhà báo “diều hâu” Joe Alsop biết được thông tin này, ông ta chắc chắn sẽ công kích Nhà Trắng vì đã hèn nhát không phản ứng và cố tình che giấu những thông tin ấy.

Tôi đưa bản thô, một nửa được viết tay, một nửa được đánh máy, cho một trong hai trợ lý đã đến sớm để làm công việc này. Thư ký còn lại đang đánh máy văn bản vừa được John viết sáng nay, văn bản ủng hộ việc triển khai một chiến dịch đánh bom ngay lập tức. Dưới con mắt theo dõi của John ở ngay cạnh, thư ký của tôi lấy tờ giấy cuối cùng ra

khỏi máy đánh máy và kẹp nó vào cùng những tờ khác. John liền cầm hai báo cáo của chúng tôi và chạy đi đưa cho McNamara đọc trong xe Limousine trên đường tới Nhà Trắng. Hơn 9 giờ một chút, McNamara quay về và nhờ John cảm ơn tôi về tập tài liệu. Đó chính là thứ ông ấy cần. Ông ấy nói báo cáo của tôi đã có tác động lớn tới Tổng thống.

Rất nhanh, tôi thấy một kết quả. Thay vì liên hệ các đợt tấn công của chúng ta với vụ tấn công nhằm vào người Mỹ ở Quy Nhơn, ngày hôm ấy, trong thông cáo về các chiến dịch của chúng ta, Nhà Trắng đã công bố danh sách các vụ tấn công của Việt cộng từ ngày 8 tháng Hai đến nay do tôi soạn thảo. Nhà Trắng miêu tả chúng là “những hành động gây hấn liên tiếp”. Thông cáo đã tránh nhắc đến từ “trả đũa” hay “đánh trả” mà chỉ miêu tả những đợt tấn công của Mỹ là “phản ứng” trước “việc có thêm những hành động khiêu khích trực tiếp của chính quyền Hà Nội”⁶¹. Thông cáo này được đưa ra sau phần trình bày của Bundy về luận điểm ủng hộ một chương trình đánh bom đang diễn ra. Bởi báo cáo của tôi chủ yếu bao gồm những vụ việc đơn lẻ, xảy ra hàng ngày và do Việt cộng thực hiện, nên thông cáo này đã mở đường cho một chiến dịch có hệ thống mà cần phải thông báo. Vài ngày sau, Tổng thống chấp thuận để xuất về một chiến dịch như vậy. Chiến dịch này mang mật danh Sấm Rền và được triển khai vào ngày 2 tháng Ba. Cũng trong thời gian này, máy bay Mỹ lần đầu tiên thực hiện các nhiệm vụ bí mật ngay trong lòng Nam Việt Nam. Máy bay Mỹ tiếp tục ném bom xuống các mục tiêu trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Nam Việt Nam trong hơn tám năm tiếp theo.

Xét đến cảm giác tội lỗi của tôi về chiến dịch ném bom đó, tôi không bao giờ có thể giải thích được cho chính mình, cũng không thể giải thích được cho ai là tại sao tôi vẫn ở lại Lầu Năm Góc để làm công việc này sau khi chiến dịch đã bắt đầu. Lòng ham danh vọng đơn thuần không phải là một lời giải thích thỏa đáng. Tôi không cảm thấy gắn bó với công việc ấy hay nhất quyết muốn tìm hiểu đối tượng nghiên cứu từ bên trong. Tôi đã biết được mọi điều tôi muốn biết. Những điều tôi làm đêm ấy là điều tôi tệ nhất mà tôi từng làm.

Những gì xảy ra ngay tiếp theo là một phần trong đó. Phần lớn các ghi chép cho rằng ngày 13 tháng Hai là ngày Tổng thống đưa ra quyết định cuối cùng về chiến dịch mang mật danh Sấm Rền sau này. Nhưng chiến dịch bị hoãn đến tháng Ba vì lý do thời tiết. Đáng lẽ, trong những tuần trì hoãn ấy, chiến dịch đã có thể bị hủy bỏ. Thậm chí sau đó, chiến dịch vẫn được triển khai dưới hình thức đợt tấn công trả đũa kéo dài nhiều ngày hay nhiều tuần; chúng tôi đã có thể dễ dàng dừng chiến dịch lại, bởi những mục tiêu nội bộ đầy tham vọng của nó vẫn chưa được công khai. Nhưng cũng trong chính khoảng thời gian ấy, tôi lại góp phần giúp chiến dịch tiến xa hơn. Tôi được giao nhiệm vụ xây dựng và triển khai một cơ chế báo cáo ở Nam Việt Nam để thu thập và phân phối dữ liệu hằng tuần về những hành động tấn công tàn bạo của Việt cộng, giúp chúng ta có cớ triển khai trả đũa. Đây chính là một trong những đề xuất được nêu trong bản ghi nhớ Bundy-McNaughton một tuần trước đó. “Chúng ta nên xây dựng và kiện toàn một hệ thống liệt kê các vụ tấn công của Việt cộng. Danh sách này sẽ được công bố thường xuyên và có mối liên hệ trực tiếp với những hành động trả đũa của chúng ta”⁶². “Danh sách tội ác hằng tuần”. Giờ tôi đã trở thành kẻ chào hàng chính sách dù tôi không nghĩ mình như vậy. Tôi coi công việc mình đang làm là một dạng nghiên cứu.

... Trong loạt báo cáo có tên *Fishnet*, ra đời với mục tiêu thu thập và phân phối dữ liệu, báo cáo đầu tiên của tôi có tựa đề “Những hành động bạo lực của Việt cộng từ ngày 11 đến 15 tháng Hai”. Báo cáo này liệt kê 67 vụ việc đơn lẻ, được xếp theo ngày xảy ra. Ban đầu, các báo cáo tuần của tôi chỉ là báo cáo nội bộ, bảo mật, nhưng sau đó chúng đã được công khai và được các ban ngành chính phủ sử dụng nhiều trong công tác với báo chí. Ai cũng muốn có một bản vì chúng có tác dụng trấn an tâm lý. Hơn nữa, chúng lý giải những hành động của Mỹ và đây chính là ý đồ của Bundy. Chẳng bao lâu sau, hồ sơ và trí nhớ của tôi đã chứa đựng nhiều thông số và thông tin sống động về sự tàn ác và hành động khủng bố của Việt cộng hơn bất kỳ ai. Trong một chừng mực nào đó, điều này

đã vĩnh viễn tác động đến quan điểm về Việt cộng của tôi. Đó là một phần có thực và xác đáng của toàn bộ tình hình, nhưng cứ nghĩ về việc tôi đã cung cấp các dữ liệu và người ta dùng chúng để lý giải, tuyên truyền cho những việc chúng ta làm trên không và cả trên bộ ngày càng thường xuyên là tôi lại cảm thấy không vui vẻ gì. Và tôi càng không vui hơn khi biết rằng lúc ấy những điều này không hề khiến tôi bận lòng.

*
* *

Sáu ngày sau đợt tấn công đầu tiên trong chiến dịch Sấm Rền, hai tiểu đoàn lính thủy đánh bộ của Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng, một qua đường không và một qua đường biển, nhằm tăng cường an ninh cho sân bay ở đó. Đại sứ Taylor và Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, hai cố vấn cấp cao vốn kịch liệt phản đối việc triển khai bộ binh Mỹ ở Việt Nam, đã phải rất miễn cưỡng chấp nhận cuộc triển khai này. Tuy nhiên, sau vụ tấn công ở Biên Hòa, họ không thể làm ngơ trước những cảnh báo rằng Quân lực Việt Nam Cộng hòa (ARVND) không thể bảo đảm an toàn cho các chiến dịch trên không của Mỹ ở bên ngoài phạm vi căn cứ. Tuy vậy, Taylor và McNamara vẫn quyết tâm không để việc này trở thành bước đầu tiên trong việc tiếp quản cuộc chiến trên bộ, hay thậm chí là tham gia vào cuộc chiến đó.

Cấp trên của tôi cũng vậy. Tôi còn nhớ rõ khoảnh khắc ấy - theo ghi chép là vào sáng ngày 2 tháng Ba - sau khi đọc quyết định được đưa ra vào phút chót ấy, John đã kêu lên: “Chúa ơi! Chúng ta sắp “triển khai lính thủy đánh bộ”! Điều đó có nghĩa là chúng ta sẽ không bao giờ thoát ra khỏi đó được! “Lính thủy đánh bộ đã đổ bộ!”. Điều này nghĩa là chúng ta sẽ tiếp quản cuộc chiến, chúng ta muốn chiến thắng trên bộ. Sao không triển khai lực lượng khác mà cứ phải là lính thủy đánh bộ?”. Rồi ông ấy hối hả gửi lệnh điều động Lữ đoàn không vận 173d, đóng quân ở Okinawa, thay vì lực lượng lính thủy đánh bộ đang trên đường tới Việt Nam. Ông ấy không hề giải thích vì sao lại có quyết định bất thường phá hỏng mọi kế hoạch dự phòng của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC) này

và ngày hôm sau, hai cơ quan này đã hủy bỏ lệnh của ông ấy. Bởi thế, cuộc khủng hoảng ngắn trong quan hệ dân sự - quân sự này vẫn là một bí ẩn cho tới nay chưa được giải thích trong các tài liệu lịch sử.

Với Đại sứ Taylor và Bộ trưởng McNamara, các mệnh lệnh lúc ấy cùng điều khoản nhấn mạnh “Lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ sẽ không, xin nhắc lại là sẽ không, thường nhật tham chiến với Việt cộng” không chỉ là điều khoản để làm yên lòng dư luận. Điều khoản giới hạn hành động này kéo dài được ba tuần. Ngày 1 tháng Tư, Tổng thống cho phép lính thủy đánh bộ mở rộng hoạt động, thực hiện các chiến dịch tấn công có giới hạn bên cạnh những nhiệm vụ đã được công bố là bảo đảm an ninh cho các căn cứ quân sự và bảo vệ sân bay. Bản ghi nhớ hành động ngày 6 tháng Tư của McGeorge Bundy về quyết định của Tổng thống, gửi Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Ngoại giao và Giám đốc Cục Tình báo Trung ương (CIA) đã kết thúc bằng lời nhắc nhở rằng đối với việc tăng cường quân và thay đổi nhiệm vụ: “Tổng thống mong muốn... sử dụng mọi biện pháp có thể để tránh việc công khai thông tin khi chưa đến lúc. Bản thân những hành động này nên được triển khai nhanh nhất, nhưng phải làm sao để dư luận ít có cảm giác về sự thay đổi chính sách đột ngột nhất... Tổng thống muốn những động thái và thay đổi này được nhìn nhận là những chuyển biến từ từ và hoàn toàn nhất quán với chính sách hiện tại”⁶³. Với bản ghi nhớ này, vai trò tham chiến trên bộ của Mỹ tại Việt Nam đã bắt đầu một cách âm thầm như chính chiến dịch ném bom vậy.

*
* *

Một sáng thứ Bảy năm 1965, tôi có buổi hẹn hò đầu tiên với Patricia Marx. Không khó để nhớ được ngày hôm ấy, ngày 17 tháng Tư năm 1965, bởi nó được ghi trong mọi sách sử về thời kỳ ấy. Đó là ngày diễn ra cuộc tuần hành quy mô lớn phản đối Chiến tranh Việt Nam đầu tiên của Hội sinh viên vì một xã hội dân chủ (SDS). Patricia Marx tham gia buổi tuần hành nên tôi đi cùng cô ấy.

Đó không phải là cách tôi định dành cho ngày thứ Bảy đầu tiên tôi được nghỉ từ khi làm việc cho chính phủ. Một ngày trước đó, vào sáng thứ Sáu, cấp trên của tôi, McNaughton, bảo tôi rằng cuối tuần này McNamara sẽ đến trang trại của LBJ ở Texas và McNaughton sẽ không đi làm nên tôi cũng được nghỉ. Từ lúc bắt đầu làm việc cho John từ tháng trước, thứ Bảy và ít nhất là nửa ngày Chủ nhật nào tôi cũng đi làm. Vậy nên được nghỉ cuối tuần là một sự kiện lớn. Thêm nữa, do được báo trước một ngày nên tôi có thể hẹn hò. Thường thì mỗi tối tôi không thể về trước McNaughton, còn McNaughton không thể về trước McNamara, nên sớm nhất là 8 giờ tối tôi mới về được, nhưng lịch cũng không cố định. Có hôm thì là 8 giờ 30 phút hoặc 9 giờ 30 phút tối. Thế nên, tôi không hẹn trước với ai được, và thêm nữa, không có nhiều người để có thể gọi vào lúc 8 giờ hay 9 giờ tối. Tôi đã độc thân hơn một năm nay (tôi và vợ cũ đang làm thủ tục ly dị), nhưng công việc cũng không cho phép tôi giao lưu nhiều.

Ngay sau khi biết hôm sau được nghỉ, tôi gọi điện và hẹn Patricia Marx đi ngắm hoa anh đào. Trước đó khoảng một năm, tôi có làm quen với cô ấy tại một bữa tiệc do Dan Jacobs, bạn cũ ở Harvard của tôi, tổ chức cho cô ấy. Tại bữa tiệc, tôi đã đặc biệt ấn tượng với cô gái xinh đẹp (hồi ấy chúng tôi không dùng cụm từ “người phụ nữ trẻ”), rất tự tin và thông minh này. Cô ấy phụ trách chương trình “Phỏng vấn với Patricia Marx” hàng tuần trên đài phát thanh. Nhưng tôi đã tưởng rằng cô ấy chỉ hẹn hò với những người giống như nhân vật cô ấy thường phỏng vấn, như Ted Sorensen hay Carl Sagan. Patricia nằm ngoài tầm với của tôi. Cô ấy hỏi tôi làm gì và nhờ tôi gợi ý những người cô ấy có thể phỏng vấn ở Washington, nhưng tôi cũng không nghĩ là cô ấy sẽ phỏng vấn tôi, và tôi đã đúng. Hồi ấy, tôi còn là một chuyên gia phân tích của Rand, làm việc tại Lầu Năm Góc, thực hiện những nghiên cứu mà tôi không thể kể nhiều cho ai.

Từ ấy đến nay, Patricia ít ở New York và tôi cũng không nghĩ nhiều về cô ấy, nhưng cuối tháng Ba, cô ấy bất ngờ gọi điện mời tôi đến dự bữa tối em gái cô ấy tổ chức cho Jonash Salk ở Washington. Tôi hôm đó

không phải một tối Chủ nhật, nên tôi bảo rằng tôi sẽ tới thẳng đó sau khi xong việc và tôi không biết chính xác mấy giờ tôi sẽ tới được. Nhưng cô ấy bảo không sao. Tôi đến đó muộn. Patricia gặp tôi ở cửa nhưng không ngồi cạnh tôi trong bữa ăn và tôi cũng không tiếp xúc nhiều với cô ấy.

Ngày 16 tháng Tư, khi tôi gọi cho cô ấy từ Lâu Năm Góc là lúc vừa qua thời điểm hoa anh đào nở rực rỡ nhất và tôi chưa có nhiều cơ hội ngắm hoa. Tôi rủ Patricia đi ngắm hoa. Cô ấy bảo rằng ngày hôm sau cô ấy định tham gia một cuộc biểu tình ở Tượng đài Washington và diễu hành quanh Nhà Trắng để phản đối chiến tranh. Tôi giải thích rằng tôi không tiện đến đó lắm, vì tôi đang giúp điều hành cuộc chiến mà họ phản đối. Tôi hỏi liệu đến trưa cô ấy có thể nghỉ giải lao và đi dã ngoại cùng tôi không. Cô ấy trả lời là không vì cô ấy định phỏng vấn đám đông và ghi âm các bài phát biểu.

Tôi nói: “Em không thể bảo anh tham gia một mítinh phản đối chiến tranh trong ngày đầu tiên anh thoát khỏi cuộc chiến, ngày nghỉ đầu tiên của anh sau tám tháng ở Lâu Năm Góc!”.

Cô ấy nói: “Mai em sẽ ở đó. Nếu muốn, anh có thể đến đó”.

Chưa đầy 24 giờ nữa là đến ngày nghỉ của tôi và tôi thực sự muốn gặp Patricia. Tôi đã thỏa thuận với cô ấy. Cuối tuần của tôi bắt đầu vào 6 giờ chiều hôm ấy và đây là một điều nữa lần đầu xảy ra. Nếu tối thứ Sáu Patricia đi ăn, rồi đến Chủ nhật đi ngắm hoa anh đào cùng tôi, thì tôi sẽ đến buổi mítinh vào thứ Bảy cùng cô ấy. Cô ấy đồng ý.

Thứ Sáu đầu tiên trong gần một năm, tôi rời Lâu Năm Góc khi trời còn sáng. Tôi đón Patricia ở căn hộ cô ấy thuê ở Georgetown, Phố O, ngay đối diện một công viên, và chúng tôi thả bộ qua Wisconsin tới *Quán rượu của vua George*, một địa điểm nhiều sinh viên ghé thăm. Trong quán đông đúc sinh viên uống bia và khi tôi hỏi có chỗ nào yên tĩnh hơn không, họ bảo chúng tôi lên tầng trên, một phòng nhảy disco có tên *Nữ hoàng Victoria*. Tôi hôm đó, phòng nhảy không mở cửa cho

nhiều người. Đó là một căn phòng nhỏ, với ánh nến lung linh, các bức tường được sơn đen, ánh đèn chiếu vào một bức chân dung lớn của Nữ hoàng Victoria. Trong bữa ăn, tôi thận trọng kể với Patricia về công việc của mình và nhận thấy cô ấy có đôi mắt thật đẹp, xanh biếc và hơi xêch hướng ra phía ngoài như mắt báo. Tôi hay để ý nhất đến mắt của mọi người. Đôi mắt cô ấy thật lạ và cuốn hút. Tôi chưa bao giờ ngưng bị hút hồn vào đôi mắt ấy.

Bởi đó là một phòng nhảy disco nên có một sàn nhảy nhỏ ở đó. Và trùng hợp làm sao, họ lại đang bật điệu slow (chậm), loại nhạc duy nhất tôi nhảy theo được. Hình như tôi đã mời Patricia nhảy. Tôi nhảy với cô ấy thật chậm, thật sát, kiểu nhảy duy nhất mà tôi biết. Không ai khác lên quán. Chúng tôi ở đó riêng với nhau từ đầu đến cuối, khiêu vũ trước mặt Nữ hoàng Victoria. Khi tối hôm ấy kết thúc, tôi vui vì ngày hôm sau, và cả ngày hôm sau đó nữa, tôi sẽ được gặp lại cô ấy.

Sáng thứ Bảy, tôi đến Tượng đài Washington cùng Patricia. Tôi xách chiếc máy ghi âm chuyên dụng Uher rất nặng mà cô ấy dùng cho việc phỏng vấn, còn cô ấy mang theo chiếc micro to, có dây cắm vào máy. Tháng Mười hai năm trước, ngay sau khi cuộc bầu cử kết thúc và chiến dịch ném bom bắt đầu, Hội SDS đã kêu gọi tuần hành vào ngày 17 tháng Tư. Đã có nhiều tranh cãi về việc nên xác định trọng tâm của cuộc tuần hành là Chiến tranh Việt Nam hay các vấn đề trong nước, bởi dường như vấn đề về cuộc chiến đã được giải quyết sau khi Goldwater và chính sách mở rộng chiến tranh của ông ấy thua đậm trong cuộc bầu cử. Nhưng sau cùng, Hội SDS vẫn quyết định đặt trọng tâm vào cuộc chiến. Tuy nhiên, họ không kỳ vọng sẽ có nhiều người tham dự. Thế nhưng, sau khi chiến dịch ném bom được triển khai vào tháng Giêng, Hội SDS nhận thấy rằng số người tham dự có thể vượt con số dự kiến, có khả năng lên tới từ năm đến mươi nghìn người. Tháng Ba năm ấy, lực lượng lính thủy đánh bộ được triển khai đến Đà Nẵng, bể ngoài là để bảo đảm an ninh cho căn cứ không quân. Cuối cùng, vào sáng thứ Bảy giữa tháng Tư năm ấy, 25.000 người đã có mặt tại Tượng đài Washington.

Đó là một ngày đẹp trời, bầu trời trong xanh phía trên những cành hoa anh đào và biểu ngữ phản đối chiến tranh. Chúng tôi hướng về Nhà Trắng và đi một vòng quanh đó. Trong đoàn người lúc đó có rất nhiều máy quay truyền hình. Vừa xách chiếc máy ghi âm Uher của Patricia, tôi vừa thầm mong là nếu cuộc tuần hành đang được tường thuật trực tiếp thì không đồng nghiệp nào của tôi ở Lâu Năm Góc đang xem tivi. Nếu ai nhận ra tôi, tôi sẽ không biết phải giải thích thế nào nữa.

Chúng tôi băng qua Công viên Lafayette, phần lớn người biểu tình hô vang những khẩu hiệu phản đối chiến tranh. Tôi im lặng xách máy ghi âm trong lúc Patricia giơ cao micro để ghi âm những khẩu hiệu ấy. Đi cùng chúng tôi là hai người bạn của Patricia, cặp đôi mới cưới Marty và Ruth Garbus. Họ kịch liệt phản đối chiến tranh, giống như những diễn giả và mọi người tham gia tuần hành vậy, có lẽ là chỉ ngoại trừ tôi. Thực ra, tôi có thái độ trung lập. Trên thực tế, tôi đồng tình với hầu hết những điều người biểu tình nói. Tôi không muốn ở đó không phải vì tôi phản đối những điều các diễn giả nói - theo tôi, cơ sở lập luận của họ là chắc chắn, mặc dù họ không biết các thông tin nội bộ - mà là tôi ngại bị ghi hình. Nếu những cuộc tuần hành thế này có thể tạo ảnh hưởng, buộc chiến dịch ném bom hay can thiệp của Mỹ ở Việt Nam phải chấm dứt thì tôi sẽ rất vui mừng. Nhưng Patricia và các bạn cô ấy không biết điều này.

Chúng tôi ngồi trên bãi cỏ trước tượng đài, lắng nghe phát biểu của Chủ tịch Hội SDS Paul Potter, nhà bình luận chính trị I. F. Stone, Thượng nghị sĩ Ernest Gruening và các ca khúc của Joan Baez. Chiếc máy Uher cũng được đặt xuống bãi cỏ trong lúc Patricia ghi âm mọi thứ. Khi cuộc tuần hành kết thúc, tôi muốn quay lại Lâu Năm Góc để xem có vấn đề gì không, mặc dù cuối tuần ấy tôi được nghỉ, còn Patricia đi ăn tối với nhà Garbus. Ngày hôm sau, Patricia kể với tôi rằng Marty đã tỏ ra đầy hoài nghi và hỏi cô ấy rằng làm sao cô ấy có thể hẹn hò với một người làm việc cho Lâu Năm Góc.

Sáng Chủ nhật, tôi hạ mui trên của chiếc xe Triumph Spitfire màu trắng của mình xuống, lái xe tới đón Patricia đi Kenwood, nơi có những hàng cây anh đào nở rộ chạy dọc một số tuyến đường. Tôi còn giữ bức ảnh cô ấy ngồi trên xe, một tay dựa vào cửa xe, khuôn mặt hình trái tim và mái tóc hơi ánh đỏ của cô ấy giữa nền hoa anh đào, đôi mắt màu xanh biếc và có hình dáng thật đặc biệt của cô ấy đang nhìn tôi. Chúng tôi đi bộ, rồi lái xe qua những dãy hoa anh đào, hoa đào và hoa mộc lan. Rồi chúng tôi đến một công viên để dã ngoại.

Chỉ có hai chúng tôi ở đó, ngồi trên thảm cỏ, cạnh một thân cây to có nhiều mấu lớn. Tôi có mang theo một chiếc giỏ dã ngoại làm bằng liễu gai, để vừa vặn sau ghế xe. Tôi cũng mang theo phô mai Pháp, patê, bánh mì que và hai cốc phalê bụng to, chén mảnh để uống rượu vang. Patricia đã rất ấn tượng vì tôi mang hai cốc này cho một cuộc dã ngoại. Ăn và uống rượu xong, tôi ngồi dựa lưng vào thân cây và cô ấy gối đầu lên đùi tôi. Chúng tôi nói chuyện giữa hương cỏ hoa. Sau này, Patricia kể lại mãi mà tôi chưa chịu hôn cô ấy. Cô ấy còn nhớ điều ấy cũng khiến cô ấy ấn tượng, và khi tôi rốt cuộc cúi xuống hôn cô ấy, cô ấy đã thật sự không thể chờ thêm nữa. Chúng tôi chỉ ngồi ở công viên một lúc, rồi lái xe về căn hộ của cô ấy ở Phố O.

Sáng hôm sau, trên đường lái xe trên đại lộ Rock Creek đến Lâu Năm Góc, tôi nhận ra rằng mình đang yêu.

*
* *

Ở Washington, sau hoa anh đào, tới lượt hoa mận nở rộ, rồi hoa đỗ quyên, hoa sơn thù du. Tôi gặp Patricia gần như mỗi ngày. Và mỗi sáng hôm sau, tôi lại rời căn hộ của cô ấy ở Georgetown, rẽ vào đại lộ Rock Creek, lái xe dưới những tán hoa và hàng cây xanh để tới Lâu Năm Góc. Chính tôi cũng không nghĩ rằng, một năm sau khi tôi và vợ cũ chia tay, tôi lại đang ở trong một mối quan hệ tình cảm khác.

Trong lúc đó, giống như hai năm trước (hay thực tế là hai mươi năm trước), cuộc chiến vẫn đang diễn biến xấu. Các bức điện của Westmoreland

đều mang một nội dung chung, đó là Việt cộng đang cố xé đôi miền Nam Việt Nam, băng qua Tây Nguyên, tấn công các vùng ven biển. Chúng tôi không rõ ý nghĩa quân sự của động thái này là gì, bởi Mỹ kiểm soát các vùng ven biển ấy. Nhưng “Miền Nam Việt Nam đã bị xé làm đôi” nghe không hay chút nào và chúng tôi hiểu rõ thông tin đó sẽ giáng một đòn mạnh vào tâm lý mọi người, giống như trận chiến Điện Biên Phủ vậy.

Thông điệp thực sự của những bức điện này là Westmoreland mong muốn Mỹ nhanh chóng triển khai thêm quân đến Việt Nam. Tôi không thực sự để tâm đến điều này, vì Mỹ đang làm thế rồi. Tôi từng kịch liệt phản đối kế hoạch ném bom Bắc Việt Nam và chia sẻ quan điểm này với McNaughton, ông ấy cũng chia sẻ quan điểm tương tự với tôi. Nhưng khi chiến dịch ném bom đang diễn ra vào tháng Ba, tôi cảm thấy như uy tín của Mỹ đang bị đặt cược. Do vậy, tôi ủng hộ hơn so với John đối với ý tưởng triển khai thêm quân đến Việt Nam để bảo vệ sân bay, bến cảng và các thành phố lớn trước sự tấn công của Mặt trận Dân tộc giải phóng. Rất tiếc, tôi không còn nhớ hồi ấy tôi muốn số lượng quân Mỹ được triển khai là bao nhiêu hay cách triển khai là như thế nào.

Tháng Tư năm 1965, khi Tổng thống tăng cường thêm các tiểu đoàn lính thủy đánh bộ và mở rộng nhiệm vụ của các tiểu đoàn này, thái độ của tôi về cuộc chiến cũng có sự thay đổi đáng kể, và mối quan hệ của tôi với cuộc chiến cũng bước sang một giai đoạn mới kéo dài khoảng một năm, cho đến mùa Xuân năm 1966. Đúng như McNaughton lo ngại, thủy quân lục chiến đã đổ bộ, còn lục quân thì rõ ràng đang trên đường tới. Dù tốt hay xấu, Tổng thống cũng đã đưa nước Mỹ vào cuộc chiến. Chúng ta đã tham chiến. Cá nhân tôi không hề muốn Mỹ trải qua thử thách về sức mạnh và ý chí này, nhưng tới nước này thì muốn hay không cũng đã quá muộn. Tôi vẫn không nghĩ chúng ta có nhiều khả năng chiến thắng hơn trước dù là xét từ góc độ thông thường hay góc độ chiến lược. Nhưng giờ, trong bối cảnh chiến tranh lạnh với Liên Xô, tôi nhận thức được mức độ hệ trọng của việc Mỹ không dễ dàng chấp nhận

điều sẽ được nhìn nhận là một thất bại quân sự. Đồng thời, bên cạnh việc theo đuổi một chiến thắng khiêm tốn và có thể đạt được, Mỹ cũng cần thận trọng để tránh gây ra một cuộc “chiến tranh nóng” với Liên Xô hay Trung Quốc. Động thái leo thang ném bom Bắc Việt Nam đã đe dọa khả năng này. Bởi thế, tôi hy vọng một phương pháp tiếp cận chính trị - quân sự khác sẽ được cân nhắc.

Cho đến giữa tháng Tư, cả McNamara và Đại sứ Taylor đều kịch liệt phản đối các đề xuất của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, tức là triển khai bộ binh Mỹ trên quy mô lớn để thực hiện nhiệm vụ tấn công. Cho đến tận ngày 14 tháng Tư, Taylor vẫn phản đối triển khai Sư đoàn không vận 173d, điều mà McNamara đã phê chuẩn một ngày trước đó. Nhưng tối giờ, McNamara đã đổi ý. Ngày 20 tháng Tư, ông ấy gặp ngài Đại sứ Taylor ở Honolulu “để đưa Taylor lên cùng thuyền” (theo lời kể của John McNaughton, người tháp tùng McNamara). Nỗ lực này của McNamara đã thành công. Ngày hôm sau, McNamara báo cáo với Tổng thống rằng ông ấy và Taylor đã nhất trí triển khai một số lượng đáng kể (nhưng chưa phải là không có giới hạn) các đơn vị bộ binh: Tăng số lượng bộ binh Mỹ từ 35.000 lên 80.000 và còn có thể tăng thêm. Họ cũng nhất trí “không tăng, không giảm” hoạt động không kích chống miền Bắc, tránh các khu vực Hà Nội - Hải Phòng - Phúc Yên trong “ít nhất là sáu tháng, có thể là một năm hoặc lâu hơn”. McNamara cũng cho biết hai người đã nhất trí về, trích lời Đại sứ Taylor, “ý nghĩa quan trọng của việc không “giết chết con tin” hay nói cách khác là không phá hủy các tài sản của Bắc Việt Nam bên trong “cái bánh rán Hà Nội” [nơi giam giữ tù binh Mỹ - nhà tù Hòa Lò - ND]”⁶⁴. Những người có mặt tại Honolulu đều nhất trí rằng sẽ đạt được giải pháp cho vấn đề “bằng thất bại của Việt cộng ở miền Nam (cũng xuất phát từ suy nghĩ này mà họ nhất trí tăng cường bộ binh Mỹ) kết hợp với thiệt hại nặng nề của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc”⁶⁵.

Tôi đã thở phào nhẹ nhõm khi biết được rằng, trong sáu tháng đến một năm tới, các cỗ ván hàng đầu đều không muốn tiến hành

không kích đến sát biên giới Trung Quốc và nhanh chóng leo thang chiến tranh. Cũng bởi vậy, tôi đã không chỉ trích phương án thay thế của họ là tăng cường mức độ can thiệp của bộ binh Mỹ, một phương án mà tôi nhìn nhận là ít nguy hiểm hơn trong ngắn hạn. Tôi đặc biệt vui mừng khi biết rằng họ đã tạm thời từ bỏ kế hoạch thả thủy lôi phong tỏa khu vực cảng Hải Phòng. Trước đó, tôi vừa tham gia điều phối nghiên cứu do các chuyên gia tình báo và hải quân tiến hành về vấn đề này cho McNamara và McGeorge Bundy. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng một động thái như vậy có thể dẫn tới đối đầu trực tiếp với Liên Xô và Trung Quốc, trong khi cũng chỉ có thể tạm thời cắt dòng viện trợ của Bắc Việt Nam và Trung Quốc cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trong một thời gian rất ngắn chứ không có tác dụng lâu dài.

*
* * *

Cạnh bàn làm việc của McNaughton là một giá sách. Hàng trên cùng của giá này có những tài liệu nhạy cảm mà ông ấy thường dùng tới nhất: Các chỉ thị, điện tín, biên bản đánh giá, biên bản ghi nhớ được xếp thành từng tập hay đóng thành từng quyển riêng. Giá sách có bánh xe. Mỗi tối, trước khi ra về, ông ấy có thể dễ dàng đẩy giá này vào một khoang an toàn có kích cỡ của một căn phòng nhỏ, cao từ chân tường đến trần nhà, được xây thuat trong tường ngoài phòng ông. Khoang an toàn này cũng cất giữ những tài liệu tuyệt mật khác. Mỗi sáng, trước khi ông ấy đến, phụ tá quân sự của ông ấy sẽ sử dụng mật khẩu tối mật để mở két và đẩy giá sách cá nhân của ông ấy ra cạnh bàn làm việc. Như thế, lúc ngồi làm việc, ông ấy có thể dễ dàng lấy tài liệu để tra cứu.

Tôi cũng được phép tiếp cận các tài liệu trên giá này, giống với chồng tài liệu trên bàn của John. Nhưng bởi ông ấy muốn những tài liệu này luôn ở ngay trước mặt, nên tôi rất hiếm khi mang tài liệu trên đó vào phòng mình, dù chỗ tôi chỉ cách ông ấy có vài bước. Tôi có bẩn sao chụp của hầu hết những tài liệu ấy trong két của mình. Nhưng nếu muốn tra cứu tài liệu gì trên giá của ông ấy, tôi sẽ vào phòng ông ấy - nếu đèn trên cửa phòng ông ấy không hiện màu đỏ - lấy tài liệu khỏi giá và đọc ngay

cạnh bàn ông ấy trong lúc ông ấy làm việc. Ông ấy tập trung đến mức điều này không gây ảnh hưởng gì, miễn là tôi giữ im lặng và không nói chuyện. Dù vậy, tôi thường chỉ đọc những tài liệu đó khi ông ấy không có mặt ở văn phòng. Vì tôi thường ở lại muộn hơn ông ấy, tôi được giao mật khẩu khoang an toàn để cất giá sách vào khoang trước khi ra về. Theo tôi được biết, ngoài tôi và John ra, chỉ các phụ tá quân sự của ông mới biết mật khẩu này.

Cuối mùa Xuân năm ấy, trưởng nhóm phụ tá quân sự của ông ấy đột ngột bị sa thải. Tôi không biết vì nguyên nhân gì, nhưng dấu hiệu đầu tiên của việc này là trợ lý của ông ấy, phụ tá quân sự cấp thứ, đưa tôi mật khẩu mới của khoang an toàn của McNaughton. Mật khẩu được đổi sáng hôm ấy khi viên đại tá, trưởng nhóm phụ tá quân sự cũ, rời văn phòng. Lúc ấy, tôi không nhớ ra rằng trước đó John đã chỉ một tập tài liệu dày ở góc trái kệ sách cá nhân của ông ấy và bảo tôi rằng không được đọc nó. Tập tài liệu ấy đại khái có tên “Việt Nam, chỉ dành riêng cho McNaughton”. Tôi có thể đọc mọi thứ trên giá hay trong các tập hồ sơ của ông ấy, nhưng tài liệu ấy *thật sự* chỉ dành cho ông ấy mà thôi. Ông ấy cho biết tập tài liệu này gồm những giấy tờ mà ông ấy không được phép chia sẻ với bất kỳ ai, và trong trường hợp này là kể cả tôi.

Tôi tuân thủ quy tắc ấy khá lâu, có lẽ khoảng hơn một tháng. Nhưng mùa Xuân năm ấy, chúng tôi đang tiến nhanh đến leo thang chiến tranh. Cả McNamara và Đại sứ Taylor, hai người từng phản đối việc triển khai bộ binh quy mô lớn, giờ đều nhất trí triển khai bộ binh ở một quy mô đáng kể, dù chưa phải là quy mô không có giới hạn. Vấn đề tiếp theo là liệu có nên ủng hộ đề xuất của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, triển khai hàng trăm nghìn quân và có thể hơn để tiếp quản cuộc chiến trên bộ hay không. Cả McNamara và Taylor đều không ủng hộ đề xuất này, nhưng theo tôi biết, cả hai người họ và mọi người khác đều không công khai phản đối đề xuất. Những ý kiến duy nhất về đề xuất này là các lập luận ủng hộ nó đến từ Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân.

Như tôi đã nói, vào thời điểm hiện tại tôi không quan tâm nhiều đến vấn đề này - không phải vì quan điểm của tôi về những vấn đề lớn này hoàn toàn không quan trọng với bất cứ ai ngoài tôi. Tôi không ở vị trí có thể tác động tới quy trình hoạch định chính sách, ngoại trừ việc là một dạng thư ký và là phương tiện phổ biến các ý kiến mới nhất của John. Ông ấy có quan điểm riêng về những vấn đề này - trừ việc ném bom, việc mà cả hai chúng tôi đều phản đối, ông ấy còn kiên trì phản đối mọi hình thức can thiệp mới hơn cả tôi - vì thế tôi ít hoặc thậm chí không có ảnh hưởng tới những việc này. Cũng không có quan điểm riêng nào của chúng tôi được phản ánh trong những văn bản được phát ra từ văn phòng của John. John làm việc cho McNamara, còn McNamara giờ đây đang thúc giục Tổng thống nghiêm về leo thang chiến tranh trên bộ thay vì trên không.

Trong lúc này, tôi đang có một cơ hội rất tốt để quan sát quy trình quyết sách ở cấp cao nhất, nhưng đã qua từ lâu cái thời mối quan tâm duy nhất của tôi trong vấn đề này là nghiên cứu tình huống về quy trình đưa ra quyết định của chính phủ trong bối cảnh khủng hoảng. Giờ tôi đã thật sự là một phần trong đó. Đây rõ ràng là thời điểm mà những quyết sách mang ý nghĩa lịch sử trọng đại sắp được ra đời. Tôi không nghĩ là mình có thể tác động đến chúng - tôi còn không biết là mình muốn chúng được thực hiện như thế nào - nhưng tôi rất muốn hiểu được chúng.

Cứ cách một, hai ngày tôi lại ở lại văn phòng muộn, làm việc một mình rồi đẩy giá sách vào khoang an toàn trước khi ra về. Trong nhiều đêm như thế, tôi không hề nghĩ đến chuyện đọc tập tài liệu nằm ngoài thẩm quyền của mình. John đã dặn tôi không được đọc những tài liệu cấp cao về Việt Nam trong năm 1965, đừng cố tìm hiểu “các nhân vật chủ chốt” đang làm gì, đang cân nhắc, đe nghị hay viết gì cho nhau, dù rằng tôi nghĩ nếu tôi có đọc thì cũng không ai biết.

Nhưng việc đó thật quá sức của tôi. Một đêm - tôi không nhớ đó là bao lâu sau khi John chỉ tập tài liệu này cho tôi - tôi lấy tập tài liệu xuống và mở ra. Tôi không nhớ đó là ngày bao nhiêu, nhưng tôi vẫn

nhớ rõ khoảnh khắc ấy. Văn phòng đã tối đèn, chỉ có ánh sáng chiếu ra từ bên trong khoang an toàn. Tôi đang đẩy giá sách vào khoang an toàn trước khi ra về. Tôi mở tập tài liệu dày ấy ra và đọc qua nội dung bên trong. Cảm giác ấy giống như vừa mở được cửa hang chứa kho báu của Ali Baba.

Những tài liệu ấy dùng kiểu chữ dành riêng cho các chỉ thị và các biên bản ghi nhớ của Nhà Trắng, một kiểu chữ chúng tôi ít gặp ở Lầu Năm Góc. Ở đó có các báo cáo nội bộ McNamara gửi cho Tổng thống mà tôi chưa từng thấy. Những báo cáo này cũng dùng kiểu chữ riêng, rất dễ nhận ra, giống như việc ta có thể nhận ra ngay một tài liệu từ văn phòng McNaughton mà không cần nhìn đề mục hay chữ ký. Trong đó cũng có các bức điện tín và báo cáo tôi chưa từng được đọc, mặc dù trước đó tôi từng nghĩ mình đã được đọc mọi thứ về Việt Nam. Cũng có bản ghi chép các cuộc điện thoại và thỏa thuận ghi nhớ bằng miệng trong cuộc họp của “các nhân vật chủ chốt” (Tổng thống, các quan chức NSC và CIA cấp cao, các Bộ trưởng thành viên nội các, thỉnh thoảng có thêm một vài Trợ lý Bộ trưởng, JCS hay chủ tịch JCS). Trong đó còn có các tài liệu cá nhân của Thứ trưởng Ngoại giao George Ball và McGeorge Bundy, hai chữ ký mà hầu như tôi ít thấy. Chỉ cần xem qua, tôi đã biết thứ tôi cầm trong tay cực kỳ quý giá. Chỉ cần đọc một vài đoạn ở chỗ này hay chỗ kia thôi đã như được hít thở một làn gió mới. Tim tôi đập nhanh. Nếu không phải vì đêm đã khuya thì tôi đã ngồi lại đọc chúng. Nhưng tôi đang mệt nêm đã không làm thế.

Giờ đây, khi mà tài liệu về những năm tháng ấy đã được tiết lộ sau một thời gian dài bị che giấu, tôi có thể tự tin phỏng đoán nội dung chính xác của một vài tài liệu trong số đó và nội dung khái quát của hầu hết những tài liệu còn lại. Đó là những *bài phê bình* chính thức, mang tính cá nhân về các đề xuất của JCS và McNamara (các đề xuất của McNamara dự kiến sẽ được Tổng thống phê duyệt không lâu sau đó). Tập hợp *bài phê bình* này cũng bao hàm phương án thay thế những đề xuất kể trên, những phương án sẽ giúp Mỹ rút khỏi cuộc xung đột.

Tôi dám chắc là hai báo cáo của McGeorge Bundy và George Ball cũng nằm trong đó. Hai báo cáo này được viết không lâu trước đêm tôi nhìn thấy nhưng không đọc chúng (Phải 17 năm sau, khi chúng được công bố, tôi mới được đọc chúng lần đầu tiên). Báo cáo của Bundy ngày 30 tháng Sáu năm 1965 đã phê bình chi tiết đề xuất ngày 26 tháng Sáu của McNamara (do McNaughton soạn thảo). Phê bình này có sức thuyết phục và ảnh hưởng hơn bất cứ thứ gì tôi đọc được vào thời điểm ấy. Ông ấy tóm lược phản ứng của mình trước các đề xuất của McNamara là: “Quan điểm đầu tiên của tôi là chương trình này liều lĩnh đến nực cười”⁶⁶.

Báo cáo của Ball ngày 1 tháng Bảy đã công kích chiến lược của cả JCS và McNamara - Naughton và miêu tả chi tiết một phương án thay thế để giúp Mỹ rút khỏi Việt Nam. Báo cáo này trình lên Tổng thống những đánh giá có khả năng tiên tri khác thường:

Nam Việt Nam đang thất thế trước Việt cộng. Dù chúng ta có triển khai hàng trăm nghìn bộ binh da trắng (Mỹ), không ai có thể bảo đảm với ngài rằng chúng ta có thể chiến thắng Việt cộng hay buộc họ ngồi vào bàn đàm phán theo những điều kiện của chúng ta.

Chưa ai từng chứng minh được rằng một lực lượng bộ binh da trắng, dù quy mô có là bao nhiêu, có thể chiến thắng một cuộc chiến du kích - hay cũng đồng thời là một cuộc nội chiến giữa những người châu Á - trong vùng rừng rậm tại một đất nước mà người dân từ chối hợp tác với quân đội da trắng (và quân đội Nam Việt Nam) và như thế mang đến một lợi thế lớn về tình báo cho đối phương...

Gần như chắc chắn [một cuộc chiến như thế] sẽ là một cuộc chiến lâu dài, đòi hỏi Mỹ triển khai một số lượng quân không giới hạn, gia tăng số lượng thương vong của Mỹ mà không bảo đảm một giải pháp thỏa đáng, đồng thời rốt cuộc cũng đưa tới nguy cơ leo thang về lâu dài...

Bởi thế, quyết định ngài sắp đưa ra mang ý nghĩa sống còn. Một khi một số lượng lớn bộ binh Mỹ trực tiếp tham chiến, họ sẽ phải chịu tổn thất lớn khi chưa được chuẩn bị kỹ càng để chiến đấu ở một vùng nông thôn thiếu hợp tác, hay thậm chí là thù ghét họ.

Một khi đã phải chịu tổn thất lớn về người, chúng ta đã bắt đầu một tiến trình không thể đảo ngược. Chúng ta sẽ can thiệp quá sâu vào Việt Nam tới mức nếu chúng ta dừng lại khi chưa hoàn thành mọi mục tiêu của mình, thể diện quốc gia sẽ chịu một phen bẽ bàng. Trong hai khả năng ấy, tôi nghĩ khả năng chúng ta phải chịu bẽ mặt sẽ cao hơn là đạt được mục đích của mình - ngay cả sau khi chúng ta đã phải trả giá lớn⁶⁷.

Ý kiến cố vấn cho Tổng thống trong giai đoạn này từ Phó Tổng thống Hubert Humphrey; từ người được Tổng thống lựa chọn làm người kế vị lãnh đạo đa số Thượng viện là Mike Mansfield và hơn hết là từ Thượng nghị sĩ Bảo thủ Richard Russell, người từng dẫn dắt và lựa chọn Tổng thống Johnson vào vị trí lãnh đạo đa số ở Thượng viện trước Mansfield, tất cả đều có giọng điệu và hơi hướng giống với báo cáo của George Bundy. Bởi thế, ngày 23 tháng Bảy năm 1965, trong cuộc đối thoại trực tiếp với Tổng thống và Robert McNamara tại Trại Davis, Clark Clifford, một trong những cố vấn riêng thân cận nhất của Johnson, đã nói:

Tôi không tin rằng chúng ta sẽ giành thắng lợi ở Nam Việt Nam. Dù chúng ta có đưa tới đó 100.000 lính, Bắc Việt Nam cũng sẽ triển khai số lượng tương đương. Và nếu họ có hết quân, Trung Quốc cũng sẽ cử "quân tình nguyện". Nga và Trung Quốc không muốn chúng ta chiến thắng. Nếu chúng ta mất 50.000 lính, đó sẽ là một thảm họa với đất nước này. Năm năm, hàng tỷ đôla, hàng trăm nghìn lính - đó không phải là thứ dành cho chúng ta... Theo tôi, Việt Nam sẽ chỉ đem lại thảm họa cho chúng ta trong vấn đề này mà thôi⁶⁸.

Đó chính là những lời cố vấn hay dự đoán chính xác nhất dành cho một vị Tổng thống. Mọi ý kiến cố vấn mà những người này đưa ra đều thúc giục Tổng thống không chỉ tránh leo thang mà còn cắt giảm tổn thất và rút hoàn toàn khỏi cuộc chiến. Những lời kêu gọi rút quân này không chỉ đến từ những chiến sĩ mang tinh thần chiến tranh lạnh, mà như trường hợp của Thượng nghị sĩ Mansfield, Thượng nghị sĩ Russell

hay Clifford, mà còn đến từ sự nhạy cảm trước các chính sách đối nội của Đảng Dân chủ như chính Tổng thống Johnson vậy. Việc Tổng thống nhận được những lời khuyên như vậy từ những người này là bí mật được giữ kín và lâu dài nhất về chiến tranh Việt Nam dưới thời Johnson.

Giờ tôi đã hiểu, trong suốt thời kỳ ấy, những đề xuất và phân tích ủng hộ việc rút khỏi Việt Nam giống như những tài liệu tôi suýt đọc trộm đêm hôm ấy chính là dạng thông tin được coi là siêu bảo mật. Năm 1967, nhóm nghiên cứu McNamara không hề được tiếp cận những báo cáo hay ghi chép các cuộc trao đổi này. Chúng hay các tài liệu tương tự cũng không hề xuất hiện trong Hồ sơ Lầu Năm Góc. Điều này không chỉ bởi quan ngại về những cáo buộc như “lỏng tay với Cộng sản”, “nhân nhượng” và “chủ nghĩa thất bại” sẽ đến từ phe Cộng hòa (hay JCS) nếu những tài liệu này rò rỉ ra ngoài. Quan trọng hơn, nếu những tài liệu này bị rò rỉ, chúng sẽ cho thấy mặc dù Tổng thống nghiêng về quyết định leo thang chiến tranh, nhưng trên thực tế, ông ấy đã có một lựa chọn khác bên cạnh chương trình “giành thắng lợi” của JCS hay kế hoạch leo thang đầy bế tắc của McNamara. Lựa chọn đó là rút khỏi Việt Nam, và lựa chọn này thực chất đã được nhiều cố vấn uy tín đề xuất. Tiết lộ này sẽ buộc Tổng thống phải nhận trách nhiệm cá nhân trước những hậu quả của việc từ bỏ lựa chọn này. Bởi thế, những lời khuyên này đã được giữ kín một cách bất thường trước Quốc hội, dư luận và kể cả những người như tôi trong chính bộ máy chính quyền của ông ấy.

Nếu tôi hay nhiều người khác như tôi đọc được những phê bình này vào tháng Sáu hay tháng Bảy năm 1967, chúng sẽ đập tan mọi ảo tưởng về sự ủng hộ tuyệt đối trong nội bộ chính phủ cho chính sách dường như là điên rồ nhưng có tính liên ứng này. Nghĩ lại thì đêm đó, nếu tôi đã ở lại Lầu Năm Góc đọc toàn bộ tập tài liệu ấy, tôi gần như dám chắc nó sẽ thay đổi cuộc đời tôi. Trước hết, tôi sẽ không đến Việt Nam.

Nhưng lúc ấy đã khuya, và dù rất phẫn khích, tôi vẫn cất tài liệu về giá, đóng cửa khoang an toàn (đèn trong khoang tự động tắt) và nhập mật khẩu. Tôi định đêm hôm sau, hay nhiều hôm sau nữa nếu cần,

sẽ ở lại muộn để tìm hiểu những điều Trợ lý Bộ trưởng được biết mà tôi không được biết về tranh cãi chính sách đang diễn ra thời điểm ấy.

Hôm sau, tôi ở lại văn phòng cho đến khi cấp trên của tôi rời nhiệm sở về nhà lúc 8 giờ tối như thường lệ. Vì tôi nghĩ mình sẽ ở lại muộn nên lúc ông ấy về, tôi cũng đi ăn ở căng tin Lầu Năm Góc. Căng tin luôn mở cửa cho các nhân viên làm việc ban đêm. Tôi quay lại dây văn phòng ISA, vào văn phòng rộng rãi của John, giờ đã tối đèn. Tôi bật đèn lên và nhập mật khẩu khoang an toàn.

Khoang an toàn không mở. Tôi thử lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Không thể có chuyện tôi quên mật khẩu. Tôi đã nhập mật khẩu này cả trăm lần. Trong ngày hôm ấy, mật khẩu đã được đổi.

Mật khẩu được thay đổi chỉ có thể nhầm vào hai người: Harry Harris, phụ tá quân sự của John, hoặc tôi. Ngoài John ra, chúng tôi là hai người duy nhất biết mật khẩu. Có thể là Harris đã đi theo vết xe đổ của người tiền nhiệm mấy tháng trước, nhưng điều này rất khó xảy ra. Thật quá ngẫu nhiên khi điều này xảy ra ngay sau ngày tôi làm trái lệnh John và cắn một miếng nhỏ của trái cẩm kiến thức. Phần lớn trái cẩm vẫn ở trên cây, nằm ngoài tầm với của tôi, có lẽ là mãi mãi. Cũng có thể sáng mai, Harris hay người kế nhiệm anh ấy sẽ vào văn phòng của tôi và cho tôi biết mật khẩu mới. Nhưng tôi không nghĩ rằng điều ấy sẽ xảy ra.

Sao McNaughton biết được nhanh thế? Chỉ một đêm và tôi chỉ nhìn qua một loáng! Ông ấy là một giảng viên luật hình sự, một chuyên gia về bằng chứng. Có lẽ ông đã dùng một mánh đơn giản nào đó: Kẹp hờ một mảnh giấy vào tập tài liệu phòng trường hợp nó bị di chuyển, kẹp một sợi tóc vắt ngang chỗ mở tập tài liệu, sợi tóc sẽ rơi hay đứt nếu tập tài liệu bị mở. Tôi từng đọc được những mánh trò như vậy trong tiểu thuyết. Hắn là ông ấy đã để phòng - với tôi trong vai trò là trợ lý đặc biệt của ông ấy, và bởi mối quan tâm chính trị của tôi - kể từ lúc ông ấy bắt đầu tổng hợp tập tài liệu này mà ông ấy được lệnh không để ai khác xem.

Vì sao trợ lý đặc biệt của ông ấy không thể xem những tài liệu này? Nguyên nhân không phải bởi ông ấy e ngại tôi không trung thành với

ông ấy, không biết giữ bí mật hay không sẵn sàng cống hiến cho một chính sách mà tôi không đồng tình. Ông ấy biết là tôi làm được những điều ấy, và tôi cũng biết là ông biết vậy. Hắn là quy trình hay tranh cãi này phải có tính nhạy cảm bất thường, một thứ cần được giữ bí mật tuyệt đối. Điều ấy có nghĩa là chỉ một số lượng người tối thiểu, ít nhất có thể, được biết về sự tồn tại của tập tài liệu.

Điều McNaughton lo ngại không phải là tôi sẽ tiết lộ chúng với những người không được phép biết chúng. Điều ông ấy lo ngại là tôi sẽ vô tình tiết lộ chúng với người đã đưa chúng cho ông ấy và khiến họ nghi ngờ chính ông ấy đã cho tôi biết về chúng, hay tức là ông ấy đã phá vỡ cam kết bí mật với họ. Và như thế, ông ấy sẽ ngay lập tức mất quyền tiếp cận chúng. Chuyện này sẽ giống vụ việc Mike Forrostan trước kia, nhưng còn nghiêm trọng hơn. McNaughton không dám chắc rằng một trợ lý đặc biệt như tôi, một người ông ấy không bảo đảm là sẽ tuân thủ mệnh lệnh của ông ấy, sẽ không cố tìm ra hay nghiên cứu rõ hơn chính sách của Mỹ ở Việt Nam, sẽ không cố đọc một số tài liệu nhất định về những chính sách ấy ngay cả khi mà những tài liệu ấy đang ở ngay trước mặt anh ta và xung quanh không có ai khác. Tôi không có khả năng suy xét cẩn mật tuyệt đối. Tôi không có nhu cầu kể với ai - tôi là một thành viên đáng tin cậy của hệ thống bảo mật - nhưng tôi có một nhu cầu cá nhân khác thường thôi thúc việc tìm hiểu.

Nếu tôi đoán đúng và mật mã khoang an toàn được thay đổi nghĩa là tôi đã mất quyền sử dụng nó, vậy công việc của tôi sẽ ra sao? Tôi không thể thực hiện công việc của một trợ lý đặc biệt nếu tôi không thể vào văn phòng của McNaughton khi ông không ở đó.

Tôi cũng không quá khổ não về việc này. Dù chưa vội ra đi, nhưng tôi cảm thấy mình đã học được mọi điều có thể ở vị trí này, trong khi có rất nhiều công việc khác phù hợp và hữu ích với tôi hơn dù là ở trong chính phủ hay ở Rand. Công việc tôi hợp, thích và làm tốt là phân tích nghiên cứu hay tư vấn về những lĩnh vực mà tôi quan tâm, hiểu biết. Bởi thế, tôi không quá buồn lòng về khả năng mất việc, dù tôi sẽ cảm thấy

vô cùng khó xử nếu phải thừa nhận với John là tôi biết vì sao ông ấy lại không cho tôi tiếp cận khoang an toàn nữa.

Đúng như tôi dự đoán, sáng hôm sau, một trong các trợ lý của McNaughton bảo tôi là ông ấy muốn tôi đến gặp ông ấy ngay khi tôi tới. John tỏ ra rất thân thiện. Ông ấy thành thực, đáng tin và cởi mở với tôi như từng làm vậy với cảnh phóng viên. Ông ấy bảo tôi rằng, sau khi suy nghĩ khá nhiều, ông ấy cảm thấy trình độ của tôi quá cao cho vị trí này. Vị trí này chỉ cần một nhân viên trẻ, cấp bậc thấp (Ông ấy đã có thể nói rằng vị trí này chỉ cần một người đang được cân nhắc trở thành Phó Trợ lý Bộ trưởng - một vị trí mà tôi không hề hợp về cả tính cách lẫn kỹ năng quản lý - nhưng ông ấy đã thận trọng không nói vậy). Tôi có thể tiếp tục thực hiện một số dự án đặc biệt cho ông ấy, nhưng ở một văn phòng khác, một văn phòng cá nhân trong dãy văn phòng của ISA.

Văn phòng ấy không ở Khu E tòa nhà và cũng không có cửa sổ nhìn ra bên ngoài nhưng nó rộng rãi và tôi không phải chung phòng với ai. Nếu đồng ý, tôi có thể chuyển vào đó ngay ngày hôm ấy (Cấp bậc và bậc lương của tôi vẫn được giữ nguyên, và ông ấy sẽ tìm một chức vụ phù hợp cho tôi). Ông ấy không nói gì về tập tài liệu ấy hay mật khẩu mới của khoang an toàn. Ông ấy không nhắc tới chúng vì ông vẫn muốn tôi tiếp tục làm việc cho mình. Ông ấy chỉ cần tôi rời khỏi văn phòng cá nhân của ông ấy mà thôi.

Tôi chưa từng hợp với vị trí trợ lý đặc biệt hay làm công việc ấy thực sự xuất sắc. Tôi và ông ấy thường xuyên trao đổi về học thuật và chính trị. Tôi nghĩ là ông ấy thích những cuộc trao đổi, nhưng chúng cũng làm ông ấy phân tâm. Ông ấy hỏi tôi có quan tâm tới dự án nào không. Tôi nói là tôi sẽ suy nghĩ và thảo luận với ông ấy sau. John đã tỏ ra thân thiện nhất có thể trong thời gian tôi chuẩn bị rời văn phòng ông ấy. Tôi không hề cảm thấy bẽ mặt.

*
* *

Cuối Hè năm ấy, tôi bảo rằng cần có một nhóm công tác nghiên cứu các vấn đề dài hạn ở Việt Nam, tức là các vấn đề trong sáu tháng tới.

Tôi biết sáu tháng nghe có vẻ ngắn với người ngoài, nhưng trên thực tế, trong công việc của chúng tôi, sáu tháng đã là rất dài. Trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, tôi từng tham gia hai nhóm công tác thuộc ExComm (Ban Điều hành của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ chuyên trách xử lý cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba). Một trong số đó là một nhóm chiến lược ngắn hạn. Vào giai đoạn cuối khủng hoảng, nhóm này tập trung nghiên cứu các kế hoạch xâm lược sẽ thực hiện trong hai hay ba ngày sau đó. Nhóm còn lại là nhóm chiến lược dài hạn, tập trung vào các vấn đề của hai tuần sau đó. Mỗi khi nhắc tới tên nhóm này, tôi thường bảo rằng hai tuần đã là “dài hạn” trong điều kiện bình thường chứ không chỉ trong khủng hoảng, và đó là không chỉ là câu nói đùa.

Mùa Hè năm 1965, tôi nói với John rằng trong giai đoạn 1961-1962, ISA từng có một phân nhánh chiến lược dài hạn về Berlin mặc dù Berlin đã không rơi vào khủng hoảng trong hơn hai năm. Tuy vậy, chưa từng có một nhóm tương tự nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề trong sáu tháng tới ở Việt Nam dù chúng ta có thể gọi Việt Nam là một cuộc khủng hoảng kéo dài từ mùa Hè năm 1963. Tôi bảo ông ấy rằng chúng ta cần một dự án như thế và tôi sẵn sàng điều hành dự án đó.

John ngẩng đầu lên khỏi bàn và nói: “Anh không hiểu rồi, Dan. Tôi không muốn chúng ta vẫn ở Việt Nam sau sáu tháng nữa! Tôi muốn chúng ta rời khỏi đó!”. John đập mạnh bàn ba lần, điều ông ấy chưa từng làm trước đó. “Rời khỏi đó! Rời khỏi đó! Rời khỏi đó!”

Tôi nói: “À. Ủm. Vâng...”.

Tôi còn nhớ có lần vào cuối Xuân năm 1965, khi Mỹ vừa nối lại hoạt động ném bom sau một tuần “tạm dừng” vào tháng Năm, tôi đang ngồi cạnh bàn làm việc của John trong phòng ông ấy. Trên đùi tôi là một tập giấy tờ, trong lúc tôi đang tìm giúp John một tài liệu để ông ấy tra cứu và viết báo cáo. Ông ấy có nói rằng ông phải về sớm hơn mọi khi để đón vợ đi dạ tiệc. Ông ấy rất ít khi nhắc đến vợ hay gia đình mình với tôi. Dù chúng tôi ở cùng nhau 12 giờ mỗi ngày và

thường xuyên bông đùa, ông ấy chưa từng hỏi tôi chuyện riêng hay mời tôi đến nhà riêng hoặc gặp gia đình ông ấy. Từ đầu, ông ấy đã bảo rằng ông không thích giao lưu với cộng sự. Nhưng vì ông ấy đã nhắc đến vợ mình, nên tôi buột miệng hỏi: “Vợ ông nghĩ sao về những điều chúng ta đang làm?”.

Không cần nghĩ ngợi, ông rời mắt khỏi tờ giấy ông đang đánh dấu bằng một cái bút và nói: “Bà ấy nghĩ chúng ta là lũ mất trí. Bà ấy nghĩ những việc chúng ta đang làm thật điên rồ”. Mặt John không biểu cảm gì. Ông ấy giữ cái nhìn thoảng qua thêm vài giây rồi tiếp tục chỉnh sửa tài liệu.

Chương 5

“Đâm lao phải theo lao”: Tháng Bảy năm 1965

Giữa tháng Bảy năm 1965, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đến Sài Gòn để đánh giá yêu cầu lập tức bổ sung 100.000 bộ binh Mỹ mà Tướng Westmoreland đưa ra một tháng trước đó. Theo tính toán, yêu cầu của Westmoreland sẽ đưa tổng số quân Mỹ ở Việt Nam lên ít nhất là 175.000 người vào cuối năm đó. Ông ấy muốn có 44 tiểu đoàn - 34 tiểu đoàn lính Mỹ, 9 tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên và 1 tiểu đoàn lính Úc. Nếu hai nước sau không gửi quân được thì cả 44 tiểu đoàn này sẽ là lính Mỹ, đưa tổng số lính Mỹ ở Việt Nam lên 200.000 quân.

McNamara có một danh sách dài những câu hỏi về mức độ cần thiết của việc tăng quân, so sánh tác động của việc tăng quân với các phương án thay thế, và nếu yêu cầu này được đáp ứng, năm 1966 sẽ cần thêm bao nhiêu lính. Nhưng vào ngày 17 tháng Bảy, một ngày sau khi tới Việt Nam, ông ấy nhận được điện của Thứ trưởng Quốc phòng Cyrus Vance rằng “ý định hiện tại” của Tổng thống⁶⁹ là chấp thuận đề xuất về 34 tiểu đoàn lính Mỹ của Westmoreland. Cũng có nhiều khả năng Johnson sẽ huy động lực lượng dự bị và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự của một số dạng quân nhân như JCS đã luôn đề xuất.

Cũng vào ngày hôm ấy hoặc ngày hôm sau gì đó, ở Washington, tôi được giao soạn thảo diễn văn cho McNamara. Trong bài diễn văn này, ông ấy sẽ tuyên bố và giải thích về các đợt triển khai quân mới cũng như các biện pháp thời chiến như huy động quân dự bị. Tôi bắt tay

vào viết ngay. Hôm sau, nhằm phục vụ việc viết diễn văn, tôi bắt đầu tham gia những cuộc họp mỗi sáng do Vance khởi sự chủ trì tại văn phòng ông ấy với đại diện của Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ (JCS) và văn phòng trợ lý bộ trưởng phụ trách nhân sự. Những cuộc họp này sẽ kéo dài trong suốt tuần tới hoặc có thể lâu hơn. Mục đích của chúng là điều phối hoạt động huy động quân dự bị và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự, những hoạt động nghiêm nhiên được coi là một phần của chương trình. Tại đây, họ cũng thảo luận số lượng quân dự bị sẽ phải triển khai, số quân này thuộc đơn vị nào và nằm dưới quyền ai cũng như giải quyết vấn đề ngân sách của các chương trình mới và thảo luận về nội dung các yêu cầu ngân sách bổ sung sẽ trình lên Quốc hội. Tôi chỉ tham gia họp để nắm rõ được những vấn đề và khía cạnh của chương trình mà tôi sẽ miêu tả, giải trình trong bài diễn văn.

Trong thời gian còn lại ở Sài Gòn, McNamara tập trung vào những việc cần làm trong năm 1966 sau khi đã đạt tới cấp độ 34/44 tiểu đoàn. Trong báo cáo lược trình gửi Tổng thống ngày 21 tháng Bảy - ngày ông ấy quay về Mỹ - McNamara đã đề xuất tăng quân lên tới 44 tiểu đoàn. Điều này phù hợp với nội dung bức điện của Vance về ý định hiện tại của Johnson, nhưng thực ra McNamara đã ủng hộ đề xuất của Westmoreland từ hồi giữa tháng Sáu.

Bên cạnh đó, McNamara cũng chỉ rõ rằng đây chỉ là đợt tăng quân đầu tiên. Ông ấy cho biết, theo đánh giá của Westmoreland, từ 175.000 đến 200.000 lính chỉ đủ đến hết năm 1965: “Mọi người cần hiểu rằng chúng ta vẫn có thể cần tăng quân (có thể là thêm 100.000 lính) vào đầu năm 1966. Sau đó, tùy vào diễn biến cuộc chiến, quân số có thể tiếp tục được bổ sung”⁷⁰.

Trong yêu cầu đưa ra vào tháng Sáu, Westmoreland cảnh báo rằng 44 tiểu đoàn lính Mỹ/các nước thứ ba chỉ đủ để “tái lập cán cân quân sự vào cuối tháng Mười hai”⁷¹ và sẽ “không thể buộc đổi phương lùi bước”. Ông ấy cũng cho rằng sẽ cần bổ sung một số lượng lính “đáng kể” vào năm 1966 để “duy trì thế chủ động quân sự”. Ông ấy đã trao đổi với McNamara rằng:

Ngoài 44 tiểu đoàn đang được xem xét, ta sẽ cần thêm 24 tiểu đoàn nữa và tăng cường các lực lượng hỗ trợ chiến đấu và hậu cần, [điều này] sẽ đặt ta vào vị thế sẵn sàng tiến hành “giai đoạn giành chiến thắng” trong kế hoạch của chúng ta. Như vậy, ban đầu chúng ta sẽ có 175.000 lính Mỹ, sau đó bổ sung thêm 100.000. Tuy nhiên, tôi cũng phải cảnh báo rằng hành động của Việt cộng và Bắc Việt Nam rất có thể sẽ khiến những con số này dao động [theo chiều hướng gia tăng] như đã từng như vậy nhiều lần⁷².

Như thế có nghĩa sẽ cần tổng cộng là 300.000 lính (có cả các tiểu đoàn nước ngoài), gồm 275.000 lính Mỹ, tính đến giữa năm 1966; và đây mới chỉ là số quân cần thiết để chấm dứt đà thắt trận và bảo đảm “vị thế sẵn sàng tiến hành “giai đoạn giành chiến thắng”” Con số này sẽ chỉ ngừng tăng nếu Bắc Việt Nam ngừng thâm nhập vào Nam Việt Nam thay vì giữ nguyên chiến lược hiện tại hay leo thang (như đã từng xảy ra và được dự đoán là rất có thể lặp lại). McNamara cũng đề xuất Tổng thống cho phép huy động khoảng 235.000 lính dự bị và Vệ binh Quốc gia, đồng thời bổ sung 375.000 lính vào lực lượng quân chính quy bằng cách tăng cường tuyển tân binh, tăng cường chế độ quân dịch và kéo dài thời hạn nghĩa vụ.

Hơn nữa, đây không chỉ là chuyện quân số. Sẽ có một “thay đổi quan trọng trong nhiệm vụ của những người lính này - tìm và diệt”⁷³. Số quân tăng cường sẽ được tích cực sử dụng “để tấn công - chiếm giữ thế chủ động... đẩy đối phương vào thế yếu, duy trì nhịp độ sao cho không để đối phương khôi phục lực lượng hay khôi phục lại cán cân lực lượng cũng như đẩy mạnh cuộc chiến chống lại các đơn vị chủ lực của Việt cộng/Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang hoạt động ở miền Nam Việt Nam, nhằm đẩy họ vào thế phơi mình và tiêu diệt họ”⁷⁴. Điều này có thể đẩy số quân Mỹ thiệt mạng trong khi chiến đấu lên đến “khoảng 500 người mỗi tháng”⁷⁵ vào cuối năm đó.

Sáng ngày 21 tháng Bảy, sau khi trở về từ Sài Gòn, McNamara đã soạn thảo ngay lập tức một thông cáo báo chí công bố tổng số quân

bổ sung với con số bổ sung đã được phê duyệt là khoảng 100.000. Đây là con số ông ấy đã trình lên Tổng thống sáng hôm đó và thông báo với Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) cùng với những đề xuất khác kể trên. Nhưng bản thông cáo này đã không được công bố. Trong lúc đó, tôi vẫn đang soạn thảo diễn văn cho ông ấy.

Bản dự thảo cuối cùng được hoàn thành vào hôm sau, ngày 22 tháng Bảy⁷⁶. Bởi diễn văn này đặc biệt quan trọng nên bản dự thảo của tôi được đệ trình xin ý kiến phê duyệt của không chỉ McNamara mà cả McGeorge Bundy ở Nhà Trắng và Bộ trưởng Ngoại giao Rusk lúc ấy đang công du ở nước ngoài. Mỗi người trong số họ trực tiếp đọc và phê duyệt trong một, hai ngày sau đó và chỉ Bundy có một số thay đổi nhỏ. Sự quan tâm của lãnh đạo cấp cao dành cho tuyên bố về quan điểm và chính sách của chính quyền đương nhiệm đồng nghĩa với việc bản dự thảo này nhận được sự chú ý cao độ. Sau một trang miêu tả mục đích chuyến công tác tới Việt Nam gần đây của McNamara và Tướng Earle Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ (JCS), dựa trên kết luận của hai nhân vật này, các bước hành động đã được đưa ra trong đoạn đầu tiên của bài diễn văn: “Trong tương lai gần, chúng ta sẽ bổ sung khoảng 100.000 quân chiến đấu và hậu cần cho Nam Việt Nam. Quân đội chúng ta sẽ bảo vệ căn cứ của chúng ta. Họ sẽ hỗ trợ bảo đảm an ninh các khu vực lân cận. Họ cũng sẵn sàng tham gia các nhiệm vụ chiến đấu tích cực nếu chính quyền Nam Việt Nam và Tướng Westmoreland nhất trí những nhiệm vụ như thế là cần thiết, và chúng tôi bảo đảm là họ sẽ nhất trí. Để bù đắp cho lực lượng sắp được triển khai thêm này và để cải tổ lực lượng quân sự bị cấp trung ương, chúng tôi sẽ huy động một số đơn vị dự bị, tăng cường các đợt tuyển quân dịch và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự đối với một số mục chức danh chiến đấu trong quân đội”.

Đoạn tiếp theo bắt đầu bằng câu: “Vào thời điểm này, khi đất nước đang kêu gọi những gia đình và thanh niên của đất nước chung vai gánh vác những thách thức, hy sinh mới, chúng tôi muốn nhắc lại và

giải thích rõ vì sao những nỗ lực ấy là cần thiết”. Toàn bộ 19 trang tiếp theo tập trung vào chủ đề đó. Để lý giải thách thức từ Việt cộng và lý do Mỹ cần bổ sung số lượng quân chiến đấu lớn, tôi đã dựa trên những bài thuyết trình của mình về vấn đề Việt Nam tại Đại học Antioch thuộc Harvard, từ những nguồn khác và từ một bài diễn văn tôi soạn cho McNaughton trước đó⁷⁷. Nhưng những bài viết trước đây của tôi ra đời khi lính Mỹ còn được triển khai rất hạn chế, chủ yếu là để bảo vệ các căn cứ quân sự. Giờ đây, thử thách của tôi là giải thích vì sao số lượng bổ sung lớn lại là cần thiết và chính đáng.

Tôi biết, và dù không nói rõ, nhưng bản dự thảo của tôi cũng ám chỉ điều này, rằng lần tăng quân này là không có giới hạn và có thể là với số lượng vô cùng lớn. Vào ngày bản dự thảo của tôi được hoàn thành, Tổng thống đã họp với các cố vấn quân sự và họ đều cho rằng Mỹ sẽ cần thêm 200.000 lính - ít nhất là 100.000 lính trong năm ấy và thêm 100.000 lính nữa vào tháng Một năm 1966, và đó mới chỉ là bước đầu mà thôi⁷⁸. Con số này mới chỉ đủ để Mỹ chấm dứt đà thất trận. Trong những năm tiếp theo, để chiến thắng, Mỹ sẽ cần thêm rất nhiều quân, đồng thời mở rộng đáng kể các chiến dịch trên không và trên biển chống lại Bắc Việt Nam. McNaughton cũng tóm tắt nội dung tương tự cho tôi sau khi tham gia cuộc họp với Tổng thống một ngày trước đó. Ông ấy không tham dự cuộc họp với toàn bộ Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân vào ngày 22 nhưng đã được tường thuật lại diễn biến cuộc họp và sau đó truyền đạt lại cho tôi. Sau đây là những trích dẫn từ biên bản chính thức của cuộc họp mà McNaughton truyền đạt lại cho tôi. Phải rất lâu sau, các biên bản này mới được giải mật (phần in nghiêng có ý nhấn mạnh).

Tổng thống hỏi: “Nhưng nếu chúng ta đáp ứng yêu cầu của Westmoreland, chẳng phải ta đang bước vào một cuộc chiến mới sao? Thế chẳng phải là “đâm lao phải theo lao” hay sao?”⁷⁹.

* “Off the diving board” - Đã nhảy khỏi cầu nhún (trong môn nhảy cầu), ý nói đã trót dấn sâu vào hành động, không thể rút lui được nữa. Để Việt hóa, người dịch tạm dịch câu này là “đâm lao phải theo lao” - ND).

Về cơ bản, câu trả lời của McNamara là đúng vậy. “Đây là một thay đổi lớn trong chính sách. Trước giờ, chúng ta vẫn để Nam Việt Nam tự đứng mũi chịu sào. Giờ trách nhiệm đạt được một kết quả quân sự thỏa đáng thuộc về chúng ta”⁸⁰. Sự thay đổi về mặt trách nhiệm này cũng chính là nguyên nhân khiến đường lối leo thang mới trở nên khó đoán định.

Kế hoạch này sẽ kéo dài bao lâu? Một vài phút sau, LBJ hỏi: “Liệu có phải chúng ta sắp phát động một thứ gì đó mà chúng ta không thể kết thúc chỉ trong 2-3 năm?”⁸¹.

Ông nhận được câu trả lời từ Tướng Wallace Greene, Tư lệnh Quân chủng Thủy quân Lục chiến. Đó không phải là thứ mà một vị Tổng thống ba năm nữa sẽ phải tái tranh cử muốn nghe, nhưng đó là một câu trả lời hết sức rõ ràng. Greene nhắc lại câu hỏi và trả lời: “Cuộc chiến sẽ kéo dài bao lâu ư? Sẽ là 5 năm, cộng thêm 500.000 quân”. Ông ấy cũng nói thêm: “Tôi nghĩ người dân Mỹ sẽ ủng hộ ngài”⁸².

Không ai ở đó phản đối hay đưa ra số quân ít hơn. Trên thực tế, câu trả lời của Greene được đưa ra dựa trên giả định rằng Mỹ sẽ tiến hành một chính sách chiến tranh cực kỳ quy mô và quyết liệt, bao gồm nhiều yếu tố như phong tỏa Campuchia và tấn công toàn bộ các mục tiêu ở Bắc Việt Nam, một chính sách mà không lâu sau đó LBJ đã quyết tâm phản đối. Tuy vậy, kể cả khi không có các yếu tố này, câu trả lời của Greene vẫn ngụ ý rằng, theo đánh giá của ông ấy, số quân và thời gian chiến đấu dự kiến sẽ nhiều và dài hơn thế. Phải, chúng ta *đang* phát động một thứ gì đó mà chúng ta không thể kết thúc chỉ trong 2-3 năm. Đây cũng không phải lần đầu Johnson được nghe ý kiến đánh giá như vậy từ các quan chức quân sự cấp cao nhất. Ngay từ ngày 15 tháng Ba năm 1965, sau khi đến Việt Nam theo yêu cầu của Tổng thống, Tướng Harold K. Johnson - Tham mưu trưởng Lục quân - đã trực tiếp báo cáo với Tổng thống rằng, để chiến thắng, chúng ta có thể cần 500.000 lính Mỹ và 5 năm⁸³. Giờ đây, Tổng thống đang được nghe ước tính tương tự từ Tư lệnh Thủy quân Lục chiến, chỉ thay từ “có thể” bằng từ “sẽ”.

Đây chưa phải là con số lớn nhất cho tổng số quân Mỹ được đưa ra hôm ấy. Johnson nhắc đi nhắc lại rằng ông ấy phải tính đến khả năng “nếu chúng ta triển khai hàng trăm nghìn quân”⁸⁴, Trung Quốc cũng có thể triển khai nhiều sư đoàn. McNamara nói với Johnson rằng nếu Trung Quốc triển khai 31 sư đoàn, một con số họ hoàn toàn có thể duy trì, thì chúng ta sẽ cần thêm 300.000 quân bên cạnh “số quân cần có để chống lại Việt cộng”⁸⁵.

Con số 500.000, cộng thêm 300.000, vậy là gần một triệu quân nếu Trung Quốc đưa quân vào. Nhưng kể cả nếu Trung Quốc không can thiệp thì con số gần một triệu này cũng đã được nhắc đến từ hồi đầu mùa Hè. Theo David Halberstam, vào tháng Sáu, Tổng thống đã hỏi Tướng Wheeler rằng chúng ta phải làm gì để hoàn thành nhiệm vụ. Wheeler trả lời: “Điều này phụ thuộc vào định nghĩa của ngài về “nhiệm vụ”. Nếu ngài muốn đẩy lui toàn bộ Việt cộng ra khỏi Việt Nam, chúng ta sẽ cần 700.000, 800.000, hay một triệu lính và khoảng bảy năm”⁸⁶. Sau đó, cũng vào tháng Sáu, trong một cuộc thảo luận với Clark Clifford và Tổng thống, Wheeler đã sử dụng con số 750.000 và sáu hay bảy năm.

Để hoàn thành mục tiêu đẩy tham vọng là đẩy lui hoàn toàn Việt cộng ra khỏi Nam Việt Nam (mục tiêu chính thức của Mỹ cho đến hết năm 1968), trong một lá thư gửi Johnson, Thượng nghị sĩ Mansfield cũng đưa ra ước tính tương tự: Nếu chính quyền đương nhiệm định ở lại Việt Nam “cho đến khi chúng ta hay quân đội đồng minh Nam Việt Nam chiếm ưu thế ở khắp mọi nơi, kể cả từng ấp xóm nhỏ nhất, bên dưới vĩ tuyến 17”⁸⁷ thì “chúng ta đang bàn tới nhiều năm hay nhiều thập kỷ và hơn một triệu quân Mỹ tại Nam Việt Nam, và đó là nếu như Trung Quốc không can thiệp”⁸⁸. Mansfield - một chuyên gia về châu Á - đã nhắc lại con số này trong một lá thư khác gửi Johnson vào ngày 23 tháng Bảy, cùng ngày bản dự thảo của tôi đang được McNamara và Rusk đọc duyệt. Mansfield viết: “200.000 đến 300.000 lính là chưa đủ cho nhiệm vụ này. Theo tôi, con số *một triệu* có thể là vẫn khiêm tốn nếu tình hình tiếp tục diễn biến như vừa qua”⁸⁹.

Kết quả tuyệt đối ở Việt Nam mà Wheeler và Mansfield miêu tả là loại bỏ lực lượng vũ trang Việt cộng ra khỏi miền Nam Việt Nam không chỉ là cường điệu hóa hay không khả thi trong quá trình hoạch định chính sách. Đó chính là cơ sở mà cấp trên của tôi - John McNaughton - dùng để định nghĩa “thành công” của Mỹ hay nhiệm vụ cơ bản của Mỹ trong giai đoạn 1964-1965. Trong các báo cáo của mình, ông cho rằng mọi kết quả kém hơn thế sẽ là “một sự thỏa hiệp” hay “một cái kết không thuyết phục”⁹⁰.

Mặc dù con số một triệu lính Mỹ không được đưa ra trong cuộc họp ngày 22 tháng Bảy, nhưng cũng không ai phản đối ước tính chỉ bằng một nửa số đó, tức là 500.000 quân của Greene. Vài phút sau khi Greene phát biểu, Tổng thống cho bổ sung thêm 100.000 lính: “Các vị nghị liệu Quốc hội và người dân có ủng hộ việc gửi 600.000 lính và chi hàng tỷ đôla cho một nơi cách đây hơn 16.000 kilômét không?”⁹¹.

Bộ trưởng Lục quân Stanley Resor trả lời (nhắc lại nhận định của Greene rằng người Mỹ sẽ ủng hộ kế hoạch này): “Thăm dò của Viện Gallup cho thấy người dân cơ bản ủng hộ sự kế hoạch của chúng ta”⁹².

Tổng thống: “Nhưng nếu trước khi nhảy khỏi một tòa nhà, anh phát hiện ra tòa nhà ấy thật sự cao bao nhiêu, thì anh có thể từ bỏ kế hoạch ấy”⁹³.

Bản thân Tổng thống đã được thông báo tòa nhà cao bao nhiêu. Trong bài diễn văn tôi soạn cùng ngày, không ai bảo tôi phải cho công chúng biết độ cao thực sự của cú nhảy ấy. Nhưng con số người ta chuyển cho tôi để sử dụng cũng đã đủ ấn tượng. Người dân Mỹ sẽ phải đắn đo về con số 175.000 lính trong vài tháng đầu tiên - gấp hơn hai lần số lính Mỹ hiện tại ở Việt Nam, và chẳng bao lâu sau sẽ còn tăng lên rất nhiều.

Vào ngày 26 tháng Bảy, tôi được biết là McNamara sẽ không phát biểu. Đích thân Tổng thống sẽ thông báo kế hoạch tăng quân trong một cuộc họp báo vào ngày 28 tháng Bảy, và chúng ta sẽ không huy động quân dự bị. Vào ngày 28, nhiều nhân viên ISA chúng tôi tập trung theo dõi tuyên bố của Tổng thống trên chiếc tivi màn hình lớn

đặt trong văn phòng của McNaughton. Theo tôi nhớ, đó là lần duy nhất chúng tôi làm thế. Chúng tôi đứng thành nửa vòng tròn xung quanh tivi - McNaughton ngồi ngay trước tivi - chờ Tổng thống tuyên bố nước Mỹ sẽ tham chiến. Tôi tự hỏi ông ấy sẽ sử dụng bao nhiêu phần bài viết của tôi.

Ông ấy đã không sử dụng phần nào cả. Một người khác đã viết phần dẫn dắt về Việt Nam, nhắc lại những lời thề trang trọng của chúng ta và các bài học Munich.

Chúng ta không lựa chọn trở thành những người gác cổng, nhưng không còn ai khác cho nhiệm vụ này. Đầu hàng ở Việt Nam sẽ không đem lại hòa bình, bởi bài học từ Hitler ở Munich đã dạy chúng ta rằng thắng lợi chỉ nuôi dưỡng thái độ hiếu chiến... Hơn nữa, chúng ta ở Việt Nam là để thực hiện những lời thề trang trọng nhất của nước Mỹ... Giờ không phải là lúc để chúng ta nuốt lời...⁹⁴

Đoạn này xuất hiện trong bản tiểu sử của Thẩm phán Abe Fortas ở Tòa án Tối cao bởi hai lý do. Thứ nhất, chỉ một ngày trước đó, “trần trở về quyết định khó khăn liệu có nên gửi thêm quân đến Việt Nam hay không, Johnson đã dành hai giờ trong Phòng Bầu Đức”⁹⁵ để gặp gỡ Fortas. “Khó khăn hơn chính quyết định này là việc làm sao giải thích và hợp lý hóa quyết định này trước báo chí và dư luận Mỹ”. Fortas vẫn thường giúp LBJ về những vấn đề như thế. Lý do thứ hai là, Tổng thống cũng định dùng đoạn mở đầu để tuyên bố Fortas sẽ ngồi vào ghế đã bị bỏ trống một tuần trước đó ở Tòa án Tối cao để thay thế Arthur Goldberg, người sắp trở thành Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc.

Trên thực tế, Tổng thống có ý muốn để tuyên bố bổ nhiệm bất ngờ này trở thành tiêu điểm của cuộc họp báo. Đó không hẳn là điều chúng tôi mong đợi. Nhưng buổi họp báo đã diễn ra như vậy. Sau những nhận định quen thuộc về lý do Mỹ can thiệp vào Việt Nam, thông báo của ông ấy về những bước tiếp theo cần thực hiện tại đó không quá gây xôn xao, nhất là sau những dự đoán đã bị rò rỉ, và có tác dụng trấn an:

Ban đầu, chúng ta có ý thuyết phục những người cộng sản rằng chúng ta sẽ không khuất phục trước bất kỳ lực lượng vũ trang hay sức mạnh siêu cường nào. Tuy nhiên, họ không dễ bị thuyết phục. Trong những tháng qua, họ đã tăng cường đáng kể lực lượng chiến đấu, hoạt động tấn công và một số hành động khác. Tôi đã hỏi tư lệnh tại đó, Tướng Westmoreland, rằng ông ấy cần thêm bao nhiêu người để đối phó với hành động gây hấn leo thang. Ông ấy đã trả lời và chúng ta sẽ đáp ứng yêu cầu của ông ấy.

Hôm nay, tôi ra lệnh cử Sư đoàn Không vận và một số lực lượng khác đến Việt Nam, nâng sức mạnh chiến đấu của chúng ta từ 75.000 lính lên 125.000 lính gần như ngay lập tức. Quân đội sẽ tiếp tục được xem xét bổ sung và sẽ được đưa sang đó khi có yêu cầu. Bởi thế, chúng ta phải gia tăng lực lượng sẵn sàng chiến đấu bằng cách tăng cường triệu tập nghĩa vụ quân sự, từ 17.000 người cho mỗi giai đoạn lên 35.000 người mỗi tháng. Chúng ta cũng cần đẩy mạnh chương trình vận động tình nguyện nhập ngũ.

Sau một tuần suy xét kỹ lưỡng, tôi đi đến kết luận rằng chúng ta chưa cần huy động quân dự bị. Tuy nhiên, trong tương lai, nếu tình thế đòi hỏi, tôi sẽ cân nhắc thận trọng vấn đề này, có sự chuẩn bị kỹ càng và thông báo đầy đủ và kịp thời cho cả nước trước khi tiến hành hành động ấy⁹⁶.

Khi Johnson nói ra con số “125.000”, tất cả chúng tôi đều há hốc mồm. Tôi quay sang hỏi McNaughton: “Sao cơ? Thế là sao? Ông ấy đổi ý rồi sao?”. McNaughton giơ tay ra hiệu cho tôi trật tự, chờ nghe hết tuyên bố.

Về sự thay đổi trong chiến lược chuyển sang “tìm và diệt”, trong thời gian chất vấn, Tổng thống đã được hỏi: “Phải chăng việc cử thêm quân đến Việt Nam ám chỉ rằng đã có thay đổi trong chính sách hiện thời là chủ yếu dựa vào người Nam Việt Nam để tiến hành các chiến dịch tấn công, trong khi quân Mỹ chỉ thực hiện nhiệm vụ an ninh, bảo vệ các căn cứ và đóng vai trò dự bị trong tình huống khẩn cấp?”⁹⁷.

Tổng thống trả lời: “Việc đó không ám chỉ bất kỳ thay đổi nào trong chính sách hay mục tiêu của chúng ta”.

Johnson không hề nhắc đến việc tính đến cuối năm, quân số Mỹ sẽ tăng lên tới 175.000 hoặc hơn. Ông ấy chỉ nhắc đến việc tăng quân từ “75.000 lên 125.000”. Ông ấy cũng tuyên bố rõ ràng với dư luận Mỹ rằng mặc dù quân số có thể tiếp tục tăng trong tương lai nhưng hiện tại, theo nhận định của Tướng Westmoreland, Mỹ chỉ cần thêm tối đa 50.000 lính. Chúng ta sẽ không gửi thêm quân cho đến khi Tướng Westmoreland có yêu cầu.

Cho đến thời điểm ấy, tất cả chúng tôi ở Lâu Năm Góc đều biết điều đó là không đúng. Nhưng thật khó tin rằng ông ấy lại chỉ nói dối về việc này. Điều này có nghĩa là ông ấy đã đổi ý về vấn đề huy động quân dự bị. Nhưng kể cả như vậy, đáng lẽ một số người trong văn phòng chúng tôi, bắt đầu từ cấp trên của tôi, đã phải biết điều này trước giờ phát sóng. Tôi lặp lại câu hỏi với McNaughton: “Vậy là sao? Ông ấy đã quyết định không cử sang 100.000 lính phải không ạ?”.

McNaughton bảo tôi: “Tốt nhất cậu tự đi tìm hiểu đi”.

Tôi nhanh chóng rời văn phòng, xuống Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) và tìm vị tướng phụ trách vấn đề triển khai quân. Tôi hỏi ông ấy xem có phải đã có thay đổi vào phút chót không. Ông ấy bảo là không, số quân theo đúng yêu cầu của Westmoreland đã lên đường. Tôi hỏi ông ấy có theo dõi cuộc họp báo của Tổng thống không. Ông ấy bảo là có. Theo JCS, Tổng thống không hề đổi ý, 100.000 quân đã được nhanh chóng triển khai, không cần chờ thêm yêu cầu từ Westmoreland. Tôi quay về báo với McNaughton.

Hai ngày hôm sau, ngày 30 tháng Bảy, JCS đã đưa ra một bản ghi nhớ, trong đó miêu tả gói quân “được phê duyệt triển khai”⁹⁸ cho Giai đoạn I là 44 tiểu đoàn, đưa tổng số quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam lên 193.887 lính sau khi tất cả các đơn vị đã đến nơi. Ba mươi tư tiểu đoàn lính Mỹ sẽ được triển khai trong vòng 10 tuần kể từ cuộc họp báo của Tổng thống và một tháng sau, các tiểu đoàn còn lại là lính thuộc các nước thứ ba sẽ được triển khai với tổng cộng là 44 tiểu đoàn chiến đấu. Đến cuối năm 1965, số quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam sẽ là 184.314 lính.

Báo chí cho biết phần lớn các nghị sĩ Quốc hội đều cảm thấy bớt căng thẳng sau cuộc họp báo, đặc biệt là khi Johnson tuyên bố không huy động quân dự bị và quân số bổ sung chỉ bằng một nửa con số bị rò rỉ trước đó. Nhưng trên thực tế, con số rò rỉ mới là con số chính xác.

Những sĩ quan từng đấu tranh ủng hộ việc huy động quân dự bị và chuẩn bị một vị thế sẵn sàng chiến đấu vì lợi ích quốc gia - những người mà chỉ vài ngày trước đó đã tưởng rằng Tổng thống đồng tình với họ - lại có một phản ứng rất khác. Dù bản thân cũng có những ký ức rõ nét về cuộc họp báo ấy, tôi vẫn cảm thấy rầu lòng khi đọc cuốn sách của Mark Perry viết về Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân. Cuốn sách đã miêu tả phản ứng của những người cũng đang theo dõi cuộc họp báo trên những chiếc tivi khác. Cụ thể là Tướng Johnson - Tham mưu trưởng Lục quân - người đã theo dõi cuộc họp báo từ một văn phòng khác ở Lầu Năm Góc. Giống các tham mưu trưởng khác, Johnson cảm thấy chúng ta cần - và hơn nữa là có nghĩa vụ - phải cảnh báo công chúng rằng quyết định của Tổng thống đồng nghĩa với một cuộc chiến quy mô và kéo dài trước mắt. JCS cho rằng huy động quân dự bị là một phần không thể tách rời khỏi thông điệp đó, và thông điệp này sẽ giúp bảo đảm sự ủng hộ từ dư luận, một sự ủng hộ mà quân đội rất cần để thành công trong nhiệm vụ này. Như Chủ tịch JCS Wheeler sau này đã nói: "Chúng tôi cảm thấy rằng chúng ta nên huy động quân dự bị và điều này sẽ giúp nhân dân Mỹ hiểu chúng ta đang tham gia vào một cuộc chiến tranh chứ không phải một trò phiêu lưu quân sự đáng giá hai xu. Bởi theo chúng tôi, đây sẽ hoàn toàn không phải là một trò phiêu lưu như thế xét theo bất kỳ khía cạnh nào".

Hai ngày trước đó, các tham mưu trưởng đã chua xót khi biết quân dự bị sẽ không được huy động, và thông điệp kể trên sẽ không được gửi tới công chúng và Quốc hội. Tuy nhiên, phải hai ngày sau, tới sau cuộc họp báo, mọi người mới biết vì sao Tổng thống làm thế: Tổng thống muốn đánh lừa công chúng để che giấu thực tế rằng ông ấy đang đưa đất nước vào một cuộc chiến quy mô và kéo dài.

Họ không chỉ coi đây là một động thái nguy hiểm xét từ góc độ sự ủng hộ của công chúng mà vài người trong số đó còn cho rằng đây là một sai lầm nghiêm trọng và hành động vi hiến. Một trong những người này là Tướng Bruce Palme - khi ấy là cấp phó phụ trách tác chiến của Harold Johnson và sau này là Phó Tham mưu trưởng dưới quyền Westmoreland - người đã nhiệt thành bày tỏ với tôi suy nghĩ của ông ấy vào lúc đó và suy nghĩ cũng được Tướng Johnson chia sẻ. Palmer đã xác nhận lời kể trong nội dung cuốn sách của Perry về phản ứng của Tướng Johnson trước màn thể hiện trên tivi mà chúng tôi cũng vừa được xem trong một văn phòng khác ở Lầu Năm Góc:

Ở Lầu Năm Góc, [Tướng Harold] Johnson cảm thấy gần như là tuyệt vọng. Sau bài diễn văn, ông ấy đóng cửa phòng rồi khoác lên mình bộ quân phục tươm tất nhất. Ra khỏi phòng, ông ấy lệnh cho tài xế riêng đi lấy xe. Ông bảo nhân viên dưới quyền là ông ấy sẽ nói chuyện với Tổng thống. Trên đường đến Washington, Johnson tháo sao khỏi vai áo rồi cầm chúng trên tay. Khi xe đến cổng Nhà Trắng, ông ấy lệnh cho lái xe dừng lại. Ông ấy nhìn xuống những ngôi sao, lắc đầu rồi cài chúng trở lại. Nhiều năm sau, khi nhớ lại sự kiện ấy, ông ấy đã hối tiếc về quyết định của mình. Được biết ông đã chia sẻ với một đồng nghiệp: “Đáng ra tôi phải gấp Tổng thống. Đáng ra tôi phải tháo sao xuống. Đáng ra tôi phải từ chức. Không làm những việc đó là quyết định tồi tệ nhất, vô đạo đức nhất mà tôi từng đưa ra”⁹⁹.

Chương 6

Tham gia đội quân lê dương

Rồi có chuyện xảy ra. Tôi đã hiểu lầm (điếc sau này tôi mới nhận ra) tình cảm Patricia đột ngột dành cho một nhà thơ cấp tiến người Đức mà cô ấy gặp ở một hội nghị tại Princeton. Khi biết chuyện, tôi không còn tin tưởng vào lời hứa của cô ấy về việc chung sống của chúng tôi. Tôi chợt nghĩ đến chuyện đi Việt Nam. Một tuần sau, cơ hội đến Việt Nam làm việc xuất hiện. Tôi tình nguyện xin đi.

Tôi tham gia một cuộc họp thường lệ vào mỗi sáng thứ Bảy của Nhóm liên ngành về Việt Nam ở Bộ Ngoại giao. Sáng hôm ấy, Bill Bundy - Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao - chủ trì cuộc họp. Tôi đại diện cho bộ phận dân sự của Bộ Quốc phòng. Ngoài ra còn có đại diện của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, Cơ quan Thông tin Mỹ (USIA), Cơ quan Phát triển quốc tế (AID), Cục Tình báo trung ương (CIA), Tổ chuyên đề Việt Nam của Bộ Ngoại giao, cũng như các ban ngành khác liên quan đến cuộc chiến. Chúng tôi đều đã biết nhau từ các cuộc họp trước.

Theo chương trình, vào cuối buổi họp, Tướng Edward Lansdale sẽ được giới thiệu trước cả nhóm vì Tổng thống Johnson vừa chỉ định ông ấy tới Việt Nam làm Trưởng Nhóm liên ngành về hợp tác chính trị với chính quyền Việt Nam [Cộng hòa]. Thông báo không nói rõ thành phần hay nhiệm vụ của Nhóm liên ngành, nhưng tôi định nói chuyện riêng với Lansdale sau cuộc họp tùy thuộc vào những gì ông ấy nói ra trong cuộc họp.

Lansdale là một thiếu tướng không quân đã ra khỏi lực lượng và từng dành phần lớn sự nghiệp làm việc cho CIA. Ông ấy luôn được miêu tả là một nhân vật “huyền thoại” trong lĩnh vực chống nổi dậy. Tôi từng nghe về việc ông ấy nhán mạnh tầm quan trọng của đấu tranh chính trị ngang với đấu tranh quân sự trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa cộng sản. Ông ấy thường xuyên hối thúc cải cách chính trị, thực hiện chế độ dân chủ cũng như đề cao chủ nghĩa yêu nước trong công cuộc chống lại phong trào nổi dậy. Đây chính là chìa khóa cho thành công của ông ta trong việc dập tắt phong trào nổi dậy Huk ở Philíppin đầu thập niên 1950. Năm 1954, Lansdale được cử đến Nam Việt Nam, nơi ông ấy đã thiết lập mối quan hệ cá nhân gần gũi với Tổng thống Diệm và đóng vai trò quan trọng trong việc thuyết phục chính quyền Mỹ duy trì sự ủng hộ cho Diệm, giúp Diệm vượt qua được giai đoạn không mấy lạc quan vào năm 1955. Không may, như tôi đã chứng kiến vào năm 1961, thái độ bi quan ấy đã tỏ ra là có cơ sở và cơ sở ấy vững chắc hơn những gì Lansdale có thể thừa nhận.

Khác với nhiều quan chức Mỹ từng làm việc với Diệm, Lansdale thực lòng quý mến Diệm. Nhưng sau này, tôi ngờ rằng niềm tin của Lansdale dành cho Diệm thực ra xuất phát từ giả định là Diệm sẽ tiếp tục làm theo lời khuyên chính trị của ông ta: Duy trì một nền chính trị tương đối cởi mở, một nội các đa thành phần và một đảng “đối lập trung thành”. Diệm chưa hề muốn làm bất kỳ điều gì trong số đó. Sau đó, ảnh hưởng của Lansdale đã giảm sút khá nhiều so với em trai Diệm là Ngô Đình Nhu. Rốt cuộc, Lansdale phải rời Việt Nam, còn Diệm cùng em trai là Ngô Đình Nhu bị ám sát trong một cuộc đảo chính do Mỹ bật đèn xanh. Trớ trêu thay, chính Lucien Conein - nhân viên dưới quyền Lansdale ở CIA - là đầu mối liên lạc chính giữa các nhân vật âm mưu đảo chính và Đại sứ Mỹ Henry Cabot Lodge, người ủng hộ mạnh mẽ kế hoạch đảo chính.

Truớc đó, tại một hội thảo vào đầu năm ấy, Lansdale đã tạo ấn tượng tốt với tôi khi chỉ trích chương trình ném bom, việc sử dụng pháo binh

bừa bãi của Mỹ cũng như kêu gọi đấu tranh chính trị chống lại cộng sản. Tôi đã rất ấn tượng trước những quan điểm này sau khi đọc bài viết của ông ấy trong tạp chí *Foreign Affairs* (*Ngoại giao*) số tháng Mười năm 1964: “Những người cộng sản đã tuyên truyền ý tưởng cách mạng ở Việt Nam, và ý tưởng này sẽ không chết đi dù chúng ta có làm ngơ, ném bom hay che giấu nó”¹⁰⁰.

Lodge sắp trở lại Việt Nam nhậm chức đại sứ thay thế Tướng Taylor và đã đề nghị Lansdale tháp tùng mình. Lansdale cũng đang tập hợp các nhân viên dưới quyền cũ, trong đó có cả Conein, người cũng có mặt tại cuộc họp ở Bộ Ngoại giao.

Sau khi giải quyết các vấn đề khác, ngay trước khi Lansdale vào, Bill Bolby ở CIA nói: “Tôi muốn nói rõ với nhóm chúng ta rằng Lansdale không đại diện cho chúng tôi ở Việt Nam. Lansdale từng làm việc cho CIA một thời gian dài, nhưng giờ ông ấy đã nghỉ hưu và không còn nằm trong danh sách thực hiện các chiến dịch của chúng tôi nữa. Ông ấy sẽ lựa chọn nhiều người từ các cơ quan có mặt ở đó, trong đó có cả CIA, nhưng đó sẽ là một nhóm liên ngành, và ông ấy sẽ không đại diện cho CIA để chủ trì nhóm”. Xét thành phần cuộc họp và cách nói của ông ấy, tôi tin rằng Colby đang nói thật lòng (Và tới giờ, tôi vẫn tin vậy).

Lansdale giải thích ngắn gọn những dự định của ông ấy ở Việt Nam. Phần lớn thành viên nhóm sẽ là những cộng sự cũ của ông ấy ở Philíppin hoặc Việt Nam. Khi cuộc họp kết thúc và những người khác ra về, tôi nán lại và nói với ông ấy rằng tôi mong ông ấy sẽ cân nhắc cho tôi tham gia vào nhóm. Tôi giới thiệu ngắn gọn tiểu sử của mình. Ông ấy tỏ vẻ chú ý khi tôi chỉ trích chương trình ném bom và sự lè thuộc vào các chiến dịch quân sự, dù tôi từng làm việc cho McNamara. Tôi nói với ông rằng tôi chưa đủ kinh nghiệm cho bất kỳ vị trí nào trong nhóm của ông ấy, ngoại trừ vị trí học việc. Tôi tin vào nỗ lực chính trị của nhóm. Tôi muốn học hỏi từ ông ấy và những người khác. Tôi nóng lòng được làm việc đó. Tôi sẵn sàng chấp nhận một chức

danh thấp hơn, thậm chí là bậc lương thấp nhất, miễn là nó vẫn đủ để tôi trả tiền cấp dưỡng cho vợ cũ.

Lansdale chăm chú lắng nghe và nói ông ấy sẽ cân nhắc. Ông ấy hỏi tôi rằng ông nên nói chuyện về tôi với ai. Tôi bảo ông ấy gặp McNaughton và một số người khác. Chúng tôi bắt tay và tôi chờ đợi quyết định của ông ấy. Có lẽ khả năng ông ấy nhận tôi là không cao, nhưng tôi hy vọng tôi sẽ được nhận. Patricia rất giận khi biết tôi xin đi khi chưa bàn với cô ấy, nhưng trong thâm tâm tôi đã quyết.

Vài tuần sau, Lansdale gọi và nói ông ấy muốn tôi đi cùng. Ông ấy mời tôi đến Alexandria gặp các thành viên khác của nhóm đều là những đồng nghiệp cũ của ông ấy. Vì một lý do nào đó, tôi được thuyên chuyển từ Bộ Quốc phòng sang Bộ Ngoại giao, được giữ nguyên bậc lương, với chức danh FSR-1 (Chuyên viên đối ngoại dự bị - bậc 1).

Cũng vào thời điểm này, hai con tôi từ California đến Washington thăm tôi, một chuyến đi đã được lên kế hoạch từ lâu. Giữa lúc bế bộn những cuộc họp về Việt Nam, làm thủ tục giấy tờ thuyên chuyển công tác sang Bộ Ngoại giao, chụp ảnh và làm visa, tôi vẫn có thể đưa Robert và Mary đi xem các tượng đài lịch sử, thường là vào buổi tối. Tại Đài tưởng niệm Lincoln, tôi bị cuốn hút vào một đoạn trích từ bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai của Lincoln được khắc trên tường. Theo tôi, đoạn trích ấy thật phù hợp với tinh thần và mục tiêu của Nhóm liên ngành Lansdale trong bối cảnh cuộc chiến mà tôi sắp chứng kiến (và là cuộc chiến mà cá nhân tôi cho rằng đó cũng là một cuộc nội chiến):

Không gây tổn thương cho bất cứ ai, khoan dung với tất cả mọi người, kiên quyết đúng về lẽ phải vì Thương để cho chúng ta biết nhìn thấy lẽ phải, hướng dẫn chúng ta nỗ lực để hoàn tất công việc ta đang làm, để hàn gắn những vết thương của đất nước này, để chăm lo cho những người lính ra trận, cho những người vợ góa, con côi của họ, để làm mọi việc ta có thể nhằm đạt được và nuôi dưỡng một nền hòa bình công bằng và dài lâu giữa chính chúng ta và với tất cả các dân tộc.

Bên trong đài tưởng niệm, Robert, lúc ấy chín tuổi, đã tìm thấy một hộp tờ rơi ghi những lời này. Khi chúng tôi đang đi xuống cầu thang để ra về, tôi đã nhờ thằng bé quay lại, lấy một tập tờ rơi để tôi mang sang Việt Nam. Tôi bảo đây sẽ là động lực để nhân dân miền Nam Việt Nam hiểu được rằng người Mỹ giờ đã đoàn kết, tự do và giàu có, dù chúng tôi cũng từng trải qua một cuộc nội chiến. Và có lẽ một vài người trong số họ cần được nghe thông điệp “Không gây tổn thương cho bất cứ ai, khoan dung với tất cả mọi người” của Lincoln.

Mang những tư tưởng của Lincoln trong hành trang của mình, tôi lên đường tới Việt Nam.

Chương 7

Việt Nam: Nhóm công tác Lansdale

Trong lá thư đầu tiên gửi bạn bè ở Mỹ sau một tháng ở Việt Nam, tôi đã nhận xét:

Sau một năm đọc điện tín ở Washington, đặt chân đến Sài Gòn, đâu óc tôi khó tránh khỏi những linh tính không hay. Ai trong số những cậu bé bán báo, anh lái xích lô hay người bán hàng rong là kẻ thù? Những bốt canh bêtông vững chãi, dày gần một mét chắn lối vào sứ quán. Sau bốt canh là hàng rào dây thép gai cùng lính quân cảnh mang súng ngắn kiểm soát người ra vào. Trước khi cho xe đi qua, quân cảnh dùng một chiếc gậy dài có gắn gương soi dọc theo gầm xe để kiểm tra bom. Sự hiện diện bất thường của súng ống ở khắp mọi nơi khiến thành phố mang đậm kiến trúc Pháp này trông như một đô thị tiền phong. Nhiều biển hiệu ghi: "Kiểm tra vũ khí trước khi vào". Thế nhưng, chẳng bao lâu sau, người ta sẽ ngừng cảnh giác, vì chẳng có chuyện gì xảy ra cả, vì người dân thân thiện và phố xá đã dần trở nên quen thuộc.

Tôi đã phải lòng trẻ em Việt Nam. Tôi chưa từng thấy nơi nào trên thế giới mà trẻ em vui vẻ, thân thiện và ngộ nghĩnh đến thế. Chúng khiến tôi nhớ về thời thơ ấu của mình. Một người Mỹ nói: "Đúng là buồn cười thật. Anh lo người dân Việt Nam sẽ bài trừ Mỹ, nhưng khi anh đi qua các thôn ấp, khi những đứa trẻ ùa vây lấy anh, anh sẽ chẳng thể nghĩ rằng bố mẹ chúng có thể ghét chúng ta, vì lũ trẻ thân thiện thế cơ mà". Nhiều lần, mỗi khi một lũ trẻ thấy chúng tôi đến, dù là đi bộ hay đi xe, chúng cũng hò reo gần như đồng thanh: "Okay! Okay! Hallo! Hallo! Number one"*.

* "Đúng rồi! Đúng rồi! Xin chào! Xin chào! Số một (ND)".

Chúng chạy ra, cười vang và khiến tôi nhớ lại cảnh Robert và Mary chạy tới ôm tôi mỗi tối, thế là con tim tôi như loạn nhịp.

Ở các thôn ấp, trẻ em muốn cầm cổ tay anh, bút lông trên tay anh [chúng không quen thấy tay nhiều lông]; nếu anh muốn giữ chúng lại và bế chúng lên, chúng chạy nhanh khỏi anh, cho đến khi một đứa bé dũng cảm thử lại gần anh, và rồi cả đám trẻ sẽ muốn anh nhấc bổng chúng lên. "Chào em" (Lời chào một em bé) khiến chúng cười hồn hở, tò mò thú vị; "Chào bà" khiến một cụ già nở một nụ cười lớn trên khuôn mặt như trái táo chín nẫu, nhăn nhúm, môi và răng còn nhuộm màu đỏ trầu cau. Dù là ở thôn ấp hay thị tứ tỉnh lỵ, lũ trẻ cũng không rời anh. Chúng đi theo anh khắp mọi nơi như một đàn chim. Khi anh đi lại, nói chuyện với một ai đó, những bàn tay nhỏ bé của chúng sẽ nắm lấy tay anh từ phía sau hay một bàn tay khác sẽ tự nhiên vỗ vào mông anh. Chúng vui vì sự có mặt của anh, vì anh sẽ mở lòng với chúng - thật quá đỗi thân thương. Tôi yêu chúng và không muốn rời xa chúng.

Hơn chục thành viên trong Nhóm liên ngành cấp cao của Tướng Edward Lansdale đều từng làm việc với ông ấy. Họ được cơ quan mình chu cấp: CIA, USIA, AID, một người là sĩ quan tham mưu lục quân. Vài người đã nghỉ hưu, vài người làm cho tư nhân. Tôi được chu cấp và trả lương theo biên chế Bộ Ngoại giao.

Có một khoảng bất cân xứng lớn giữa chức vụ và bậc lương cao của tôi với vị trí khiêm nhường của tôi trong Nhóm Lansdale, dù rằng các thành viên khác trong nhóm, kể cả Lansdale và cả nhóm nói chung, cũng không có những nhiệm vụ cố định. Tuy nhiên, trong khi những người khác đã có kinh nghiệm làm việc với Lansdale trong những hoàn cảnh tương tự, tôi được nhận vào với tư cách là tập sự cho Lansdale, học hỏi phương pháp đấu tranh chính trị của ông ấy. Ông ấy chưa từng nói với tôi lý do ông ấy nhận tôi vào vị trí này, dù tôi là người duy nhất không quen ông ấy từ trước. Thế nhưng, sau này, tôi nhận ra rằng Lansdale bất mãn với McNamara, cấp trên cũ của ông ấy. McNamara chưa bao giờ ủng hộ quan điểm của ông ấy và sau này đã buộc ông ấy phải từ chức. Tôi nghi ngờ lý do chính khiến Lansdale

nhận tôi - một người ông ấy không quen biết, trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm - là bởi ông thích ý nghĩ mình thu phục được sự trung thành của một trợ lý cấp cao dưới quyền McNamara.

Nhiều lần tôi được nghe ông ấy kể về một trong những cuộc gặp đầu tiên của mình với McNamara, có lẽ là cuộc gặp đầu tiên vào đầu năm 1961. Bộ trưởng Quốc phòng muốn được cập nhật về tình hình ở Việt Nam, và Lansdale lúc ấy là quyền trợ lý phụ trách các chiến dịch đặc biệt, đã tới báo cáo. Ông ấy mang theo một chiếc túi lớn chứa những vũ khí thu được từ Việt cộng, quần áo của Việt cộng và một đôi dép cao su quai hậu ông ấy lấy từ một phòng ở Lầu Năm Góc. Ông ấy kể ông đã dốc túi đồ xuống bàn Bộ trưởng, nhưng tôi cho là ông ấy đã cẩn thận đặt chúng xuống bàn để không làm xước mặt bàn. Thế nhưng, theo lời ông ấy, những thứ này chưa được lau chùi; bùn còn đóng trên một số món đồ. Nhìn chúng đều như vũ khí tự chế, và thật vậy, ngoại trừ một khẩu súng trường cũ do Pháp sản xuất. Lựu đạn và mìn nhìn đã biết là tự chế, cùng những khúc gỗ có đinh nhô lên, được đặt trên đường rừng để đâm thủng giấy. McNamara đã không vui khi thấy những vũ khí bẩn thỉu này trên bàn làm việc sạch sẽ của mình. Ông ấy nói: “Thế này là sao?”.

Lansdale nói: “Thưa ngài Bộ trưởng, tôi nghĩ ngài cần thấy vũ khí của kẻ thù chúng ta ở miền Nam Việt Nam. Ngài thấy đấy, đội quân chúng ta đang cố vấn và tài trợ được trang bị vũ khí Mỹ tối tân nhất. Họ có súng trường tự động và quân phục Mỹ. Họ có nhiều pháo, thậm chí họ còn có xe tăng và máy bay. Kẻ thù của họ không hề có những thứ này. Họ có vũ khí Pháp lỗi thời mà họ chiếm được từ phe ta. Họ tự làm súng cối, lựu đạn và mìn trong rừng. Họ mặc những bộ bà ba màu đen như thế này và đi dép cao su quai hậu làm từ lốp xe. Nhưng họ đang đánh bại ta”.

Cuộc trình bày có vẻ không xuôi thuận. McNamara không hề tròn mắt ngạc nhiên. Lansdale cho rằng điều ông ấy đang cố nói với Bộ trưởng là bản chất cuộc chiến này là một cuộc xung đột chính trị mà trong đó công nghệ và sức mạnh vũ khí không quan trọng bằng mục

đích chiến đấu của mỗi bên và niềm tin của họ vào mục đích ấy. Dẫu vậy, màn trình diễn nho nhỏ vào lần đầu gặp mặt này đã không để lại ấn tượng tốt với ngài Bộ trưởng. Ông ấy bảo Lansdale mang đạo cụ đi và buổi báo cáo tình hình đã kết thúc tại đó.

*
* *

Trong những ngày đầu Lansdale trở lại Sài Gòn, giới quan chức cấp cao miền Nam Việt Nam đã tiếp đón ông ấy với thái độ thận trọng pha lẫn kính sợ bởi cái tiếng là người “tôn vương lập chúa” của ông ấy. Họ tưởng rằng ông ấy tới đây để chọn người kế nhiệm Diệm. Biết đâu họ đúng. Tôi không biết mật lệnh của Tổng thống cho Lansdale là gì, hay ông ấy nhìn nhận vai trò của mình thế nào. Tôi chỉ được biết những điều ông nói ấy với cả nhóm, và không nhiều lắm, nhưng tôi không hề nghĩ rằng ông ấy nói với chúng tôi, đặc biệt là tôi, mọi điều ông ấy biết hay đang suy nghĩ. Tôi chưa từng làm việc trực tiếp với một mật vụ. Nhiều thành viên trong nhóm đến từ CIA, và tôi (đã đúng khi) cho rằng họ mang theo nhiều bí mật hơn những gì tôi thường thấy. Tuy vậy, tôi đã ở gần các bí mật đủ lâu để không tỏ ra quá tò mò về những khía cạnh chưa được hé lộ trong nhiệm vụ của chúng tôi. Tôi im lặng và lắng nghe, chờ đợi được biết những gì Ed lựa chọn nói với tôi.

Nhưng không khí thân bí xung quanh Lansdale trong mắt những người Việt Nam không phải là điều Giám đốc cơ sở thường trú kiêm sĩ quan chính trị địa phương của CIA muốn khuyến khích. Thứ này đe dọa uy tín và ảnh hưởng của họ, vậy nên họ đã thuyết phục ngài đại sứ nhất trí rằng Lansdale không được lấn vào phạm vi công việc của cơ quan họ. Điều này đã hạn chế Lansdale nhiều về cả thẩm quyền lẫn mức độ liên lạc trực tiếp với các quan chức. Tôi đã ngạc nhiên khi thấy cấp trên mới của mình nhanh chóng thắt thế. Tôi bắt đầu tin điều mà những người quen ông ấy lâu hơn đã xác nhận với tôi. Lansdale không chỉ không thích đấu đá nội bộ, ông ấy còn không giỏi trong việc ấy.

Vào năm 1954 tại Việt Nam và trước đó là tại Philíppin, khi còn là một đặc vụ trong không quân, thực hiện những sứ mệnh khác thường do chính ông ấy đặt ra, Lansdale đã đạt được nhiều thành công và điều này cho thấy ông ấy từng nhận được sự ủng hộ của cơ quan tình báo. Nhưng giờ đây, Lansdale không còn nhận được sự ủng hộ này nữa. Ông ấy không thuộc cơ quan nào và không được cấp ngân sách. Trước đây, Lansdale từng tự do hành động bởi ông ấy có được sự ủng hộ cá nhân của Giám đốc Cục Tình báo trung ương (CIA) là Allen Dulles, người có anh trai là John Foster Dulles, Bộ trưởng Ngoại giao, và cả cấp trên của hai người này trong Nhà Trắng là Eisenhower và Nixon (khác với hầu hết các Phó Tổng thống, Nixon đặc biệt quan tâm đến các chiến dịch ngầm, nhất là ở Đông Dương và sau này là Cuba). Giờ đây, ngay trước khi chúng tôi rời Washington, ai cũng hiểu rằng Lyndon Johnson bổ nhiệm Lansdale chỉ để có thể nói rằng ông ấy đã thử mọi cách chứ không chỉ dùng biện pháp quân sự. Cá nhân Lansdale không muốn nhiệm vụ mới này được công bố để ông ấy và nhóm của mình có thể lặng lẽ đến Sài Gòn, tái thiết lập các mối quan hệ và xác định nhiệm vụ họ có thể làm tại đây mà không thu hút quá nhiều sự chú ý. Nhưng LBJ đã ngay lập tức tuyên bố bổ nhiệm Lansdale trong một cuộc họp báo. Chỉ vài ngày sau, ai cũng hiểu rằng Tổng thống đã hết hứng thú với nhiệm vụ này. Ông ấy đã nhanh chóng biến nó thành một thứ di sản.

Đại sứ Lodge giao cho Lansdale một vai trò đặc biệt trong công cuộc bình định, một vấn đề mà Tướng Westmoreland không quan tâm tới và vẫn bỏ ngỏ kể từ cái chết của Diệm, Nhu và sự sụp đổ của chương trình ấp chiến lược của họ. Lodge ủng hộ quan điểm cho rằng chính quyền Nam Việt Nam cần đấu tranh với Việt cộng trên mặt trận tư tưởng và rằng không thể để những người cộng sản sở hữu độc quyền từ “cách mạng”. Chúng ta cũng cần hứa hẹn một cuộc cách mạng, một cuộc cách mạng mang bản sắc của chúng ta, một cuộc cách mạng tốt đẹp hơn - tiến bộ hơn, dân chủ hơn, hứa hẹn là sung túc hơn - so với cuộc cách mạng của những người cộng sản. Các quan chức Việt Nam làm việc

cùng chúng tôi hầu hết đều từng thân Pháp, vẫn dùng từ “bình định” của Pháp. Lodge muốn thay thế khái niệm mang màu sắc thuộc địa này bằng cụm từ “phát triển cách mạng”. Quan điểm này không nhận được sự ủng hộ của những người Việt Nam thân Mỹ, một phần là bởi phe cộng sản thực sự đã sở hữu độc quyền từ “cách mạng”, và họ thực sự muốn cách mạng. Chính quyền Sài Gòn đại diện cho giai cấp điền chủ thượng lưu, những người luôn thù ghét mọi loại cách mạng và không hề muốn quảng bá khái niệm này dù cho đó chỉ là một khái niệm trống rỗng đi chăng nữa. Biện pháp đơn giản nhất là gán cái tên tiếng Việt “Xây dựng nông thôn” cho chương trình này và bộ quản lý nó, nhưng khi được dịch cho người Mỹ, khái niệm này được để là “Revolutionary Development” (Phát triển cách mạng).

Lansdale làm cố vấn cho Tổng trưởng Xây dựng nông thôn. Ông ấy tên Thắng, là một tướng trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa, vóc dáng cao to so với người Việt Nam. Khi mặc quân phục màu xanh ôliu của Mỹ, ông ấy nhìn như người Mỹ. Ông ấy còn đùa rằng, có lần đang đi trên đường, một cậu bé đã chạy tới, chìa tay ra và bảo: “Xin chào, OK, ông số một, cho cháu thuốc lá!”. Ông Thắng mắng cậu bé này vì đã hỏi xin. Cậu bé ngạc nhiên ngẩng lên và nói: “Ông nói tiếng Việt à?”. Tướng Thắng sõi tiếng Anh nên ông có thể làm thân và giành được lòng tin của người Mỹ. Ngoài ra, ông ấy còn là người khôn ngoan và nồng nở. Bởi thế, Lansdale bắt đầu ấp úy hy vọng dành cho ông Thắng.

Những hy vọng này đạt tới đỉnh điểm khi chưa đầy một năm sau Tướng Thắng giữ chức Tổng trưởng Nội vụ và chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc bầu cử vào Hội đồng Lập hiến (Quốc hội), một sự nhượng bộ trước phong trào đấu tranh Phật giáo đầu năm ấy. Bởi quyền lực duy nhất của Hội đồng Lập hiến là soạn thảo hiến pháp, các tướng lĩnh quân đội không quá quan tâm đến việc có ghế trong Hội đồng, và có lẽ cuộc bầu cử này sẽ diễn ra tương đối trung thực và tự do (trừ việc loại trừ sự tham gia của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam hay các đảng để xuất đàm phán với Mặt trận này). Lansdale hào hứng trước ý

tưởng đưa cuộc bầu cử tự do đầu tiên đến Việt Nam. Ngay từ khi đến Việt Nam, ông ấy đã mong muốn chuyển đổi chế độ quân quản sang một chính quyền dân sự, lý tưởng nhất là một chính quyền do đa số dân bầu. Nhiều người Mỹ cho rằng Lansdale thật ngây thơ, nhưng chúng tôi tin rằng những người nông dân sẽ nhanh chóng nhận ra lợi ích mà bầu cử tự do có thể đem lại. Như một người bạn Việt Nam của tôi là Trần Ngọc Châu đã nói: “Nếu có cách nào mà người dân có thể loại bỏ những quan trưởng hủ bại hay lạm quyền mà không cần nhờ tay Việt cộng giết họ, thì người dân sẽ nhanh chóng chọn cách ấy”.

Tôi thay mặt Lansdale tham dự một cuộc họp của Hội đồng Đặc nhiệm do Đại sứ Lodge chủ trì hằng tuần¹⁰¹. Bởi Phó đại sứ William Porter đã bắt đầu cuộc họp bằng những nhận định về Tướng Thắng, Lansdale và những cuộc bầu cử sắp tới nên tôi đã cẩn thận ghi chép lại cho cấp trên của mình. Porter nói rằng vài ngày trước đó, Tướng Thắng đã chia sẻ những nhận định hết sức thú vị với Lansdale. Ông Thắng “muốn tổ chức bầu cử suôn sẻ và trung thực nhất có thể. Tôi đề nghị ai đó nên yêu cầu Lansdale hỏi ông Thắng xem chúng ta có thể giúp đỡ gì không... Chúng ta sẽ phải đối mặt với nhiều ý kiến trái chiều về những cuộc bầu cử này - giới báo chí đang theo dõi sát sao và đã có nhiều chỉ trích rồi - còn chúng ta thì muốn có được kết quả khả quan nhất có thể”.

Đại sứ Lodge - người từng liên danh cùng Nixon tranh cử Phó Tổng thống vào năm 1960 - đã trả lời với thái độ đầy hoài nghi, đưa ra nhiều quan điểm khác hẳn với Thắng, Porter và Lansdale. Ông ấy mở đầu: “Bầu cử trung thực có thể là: (i) ít sự đe dọa - điều này chúng ta phải có; (ii) lo ngại của một số bộ phận - nhưng theo tôi không phải là ở cấp cao nhất [như LBJ] - rằng chúng ta sẽ không cư xử hòa nhã với những người muốn phá hỏng mọi thứ”. Vấn đề thứ hai liên quan đến nội dung bức điện của Bộ Ngoại giao vào sáng hôm đó. Bức điện này đã nhắc đến khả năng loại trừ các tín đồ Phật giáo - lực lượng chủ yếu kêu gọi bầu cử và được cho là sẵn sàng đàm phán với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền

Nam Việt Nam nếu điều này đem lại hòa bình - khỏi danh sách ứng cử. Lodge nói điều này khiến ông nhớ đến một bài hát của Anh trong Chiến tranh thế giới thứ hai, bài “Don’t Let’s Be Beastly to the Germans” (*Đừng hung bạo với quân Đức*).

Đại sứ Lodge tiếp tục đưa ra những câu nói đáng chú ý: “Ngay trong Nhà Trắng bây giờ cũng có một quý ông [LBJ] đã dành phần lớn đời mình để sắp đặt những cuộc bầu cử. Tôi cũng đã dành phần lớn đời mình để làm việc ấy. Tôi dành tận chín tháng để sắp đặt làm sao cho Đại hội Đảng Cộng hòa chọn Ike làm ứng cử viên Tổng thống thay vì Bob Taft. Nếu các vị nghĩ thế là tồi tệ....”

“Năm 1960, Nixon và tôi đã có thể giành chiến thắng ở Chicago nếu việc bỏ phiếu diễn ra trung thực. Bộ máy Đảng Cộng hòa ở đó lười biếng; họ không vận động cử tri để kiểm thêm phiếu và họ cũng chẳng theo dõi các cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng tôi không đổ lỗi cho Đảng Dân chủ về thất bại đó, tôi chỉ trách cho Đảng Cộng hòa. Chúng ta không thể quá ngây thơ hay đạo đức giả trong bầu cử”. Lodge quay sang Porter và hỏi: “Điều này có trả lời cho câu hỏi của anh không?”.

Porter tỏ ra khá ngạc nhiên và nói: “Tôi chỉ nghĩ là Tướng Lansdale nên theo sát Tướng Thắng trong vấn đề bầu cử”.

Lodge trả lời: “Tôi muốn Tướng Lansdale theo sát Tướng Thắng trong vấn đề bầu cử và tôi muốn Tướng Lansdale theo sát Tướng Thắng trong vấn đề bình định, một vấn đề mà tôi nghĩ là quan trọng hơn nhiều”. Sau đó, ông ấy tuyên bố: “Bảo cánh báo chí đừng nên đánh giá [hoạt động bầu cử ở] Việt Nam bằng những tiêu chí cao hơn ở Mỹ”. Nhưng trong bức điện trả lời Bộ Ngoại giao cũng trong sáng hôm ấy, ngài đại sứ đã dùng từ hơi khác một chút: “Ở cả Sài Gòn và Washington, điều đầu tiên chúng ta cần làm là nói rõ với cánh báo chí và Quốc hội rằng đừng nên lấy tiêu chuẩn của Mỹ để đánh giá Việt Nam”.

Báo cáo của tôi không thật lạc quan về sự ủng hộ của Đại sứ Lodge cho dự định của chúng tôi. Nhưng Lansdale nghĩ rằng ông ấy có thể

thay đổi thái độ của ngài đại sứ. Không lâu sau đó, trên đường công du Viễn Đông, đích thân Nixon đã ghé thăm Sài Gòn. Ông ấy đã gặp Lodge và dự kiến dành một buổi chiều với nhóm chúng tôi. Nixon đánh giá cao Lansdale, người ông ấy đã quen từ hồi còn là Phó Tổng thống trong những năm 1950. Lansdale mong rằng nếu thuyết phục được Nixon về tầm quan trọng của bầu cử tự do trong bối cảnh hiện tại, chúng tôi sẽ có được sự ủng hộ từ người từng liên danh tranh cử cùng ông ấy vào năm 1960.

Thập niên sau đó, trong ba cuộc bầu cử ở Nam Việt Nam và hai cuộc bầu cử ở Mỹ, tôi vẫn thường nhớ lại những giây phút mở đầu của cuộc ghé thăm ấy. Nixon lên phòng lớn ở tầng 2 tại biệt thự của Lansdale, nơi nhóm chúng tôi đang đứng thành nửa vòng tròn để chào đón ông ấy. Tôi chưa từng gặp mặt ông ấy và sau này cũng không gặp lại. Ông ấy có vẻ mệt mỏi do thay đổi múi giờ, quần áo không ngay ngắn, hàm dưới trề xuống và râu ria lởm chởm như những bức tranh biếm họa của Herblock. Nhưng trong cuộc thảo luận sau ngay sau đó, thì ông ấy tỏ ra tinh táo và lưu loát. Ông ấy đi quanh một lượt, bắt tay từng người chúng tôi, rồi ra đứng cùng Lansdale trước hai chiếc ghế bành được đặt cạnh nhau và nói: “Ed, mọi chuyện sao rồi?”.

Lansdale đi thẳng vào vấn đề: “Thưa Phó Tổng thống, chúng tôi muốn giúp Tướng Thắng biến đây thành cuộc bầu cử trung thực nhất từng được tổ chức ở Việt Nam”.

“Ồ, phải rồi, trung thực, đúng vậy, trung thực, phải rồi” - Nixon đang ngồi trên chiếc ghế bành cạnh Lansdale - “*miễn là ta giành chiến thắng!*” Nói xong, ông làm nhanh ba động tác: Nháy mắt, húc mạnh cùi chỏ vào tay Lansdale, rồi tự vỗ nhẹ gối mình. Các đồng nghiệp của tôi không ai nói được lời nào.

Chương 8

Những chuyến đi cùng Vann

Trước khi tới Sài Gòn, tôi đã lên danh sách những người tôi muốn gặp. Chỉ trong một, hai tuần đầu ở Sài Gòn, tôi đã gặp được tất cả họ. Trong suốt thời gian ở Việt Nam, tôi đã học hỏi được nhiều điều từ họ. Họ thường chia sẻ một quan điểm rất giống nhau - khá giống với quan điểm của Lansdale - và tôi đã nhanh chóng nhận ra điều này trong quá trình đi lại, quan sát. Họ không phải là những người lạnh lùng, vô cảm, đến đây chỉ để làm việc. Khác với nhiều người Mỹ khác, phần lớn những người này nói được tiếng Việt và họ có nhiều bạn thân là người Việt Nam. Họ yêu Việt Nam và con người nơi đây. Họ muốn tin rằng và đã thực sự tin rằng sự hiện diện của chúng ta sẽ giúp ích cho người Việt Nam. Tôi gọi họ là “những người tốt bụng”. Trong lá thư gửi cho bạn bè mà tôi trích dẫn ở trên, tôi đã miêu tả một số đặc điểm và vấn đề chung trong quan hệ giữa họ và cơ quan của họ:

Chỉ trong một tuần, tôi đã làm quen với nhiều người Mỹ ở Việt Nam “có liên quan”. Những người có tư tưởng cuồng tín, hoạt động độc lập, không theo bè phái, nói sõi tiếng Việt, những người đã ở Việt Nam từ lâu hay đã trở lại đây hoặc đã tìm được lý do khiến họ ở lại Việt Nam. Họ thường không được coi là tin tưởng hoặc giao toàn bộ trọng trách, bởi họ quan tâm tới quá nhiều thứ, bởi họ kiêu ngạo và khinh thường hầu hết những người Mỹ đang đứng đằng sau và đứng ngoài cuộc, thiếu tinh thần làm việc [những người không nói tiếng Việt, không biết gì về những người nông dân và không kết thân với người Việt Nam]. Càng ngày, tôi càng tin rằng những người này đóng một vai trò sống còn: Chúng ta không thể thành công nếu thiếu họ.

Đứng đầu danh sách này là John Paul Vann. David Halberstam¹⁰² đã kể với tôi về ông ấy trước khi tôi rời Washington và tôi đã được đọc về ông ấy trong cuốn sách *The Making of a Quagmire (Sự hình thành của một vũng lầy)* của David. Giống nhiều nhà báo khác tôi đã nói chuyện, Halberstam ca ngợi tính thẳng thắn, bộc trực và khí phách của Vann trong giai đoạn 1962-1963 khi ông ấy còn là một trung tá trong quân đội, cố vấn cấp cao cho Sư đoàn 7 Quân lực Việt Nam Cộng hòa ở khu vực đồng bằng. Sau khi nghỉ hưu và rời khỏi quân ngũ, ông ấy trở lại Việt Nam trên cương vị cố vấn dân sự trong Cơ quan Phát triển quốc tế (AID). Lo ngại về tính bộc trực có tiếng của ông ấy, AID đã đẩy ông vào vị trí đại diện cấp tỉnh ở Hậu Nghĩa* trong vòng 10 tháng. Hậu Nghĩa là một tỉnh nhỏ, nhiều cây bụi, không an toàn ở phía tây Sài Gòn, đóng vai trò chủ yếu là tuyến đường chính để Việt cộng di chuyển ra khỏi vùng Đồng Tháp Mười.

Sau một cú điện thoại, Vann ghé qua gặp tôi tại căn hộ của tôi ở Sài Gòn trong một tòa cư xá cao tầng, có điều hòa nhiệt độ, nơi ở của nhiều quan chức Mỹ. Vì lý do an ninh, cửa tòa nhà có bảo vệ và một bàn lễ tân, nơi khách phải ghi tên lại. Điều đầu tiên Vann bảo tôi là: “Anh phải rời khỏi đây. Anh phải nói chuyện với người Việt Nam thuộc nhiều thành phần, nhưng họ sẽ không đi quá được chiếc bàn ngoài kia đâu”. Trong nhiều giờ liền, chúng tôi nói về các chương trình của Mỹ ở Việt Nam và lý do những chương trình đó chưa có hiệu quả, chúng ta có thể làm gì và tương lai của chúng ta sẽ ra sao. Mỗi khi tôi hỏi Vann một câu, ông sẽ trả lời thẳng vào vấn đề với những số liệu có liên quan - những số liệu thật chứ không phải những số liệu chính thức giả - cùng những ý kiến thẳng thắn, hiểu biết, đáng tin cậy và cởi mở. Sau một năm chỉ được đọc điện tín

* Hậu Nghĩa là một tỉnh cũ ở Nam Bộ thời Việt Nam Cộng hòa, tồn tại từ năm 1963 đến năm 1976.

Tháng Hai năm 1976, tỉnh bị giải thể và địa phận được chia ra cho ba tỉnh lân cận. Quận Trảng Bàng sáp nhập vào tỉnh Tây Ninh, Củ Chi sáp nhập với quận Phú Hòa của tỉnh Bình Dương thành huyện Củ Chi và nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh, còn lại hai quận Đức Huệ và Đức Hòa nhập vào tỉnh Long An (BT).

và bản đánh giá, trò chuyện với Vann giống như được hít thở một luồng gió mới vậy. Tôi hỏi nhiều và ghi chép nhanh nhất có thể. Ông ấy mời tôi đến thăm tỉnh của ông ấy, còn tôi đã sắp xếp để đến đó sớm nhất có thể.

Chiều Chủ nhật ngày 17 tháng Mười năm 1965, Vann lái xe đưa tôi đến Bào Trai, tỉnh lỵ của Hậu Nghĩa. Ông ấy lái chiếc *International Harvester Scout*, một loại xe đa dụng bốn bánh mà sau này tôi đã sử dụng rất nhiều ở các tỉnh. Các cơ quan Mỹ tại đây có rất nhiều xe này và tôi cũng được giao một chiếc. Trong ba ngày sau đó, Vann đã đưa tôi đến bốn quận của Hậu Nghĩa, xuống thăm các ấp, thị trấn, đồn cốt vẫn ở các chi khu cũng như nhiều trại tái định cư của dân tị nạn. Chúng tôi đã đi trên mọi con đường còn có thể đi lại được ở tỉnh này.

Ở sứ quán, hầu như không ai lái xe một mình ra khỏi Sài Gòn. Mọi người đều đi trực thăng hay đôi lúc là đi cùng đoàn hộ tống, đặc biệt là khi tới một nơi như Hậu Nghĩa. Tôi đã nghe người ta kể rằng Vann lái xe tới những nơi không ai dám tới. Nhưng ông ấy không làm thế khi chưa thu thập thông tin về nơi sắp tới và chú ý quan sát mọi dấu hiệu nguy hiểm ở đó. Như một đồng nghiệp của tôi đã nói: “John thường không mạo hiểm khi không cần thiết, sẵn sàng từ bỏ những đường có thể dẫn tới chỗ Việt cộng”.

John và trợ lý của ông ấy là Doug Ramsey liên tục cập nhật bản đồ trong văn phòng. Bản đồ này ghi tình trạng gần đây nhất của những con đường. Trên bản đồ là các dòng chữ bằng bút chì sáp ghi “đi qua được - không nguy hiểm”, hay đi qua được với “mức độ nguy hiểm thấp”, “mức độ nguy hiểm trung bình” và “mức độ nguy hiểm cao” hoặc “không thể đi qua”. Trên những chặng đường dài với “mức độ nguy hiểm trung bình”, Vann lái xe khá nhanh, khoảng 80 - 90 kilômét/giờ. Trên những chặng đường ngắn với “mức độ nguy hiểm cao”, ông ấy lái rất nhanh, khoảng 90 - 110 kilômét/giờ, một tay đặt trên khẩu AR-15 (một loại súng trường tự động, thế hệ trước của khẩu M-16) chĩa ra ngoài cửa xe. Ông ấy đeo đạn dự phòng quanh vai và giắt lựu đạn ở hông. Theo Vann, nhìn chung, mức độ nguy hiểm

trên đường không cao như nhiều người nghĩ. Tuy nhiên, hành động của chính bản thân ông ấy trong những thời điểm như thế, tuy thể hiện sự thận trọng và khôn ngoan, nhưng cũng cho thấy đôi lúc rủi ro là khá cao (Khi tôi hỏi, Vann bảo rằng đây là nơi chúng ta cần phải “đặc biệt cẩn thận”).

Trong sáu tuần tiếp theo, chúng tôi lái xe tới mọi tỉnh lỵ thuộc Vùng III Chiến thuật (Quân đoàn III, 11 tỉnh, bao gồm cả Sài Gòn). Một vài tỉnh lỵ trong số này chưa được quan chức nào ghé thăm bằng đường bộ trong hơn một năm nay. Tôi lắng nghe và chú ý quan sát theo chỉ dẫn của Vann. Ông ấy bảo tôi khi nào thì đặt khẩu súng mà ông cho tôi mượn lên cửa sổ xe, ngón tay đặt vào cò súng, khi nào thì để súng trên đùi, khi nào thì tôi có thể đặt súng xuống sàn và kéo cửa sổ lên cho đỡ bụi.

Sau đây là những nhận xét của Vann về an ninh đường bộ mà tôi ghi chép lại được (những chi tiết và trích dẫn đến từ bản báo cáo tôi viết cho Tướng Lansdale sau đó):

“Nhìn chung, đến 10 giờ hay 11 giờ sáng, các tuyến đường đã sạch mìn. Mìn đã được Việt cộng cho nổ hay được tổ dọn mìn của Địa phương quân (RF - lực lượng dân quân của một quận, trước đây gọi là Bảo an) phát hiện và dọn sạch”. Tuy nhiên, vào 3 giờ chiều hôm ấy, một quả mìn đã giết chết năm lính Địa phương quân và làm bị thương bảy người khác trên một tuyến đường mà chúng tôi đã đi qua lúc 11 giờ sáng. Hầu hết những quả mìn này được kích nổ bằng dây, việc kích nổ chậm mất vài giây, vậy nên rất khó để lính Việt cộng ở cách đó hàng trăm thước làm nổ được một chiếc xe đang di chuyển nhanh. Việt cộng thường chờ đánh cả đoàn xe, cơ hội tốt nhất để họ làm nổ được ít nhất một chiếc xe. Trước đó không lâu, một người cung cấp tin đã đưa Vann tới chỗ có một dây 20 quả đạn pháo 105mm - do Mỹ cung cấp, được mua hay lấy trộm của Quân lực Việt Nam Cộng hòa - được điều khiển bằng một sợi dây duy nhất. “Một ngày nào đó, có thể họ sẽ hiểu rằng để làm nổ được một chiếc xe chạy nhanh như xe của tôi hay Ramsey, họ

chỉ cần cho mìn nổ trước khi xe tới. Cách di chuyển an toàn nhất là đi tách riêng nhau trong một chiếc xe loại thường, lái nhanh vào những khung giờ không cố định trong ngày”¹⁰³.

Khi chúng tôi ra khỏi Sài Gòn, Vann đã cố ý tránh nhập vào đoàn xe hộ tống nhỏ của tỉnh trưởng. Nhưng khi quay về Sài Gòn vào thứ Ba, ông ấy đã phải miễn cưỡng chấp nhận lời nài nỉ của tỉnh trưởng và chúng tôi đã đi cùng xe với ông này. Vann bảo tôi: “Đi trong đoàn hộ tống còn dễ banh xác hơn nhiều so với đi chiếc Scout của tôi”.

Chúng tôi đến một pháo đài nhỏ, xung quanh là hàng rào thép gai và hào, tiền đồn của Nghĩa quân (PF - trước đây gọi là Dân vệ), lực lượng dân quân địa phương đã qua huấn luyện cơ bản và được trang bị vũ khí. Họ được chia thành nhiều tiểu đội và trung đội để “bảo đảm an ninh” cho các làng; mỗi làng gồm nhiều ấp nhỏ. Tiền đồn này có một boongke được xây bằng các bao cát và một tháp canh được xây bằng bêtông. Lính Nghĩa quân ở trên tháp vẫy tay chào khi chúng tôi lái xe vào. Vann bảo: “Tiền đồn Nghĩa quân này thông đồng với Việt cộng”. Sao ông ấy lại biết điều này? “Họ chưa chạm trán với Việt cộng trong nhiều tháng qua, không thương vong, không bị tấn công. Anh thấy đống đổ nát ở cạnh tiền đồn không?”. Chúng tôi dừng lại và Vann chỉ cho tôi khung của một tòa nhà - vài khung nhà và vài tấm lợp mái nhà - nằm trên cùng khu đất của tiền đồn. Khung nhà này được bao quanh bằng hàng rào dây thép gai. Hàng rào đã bị cắt và dầm xuống đất. “Chúng ta đang cố xây dựng một trung tâm huấn luyện Nghĩa quân ở đây. Việt cộng đã phá sập nó năm lần. Lần cuối là ba đêm trước. Chúng dỡ tường nhà và mái nhà, cắt nát hàng rào dây thép gai. Tháp canh đằng kia chỉ cách đây có đúng 117 bước chân. Nhưng họ không nghe thấy gì, không nhìn thấy gì, không làm gì”. Vài công nhân đang nằm ngủ trưa gần đó. “Đó là công nhân xây dựng. Có thể vài người trong số họ đã giúp Việt cộng phá khu nhà”.

Hay là Nghĩa quân ngủ say quá nên không biết gì? “Không đời nào. Nhân chứng đã kể lại mọi chuyện cho chúng tôi. Trong lúc Việt cộng tháo dỡ khu nhà và gây chuyện, chúng còn hướng vào tháp canh này mà

la hét: “Chúng ta là anh em. Sao các anh em lại làm việc cho bọn Mỹ và bè lũ bán nước ở Sài Gòn?”. Và trong phần lớn những lần mà Nghĩa quân và Việt cộng đạt được những thỏa thuận nhỏ, lãnh đạo Nghĩa quân hay trưởng ấp đều đã nói chuyện trực tiếp với chính ủy Việt cộng”.

Hai ngày sau, khi chúng tôi đi ngang qua tiền đồn trên đường về Sài Gòn, tấm lợp mái cuối cùng đã bị dỡ khỏi khu nhà huấn luyện và hàng rào dây thép gai đã bị cắt nát thêm.

Chúng tôi liên tục đi qua nhiều đoạn đường cách đó không lâu đã được đào lên rồi lấp lại, hoặc đường bị chấn ngang bằng một bức tường đất và chúng tôi phải đi vòng, hoặc trên đường có hố mìn lớn đã được lấp lại. Trong gần như mọi trường hợp đều có một tiền đồn Nghĩa quân cách đó khoảng 50 đến 100 mét. Vann bảo đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Việt cộng đã cố tình đào xới và cài mìn trên đường - bằng sức người và hẳn là tiếng cuốc xêng có thể được nghe thấy từ cách đó gần một cây số - trong tầm mắt và tầm nghe của lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tiền đồn Nghĩa quân và thậm chí là các thị trấn có Địa phương quân. Bởi thế, người dân hiểu rõ ai kiểm soát khu vực này vào ban đêm và họ có thể trông cậy Quân lực Việt Nam Cộng hòa bảo vệ họ trước Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến mức độ nào nếu như họ muốn trông cậy.

Trong vài ngày đi cùng Vann, tôi đã học được một trong những cách xác định mức độ an toàn trên đường. Đó là quan sát tình trạng của hàng rào dây thép gai gần các tiền đồn hay ở hai bên đường. Hàng rào có bị cắt không và nếu có thì đã bị cắt lâu chưa? Ông ấy dừng xe ở gần một tiền đồn để cho tôi xem một đoạn hàng rào bị cắt. Hàng rào đã có từ lâu, nhưng phần bị cắt và vết cắt trông còn mới, không bị rỉ sét. “Đoạn rào này có lẽ bị cắt đêm qua hay một, hai ngày trước. Anh hãy xem cách chúng cắt rào. Chúng không chỉ tạo một lối đi qua rào mà còn cắt nát các mấu bện dây thép gai của rào. Chúng đang muốn gửi đi một thông điệp”.

Nếu muốn, ta có thể tìm thấy du kích Việt cộng mà không cần đi đâu xa. Hàng ngày, các con đường bị đào xới, cho nổ mìn hay có

quân mai phục ở cùng một vị trí. Cố vấn tình báo Mỹ ở căn cứ của Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam ở Bàu Trai cho biết: “Nếu muốn gặp quân du kích thì ban đêm tôi chỉ cần đợi ở đoạn mương cạnh cây cầu này”. Ông ấy chỉ cây cầu trên bản đồ. Ở địa phương này, cây cầu được gọi là Sui Cide (nay là cầu Đức Hòa - ND) và nằm trên một con đường dài khoảng 2 kilômét. Tháng trước, 18 người đã bị giết trên tuyến đường này.

Chỉ một ngày trước đó, chúng tôi đã đi trên tuyến đường này với tốc độ 110 kilômét/giờ. Chúng tôi phải dừng lại vì vài xe bị lún bùn ở đoạn đường Việt cộng đã phá hủy hai ngày trước và mới được sửa tạm bợ. Chúng tôi dùng tời móc vào xe Scout và kéo được một xe lên. Nhưng sau đó, chính xe chúng tôi cũng bị lún bùn và phải nhờ xe khác kéo lên. Cùng lúc đó, năm người xuất hiện và bảo chúng tôi “nhanh chóng rời đi” bằng nhiều ngôn ngữ và cử chỉ vì Việt cộng đang ở cả hai bên đường. Phải mất 45 phút chúng tôi mới đi tiếp được. Trong hai năm quen John, đó là lần đầu tiên tôi thấy ông ấy cáu kỉnh.

Ba tháng sau, trợ lý của ông ấy là Doug Ramsey đã bị mai phục và bắt giữ ở gần cây cầu đó. Vann cho rằng nếu Doug tự lái xe thì đã không bị bắt. Nhưng lái xe người Việt của Ramsey đã đi chậm lại và dừng xe khi thấy súng. Lái xe được thả, nhưng Ramsey đã bị Việt cộng cầm tù hơn bảy năm (Phần lớn quãng thời gian ấy, Ramsey bị giam cầm trong lồng tre, mỗi chiều chỉ dài hơn một mét, trong khi Ramsey cao gần hai mét, bị phơi dưới nắng, mưa trong rừng ở cả hai bên đường biên giới với Campuchia).

Chúng tôi lái xe đến ấp Tân Hòa, giờ đây đã là nơi đặt trụ sở của làng Hiệp Hòa, bởi ấp Hiệp Hòa không còn an toàn nữa. Trên bản đồ bình định, khu vực này được đánh dấu đen - “đang trong chế độ cần tăng cường an ninh”, bởi lực lượng an ninh phải chốt ở đó vào ban ngày. Thế nhưng, đến đêm, toàn bộ số quân này cùng trưởng làng phải di chuyển đến Đông Hòa vì nhà máy đường ở đó an toàn hơn. Chúng tôi lái xe chậm, men theo bờ một con kênh cho tới khi hết đường rồi quay lại.

Vann bảo: “Những người dân này khá ngạc nhiên khi thấy chúng ta. Họ chưa thấy ai có liên hệ với chính quyền Nam Việt Nam xuống tận đây từ khá lâu rồi”. Đúng là họ đã tỏ ra ngạc nhiên. Nhưng khi tôi vẫy tay, họ cũng cười và vẫy tay lại. Có lúc chúng tôi đi ngang qua một nhóm hơn chục thanh niên mặc đồ đen, khoảng hơn 20 tuổi, ở tuổi đi lính, nhưng không phải cho quân đội “của chúng ta”. Vann bảo: “Gần như chắc chắn đây là một đội lính Việt cộng”, nên tôi đã chụp ảnh họ. Họ đứng thẳng và cười. Vann lẩm bẩm: “Họ trông quy củ lắm, không thể là lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa được”.

Chúng tôi quay lại chợ. Đi qua hai dãy nhà, tôi xuống xe chụp ảnh cho đến khi Vann bấm còi. Ông bảo: “Rời khỏi đây thôi. Dân tình đang bắt đầu tản hết khỏi xe rồi”. Không còn ai đứng quanh chiếc Scout. “Chúng ta an toàn được một lúc ngắn vì họ không biết là ta sẽ tới và cần vài phút để phản ứng lại. Nhưng rồi một người trong số họ sẽ muốn nhận khoản tiền thưởng 20.000 đồng bạc mà Việt cộng treo thưởng cho mỗi người Mỹ bị giết”.

Chúng tôi không muốn điều đó xảy ra chút nào. Ở một khúc giao lộ, Vann chỉ sang bên phải và bảo: “Nếu anh muốn chắc chắn gặp được Việt cộng, bất kể là đêm hay ngày, cứ đi sâu vào rặng cây kia khoảng gần 400 mét. Vài phóng viên Ba Lan từng muốn gặp Việt cộng. Họ đi vào rặng cây đó và gặp được Việt cộng. Việt cộng đốt xe của họ và giam họ ba ngày. Họ đã có được một câu chuyện hay để kể lại”.

Dần dần, tôi hiểu rằng ở khắp làng ấp nông thôn đều có dấu hiệu của Việt cộng và bất cứ ai thông thạo khu vực ấy đều sẽ nhận ra những “biển hiệu”. Những biển hiệu này nói: “Muốn tìm Việt cộng, rẽ trái khoảng 3 mét”, “Cầu không cho xe qua lại vào ban đêm để đặt mìn”, “Chính quyền Việt Nam Cộng hòa không được tới đây”, hay “Các phương tiện của chính quyền Việt Nam Cộng hòa chỉ được đi trên đường này từ 7 giờ sáng đến 6 giờ tối. Thời gian còn lại, chỉ Việt cộng được đi đường này” (Kiểu giống như những con phố một chiều ở thủ đô Washington. Chiều xe buýt sáng và chiều xe buýt tối ngược nhau).

Phải đến mùa Thu năm 1965 ấy tôi mới hiểu tại sao điều này lại có thể xảy ra ở một nơi rất gần Sài Gòn và có nhiều quân đội chính quyền Nam Việt Nam. Nhưng câu trả lời tôi nhận được từ những người mà tôi may mắn được gặp đã được nhắc đi nhắc lại trên khắp Việt Nam, cho đến khi tôi rời khỏi đây vào giữa năm 1967. Những bài học đầu tiên tôi nhận được thoạt nhìn thì chỉ là một vấn đề quân sự (nhưng sau này tôi biết được rằng giống như mọi thứ khác trong cuộc chiến này, gốc rễ của nó là chính trị). Tồn tại một nghịch lý là ở một tỉnh mà Việt cộng hoạt động mạnh như tại đây, chính quyền Nam Việt Nam lại rất khó tìm thấy hay chạm trán với họ.

Nguyên nhân đầu tiên của nghịch lý này, theo lời các cố vấn Mỹ ở Hậu Nghĩa (và sau này tôi cũng đã nhiều lần tự kiểm chứng) là bởi báo cáo về các chiến dịch quân sự là thứ không đúng sự thật. Dân binh địa phương không bao giờ rời khỏi tiền đồn vào ban đêm. Địa phương quân và Sư đoàn 25 ở Hậu Nghĩa (và sau này tôi sớm biết là trên khắp Nam Việt Nam) cũng vậy, hầu hết những chiến dịch nhỏ của Quân lực Việt Nam Cộng hòa và gần như mọi chiến dịch vào ban đêm là hư cấu. Các cố vấn Mỹ đều biết điều này và vì nhiều lý do họ đã không báo cáo lên trên. Thứ hai, khi các đơn vị di chuyển làm nhiệm vụ, dù là lớn hay nhỏ, họ chỉ tới những nơi sẽ không có Việt cộng. Những địa điểm này có được là nhờ thông tin tình báo, bảo đảm rằng ở đó không có Việt cộng. Thứ ba, theo các cố vấn Mỹ, những chiến dịch có quy mô lớn thường bị rò rỉ từ trước do Việt cộng có “tai mắt” ở sở chỉ huy, hay các đơn vị hỗ trợ, hay do cơ chế an ninh lỏng lẻo của Quân lực Việt Nam Cộng hòa (ví dụ họ tiết lộ kế hoạch và lộ trình hoạt động qua radio mà Việt cộng nghe trộm được). Cuối cùng, các cố vấn của Trung đoàn 49 cho tôi biết rằng: “Hầu như mọi kế hoạch của Trung đoàn đều bị sở chỉ huy của Sư đoàn 25 thay đổi, và hầu hết những thay đổi này - thay đổi hướng tiến quân, di chuyển lực lượng đánh chặn, để trống sườn - đều hướng tới giảm khả năng họ sẽ chạm trán Việt cộng hoặc tạo cho Việt cộng đường rút”. Các cố vấn này cho hay mỗi ngày họ đều thúc giục những người ấy thay đổi điều này, nhưng khả năng thành công là “con số không”.

Những vấn đề này không mới. Giai đoạn 1962-1963, Tổng thống Diệm e ngại rằng thương vong của Lực quân Việt Nam Cộng hòa sẽ đe dọa sự ủng hộ vốn đang rất mong manh dành cho ông ấy. Chỉ huy quân sự ở tất cả các cấp không được để bạt theo năng lực mà nhờ tham nhũng (Họ được thăng chức và bổ nhiệm nhờ vào hối lộ và đút lót thường xuyên. Khoản tiền hối lộ đến từ nhiều hình thức bòn rút ngân sách ở các tỉnh và biến thủ các quỹ, các nguồn tài trợ của Mỹ). Sau khi Diệm bị ám sát, chính quyền quân quản đã không thể làm thay đổi tình trạng này. Điều này cũng không hề thay đổi khi Harkins được thay thế bằng Westmoreland, người đặt niềm tin vào những đơn vị Mỹ bắt đầu đổ vào Việt Nam từ đầu năm 1965 và gần như không làm gì để cải tổ chính sách để bạt nhân sự hay hoạt động của Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Dĩ nhiên, xét cho cùng, vấn đề này xuất phát từ một hệ thống chính trị, một cấu trúc xã hội mà vì nhiều lý do riêng, nước Mỹ phải dựa vào để theo đuổi cuộc chiến này và không muốn có quá nhiều xáo trộn.

*
* *

Không lâu sau chuyến đi Hậu Nghĩa, John Vann kể với tôi về một sĩ quan Việt Nam đã có ảnh hưởng lớn đến suy nghĩ của ông ấy, Trung tá Trần Ngọc Châu. Vann coi ông ấy là người Việt Nam hiểu rõ cách đánh bại quân nổi dậy cộng sản nhất mà ông từng gặp, một phần vì Châu từng trực tiếp chiến đấu cho cộng sản. Khác với nhiều tướng lĩnh quân đội mà chúng ta ủng hộ ở Việt Nam, những người từng chiến đấu cho Pháp, Châu từng là một tiểu đoàn trưởng và sau đó là chính trị viên trong một trung đoàn Việt Minh chống Pháp cho đến năm 1950. Ông ta gia nhập quân đội Quốc gia Việt Nam của vua Bảo Đại với niềm tin rằng Pháp sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam. Sau này, ông ta là một trong những sĩ quan khóa đầu tiên tại học viện quân sự (Trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt) của Việt Nam. Đến năm 1954, ông ta vào Nam và nhập ngũ dưới chế độ Diệm. Phần lớn gia đình ông ta, bao gồm các

anh em ruột, ở lại miền Bắc. Một trong số họ là một trung tá tình báo miền Bắc Việt Nam.

Ông ta đặc biệt ở chỗ từng là thư ký Hội đồng An ninh quốc gia dưới thời Diệm, sau đó là Tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hòa trong thời gian diễn ra biến cố Phật giáo năm 1963. Châu là một tín đồ Phật giáo rất sùng đạo, từng được một trong những thủ lĩnh quan trọng của phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 là Hòa thượng Thích Trí Quang nuôi dạy. Tại Kiến Hòa, ông ta đã đưa ra nhiều ý kiến dựa trên kinh nghiệm của mình trong thời gian chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh, những biện pháp đấu tranh với Việt cộng và giúp chính phủ giành được sự ủng hộ chính trị. Ví dụ, ông ta đã thành lập các đội điều tra ý kiến khiếu nại của dân. Những đội này đi tới từng thôn ấp để tìm hiểu ý kiến kiến nghị của người dân và hướng kế hoạch họ muốn ủng hộ.

Vann đưa tôi đi Kiến Hòa gặp Châu. Với giọng nói tiếng Anh nặng nhưng khá sõi, Châu đã tạo ấn tượng mạnh với tôi, nhất là chất dân tộc chủ nghĩa rõ rệt và sự khâm phục ông ấy dành cho phong trào cộng sản ở nhiều khía cạnh. Đặc biệt, ông ta nhắc đến mối quan hệ gần gũi và sự quan tâm mà cộng sản dành cho người dân nông thôn. Về những mặt này, ông ta cảm thấy chính quyền Nam Việt Nam phải học hỏi cộng sản nhiều. Tuy nhiên, sự tận tâm đi theo tư tưởng Phật giáo đã khiến ông ta rời hàng ngũ cộng sản trong khi vẫn luôn cho rằng với sự hỗ trợ của Mỹ, chính quyền Nam Việt Nam có thể là một sự lựa chọn tự do hơn và tôn trọng tôn giáo, truyền thống văn hóa Việt Nam hơn cho người dân Việt Nam.

Châu là một người lính gan dạ và cũng là một trí thức. Ông ta từng được cả Việt Minh và Diệm tặng thưởng vì tinh thần dũng cảm trong chiến đấu. Ông ta thành thật muốn thấy chính quyền Nam Việt Nam cải thiện những khía cạnh mà rõ ràng cần được cải thiện. Và mặc dù tôn trọng tinh thần dũng cảm, thái độ kỷ luật và lòng yêu nước của những người cộng sản, ông ta vẫn cho rằng chúng ta cần đấu tranh với họ và nếu có thể ngăn họ gây ảnh hưởng áp đảo ở Việt Nam. Giống như nhiều

người khác quen ông ấy, tôi cảm thấy an lòng trước tinh thần tận tâm của Châu. Điều ấy đã khẳng định niềm tin của tôi ở thời điểm đó rằng sự hiện diện của Mỹ ở Việt Nam không chỉ vì lợi ích của Mỹ mà còn vì lợi ích của người dân Việt Nam. Và tôi đã được gặp một người Việt Nam hiểu biết, dũng cảm, tận tụy và hoan nghênh sự can dự của Mỹ.

Như tôi đã nhận thức được, một trong những lý do cản trở tiến triển trong việc giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam là tình trạng lãnh đạo yếu kém trong quân đội Nam Việt Nam. Hầu hết sĩ quan được bổ nhiệm nhờ vào hối lộ hay quan hệ. Không phải vì họ thiếu sĩ quan giỏi mà vấn đề là họ từ chối bổ nhiệm những người này. Các sĩ quan phải giàu và có học vấn. Những sĩ quan này thuộc tầng lớp địa chủ, ít tiếp xúc và thấu hiểu binh sĩ dưới quyền. Người Pháp từng trọng dùng tín đồ Công giáo và Diệm cùng các Tổng thống sau này cũng vậy. Châu là một trong hai sĩ quan duy nhất ở quân hàm cấp tá trở lên từng tham gia Việt Minh. Dù rất giỏi nhưng lý lịch đó cùng tư tưởng Phật giáo khiến ông ta khó lòng lên được cấp tướng.

John Vann và Doug Ramsey tin rằng vấn đề chính ở vùng nông thôn là “giới lãnh đạo chính quyền hiện tại cùng quan chức các bộ, các tỉnh, các quận không đến từ nông thôn, không suy nghĩ, hiểu biết hay đáp ứng được nguyện vọng của người dân nông thôn”. Ở những khía cạnh này, họ trái ngược hẳn với cán bộ Mặt trận Dân tộc giải phóng. Đó là một phần “vấn đề” nữa.

*
* *

Cuối tháng Mười, Vann được đề bạt làm cố vấn dân sự cho tư lệnh các lực lượng Mỹ thuộc Vùng III Chiến thuật. Ông ấy quyết định tìm hiểu “ai là chủ cái gì” như đã làm ở Hậu Nghĩa. Ông ấy lên kế hoạch lái xe xuống các tỉnh lỵ vào mỗi cuối tuần và mời tôi đi cùng. Mỗi cuối tuần tôi lại có dịp học hỏi thêm được nhiều điều. Mỗi tỉnh, mỗi quận lại đem đến những bài học mới, dù nhiều điều tôi nghe được và thấy được là giống nhau, lặp đi lặp lại nhiều lần. Tôi không ngừng học hỏi

từ John. Trong những chuyến đi ấy, chúng tôi dành nhiều thời gian để nói chuyện. Phần lớn thời gian ông ấy dành để giải đáp những câu hỏi của tôi về Việt Nam, nhưng chúng tôi cũng kể nhiều về chuyện đời tư.

Ý thích lái xe đặc biệt của Vann có nhiều nguyên nhân. Ông ấy tin chắc rằng nếu có nhiều thông tin hơn, ảnh hưởng của Mỹ trong chính quyền Nam Việt Nam có thể tạo ra sự thay đổi lớn về tình hình. Nhưng để biết được mình cần làm gì thì phải hiểu rõ tình hình ở các làng ấp, trong khi đây là kiểu thông tin không phải ai cũng có thể có được nếu cứ ngồi yên ở tỉnh lỵ, quận lỵ hay nhìn xuống từ trực thăng. Trực thăng phải bay cao để tránh xạ thủ, và khi ngồi trên đó, anh không chỉ bỏ sót nhiều điều mà còn khó có thể thường xuyên đến thăm nhiều vùng. Chúng ta không có đủ máy bay trực thăng.

Hầu hết các quan chức và nhiều cố vấn của họ dựa vào những báo cáo được gửi lên qua hệ thống kênh chính thức. Điều này có nghĩa là họ sống trong thờ ơ, thường là với thái độ lạc quan thái quá, so với trường hợp họ trực tiếp và bí mật nói chuyện với đại diện chính quyền ở các cấp thấp nhất hay với người dân địa phương. Lái xe sẽ đi được nhiều hơn, tới được những nơi thường không được ghé thăm. Thêm nữa, anh sẽ thấy được nhiều điều chỉ có ở trên đường.

Tôi thường thấy Vann nhở những người Mỹ khác trong chương trình bình định về tầm quan trọng của việc tự mình tìm hiểu bối cảnh và những vấn đề trong khu vực họ phụ trách. Ông ấy giục họ đừng đợi xe hộ tống hay máy bay trực thăng mà hãy lái xe xuống các làng ấp để xem điều gì đang xảy ra. Đây là việc mạo hiểm. Cả hai chúng tôi đều cho rằng một người không nên khuyên người khác mạo hiểm nếu bản thân anh ta chưa ném trải điều mạo hiểm ấy. Chúng tôi đã làm những việc mà Vann (và sau là cả tôi) khuyên người khác làm.

Về phần mình, việc lái xe của tôi có một lý do khó nói ra hơn. Trong những tháng đầu ở Việt Nam, là một người tương đối trẻ, một nhân viên dân sự và thiếu kinh nghiệm ở Việt Nam, tôi sẽ được tôn trọng hơn nếu bước xuống một chiếc xe bụi bặm và đi cùng John Vann thay

vì đi trực thăng đến một tiễn đôn xa xôi. Sự hiện diện của John, cùng lý lịch quân sự và danh tiếng của ông ấy ở Việt Nam sẽ khiến người ngoài không nghĩ tôi là non nớt hay ngu ngốc khi lái xe đến đó. Những thiếu tá và đại tá mà chúng tôi ghé thăm đều cho rằng hẳn Vann phải biết ông ấy đang làm gì. Vann nhấn mạnh rằng những chuyến thăm của mình có tính chất quan trọng và rất đáng chấp nhận rủi ro nên họ đều tỏ vẻ ấn tượng.

Trong những tuần đầu tiên, chúng tôi đi đến những tỉnh gần Sài Gòn nhất. John xếp hai tỉnh xa hơn ở cuối danh sách. Ông ấy không dám chắc chúng tôi sẽ đối mặt với điều gì trong chuyến đi gần cuối cùng đến Hàm Tân, tỉnh lỵ của Bình Tuy* - tỉnh ven biển nằm ở phía bắc Sài Gòn. Chúng tôi không thể đi thẳng đến đó. Không có đường đi thẳng nào trong khi lại có một cản cứ Việt cộng nằm giữa Hàm Tân và Sài Gòn. Chúng tôi phải đi đường vòng dài khoảng 230 kilômét, phần lớn là đường xuyên qua rừng. Đầu tiên, chúng tôi sẽ phải lái xe tới Xuân Lộc, cách Sài Gòn khoảng 100 kilômét về phía đông bắc, nói chuyện với cố vấn ở đó và ăn trưa, rồi đi thêm khoảng 130 kilômét về phía đông để đến Hàm Tân. Chúng tôi sẽ nghỉ đêm ở đây rồi quay về cũng bằng đường ấy vào Chủ nhật. Vann đã nghiên cứu đường đi kỹ nhất có thể và ông ấy nghĩ là chúng tôi sẽ đi được. Nhưng ông không thật chắc vì chưa ai lái xe từ Sài Gòn tới Hàm Tân trong gần một năm nay.

Đêm trước ngày lên đường, tôi nhắc tới chuyến đi với một trong những báo cáo viên chính trị dưới quyền Phil Habib ở đại sứ quán, một người bạn mà tôi vẫn gọi là Victor. Anh ấy là một nhân viên ngoại giao trẻ tuổi, biết tiếng Việt, thông minh và hiểu nhiều về Việt Nam.

* Bình Tuy là một trong 22 tỉnh thời chính quyền Sài Gòn (1956-1976), nằm giữa tỉnh Bình Thuận (phía Bắc), tỉnh Long Khánh (phía Nam), tỉnh Lâm Đồng (phía Tây). Từ năm 1976, tỉnh sáp nhập với Ninh Thuận và Bình Thuận thành tỉnh Thuận Hải. Ngày 26 tháng Mười hai năm 1991, Thuận Hải lại được tách thành hai tỉnh là Bình Thuận và Ninh Thuận. Từ đó, Bình Tuy thuộc khu vực thị xã La Gi, các huyện Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, một phần các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc của tỉnh Bình Thuận và một phần huyện Đa Huoi, tỉnh Lâm Đồng (BT).

Habib giữ anh ấy ở Sài Gòn để phân tích chính trị và lâu rồi anh chỉ đi lại các nơi ở Việt Nam bằng trực thăng và máy bay. Khi biết chúng tôi định đi ôtô, anh ấy đã rất muốn đi cùng để tìm hiểu điều kiện an ninh dưới mặt đất. Vann cũng vui lòng khi có một người ở mảng chính trị đi cùng.

Sáng thứ Bảy, chúng tôi phải đi sớm để đến được Hàm Tân trước khi trời tối. Chúng tôi đón Victor rồi băng qua những con phố đông đúc ở Sài Gòn và các vùng ngoại ô. Trên đường cao tốc đi Biên Hòa, có nhiều xe tải hạng nặng đang trên đường đến hay rời khỏi căn cứ quân sự và sân bay của Mỹ ở đó. Sau khi đi qua Biên Hòa, chúng tôi rẽ sang hướng đông bắc và xe cộ đã thưa thớt hơn nhiều. Không lâu sau, chiếc Scout của chúng tôi đã là phương tiện duy nhất trên đường. Chúng tôi đi qua nhiều cánh đồng lúa, thấy những phụ nữ nông thôn bình dị đang lom khom gieo mạ và những cậu bé đang cưỡi trên lưng trâu. Vài người trong số họ vẫy tay chào chúng tôi. Victor rất hào hứng khi lại được ra khỏi Sài Gòn băng đường bộ. Anh ấy bảo chúng tôi rằng Habib rất thận trọng khi giao việc cho các nhân viên chuyên trách mảng chính trị. Điều này khiến Victor không thể làm mọi điều anh ấy muốn trên cương vị một báo cáo viên chính trị ở những tỉnh anh ấy đến.

Victor ngồi trên một băng ghế nhỏ ngay sau Vann, người đang lái xe. Khi đón Victor, John đã đưa anh ấy một khẩu súng nhưng anh từ chối. Hầu hết mọi nhân viên dân sự làm việc bên ngoài Sài Gòn, dù là ở các khu vực đô thị, đều có vũ khí trong văn phòng, trong xe hay mang theo người khi họ xuống nông thôn, mặc dù họ không mang súng theo người khi ở thị trấn hay làng họ đồn trú. Nhưng Victor chưa được huấn luyện hay có kinh nghiệm sử dụng súng.

Xe chúng tôi đến một vùng nông thôn hoang vắng. Cả hai làn đường đều không có phương tiện nào khác. Như thường lệ, John vẫn nói chuyện, chỉ cho Victor những thứ trước đây ông từng bảo tôi cần lưu ý: Cọc rào với những đoạn dây thép gai bị cắt, những tiền đồn Địa phương quân gần như bị thiêu rụi, những đoạn đường đất phủ trên nền đường

trái nhựa, nơi Việt cộng đã cho nổ và sau đó được lắp kín. Ban đầu, Victor hỏi John nhiều và ghi chép lại. Sau đó, anh ấy im lặng một lúc. Cuối cùng, anh ấy hỏi: "John, ông nhận xét mức độ an toàn của con đường này thế nào?".

John bảo: "Bình thường. Ở mức trung bình".

Victor lại im lặng. Rồi anh ấy nói nhỏ: "John, thật ra tôi không được làm thế này. Phil sẽ rất giận nếu ông ấy biết tôi đi cùng ông. Nhân viên chính trị không được đi đường bộ, phòng trường hợp chúng tôi bị bắt giữ. Tôi nghĩ tôi nên quay về". Vann bảo chúng tôi không có thời gian để đưa anh ấy về. Nếu làm thế, chúng tôi sẽ không kịp tới Hàm Tân trước khi trời tối, nhưng phía trước có một căn cứ của Quân lực Việt Nam Cộng hòa và anh ấy có thể ở lại đó. Hôm đó là thứ Bảy, hắn sẽ có một đoàn xe hộ tống đi về Sài Gòn và anh ấy có thể đi nhờ. Một trung úy Quân lực Việt Nam Cộng hòa tại căn cứ đó đã khẳng định điều này. Victor ra khỏi chiếc Scout và chúc chúng tôi thượng lộ bình an. Anh ấy ước gì có thể đi cùng chúng tôi. Anh ấy đã rất mong đợi chuyến đi này và chuyến đi thực sự thú vị như anh ấy hy vọng, nhưng đáng ra anh ấy phải suy nghĩ kỹ hơn trước khi lên đường.

Một tiếng sau, sau khi đi qua nhiều đồn điền cao su rộng lớn, chúng tôi tới Xuân Lộc. Trên đường vào căn cứ cố vấn tỉnh, chúng tôi nhận được sự đón tiếp nồng hậu của các cố vấn Mỹ. Họ chưa thấy xe ôtô nào đi một mình từ Sài Gòn tới đây trong gần một năm nay. Nhưng họ đã biết là chúng tôi sắp tới vì Victor đã đến trước và thông báo cho họ. Một máy bay trực thăng trên đường tới Xuân Lộc đã dừng lại ở căn cứ Quân lực Việt Nam Cộng hòa, và Victor quyết định đi nhờ tới đây để nghe nội dung báo cáo tình hình của các cố vấn tại đây.

Trong bữa trưa sau buổi báo cáo tình hình, chúng tôi nhận được nhiều câu hỏi về điều kiện trên đường. Các cố vấn muốn biết chúng tôi thấy đường tới đây giống và khác thế nào đường đến chín tỉnh khác mà chúng tôi đã ghé thăm trong vài tuần qua. Chúng tôi nhận được nhiều cái lắc đầu hay tiếng huýt sáo khi chúng tôi bảo đang trên đường tới

Hàm Tân. Con đường tới đó được bao phủ bởi những khu rừng hai tầng tán cây và rất khó quan sát từ trực thăng. Họ đưa chúng tôi thêm lựu đạn, đạn dược và đứng quanh chiếc Scout để tiễn chúng tôi. Khi chúng tôi sắp lên đường, Victor gõ cửa xe rồi mở ra. Anh ấy bảo: “Kệ mọi thứ đi. Tôi sẽ đi cùng các anh”. John bảo: “Được thôi” và anh ấy leo lên xe.

Trên đường tới Hàm Tân, chúng tôi nói tiếp chuyện lúc trưa. Victor là một bạn đồng hành tuyệt vời, rất thông minh và hài hước. Anh ấy lại ngồi sau John, tôi ngồi ở ghế bên phải. Sau khi rời Xuân Lộc, chúng tôi đi vào một khu rừng nhiệt đới rậm rạp. Bầu trời tối sầm. Hôm ấy trời nắng, nhưng đường như bầu trời đã biến mất. Tôi từng nghe nói về những khu rừng hai hay ba tầng tán cây, nhưng chưa từng đến một khu rừng nào như thế. Nhiều tầng tán cây xếp chồng lên nhau, mỗi tầng lại có những loại cây cao thấp khác nhau. Các tầng xen lấn vào nhau như một cái trần kín. Tôi đã hiểu tại sao các cổ ván ở Xuân Lộc bảo họ chưa từng nhìn thấy con đường này khi bay ở trên cao. Ở Việt Nam, cụm từ “rừng rậm” được dùng khá tùy tiện, nhiều khi được dùng cho cả rừng thưa và rừng ngập mặn. Nhưng đây đúng là một khu rừng rậm.

Đường xuyên qua rừng hẹp và quanh co nên chúng tôi không nhìn được xa trong bóng tối. Con đường giống như một đường hầm cắt xuyên qua một rừng cây lớn. Tôi chưa từng thấy thứ gì như thế. Trong những năm chiến tranh, con đường không được duy tu, bảo dưỡng, cây cối mọc um tùm lấn vào đường khiến nhiều đoạn đường chỉ đủ rộng cho một xe đi qua. Tôi tự hỏi chúng tôi sẽ làm gì nếu có xe đi ngược chiều chứ đừng nói tới chuyện bị mai phục. Ở nhiều đoạn, tôi cảm thấy như nếu mình thò tay ra ngoài cửa sổ, thọc vào đám cành lá um tùm bên ngoài, tôi sẽ không rút tay lại được nữa. Những bức tường xanh không chỉ vây quanh hai bên xe mà còn thường xuyên xuất hiện tại mỗi khúc quanh ở trước chúng tôi khoảng 50 mét. Tôi đã nghĩ rằng chỉ cần một người nấp trong một bụi cây ở một khúc quanh như thế và một khẩu súng tự động là đủ để chặn một tiểu đoàn trên con đường một chiều này. Trực thăng trên cao không thể thấy anh ta, còn bộ binh

sẽ mất rất lâu để vòng qua đánh thọc sườn anh ta, đó là nếu họ rời được khỏi đường.

Cây leo và cành cây quét và quất mạnh vào hai bên xe, dễ khiến người ta muốn đóng cửa sổ lại để cây đỡ đâm vào trong. Nhưng đi được khoảng 10 phút, khi xe không thể đi nhanh vì đường quanh co, tay phải lái xe, tay trái Vann đặt khẩu M-16 của ông ấy lên thành cửa sổ, ngón tay đặt sẵn lên cò súng. Thấy ông ấy làm thế, tôi cũng đặt khẩu carbine lên thành bên phải xe. Tôi giữ chắc tay để súng không bị mắc vào cây trong lúc xe chạy. Tôi mở các hộp bìa cứng chứa lựu đạn mà chúng tôi mang theo, mỗi hộp hai quả, lấy đưa một quả cho John. John để lựu đạn lên ghế bên cạnh, còn tôi đặt một quả trên đùi.

Chúng tôi đã làm thế nhiều lần trong một tháng qua, thường là khi John lái nhanh hơn nhiều. John điểm tinh nói chuyện với tôi trong lúc lái xe. Tôi đoán là ông không muốn những cử chỉ thận trọng ấy khiến vị khách của chúng tôi lo lắng. Victor không nói gì. Nhưng sau khoảng 20 phút, Victor nhoài lên phía trước và gõ nhẹ vào tay Vann. Anh ấy bảo: “John, mức độ an toàn của con đường này thế nào?”.

John trả lời: “Tệ lắm”.

Victor không chần chừ lâu. Anh bảo: “John, tôi nghĩ là tôi phải quay về thôi”. John không nói gì. Rõ ràng là chúng tôi chưa thể vòng xe lại. Nhưng đi thêm 100 mét, đường rộng ra một chút, và sau một hồi lùi xe và xoay xở, John đã có thể vòng xe lại. Trên đường quay về Xuân Lộc bằng đúng đường cũ, ông ấy hạ súng xuống, lái xe bằng cả hai tay, tăng tốc và rẽ nhanh để bù cho khoảng thời gian vừa mất. Khi về tới căn cứ quân sự và xuống xe, Victor không nói gì. Chúng tôi vẫy tay tạm biệt nhau, rồi Vann quay đầu xe và chạy thật nhanh. Mặt trời còn ở khá cao, cho đến khi lại bị khu rừng ma mị che khuất.

John đi chậm nhưng vẫn nhanh hơn lần trước cho tới khi ông ấy lại đặt khẩu M-16 lên thành cửa sổ và lái xe bằng một tay ở khoảng vị trí chúng tôi đã quay đầu xe. Từ lúc quay xe lại, ông ấy hầu như không

nói gì, nhưng đột nhiên tới đây, ông lắc đầu cười lớn. Ông bảo: “Tôi thực sự không nghĩ là anh ta sẽ làm thế lần thứ hai. Tôi nghĩ là anh ta không có gan”.

Tôi nói: “Chúa ơi, John, sao ông phải bảo là an ninh trên đường này tệ lắm?”.

Trong một giây, John buông cả hai tay khỏi vô lăng, chìa ra phía trước, mở lòng bàn tay, chỉ vào cây cối ở hai bên xe và bảo: “Thế tôi phải nói gì? Hãy nhìn mà xem!”.

Khi chúng tôi tới Hàm Tân, trời vẫn chưa tối nhưng cũng đã khá muộn. Chúng tôi tới một căn cứ cố vấn và tự giới thiệu. Một sĩ quan hỏi sao khi chúng tôi tới anh ấy không nghe thấy tiếng máy bay trực thăng. Chúng tôi nói chúng tôi không đi trực thăng. Thấy thế, anh ấy nhìn ra ngoài và thấy chiếc xe bụi bặm, lạ lẫm của chúng tôi. Anh ấy nhìn thật lâu rồi nói: “Hai người lái xe tới đây à?”. John bảo đúng vậy. Sáng nay, chúng tôi xuất phát từ Sài Gòn và đi qua Xuân Lộc để tới đây. Những cố vấn khác quây quanh, nhìn chúng tôi như thể chúng tôi đã du hành ngược thời gian. Ở một khía cạnh nào đó thì đúng thế thật. Họ bảo trong gần một năm rồi chưa ai một mình lái xe tới đây. Có người hỏi: “Đường thông thoáng lắm à?”.

John trả lời: “Hôm nay thì đúng vậy”.

Một cố vấn lục quân mặc đồ ngụy trang trong rừng hỏi: “Trên đường có điểm nào dễ bị phục kích không?”.

John bảo: “Có hai chỗ. Từ Sài Gòn tới Xuân Lộc và từ Xuân Lộc tới Hàm Tân”.

*
* *

Sau khi trở lại Sài Gòn, chúng tôi còn một chuyến đi cuối cùng. Vũng Tàu, tỉnh ven biển gần Sài Gòn nhất. Hầu hết người Mỹ tin rằng di chuyển đường bộ tới đây là việc đặc biệt nguy hiểm. Người Việt Nam và người Pháp vẫn thường lái xe tới đó trên một tuyến đường cao tốc

tương đối tốt, dù đôi lúc họ cũng bị Việt cộng chặn đường và “thu thuế”. Nhưng nếu người Mỹ đi trên con đường này, hầu như chắc chắn việc đó sẽ đồng nghĩa với bị giết hay bị bắt.

Dựa trên thông tin của mình và những lý do tâm lý trên, John ngờ rằng niềm tin ấy là thái quá. Vũng Tàu là điểm nằm ngoài Sài Gòn mà ai cũng muốn đến vào cuối tuần bởi nơi đây có bãi biển đẹp. Nhưng không gian cho trực thăng ở đó có hạn. Bởi thế, người Mỹ cảm thấy mâu thuẫn giữa mong muốn lái xe hay đi xe buýt tới đó như người Việt Nam hay người Pháp với thái độ rụt rè, không muốn mạo hiểm, điều mà bản thân họ không muốn thừa nhận.

John cho rằng chính suy nghĩ phổ biến của người Mỹ rằng lái xe tới Vũng Tàu là việc đặc biệt nguy hiểm phản ánh cách họ giải quyết mâu thuẫn nói trên mà không cảm thấy hèn nhát. Ông ấy không muốn thừa nhận là Việt cộng đã làm chủ những tuyến đường dẫn tới một trong các tỉnh thuộc địa bàn phụ trách của mình. Bằng việc lái xe tới đó, ông ấy mong mình có thể khiến Tỉnh trưởng thấy hổ thẹn và tăng cường thực hiện các chiến dịch an ninh. Điều này sẽ khiến suy nghĩ trên phải lung lay và giúp tỉnh này được an toàn hơn. Nhưng tôi ngờ rằng động cơ lớn nhất của ông ấy là mong muốn được đến cả 11 tỉnh do mình phụ trách bằng đường bộ. Dù vậy, ông ấy đã dành tỉnh này là tỉnh đến cuối cùng.

Như thường lệ, John lái xe. Ông ấy mang theo vài chiếc bánh mỳ kẹp để ăn trên đường. Trong chuyến đi này, chiều đi của chúng tôi có khá nhiều xe cộ. Nhưng sau khoảng một giờ, chúng tôi gặp phải một dãy dài xe con, xe tải và xe buýt đứng yên. Vann quyết định tìm hiểu xem có chuyện gì. Giữa đường cao tốc và con mương cạnh đường có vừa đủ chỗ để ông ấy lái xuống và đi lách hướng lên đầu đoàn xe. Đoàn xe này dài vài cây số. Hôm ấy trời nóng và nhiều lái xe cùng hành khách, gồm cả hành khách trên những chuyến xe buýt chật kín người, đã xuống xe và đứng trên đường. Họ đã ở đây hơn hai giờ. Những cậu bé không biết từ đâu ra xuất hiện, bán nước giải khát và que dứa xiên. Vài tài xế bảo chúng tôi là có một trạm kiểm soát quân sự phía trước.

Khi cuối cùng chúng tôi cũng lách lên được đầu đoàn xe thì một lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa chặn chúng tôi lại. Một trung úy Quân lực Việt Nam Cộng hòa tách khỏi một trung đội đang nằm trên cỏ và nói bằng tiếng Pháp rằng chúng tôi không thể đi tiếp. Một nghìn quân Việt cộng - “*mille VC*” - đang băng qua đoạn đường phía trước mặt. Đây là một thông báo gây sững sốt bởi đó là một số lượng Việt cộng lớn. Tôi chưa từng nghe nói tới một lực lượng Việt cộng đông đảo đến thế tập hợp trong một cuộc hành quân. Tôi nghĩ: “Bảo sao họ nói con đường này không an toàn”. Viên trung úy bảo không biết bao giờ đường mới thông. Anh ấy lịch sự, nhưng kiên quyết bắt chúng tôi đợi. Chúng tôi không thể đi tiếp. Anh ấy bảo phải như vậy thôi. Tôi dịch lại cho John vì ông không biết tiếng Pháp.

John nhìn về hướng trung đội lính. Phần lớn binh sĩ đang nằm nghỉ, vài người đang ăn hay hút thuốc. Ông ấy nheo mắt nhìn một máy bay trinh sát đang lượn đi, lượn lại chậm chạp cách đó khoảng 1,6 kilômét. Rồi ông ấy bảo: “Vớ vẩn”, rồi lái xe trở lên mặt đường chính, ngay trước những xe khác.

Viên trung úy tỏ ra sững sốt rồi giận dữ. Anh ta chạy ra trước xe, giơ bàn tay ra trước, ra hiệu cho chúng tôi dừng lại. Anh ta nói bằng tiếng Pháp: “Không được! Các vị không được đi! Đường này đã bị cấm”. John vẫy tay ra hiệu cho anh ấy tránh ra và từ từ lái về phía trước.

Viên trung úy rời khỏi đường. Một tay anh ta rút súng lục khỏi bao và giơ súng lên, tay kia thì khua liên tục. Anh ta nói tiếng Pháp rất nhanh, tôi không hiểu được nội dung, nhưng tôi hiểu giọng điệu của anh ấy. Anh ấy hét lớn bằng tiếng Việt cho người trong trung đội và những người này bắt đầu đứng dậy. Tôi tưởng là John sẽ dừng lại, nhưng ông quắc mắt nhìn viên trung úy - người vẫn hướng nòng súng lên trời - rồi nhìn về phía trước và tiếp tục lái. Trong lúc xe tăng tốc, tôi nhìn lại. Viên trung úy trông vừa giận dữ, vừa thật sự lo sợ về điều chúng tôi đang làm. Và điều này khiến tôi lo lắng.

John đi nhanh nhất có thể. Chúng tôi có vũ khí trong xe, nhưng ông ấy không đặt súng lên thành cửa sổ. Đường thẳng, hai bên đường cũng bằng phẳng, không có cây cối rậm rạp để trú ẩn. Điều này trái ngược hoàn toàn với khu rừng trên đường tới Hàm Tân. Nhưng chúng tôi cũng không thấy có ai cả, không có Việt cộng cũng chẳng có lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa, không có phương tiện nào khác trên đường. Trong nhiều cây số, chỉ có mình chúng tôi trên đường.

Sau khoảng 10 hay 12 phút, tôi hỏi sao Vann biết chắc là viên trung úy đã nhầm. Ông ấy bảo có điều gì đó không đúng. Tôi hỏi điều gì là manh mối? “Anh có thấy lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa nằm dưới đất không? Nếu họ thật sự nghĩ là Việt cộng đang ở cách họ hơn một cây số thì họ sẽ không nằm ra như thế. Họ sẽ còn chảng tối đây ấy chứ”. Ông ấy cũng không nghe thấy tiếng pháo. John chỉ chiếc máy bay nhỏ trên trời bay trước chúng tôi trên đường: “Anh thấy đấy, máy bay bay thấp và chậm. Nhưng cũng không bị hỏa lực dưới mặt đất bắn lên. Trên đường này làm gì có Việt cộng phía trước”. Tuy vậy, ông vẫn lái nhanh qua những chỗ đồng không mông quạnh. Vài phút sau, chúng tôi nhìn thấy một đoàn xe khác ở chiều đường bên kia. Đoàn xe này cũng dài như đoàn xe chúng tôi vừa bỏ lại phía sau. Lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa cũng chặn đầu đoàn xe này. Họ tỏ ra rất ngạc nhiên khi thấy chúng tôi. Khi chúng tôi đi qua, cánh lái xe đang nằm trên đường nhanh chóng đứng dậy vào xe và nổ máy. John bảo: “Họ thấy chúng ta nên nghĩ đường thông thoáng rồi. Tôi đoán là vậy”. Chúng tôi không biết liệu lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa có cho họ đi tiếp không. Chiều đường của chúng tôi trống trải và chúng tôi có thể sớm tới nơi, băng qua hàng cây số xe nối đuôi nhau đứng chờ ở chiều đường ngược lại.

Khi chúng tôi đã đi qua họ, tôi hỏi John: “Ông nghĩ sao về tất cả chuyện này? Viên trung úy tỏ ra thật sự lo lắng khi chúng ta đi tiếp”. John bảo: “Anh ta lo là nếu chúng ta đi qua, anh ta sẽ không có cớ để nằm đó nữa. Anh ta sẽ phải di chuyển quân và tìm hiểu xem thực sự có chuyện gì không”.

“Nhưng sao họ lại chặn đường? Vậy là sao?”. John trả lời: “Ô, chắc là họ nhận được tin Việt cộng, có lẽ một tiểu đội Việt cộng đã băng qua đường vài giờ trước đó”.

“Anh ta bảo là một nghìn”.

“Cứ quan trọng hóa”.

Như thường lệ, hóa ra John đã biết mình đang làm gì dù trong vài phút đầu sau khi vượt qua trạm kiểm soát tôi đã không thật yên tâm lắm. Chúng tôi nhanh chóng đến Vũng Tàu, thảo luận và ăn tối cùng nhóm cố vấn và đại diện Cơ quan Phát triển quốc tế (AID) ở đó. Sáng hôm sau, John thăm Tỉnh trưởng và chúc mừng ông này vì đã giúp tỉnh này an toàn hơn năm trước rất nhiều. Năm trước, chúng tôi còn chẳng dám nghĩ tới chuyện lái xe tới đây như chúng tôi vừa làm. Sau đó, Tỉnh trưởng lắng nghe những đề xuất giúp tỉnh an toàn hơn nữa của John trước khi tiễn chúng tôi về Sài Gòn.

Chương 9

Tan dàn hy vọng

Kinh nghiệm và sự tôn trọng tôi có được nhờ những chuyến lái xe trên đường ấy đã đem lại kết quả. Tôi được giao phụ trách một cuộc điều tra vào mùa Xuân năm 1966. Tổng thống Johnson đã yêu cầu đại sứ quán thường xuyên báo cáo về thứ mà ông ấy gọi tên chính thức là “cuộc chiến thứ hai” để phân biệt với cuộc chiến chính chống lại các lực lượng Bắc Việt Nam hay Việt cộng. Cuộc chiến thứ hai này ít mang tính chất quân sự mà mang nhiều tính chất chính trị, hướng tới giành được sự ủng hộ của tầng lớp nông dân nông thôn. Đầu tiên, đại sứ quán cần báo cáo về “mức tiến triển dự kiến” của quá trình bình định Việt Nam trong năm 1966. Dựa trên những báo cáo trước đây của tôi, Phó đại sứ William Porter đã đề nghị chuyển tôi khỏi nhóm Lansdale để thu thập dữ liệu về khu vực xung quanh Sài Gòn thuộc Vùng III Chiến thuật (Quân đoàn III) và thực hiện nghiên cứu độc lập, không phụ thuộc vào Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV). Bản thân MACV cũng sẽ lập những đánh giá riêng.

Thêm một lần nữa, tôi lái xe đến các tỉnh thuộc Quân đoàn III. Lần này chủ yếu tôi đi một mình, quan sát điều kiện trên đường và nói chuyện với các cố vấn Mỹ. Tôi tập trung vào những người này thay vì người Việt Nam vì lần này tôi phải làm báo cáo gấp. Tôi đã tổng hợp những quan sát và nhận định, đưa vào một bản dự thảo chi tiết ngày 31 tháng Ba về “mức tiến triển” dự kiến. Dự thảo này bắt đầu bằng câu:

“Ở phần lớn khu vực ưu tiên quốc gia thuộc Quân đoàn III, chúng ta khó có thể đạt được, kể cả những mục tiêu khiêm tốn nhất cho chương trình bình định nông thôn trong năm 1966...”¹⁰⁴.

Tôi đã phân phát, trình bày và bảo vệ dự thảo này trong một cuộc họp do Phó đại sứ Porter chủ trì. Cuộc họp có sự tham gia của Hội đồng Đặc nhiệm, trưởng hay phó các cơ quan dưới quyền đại sứ và đại diện lực lượng quân sự, bao gồm cả tướng phụ trách chương trình bình định ở MACV. Ngoài ra, còn có một đại diện của CIA và đại diện của các cơ quan khác ở Việt Nam. Robert Komer, nhân viên Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) ở Nhà Trắng - người sau này đã tới Việt Nam phụ trách chương trình bình định dưới quyền Tướng Westmoreland - cũng tham gia cuộc họp đánh giá mức tiến triển hiện tại để báo cáo cho Tổng thống Johnson. Tôi còn nhớ ngày diễn ra cuộc họp bởi đó là sinh nhật tôi, ngày 7 tháng Tư năm 1966.

Khởi đầu cuộc họp, tôi liên hệ bài diễn thuyết của mình với những biểu đồ và báo cáo vừa được trình bày trước lượt trình bày của tôi của Tướng Harris W Hollis, một người tham gia chương trình bình định. Ông ấy đã miêu tả tiến trình quân sự nhằm đạt được những mức tiến triển dự kiến ở Quân đoàn III. Để làm vậy, ông ấy đã đưa ra một bản đồ Quân đoàn III mà trong đó khu vực do Việt cộng kiểm soát có màu đỏ, khu vực bị tranh chấp hiển thị bằng đường vạch chéo song song, còn khu vực do chính quyền Nam Việt Nam kiểm soát có màu xanh lơ. Bản đồ của ông ấy vẫn được treo lên giá ngay cạnh tôi trong lúc tôi trình bày. Về lý thuyết, những khu vực này được xác định dựa theo những tiêu chí cụ thể. Nhưng theo tôi, trên thực tế, những khu vực do “chính quyền Nam Việt Nam kiểm soát” là những nơi mà tại đó các quan chức làng hay quận, do chính quyền Nam Việt Nam hay chính chúng ta trả lương, có thể ngủ đêm ở trong ấp mà không cần người bảo vệ. Đây là một phép thử tốt để nhận biết một khu vực do chính quyền Nam Việt Nam kiểm soát. Có rất ít những nơi như thế ở Quân đoàn III, kể cả trong những khu vực màu xanh lơ.Thêm nữa, từ việc tiếp xúc với các quan chức, tôi

được biết rằng một khu vực đang tranh chấp là nơi quan chức không thể ngủ lại ban đêm nhưng có thể đi lại vào ban ngày với sự bảo vệ của một tiểu đội hay một trung đội lính. Khu vực màu đỏ do Việt cộng kiểm soát là nơi quan chức không thể đi vào nếu không có một, hai đại đội đi theo.

Một cách hiểu khác là tại khu vực tranh chấp, chính quyền Nam Việt Nam thường xuyên nắm quyền kiểm soát khá tốt vào ban ngày nhưng mất kiểm soát vào ban đêm. Việt cộng kiểm soát nơi này hầu như mọi đêm và những ngày không có lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Nói cách khác, chính quyền Nam Việt Nam “cai trị” ban ngày, còn Việt cộng “cai trị” ban đêm. Điều này có nghĩa là Việt cộng có thể đều đặn thu thuế, tuyển quân, tuyên truyền hay thậm chí là ngủ ở đó vào ban đêm. Để tiện, họ sống luôn tại đó. Người dân không chỉ điểm họ, kể cả là với các quan chức chính quyền Nam Việt Nam đến đó vào ban ngày cùng lính bảo vệ. Ban ngày, chính quyền Nam Việt Nam có thể vào đó thu thuế (và tiền thuê các khoản), cố tuyển quân và tuyên truyền. Quân du kích địa phương không đủ mạnh để ngăn chính quyền Nam Việt Nam trừ phi họ phối hợp hoạt động với một chiến dịch quân sự lớn hơn. Nhưng nếu các đơn vị Việt cộng muốn hoạt động tại khu vực đó, đi qua hay mai phục một đơn vị Địa phương quân hay Quân lực Việt Nam Cộng hòa thì họ sẽ không gặp nhiều rắc rối. Họ có được sự ủng hộ cần thiết từ người dân địa phương và những người khác cũng sẽ giữ im lặng trước lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Nói tóm lại, chúng ta đang tự huyễn hoặc mình khi gọi những địa bàn, thôn xóm ấy là khu vực tranh chấp. Trên thực tế, chúng là khu vực do Việt cộng kiểm soát.

Tôi nhắc lại ý nghĩa thể hiện tình hình của bản đồ với những người có mặt trong phòng họp. “Đây là tình hình hiện tại, quyền kiểm soát các khu vực được thể hiện bằng màu sắc”. Tôi đặt lên đó một tấm nhựa trong suốt: “Và đây sẽ là tình hình cuối năm nay, sau khi chúng ta triển khai những kế hoạch của mình. Chúng ta mong muốn khi đó có thể báo cáo với Tổng thống rằng sẽ có thêm rất nhiều khu vực màu xanh lơ. Chúng ta sẽ mở rộng được khu vực màu xanh lơ ra mức này”.

Tôi chỉ vào bản đồ, trên đó là miếng nhựa và nói: “Theo kế hoạch, khu vực màu xanh lơ sẽ mở rộng từ đây tới đây. Đó là kế hoạch hiện thời. Còn giờ, chúng ta nên nói với Tổng thống về việc ông ấy nên đặt cược hay không vào khả năng thành công của kế hoạch này?”.

“Ông ấy không nên đặt cược khả năng khu vực màu xanh mở rộng tới mức ấy. Trong khu vực của Quân đoàn III, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ bước tiến nào trong năm 1966”. Nguyên nhân không chỉ đến từ những bất ổn do Việt cộng gây ra, mà còn bởi người dân không được các lực lượng chính phủ (Nam Việt Nam) bảo vệ hay bảo đảm an toàn. Để giải thích điều này, tôi đã thuật lại những cảnh tôi được chứng kiến khi lái xe ở khu vực này trong 10 ngày qua.

Một trong số đó là cảnh tượng một xóm nhỏ đang cháy rụi gần một cây cầu ở tỉnh Long An, không xa Sài Gòn. Sáng hôm đấy, từ Sài Gòn, tôi lái xe về hướng nam. Khi tôi tới làng, lửa còn đang cháy. Một người dân trong làng bảo tôi rằng, lúc ban đêm, một đội du kích Việt cộng đã lặng lẽ chiếm giữ ấp này. Ngay gần làng là một cây cầu lớn dễ thấy. Cầu cách làng chừng chục mét. Tôi cho cả phòng họp xem một bức ảnh tôi chụp khi đứng giữa những túp lều tranh đang cháy dở, bởi chỉ khi đứng đó hay xem một bức ảnh có cả cây cầu và những ngôi nhà tranh, bạn mới nhận ra cầu gần xóm đó thế nào.

Lý do họ cần biết điều này là bởi có một trung đoàn lính Nam Việt Nam - Trung đoàn 49 thuộc Sư đoàn 25 - đặt trụ sở ngay dưới khu vực trụ cầu. Có hai tiểu đoàn lính Nam Việt Nam sống ở ngay gần cầu, cách làng có một, hai trăm mét. Theo lời dân làng và binh lính Nam Việt Nam, lý do làng cháy là bởi ban đêm, khi tiểu đội Việt cộng vào làng ngủ, lính Nam Việt Nam ở cách đó một, hai trăm mét đã bắn rocket, súng cối vào làng và làm nhà cháy. Những túp lều tranh này đều được làm bằng lá cọ, nhưng giờ hầu như tất cả chỉ là một đống tro tàn.

Đã không hề có một tiểu đoàn hay trung đội nào rời khu vực cầu để thách thức sự hiện diện của Việt cộng tại đây. Chỉ bằng việc vào xóm ngủ, Việt cộng đã khiến quân đội Nam Việt Nam phá hủy xóm đó,

những người hàng xóm ngay cạnh họ. Có lẽ Việt cộng đã tin rằng mình và trung đoàn lính miền Nam Việt Nam đã đạt được giao kèo, và giao kèo ấy đã bị phá vỡ vào đêm hôm ấy. Hoặc có lẽ chỉ huy trung đoàn quân đội Việt Nam Cộng hòa ấy đột nhiên muốn trừng phạt dân làng vì một lý do nào đó. Dù nguyên nhân có là gì thì đối tượng hứng chịu cũng vẫn là người dân. Theo tôi được biết, khi cuộc tấn công bắt đầu, tiểu đội Việt cộng đã rời khỏi đó mà không chịu bất cứ thương vong nào. Mọi người đều cho rằng chính quân lính Nam Việt Nam đã nổ súng trước.

Tôi không biết số lượng thương vong là bao nhiêu. Tôi nghĩ không nhiều đạn được bắn đi mà chỉ vừa đủ để lần lượt đốt cháy các túp lều tranh nằm kề nhau. Ở mỗi khoảnh đất vuông nơi từng có một túp lều, dân làng và trẻ nhỏ đang bối rối tản, tìm những mảnh gốm vỡ, ấm trà, vài món đồ chơi hay một tấm ảnh đã cháy xém. Tôi đã chụp ảnh vài người trong số họ, và tôi cũng đã truyền tay những bức ảnh này trong phòng họp. Dân làng trông thật buồn bã, ngoại trừ đôi lúc một đứa trẻ chộp tay ra vui sướng khi tìm thấy một món đồ chơi bằng nhựa còn chưa bị cháy nhiều.

Đó là những cảnh mà ta chỉ gặp được khi đi trên đường, bởi sẽ không có vấn nào báo cáo những chuyện ấy. Trong trường hợp này, 10 ngày sau, tôi kiểm tra xem vụ việc đã được cỗ vấn nào báo cáo lên chưa. Kết quả là chưa.

Tiếp đó, tôi miêu tả hai điều tôi quan sát được trong 10 ngày qua. Tôi đã kiểm tra những trường học được xây dựng theo chương trình bình định. Chúng ta đã cung cấp ximăng cho những trường này thông qua chương trình của AID. Đây là một trong những hoạt động phi quân sự của chúng ta. Điều tôi thấy đã nói lên tất cả. Chỉ trong vài ngày, ở trường nào cũng vậy, chỉ cần bạn ăn mạnh chân xuống sàn, gót giày sẽ lún xuyên qua cái được gọi là bêtông. Nếu bạn lấy một đồng xu nhỏ khỏi túi và cào nó lên tường hoặc xuống sàn nhà, các mảng trát sẽ rơi ra hay vỡ vụn. Trên thực tế, bạn còn có thể dùng ngón tay đâm xuyên qua chúng. Đó là bởi thứ “bêtông” này chủ yếu là cát. Đại diện AID ở tỉnh cho hay

rằng chỉ khoảng 30 bao ximăng được dùng cho mỗi lớp học, thay vì 75 bao theo yêu cầu và chế độ cung cấp của USAID (Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ). Đó là bởi sau khi AID giao ximăng cho quận trưởng, ông này đã rút ruột công trình và bán chúng ngoài chợ đen để xây nhà riêng cho những người giàu hay xây những căn hộ chung cư ở Sài Gòn. Đây là điều ai cũng biết. Tại cuộc họp, tôi đã trích lời vị đại diện AID ở tỉnh này: “Người dân biết bêtông trông như thế nào; họ biết họ sẽ nhận được gì cũng như biết phần còn lại đã đi đâu. Một chương trình như thế sẽ đem lại tác động chính trị như thế nào? Liệu người dân có vui vì nhận được thứ gì đó hay là những lời hứa bị bỏ ngỏ, những công trình xây dựng kém chất lượng, những thủ đoạn rút ruột và tư lợi cá nhân sẽ khiến họ căm phẫn chính quyền hơn lúc chưa có chương trình? Chúng ta cần cố tìm hiểu điều đó”.

Tôi cũng cho hay rằng những cố vấn tôi từng nói chuyện đều bảo chúng tôi không cần nghiên cứu nữa. Họ bảo người dân thừa biết ximăng biến đi đâu thay vì được dùng để xây trường học cho trẻ em, cũng như thừa biết việc nước Mỹ chấp nhận việc này, vì nó xảy ra ngay trước mắt chúng ta. Điều này khiến họ oán giận chính quyền Nam Việt Nam và chính quyền Mỹ, và từ đó khuyến khích con trai họ gia nhập Mặt trận Dân tộc giải phóng... Tôi đã thấy những ngôi trường như thế ở hai bên đường hay có khi là ngay cạnh các đồn Nghĩa quân. Nhưng trong nhiều trường hợp, Việt cộng chẳng cần đụng tay bởi trường tự xuống cấp. Bên cạnh những bức ảnh mà trong đó gót giày tôi đã giẫm nát thứ đáng ra phải là sàn bêtông, tôi cũng đưa ra ở cuộc họp ảnh của những lớp học “lâu đài cát”. Trong ảnh, những xoáy cát lớn bay trên sàn nhà trong gió nhẹ. Các lớp học vừa được xây tháng trước, quà tặng của nước Mỹ, đang tan rã ngay trước mắt chúng tôi, cuốn đi trong gió.

Điều thứ ba tôi báo cáo xảy ra ở các ấp Đức Hàn A và Đức Hàn B thuộc làng Đức Lập. Đáng ra, các ấp này được bảo vệ bởi Tiểu đoàn biệt kích số 38 - một trong những tiểu đoàn biệt kích hoạt động độc lập của Nam Việt Nam - được xây dựng theo mô hình tiểu đoàn biệt kích của Mỹ. Điều tôi nhận thấy là những khẩu hiệu trên tường nhà lỗ chỗ những

vết đạn từ tuân trước. Những khẩu hiệu này được viết bằng tiếng Việt và khi dịch ra tiếng Anh là những khẩu hiệu rất thô tục, lăng mạ thứ mà người Mỹ gọi là RD (Phát triển cách mạng). Những chữ này là do quân biệt kích viết và chính họ cũng là người nã đạn lên tường. Tôi được biết là một trung đội trưởng quân biệt kích đã lệnh cho một nữ cán bộ RD ngủ với anh ta. Khi cô từ chối, trưởng nhóm cán bộ RD đã bảo cô này đồng ý để giữ hòa khí. Nhưng cô vẫn từ chối nên nhóm RD và quân biệt kích đã có va chạm. Sau đó, quân biệt kích đã giết hại một số cán bộ RD. Cùng lúc đó, có lẽ là bởi tức giận vì Việt cộng đã tấn công tiểu đoàn khi họ đang lơ là, tiểu đoàn biệt kích này đã càn quét khắp hai ấp này, chĩa súng vào dân làng, cướp bóc mọi vật dụng có giá trị và cưỡng hiếp nhiều phụ nữ, trong đó có cán bộ RD. Nhóm cán bộ này đã rời làng vì sợ quân biệt kích. Sáng hôm tôi tới đó, ngày 27 tháng Ba, có tin đồn là người dân ở những ấp này đã liên hệ với Việt cộng và nhờ Việt cộng tiêu diệt Tiểu đoàn biệt kích số 38 để họ hết đường quấy nhiễu dân trong ấp.

Kết thúc báo cáo, tôi cho hay Tổng thống cần biết rằng những hỗ trợ vật chất, tiền bạc và trang thiết bị - như cung cấp ximăng cho trường học hay tài trợ cho các lực lượng quân đội Nam Việt Nam, ví dụ như trung đoàn Quân lực Việt Nam Cộng hòa hay Tiểu đoàn biệt kích - sẽ không giúp Mỹ giành được lợi thế hay đạt được mục tiêu của mình nếu những hành động như trên vẫn diễn ra. Cho dù chúng ta có cố thay đổi những điều đó, và chúng ta nên cố làm thế - tôi đã đưa ra vài đề xuất cho việc này - thì Tổng thống cũng không nên mong chờ ta đạt được bước tiến thực sự nào trong năm 1966 nếu như có được bước tiến.

Nhớ lại chuyện này, tôi cảm thấy mình thật to gan khi thẳng thừng thách thức những đánh giá của giới chức quân sự, những người cũng đang có mặt tại đó, trước mặt một đại diện trực tiếp của Tổng thống. Nhưng sau 10 ngày đi lại trên đường thì tôi chẳng quan tâm nữa. Bên cạnh đó, nhờ đi theo Vann, tôi đã có một lá bài quan trọng: Tôi là người duy nhất trong phòng từng trực tiếp xuống các thôn ấp và chứng kiến những điều ấy. Không ai khác ở cấp bậc của tôi, dù là quan chức dân sự

hay quân sự (ngoại trừ John), có thể báo cáo những điều này dựa vào trải nghiệm thực tế. Bởi thế, tôi được phép duy trì cảm giác tự tôn và những người khác trong phòng cũng phải tôn trọng cảm giác ấy. Trải nghiệm thực tế đã khiến những kết luận của tôi có sức nặng khiến những người khác không thể tranh cãi hay thảng thùng bắc bối.

Nhưng cũng phải nói, tôi đã nhanh chóng được biết phản ứng của một số quan chức cấp cao tại đó trước bài phát biểu của tôi không tiêu cực như tôi đã nghĩ. Sau cuộc họp, một trong những viên đại tá nhiều kinh nghiệm nhất tại đó, một người tôi không biết rõ lăm, đã mời tôi vào phòng thông với phòng họp, ngồi đối diện tôi và nghiêm túc nói: “Những điều anh nói là thật. Anh đã nói sự thật”. Rồi ông ấy nhìn vào mắt tôi, gật đầu và bảo: “Tốt lắm”. Tôi gật đầu, chúng tôi đứng dậy và hòa vào dòng người đang ra về.

Sau khi tôi phát biểu, viên tướng mà trước đó đã báo cáo tình hình với MACV đã cố cứu vãn không khí cuộc họp. Ông ấy bảo rằng mặc dù nhiều điều tôi nói đã và thậm chí là vẫn đang đúng nhưng trên thực tế, dưới sự hướng dẫn của Mỹ, một số đơn vị Quân lực Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là Sư đoàn 5, đang dần “tiến bộ”.

Đây là “câu thần chú” mà các cố vấn Mỹ (và trước đó là cố vấn Pháp) đã nhắc đi nhắc lại mấy chục năm nay để đánh lạc hướng chú ý của cấp trên. Tôi cũng chỉ ra rằng, trong một vài trường hợp, hoàn toàn có cơ sở khi nói như vậy. “Nhưng câu hỏi chúng ta phải đổi mặt là: Họ đang tiến bộ nhanh tới mức nào, và tiến bộ được bao nhiêu? Họ có tiến bộ nhiều hơn Việt cộng không? Liệu đến cuối năm nay họ có tiến bộ đủ nhiều để tôi thay đổi dự đoán mà tôi nêu trình lên Tổng thống rằng chúng ta sẽ không đạt được bước tiến thực sự nào hay không?”. Tôi bảo rằng tôi nghĩ là không.

*
* *

Bảy năm sau, tháng Tư năm 1973, tôi đã kể lại ngày hôm ấy cho bồi thẩm đoàn tại phiên tòa của tôi. Luật sư của tôi bảo tôi miêu tả lại quãng

thời gian ở Việt Nam, nhưng tôi nhận thấy mỗi khi tôi dùng từ “tôi được biết” hay “tôi kết luận rằng”, hoặc nhắc tới bất kỳ thứ gì tôi đã viết nhưng không được đưa ra làm bằng chứng, thì công tố viên lập tức phản đối và ý kiến phản đối được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu tôi nói về những điều mình đã nhìn thấy hay đã báo cáo bằng miệng thì người này không thể phản đối. Tôi nghĩ ra rằng tôi có thể kể lại buổi họp ấy để bày tỏ những điều mình đã thấy ở Việt Nam, những điều đã làm thay đổi con người tôi.

Khi miêu tả ngôi làng bị đốt cháy, tôi đã ngưng lại và nói nhỏ lại: “Cảnh tượng ấy thật khủng khiếp”. Tới đây, theo biên bản ghi chép phiên tòa, tôi đã nói: “Tôi xin lỗi”. Trong giây lát, tôi nghẹn giọng không nói tiếp được. Rồi tôi trấn tĩnh lại và tiếp tục khai trình thêm khoảng nửa giờ, kể lại những điều tôi đã nói ở cuộc họp. Lúc nghỉ trưa, tôi vào phòng được phân cho nhóm luật sư bên bị đơn, ngồi một mình ở bàn và khóc gần hết giờ nghỉ trưa.

Những thành viên khác của nhóm luật sư bên bị đơn rời phòng và để tôi ở một mình. Họ không hiểu tại sao tôi khóc. Những nhà báo đã nhiều lần mở cửa phòng để nói chuyện với một trong các luật sư của tôi cũng không hiểu chuyện gì. Họ nhìn thấy tôi gục đầu vào tay khóc và nhanh chóng đóng cửa. Đó là lần đầu tiên họ thấy tôi như vậy. Cuối giờ nghỉ trưa, tôi rửa mặt, trở lại phòng xét xử và tiếp tục làm chứng ở bục nhân chứng. Hầu hết mọi người nghĩ rằng tôi suy sụp vì phiên tòa quá căng thẳng.

Tôi khóc bởi tôi đã nhớ lại sáng hôm ấy, khói bốc lên từ những chiếc chiếu đang cháy, những lò sưởi cháy đen, một bà cụ nhặt một chén trà màu hồng từ đống tro tàn. Tôi đã không nhớ lại cảnh ấy bảy năm nay rồi. Nhưng giờ, nó như hiện ra trước mắt tôi. Tôi thấy những bức ảnh tôi đã chụp và cho các vị tướng lĩnh và Komer xem ở cuộc họp. Tôi thấy một bé gái cầm con búp bê bằng nhựa bị cháy đen. Tôi thấy Việt Nam.

*
* *

Mùa Xuân năm 1966, thêm một cuộc nổi dậy Phật giáo lớn nữa nổ ra ở Vùng I Chiến thuật (Quân đoàn I), là các tỉnh phía bắc của

Nam Việt Nam, bao gồm thành phố Huế và Đà Nẵng. Trước đó, Hubert Humphrey vừa có chuyến thăm ngắn đến Sài Gòn để thể hiện sự ủng hộ công khai dành cho Tướng Nguyễn Cao Kỳ.

Phản chấn trước sự ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ, ông Kỳ quyết định không cần tới Tướng Nguyễn Chánh Thi nữa. Tướng Thi là địch thủ lớn nhất của Tướng Kỳ và có lẽ cũng là chỉ huy quân sự tài giỏi nhất của Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù cả Kỳ và Thi đều là những tín đồ Phật giáo, nhưng Tướng Thi, người phụ trách Quân đoàn I gần Đà Nẵng, có mối quan hệ gần gũi hơn với cộng đồng Phật giáo ở phía bắc Nam Việt Nam. Khi bị Kỳ sa thải, Thi từ chối rời đi và vận động sự ủng hộ của các tín đồ Phật giáo. Những người này có nhiều động thái chống đối chế độ Sài Gòn và hợp lực cùng Thi đòi thay thế chế độ của Kỳ thông qua bầu cử quốc gia.

Tới thời điểm này, Đại sứ Lodge và MACV đã thu xếp đưa lính thủy đánh bộ người Việt Nam đến Đà Nẵng cùng với sự hỗ trợ của xe tăng và máy bay để dập tắt cuộc nổi dậy. Cũng vào thời điểm ấy, các nhà sư, cùng nhiều phụ nữ và trẻ em đã dựng các bàn thờ Phật trên đường phố và ngõ ngách tại đó. Xe tăng của Sư đoàn 1 Quân lực Việt Nam Cộng hòa áp sát vị trí đặt những bàn thờ này nhưng đã dừng lại. Họ không chịu lái xe qua. Có vẻ như lính tăng - thiết giáp Quân lực Việt Nam Cộng hòa sẽ gia nhập cuộc nổi dậy Phật giáo. Nhưng vào ngày 7 tháng Tư, ngày tôi có cuộc họp với Hội đồng Đặc nhiệm, xe tăng do Mỹ chuyển từ một khu vực khác đến đã cán bằng những bàn thờ này. Toàn bộ số người nổi dậy, kể cả các nhà sư, đã bị bắt. Nhiều tín đồ Phật giáo đã trốn vào rừng để gia nhập Việt cộng, trong khi nhiều người khác bị bắt và tra tấn.

Tôi đã nhận thấy tác động của những sự kiện này tới một người bạn của mình, ông Châu. Đường như tới nước này thì Châu mất hết hy vọng có thể cai tổ chính quyền Nam Việt Nam. Sự vỡ mộng của Châu đã giáng một đòn nặng nề lên hy vọng của chính tôi. Trước đây, tôi và nhiều đồng sự thân thiết từng tin tưởng vào nhiệm vụ này vì chúng tôi quen một số người Việt Nam như Châu, những người đặt niềm tin vào nỗ lực chung

của chúng ta. Nhưng kể từ sau đó, tôi tin rằng những nỗ lực của chúng ta chỉ là thứ chiêu lè, mây mòc. Điều khả dĩ nhất chúng tôi có thể mong đợi là làm giảm bớt những khía cạnh tàn khốc nhất của cuộc chiến này. Chúng tôi nên tập trung vào việc chấm dứt ném bom, nã pháo bừa bãi. Chúng tôi sẽ tiếp tục đưa ra những lời cố vấn, nhưng không mong đợi nhiều là ý kiến của mình sẽ được thực hiện hay sẽ tạo ra được sự thay đổi nào.

*
* *

Cuối mùa Xuân năm 1966, trong cuộc nổi dậy Phật giáo, tôi đã lái xe từ Đà Nẵng đến Hội An thuộc khu vực Quân đoàn I. Cú khoảng 800 mét đường lại bị chặn hay cắt đứt. Chúng tôi phải lái xe sang hai bên để tránh các hào rãnh chạy ngang qua đường hay đi xuyên qua những hàng rào dây thép gai. Những rào cản này không phải do Việt cộng dựng lên mà do những lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa theo Phật Giáo và chống lại chính quyền Tưởng Ký ở Sài Gòn. Nói cách khác, cả hai bên đối đầu trong cuộc nội chiến trong lòng một cuộc chiến khác này đều được trả lương bằng ngân sách Mỹ.

Đọc hai bên đường là một dãy những công trình quân sự bị bỏ hoang với nhiều kết cấu khác nhau và được xây dựng ở nhiều thời kỳ khác nhau. Có các tiền đồn Nghĩa quân mới được xây dựng. Chính Mỹ đã trả lương cho lực lượng dân binh địa phương để họ xây chúng. Cũng chính Mỹ đã cung cấp ximăng, dù tôi không chắc chúng có được dùng trong xây dựng thật không. Nhưng về cơ bản, đó là những công sự bằng bùn, những tiền đồn nhỏ, hết sức thô sơ nằm hai bên đường với mục đích bảo vệ các xóm ấp địa phương. Chúng mới bị bỏ hoang do cuộc nổi dậy phi bạo lực trong vùng này chống lại chế độ Sài Gòn, chế độ vẫn đang trả lương cho quân đội nhờ nguồn viện trợ của Mỹ. Tôi thấy những tiền đồn như thế trên khắp Nam Việt Nam.

Nhưng cạnh mỗi đồn này là một hầm súng máy (còn được gọi là lôcốt - ND), được xây dựng kiên cố hơn, bằng bêtông. Đó là một hầm hình trụ với các lỗ chau mai nhỏ. Người phiên dịch đi cùng tôi - một trung úy

Việt Nam trẻ - giải thích rằng hầm này do Pháp xây dựng. Tôi nhận ra hầm này giống những hầm súng máy nhỏ ở Phòng tuyến Maginot của Pháp khi Đức bắt đầu xâm lược Pháp mà tôi từng thấy trong ảnh. Chúng tôi lái xe qua nhiều hầm như thế. Phần lớn các hầm này được người Pháp xây trong cuộc chiến giành lại thuộc địa từ năm 1946 đến năm 1954. Trong thời kỳ ấy, Pháp cũng triển khai một chương trình bình định rất giống Mỹ. Nhưng viên trung úy nói có vài hầm trong số này được xây dựng trước đó rất lâu, khoảng những năm 1920, 1930 (cùng thời với Phòng tuyến Maginot) và thậm chí là từ buổi đầu Pháp bình định Việt Nam.

Giữa những hầm này, ở hai bên đường còn có vài hầm trông rất khác, cũng làm bằng bê tông nhưng có hình tròn, nhìn như cái lò nướng. Tôi nhận ra chúng từ những bức ảnh lính thủy đánh bộ chiến đấu trên các hòn đảo Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chúng do người Nhật xây dựng khi họ tiến hành bình định khu vực giờ là Quân đoàn I trong thời kỳ Nhật chiếm đóng Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau cùng, chúng tôi đi tới một gò lớn, cỏ mọc um tùm với nhiều phiến đá rêu phong. Tôi được biết đây là một công sự cổ của người Trung Quốc, được xây từ thời Trung Quốc đô hộ Việt Nam trong hơn một nghìn năm, bắt đầu từ khu vực giờ là Quân đoàn I. Khi phiên dịch nói vậy, tôi liền nhớ đến điều Trần Ngọc Châu từng nói với tôi: "Anh phải hiểu rằng chúng tôi là một dân tộc luôn mang niềm tự hào đã đánh bại người Trung Quốc dù chúng tôi phải mất hơn một nghìn năm".

Lái xe trên con đường này giống như du hành ngược dòng thời gian hay đang ghé thăm một khu khai quật khảo cổ đã đưa lên mặt đất nhiều cổ vật của các thời đại lịch sử. Đó giống như một bảo tàng ngoài trời về nhiều nỗ lực nối tiếp nhau của các thế lực ngoại xâm nhằm thực thi quyền hành và kiểm soát người Việt Nam hay ít nhất là bảo vệ quân đội và những người hợp tác với họ trước sự tấn công của lực lượng kháng chiến địa phương. Lúc này, chúng tôi không được an toàn bởi lực lượng dân binh và lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa nhận lương của chính quyền Nam Việt Nam đã bỏ mặc khu vực nông thôn cho Việt cộng để

thể hiện thái độ phản kháng với chế độ Sài Gòn ở Đà Nẵng và các đô thị khác trong vùng. Chúng tôi lái xe chạy nhanh qua những chướng ngại vật trên đường, vũ khí luôn sẵn sàng. Kể cả vậy, như mọi khi, những đứa trẻ chúng tôi thấy trên đường vẫn tỏ ra thân thiện. Chúng vẫy tay và gào lên với chúng tôi bằng những từ tiếng Anh duy nhất chúng biết: "Xin chào! Số một! Ok!" - những từ từng khiến tôi xúc động khi lần đầu tiên nghe thấy khi tới Việt Nam.

Khi nghe thấy những tiếng la hét ấy, viên trung úy đi cùng tôi bảo: "Hồi còn nhỏ, bằng tuổi chúng, tôi cũng thường chào lính nước ngoài".

Tôi bảo: "Anh đã chào thế nào? *Bonjour*?".

Anh ấy trả lời: "*Ohayo gozaimasu*" - Chào buổi sáng, bằng tiếng Nhật.

Tôi biết Mỹ đang theo vết chân người Pháp đến Việt Nam, bởi dù o bế chủ nghĩa thực dân, họ vẫn là đồng minh của Mỹ trong hai cuộc chiến tranh thế giới. Nhưng là một người lớn lên giữa những bộ phim về chiến tranh Thái Bình Dương và sau đó là những câu chuyện chiến tranh trong lực lượng Thủy quân Lục chiến, tôi cảm thấy có phần bất an khi biết mình đang đi theo dấu chân của quân xâm lược Nhật Bản.

*
* *

Mùa Xuân năm 1966, tôi báo cáo với Tướng Lansdale về chuyến bay tôi thực hiện với một sĩ quan tiền trạm - người quan sát từ trên không - nhằm xác định mục tiêu cần tấn công bằng pháo và máy bay ở khu vực đang tranh chấp gần Đồng Tháp Mười, một vùng đầm lầy hoang vu gần Sài Gòn. Tôi đã được thấy nhiều khía cạnh của cuộc chiến và hoạt động quân sự của Mỹ, những khía cạnh mà chỉ có thể thấy được qua những chuyến đi thế này. Cụ thể, đó là bối cảnh lựa chọn mục tiêu, không phải dựa theo kế hoạch hay mệnh lệnh, mà theo quyết định của sĩ quan quan sát tiền trạm, người cũng đồng thời quyết định chúng ta sẽ trực tiếp tấn công mục tiêu như thế nào cũng như tác động của các chương trình dùng hóa chất làm rụng lá và diệt cỏ của Mỹ đối với vùng nông thôn Việt Nam.

Từ trên máy bay, tôi chụp ảnh một khu vực thuộc một tỉnh sát với Đồng Tháp Mười. Tỉnh này có nhiều cây cối xanh um tùm, nhiều cánh đồng lúa, cây chà là và nhiều loại cây khác. Một bức ảnh màu chụp từ trên cao xuống đã nói lên điều mà tôi nghĩ cần thiết. Tỉnh này có một con sông ngăn cách khu vực do chính quyền Sài Gòn mà Mỹ ủng hộ kiểm soát với khu vực có màu đỏ trên bản đồ quân sự do Việt cộng kiểm soát. Khu vực màu đỏ trơ trụi do các máy bay rải chất diệt cỏ làm chết và rụng lá mọi loài cây cối ở đó.

Thường thì các màu sắc trên bản đồ chính trị không tương đồng với bất cứ thứ gì ta có thể nhìn thấy trên mặt đất hay từ trên cao. Nhưng trong trường hợp này, chỉ một bên sông trơ trụi trong khi bên kia thì không. Thế nên, từ trên cao, ta sẽ thấy sự tương phản rõ rệt. Một bên bờ sông là vùng nông thôn xanh tốt, trù phú - khung cảnh đồng quê đẹp nhất tôi từng được thấy. Trong khi đó, bên kia sông là một hoang mạc - khô héo, chết chóc, không một cây xanh. Trên thực tế, khu vực đó có màu đỏ như trên bản đồ của chúng ta. Hắn đó là do có sắt trong đất. Tôi đã báo cáo với Tướng Landsdale rằng chúng ta đã tạo nên một hoang mạc và những bức ảnh của tôi cũng thể hiện điều này.

Cũng trong chuyến đi này, chúng tôi đã bị bắn từ khu vực lân cận của một ngôi làng. Viên phi công dày dạn kinh nghiệm đã cảnh báo trước với tôi rằng chúng tôi có thể nhận ra mình đang bị tấn công trực tiếp dựa vào âm thanh. Chúng tôi sẽ nghe thấy những tiếng nổ gãy gọn “như tiếng bóng ngô nổ” (Một tuần sau đó, một sĩ quan tiền trạm đi cùng viên phi công này cũng trên chiếc máy bay ấy đã dính một viên đạn đi xuyên qua chiếc ghế tôi từng ngồi). Anh ấy nói đúng, âm thanh từ dưới mặt đất nghe như tiếng ngô nổ mặc dù chúng tôi không bị bắn trúng. Anh ấy yêu cầu tấn công ngôi làng ấy và yêu cầu này đã được thực hiện bởi một tốp máy bay ở gần đó. Tốp máy bay này đang chờ anh ấy hay một sĩ quan tiền trạm khác xác định mục tiêu. Máy bay đi đầu phóng tên lửa có đầu đạn phốtpho trắng xuống làng, có lẽ là để đánh dấu mục tiêu cho các máy bay khác thả bom và bom napalm

xuống đó. Một quả bom napan nổ ngay gần làng, khói lửa bùng lên trùm hết cánh đồng lúa. Những quả bom napan và bom thường khác rơi xuống ngôi làng trông có vẻ đặc biệt khẩm khá đó. Vài nhà trong làng có mái ngói đỏ.

Phốtpho trắng nổ trông giống một đóa hoa nở rộ. Cánh hoa vươn ra, trắng hơn bất cứ thứ gì khác với nhụy hoa màu đỏ tươi. Đó là một cảnh tượng thật lộng lẫy. Thế nhưng, khi phốtpho trắng chạm vào da thịt, nó cháy tới xương và không thể dùng nước dập được. Trong những bệnh viện dân sự mà Vann và tôi ghé thăm, tôi đã thấy những đứa trẻ bị bỏng phốtpho, napan và sẽ mang trên mình những vết sẹo rất đặc trưng. Napan cũng không thể dập bằng nước. Thời còn trong lực lượng Thủy quân Lục chiến, tôi đã thấy những loại bom này trong những lần diễn tập và tôi biết chúng là vũ khí rất hiệu quả. Chúng ta cho rằng những vũ khí đó có thể cứu sống binh sĩ chúng ta, đặc biệt là khi chúng ta là bên duy nhất sử dụng chúng. Nhưng khi còn là lính thủy đánh bộ, tôi không hề muốn được chúng cứu, cũng giống như tôi không hề muốn được vũ khí hạt nhân cứu. Và đó là trước khi tôi được tận mắt chứng kiến những gì chúng gây ra cho con người.

Trên đường trở về sân bay, khi bay qua khu vực Đồng Tháp Mười, viên phi công nói với tôi qua hệ thống liên lạc trên máy bay: "Dưới kia có Việt cộng đấy." Bất thình lình, máy bay bỗn nhào xuống. Viên phi công chỉ xuống mặt đất dưới chúng tôi và nói: "Việt cộng". Đó là lần đầu tiên tôi thấy ai chỉ tận mặt Việt cộng khi vừa mới nhìn như thế. Sáng hôm đó, trước khi lên đường, anh ấy đã dặn tôi mang theo súng lục phòng trường hợp máy bay bị bắn rơi và khi anh ấy nói: "Việt cộng" như vậy, tôi đã để tay lên súng theo bản năng. Tôi nhìn theo hướng anh ấy chỉ và thấy hai người mặc quần áo bà ba màu đen - loại quần áo được quân du kích, quân Việt cộng hay mọi người dân nông thôn Nam Việt Nam thường mặc. Hình như họ đang chạy khỏi một chiếc thuyền ở gần đó. Viên phi công cầm khẩu M-16 lên, đặt súng lên thành cửa sổ cạnh ghế rồi dùng một tay bắn bằng chế độ tự động trong lúc máy bay bỗn nhào xuống. Chúng tôi đã ở ngay trên đầu họ, sau đó chỉ ở cách họ khoảng

30 mét và rõ ràng là họ không có súng. Tôi nói với viên phi công điều này, nhưng anh ấy bảo rằng chắc họ để vũ khí trên thuyền. Tôi cảm thấy thật ngu ngốc khi cầm súng nên tôi lại cất súng vào bao.

Rồi viên phi công cho máy bay lao thẳng lên và bay một đường theo hình số tám. Rồi anh ấy lại hướng máy bay lao xuống và bắn. Mỗi khi chúng tôi lao xuống, hai người kia lại nằm rạp xuống cánh đồng sậy, rất khó để nhìn thấy. Nhưng khi máy bay đã bay qua chỗ họ đang nằm, tăng độ cao và thực hiện một đường số tám nữa, tôi ngoài lại và thấy họ đã đứng dậy và lại chạy. Điều này diễn ra mấy lần liền. Mỗi khi máy bay xuống thấp, họ nằm xuống, rồi lại đứng dậy và chạy sau khi máy bay đi qua. Đường như họ không nhận ra rằng chúng tôi có thể nhìn thấy họ qua cửa sau buồng lái, nhất là khi họ chạy. Nhưng rất khó để bắn được họ từ trên máy bay. Chuyện này kéo dài trong khoảng 15 phút và tôi bắt đầu thấy chóng mặt vì máy bay lên xuống liên tục.

Sau cùng, viên phi công cất khẩu M-16, tăng độ cao và bay về căn cứ. Tôi hỏi anh ấy: “Chuyện này có hay xảy ra không?”.

Anh ấy bảo: “Thường xuyên. Thế nên tôi mới mang theo súng”.

Tôi hỏi: “Anh có bao giờ bắn trúng ai bằng cách này không?”.

Anh ấy trả lời: “Không thường xuyên lắm. Ngồi trên máy bay mà dùng khẩu M-16 thì khó bắn trúng lắm, nhưng cũng khiến họ sợ chết khiếp. Đêm nay đám Việt cộng chắc sẽ phải lo chuyện hoàn hôn”.

Tôi không chắc lắm. Theo tôi, có lẽ nhiều lính Việt cộng hẳn sẽ tự hào vì đã đối mặt với vũ khí hiện đại Mỹ mà còn sống sót.

Sau khi chúng tôi hạ cánh trên một đường băng nhỏ bụi bặm, viên phi công của máy bay trinh sát nói với tôi: “Anh đã có một chuyến đi khá đầy đủ. Anh đã được thấy một trận không kích và vài tên Việt cộng...”. Tôi hỏi sao anh ấy biết họ là Việt cộng và anh ấy đã trả lời: “Chẳng có gì ngoài Việt cộng ở Đồng Tháp Mười”. Đồng Tháp Mười là một “vùng bắn tự do”, nghĩa là chúng tôi được quyền tiêu diệt bất cứ ai phát hiện được ở đó.

Trở về đại sứ quán, tôi đã kiểm tra lại điều anh ta nói. John Vann và nhiều người khác đã bảo tôi rằng, bất chấp những đợt tấn công của chúng ta, gần hai nghìn người dân địa phương vẫn tiếp tục sinh sống nhờ hoạt động đánh cá ở đó. Điều này không chứng minh được là viên phi công đã nhầm về hai người chúng tôi nhìn thấy. Nhưng khi trở về, tôi nói với Tướng Lansdale rằng tôi cảm thấy không thoải mái khi người Việt Nam đang bị săn đuổi như trò săn thú từ trên không chỉ dựa vào nơi họ đang đứng và quần áo họ mặc.

Khi mô tả lại sự việc ngày hôm ấy với Lansdale, tôi cho rằng điều đáng lưu ý nhất là ngôi làng đó dễ bị máy bay chiến đấu, máy bay ném bom Mỹ tấn công đến thế nào. Đúng là chúng tôi đã bị bắn, nhưng là ai bắn? Họ có liên hệ gì với ngôi làng ấy? Hay với những người dân và trẻ em ở trong những căn nhà đang cháy? Anh có thể thấy nhiều thứ từ độ cao hơn 180 mét - máy bay đã bay thấp tới vậy, thậm chí là thấp hơn, trừ khi chúng tôi bị bắn - nhưng anh sẽ không tìm thấy đáp án cho những câu hỏi ấy. Tuy nhiên, dù câu trả lời có là gì, thì hành động không kích, trừng phạt người dân trong những ngôi nhà ấy sẽ phục vụ các mục tiêu của Mỹ như thế nào (ở đây tôi còn chưa đặt câu hỏi về quyền và sự chính nghĩa của Mỹ)? Tôi không đặt câu hỏi này với viên phi công, người đã thực hiện nhiệm vụ với thái độ thản nhiên đến bất ngờ. Tôi dành câu hỏi này cho cấp trên của tôi, cho dù với ông ấy thì đó là một kiểu câu hỏi tu từ. Trước đây, chính quan điểm của ông ấy về tác động của việc không kích vào dân thường trong chiến tranh, được in trong tạp chí *Foreign Affairs* (*Ngoại giao*) tháng Mười năm 1964, đã khiến tôi muốn đầu quân cho ông: "Yêu cầu quân sự cấp bách nhất là đưa nhiệm vụ bảo vệ và giúp đỡ người dân trở thành ưu tiên số một của quân đội. Mỗi khi quân đội nổ súng từ cự ly xa, dù là bằng vũ khí bộ binh, pháo binh hay không kích, dựa theo tin báo về sự xuất hiện của Việt cộng ở các làng ấp, mỗi khi sĩ quan Việt Nam ra lệnh tấn công với sự đồng ý của cố vấn Mỹ, là khi họ đang đi ngược lại sứ mệnh tự do của chúng ta. Người dân căm ghét quân đội bởi những hành động như thế, cũng như đó là một động cơ mạnh mẽ để họ gia nhập Việt cộng". Tôi đã từng nghe John Paul Vann nói vậy nhiều lần, nhưng trước đó, lần đầu

tiên tôi nghe được điều này là từ Lansdale. Đó là lý do mà giống như tôi, Vann kính trọng ông ấy. Và ông ấy vẫn giữ quan điểm này.

*
* *

Mùa Hè năm 1966, Patricia Marx đến Sài Gòn lần thứ hai. Chuyến đi đã được lên kế hoạch từ lâu và rơi vào kỳ nghỉ hàng năm của tôi. Năm 1965, khi rời Mỹ tới Việt Nam sau khi hiểu nhầm tình cảm của cô ấy, tôi đã không chắc chúng tôi sẽ có thể lại gần gũi. Nhưng chúng tôi đã gửi thư và băng cho nhau, và tôi đã nhanh chóng yêu cô ấy trở lại. Tháng Mười hai năm 1965, cô ấy đến thăm tôi ở Sài Gòn. Trong kỳ nghỉ Giáng sinh năm ấy, chúng tôi đã cùng du lịch Thái Lan, Ấn Độ và Népan. Đó là những ngày tháng hết sức lãng mạn. Tôi thường xuyên nghĩ tới chuyện tái hôn và điều này khiến chính tôi cũng ngạc nhiên. Trong lúc ấy, chúng tôi vẫn tranh cãi về Việt Nam, nhưng tôi tưởng rằng mình đã thuyết phục được cô ấy hoặc ít nhất là khiến cô ấy cân nhắc khả năng rằng nước Mỹ đang theo đuổi chính nghĩa bên cạnh những người Việt Nam như Châu, những người không muốn đất nước này rơi vào tay Cộng sản. Tôi đưa cho cô ấy cuốn sách *From Colonialism to Communism (Từ thực dân đến cộng sản)* của Hoàng Văn Chí¹⁰⁵, trong đó miêu tả sự tàn bạo trong chính sách cải cách ruộng đất ở Bắc Việt Nam.

Một phân vân nhỏ của tôi về Patricia là liệu cô ấy có đủ can đảm để trở thành bạn đời của tôi không. Tôi đã tìm thấy câu trả lời vào một sáng sớm ở Benares (còn có tên gọi là Varanasi, Ấn Độ) khi chúng tôi ngồi trên một con thuyền nhỏ trên sông Hằng và đi ngang qua một bãi hỏa thiêu. Người dân xuống khỏi bến tàu và những bậc thang dẫn xuống sông để tắm mình trong nước sông Hằng linh thiêng. Người chèo thuyền gợi ý tôi cũng xuống sông tắm. Tôi hỏi liệu những người khác có chấp nhận không, nhưng anh ấy bảo sẽ không ai để ý đâu, và đúng vậy thật. Tôi cởi quần áo ngoài, chỉ mặc đồ lót và xuống bên mạn thuyền. Tôi thấy trong nước có tro trôi xuống từ một bãi hỏa thiêu ở thượng nguồn. Trong lúc ấy, Patricia cũng không chần chừ cởi quần jean ra, chỉ mặc chiếc áo sơmi đỏ và lội ra chỗ tôi. Tôi cảm thấy thật ấn tượng. Tôi không

nghĩ nhiều phụ nữ Mỹ tôi quen sẽ xuống dòng sông ấy (Cô ấy bảo: “Lúc ấy em đang yêu. Em đã yêu cuồng say. Không còn nghĩ được gì nữa”). Ở dưới sông, tôi đã cầu hôn cô ấy và cô ấy đã đồng ý.

Trở về Sài Gòn, cô ấy phải quay lại Mỹ và tôi đã không gặp lại cô ấy trong sáu tháng tiếp theo. Trước khi cô ấy đến Việt Nam vào tháng Sáu năm 1966, chúng tôi đã lên kế hoạch đi Nhật Bản trong kỳ nghỉ của tôi. Nhưng tôi bảo cô ấy rằng tôi không thể bỏ lỡ cơ hội đưa ra những đề nghị thẳng thắn cho Hội đồng Đặc nhiệm trong Nhóm nghiên cứu liên ngành về chương trình bình định¹⁰⁶. Cô ấy đã vui vẻ đồng ý. Trong lúc tôi phải đi nhiều nơi để phục vụ việc nghiên cứu, cô ấy cũng tìm một công việc cho riêng mình. Sau khi gặp nhà báo Frances FitzGerald, Patricia đề xuất họ cùng thực hiện một bài báo về “những nạn nhân khác” tại Việt Nam, những người tị nạn đã rời bỏ vùng nông thôn để đến các khu vực do chúng tôi kiểm soát¹⁰⁷. Chính sách quan hệ công chúng của Mỹ có nội dung tuyên truyền rằng bằng việc di cư, những người này đã “bỏ phiếu bằng chân” chống lại Việt cộng. Tuy nhiên, những cuộc phỏng vấn người tị nạn và trò chuyện với đại diện của họ trong các trại tập trung đã cho thấy nguyên nhân duy nhất khiến họ rời bỏ đồng áng, nhà cửa, bàn thờ tổ tiên và mồ mả ông cha chính là hậu quả chồng chất của những đợt không kích và nã pháo của Mỹ.

Patricia và Frankie (Frances) tiến hành phỏng vấn cả các quan chức Nam Việt Nam lẫn quan chức Mỹ phụ trách vấn đề người tị nạn và nhanh chóng cảm thấy lo sợ trước thái độ thờ ơ, lãnh cảm của những người này, đặc biệt là các quan chức Việt Nam, trước điều kiện sống của người tị nạn trong các trại tập trung ở gần Sài Gòn mà họ ghé thăm. Dù đã đi nhiều vùng nông thôn nhưng tôi chưa từng tới một trong những trại tị nạn gần Sài Gòn mà họ miêu tả cho tôi. Một hôm, Patricia thúc giục tôi đi cùng nhóm của cô ấy. Thời tiết đang trong mùa mưa. Tôi thấy rất nhiều người sống dưới những túp lều che mưa trên những cánh đồng bùn, rác lấn lộn. Để đi qua đầm lầy này, người tị nạn phải bắc một tấm ván nhỏ từ lều này sang lều khác. Người phương Tây

thì hắn là sẽ ngã xuống bùn. Ta có thể hiểu vì sao chỉ có bom đạn mới khiến những người này chuyển tới đây sống.

Patricia nhìn nhận cuộc chiến này bằng một con mắt khác với tôi. Ở Việt Nam, ngoại trừ vị trí thư ký, thì không có nhiều phụ nữ Mỹ. Một đêm ở khu phố Tàu tại Chợ Lớn, trong bữa tối với tám, chín người bạn nam của tôi, cô ấy tình cờ hỏi về tình trạng hôn nhân của họ. Sau đó, cô ấy nói với tôi rằng tất cả bọn họ đều đã ly dị hay ly thân. Không ai tại bàn còn trong tình trạng kết hôn. Cô ấy cảm thấy họ là những người đàn ông tuyệt vọng với gia đình nên tìm đến với niềm đam mê nguy hiểm và chiến tranh, những người ưa mạo hiểm vì cảm thấy mình không còn gì nhiều để mất. Cô ấy đã vơ vudu cả năm về nhiệm vụ của chúng ta ở Việt Nam và những người mà cô ấy thấy là đang điều hành cuộc chiến ở đất nước này. Nhưng tôi không nghĩ thế là công bằng.

Mặt khác, giờ tôi là người đã đính hôn. Thế nhưng, hôn thê của tôi đã quay lại Việt Nam với tư tưởng bài chiến sâu sắc. Đường như mọi nỗ lực trước đây của tôi nhằm thuyết phục cô ấy đã đổ xuống sông, xuống bể. Tôi tự hỏi ai đã nhồi sọ cô ấy. Khi tôi hỏi, cô ấy bảo rằng mấy năm nay, truyền hình Mỹ vẫn luôn chiếu cảnh giao tranh và hủy diệt hàng ngày ở Việt Nam mà chúng tôi không được xem ở Sài Gòn. Ở Sài Gòn, chúng tôi không xem được các bản tin của Mỹ. Khi không ở bên tôi, cô ấy vẫn có thể dễ dàng biết được những gì đang thật sự xảy ra ở Việt Nam. Theo Patricia, tôi mới chính là người đang cố nhồi sọ cô ấy. Thêm nữa, những trải nghiệm trực tiếp của cô ấy về thứ mà Johnson và Humphrey gọi là “cuộc chiến thứ hai” cũng chống lại tôi.

Trong bữa tiệc chia tay Neil và Susan Sheehan, hai người sắp rời Sài Gòn sau nhiệm kỳ công tác thứ hai của Neil cho tờ *New York Times*, chúng tôi đã gặp một ủy viên Hội đồng Kiểm soát quốc tế (ICC) vừa từ Hà Nội vào Sài Gòn. Tôi chưa từng gặp ai từng đến Bắc Việt Nam trong thời chiến (Sáu tháng sau, bài viết của Harrison Salisbury cho tờ *New York Times* là những miêu tả đầu tiên về thiệt hại của người dân miền Bắc mà hầu hết người Mỹ, kể cả các quan chức cao cấp, được đọc). Khi chúng tôi rời

bữa tiệc, ngay sau khi nghe vị ủy viên ICC miêu tả những khu vực dân cư bị bom của Mỹ san bằng, Patricia đã quay sang tôi và nói bằng giọng căng thẳng, trách cứ: “Sao anh có thể *tham gia* vào chuyện này?”.

Tôi cảm thấy tuyệt vọng và giận dữ. Giống như cô ấy, tôi không hề thích những điều chúng tôi vừa nghe. Tôi căm ghét nó. Cô ấy phải hiểu là tôi cũng cảm thấy như thế chứ? Tôi luôn *phản đối* ném bom miền Bắc, và giờ tôi đang cõi hết sức theo cách hiệu quả nhất mà tôi biết để hạn chế hoạt động ném bom ở miền Nam dù phải thừa nhận là chưa thành công. Nhưng tôi cảm thấy như mình đang bị trách cứ về mọi khía cạnh của cuộc chiến, kể cả những khía cạnh mà tôi chưa từng tin tưởng và muốn ngăn chặn. Dường như chúng tôi lại quay về tình trạng của tháng Sáu năm 1965. Trong suy nghĩ của mình, tôi đã từ bỏ ý muốn đính hôn và kết hôn với một người ít tin tưởng tôi đến thế. Khi chúng tôi chia tay, tôi đã nghĩ lần này là mãi mãi, nhưng trên thực tế, chúng tôi đã xa nhau ba năm dài. Tôi đã gia nhập nhóm người đàn ông cô ấy gặp ở Chợ Lớn. Sau này nhìn lại, tôi nhận thấy miêu tả của cô ấy khá phù hợp với tôi trong những ngày tháng còn lại ở Việt Nam.

*
* *

Tháng Mười năm 1966, tôi về Mỹ nghỉ phép. Nhưng ở Washington, tôi được lệnh quay lại Việt Nam cùng Nicholas Katzenbach - người vừa nhậm chức Thứ trưởng Ngoại giao - trong một chuyến đi định hướng công việc tới Việt Nam. Trên phi cơ KC-137 không có cửa sổ của McNamara, một chiếc máy bay tiếp dầu đã được chuyển đổi công năng và có thể bay thẳng đến Việt Nam, tôi có cơ hội đưa mọi tài liệu tôi mang từ Sài Gòn cho cấp trên cũ của tôi là John McNaughton. Tôi thật sự hạnh phúc khi được thấy John đưa từng tài liệu cho McNamara sau khi đọc qua và được thấy họ đọc từng trang một. Đó là một chuyến bay dài và hình như họ không mang theo thứ gì khác để đọc. Tôi luôn coi đó là đỉnh cao sự nghiệp của mình. Bình thường, ta chẳng bao giờ biết liệu cấp trên đã đọc thứ ta viết hay chưa chứ chưa nói đến việc trình lên cấp cao hơn. Sau đó, McNaughton đã kéo tôi sang một bên, đưa ra

hai đề nghị từ chính ông ấy và ngài Bộ trưởng: Tôi có thể cho ông ấy thêm một bản sao báo cáo chuyến đi Hậu Nghĩa của tôi không? Và vì tầm quan trọng của mối quan hệ dân sự - quân sự, tôi đừng cho Tướng Wheeler xem báo cáo ấy và một số tài liệu khác được không?

Trên chuyến bay về Washington một tuần sau, khi gần tới nơi, McNamara gọi tôi ra phía đuôi máy bay. Ông đang đứng đó cùng Bob Komer, người khi đó vẫn là trợ lý đặc biệt của Tổng thống về chương trình bình định của Washington. McNamara nói: "Dan, anh là người có thể phân giải chuyện này. Ngài Komer đây bảo rằng chúng ta đã đạt được nhiều bước tiến trong bình định. Nhưng tôi thì cho rằng tình hình bây giờ *xấu hơn* một năm trước. Anh nghĩ sao?".

Tôi nói: "À, thưa ngài Bộ trưởng, trước hết, tôi cảm thấy đặc biệt ấn tượng bởi tình hình bây giờ *vẫn giống hệt* một năm trước. Tình hình lúc ấy khá xấu, nhưng tôi không cho rằng tình hình bây giờ xấu hơn, mà gần như nhau".

McNamara hả hê nói: "Vậy tôi nói đúng rồi! Trong một năm qua, chúng ta đã đưa thêm hơn 100.000 lính Mỹ đến Việt Nam nhưng vẫn không đạt được tiến bộ nào. Tình hình không khá lên chút nào cả. Điều này nghĩa là về cơ bản, tình hình bây giờ *xấu hơn!* Chẳng phải vậy sao?".

Tôi bảo: "Ngài cũng có thể nói vậy. Đó là một cách nhìn nhận thú vị".

Đúng lúc đó, máy bay sắp sửa rẽ và phi công thông báo: "Thưa các quý ngài, chúng ta đang đến gần căn cứ không quân Andrews. Mọi các quý ngài về chỗ ngồi và thắt dây an toàn".

Mười phút sau, chúng tôi hạ cánh và McNamara xuống cầu thang, theo sau là chúng tôi. Đó là một sáng sương mù, máy quay và đèn truyền hình đã quay thành một vòng và chờ ở ngay chỗ máy bay hạ cánh. McNamara bước đến micro và nói với nhóm phóng viên: "Thưa quý vị, tôi vừa trở về từ Việt Nam, và tôi xin vui mừng thông báo là nỗ lực của chúng ta đang giành được nhiều bước tiến lớn trên mọi phương diện. Những gì tôi nghe thấy và nhìn thấy trong chuyến đi này đã khích lệ tôi rất nhiều...".

Chương 10

Rạch Kiến

Từ cuối tháng Mười một năm 1966 cho đến khi rời Việt Nam vào tháng Sáu năm sau, tôi làm trợ lý đặc biệt cho Phó đại sứ Porter, người phụ trách mọi hoạt động dân sự của Mỹ tại Việt Nam. Nhiệm vụ chính của tôi là cung cấp cho ông ấy những đánh giá thực địa về các chương trình và chiến dịch, đặc biệt là những hoạt động bình định và hoạt động hợp tác quân sự - dân sự khác. Cuối tháng Mười hai, tôi tới thăm một làng Việt cộng mới được “giải phóng” thuộc địa bàn quận Rạch Kiến ở tỉnh Long An, nằm ở phía nam Sài Gòn, thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong vài năm qua, không lực lượng nào của quân đội Sài Gòn nỗ lực tiến vào khu vực này. Để thể hiện rằng quân đội Mỹ có thể giành quyền kiểm soát và bình định một địa bàn vốn nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Việt cộng, Sư đoàn 25 của Mỹ đã dùng trực thăng thả một tiểu đoàn tăng cường xuống gần ngôi làng mục tiêu vào ngày 22 tháng Mười hai năm 1966, một ngày trước khi tôi đến đây trong chuyến công tác 10 ngày.

Lý do chính khiến tôi tới đây là sự hoài nghi của Đại sứ Lodge và Phó đại sứ Porter về việc can dự của quân đội Mỹ trong hoạt động chiến đấu và bình định tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đồng dân. Lodge thường không can thiệp vào hoạt động quân sự, nhưng ông ấy có một dự cảm lớn và có cơ sở về việc sự yểm trợ của pháo binh, không quân Mỹ sẽ gây ra thiệt hại lớn cho dân thường ở vùng đồng bằng này. Ông ấy muốn tôi đánh giá xem liệu ông ấy có nên nỗ lực ngăn MACV triển khai các đơn vị chiến đấu Mỹ đến khu vực ấy không.

Ngày đầu tiểu đoàn Mỹ đến, hầu như không có sự chống cự nào. Lực lượng Việt cộng sống cùng gia đình họ tại những túp lều và phòng làm việc có vách ngăn trát vữa và mái lợp lá đã nhanh chóng bỏ chạy. Những túp lều trống được người Mỹ dùng làm sở chỉ huy tiểu đoàn. Ngày thứ hai, tôi đến bằng trực thăng. Sĩ quan chỉ huy, một viên trung tá, đã nhận được thông báo của sở chỉ huy sư đoàn rằng tôi sắp đến và đứng ở ngay cửa trực thăng để đón khi tôi bước ra. Ông ấy xách túi của tôi, trong đó có một túi ngủ, vài bộ quần áo, đôi giầy, đạn dược, và mang túi vào lều chỉ huy. Ông ấy hơn tôi vài tuổi, nhưng ở bậc FSR-1 nên tôi cao hơn ông ấy mấy cấp. Tôi sẽ ngủ trên chiếc giường xếp bằng bạt ngay cạnh giường ông ấy trong lều liền kề lều chỉ huy. Cả hai nơi này đều bị Việt cộng bỏ lại ngày hôm trước.

Ông ấy bảo đây là tuần đầu tiên ông ấy mặc quân phục bộ binh. Trước đó, ông ấy là một sĩ quan pháo binh. Ông ấy đã luôn muốn có một vị trí chỉ huy bộ binh để được thăng tiến, nhưng ông ấy đã quá trông đợi vào việc mình sẽ nhận được sự dùi dắt của sĩ quan chỉ huy tiền nhiệm, người đang được chuyển sang đảm nhận một nhiệm vụ khác. Ấy vậy mà - ông ấy nói với giọng hoài nghi và có phần cay đắng - quá trình chuyển giao quyền lực của ông ấy chỉ là một cái bắt tay dưới cánh cửa chiếc trực thăng đã đưa ông ấy tới căn cứ trước đây của tiểu đoàn. Sĩ quan chỉ huy tiền nhiệm mang hết đồ dùng cá nhân ra trực thăng, chúc ông ấy may mắn, cho đồ lên trực thăng, ngồi vào ghế người kế nhiệm anh ta vừa ngồi rồi bay đi thẳng. “Anh ta còn chẳng buồn giới thiệu tôi với cấp phó của anh ta hay các sĩ quan khác!”.

Vị chỉ huy mới này tử tế với tôi hơn. Ông ấy giới thiệu tôi với các sĩ quan dưới quyền mà chúng tôi gặp, những người mà một tuần trước ông ấy đã phải tự giới thiệu bản thân với họ. Tôi bảo ông ấy rằng Phó đại sứ muốn tôi quan sát nơi này như một chiến dịch mở đầu cho chương trình bình định của Mỹ. Tôi không nhắc đến những hoài nghi của ngài đại sứ về sức mạnh quân sự của Mỹ ở vùng đồng bằng này.

Tiểu đoàn này từng đóng ở gần Sài Gòn và hầu như rất ít hay chưa từng tham gia chiến đấu từ khi tới Việt Nam. Theo lời Phó chỉ huy tiểu đoàn, một viên thiếu tá đã ở tiểu đoàn này nhiều tháng, thì với hầu hết thành viên tiểu đoàn, tiếng súng đầu tiên họ từng nghe thấy là những tiếng súng rải rác khi họ nhảy dù xuống đây ngày hôm qua. Bất chấp tình hình của khu vực này, anh ấy nghĩ họ sẽ không gặp nhiều trở ngại nhờ sức mạnh quân sự và sự yểm trợ của không quân mà họ có. Trong lúc chúng tôi nói chuyện, các trực thăng vận tải hạng nặng đang vận chuyển nhiều cấu kiện pháo và thùng đạn tới căn cứ pháo binh ở gần trung tâm làng.

Chúng tôi đang đứng ở ngã tư trung tâm làng thì thấy một nhóm nhỏ người Mỹ mặc quân phục đi trên con đường giữa những cánh đồng lúa về phía mình. Hóa ra đó là một nhóm cố vấn Mỹ, hai sĩ quan và một trung sĩ của một tiểu đoàn Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã tới đây trước băng đường bộ để cùng phối hợp tác chiến với tiểu đoàn Mỹ. Họ đóng quân cách đó khoảng hai kilômét và đi bộ sang đây để gặp chúng tôi. Đi theo bảo vệ họ là tốp lính Việt Nam Cộng hòa được trang bị đầy đủ. Theo họ, nhiều lính và hạ sĩ quan ở tiểu đoàn họ là người quê ở khu vực này và họ muốn cảnh báo rằng chúng tôi sẽ gặp nhiều khó khăn. Chúng tôi nên không ngừng để cao cảnh giác.

Viên cố vấn Mỹ cấp cao hơn bảo: “Tối nay các anh sẽ bị tập kích bằng pháo”. Anh ấy là một đại úy trẻ, vạm vỡ, đã cố vấn cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa được gần một năm. Đó là lời cảnh báo chính mà anh ấy muốn nói với chúng tôi. Anh ấy nói thêm: “Hãy nhớ, Việt cộng đã sống ở nơi các anh đang đứng rất lâu. Việt cộng biết rõ vị trí của các anh”.

Viên phó chỉ huy bảo: “Anh đứa à? Đây là tiểu đoàn tăng cường Mỹ, có sự yểm trợ của pháo binh và không quân. Tối nay sẽ không có lính Việt cộng nào ở quanh đây trong vòng 16 kilômét”. Một lúc sau, ba người Mỹ ra về. Họ bảo là muốn về căn cứ “trước khi trời tối”. Trước khi về, họ mời tôi tối hôm sau qua chở họ. Tiểu đoàn trưởng của họ, một người Việt Nam và theo Công giáo, muốn tổ chức một bữa tối đặc biệt nhân dịp Giáng sinh để cảm ơn các cố vấn Mỹ.

Viên phó chỉ huy bảo tôi: “Những người này đã ở cùng Quân lực Việt Nam Cộng hòa quá lâu. Họ sẽ chẳng dám vào địa bàn này nếu không có chúng ta ở đây. Nhưng tối nay, họ sẽ được an toàn. Trong một tháng tới, Việt cộng sẽ không dám lại gần tầm bắn pháo của ta”.

Phần lớn tiểu đoàn sẽ thực hiện càn quét khu vực này một ngày sau Giáng sinh, tức là ba ngày sau đó. Còn bây giờ, họ sẽ thường xuyên tuần tra, làm quen với địa hình khu vực này. Tôi có thể đi theo họ nếu muốn. Sau bữa tối, các sĩ quan sẽ họp tại lều chỉ huy để bàn kế hoạch tuần tra hôm sau.

Trên tường có một bản đồ quận Rạch Kiến cỡ lớn, phạm vi của tiểu đoàn và vị trí của các đơn vị khác nhau được đánh dấu bằng bút chì sáp. Chiếc lều này cùng dãy lều ở gần ngã tư tương đối chắc chắn, có tường trát vữa và mái tôn, có lẽ là kết quả của các chương trình bình định những năm trước đó. Giống như những túp lều khác chúng tôi đang ở, trong lều có giá treo đèn Coleman (đèn bão Hoa Kỳ) được thắp sáng bằng gas. Dĩ nhiên là ngôi làng này không có điện.

Sau cuộc họp giao ban, lúc ra ngoài, tôi nói chuyện vài câu với một binh nhì trẻ tuổi đang cầm khẩu M-16 canh gác lều chỉ huy. Đây là đêm đầu tiên của anh ấy ở Việt Nam. Anh ta vừa xuống sân bay Tân Sơn Nhất bên ngoài Sài Gòn sáng hôm đó thì được điều ngay đến tỉnh Long An và gia nhập tiểu đoàn ở Rạch Kiến vào cuối chiều cùng ngày. Hôm nay là một ngày dài với anh ấy. Trong lều cạnh lều chỉ huy, tôi mặc màn quanh chiếc giường mà viên đại tá đã phân cho tôi và mặc nguyên quần áo đi ngủ. Viên đại tá tắt đèn Coleman và ngủ ở giường cạnh tôi.

Khoảng hai giờ sau, chúng tôi bị đánh thức bởi những tiếng nổ kim loại chát chúa, hình như là trên con đường dẫn vào chỗ chúng tôi. “Bùm, bùm, bùm!”. Chúng tôi xỏ giầy trong bóng tối và chạy ra ngoài khi chưa buộc dây giầy. Tôi đi theo viên đại tá đến lều chỉ huy bên cạnh và đi ngang qua chỗ anh lính gác trông có vẻ hoảng loạn.

Cửa vừa mới đóng sau lưng chúng tôi thì một tiếng “bùm” khác ở ngay bên ngoài và tường nhà rung chuyển. Chiếc đèn Coleman rung lắc

dữ dội trên giá, bóng của nó xoay tròn. Một mặt của tấm bảng treo bắn đổ rời ra và rơi xuống bàn. Cà phê trong cốc sắt tây đổ lênh láng ra bàn. Chúng tôi loạng choạng ngã vào nhau khi túp lều rung chuyển. Mọi người tranh nhau lấy mũ sắt. Tôi chợt hối hận vì đã không mang theo mũ của mình. Tôi tưởng tôi có thể dễ dàng tìm mũ sắt trong sở chỉ huy nếu cần, nhưng giờ không phải là lúc có thể mượn một chiếc.

Khi đèn đã dừng lắc, một người vào báo là anh lính gác bên ngoài, người vừa tới đây sáng hôm ấy, bị trúng mảnh quả đạn pháo vừa nổ bên ngoài. Anh ấy bị thương rất nặng. Trực thăng cứu thương đưa anh ấy cùng những người bị thương khác ra khỏi đó nhưng anh ấy đã chết trên chuyến bay.

Nhóm lính liên lạc ở phòng bên cạnh đang liên lạc với các bộ phận khác nhau của tiểu đoàn. Sĩ quan tác chiến đang đối chiếu các báo cáo nhận được với bản đồ, cố xác định vị trí pháo được bắn ra để họ có thể bắn trả. Chúng tôi cũng đang bị tấn công bằng súng máy 50mm từ nhiều vị trí cách chúng tôi không xa. Viên cỗ vấn của tiểu đoàn kia đã đúng: Việt cộng biết rõ vị trí của chúng tôi và đạn pháo của họ rót rất chuẩn. Trong loạt đạn đầu tiên, họ đã nã pháo dọc theo con đường, mỗi nhà một quả đạn pháo. Họ chỉ nã trượt lều chỉ huy có vài mét cùng căn lều viên đại tá và tôi ngủ. Chúng tôi chờ loạt đạn tiếp theo nhưng không thấy gì. Lính tuần tra được điều theo hướng tiếng súng 50mm nhưng chúng tôi không nghĩ họ sẽ tìm được gì. Nhiều lều có người bị thương. Một lúc sau, chúng tôi về lều của mình ngủ tiếp.

Sáng hôm sau, có người nhìn thấy một quả đạn pháo 60mm chưa nổ găm ở chỗ lõm dưới sàn nhà cách giường của tôi vài chục phân. Tôi đã không nhìn thấy nó. Hắn là quả đạn pháo đó đã rơi xuống đó vài giây sau khi chúng tôi chạy ra ngoài, bởi chúng tôi đã không nghe thấy tiếng nó rơi xuống mái nhà. Các binh sĩ đều bàn luận về những quả đạn pháo có ghi tên họ. Ý nghĩ về một quả pháo có ghi địa chỉ hiện tại của tôi và suýt rơi trúng giường tôi đã khiến tôi quên mất thực tế rằng quả pháo còn chưa nổ. Tôi chụp ảnh lia lịa, đi vòng quanh để có những bức hình

cận cảnh và lấy góc hình có cả quả đạn pháo và thành giường của tôi. Đúng lúc ấy, đội phá bom vào. Họ nhìn thấy một thằng khùng mặt mũi hớn hở, đi quanh một quả đạn pháo chưa nổ và bảo: “Chúa ơi, pháo còn chưa nổ!”. Họ cộc cằn quát bảo tôi ra ngoài. Đó còn chưa phải là khoảnh khắc “chuyên nghiệp” nhất của tôi.

Chiều hôm đó, một tiểu đoàn thiếu ngủ mở rộng phạm vi tuần tra và chuẩn bị cho một đêm không ngủ tiếp theo với tinh thần cảnh giác cao độ. Đêm đó là đêm Giáng sinh. Giữa buổi chiều hôm ấy, viên cố vấn ở gần đó qua đón tôi về căn cứ của anh ấy. Chúng tôi đi bộ vài cây số, vệ sĩ của anh ấy trông đặc biệt cảnh giác. Họ đã nghe tin pháo kích đêm qua.

Tôi mang theo một chiếc bánh hoa quả trong chiếc hộp sắt tây tròn. Ngay trước khi tôi đi Long An, Phó đại sứ Porter đã lấy thú này từ một chiếc bàn trong văn phòng ông ấy và đưa nó cho tôi để tặng một người xứng đáng ở mặt trận. Một người ông không quen biết, “nhìn thư đính kèm thì có vẻ là một bà cụ”, đã gửi bánh đến sứ quán để mừng Giáng sinh. Tôi nghĩ bữa tiệc Giáng sinh bất ngờ này là một dịp thích hợp.

Món quà rất được trân trọng dù các sĩ quan Việt Nam chưa từng thấy bánh hoa quả bao giờ. Bánh không thật hợp với thức ăn Việt Nam và nước mắm, nhưng nó hợp với những món đồ Mỹ khác ở đó, rượu Chivas Regal và Remy Martin rất rẻ ở cửa hàng tiện dụng trong căn cứ quân sự ở Sài Gòn. Những chai rượu này khiến sĩ quan Việt Nam rất quý cố vấn Mỹ. Bàn tiệc ngoài trời của chúng tôi có khoảng chục người: Bốn người Mỹ, một phiên dịch, một tiểu đoàn trưởng, cấp phó của anh ta và các đại đội trưởng. Đó là một đêm nóng và oi, và bên cạnh rượu Scott Whisky, rượu cognac và rượu Việt Nam, chúng tôi đã uống rất nhiều bia “33” của Việt Nam.

Viên phó chỉ huy, một thiếu tá người Việt Nam, có vẻ không hòa đồng với bầu không khí chung cho lắm. Anh ta đã từng uống rượu Mỹ vì từng làm việc với một nhóm cố vấn khi còn chỉ huy một đại đội

trinh sát thuộc cùng sư đoàn Quân lực Việt Nam Cộng hòa ấy, nhưng rõ ràng là anh ta không thích rượu nếu xét lượng rượu anh ta đang uống. Đúng hơn, anh ta không thích người Mỹ ở Việt Nam. Điều gì đó, có lẽ không phải là bánh hoa quả, đã khiến anh ta phản ứng như thế. Viên đại úy, người đã mời tôi tới đây, nói với tôi rằng khi mới tới đây anh ấy đã được cảnh báo là viên thiếu tá nổi tiếng ghét Mỹ. Nhưng không phải đợi tới cuối tối hôm ấy chúng tôi mới biết là anh ta được chuyển tới đây vì đã bắn trượt cỗ vấn của mình.

Viên phó chỉ huy không trò chuyện trong bữa tối mà chỉ lặng lẽ uống trong lúc các sĩ quan Việt Nam khác hát những bài hát Việt Nam nghe có vẻ mùi mẫn, xen vào đó là các bài hát Giáng sinh của Mỹ. Rồi anh ta bắt đầu nói chuyện, tra hỏi người Mỹ chúng tôi bằng chất giọng trầm và cay nghiệt. Phiên dịch của chúng tôi, một trung úy người Việt, bảo với chúng tôi rằng: “Anh ta hỏi: “Sao người Mỹ đến đây? Người Mỹ nghĩ mình sẽ dạy người Việt Nam ở Việt Nam cái gì?” và “Các người nghĩ là chúng tôi không đủ dũng cảm để chống lại cộng sản ư?””.

Viên thiếu tá nói nhanh và to. Anh ta không đợi phiên dịch, cũng không đợi chúng tôi trả lời. Rồi anh ta nói to hơn với những người Việt Nam ở đó. Họ ngồi im, vẻ mặt ngượng ngùng. Phiên dịch không dịch cho tới khi chúng tôi hỏi anh ta đang nói gì. Người phiên dịch nói: “Anh ta bảo “Người Mỹ mới là bọn hèn nhát”....”. Người phiên dịch chần chừ nhìn tiểu đoàn trưởng, cũng là một thiếu tá.

“Anh ta nói gì?”.

“Anh ta nghĩ thiếu tá... quá thân thiết với người Mỹ”. Rõ ràng là trung úy phiên dịch không muốn dịch những điều viên tiểu đoàn phó đang gần như là hé lén. Nhưng khi chúng tôi hỏi, anh ấy diễn giải lại. Người Mỹ kiêu ngạo, ngu ngốc, dốt nát. Thật đáng hổ thẹn khi người Việt Nam phải giả vờ nghe lời cỗ vấn của Mỹ. Viên tiểu đoàn trưởng cau mày nhưng không nói gì. Rồi anh ta đột ngột đứng dậy, nói chuyện gay gắt với viên thiếu tá rồi bỏ đi. Cả bàn đứng dậy trừ viên thiếu tá, người dùng tay đập mạnh bàn rồi với lấy chai cognac.

Viên đại úy người Mỹ dẫn tôi tới chỗ ngủ. Tôi sẽ ngủ cùng lều với anh ấy. Lúc ấy đã khá muộn nhưng trời còn sáng. Chúng tôi định đi dạo một vòng quanh khu vực của tiểu đoàn trước khi trời tối. Nhưng viên trung úy người Việt Nam ghé vào và thay mặt tiểu đoàn trưởng xin lỗi về chuyện viên thiếu tá. Anh ấy bảo: “Ông ta say rượu”. Chúng tôi nói rằng chúng tôi hiểu. Rồi tôi nói có lẽ nhiều người Việt Nam cũng nghĩ như thế. Điều đó là dễ hiểu.

Viên trung úy không nói gì. Một lúc sau, tôi thận trọng hỏi anh ấy những sĩ quan khác nghĩ gì về điều viên thiếu tá nói. Anh ấy nói nhanh: “Họ rất lấy làm tiếc về những điều ông ta nói trước mặt các anh. Họ không đồng tình như thế. Họ đều giận ông ta. Nhưng ông ta là thiếu tá”.

“Nhưng họ không phản đối những gì ông ta nói?”

“Tiểu đoàn trưởng không đồng tình với ông ta chút nào”. Nhưng còn những người khác thì sao?

Anh ta chần chừ: “Họ có thể đồng tình với vài điều ông ta nói nhưng không đồng tình hoàn toàn”.

Rồi có một tiếng súng lớn ở rất gần chúng tôi. Chúng tôi nhanh chóng rút vũ khí. Viên trung úy cũng hơi giật mình, chúng tôi cũng vậy, nhưng anh ấy không tỏ ra ngạc nhiên. Anh ấy xua tay với chúng tôi và bảo: “Đừng lo! Không có gì đâu”.

“Không có gì đâu là sao? Súng nổ ngay bên ngoài!”.

Anh ta bảo: “Không có gì đâu. Không sao đâu. Đừng lo”. Rồi có một tiếng súng nữa, cách xa chúng tôi hơn một chút. Viên trung úy giơ hai tay lên, đứng trước cửa và bảo chúng tôi đừng ra ngoài lúc này.

Anh ấy bảo: “Đó là viên thiếu tá thôi. Nhưng không sao đâu. Ông ta đang rất say và giận dữ. Ông ta đã đi lấy súng lục và bảo sẽ bắn người Mỹ. Tôi đã định nói với các anh, nhưng tôi không muốn các anh lo lắng. Các anh không gặp nguy hiểm gì đâu nhưng tốt hơn các anh nên ở yên trong đây tối nay. Các anh sẽ được an toàn. Tiểu đoàn trưởng đã cử người theo dõi ông ta và họ sẽ không để ông ta tới gần ngôi nhà này”.

Phát súng thứ ba đến từ khoảng cách xa hơn, có lẽ là cách chúng tôi khoảng 100 mét. Nghe âm thanh cứ như là hướng vào chúng tôi.

“Anh ta đang bắn ai vậy? Chúng tôi? Những binh sĩ khác?”.

“Không ai cả. Ông ta bắn lên trời ấy mà. Ông ta say rồi”. Viên trung úy bảo chúng tôi cứ thoái mái ngủ, không cần lo lắng gì hết. Anh ấy chúc chúng tôi ngủ ngon rồi rời đi.

Tôi và viên đại úy nhìn nhau vài phút. Sau cùng, tôi hỏi: “Anh nghĩ thế nào?”.

Anh ta nhún vai, đặt khẩu M-16 mà anh ta đã cầm lên khi nghe thấy tiếng súng đầu tiên xuống và bắt đầu cởi quần ra. Anh ấy bảo: “Đi ngủ thôi. Không sao đâu. Họ sẽ không để anh ta tới gần chúng ta. Họ sẽ khó xử nếu để chuyện ấy xảy ra”.

Tôi suy nghĩ một lúc. Trong im lặng, chúng tôi có thể nghe thấy tiếng la hét, hản là của viên thiếu tá. Anh ta im lặng vài phút rồi lại la hét từ một hướng khác. Có vẻ anh ta đang đi vòng quanh. Thỉnh thoảng, có một tiếng súng và thêm nhiều tiếng la hét.

Giờ trời đã tối. Bởi tôi đã biết thái độ chiến đấu của Quân lực Việt Nam Cộng hòa vào ban đêm nên tôi không thật tin tưởng công tác an ninh vào ban đêm của họ. Có người đang săn lùng chúng tôi. Tiểu đoàn trưởng sẽ bị bẽ mặt nếu viên phó vượt qua được lính canh và bắn chúng tôi khi chúng tôi đang ngủ, nhưng tôi cảm thấy rất bất an. Tôi bảo viên đại úy rằng chúng tôi nên tự canh phòng. Tôi sẽ canh trước, từ 10 giờ tối đến 2 giờ sáng. Anh ấy không phản đối. Chẳng bao lâu sau, anh ấy đã cất tiếng ngay.

Để tỉnh táo, tôi thắp một ngọn nến. Tôi nằm lên giường xếp của mình, mặc nguyên quần áo, giấu ngay cạnh giường. Có thêm một tràng la hét nữa, rồi tĩnh lặng. Không còn tiếng súng ở gần đó. Viên đại úy đã ngủ. Tôi nằm ngửa, gối tay sau đầu, nhìn bóng của ngọn nến. Tôi thử đặt súng ở mép giường cho dễ lấy nhưng giường hẹp quá. Để súng xuống đất thì sẽ khó tìm nhanh trong bóng tối. Sau cùng, tôi đặt súng lên ngực.

Khoảng nửa đêm, có tiếng súng máy 50mm lạch tạch ở phía xa. Không bao lâu sau, có tiếng hỏa lực của pháo binh ở phía chân trời. Rồi im lặng. Rồi lại như thế. Âm thanh đến từ Rạch Kiến cách đó vài cây số. Tôi quyết định không gọi viên đại úy dậy, nhưng tôi đã thức đến 2 giờ sáng. Ngọn nến đã tàn. Tôi lắng nghe tiếng súng máy giống như tiếng đế vọng lại từ xa, đặt súng trên ngực, nghĩ về hai con ở nhà và cảm thấy cô đơn. Tôi nghĩ: Đây là một đêm Giáng sinh tồi tệ.

Sáng hôm sau, khi tôi rời khỏi lều, viên thiếu tá người Việt Nam vẫn đang ngủ. Trưa hôm ấy, viên cố vấn cùng lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa đi bộ với tôi về căn cứ Mỹ. Giữa trưa hôm ấy, chúng tôi đến Rạch Kiến ngay sau khi một quả pháo vừa nổ ở ngã tư giữa làng. Giáng sinh vui vẻ. Ai đó ngoài kia đã có một “trò đùa” sâu sắc cùng một ý định hết sức “thích hợp”.

Khi pháo nổ, viên phó chỉ huy tiểu đoàn lính Mỹ, viên thiếu tá mà trong ngày đầu tiên tới đây đã nhận định rằng Việt cộng không thể lại gần tiểu đoàn Mỹ trong phạm vi 16 kilômét, đang ngồi trong nhà vệ sinh bốn hố có cảng bạt xung quanh, cách ngã tư khoảng 10 mét. Nhưng đó hẳn là một sự trùng hợp. Việt cộng đâu thể biết đúng lúc ấy anh ta đang ngồi đó và họ cũng đâu nghe được nhận định của anh ấy hai ngày trước đó, được nói ở gần như là đúng chỗ ấy. Tôi đoán là anh ấy cũng không nhớ mình đã nói gì và tôi cũng không nhắc lại.

Chúng tôi về vừa đúng lúc ăn bữa tối có gà tây mà chính phủ Mỹ đã cố gắng cung cấp cho binh sĩ đang chiến đấu vào dịp Giáng sinh và Lễ Tạ ơn. Trong bầu không khí Giáng sinh, tôi đã dành cả chiều hôm ấy phát tặng tiền xu cho những nông dân mà lều tranh của họ đã bị gió của những chiếc trực thăng hạ cánh gần đó thổi tốc mái. Đại diện của USAID đã đưa tôi một nắm tiền xu lớn vì mục đích này. Ngày hôm ấy, chúng tôi không triển khai chiến dịch lớn nào mà chỉ cử đi các đội tuần tra để ngăn pháo binh Việt cộng tiến lại quá gần.

Một ngày sau Giáng sinh, sĩ quan tác chiến cử hai đại đội đi rà soát hay dạo quanh các khu vực không xa làng và tôi đi cùng một đại đội

trong số đó. Bởi là quan sát viên, tôi không mang theo vũ khí. Thêm nữa, việc mang súng có vẻ không cần thiết vì dù chúng tôi có chạm trán ai thì cũng có hàng trăm binh lính ở quanh tôi. Nhưng hóa ra việc không mang súng cũng có một bất lợi lớn. Sau khi tôi tự giới thiệu mình với viên trung đội trưởng, họ không để ý tới tôi nữa dù tôi có đi lẩn vào đội hình hàng dọc của họ hay đi ngang qua một cánh đồng lúa. Chắc họ đã nhận thấy áo khoác của tôi không có phù hiệu và tôi không mang theo vũ khí, nhưng có lẽ họ chỉ nghĩ tôi là một ai đó làng nhàng bên phía dân sự. Ban đầu, vài người tưởng tôi là nhà báo. Nếu được hỏi, tôi bảo là tôi đến từ đại sứ quán ở Sài Gòn và họ ít khi tò mò hỏi xem tôi làm gì ở đó.

Nhưng sau khoảng một giờ hành quân trong buổi sáng đầu tiên đó, khi đơn vị tôi đi cùng bị tấn công, tôi thấy dường như họ nghĩ là họ có trách nhiệm bảo vệ tôi. Đó là bởi tôi không mang vũ khí và đang thực hiện một công việc mà họ hiểu là không cần tới vũ khí, giống như một y tá quân y hay phóng viên. Ngay khi có đạn bắn về hướng chúng tôi, họ đứng sát lại gần và chéch lên phía trước tôi một chút, trong khi tôi có thể thấy là họ luôn dõi theo tôi, mặc dù họ không được giao nhiệm vụ bảo vệ tôi. Họ hành động như thể việc không mang vũ khí khiến tôi dễ bị bắn hơn, hay vũ khí của họ trao cho họ khả năng đặc biệt để bảo vệ tôi khỏi những tay súng mà chúng tôi không nhìn thấy.

Cả hai điều này đều không đúng, cũng như quan niệm thần bí rằng mang theo vũ khí sẽ giúp họ an toàn hơn trước hỏa lực địch. Nhưng binh lính vẫn thường tin như thế và đi kèm với đó họ nghĩ rằng không mang theo vũ khí khi bị tấn công khiến ta dễ bị trúng đạn hơn. Bởi thế, việc tôi không mang vũ khí khiến họ tập trung vào tôi và xao nhãng điều đáng ra họ phải làm. Đó không phải là điều tôi muốn. Sau khoảng một ngày rưỡi như thế, tôi bắt đầu lăm lăm trên tay vũ khí mà tôi đã mang theo.

Vũ khí mà tôi mang theo là một súng tiểu liên K của Thụy Điển mà một đại diện CIA ở tỉnh đã lấy từ kho riêng và đưa cho tôi. CIA cung cấp

vũ khí này cho các biệt đội chống khủng bố mà họ tổ chức. Khi thấy khẩu súng này, vài người Việt Nam và một số ít người Mỹ đã nhầm tưởng tôi là CIA. Khẩu súng có hình dạng đặc trưng, xấu và đơn giản đến ẩn tượng, bao quanh nòng súng chỉ có một ống kim loại được làm nguội bằng không khí, nhìn như một đoạn ống nước với các lỗ trên đó. Khi tôi mang súng theo người, vài người đã chú ý tới khẩu súng, nhưng tôi thì không còn chú ý tới việc đó nhiều nữa.

Tôi vẫn không cho rằng mình sẽ có dịp phải dùng đến khẩu súng đó trừ khi chúng tôi bị tập kích quá bất ngờ. Tôi không muốn dùng súng. Tôi không muốn bắn ai cả, cũng không muốn phải lau súng. Tôi không ở dưới quyền ai, không nhận lệnh của ai. Trên thực tế, tôi là một cán bộ dân sự. Tôi chỉ mang máng nghe ở đâu đó rằng luật pháp không cho phép dân thường mang súng trong vùng chiến chư chưa nói đến nổ súng. Tôi chưa từng hỏi ai về việc này. Hầu hết cán bộ dân sự Mỹ ở AID hay USIA, hoặc các nhân viên chính trị ở bên ngoài Sài Gòn hay các trung tâm đô thị lớn đều mang theo súng khi lái xe hay đi bộ ở nông thôn. Ngoại trừ Vann, tôi chưa thấy ai khác hành quân cùng binh lính và tôi cũng chưa từng hỏi ông ấy về việc sử dụng súng.

Tuy nhiên, tôi sớm nhận ra rằng nếu anh mang súng nhưng không sử dụng súng khi bị tấn công thì cũng là một cách thu hút sự chú ý không tích cực. Tiểu đội tôi đang đi cùng được lệnh đi trước và dẫn cả trung đội băng qua một cánh đồng lúa. Tôi đi theo họ như mấy ngày trước. Bất thình lình, khi chúng tôi đang đi qua cánh đồng lúa cao đến eo, mấy phát súng bắn thẳng về phía chúng tôi từ hàng cây phía trước và không cần ai ra lệnh, binh lính ở hai bên tôi bắt đầu nhả đạn vào hàng cây. Tôi không nghĩ mình cần giúp họ vì họ đang đáp trả vài phát súng đơn lẻ bằng hàng chục khẩu M-16 ở chế độ tự động. Bởi thế, tôi lấy máy ảnh ra và chụp ảnh họ và hàng cây.

Sau khi chúng tôi tiến đến hàng cây và tiếng súng đã ngừng, một trung sĩ tiến tới chỗ tôi. Trông anh ta có vẻ căng thẳng. Đầu tiên, anh ta

hỏi tôi có phải phóng viên không. Tôi bảo là không, tôi đến từ đại sứ quán. Anh ta nhìn chằm chằm vào máy ảnh trong tay tôi, vũ khí trên vai tôi và bắt đầu đở mặt. Anh ta hỏi tôi đây hoài nghi: “Anh đã chụp ảnh *cho cá nhân mình* giữa lúc *đang giao tranh sao?*”.

Tôi nói đều đều: “Không. Tôi là quan sát viên của ngài phó đại sứ và tôi đang chụp ảnh cho ông ấy”. Anh ta bỏ vẻ hoài nghi rồi bỏ đi, còn tôi nhanh chóng đưa ra một quyết định. Sau này, nếu thấy những người quanh tôi đang bắn súng thì tôi cũng sẽ bắn. Cách ấy đã có tác dụng. Kể từ đó, tôi gần như tàng hình.

Trong chiến tranh du kích tại vùng đồng bằng này, mọi cuộc tấn công đều diễn ra dưới dạng phục kích và rút nhanh. Thường thì đó là vài phát súng từ một xạ thủ hay một, hai đợt súng lâu hơn từ một bụi cây, hàng cây hay một khoảng rừng cạnh một cánh đồng. Một, hai binh lính hay không ai cả sẽ bị bắn trúng. Mọi người sẽ nằm xuống và hàng lính đi đâu sẽ bắn trả vào vị trí họ cho là tiếng súng phát ra. Tôi không ngại làm thế. Ngay khi chúng tôi bị bắn ở giữa cánh đồng, trung đội trưởng sẽ điều động pháo kích, hay đôi lúc là gọi máy bay bắn vào rặng cây mà hình như tiếng súng phát ra từ đó. Chuyện này mất khoảng 10 phút. Nếu có thương vong, thường là một, hai người từ loạt súng đầu tiên, chúng tôi sẽ không đi tiếp cho tới khi trực thăng cứu hộ đến đưa người bị thương đi. Toàn bộ những việc này mất ít nhất 20 phút. Việc dựa vào sự yểm trợ từ bên ngoài, pháo binh hoặc không quân có thể giảm thiểu số thương vong của Mỹ. Máy bay cứu hộ đã giảm thiểu số lính Mỹ chết trong chiến đấu. Nhưng điều này cũng khiến chúng tôi đi chậm lại và đây dường như là những yếu tố bất lợi lớn khiến những thương vong của chúng tôi dường như là vô ích. Thường phải mất khoảng nửa giờ sau khi địch nổ súng, dù chỉ là một, hai phát, thì một đại đội mới đi tiếp được. Trong phần lớn các trường hợp, sau loạt súng đầu tiên, chúng tôi không còn nghe thấy gì từ vị trí của địch nữa. Không ai thấy quân du kích. Không tìm thấy xác ở vị trí ấy. Nếu có người chết hoặc

bị thương thì Việt cộng đã chuyển ngay đi khi rời khỏi đó, và hẳn là họ đã rời đi ngay sau khi nổ súng với sự che chắn của các hàng cây hay đồng lúa cao ngút. Bởi thế, chỉ một vài xạ thủ cũng có thể cầm chân quân Mỹ trong nửa giờ.

Sau một ngày dài thường xuyên gặp phải hỏa lực từ những kẻ địch bạn không bao giờ thấy, những kẻ không ngần ngại rời bỏ vị trí cho ta chiếm - cả ta và địch đều biết vào ngày hôm sau, họ sẽ lại bắn chúng tôi từ chính vị trí ấy hay từ những nơi giống thế - khó ai có thể nghĩ rằng chúng tôi đang làm được bất cứ gì. Tôi không thấy ai nói về việc đếm xác chết, có lẽ vì với mức độ hỏa lực chúng tôi đang dồn vào vài bụi cây như vậy, sẽ chẳng lấy đâu ra xác địch để mà đếm. Thi thể duy nhất chúng tôi tìm thấy, ngoại trừ xác người Mỹ, là một cô gái 18 tuổi. Cô gái này đang học tại một trường Pháp ở Sài Gòn và tới đây nghỉ cùng gia đình. Cô ấy bị trúng một mảnh lạc của đạn pháo Mỹ mà chết. Điều này chẳng thể giúp củng cố tinh thần lính Mỹ.

Binh lính của chúng ta ngày càng nản chí và cũng ngày càng tôn trọng đối phương. Tôi thường nghe câu: “Họ gan dạ hơn là mưu trí”. Đối với binh lính, đó là một lời khen. Bề ngoài, câu nói ấy ám chỉ lòng dũng cảm đến liều lĩnh, dại dột. Nhưng điều ấy cũng không hẳn là đúng. Theo những gì chúng tôi thấy, *chúng ta* là những người duy nhất chịu thương vong. Sau 12 ngày, chúng tôi không tìm thấy xác một người nào của đối phương, nhưng chín người Mỹ đã chết và 23 người bị thương. Trong những người này, có vài anh lính liên lạc tôi đã đứng ngay gần khi họ bị bắn. Khi không đi đầu, tôi thường đi sau lính liên lạc và gần tiểu đội trưởng. Hai người này thường đi cùng nhau, được kết nối bằng sợi dây điện thoại. Chiếc cần ăngten cao của người lính liên lạc khiến người này thường là mục tiêu đầu tiên của xạ thủ. Trong thời gian tôi đi cùng họ, tiểu đoàn đã mất bốn lính liên lạc.

Binh sĩ ngày càng tức giận bởi chúng tôi không thu được bất cứ thông tin gì từ những người nông dân trong những túp lêu mà chúng tôi đi ngang qua - trong đó có bà mẹ, trẻ nhỏ và người già, không bao

giờ thấy thanh niên - trong lúc đuổi theo hướng tiếng súng phát ra. Chắc chắn là những người này đã nhìn thấy những kẻ mà chúng tôi đang săn đuổi hay đang săn đuổi chúng tôi, đang di chuyển ở đâu đó xung quanh hay phía trước chúng tôi. Binh lính cảm thấy tức tối và ức chế khi họ không hiểu tại sao họ đến đây để bảo vệ dân làng nhưng dân làng lại không hợp tác và chỉ cho chúng tôi nơi trú ẩn của những kẻ phục kích chúng tôi. Từ những điều tôi nghe thấy, tôi nghĩ họ chưa nhận ra rằng những kẻ bắn chúng tôi gần như chắc chắn là những thanh niên vắng mặt trong những gia đình ấy. Tôi đã không nói với họ điều này.

Hành quân cả ngày dưới trời nóng, binh lính đã mệt mỏi và chán chường. Kể cả những đợt tấn công rải rác cũng không khiến họ đỡ ngán ngẩm. Lội qua bùn hay đồng lúa nước ngập đến đầu gối tốn nhiều thời gian và nếu địch tấn công, chúng tôi phải nằm thụp xuống nước hay bùn, đầu ngẩng lên khỏi mặt nước, mũ sắt đè nặng xuống cổ, tay cố giữ để vũ khí không chìm xuống nước và bùn. Điều này vắt kiệt sức lực của mọi người.

Một ngày hành quân và bị bắn đã nhanh chóng chứng minh điều ta học được khi đánh dấu mục tiêu cho xạ thủ ở trường tập bắn: Ta có thể dễ dàng xác định hướng đạn dựa vào âm thanh. Khi ngồi trong hào dưới một dãy dài bia bắn và xạ thủ đứng cách đó vài trăm mét, chỉ cần nghe mà không cần nhìn, ta có thể biết khi nào chiếc bia ở ngay trên đầu ta vài mét bị bắn. Giữa hàng loạt tiếng súng liên tiếp, tiếng đạn hướng về phía ta luôn dễ nhận ra - một tiếng nổ gãy gọn, đều - và khác hẳn tiếng đạn bắn vào mục tiêu cách đó vài mét về phía bên trái hay bên phải. Binh lính chúng ta đều biết điều này và, khi mệt, họ sử dụng kiến thức ấy theo cách mà cấp trên hay sĩ quan huấn luyện họ sẽ không tán thành chút nào: Khi có tiếng súng, họ sẽ không nằm xuống đất, nhất là khi đang ở giữa vùng bùn lầy, trừ khi đạn bắn thẳng về phía họ.

Nhiều người cài những chiếc mũ sắt nặng nề và nóng nực của họ vào balô hay thắt lưng. Họ không đội mũ lên đầu trừ khi đạn bắn về

phía họ. Nếu đạn nhắm vào trung đội ở cánh đồng bên cạnh, cách họ có lẽ chỉ khoảng 15 - 20 mét, dễ dàng nhận ra nhờ vào âm thanh, thì trung đội không bị tấn công sẽ tiếp tục đi tiếp, thường thì vẫn không đội mũ lên, cho đến khi đạn đổi hướng và bắn thẳng về phía họ, điều không phải lúc nào cũng xảy ra. Dĩ nhiên, điều này làm tăng khả năng một trong số họ sẽ bị bắn trúng khi đang đứng và không đội mũ sắt. Đáng ra trung sĩ chỉ huy và trung đội trưởng của họ phải bảo đảm an toàn cho họ hơn, đổi lại họ sẽ mệt mỏi và khó chịu hơn một chút, nhưng dường như đó là một cái giá mà các sĩ quan chỉ huy không muốn trả. Tôi nhận ra rằng chính sách rút ngắn thời hạn tham gia chiến đấu và thường xuyên luân chuyển nhiệm vụ nhằm cung cố tinh thần của mỗi cá nhân và duy trì bảng thành tích phục vụ của các sĩ quan đã làm ảnh hưởng đến chất lượng lãnh đạo, không chỉ từ cấp tiểu đoàn trở lên mà xuống cả cấp trung đội. Giống như viên đại tá lúc trước, rất ít trung úy từng chỉ huy đơn vị của họ một thời gian dài hay có nhiều kinh nghiệm chiến trường. Họ chưa thân với các hạ sĩ quan hay binh sĩ dưới quyền nên không muốn đòi hỏi họ quá.

Một tối, vị tiểu đoàn trưởng ở cùng lều bảo với tôi rằng anh ấy đã nghe được nhiều lời khen ngợi về tôi từ các sĩ quan trong đại đội. "Anh xử lý tình huống trên chiến trường rất tốt. Rõ ràng là anh biết mình đang làm gì. Họ thích đi cùng anh". Tôi bảo anh ấy rằng tôi từng là đại đội trưởng một đại đội súng trường và anh ấy bảo rằng mình đã không biết điều này.

Tôi hỏi, nếu tôi nói với anh suy nghĩ của tôi về những điều tôi thấy, liệu điều đó có hữu ích với anh không? Anh ấy rất hào hứng muốn nghe. Khi đó anh ấy còn đang trong quá trình làm quen với các sĩ quan dưới quyền và chưa có cơ hội quan sát họ ngoài mặt trận. Tôi thì ngược lại. Tôi đã được quan sát tất cả bọn họ ở ngoài chiến trường. Đó là bởi, mỗi ngày, tôi thường dành nửa ngày đầu để đi theo một trung đội hay đại đội. Sau đó, khi trở về căn cứ, tôi lại đi theo một đại đội hay trung đội khác sắp sửa lên đường. Vậy là mỗi ngày, tôi đi theo ít nhất hai ca làm

nhiệm vụ. Tôi còn theo dõi thêm một trung đội tuần tra ban đêm. Mỗi tối, tôi dành khoảng một tiếng với vị tiểu đoàn trưởng, đưa ra nhận xét về những gì tôi thấy trong ngày hôm ấy trong lúc anh ta ghi chép.

*
* *

Sau 17 tháng ở Việt Nam, vào ngày đầu năm mới năm 1967, lần đầu tiên tôi nhìn thấy một kẻ thù không thể nhầm lẫn được. Bốn chúng tôi đang đi đâu, cách tốp phía sau khoảng 40 mét, giữa một cách đồng lúa cao tới ngực, nước ngập tới đầu gối. Khi tôi nhìn quanh, cánh đồng lúa không có gì đặc biệt, nhưng chúng tôi tập trung quan sát hàng cây phía trước. Ngay khi lội lên bờ và tiến vào hàng cây, chúng tôi nghe thấy tiếng súng phát ra từ ngay sau. Chúng tôi quay ngoắt lại, sẵn sàng khai hỏa, trong khi tôi nhìn thấy một đứa bé độ 14, 15 tuổi, tóc đen, ngắn lởm chởm, chỉ mặc độc một chiếc quần đen rách rưới. Thằng bé đứng cách chúng tôi nửa ruộng lúa, người hơi cúi xuống, cầm một khẩu AK-47 bắn đồng đội chúng tôi ở phía sau. Tôi thấy thằng bé đứng trên lối ruộng mà chúng tôi vừa băng qua vài phút trước. Hai bên thằng bé còn hai người nữa, đâu chỉ vừa chạm tới những cây lúa cao nhất. Họ cũng đang nổ súng.

Hắn là họ đã nằm dưới nước cách chúng tôi vài mét trong lúc chúng tôi đi qua. Hắn là họ đã nhìn thấy, hoặc có lẽ là nghe thấy và cảm nhận được khi đâu đang áp sát mặt đất, tiếng giầy của chúng tôi bì bõm trong nước và bùn cách họ vài chục phân hay vài mét. Họ đã nằm đó, đợi chúng tôi đi qua để dễ dàng bắn vào lực lượng chủ lực đi sau chúng tôi. Chúng tôi không thể bắn họ vì sợ có thể bắn nhầm vào quân mình. Và bởi họ đang bắn người của chúng tôi, nhiều phát đạn bắn trả cũng bay về phía chúng tôi. Tôi nằm xuống thấp nhất có thể và nhìn thằng bé bắn súng trong đường như là khoảng 10, 20 giây, nhưng thực tế có lẽ là năm, sáu giây thì đúng hơn. Rồi thằng bé đổ gục xuống và biến mất giữa những cây lúa cùng hai người đi cùng. Một phút sau, trung đội chúng tôi cũng ngừng bắn về phía chúng tôi. Chúng tôi đứng dậy và đi tiếp.

Chúng tôi đã có nhiều điều để suy nghĩ trong lúc băng qua một khoảng rừng và nằm xuống nước tại cánh đồng lúa tiếp theo. Trung đội trưởng cử ba người thay thế những người đi đầu cùng tôi, nhưng họ cũng hiểu chuyện gì vừa xảy ra. Bởi thế, cả họ và tôi đều rất cảnh giác khi băng qua cánh đồng lúa, nhưng ta chẳng thể biết được điều gì đang rình rập dưới những rặng lúa tốt um và cao, ở cách mình hơn vài mét. Trước đó, tôi và ba người kia đều đã rất cảnh giác, còn bây giờ chúng tôi nhận ra cách duy nhất để tìm thấy những kẻ thù như thế là giảm nhầm lên họ. Nhiệm vụ của chúng tôi là nổ súng - kể cả khi chúng tôi không nhìn thấy kẻ thù - để cảnh báo đội quân chủ lực phía sau. Nhưng kẻ thù dường như không muốn giúp đỡ chúng tôi thực hiện nhiệm vụ. Một trung đội Việt cộng có thể dễ dàng ẩn nấp trong cánh đồng lúa mà chúng tôi không hề hay biết.

Khoảng một giờ sau, chuyện tương tự xảy ra. Tiếng súng phát ra từ cánh đồng lúa ngay sau chúng tôi và hướng về phía binh sĩ phía sau. Lần này, tôi chẳng nhìn thấy gì ngoại trừ một bóng áo đen thấp thoáng trong cánh lúa. Tôi cảm thấy vô cùng ấn tượng, không chỉ bởi chiến thuật mà còn bởi khả năng của họ. Có một điều chắc chắn: Đó là những đứa bé trai địa phương. Chúng mặc quần đùi rách rưới và nếu đi dép thì là dép cao su quai hậu. Chúng là người làng này, có thể là ngay tại ấp này. Lợi thế của chúng là thông thuộc mọi con mương, đường hào, ngọn cây, lá lúa và vị trí trú ẩn tại khu vực này như thể đó là sân nhà chúng. Bởi đó chính là sân nhà của chúng (Sau này, tôi đã hiểu rằng) đây chính là lý do chúng cả gan xuất hiện giữa một tiểu đoàn lính Mỹ tăng cường, và nổ súng vào chúng tôi dù đang bị lính Mỹ vây tú phía. Chúng nghĩ rằng chúng đang bắn quân xâm lược, giặc ngoại xâm, rằng chúng có quyền ở đó, còn chúng tôi thì không. Lúc ấy, có thể tôi đã tự hỏi liệu chúng nghĩ thế là đúng hay sai, và liệu chúng ta có đủ lý do chính đáng để có mặt ở đây, tại sân nhà của chúng, để bị chúng bắn hay không. Nhưng tôi đã không thẳng thắn đối diện với câu hỏi này cho tới khi rời khỏi Việt Nam. Khi bị tấn công và trong tay đang có vũ khí, ta không chần

chù phản công. Nếu chưa từng nghĩ tới câu hỏi trên, thì đây cũng không phải lúc ta nghĩ tới nó.

Sự việc hôm ấy đã củng cố một điều mà trước đây tôi mới chỉ dám nghĩ tới: Kẻ thù này rất khó bị đánh bại. Hay nói cách khác, chúng ta không thể đánh bại họ.

Và cái ngày dài ấy còn chưa đi qua được một nửa.

*
* *

Chúng tôi đang nghỉ bên sườn bờ bao kênh thì thấy có binh lính ở phía trước, ngay rìa một cánh rừng mà phía bên kia là ruộng lúa, cách chúng tôi khoảng 70 mét. Đó là lính Mỹ hoặc lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Phân biệt họ không dễ bởi Quân lực Việt Nam Cộng hòa mặc quân phục và sử dụng vũ khí, trang thiết bị của Mỹ. Họ mặc quân phục rắn ri, có lưỡi đeo móc đa năng và đội mũ sắt. Lưỡi đeo móc đa năng là hệ thống dây bạt nặng với nhiều túi được cài vào đó và các dây đeo lưng rộng bẩn cũng làm bằng bạt, trên đó có các lỗ bấm kim loạt dùng để đeo bidong, súng lục và dao. Quân du kích Việt cộng không dùng lưỡi này. Họ cũng không có mũ sắt.

Tôi thấy rõ một người trong số họ đang quay lưng về phía chúng tôi. Anh ta đang giữ chắc một giá đỡ súng trung liên ba chân ở giữa cánh đồng lúa hoang vu, sau đó vài mét là một hàng cây. Hai người khác đang cúi người và di chuyển giữa những rặng tre. Có lúc, tôi nhìn thấy hai hay ba người khác đứng ở phía bên trái, bị bóng cây che khuất. Họ chưa nhìn thấy chúng tôi. Họ đang lắp súng trung liên tại một vị trí ẩn nấp cách cánh đồng lúa vài mét về phía bên phải.

Trong thời gian giải lao, trung đội trưởng và lính liên lạc đã đi lên phía trước cùng với bốn chúng tôi. Trung đội trưởng ngồi xuống mé bờ bao, ra hiệu cho lính liên lạc đưa cho anh ta máy thu phát cầm tay và gọi sở chỉ huy đại đội. Anh ta hỏi trên điện thoại: “Những người bạn ở phía trước chúng tôi là ai? Tôi tưởng chúng tôi là tốp đi đầu”. Anh nghe bên kia trả lời, rồi nói: “Đúng rồi. Tôi thấy rõ họ. Họ dùng

lưới đeo mộc đa năng và mũ sắt”. Một lần nữa, anh ấy chờ. Rồi anh ấy nói: “Vậy thôi”.

“Họ nói gì vậy?”.

“Họ bảo phía trước ta không có bạn. Họ bảo rằng đó không phải quân mình. Tôi bảo những người này có lưới đeo mộc đa năng và mũ sắt. Họ bảo: “Đại đội Golf đi cuối tiểu đoàn cũng đang chiến đấu ác liệt với những binh lính có lưới đeo mộc đa năng và mũ sắt””.

Trung đội trưởng đội mũ sắt trở lại và thắt chặt lưới đeo mộc đa năng. Tôi hỏi: “Anh định làm gì?”.

Anh ấy trả lời: “Tôi cho là chúng ta cần xác định xem họ là ai”.

Vài người lính khác đã gia nhập nhóm chúng tôi. Vì trung đội trưởng định dẫn bảy, tám người chúng tôi bò qua cánh đồng lúa và tấn công, trong khi những người còn lại của trung đội sẽ bắn súng từ mạn bờ bao. Đó là lần đầu tiên chúng tôi không gọi pháo binh hay không quân trước. Tôi nhìn quanh địa hình. Cánh đồng lúa gần như trống trơn. Lúa còn rất non, lá xanh thưa thớt, khoảng cách cùn thưa, nước ngập vài chục phân, không thể che chắn cho chúng tôi. Giữa đồng có một gò đất cao khoảng một mét, cỏ mọc um tùm. Đó là nơi duy nhất chúng tôi có thể trú ẩn. Thế nhưng gò chỉ rộng gần hai mét, lọt thỏm giữa cánh đồng rộng bằng ba phần tư sân bóng bầu dục.

Trung đội trưởng hỏi tôi: “Anh đi không?”. Tôi gật đầu. Tôi không biết tên anh ấy và anh ấy cũng không biết tên tôi, nhưng anh ấy biết tôi đã chán việc phải ngồi ì ở đây rồi.

“Anh có nhận ra nhóm quân phía trước không?”, tôi hỏi một viên trung úy, người sẽ ở lại triền bờ bao để chỉ đạo hoạt động. “Đó chắc chắn là NVA [Quân đội Bắc Việt Nam, lực lượng quân đội chính quy của Bắc Việt Nam]”. Tôi nghĩ, họ là lực lượng quân cộng sản duy nhất mặc quân phục chính quy và đội mũ sắt. Họ bắt đầu xâm nhập miền Nam hai năm trước - đó là khi tôi bắt đầu theo dõi những bản đánh giá tình báo đầu tiên về họ trong khuôn khổ một nghiên cứu của Lầu Năm Góc dành

cho McNamara - và hiện nay, họ đã trở thành một lực lượng chiến đấu có quy mô lớn ở phía bắc của Nam Việt Nam, chủ yếu là tại các khu vực Quân đoàn I và Quân đoàn II. Nhưng tôi chưa từng nghe nói tới sự xuất hiện của lính chính quy Bắc Việt Nam ở phía nam Sài Gòn, tức vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi chúng tôi đang hoạt động. Tôi bảo trung đội trưởng: “Theo tôi, đây hẳn là những đội quân Bắc Việt Nam đầu tiên ở phía nam Sài Gòn. Thật tuyệt khi chúng ta bắt gặp họ”.

Anh ấy đáp lại: “Sao lại tuyệt?”. Anh ấy có vẻ không ngạc nhiên như tôi.

Bây, tám người chúng tôi sẽ tấn công dọc theo tuyến bờ bao. Tôi ở cánh phải, đối diện với khẩu trung liên chúng tôi đã thấy họ gá lắp. Bên phải tôi là một người nữa. Theo lệnh, chúng tôi băng qua bờ bao và bắt đầu tiến về phía trước. Trong lúc chúng tôi đang bò thành hàng ngang băng qua cánh đồng lúa và đầu chúng tôi chỉ cách mặt nước có vài phân, binh lính phía sau bắt đầu bắn ngay trên đầu chúng tôi về phía hàng cây. Chúng tôi chĩa súng ra trước, dùng cả hai tay giữ súng cao hơn mặt nước, bò qua bùn băng khuỷu tay và đầu gối, mông hạ thấp. Đầu tiên là đưa đầu gối trái lên, đặt sát mặt đất, rồi đưa vai trái và khuỷu tay trái lên. Rồi duỗi chân trái ra, đưa đầu gối phải lên, rồi tới vai phải và khuỷu tay phải. Chúng tôi bò qua cánh đồng như những con cua, nằm ép sát xuống đất. Tôi nhanh chóng làm quen với việc ấy và nhiều khi ngoài lại tôi thấy mình đã vượt lên trước những người khác. Tôi dừng lại chờ họ.

Tiếng súng phát ra từ phía sau chúng tôi đều, gãy gọn, nhắm thẳng về hướng chúng tôi. Tiếng súng phát ra từ hàng cây phía trước cũng vậy. Nhưng đạn từ phía sau chúng tôi, do đồng đội chúng tôi bắn, giống như một tấm mền phủ lên đầu chúng tôi, đạn bay vèo vèo và rít lên như thể tấm mền đang bị xé toạc ra. Tôi không biết làm sao mà nhóm chúng tôi có thể sống sót trước làn đạn của đồng đội ở phía sau. Tôi không nghĩ chúng tôi sẽ sống sót. Không cần phải dặn, ai cũng tự biết hạ thấp người xuống.

Tôi nhìn thấy chớp lửa từ khẩu trung liên đặt phía trước chúng tôi. Đến cách nó khoảng 15 mét, tôi tháo hai quả lựu đạn từ thắt lưng, rút chốt một quả, ném nghiêng rồi vươn thẳng tay ném một quả vào súng máy. Rồi tôi rút chốt quả còn lại và ném. Cả hai quả đều phát nổ, khẩu trung liên ngừng bắn. Cũng lúc ấy, tiếng súng phía sau chúng tôi tạm ngừng. Chúng tôi đứng dậy và nhanh chóng di chuyển những mét cuối cùng tới hàng cây, vừa đi vừa bắn. Vào tới rừng, tôi không thấy ai nhưng nghe thấy tiếng cây cối bị giẫm lên ở phía trước chúng tôi khoảng 10, 20 mét. Việt cộng đã rút lui, mang theo trung liên, và cả người chết hay bị thương nếu có, chỉ trong khoảng một phút. Họ là những người lính rất cù.

Trước đó một thập niên, tôi đã học được và truyền lại kinh nghiệm này cho lính dưới quyền mình: Chúng ta phải bám sát đối phương, di chuyển qua điểm mục tiêu, không dừng lại ở cạnh bên của tam giác theo hướng tiến quân hay loanh quanh trên đỉnh của nó vì như vậy rất dễ bị nã đạn cối. Vào khoảnh khắc ấy, tôi đã quên mất vai trò của mình - bởi viên trung úy đã tụt xa sau chúng tôi - và quát bảo những người khác tiếp tục tiến tới, tiếp tục bám theo kẻ thù. Nhưng dường như họ đã không được huấn luyện như thế. Họ dừng lại và chờ những người khác đến chỗ chúng tôi. Tôi không nói gì nữa. Tôi đứng ở nơi vừa đặt khẩu trung liên. Dưới chân tôi là một đống vỏ đạn rỗng. Tôi không thấy máu trên đất hay trên cây. Tôi nhặt một nắm vỏ đạn làm kỉ niệm, những viên đạn đã nhắm thẳng vào tôi. Đạn còn nóng đến mức làm bong tay tôi khiến tôi phải buông tay ra. Chúng rơi xuống nước và kêu xèo xèo. Đổi phương vừa bắn chúng tôi chưa đầy một phút trước.

Phải một lúc sau, những người còn lại trong trung đội mới đến. Mất thêm khoảng 15, 20 phút nữa chúng tôi mới ra được phía bên kia khu rừng và lại nhìn thấy một cánh đồng lúa rộng ngút tầm mắt bao quanh. Ngay khi ra khỏi rừng, chúng tôi lại bị bắn. Nhưng lần này, đạn không đến từ hàng cây phía trước cách chúng tôi khoảng 100 mét, nơi chúng tôi cho là nhóm quân đang bị chúng tôi đuổi theo đã chạy vào.

Thay vào đó, đạn đến từ phía bên phải, chéo với hướng tiến của chúng tôi, từ rặng cây bên kia cánh đồng giáp với cánh đồng trước mặt chúng tôi, cách chúng tôi vài trăm mét. Đối phương di chuyển nhanh như thế sao? Hay cánh đồng nào cũng có họ ẩn náu? Dù có là gì, chúng tôi cũng chuyển hướng tiến quân về phía đạn bay ra, còn trung đội trưởng lệnh cho pháo binh ở sở chỉ huy trong ấp bắn vào rặng cây ấy.

Do quân y phải chăm sóc cho người bị thương, mất nửa tiếng sau chúng tôi mới tới được rặng cây ấy và không thấy bóng dáng nào phía đối phương. Rồi chúng tôi lại bị tấn công một lần nữa, lần này là chéo từ cánh đồng lúa ở chêch bên trái phía trước chúng tôi. Chúng tôi theo lệnh tiến về hướng ấy. Chuyện này xảy ra khoảng ba, bốn lần. Cứ khoảng nửa giờ, chúng tôi lại bị tấn công, rồi tiến về phía tiếng đạn phát ra. Trong khoảng thời gian ấy, chúng tôi sớm nhận ra chuyện gì đang xảy ra. Có hai toán quân đối phương, mỗi toán không quá một tiểu đội, lần lượt rút chạy theo hai tuyến song song qua các cánh đồng lúa. Ngay khi chúng tôi tới cánh đồng mà một nhóm vừa trú ẩn, thì nhóm còn lại sẽ tấn công chúng tôi để nhóm kia di chuyển đến vị trí tiếp theo. Mặc dù chúng tôi đã nhận ra quy luật di chuyển của họ, nhưng mỗi lần bị tấn công, chúng tôi lại đổ xô di chuyển về hướng tiếng súng phát ra, giống như con bò tót đang đuổi theo chiếc áo choàng đỏ vậy. Trước khi chúng tôi đến được chỗ của họ thì họ đã rút lui. Vài phút sau, nhóm còn lại sẽ tấn công chúng tôi để nhóm kia chạy thoát, buộc chúng tôi phải từ bỏ việc truy đuổi và chuyển hướng sang mục tiêu khác, trước khi nhóm này cũng nhanh chóng rút lui. Đối phương đang chơi trò nhảy cừu với chúng tôi. Họ chơi rất giỏi và chắc hẳn đây không phải lần đầu họ làm thế.

Đến cuối ngày, binh sĩ chúng tôi đã xuống tinh thần và mệt mỏi với trò chơi này. Năm, sáu người đã bị thương và, như thường lệ, ngoại trừ những người đi đầu, không ai thấy bóng đối phương, dù còn sống hay đã chết. Những tốp lính đang bị chúng tôi truy đuổi, dù họ là ai, thì cũng không hoàn toàn là quân miền Bắc hay đến từ phía bắc Sài Gòn.

Trong số họ còn có dân địa phương, những người thông thuộc mọi cánh đồng ở đây. Có thể đó chính là những đứa bé mặc quần đùi đen đã tấn công chúng tôi sáng hôm đó hoặc anh em của chúng.

Sau này, tôi được biết rằng mũ sắt, quân phục rằn ri và lưới treo móc đa năng cũng được sử dụng trong lực lượng mà tình báo chúng ta gọi là những đơn vị chiến đấu chủ lực, quân đội chính quy Việt cộng, lực lượng Việt cộng được tổ chức thống nhất thành các trung đoàn và sư đoàn. Đó chính là những người chúng tôi đã gặp chiều hôm ấy. Không có dấu hiệu nào của quân đội chính quy Bắc Việt Nam ở vùng đồng bằng và thực ra cũng hiếm khi thấy các lực lượng chủ lực của Việt cộng ở vùng này, nên ngày hôm đó cũng phần nào có thể coi là có ý nghĩa lịch sử. Nhưng binh lính của chúng ta, trong đó có tôi, đã muốn kết thúc ngày hôm đó lăm rỗi. Cuối cùng thì sau một ngày càn quét một vòng lớn, chúng tôi cũng nhìn thấy trại căn cứ ở phía trước chúng tôi cách vài cánh đồng. Chỉ có một rặng dừa thưa giữa chúng tôi và khu áp đặt trận địa pháo binh, súng cối và sở chỉ huy.

Trung đội trưởng, người cuối cùng cũng dẫn đầu đội hình tiến quân của cả đại đội, cho nghỉ giải lao. Binh lính tháo mũ sắt ra, uống nước từ bidong và ăn những thanh sôcôla được bọc trong giấy. Cậu lính liên lạc, một cậu nhóc da đen trông lúc nào cũng như còng xuống dưới chiếc máy điện dài nặng gần 100 kilogram, đang uể oải bỏ chiếc máy điện dài ra khỏi vai. Nghĩ lại ngày hôm ấy, tôi nhớ ra là lúc sáng tôi đã định hỏi cậu ta câu hỏi mà tôi đã tự hỏi mình: “Có bao giờ cậu thấy mình như lính Anh áo đỏ [lính thực dân Anh trước cuộc Chiến tranh cách mạng Mỹ - ND]?”.

Không chần chừ, cậu ta trả lời bằng một giọng kéo dài: “Tôi đã nghĩ thế... cả... ngày hôm nay”. Nếu từng học tiểu học ở Mỹ, bạn sẽ biết rõ điều này. Lính Anh áo đỏ là những người lính ở xa nhà, đội mũ sắt, mặc quân phục và mang vũ khí nặng. Họ đi thành đội hình theo những bờ kẽm và cứ nửa giờ lại bị những dân binh địa phương quần áo tơi bời ra từ những rặng cây quanh nhà.

Viên trung đội trưởng lẩm bẩm gì đó. Anh ta nhìn đoạn đường khoảng 400 mét cuối cùng chúng tôi phải đi và bảo: “Hôm nay chỉ thế thôi”. Tôi hỏi sao anh ấy biết thế. Anh ấy bảo: “Chúng ta nhìn thấy căn cứ rồi. Một nửa tiểu đoàn ở sau chúng ta, còn pháo binh cùng súng cối thì đang ở ngay kia. Từ đây đến đó không có chỗ ẩn nấp nào ngoại trừ hàng cây kia. Và Việt cộng chưa điên đến mức đứng giữa chúng ta và từng ấy hỏa lực”.

Cậu lính liên lạc, người vẫn đang nằm ngủa nhìn lên cây, khẽ nói bằng giọng ê a, trước lên cao, sau xuống thấp và kéo dài mãi: “Tôi... không thật... dám chắc... điều... ấy”. Cậu ta vừa dứt lời thì từ toàn bộ hàng cây phía trước chúng tôi, nằm giữa chúng tôi và căn cứ, phát ra một làn đạn liên tiếp.

Mọi người nhanh chóng đội mũ, vứt kẹo, vào vị trí, nằm thấp và bắn trả. Chuyện này cũng hơi buồn cười, ít nhất là với cậu lính liên lạc và tôi. Viên trung úy nằm úp cạnh chiếc điện đài và yêu cầu máy bay bắn vào hàng cây, bởi khoảng cách từ căn cứ tới đây là quá ngắn, không thể dùng pháo. Nhưng sau loạt đạn dài, dữ dội đầu tiên và dường như được bắn ra cùng một lúc từ hàng cây ấy, đối phương đã ngừng bắn. Lần này, họ còn chẳng đợi chúng tôi kịp triển khai đội hình xuống ruộng. Có lẽ họ chỉ muốn chúng tôi biết họ đã ở đó. Một lời tạm biệt. Trước khi máy bay kịp đến, đối phương đã men theo các hàng cây rút khỏi đấy, đến nơi nào đó để ngủ đêm vì các lều trong ấp đã bị chúng tôi chiếm.

Sau khi không quân bắn phá hàng cây, chúng tôi thận trọng tiến lên mà không phải nổ súng nữa. Rồi chúng tôi băng qua đó để về căn cứ.

*
* *

Trong đêm cuối cùng ở Rạch Kiến, viên sĩ quan tác chiến đã chỉ cho tôi một điểm trên bản đồ cách làng vài cây số, ở khúc quanh của một con sông “Mỗi lần lính tuần tra tới đó đều có súng nổ. Nơi ấy và dọc bờ sông được tuần tra thường xuyên, nhưng luôn có Việt cộng. Đêm nay,

tôi sẽ cử một đại đội tới đó. Chúng ta sẽ đánh úp chúng vào buổi sáng và càn quét sạch nơi đó”.

Tôi dự định rời khỏi đó vào chiều hôm sau nhưng vẫn quyết định đi cùng họ. Đó là lần đầu tiên cả một đại đội di chuyển vào ban đêm. Họ không định tấn công vào ban đêm. Họ định di chuyển vào ban đêm để có thể vào vị trí mà không bị phát hiện, điều mà họ không thể làm vào ban ngày. Sĩ quan tác chiến đã vạch ra một lối đi rất vòng vèo, vòng quanh địa điểm phục kích của Việt cộng. Chúng tôi sẽ tấn công địch từ phía đối diện doanh trại của mình, một nơi mà địch không thể ngờ là chúng tôi đang ở sẵn vào sáng sớm. Một dạng phản kích. Đó sẽ là một cuộc hành quân dài trong đêm, bắt đầu từ sau nửa đêm.

Tôi thu gọn đồ đạc để chuẩn bị mai rời khỏi đó, ăn bữa tối cuối cùng với viên đại tá và nằm xuống giường chợp mắt một lúc. Đến 2 giờ sáng, có người đánh thức tôi dậy. Ban đêm có thể đi trên mặt bờ bao, bởi thế chúng tôi có thể đi nhanh được và không bị ướt chân. Kể cả vậy, đường đi dự kiến cũng rất dài và vòng vèo, phải mất vài giờ mới tới nơi. Những người này đã có kinh nghiệm tuần tra đêm nên cài chặt mọi thứ và không để vật gì trong túi để không gây ra tiếng động nào. Trên mặt bờ bao cũng không có cành cây, không sợ giãm nhầm lên, còn mặt đất thì mềm. Một đại đội có thể di chuyển khẽ đến bất ngờ.

Trời không tối lắm. Trăng tròn và không có mây. Hôm ấy cũng không có gió nên nước trong những cánh đồng lúa chúng tôi đi qua cũng tĩnh lặng. Trong nhiều giờ, chỉ có ánh trăng đồng hành cùng chúng tôi, chiếu sáng mặt nước nơi chúng tôi đi qua. Mặt trăng dưới chân chúng tôi, ở phần ruộng bên cạnh, cũng sáng và rõ không kém gì trăng trên trời. Mặt trăng phía dưới xen lẫn với bóng những nhánh lúa in trên mặt nước. Cảnh tượng ấy đẹp đến mức khó tưởng tượng.

Chúng tôi cứ thế đi trong nhiều giờ. Đôi lúc, chúng tôi nghỉ giải lao ngắn trong lúc các sĩ quan xem bản đồ dưới ánh trăng. Sau cùng, trăng cũng lặn và chúng tôi đi trong đêm tối hoàn toàn. Không lâu sau đó, chúng tôi dừng lại và binh sĩ thì thầm với nhau rằng hãy nằm xuống

và đợi lệnh. Lệnh sẽ được ra trước bình minh. Trung đội đi đâu đã tới mục tiêu.

Tôi men lên chỗ trung đội trưởng và anh ấy ngỏ ý muốn chỉ cho tôi những chỗ chúng tôi dự định tấn công. Chúng tôi di chuyển nhẹ nhàng nhất có thể đến một góc cánh đồng lúa. Cánh đồng có nước nhưng không có lúa. Chúng tôi đã quen nhìn trong bóng tối, chỉ cần một chút ánh sao là đủ, và thấy cánh đồng bị cắt chéo bởi một rừng cây rậm rạp ở phía trước. Đó chính là mục tiêu của chúng tôi.

Về lại chỗ cũ, anh ấy bảo rằng, ngay trước bình minh, anh ấy sẽ phát lệnh tấn công tới những binh lính nấp ở sau rìa bờ bao kênh cạnh cánh đồng. Trung đội 3, hiện đang ở phía sau chúng tôi, sẽ chiếm lĩnh góc phải dọc theo một bờ ruộng, cung cấp hỏa lực yểm trợ đợt tấn công của chúng tôi ngay khi trời sáng.

Cho đến nay, ở Rạch Kiến, tôi chưa từng có ý kiến gì về bất cứ mệnh lệnh nào tôi từng nghe được. Đó không phải là công việc của tôi và tôi không muốn thu hút sự chú ý. Nhưng khi nghe về những điều tôi vừa nghe và thấy, tôi đã cảm thấy bất an về kế hoạch vượt qua cánh đồng lúa vào ban ngày để tiến vào một khu vực mà chúng tôi nghĩ chắc là có Việt cộng. Lần đầu tiên, tôi đã mạo muội đưa ý kiến. Tôi bảo trung đội trưởng rằng trung đội nên băng qua ruộng lúc trời còn tối, tiến đến bìa rừng nhưng đừng vào quá sâu bởi họ có thể bị lạc. Họ chỉ cần di chuyển sâu một chút vào mé rừng thôi. Anh ấy từ chối vì sợ sẽ mất kiểm soát trung đội nếu điêu họ đến bất cứ đâu ngoài khu vực dọc theo tuyến bờ bao kênh thẳng tắp đó. Có thể anh ấy nói đúng, nhưng tôi vẫn thấy không yên tâm.

Nửa tiếng sau, trời bắt đầu sáng. Trung đội chúng tôi di chuyển lên phía trước, hướng ra sau bờ bao, giãn đội hình, cố cúi thấp đầu xuống dưới mặt bờ bao và nằm ép sát xuống bùn sau một đêm khô ráo. Nhìn qua bên trái, tầm mắt chúng tôi ngang với mặt nước và chúng tôi gần như có thể thấy đường chân trời thẳng tắp, không bị cây cối che khuất. Rồi tiếp theo là một cảnh tượng kỳ diệu. Mặt trời lớn nhất tôi từng

thấy bắt đầu ló ra từ phía đường chân trời. Mặt trời màu cam sẫm, hình dáng rõ nét như trăng tròn nhưng lớn hơn rất nhiều. Mặt trời nhô lên, để lại một vệt sáng dài màu đỏ chiếu xuống những cánh đồng lúa ngập nước.

Đúng lúc ấy, một nhóm người đội mũ sắt, mang vũ khí đi ra từ cánh rừng phía sau chúng tôi và bắt đầu đi men theo bờ bao kênh ở phía trái ruộng, hay ở bên phải chúng tôi. Đó là Trung đội 3 đang vào vị trí tấn công. Sau khi đi cả đêm dọc theo các bờ bao kênh, trung đội trưởng của họ đã quên mất rằng trời không còn tối nữa. Họ đang đi cắt qua những tia sáng của mặt trời đang mọc.

Tim tôi như ngừng đập. Cảnh tượng ấy giống như khi trông thấy một đứa bé bước đi vô thức giữa đường đầy xe qua lại. Khóa huấn luyện bộ binh mà tôi tham gia đã rất lâu, từ 10, 12 năm trước, nhưng sau hơn chục ngày băng qua các ruộng lúa, tôi đã cảm nhận lại được những nguyên tắc cội rễ của nó trong mình, và không gì ăn sâu hơn một quy luật, một bản năng sinh tồn: Tránh xa đường chân trời khi trời sáng; không đứng trên đỉnh đồi; không để đội ngược bóng lúc ban mai. Bóng họ không hiện trên trời mà hiện trên nền mặt trời cam sẫm. Lần lượt, từng người bọn họ di chuyển vào trung tâm bia bắn khổng lồ và rực sáng nhất tôi từng thấy. Trước khi mặt trời lên cao, nó to tới mức cùng một lúc hai, ba người có thể đổ bóng lên đó.

Cảnh tượng ấy thật đẹp, nhưng không tốt cho chiến đấu. Cả người tôi căng lên, đợi một khẩu trung liên ở hàng cây phía trước chúng tôi khai hỏa trừng phạt họ. Nhưng vì một lý do nào đó, những khẩu AK-47, vốn thường nấp trong những tán cây chạm mặt nước ở ngay trước chúng tôi, đã không khai hỏa cho đến khi Trung đội 3 ra phía sau bờ bao, không còn tự biến mình thành mục tiêu, trong khi Trung đội 1 nhận được lệnh di chuyển. Ngay khi chúng tôi băng qua bờ bao và xuống ruộng lúa nước ngập đến đùi, tiếng súng phát ra từ mọi vị trí dọc theo hàng cây, như thể họ cũng nhận cùng một lệnh với chúng tôi, như thể họ muốn khua trống kích thích chúng tôi.

Tôi lẩm bẩm: “Khỉ thật”, chần chờ một giây ở trước bờ bao, chờ bị bắn. Ai cũng vậy. Rồi chúng tôi cùng tiến lên trước trong lúc Trung đội 3 bắn vào hàng cây. Khi băng qua ruộng nước, đạn từ phía trước bay đến, tôi đã nghĩ: Minh đã biết là băng qua đồng khi trời sáng là một ý tồi mà. Nhưng tôi cũng phải thừa nhận là ý kiến đi vào rừng khi trời còn chưa sáng của tôi cũng sẽ không có tác dụng. Đêm qua đối phương ở trong rừng sao? Họ đã biết trước là chúng tôi sẽ đến, hay đêm nào họ cũng nằm dưới nước chờ kẻ thù? Liệu chạm trán họ trong rừng vào ban đêm có tồi tệ hơn thế này không?

Như mọi khi, sau vài loạt súng đầu tiên, Việt cộng dừng lại và rút lui. Họ đã nói xong điều họ muốn nói và dường như họ muốn nói rằng họ, chứ không phải chúng tôi, mới là kẻ luôn gây bất ngờ, rằng chúng tôi sẽ không bắt được họ, rằng họ thông thuộc nơi này hơn chúng tôi rất nhiều, và rằng họ vẫn sẽ quay lại đây sau khi chúng tôi rời đi. Bởi thế, họ không cần thiết phải ở lại lâu.

Riêng lần này chúng tôi được lệnh duy trì chiến đấu và tiếp tục truy đuổi. Trong rừng, chúng tôi đi vào một vùng dây leo chằng chịt dưới nước. Vài binh lính dùng dao rựa để mở đường, nhưng việc này rất tốn thời gian. Càng đi, nước càng sâu, cho đến khi nước ngập đến ngang hông, có khi là đến ngực chúng tôi. Đường này sẽ dẫn tới đâu? Nước sẽ sâu bao nhiêu? Và những kẻ chúng tôi đang truy đuổi đâu rồi? Rõ ràng là con sông bên cạnh chúng tôi đã tràn bờ, có lẽ chuyện này xảy ra theo mùa, và chúng tôi đang đứng trong phần rừng bị ngập ở cạnh sông. Chúng tôi đã đi vào một vùng đầm lầy sâu, hầu như không có luồng chảy. Có lúc, chúng tôi dừng lại một lúc và, trong sự tĩnh mịch, chúng tôi nghe rõ những giọng nói nhỏ bằng tiếng Việt. Chúng tôi giữ im lặng và có thể đoán rằng họ ở cách chúng tôi khoảng 20 mét về phía bên phải. Họ ở ngay cạnh chúng tôi, nhưng ở bờ sông bên kia. Trong khu vực này không có các lực lượng của ta. Chúng tôi đang nghe Việt cộng bình tĩnh nói chuyện với nhau. Họ ở gần chúng tôi hơn trung đội ở phía sau chúng tôi. Chắc họ không phải những người chúng tôi đang truy đuổi và họ không hề biết chúng tôi đang ở gần họ.

Trung đội trưởng quyết định yêu cầu pháo binh tấn công vào vị trí đối phương. Chúng tôi đang ở khá gần, nhưng anh ấy tin vào kỹ năng đọc bản đồ và la bàn của mình. Anh ta thì thầm tọa độ vào điện đài. Có lẽ là bởi con sông được đánh dấu rõ ràng trên bản đồ nên pháo binh đã bắn rất chính xác. Pháo đã nổ ở bờ bên kia, nơi từng phát ra tiếng nói. Giờ chúng tôi không còn nghe thấy những tiếng nói nữa. Vài giây sau mỗi tiếng nổ, đất đá dội xuống vùng nước xung quanh chúng tôi giống như mưa rào. Tôi không dám chắc đó là các mảnh pháo hay nhiều khả năng hơn là các mảnh cây bị pháo làm nổ tung lên.

Sau cùng, chúng tôi di chuyển về phía bên trái, rời xa dòng sông và ra khỏi vùng nước ngập. Trung đội 1 lùi về phía sau đại đội, còn Trung đội 3 và Trung đội 2 đi thành hàng, tiến hành càn quét trên đường về căn cứ. Đó là buổi chiều cuối cùng của tôi với tiểu đoàn. Trung đội trưởng Trung đội 3, một viên trung úy trẻ, mặt mày xám xịt với chất giọng gãy gọn đến từ New Jersey, rủ tôi đi cùng họ. Tôi không thích anh này lắm. Anh ta chính là gã ngốc đã cho trung đội mình đi ngang qua mặt trời sáng hôm ấy. Nhưng trong giây lát, tôi đã quyết định đi cùng anh ta.

Binh lính đã mệt mỏi. Họ đã thức trắng đêm và kết quả sáng nay lại không được như kỳ vọng của sĩ quan tác chiến hay của bất kỳ ai. Khi chúng tôi nhìn thấy một ngôi nhà tranh, viên trung úy đã ra lệnh cho hàng quân đi đầu bắn vào nhà mặc dù chúng tôi chưa bị tấn công. Đây là lệnh của viên trung úy chứ không phải binh lính tự ý làm vậy. Nhưng khi chúng tôi tới nơi, nhà không có người, mặc dù rõ ràng là sáng hôm ấy đã có người ở đó. Trong lò tro còn ấm, trên bàn còn thức ăn và trên sàn còn mấy món đồ chơi thô sơ.

Tôi hỏi viên trung úy tại sao anh ta cho hàng đầu bắn trước. Anh ta gọi đó là “bắn trinh sát”. Đây là một khái niệm quen thuộc và gây nhiều tranh cãi, bị Vann hay nhiều lính bộ binh khác trong chiến tranh kiểu này ghét cay ghét đắng. Theo cách này, chúng tôi sẽ thăm dò để biết liệu một địa điểm cụ thể, một tòa nhà hay rặng cây, có đối phương hay

không bằng cách bắn vào đó và xem có ai bắn trả không. Cách này giết hại nhiều dân thường. Đây là lần đầu tiên tôi thấy cách này được thực hiện. Tôi có thể hiểu vì sao hàng quân đi đâu thích điều này. Cách này có vẻ an toàn hơn là rơi vào vị trí mai phục và có thể là do đây là dịp hiếm hoi họ đã có một mục tiêu rõ ràng để bắn vào. Nhưng rõ ràng là, trong những trường hợp như thế này, họ đang bắn vào nhà của ai đó, và họ sẽ không làm thế trừ khi đó là mệnh lệnh. Tôi ngờ rằng viên trung úy này làm thế không chỉ vì quân của anh ta thích thế. Tôi hỏi anh ta nhỡ trong nhà có dân thường thì sao. Anh ta bảo: “Kệ thôi. Họ biết chúng ta hoạt động ở đây, họ đã nghe thấy chúng ta, và chắc là họ ở trong boongke. Tôi không muốn mạo hiểm lính của tôi”.

Đúng là hầu như nhà nào ở đây cũng có boongke, đôi lúc là thụt sâu ở dưới lòng đất nhà ngoài, đôi lúc thì chỉ là một ch่อง bao cát ở một góc nhà. Đó là cách tự bảo vệ trước các hoạt động không kích, bởi từ lâu khu vực này không có các chiến dịch trên bộ. Thường thì còn có hào ở bên ngoài làm chỗ trú ẩn cho trâu hay lợn nếu có. Cũng đúng là chúng tôi coi đây là khu vực đặc biệt nguy hiểm, một ấp Việt cộng, bởi nó nằm gần khu vực mai phục mà chúng tôi vừa tấn công sáng hôm ấy. Nhưng trên thực tế, sự nguy hiểm không chỉ đến từ những ngôi nhà tranh này, mà còn từ những nơi khác trong khắp quận này.

Sau khi họ bắn vào một ngôi nhà tranh không người khác, tôi tách khỏi viên trung úy, người mà tôi càng lúc càng không ưa, và chuyển qua Trung đội 2. Trung đội này đang càn quét theo một đường song song cách đó khoảng 90 mét. Tôi kính trọng trung đội trưởng trung đội này vì anh ấy luôn làm theo nguyên tắc. Người của anh ấy đang thay phiên yểm trợ nhau trong khi thận trọng tiến vào một ngôi nhà tranh. Họ được lệnh không bắn trừ khi bị bắn, mệnh lệnh phù hợp cho một khu vực có dân cư. Trung đội trưởng hỏi tôi tiếng động từ Trung đội 3 là gì vậy. Tôi trả lời và anh ta bảo: “Anh ta là một kẻ khốn. Anh ta luôn làm thế. Tôi không làm việc cùng anh ta trừ khi bắt buộc. Anh ta chẳng cần biết gì hết”.

Nửa giờ sau, cuối cùng chúng tôi cũng tìm thấy một lều có người. Ba trẻ nhỏ và một trẻ sơ sinh đang co cụm ở một góc sàn nhà. Nếu nhà có boongke thì chúng đã không co cụm ở đó. Vừa đi, trung đội trưởng vừa bảo tôi: “Anh biết tại sao những đứa trẻ ấy còn sống không? Chỉ có một lý do duy nhất. Đó là bởi trung đội chúng tôi, chứ không phải Trung đội 3, đã vào ngôi nhà ấy”.

Tiếng súng vẫn phát ra không dứt từ cách đó khoảng 90 mét, nhưng giờ một chuyện khác đang xảy ra. Trung đội 3 đang đốt các ngôi nhà tranh. Mười ngày trước, tôi đã nghe viên sĩ quan tác chiến phổ biến cho các sĩ quan chỉ huy đại đội không được cho lính đốt nhà. Vài ngày sau đó, tôi đã chụp một bức ảnh kỳ lạ, một lính Mỹ dùng lưỡi lê đâm một cái bidong, vẻ mặt tức giận. Trung đội trưởng đề nghị đại đội trưởng cho phép quân lính đốt một ngôi nhà mà chúng tôi đi qua, bởi đó là “nhà Việt cộng”. Bằng chứng duy nhất về điều này là ngôi nhà ấy có cái bidong kể trên - một cái bidong Mỹ, có lẽ là lấy từ Quân lực Việt Nam Cộng hòa - và ảnh một người mặc quân phục mà họ không nhận ra. Họ tin điều này chứng tỏ ngôi nhà có Việt cộng và muốn đốt nó. Đề nghị không được chấp nhận. Họ nhận lệnh không được đốt bất cứ ngôi nhà nào, không thì chúng ta sẽ khiến người dân quay ra giúp Việt cộng. Biết tin đề nghị không được chấp nhận, nhiều lính chửi bới và giậm chân, còn anh lính kia thì lấy lưỡi lê đâm thủng lỗ chỗ chiếc bidong của “kẻ thù” để trút giận.

Nhưng giờ hai ngôi nhà cách nhau khoảng 45 mét ở phía đối diện chúng tôi đang bốc cháy. Trong gần hai năm ở Việt Nam, đây là lần đầu tiên tôi thấy cảnh này. Trước khi đến Việt Nam, tôi đã từng thấy bức ảnh của Morley Safer chụp hai năm trước đó cảnh một lính thủy đánh bộ dùng bật lửa Zippo đốt một mái nhà rơm ở khu vực phía bắc thuộc Quân đoàn I. Bức ảnh đó đã khiến tôi rợn người, nhất là bởi tôi cũng từng là lính thủy đánh bộ.

Chúng tôi cắt ngang qua con đường dẫn về căn cứ và tôi quyết định gia nhập một đại đội đang hành quân trên đường lúc đó. Họ cũng vừa

trở về sau khi thực hiện một nhiệm vụ khác. Trên đường, chúng tôi đi ngang qua Trung đội 3 và viên trung đội trưởng, kẻ đốt nhà, đã thấy tôi và vẫy tay chào tạm biệt. Phía sau anh ta, một lính của anh ta đang bận đốt ngôi nhà thứ ba. Mất một lúc lửa mới bén. Nếu rùng quanh nhà khô hơn thì có lẽ anh ta đã ra lệnh đốt cả rừng. Anh ta giơ ngón cái về phía đám lính đang cầm đuốc và nói lớn: “Đây là nhà Việt cộng. Đêm nay chúng sẽ phải dầm mưa như ta!”.

Đám lính đứng gần anh ta cười lớn. Thêm một lần nữa, anh ta đã đưa ra một lệnh mà lính của anh ta thích. Sau một ngày cày xới, họ vui mừng được đánh dấu nơi họ đã đi qua. Đốt nhà sẽ chẳng đem lại điều gì tốt đẹp cho quận Rạch Kiến hay tỉnh Long An, nhưng đây là lần đầu tiên trong hai tuần họ đạt được một kết quả nhìn thấy được. Đó là dấu vết duy nhất họ có thể để lại để chứng minh mình đã từng ở đó.

Ngay khi trở về làng, tôi đi tìm viên sĩ quan tác chiến. Tôi hỏi: “Anh đổi lệnh không đốt nhà lúc nào thế?”. Anh ta bảo anh ta không hề đổi lệnh. Tôi bảo: “Vậy nhìn đi”, và chỉ vào nơi hoạt động thi hành nhiệm vụ vẫn đang diễn ra. Bảy cột khói đang bay lên trời.

Anh ấy bảo: “Khi thấy cột khói, tôi đã hỏi đại đội trên điện đài. Họ bảo rằng họ đang đốt mái rơm phủ trên boongke của kẻ thù”.

Tôi bảo: “Họ không tìm được kẻ thù nào. Trung đội 3 đang đốt mọi ngôi nhà họ đi qua”.

Anh ta bảo: “Chúa ơi” rồi đi vào lều chỉ huy.

Tôi đã ở Rạch Kiến 12 ngày và săn sàng rời đi. Tôi thu gọn đồ đạc, tạm biệt tiểu đoàn trưởng và các sĩ quan khác tôi gặp, rồi lên một chiếc trực thăng sắp rời khỏi đó. Khi máy bay lên cao, nghiêng đi và hướng về Long An, thêm một lần nữa, tôi đếm được bảy cột khói bay lên từ những cánh đồng ngập nước. Nhiều cột khói đã loãng đi và hòa vào nhau, trước khi tan biến vào trời xanh.

Sau này, khi về Sài Gòn, tôi nghe nói, vài tuần sau, tiểu đoàn này đã kết thúc nhiệm vụ ấy và rời khỏi Rạch Kiến. Tôi chưa bao giờ đọc được

báo cáo về thành công của họ hay liệu quận Rạch Kiến, hay ngôi làng ấy, đã được tính là bình định hay chưa. Nhưng khoảng một năm sau, khi đã trở về Mỹ, tôi thấy một bài báo dài trên tạp chí *New York Times* miêu tả những khó khăn trong việc bình định một quận Việt cộng, quận Rạch Kiến. Ban đầu, tôi tưởng bài báo đang nói về nhiệm vụ mà tôi từng tham gia. Nhưng đó lại là một tiểu đoàn khác, tới Rạch Kiến sau đó tám tháng. Mọi vấn đề và trải nghiệm của họ nghe rất quen thuộc. Bài báo nói rằng, từ trước tới giờ, Rạch Kiến luôn là một quận Việt cộng, và đây là lần đầu tiên quân đội Mỹ nỗ lực hoạt động ở đó.

Chương 11

Rời Việt Nam

Một buổi tối giữa tháng Một năm 1967, Đại tá Châu mời tôi tới ăn tối tại nhà ông ấy và gấp cấp trên mới của ông ấy ở Bộ Tổng Tham mưu là Tướng Ngô Du. Nghe theo hướng dẫn của Tướng Lansdale, ngày hôm sau, tôi đã báo cáo lại cuộc trò chuyện tại đó với Phó đại sứ Porter bằng văn bản. Tướng Du nói rằng nhuệ khí yếu kém của toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa xuất phát từ sự thiếu tin tưởng và thiếu tôn trọng dành cho giới chức lãnh đạo tối cao trong chính quyền Nam Việt Nam. Mỗi cấp - từ tiểu đội trưởng đến sư đoàn trưởng và cao hơn - đều thấy sĩ quan cấp trên tham nhũng hay mưu đồ chính trị và cho rằng họ cũng được quyền làm thế. Chừng nào mà cấp cao nhất chưa có động thái cải tổ, binh lính sẽ tiếp tục bị người dân xa lánh do những hành động trộm cắp và bạo hành của họ. Theo Tướng Du, những hành vi này của cả binh lính và sĩ quan đều trực tiếp phản ánh cảm nhận của họ về “cuộc chiến kéo dài đã khiến họ thực sự trở nên mệt mỏi, một cuộc chiến mà họ sẽ không thể thắng với nhà nước và bộ máy lãnh đạo như hiện tại”. Tôi đã gạch chân điều này trong báo cáo của mình để diễn tả mức độ bức xúc của ông ấy khi nói đến điều đó một cách nghiêm trang trong bóng tối, bên một chiếc bàn được thắp sáng bằng nến ở sau nhà mình. Ông ấy nói tiếp, tham nhũng đã phản ánh tâm trạng tuyệt vọng. “Khi anh nhìn giới lãnh đạo và nhận ra rằng không có bất cứ hy vọng tiến bộ nào, rằng anh không thể làm gì cho tỉnh hay sư đoàn của mình, kể cả về mặt quân sự

hay chính trị... thì anh sẽ quay sang làm điều anh có thể làm, tức là vun vén cho lợi ích gia đình của mình”¹⁰⁸.

Khoảng một tuần sau, Đại tá Châu đến nhà tôi nói chuyện. Tôi vừa trở về sau khi đi quan sát một nhiệm vụ. Trong nhiệm vụ ấy, tôi đã thám hiểm một đường hầm dài của Việt cộng. Rõ ràng là đường hầm ấy có người dùng đến, vì có lúc tôi tìm thấy bắc nến cháy dở dính vào vỏ đạn súng cối, sáp nến còn lỏng và nóng. Tôi đã quyết định không đi sâu thêm nữa. Tôi mang các chân nến về, cùng với đó là những mảnh giấy viết tay mà sau khi được dịch thì hóa ra là thư tình. Tôi kể với ông Châu về nhiệm vụ ấy và bảo tôi có thứ này muốn cho ông ấy xem. Tôi lên phòng ngủ và mang xuống một đôi dép quai hậu tôi tìm thấy trong hầm. Đôi dép quai hậu làm từ cao su đã qua lưu hóa, để được cắt từ lốp xe tải bỏ đi và được Việt cộng và trước đó là lực lượng Việt Minh chống Pháp sử dụng.

Mắt ông ấy sáng lên và đón đôi dép từ tay tôi. Ông ấy nâng niu và nhìn đôi dép một hồi lâu, như thể đang ấm một đứa bé. Gương mặt ông ấy dịu dàng và, khi nói, ông ấy dùng một giọng mà tôi chưa từng nghe thấy. Với ông ấy, đây là một cảm xúc riêng tư. Ông ấy bảo: “Tôi từng đi dép này suốt bốn năm”, tức là thời ông ấy còn tham gia lực lượng Việt Minh chống Pháp vào cuối thập niên 1940. Ông ấy ngừng lại một hồi lâu. Tôi không nói gì. Rồi ông ấy bảo: “Đó là những năm tháng đẹp nhất cuộc đời tôi”.

Một lúc sau, ông ấy đặt đôi dép xuống và bảo: “Anh biết không, có một điều này tôi vẫn thường tự hỏi mình: Tôi vẫn bảo là tôi rời Việt Minh và đầu quân cho Vua Bảo Đại và sau này là Tổng thống Diệm bởi cộng sản quá tàn nhẫn, họ không tôn trọng tôn giáo hay truyền thống của chúng tôi, đường lối phát triển của họ là quá cứng nhắc với chúng tôi và chúng tôi cần sự giúp đỡ của phương Tây. Nhưng đó có phải sự thật không? Hay tôi đổi phe vì đã chán sống dưới hầm và trong rừng, vì tôi muốn đi giày da, mặc quân phục đẹp và ngủ trên giường trong một ngôi nhà? Tôi vẫn hay tự hỏi mình như thế”.

Tôi đợi ông ấy nói tiếp nhưng ông ấy không nói gì nữa. Tôi hỏi: “Câu trả lời của ông là gì?”.

Ông ấy đáp: “Tôi không biết”.

*
* * *

Vào tháng Hai, tôi quyết định thực hiện những chuyến thị sát vùng đồng bằng mà tôi đã trì hoãn từ tháng trước. Trước tiên, tôi ghé qua một số tỉnh khác, nhưng điều tôi thật sự mong đợi, mục đích chính của chuyến đi này là đi cùng một đơn vị thuộc một sư đoàn Việt Nam Cộng hòa. Theo những cỗ vấn Mỹ của sư đoàn này, đơn vị ấy đang thực hiện một chương trình tuần tra ban đêm được thiết kế rất đặc biệt. Tôi đã sớm biết rằng không đơn vị nào khác làm điều này, dù ở quy mô lớn hay nhỏ, và đây là một hạn chế tai hại đối với mọi khía cạnh của chương trình bình định. Trong báo cáo về vai trò và nhiệm vụ thực hiện tháng Bảy năm trước, tôi đã viết: “Một nhiệm vụ đặc biệt cấp bách là tổ chức các chiến dịch tuần tra mang tính chất “tấn công” và phục kích những địa điểm mà tin tức tình báo cho là có thể chạm mặt đối phương vào ban đêm. Trừ khi RVNAF [Các lực lượng vũ trang Việt Nam Cộng hòa] chịu triển khai những chiến dịch ban đêm nhằm ngăn Việt cộng tiếp cận các làng ấp vào ban đêm, chúng ta sẽ không thể cắt đứt gốc rễ của Việt cộng bám sâu trong dân và như thế không thể tiêu diệt lực lượng du kích hay giảm thiểu mức độ kiểm soát của Việt cộng”.

“Họ đã giành lại màn đêm từ tay Việt cộng”. Người ta nói vậy về sư đoàn này. Tôi đã từng nghe nhầm tai câu này rồi, nhưng người ở sở chỉ huy MACV bảo lần này là thật, rằng nhóm cỗ vấn có quan hệ rất tốt với vị sư đoàn trưởng xuất chúng và điều kỳ diệu này đang thật sự xảy ra. Tôi tin tưởng những người đã nói vậy và cách họ bày tỏ điều này. Tôi muốn tận mắt chứng kiến điều này, không phải vì tôi nghi ngờ họ, mà vì tôi muốn biết phép màu này đã đến như thế nào và giúp lan truyền nó.

Tại sở chỉ huy sư đoàn, viên đại tá, trưởng nhóm cỗ vấn, có một biểu đồ lớn thể hiện số đợt tuần tra ban đêm mỗi tuần do mỗi tiểu đoàn

trong trung đoàn cùi đi trong một vài tháng qua. Con số này của các tiểu đoàn rất khác nhau, và chúng cũng thay đổi theo tuần, nhưng chúng tôi có thể dễ dàng nhận ra xu hướng chung được thể hiện bằng các đường cong trên một biểu đồ khác. Số cuộc tuần tra, ban đầu là không hoặc gần như không, đã đều đặn tăng cho tới khi sư đoàn có hàng trăm cuộc tuần tra mỗi tuần, trung bình mỗi đêm là hơn một chục cuộc. Trong hai năm ở Việt Nam, tôi chưa từng thấy thứ gì như thế. Dễ hiểu vì sao viên đại tá rất tự hào. Tôi muốn được nghe toàn bộ câu chuyện về cách ông ta làm được điều này, nhưng chuyện đó có thể để hôm khác. Lúc ấy đã là chiều muộn nên tôi muốn xuống một tiểu đoàn và tham gia một cuộc tuần tra vào đêm hôm ấy. Tôi ra chỗ bản đồ lớn, trên đó khu vực tuần tra của các trung đoàn và tiểu đoàn được đánh dấu bằng bút chì sáp. Tôi chỉ vào một trung đoàn và nói với viên đại tá ý định của mình.

Ông ấy có vẻ ngạc nhiên, nhưng tôi đã giải thích vai trò và trải nghiệm gần đây của mình ở Rạch Kiến. Tôi đã mang theo mọi thứ mình cần và ông ấy có thể thấy là tôi đã sẵn sàng. Ông ấy đã biết cấp bậc của tôi và cũng không tranh luận với tôi. Nhưng ông ấy không dám chắc là sẽ sắp xếp được chuyện này trong một khoảng thời gian ngắn. Tôi bảo là cứ để mọi thứ như bình thường thì càng tốt. Đây không phải một cuộc thanh tra chính thức và câu chuyện sẽ ấn tượng hơn nếu tôi chọn ngẫu nhiên một trong hàng chục đợt tuần tra, đi cùng họ rồi miêu tả sự khác biệt mà một sư đoàn Việt Nam hoạt động vào ban đêm có thể tạo ra ở vùng nông thôn Việt Nam. Tôi chưa từng nghe nói có đơn vị Việt Nam nào khác làm như vậy và câu chuyện này càng sớm được lan rộng càng tốt.

Ông ấy hiểu vấn đề nhưng nói lúc này chưa phải thời điểm thích hợp để tôi ghé thăm trung đoàn mà tôi đã chọn trên bản đồ. Ông ấy cũng không nói rõ lý do. Có lẽ tôi nên đợi tới lần sau. Nhưng tôi không chắc bao giờ mình mới xuống đây lần nữa và tôi đã rất mong chờ chuyện này, một câu chuyện thành công sau một khoảng thời gian dài. Tôi thúc giục ông ấy cho tôi đi cùng một trung đoàn khác và, sau vài cuộc gọi

trên điện đài, ông ấy đã gửi tôi đến một trạm chỉ huy trung đoàn cách đó khoảng 1,6 kilômét.

Tại đó, cỗ vấn trung đoàn cũng chần chừ về chuyện cho tôi đi cùng một tiểu đoàn. Tôi hiểu thái độ dè dặt của họ. Dù tôi đã bảo rằng đây không phải một cuộc thanh tra nhưng vì tôi đã nói mình đến từ đại sứ quán nên các sĩ quan chỉ huy hay cỗ vấn đều không cảm thấy thoải mái về một chuyến đi quan sát không được báo trước và không được chuẩn bị trước cùng một đơn vị của họ. Ai biết trước điều gì có thể xảy ra, hoặc đơn vị đó sẽ hành động thế nào trong đêm ấy, hay ai sẽ nghe được chuyện này? Vậy nên tôi không ngạc nhiên khi nghe họ bảo rằng chuyện này gấp quá và họ không dám chắc là sẽ sắp xếp được, nhưng tôi không dẽ nản lòng. Tôi không có ý đồ gì khi tới đó, không tới đó để làm họ bẽ mặt. Tôi không quan tâm đến chất lượng các nhiệm vụ. Tôi chỉ cần biết là chúng đang diễn ra và rằng lính Nam Việt Nam đang tiến ra ngoài vành đai của tiểu đoàn mỗi đêm.

Nhưng toàn bộ chuyện này có một vấn đề. Và tôi đã biết được vấn đề ấy tại sở chỉ huy tiểu đoàn mà rốt cuộc tôi cũng được cử đến vừa kịp lúc trời tối. Cỗ vấn tiểu đoàn, một thiếu tá người Mỹ, cho tôi xem bản đồ có các tuyến đường tuần tra đêm hôm ấy. Khi biết tôi định đi theo một cuộc tuần tra, anh ấy bảo không được đâu. Lần này, khi tôi hỏi tại sao, tôi đã nhận được một câu trả lời thẳng thắn. Những cuộc tuần tra đêm không hề tồn tại, cả trong tiểu đoàn này và, theo anh ấy được biết, trong khắp sư đoàn.

Còn số liệu, khu vực tuần tra và danh sách trên những biểu đồ ở sở chỉ huy sư đoàn và trung đoàn ư? Điều là bịa đặt. Dưới áp lực của cỗ vấn sư đoàn và đồng cấp người Việt Nam của ông này là tư lệnh sư đoàn, các tiểu đoàn đã lên kế hoạch tuần tra mỗi ngày và gửi báo cáo, số liệu lên trên, nhưng trên thực tế không có một đại đội Việt Nam Cộng hòa nào cho quân đi tuần tra ban đêm trong khu vực hoạt động của Việt cộng. Chúng tôi không rõ là có ai đã thực sự thử thuyết phục các đơn vị lính Việt Nam Cộng hòa làm việc đó hay chưa.

Viên đại tá ở sư đoàn có số liệu để cho lên biểu đồ. Hàng trăm cuộc tuần tra mỗi tuần. Không một cuộc tuần tra nào thực sự diễn ra. Không phải là 10 hay 50, mà là 0. Không có cuộc tuần tra nào để tôi đi cùng. Tôi cảm ơn viên thiếu tá vì sự thẳng thắn, điều tôi ít thấy ở những người có cấp bậc như anh ấy, dù điều này có thể khiến anh ấy gặp rắc rối. Nhưng tôi cảm thấy mình như một kẻ ngốc. Tôi đã lại bị lừa. Tôi cảm thấy như thằng bé Charlie Brown* cứ thích “cố đấm ăn xôi”. Đến từng này tuổi, tôi không nghĩ là mình dễ bị lừa đến thế. Điều gì đã khiến tôi xuống tận đây và không hề hoài nghi gì cho đến khi nhận được tin không hay từ viên thiếu tá? Lý do là cách nói của mọi người: “Chuyện này là thật. Chuyện này đang thật sự xảy ra. Lần này, nó không phải là giả”, cứ như thể họ thực sự biết chuyện vậy. Tôi đoán là họ cũng không biết gì. Tôi không nghĩ là họ cố tình lừa tôi. Nhưng sao họ lại bị đánh lừa? Đó hẳn là bởi các báo cáo được lập rất công phu, chi tiết.

Viên đại tá có biết không? Tôi nhận ra là mình không thực sự quan tâm. Nếu là một năm trước, tôi đã cảm thấy mình có trách nhiệm phải quay lại sở chỉ huy sư đoàn để báo với ông ấy - nếu như ông ấy thực sự chưa biết - hoặc đối chất với ông ấy, nhưng đó không phải là lý do tôi tới đây lần này. Tôi ngồi nói chuyện với viên thiếu tá một lúc, ngủ trên chiếc giường anh ấy chỉ cho tôi, rồi ngày hôm sau, tôi lái xe về Sài Gòn.

Tôi đã chán việc phải tìm hiểu và báo cáo lại những điều giống hệt nhau ở 43 tỉnh khác nhau. Tôi đã chán phải phơi bày những lời dối trá của Quân lực Việt Nam Cộng hòa và công cuộc bình định. Tôi hoàn toàn có thể quyết định mình sẽ làm gì. Và tôi đã nghĩ đến chuyện làm việc bên cạnh và quan sát các đơn vị Mỹ như ở Rạch Kiến. Tôi có lý do để làm thế. Tôi có thể quan sát nhiều loại nhiệm vụ và đơn vị khác nhau của Mỹ để đánh giá chương trình bình định cho ngài phó đại sứ. Tôi có thể bắt đầu từ Khu vực phi quân sự (DMZ) ở

* Nhân vật chính trong bộ phim hoạt hình của Mỹ “A boy named Charlie Brown”.

phía bắc Nam Việt Nam, rồi đi dọc xuống hết Nam Việt Nam, quan sát từ đơn vị này sang đơn vị khác.

*
* *

Một, hai tuần sau, tôi bắt đầu triển khai kế hoạch trên bắt đầu bằng một ngày yên ả với một đơn vị Quân lực Việt Nam Cộng hòa ở phía bắc, gần DMZ. Vài ngày sau, khi xuống phía nam, tôi đã ghé thăm một chương trình nghe có vẻ thú vị ở gần Đà Nẵng. Cố vấn ở đây là trung tá lính thủy đánh bộ William Corson, người đã sáng tạo ra thứ mà anh ấy gọi là CAP - trung đội chiến đấu phối hợp. Các tiểu đội trong trung đội này có 2/3 quân là người Việt Nam và 1/3 là lính thủy đánh bộ Mỹ. Tiểu đội trưởng là người Việt Nam, cấp phó là lính thủy đánh bộ Mỹ. Binh lính mỗi nước sẽ học ngôn ngữ của nước kia để có thể giao tiếp cơ bản.

Đây cũng chính là phương thức phối hợp quân Nam Việt Nam và quân Mỹ theo đề xuất của LBJ vào năm 1965 nhưng ở quy mô nhỏ hơn. Hồi đó, giới chức chỉ huy lục quân Mỹ không muốn điều này. Họ muốn quân Mỹ hoạt động độc lập với quân Việt Nam Cộng hòa, những người họ không tin tưởng. Họ cho rằng trong các đơn vị quân đội Nam Việt Nam có đầy gián điệp Việt cộng và họ không muốn bắt cứ một đơn vị quân Mỹ nào bị gò bó trong việc thực hiện thứ mà họ cho là vai trò huấn luyện.

Nhưng chiều hôm ấy, Corson đã giải thích với tôi rằng ý tưởng của ông ấy là cả hai bên sẽ đóng góp điểm mạnh của mình. Người Việt Nam hiểu rõ địa hình và con người ở đây. Lính thủy đánh bộ có thể học hỏi từ họ và huấn luyện cho đối tác về kỹ năng chiến thuật một cách hiệu quả và dễ dàng hơn. Sự hiện diện của quân đội Mỹ cũng có nghĩa là quân đội Nam Việt Nam sẽ nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ về hỏa lực từ không quân và pháo binh Mỹ mà lính thủy đánh bộ có thể điều động từ các căn cứ Mỹ. Trên hết, với sự hiện diện của lính thủy đánh bộ, những đợt tuần tra ban đêm sẽ thực sự diễn ra.

Vậy là đêm hôm ấy, lần đầu tiên tôi đã đi trong đêm cùng lính Nam Việt Nam. Tiểu đội có bốn người Mỹ khác và chúng tôi đi dọc bờ mương dưới ánh trăng. Trong buổi phổ biến tình hình, chúng tôi được biết là tình báo Quân lực Việt Nam Cộng hòa cho hay 500 quân Việt cộng đang đi qua khu vực mà chúng tôi tuần tra. Đây không phải là một mẩu tin ngẫu nhiên hay báo cáo bình thường nên chúng tôi cảnh giác cao độ.

Sau nửa đêm, chúng tôi dừng lại ở một ruộng lúa trong nhiều giờ để chuẩn bị phục kích. Chúng tôi đã rời bờ bao mương, ngồi dưới nước giữa những cây lúa (Ruộng lúa ở Việt Nam được bón bằng phân bắc. Vài tuần sau, khi tôi bị chẩn đoán viêm gan, tôi đã nhớ lại đêm ấy). Tôi nhìn về một hướng và anh lính Việt Nam Cộng hòa ngồi sau lưng tôi đang nhìn về hướng còn lại. Chúng tôi tin tưởng người kia sẽ tinh táo và cảnh giác, bảo vệ lẫn nhau và bảo vệ những người còn lại. Có lúc, chúng tôi còn dựa lưng vào nhau, mức độ gần gũi hơn bình thường giữa quân Mỹ và quân Việt Nam Cộng hòa. Ngay trước bình minh, chúng tôi trở về căn cứ.

Chúng tôi đã không gặp kẻ thù và dường như báo cáo về hoạt động di chuyển lớn của Việt cộng là không chính xác. Nhưng cũng đêm hôm ấy, một đội CAP khác đã bị phục kích và tấn công khi đi qua một ngôi làng. Tôi tới nói chuyện với tiểu đội trưởng người Việt Nam, một trong những người bị thương. Anh ấy đang nằm trên một chiếc giường bạt, băng bó nhiều chỗ nhưng vẫn nói chuyện được.

Tôi cảm thấy khá ăn tương với mối quan hệ giữa lính Việt Nam Cộng hòa và lính Mỹ trong đêm đó. Tôi thấy giả thuyết của Corson có vẻ đã đúng. Nhưng tiểu đội trưởng này lại kể câu chuyện hoàn toàn khác. Anh ấy nói tiếng Việt và có phiên dịch nhưng tôi dễ dàng nhận ra giọng điệu chua cay của anh ấy. Anh ấy nói rằng người Mỹ không thực sự lắng nghe người Việt Nam. Một lính Mỹ đã dẫn đầu nhóm tuần tra. Khi tiểu đội trưởng cố nói chuyện với anh ta, anh ta đã không nghe.

Qua người phiên dịch, tôi hỏi anh ấy: “Anh đã cố bảo gì với anh ta?”. Anh ấy chống khuỷu tay ngồi dậy và nói vài lời với tôi. Tôi không nghe ra mặc dù nghe chúng không giống tiếng Việt. Tôi bảo anh ấy nhắc lại và anh ấy đã nhắc lại chậm rãi và rành mạch nhưng tôi vẫn không hiểu gì. Tôi hỏi phiên dịch: “Anh ấy nói tiếng gì vậy?”

Phiên dịch bảo: “Tiếng Anh”.

Tôi hỏi người phiên dịch có hiểu không và anh ấy bảo không. Tôi bảo anh ấy hỏi bằng tiếng Việt xem tiểu đội trưởng nói gì rồi kể lại cho tôi. Họ trao đổi vài câu bằng tiếng Việt. Người phiên dịch nói tiếng Anh tốt đã dịch lại cho tôi: “Chúng ta đang đi vào một ổ mai phục”.

Tôi bảo: “Hừm” và hỏi sao tiểu đội trưởng biết điều này. Thông qua phiên dịch, anh ta bảo rằng khi họ tới ấp, “không có tiếng chó sủa, cũng không có ánh sáng đèn”. Anh ấy giải thích rằng vào thời điểm ấy trong đêm, đáng ra họ phải thấy ánh đèn dầu hay ánh lửa qua cửa ra vào hay cửa sổ các ngôi nhà tranh, và vài con chó đã phải lao ra vùa sủa, vùa đuổi họ. Im lặng và bóng tối có nghĩa là cửa ra vào và cửa sổ đã bị đóng và chó đã bị nhốt trong nhà. Việt cộng đang đợi họ. Nhưng khi anh ấy cố bảo với trung sĩ người Mỹ rằng phía trước có quân mai phục, viên lính thủy đánh bộ lờ đi và tiếp tục tiến lên như chưa nghe thấy gì. Anh ấy bảo rằng người Mỹ luôn thế. Vậy nên, khi súng nổ, ba người bọn họ đã bị thương và còn sống là may mắn rồi.

Tôi đã bảo người phiên dịch và sau đó là Corson rằng có lẽ tôi đã tìm ra một vấn đề thật sự. Việc đào tạo ngôn ngữ cần được cải thiện và chú trọng hơn. Đặc biệt, có một số cụm từ được dùng phổ biến và phiên dịch viên cần kiểm tra xem mọi người đã hiểu chúng chưa. “Chúng ta đang đi vào một ổ mai phục” là một trong những cụm từ ấy. Một điều đặc biệt quan trọng nữa là người Việt Nam cần nói được cụm từ này với giọng Mỹ chuẩn vì nhiều khả năng họ sẽ là người sử dụng nó. Trên thực tế, vụ việc này đã chứng minh ưu điểm của ý tưởng bối trí người Mỹ làm việc cùng người Việt của Corson, nếu họ có thể

giải quyết được vấn đề giao tiếp. Đây là một lần hiếm hoi mà khi trở về MACV tôi có thể khen một chương trình nào đó mặc dù MACV không hào hứng lắng nghe cho lắm. Họ vẫn không muốn lãng phí lính Mỹ bố trí bên cạnh lính Việt Nam.

*
* *

Vài tuần sau cuộc tuần tra ban đêm ấy, tôi suy sụp vì mắc bệnh viêm gan. Bệnh phát trong thời gian tôi đi nghỉ phép một tuần ở Pattaya, một bãi biển ở Thái Lan, nơi tôi và Patricia từng ghé thăm một năm trước đó. Tôi nằm dưỡng bệnh ở Bangkok một tháng, cho đến khi tôi có thể bay về Sài Gòn, nơi tôi lại nằm dưỡng bệnh thêm một tháng nữa. Tới thời điểm đó, chương trình bình định đang được tái tổ chức, đặt dưới sự quản lý của MACV và Westmoreland, nhưng giám đốc là quan chức dân sự, Bob Komer đến từ Hội đồng An ninh quốc gia (NSC). Nếu tôi ở lại, nhiều khả năng tôi sẽ là cấp phó hay trợ lý cho Komer, một người bạn của tôi từ thời ở Rand và Washington. Nhưng do cần hồi phục sức khỏe, tôi không thể đến thực địa trong ít nhất là sáu tháng tới. Trong hoàn cảnh đó, tôi quyết định về Mỹ nghiên cứu. Harry Rowen đã trở thành chủ tịch của Rand và ông ấy rất mong tôi quay về.

Tôi nằm trên giường, đặt máy đánh chữ lên bụng và dành quãng thời gian trên giường để viết những báo cáo dài tóm tắt những gì tôi đã tìm hiểu được về nguyên nhân chúng ta đang đi vào ngõ cụt và chúng ta có thể làm gì để cải thiện tình hình. Đây là những báo cáo dành cho Hội đồng Đặc nhiệm, các đồng nghiệp dân sự và quân sự của tôi ở Sài Gòn, nên tôi không đề nghị chúng ta tìm ra một lối thoát, điều mà gần một năm trước cá nhân tôi đã ủng hộ. Tôi để dành để nghị đó cho Washington khi tôi trở về. Những người ở đây không thể quyết định hay thậm chí là đề xuất chuyện đó. Họ được cử tới đây để nỗ lực hết sức và đạt được kết quả khả quan nhất, nên tôi đã tập trung vào những cách chúng ta có thể *cải thiện* những gì đang làm, giảm thiểu rào cản cho những việc ấy mà không tạo ra những rào cản mới trên con đường rút lui.

Một báo cáo dài đã đề xuất định hướng lại những ưu tiên và nhiệm vụ chung cho kế hoạch bình định năm 1967. Nhưng thành quả chính của tôi là 38 trang tài liệu kín chữ¹⁰⁹ về những lợi ích của Mỹ trong đợt bầu cử sắp tới ở Việt Nam và tại sao chúng ta cần phải thay đổi chính sách, từ chỉ ủng hộ các ứng cử viên quân sự như Nguyễn Cao Kỳ hay Nguyễn Văn Thiệu sang khuyến khích hay đơn giản là cho phép thay thế họ bằng những lãnh đạo dân sự được kính trọng. Như nhà báo Việt Nam nổi tiếng là Tôn Thất Thiện đã nói với tôi, lãnh đạo của một quốc gia cần được tôn trọng, và “một chính quyền muốn được tôn trọng, chính quyền đó phải đáng để tôn trọng”. Tướng Kỳ bên không quân, hiện đang là thủ tướng (nhờ sự ủng hộ của các tướng khác và của người Mỹ), không đáp ứng được yêu cầu này. Người Việt Nam nhìn nhận ông này là thiếu chín chắn, thiếu tinh thần dân tộc, một kẻ ăn chơi trác táng, học vấn hạn hẹp, ấu, hấp tấp, thỉnh thoảng mới tỏ ra “nghiêm túc” và khoa trương (ông này thường xuyên xuống nông thôn trong bộ veston đen bằng vải nylon bóng bẩy, quàng khăn màu tím và dùng súng lục có báng súng nạm ngọc trai, trên đó có khắc tên bố nhí của ông ta). Và điều này lại đang diễn ra ở một nền văn hóa Nho giáo coi trọng tuổi tác, phẩm cách, sự chín chắn, học vấn và đạo đức. Việc Mỹ ưu ái hay ủng hộ một người như Kỳ - khi tôi soạn tài liệu này, Kỳ là lựa chọn duy nhất của Mỹ cho ghế tổng thống - ngồi vào vị trí nguyên thủ tượng trưng bị Thiện và nhiều người Việt Nam coi là một sự sỉ nhục, một động thái coi thường.

Nhưng tính cách và vẻ bề ngoài chưa phải là vấn đề lớn nhất. Kỳ là người miền Bắc, một quân nhân, một cựu sĩ quan Pháp và không có bất cứ hành động yêu nước, chống Pháp nào, cũng như được cho là dựa hơi Mỹ để thăng tiến. Sau cùng, tôi kết luận: “Rất khó tưởng tượng làm thế nào ta có thể thay đổi hoặc bổ sung thêm cho toàn bộ những tiêu chuẩn này để tạo ra một nhân vật ít được chấp nhận hơn và xa lạ hơn trong vai trò là nguyên thủ quốc gia ở Việt Nam”.

Về phần Tướng Thiệu, đối thủ quân sự chính của Kỳ cho vị trí này, hạn chế của ông ta cũng chỉ ít hơn Kỳ một chút. Ông ta không phải

người miền Bắc, nhưng vẫn là người quê miền Trung chứ không phải miền Nam và, thêm nữa, ông ta là tín đồ Công giáo. Tôi thừa nhận là ông ta đường hoàng hơn, chín chắn hơn, có kinh nghiệm hơn và thận trọng hơn Kỳ nhưng, bởi nhiều lý do, những điều này cũng không có nghĩa là ông ta được công chúng tin tưởng hơn. “Trong khi Kỳ không được người dân Việt Nam tin tưởng và tôn trọng vì ông ta quá “khác biệt” với tiêu chuẩn văn hóa Việt Nam, thì Thiệu lại không được tin tưởng chỉ vì ông ta bị cho là không đáng tin”. Thiệu mưu mô, lúu cá, “quá lọc lõi, một nhận định càng được củng cố bởi vai trò của Thiệu trong những cuộc đảo chính đã lật đổ nhiều người tiên nhiệm của ông ta. “Thêm nữa, như chính Thiệu từng thừa nhận, cả ông này và Kỳ đều gặp trở ngại chính trị vì là quân nhân; vài tuần trước, ông ta đã nhận định: “Người Việt Nam đã chán quân đội cầm quyền””. Tôi trích lời một thành viên Hội đồng Lập hiến: “Chọn ai cũng được. Già, trẻ, tôi chẳng quan tâm, quê quán miền Trung, miền Nam hay miền Bắc đều được, miễn là không phải quân nhân”.

Tài liệu 30 trang giấy kín chữ tiếp theo lập luận chi tiết vì sao Nam Việt Nam sẽ không đạt được bất cứ tiến bộ lâu dài nào, cả về quân sự và dân sự, nếu chính quyền cấp cao nhất không có sự thay đổi mạnh mẽ. “Cuộc bầu cử sắp tới là cơ hội tốt nhất trong nhiều năm qua để đem lại sự thay đổi ấy một cách hòa bình, nếu Mỹ có thể thuyết phục các tướng lĩnh Nam Việt Nam cho phép tổ chức một cuộc bầu cử mà tại đó không ai trong số họ được bảo đảm chiến thắng thông qua lôi kéo hay ép buộc”.

Trong số nhiều người Việt Nam tôi đã trích dẫn mà không nêu tên trong tài liệu này, Trần Ngọc Châu có tác động lớn nhất đến quan điểm của tôi, một phần thông qua những người ông ấy giới thiệu cho tôi. Tôi dành cho ông ấy một tuần để đọc tài liệu. Một tuần sau, ông ấy nói đã cho đưa tài liệu cho Thiệu, một người bạn lâu năm của ông ấy. Lúc ấy tôi đang nằm trên giường, không được phép cử động. Nhưng điều ấy đã khiến tôi ngồi bật dậy sợ hãi. Tôi bảo: “Sao cơ? Sao ông có thể làm thế?”.

Châu bảo: “Ông ấy thích báo cáo của anh. Tôi đã biết chắc vậy. Ông ấy đọc từng từ. Ông ấy bảo rằng ông ấy chưa gặp người Mỹ nào ở Việt Nam mà lại hiểu thái độ của người Việt Nam đến thế”.

“Nhưng Chúa ơi, Châu, những điều tôi đã nói về ông ấy!”.

Châu bảo: “Ồ, không sao đâu. Ông ấy rất vui về những điều anh viết về Kỳ nêu không để bụng những điều anh viết về ông ấy”.

*
* *

Sáng hôm Komer dự kiến sẽ đến, tôi tới đại sứ quán chào ông ấy. Tôi vừa dậy được vài ngày sau hai tháng nằm bếp giường. Khi máy bay của ông ấy hạ cánh xuống Tân Sơn Nhất thì tôi đang ở văn phòng của ông ấy và nói chuyện với vài nhân viên ở đó. Chúng tôi đã nghe cuộc họp báo của ông ấy ngay sau khi xuống máy bay trên Đài phát thanh Quân đội. Ông ấy tỏ ra rất quyết đoán về tình hình ở Việt Nam và chương trình bình định dựa theo những gì ông quan sát được từ Washington và rõ mong muốn tiếp tục tiến trình hành động này cho tới khi thành công. Đó là cách McNamara, LBJ và Westmoreland vẫn nói, nhưng lần này còn có thêm thái độ quyết liệt của Komer. Dựa theo những tuyên bố mà tôi đã đọc trên báo, tôi biết được rằng ông ấy luôn quyết liệt và đối nghịch với cánh báo chí, đập tan mọi thái độ nghi ngờ, nhưng tôi chưa từng trực tiếp nghe ông ấy nói chuyện trước công chúng. Điều đó khiến tôi lo ngại. Dường như ông ấy thật sự tin rằng mình đang nói sự thật.

Ta có thể dễ dàng biết được ông ấy đến đại sứ quán lúc nào qua tiếng ông ấy chào sang sảng ở tầng dưới. Ông ấy nổi tiếng về khoản tạo áp lực, hoàn thành nhiệm vụ và ông ấy thích biệt hiệu của mình, *Blowtorch* (*Đèn khò*). Tôi có thể nghe thấy tiếng ông ấy đi lên cầu thang, bước vào văn phòng phía ngoài. Ông ấy bắt tay và phát vào lưng mọi người trong phòng. Giọng ông ấy giống y như khi trên đài phát thanh, to và lạc quan. Ông ấy như một cơn lốc, làm căn phòng tràn ngập năng lượng và sự hào hứng. Tôi nói với ông ấy rằng tôi tới chào và cũng là

tạm biệt ông. Ông ấy gật đầu và nói: “Vào đây, Dan”, rồi đi vào phòng trong và đóng cửa sau lưng chúng tôi. Ông ấy ngồi xuống bàn, tựa lưng vào ghế và cười.

Tôi nói: “Bob, ông thật sự tin những điều ông nói ở sân bay à?”.

Ông ấy nhoài người ra trước, chống khuỷu tay lên bàn rồi đưa hai tay ôm đầu. Ông ấy nhìn xuống bàn và nhắm mắt lại. Ông trông có vẻ mệt mỏi và khẽ nói: “Dan, anh có nghĩ là tôi điên rồi không?”.

Sau một hồi im lặng, tôi hỏi: “Bob, sao ông lại nhận việc này?”.

Ông ấy nhởn dậy và nói: “Vợ tôi cũng hỏi tôi thế. Bà ấy cứ hỏi: “Sao anh lại tới đó lúc này? Sao anh không từ chối? Hãy rời chính phủ nếu cần”. Và tôi luôn trả lời: “Khi Tổng thống Mỹ bảo rằng ông ấy muốn anh làm một điều gì đó, anh không được phép từ chối. Khi ông ấy bảo ông ấy muốn anh phải là người chịu trách nhiệm thực hiện việc này, thì anh phải làm việc đó, dù công việc có vô vọng đến đâu đi chăng nữa”.

Vài ngày sau, tôi rời Việt Nam.

PHẦN II

Chương 12

Chứng vàng da*

Từ Việt Nam về, tôi quyết định đến thăm Rand chứ không phải là Lâu Năm Góc. Lý do chủ yếu là tôi muốn lại được thoải mái kể lại những gì mình biết và những gì mình tin tưởng về chính sách Việt Nam của Mỹ cho những quan chức thuộc nhiều ban bộ ngành chính phủ mà không phải lo ngại mâu thuẫn quan điểm với một vị sếp hay một cơ quan. Tôi gần như có được sự thoải mái đó ở Việt Nam, dưới sự giám sát rất nhẹ nhàng của Lansdale và Porter, chứ không như khi dưới trướng McNaughton tại Bộ Quốc phòng, khi tôi phải thận trọng như chính bản thân John trong việc che giấu quan điểm của mình khi chúng có hướng xa rời quan điểm của McNamara. Sau ba năm chủ yếu là lắng nghe và học hỏi, tôi tin mình biết những điều liên quan đến tình hình ở Việt Nam đáng để chính bản thân tôi phải lên tiếng, như tôi từng lên tiếng về cơ chế lập kế hoạch, chỉ huy và kiểm soát hạt nhân tại Rand. Rand là cơ sở tổ chức hoàn hảo cho việc đó. Không phải tôi muốn nói chuyện với những người “vô thưởng vô phạt”. Đó vẫn là những người có thẩm quyền, những người có trách nhiệm xây dựng hoặc cố vấn về chính sách an ninh quốc gia. Là nhà phân tích

* Jaundice - trong tiếng Anh có nghĩa là *chứng vàng da do viêm gan*, cũng có nghĩa bóng là quan điểm định kiến, cái nhìn hàn học. Tác giả có ý sử dụng từ này khi quan điểm của mình bị nhiều người coi là định kiến, hàn học, có liên quan đến bệnh viêm gan (ND).

của Rand, tôi có thể vào nhiều phòng ban khác nhau và nói những gì mình nghĩ theo cách mà tôi không thể có được trong tư cách là một quan chức chính phủ đại diện cho một ban bộ này, cơ quan nọ và quan điểm chính thức của cơ quan đó, nơi có vị sếp có thể khó chịu nếu tôi nói điều gì đó không đúng ý.

Vào cái tuần ở Washington để làm thủ tục chuyển công tác khỏi Bộ Ngoại giao, tôi có thu xếp hẹn một số người để bày tỏ quan điểm của mình về vị thế hiện tại của Mỹ ở Việt Nam và những việc cần phải làm. Tôi dành một giờ đồng hồ nói chuyện với McNamara trong văn phòng của ông ấy ở Lâu Năm Góc. Cuối buổi nói chuyện, tôi có trao cho ông ấy một bản ghi nhớ mình viết với nội dung phê phán sự ủng hộ mà hiện Mỹ dành cho Thiệu và Kỳ trong cuộc tuyển cử ở Việt Nam sắp tới và nêu ra khả năng dọn đường cho một ứng cử viên dân sự sẵn sàng tìm kiếm hòa bình bằng việc thương lượng với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, và ông ấy đọc bản ghi nhớ ngay trước mặt tôi.

McNamara nói, về cơ bản, ông ấy nhất trí với tôi nhưng chính sách chính trị như thế này thực sự thuộc về lĩnh vực của Rusk và ông ấy không có ý định lấn sân. Ông ấy nói mình đang tập trung vào một vấn đề khác. Qua báo chí tôi biết rằng Thượng nghị sĩ John Stennis đang có kế hoạch tổ chức một phiên điều trần để tạo cơ sở cho Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Hoa Kỳ (JCS) vận động mở rộng cuộc chiến và đặc biệt là gỡ bỏ những kiêng chế đối với mục tiêu và quy mô của hoạt động ném bom miền Bắc. Tôi nói: “Ngăn chặn leo thang ném bom phải không?”. Ông ấy gật đầu. Tôi nói, vâng, việc đó thì còn gì quan trọng bằng, rồi tôi chúc ông ấy thành công trước khi rời đi.

Lúc đó tôi không biết gì, nhưng trước đó hai tháng, Robert McNamara đã xúc tiến một chiến lược tìm lối thoát qua đàm phán. Bản dự thảo ghi nhớ của ông ấy gửi Tổng thống¹¹⁰ được đánh dấu là “Tối mật - Nhạy cảm”, và kể cả như vậy, khi được chuyển đến JCS, nó đã gây ra một cơn bão phản đối, đánh dấu sự mở đầu cho việc chấm dứt ảnh hưởng của ông ấy với Tổng thống và cả nhiệm kỳ công tác của ông ấy nữa. Lúc nói chuyện

với nhau tôi không biết quan điểm của chúng tôi trùng hợp nhau đến đâu, nhưng sự việc không làm tôi ngạc nhiên.

Ngày trước đó, tôi đã đem chuyện giải pháp thương lượng trao đổi với Chet Cooper, sĩ quan tình báo CIA thuộc biên chế Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) và hiện đang làm phụ tá cho Đại sứ Averell Harriman. Cooper từng có thời gian nỗ lực dàn xếp thương lượng với Bắc Việt Nam, còn Harriman sau này là thành viên đoàn đàm phán Mỹ trong cuộc Đàm phán Paris. Tôi bày tỏ thẳng thắn quan điểm với Cooper, và ông ấy hiểu rõ quan điểm của tôi khi hối thúc tôi nói chuyện với Harriman vào ngày hôm sau. Việc đó dường như càng xác nhận cho dự đoán của tôi rằng, cũng như Cooper, Harriman là người đồng quan điểm với tôi. Nói cho cùng thì tôi đang có ý đề xuất đi đến thương lượng và một giải pháp tạm thời giống như giải pháp cho Lào vào năm 1962, và chính Harriman là người tiến hành cuộc thương lượng đó thay mặt cho Kennedy, cũng là người vận động mạnh mẽ cho một giải pháp liên hiệp, chống lại quan điểm của các nhân vật hoài nghi tại Bộ Ngoại giao và CIA. Vậy nên tôi cũng thẳng thắn với Harriman như với Cooper.

Có thể là tôi đã quá thẳng thắn. Kai Bird, người viết tiểu sử cho anh em nhà Bundy, tình cờ đọc được phản ứng của Harriman về cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi trong hồ sơ cá nhân của ông ấy, trong đoạn ghi được chuyển biến về cuộc trao đổi qua điện thoại giữa Harriman và Cooper vào ngày 26 tháng Bảy: “H: “Tôi đã gặp anh bạn mà anh muốn tôi gặp. Tôi không hề thấy có ấn tượng gì. Tính khí anh ta rất không ổn. Với anh ta thì mọi thứ đều đen tối, không có gì là sáng sủa cả. Tôi thấy anh ta nói “rút ruột, rút gan” và nói một thời một hồi thì lại vòng qua hướng khác. Tôi không cho rằng anh ta nói thẳng thắn như vậy với nhiều người. Anh ta nói cứ như thể mình anh ta đi theo một hướng, còn một số người bạn của chúng ta lại đi theo hướng khác. Người ta phải có sự điều độ và chừng mực nhất định chứ. Anh ta bị viêm gan và tôi nghĩ việc đó góp phần vào thái độ như vậy””.

Harriman đã nhầm khi nghĩ rằng tôi đã không thẳng thắn với mọi người muốn nghe tôi nói như khi tôi nói chuyện với ông ấy. Nhưng ông ấy không phải là người duy nhất coi những quan điểm của tôi là hàn học, dù họ có quy điều đó cho chứng rối loạn chức năng gan của tôi hay không. Khoảng một, hai ngày sau đó, tôi có trao bản tóm lược tình hình của mình cho Murray Gell-Mann, người sau này nhận được Giải Nobel về vật lý, và một số đồng nghiệp cố vấn khoa học của ông ấy trong Bộ Quốc phòng. Sau khi tôi phát biểu ý kiến sẽ đến lượt George Carver, phụ trách Lực lượng đặc biệt về Việt Nam của CIA, người trong cả năm qua luôn có quan điểm đồng điệu với Walt Rostow. Sau khi nghe ý kiến của tôi, Carver, lúc đó ngồi sát cạnh tôi trong một phòng nhỏ bên Chái E của Lầu Năm Góc, mở lời với vẻ thủ thỉ: “Tôi không biết người [CIA] *của chúng tôi* đang ở hiện trường có thể phát hiện được gì, nhưng họ kể câu chuyện khác so với câu chuyện của Dan”. Ông ấy nói nhiều về “điều Chúa ban phước” là những dấu hiệu đáng khích lệ của Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) trong những diễn biến mới nhất. “Việt cộng đang phải vơ vét tuyển quân, họ đang cạn kiệt nhân lực, họ phải tuyển cả những người mới mươi bốn tuổi...”.

Tôi mất hết kiên nhẫn khi phải nghe điều này. Sau khi Carver nói xong, Gell-Mann quay sang tôi và hỏi xem tôi có ý kiến gì không. Tôi “độp thẳng” vấn đề, chỉ ra rằng chính cái thứ tin tức tốt lành này hồi xưa cũng làm người Pháp phấn chấn. “Họ vẫn cứ đánh bại nước Mỹ và đồng minh bằng những người mới mươi bốn tuổi như thường, chừng nào chúng ta còn có mặt ở đó....” Tôi phát điên lên. Có thể là *do lá gan* của tôi. Tôi nói: “Tôi không biết người của các ông đang ở hiện trường phát hiện được những gì, nhưng tôi biết rằng cái thứ bốc mùi này là thuốc gây phê cho Washington cả hai mươi năm nay rồi”.

Có phần khó chịu, các nhà khoa học đứng dậy để chuyển sang tham dự một cuộc họp khác.



Về phía Bộ Ngoại giao, Bill Bundy, người khi đó đang phụ trách vấn đề Viễn Đông, dường như nhất trí với mọi điều tôi nói về triển vọng của Mỹ ở Việt Nam. Lúc đó là cuối ngày, và mặc dù thân thiện song ông ấy có vẻ mệt mỏi, thiếu phán chấn. Về đề xuất của tôi sử dụng cuộc tuyển cử ở Việt Nam vào mùa Thu năm đó như là cách để rút đi trong thể diện, ông ấy nói rằng đã quá muộn để thay đổi chính sách của Mỹ về điều đó. Về vấn đề rút khỏi cuộc chiến nói chung, ông ấy nói: “Tôi không nghĩ chúng ta có thể có bất cứ động thái nào trước cuộc tuyển cử đó”. Ông ấy không có ý nói đến cuộc tuyển cử ở Việt Nam, mà là đến Mỹ, vào năm 1968.

Tôi nói: “Nhưng còn những cả năm cơ mà!”.

Ông ấy thở dài và lắc đầu buồn bã. “Tôi biết, nhưng tôi không nghĩ Hà Nội sẽ có thái độ nghiêm túc với thương lượng chừng nào họ chưa biết họ làm việc với ai sau tháng Mười một tới”. Cả hai chúng tôi đều biết, chỉ là tôi không buộc phải nói ra, rằng Hà Nội sẽ có thái độ nghiêm túc đủ nhanh nếu Mỹ bắt đầu nói về việc rút đi của Mỹ thay vì nói về sự từ bỏ của họ hoặc về việc chia sẻ quyền lực ở Sài Gòn.

Tôi nghiêm nhiên đi đến nhận định (có thể là sai lầm) rằng việc ông ấy nói về những toan tính Việt Nam như kéo chậm lại mọi triển vọng chẳng qua là cách nói trại cho ý rằng LBJ sẽ không quyết định buông bỏ Việt Nam trước khi ông ấy tái đắc cử. Một Trợ lý Ngoại trưởng không thể nói thẳng điều đó, ngay cả ở những nơi riêng tư. Trong sắc thái giọng nói của ông ấy, tôi cũng nghe thấy ý nói rằng ông ấy sẽ không cố đẩy nhanh mọi chuyện; với ông ấy thì việc đó không đáng phải làm. Tôi có thể hiểu được điều đó, vì có thể ông ấy đã nói đúng về LBJ. Điều khiến tôi bức mình, thực sự là khiến tôi sốc, là thái độ nhẹ tênh khi ông ấy đưa ra dự đoán của mình, sự dễ dàng khi ông ấy cam chịu trước triển vọng cuộc chiến phải kéo dài thêm một năm nữa, đi kèm với nguy cơ, luôn là như vậy, là cuộc chiến sẽ trở nên lan rộng hơn nếu nó vẫn tiếp diễn.

Tôi biết mình có thể mong đợi một tâm thế rất khác ở Walt Rostow. Trước đây phụ trách nhóm hoạch định chính sách trong Bộ Ngoại giao, ông ấy giờ làm trong Nhà Trắng, thay McGeorge Bundy làm Trợ lý An ninh Quốc gia cho Tổng thống. Lần gần đây nhất tôi nhìn thấy Rostow là thời điểm ngay trước khi tôi lên đường sang Việt Nam, vào tháng Tám năm 1965. Hoạt động ném bom miền Bắc mà ông ấy đề xuất bốn năm về trước đã được tiến hành từ tháng Ba, và thêm một trăm nghìn lính Mỹ thuộc đợt đầu tiên trong gói cam kết tăng quân không giới hạn mới đã lên đường tới miền Nam Việt Nam. Rostow đã sẵn sàng ăn mừng về sự nhượng bộ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Khi đó ông ấy có nói với tôi rằng: “Dan này, mọi thứ có vẻ rất tốt. Những gì chúng tôi nghe được là Việt cộng đang tan rã dưới sức ép ném bom. Họ sẽ sụp đổ trong vài tuần. Không phải vài tháng, là vài tuần nhé”.

Hai năm sau tôi không có ý định nhắc lại với ông ấy chuyện đó, nhưng có người nói với tôi là tâm thế ông ấy vẫn không thay đổi. Tôi quyết định không đưa vấn đề bình định hay tiến triển nơi chiến trường ra để tranh luận với ông ấy. Dựa vào tất cả những gì nghe được, tôi biết ông ấy là người không bị ảnh hưởng gì với tin xấu, có khi còn phấn khích nữa là đảng khác, phấn khích với mọi tin tức. Tôi thậm chí còn không buồn mang theo báo cáo tình hình cấp tinh mới đây của mình.

Tôi chỉ có thể vào bên trong văn phòng của ông ấy ở Chái Tây khi Walt muốn chia sẻ với tôi sự phấn khích của ông ấy trước mức độ tiến triển trong hoạt động bình định và trên chiến trường mà ông ấy chuẩn bị báo cáo với Tổng thống. Ông ấy nói rõ ràng Mỹ cuối cùng đã có bước đột phá. “Đối phương sắp sụp đổ rồi. Theo quan điểm của tôi, thắng lợi đã ở rất gần”. Tôi nói rằng tôi thực sự muốn trao đổi với ông ấy về tình hình chính trị. Ông ấy nói: “Nhưng Dan này, anh phải xem biểu đồ mới nhất. Tôi có sẵn ngay ở đây. Biểu đồ phản ánh rất tốt, Dan ạ. Thắng lợi đến rất gần rồi”.

Vẫn biết cần phải lịch sự, vẫn biết cần trao đổi về những vấn đề khác, song tôi không thể ngồi đây cho việc đó. Tôi nói: "Walt này, tôi không muốn xem biểu đồ của ông. Tôi vừa từ Việt Nam trở về. Thắng lợi *không hề* đến gần. Thắng lợi còn chưa nhìn thấy đâu".

Tôi không muốn nhắc lại cuộc trao đổi sau đó đã diễn ra như thế nào. Tôi không đứng dậy đi ra cửa, ông ấy cũng không chỉ cánh cửa cho tôi, và tôi đã quyết định không xem biểu đồ, nhưng buổi trao đổi cũng không kéo dài lâu. Tuy nhiên, nó cũng không kết thúc đường đột như cuộc gặp giữa John Vann và Walt sau đó một năm, sau sự kiện Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân. Một cuộc hẹn gặp Tổng thống đã được thu xếp cho John Vann, nhưng Rostow đã yêu cầu gặp ông ấy trước. John khi đó bày tỏ một mức độ lạc quan lớn hơn nhiều so với những người khác, gồm cả tôi, nhưng ông ấy không nói về thắng lợi, ông ấy nói về khả năng tránh thất bại của Mỹ. John có kể lại với tôi rằng Rostow ngay lập tức chuyển sang nói ngang. Cuối cùng Walt nói: "Rồi mà xem, tôi nghĩ cuộc chiến sẽ kết thúc trước cuối năm nay".

Cảm thấy tinh huống có vẻ suông sã, John nghiêm nét mặt nói: "Ồ không, tôi nghĩ chúng ta có thể chấp nhận chờ đợi lâu hơn thế".

Rostow nhìn thẳng vào Vann rồi đứng dậy, đi ra khỏi phòng. Vann ngồi đợi ông ấy quay lại, nhưng một lúc sau một trợ tá đến nói với Vann rằng Tổng thống sẽ không thể gặp ông ấy.

*
* * *

Đến giữa năm 1967, đã gần một thập kỷ tôi chủ yếu dành thời gian nghiên cứu, theo suy xét của riêng mình, về quy trình quyết sách của chính phủ với hy vọng giúp được Tổng thống, và nhiều ban bộ chính phủ, đưa ra những quyết định *tốt hơn*, ít nguy hiểm hơn hoặc ít lạc hướng hơn trong tình hình xung đột và bấp bênh. Việt Nam là một ví dụ nổi bật về sự cần thiết - quả thực là về nhu cầu cấp bách - phải có sự cải tiến cách làm. Sau hai năm ở đó, tôi nghĩ mình đã xác định được một phần của vấn đề và một câu trả lời khả dĩ cho vấn đề đó: Một nỗ lực

tinh táo của các quan chức cấp cao hướng tới phá vỡ xu hướng dối trá và huyễn hoặc trong nội bộ. Tôi thấy có hai cách để làm việc đó: Tránh né và mạnh tay xử lý.

Điều tôi coi là một “bài học Việt Nam” quan trọng chính là ảnh hưởng đến những thất bại chính sách của cái thông lệ nội bộ là nói dối cấp trên, được những vị cấp trên đó ngầm ngầm khuyến khích, nhưng lại dẫn đến tình trạng mất khả năng nhận thức để nắm bắt thực trạng ở cấp độ Tổng thống. Đây là một phần của tình trạng mất khả năng nhận thức chung của toàn thể bộ máy chính quyền mà tôi bắt đầu thấy ngờ. Có những tình huống - Việt Nam là một ví dụ - mà trong đó chính phủ Mỹ, do bắt đầu trong tình trạng không nắm bắt được gì, đã không và không có ý định tiếp thu. Tại Việt Nam có đủ những cơ chế “phản tiếp thu” có tổ chức để bảo vệ và bảo lãnh cho hành vi thiếu tính thích ứng và kém hiệu quả. Có tình trạng luân chuyển nhanh về nhân sự và thiếu “khả năng ghi nhớ” thể chế ở bất cứ cấp độ nào. Rạch Kiến là một ví dụ hoàn hảo: Một chỉ huy cấp tiểu đoàn lại không hề có chút kinh nghiệm lục quân nào, ít khi gặp gỡ các chỉ huy cấp đại đội khi triển khai phối hợp tác chiến; một chiến dịch sau đó tám tháng trên chính những cánh đồng lúa đó mà thậm chí lại không hề nhận thấy dấu hiệu gì chứng tỏ lính Mỹ từng đặt chân đến đấy. Như ông Trần Ngọc Châu có nói với tôi vào năm 1968: “Người Mỹ các ông cảm thấy mình đã tham gia cuộc chiến này được bảy năm rồi. Chưa đâu. Các ông mới chỉ tham chiến được có một năm thôi, trong bảy lần”. Có tình trạng chung là không ai chịu nghiên cứu lịch sử hoặc phân tích hay thậm chí ghi chép lại kinh nghiệm hoạt động tác chiến, nhất là những sai lầm. Quan trọng hơn cả, áp lực có thật phải báo cáo sai sự thật theo hướng lạc quan ở mọi cấp, phải miêu tả về “sự tiến triển” chứ không phải những vấn đề hay thất bại, đã che đậy sự cần thiết cấp bách phải thay đổi cách tiếp cận hoặc phải nắm bắt tình hình.

Khi quay trở về Washington vào mùa Hè năm 1967, tôi nhận thấy McNamara đã triển khai một nghiên cứu lịch sử về nội dung quyết sách về Việt Nam. Để cập một cuộc điều tra tiên phong cho Tổng thống Kennedy

về sự thất bại trong công tác lập sách ở cấp cao như là nguyên tắc chỉ đạo, Bộ trưởng Quốc phòng đã giao đề án này cho John McNaughton, sếp của tôi trước đây tại Vụ An ninh quốc tế, và Paul Warnke được bổ trí tiếp quản công việc vào tháng Bảy.

McNaughton đã giao nhiệm vụ này cho phó của mình là Mort Halperin và ông ấy lại giao công việc cho trợ lý riêng của mình là Leslie Gelb. Gelb từng là nghiên cứu sinh dưới sự hướng dẫn của Henry Kissinger tại Havard và, giống như Halperin, ông ấy cũng từng làm trợ giảng cho Kissinger. Gelb chuyển đến Lầu Năm Góc khi đang là trợ lý pháp chế cho Jacob Javits, thượng nghị sĩ có thẩm niêm cao của Đảng Cộng hòa đến từ New York.

Nghiên cứu của McNamara đã được triển khai bằng một loạt câu hỏi mà Bộ trưởng muốn nhận được câu trả lời. Khi chọn các nhà nghiên cứu, Gelb đã đề xuất tiến hành các nghiên cứu lịch sử để có một câu trả lời toàn diện hơn. Ông ấy và Halperin muốn thu nạp những người có kỹ năng phân tích, khả năng phân tích mẫu hình và để xuất bài học cần tiếp thu. Ông ấy cũng muốn thu nạp những người, nếu có thể, đã từng công tác ở Việt Nam (cả Halperin lẫn Gelb đều chưa đến đất nước này) hoặc đã từng tham gia vào quy trình quyết sách về Việt Nam ở Washington. Do đáp ứng được cả ba tiêu chí đó nên tôi nằm trong số những người đầu tiên họ liên hệ. Tôi đã đồng ý giúp họ dự thảo một phần nghiên cứu với hy vọng việc đó sẽ mang đến cho tôi khả năng tiếp cận toàn bộ nghiên cứu về sau để có được một phân tích so sánh và tìm kiếm các mẫu hình, điều tôi thực sự quan tâm.

Gelb giới thiệu cho tôi không gian làm việc mà ông ấy tổ chức. Một căn phòng lớn ở gần khu phòng của Bộ trưởng, với một dãy bàn dành cho các nhà nghiên cứu, kế bên mỗi bàn là một két sắt đựng hồ sơ tuyệt mật có bốn ngăn kéo. Trong các két sắt đã được, và đang được, chất đầy những điện tín và hồ sơ về Việt Nam do cả một thế hệ các quan chức thuộc mọi cơ quan, ban ngành của chính phủ thực hiện. Gelb nói rằng tôi có thể chọn bất kỳ một chủ đề hoặc giai đoạn nào mà tôi muốn để

nghiên cứu. Nhằm giảm thiểu công sức phải bỏ ra cho một nghiên cứu, đáng ra tôi phải chọn giai đoạn 1964 - 1965, là giai đoạn tôi làm việc cho McNaughton ở Washington, nơi lần đầu tiên tôi được tiếp xúc với quy trình quyết sách. Nhưng không, tôi đã chọn nội dung quyết sách của Kennedy năm 1961, là giai đoạn tôi hiểu biết rất ít và muốn tìm hiểu thêm. Như đã nói ở trên, chuyến đi đầu tiên của tôi đến Sài Gòn diễn ra vào mùa Thu năm 1961, ngay trước khi phái bộ Taylor - Rostow đến. Những điều chúng tôi nghe được khi đó về chế độ của Ngô Đình Diệm dường như không hứa hẹn khi xét cơ sở cho việc tăng mạnh mức độ can dự của Mỹ. Vào thời điểm đó, tôi rất mừng khi thấy Tổng thống Kennedy ngay sau đó đã bác bỏ những đề xuất mà tôi được nghe thấy ở Sài Gòn về việc triển khai thêm các đơn vị lính chiến Mỹ, dù ông ấy, có thể hiểu được, vẫn tiếp tục dành sự ủng hộ cho một nhà lãnh đạo theo Công giáo chống cộng và tăng mức độ ủng hộ theo cách có vẻ như rất vừa phải.

Hồi năm 1961, tôi thực sự không thấy ngạc nhiên trước việc này, dù có nghĩ rằng việc đó đang đưa chúng ta đi sai đường. Điều làm tôi thấy ngạc nhiên chính là lý do chính thức cho những lựa chọn của ông ấy. Kennedy nói rằng ông ấy đang bám sát những đề xuất của Walt Rostow và Maxwell Taylor, hai trong số những cố vấn hàng đầu của ông, những người mà ông đã cử riêng đến Sài Gòn để đánh giá tình hình và đặc biệt là đánh giá mức độ cần thiết phải cử sang các lực lượng lục quân Mỹ. Khi trở về từ chuyến công tác này, có tin cho hay là Tướng Taylor và nhóm của ông ấy đã kết luận rằng nguồn lực quân sự của Việt Nam Cộng hòa, bổ sung thêm một số nhỏ đơn vị tăng viện Mỹ, là đủ để xử lý hoạt động nổi dậy. Taylor nói: “Tôi có niềm tin lớn lao vào năng lực quân sự của Việt Nam Cộng hòa, vào khả năng xử lý mọi vấn đề trong phạm vi biên giới” và “bảo vệ đất nước trước hoạt động tấn công thông thường”¹¹¹. Khi ông ấy trở về, theo tờ *New York Times*, “Các quan chức nói rằng sẽ là đúng đắn nếu suy luận... rằng Tướng Taylor đã có ý kiến không ủng hộ việc triển khai các lực lượng chiến đấu Mỹ vào thời điểm này. Dù phản đối việc triển khai các lực lượng chiến đấu Mỹ, có thể hiểu

là ông ấy vẫn ủng hộ việc đưa sang đó những chuyên gia kỹ thuật quân sự cần thiết..."¹¹².

Dựa vào tất cả những gì tôi nghe được ở Sài Gòn trong chuyến đi đầu tiên của mình, có thể nói đó là nhận định "vớ vẩn". Tôi có thể hiểu nhận định đó được dùng như là cơ sở biện minh trước công chúng cho việc không đưa quân sang đó. Nhưng liệu Tổng thống có thực sự có ý trấn an công chúng kiểu như vậy về tình hình mà mình đang can dự ngày một sâu hơn nếu trước đó ông ấy nghe được bất cứ điều gì giống với điều mà tôi từng nghe được? Và liệu ông ấy đã nghe được những điều đó hay chưa? Taylor và Rostow chắc hẳn đã và đang nói chuyện với chính những người tại Nhóm cố vấn viện trợ quân sự (MAAG) mà tôi đã nói chuyện trước đó ít tuần. Nhóm của ông ấy chắc hẳn đã được nghe cùng những lời tóm lược tình hình đó, đọc cùng những báo cáo đó. Vậy làm sao họ lại có thể kết luận, làm sao họ lại có thể nói với Tổng thống rằng chỉ cần các cố vấn thôi, với trực thăng và các chuyên gia, là có thể làm chuyển biến tình hình?

Tôi không nghĩ là vào năm 1961 tôi có thể lóe lên trong đầu ý nghĩ rằng có thể Nhà Trắng đang nói dối về những gì mà người ta nói với Tổng thống. Dựa vào kinh nghiệm của bản thân với tư cách là chuyên gia tư vấn tại Lầu Năm Góc, không khó để tôi đặt giả định rằng, vì một số lý do liên quan đến bộ máy quan liêu, các đại diện của Tổng thống có thể nhận được thông tin sai sự thật. Hoặc nếu không bị nói dối, họ chắc hẳn đã được nghe báo cáo từ những người có quan điểm rất khác với quan điểm của những người mà tôi đã nói chuyện.

Cả tôi cũng nghĩ rằng chúng ta không nên triển khai lính chiến sang đó, nhưng không phải xuất phát từ suy nghĩ lạc quan, mà ngược lại. Có sự bất đồng ý kiến ở Sài Gòn về việc liệu một cam kết không giới hạn triển khai các lực lượng chiến đấu Mỹ rốt cuộc có giúp giành thắng lợi trong cuộc chiến này không - nếu không cần xét những chi phí, rủi ro và con số thương vong. Nhưng một bài học tôi rút ra từ những gì nghe được là chỉ các cố vấn quân sự và đơn vị hỗ trợ thôi - đúng những

gì mà Kennedy đang cù sang - dứt khoát là *không* đủ. Tại sao chính những vị thiếu tá và đại tá đã từng nói chuyện rất thẳng thắn với tôi lại có thể kể một câu chuyện hoàn toàn khác cho Maxwell Taylor? Liệu họ có thể lừa dối ông ấy tệ hại đến như vậy ngay cả khi họ muốn làm thế? Hoặc liệu có khả năng nào chính ông ấy muốn lừa dối Tổng thống?

Giả thuyết mà tôi đưa ra vào mùa Thu năm 1967 liên quan đến những số liệu về năm 1961 là giả thuyết quen thuộc có thể thấy trong những ghi chép về toàn bộ giai đoạn dẫn đến thời điểm đó, kể cả những ghi chép của David Halberstam và Arthur M. Schlesinger. Đây căn bản là một mô hình đầm lầy; rằng những báo cáo hoạt động lạc quan cộng với những lời bảo đảm thiểu cơ sở của các cố vấn ở Washington, đặc biệt là những cố vấn quân sự, đã mang đến cho Tổng thống Kennedy sự xác nhận, một cách sai lầm, về mức độ thích hợp của đường lối mà ông ấy đã chọn. Bắt đầu bằng việc nói đến quyết định cử cố vấn vào năm 1961, Schlesinger viết: “Đây là chính sách “thêm bước nữa” - mỗi bước mới luôn hứa hẹn về sự thành công mà bước trước đó đã hứa hẹn nhưng không hiểu sao lại không thể thực hiện được”¹¹³. Mở rộng nhận định này sang những năm tiếp theo, Schlesinger quả quyết: “Mỗi bước trong quá trình dẫn sâu thêm cam kết của Mỹ vào thời điểm đó đều có lý do được coi là bước cuối cùng cần tiến hành. Nhìn lại có thể thấy, mỗi bước chỉ dẫn đến bước tiếp theo mà tôi, cho đến khi chúng ta nhận thấy mình lúc này đã sa lầy trong cơn ác mộng của các nhà chiến lược Mỹ đó, một cuộc chiến trên bộ ở châu Á - một cuộc chiến mà không tổng thống nào, kể cả Tổng thống Johnson, có ý muốn diễn ra”¹¹⁴.

Trước đó tôi đã đọc những tài liệu này và thấy có vẻ đáng tin cậy. Đó là quan điểm mà tôi dựa vào để khởi động công việc của mình trong đề án nghiên cứu của McNamara - hoặc là, như tên gọi sau này của nó, Hồ sơ Lầu Năm Góc. Dựa vào kinh nghiệm bản thân khi công tác tại Lầu Năm Góc, tôi biết rằng, giống như nhiều người khác, Schlesinger đã sai lầm khi áp dụng cùng cách giải thích này cho quyết định leo thang của Tổng thống Johnson vào năm 1965. Nhưng, ở thời điểm năm 1967,

tôi cứ ngỡ rằng giai đoạn 1964 -1965 là một cuộc khủng hoảng khác thường của tâm lý bi quan.

Sau tất cả, dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của tôi trong những năm ngay sau đó, thật khó mà không đi đến giả định rằng Tổng thống Johnson đang bị đánh lừa bởi những báo cáo tò hóng rất xa rời sự thật về sự tiến triển mà tôi biết đã được chuyển từ dưới lên trên, đến văn phòng tại Nhà Trắng của Walt Rostow và Bob Komer, những nơi hầu như không làm chức năng bộ lọc hiệu chỉnh thông tin cho Tổng thống. Tác động của lỗi suy luận được sử dụng rộng rãi này phần nhiều là làm giảm bớt gánh nặng của trách nhiệm, hoặc là sự đổ lỗi, về chính sách không thỏa đáng và khiếm khuyết được quy cho từng tổng thống, đặt nó lên vai các cố vấn tổng thống, đặc biệt là những cố vấn quân sự, và lên những nhận thức khiếm khuyết cũng như chế độ báo cáo của họ, tình trạng mất khả năng nhận thức đã bắt rẽ sâu trong họ. Giải pháp dường như là phải tìm ra cách chuyển thông tin tốt hơn cho Tổng thống (“Sẽ tốt khi chỉ cần Sa hoàng biết rằng...!”), như tôi đã cố gắng làm thông qua những tóm lược trực tiếp và ý kiến cố vấn của mình về cách thức tiếp thu bài học cho McNamara và Komer, cũng như cho các đại sứ ở Sài Gòn.

Qua những bài viết báo chí, tôi biết rằng kiểu báo cáo hoạt động mang tính trấn an và những đề xuất quân sự lạc quan thuộc dạng mà bản thân tôi đã chứng kiến trong giai đoạn 1966 - 1967 cũng là đặc trưng của giai đoạn 1962 - 1963, của cuối thập niên 1950 và trước đó là trong Bộ Chỉ huy Pháp của giai đoạn ngay trước khi diễn ra Chiến dịch Điện Biên Phủ. Tình cờ không giai đoạn nào ở trên có năm mà quyết định leo thang quan trọng được đưa ra, nhưng giống như nhiều nhà phân tích khác, tôi đặt giả định rằng hình mẫu đối trả lạc quan hay tự đối mình từ dưới lên trên này cũng diễn ra vào những năm then chốt có sự cam kết (ngoại trừ năm 1965). Đó là quyết định của Truman ủng hộ trực tiếp nỗ lực của người Pháp vào năm 1950, cam kết của Eisenhower với Diệm vào năm 1954 và quyết định của Kennedy phá vỡ giới hạn trần theo Hiệp định Giơnevơ về số lượng cố vấn Mỹ vào năm 1961.

Trong một tháng nghiên cứu tài liệu trong văn phòng dành cho nghiên cứu của McNamara, tôi phát hiện ra rằng giả định này là sai lầm. Mỗi trong số những quyết định quan trọng này đều có mối liên kết ngầm với tâm lý bi quan nội bộ rất thực tế, được cố tình che đậy trước công chúng, như là vào giai đoạn 1964 - 1965.

Tôi bắt đầu chuyển sang nghiên cứu các tài liệu Lầu Năm Góc và Ước tính tình báo quốc gia liên quan đến Đông Dương, là những tài liệu tôi đã yêu cầu và được CIA cung cấp, cho giai đoạn 1950 - 1960, trước khi tiếp tục chuyển sang nghiên cứu năm 1961. Điều thể hiện rõ vào mỗi trong số những năm có quyết định quan trọng là lựa chọn của Tổng thống *không* được hình thành dựa trên báo cáo lạc quan hay những bảo đảm thành công cho đường lối lựa chọn của ông ấy. Trái với gần như tất cả những bài viết được công bố, không yếu tố nào trong số những yếu tố này được áp dụng dành cho Truman vào năm 1950 hay cho Eisenhower vào giai đoạn 1954 - 1955. Chúng cũng không được áp dụng dành cho Kennedy vào năm 1961, cũng như Johnson vào năm 1965. Quả thực, có những giai đoạn tràn đầy chủ nghĩa lạc quan dựa vào ước muốn vào trước hoặc *xen giữa* những năm quyết sách. Nhưng chúng không bao giờ là lý do cho hành động leo thang sau đó, hành động luôn diễn ra ngay trước khi và đi kèm với sự đột phát của chủ nghĩa hiện thực u ám, gồm cả sự đồng thuận nội bộ rằng mức độ cam kết mới mà Tổng thống đang chọn có thể sẽ không đủ để bảo đảm thành công. Với hiểu biết như vậy, hình mẫu xu hướng leo thang thực tế dường như càng trở nên khó lý giải hơn.

Tôi đã chọn tìm hiểu về năm 1961 bởi vì luôn cảm thấy khó hiểu với sự lựa chọn của Kennedy ở Việt Nam vào mùa Thu năm đó. Người ta đã nhồi nhét gì nào niềm tin của ông ấy? Hiểu biết của ông ấy về điều ông ấy khởi sự vào thời điểm đó là gì? Tôi đang tìm kiếm lời giải thích cho sự mâu thuẫn hiển hiện giữa những gì tôi nghe được và thấy được vào tháng Chín năm 1961 với những gì Taylor và nhóm của ông ấy, dựa theo các bài báo và phát biểu chính thức, đã kết luận

vào tháng Mười: Cứ cho là các biện pháp mà Kennedy phê chuẩn vào tháng Mười một là thích hợp đi chăng nữa. Sự mâu thuẫn đó tan biến ngay khi tôi có trong tay những kiến nghị cá nhân thực tế của Taylor dành cho Tổng thống và đánh giá làm cơ sở cho những kiến nghị trên. Thông tin báo chí vào thời điểm đó đơn giản là đã sai lầm. Phát biểu chính thức là những lời nói dối.

Maxwell Taylor đã cố vấn cho Tổng thống rằng chương trình mà Tổng thống dự kiến phê chuẩn sẽ là không đủ, thậm chí là trong một thời gian ngắn để tránh thất bại, chứ chưa nói gì đến giành thắng lợi. Hơn nữa, Taylor đã không đưa ra kiến nghị phản đối việc sử dụng lính chiến. Ngược lại thì có. Trong một bức điện tối mật “Chỉ dành riêng cho Tổng thống”, ông ấy không chỉ kiến nghị “không thể trì hoãn”¹¹⁵ đưa lực lượng quân sự Mỹ vào Nam Việt Nam, mà còn nói ông ấy đã “đi đến kết luận rằng đây là một hành động cốt yếu nếu chúng ta muốn đảo ngược xu hướng các sự kiện đang ngày một xấu đi hiện nay... Trên thực tế, tôi không cho rằng chương trình cứu vãn Nam Việt Nam của chúng ta sẽ thành công nếu không có hành động đó”¹¹⁶.

Ông ấy kiến nghị sử dụng một lực lượng ban đầu gồm sáu đến tám nghìn lính, nhưng có sự thừa nhận rõ ràng là sau đó sẽ phải tăng thêm rất nhiều: “Mặc dù uy tín của nước Mỹ đã bị ràng buộc với Nam Việt Nam, việc triển khai thêm quân sẽ càng tăng thêm mức độ ràng buộc đó. Nếu như quân số đợt đầu tiên không đủ để có được những kết quả cần thiết, thì áp lực tăng viện là điều khó tránh khỏi. Nếu như kết quả cuối cùng mà chúng ta hướng đến là đóng lại đường biên giới và dọn sạch các phần tử nổi dậy trong lòng Nam Việt Nam, thì sẽ không có giới hạn nào cho cam kết khả dĩ của chúng ta cả (trừ khi chúng ta tấn công vào tận nguồn khởi phát ở Hà Nội)”.

Ông ấy cũng không đơn độc khi đưa ra kiến nghị sử dụng bộ binh hay những đánh giá khác của mình rằng đó là hành động cốt yếu để ngăn chặn đà thăng thế của cộng sản, và việc triển khai các lực lượng vừa phải ban đầu có thể dẫn đến kết quả cuối cùng là các lực lượng Mỹ

rất lớn phải tham gia, thậm chí có khi còn là chiến tranh với Trung Quốc, nhưng nếu không cử sang bất kỳ đơn vị chiến đấu nào, thì mọi biện pháp đã đề xuất khác (những biện pháp mà Kennedy đã thông qua và công bố) sẽ là không đủ để ngăn chặn thất bại. Như Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đã viết trong bản ghi nhớ của mình gửi Tổng thống vài ngày sau đó, đại diện cho ý kiến của bản thân ông ấy, cấp phó của ông ấy là Roswell Gilpatric và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ (JCS): “Có ít, thậm chí là rất ít, khả năng ngăn chặn được [việc miền Nam Việt Nam rơi vào tay cộng sản] bằng bất cứ biện pháp nào không hàm chứa việc triển khai các lực lượng Mỹ trên quy mô lớn. Chúng tôi chấp nhận ý kiến đánh giá của Tướng Taylor rằng, nếu không có hành động này, những biện pháp khác nhau mà ông ấy đề xuất có thể hữu ích nhưng tự bản thân chúng khó có thể làm công việc vẫn hồi niềm tin và đưa Diệm hướng tới con đường giành thắng lợi”¹¹⁷.

Theo McNamara và JCS, con số 8.000 lính chiến ban đầu sẽ là không đủ để “làm nghiêng lệch cán cân một cách rõ rệt”¹¹⁸. Cũng như Taylor và Rostow, họ kiến nghị rằng nước Mỹ cần “cam kết với mục tiêu rõ ràng là ngăn chặn việc miền Nam Việt Nam rơi vào tay cộng sản”¹¹⁹, đi kèm với cam kết và quân số lính chiến ban đầu này là “lời cảnh cáo thông qua một kênh nào đó gửi đến Hà Nội rằng việc tiếp tục ủng hộ cho Việt cộng sẽ dẫn đến hành động trả đũa trùng phạt giáng vào Bắc Việt. Nếu chúng ta hành động theo cách này, cần phải xác định quy mô cuối cùng có thể áp dụng cho cam kết quân sự của chúng ta. Cuộc chiến đấu có thể phải kéo dài, Hà Nội và Bắc Kinh có thể can thiệp công khai... Tôi cho là chúng ta có thể đặt giả thiết rằng lực lượng lính Mỹ tối đa cần phải có trên bộ ở Đông Nam Á sẽ không vượt quá sáu sư đoàn, tương đương khoảng 205.000 lính”¹²⁰.

Nhìn lại, có thể thấy đó là đánh giá thấp dưới mức cần thiết - Mỹ đã đưa con số đó đến miền Nam Việt Nam tính đến đầu năm 1966 mà Trung Quốc vẫn không can thiệp, và Mỹ vẫn không thể giành thắng lợi vào hai năm sau đó, khi đã cử sang số quân gần gấp ba lần con số đó - mà đây không phải là một con số *nhỏ*.

Cũng chính những kiến nghị này, với cùng những cơ sở lập luận như thế, đã nhận được sự ủng hộ của McGeorge Bundy, Trợ lý đặc biệt về an ninh quốc gia cho Tổng thống, cùng với anh trai ông ấy là William Bundy, khi đó là Quyền Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng đặc trách các vấn đề an ninh quốc tế, người đã đảm trách hoạt động liên quan đến Hội nghị Geneva và các sự việc sau đó khi công tác tại CIA. Đó là sự đồng lòng của mọi quan chức cấp cao về an ninh quốc gia, với ngoại lệ duy nhất là Ngoại trưởng Dean Rusk.

Thái độ dè chừng của Rusk về việc cử binh lính không dựa vào quan điểm cho rằng việc đó là không cần thiết hay có thể trì hoãn quyết định đó một cách thận trọng, mà là sự nghi ngại rằng, ít ra là dưới chế độ của Diệm, không rõ *ngay cả* việc triển khai binh lính Mỹ có thể tạo ra sự khác biệt hay không. Trong một bức điện gửi từ Nhật, ông ấy đã cảnh báo Kennedy: “Nếu như Diệm không sẵn lòng tín nhiệm, để cho các chỉ huy quân sự của chúng ta làm phần việc của mình và tiến hành các bước nhằm củng cố các lực lượng phi cộng sản thành một nỗ lực quốc gia hệ trọng, thật khó mà thấy khả năng một nhúm lính Mỹ được ảnh hưởng quyết định. Dù coi an ninh ở Đông Nam Á là vấn đề hệ trọng nhất, song tôi cũng không muốn thấy nước Mỹ có thêm cam kết quan trọng, đánh cược uy tín nước Mỹ cho một con ngựa thua cuộc”.

Trên thực tế, câu đầu tiên của Rusk đã nêu (một cách rất thực tế, nhìn lại có thể thấy) thêm hai điều kiện cốt yếu để bảo đảm thành công. Hơn nữa, Rusk cũng chỉ ra rằng, nếu không có những thay đổi này trong chế độ của mình (mà có vẻ như khó xảy ra và quả thực là không đạt được), Diệm trông giống như một “con ngựa thua cuộc” bất kể nước Mỹ có làm gì đi nữa. Cấp phó của Rusk là Thủ trưởng Ngoại giao George Ball còn lập luận về luận điểm này một cách mạnh mẽ hơn.

Chung quy lại, những gì tôi thấy khi tìm hiểu hồ sơ năm 1961 để phục vụ cho nghiên cứu của McNamara là không một cống vấn quân sự hay dân sự nào của Kennedy từng nói với ông ấy rằng chương trình cử

cố vấn và các đơn vị hỗ trợ mà ông ấy công bố vào giữa tháng Mười một sẽ là đủ để ngăn chặn xu hướng đang ngày một xấu đi ở miền Nam Việt Nam kể cả trong ngắn hạn, chưa nói gì đến đưa đến thắng lợi cuối cùng.

Vâng, điều đó trả lời cho một câu hỏi. Taylor và nhóm của ông ấy đã không nghe được ở Sài Gòn, và không nói với Tổng thống bất cứ điều gì khác với những điều tôi nghe được trước đó vài tuần về tình hình hiện thời và triển vọng ở Việt Nam. Những phát biểu chính thức và bản tin báo chí về những đánh giá, kiến nghị của họ, về quan điểm của họ cho rằng chỉ cần các cố vấn thôi là đủ, đơn giản là nguồn tin sai sự thật. Không khó để lý giải tại sao chính quyền lại nói dối về những vấn đề này. Nếu như Tổng thống bác bỏ ý kiến cố vấn gần như là đồng lòng của các cố vấn cao cấp của mình và quyết định cử các cố vấn và đơn vị hỗ trợ nhưng chỉ vậy mà thôi, thì nói sự thật về những đánh giá thực tế mà ông ấy nghe được về tính vô hiệu quả của chương trình này hoặc những kiến nghị cấp bách cần làm nhiều hơn thế mà ông ấy nhận được cũng chẳng giúp ích gì.

Tất cả những điều này đã nêu ra một câu hỏi khó trả lời. Khi đã nhận được những kiến nghị và đánh giá này, làm thế nào mà Kennedy lại có thể làm chính xác những gì ông ấy đã làm, không hơn cũng không kém? Không một tài liệu nào trong số những gì tôi tìm được có thể trả lời câu hỏi hóc búa này; thay vào đó, chúng chỉ khiến cho câu hỏi thêm phần hóc búa mà thôi. Đồng thời, chúng cũng đánh đổ cách lý giải “đầm lầy” của Schlesinger đã nói đến ở trên. Điều những tài liệu mật này cho thấy là lối giải thích của ông ấy không khớp với những quyết định năm 1961 của Kennedy, cũng như quyết định của Johnson năm 1965 hay quyết định leo thang của Truman và Eisenhower trước đây.

Dù mỗi tổng thống có tự nhủ mình sẽ đạt được gì từ những quyết định đã đưa ra, đó không thể đơn giản là sản phẩm của tâm lý lạc quan thái quá hay sự dối trá trong bộ máy chính quyền. Quả thực, vào mỗi năm trong số những năm khủng hoảng đó - trái ngược với những năm xen giữa - luôn có đủ những phân tích tình báo thực tế và thậm chí là

báo cáo hoạt động được trình cho Tổng thống đến mức thật khó mà hình dung việc nói *thêm* sự thật hay thậm chí là tâm lý bi quan có thể tạo ra được bất cứ khác biệt nào trong lựa chọn của Tổng thống. Vậy thì, liệu có khi nào là thế này: Không một lời nói dối nào dành cho các tổng thống có thể gây tác động gì đến quyết định của các ngài ấy?

Như vậy, vấn đề vẫn cứ là phải giải thích được bằng cách nào và tại sao Tổng thống lại đi đến những lựa chọn như đã đưa ra. Nếu như mỗi tổng thống được cố vấn vào thời điểm ra quyết định leo thang rằng những gì ông ấy lựa chọn có thể *không* giải quyết được vấn đề, thì ông ấy có thể làm gì? Tại sao ông ấy lại không làm nhiều hơn - hay ít hơn? Hơn nữa, tại sao mỗi vị lại phải nói dối công chúng và Quốc hội về những gì đang diễn ra ở Đông Dương và về những gì mình được cố vấn?

Quyết định của Kennedy chỉ cử cố vấn chứ không triển khai các đơn vị chiến đấu quả thực giống như một bước đi tương đối nhỏ so với những quyết định leo thang của Johnson về sau đó, nhưng như những gì tôi tìm hiểu được từ những hồ sơ này, *không một ai* từng hứa hẹn quyết định đó sẽ đi đến thành công. Và quyết định đó cũng không được bất cứ ai trong bộ máy chính quyền “nhìn nhận một cách hợp lý” - hay ngay cả “nhìn nhận một cách không hợp lý” như là “bước cuối cùng cần tiến hành”. Tình hình tương tự về sau cũng diễn ra dưới chính quyền Johnson. Trên thực tế, trong trường hợp Kennedy, cũng như trường hợp Johnson, chính Tổng thống là người lừa dối công chúng, chứ không phải những thuộc cấp lừa dối ông ấy.

Kennedy đã chọn phương án tăng mức độ can dự và đầu tư uy tín nước Mỹ vào Việt Nam và tái khẳng định lời cam kết hùng hồn của Mỹ - không ở mức độ mà các thuộc cấp của ông ấy yêu cầu, nhưng cũng rất đáng kể - trong khi lại bác bỏ một yếu tố, đó là triển khai các lực lượng trên bộ, yếu tố mà gần như toàn bộ quan chức trong chính quyền ông ấy mô tả là có ý nghĩa cốt yếu để thành công. Trên thực tế, ông ấy còn bác bỏ một yếu tố khác mà toàn bộ đội ngũ cố vấn của ông ấy, kể cả Rusk,

cũng mô tả là có ý nghĩa cốt yếu: Cam kết toàn diện rõ ràng đánh bại cộng sản ở miền Nam Việt Nam. Tại sao vậy?

Ngay khi nghĩ về vấn đề này thì tôi nhận được lời luận giải quan trọng về nghịch lý Kennedy này từ em trai ông ấy. Vào mùa Thu năm 1967, tôi được mời nói chuyện tại một cuộc họp mặt các nhà điều hành chi nhánh địa phương của Hệ thống truyền thông và phát thanh Columbia (CBS) đến từ khắp nơi trong cả nước. Tôi nói chuyện với những chủ đề mà tôi đã và đang thực hiện với các nhóm cấp cao khác kể từ khi trở về từ Việt Nam vào mùa Hè năm đó: Thực tế không thể chối bỏ về tình thế bế tắc ở Việt Nam, những đối trá và ảo tưởng về “sự tiến triển” mà chính phủ vẫn nuôi dưỡng và sự cần thiết phải chấm dứt hành động can dự của chúng ta. Đến thời điểm đó, tôi có thể thấy rõ - và hầu hết những quan chức từng công tác ở Việt Nam cũng thấy rõ, dù công chúng thì chưa - rằng những dự đoán bi quan nhất mà tôi từng nghe vào năm 1961 là rất có tính thực tế. Không chỉ đội ngũ cố vấn và sự hỗ trợ mà JFK (Tổng thống Kennedy) cử sang là hoàn toàn không đủ, mà sự cam kết không hạn chế cử các đơn vị chiến đấu mà ông ấy đã bác bỏ và Johnson đã chấp thuận cũng tỏ ra không còn phát huy hiệu quả nữa.

Bobby Kennedy (Robert F. Kennedy - em trai của Tổng thống John F. Kennedy) cũng nói chuyện tại đó. Dường như ông ấy thiết tha quan tâm đến tình thế khó xử của chúng ta, ở mức độ tôi chưa từng thấy ở bất cứ quan chức nào khác mà mình từng nói chuyện vào mùa Hè năm đó. Khi sắp kết thúc bữa trưa, phụ tá báo chí của Bobby Kennedy là Frank Mankiewicz nói với tôi là Kennedy muốn nói chuyện thêm với tôi và gợi ý tôi lái xe chở ông ấy về văn phòng tại Thượng viện. Trong xe, Kennedy nói với tôi ông ấy rất thích điều tôi nói, điều đó xác nhận cho những gì ông ấy đang nghĩ, và ông ấy muốn được nghe thêm.

Trước đó tôi chỉ mới gặp Bobby có một lần, vào ba năm trước, khi ông ấy còn vài ngày nữa là thôi giữ chức Bộ trưởng Tư pháp. Lúc đó tôi chưa thấy ông ấy có gì gây ấn tượng, nhất là với tư cách ứng cử viên cho vị trí ngoại trưởng, vai trò mà lúc đó ông ấy nói mình rất muốn nắm

giữ. Lúc đó ông ấy dường như rất trẻ, chưa chắc chắn về bản thân và có trí nhớ lộn xộn một cách đáng ngạc nhiên về các sự kiện ngoại giao. Tôi có phỏng vấn ông ấy trong văn phòng tại Bộ Tư pháp để phục vụ cho một nghiên cứu chính thức thuộc mục bảo mật cao mà tôi đang tiến hành về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba vào tháng Mười năm 1962. Có lúc ông ấy còn nói: “Còn có điều gì đó khác đang đồng thời xảy ra, rất quan trọng, khiến chúng ta buộc phải chú ý... đó là gì vậy nhỉ?” Ông ấy ngửa cổ nhìn lên trần nhà, lục soát trí nhớ một hồi, rồi nhìn tôi và hỏi: “Vienna là vào khi nào nhỉ?”.

Ông ấy muốn nói đến Cuộc họp thượng đỉnh Vienna với Khrushchev gần một năm rưỡi trước khi diễn ra cuộc khủng hoảng tên lửa. Tôi nói: “Vào tháng Sáu năm 1961”.

Ông ấy nói “À” rồi lại ngược nhìn trần nhà tiếp tục suy nghĩ một hồi, rồi chịu thua. Dường như ông ấy không thấy quá ái ngại với điều này. Tôi mới nghĩ: “Ngoại trưởng là đây sao?”.

Nhưng giờ đây ông ấy ấn tượng hơn nhiều, chín chắn hơn và tự tin với bản thân hơn, độc lập hơn. Việc phải tự thân vận động trong Thượng viện sau khi mất đi anh trai, còn cha thì trở nên tàn tật, chắc hẳn đã ảnh hưởng nhiều đến con người ông ấy. Ông ấy đặt cho tôi những câu hỏi liên quan đến trải nghiệm của tôi ở Việt Nam và hỏi xem điều gì đã khiến tôi đi đến những kết luận vừa nêu. Tôi thấy mừng khi có cơ hội kể với ông ấy những gì tôi đã chứng kiến và những việc tôi cho là nên làm, nhưng cũng muốn hỏi ông ấy về giai đoạn mà tôi đang tìm hiểu để phục vụ cho nghiên cứu của McNamara: Quyết sách của Kennedy vào năm 1961.

Tôi giải thích vắn tắt tại sao mình lại chọn tìm hiểu năm đó và hiện giờ tôi đang rất bối rối ra sao trước tập hợp những quyết định của Tổng thống mà tôi tìm hiểu được. Khi bác bỏ việc triển khai quân bộ và từ chối đưa ra cam kết chính thức về việc giành thắng lợi, ông ấy đã bác bỏ ý kiến cố vấn cấp bách của mọi cố vấn quân sự và dân sự hàng đầu của mình. Sau này, có thể thấy việc đó không có vẻ gì là đại dột;

chính ý kiến cố vấn mới có vẻ đại dột. Tuy nhiên, ông ấy có tăng cường mức độ can dự của Mỹ, khi đối mặt với ý kiến đồng thuận tuyệt đối trong đội ngũ cố vấn của mình rằng nếu không tiến hành những biện pháp mà ông ấy đang bác bỏ, trên thực tế là nếu không thông qua các biện pháp đó ngay lập tức, thì các nỗ lực của chúng ta nhất định sẽ thất bại.

Tôi nói với Bobby rằng thật khó tìm ra được cái gì đó rạch ròi trong một tập hợp những quyết định đó. Liệu ông ấy có nhớ tại sao mọi chuyện lại diễn ra theo cách đó không? Tôi cảm thấy không dễ dàng gì khi miêu tả vấn đề theo cách đó với em trai của Tổng thống, nhưng tôi cũng biết rằng đây có thể là cơ hội duy nhất có thể nhận được câu trả lời, và thái độ ông ấy dành cho tôi đã khích lệ tôi tận dụng cơ hội đó.

Ông ấy nghĩ về câu hỏi của tôi một hồi rồi nói: “Chúng ta không muốn thua trận ở Việt Nam hay phải rút đi. Chúng ta muốn giành chiến thắng nếu có thể. Nhưng anh trai tôi quyết không bao giờ triển khai các đơn vị chiến đấu trên bộ sang Việt Nam”. Theo Bobby, anh trai ông ấy đi đến tin tưởng rằng, nếu làm như vậy, chúng ta có thể rơi vào tình thế như người Pháp từng vướng vào. Những người Việt Nam phe ta sẽ phó mặc việc “đánh đắm” cho người Mỹ, và thành ra đây sẽ cuộc chiến của chúng ta chống lại chủ nghĩa dân tộc và quyền tự quyết, người da trắng chống lại người châu Á.

Tôi hối thúc ông ấy nói thêm. Vào cuối năm 1964 và đầu năm 1965, chính những cố vấn đó có thể nhìn nhận việc can dự bằng lực lượng chiến đấu trên bộ giờ đây là yếu tố cốt yếu để tránh thất bại *trong thời gian trước mắt*. Song vào thời điểm đó, rút đi hoặc chấp nhận thất bại đã trở thành quyết định khó khăn hơn rất nhiều về mặt chính trị so với năm 1961. Kennedy sẽ làm gì nếu ông ấy còn sống?

Bobby trả lời một cách thận trọng, theo cách khiến cho những gì ông ấy nói trở nên càng đáng tin cậy: “Không ai có thể nói chắc anh trai tôi thực sự có thể đã làm gì, trong tình hình thực tế của năm 1964 hay 1965. Tôi không thể nói điều đó, và ngay cả anh tôi cũng không thể nói

điều đó vào năm 1961. Có thể mọi thứ vẫn cứ sẽ diễn ra như đã diễn ra. Nhưng anh ấy *dự định* gì thì tôi biết. Tất cả những gì tôi có thể nói là anh ấy quyết tâm triệt để không triển khai các đơn vị bộ binh”.

Tôi hướng tiếp sang một câu hỏi khó. Liệu JFK có thực sự sẵn lòng chấp nhận thất bại, chứng kiến Sài Gòn rơi vào tay cộng sản, coi đây là lựa chọn thay thế cho việc phải gửi quân sang? Một lần nữa, Bobby lại trả lời bằng giọng rất điềm đạm: “Chúng ta có thể đã làm mọi chuyện rồi tung lên. Chúng ta có thể đã tạo ra một chính phủ muốn chúng ta rút khỏi đó hoặc chính phủ có thể thương lượng với đối phương. Chúng ta có thể đã xử lý mọi chuyện như với Lào”.

Tại Lào, Kennedy đã bác bỏ yêu cầu quân sự triển khai bộ binh đến đó và thay vào đó đã tham gia vào những cuộc thương lượng dẫn đến một chính phủ liên hiệp, trong đó có cả những người cộng sản. Hầu hết các quan chức của ông ấy, và cả bản thân Kennedy trong những cuộc thảo luận chính thức, đã luôn loại trừ khả năng chấp nhận được của việc xử lý vấn đề Việt Nam như với Lào. Lời nhận xét Bobby nói với tôi là lần đầu tiên và duy nhất tôi từng nghe rằng JFK thậm chí đã ấp ú khả năng bê nguyên “giải pháp Lào” để áp dụng cho miền Nam Việt Nam. Không hề có bằng chứng nào cho thấy rằng Lyndon Johnson hay Richard Nixon từng có dự định như vậy, dù chỉ là thoáng qua. Nhưng lời bày tỏ của Bobby là có cơ sở sự thật. Bởi lẽ, ở năm 1967, tôi có thể thấy rõ là ông ấy đang miêu tả hướng thực tế duy nhất mà đáng ra có thể áp dụng để đưa cuộc chiến tới hồi kết. Vì vậy, sẽ là hợp lý khi cho rằng một tổng thống Mỹ ít ra đã có thể coi đây là một phương án dự phòng nghiêm túc.

Nhưng có điều tôi vẫn chưa rõ là làm thế nào Kennedy có thể thấy trước được tình hình như vậy vào năm 1961, hoặc dựa vào đâu ông ấy có thể có một cam kết cá nhân mạnh mẽ đến như vậy, như việc đưa ra quyết định dứt khoát bác bỏ việc triển khai bộ binh chiến đấu Mỹ đến Việt Nam. Bobby không hề nói rằng anh trai mình đã quyết định vào năm 1961 là rút khỏi Việt Nam; ông ấy chỉ đơn giản nói với tôi rằng

JFK nghiêng về và có ý muốn làm việc đó hơn là triển khai bộ binh Mỹ, nếu tình hình đạt đến điểm mà đó là hai phương án thay thế duy nhất để tránh thất bại quân sự sắp xảy đến. Tôi chưa từng nghe được bất cứ người Mỹ nào - trong số những người không muốn rút khỏi Việt Nam vì những lý do Chiến tranh lạnh - đưa ra quan điểm giống như thế trước năm 1964 (dù một số người, nổi bật là George Ball, thậm chí còn không muốn cử cố vấn sang đó). Rõ ràng là không một ai trong số những cố vấn lâu năm nhất của Kennedy chia sẻ quan điểm đó. Tôi cũng chưa từng nghĩ đến việc JFK lại có những quan điểm về Đông Dương chỉ cần mang đặc trưng cá nhân thôi, chứ chưa nói gì đến niềm tin chắc chắn như thế. Tôi hỏi, có thể là hơi phô: “Điều gì khiến ông ấy tài tình như vậy?”.

Rầm! Tay ông ấy đập mạnh xuống mặt bàn. Tôi giật nảy cả người: “Bởi vì chúng tôi đã đến đó!”. Ông ấy lại đập tay xuống bàn lần nữa. Mặt ông ấy méo đi vì tức giận và đau đớn. “Chúng tôi đã đến đó, năm 1951. Chúng tôi đã thấy những gì xảy ra với người Pháp. *Chúng tôi đã thấy*. Anh trai tôi quyết tâm, quyết tâm không bao giờ để điều đó xảy ra với chúng ta”.

Tôi gặp gỡ Bobby Kennedy một vài lần trong mấy tháng sau đó, đôi khi ngồi trao đổi khá lâu, nhưng đó là lần đầu tiên tôi chứng kiến cơn bùng phát tình cảm như vậy. Việc đó gây ấn tượng mạnh cho tôi. Tôi tin ông ấy, và vẫn còn tin ông ấy, ở chỗ cho rằng anh trai ông ấy đã tin tưởng mạnh mẽ rằng Mỹ không bao giờ nên triển khai bộ binh chiến đấu đến Đông Dương và rằng Tổng thống săn sàng chấp nhận một “giải pháp Lào” nếu cần thiết để tránh việc đó. Nếu đúng vậy, niềm tin chủ quan và sự sẵn lòng chấp nhận của ông ấy sẽ ghi nhận John F. Kennedy là người có thái độ với lợi ích và chiến lược thích hợp của Mỹ ở Việt Nam rất khác so với thái độ của Lyndon Johnson và Richard Nixon; không một ai trong hai vị tổng thống này có thái độ kiềm chế và sẵn lòng nhượng bộ theo một số điều kiện như Kennedy. Nếu còn sống, liệu Tổng thống Kennedy có dựa theo niềm tin này để xử lý một cuộc

khủng hoảng vào năm 1965 hay không, đó vẫn là một câu hỏi, chưa ai trả lời được (như em trai ông ấy đã thừa nhận).

*
* * *

Sau khi nghe những gì Bobby nói, tôi phân vân tự hỏi không biết họ đã thấy và nghe được gì ở Việt Nam mà lại tác động đến suy nghĩ của ông ấy mạnh mẽ đến như vậy (và tốt đẹp đến như vậy, như lúc này tôi nhận thấy). Họ đã ở đó bao lâu? Phải mất nhiều năm tôi mới có được câu trả lời.

Một ngày, hóa ra là như vậy. Theo Richard Reeves, Kennedy kể lại về ngày hôm đó cho Taylor và Rostow ngay trước khi họ lên đường sang Việt Nam vào tháng Mười năm 1961.

Kennedy kể cho Taylor về những trải nghiệm của ông ấy ở Việt Nam, nơi ông từng đến trong một ngày vào năm 1951 với tư cách là một nghị sĩ trẻ thực hiện chuyến công du vòng quanh thế giới. Ông ấy khởi đầu ngày hôm đó tại Sài Gòn với vị chỉ huy của 250.000 lính Pháp đang chiến đấu với du kích Việt Minh. Tướng Jean de Lattre de Tassigny đã nói chắc chắn với ông ấy rằng lính của mình không thể nào thua những người bản xứ này. Ông ấy đã kết thúc buổi tối trên sân thượng Khách sạn Caravelle với một viên chức lãnh sự trẻ người Mỹ có tên Edmund Gullion. Bầu trời quanh thành phố lấp lóe ánh sáng đạn pháo và súng cối bắn đêm của Việt Minh.

“Anh thấy được gì ở đây?”, Kennedy hỏi nhân viên ngoại giao.

“Trong hai mươi năm tới sẽ không có thêm thuộc địa nào nữa”, Gullion đáp. “Chúng tôi không dám đi đâu khỏi đây cả. Người Pháp đã thua. Nếu chúng ta đến đây và làm điều tương tự, chúng ta cũng sẽ thua vì cùng lý do. Không hề có ý chí thực hiện hay sự ủng hộ dành cho loại chiến tranh này ở Paris. Hậu phương đã không còn. Điều tương tự có thể xảy ra với chúng ta”¹²¹.

Đặt đúng câu hỏi cho đúng người là có thể nhanh chóng nắm rõ toàn cục.

*
* * *

Vào mùa Thu năm 1967, tôi biết rằng Westmoreland và các Tham mưu trưởng đã và đang vận động tiến hành một cuộc chiến tranh mở rộng, còn McNamara thì đang phản đối điều đó. Điều chúng tôi không thể nắm rõ là lập trường của Tổng thống. Ông ấy công khai khẳng định mình tin tưởng rằng Mỹ đang có tiến triển thỏa đáng ở Việt Nam, nhưng việc đó không có nghĩa gì với tôi, vì McNamara cũng khẳng định điều tương tự. Vào giữa tháng Mười, tôi có được một tài liệu từ nguồn thực sự bảo đảm, đó là Bill Moyers, thư ký báo chí của Johnson. Ngoài đệ nhất phu nhân Lady Bird, ít ai thấu hiểu suy nghĩ của LBJ hơn Bill. Những ghi chép của tôi về cuộc gặp với ông ấy vào ngày 17 tháng Mười có phần đánh giá của ông ấy rằng “Tổng thống nhiều khả năng sẽ không chỉ tiếp tục thực hiện mạnh mẽ cách tiếp cận hiện tại với cuộc chiến - xét về mục tiêu và chiến lược - cho đến khi diễn ra tuyển cử, mà sau tuyển cử, giả sử ông ấy thắng (điều mà Moyers nghĩ có khả năng cao, dù không phải là chắc chắn), nhiều khả năng ông ấy sẽ đi theo hướng leo thang chiến lược của chúng ta hơn là giảm bớt các mục tiêu của nước Mỹ và theo đuổi những chiến thuật ít tham vọng hơn. Chẳng hạn, ông ấy rất có thể ngả theo sức ép và lôgich thúc giục xâm chiếm Bắc Việt Nam. Việc đó có thể được thực hiện theo các giai đoạn: Dùng bộ binh tấn công thăm dò vượt qua khu phi quân sự, xâm chiếm hạn chế qua các tuyến đường thâm nhập ngay phía bắc khu phi quân sự, cuối cùng là đổ bộ ô at kiểu như chiến dịch Inchon”.

Có người từng đặt câu hỏi đầy hoài nghi rằng liệu có thể hiểu được việc một chính trị gia như LBJ lại đi xa đến vậy theo một hướng xa rời khỏi mong muốn của công chúng để chịu hy sinh tất cả mọi mục tiêu chính trị trong nước. Moyers nói việc đó sẽ tùy thuộc vào việc liệu Tổng thống có tiếp tục tin, như ông ấy ngày càng tin trong hơn một năm qua, rằng vị trí của ông ấy trong lịch sử sẽ được quyết định bởi khả năng giải quyết cuộc xung đột Việt Nam. Như Moyers đã nhìn nhận, Johnson có xu hướng mạnh mẽ nhìn nhận vai trò và các vấn đề của mình theo “Phong cách Truman” (“Truman-esque”) và tin rằng ông ấy

có bốn phận đưa ra những quyết sách khó khăn vì lợi ích của đất nước, dù có phải đánh mất sự ủng hộ của công chúng trong thời gian trước mắt nếu cần thiết, nhưng với kỳ vọng rốt cuộc sẽ được minh oan, ít ra là trong con mắt lịch sử.

Thái độ của bản thân Moyers là cuộc xung đột kéo dài dù chỉ là một hoặc hai năm ở hình thức như hiện thời - với những mơ hồ về đạo lý và sự tranh cãi tất yếu, cũng như với việc không có sự tiến triển rõ rệt hướng tới đạt được *bất kỳ* mục tiêu nào của nước Mỹ - có thể gây tổn hại không thể bù đắp được cho tính thống nhất, nhuệ khí, các thiết chế và cán cân chính trị nội bộ của đất nước. Mở rộng cuộc xung đột sẽ chỉ khiến nó thêm phần tồi tệ, và ông ấy coi điều có tầm quan trọng cao nhất đối với nước Mỹ bây giờ là tâm thế của Tổng thống phải thay đổi, điều ít có khả năng xảy ra, hoặc là Tổng thống bị hất cẳng khỏi Nhà Trắng. Tôi hỏi Moyers liệu ông ấy có thực sự nghĩ như những gì mình đang nói không. Moyers trả lời nghiêm nghị: “Tôi chưa bao giờ nghĩ có thể phát sinh tình huống trong đó tôi mong cho LBJ thất bại và điều đó khiến cho tâm trạng hiện tại của tôi chỉ càng trở nên đau đớn hơn mà thôi. Giờ đây tôi chỉ có thể nói: Việc đó tùy thuộc vào đối thủ của LBJ là ai”.

Moyers đang có ý xác nhận với tôi rằng có cái thật trong cơn ác mộng tôi tệ nhất của tôi. Vì Mỹ đã đầu tư uy tín của mình vào một nỗ lực quân sự vào mùa Xuân năm 1965, tôi không khỏi lo rằng một tình thế bế tắc gây nản lòng tại đó sẽ thôi thúc bất cứ Tổng thống nào ngả theo hướng phá vỡ bế tắc bằng việc chấp thuận đi theo đường lối dẫn tới thắng lợi mà Hội đồng tham mưu trưởng liên quân hối thúc ông ấy phải đi. Giờ đây, cũng giống như trước, lối đi đó dẫn tới Bắc Việt Nam, dẫn thẳng đến biên giới của Trung Quốc và có thể còn vượt quá nữa. Chính hy vọng ngăn chặn tình trạng bế tắc đó và hệ quả này đã khuyến khích tôi cố gắng tìm ra cách thức để có một mức độ thành công nào đó mà không cần phải mở rộng cuộc chiến, có thể là từ Tướng Lansdale hay John Vann. Đó là một nỗ lực bất thành. Nếu như có một cách thức nào như vậy, chính phủ Mỹ cũng không có khả năng phát hiện kịp thời và vận dụng nó.

Tôi vẫn là một chiến sĩ trong cuộc Chiến tranh lạnh đang kiếm tìm những bài học trong trải nghiệm Việt Nam của Mỹ, những bài học có thể giúp nước Mỹ đánh bại các phần tử nổi dậy cộng sản *ở một nơi nào đó* trên thế giới, nơi mà hoàn cảnh rất khác và cơ hội thành công của Mỹ cao hơn. Nhưng tôi đã nhận thấy tránh leo thang thêm nữa là yếu tố cấp bách, và những đánh giá của Moyers về Tổng thống khiến tôi tin việc leo thang thậm chí có nhiều khả năng xảy ra hơn những gì tôi lo ngại. Để ngăn chặn điều đó, tôi không nghĩ đến một Tổng thống mới; thậm chí còn không có thời gian cho giải pháp đó. Điều cần thiết là phải làm sao cho mọi người nhận thức được khả năng xảy ra leo thang, xây dựng cơ sở phản đối việc đó và bằng cách nào đó đưa cuộc chiến tới hồi kết trước khi tình thế khiến cho cuộc chiến trở nên không thể tránh được. Lúc này cũng như trong những năm tới, mọi suy nghĩ của tôi xoay quanh nhận thức: “Cuộc chiến này sẽ không kết thúc, và nhiều khả năng nó sẽ có quy mô lớn hơn hiện nay nếu chính sách của Tổng thống không thay đổi”.

Chương 13

Sức mạnh của chân lý

Vào ngày 21 tháng Mười một năm 1967, Tướng Westmoreland trong một bài diễn văn quan trọng tại Câu lạc bộ báo chí quốc gia Hoa Kỳ (NPC) đã nói rằng chúng ta đang bước vào giai đoạn cuối cùng của những nỗ lực dành cho cuộc chiến. Tít lớn cho bài báo đăng tải trên tờ *Washington Post* là QUAN ĐIỂM CHO RẰNG CHIẾN TRANH KẾT THÚC - WESTMORELAND (WAR'S END IN VIEW - WESTMORELAND)¹²². Cái tit gây hiểu lầm là như vậy, song tôi cho rằng ông ấy tin vào điều đó; chắc chắn ông ấy biết đó là thông điệp mà Johnson vô cùng muốn ông ấy phát đi. Đó cũng là một thông điệp mà nhiều người rất muốn nghe. Thật không may cho Westmoreland, thông điệp đó bị bác bỏ chỉ hai tháng sau đó - không phải bởi báo giới hoài nghi mà bởi hành động của chính những người Việt cộng khi họ tiến hành cuộc tổng tấn công và nổi dậy toàn diện vào ngày 29 tháng Một năm 1968, ngay khi bắt đầu dịp Tết, kỳ nghỉ lễ năm mới âm lịch quan trọng nhất của Việt Nam (cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân).

Quy mô và sự hiệp đồng tác chiến của cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, những cuộc tấn công diễn ra gần như là đồng loạt tại hầu hết các tỉnh ở miền Nam Việt Nam cũng như ở Sài Gòn, là yếu tố gây ngạc nhiên vào bất cứ thời điểm nào. Nhưng tác động vô cùng to lớn của sự kiện Tết Mậu Thân đối với nhận thức của công chúng và thái độ của Quốc hội chỉ có thể được nắm bắt rõ trong bối cảnh tình trạng nói dối

công chúng cảng thẳng trong sáu tháng trước, và chỉ mới lên tới đỉnh điểm có vài tuần trước đó.

Chẳng bao lâu sau tôi được gọi về Washington để giúp xây dựng nhân sự cho một nhóm công tác cấp cao đánh giá toàn bộ phạm vi những phương án lựa chọn về Việt Nam để phục vụ cho Clark Clifford, người dự kiến đến ngày 1 tháng Ba sẽ thay thế McNamara ở chức vụ Bộ trưởng Quốc phòng (McNamara đã được Tổng thống Johnson “để bạt” vào vị trí chủ tịch Ngân hàng thế giới (WB), rõ ràng là “nhờ” bản ghi nhớ bí mật của ông ấy gửi cho LBJ vào ngày 1 tháng Mười một năm 1967, kiến nghị chấm dứt ném bom và đi đến thương lượng với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Hà Nội). Được đưa vào với tư cách là chuyên gia tư vấn của Rand, một lần nữa tôi lại có thể tiếp cận những bản ghi nhớ cấp cao và toàn bộ hồ sơ chỉ được lưu hành trong phạm vi Lầu Năm Góc.

Kiến thức của tôi về những kiến nghị của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân (JCS) đưa ra từ năm 1964, nhưng đặc biệt là vào năm vừa qua, đã khiến tôi đi đến tin tưởng rằng Wheeler và Westmoreland sẽ hối thúc một quyết định leo thang quan trọng. Những lo ngại của tôi trở nên có cơ sở vào ngày 27 tháng Hai khi tôi được thấy một báo cáo tối mật mà Tướng Wheeler, Chủ tịch JCS, gửi Tổng thống ngày hôm đó. Wheeler có báo cáo lại yêu cầu của Westmoreland triển khai thêm 206.000 lính¹²³, giống hệt với yêu cầu mà ông ấy đã trình vào tháng Tư năm ngoái. Báo cáo của Wheeler vẽ ra một bức tranh rất tối tăm về cuộc chiến và nói về sự cần thiết phải tăng thêm quân như một yếu tố quan trọng để ngăn chặn tình trạng sụp đổ ở miền Nam Việt Nam. Với yêu cầu này của Wheeler và Westmoreland, có vẻ như chúng ta đang tiến sát đến một chu kỳ leo thang khác, lần này là chu kỳ nguy hiểm hơn bao giờ hết.

Mặc dù yêu cầu của Wheeler được ngụy trang bằng những từ ngữ bảo toàn tình hình, song tôi cho rằng, mức độ tăng quân như vậy, đòi hỏi phải huy động các lực lượng dự bị, sẽ tất yếu dẫn đến việc mở rộng cuộc chiến. Việc huy động quân và con số thương vong phía Mỹ tiếp tục

tăng cao sẽ khiến công chúng và Quốc hội dễ xuôi theo cách thức của JCS là giành thắng lợi cuộc chiến bằng cách mở rộng nó. Tôi nghĩ ngờ (hóa ra là đúng) rằng lý do thực sự khiến Westmoreland và JCS muốn triển khai thêm quân không phải là để tránh thất bại, mà là để thực hiện mở rộng các chiến dịch, điều gì đó mà từ lâu Westmoreland đã vận động ủng hộ, sang cả Lào và Campuchia, và ít nhất là cả phần phía nam của Bắc Việt Nam¹²⁴. Sau lần nói chuyện tại Câu lạc bộ báo chí vào tháng Mười một năm 1967, Westmoreland đã phát biểu trước báo chí về nguồn tiếp tế qua Campuchia với những ngụ ý rõ ràng về việc ủng hộ mở rộng cuộc chiến. Hơn nữa, tôi đã tìm hiểu được là tại Lầu Năm Góc, sau khi đổi phương đã suy yếu sau sự kiện Tết Mậu Thân, Westmoreland tin tưởng, và đang hối thúc, rằng đây là cơ hội để công kích vào Bắc Việt Nam. Cuối con đường này chắc chắn là sự thất bại, tôi nghĩ vậy.

Tôi không tin một cuộc xâm chiếm Bắc Việt Nam sẽ duy trì giới hạn ở vùng phía nam được lâu. Việc không thể kết thúc cuộc chiến sẽ dẫn tới áp lực quân sự phải tiến hành hoạt động đổ bộ theo kiểu chiến dịch Inchon xuống gần Hải Phòng để chiếm đóng Hà Nội và chiến đấu khắp miền Bắc Việt Nam, “nơi nguồn cơn của vấn đề”. Nhưng lặp lại sự chiếm đóng của người Pháp sẽ không chỉ đơn thuần làm trầm trọng gấp đôi vấn đề của chúng ta, mà còn tệ hơn thế nhiều. Dựa vào những trao đổi ý kiến của tôi với người của Westmoreland khi tôi ở Việt Nam, tôi đi đến kết luận rằng ông ấy không nắm rõ sự khác biệt giữ nền chính trị của miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Ở miền Nam Việt Nam, chúng ta không phải chiến đấu với toàn thể nhân dân; ngay cả như vậy, chúng ta vẫn rơi vào bế tắc toàn diện với 500.000 lính Mỹ. Ở miền Bắc Việt Nam, chúng ta sẽ phải chiến đấu với mọi người, đàn ông, đàn bà, và cả trẻ em. Trong tình hình đó, nhất định chúng ta sẽ gặp khó khăn quân sự lớn hơn nhiều so với những gì từng phải đối mặt, đến mức có thể phải bảo vệ cho quân lính của mình bằng việc rốt cuộc phải sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật. Điều đó gần như chắc chắn sẽ xảy ra nếu như, mà điều này thì chắc chắn, việc mở rộng cuộc chiến đến sát biên giới với Trung Quốc sẽ đưa các lực lượng Trung Quốc vào miền Bắc Việt Nam.

Xét cho cùng, đó là khả năng tôi muốn tránh. Song đó chính là khả năng mà tôi thấy chúng ta đang hướng tới.

Trên thực tế, thách thức phải sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật của Mỹ có thể nảy sinh sớm hơn thế nhiều, ở ngay tại miền Nam Việt Nam. Vào ngày 10 tháng Hai, Tướng Wheeler được tờ *Washington Post* dẫn lời nói với một số thượng nghị sĩ rằng JCS sẽ kiến nghị sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật nếu như việc đó là cần thiết để bảo vệ 500.000 lính thủy đánh bộ bị bao vây tại tiền đồn Khe Sanh, dù ông ấy không nghĩ việc đó là cần thiết. Thượng nghị sĩ Fulbright¹²⁵, Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Thượng viện, cùng các thượng nghị sĩ Clark¹²⁶ và Aiken¹²⁷, đã kịch liệt lên án khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân như vậy - điều mà Thủ tướng Ah Harold Wilson đang trong chuyến công du đến Washington trong thời gian nổ ra cuộc tranh cãi này gọi là “sự mất trí hoàn toàn” - sau khi Bộ trưởng Rusk không loại trừ khả năng đó trong câu trả lời trước những câu hỏi của Thượng viện.

Tổng thống Johnson có nói rõ trong một cuộc họp báo vào ngày 16 tháng Hai rằng, theo ông được biết, các vị Bộ trưởng Quốc phòng và Ngoại giao cùng với JCS “chưa có lúc nào, thậm chí là cân nhắc”¹²⁸ đến việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Tôi biết rằng điều đó là không đúng. Mort Halperin trong Lầu Năm Góc trước đó có nói với tôi rằng việc đó đã được thảo luận tại bữa tiệc trưa thứ Ba theo lệ tại Nhà Trắng giữa hai vị Bộ trưởng trên, Tổng thống và Tướng Wheeler. Tổng thống đã yêu cầu sự bảo đảm dứt khoát từ JCS về việc có thể giữ được Khe Sanh mà không cần sử dụng đến vũ khí hạt nhân¹²⁹; Tướng Wheeler, sau khi bàn bạc với Tướng Westmoreland, đã không thể đưa ra lời bảo đảm tuyệt đối đó, trong điều kiện thời tiết xấu gây trở ngại cho hoạt động hỗ trợ đường không thông thường.

Westmoreland sau này có cho hay trong hồi ký năm 1976 của ông ấy rằng ông ấy đã có một thái độ tích cực hơn về những lợi ích có thể có của việc sử dụng vũ khí hạt nhân vào thời điểm đó tại khu vực quanh Khe Sanh, nơi “mức thương vong cho thường dân sẽ được giảm thiểu”¹³⁰.

Nếu các quan chức tại Washington nóng lòng đến vậy trong việc “gửi một thông điệp” đến Hà Nội, chắc chắn là các vũ khí hạt nhân chiến thuật nhỏ sẽ là phương cách để nói điều gì đó với Hà Nội... Có thể việc sử dụng một chút vũ khí hạt nhân chiến thuật loại nhỏ ở Việt Nam - hay thậm chí là đe dọa sử dụng chúng - sẽ có thể nhanh chóng đưa cuộc chiến tới hồi kết... Mặc dù tôi đã thành lập một nhóm bí mật nhỏ để nghiên cứu về chủ đề này, song Washington sợ “tai vách mạch rừng” để lộ ra báo chí đến mức đã yêu cầu tôi ngưng mọi việc lại. Tôi cảm thấy vào lúc đó và bây giờ còn thấy rõ hơn rằng việc không coi đây là một giải pháp thay thế là một sai lầm¹³¹.

Quả thực, cuộc tranh cãi trong Quốc hội và báo chí trong suốt tháng Hai và tháng Ba về khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân đã được khởi phát do một lời đồn rò rỉ đến tai Ủy ban đối ngoại Thượng viện vào ngày 5 tháng Hai về việc có tồn tại một nghiên cứu như vậy về Việt Nam. Không biết cụ thể về mối quan tâm của Westmoreland vào thời điểm đó; tôi chỉ đơn giản coi đó là sự việc có thật, trong hoàn cảnh lúc đó. Tin tức mà Wheeler đưa về từ Việt Nam vào ngày 27 tháng Hai không hề làm tôi yên lòng. Rõ ràng là khả năng diễn ra một cuộc tấn công quy mô lớn của Quân đội Bắc Việt vào Khe Sanh, và khả năng xử lý vấn đề một cách dứt khoát, vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất trong suy nghĩ của Westmoreland¹³².

Sau khi đọc báo cáo của Wheeler, tôi có tiếp xúc với Frank Mankiewicz, trợ tá báo chí của Robert Kennedy, người đã thu xếp cuộc gặp lần trước của tôi với Bobby vào tháng Mười. Khi tôi nói với Frank rằng tôi có thông tin vô cùng trọng đại dành cho thượng nghị sĩ, ông ấy đã thu xếp cho tôi gặp Bobby tại nhà riêng ông ấy ở McLean, Virginia. Vào ngày 28 tháng Hai, tôi chuyển cho Bobby báo cáo Wheeler. Ông ấy đọc báo cáo ngay trước mặt tôi.

Đây là lần đầu tiên tôi có thể nhớ mình đưa một tài liệu mật dành riêng cho người hữu quan cho một người nào đó ngoài ngành hành pháp, chưa nói gì tới việc đó là một tài liệu tối mật dành riêng cho Tổng thống.

Mặc dù vậy, trong trường hợp này, tôi nghĩ Bobby là một đối tượng hữu quan theo cách của riêng ông ấy. Tôi không nghĩ mình có thể trình cái gì cho bất cứ thượng nghị sĩ nào khác vào thời điểm đó. Tôi coi ông ấy là người gắn bó nhiều với ngành hành pháp; là em trai của JFK, ở một số khía cạnh, có thể coi ông ấy như một vị trợ lý cho Tổng thống. Chắc chắn ông ấy là người được phép sử dụng tài liệu mật.

Ngay sau ngày 28, có một loạt những phát biểu trước báo chí của Thượng nghị sĩ Fulbright và các thượng nghị sĩ khác liên quan đến tin đồn về lời đề nghị trọng đại đối với việc triển khai thêm lính của Westmoreland. Không một con số cụ thể nào được nhắc tới. Các thượng nghị sĩ cũng có ý muốn nói rằng không nên có bất kỳ đề nghị nào như vậy hay sự thay đổi lớn nào trong chính sách mà không có sự tham vấn hoặc sự cho phép của Quốc hội. Tổng thống giờ đây đã và đang phải xử lý cuộc chiến trên cơ sở Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ được ba năm rưỡi rồi. Trên thực tế, Fulbright đang có ý cảnh báo Tổng thống không nên nghĩ đến việc tiến xa hơn mà không cần ý kiến của Quốc hội.

Bất chấp hoạt động này, như Hồ sơ Lầu Năm Góc tiết lộ, và theo những gì tôi hiểu vào thời điểm đó, tất cả mọi dấu hiệu trong Lầu Năm Góc đều cho thấy Tổng thống nhiều khả năng sẽ chấp thuận yêu cầu của Wheeler. Điều đang được trông mong ở đây là, trước sức ép của Westmoreland, Wheeler và có thể là Tổng thống nữa, Bộ trưởng Quốc phòng rốt cuộc phải đề xuất phê chuẩn việc triển khai quân theo yêu cầu, kể cả việc huy động các lực lượng dự bị. Nhưng sau đó, vào Chủ nhật ngày 10 tháng Ba, tờ *New York Times* đã đăng tải một bài viết rất chính xác về yêu cầu triển khai thêm 206.000 lính. Ai đó - không phải tôi, rất tiếc phải nói vậy - đã làm rò rỉ con số này, cùng với phần lớn nội dung chính trong báo cáo của Wheeler và cuộc tranh luận đang nổ ra bên trong Lầu Năm Góc. Bài báo của Neil Sheehan và Hedrick Smith là một quả bom dư luận. Sau khi đã bày tỏ mối quan ngại về những lời đồn đối với một kế hoạch triển khai quân mới như vậy trong một vài ngày, Fulbright giờ đây nói một cách không hề úp mở rằng, theo quan điểm

của ông ấy, Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ thực chất là thứ vô hiệu lực. Lần đầu tiên ông ấy bày tỏ niềm tin rằng nghị quyết đó đã qua được mặt Quốc hội bằng sự dối trá, và nói rằng ông ấy thấy hối tiếc đã bảo trợ cho nghị quyết này mạnh mẽ hơn bất cứ điều gì từng làm trong sự nghiệp công quyền của mình.

Bầu không khí phản đối này không hề bảo đảm Tổng thống sẽ có quyết định chống lại việc triển khai thêm binh lính. Mặc dù vậy, điều trở nên rõ ràng sau vụ rò rỉ ngày 10 tháng Ba là LBJ không thể tuyên bố về việc triển khai quân như vậy *một cách công khai* mà không gặp phải sự phản đối to lớn. Trước đây vấn đề này không gây vấn đề gì cho ông ấy, và ông ấy cũng chưa bao giờ phải công bố công khai, rõ ràng về những kế hoạch leo thang cuộc chiến của mình. Rất có thể ông ấy cũng đã giả định như vậy trong trường hợp này, giống như trước đây, ông ấy có thể xúc tiến kế hoạch leo thang theo từng giai đoạn, một cách bí mật, mà không để lại dấu hiệu gì về mức độ thành công. Sự rò rỉ chưa từng có tiền lệ về yêu cầu triển khai thêm 206.000 lính này là dấu hiệu đầu tiên cho thấy ông ấy có lẽ không còn tiến hành mọi việc theo cách này được nữa.

Ban đầu tôi thấy sững sốt trước cú sốc mà vụ rò rỉ gây ra với các nghị viên Quốc hội và thấy khó nghĩ trước phản ứng của họ. Yêu cầu này gần như giống hệt với yêu cầu trước của Westmoreland vào tháng Năm năm 1967, và đó cũng là yêu cầu thuộc cùng dạng với những yêu cầu trước của ông ấy. Điều gì khiến nó đáng ngạc nhiên đến vậy? Khi đó đột nhiên tôi chợt có suy nghĩ rằng công chúng chưa bao giờ thực sự được nghe về một yêu cầu thực sự nào trước đây. Tất cả đều được giữ bí mật; các yêu cầu đã bị Tổng thống công khai phủ nhận và nói không đúng sự thật. Những lời nói dối đó đã được Westmoreland ngầm xác nhận; Westmoreland chưa từng tiết lộ rằng ông ấy đưa ra những yêu cầu lớn hơn so với yêu cầu mà Tổng thống đã công bố. Khi Johnson nói vào tháng Năm rằng Westmoreland không yêu cầu gì hơn con số 40.000 lính, ông ấy có thể chắc chắn rằng vị tướng này sẽ không phủ nhận những gì tổng tư lệnh của ông ta nói.

Nói đến sự kiện Tết Mậu Thân, JCS rõ ràng đang ép Tổng thống lần này phải đưa ra một tuyên bố công khai về việc tăng mức cam kết, tăng số quân lính mà chắc chắn sẽ đòi hỏi phải huy động các lực lượng dự bị trên khắp cả nước. Tuy nhiên, tâm thế trong Quốc hội cho thấy rằng đây là thời điểm không thích hợp về mặt chính trị để ai đó hối thúc LBJ đưa ra một tuyên bố như vậy. Tuy vậy, ông ấy cũng đã có phương án thay thế đã được kiểm chứng. Ông ấy có thể một lần nữa che đậy quy mô thực sự của yêu cầu và những gì ông ấy đã chấp thuận. Dựa vào tất cả kinh nghiệm có từ trước, đó là những gì tôi cho rằng Tổng thống Johnson sẽ làm. Tôi muốn ngăn ông ấy làm việc đó. Tôi sợ rằng một khi ông ấy đã cử thêm binh lính và huy động các lực lượng dự bị, công chúng và Quốc hội sẽ yêu cầu phải tiến hành một cuộc tấn công tổng lực chống lại miền Bắc, lên tới tận và có thể vượt qua biên giới với Trung Quốc, vừa để “bảo vệ binh lính”, vừa để minh oan cho việc tăng nỗ lực nhằm tìm kiếm thắng lợi. Đó là những gì JCS mong muốn - và tôi dám chắc rằng đó là lý do quan trọng JCS muốn tiến hành huy động quân kể từ năm 1965 - và tôi nghĩ mong muốn của JCS là có cơ sở. Dù một số vị tham mưu trưởng có thực sự muốn tiến hành chiến tranh với Trung Quốc và sử dụng vũ khí hạt nhân hay không - đến nay tôi vẫn không chắc về vấn đề đó - thì đó vẫn là những gì đang khiến chúng ta đi vào con đường mạo hiểm.

Tác động đáng chú ý của việc tiết lộ trái phép yêu cầu tăng quân - vào thời điểm đó là một trong những bí mật được giữ cẩn mật trong bộ máy chính quyền - đột nhiên khiến tôi lưu ý đến những bốn phận của mình với tư cách là một công dân. Cho đến thời điểm đó, tôi chưa từng nghĩ trong đầu việc tiết lộ thông tin mật cho Quốc hội, chưa nói gì đến tiết lộ cho công chúng thông qua báo chí. Tôi vừa “nhúng chàm” bằng việc trao báo cáo Wheeler tối mật cho Bobby Kennedy, nhưng bằng suy nghĩ có ý thức, tôi không cho đây là một hành động rò rỉ. Tôi coi đây là việc hỗ trợ thông tin cho một người từng là và có thể lại sắp là quan chức hành pháp cao cấp.

Theo nhận xét của tôi về tác động của việc rò rỉ này thì nó giống như là đám mây phủ bặt chợt được xua tan. Tôi nhận thức được điều gì đó

vô cùng quan trọng rằng khả năng leo thang của Tổng thống, toàn bộ nỗ lực của ông ấy trong suốt cuộc chiến, đã dựa nhiều vào việc giữ bí mật cũng như nói dối, và như vậy dựa cả vào khả năng của ông ấy trong việc ngăn chặn những vụ tiết lộ không được phép - nói sự thật - từ miệng các quan chức. Điều đó chắc chắn không có nghĩa là ông ấy đã không thể thực hiện các kế hoạch của mình một cách công khai hoặc ông ấy vẫn không thể làm việc đó. Tuy nhiên, thực tế là ông ấy chưa bao giờ chọn cách thử nghiệm khả năng đó, và giờ đây, sau sự kiện Tết Mậu Thân, việc ông ấy sẵn sàng cho sự thật một cơ hội là điều không hề được bảo đảm. Trong những hoàn cảnh đó, ý tưởng yêu cầu tăng thêm quân chỉ đơn thuần là để tiếp tục duy trì chiến lược hiện thời trong phạm vi miền Nam Việt Nam, theo ngôn từ mà Tướng Wheeler dùng để che đậy cho yêu cầu, dường như là cái gì đó rất kỳ quặc trong mắt công chúng và Quốc hội, đến nỗi Johnson hầu như sẽ phải sử dụng khả năng giữ bí mật và nói dối nếu ông ấy muốn đạt được kế hoạch đó. Điều đó có nghĩa là ông ấy phải dựa vào toàn bộ đội ngũ thuộc cấp rất thạo tin của mình để giữ bí mật và che đậy những lời nói dối trước Quốc hội. Kinh nghiệm trong ba năm qua sẽ mang đến cho ông ấy niềm tin có thể làm việc đó.

Rất có thể đã có sự ủng hộ dành cho yêu cầu tăng quân nếu như ông ấy hoặc JCS đã công khai để xuất những gì mà Westmoreland thực sự vận động: Một chiến lược chiến tranh mới, mở rộng nhanh chóng để quân đội có thể hứa hẹn giành thắng lợi. Nhưng làm thế cũng có thể đã dẫn đến tình trạng tranh cãi công khai căng thẳng và cuối cùng là bác bỏ kế hoạch. JCS có thiên hướng đạt những gì họ muốn dưới hình thức một việc đã rồi (*fait accompli*) của Tổng thống, sau một cuộc tăng quân mà toàn bộ những khía cạnh của nó bị che đậy ngay từ đầu, như thường lệ. Mức độ ngạc nhiên của công chúng và Quốc hội khi họ vừa nghe được tin về quy mô của yêu cầu tăng quân đã khiến tôi lần đầu tiên hướng sự tập trung vào lớp chắn mỏng - nhưng không thể lọt qua - ngăn cách giữa ngành hành pháp và ngành lập pháp xét theo khía cạnh

thông tin. Trong nhiều năm tôi đã chứng kiến Tổng thống có thể nói dối hiệu quả ra sao về các chính sách của mình với giả định an toàn là những lời nói dối đó sẽ không bị vạch trần. Giả định đó dựa vào lòng trung thành của các thuộc cấp với ông ấy, với sếp của họ, với “sinh mệnh chính trị” của họ, và dựa vào sức mạnh của những lời hứa, lời tuyên thệ giữ bí mật của họ, dù thứ phải che đậy có là gì và tác động hiển nhiên của việc che đậy có là thế nào.

Đương nhiên là có những hoàn cảnh, như đàm phán ngoại giao chẳng hạn, mà một số nguồn tin tình báo và phương pháp, hay những bí mật tác chiến quân sự nhạy cảm với thời điểm khác nhau, cần được giữ bí mật nghiêm ngặt. Nhưng điều tôi vừa mới nhận ra được là có những thời điểm mà sẽ tiềm tàng điều nguy hiểm khi một tổng thống quá tin vào khả năng giữ bí mật của mình. Khả năng đó có thể khích lệ ông ấy tiến hành bước đầu tiên, một cách bí mật, của quy trình mà về sau ông ấy không thể kiểm soát, một bước sai lầm chí tử mà việc tranh luận công khai có thể không để nó xảy ra. Tháng Tám năm 1964 từng là thời điểm như vậy, và tháng Ba và tháng Bảy năm 1965 cũng vậy. Giờ tôi thấy đây lại là một thời điểm như vậy.

Tôi chưa từng đặt vấn đề gì với giả định của nhiều người nghiên cứu về quyền lực của Tổng thống rằng bí mật là yếu tố sống còn để duy trì phạm vi khả năng lựa chọn của một tổng thống. Nhưng giờ đây tôi đã thấy cách mà cơ chế giữ bí mật và nói dối có thể mang đến cho ông ấy những lựa chọn mà khi không có chúng, ông ấy sẽ “dễ thở” hơn, hoặc cách mà cơ chế đó có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sự lựa chọn của ông ấy. Nói vậy là bởi cơ chế này khiến Tổng thống khó kháng lại sức ép từ giới quân sự hơn. Giữ bí mật trước công chúng có thể ngăn chặn được sức ép đối kháng đến từ hướng đó. Giữ bí mật tạo khả năng mang đến cho JCS ít nhất là một phần của những gì JCS đòi hỏi theo cách sẽ không mang đến rắc rối chính trị tai hại cho Tổng thống trong lĩnh vực đối nội. Như vậy ông ấy có thể cảm thấy sức ép khó cưỡng lại là phải đáp ứng ít nhất là một phần yêu cầu từ phía các Tham mưu trưởng, do

sợ rằng nếu không đáp ứng yêu cầu của họ, họ sẽ tiết lộ những yêu cầu này cho các nhân vật diều hâu trong Quốc hội và như thế ông ấy sẽ gặp rắc rối lớn trong lĩnh vực đối nội. Đây là điều mà một tổng thống luôn lo sợ (nhất là Lyndon Johnson, vì một số lý do): Lời cáo buộc rằng ông ấy quá hèn nhát, quá yếu đuối hay quá thiếu quyết đoán, không thể làm cái điều mà giới quân sự cho rằng cần phải làm. Như vậy, Tổng thống có động cơ mạnh mẽ phải trao cho các Tham mưu trưởng những gì họ muốn, với hy vọng nhận lại được nhiều hơn rằng họ sẽ thỏa mãn yêu cầu. Đó là những gì tôi thấy Johnson làm vào tháng Bảy năm 1965.

Giờ đây tôi đang đối mặt với điều lo ngại ám ảnh về một chiêu hướng leo thang rất cụ thể và đang rất gần dưới hình thức yêu cầu tăng quân của Westmoreland. Tôi rất muốn loại bỏ khỏi danh sách những khả năng lựa chọn của Tổng thống về đường lối hành động mà kinh nghiệm trước đây và những thiên hướng cá nhân đặt ra trước mắt ông ấy: Đáp ứng yêu cầu, toàn bộ hoặc một phần, dưới vỏ bọc của việc giữ bí mật và những lời nói dối. Tôi muốn ông ấy đối mặt với một thực trạng mới, nhận thức rõ rằng ông ấy đã mất đi quyền lực thực chất của mình khi giữ bí mật trước công chúng Mỹ.

Tôi vẫn không biết ai là người đã làm rò rỉ con số 206.000. Có thể chỉ là do ai đó buột miệng nói ra. Đó có thể là lời từ miệng một nhân vật diều hâu ủng hộ cho yêu cầu này, hoặc nhiều khả năng hơn, là từ miệng một người chống đối nó. Dù là thế nào đi nữa thì người hùng, nhà ái quốc hoặc chỉ đơn giản là người bất cẩn này đã mở mắt cho tôi. Trước đây, tôi luôn chấp nhận theo bản năng những “nguyên tắc” trong nghề của mình, rằng để rò rỉ thông tin luôn là điều xấu xa, bất tín hoặc trong trường hợp tốt nhất cũng là điều vô bổ. Nhưng tôi đã sai. Có thể thấy rõ, rò rỉ thông tin còn là hành động yêu nước và mang tính xây dựng nữa.

Tuy nhiên, mục tiêu mà giờ đây tôi áp ủ không phải đơn thuần là cung cấp thông tin cho Quốc hội về điều gì đó đã xảy ra. Suy nghĩ của tôi hướng tới việc phơi bày và phá vỡ quy trình nói dối của Tổng thống về chính sách. Mục tiêu cao nhất của những cuộc tiết lộ thông tin mà tôi hình dung

không phải là Quốc hội mà là một người, chính là Tổng thống, hay những cố vấn, những người sẽ đi đến kết luận thích hợp và khiến Tổng thống chú ý đến. Thông tin thích hợp dành cho Tổng thống là thông tin rằng chính quyền của ông ấy đã trở thành một lợ cá vàng theo nghĩa nào đó, rằng ít nhất có một người trong cuộc có vị trí cao, người có khả năng tiếp cận những thông tin cấp cao, người sẵn sàng thông báo cho Quốc hội về những vấn đề có tầm quan trọng sống còn. Đó có thể là một ai đó trong Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan khác, ai đó có thể vượt qua ranh giới và bỏ qua lời cảnh báo về “sinh mệnh chính trị” của mình.

Những gì tôi có trong đầu rất đơn giản: Mỗi ngày tiết lộ một lần một bí mật được giữ kín, thứ gì đó chỉ ở cấp cao mới tiếp cận được. Nội dung không hề quan trọng như bản thân việc tiết lộ. Ý nghĩa thực sự sẽ trở nên rõ ràng với Tổng thống rằng nếu như và khi mà ông ấy đưa ra một quyết định phê chuẩn hầu hết hoặc toàn bộ yêu cầu của Westmoreland, công chúng sẽ biết về điều đó.

Vào giữa tháng Ba, lần đầu tiên tôi đến một tòa báo mang theo những báo cáo và bức điện mật để trao cho một nhà báo. Tôi đã chọn Neil Sheehan, người giờ đây chuyên trách đưa tin về Lầu Năm Góc cho tờ *New York Times*. Tôi đã trao cho ông ấy những tài liệu mật và tối mật được soạn thảo phục vụ cho nhóm công tác có nhiệm vụ nghiên cứu cách đáp ứng thích hợp cho yêu cầu tăng quân của Westmoreland. Tôi biết rằng việc này sẽ thu hẹp diện khoanh vùng tìm kiếm nguồn của những tiết lộ này và rất có thể hướng thẳng đến tôi. Nhưng tôi muốn Nhà Trắng suy luận rằng, bất kể người cung cấp thông tin này là ai, thì người đó nhiều khả năng cũng biết về quyết định của Tổng thống về yêu cầu tăng quân bất cứ khi nào nó được đưa ra.

Kết quả đầu tiên trong dự án của tôi là bài báo trên tờ *New York Times* của Sheehan xuất hiện vào ngày 19 tháng Ba, đê ngày xuất bản ở Washington một ngày trước đó. Tít của bài báo là: **NUỚC MỸ ĐÃ ĐÁNH GIÁ THẤP SỨC MẠNH CỦA ĐỐI PHƯƠNG TRƯỚC CUỘC TỔNG CÔNG KÍCH: CIA CHO HAY CÁC LỰC LUỢNG SẼ LỚN HƠN**

NHIỀU SO VỚI ƯỚC TÍNH TÌNH BÁO; CON SỐ CHÊNH LỆCH LÀ 50.000 ĐẾN 100.000. Việc này đã hé lộ công khai cuộc chiến giữa các chuyên gia phân tích của CIA và Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) đã âm thầm diễn ra trong sáu tháng qua về việc MACV loại bỏ khỏi thứ bậc tham chiến - ước tính về sức mạnh của đối phương - những hạng mục thuộc bộ máy chính trị và những phần tử không chính quy hoạt động bán thời gian. Sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, mà chủ yếu được tiến hành tại các thành phố bởi những người thuộc hạng mục mà Westmoreland đã gạch tên khỏi ước tính về sức mạnh của đối phương, CIA đã không còn thỏa hiệp với cách làm việc quan liêu của MACV nữa. CIA đã thêm vài trăm nghìn người vào tổng số quân trong các lực lượng của đối phương. Cơ quan này giờ đây đang ngầm phản bác lời khẳng định đối trả của Westmoreland tại Câu lạc bộ báo chí quốc gia rằng sức mạnh của đối phương đã đi xuống kể từ năm 1967.

Bài báo của Sheehan cực kỳ chi tiết và có thể khó hiểu đối với độc giả thông thường, nhưng kết luận của nó thì rõ như ban ngày: Westmoreland hoặc đã chủ ý đánh lạc hướng dư luận, hoặc có “mong muốn nguy hiểm” trong các tuyên bố công khai của ông ta trước sự kiện Tết Mậu Thân. Tôi hy vọng chuyển tải được đến các độc giả tại Nhà Trắng thông điệp rằng các phóng viên của *Times* đang phản ánh trực tiếp từ một tài liệu cấp cao mà họ có được từ một nguồn cung cấp nằm trong bộ máy chính quyền. Thông điệp đó đã được chuyển tải. Vào ngày nó xuất hiện, Bộ trưởng Quốc phòng Clifford nhận được một bản ghi nhớ từ Richard Steadman, Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng, có đề ISA (Hoạt động hỗ trợ tình báo), được phân loại Tối mật (có bổ sung thêm phần nhấn mạnh):

Những con số về sức mạnh của đối phương trên tờ *New York Times* sáng nay vô cùng khớp với con số trong hai cột cuối của bảng gắn kèm, Tối mật, Noforn [không cho người nước ngoài xem]. Con số của CIA lấy từ bản ghi nhớ ngày 1 tháng Ba được soạn thảo như một phần trong công việc đánh giá thường xuyên về tình hình ở Việt Nam. Tài liệu này, có kèm theo bản sao, được phân loại Mật.

Cột cuối cùng của bảng được thêm vào để thể hiện tính chính xác của những số liệu mà ông Sheehan dẫn ra từ NIE (Ước tính tình báo quốc gia). Tài liệu này được phân loại Tối mật. *Tại bộ phận nào đó trong chính phủ rõ ràng có tình trạng vi phạm an ninh rất đáng ngại, cá nhân tôi cho rằng cần điều tra kỹ việc này và cho khởi tố nếu thích hợp¹³³.*

Ngày hôm sau, 20 tháng Ba, lại xuất hiện một bài báo khác dựa vào chính những thông tin mà tôi đã cung cấp cho Sheehan, lần này đề tên tác giả là Charles Mohr và nơi thực hiện là Sài Gòn. Thật tốt là nó càng củng cố thêm ấn tượng rằng việc rò rỉ thông tin diễn ra khắp mọi nơi. Bài báo lần này đề cập những con số và đánh giá mới.

Sau đó, vào thứ Năm ngày 21 tháng Ba, lại xuất hiện một bài báo nữa do Sheehan thực hiện, đề địa điểm thực hiện là Washington, ngày 20 tháng Ba, bắt đầu bằng:

Trong một báo cáo cuối năm được trình 29 ngày trước cuộc tổng tiến công của cộng sản vào các thành phố và thị trấn quan trọng của Nam Việt Nam, Tướng William C. Westmoreland đã dự đoán rằng mức độ thắng lợi của cuộc chiến do lực lượng đồng minh tiến hành sẽ tăng gấp bội vào năm 1968. Vì tổng tư lệnh các lực lượng quân đội tại Nam Việt Nam đã gửi báo cáo về Washington vào ngày 1 tháng Một. Tờ *New York Times* đã có được một số đoạn trích của tài liệu mật đó. Chúng cho thấy rõ ràng không chỉ cuộc tổng tấn công là điều không ai dự kiến được, mà công tác lập kế hoạch quân sự của Mỹ đã không hình dung được khả năng phải gánh chịu một thất bại với quy mô như vậy trước những cuộc tấn công của đối phương vào dịp Tết, kỳ nghỉ lễ đón năm mới theo âm lịch.

Nội dung chính trong báo cáo của Westmoreland, được Sheehan dẫn ra trực tiếp (từ những ghi chép viết tay tôi chuyển cho ông ấy), là “việc phá hủy và trung lập hóa” những căn cứ của đối phương ở miền Nam Việt Nam “sẽ buộc họ phải dựa nhiều hơn vào những “vùng sào huyệt”

ở Campuchia, Lào và phía bắc khu phi quân sự". Nhưng bài báo viết tiếp: "Tuy nhiên, các chuyên gia tình báo Mỹ đã kết luận rằng hoạt động tấn công nhằm vào các thành phố và thị trấn quan trọng được khởi phát từ trong lòng miền Nam Việt Nam. Theo những gì Sheehan viết, dự đoán của Westmoreland "rõ ràng phản ánh niềm tin mà Tướng Westmoreland có được trong chuyến quay về Mỹ vào tháng Mười một, rằng áp lực quân sự của lực lượng đồng minh đang buộc đối phương phải dạt ra khỏi các trung tâm dân cư và khiến họ không còn khả năng tiến hành trở lại những hoạt động tấn công lớn khởi phát từ trong lòng miền Nam Việt Nam. Ông ấy quả quyết rằng, đối phương đang trở nên ngày một bị giới hạn phạm vi, chỉ có thể phát động những trận đánh vùng giáp biên từ những căn cứ dọc theo biên giới với Campuchia, Lào và Bắc Việt".

Lời quả quyết sau cùng này của Westmoreland với Tổng thống (và trước đó tại Câu lạc bộ báo chí) không chỉ được đưa ra với dự định thể hiện sự thành công của ông ấy ở miền Nam Việt Nam. Ông ấy đang có ý tạo cơ sở cho tầm quan trọng của kế hoạch ông ấy đang theo đuổi, với việc bổ sung thêm quân, đó là vượt qua biên giới để tiến vào Lào, Campuchia và Bắc Việt Nam. Nội dung chính của thông điệp này là chúng ta đã đẩy đối phương ra vùng biên giới và chúng ta cần đuổi theo họ vượt qua biên giới đó. Đây chính xác là những gì Westmoreland đang ngầm ngầm kiến nghị vào thời điểm đó. Vào lúc này, tất nhiên, có thể thấy ngày càng rõ rằng đối phương đã tiến hành các chiến dịch đó để kéo những lực lượng của Westmoreland ra khỏi các khu đông dân cư nhằm dễ bế tắc.

Những đoạn trích này từ báo cáo báo đài cuối năm của Westmoreland với Tổng thống xuất hiện trên số ra buổi sáng ngày 21 tháng Ba của tờ *Times*. Tối hôm đó, Tướng Wheeler bắt chót nhận được thông báo từ Nhà Trắng rằng Westmoreland sẽ rời Việt Nam để trở thành tham mưu trưởng lục quân. Johnson công bố việc này vào ngày hôm sau, ngày 22. Vào ngày sau đó, ngày 23 tháng Ba, Wheeler bay đến gặp Westmoreland và nói với ông ấy rằng sẽ không có việc động viên quân và không có thay đổi nào trong chiến lược mở rộng cuộc chiến.

Vào ngày 25 tháng Ba, Tổng thống Johnson phát biểu trong một cuộc họp mặt tại Nhà Trắng của các cựu quan chức cấp cao, “những nhà thông thái”:

Tình hình tài chính của chúng ta đang rất tệ... Có nỗi sợ hãi bao trùm suốt ba tuần vừa qua. Đó là do báo cáo của Ted Kennedy về tình trạng tham nhũng, về Quân lực Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, nội dung chẳng hay ho gì, giờ đây lại thêm việc lộ ra thông tin Westmoreland muốn có thêm 206.000 lính và yêu cầu động viên 400.000 lính. Việc rò rỉ thông tin cho tờ *New York Times* đã báo hại chúng ta. Đất nước này đã mất hết nhuệ khí rồi. Tôi sẽ đổi mặt với số ý kiến không tán thành áp đảo trong những cuộc thăm dò ý kiến và bầu cử. Tôi sẽ bị cuốn đi theo dòng nước. Tôi không muốn toàn thể liên minh và quân đội bị lôi kéo vào việc đó... Tôi sẽ không hề ngạc nhiên nếu họ bãi bỏ Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Thượng nghị sĩ Russell muốn chúng ta tiến vào đó và chiếm lĩnh Hải Phòng. Thượng nghị sĩ [Eugene] McCarthy và Thượng nghị sĩ Kennedy cùng với cánh tả có người truyền tin riêng trong các bộ của mình. Các tờ *Times* và *Post* đều chống lại chúng ta. Phần lớn giới báo chí chống lại chúng ta. Vậy thì chúng ta phải làm gì để mọi chuyện được suôn sẻ? Chúng ta cần thêm tiền vào một năm bầu cử, cần đánh thêm thuế vào một năm bầu cử, cần có thêm quân lính vào một năm bầu cử và cần có thêm những khoản cắt giảm vào một năm bầu cử. Đến lúc này tôi không thể nói họ có thể trông mong nhận lại được cái gì. Tôi không có được sự ủng hộ để tiến hành cuộc chiến. Đó là do yêu cầu tăng 206.000 quân và những cuộc rò rỉ thông tin, của Teddy Kennedy và Bobby Kennedy. Tôi đã có thể trao cho Westy 206.000 quân nếu ông ấy nói ông ấy cần họ, và nếu chúng ta có thể có được họ¹³⁴.

*
* *

Vào thứ Ba ngày 2 tháng Tư năm 1968, tôi dùng bữa trưa tại Princeton với các đại biểu khác tham dự hội nghị “Nước Mỹ trong một thế giới cách mạng”. Hội nghị này, lạ thay, được đồng tài trợ bởi

Trường Woodrow Wilson thuộc Đại học Prenceton và Ủy ban phục vụ của những người bạn Mỹ (AFSC). Hầu hết những người ngồi cùng bàn với tôi đều thuộc diện bảo trợ của AFSC, dựa theo vẻ bề ngoài của họ và câu chuyện họ kể. Họ là những nhà hoạt động đầu tiên tôi từng gặp kể từ phong trào chống vũ khí hạt nhân của những năm 1950 và phong trào dân quyền, phản chiến của những năm 1960. Một vài người trong số họ đã nhiều lần bị bắt giam do hành động chống đối hoặc chống quân địch từ hồi Chiến tranh Triều Tiên hay Chiến tranh thế giới thứ hai.

Cuộc sống của họ và của tôi song hành với nhau ở một số lĩnh vực, giao cắt nhau ở một số lĩnh vực khác, theo những cách cũng thật trớ trêu. Giống như tôi, họ căm ghét vũ khí hạt nhân. Nhưng một vài người trong số họ vào giữa thập niên 1950 đã đến được khu vực cấm chuyên phục vụ mục đích thử vũ khí hạt nhân tại Bikini Atoll trên chiếc tàu buồm mang tên *Golden Rule* (Nguyên tắc vàng) để phản đối hoạt động thử vũ khí hạt nhân. Vài năm sau, tôi tham gia vào các kế hoạch về chiến tranh hạt nhân với hy vọng sẽ ngăn chặn được một cuộc tấn công bất ngờ của Liên Xô trong giai đoạn được cho là có khoảng cách về tên lửa.

Giờ đây, tất cả chúng tôi đều chống lại Chiến tranh Việt Nam. Ai lại không vậy chứ, vào tháng Tư năm 1968? Nhưng Bob Eaton và những người khác ngồi ở bàn này, nhân nói về con tàu *Nguyên tắc vàng*, đã đi trên một chiếc tàu tương tự mang tên *Phoenix* (Phượng hoàng) đến cảng Hải Phòng ở Bắc Việt Nam, mang theo rất nhiều thuốc men. Từ cảng Hải Phòng, họ đi vào Nam Việt Nam và bị xua đuổi, vào đúng thời điểm tôi đang làm việc tại Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn. Giờ đây, thật không thể tin nổi là tôi lại ngồi cùng bàn với họ.

Nói về chủ đề của hội nghị, có đủ lý do để cho rằng họ có cảm tình với nhiều sự nghiệp cách mạng khác nhau. Mỗi quan tâm chính của tôi trong hội nghị này bắt nguồn từ công việc trước đây và hiện tại của tôi là ngăn chặn hoặc dập tắt những cuộc cách mạng do cộng sản lãnh đạo. Thực chất tôi có mặt ở đó với tư cách là một người có hoạt động chuyên môn chống cách mạng.

Tôi đã học việc trong nghề chuyên môn này tại Nhà Trắng vào năm 1964 và 1965. Sau đó, trong hai năm ở Việt Nam, tôi đã tham gia vào kế hoạch “bình định”, kế hoạch có thể được các quan chức Mỹ định nghĩa như là hoạt động chống cách mạng ở nông thôn, dù không phải như vậy. Chỉ một tháng trước hội nghị Princeton, cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân đã chứng tỏ rằng mọi việc mà tôi và các đồng sự của mình thực hiện đã hoàn toàn thất bại. Tôi không ngạc nhiên với chuyện đó. Đề án nghiên cứu hiện tại của tôi tại Rand có tên gọi “Những bài học về hoạt động nổi dậy và các lực lượng nổi dậy” và không có gì phải giấu giếm trước thực tế rằng tôi đang nghiên cứu những gì mình thấy hoàn toàn dựa trên kinh nghiệm rút ra từ thất bại. Tôi cũng không tìm cách áp dụng những bài học đó để đưa đến hiệu quả hoạt động tốt hơn ở Việt Nam ngoại trừ việc tránh leo thang và đưa chúng ta ra khỏi cuộc xung đột đó. Từ thời điểm từ Việt Nam trở về vào mùa Hè năm 1967, cuộc chiến tranh giành độc lập của Việt Nam là một cuộc cách mạng mà tôi không muốn chứng kiến nước Mỹ phải đối đầu nữa. Sự kiện Tết Mậu Thân đơn giản đã khẳng định, một cách đầy ngoạn mục, phần lớn những gì tôi muốn nói với chính phủ từ khi trở về từ Việt Nam. Cuộc chiến này là một thế bế tắc đẫm xương máu, vô vọng và vô hối kết.

Dường như Tổng thống cuối cùng cũng nhận được thông điệp. Chỉ hai đêm trước đó, vào Chủ nhật, ngày 31 tháng Ba, giữa lúc thu xếp đồ đạc đến tham dự hội nghị Princeton, tôi nhìn lên tivi và thấy Lyndon Johnson đang nói với cả nước rằng ông ấy có kế hoạch ngừng ném bom phía bắc của Bắc Việt Nam và kêu gọi thương lượng. Ông ấy cũng thông báo sẽ không ra tranh cử tổng thống thêm nhiệm kỳ nữa. Giờ đây, tại Princeton, Tom Hayden, người sáng lập Sinh viên vì một xã hội dân chủ (SDS) và một trong những phát ngôn viên chính của diễn đàn này, đưa ra thông báo: “Chúng ta vừa lật đổ một tổng thống hoặc gần như vậy như những gì hệ thống của chúng ta cho phép. Chúng ta đã kết thúc cuộc chiến”.

“Chúng ta”, Hayden hắn không coi tôi là người nằm trong số đó. Nhưng tôi, cũng giống như bất cứ người nào ở đó, cũng muốn tin rằng cuộc chiến đã kết thúc (Nhưng cuộc chiến chưa kết thúc, cũng chưa có hơi hướng sắp kết thúc. Hayden đã lầm với nhận định đó. Lyndon Johnson cũng chưa hề nhận được thông điệp). Bằng việc tiết lộ những tài liệu tối mật chỉ vài tuần trước khi diễn ra cuộc họp này với những nhà hoạt động vì hòa bình đến từ mọi lĩnh vực, tôi nhận thức rất rõ mình hoàn toàn có thể bị bắt hoặc bỏ tù hoặc, tôi cho có nhiều khả năng hơn, mất cơ hội tiếp cận các nguồn cao cấp và chấm dứt sự nghiệp theo cách không giống như những gì mà hành động chống đối của họ có thể phải gánh chịu. Chắc chắn là tôi không dựa vào những khả năng trên để suy nghĩ về những gì mình đã làm. Tôi còn không chắc mình đã được nghe về khả năng trên hay chưa nữa. Nhưng dựa vào những gì mình sắp được nghe, nhìn lại mới thấy, tôi có tâm thế sẵn sàng một cách khác thường.

Một phụ nữ trẻ ngồi đối diện chéch chõ tôi một chút tại bàn ăn trưa. Cô ấy đến từ Ấn Độ, mặc bộ đồ sari, da ngăm ngăm, có thể nói là đen. Giữa trán cô ấy có cái chấm nốt màu đỏ. Cô ấy đang nói chuyện, bằng giọng du dương, với một vài người bạn ngồi bên phía bàn của tôi. Tôi đã muốn không nhìn chằm chặp vào cô ấy và không cố gắng nghe cô ấy nói chuyện. Nhưng sau đó, trong lúc mọi người xung quanh đều yên lặng, khi đáp lại nhận xét của ai đó về “kẻ thù”, tôi nghe cô ấy nói: “Tôi đến từ một nền văn hóa trong đó không có khái niệm kẻ thù”.

Một phát biểu kỳ lạ. Khó mà hiểu được. Không có khái niệm kẻ thù? Thế còn những khái niệm về mặt trời và mặt trăng, bạn, hay nước? Tôi đến từ một nền văn hóa trong đó khái niệm về kẻ thù chiếm vị trí trung tâm, dường như không thể không có được - nền văn hóa của Rand, Thủy quân Lục chiến, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, chính trị quốc tế, chính trị đối nội, lý thuyết trò chơi và lý thuyết mắc cả. Nhận diện kẻ thù, tìm hiểu và dự đoán hành vi của họ để chiến đấu và kiểm soát họ tốt hơn, phân tích mối quan hệ của những kẻ thù khó nhận diện:

Tất cả những điều đó trong nhiều năm luôn là bánh mỳ và bơ hàng ngày của tôi, là một phần của không khí mà tôi thở. Cố gắng hoạt động trong một thế giới con người và những quốc gia mà không có khái niệm về kẻ thù là điều dường như thật khó khăn, gần như không thể hiểu được, như thể làm phép tính số học của người La Mã mà không cần đến con số không vậy.

Nếu nhận định vừa rồi của cô ấy đến từ một nhân vật nào khác ít thu hút hơn, có lẽ tôi cũng chỉ ngẫm nghĩ đôi chút rồi để mọi thứ trôi qua. Đằng này, cô ấy rất... đẹp, và giọng nói cô ấy nghe cứ như là đang hát, vậy nên tôi đã hướng rõ rệt hơn về phía cô ấy và hỏi: “Cô nói vậy là có ý gì?”.

Cô ấy trả lời qua loa. Những gì cô ấy nói gợi sự tò mò trong tôi. Tôi muốn được nghe cô ấy nói nhiều hơn nữa. Chúng tôi đã hẹn nói chuyện với nhau vào sáng hôm sau. Sau bữa sáng, chúng tôi nói chuyện phiên buổi sáng của hội nghị, nên đã không tham dự, rồi dùng bữa trưa, rồi lại nói chuyện qua phiên buổi chiều, nói chuyện đến tận khuya.

*
* * *

Tên cô ấy là Janaki. Cô ấy đến từ miền Nam Ấn Độ, vùng Madras. Chấm nốt đỏ trên trán cô ấy là “dấu vết của Thánh thần”; cô ấy là người theo tín ngưỡng Bà La Môn thờ thần Shiva (Shivaite Brahmin). Cha mẹ cô ấy là những người trung thành ủng hộ Mahatma Gandhi, còn bản thân cô ấy trong nhiều năm đã hoạt động trong phong trào *sarvodaya*, là phong trào hành động xây dựng theo chủ trương của Gandhi, hướng tới mục tiêu chuyển hóa khu vực nông thôn và nằm dưới sự lãnh đạo của người học trò thân cận của Gandhi là Vinoba Bhave, song hành cùng với phong trào Bhoodan hoạt động lấy đất của người giàu trao cho các làng và nông dân không có đất. Năm 1963, cô ấy đã cùng những người khác tuần hành khắp cả nước, đến vùng biên giới của Ấn Độ giúp Trung Quốc để phản đối vai trò của Ấn Độ trong cuộc Chiến tranh Ấn - Trung. Theo cô ấy, họ đã làm việc này trước sự không hài lòng của bản thân Vinoba,

người đã để cho ý thức dân tộc chủ nghĩa trong thời chiến ngự trị trước tinh thần hòa bình. Cô ấy không ăn thịt và không mặc đồ làm từ những con vật bị giết hại (Tình cờ là tôi có một chiếc cặp da mà tôi rất thích. Cô ấy nói: “Đẹp đấy. Đó là gì vậy?”).

Cảm giác về những gì cô ấy nói trong cuộc nói chuyện kéo dài của chúng tôi là thế này. Thứ nhất, trả lời cho câu hỏi của tôi: Theo giáo huấn của Gandhi, không nên coi ai hay đối xử với ai như một “kẻ thù” theo nghĩa là ta có thể có quyền hủy hoại, thù ghét hay coi ai đó là người xa lạ, những người mà ta cho là không thể học được điều gì từ họ hay không thể hiểu biết hay cảm thông đối với họ. Đó đơn giản là những thái độ không thích hợp đối với con người. Không nên coi một ai có bản chất hay luôn luôn xấu xa hay cực kỳ đáng ghét bỏ. Không nên coi một ai là người xấu xa, như thể họ là những kẻ không được chúa trời nâng đỡ, một dạng thể sống khác và ít nhân tính hơn, như thể không có gì học hỏi được ở họ hoặc như thể họ là những kẻ không thể thay đổi, như thể những gì họ *đang làm* trong phong trào là tai hại và khùng khiếp, thực sự là xấu xa, và cần phải bị lén án. Như vậy, toàn bộ ý niệm về kẻ thù vừa không cần thiết, vừa có khả năng gây hiểu lầm tai hại.

Theo Janaki, điều này vẫn còn đúng dù những gì mọi người làm thường sai lầm tệ hại, theo nghĩa cực đoan là cho rằng điều đó không chỉ cần bị lén án, mà còn cần bị chống lại, một cách phi bạo lực nhưng có tính chiến đấu, với cái giá phải trả là chính bản thân ta, thậm chí là nguy cơ mất đi mạng sống của ta. Đây chính là ý thức ta có thể dùng để gán cho một số đường lối hành động là “xấu xa” - dù không gán trực tiếp cho bản thân những người hành động. Nhưng trong đấu tranh chống lại hành động sai trái của mọi người, hoặc thậm chí ở dạng tối tể nhất là hành động xấu xa, khi cố gắng thay đổi tâm địa và hành động của họ và, trên hết, bảo vệ những người khác trước hành vi gây hại của họ, ta không cần, không nên cố gắng hủy hoại họ hay đe dọa làm phuơng hại thể chất đối với họ.

Có còn chữa lại lỗi hành động nào để cỗ gắng mang đến thay đổi? Bất hợp tác: Rút các nguồn lực, từ chối đóng thuế hay tham gia quân dịch, tẩy chay, tổng đình công. Ngăn cản phi bạo động: Từ sự có mặt của con tàu buồm *Nguyên tắc vàng* tại khu vực thử vũ khí hạt nhân đến biểu tình ngồi bãi công tại các cửa hàng bán đồ ăn trưa. Phơi bày: nói sự thật, hành động dựa trên ý thức của ta về quyền con người, về những điều sai trái, chấm dứt sự im lặng mà có thể được diễn giải hay dẫn đến được coi là chấp nhận hay ủng hộ. Tất cả những lỗi hành động này vượt ra ngoài phạm vi “quyền khiếu nại” thông thường để hướng tới đổi mới và làm suy giảm quyền lực bằng những hình thức quyền lực khác, đó là phản đối quyết liệt, phi bạo động, điều mà Gandhi gọi là *satyagraha* (sức mạnh chân lý).

Cô ấy chỉ ra rằng, gần như tất cả những hành động sai trái, cũng giống với gần như tất cả mọi dạng thể quyền lực cưỡng ép, dù là hợp thức hay không hợp thức, đều tùy thuộc vào sự hợp tác, dựa vào sự tuân thủ và ủng hộ, vào sự tán thành hay ít nhất là sự chấp nhận thụ động của nhiều người. Nó dựa vào nhiều nhân vật cộng tác hơn so với những gì nhận thức được về vai trò của họ; những tác nhân cộng tác này thậm chí gồm cả nhiều nạn nhân, cùng với những người thụ động đứng ngoài cuộc mà trên thực tế chính là những người đồng lõa. Có thể rút bỏ sự hợp tác như vậy bằng cách động có sức mạnh. Hành động của các cá nhân có thể đưa tới hành động bất hợp tác có tổ chức, như ví dụ về việc Rosa Parks đã dẫn đến cuộc tẩy chay xe buýt Montgomery. Việc bà ấy từ chối phục tùng mệnh lệnh, có hiệu lực theo luật pháp bang Alabama, là nhường chỗ ngồi trên xe buýt cho một hành khách da trắng, thay vào đó là chọn con đường bị bắt giữ, đã tác động mạnh đến thói quen phục tùng mệnh lệnh trong bộ phận người da đen ở Montgomery. Nhắc lại lỗi kiến giải kiến thức hối đại học của mình về bài luận của Thoreau về tình trạng bất phục tùng mệnh lệnh công dân, trước hành động của bà Parks và việc bà ấy bị bắt, Martin Luther King đã phản ánh, như những gì Janaki đã trích dẫn ra cho tôi: “Có điều gì đó bắt đầu rót vào tai tôi: “Người khoanh tay chấp nhận điều sai trái cũng không khác gì người tham gia làm điều sai

trái đó và cũng không khác gì người đã giúp phổ biến nó. Người chấp nhận điều sai trái mà không may chối lại nó thì chẳng khác nào người đó đang thực sự cău kết với nó”... Từ giờ phút này trở đi, tôi đã nhận thức được rằng phong trào của chúng ta (tẩy chay xe buýt) là một hành động bất hợp tác ở quy mô lớn”¹³⁵.

Khi nghe Janaki nói chuyện, tôi nhận thấy mình như đang lắng nghe một học thuyết gắn kết đến kinh ngạc và một mảng trải nghiệm phù hợp minh chứng cho học thuyết đó, tất cả đều mới mẻ với tôi. Nó đây là thách thức về học thuật, rất hợp lý, là một cách thức nhận thức mới về các vấn đề và khả năng. Rõ ràng là có một phép tính quyền lực ta có thể làm mà không cần đến con số 0, ít nhất là không cần đến cái khởi điểm vốn đã rất quen thuộc với tôi. Tuy nhiên, nếu thực hiện điều đó mà không có một khái niệm về “kẻ thù” và đe dọa sử dụng vũ lực, thì cũng sẽ không xa rời được khỏi ý niệm về xung đột do hận thù, chống đối, đấu tranh, kháng cự và phán xét đạo lý. Ngược lại, như tôi nhận thức được về sau này, tất cả những ý niệm đó có vị trí cốt yếu trong lối tư duy và hành động của Gandhi. Nhưng Janaki đang nói đến một cách thức mới để lập luận về những điều đó và để liên hệ chúng với mọi việc. Đó không phải là cách tư duy duy nhất, không thay thế cho mọi điều mà tôi đã học được, nhưng tôi nhận thấy đó là một nhận thức mới thực sự có ý nghĩa với tôi. Điều như vậy không phải lúc nào cũng xảy ra. Dường như nó mang đến một điều gì đó mà những lối tư duy quen thuộc với chúng ta chưa từng hé mở, một cơ hội đem đến sự thay đổi thực sự *thoát ly* khỏi con đường bạo lực và thù hận.

Cô ấy nói rất nhiều về Martin Luther King và giục tôi đọc tác phẩm *Stride Toward Freedom* (*Sải bước tới tự do*) của ông, tác phẩm mà cô ấy đã trích dẫn ở trên cho tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ quá nhiều về King và chắc chắn chưa từng biết đến khái niệm hành động phản kháng phi bạo động của ông ấy. Trước đây tôi chưa hiểu nhiều về sức mạnh chống đối chiến tranh Việt Nam của King kể từ năm 1965. Tôi thấy ấn tượng với lối mô tả của cô ấy về lập trường mà King đưa ra tại Nhà thờ

Riverside ở Thành phố New York gần tròn một năm trước, ngày 4 tháng Tư năm 1967. Bất chấp sự thuyết phục của nhiều đồng sự tranh đấu của mình, người da đen và người da trắng, ông ấy đã chấp nhận mất đi sự ủng hộ dành cho phong trào dân quyền và hy sinh quyền tiếp cận với Nhà Trắng bằng việc lén án cuộc chiến một cách không khoan nhượng bởi vì, ông bắt đầu bằng đoạn trích “Đã đến lúc coi im lặng chính là sự phản bội” (Mãi về sau, khi đọc toàn văn bài diễn văn, tôi mới nhận thấy rằng vào năm 1967, ông ấy đã nắm bắt được hàm ý lịch sử đích thực của cuộc xung đột mà tôi phải mất thêm hai năm nữa mới nhận thức được. Ngoài ra, những đề xuất cụ thể của ông cho việc thoát khỏi cuộc chiến - chấm dứt ném bom miền Bắc và miền Nam (Việt Nam - BT), đặt ra một hạn chót cho việc đơn phương rút binh lính Mỹ, chấp nhận Mặt trận dân tộc giải phóng đóng vai trò nhất định trong hoạt động thương lượng và trong bất kỳ chính phủ Việt Nam tương lai nào - đã vượt rất xa khỏi phạm vi là những đề xuất công khai của bất kỳ nhân vật quan trọng nào trong giai đoạn 1967-1968. Chương trình của ông ấy có thể và nên được coi là cơ sở cho việc chấm dứt cuộc xung đột vào bất kỳ tháng nào trong năm năm tới). Janaki thuyết phục tôi gặp ông ấy - cô ấy nghĩ mình có thể thu xếp việc đó - và tôi đã quyết định mình phải làm vậy. Những gì cô ấy nói đã mang đến cho tôi một cảm giác hy vọng cho những gì có thể xảy ra ở nước Mỹ, điều mà tôi cũng nhận thấy ở Robert Kennedy chỉ trong vài tháng vừa qua và theo một cách khác.

Chúng tôi không quay lại cuộc hội thảo. Chúng tôi ngồi lại với nhau và nói chuyện đến hết cả ngày hôm sau nữa. Vào chiều muộn hôm đó, ngày 4 tháng Tư năm 1968, chúng tôi bật chương trình tin tức buổi tối và biết rằng Martin Luther King đã bị ám sát. Cả Washington đang sôi sục.

Chương 14

Chiến dịch 68

Với bài diễn văn của Tổng thống vào ngày 31 tháng Ba năm 1968, công luận nói chung và hầu hết các nhà bình luận đều mặc nhiên cho rằng ông ấy đã quyết định chấm dứt cuộc chiến một cách chóng vánh theo những điều kiện tốt nhất mà ông ấy có thể nhận được một cách thích hợp, dù chúng có là gì đi nữa. Có thể thấy rõ là các nhà lãnh đạo Hà Nội ban đầu cũng nghĩ như vậy bởi vì, trước sự ngạc nhiên của Johnson và Rusk, lần đầu tiên họ đã đồng ý bàn bạc trực tiếp bất chấp hoạt động ném bom vẫn đang tiếp diễn. Còn lý do nào khác nữa khiến ông ấy hủy chiến dịch chóng vánh đến như vậy và ngưng phần lớn hoạt động ném bom miền Bắc? Nhưng tôi không chắc chắn lắm, khi mà đã nhiều tuần trôi qua mà vẫn không hề có thỏa thuận gì về thậm chí là địa điểm gặp mặt của hai bên, chứ chưa nói gì đến nghị trình đàm phán.

Vào một ngày tháng Tư, trong văn phòng của mình ở Lầu Năm Góc, Mort Halperin nhận định với tôi rằng, về hoạt động ném bom vẫn đang diễn ra, ác liệt hơn trước đây ở phía nam vĩ tuyến 19 và trên lãnh thổ Lào, “Có đúng ba người trong chính phủ này tin vào những gì chúng ta đang làm: Walt Rostow, Dean Rusk và Tổng thống”. Đó là một sự đoán chừng chính xác đến lạ thường. Song sự đoán chừng này có cơ sở hợp lý của nó. Ở phía đối diện bàn ông ấy, chúng tôi ngồi với nhau vài phút, điểm qua một danh sách các nhân vật liên quan, phần lớn là nghĩ trong đầu và một phần là nói ra miệng, để xem liệu sự đoán chừng này có chính xác hay không hay liệu có thể đưa thêm một hoặc hai người vào

danh sách trên hay không. Mỗi người trong chúng tôi đều đã từng công tác với mức độ liên quan lớn tại những cơ quan có hoạt động chuyên trách liên quan đến Việt Nam, vì vậy biết rất nhiều nhân vật tham gia vào các vấn đề chính sách, nhưng chúng tôi vẫn không thể nghĩ thêm được một cái tên nào cả. Không một ai tại Hội đồng tham mưu trưởng liên quân (JCS) hay nhóm soạn thảo Hồ sơ Lầu Năm Góc, hay bất kỳ ai mà chúng tôi biết tại CIA hay Bộ Ngoại giao hay Nhà Trắng.

Như Mort có nhắc lại cho tôi gần đây, liên quan đến đánh giá ước lượng, điều đó không có nghĩa là mọi nhân vật chúng tôi có thể nghĩ đến đều là người chủ hòa, những người quyết tâm rút quân. Có những người, đặc biệt là trong không lực, vẫn cho rằng chúng ta nên theo đuổi một chiến dịch ném bom quyết liệt hơn nữa. Vấn đề chính ở đây là họ không còn tin rằng những gì chúng ta đang làm là phương cách “tối ưu thứ nhì” hay ít ra là có thể chấp nhận được, thậm chí trong vai trò là tiên đê khả dĩ để chúng ta tăng cường hoạt động. Ném bom miền Bắc ác liệt hơn hiện tại hay là rút quân hoặc thương lượng để tìm lối ra cho chúng ta là những phương án không còn ý nghĩa với họ nữa. Trên thực tế, những quan chức này có chung thái độ với dân chúng: Giành thắng lợi hoặc nếu không thì rút quân.

Có điều đáng lưu ý, trong đánh giá phỏng đoán của chúng tôi, cho đến thời điểm này, tỷ lệ các quan chức hay quân nhân có xu hướng nghiêng về leo thang hơn là rút quân *thấp hơn* nhiều so với tỷ lệ dân chúng nói chung - ngay cả là trong giai đoạn trước sự kiện Tết Mậu Thân và còn thấp hơn trong giai đoạn sau sự kiện đó. Ngay cả trong hàng ngũ các sĩ quan quân sự tương đối bảo thủ, một vài người trong số đó công tác trong lực lượng chuyên trách về Hồ sơ Lầu Năm Góc, và đặc biệt là trong hàng ngũ các sĩ quan từng công tác ở Việt Nam, cho đến cuối năm 1967, mức độ sẵn sàng cho một giải pháp rút quân vẫn cao hơn so với mức độ trong dân chúng nói chung, nhất là sau sự kiện Tết Mậu Thân. Ấy vậy mà các lệnh ném bom vẫn được rót xuống và chúng đang được thi hành. Trong khoảng thời gian 10 tháng sau khi McNamara rời khỏi Lầu Năm Góc, Clark Clifford, dưới sự chỉ đạo của Tổng thống, đã trút xuống

Đông Dương lượng bom tinh bắn lớn hơn con số thực hiện của ba năm trước đó: 1,7 tấn so với 1,5 tấn. Nếu như Halperin đúng, mà tôi cho là ông ấy đúng, thì những mệnh lệnh dẫn đến việc tăng gấp đôi lượng bom tinh bắn đã được thả xuống trong 10 tháng đã được thi hành một cách “ngoan ngoãn” bởi những người cho rằng việc ném bom không hề phục vụ cho mục đích quốc gia, từ Clifford xuống đến đội ngũ phi công. Tôi đã phải dành rất nhiều thời gian trong ba mươi năm qua để tìm, cố gắng bắt và, theo nghĩa nào đó, cố thấu hiểu với tư cách là một người Mỹ đối với hiện tượng đó.

Khi mà năm bầu cử đang đến gần, tôi rất muốn đem những hiểu biết và quan điểm của mình chia sẻ với bất cứ nhân vật chính trị nào muốn lắng nghe. Cái tiếng tăm tôi có được từ Việt Nam và Lầu Năm Góc, trong số những người trong cuộc, là điều mà khá nhiều người muốn nghe, ở cả hai đảng. Khi nghe được về phản hồi đến từ những cố vấn hay đại diện của các ứng cử viên tổng thống, từ Romney và Rockefeller đến Kennedy và Humphrey, tôi nhận thấy tất cả họ dường như có chung những ưu tiên như của tôi. Dường như tôi không còn thấy cần thiết hay cấp bách phải nỗ lực thuyết phục như hồi đầu năm nữa, nhưng tôi vẫn không thể cam đoan với những người ngoài cuộc đây hoài nghi về thiên hướng dựa vào trực giác của họ muốn rút quân khỏi Việt Nam. Đáng tiếc là tôi không biết một ai có quen biết với George Wallace, người đã chọn Tướng Curtis Lemay làm người song hành tranh cử cùng ông ấy. Còn về Nixon, “kế hoạch kết thúc chiến tranh” đầy tham vọng của ông ấy, đối với phần lớn các nhà quan sát (dựa vào mong muốn và, hóa ra, sai lầm), nghe có vẻ giống như kế hoạch rút quân ở dạng cải trang. Thực tế, các nhà báo chuyên mục là Walter Lippmann và Joseph Kraft đều đoán rằng một “Nixon mới” nhiều khả năng có thể kết thúc chiến tranh chóng vánh hơn là ông Humphrey, người vẫn đang có những ưu tiên ủng hộ chính sách của Johnson. Với tôi, việc này nghe rất hợp lý. Mong muốn tốt bậc của tôi là có thể xuất hiện một sự đồng lòng trong tất cả các ứng cử viên tổng thống - có thể là trừ Wallace - về đường lối sách lược đưa nước Mỹ ra khỏi cuộc chiến.

Khi bắt đầu chiến dịch tranh cử, Robert Kennedy có gọi cho tôi ở California để mời tôi làm “cố vấn cho ông ấy về Việt Nam” phục vụ cho chiến dịch tranh cử. Việc này có nghĩa là tôi sẽ phải rời khỏi Rand, lập một văn phòng ở Washington hoặc New York và chuẩn bị tài liệu phục vụ cho tất cả các bài diễn văn, bài phát biểu và bài nói thể hiện lập trường về cuộc chiến ở Việt Nam. Tôi thấy việc đó vô cùng hấp dẫn. Nhưng tôi muốn nán lại cho đến khi diễn ra đại hội để qua đó đóng góp vào sự đồng thuận giữa các ứng cử viên, nếu có thể, thay vì khoét sâu mâu thuẫn giữa các ứng cử viên trong quá trình làm việc cho từng người trong số họ. Và tôi cũng có lý do cá nhân để từ chối lời đề nghị này tại thời điểm đặc biệt đó: Tôi vừa bắt đầu tham gia khóa phân tích tâm lý, bốn buổi mỗi tuần, và không muốn rời Los Angeles.

Nhưng tất cả mọi cảm tình của tôi đều dành cho Kennedy. Giống như một số người khác, tôi thấy mình đã gắn bó với Robert Kennedy trong hoạt động chính trị công quyền hơn so với bất kỳ ai tôi từng gặp. Từ khi trở về từ Việt Nam, không một người Mỹ nào gây ấn tượng với tôi bằng chiều sâu và độ sôt sắng, thậm chí là với sự vặt vã, trong mối quan tâm đến cuộc chiến ở Việt Nam hơn ông ấy. Tôi yêu quý ông ấy, rất yêu quý.

Qua những lần được nói chuyện với ông từ hồi tháng Mười năm 1967, tôi đã kết luận rằng RFK (Robert F. Kennedy) là ứng cử viên chính duy nhất (McCarthy rất ít khả năng được đề cử nội bộ đảng), người có thể trông cậy sẽ giúp Mỹ thoát khỏi cuộc chiến ở Việt Nam một cách chóng vánh và dứt khoát. Tôi có nghe Humphrey từng là người ngay từ đầu đã hoài nghi về sự can dự của chúng ta, nhưng khó có thể mong đợi gì ở ông ấy khi xét đến mức độ ông ấy phục tùng chính sách của Johnson và hiện vẫn đang như vậy. Tôi cho rằng ông ấy cũng muốn rút quân, nhưng phải thực hiện theo cách có thể mang tính thăm dò và chậm hơn, rút thành những đợt không đều và có thể thỉnh thoảng tăng lại chút quân, vì ông ấy cố gắng tránh gây khó xử và giận dữ với sếp trước đây của mình hay chỉ trích chính sách đã và đang thực hiện trong tám năm qua. Ấn tượng đó tỏ ra là đúng khi tôi lần đầu tiên gặp ông ấy.

Tôi được mời đến tham dự tiệc trưa tại Waldorf-Astoria vào đúng ngày mà Humphrey có bài diễn văn tại một cuộc mítinh lớn ở New York. Một số khách mời, trong đó có Zbigniew Brzezinski của Đại học Columbia và Sam Huntington của Đại học Harvard, được mời đến để “cố vấn” cho ông ấy mặc dù thực sự, như tôi nhận thấy là họ có mặt ở đó chỉ là để được điểm mặt và bố trí làm chân phục vụ tiềm tàng cho cuộc vận động tranh cử. Trong khi dùng bữa, Humphrey có nhận xét về một chủ đề đang lưu hành rất phổ biến trong số những người ủng hộ McCarthy và Kennedy. Nhìn quanh bàn, ông ấy nói: “Tôi thực sự rất lo lắng về khẩu hiệu giản lược hóa: “Không còn thêm Việt Nam nữa”. Câu đó thật nguy hiểm”. Mặc dù ông ấy đang nói hướng tới cả nhóm, nhưng lúc đó vì đang ngồi đối diện với ông ấy nên tôi thấy ông ấy muốn mồi mình đưa ra một nhận xét nào đó. Sau một lúc im lặng, thấy không có ai tiên phong phát biểu, tôi bèn lên tiếng: “Vâng, khẩu hiệu đó còn hay hơn khẩu hiệu “Có thêm những Việt Nam nữa””. Sau đó lại là một chút im lặng.

Khi chuẩn bị ra về sau đó một giờ, tôi nhấn mạnh lại luận điểm của mình. Tôi hy vọng ngăn được ông ấy dùng “sự lo lắng” của ông ấy về điểm này làm lập trường vận động tranh cử của mình. “Nếu “không còn thêm Việt Nam nữa” có nghĩa là “không còn tiếp diễn sự can thiệp quân sự đơn phương của Mỹ ở Việt Nam mà không được sự đồng ý của Quốc hội” thì đó thực sự là một chính sách rất hay”, Humphrey gật đầu lấy lệ.

Còn một vấn đề khác nữa với định đế “Không còn thêm Việt Nam nữa”: Nó cho thấy bản thân cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc hoặc sắp đến hồi kết thúc mà không cần đến sự lưu tâm hay sức ép từ phía bộ phận cử tri nữa. Trên thực tế, cả hai điều trên đều không đúng vào năm 1968 và trong bảy năm sau đó nữa. Tuy nhiên, một trong hai niềm tin này, cả hai đều phủ nhận sự cần thiết phải có hành động tích cực chống lại cuộc chiến, là điều mà phần lớn bộ phận cử tri trong giai đoạn đó ấp ú - các phương tiện truyền thông và cụ thể là tầng lớp lãnh đạo - trong phần lớn thời gian của cả giai đoạn mà tôi muốn nói tới.

Vào cuối tháng Năm, tôi đã và đang làm việc với các phụ tá của Kennedy là Adam Walinsky và Jeff Greenfield về đường lối chính sách

đối với Việt Nam nhằm phục vụ cho bài diễn văn cuối cùng của Kennedy trước cuộc bầu cử sơ bộ tại California. Diễn văn này sẽ được đọc tại Câu lạc bộ Commonwealth ở San Francisco vào ngày 31 tháng Năm. Công việc của tôi không phải là bảo đảm phần lời lẽ của bài diễn văn; là một chuyên gia soạn thảo diễn văn, Walinsky tự tay đảm trách phần này. Nhưng có một số bài diễn văn họ đã xin ý kiến cố vấn của tôi về những vấn đề thực chất trong thời điểm hiện tại. Tôi thức khá khuya trong văn phòng tại Khách sạn Ambassador, xem lại bản thảo chót của Walinsky. Chiến dịch tranh cử này đã phải thuê phần lớn các phòng ở trên tầng trên của khách sạn làm phòng ngủ và phòng làm việc cho đội ngũ phục vụ chiến dịch. Kennedy ngủ lại ở một trong những phòng ở đó.

Sáng hôm sau tôi thức giấc với vài suy nghĩ phút chót về một hoặc hai luận điểm. Tôi viết ra những suy nghĩ đó và người tôi gặp đầu tiên ở khách sạn là chị bạn Yvonne, người có nhiệm vụ đưa tôi ra sân bay. Lúc đó vẫn còn quá sớm và hầu như không có ai ở đại sảnh. Thang máy chúng tôi đang sử dụng mở ra tại hội trường mà chiến dịch tranh cử đang thuê sử dụng. Trong hội trường hầu như không có ai. Tối hôm trước, lúc về muộn, tôi thấy vẫn còn rất nhiều người ra vào, nói chuyện râm ran trong hội trường, nhưng bây giờ cả hai chúng tôi thấy ngạc nhiên khi ngay cả đến các nhân viên an ninh cũng vắng bóng. Có một người đang đi xuôi xuống hội trường, tiến về phía chúng tôi, trong bộ áo choàng nhà tắm. Đó là Bobby. Ông ấy còn chưa cạo râu, tóc tai bù xù, còn trên tay thì đang cầm một tách cà phê. Trông ông ấy rất ồn. Ông ấy nói: "Chào Yvonne", làm chị ấy ngạc nhiên đến sững người, bởi lẽ chúng tôi chỉ mới làm việc cùng nhau có một tối, đã vài tháng trước đó.

Chúng tôi nói chuyện đôi ba phút. Bobby không mấy bận tâm với những vấn đề mà tôi sắp nêu ra với Adam, nhưng tôi huơ mẩu giấy đang cầm trên tay với ngữ ý, hy vọng ông ấy hiểu, giải thích tại sao chúng tôi lại mang nó đến sớm vậy. Ông ấy tiếp tục đi xuôi xuống hội trường trong lúc tôi đi tìm Walinski, người lúc đó đã miệt mài với công việc. Tôi nói đi nói lại với Adam rằng thật rất ngạc nhiên khi không có ai chặn chúng tôi lại trên đường vào đây, không ai đòi xuất trình giấy tờ, không một bóng

nhân viên an ninh nào. Anh ấy nói Kennedy đã từ chối yêu cầu bảo vệ của Cơ quan Mật vụ (Secret Service) vì ông ấy cho rằng họ làm gián điệp cho Nhà Trắng, họ sẽ báo cáo lại nhất cử nhứt động của ông ấy. Ông ấy cũng đã từ chối lời gợi ý của Thị trưởng Los Angeles là ông Sam Yorty về việc sử dụng cảnh sát Los Angeles, vì lý do tương tự. Ấy vậy mà chúng tôi vẫn có cảm giác khá lạc lõng khi quay trở vào trong hội trường vắng tanh vắng ngắt, lúc này vắng cả Bobby. Yvonne từng thấy rất phấn chấn khi tình cờ gặp lại Bobby và được Bobby nhớ trước đây đã từng gặp chị ấy trong quá trình chuẩn bị cho chiến dịch tranh cử, nhưng bầu không khí lúc này khiến Yvonne thấy có phần nản lòng. Khi đi thang máy xuống dưới, lúc chỉ có hai chúng tôi, chị ấy nói: “Chúng ta có thể là bất kỳ ai”.

Chị ấy lái xe chở tôi đến sân bay. Trên đường đi chúng tôi phá lên cười về cuộc nói chuyện giữa Bobby và Ethel khi chúng tôi dùng bữa tối với họ tại Washington, tại nhà của phóng viên Sander Vanocur. Khi bữa tối chuẩn bị kết thúc, Vanocur hỏi xem liệu chúng tôi có muốn xem đoạn video về lạm dụng biệt dược mà ông ấy ghi lại trước đó và sắp được phát trên truyền hình. Chúng tôi vào một căn phòng nhỏ ngay sát phòng ăn để xem, và khi Vanocur trên màn ảnh đang nói về viên axit gây ảo giác (viên giấy), Ethel nói quả quyết: “Viên giấy cũng tệ như heroin”.

Bobby nói, cựu lùn: “Không đâu Ethel, không phải thế đâu”.

“Đúng mà, tôi biết nó là gì. Nó cũng tệ như heroin!”.

“Ethel này, tôi là Bộ trưởng Tư pháp và tôi đã nói không thì tức là không nhé”.

Hồi năm 1964 thì đó là một kiểu nói cực kỳ buồn cười, với kiểu giọng mũi Boston-Harvard của ông ấy.

Khả năng phân bổ thời gian của ông ấy là rất tốt. Khả năng đó khiến tôi rất ngạc nhiên khi có dịp phỏng vấn ông ấy trong thời gian đang nghiên cứu về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Ban đầu ông ấy không gây ấn tượng mạnh lắm với tôi. Nhưng khả năng bố trí thời gian và việc đưa ra một ý kiến nhận định về Đại sứ Liên Xô là Anatoly Dobrynin khiến tôi phải nhìn ông ấy bằng con mắt khác. Ông ấy nói rằng Dobrynin

đã nói với họ khi mới diễn ra cuộc khủng hoảng rằng không hề có tên lửa của Liên Xô tại Cuba và sẽ không một quả tên lửa nào được đưa đến đó. Nhấn nhá từ ngữ, tỏ vẻ thông thái, Bobby nói rằng sau khi những quả tên lửa, đang được triển khai ở Cuba vào thời điểm Dobrynin nói, đã được chuyển đi, “Tôi và anh trai mình đều nghĩ ông ta nên ra đi. Bởi vì hoặc là ông ta đã cố ý nói dối chúng tôi, mà trong trường hợp này thì tính hữu dụng của ông ta đã chấm dứt, hoặc là cấp trên của ông ấy đã không tin tưởng ông ta khi đưa ra thông tin này, và cả trong trường hợp này thì tính hữu dụng của ông ta cũng đã chấm dứt”.

Đợi ông ấy nói tiếp, nhưng không thấy gì, tôi bèn nói: “Nhưng ông ta đã không ra đi”.

“Không”, ngừng một lát, “và tính hữu dụng của ông ta cũng không chấm dứt”.

*
* * *

Tôi ở Chicago để dự một hội nghị về Việt Nam vào thứ Ba, ngày 4 tháng Sáu, ngày diễn ra cuộc bầu cử sơ bộ tại California. Tôi dành một tối nói chuyện với Susan Bellow, một người bạn. Chúng tôi ngồi cùng nhau xem kết quả bầu cử sơ bộ. Kennedy đã giành chiến thắng áp đảo tại bang Nam Dakota và có vẻ đang tạo được lợi thế an toàn tại California, nơi mà hầu hết mọi người cho rằng ông là ứng cử viên “ruột” đại diện cho đảng mình. Đó là một ngày dài căng thẳng và tôi thấy mệt. Tôi nán lại để nghe bài diễn văn chiến thắng của ông ấy đọc tại Khách sạn Ambassador, thời điểm sẽ là sau nửa đêm tại California. Tôi đón taxi về khách sạn.

Sáng hôm sau, khi tôi đang cạo râu thì có tiếng gõ cửa phòng. Đó là Susan, đang khóc. Tôi hỏi chị ấy có chuyện gì và chị ấy nói: “Anh không biết ư? Bật tivi lên xem đi. Bobby bị bắn chết rồi!”. Tôi thấy như nghẹt thở. Trên màn hình tivi, chúng tôi thấy phần cuối cùng bài diễn văn của Bobby. Sau đó ông đi qua đám đông. Rồi cảnh ông nằm trên sàn nhà bếp, mắt bầm dập, vài bóng người lớn vỗn xung quanh. Người bình luận nói: “Ông ấy đang hôn mê sâu trong bệnh viện và khó có khả năng tỉnh lại”. Tôi thấy choáng váng, miệng lẩm bẩm: “Cái gì, gì thế này? Giả vây?”.

Tôi đi tới rồi lại đi lui giữa những chiếc giường trong phòng khách sạn nhỏ. Tôi bắt đầu thút thít, rồi òa lên khóc. Tôi ngồi trên giường, ngực rung lên, mắt kiểm soát. Susan nhìn tôi và không cố nói thêm gì.

Giờ đây, lúc bật lên khóc, điều trước đây tôi chưa bao giờ nghĩ mình có thể, tôi mới biết mình rất yêu quý Bobby. Ông ấy là chính trị gia duy nhất khiến tôi có cảm giác như vậy. Tôi nhận thấy đúng vào thời khắc đó rằng mình đã đặt hết hy vọng vào ông ấy. Không chỉ hy vọng cho Việt Nam, mà cả hy vọng cho đất nước tôi. Trong đầu tôi bắt chợt hiện lên ý nghĩ rằng cuộc chiến sẽ không thể kết thúc chóng vánh. Đầu tôi cứ lớn vỗn suy nghĩ: Có lẽ không có cách nào, không còn cách nào để thay đổi đất nước này.

Sau gần nửa tiếng đồng hồ, tôi thôi khóc. Tôi lau nước mắt, bợt cạo râu trên mặt rồi mặc quần áo. Susan lái xe đưa tôi tới hội nghị. Một số người ở đó cũng ở tình trạng của tôi; có vẻ như rất ít người thức đủ khuya để theo dõi được tin tức đêm hôm trước. Chúng tôi vẫn tiếp tục hội nghị, trong bầu không khí trầm lắng, trong trạng thái sốc. Tôi thấy mình hôm đó nói một cách hăng hái khác thường về cơn nghiện của nước Mỹ đối với một loại vũ lực đặc thù: Ném bom chiến lược. Vào thứ Năm, sau khi hội nghị đã kết thúc, một số đại biểu lên máy bay đi New York để tham dự lễ tang sẽ được cử hành vào sáng thứ Sáu tại Nhà thờ Thánh Patrick. Tôi lên máy bay trở về Los Angeles.

Thứ Bảy ở Malibu là một ngày nhiều nắng. Khi bật tivi trong nhà mình lên, đoàn xe tang đang đi dọc theo Bờ Đông, qua những đám đông đưa tiễn tại các thị trấn nhỏ. Tôi không muốn có mặt ở đó hay bất cứ đâu. Tôi chỉ muốn già như có thể trốn lên mặt trăng. Tôi đi tới đi lui trên bãi biển, sau đó ngồi xuống, nhìn sóng vỗ vào bờ mép đá một lúc lâu. Khi tôi quay trở lại nhà, đoàn xe tang màu đen vẫn đang di chuyển chậm rãi dọc theo một bờ biển khác. Tôi thấy ổn hơn khi mình xa được nó.



Trong khi đó, hoạt động ném bom vẫn tiếp diễn ác liệt tại miền Bắc, trải xuống tận vĩ tuyến 19. Ngày 1 tháng Tám, máy bay Mỹ được cho

là đã dội tổng cộng 2.581.876 tấn bom và rocket xuống Đông Dương kể từ năm 1965¹³⁶. Con số đó là tính thêm cả 1 triệu tấn tính đến ngày 1 tháng Ba - khi tổng số bom dội xuống đã là 1,5 triệu tấn, hoặc có số lượng bằng số bom Mỹ đã dội xuống châu Âu trong Chiến tranh thế giới thứ hai - chỉ tính riêng từ khi Clifford thay thế McNamara tại Lầu Năm Góc. Trong năm tháng đó, bốn tháng trong số đó rơi vào thời điểm sau khi Johnson đã ngừng ném bom phần lớn Bắc Việt Nam và kêu gọi đàm phán, chúng ta đã dội tổng số bom bằng một nửa số bom đã ném xuống trong Chiến tranh thế giới thứ hai, tức là 2 triệu tấn. Hóa ra, chúng ta phải trải qua ba cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Khi hoạt động ném bom còn dai dẳng kéo dài thêm, các thành viên đoàn đại biểu Việt Nam tham gia đàm phán Paris sẽ không chịu bàn về bất cứ điều gì khác ngoài việc ngừng vô điều kiện và vĩnh viễn hoạt động tấn công Bắc Việt Nam, còn Johnson thì sẽ không chấp nhận những đòi hỏi đó nếu không có sự cam đoan và có thể là cả bằng chứng về một mức độ “đáp lễ” nhất định từ phía Bắc Việt. Đây là điều mà phía Việt Nam từ chối, với lý do những cuộc tấn công nói trên là không chính đáng và người Mỹ không có quyền yêu cầu đánh đổi bất cứ điều gì cho việc ngừng tấn công. Chủ tịch Hồ Chí Minh thậm chí còn sử dụng đúng lối loại suy mà tôi đã sử dụng để lý giải hành động khủng bố của Việt cộng trong những bài diễn văn mà tôi đã soạn riêng cho McNaughton và McNamara vào năm 1965; ông Hồ Chí Minh nói rằng nước Mỹ đang hành động như một tên “xã hội đen” Chicago, đồng ý không bắn vào mục tiêu nếu được trả “tiền bảo kê”. Hà Nội cũng có cam đoan “đầy tính đáp lễ” rằng Việt Nam sẽ không ném bom và xâm lược Bắc Mỹ. Cam đoan này rất có lôgic nhưng đã bị các nhà thương thuyết Mỹ cho là bỡn cợt.

McCarthy vẫn đang có hy vọng trong cuộc đua tranh cử, nhưng bị động một cách kỳ lạ - có thể còn mất hết nhuệ khí nữa - sau khi đối thủ mà ông ấy ghét bị ám sát. Lập trường của Humphrey cũng không ổn định. Trong thời gian tạm nghỉ, tôi có thêm một cuộc trao đổi nữa với ông ấy. Khi được một phụ tá của ông ấy gợi ý, tôi đến gặp một nhân vật

gây quỹ cho ông ấy ở Los Angeles và sau đó tất cả cùng nhau lên chiếc xe limousine để đến điểm hẹn kế tiếp và thảo luận về các bước tiếp theo cho Việt Nam. Humphrey muốn hướng tới ngừng ném bom vô điều kiện, nhưng ông ta khá lo ngại rằng sau hoạt động ngừng ném bom sẽ là một làn sóng tấn công khác và khi đó, sự đổ lỗi sẽ dồn lên đầu ông ấy. Tôi không thể nói với ông ấy rằng không thể có chuyện đổ lỗi. Điều khả dĩ nhất tôi có thể nói là khả năng đó khó xảy ra, và còn khó xảy ra hơn nhiều so với khả năng việc ném bom *không* được ngừng lại. Tôi luôn nghĩ rủi ro chính trị đối với ông ấy là điều đáng chấp nhận. Ông ấy có lắng nghe, nhưng khi chúng tôi bắt tay và chào tạm biệt nhau, ông ấy trông vẫn không voi bờ lo lắng chút nào so với lúc mới nêu ra vấn đề.

Mỗi đe dọa đối với Humphrey không thực sự đến từ NVA; ông ấy phải đối mặt với nguy cơ ở cả hai phía trong nền chính trị quốc nội. Ông ấy có thể không được đảng mình đề cử và còn ít khả năng hơn nữa đạt được sự đoàn kết trong đảng đưa ông ta tới thắng lợi trong bầu cử nếu không tách bản thân khỏi trường của Johnson về cuộc chiến, tối thiểu là về vấn đề ném bom (ông ấy không có ý định kêu gọi thành lập một chính thể liên hiệp ở Sài Gòn, một vấn đề thực sự quan trọng). Nhưng nếu tuyên bố một mức độ độc lập nào đó, ngay cả nhẹ nhàng thôi, ông ấy phải đối mặt với nhiều dạng “trù dập” khác nhau đến từ vị tổng thống đã “nổi cơn thịnh nộ”.

Trong khi đó, chính quyền Hà Nội không hành động theo hướng xem đây là một tình huống khẩn cấp, nhằm có được việc chúng ta chấm dứt ném bom hay chấm dứt cuộc chiến bằng sự nhượng bộ. Quả thực, đó không phải là việc hai bên lừa phỉnh nhau. Không bên nào sẵn sàng chấp nhận nhượng bộ và giới lãnh đạo mỗi bên không hề hấn gì từ việc cuộc chiến tiếp diễn, bất kể nó có tổn thương máu dân thường mỗi bên đến đâu và gây khổ đau như thế nào cho gia đình của họ. Vậy nên, có thể đánh cuộc vào khả năng là nếu một bên hoặc cả hai bên phải thay đổi chiến thuận, đáp ứng các điều kiện của bên kia và bắt đầu “thương lượng”, thì kết quả mang tới có thể vẫn là con số không. Sẽ không thay đổi được gì cả.

Rốt cuộc, vào tháng Mười một, cả hai bên cũng làm điều đó. Họ có tiến hành đàm phán trực diện, chính thức và chỉ vậy thôi? Không gì hơn. Cuộc chiến vẫn tiếp diễn. Hơn 10.000 người Mỹ thiệt mạng năm 1969, ngang với con số năm 1967, trong khi thương lượng vẫn đang diễn ra theo cả các kênh công khai lẫn bí mật; hơn 10.000 người nữa thiệt mạng trong ba năm tiếp theo của những cuộc đàm phán. Như vậy, tự bản thân nó, “việc ngừng ném bom miền Bắc vô điều kiện và vĩnh viễn là một vấn đề dối trá, gần như là một sự đùa cợt nhau, trên con đường hướng tới kết thúc cuộc chiến. Bởi lẽ đó ta cũng có thể nói như vậy về phương cách “đi tới đàm phán” theo đó ngừng ném bom đường như là một điều kiện tiên quyết. Cả hai phương cách trên chỉ có thể có ý nghĩa trong vai trò là một phần trong gói chính sách được thiết kế nhằm giải quyết cuộc xung đột hay chấm dứt sự can dự của Mỹ vào cuộc xung đột đó.

Xét đến mức độ đầu tư trước đây của chúng ta vào lời nói, nỗ lực và mạng sống, một chính sách có thể được miêu tả là “rút lui nhẫn nhục” đường như không mấy may có chút khả thi chính trị nào. Mức ủng hộ của dư luận quần chúng trong các cuộc thăm dò ý kiến hay các nhân vật nổi tiếng cho việc đơn phương và ngay lập tức rút toàn bộ các lực lượng mặt đất của Mỹ là rất thấp. Chính sách đó do cùng một ứng cử viên đang chạy đua vào chiếc ghế tổng thống đề xuất vào năm 1968. Đó là ông Eldridge với biệt danh Báo Đen, người từng bị kết án tội hiếp dâm nhưng hiện đang chạy đua tranh cử theo suất của đảng Hòa bình và Tự do tại các bang New York và California.

Các chiến lược gia làm việc cho Kennedy, McCarthy và Humphrey đã xây dựng một nguyên tắc hòa bình cho đại hội để cử ứng cử viên, để xuất ngừng ném bom hoàn toàn và việc rút quân của cả Mỹ lẫn Bắc Việt Nam, và hối thúc chính quyền Sài Gòn đàm phán trực tiếp với Mặt trận Dân tộc giải phóng để lập ra chính phủ liên hiệp. Hai điểm đầu tiên mà họ đề xuất sẽ không đi đến đâu, nhưng kết hợp lại thì chúng tạo ra cơ sở có thể đàm phán nhằm kết thúc cuộc chiến. Humphrey đã chấp nhận kế hoạch này, nhưng khi Tổng thống Johnson phải cay đắng bác bỏ nó thì ông ấy cũng buông xuôi (để rồi sau này tỏ ra rất hối tiếc).

Vậy là vấn đề Việt Nam đã gây ra một cuộc tranh cãi gay gắt và gây chia rẽ tại đại hội đế cử. Tôi theo dõi tranh luận ba tiếng đồng hồ trên tivi ở Malibu. Đã diễn ra một hồi tranh luận rất lâu khi Pierre Salinger nói rằng Robert Kennedy sẽ ủng nguyên tắc hòa bình này nếu ông ấy còn sống¹³⁷. Nhưng nguyên tắc của chính quyền, thứ mà Ted Sorensen mô tả là “một nguyên tắc mà Richard Nixon hay thậm chí cả Barry Goldwater sẽ khoái trá chấp nhận”¹³⁸, đã được các cử tri đại diện của Johnson ủng hộ, 1.527 phiếu thuận so với 1.041 phiếu chống.

Tôi không muốn thấy Humphrey được đế cử nhờ cương lĩnh đó. Sau khi bỏ phiếu về nguyên tắc cương lĩnh Việt Nam, tôi đã tắt tivi. Mãi đến sáng hôm sau tôi mới xem được những đoạn phim về bạo động cảnh sát tại Chicago đêm hôm đó, với những người tổ chức của McCarthy như Dave Mixner chen lấn, xô đẩy nhau qua cửa sổ của khách sạn Hilton và bị cảnh sát luân phiên theo từng đợt đẩy vào trong; những đám hơi cay cuộn lên tới tận khu phòng của McCarthy và Humphrey và các trạm sơ cứu tạm thời được dựng lên dành cho những người biểu tình, nhân viên, nhà báo bị đánh đập trên các tầng phía trên của khách sạn Hilton; cảnh hỗn loạn nơi diễn ra đại hội đế cử khi tiến hành bỏ phiếu, khi các đại biểu phản đối kịch liệt tình trạng lộn xộn bên ngoài mà họ đang được xem trên các màn hình tivi bố trí ở nhiều nơi trong phòng họp. Tôi còn nhớ có những mẩu tin trên chương trình *Today* chiếu cảnh người biểu tình bị quăng lên không trung trước khi rơi vào thùng xe chở những người bị bắt giữ. Đoạn phim được quay chậm đến nỗi trông giống như một màn balé và, lạ thay, các nhà sản xuất còn lồng cả nhạc vào nữa chứ. Đó là giọng ca sĩ Frank Sinatra đang hát “Chicago, Chicago” trên nền đoạn phim. Tôi lại tắt tivi đi, không buồn để ý đến chiến dịch tranh cử nữa và quyết định bỏ giữa chừng.

Tôi đã không xem thêm gì liên quan đến chiến dịch tranh cử trên tivi cho đến khi Johnson thực sự ngừng ném bom Việt Nam vào ngày 31 tháng Mười năm 1968, năm ngày trước ngày bỏ phiếu. Tôi cũng không còn quá mặn mà với dự án của mình ở Rand nữa; “bài học cần rút ra ở Việt Nam”

thật làm ta quá nản lòng. Tôi không dành nhiều thời gian làm việc ở văn phòng và cũng không bận tâm quá nhiều nếu có bị sa thải. Tôi không quá quan tâm đến bất kỳ điều gì nữa. Đó là một quãng thời gian đầy chán nản với nhiều người Mỹ. Khi nhìn lại mùa Hè và mùa Thu năm đó, tôi nghĩ chúng ta đang gặp phải một kiểu suy thoái chính trị không khác mấy một cuộc suy thoái kinh tế. Nhiều người mất việc, công việc chính trị. Dường như chẳng còn điều gì hữu ích có thể làm nếu ta muốn chấm dứt chiến tranh. Chúng ta có hai ứng cử viên chính đi khắp đất nước mà không nói gì tới việc chấm dứt ném bom. Đây không phải là động cơ giúp họ thắng cử hay chí ít khiến họ phải chú tâm nhiều.

Nhìn lại có thể thấy, thực sự có sự khác biệt lớn giữa hai ứng cử viên này. Không có nhiều khác biệt giữa Johnson và Nixon trong quan điểm về Việt Nam, nhưng thực ra, nói bí mật, có sự khác biệt giữa Johnson và cấp phó của ông ấy. Như vậy, thực sự cũng có sự khác biệt giữa Nixon và Humphrey trong quan điểm cá nhân về vấn đề Việt Nam. Nhưng không ai trong số họ để cho mọi người biết về điều này. Chắc chắn là tôi không biết và tôi cũng không biết ai biết về điều này. Sau này nhìn lại mới thấy, sự hỗ trợ kịp thời mà nhiều người trong chúng tôi dành cho Humphrey, mách nước cho ông ấy trong cuộc bầu cử đang đến rất gần, lẽ ra đã có thể tạo ra sự khác biệt rất lớn khiến cho vấn đề Việt Nam, khiến cả Việt Nam và Mỹ không phải kéo dài cuộc chiến thêm năm hay sáu năm nữa.

Tuy nhiên, tôi không thể chỉ trích bản thân mình hay nhiều người khác vì đã không nỗ lực hay ủng hộ để có thể đưa tới một tình hình khác biệt. Số người đó bao gồm cả McCarthy, người đã từ chối thừa nhận Humphrey cho đến những ngày cuối cùng của chiến dịch tranh cử và sau đó chỉ chấp nhận ủng hộ Humphrey một cách nửa vời, hay các nhà hoạt động phản biến, bắt đầu là những người biểu tình ở Chicago, hành động với giả thuyết cho rằng không có sự khác biệt giữa hai ứng cử viên, không cần biết liệu hành động của họ sẽ gây tổn hại cho các đảng viên Đảng Dân chủ hay giúp đỡ Nixon và lên án bất kỳ ai ủng hộ Humphrey. Những sự lựa chọn này hóa ra có ý nghĩa lôgích, thậm chí bi kịch, nhưng với

thông tin có sẵn thì tôi không thấy có nhiều lý do để trách cứ họ. Trong suốt câu chuyện này, tôi thấy mình cũng có trách nhiệm nhất định đối với những điều sai trái khác nhau khi chênh mảng phận sự, hoặc những lần không hành động theo những gì mình biết và cảm nhận được. Đó là thời gian mà tôi, cũng như những người khác, không thể hành động dựa trên những điều mình không biết. Đặc biệt, Nixon đã che đậy thành công những ý đồ của ông ấy, chỉ một số ít người chọn lọc mà ông ấy biết sẽ ủng hộ những ý đồ đó là được biết. Nếu vào mùa Thu năm đó mà tôi đoán được những gì mình biết - tự tìm hiểu, bên ngoài Nhà Trắng - về những ý đồ này một năm sau đó, thì có lẽ tôi đã quyết liệt hành động để ngăn cản khả năng đắc cử của ông ấy. Hóa ra, mười tuần đó là giai đoạn duy nhất trong mười một năm mà ý nghĩ của tôi không bị thu hút đến mức ám ảnh vào chính sách Việt Nam. Thay vào đó, tôi đã dành phần lớn sức lực cho cuộc sống riêng tư của một người độc thân.

Khi Johnson tuyên bố vào ngày 31 tháng Mười rằng ông ấy chuẩn bị ngừng mọi hoạt động ném bom miền Bắc, mối quan tâm đến chiến dịch tranh cử đã quay lại với tôi. Tôi nhớ đoạn phim quảng bá đầu tiên do Humphrey và Muskie thủ vai mà tôi đã xem trên tivi. Đó là cảnh phim không chính thức, cuốn phim gia đình có cảnh Humphrey và Muskie, mặc áo sơ mi không cổ, đang chơi bowling trong một căn phòng có hai đường bowling có phần riêng tư, thiết bị xếp kỵ bị mắc kẹt trong đó. Họ đã phải đi dọc làn bowling để giải quyết vấn đề. Một giọng nói vang lên: “Đó là một dạng chiến dịch tranh cử”. Trong đoạn phim quảng cáo của Nixon, tôi thấy ông ấy mặc áo có thêm khuy nhỏ, bó sát cổ. Sự tương phản đó, suy cho cùng, đã khiến tôi cảm thấy đôi chút phẫn khích khi bỏ phiếu. Dù sao đi nữa, có thể thấy rõ là Humphrey có thể xử lý tốt hơn các vấn đề *trong nước*. Tôi dừng lại ở văn phòng vận động tranh cử tại Santa Monica và lấy một tờ áp phích nhỏ Humphrey-Muskie, rồi dán lên nóc chiếc Spitfire của mình. Đó không phải sự đóng góp lớn lao gì cho chiến dịch tranh cử - dù keo dính có làm bong chát sơn trên xe của tôi khi tôi bóc tờ áp phích ra một vài ngày sau đó - nhưng điều quan trọng ở đây là tôi đã quay lại với mối quan tâm ai là người thắng cử.

Cuộc đua đang ở thế bất phân thắng bại tại thời điểm đó với một số cuộc thăm dò cho thấy Humphrey đang có phần dẫn trước. Ông ấy từ chối đang kém Nixon 15 điểm đã vượt lên trên Nixon sau khi quyết định vào cuối tháng Chín rằng ông ấy sẽ chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam. Đợt tăng tốc quyết định xảy ra trong vài ngày cuối cùng khi Tổng thống trên thực tế cũng đạt được vị thế ngang bằng. Cuộc đua đột ngột ngừng lại một ngày trước ngày bỏ phiếu khi Tổng thống Thiệu tuyên bố ông ta từ chối tham gia đàm phán tại Paris.

Humphrey giành được khoảng 31.270.000 phiếu (kể cả lá phiếu của tôi) vào ngày 5 tháng Mười một, chiếm 42,7% tổng số phiếu. Wallace được khoảng 9.906.000 phiếu, chiếm 13,5%, giảm nhiều so với tỷ lệ ủng hộ 20% ông ta có được trong những cuộc thăm dò ý kiến trước khi ông ấy giới thiệu người đồng hành cùng tham gia tranh cử là Tướng LeMay tại một cuộc họp báo trong đó vị cựu Tham mưu trưởng Lực lượng không quân chiến lược đã có sự bắt chước lố bịch hành động của Tướng Jack D. Ripper trong phim *Tiến sĩ Strangelove*. Người chiến thắng chung cuộc giành được 31.770.000 phiếu, hơn Humphrey 500.000 phiếu, một khoảng cách tương đương với chỉ chưa đến 7/10 của 1%.

Richard Nixon đắc cử tổng thống với 43,4% số phiếu bầu. Không phải là người được ủy nhiệm làm bất cứ việc gì cụ thể cả. Tuy nhiên, rõ ràng là hầu hết cử tri - không chỉ những người đã bỏ phiếu cho ông ta - đã trông đợi ông ấy chấm dứt cuộc chiến tại Việt Nam. Nixon đã hứa kết thúc cuộc chiến “trong danh dự”. Nhiều người Mỹ thích câu nói nghe như vậy. Nhưng ông ta có dự định gì để đạt được điều đó? Và “trong danh dự” có nghĩa gì với ông ấy? Câu trả lời, như tôi biết một năm sau đó, là cụm từ này có ý nghĩa với Nixon nhiều hơn những gì mà bất cứ ai có thể suy đoán. Nó có nghĩa là cuộc chiến sẽ không kết thúc trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông ấy hoặc, nếu ông ta đắc cử trong cả nhiệm kỳ thứ hai.

Chương 15

Đến Khách sạn Pierre

Trong quãng thời gian hai năm sau khi Lyndon Johnson quyết định không tiếp tục tranh cử tổng thống lần thứ hai, từ thời điểm tuyên bố của ông ấy vào ngày 31 tháng Ba năm 1968 tới quyết định xâm lược Campuchia của Nixon ngày 30 tháng Tư năm 1970, cuộc chiến tranh Việt Nam phần nào không còn được chính giới Mỹ coi là vấn đề quan trọng nhất. Trong suốt giai đoạn đó, bao gồm cả những cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ, chiến dịch vận động tranh cử vào mùa Thu và 16 tháng đầu tiên của chính quyền Nixon, cuộc chiến tranh Việt Nam chỉ có hai lần làm dấy lên tranh luận, rất ngắn gọn: Trong đại hội để cử ứng cử viên Chicago và khoảng sáu tuần diễn ra hành động phản đối âm ĩ vào mùa Thu năm 1969.

Sự yên lặng trong dư luận này (ngoại trừ những lần nói trên) phản ánh niềm tin bám chắc trong hoạt động chính trị Mỹ: Rằng tuyên bố ngày 31 tháng Ba của Johnson - bao gồm cả quyết định của ông ta chấm dứt ném bom phần phía bắc của Bắc Việt Nam và hướng tới đàm phán với chính phủ Hà Nội - đã tạo ra một bước ngoặt có thể thấy rõ và mang tính quyết định hướng tới việc nhanh chóng chấm dứt sự can thiệp quy mô lớn của Mỹ vào cuộc chiến ở Đông Dương.

Bản thân Hồ sơ Lâu Năm Góc - bộ tài liệu tối mật mang tên “Lịch sử quá trình xây dựng quyết sách của Mỹ về Việt Nam, 1945-1968” - phản ánh niềm tin tương tự trong những trang cuối và ngay ở tiêu đề của nó. Khi được McNamara khởi sự tiến hành vào giữa năm 1967, đây chính thức

được coi là một nghiên cứu có kết thúc mở xét về nội dung và thời gian. Và công việc nghiên cứu để bổ sung cho nó vẫn tiếp tục đến đầu năm 1969, nhưng các tác giả và người giám sát nghiên cứu này đã quyết định ngừng hoạt động nghiên cứu khi có bài phát biểu của Johnson vào ngày 31 tháng Ba năm 1968. Việc chọn ngày này để ngừng nghiên cứu về lịch sử hoạch định quyết sách của Mỹ về Việt Nam rõ ràng phản ánh thực tế rằng những người phụ trách về nghiên cứu này (Morton H. Halperin và Leslie Geth, dưới sự giám sát của Paul Warnke) có niềm tin giống với niềm tin của dư luận khi cho rằng những quyết định được công bố vào ngày hôm đó mang ý nghĩa một sự chuyển hướng quyết định hướng tới việc rút quân của người Mỹ. Phần kết dày ba trang ở cuối bộ tài liệu này bắt đầu bằng tuyên bố ngày 3 tháng Tư của Hà Nội về việc sẽ đàm phán với Mỹ và tiếp tục bằng đoạn này: “Có thể thấy bước đầu tiên trên con đường rõ ràng là rất dài và khúc khuỷu đi tới hòa bình đã được khởi động. Trong một hành động đầy kịch tính, Tổng thống Johnson đã có thời điểm đưa vấn đề Việt Nam ra khỏi hoạt động tranh luận chính trị trong nước”¹³⁹.

“Đã một lúc” ở đây hóa ra là gần hai năm tiếp theo!

Điều nổi bật trong quá trình kéo dài của việc niềm tin công chúng bị đổi lừa rằng hòa bình đã ở gần trước mắt là ở chỗ mặc dù một số hình thức đàm phán và cuối cùng là thương lượng chính thức đang diễn ra xen giữa những khoảng thời gian ngừng các hoạt động. Nhưng chiến tranh diễn ra với quy mô của mức độ ác liệt không hề giảm so với trước. Sau tháng Ba năm 1968, máy bay Mỹ không còn ném bom phía trên vĩ tuyến 20 ở Bắc Việt Nam. Sau tháng Mười một thì không còn hoạt động ném bom nào xuống miền Bắc Việt Nam nữa. Nhưng đây đơn giản chỉ là họ đã chuyển hướng ném bom xuống Nam Việt Nam và sang Lào (và đầu năm 1969 sang cả Campuchia một cách bí mật), trong khi tổng số lượng bom được thả xuống còn lớn hơn trước.

Trong khoảng thời gian từ tháng Mười một năm 1968 đến tháng Tám năm 1969, tôi đã hy vọng một cách sai lầm như bất cứ người nào khác đối với những triển vọng về một giải pháp đạt được thông qua

thương lượng. Nhưng tôi có lẽ thuộc nhóm rất ít người vẫn rất lưu ý về thực tế sẽ tiếp diễn cuộc chiến trên quy mô lớn cùng với khả năng rằng cuộc chiến này có thể còn tiếp tục rất lâu dài, đồng thời có thể leo thang do quyết định toan tính của Washington hay Hà Nội.

*
* *

Cho đến ngày 6 tháng Mười một năm 1968, một ngày sau bầu cử, tôi quay trở lại với nỗi ám ảnh thường lệ về tình hình Việt Nam sau mươi tuần quyết tâm không nghĩ gì đến nó nữa. Tin tức sáng hôm đó cho hay Hubert Humphrey đã thất bại trong bầu cử không có gì khiến tôi quá sảng sỡt. Tôi đã bỏ phiếu cho Humphrey vì mọi lý do ngoại trừ lập trường Việt Nam, mà đây mới là mối quan tâm chính của tôi. Tôi không thấy có lý do gì để nghĩ rằng Nixon sẽ kéo dài cuộc chiến thất bại của Đảng Dân chủ lâu hơn so với Humphrey, có chăng thì với tư cách là một đảng viên Đảng Cộng hòa ông ấy có thể làm điều ngược lại. Hoạt động ném bom miền Bắc đã ngưng lại, mở ra triển vọng đàm phán thực sự, còn Nixon thì đã công khai ủng hộ hướng đó. Ông ấy thậm chí còn mở lời ngỏ ý muốn tới Sài Gòn ngay trước cuộc bầu cử để hối thúc Thiệu đồng ý tham gia đàm phán tại Paris.

Trên thực tế, lời nhận xét tệ nhất tôi nghe được về Nixon là của Henry Kissinger ở Đại học Harvard, “đệ tử ruột” và là cố vấn của Nelson Rockefeller. Ông ấy đến thăm Rand vào thứ Sáu, ngày 8 tháng Mười một, ba ngày sau cuộc bầu cử, theo lời mời của Fred Iklé, Trưởng khoa Khoa học xã hội. Trong cuộc nói chuyện ngày hôm đó, Kissinger bằng chất giọng Đức bai bải, trầm đục đã nói lại về tuyên bố mà ông ấy đã đưa ra tại đại hội toàn quốc chỉ định ứng cử viên của Đảng Cộng hòa: “Richard Nixon không phù hợp cho cương vị Tổng thống”.

Dường như đó là lời nhận xét lộ hơi “võ mặt” về một người đang nỗ lực trong hoạt động chính trị của Đảng Cộng hòa, nhất là giờ đây khi Nixon đã được bầu làm Tổng thống. Tuy vậy, điều đó không ngăn được Kissinger nhận lời mời của Nixon vài tuần sau đó làm trợ lý đặc biệt về an ninh quốc gia.

Đây là một trong những lần thăm đầu tiên đến Rand sau một thời gian dài quan hệ lạnh nhạt kể từ cuối những năm 1950 do việc Rand chỉ trích chủ trương của ông ấy coi việc sử dụng chiến tranh hạt nhân hạn chế là những công cụ phục vụ cho chính sách của Mỹ được thể hiện trong cuốn sách năm 1957 của Kissinger mang tên: *Vũ khí hạt nhân và Chính sách đối ngoại (Nuclear Weapons and Foreign Policy)*. Chủ đề này đã thu hút sự chú ý tích cực hơn từ phía Nixon khi đó đang là Phó tổng thống. Một bức ảnh trên trang nhất của tờ *New York Times* trong đó Nixon đang cầm cuốn sách trên tay và tên cuốn sách được in rõ khi ông ấy bước vào tham dự một cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia. Tôi nhớ lúc đó mình đã nghĩ đó là một kiểu quảng cáo sách lạ thường.

Nhưng cả Nixon và Kissinger đều không có những phát biểu công khai tích cực về vũ khí hạt nhân trong nhiều năm qua. Trong những năm gần đây, Iklé đã kết bạn với Kissinger và hàn gắn lại quan hệ giữa ông ấy với Rand. Còn về vấn đề Việt Nam, tôi có ấn tượng khá tốt với Kissinger kể từ hồi diễn ra những cuộc tranh luận ở Sài Gòn năm 1965 khi ông ấy đến thăm Đại sứ Lodge trong vai trò là một chuyên gia tư vấn.

Dường như Kissinger đã trở lại với cảm giác này. Trong buổi nói chuyện hồi tháng Mười một năm 1968 tại Rand, ông ấy có nói với đội ngũ nhân sự của Rand, trong đó có tôi, rằng: “Tôi biết được nhiều điều nhờ vào Dan Ellsberg hơn bất kỳ người nào khác ở Việt Nam”. Thật thú vị khi được nghe nhận xét đó trước sự có mặt của các đồng nghiệp. Kissinger có thói quen cố hữu là khen “phô” một ai đó ngay trước mặt họ. Tôi đã đoán được điều ông ấy đang muốn nói tới. Đó chẳng phải là những thông tin cụ thể mà tôi đã cung cấp cho ông ta trong những buổi chúng tôi nói chuyện với nhau ở Sài Gòn vào tháng Mười năm 1965 - khi đó tôi chưa phải là chuyên gia về Việt Nam mới đến Sài Gòn trước đó có vài tháng - mà nhiều khả năng đó là ý kiến cố vấn có đôi chút hữu ích về cách thức tìm hiểu tình hình ở Việt Nam mà tôi đã dành cho ông ấy. Kissinger đã bắt đầu bằng việc đặt một câu hỏi hay: Làm thế nào để thông tin cho ông ấy một cách nhanh chóng?

Tôi đã nói với ông ấy tránh lãng phí thời gian tại các cuộc báo cáo tình hình chính thức hay nói chuyện với ai đó khi các sếp của ông ấy đang có mặt. Thay vào đó, nên tìm kiếm những người đã ở lâu tại Việt Nam - những người được cho là hiểu rõ tình hình - nhất là những người nói được tiếng Việt, có bạn bè là người Việt, am hiểu và có khả năng đi lại ở vùng nông thôn cũng như các thành phố. Ông ấy nên nói chuyện riêng với họ, hỏi họ để biết tên của những người khác mà họ kính trọng và sau đó tìm cách nói chuyện với những người đó. Đặc biệt, nên hỏi tên của những người Việt Nam cần gặp để nói chuyện. Tôi đã từng may mắn nhận được lời khuyên như vậy khi mới đến Việt Nam và việc đó đã giúp tôi rất nhiều. Tôi đưa cho ông ấy một danh sách những người Mỹ và người Việt Nam để bắt đầu công việc nắm tình hình.

Tôi nói với ông ta rằng, trong chừng mực những gì tôi nghe được, McNamara không bao giờ làm bất cứ điều gì trong số những điều này trong những chuyến công du thường xuyên đến Việt Nam. Bộ trưởng Quốc phòng tham dự những cuộc báo cáo tình hình chính thức và nói chuyện với các quan chức chớp bu, còn khi ông ấy gặp các cố vấn hay chỉ huy cấp dưới thì bao giờ cũng có mặt các chỉ huy cấp tướng của họ. Theo tôi biết thì dường như Kissinger không bao giờ nhận thức được rằng cung cách làm việc như thế sẽ khiến ông ta bị ảnh hưởng ra sao, Đại sứ quán và Bộ Chỉ huy Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam sẽ thao túng đưa thông tin về ông ấy như thế nào hay ông ta đang bị lừa dối ở mức nào. Điều tương tự cũng áp dụng với hầu hết các nhân vật cấp cao khác sang nắm tình hình.

Tôi có ấn tượng Kissinger thực sự đã làm mọi việc dựa theo ý kiến cố vấn của tôi chứ không giống những người khác khi nhận được ý kiến cố vấn tương tự. Kissinger thực sự đã đến gặp những người tôi gọi ý và chỉ qua đôi ba cuộc gặp gỡ ngắn ngủi, ông ấy đã nắm bắt được rất nhiều thông tin.

Ông ấy là một người biết đặt câu hỏi sắc sảo và là người rất biết lắng nghe, ghi chép lại mọi thông tin. Từ lâu trước đó, Kissinger đã có thái độ

hoài nghi và bi quan rất thực tế, nhất là về năng lực và triển vọng thành công của chính quyền Sài Gòn.

Vào năm 1967 và 1968, tôi đã cùng Kissinger tham dự các hội nghị về Việt Nam, nơi ông ấy bày tỏ một quan điểm đi trước rất xa so với quan điểm của bất kỳ chính trị gia chót bu nào khác ở thời điểm đó. Ông ấy lập luận rằng mục tiêu duy nhất của Mỹ ở Việt Nam là cần phải có một hình thức bảo đảm nhất định cho cái mà ông ấy gọi là “khoảng chuyển giao hợp lý” từ thời điểm Mỹ rút đi đến thời điểm cộng sản tiếp quản, để nhờ đó Mỹ có thể rút quân mà không phải hứng chịu cảm giác nhục nhã do sự thất bại “rõ như ban ngày” của những mục tiêu trước đây. Kissinger không nêu rõ là khoảng chuyển giao như vậy sẽ kéo dài trong bao lâu; hầu hết mọi cuộc bàn luận đường như đều đề cập một khoảng thời gian từ sáu tháng đến hai năm. Không mấy ai có thể hình dung được rằng những người cộng sản đợi lâu hơn thời gian đó và một chính phủ có sự tham gia của họ có thể trụ vững lâu hơn một khi quân Mỹ đã rút đi.

Làm thế nào chúng ta có thể trì hoãn trong thời gian lâu đến như vậy? Cơ sở lập luận của Kissinger là Bắc Việt Nam sẽ bị thôi thúc phải rút quân theo giải pháp thương lượng là hai bên cùng rút quân. Việc đó sẽ giúp chính quyền Sài Gòn và Quân lực Việt Nam Cộng hòa chỉ phải đối phó với Mặt trận Dân tộc giải phóng. Với việc chúng ta tiếp tục viện trợ khí tài và tài chính, họ sẽ đủ khả năng trì hoãn sự thắng lợi của cộng sản thêm một, hai năm nữa, hoặc cũng có thể thỏa thuận với cộng sản để kéo dài thêm được chừng đó thời gian. Trong lúc đó, họ sẽ có đủ thời gian để chuẩn bị cho một chính quyền mới bằng việc bắt chước hoặc tìm ra một cách thức mới cho thành phần tham gia chính quyền.

Liệu Hà Nội có đồng ý với giải pháp cả hai bên cùng rút quân không? Vào năm 1969 và sau đó, câu trả lời có thể thấy được là không. Trong sáu năm tiếp theo, miền Bắc chưa bao giờ thể hiện là sẽ chấp nhận điều đó. Nhưng vào năm 1968 thì tôi cũng như những người khác không thể nhận thấy rõ câu trả lời đến như vậy. Lời đề nghị đó chưa từng

được nêu ra trong đàm phán - trên thực tế cũng chưa có hoạt động đàm phán nghiêm túc nào - và dường như có mức độ ngu ý đủ để phía Bắc Việt Nam hiểu rằng ít ra là cũng có cơ hội để họ chấp nhận điều đó. Do vậy, việc đưa ra đề xuất này dường như là sự khởi đầu thích hợp để tiến hành đàm phán. Cũng như vào năm 1967, những lời kêu gọi Mỹ đơn phương rút quân toàn bộ, dù là rút dần dần hay ngay lập tức, chủ yếu vẫn đến từ những nhân vật trí thức cấp tiến như Howard Zinn hay Noam Chomsky (người tôi mới bắt đầu tìm hiểu), các nhà hoạt động vì hòa bình và những người khuấy động công luận như Abbie Hoffman và Dave Dellinger cùng ứng cử viên vận động tranh cử Tổng thống theo suất của hai hai đảng Hòa bình và Tự do là Eldridge Cleaver. Sau này tôi nhận ra rằng nhân vật lãnh đạo lớn duy nhất đề xuất kế hoạch này là Martin Luther King, Jr.

Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa cho chiến dịch tranh cử năm 1968 rất giống với nguyên tắc cương lĩnh của Đảng Dân chủ mà Johnson ủng hộ. Người của Nixon đã hợp lực với các đại diện của Nelson Rockefeller, nổi bật là Henry Kissinger, để chống lại lập trường có hơi hướng diều hâu hơn của Thống đốc Ronald Reagan. Tuy nhiên, quan điểm cá nhân của Kissinger thì lại có vẻ gần gũi với nguyên tắc hòa bình của những người bất đồng ở Đảng Dân chủ hơn là với cương lĩnh chính thức của cả hai đảng. Đặc biệt, mục tiêu thiết thực về một khoảng chuyển giao hợp lý dường như ít tham vọng hơn và thực tiễn hơn những gì bất kỳ ai trong chính giới săn lùng tuyên bố công khai. Nó vượt rất xa ra khỏi phạm vi đơn thuần là sự khuyến khích thành lập ra một chính phủ liên hiệp - nguyên tắc thỏa hiệp mà Humphrey đã chấp nhận nhưng Johnson và các bè cánh của ông ta đã bác bỏ - để xác định rõ việc chấp nhận một chính phủ cộng sản ở Sài Gòn, không phải ngay lập tức nhưng cũng chỉ trong một vài năm. Không một nhân vật lãnh đạo nào công khai nói điều đó!

Tất nhiên, Kissinger chưa hề đưa những đề xuất của ông ta ra công khai, nhưng có thể đoán chừng ông ấy đã đưa chúng ra để hối

thúc ứng cử viên của Đảng Cộng hòa là Nelson Rockefeller. Mặc dù những người chỉ trích trong chính giới đang kêu gọi chấm dứt ném bom và sự can dự của Mỹ có ngụ ý nói đến việc rốt cuộc phải chấp nhận một chính quyền cộng sản ở Nam Việt Nam, song họ lại không nói một cách rõ ràng, ngay cả khi chỉ trao đổi riêng với nhau. Việc Kissinger sẵn sàng cho rằng đó là một kết quả chấp nhận được trong thời hạn tương đối ngắn là điều có vẻ bất thường đối với những phe nhóm đó.

Xét toàn cục, đối với đông đảo những người trong cuộc không theo quan điểm diều hâu và những học giả biết những gì Kissinger nói vào năm 1968, việc Nixon bất ngờ chọn Kissinger làm trợ lý an ninh quốc gia sau khi đắc cử Tổng thống là điều khiến mọi người yên lòng. Cách suy luận khích lệ ở đây là thiên hướng muốn “rút khỏi Việt Nam” của Nixon ít ra cũng lớn lao không kém gì thiên hướng của Humphrey. Cách suy luận này được củng cố khi bài báo của Kissinger với tiêu đề “Đàm phán về Việt Nam” (*Vietnam Negotiations*) xuất hiện vào tháng Một năm 1969 trên tờ *Foreign Affairs*. Rốt cuộc thì bài báo này cũng nêu công khai và chi tiết những lập luận riêng trước đây của Kissinger ủng hộ chủ trương chỉ cần không gì hơn ngoài “khoảng chuyển giao hợp lý” trước khi cộng sản tiếp quản. Xét theo nhiều khía cạnh thì đây là đóng góp có giá trị cho những cuộc bàn luận của chính giới Mỹ về Việt Nam. Nhưng xét về thời gian và bối cảnh thì có vẻ sự tình không chỉ có vậy. Xuất hiện cùng lúc với hoạt động tuyên thệ nhậm chức của chính quyền mới - trong đó việc bổ nhiệm Kissinger đã được thông báo trước đó hai tháng - bài báo này có vẻ giống như bản trình bày tập hợp những quan điểm chính thống mới. Dư luận mặc nhiên cho rằng, tân tổng thống chắc hẳn phải đọc qua bài báo rồi hoặc ít nhất cũng nắm được nội dung trong đó trước khi đưa ra quyết định bổ nhiệm và chắc chắn ông ấy đã phê duyệt việc đăng tải bài báo. Trong trường hợp này người ta không thể không co ấn tượng là chính Tổng thống Nixon đã phê duyệt các ý tưởng được đăng tải của Kissinger.

Án tượng này là vô cùng sai lầm và bị lừa dối. Chừng nào còn đương nhiệm và ngay cả khi đã mãn nhiệm, Nixon không bao giờ chấp nhận rằng Sài Gòn sẽ trở thành Thành phố Hồ Chí Minh dưới chế độ cộng sản sau một “khoảng chuyển giao hợp lý” hay bất cứ khi nào và ông ta sẵn sàng không chỉ kéo dài cuộc chiến vô thời hạn mà còn mở rộng quy mô để ngăn điều đó xảy ra. Cần như chắc chắn Kissinger đã được “sếp mới” của mình “quán triệt” điều này trước khi bài báo của ông ta xuất hiện. Nhưng đó là điều bí mật, những người ở bên ngoài Nhà Trắng và hầu hết những người ở bên trong Nhà Trắng không thể biết được.

Ngay sau khi được Tổng thống chưa nhậm chức Nixon bổ nhiệm, Kissinger đã yêu cầu Harry Rowen - chủ tịch của Rand - chuẩn bị nghiên cứu về “các phương án” cho vấn đề Việt Nam và chuẩn bị công việc cho cuộc họp đầu tiên của Hội đồng An ninh quốc gia vào tháng Một. Ông ấy đưa ra yêu cầu này thông qua Fred Iklé. Harry đề xuất tôi sẽ là người phụ trách nghiên cứu đó. Đó là sự lựa chọn dễ hiểu, xét theo phạm vi kiến thức của tôi. Kissinger tán thành, dù có chút do dự. Iklé gặp tôi để truyền đạt điều đó. Iklé nói với tôi rằng Kissinger rất vui khi có tôi phụ trách nghiên cứu, nhưng ông có chút “lăn tăn” về tôi, về “năng lực suy xét” của tôi.

Tôi thấy ngạc nhiên. Trong suốt một thập kỷ qua chưa từng có ai nêu ra ý kiến này với tôi cả. Toàn bộ sự nghiệp của tôi đều dựa vào niềm tin rất có cơ sở mà mọi người dành cho “năng lực suy xét” của mình. Tôi không tin rằng Kissinger, hay bất kỳ người nào khác ngoài tờ *New York Times* biết về những lần tôi bí mật tiết lộ thông tin cho Neil Sheehan vào tháng Ba năm trước. Điều gì đã khiến ông ấy đặt ra vấn đề này vậy?

Fred trả lời: “Henry có nói rằng ông ấy được lợi rất nhiều từ sự thẳng thắn của anh khi nói chuyện với ông ấy ở Việt Nam. Nhưng giờ đây, khi đã ở cương vị khác, ông ấy tất yếu nhìn nhận mọi việc khác đi”, ý là trí nhớ của Kissinger về sự thẳng thắn của tôi ở Sài Gòn - vốn là

cơ sở để ông ấy có lời khen “rất phô” với tôi vài tuần trước - rất có thể là nguyên cớ khiến ông ta lo lắng khi nhận tôi làm chuyên gia tư vấn. Tôi nói với Fred: “Nhưng khi tôi nói chuyện với ông ấy lúc đó, ông ta đang là chuyên gia tư vấn chính thức cho sếp của tôi: Ngài đại sứ Mỹ cơ mà?”. Cũng không thành vấn đề. Thông điệp ở đây là tiêu chuẩn về năng lực phán xét giờ đây có lẽ cao hơn. Hóa ra Kissinger khá nhạy cảm với việc để mọi người công khai biết rằng ông ấy phải quay sang nhờ đến sự giúp đỡ của Rand, một tổ chức bên ngoài tương đối “chủ hòa” (theo chuẩn mực của Đảng Cộng hòa) trong giới công tác quốc phòng. Đặc biệt ông ta không muốn mọi người biết rằng tôi có liên quan đến đề án nghiên cứu, bởi vì tính đến thời điểm đó, những người trong cuộc đều biết tôi là người chỉ trích sự can dự của Mỹ vào Việt Nam. Chính vì đánh giá cao tôi mà Kissinger đã nhất quyết để tôi phụ trách nghiên cứu. Tôi nói với Fred chuyển lời nói với Henry là không cần phải lo vấn đề này.

Tuy nhiên, cá nhân tôi cũng có đôi chút nghi ngại khi tham gia công tác nhân sự kiểu như vậy về Việt Nam trong giai đoạn này. Có thể thấy rõ là theo quan điểm của Kissinger khi giới thiệu bản thân ông ấy với cả tổng thống lẫn bộ máy chính quyền, lỗi giới thiệu của Kissinger cần phải có tính “điều độ”, “khách quan”, chỉ trình bày những “phương án khác nhau” mà không lập luận mạnh mẽ để ủng hộ phương án này hay phương án khác. Dù đó là điều cần thiết với ông ấy, song tại thời điểm này tôi không thấy dễ dàng gì trong việc áp đặt quan điểm là khó khăn lắm mình mới đạt được đối với những vấn đề khác nhau mà tôi cảm nhận rất rõ trong một bài trình bày sẽ thực hiện trước Tổng thống. Nếu tổng thống mới, dù đó là Nixon hay Wallace, muốn biết tôi hay ai đó khác ở Rand có kinh nghiệm về Việt Nam nghĩ gì - hoặc thậm chí nếu ông ta không yêu cầu điều đó, nếu có cách nào đó để trình bày quan điểm của chúng tôi trước ông ấy - thì đó là điều rất tốt, không còn gì có thể tốt hơn. Nhưng đó không hẳn là thứ được yêu cầu ở đây.

Tuy nhiên, từ nhiều năm nay Rand đã muốn hoạt động ở cấp chính sách cao hơn là cấp độ hỗ trợ không lực hay thậm chí cả Bộ Quốc phòng. Đây là cơ hội thực sự đầu tiên Rand có để làm việc trực tiếp với Nhà Trắng, giúp cho Kissinger có thể mở ra những cánh cửa cho Rand. Tôi cũng muốn giúp được gì đó cho Harry mặc dù tôi có chút nghi ngại về việc trình bày “một cách ngay thẳng” - theo cách tôi cho là hợp lý - một số cách tiếp cận mà tôi tin rằng là những cái bẫy nguy hiểm. Bên cạnh đó, tôi chợt nghĩ trong đầu rằng, ngay cả nếu tôi có phải bảo đảm công bằng hơn mức độ tôi muốn khi nêu ra trong bài trình bày của mình những thuận lợi và bất lợi, thì việc được phụ trách đề án nghiên cứu này vẫn mang đến cho tôi những lợi thế. Tôi có thể bảo đảm rằng những yếu tố bất lợi của việc leo thang và yếu tố thuận lợi của các phương án hòa bình sẽ được trình bày một cách thỏa đáng, đầy đủ và mạnh mẽ hơn so với mức độ trình bày của các nhóm khác - chẳng hạn, một nhóm làm việc bao gồm các sĩ quan quân đội chịu áp lực tuân lệnh quân sự hoặc các nhân vật cao cấp trong Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS).

Xác định những phương án chiến lược phản ánh các mục tiêu và quan điểm khác nhau - theo cách sẽ được những người chủ trương vận động chúng coi là phản ánh chính xác quan điểm của họ - từ lâu là chuyên môn của tôi - tại Rand và trong chính phủ. Đó là một lý do khác, cùng với kinh nghiệm của mình về Việt Nam và Washington, khiến tôi trở thành điều phối viên hợp lý của đề án nghiên cứu này.

Nhưng ở một điểm khi liên quan đến việc xác định toàn bộ các phương án, thì tôi có lập trường rất mạnh mẽ. Có một người tại một trong những cuộc họp thống nhất chương trình ban đầu mà tôi chủ trì nói rằng để bảo đảm tính hoàn chỉnh thì chúng ta ít nhất nên nhấn mạnh đến khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân. Tôi nói không, chừng nào tôi còn có chút gì đó liên quan đến đề án nghiên cứu này. Tôi sẽ không tham gia ký kết vào bất kỳ tài liệu nào gợi ý sử dụng vũ khí hạt nhân theo bất kỳ cách nào, với bất kỳ trường hợp có thể nhận thức nào được xảy ra ở Việt Nam. Không ai còn nêu lại vấn đề này nữa và từ

“hạt nhân” không còn xuất hiện trong bất kỳ dự thảo nào của đê án nghiên cứu.

Sẽ có một chính quyền mới, một đảng mới lên nắm quyền sau tám năm. Cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm suy yếu những rường cột của chiến lược Westmoreland và Bộ trưởng Clifford đã đặt ra mức giới hạn trần đối với số lượng quân. Đàm phán chính thức đang rục rịch được tiến hành. Đất nước này đã sẵn sàng, đang yêu cầu và trông đợi những thay đổi về đường lối. Quan điểm áp đảo về những gì cần làm là tiến hành mọi thứ theo hướng rút quân. Nhưng làm bằng cách nào, với tốc độ nào và với lý do căn bản nào?

Tôi đi Washington trong hơn một tuần để kiểm tra những cơ sở cung cấp thông tin của mình tại Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao. Tôi đọc các bức điện tín, bản đánh giá ước lượng và nói chuyện khá lâu với Mort Halperin, Les Gelb và một số người khác để thu thập ý kiến về những gì mà một vị tân tổng thống cần đến nhất. Tôi có thể kết luận rằng những gì ông ấy cần nhất là được cảnh báo về sự chia rẽ trong suy nghĩ trong nội bộ các quan chức đã trở nên sâu sắc hơn và hệ thống hơn so với mức vẫn thường thấy nhiều năm nay.

Vào buổi chiều trước ngày Giáng sinh năm 1968, tôi đưa tập bản thảo cuối cùng của tài liệu về các phương án cho các thư ký tại Rand để họ đánh máy. Sau khi thỏa thuận với vợ cũ của mình, tôi dành đêm trước Giáng sinh để chơi với hai con. Tôi tặng quà cho chúng tại Malibu đêm đó. Ngày hôm sau, ngày Giáng sinh, tôi lái xe đưa chúng tới chỗ mẹ chúng, lấy các bản sao tài liệu tại Rand và ra sân bay với Harry Rowen và Fred Iklé. Tôi hôm đó, tại New York, chúng tôi làm thủ tục nghỉ tại Khách sạn Pierre, nơi mà Nixon và Kissinger đang sử dụng làm văn phòng hoạt động trong giai đoạn chuẩn bị chuyển giao nhiệm sở. Tôi đưa tập tài liệu nghiên cứu để Kissinger đọc ngay trong đêm. Tôi có kế hoạch trao đổi công việc với ông ấy vào ngày hôm sau.

Sáng hôm sau, trong phòng khách sạn mà Henry sử dụng làm văn phòng làm việc, tôi đã thảo luận với ông ấy từng trang một trong

số 72 trang tài liệu nghiên cứu¹⁴⁰. Fred và Harry không có mặt ở đó, nhưng Kissinger đã mời Tom Schelling tới New York để cùng tham gia việc này. Schelling là một giáo sư kinh tế tại Đại học Harvard có ảnh hưởng lớn đến tư duy của tôi về thuyết thương lượng. Ông ấy từng là cố vấn chính thức cho luận văn tiến sĩ về đề tài “Tính bất định” của tôi. Giờ đây ông ấy cũng là một chuyên gia tư vấn tại Rand và đã trở thành bạn thân của tôi. Tôi đã không biết Kissinger và Schelling lại thân nhau đến mức độ đó.

Hóa ra Schelling lại là người đặt nhiều câu hỏi hơn Kissinger. Một trong những nhận xét đầu tiên của ông ấy là: “Dan, anh không có chiến lược để giành chiến thắng ở đây, một chiến lược mà bản thân anh cho rằng có thể áp dụng để chiến thắng”. Thực ra mà nói, ba chiến lược quân sự đầu tiên mà tôi đưa ra được nhìn nhận là nhắm tới “thắng lợi thông qua thương lượng với [hay “sự lui tàn dân” của] cộng sản” và niềm tin của những người chủ trương áp dụng chiến lược đó vào khả năng chiến thắng - trong những giai đoạn dự kiến khác nhau - đã được giải thích rất rõ ràng. Nhưng hiển nhiên là tôi không hề có niềm tin vào những dự đoán này hoặc những giả thuyết làm cơ sở cho những dự đoán đó hay các chiến lược đi kèm với mỗi khả năng dự đoán.

Tom nói: “Tôi thấy có vẻ như khi anh trình bày một loạt những phương án trước tổng thống mới. Anh phải thiết kế cho ông ấy một chiến lược mà anh nghĩ sẽ đem lại chiến thắng cho dù anh có thể không đề xuất áp dụng chiến lược đó vì nó quá tốn kém hoặc quá nguy hiểm hay vì một lý do nào khác. Anh sẽ nói: “Đây là những gì chúng ta phải làm để chiến thắng” ngay cả khi anh không nghĩ là ông ấy nên làm điều đó”.

Tôi nói: “Nhưng tôi không tin có một cách nào đó để giành chiến thắng. Nó không hề tồn tại. Một số người nghĩ rằng họ có thể làm được điều đó và tôi đã trình bày rõ những cách tiếp cận của họ. Nhưng cá nhân tôi cho rằng họ chỉ đang tự huyễn hoặc bản thân. Tôi không tin rằng hy vọng của họ là thứ gì đó hơn là những ảo tưởng”.

Không thấy ai nói gì. Theo tôi biết, Kissinger đã từng có những kết luận tương tự. Tôi nói tiếp: “Ta có thể đưa một triệu quân vào Nam Việt Nam hay có thể là hai triệu, và ta có thể bảo đảm nơi đó yên ắng chừng nào ta còn có mặt ở đó. Cho đến khi họ rút quân”.

“Ta có thể xâm lược Bắc Việt Nam giống như người Pháp, và sẽ có một cuộc chiến tồi tệ gấp năm lần những gì chúng ta đã có. Ta có thể đuổi những người cộng sản qua biên giới, sang Lào và Trung Quốc và tiếp tục đánh đuổi họ ở đó. Nhưng ta có thể đuổi theo họ bao xa và trong bao lâu?”.

“Và ta có thể giết tất cả mọi người, bằng vũ khí hạt nhân. Tôi không gọi đó là chiến thắng” - Tôi nói thêm “Trên thực tế nếu có cái gì đó còn sống sót thì có thể đó là bộ máy kiểm soát của Đảng Lao động (cộng sản Việt Nam) với khả năng điều hành hoạt động từ Lào hay Trung Quốc nếu cần thiết”.

Schelling không cố tình nhấn sâu vào điểm này, nhưng ông ấy đã đưa ra một ý kiến chỉ trích khác có tính thuyết phục hơn: “Ở đây chưa thấy nói gì tới các mối đe dọa. Anh không có chiến thuật dựa vào đe dọa”.

Tôi vô cùng sững sốt. Cả Schelling và tôi đều là các nhà phân tích về thuyết thương lượng và đe dọa, và ông ấy còn là thầy của tôi. Việc đích thân ông ấy chỉ ra phần bỗn sót này của tôi khiến tôi rất bối rối. Tôi nói: “Đúng thế ạ! Tôi thấy rất khó tin rằng những đe dọa leo thang mới sẽ có tác động với họ. Chúng ta thực sự đã ném bom họ trong ba năm nay và việc đó không hề mang đến cho chúng ta sức mạnh thương lượng”. Tuy nhiên tôi vẫn đưa vào nghiên cứu những phương án khác mà Lầu Năm Góc ưa thích tuy tôi nghĩ nó sẽ không có tác dụng gì.

Kissinger cuối cùng cũng lên tiếng: “Làm thế nào ta có thể tiến hành hoạt động ngoại giao mà không đe dọa leo thang? Thiếu việc đó thì sẽ không có cơ sở để đàm phán”.

Tôi nói: “Vâng, Henry, có rất nhiều cuộc đàm phán! Hoạt động thương lượng diễn ra trên thế giới mà không cần đe dọa ném bom”.

Nhưng tôi đã chấp nhận luận điểm của Tony. Tôi nói sẽ đưa phương án đe dọa vào bản thảo lần tới. Tôi đã làm việc để bổ sung phương án đó đến hết ngày hôm đó, chuyển sang ngày tiếp theo và nộp tập tài liệu vào buổi chiều.

*
* * *

Trong cuộc gặp thứ hai với Kissinger tại khách sạn Pierre vào ngày 27 tháng Mười hai, tôi đã thảo luận về mục đích đằng sau tập hợp những câu hỏi mà tôi đưa vào phụ lục của tập tài liệu về các phương án. Tôi nói cho ông ấy biết về những vấn đề mà McNamara đã trình bày trước nhiều bộ phận khác nhau của Bộ Quốc phòng khi ông ta bắt đầu làm việc tại Lầu Năm Góc và về một tập hợp những vấn đề khác mà sau đó tôi đã phác thảo dựa vào những kế hoạch của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân có liên quan tới chiến tranh hạt nhân, những tài liệu mà Thứ trưởng Quốc phòng đã gửi cho các Tham mưu trưởng vào mùa Xuân năm 1961. Trong cả hai trường hợp, giá trị của chúng không phải chỉ là thu thập thông tin. Bản thân các vấn đề này có những tác động rất lớn. Chúng giúp sớm thiết lập thẩm quyền của McNamara trong Lầu Năm Góc. Một mặt, chúng cho thấy ông ấy và cấp phó của mình có những cố vấn rất quen thuộc với những cuộc tranh cãi bên trong Lầu Năm Góc. Do vậy, sẽ rất nguy hiểm nếu phỉnh phờ hay lừa dối ông ta về một mặt trận thống nhất để che lấp những vấn đề tranh cãi. Bởi vì - bản chất cốt yếu của vấn đề đã lộ rõ - ông ấy hiển nhiên có những trợ thủ đắc lực thừa biết “những xác chết được chôn cất ở đâu”. McNamara có những nguồn đưa tin liên tục trong các cơ quan hoặc những cố vấn có kiến thức rất cập nhật về những nguồn tin như vậy và cả những tin tức tranh cãi trong các cơ quan. Dù thế nào đi nữa, những người tiếp nhận các vấn đề này có thể nhìn thấy trước. Ông ấy sẽ biết ngay mình có bị phỉnh phờ hay không và có thể sẽ có phản ứng đối phó.

Hơn nữa, trong trường hợp Việt Nam, điều quan trọng là tổng thống cần phải biết được mức độ không bất định và gây tranh cãi của nhiều vấn đề quan trọng. Ông ấy sẽ không biết được điều đó nếu cứ

đơn thuần làm theo cách thông thường là hỏi về vấn đề đó với các cơ quan chuyên trách - những cơ quan khác mà thông thường bị cấm theo quy tắc bất thành văn giữa các cơ quan chính quyền. Không được dính dáng đến vấn đề đó hoặc trình bày thẳng quan điểm của họ với Tổng thống. Có thể có những nguồn thông tin hoặc ý kiến đánh giá không những khác biệt (báo hiệu về một lĩnh vực của tính bất định) mà còn thực sự có sức thuyết phục hơn, khách quan hơn và đáng tin cậy hơn so với quan điểm đơn chiều mà Tổng thống thường tìm hỏi.

Một ví dụ là xung đột giữa một bên là các tướng lĩnh ở Việt Nam và bên kia là CIA chỉ đơn thuần về việc lực lượng Việt cộng mạnh đến mức nào trong năm trước đó. Thông thường, không một cơ quan tình báo dân sự nào được mời tới hoặc được phép ước tính về sức mạnh quân sự của đối phương mà lại không có sự tham gia của các Tổng tham mưu trưởng hoặc Tư lệnh mặt trận, dấu cho những ước tính của CIA (trước khi cơ quan này chịu hợp tác phục vụ cho Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam - MACV) phù hợp và chính xác hơn. Nhưng hiện giờ còn có hàng chục vấn đề gây nên xung đột kiểu như vậy, chẳng hạn hiệu quả hoạt động của Quân đội Việt Nam Cộng hòa hoặc là khả năng chống đột kích bằng cách đặt mìn ở Hải Phòng hay ném bom miền Bắc. Thông thường các cơ quan dân sự như CIA hoặc bộ phận tình báo của Bộ Ngoại giao (INR) hay công chức dân sự trong Bộ Quốc phòng (Các vấn đề An ninh quốc tế và Phân tích hệ thống) không được mời góp ý trực tiếp với Tổng thống về các vấn đề quân sự. Nếu họ có làm việc đó thì bên quân đội, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam sẽ “nhảy dựng lên và lu loa” rằng những công chức dân sự này đang vượt quá thẩm quyền và chuyên môn của họ.

Về vấn đề chuyên môn (bao gồm cả tính khách quan và xác thực), lời cáo buộc nêu trên là hoàn toàn sai xét về thông tin tương đối, kinh nghiệm khu vực và khả năng phân tích. Về lĩnh vực đó, nhiều chuyên gia trong các cơ quan dân sự này cũng là những sĩ quan quân đội rất giỏi.

Đánh giá của họ về những vấn đề này trong thời điểm hiện tại không chỉ khác và bi quan hơn so với đánh giá của các cơ quan đặc trách mà còn đáng tin cậy hơn nhiều. Nhưng bên quân đội, do muốn bảo vệ thẩm quyền của mình, có thể luôn ngăn cản Tổng thống nghe những ý kiến “không chính thống” và “vớ vẩn” này.

Tôi cho rằng những gì Nixon có thể làm một lần khi đương nhiệm là nêu ra một số vấn đề - những vấn đề được chọn chính xác là do nhận thức và được thiết kế nhằm phơi bày những cuộc tranh cãi như vậy - trước cả một tập hợp những cơ quan hữu quan và yêu cầu những cơ quan này đưa ra phương án ứng phó riêng rẽ, song song mà không cần phối hợp. Ta không thể ngăn cấm việc phối hợp - đó là bản chất cốt yếu của quy trình quan liêu - nhưng trên cơ sở một lần, với thời hạn chót đặt ra thật ngắn để gây khó khăn cho việc phối hợp. Ta có thể hợp thức hóa việc trình lên Tổng thống những quan điểm rất khác biệt và “tinh nhạy khác thường” nhờ nắm được nhiều thông tin - những thứ mà trong những hoàn cảnh khác khó mà chuyển tới vị trí lãnh đạo cấp cao nhất.

Quy trình này sẽ giúp Tổng thống tránh được ít nhất là hai vấn đề hiện thời. Thứ nhất, những câu trả lời mà trong trường hợp khác ông ấy nhận được từ cơ quan chuyên trách thường là câu trả lời sai hoặc có độ tin cậy thấp hơn so với những gì ông ấy nhận được từ cơ quan khác. Thứ hai, dù đúng hay sai, những quan điểm này thường được trình lên không hề được bảo đảm về mức độ chắc chắn và mang tính lừa dối. Việc thu thập một lần những đánh giá mâu thuẫn nhau về cùng một vấn đề có thể gây bối rối đối với Nhà Trắng, nhưng đó sẽ là một cảnh báo quý giá về những điều kiện bất định.

Hơn nữa, việc tiết lộ những tranh cãi và quan điểm rất thiếu thuyết phục của một số cơ quan chuyên trách (trong tình hình có những ý kiến chất vấn và bác bỏ không theo tính chất thông thường đi kèm theo những câu trả lời của họ) sẽ gây khó xử cho cả bộ máy chính quyền. Nó sẽ đặt các công chức chính quyền vào thế bất cân đối và thế thủ trước nguồn của những câu hỏi này - đó là Kissinger.

Kissinger thích được nghe về điều đó. Nó có sức hút đặc biệt với ông ta, thứ mà lúc đó tôi không hề hay biết: Với sự giúp đỡ của Kissinger, Nixon dự định tập trung kiểm soát chính sách đối ngoại, gồm cả chính sách về Việt Nam, trong Nhà Trắng. Và luận điểm cuối cùng của tôi sẽ giúp hỗ trợ các động thái của Kissinger hướng tới mục tiêu đó. Hơn nữa, tại thời điểm đó Kissinger đã được Morton Halperin giúp thảo ra những thủ tục mới cho việc điều phối kế hoạch dưới sự lãnh đạo của ông tại Hội đồng An ninh quốc gia (NSC). Trong tháng tới, những câu hỏi mà tôi sẽ soạn thảo cho Kissinger và những câu hỏi mà bản thân ông đưa ra khiến cho các cơ quan phải chú tâm và bận rộn suy nghĩ tìm câu trả lời trong khi ông ấy sắp xếp mọi việc vào vị trí.Rất có thể Kissinger đã dự đoán được tác động tiềm năng này khi tôi nói chuyện với ông ta.

Trong bất kỳ trường hợp nào, vào cuối cuộc nói chuyện với tôi, Kissinger đều yêu cầu tôi tách danh sách câu hỏi của tôi khỏi tập tài liệu và làm cho nó lớn hơn nhiều (phản trình bày ban đầu của tôi chỉ để làm ví dụ) và ông ấy sẽ biến chúng thành một chỉ thị nghiên cứu riêng rẽ: Bản ghi nhớ nghiên cứu an ninh quốc gia (NSSM, tài liệu này trở thành NSSM-1, nghiên cứu đầu tiên trong số hàng trăm nghiên cứu sau này ông ấy yêu cầu tôi tiến hành). Kissinger yêu cầu tôi làm việc toàn thời gian để xây dựng tài liệu đó ngay lập tức. Việc chuẩn bị cho phiên bản chốt của tập tài liệu phương án lựa chọn sẽ được chuyển cho Fred Iklé.

Kissinger không có ý hướng tới kết thúc câu chuyện của chúng tôi vào sáng hôm đó và tôi có thêm một thông điệp mới chuyển tới ông ta. “Henry, tôi có chuyện cần nói với ông vì nó rất đáng giá, thứ mà tôi ước gì mình biết được nhiều năm về trước. Ông đã từng là chuyên gia tư vấn lâu rồi và ông cũng đã tiếp xúc rất nhiều với những thông tin dạng tối mật. Nhưng có lẽ sắp tới ông sẽ nhận được cả một tập hợp những nhóm thông tin, khoảng mười lăm hay hai mươi nhóm gì đó, còn hơn cả tối mật nữa cơ”.

“Bản thân tôi có ở đây một số nhóm và tôi biết những người khác cũng vừa có được một số nhóm. Tôi cũng biết rất rõ về những tác động của việc nhận được những thông tin đó đối với một người từ trước đến nay chưa hề hay biết đến *sự tồn tại* của chúng. Và những tác động của việc đọc những thông tin mà họ sẽ cung cấp đến tay ông”.

“*Thứ nhất*, ông sẽ rất phấn khích ngay khi có một vài trong số những thông tin mới này và khi đột nhiên có được tất cả những thông tin đó. Đó là điều thật không thể tin nổi! Nhưng *thứ hai*, ngay lập tức ông sẽ thấy mình khờ khạo đến mức nào khi đã từng nghiên cứu, viết và đọc về những chủ đề này, khi đã chỉ trích và phân tích về những quyết định của Tổng thống trong nhiều năm trời mà không hề hay biết gì về sự tồn tại của những thông tin này, thứ mà Tổng thống và những người khác có, còn ông thì không, thứ chắc chắn là có ảnh hưởng đáng kể lên những quyết định của họ theo cách có lẽ ông không thể đoán được. Đặc biệt, ông sẽ cảm thấy mình thật ngốc đã dành cả hơn chục năm để tiếp xúc với một số quan chức, cố vấn và có thể tiếp cận với tất cả những thông tin mà ông không biết và chính họ cũng không biết là mình có. Và ông sẽ sững sốt khi biết họ giấu nhẹm những thông tin đó với ông tài tình đến mức nào”.

“Ông sẽ cảm thấy mình như một gã ngốc và tình trạng đó sẽ kéo dài khoảng hai tuần. Sau đó, sau khi ông bắt đầu đọc được tất cả những thông tin tình báo hằng ngày và trở nên quen thuộc với việc sử dụng cái được cho là toàn bộ những thông tin bí mật trong thư viện, những thông tin dễ đến với ta hơn là những số liệu tuyệt mật đơn thuần. Ông sẽ quên rằng từng có lúc ông không có được thông tin đó và ông sẽ chỉ nhận thức được thực tế rằng giờ đây ông đã có được điều đó trong khi phần lớn những người khác không có. Rằng tất cả những người khác đó là những kẻ ngốc”.

“Trải qua một giai đoạn lâu hơn - không quá lâu, nhưng hẳn cũng phải đến một hoặc hai năm - rốt cuộc ông sẽ nhận thức được những mặt hạn chế của thông tin này. Có rất nhiều điều ông cần biết mà nó lại

không cho ông biết, nó lại không chính xác và nó có thể đánh lạc hướng ông giống như tờ *New York Times* vậy. Nhưng cần có thời gian mới nhận thức được điều đó”.

“Trong khi đó, sẽ rất khó để ông *nắm bắt* được gì từ những người không có những thông tin này. Bởi vì ông sẽ nghĩ như thế này khi được nghe thông tin từ họ: “Gã này sẽ nói gì với mình nếu ông ta đã biết những gì mình biết chứ? Liệu ông ta có đưa ra cùng lời khuyên như vậy, hay điều đó sẽ thay đổi hoàn toàn những dự đoán và đề xuất của ông ta?”. Và bài tập thể dục trí óc đó mệt mỏi đến mức sau cùng ông sẽ phải bỏ buộc và không còn lắng nghe gì nữa. Tôi đã chứng kiến tình trạng này ở những vị cấp trên, đồng sự và ở cả chính bản thân mình rồi”.

“Ông sẽ chỉ có thể làm việc với một người không có những thông tin này dựa theo những gì ông muốn anh ta tin và ẩn tượng ông muốn anh ta có, bởi ông sẽ phải nói dối đủ điều về những gì mình biết. Trên thực tế, ông sẽ phải thao túng anh ta. Ông sẽ không còn cố gắng đánh giá những gì anh ta phải nói. Nguy hiểm là ở chỗ ông sẽ trở thành một thứ gì đó giống như đứa con nít. Ông sẽ chẳng thể học hỏi được gì từ phần lớn mọi người ở mọi nơi, dù kinh nghiệm của họ trong lĩnh vực chuyên môn có thể dày dặn hơn kinh nghiệm của ông nhiều”.

Đó là một bài diễn văn mà tôi đã suy nghĩ thấu đáo từ trước, thứ mà tôi nghĩ phải chi từng có ai đó nói cho mình và từ lâu tôi đã hy vọng nói điều đó cho ai đó đang chuẩn bị bước vào thế giới của thẩm quyền hành pháp đích thực. Tôi chốt lại bằng việc nói rằng tôi từng nghĩ về dạng thông tin mật này như thứ gì đó giống phần thức ăn mà thần Circe ban cho những kẻ lang thang vật vờ và những người gặp tai nạn do đắm tàu lưu lạc vào hòn đảo của bà ta, và rồi biến họ thành thứ dị nhân bẩn thỉu. Họ không còn nói được tiếng người và không thể giúp đỡ lẫn nhau tìm đường về nhà.

Kissinger không hề ngắt giữa chừng lời cảnh báo dài dằng dặc này. Như tôi đã nói, ông ấy có thể là một người rất chịu lắng nghe và ông ta đã lắng nghe rất chăm chú. Kissinger dường như hiểu được rằng đó là

những lời “gan ruột” chứ không phải những gì “rao giảng” như tôi từng sợ. Nhưng tôi cũng biết rằng có thể còn quá sớm để ông ta nhận biết được đầy đủ mọi khía cạnh của những gì tôi nói. Ông ấy vẫn chưa có được những thông tin “trên cả tối mật” đó.

*
* * *

Vào giữa tháng Hai, Halperin gọi tôi đến Washington để cùng duyệt qua tập tài liệu phản hồi của các cơ quan chính quyền với Bản ghi nhớ an ninh quốc gia số 1 (NSSM-1), tất cả dày hơn 500 trang¹⁴¹. Trợ lý của ông ấy là Winston Lord - một chuyên viên trẻ về công tác đối ngoại - đang tập hợp các bản phản hồi, sắp xếp các phần khác nhau gửi tới các bộ phận trong Hội đồng An ninh quốc gia để so sánh và tóm tắt trình Tổng thống. Vì tôi là người đã soạn thảo gần như toàn bộ các câu hỏi và có tính đến những tranh cãi có thể có, Halperin muốn tôi là người đọc toàn bộ tập hợp những câu trả lời và kiểm tra những phần tóm tắt để nắm bắt những phần nhất trí hay bất đồng quan trọng. Tôi cũng đã giúp Lord soạn thảo bản tóm tắt cuối cùng, mặc dù anh ấy là người viết phần lớn bản tóm tắt dựa trên các phần tham gia của nhóm công tác mà anh ấy thiết lập.

Sự phân kỳ quan điểm cũng thể hiện đúng như những gì tôi đã dự đoán trong bản nháp của tôi về tập tài liệu trình bày phương án. Một liên minh gồm Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS), Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV), Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC) và Đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, cùng với Vụ Đông Á của Bộ Ngoại giao, chia sẻ quan điểm lạc quan, dù không đến nỗi chắc chắn về một thắng lợi có thể giành được trong bất kỳ khung thời gian nào. Quan điểm của họ đối nghịch hoàn toàn với quan điểm của một nhóm khác gồm CIA, Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng (ISA, bộ phận Phân tích hệ thống), INR (bộ phận tình báo của Bộ Ngoại giao) và các nhà phân tích dân sự ở Washington - những người có quan điểm bảo thủ và bi quan hơn nhiều so với nhóm thứ nhất về tình hình tiến triển trong hoạt động bình định (họ không thấy có chút tiến triển nào) về tác động của

việc ném bom tại Lào và Việt Nam lên cuộc chiến ở miền Nam (cũng không có chút tiến triển nào) và về ảnh hưởng của Việt cộng ở vùng nông thôn và sức mạnh tổng thể. Đối với tôi, quan điểm về ảnh hưởng của Việt cộng ở khu vực nông thôn và sức mạnh tổng thể xem chừng thực tế hơn rất nhiều. Nhưng dù thế nào thì tôi cũng rất vui khi thấy những ước đoán của họ được trình bày trước Tổng thống, về những vấn đề mà nếu không có chúng thì những ước đoán của MACV và JCS cứ mặc nhiên được coi là chuẩn mà không bị ai chất vấn cả. Thậm chí những ước đoán của nhóm lạc quan (nhóm đầu tiên, nhóm quân đội) về triển vọng kiểm soát và bình định Nam Việt Nam cũng cho thấy phải mất ít nhất 8,3 năm mới có thể bình định xong một bộ phận 4,15 triệu người và Việt cộng tham gia giao tranh vào tháng Mười hai năm 1968. Những ước tính bi quan hơn thì dự đoán để thành công trong việc đó (nếu có) phải mất 13,4 năm. Ý nghĩa thực tế của sự chênh lệch trong ước tính đó không hề lớn.

Quan trọng hơn, việc sử dụng NSSM-1 cuối cùng cũng đặt dấu chấm hết cho chiến lược tiêu hao theo hướng tốt lên. MACV cùng với JCS đã phải thừa nhận rằng ngay cả những tổn thất to lớn mà Bắc Việt và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phải gánh chịu trong năm 1968 cũng không hề vượt quá khả năng khôi phục lực lượng dễ dàng của họ từ những đợt tuyển quân ở cả miền Nam và miền Bắc. Hơn nữa, nếu không có thêm những cuộc tổng công kích như cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân thì cũng khó có thể làm gì để họ tiêu hao thêm sinh lực. “Ba phần tư số trận đánh nằm trong quyền lựa chọn thời điểm, địa điểm, thể loại và độ dài thời gian của đối phương. CIA ghi nhận rằng chưa tới một phần trăm trong tổng số gần hai triệu hoạt động quân sự nhỏ lẻ của lực lượng đồng minh diễn ra trong hai năm qua dẫn đến việc tiếp xúc được với đối phương và khi khảo sát trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa thì tỷ lệ này còn giảm xuống còn một phần mười của một phần trăm”¹⁴². Như vậy, mọi người trả lời ý kiến đều đồng ý (ít ra là vậy) rằng: “Theo những quy tắc hiện thời về sự can dự [hạn chế] đưa lực lượng trên bộ vào

miền Nam Việt Nam], khả năng tăng cường nhân lực và khả năng thâm nhập của đối phương có thể mạnh hơn rõ rệt so với khả năng gây tiêu hao của các lực lượng đồng minh. Về cơ bản, đối phương có thể kiểm soát được tỷ lệ thương vong của cả hai bên”.

Một số điểm nhất trí chung đáng lưu ý hơn so với những điểm bất đồng. Chúng tôi đã báo cáo những điểm nhất trí chung sau đây cho Tổng thống:

- Chính phủ Nam Việt Nam đã cải thiện được vị thế chính trị, nhưng không chắc là chính phủ này và các tổ chức phi cộng sản khác có khả năng đấu tranh hòa bình với Mặt trận Dân tộc giải phóng để giành quyền lực chính trị ở miền Nam Việt Nam hay không.

- Chỉ riêng RVNAF (tập hợp tất cả các lực lượng quân sự ở Sài Gòn, bao gồm cả Quân lực Việt Nam Cộng hòa), trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai gần, không thể kháng cự lại được các lực lượng Việt cộng - Bắc Việt Nam hiện thời.

- Đối phương đã gánh chịu một số tổn thất, nhưng họ không thay đổi mục tiêu cơ bản của mình và họ có đủ sức mạnh để theo đuổi các mục tiêu đó. Chúng ta không thể làm tiêu hao lực lượng của họ nhanh hơn tốc độ có thể tuyển quân hay thâm nhập¹⁴³.

Tất cả đều đồng ý rằng chính sách Việt Nam hóa sắp được công bố theo hướng mở rộng, trang bị lại, hiện đại hóa Quân đội Việt Nam Cộng hòa và các lực lượng dân binh phi cộng sản khác nhằm đảm đương một vai trò chiến đấu lớn hơn sẽ là không đủ để giúp chống lại được lực lượng đồng đảo quân đội Bắc Việt Nam (quân chính quy) nếu không có “sự hỗ trợ tác chiến của Mỹ dưới hình thức không quân, máy bay trực thăng, pháo binh, hậu cần và bộ binh”¹⁴⁴. Thực ra, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương đều cho rằng phải mất ít nhất ba năm trước khi lực lượng quân đội Nam Việt Nam - trong điều kiện không được Mỹ hỗ trợ tác chiến - mới có thể tự thân đối phó với hoạt động nổi dậy của Việt cộng ở Nam Việt Nam. Bộ Quốc phòng thì không cho rằng mục tiêu đó

có thể thực hiện được trước năm 1972 hoặc không bao giờ nếu không có những cải cách dứt khoát - điều ít khả năng có được - trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Sau khi Wiston Lord và tôi soạn thảo xong bản tóm tắt những câu trả lời cho NSSM-1 để trình Tổng thống, tôi quyết định gợi ý một số chủ đề khác để tiếp tục nghiên cứu, bao gồm một nghiên cứu về mức độ thiệt hại thực tế đối với dân thường do hoạt động bắn pháo và ném bom ở Việt Nam. Một nghiên cứu khác có liên quan đến bản Đánh giá tình báo quốc gia (NIE 50-68) gần đây nhất - một nghiên cứu đã “hạ bệ” tầm quan trọng của học thuyết Domino - kết luận rằng diễn biến như vậy có thể đẩy Campuchia và Lào sa vào quỹ đạo của Hà Nội, nhưng “không nhất thiết gây hê hấn gì đến toàn bộ châu Á”. Như Lord và tôi đã báo cáo, tất cả các cơ quan có văn bản trả lời cho NSSM-1 đều “bác bỏ quan điểm cho rằng một giải pháp không thuận lợi ở Việt Nam chắc chắn sẽ dẫn đến việc cộng sản tiếp quản bên ngoài khu vực Đông Dương”¹⁴⁵. Một số người thì bi quan hơn, nhưng việc gọi những kết quả không tốt là “những điều chỉnh thiết thực” như người Thái Lan vẫn nói, hay “một mức độ dung hòa nhất định” không phản ánh rõ những biện pháp này sẽ gây tổn hại thế nào tới an ninh của nước Mỹ. Sau 15 năm không hề có định nghĩa cụ thể cho những cảnh báo nội bộ thảm khốc về những “dung hòa” hay “điều chỉnh” tại khắp Đông Nam Á và vượt ra ngoài nếu Việt Nam trở thành nước cộng sản, tôi đề xuất tiến hành một công trình nghiên cứu liên ngành để chí ít là xem xét những từ ngữ nêu trên có ý nghĩa cụ thể thế nào, tại sao lại như vậy và chúng ta cần phải quan tâm ở mức độ nào.

Khi Mort Halperin trình những nghiên cứu đề xuất của tôi cho Kissinger để nếu thấy được thì ông ấy ký duyệt. Kissinger nói với Mort rằng: “Chúng ta đã có đủ những câu hỏi nào lúc này rồi”. Đối với tôi, điều đó nghe không hợp lý xét ở thời điểm nói ra sau khi chúng tôi đã gửi đi hơn hai chục câu hỏi của NSSM-1 mà chưa một nghiên cứu nào trong số này từng được tiến hành.

Khi chuẩn bị rời đi, tôi nhận thấy khoảng năm trăm trang nội dung trả lời của nhiều cơ quan khác nhau cho những câu hỏi của NSSM-1 là vô cùng hữu ích cho những đồng sự của tôi tại Rand, những người đang tham gia các dự án nghiên cứu khác nhau về Việt Nam. Thực tế, là những câu trả lời song song của một loạt cơ quan cho cùng một câu hỏi mà không có sự phối hợp. Đây chính là loại thông tin mà bất kỳ một nhân viên nào của Rand đang tham gia vào nhóm công tác ở Washington muốn mang về cho các đồng nghiệp của mình ở Santa Monica vì chúng rất hữu ích. Dương nhiên là Mort Halperin biết điều đó. Do vậy, một buổi sáng anh ấy kéo tôi sang khu văn phòng Tòa văn phòng hành chính và nói: "Tôi muốn anh không cho ai ở Rand xem tài liệu này và anh cũng không nên sao chụp mang khỏi đây". Lời yêu cầu của anh ta nghe ra cũng hợp lý bởi vì tài liệu này thuộc quyền sở hữu của Hội đồng An ninh quốc gia và thông thường thì một người làm theo hợp đồng không được phép tiếp cận. Theo những gì tôi biết, có rất ít tiền lệ, cho việc một nhà nghiên cứu của Rand, như tôi chẳng hạn, tham gia vào một nghiên cứu của Hội đồng An ninh quốc gia và được phép tiếp cận với loại tài liệu như vậy.

Từ giọng điệu âm ù, chiểu lệ của Mort, tôi mặc nhiên hiểu rằng anh ta có ý bảo tôi không được làm điều này, qua đó đánh tín hiệu rằng không nên để Nhà Trắng biết Rand có được tài liệu của anh ta và thể hiện dứt khoát rằng anh ấy, Mort Halperin, không hề cho phép chuyển tài liệu đó cho ai và cũng không hề hay biết gì về nó.

Tôi thấy rõ là thông tin này không nhạy cảm đến mức đó. Chủ yếu đây là nội dung trao đổi từ phía các cơ quan với Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) chứ không phải nội dung ghi nhớ giữa các thành viên NSC và Tổng thống. Ngoài ra, thông tin này cũng không phản ánh quan điểm cá nhân của Tổng thống hay Henry Kissinger. Bản tóm tắt này là để dành riêng cho Tổng thống và Henry Kissinger tham khảo, nhưng nó đơn thuần chỉ tóm lược quan điểm của một cơ quan cấp dưới. Dẫu sao, nếu Mort thực sự nghiêm túc muốn yêu cầu tôi không chuyển tài liệu này về Rand, anh ấy đã có thể chuyển thông điệp đó, và anh ấy biết

điều đó, bằng giọng điệu và ánh mắt khi nói một câu đại loại như: “Dan này, tài liệu này thực sự không thể quay về đó được đâu. Ý tôi là thế đấy. Tôi trông đợi anh không làm việc đó, nghĩa là không chuyển cho Harry Rowen, không chuyển cho Fred Iklé, không cho ai cả”.

Sau khi hứa tôn trọng lời cảnh báo của Mort và nhất trí với anh ấy, tôi tự tay sao chụp mọi tài liệu trong góc phòng để máy photocopy của NSC chứ không giao cho một thư ký làm việc này như mọi khi. Khi đưa các tài liệu về Rand, tôi triệu tập một cuộc họp tương đối lớn gồm hơn một chục nhân vật có hoạt động công tác liên quan đến Việt Nam. Sau khi đã sao chụp và chuyển tay một số bản, tôi nhắc đi nhắc lại với mọi người lời cảnh báo mà Mort dành cho tôi rằng tôi không hề sao chụp bất cứ tài liệu nào và không trao cho bất kỳ ai tại Rand cả. Tôi nói rằng việc này có thể giúp anh ấy không bị buộc trách nhiệm đã chuyển tài liệu cho tôi và điều quan trọng là không có lời đồn đại nào đến được Nhà Trắng liên quan đến việc chúng tôi có những tài liệu đó. Tôi nói rằng nếu bất kỳ ai sắp tới có nói chuyện với Halperin hay với ai đó tại Nhà Trắng thì đừng nên thể hiện rằng mình biết nội dung của tập tài liệu này hay thậm chí là sự có mặt của nó tại Rand, vì tôi chắc chắn rằng Helperin sẽ không muốn quan tâm vào việc tôi đã vi phạm những lời chỉ dẫn của anh ấy.

Những chỉ dẫn loại này không hề xa lạ với các chuyên gia phân tích của Rand, dù từ trước tới giờ Rand chưa làm điều gì ảnh hưởng đến Nhà Trắng cả. Những tài liệu “tối mật cần cất kín” luôn được đưa về Rand. Nếu chúng được vào sổ sách đàng hoàng chăng nữa, thì chắc cũng phải được “cải trang” dưới tên gọi khác.

Vài tháng sau, để bảo đảm sự mặc nhiên về sau này rằng tôi hiểu ý người bạn và đồng sự Mort Halperin, tôi có kể cho anh ta những gì tôi đã làm và đã nói tại Rand. Tôi hỏi Halperin xem liệu như thế có đúng với chủ ý của anh ấy không và có OK không nếu tôi hay bất kỳ ai khác không hé răng nói gì với anh ấy về chuyện đó. Halperin nói: “Đương nhiên thế là được rồi”.

Trái lại, những cảnh báo anh ta dành cho tôi vào ngay tuần đó khi tôi chuẩn bị lấy một số tập tài liệu trong nghiên cứu của McNamara từ Washington để chuyển về Santa Monica về việc chia sẻ chúng hay thậm chí là thông tin tôi đang nắm giữ chúng với bất kỳ ai tại Rand lại hoàn toàn khác. Về những tập tài liệu này, những chỉ dẫn xử lý vẫn không thể rõ ràng và mang hàm ý hạn chế hơn. Thỉnh thoảng tôi có đọc bản nháp một số tài liệu trong nghiên cứu của McNamara khi còn làm việc tại Lầu Năm Góc vào năm 1968. Những phần cuối của bản nghiên cứu - chủ yếu liên quan đến các sự kiện diễn ra đầu năm 1968 và các hoạt động đàm phán - đã được hoàn tất vào cuối năm đó. Les Gelb tiếp tục ở lại làm việc cho ISA thêm một vài tháng nữa trong chính quyền mới, chủ yếu để hoàn thành nốt công việc biên tập và hoàn thiện chính thể nghiên cứu này trước khi chuyển sang làm việc tại Viện Brookings. Vào tháng Mười hai, Les Gelb và sếp của mình là Paul Warnke cùng với Halperin đã có văn bản thỏa thuận với Harry Rowen rằng hai bản cấu thành của toàn bộ công trình nghiên cứu - một bản thuộc về Warnke, một bản thuộc về Halperin và Gelb - sẽ được lưu trữ ở chế độ tuyệt mật tại văn phòng Washington của Rand (Viện Brookings không nghiên cứu tài liệu tuyệt mật và không có cơ sở hạ tầng lưu trữ tài liệu mật).

Họ đã có hình thức bố trí tài liệu khác thường nhưng không phải chỉ riêng họ làm vậy. Theo cách bố trí này, mặc dù được lưu trữ, bảo vệ và xếp loại là tối mật, tài liệu này sẽ không được nhập vào hệ thống kiểm soát tối mật chính thức. Hệ thống mã để đưa thông tin vào đó thì cần có một cán bộ chuyên trách kiểm soát hệ thống tối mật tiến hành đăng nhập, gắn mã số nhất định và vào sổ các tài liệu tối mật. Khi nghe nói về điều này thì giả thuyết của tôi là họ rất mong muốn được tiếp cận với bộ hồ sơ lưu trữ đó, cho dù thẩm quyền truy cập thông tin tuyệt mật của họ có khác nhau tùy thuộc vào mỗi loại công việc trong chính phủ. Nhưng về sau tôi nhận thức được đó không phải là lý do. Cụ thể, Halperin cho rằng Walt Rostow hay một ai đó lo ngại về sự tồn tại của bộ hồ sơ lưu trữ

đó sẽ cố gắng truy tìm tất cả các bản sao và tiêu hủy chúng. Họ muốn rằng một hoặc hai bản sao của một tài liệu có giá trị lịch sử như vậy vẫn được bảo đảm tồn tại. Họ không muốn những bản tài liệu đó rơi vào các hệ thống lưu trữ chính thức như lực lượng không quân, Bộ Quốc phòng hay Nhà Trắng. Cũng vì lý do tương tự, họ muốn thông tin về việc tài liệu này có mặt ở Rand được càng ít người biết càng tốt và tốt nhất chỉ nên mình Harry biết, vì sợ rằng thông tin “tai vách mạch rừng” cuối cùng lại đến tai Rostow hay những người khác. Bởi việc đó sẽ khiến cho tài liệu không còn hữu ích trong vai trò là tài liệu nghiên cứu. Họ yêu cầu những người khác muốn truy cập tài liệu phải nhất trí bằng một văn bản thỏa thuận trên cơ sở từng người một và chỉ được chấp thuận khi có ý kiến cho phép của hai trong số ba người bảo lãnh.

Harry và tôi hối thúc để họ đưa tôi vào danh sách được quyền truy cập vì tôi đang rất muốn tiến hành một nghiên cứu so sánh giữa các phân cấu thành công trình nghiên cứu ngay từ khi mới khởi động đề án. Tôi thấy bộ hồ sơ lưu trữ này có khả năng tiềm tàng trở thành cơ sở chính cho đề án nghiên cứu của tôi mang tên “Những bài học về Việt Nam” (Lessons of Vietnam). Gelb phủ nhận việc anh ấy đã có thỏa thuận như vậy với tôi - mà đúng là như vậy - và không nhớ là đã cỗ vũ tôi tin tưởng rằng cuối cùng tôi có thể có khả năng tiếp cận hoàn toàn với bộ hồ sơ lưu trữ đó. Anh ấy và Halperin lúc đầu không muốn đưa tôi vào danh sách có quyền truy cập. Tôi cho rằng mối quan ngại của họ không phải là về việc tôi sẽ tiết lộ nội dung và sự tồn tại của bộ hồ sơ lưu trữ này cho người nào đó không có đủ thẩm quyền, mà liên quan đến việc tôi có thể “rỉ tai” cho các đồng nghiệp khác biết và họ cũng lại muốn tiếp cận được với bộ hồ sơ lưu trữ. Nhưng sau khi Halperin nhấn mạnh luận điểm rằng nghiên cứu của tôi phụ thuộc vào điều này - tôi có thể là nhà nghiên cứu duy nhất làm việc trong chính phủ tại thời điểm này đang nghiên cứu các bài học về Việt Nam, thứ không phải là mối quan tâm lớn của chính phủ lúc đó - họ đành phải đồng ý đưa tên tôi vào.

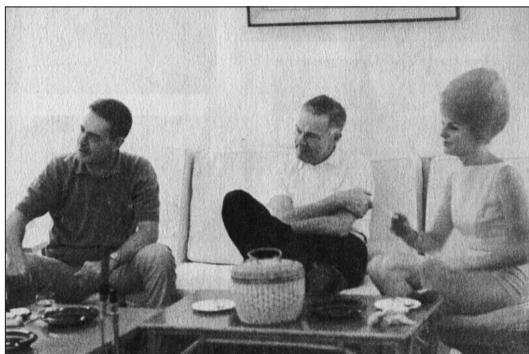
Vào tháng Ba năm 1969, vấn đề một lần nữa được đặt ra là làm thế nào để chuyển một số tập cấu thành trong bộ tài liệu tới Santa Monica cho tôi có thể đọc ở đó. Một lần nữa, Gelb lo ngại rằng điều này sẽ khiến có ngày càng nhiều người biết về nơi cất giữ những tập tài liệu đó và sẽ không thuận tiện cho anh ấy khi muốn tham khảo chúng. Tuy nhiên, tôi hứa sẽ trả lại ngay tài liệu khi được báo gấp nếu anh ấy muốn đọc. Tôi sẽ đảm trách việc tự tay lưu thông tài liệu hai chiều nếu các tài liệu được một sĩ quan không quân chuyển hay được chuyển trên một máy bay của lực lượng không quân - như cách mà hầu hết các tài liệu tuyệt mật được gửi đi từ Washington - thì chúng sẽ phải được yêu cầu nhập một cách chính thức vào hệ thống kiểm soát thông tin tối mật và chuyển đến cán bộ chuyên trách. Do vậy, vào ngày 4 tháng Ba, tại văn phòng ở Washington của Rand, tôi chính thức được phân công làm cán bộ chuyên trách vận chuyển tài liệu tuyệt mật. Hai túi to tài liệu được bọc hai lớp chất đầy hai chiếc cặp lớn - loại cặp chuyên dụng cho nhân viên đưa thư, có nắp và khóa rất cẩn thận - là những thứ mà tôi sẽ luôn phải xách tay trên đường về nhà, không thể để chúng trong hành lý gửi được. Từ chiếc điện thoại trong phòng làm việc ở Washington của ông Larry Henderson, Phó Chủ tịch của Rand, tôi nhận được mệnh lệnh từ Rowen: Khi tôi về đến Santa Monica thì toàn bộ số tài liệu đó phải được đưa ngay vào trong két bảo mật. Không được phép để Jan Butler (cán bộ chuyên trách kiểm soát thông tin tối mật) và sếp của cô ấy là Dick Best (cán bộ chuyên trách an ninh), biết về việc những tài liệu này đã về đến nơi.

Tôi đã không để một ai tại Rand biết rằng tập tài liệu nghiên cứu đã có mặt ở đó. Một số người đã nghe về tập tài liệu này - trong đó có Fred Ikle và Bob Korner - có hỏi tôi rằng tôi có biết liệu có một bản sao của tài liệu đó hiện đang nằm ở Rand không. Tôi nói dối họ là không biết. Nhưng sau đó tôi giục Harry để yêu cầu Gelb và Halperin cho phép phân phát tài liệu cho thêm một số người khác nữa. Không phải là tôi ái ngại khi phải nói dối những người bạn thân của mình - việc đó tôi

cũng không thấy thoả mái gì cho cam. Nhưng đó là công việc và họ chắc sẽ thông cảm với tôi nếu họ phát hiện ra sự việc - mà vì những người tôi thực sự muốn chia sẻ tài liệu này là những nhà nghiên cứu từng có đóng góp cho đề án và bản thân họ cũng đã tham gia viết một phần của tài liệu nghiên cứu đó cũng như một số nhà phân tích rất giỏi khác ở Rand. Tôi thấy một số mô hình phân tích thể hiện trong tập tài liệu có phần khó hiểu (ngay cả đến bây giờ vẫn khó hiểu), và tôi muốn những người khác có cơ hội xây dựng và thử nghiệm các giả thuyết. Tôi thấy rất khó chịu khi phải trình bày những khái quát hóa không mấy quen thuộc, nghe rất thiếu hợp lý về quá trình quyết sách cho vấn đề Việt Nam trong những cuộc họp hay trong các biên bản làm việc mà lại không thể đáp lại các ý kiến phản biện bằng cách trích dẫn những phân tích trong nghiên cứu mà tôi đang dùng làm cơ sở. Tuy nhiên, mỗi lần tôi thúc giục Rowen nêu vấn đề đó với Halperin, Gelb rằng nên thêm một hay hai nhà nghiên cứu nữa vào danh sách những người được phân phát tài liệu thì đều bị ông ấy từ chối thẳng thừng. Một thời gian sau đó hai người khác đã từng làm việc cho đề án này được đưa vào danh sách là Richard Moorsteen - nhà nghiên cứu của Rand, và Emie May - giáo sư chuyên ngành chính quyền học tại Đại học Harvard. Nhưng Gelb và Halperin chỉ cho phép giới hạn đến đó mà thôi.



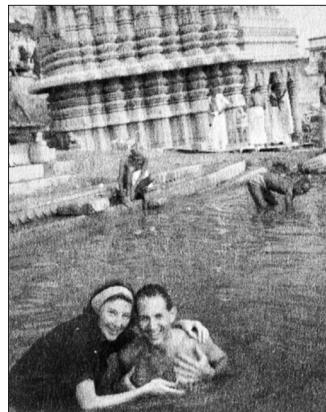
John T. McNaughton,
Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng
phụ trách các vấn đề an ninh quốc tế
và là sếp của tôi tại Lầu Năm Góc



Một buổi tối tại nhà của Ed Lansdale tại Sài Gòn.
Tù trái qua phái: Lansdale, Đại sứ Henry Cabot Lodge
và Lowell Kelso - Thư ký nhóm



Bữa tối Giáng sinh năm 1966 tại Rạch Kiến cùng với một
cố vấn của Lục quân Hoa Kỳ, một chỉ huy tiểu đoàn
của Quân lực Việt Nam Cộng hòa, và người quay lưng lại
phía máy ảnh là viên thiếu tá suốt cả đêm hôm đó
nặng nặc đòi bắn vị cố vấn và tôi



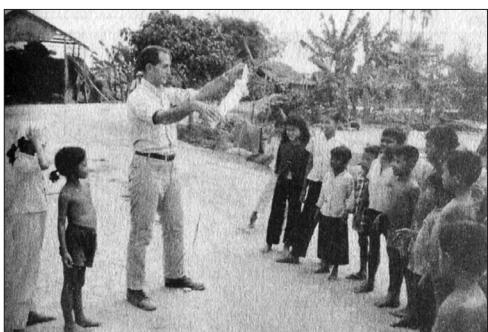
Patricia và tôi bên sông Hằng,
Benares, Ấn Độ. Bức ảnh được người
lái thuyền cho chúng tôi chụp ngay
sau khi tôi cầu hôn và được cô ấy chấp
nhận, vào tháng Một năm 1966.



Tướng William Westmoreland
bắt tay Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ.
Đứng giữa họ là một thành viên của nhóm Lansdale,
Đại tá Napoleon Valeriano, Lục quân Hoa Kỳ.
Tôi là người đứng phía bên trái đang nhìn họ



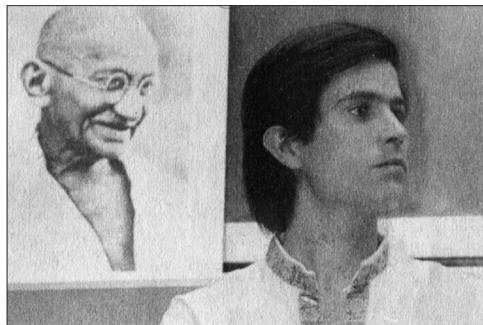
Họp báo tại Căn cứ không quân Andrews, Một năm 1966. Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara, cùng với tướng Eatl Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ (JCS), đang nói với báo chí về những tiến bộ mà ông ấy vừa được chứng kiến ở Việt Nam, chỉ vài phút sau khi nói với tôi rằng mọi thứ tệ hơn nhiều so với năm trước. John McNaughton là người đứng ở phía xa bên trái



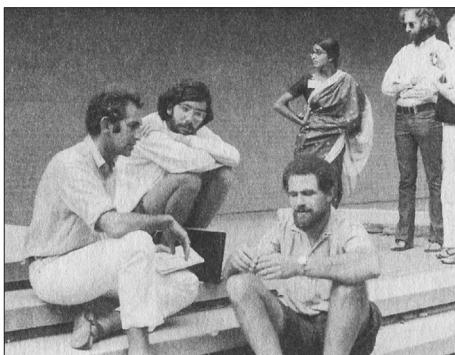
Máy mánh khéo ảo thuật của tôi
luôn phát huy tác dụng trước đám trẻ ở Việt Nam



Ed Lansdale và Trần Ngọc Châu tiến tôi tại
sân bay Tân Sơn Nhất, tháng Sáu năm 1967



Randy Kehler có bài nói chuyện tại trường Cao đẳng Haverford vào ngày 28 tháng Tám năm 1969. Bài nói này đã gợi mở cho tôi khả năng phản đối cuộc chiến



Nghỉ giải lao trong một hội nghị quốc tế của những người phản chiến tại Haverford.

Janaki đang đứng phía sau chúng tôi



Robert 13 tuổi, Mary 10 tuổi, và tôi ở Malibu vào mùa Hè năm 1969, ngay trước khi chúng tôi bắt đầu sao chụp bộ Hồ sơ Lầu Năm Góc



John Paul Vann, người bạn cố vấn riêng và là người đi cùng suốt thời gian tôi ở Việt Nam, 1967



Lễ cưới của Patricia và tôi,
ngày 8 tháng Tám năm 1970,
tại North Salem, New York. Anh trai tôi
và cũng là người thân thiết nhất với tôi - Harry,
ở phía bên trái - bị che khuất một phần



Anthony Russo, người đã sao chụp tài liệu Hồ sơ
Lầu Năm Góc cùng với tôi và giống như tôi,
cũng bị cáo buộc và đưa ra xét xử về hành động đó

Ngày 28 tháng Sáu năm 1971, sau hai tuần
lẩn trốn, Patricia và tôi đến Tòa án và
Bưu điện Hoa Kỳ ở Boston. Tôi đang đưa
ra tuyên bố trước báo chí ngay trước khi
bị bắt giữ. Tòa án Tối cao đã hủy lệnh cấm
hai ngày sau đó, cho phép báo chí tiếp tục
đăng tải công khai các tài liệu
thuộc Hồ sơ Lầu Năm Góc



Tòa tuyên: "Bác bỏ cáo buộc",
ngày 11 tháng Năm năm 1973

Chương 16

Vấn đề đạo lý của việc tiếp tục cuộc chiến

Sau chuyến đi Washington vào mùa Xuân năm 1969, tôi đã quay trở lại với nghiên cứu “Những bài học về Việt Nam”. Nghiên cứu này đề cập nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề về “các tiêu chí không can thiệp” nhằm cảnh báo những tín hiệu về sự dính líu mà chúng ta cần chấm dứt hoặc tránh xa. Với hầu hết người Mỹ, căn cứ vào những gì mà chúng ta có thể làm và đã làm cũng như khả năng thành công quá xa vời, thì Việt Nam chính là một trong những sự dính líu đó. Ấy vậy mà mãi đến mùa Hè năm đó, câu hỏi “Chúng ta lẽ ra có thể làm để chiến thắng tại Việt Nam?” vẫn rất hấp dẫn ở khía cạnh học thuật đối với tôi. Và cả câu hỏi tương tự như vậy nữa: Nước Mỹ lẽ ra nên làm để nâng cao khả năng thành công? Nếu một số mục tiêu đặt ra là không khả thi - ít nhất là sau một thời điểm nào đó - thì các tổng thống sẽ muốn có những mục tiêu nào khác ít tham vọng hơn?

Nằm trong số những câu hỏi mà tôi đề cập trong tài liệu nghiên cứu viết vào tháng Bảy và tháng Tám năm 1969 - tài liệu thứ chín trong các tài liệu nội bộ của Rand mà tôi tham gia viết - có tựa đề là “Những mục tiêu không khả thi và khía cạnh chính trị của tình thế bế tắc” (Infeasible Aims and the Politics of Stalemate)¹⁴⁶. Những câu hỏi đó không chỉ nhấn mạnh yếu tố học thuật mà chúng đã ghi dấu ấn lên chính sách đang có được hiệu quả tại những khu vực khác, nơi mà các chương trình chống hoạt động nổi dậy có lẽ phù hợp hơn.

Tôi cho rằng vào thời điểm đó những câu hỏi này khiến tôi nhớ đến cái mà Richard Bames đã miêu tả là mối bận tâm của nước Mỹ: “Mục tiêu quốc gia của nước Mỹ là giành chiến thắng”. Quan điểm của tôi sắp tới thay đổi rất nhiều - một phần là vì tôi sắp được đọc, vào tháng Chín, những phần đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc. Do vậy những quan ngại thể hiện trong tập tài liệu dự thảo này đã đánh dấu sự kết thúc một giai đoạn đối với tôi. Chính trong tháng cuối cùng của giai đoạn đó, những tài liệu tôi viết đã nêu ra mối quan ngại về việc chúng ta đáng lẽ có thể làm để chiến thắng tại Việt Nam.

Vài năm sau, khi đọc lại những phân tích của mình trước thời điểm giữa năm 1969, tôi rất ngạc nhiên về niềm tin ngầm và kiên định rằng chúng ta có quyền giành “chiến thắng” theo cách chúng ta tự đặt ra (tức là theo cách của Tổng thống). Hầu như tất cả các nhà phân tích chiến lược khác cũng như các quan điểm nhận định của chính phủ, cả công khai lẫn nội bộ, đều thể hiện niềm tin như vậy. Giả thuyết ngầm đó làm cơ sở cho một giả thuyết ngầm khác của một bộ phận ngày một đồng đảo các quan chức, các cựu quan chức và các thành viên tự do trong giới chòp bu chính trị - những người không còn tin vào khả năng thực tiễn của việc “giành được chiến thắng” - bằng cái giá chấp nhận được. Giả thuyết ngầm thứ hai này cho rằng nói gì thì nói, chúng ta vẫn có quyền kéo dài cuộc chiến bất khả chiến thắng nhằm trì hoãn thất bại hoặc trong trường hợp xấu nhất sẽ thua cuộc trong danh dự ít ai biết đến và từ từ, với sự thiệt hại mạng sống của không biết bao nhiêu người châu Á - một sự tổn thất mà họ và chính sách của chúng ta không hề đặt ra giới hạn thực chất.

Tới cuối mùa Xuân năm 1969, tôi bắt đầu không chấp nhận giả thuyết thứ hai khi có sự nghi vấn về tính phù hợp trong đánh giá chính trị làm cơ sở cho nhận thức của chúng ta - phần lớn các quan chức Mỹ, trong đó có cả tôi - rằng việc can thiệp vào Việt Nam lúc ban đầu và tiếp tục can thiệp là quyết định đúng đắn. Tôi bắt đầu suy nghĩ lại sau khi thực hiện bài giảng về nền chính trị Nam Việt Nam trước một

lớp học ở Đại học Ohio vào tháng Năm năm 1969. Bằng việc đặt một câu hỏi cho các sinh viên, tôi có thể thấy được sự khác nhau giữa các ý kiến, từ đó khiến tôi thấy dường như có sự nghi ngờ của các sinh viên đối với những quan điểm của tôi. Tôi yêu cầu sinh viên giơ tay nếu tin rằng đa số người dân Nam Việt Nam ủng hộ cho thắng lợi của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (Mặt trận Dân tộc giải phóng). Đúng như tôi dự kiến, hầu hết sinh viên đều giơ tay. Tôi nói họ có thể đúng nhưng tôi thì không nghĩ như vậy. Tôi cho rằng thực chất của tình hình không phải là sự trái ngược hoàn toàn với những điều họ nghĩ mà là cái gì đó có phần hơi khác. Bằng việc chỉ ra sự phân biệt quen thuộc với người Việt Nam, dù không hề quen thuộc với người dân Mỹ, tôi nhận xét rằng đa số người dân Nam Việt Nam là dân phi cộng sản chứ không phải dân chống cộng sản. Điều này có nghĩa rằng không giống bộ phận những người theo đạo Thiên Chúa, địa chủ, công chức và binh lính, những người hết lòng ủng hộ chính quyền Nam Việt Nam - có lẽ chiếm khoảng 10-15% dân số - đa số người phi cộng sản không nhiệt tình tham gia hay ủng hộ một cách tự nguyện một chiến dịch sử dụng vũ lực để truất quyền của những người cộng sản hoặc phá hoại lực lượng chính trị của họ chứ đừng nói gì tới tiêu trừ họ. Và lại càng ít người muốn chứng kiến đất nước mình bị hủy hoại dưới sức mạnh bom đạn của Mỹ trong công cuộc theo đuổi những mục tiêu như vậy.

Tôi nói tiếp: “Ngay bây giờ, nguyện vọng chính trị chính yếu của nhóm đa số lớn nhất này có thể là chiến tranh kết thúc. Tôi nghĩ rằng, trải qua một thời gian, giờ thì phần lớn người dân Nam Việt Nam mong muốn cuộc chiến kết thúc - dù bên nào thắng cũng được - còn hơn là nó cứ tiếp diễn với quy mô như hiện nay”.

Tôi muộn hôm đó, tôi chợt nảy ra một ý tưởng mới khi lần giở lại những gì hiện lên trong đầu khi đang thực hiện bài giảng. Trái ngược với niềm tin của phần lớn thanh niên trong phong trào phản chiến - bao gồm sinh viên trong lớp học này - phần lớn người dân Nam Việt Nam

không nhiệt tình hay hết lòng ủng hộ Việt cộng hay bộ phận lãnh đạo của họ (trừ Chủ tịch Hồ Chí Minh). Nếu hiểu theo cách đó thì không phải chúng ta đang làm điều gì đó không chính đáng chống lại ý nguyện của đa số của người dân Nam Việt Nam.

Nếu hiểu theo cách đó thì không phải. Nhưng liệu còn cách đánh giá khác mà tôi đã trình bày khi cố gắng định nghĩa chính kiến của người Việt Nam? Đâu là hàm ý của việc cho rằng đa số người dân Nam Việt Nam muốn chiến tranh kết thúc cho dù bên nào thắng? Điều đó có ý nghĩa ra sao khi liên hệ đến tính chính đáng của việc chúng ta áp đặt ý định muốn tiếp tục cuộc chiến?

Tôi cứ mông lung trong đầu với câu hỏi đó cho đến tận khuya. Sáng hôm sau, trước khi đáp máy bay về nhà ở California, tôi gọi điện cho Mort Halperin lúc đó đang làm việc cho Henry Kissinger trong Nhà Trắng phụ trách về vấn đề Việt Nam.

Tôi nói với anh ấy: “Mort này, tôi hỏi anh một câu: Tôi muốn biết dự đoán khả dĩ nhất của anh về tỷ lệ người Việt Nam, tính cho đến nay muốn cuộc chiến kết thúc, dù bất kỳ bên nào thắng?”.

Mort trả lời không hề ngạc nhiên với tôi: “Khoảng tám mươi đến chín mươi phần trăm”.

“Thế theo anh thì sép của anh sẽ dự đoán thế nào?”, ý tôi muốn nói đến Kissinger.

“Tôi chưa bao giờ trao đổi chuyện này với ông ấy. Nhưng tôi cho rằng ông ấy cũng sẽ dự đoán như vậy”.

Tôi nói: “Những dự đoán đó nghe có lý. Nhưng đây là câu hỏi rất mới mẻ đối với tôi. Câu hỏi này bắt đầu khiến tôi khá bận tâm. Nếu đúng là đa số người dân Nam Việt Nam muốn chiến tranh kết thúc, dù phe cộng sản hay chính quyền Nam Việt Nam chiến thắng cũng được, thì làm sao chúng ta có lý do chính đáng để kéo dài cuộc chiến tại đất nước họ? Tại sao chúng ta có quyền kéo dài cuộc chiến đó dù chỉ thêm một ngày?”.

Cả hai im lặng hồi lâu. Rồi Mort nói: “Đó là một câu hỏi rất hay! Tôi chưa có ngay câu trả lời. Để tôi suy nghĩ thêm”.

Trên chuyến bay về nhà và cả thời gian sau đó, nhận thức và cảm giác phân biệt phải trái của tôi bắt đầu chuyển hướng theo một vòng xoáy bất tận những khía cạnh nghịch lý. Kết quả không hoàn toàn được suy luận theo lôgich. Nó được hình thành từ một góc nhìn khác, từ những suy xét khác nhau. Tôi không hoàn toàn đồng tình với quan điểm của các sinh viên - thể hiện bằng tỷ lệ giơ tay biểu quyết trong lớp - cho rằng đại đa số người dân Nam Việt Nam nhiệt tình và ngầm ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng. Song tôi cũng đi tới nhận thức được rằng những gì tôi thực sự tin về việc Nam Việt Nam thiếu hậu thuẫn cho cuộc chiến này không có nghĩa rằng chính sách của Mỹ ít tàn bạo và nhân đạo hơn những gì các sinh viên lớp tôi dạy rõ ràng đã nghĩ. Tôi hiểu theo một cách khác về mối hoài nghi của các sinh viên mà tôi cảm nhận được khi giảng bài cho họ, cảm giác xa cách có thể cảm nhận rõ ràng của họ đối với những thái độ mà họ từng nghe được từ tôi. Tôi bắt đầu tự mình cảm thấy sự xa cách đó.

Để phục vụ cho các mục đích chính trị của chúng ta cả trong và ngoài nước, chúng ta đang tiến hành một cuộc chiến tại xứ người, một đất nước không hề tấn công vào những lợi ích của chúng ta hay của bất kỳ nước nào khác. Tôi dường như bắt đầu nhận thấy tiếp tục cuộc chiến chống lại ý nguyện mạnh mẽ của đa số người dân của một đất nước là việc làm trái đạo lý.

Cảm giác đó ngày càng lớn mạnh trong tôi vào những tháng tiếp theo, khi cuối cùng tôi quay sang đọc, tìm hiểu về những căn nguyên của cuộc chiến tranh này.Ần một năm trước tôi đã bắt đầu đọc những ghi chép lịch sử dạng thông dụng, một số được viết bằng tiếng Pháp¹⁴⁷. Những ghi chép này đã thôi thúc tôi mang từ Washington về Rand vào cuối tháng Tám những phần đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc, viết về những năm giai đoạn 1945-1960. Niềm tin rằng chúng ta có quyền giành chiến thắng tại Việt Nam, áp đặt những khuôn thước chính trị của chúng ta bằng

biện pháp quân sự đã tắt lịm hẳn trong tôi vào tháng Tám và tháng Chín năm 1960, khi tôi đọc những phần tài liệu này.

Mùa Xuân năm 1969, ông Hoàng Văn Chí - hiện giờ là một chuyên gia tư vấn cho Rand - nói với tôi: “Ông phải hiểu rằng trong con mắt của tất cả người Việt Nam, chúng tôi giành được độc lập vào tháng Ba năm 1945, còn người Pháp thì âm mưu quay lại đô hộ chúng tôi ở miền Bắc Việt Nam gần hai năm sau đó”. Lúc đó tôi hầu như không hiểu những gì ông ấy nói và tôi cho rằng gần như bất kỳ quan chức Mỹ nào mà tôi từng làm việc cùng cũng không hiểu gì. Ông ấy muốn nói tới sự thật là người Nhật đã đảo chính, tước quyền chiếm đóng của người Pháp vào ngày 9 tháng Ba năm 1945, tuyên bố Việt Nam độc lập từ tay người Pháp và Hoàng đế Bảo Đại đã có tuyên ngôn đòi lại nền độc lập sau đó năm tháng rồi chính thức thoái vị, nhường cương vị lãnh đạo đất nước cho Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ lúc đó đến khoảng tháng Mười một, tháng Mười hai năm 1946, khi người Pháp bắt đầu chiến dịch sử dụng vũ lực hòng tái chiếm thuộc địa cũ, họ có ý định coi ít nhất là khu vực Bắc Kỳ - một phần ba lãnh thổ Việt Nam nằm ở phía bắc - là nhà nước độc lập nằm trong Liên hiệp Pháp và chủ tịch nước là Hồ Chí Minh. Lúc đó, lời đề nghị khẩn thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh liên tục gửi tới nước Mỹ yêu cầu công nhận toàn thể Việt Nam là một nhà nước độc lập hoàn toàn đã bị Bộ Ngoại giao Mỹ dưới thời Tổng thống Truman lờ đi.

Những tài liệu nội bộ đó có nói rõ rằng việc bản thân ông Hồ Chí Minh là một người cộng sản - dù là người đứng đầu một chính phủ liên hiệp gồm phần lớn là các nhân vật phi cộng sản - không hề liên quan đến quyết định năm 1945 không đáp lại những lời đề nghị nêu trên. Thay vào đó, sự làm ngơ của Mỹ phản ánh một quyết sách hơi do dự nhưng chắc chắn của Tổng thống Roosevelt là bảo đảm với người Pháp rằng Mỹ công nhận “quyền sở hữu” của người Pháp đối với Việt Nam trong vai trò một thuộc địa, bất chấp có một số giai đoạn ngắn quãng họ ủng hộ chúng ta trong chiến tranh (Chiến tranh thế giới thứ hai) và bất chấp những yêu cầu đòi độc lập sau chiến tranh. Quyết định đó - được

tiếp tục dưới thời Tổng thống Truman - mâu thuẫn với truyền thống chống thực dân hóa của nước Mỹ (và cảm giác cá nhân của Tổng thống F.D. Roosevelt rằng người Pháp đã bóc lột và vơ vét kiệt quệ thuộc địa này) và những lời hứa về quyền tự quyết được nêu ra trong Hiến chương Đại Tây Dương. Cả hai điều này đều được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập trong những bức thư gửi Tổng thống Truman. Bản hiến chương này được thông qua hoàn toàn vì lợi ích mong muốn xây dựng quan hệ tốt đẹp với nước Pháp ở châu Âu cũng như với nước Anh - nước mà mặc dù có tham gia vào Hiến chương Đại Tây Dương nhưng không muốn và cũng không có ý định áp dụng Hiến chương này vào thẩm quyền thuộc địa của mình ở Ấn Độ và Malaya (phần bán đảo Mã Lai của Malaisia hiện nay).

Tại Pháp, vào mùa Xuân và mùa Hè năm 1946, trong những cuộc đàm phán về tương lai của Nam Kỳ - phần ba phía nam của nước Việt Nam, bao gồm cả Sài Gòn - tôi có phần ngạc nhiên khi biết rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh được trao vinh dự là người đứng đầu quốc gia và đàm phán với Pháp trên cương vị đó. Jean Sainteny - nguyên là trưởng đoàn đại diện của Pháp tại Việt Nam - vào tháng Ba đã ký một bản thỏa thuận rằng quyết định có đưa miền Nam vào nhà nước độc lập nói trên hay không sẽ được quyết định thông qua một cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng chính phủ Pháp không có ý định thực hiện bản thỏa thuận đó. Việc không tôn trọng thỏa thuận này cùng với ý đồ rõ ràng của Pháp muốn dùng vũ lực đưa Bắc Kỳ trở về với địa vị thuộc địa bảo hộ đã làm bùng nổ hoạt động giao chiến của cả hai bên vào cuối năm 1946. Trong năm năm làm việc ở cương vị một quan chức Mỹ và tư vấn phụ trách về Việt Nam, tôi không hay biết gì về giai đoạn lịch sử này hoặc ít nhất là về tầm quan trọng của nó. Tôi cuối mùa Hè năm đó mới biết về câu chuyện này thông qua những tài liệu mà tôi đã trích dẫn, những tài liệu mà cho đến nay tôi vẫn khuyên người Mỹ nên đọc. Điều khiến tôi ấn tượng hơn là việc tôi thấy sự đánh giá tình hình giống hệt với đánh giá trong thông tin lịch sử và tài liệu tối mật của nghiên cứu của McNamara về giai đoạn đó.

Từ hoạt động do mình thực hiện cho đề án nghiên cứu của McNamara về giai đoạn 1950-1961, tôi đã biết rằng vào những năm 1950, ông Hồ Chí Minh và các cộng sự có đầy đủ lý do để cảm thấy Mỹ, Pháp, cộng đồng quốc tế và trên hết là các nước đồng minh cộng sản là Liên Xô và Trung Quốc đã không ủng hộ lại họ vì họ đã không thực hiện đúng thỏa thuận trong Hiệp định Giơnevơ ký năm 1954. Hiệp định này phủ định rõ ràng việc xác định khu vực phi quân sự là biên giới quốc tế chia cắt hai nhà nước độc lập. Họ đã kêu gọi tiến hành tổng tuyển cử với sự giám sát quốc tế nào năm 1956 để quyết định về chính phủ của một nước Việt Nam thống nhất. Khi còn là quan chức Lầu Năm Góc, tôi không hề hay biết gì về việc này. Lúc đó tôi tin vào lý lẽ ngụy biện của Bộ Ngoại giao Mỹ mà tôi được đọc, ngay cả trong những tài liệu tối mật về Hiệp định Giơnevơ và việc không thể tổ chức tổng tuyển cử. Cả nội bộ lẫn công khai, Ngoại trưởng Mỹ Rusk và cấp dưới nhiều lần tuyên bố rằng “tất cả những gì chúng ta yêu cầu là Bắc Việt Nam hãy để cho những người láng giềng của mình được yên” và tôn trọng các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954. Giả thuyết hiểu ngầm và nhiều khi còn được bộc lộ công khai là hiệp định này đã sinh ra hai nhà nước tách biệt, độc lập và có chủ quyền, hai “người láng giềng” của nhau là Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam. Cuối cùng, khi đọc xong toàn bộ hiệp định, tôi nhận thấy rằng điều đó trái ngược đến mức trơ trẽn với mục đích và tinh thần của hiệp định như nó vốn có thể hiện trên văn bản. Cũng không kém phần trớ trêu - như về sau tôi nhận thấy - là lời yêu cầu liên tục được nhắc lại của nước Mỹ trong suốt thập niên 1960 về việc các bên “phải quay lại tuân thủ Hiệp định năm 1954” trong khi Mỹ chưa bao giờ có ý định ủng hộ (thực chất ủng hộ và cho phép tuân thủ) phần điều khoản chính trị cốt lõi của hiệp định là kêu gọi tổ chức tổng tuyển cử toàn quốc để lập ra một nước thống nhất.

Nhưng có thể thấy rõ trong những tài liệu tôi đọc được năm 1967 tại Lầu Năm Góc rằng người đứng đầu bộ của tôi công tác khi đó đã biết

được nhiều hơn thế. Vào tháng Ba năm 1964, Bộ trưởng McNamara đã báo cáo với Tổng thống Johnson rằng kiến nghị của De Gaulle về việc “trung lập hóa Nam Việt Nam” có bao gồm việc Mỹ rút quân hoàn toàn và rằng: “Đàm phán trên cơ sở này - mà không có động thái phản đối cụ thể thực chất nào - có nghĩa là cộng sản sẽ tiếp quản toàn bộ Nam Việt Nam. Chỉ có sự hiện diện của Mỹ sau năm 1954 mới bảo đảm giữ được Nam Việt Nam trong những hoàn cảnh thuận lợi hơn và cho phép Ngô Đình Diệm từ chối tuân thủ phần điều khoản của Hiệp định năm 1954 kêu gọi tổng tuyển cử tự do toàn quốc năm 1956¹⁴⁸. Những gì tôi đọc được năm 1969 là một bản hiệp định khác giống Hiệp định năm 1954 đã bị Pháp vi phạm tám năm trước đó, năm 1946. Tôi phát hiện ra rằng hậu quả của việc vi phạm trước đó cũng khá giống với hậu quả của việc vi phạm sau này đã được cả hai bên nhìn nhận với mức độ chính xác đáng ngạc nhiên. Khi tôi đọc những sự kiện vào mùa Thu năm đó, tôi thấy nổi lên một câu trích đã tóm tắt được toàn bộ câu chuyện của cuộc xung đột này. Đó là lời đề nghị vô vọng của ông Hồ Chí Minh gửi tới Jean Sainteny vào tháng Chín năm 1946 tại Pháp khi cuộc đàm phán kết thúc thất bại: “Tôi không muốn ra về như thế này. Hãy cho tôi vũ khí để chống lại những kẻ muốn khuất phục tôi”¹⁴⁹... “Ông sẽ không hối tiếc về điều đó... Nếu buộc phải chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu. Các ông giết được mười lính của chúng tôi thì chúng tôi sẽ giết được một lính của các ông. Rồi cuối cùng chính các ông sẽ mệt mỏi”.

Khả năng “nhìn xa, thấy trước” lạ thường trong lời cảnh báo này không chỉ có ở nhà lãnh đạo Việt Nam. Kể từ khi mới bắt đầu đọc - vào tháng Chín năm 1969 - phần đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc, tôi luôn bị ám ảnh bởi một tài liệu nội bộ của Mỹ được viết một vài tháng sau khi ông Hồ đưa ra lời cảnh báo. Ngày 19 tháng Mười hai năm 1946, một tháng sau “sự cố”, tàu chiến, máy bay và pháo binh Pháp dội bom trừng phạt xuống các khu dân cư ở Hải Phòng cướp đi sinh mạng của hơn 6.000 dân thường, chiến sự đã nổ ra tại Hà Nội. Người Pháp sau đó bắt đầu nỗ lực - có lẽ Pháp là nước duy nhất trong số các cường quốc

thực dân sau Chiến tranh thế giới thứ hai - dùng biện pháp quân sự hòng chiếm lại thuộc địa cũ của mình. Bốn ngày sau, ngày 23 tháng Mười hai năm 1946, John Carter Vincent - Cục trưởng Cục Các vấn đề Viễn Đông đã gửi một công văn cho Thủ trưởng Bộ Ngoại giao Dean Acheson, đưa ra đánh giá tình hình như sau (phần in nghiêng nhấn mạnh là phần bổ sung):

Mặc dù người Pháp tại Đông Dương đã có những cam kết nhân nhượng rùm beng trên giấy tờ trước nguyện vọng tự trị của người Việt Nam, song hành động gây hấn của Pháp tại đó lại được tiến hành nhằm giảm bớt quyền lực và thu hẹp phạm vi lãnh thổ của "nhà nước tự do" Việt Nam. *Đây là tiến trình mà người Việt Nam đã tiếp tục đấu tranh chống lại.* Đồng thời bản thân người Pháp cũng phải thừa nhận rằng họ không có đủ sức mạnh quân sự để tái chiếm Việt Nam. Nói tóm lại, trong tình trạng thiếu thốn lực lượng, bị dư luận chỉ trích gay gắt, chính phủ hoạt động kém hiệu quả vì chia rẽ nội bộ, người Pháp đã mưu toan thực hiện một công việc tại Đông Dương giống như công việc mà một nước anh hùng mạnh và đoàn kết coi là thiểu khôn ngoan nếu thực hiện tại Miền Điện vậy. Xét đến các yếu tố trong tình hình hiện nay, chiến tranh du kích có thể tiếp diễn không biết đâu là hồi kết¹⁵⁰.

Tại Rand, vào tháng Chín năm 1969, khi đọc tiếp những tập đầu tiên mang từ Washington về, tôi thấy những đánh giá ban đầu của Vincent về tình hình không hề thể hiện bất kỳ mâu thuẫn nào trong những năm tiếp theo. Và những cuộc thảo luận cũng thể hiện sự hiểu biết về những sự kiện chính trị làm cơ sở cho những đánh giá không thuận lợi này, thậm chí cả những sự thật không mấy dễ chịu. Cụm từ "sự thật không mấy dễ chịu" đó xuất hiện nổi bật trong một tài liệu mật mang tên "Tuyên bố chính sách về Đông Dương" của Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 27 tháng Chín năm 1948 - một năm ruồi trước khi chúng ta quyết định gánh vác trong cả một thế hệ tiếp sau đó - những gì mà tuyên bố này gọi là "bổn phận can thiệp" (phần in nghiêng nhấn mạnh là phần bổ sung):

Chúng ta không hối thúc người Pháp đàm phán với ông Hồ Chí Minh mặc dù hiện nay có lẽ ông ấy đang nhận được sự ủng hộ của đa số người Việt Nam vì ông là người cộng sản và vì nhiều nhân vật có ảnh hưởng trong chính phủ của ông Hồ cũng là người cộng sản.

... Khó khăn lớn nhất của chúng ta khi nói chuyện với người Pháp và nhấn mạnh những gì nên và không nên làm ở chỗ chúng ta không thể đưa ra một giải pháp thiết thực nào cho vấn đề Đông Dương bởi vì tất cả chúng ta đều nhận thức được một *sự thật không mấy dễ chịu* là nhà cộng sản Hồ Chí Minh là nhân vật lãnh đạo có ảnh hưởng và có lẽ là có năng lực nhất ở Đông Dương, bất kỳ một giải pháp đề xuất nào có ý *loại bỏ* ông Hồ đều mang lại hậu quả khôn lường. Chúng ta đương nhiên là không muốn thúc ép người Pháp quá nhiều hay can thiệp quá sâu chừng nào mà chúng ta không ở vị thế có thể đưa ra một giải pháp hoặc cho đến khi chúng ta sẵn sàng đảm trách bốn phận can thiệp¹⁵¹.

Tôi có nhận thức rõ ràng rằng nếu Mỹ muốn trực tiếp ủng hộ người Pháp (như Mỹ đã sẵn sàng làm một năm sau đó khi Trung Quốc đang “thất thủ”), thì Mỹ sẽ chống lại một phong trào dân tộc mà lãnh tụ của nó được đa số người Việt Nam ủng hộ. Nhận thức này giúp tôi có cái nhìn hoàn toàn mới về “tính cao cả”, “lòng vị tha” của quyết định can thiệp ban đầu và tiếp tục can dự vào Việt Nam của Mỹ. Đánh giá của Vincent là những nhận định có giá trị thuyết phục lâu dài về cái có thể được coi là sự thiếu quyết đoán trong chiến dịch thực dân hóa của Pháp mà Mỹ sắp tham gia. Tuyên bố chính sách này, dù dường như chỉ mới phát hiện thấy, đã đi quá xa trong việc “xác lập” tính hợp pháp theo chuẩn mực của nước Mỹ về sự can thiệp gián tiếp và hướng tới can thiệp trực tiếp của chúng ta. Những hàm ý đạo đức trong những quyết định lựa chọn của một vị tổng thống được thể hiện rõ ràng nhất trong những tài liệu viết về thời kỳ đầu, từ năm 1945 đến năm 1950, khi người Việt Nam vừa mới bắt đầu cuộc đấu tranh để bảo vệ nền độc lập mới có được của mình. Trong những năm tiếp theo và giờ đây từ những tài liệu mới

mà tôi đọc được có thể nhận thấy chính sách của Mỹ luôn đi theo dạng xoáy tròn ốc, trong đó cả khía cạnh đạo đức lẩn khía cạnh thực tiễn đều không có sự thay đổi thực chất.

Cuối năm 1949, với thắng lợi của cộng sản tại Trung Quốc và với sự “đảng đản” của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy cùng những lời lẽ cáo buộc rằng chính sự bất tuân các nguyên tắc dân chủ hoặc tệ hơn thế là nguyên nhân dẫn đến sự “thất thủ của Trung Quốc”, chính quyền Mỹ đột nhiên coi việc ngăn chặn lực lượng cộng sản kiểm soát Đông Dương như là một lợi ích của nước Mỹ. Nói một cách thực tế hơn, chính quyền Mỹ coi việc cứu Đảng Dân chủ khỏi những lời cáo buộc cho rằng đảng này đã làm mất thêm một “sân” nữa cho cộng sản là mục tiêu cực kỳ quan trọng, biện minh cho việc viện trợ và hỗ trợ trực tiếp cho quá trình thực dân hóa của Pháp.

Thật mỉa mai, như Vũ Văn Thái đã chỉ ra cho tôi tại Rand, chính vào thời điểm này mà nỗ lực tái chiếm quyền kiểm soát thuộc địa của Pháp đã rơi vào tình thế “khó như tìm đường lên trời”, theo cách nói của ông Thái. Khi lực lượng cộng sản (Trung Quốc - BT) tới được biên giới Việt Nam vào cuối năm 1949, biên giới được mở toang để cộng sản Trung Quốc có thể giúp đỡ phong trào độc lập của Việt Minh. Như ông Vũ Văn Thái nói tại Rand: “Từ lúc đó trở đi, người Pháp không thể đánh bại lực lượng Việt Minh”. Người Pháp đã nhụt chí (cái nhìn thực tế) về triển vọng chiến thắng và muốn rút lui. Nhưng cùng thời điểm đó, với lý do tương tự - được phản ánh thông qua hoạt động chính trị trong nước của Mỹ - chính quyền Mỹ, về mặt chính trị mà nói, đã xác định không thể cho phép Pháp thất bại hay rút lui (vì Mỹ không muốn gửi quân tham chiến cùng với Pháp). Đó là sự khởi đầu của những gì sau này được tôi gọi là cỗ máy bẽ tắc. Kể từ đó, người Pháp là công cụ của người Mỹ trong cuộc chiến này hơn là bạn đồng minh, với việc Mỹ thúc ép và tiếp tục cung cấp viện trợ, đỉnh điểm lên tới 85% tổng chi phí. Cả ở trong nước và ngoài nước, nước Mỹ từ trước đến nay thường bị cho là vô tình xuất khẩu “những giá trị” của mình đi khắp mọi nơi,

thì ở đây không phải đang xuất khẩu “dân chủ, tự quyết, độc lập, tự do” (dưới chế độ thực dân Pháp?). Những giá trị mà Mỹ đang muốn áp đặt lên Việt Nam là: Thà là Pháp còn hơn là cộng sản. Một số người Việt Nam tán thành với điều đó nhưng phần lớn thì không, và Mỹ đang cắp tiền cho Pháp để tống giam hoặc thủ tiêu những ai không tán thành. Do vậy, qua nguồn viện trợ của mình, Mỹ cũng đang thể hiện giá trị của mình đối với Việt Nam: Thà chiến tranh hay thà chết còn hơn là cộng sản! Khẩu hiệu này rất quen thuộc ở nước Mỹ vào thời điểm đó nhưng không quen thuộc tại một đất nước nơi mà những người cộng sản đang lãnh đạo một phong trào độc lập có sự ủng hộ của hầu như toàn bộ dân chúng.

Như tôi nhận thức rõ trong giai đoạn về sau, các quan chức Mỹ rất “thật lòng” khi tin tưởng rằng những giá trị này thực sự là tốt nhất cho người dân Việt Nam cũng như cho Mỹ. Người Pháp, các tướng tá người Pháp (những nhân vật trong bộ máy quân sự Pháp trước đây tại Đông Dương) và chế độ Ngô Đình Diệm tốt cho Việt Nam hơn là chế độ cộng sản. Có cơ sở thực tiễn để người ta tin rằng nhiều người Việt Nam rất ngây thơ và dễ bị lừa phỉnh về những gì mà chiến thắng của cộng sản sẽ mang lại cho họ. Nhưng như giờ đây tôi đã nhận ra, đến lượt chúng ta - những quan chức Mỹ - cũng không kém phần “mù mờ” về bản chất chế độ cai trị của người Pháp hay của các chế độ Sài Gòn khác nhau mà chúng ta hậu thuẫn hoặc áp đặt về sau này; hoặc động cơ khiến người dân Việt Nam cầm súng đứng lên, bén bỉ trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực hùng mạnh hơn rất nhiều, và trên hết là về gánh nặng của một cuộc chiến tranh đối với bộ phận người dân nông thôn. Dẫu thế nào thì việc phán xét những gì là tốt đẹp nhất cho họ - khi cuộc sống và sinh mạng bị đe dọa - là đỉnh cao của tính ngạo mạn đế quốc, “ngạo mạn về quyền lực”, như cách gọi của Thượng nghị sĩ Fulbright.

Nếu trước đây tôi mới chỉ đọc những ước tính tình báo cho thập kỷ trước năm 1961 thì bây giờ tôi rốt cuộc được đọc toàn bộ phân tích

trong nghiên cứu của McNamara với những tài liệu viết về toàn bộ chi tiết quy trình quyết sách trong suốt thập niên 1950 - cả trong “cuộc chiến của người Pháp” và những năm sau đó - khi Mỹ “ứng hộ” cuộc đấu tranh chính trị và hoạt động xung đột vũ trang du kích tại Nam Việt Nam. Tôi dành những tài liệu này để đọc sau cùng vì cho rằng những tài liệu đó ít liên quan nhất đến việc tìm hiểu thập niên 1960. Tôi đã nhầm lẫn một cách không thể tệ hơn.

Đây là những gì tôi hiểu, những điều mà mới chỉ vài tháng trước đó tôi không hiểu, khi đọc xong toàn bộ Hồ sơ Lâu Năm Góc vào cuối tháng Chín năm 1969:

- Không có chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và lần thứ hai, chỉ có một cuộc xung đột liên tục kéo dài gần một phần tư thế kỷ.

- Trên thực tế, một mặt đó là cuộc chiến của người Mỹ gần như ngay từ đầu: Lúc đầu là kết hợp Pháp - Mỹ, cuối cùng là toàn bộ của Mỹ. Trong cả hai trường hợp, đó là cuộc đấu tranh của người dân Việt Nam - không phải tất cả người Việt Nam nhưng số lượng đủ lớn để tiến hành - chống lại chính sách của Mỹ cũng như sự tài trợ, kỹ thuật viễn súng đạn và cuối cùng là binh lính và phi công Mỹ.

- Kể từ ít nhất là cuối thập niên 1940, có lẽ không một năm nào mà bạo lực chính trị tại Việt Nam có thể đạt tới và duy trì quy mô của một cuộc chiến nếu Tổng thống Mỹ, Nghị viện Mỹ hay người dân Mỹ không bơm vào đó tiền của, vũ khí và nhất là sức người: Đầu tiên là thông qua người Pháp, sau đó qua những khách hàng của họ (chế độ Sài Gòn) và cuối cùng là rót trực tiếp. Thực tế sẽ không có cuộc chiến nào sau năm 1954 nếu Mỹ và các nhân vật tay chân do Mỹ tài trợ tại Việt Nam không quyết tâm đi ngược lại và phá hoại tiến trình giải quyết chính trị bằng tổng tuyển cử như đã đàm phán tại Giơnevơ.

- Sau năm 1955 hoặc 1960, đó không còn đơn thuần một cuộc nội chiến so với giai đoạn Mỹ hậu thuẫn Pháp nỗ lực tái chiếm Việt Nam. Cuộc chiến tranh mà một bên được một cường quốc nước ngoài

trang bị hoàn toàn và đổ tiền của vào giúp sức thì không thể coi là cuộc nội chiến. Nói rằng chúng ta đã “can thiệp” và việc định nghĩa “thế nào thực sự là nội chiến” - như phần lớn các học giả Mỹ, thậm chí những người chỉ trích tự do đối với cuộc chiến này ngày nay vẫn nói chỉ càng làm nổi bật thêm cái thực tiễn đau đớn mà thôi. Theo như những điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc và lý tưởng được công nhận của chính bản thân chúng ta thì đó là một cuộc chiến tranh xâm lược, một cuộc xâm lăng của người Mỹ!

Nhận định trên của tôi được đưa ra không phải dễ và nhẹ nhàng gì. Đó là nhận định mà tôi gắn với những cuộc biểu tình phản chiến. Tôi chưa bao giờ tham dự vào một cuộc biểu tình kiểu như thế (sau lần đầu tiên, đi cùng Patriacia năm 1965). Nhưng trước đây tôi đã đọc những luận điểm tương tự như vậy và phản bác chúng, giống như các đồng nghiệp của tôi vậy, coi đó chỉ là lỗi nói ngoa ngôn. Đó là những gì các nhà phê bình cực đoan, các nhà cấp tiến và phần lớn các luật sư quốc tế đã nhiều năm nay nói về sự can dự của Mỹ vào Việt Nam. Trước kia tôi đã không tin họ. Giờ đây tôi buộc phải tin.

Năm năm trước, vào tháng Mười hai năm 1964, sếp của tôi là John McNaughton đã nhận xét với các nhà nghiên cứu của Rand khi họ báo cáo với ông ấy về “động cơ và ý chí chiến đấu của Việt cộng” (Viet cong Motivation and Morale): “Nếu những gì các vị nói là đúng [về động cơ chủ nghĩa dân tộc, lòng yêu nước, kỷ luật và không tham nhũng, thái độ của Việt cộng đối với nông dân] thì chúng ta đã đứng bên sai trong cuộc chiến này”.

Cuối cùng, không phải các thể loại luật quốc tế, những định nghĩa gây tranh cãi không bao giờ được thực hiện chống lại các cường quốc là thứ làm tôi quan tâm. Thứ tôi thực sự quan tâm chính là cảm giác cẩn bản hơn về việc chưa bao giờ có lý do chính nghĩa cho sự can thiệp của chúng ta vào Việt Nam. Chúng ta không có cơ sở nào để đòi hỏi quyền lực cho bất kỳ chế độ nào mà chúng ta hậu thuẫn, dù dưới thời của người Pháp hay giai đoạn sau này. Chúng ta không hề có trong

con mắt người Việt Nam và họ cũng không phải trong con mắt của chúng ta nếu chúng ta hiểu rõ và thực tiễn hơn về vai trò của mình trong quá khứ và hiện tại. Nếu nhìn nhận thực tiễn thì đó chưa bao giờ là một “sự nghiệp chính nghĩa cả”.

Trong một vài năm, tôi luôn coi cuộc chiến tranh này như một sự can dự cần chấm dứt và trên hết là không được phép để nó leo thang. Trong chừng mực mà tôi biết, cùng có cảm giác đó với tôi là phần lớn những đồng sự của tôi trong chính phủ với kinh nghiệm của cuộc chiến ở Washington hay Sài Gòn. Nhưng bắt đầu vào mùa Hè năm 1969 và rõ nhất là vào cuối tháng Chín, khi đã đọc xong những phần đầu của tập Hồ sơ Lầu Năm Góc, tôi đã không còn đồng quan điểm với họ về việc cuộc chiến này là một nỗ lực đáng làm, nhưng bị đẩy đi sai hướng hoặc đi quá xa, như những dự định tốt nhưng không thực hiện được những mục tiêu chính đáng vì có thể đó là những mục tiêu không khả thi. Không thể có chuyện đó, nhất là sau khi tôi đã đọc về quãng thời gian chín năm chúng ta ủng hộ về mặt ngoại giao đối với những yêu sách của Pháp đòi sở hữu chủ quyền với thuộc địa trước đây của họ - một thuộc địa đã tuyên bố độc lập với sự đồng lòng ủng hộ của đa số người dân; trên hết, khi đọc về năm năm cuối cùng Pháp nỗ lực tái chiếm thuộc địa bằng phương tiện, trong đó chúng ta đã thúc ép Pháp tiếp tục đấu tranh quân sự chống lại phong trào độc lập và tài trợ gần như hoàn toàn cho nỗ lực đó. Bản chất của cuộc xung đột cũng không hề thay đổi vào năm 1954 khi các ông chủ Mỹ tài trợ chính quyền và quân đội thực dân không còn dốc hầu bao viện trợ thông qua người Pháp mà thay vào đó là viện trợ trực tiếp cho các “cộng tác viên” của họ. Sau đó, tình hình không có thay đổi gì đáng kể.

Đối với tôi - một người Mỹ được đọc những tài liệu bí mật quốc gia về nguồn gốc của cuộc xung đột và sự tham gia của người Mỹ vào đó, tôi nhìn thấy sự can dự của người Mỹ và sự giết chóc chúng ta đã và vẫn đang gây ra như là một sự thật trần trụi mà ngay từ đầu đã không

có một chút hợp pháp nào cả. Điều đó được củng cố và cùng với thời gian càng mở rộng hơn nữa kết luận của tôi từ hồi tháng Năm tại Ohio, rằng: Sự vô đạo khi chúng ta cố tình kéo dài sự giết chóc bằng việc ở lại thêm bất cứ ngày nào, thêm bất cứ quả bom nào và gây ra thêm bất cứ cái chết nào.

Từ mùa Hè năm đó, kể từ khi nói chuyện tại Ohio, tôi đã dần nhận thức được việc kéo dài cuộc chiến chống lại ý nguyện của phần lớn người dân Việt Nam - những người sẵn sàng chấp nhận những điều khoản để kết thúc cuộc chiến mà chúng ta đã từ chối cân nhắc đến. Bay giờ tôi nhận ra rằng đó không chỉ là sự tiếp diễn của một cuộc chiến tàn khốc, bế tắc đến tuyệt vọng, một cuộc chiến phi nghĩa; đó còn là một quyết định sai lầm ngay từ đầu. Trong tình hình đó, việc chúng ta tiếp tục cuộc chiến là một sai lầm ở mức độ cao nhất có thể hình dung được: Một tội ác, một điều xấu xa!

Nếu đây là cuộc chiến là phi nghĩa như tôi nhìn nhận bây giờ thì điều đó có nghĩa rằng bất kỳ người Việt Nam nào bị lính Mỹ hoặc lính của những lực lượng mà chúng ta tài trợ kể từ năm 1950 giết hại đều có thể coi là đã bị chúng ta giết bằng những cái cớ bất minh. Tôi không thể nghĩ ra một từ nào khác ngoài hai chữ “giết người”. Giết người hàng loạt? Có khi nào là quá hấp tấp để chúng ta chấm dứt chính sách giết người không?

Đó không phải là quan điểm tôi muốn áp đặt lên các đồng sự của mình hoặc công chúng. Tôi có lý do để không thể trông mong họ sẽ đồng ý với tôi hoặc làm cho họ tin về điều đó khi mà họ vẫn hoàn toàn không biết gì về giai đoạn lịch sử trong những tài liệu tuyệt mật mà tôi được đọc. Tôi không có ý chê trách các quan chức cũng như công chúng khi họ không biết gì về quãng thời gian đó. Tôi giữ mọi hiểu biết về Việt Nam cho riêng mình sau năm năm tham gia tích cực vào các vấn đề Việt Nam. Giống như tôi, họ chấp nhận các báo cáo chính thức của chính phủ, cả ở dạng tài liệu được công bố công khai lẫn dạng tài liệu mật. Giờ đây tôi biết rằng, mối liên hệ của những dạng tài liệu này với

sự thật lịch sử đang được che giấu kỹ lưỡng trong những hồ sơ bí mật rất dài mà chưa được nghiên cứu của chính phủ chẳng khác nào tấm phim âm bản trước khi in của một bức ảnh. Tôi cũng không thể hy vọng nhiều người trong số họ - dù cho có thể được tiếp cận với những tài liệu mật cất giấu này - sẽ sớm được đọc dù chỉ là vài trăm trong hàng ngàn trang hồ sơ đó, thứ đã làm thay đổi suy nghĩ của tôi.

Sự khác biệt mà những hiểu biết cá nhân tạo ra đối với tôi nằm trong ý thức về trách nhiệm và sự cẩn bách, trong yêu cầu đạo lý cần kết thúc cuộc chiến chứ không đơn giản chỉ ngăn chặn việc nó leo thang. Giờ đây tôi coi sự can thiệp của chúng ta không phải là cái gì đó cần được chấm dứt ngay khi có thể làm được theo cách “khéo léo” để không gây thương hại tới các mục tiêu quan trọng khác của nước Mỹ - như tôi đã từng nghĩ trong vòng hai hoặc ba năm qua - mà là cái gì đó cần phải ngưng lại ngay, phải chấm dứt càng sớm càng tốt.

Đó là những gì tôi kết luận vào giữa tháng Chín năm 1969. Nhưng một tháng trước đó - khoảng giữa tháng Tám, khi đã có gần như đủ mọi yếu tố để đi đến kết luận về điều này - thì nhận thức được rằng sự can thiệp không có dấu hiệu gì có thể nhanh chóng kết thúc cả.

*
* *

Giữa mùa Hè, Morton Halperin nói vắn tắt với tôi trên điện thoại: “Nixon tiếp tục ở lại; ông ấy sẽ không đi”. Điều đó đương nhiên có nghĩa rằng cuối cùng cuộc chiến sẽ ngày càng lan rộng. Đó là tin rất xấu, có thể nói là một tin khủng khiếp. Tuy nhiên, đối với tôi - một người đã đọc phần lớn nghiên cứu của McNamara tới thời điểm này - thì tin tức đó không có gì quá ngạc nhiên cả. Nó chỉ đơn thuần có nghĩa là một vị tổng thống mới sẽ tiếp bước bốn vị tổng thống tiền nhiệm. Lúc nói chuyện điện thoại tôi cũng không gặng hỏi Mort. Không trông mong anh ấy sẽ nói thêm điều gì trên điện thoại và đúng là anh ta cũng không nói gì. Khi tôi nghỉ ở nhà anh ấy vào cuối mùa Hè năm đó, anh ta đã kể cho tôi thêm nhiều điều nữa.

Nixon không hề sẵn sàng muốn thấy Sài Gòn dưới cờ Việt cộng sau “giai đoạn ngắt quãng chấp nhận được” khoảng hai hoặc ba năm. Ít nhất là ông ấy không muốn thấy điều đó khi còn đương nhiệm, có nghĩa là đến hết năm 1976, nếu như ông ấy có thể xử lý và tin là mình có thể xử lý được. Điều đó không có nghĩa là ông ta trông đợi Việt cộng hay Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ bỏ vĩnh viễn mục đích thống nhất đất nước dưới sự kiểm soát của họ. Và điều đó, xét về thực chất cũng có nghĩa là cuộc chiến tranh sẽ không bao giờ kết thúc. Lời hứa khi vận động tranh cử của Nixon là sẽ chấm dứt chiến tranh chỉ là hứa hão. Nhưng ông ấy tin rằng cuối cùng công chúng Mỹ sẽ thấy và chấp nhận sự kết thúc của vai trò lực lượng triển khai trên bộ của Mỹ thì cũng là kết quả không khác gì với lời hứa trên. Liệu có thể làm được điều đó mà không mất Sài Gòn không? Nixon tin là có thể làm được bằng một trong hai cách. Cách thứ nhất được ưa thích hơn là cuối cùng miền Bắc Việt Nam cũng đồng ý rút quân song song với việc rút quân của Mỹ. Trong trường hợp đó, Mỹ sẽ tiếp tục viện trợ cho chính phủ Nam Việt Nam và Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Ngoài ra sự hỗ trợ về không lực cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa sẽ tiếp tục lâu dài với lời đe dọa và ý định quay trở lại mức độ phản công tổng lực nếu miền Bắc sau này có thực hiện tấn công. Với sự hỗ trợ về không lực của Mỹ, Quân lực Việt Nam Cộng hòa được tăng cường và mở rộng sẽ có thể tự mình đối phó được với lực lượng của Mặt trận Dân tộc giải phóng mà không cần bộ binh của Mỹ. Đó là hy vọng chính yếu của Nixon.

Trong khi đó, Nixon tiếp tục theo đuổi một hướng đi khác. Theo kịch bản thứ hai, Mỹ sẽ đơn phương giảm quân số, nhưng giảm chậm, mỗi lần giảm một ít, sao cho Mỹ vẫn tiếp tục duy trì số lượng lớn quân ở Nam Việt Nam trong một vài năm tới, khi mà quá trình Việt Nam hóa chiến tranh sẽ tăng cường sức mạnh cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Nhưng Mỹ sẽ không có kế hoạch rút hết quân nếu Hà Nội từ chối cùng rút quân. Mỹ duy trì một số lượng quân tối thiểu tương đối lớn

tại Nam Việt Nam chừng nào mà còn một lực lượng lớn quân đội Bắc Việt Nam vẫn ở lại - có lẽ khoảng hơn 200.000 lính, gần như chắc chắn không ít hơn từ 50.000 đến 100.000 lính - và bám trụ lâu dài tại Nam Việt Nam. John Vann cũng có nói cho tôi biết về kế hoạch này của Nixon trong những lần ông ấy về thăm nhà cuối mùa Hè năm đó. Ông ấy biết được điều này qua một người bạn của mình là Tướng Bruce Palmer khi đó là Phó Tổng Tham mưu trưởng Lục quân. Như Vann từ lâu đã nói, hiện giờ có nhiều lính Mỹ tại Nam Việt Nam hơn mức cần thiết để duy trì một mức độ kiểm soát ổn định đối với các khu vực đông dân cư và thậm chí là ngăn không để những khu vực tranh chấp rơi vào quyền kiểm soát hoàn toàn của Mặt trận Dân tộc giải phóng, ngay cả khi các lực lượng của Bắc Việt Nam vẫn còn ở lại miền Nam. Như vậy, dần dần Nixon có thể rút về nước vài trăm ngàn lính Mỹ (có thể rút ngay lập tức, Vann nghĩ, nhưng đó là việc làm bị coi là bất thường đối với Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam - MACV) mà vẫn có thể kiểm soát Sài Gòn, các thành phố lớn khác và các khu vực đông dân đến hết năm 1976 và sau đó.

Làm thế nào để công chúng Mỹ chấp nhận được điều này - thực hiện tốc độ rút quân chậm hay là duy trì lực lượng lớn tiếp tục ở lại bằng cách bảo đảm rằng tỷ lệ thương vong cho lính Mỹ sẽ giảm nhanh, dẫn đến mức hầu như không có thương vong. Mục tiêu này dự kiến đạt được bằng cách đe dọa miền Bắc rằng nếu không chấp nhận các điều khoản trên, miền Bắc sẽ bị thiêu rụi! Mort nói với tôi rằng chính phủ ở Hà Nội đã được thông báo thông qua đồng minh Liên Xô rằng miền Bắc sẽ chịu số phận như vậy không chỉ khi Hà Nội mở cuộc tổng công kích mới mà ngay cả khi Hà Nội không tuân thủ “những điều khoản hợp lý” nhằm giải quyết xung đột, nghĩa là nếu Hà Nội không nhanh chóng đồng ý với việc cả hai bên sẽ rút quân. Nhưng sau khi Hà Nội từ chối đồng thời rút quân, Mort cho rằng Nixon đã rút lại lời đe dọa trên (Về vấn đề này, như nhiều năm sau chúng ta biết, Mort đã nhầm).

Nhưng Mort không cho rằng Nixon bịp bợm khi ông ấy dọa sẽ một lần nữa mở rộng quy mô cuộc chiến trong trường hợp Bắc Việt Nam và Mặt trận Dân tộc giải phóng tiến hành tổng công kích chống lại lực lượng đóng lại của Mỹ và thậm chí còn đe dọa sẽ ngăn chặn và răn đe những cuộc tấn công quy mô lớn nhắm vào Quân lực Việt Nam Cộng hòa và lực lượng Mỹ. Mort cho rằng Nixon đang có ý định và hy vọng lời đe dọa của ông ta sẽ bảo đảm Nam Việt Nam an toàn cho số lượng lớn quân Mỹ đang có mặt vô thời hạn tại đó - từ 50.000 tới 200.000 quân - trong một cuộc xung đột kéo dài, một cuộc chiến bế tắc với mức chi phí thấp dành cho người đóng thuế Mỹ và giảm thiểu mức độ thương vong cho lính Mỹ. Hoặc có thể theo hướng khác, như Nixon hy vọng, khi chính phủ Bắc Việt Nam nhận ra rằng họ không thể sử dụng các đơn vị quân của Bắc Việt Nam tại Nam Việt Nam mà không bị tổn thất quá mức tại miền Bắc; họ có thể thay đổi lập trường về điều kiện cả hai bên cùng rút quân và sẽ tìm kiếm một giải pháp chính thức theo các điều kiện của phía Mỹ. Cho dù theo hướng nào đi nữa thì việc Mỹ rút hoàn toàn lực lượng bộ binh luôn gắn liền với điều kiện rằng Bắc Việt Nam cùng đồng thời rút quân. Nếu điều đó không xảy ra, Nixon dự tính sẽ duy trì lâu dài số lượng lớn bộ binh tại Nam Việt Nam giống như tại Triều Tiên. Và ngay cả nếu hai bên cùng rút quân trên bộ thì nếu cần Mỹ vẫn tiếp tục hỗ trợ không lực cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Nói cách khác, Mort cho tôi biết, ngoài việc cảnh báo miệng, Nixon dự định nhấn mạnh những khả năng sau trong lời đe dọa rằng ông ấy sẵn sàng tấn công tổng lực, toàn diện vào Bắc Việt Nam - khả năng mà Johnson trước kia luôn tránh: Đánh bom và đặt thủy lôi phong tỏa cảng biển, tấn công vào hệ thống đê điêu, ném bom vào các khu dân cư, thậm chí sử dụng vũ khí hạt nhân. Tám tháng trước, tôi có đặt câu hỏi cho Schelling liên quan tới chiến lược đe dọa kiểu như vậy: “Tại sao lời đe dọa leo thang lại phát huy tác dụng trong khi việc thực tế ném bom miền Bắc thì không?”. Giờ đây Mort giải thích với tôi rằng câu trả lời của Nixon trước thách thức này vẫn còn giá trị: “Nếu cần tôi sẽ hủy diệt

miền Bắc mạnh tay hơn là những gì miền Bắc trên thực tế từng phải hứng chịu. Và tôi sẽ chứng tỏ điều đó ngay bằng cách leo thang chiến tranh theo những cách mà trước đây Lyndon Johnson không dám làm". Theo Mort, câu đó là ý nói đến chiến dịch ném bom bí mật đang được tiến hành tại Campuchia mà Nixon bắt đầu hồi tháng Hai. Chiến dịch đó vẫn được coi là bí mật mặc dù trang nhất của tờ *New York Times* đã đăng tải một bài viết vào tháng Năm. Bởi vì cùng ngày hôm đó, Lầu Năm Góc đã chối bỏ bình luận về điều này và không một nhà báo nào tiếp tục bám theo sự việc đó nữa. Mort đã giúp tôi nhận biết sự việc sớm hơn bằng cách nhắc tôi nhớ lại bài báo của William Beecher trên tờ *New York Times* và nói với tôi: "Đúng là vậy đấy" (Ông ấy không phải là nguồn cung cấp thông tin. Mort cho rằng thông tin rò rỉ ra từ Lầu Năm Góc).

Mort nói mục đích chính của chiến dịch ném bom này là chứng tỏ cho miền Bắc thấy rằng Nixon không bị ràng buộc bởi những yếu tố hạn chế như Johnson gặp phải nếu cộng sản thách thức sự có mặt lâu dài của Mỹ tại Nam Việt Nam bằng những cuộc tấn công gây tổn thất lớn cho Mỹ. Nixon cũng sẵn sàng chứng tỏ những điều khác tương tự như vậy. Những đơn vị thủy quân lục chiến cũng đã bí mật thâm nhập vào Lào (Chiến dịch Dewey Canyon).

Những gì tôi đang được nghe không chỉ là cuộc chiến đang tiếp diễn lâu dài mà còn là cuộc chiến một lần nữa đang lan rộng hơn bất cứ thời điểm nào. Rõ ràng đó không phải là điều Nixon muốn hay hy vọng. Theo Halperin, Nixon hy vọng rằng những lời đe dọa của mình sẽ phát huy tác dụng với những hành động thể hiện việc "nói là làm" của ông ta: Hà Nội sẽ phải lùi bước, giảm quy mô chiến sự lâu dài, đồng ý đồng thời rút quân và giải quyết xung đột. Nhưng tôi không tin điều đó và Halperin cũng vậy. Thật buồn thay, tôi có lý do để cho rằng Nixon tin vào điều đó. Tôi đã đọc nghiên cứu của McNamara. Đó cũng là những gì mà Eisenhower tin trong suốt thập niên 1950; là những gì mà Nixon, McNamara và Wat Rostow đã tin hoặc làm ra vẻ

tin vào năm 1965; là những gì mà Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) đã coi như một tín điêu.

Nếu không hiểu giai đoạn lịch sử đó thì có lẽ tôi đã phản ứng trước câu chuyện của Mort giống như những người khác khi họ được nghe kể vài tháng, thậm chí vài năm sau đó như sau này Mort có nói với tôi. Họ nói: “Không thể nào có chuyện Nixon còn tin vào điều đó. Ông sai rồi”. Nhưng tới thời điểm này Mort đã đọc về giai đoạn lịch sử đó và anh ta tin chắc rằng những diễn biến liên tục trong báo cáo của McNamara không kết thúc vào tháng Ba năm 1968. Là người hiểu anh ấy, tôi thấy những gì anh ta nói với mình là đủ rồi. Anh ấy không kể cho tôi biết làm thế nào anh ta biết được điều này và tôi cũng không nài nỉ anh ấy phải nói thêm cho mãi đến mùa Thu năm đó. Nhưng những gì anh ấy kể cho tôi đã rất súc tích rồi. Vào tháng Tám năm 1969, anh ta nói: “Chính quyền tổng thống hiện tại sẽ không ra tranh cử năm 1972 mà chưa đặt thủy lôi phong tỏa ở Hải Phòng hay ném bom Hà Nội” (Anh ấy đã nhầm về trường hợp của Hà Nội. Mãi sáu tuần sau khi cuộc tranh cử bắt đầu, Hà Nội mới bị ném bom).

Dự đoán đó dựa vào giả thuyết rằng lời lẽ đe dọa có thể không phát huy tác dụng và rằng Nixon, không chấp nhận cảm giác mất mặt, sẽ tiến hành những gì ông ấy đã đe dọa. Cả hai chúng tôi đều tin vào giả thuyết thứ nhất, từ kinh nghiệm có được trong năm năm qua (và căn cứ vào những gì chúng tôi đọc được về quãng thời gian 24 năm qua). Halperin tin vào giả thuyết thứ hai, dựa vào kinh nghiệm của anh ấy về Nixon trong sáu tháng qua. Không khó để thuyết phục tôi rằng điều đó sẽ trở thành sự thật một khi tổng thống đã có sự cam kết công khai vào đường lối hành động này một khi ông ta thấy uy tín và danh dự của mình có nguy cơ tổn hại. Nhưng tôi vẫn nghĩ có lẽ không quá muộn để kéo ông ấy thoát khỏi đường lối hành động xuẩn ngốc đó. Không một cam kết nào là cuối cùng cho đến khi nó đã được công khai thực hiện. Những gì Halperin kể cho tôi vẫn còn là một quyết định bí mật. Đó không phải là những gì dư luận mong đợi từ Nixon, mà chính là điều ngược lại.

Nếu Nixon có cơ hội được suy nghĩ lại, trì hoãn quyết định hoặc thậm chí tuyên bố một chính sách khác, thì cũng chẳng ai biết có sự khác biệt gì hay không. Halperin dường như không nghĩ rằng có bất cứ khả năng nào cho việc thực hiện điều này từ các nhân viên của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC). Anh ấy sắp thôi công tác ở đó và đây là một trong những lý do và anh ấy không đề xuất bất kỳ phương án nào khác. Nhưng đó là những gì chợt nảy ra trong đầu khi tôi rời Washington để tham dự một cuộc họp ở Haverford, Pennsylvania.

Chương 17

Những người chống chiến tranh

Vào tuần cuối cùng của tháng Tám năm 1969, tôi đến trường Cao đẳng Haverford - một trường thuộc dòng Quaker ở gần Philadelphia - để dự hội nghị của Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế (WRI) tổ chức ba năm một lần. Chủ đề của hội nghị là “Tự do và Cách mạng”, không khác mấy so với chủ đề của Hội nghị Princeton là “Nước Mỹ trong một thế giới cách mạng” được tổ chức trước đó 16 tháng. Nhưng cuộc họp mặt giữa những người chống chiến tranh này không được Liên đoàn Ivy đồng tài trợ. Và tôi không còn đến dự với tư cách một người phản cách mạng nhiệt thành nữa.

Mặt khác, tôi cũng không phải là nhà cách mạng Gandhi với chủ trương phi bạo lực hay người theo chủ nghĩa yêu chuộng hòa bình như nhiều người đến dự nghĩ về bản thân họ. Nhưng một năm sau khi đọc tài liệu tìm hiểu theo hướng Janaki đã gợi ý, đã đến lúc tôi rất muốn gặp những người tự coi bản thân mình như vậy. Từ trước đến nay, Janaki là người duy nhất thuộc nhóm đó mà tôi thực sự hiểu và thường xuyên gặp gỡ. Sau Hội nghị ở Princeton, cô ấy đã đến thăm tôi ở Malibu và chúng tôi gặp nhau vài ngày ở London. Cô ấy đã gây cho tôi ấn tượng sâu sắc. Có thể nói cô ấy là người hùng của tôi giống như một người khác mà tôi chỉ biết đến thông qua đọc tài liệu, Rosa Parks. Mười lăm năm trước, một trong những người hùng của tôi là John Wayne, người đã góp phần thu hút tôi và rất nhiều người khác đến với Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ

(Marine Corps) bằng bộ phim *Những đụn cát ở Iwo Jima* (*Sands of Iwo Jima*). Lần này, tôi nhận thấy rằng có điều gì đó đã xảy ra trong mình. Người hùng của tôi đã thay đổi màu da và giới tính. Nhưng tôi còn muốn gặp cả những người khác nữa, tốt nhất là những người có kinh nghiệm sống gần giống với tôi hơn là với Janaki và những người hằng ngày sống theo những nguyên tắc của Gandi mà tôi được đọc. Tôi sẵn sàng để họ thử thách mình và thậm chí để họ thay đổi mình.

Năm vừa rồi, tôi có đọc những cuốn sách mà Janaki khuyên tôi nên đọc, trong đó có cuốn *Sải bước tới tự do* (*Stride Toward Freedom*) của Martin Luther King, cuốn *Chinh phục bằng bạo lực* (*The Conquest of Violence*) của John Bondorant về triết lý và thực hành chủ trương hành động trực tiếp phi bạo lực của Gandi và cuốn *Cách mạng và trạng thái cân bằng* (*Revolution and Equilibrium*) của Barbara Deming với những bài viết về sự cần thiết phải tiến hành phản kháng phi bạo lực để chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam mà tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần. Tôi cũng đọc nhiều lần một bài viết khác cũng về chủ đề tương tự như vậy, nhưng do một tác giả khác viết trước đó gần một thế kỷ trong một cuộc chiến khác của nước Mỹ. Đó là cuốn *Bản về nghĩa vụ bất tuân dân sự* (*On the Duty of Civil Disobedience*) của Henry David Thoreau. Bản gốc của cuốn này có cái tên nghe không kém phần “cổ súy lật đổ”, đó là *Chống lại chính phủ dân sự* (*Resistance to Civil Government*).

Bất tuân lệnh quyền lực dân sự, đó là một nghĩa vụ? Liệu đó thậm chí có phải là sự lựa chọn chính đáng không? Theo Thoreau, trong một số hoàn cảnh nhất định, khi “cả một đất nước bị quân đội nước ngoài vô cớ xâm lăng và giày xéo”¹⁵², khi “quân đội của chúng ta là quân đội đi xâm lăng”¹⁵³ thì câu trả lời là có. Trong trường hợp như vậy, theo Thoreau, việc tuân lệnh các nhà lãnh đạo trong một sự nghiệp phi nghĩa, là một sự lựa chọn sai lầm. Bản thân Thoreau đã bị tống giam vì từ chối đóng thuế thân để phản đối cuộc chiến tranh Mêhicô (cuộc chiến mà ông ấy đã nói đến ở phần đầu cuốn sách). Lần ngồi tù đó kéo dài có một

đêm vì - trái với ý muốn của ông ấy - “có người nào đó đã can thiệp và đóng thuế giúp ông”¹⁵⁴. Giống như Gandhi hay King, Thoreau cũng chủ trương phi bạo lực, nhưng trước những điều xấu xa của chế độ nô lệ và một cuộc chiến phi nghĩa, bài viết của ông kêu gọi nổi loạn và phiến loạn không dùng vũ lực. Cũng giống như Rosa Parks, tự lấy mình làm gương, ông hối thúc mọi người làm những việc vượt lên trên mức độ chỉ đơn thuần là bày tỏ bất bình và phản đối bằng miệng; Đó là từ chối hợp tác, thường dân không chấp hành mệnh lệnh quân sự, giống như việc “binh lính không chịu tham gia vào cuộc chiến phi nghĩa”¹⁵⁵. Theo ông, tại tiểu bang Massachusetts quê hương mình, một người lính như vậy nhận được sự khen ngợi, nhưng không phải là bắt chước noi theo của “hàng ngàn người, những người có quan điểm phản đối chế độ nô lệ và chiến tranh, nhưng trên thực tế thì lại không làm gì để chấm dứt những thứ đó cả... Họ do dự, họ hối tiếc và thỉnh thoảng họ thỉnh cầu, nhưng họ chẳng làm được điều gì ra hồn và thiết thực cả. Họ sẽ đợi, tò vò đồng cảm, đến khi có người khác đứng ra giải quyết cái xấu, để từ đó họ không còn gì để hối tiếc nữa. Quá lầm thì họ cũng chỉ có thể bỏ lá phiếu bèo bọt...”¹⁵⁶.

Hướng tới một thế kỷ các độc giả (Tolstoy trích dẫn lời của Thoreau để chống lại lệnh gọi quân dịch; Gandhi truyền bá lời nói của Thoreau tại một số cuộc nói chuyện trước đám đông ở Ấn Độ), Thoreau tuyên bố: “Hãy bỏ lá phiếu của bạn theo đúng nghĩa của nó. Không phải đơn thuần là một mẩu giấy mà là cả ảnh hưởng của bạn nữa. Một nhóm thiểu số thường bất lực khi nó phải phục tùng đa số. Khi đó thậm chí nó không còn là một nhóm thiểu số nữa, nhưng nó sẽ có sức mạnh không thể đánh bại nếu tập hợp được hết sức lực của mình”¹⁵⁷.

Tôi đọc đoạn văn đó lần đầu tiên vào mùa Hè năm 1968. Một năm sau, sau khi những cử tri bỏ lá phiếu chẳng khác nào “mẩu giấy” của mình một lần nữa không giúp kết thúc được cuộc chiến mà họ muốn kết thúc, trong đầu tôi cứ luẩn quẩn câu nói: *Hãy bỏ lá phiếu của bạn theo đúng nghĩa của nó. Không phải đơn thuần là một mẩu giấy mà là cả*

ảnh hưởng của bạn nữa. Tôi đã tới Haverford mang theo những hy vọng tìm hiểu xem như thế có nghĩa là gì.

Nhiều diễn biến xảy ra trong suốt 16 tháng đó đáng lẽ đã đưa tới một sự khác biệt, nhưng trên thực tế lại không phải như vậy: Một chiến dịch vận động tranh cử tổng thống đã bắt đầu mà cuộc chiến tranh là vấn đề trung tâm; sự thay đổi hoàn toàn về đảng phái và chính quyền. Khi chính quyền mới bắt đầu tại nhiệm thì đó cũng là lúc bắt đầu việc rà soát lại những phương án lựa chọn khác nhau và đặt câu hỏi về bộ máy quan liêu, mở ra cơ hội đàm phán với Hà Nội. Những diễn biến này hoặc bất kỳ một khía cạnh nào khác của đời sống chính trị thông thường dường như không thể giúp đưa khả năng gỡ rối vấn đề tới gần hơn, mặc dù cử tri trông đợi và rõ ràng là rất lo lắng cho khả năng đó. Nếu tôi sẵn sàng thay đổi quan hệ của mình cho phù hợp với tình hình, thậm chí sẵn sàng thay đổi cuộc đời mình, hẳn phải có lý do cho việc đó.

Janaki đã mời tôi tham dự hội nghị này. Cô ấy là thành viên ban tổ chức hội nghị. Cô ta thuyết phục tôi đăng đàn làm diễn giả, nêu ra những câu hỏi về chủ nghĩa yêu chuộng hòa bình mà tôi đã hỏi khi đọc những tài liệu mà cô ấy khuyên tôi. Tôi từ chối ngay lập tức. Chủ đề này quá mờ mẻ với tôi và những suy nghĩ của tôi mới chỉ ở dạng chưa định hình hoàn chỉnh, chưa thể lên tiếng tại một diễn đàn. Những kiến thức đặc biệt tôi có được từ Đại học Harvard, Rand, Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ sẽ không thể gây ấn tượng gì sâu sắc đối với thính giả tại hội nghị này và tôi cũng không có “bảo bối” gì khác để được coi là một diễn giả trong mắt họ. Tôi nói với cô ấy là mình chỉ muốn lắng nghe, chứ không tranh luận.

Tại hội nghị, tôi rất hiếm thấy bóng dáng Janaki. Là thành viên ban tổ chức, cô ấy rất bận. Nhưng, như những gì tôi đã hy vọng, tôi đã có cơ hội được gặp một nhà hoạt động đã cùng ăn trưa với chúng tôi tại Princeton vào ngày tôi gặp Janaki. Trên thực tế, tất cả mọi nhân vật hôm đó đều có mặt ở đây. Một người trong số đó là Bob Eaton - người đã đến

Bắc và Nam Việt Nam trên chiếc tàu Phoenix, theo kế hoạch sẽ bị tống giam vào sáng ngày thứ ba của hội nghị tại phòng xử án liên bang trong Tòa nhà Bưu điện tại khu trung tâm hành chính Philadelphia. Anh ấy có thể sẽ phải ngồi tù ba năm.

Eaton là người chống quân địch đầu tiên mà tôi từng gặp. Đó có thể là người rất khác so với bất kỳ đồng sự hay bạn bè nào của tôi ở Washington hay Santa Monica. Giờ đây, khi nhìn lại, tôi kinh ngạc nhận ra rằng tôi và bạn bè tôi “xa cách” như thế nào, mãi tận năm 1969 và thậm chí sau khi nhiều người trong chúng tôi chỉ trích gay gắt cuộc chiến tranh với phong trào phản chiến đang rầm rộ hay rộng hơn nữa là phong trào hòa bình. Hiểu biết của tôi về những con người đó chủ yếu có được thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, nhìn chung rất tiêu cực, khi họ bị gán cho những cái mác với mức độ khác nhau, từ cực đoan, ngây thơ, thân cộng sản hoặc thân Mặt trận Dân tộc giải phóng đến cuồng tín, chống Mỹ và giáo điều. Tôi tới Haverford cũng một phần là để tìm hiểu xem những gì báo chí gán cho họ có chính xác không. Tôi không muốn bản thân mình bị gán cho bất cứ cái mác nào như vậy (Trong những ngày sau đó - như cái giá mà tôi phải trả vì đã phản kháng phi bạo động chống chiến tranh - tôi đã được nghe người ta gán cho mình tất cả những cái mác trên).

Nhưng không một vấn đề nào trong những vấn đề như vậy được chính những người mà giờ đây tôi gặp và lắng nghe nêu ra. Bốn ngày thảo luận tích cực, chia tách vấn đề rõ ràng mà tôi được tham dự bao gồm rất nhiều những tranh luận về nguyên tắc và chiến lược chung cũng như các chiến thuật đã phản bác lại những ý kiến gán mác rập khuôn nêu trên. Xin nêu cụ thể một ví dụ như quan điểm chỉ trích mang hơi hướng ủng hộ chủ nghĩa vô chính phủ và yêu chuộng hòa bình nhắm vào quyền lực nhà nước và bạo lực mà tất cả các đại biểu đều có chung trong hội nghị này hầu như không tạo ra nhiều cơ sở cho quan điểm thán phục và không phê phán Liên Xô, chính quyền Hà Nội hay Mặt trận Dân tộc

giải phóng. Các đại biểu phản đối chiến tranh mà không thi vị hóa Việt cộng, các nhà cách mạng chủ trương sử dụng vũ lực của thế giới thứ ba hay các nước xã hội chủ nghĩa quá mức so với khi họ làm như vậy với nhà nước của chính họ.

Giống như khi phản đối chiến tranh, khi phản đối việc lạm dụng quyền lực nhà nước, họ không chỉ có những lời chỉ trích bên lề. Một số người có mặt, bao gồm Michael Randle - Chủ tịch của Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế (WRI) và Devi Prasad - Tổng thư ký của tổ chức này, đã có những hành động trực tiếp phi bạo lực tại Đông Âu vào tháng Chín năm 1968, rải truyền đơn tại một số thủ đô để phản đối việc Liên Xô và Khối hiệp ước Warsaw đưa quân vào Tiệp Khắc. Điều này đã khơi mào cho những cuộc biểu tình tại các quảng trường thành phố, nơi mà biểu tình bị coi là bất hợp pháp và những người tham gia sẽ bị bắt ngay lập tức. Trong hầu hết các trường hợp, họ đã bị giam giữ và chịu những án tù rất dài.

Tôi có những hoài nghi nhất định về cam kết giáo điều đối với chủ nghĩa yêu chuộng hòa bình tuyệt đối mà họ cho là mình có. Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế, trong đó Liên đoàn những người chống chiến tranh (WRL) là một chi nhánh của Mỹ, được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai như một tập hợp những người phản đối chiến tranh có lương tri, vào một thời điểm mà có rất ít nước chính thức công nhận địa vị đó. Vào thập niên 1920, tổ chức này chủ trương vận động quan điểm của Gandhi và giờ đây tiếp tục vận động ủng hộ các cuộc đấu tranh giải phóng phi bạo lực, nhưng nó vẫn giữ các nguyên tắc yêu chuộng hòa bình. Tôi nói với Randall Kehler - người đứng đầu chi nhánh của Liên đoàn những người chống chiến tranh tại San Francisco và là một trong những người tổ chức hội nghị - rằng tôi không thể tham gia WRL, vì theo như tôi hiểu thì nó bao gồm việc ký một cam kết từ chối tham gia vào tất cả các cuộc chiến tranh, những cuộc chiến bị coi là tội ác chống lại nhân loại. Dù quan điểm của tôi về vấn đề Việt Nam đã thay đổi và tôi càng ngày càng có xu hướng hoài

nghi về bất kỳ cuộc chiến nào được coi là “chính nghĩa”, nhưng tôi vẫn nói với Kehler rằng tôi tin là việc tự vệ bằng cách sử dụng vũ lực chống lại sự xâm lược - giống như trường hợp xâm lược của Hitler vậy - có thể được coi là chính nghĩa. Kehler nói ông ấy cũng có những suy nghĩ băn khoăn tương tự. Ông ấy nói: “Tôi chưa bao giờ ký cam kết đó”. Ông ta đã hỏi những người xung quanh và được biết phần lớn họ cũng chưa ký cam kết. Chủ nghĩa yêu chuộng hòa bình của họ là phi giáo điều. Nó có tính phát triển và khám phá, công nhận mạnh mẽ những tình thế bất định và tiến thoái lưỡng nan.

Một khía cạnh rất đáng chú ý của hội nghị này là chiến tranh Việt Nam không phải là chủ đề nhận được sự chú ý hàng đầu, dù trong chương trình nghị sự hay trong những cuộc thảo luận. Điều này xảy ra cho dù hầu như mọi người có mặt ở đây - đến từ nước Mỹ hay các nơi khác - đều kịch liệt phản đối cuộc chiến này và mặc dù cuộc chiến vẫn tiếp diễn khốc liệt như trước. Đúng vậy, máy bay Mỹ không còn ném bom Bắc Việt Nam mà chỉ đơn thuần là chuyển mục tiêu sang Lào, Nam Việt Nam và bí mật sang Campuchia. Tính tổng cộng, họ đã ném một số lượng bom lớn hơn trước, với mức khoảng một triệu tấn một năm hay nói cách khác là bằng nửa tổng số bom ném trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, biên bản của hội nghị cho thấy chỉ có một trong số mươi tài liệu thuyết trình và một trong số hai mươi diễn giả tập trung trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam - cuộc chiến mà tất cả các diễn giả đều cho là đang đến hồi kết thúc.

Những nhà hoạt động chống chiến tranh có chung một giả thuyết được hầu như mọi bộ phận, tầng lớp trong xã hội Mỹ chấp nhận trong vòng 16 tháng kể từ khi Hà Nội đồng ý lời đề nghị của Johnson tiến hành đàm phán công khai vào ngày 3 tháng Tư năm 1968. Giả thuyết này cho rằng cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân và lời đề nghị đàm phán của Johnson đã vĩnh viễn giải quyết rốt ráo được câu hỏi liệu Mỹ có rút quân khỏi Việt Nam và kết thúc cuộc chiến hay không¹⁵⁸. Xem chừng câu hỏi duy nhất còn lại - như những gì một diễn giả đã mô tả -

là “tốc độ rút quân... khi kết thúc trong mệt lả cuộc chiến bẩn thỉu dài đằng đẵng này”.

Nhưng tôi biết giả thuyết đó là sai. Tôi vừa được biết - tại Washington một tuần trước khi họp hội nghị - một bí mật được giữ kín rằng bản thân Nixon không chấp nhận giả thuyết đó. Nixon cũng như Johnson đều không muốn chấp nhận thất bại của Mỹ trong việc quyết định bức tranh chính trị của Nam Việt Nam, không muốn thất bại trong việc ngăn ngừa sự thống trị của cộng sản tại Sài Gòn và những nơi khác. Khi tới Haverford, điều hiện lên trong đầu tôi là lời dự đoán mà Halperin nói với tôi ở Washington: “Chính quyền này sẽ không tham gia tranh cử năm 1972 nếu chưa đặt thủy lôi phong tỏa tại Hải Phòng hay ném bom tại Hà Nội” và lời tiết lộ của Vann rằng ít nhất sẽ vẫn còn hàng chục nghìn quân trên bộ Mỹ đóng lại Nam Việt Nam vào cuối năm 1972. Tại hội nghị, tôi không thể tiết lộ những gì tôi biết. Những thông tin mà tôi có được là thông tin cực kỳ bí mật. Tôi hầu như không thể nói gì về điều đó nếu chưa có ý kiến cho phép từ nguồn cung cấp thông tin là John Paul Vann và Morton Halperin - những người mà bản thân họ không phải là người tạo ra thông tin. Họ chỉ là người bí mật nắm được thông tin mà thôi. Dù thế nào thì tôi vẫn cố gắng sao cho có thể đưa ra được những hàm ý nhất định của những thông tin đó. Tôi dành bốn ngày hội nghị để xem xét cần phải làm những gì.

Vào tối thứ Ba, tôi rốt cuộc đã có cơ hội nói chuyện với Bob Eaton, một đêm trước khi anh ấy bị tống giam theo kế hoạch, hai năm sau khi anh ấy tuyên bố với Ủy ban quân dịch rằng anh sẽ không cộng tác với Sở Quân vụ (Selective Service System) nữa. Kể từ đó, ngoài chuyến đi trên tàu Phoenix tới Bắc và Nam Việt Nam, Bob Eaton còn làm việc với mạng lưới những người yêu chuộng hòa bình AQAG (một tổ chức hành động dòng Quaker) và nhóm Chống chiến tranh (Resistance), vận động cho hành động bất hợp tác đối với việc tuyển quân. Vào tháng Chín năm 1968, Bob Eaton là một trong những thành viên của Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế (WRI) suýt nữa thì bị tống giam

tại Đông Âu vì đã có những hành động biểu tình phản đối việc xâm lược Tiệp Khắc.

Đúng là một nhân vật rắc rối! Tuy nhiên, xét đến niềm tin của đông đảo mọi người rằng cuộc chiến đang trong tiến trình kết thúc, thì đối với nhiều người tham dự hội nghị, án tù sắp thi hành đối với Eaton dường như là cái gì đó đã lỗi thời. Anh ấy có ám chỉ tới thái độ này trong cuộc phát biểu vào ngày đầu tiên. Nó đề cập quan điểm chống lại chủ nghĩa quân phiệt nói chung chứ không chỉ chiến tranh Việt Nam, vì như anh ấy nói: “Tâm lý cơ bản trong tổ chức binh lính Mỹ hiện nay là không ai muốn mình là người cuối cùng bị bắn hạ trong một cuộc chiến... Đó cũng là một vấn đề đối với nhóm Chống chiến tranh, vì tôi nghĩ không ai muốn là người cuối cùng ngồi tù trong công cuộc chống lại một cuộc chiến tranh”.

Bob Eaton bình tĩnh đến lạ thường về ý nghĩ rằng mình có thể là người cuối cùng đó. Vào hôm trước ngày nhận tuyên án, ngày 26 tháng Tám, anh ấy đã tham dự tất cả các phiên hội nghị, kể cả một phiên kéo dài tới tận 10 giờ 30 phút tối cho đến khi phòng họp phải nhường chỗ cho tiệc bia và khiêu vũ. Tôi tìm thấy Bob Eaton trong một căn phòng tách biệt hẳn nơi tổ chức tiệc, tay đang cầm cốc bia nhưng miệng thì vẫn thao thao nói về những chiến lược lâu dài và chiến thuật để chuyển biến nước Mỹ. Tôi ướm lời nói với anh ấy rằng đó không phải là cách tôi sẽ làm nếu đó là ngày cuối cùng trước khi tôi ngồi tù. Bob Eaton trả lời không hề khách sáo: “Nhưng đó là cách của tôi. Tôi là nhà tổ chức. Tôi sẽ tổ chức mọi việc trong tù giống như khi tôi còn ở ngoài vậy”.

Hội nghị không tổ chức phiên họp nào vào sáng hôm sau, thứ Tư, để các đại biểu có thể đi Philadelphia, tạo thành một vòng tròn bao quanh Tòa nhà Bưu điện để cầu nguyện trong khi Eaton nhận tuyên án bên trong. Xe buýt và xe hơi sẽ đưa tất cả chúng tôi đi. Tôi cố nghĩ ra lý do từ chối tham gia sao cho mọi người có thể chấp nhận được, nhưng không dễ. Tôi thấy rõ ràng trước những băn khoăn của bản thân. Vấn đề

là gì nhỉ? Một người tôi ngưỡng mộ bị tống giam vì đã hành động theo đúng lương tâm. Bob Eaton và những người bạn muốn thể hiện tình đoàn kết với những lý do chính trị dễ hiểu và có thể để giúp anh ấy thấy dễ chịu hơn. Tham gia trong số người đi Philadelphia còn có Pastor Martin Niemoller, một trong những người hùng của thế kỷ và những người khác mà tôi rất ngưỡng mộ. Có thể không đi trong trường hợp như vậy được không nhỉ?

Thực ra tôi có lý do của riêng mình. Đó là sự kết hợp giữa việc bị phát hiện và cảm giác không thể phủ nhận rằng có một điều gì đó không ổn trong toàn bộ việc này. Điều gì sẽ xảy ra nếu báo chí hoặc cảnh sát hoặc FBI chụp ảnh chúng tôi? Điều gì sẽ xảy ra nếu tên tôi xuất hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng và bay về Washington hay Santa Monica? Tôi biết đồng sự và bạn bè của mình tại hai nơi đó sẽ nghĩ gì: Họ nghĩ tôi bị mất trí. Họ sẽ coi việc đó như sự hy sinh phẩm giá vô ích, hy sinh vì những hành động không mang lại kết quả gì, không có tác dụng gì, không đáng phải mạo hiểm mất đi khả năng tiếp cận với thông tin bí mật và với những con người có ảnh hưởng về sau này. Đây là điều không thể lý giải theo cách nào khác ngoài sự điên rồ! Tôi có thể nghe thấy phản ứng của họ vang lên trong đầu mình và tôi thực sự không thể bàn cãi được gì về điều đó. Đây không phải là nơi hay là cách để tôi tuyên bố với Rand, Lầu Năm Góc và Nhà Trắng rằng tôi đang gia nhập đội ngũ dư luận phản đối cuộc chiến này, cuộc chiến của họ.

Nhưng Bob Eaton chuẩn bị vào tù và tôi không thể nghĩ ra lý do nào giải thích với bạn bè anh ấy về việc từ chối đi tiễn Bob. Tôi nghĩ đến việc nói mình bị ốm, nhưng hội nghị vẫn còn họp hai ngày nữa nên lý do đó không hợp lý. Do vậy, vào một sáng tháng Tám năm 1969, trong khi Martin Niemoller và Devi Prasad đang ở cùng với Bob, có những phát biểu trước tòa thay mặt anh ấy, thì tôi đứng trên vỉa hè ở khu trung tâm hành chính Philadelphia lẩn trong dòng người biểu tình phản chiến ăn mặc đủ kiểu; một số người tay giơ biểu ngữ, một số người khác thì phân

phát truyền đơn. Tôi bước đi theo họ, thoát đầu có cảm giác vô cùng ngai ngùng. Vỉa hè bên ngoài Tòa nhà Bưu điện ở Philadelphia sáng hôm đó khác xa so với tòa nhà Văn phòng Hành pháp (Executive Office Building) tại Washington, nơi tôi dành tháng Hai năm đó viết bản trình ghi nhớ gửi Tổng thống. Cả hai tòa nhà đều là nơi để “nói sự thật với cơ quan quyền lực” - là cách nói của những người theo phái Quaker - để chỉ những buổi cầu nguyện và hành động dành cho “nhân chứng của hòa bình” thuộc thể loại mà chúng tôi tiến hành vào sáng hôm đó. Nhưng bạn không thể làm điều đó ở cả hai nơi, nhất là nếu còn muốn được chào đón quay lại Hội đồng An ninh quốc gia (NSC). Bạn không có cơ hội soạn thảo các bài bình luận tối mật cho Tổng thống về những phương án lựa chọn cho Việt Nam hoặc cố vấn riêng cho trợ lý an ninh quốc gia nếu bạn là loại người bỏ làm một mạch mấy ngày để tham gia biểu tình ủng hộ những người chống quân địch trên những góc phố ở Philadelphia.

Bạn sẽ không nhận được sự tin cậy từ những người quyền thế và khiến họ có thể “xuôi thuận” nếu xảy ra khả năng bạn sẽ công khai chất vấn chính sách của họ tại bất kỳ một diễn đàn nào. Đó là quy tắc bất di bất dịch của ngành hành pháp. Đó là “nội quy” thiêng liêng của những người trong cuộc, của cả những người quyền thế lẫn những người có vinh hạnh được cố vấn và giúp đỡ họ như tôi. Tôi hiểu rõ điều đó không kém bất kỳ ai khác. Tôi đã sống theo quy tắc đó trong cả chục năm qua; nó đã ăn vào da thịt tôi rồi. Sáng hôm đó, tôi thấy dường như mình đang trút bỏ khỏi cơ thể mình phần da thịt đó. Trước đó, cơ thể tôi đã có một lớp da thịt mới.

Tôi cảm thấy trơ trọi và yếu đuối. Ký ức của tôi gợi về cảm giác rét thấu xương trong một ngày u ám, buốt giá. Tôi luôn phải tự nhắc bản thân rằng đó là Philadelphia vào tháng Tám. Nhưng rồi thì chẳng ai phát hiện ra tôi cả. Không có cảnh báo chí cũng chẳng có cảnh sát. Mọi người thản nhiên đi qua, nhiều khi còn chẳng buồn dừng lại đọc những tấm biển ngữ chúng tôi giơ ra nữa. Một số người cầm lấy tờ truyền đơn

chúng tôi phát cho họ, những người khác thì vứt đi hoặc dúi trả lại chúng tôi. Người qua đường liếc nhìn chúng tôi hoặc cắm đầu đi thẳng giống như họ liếc nhìn, hoặc thậm chí không thèm đếm xỉa đến những kẻ ăn xin hoặc ngày nay là những kẻ vô gia cư.

Ở vai trò truyền đạt quan điểm chính trị, tình cảnh của chúng tôi còn không thể so sánh với việc một diễn giả đứng trên bục diễn thuyết trong công viên Hyde Park. Thậm chí còn không nói được gì nhiều, bạn đang tự thể hiện hình ảnh bản thân, biến mình thành sự khó chịu trước đám đông, đứng trước những người mà chính họ cũng chẳng coi trọng và sẵn sàng phớt lờ bạn. Nếu bạn muốn thách thức một nhà nước chỉ bằng một khán đài thì có lẽ không còn cách nào thắt sách và kém hiệu quả hơn thế. Quan điểm của các quan chức và các chuyên gia tư vấn cũng giống như quan điểm của tôi. Nếu bạn không có gì tốt hơn để sử dụng cho một vài giờ trong quý thời gian của bạn hơn là thuyết phục những người khách vãng lai qua đường thay đổi suy nghĩ của họ bằng cách phát truyền đơn, thì quả thực là bạn là kẻ vô cùng kém cỏi. Ý nghĩ “Tại sao chúng ta làm điều này? Tôi đang làm gì ở đây?” hằn trên trán tôi rõ ràng không kém gì nội dung tấm biểu ngữ mà người đứng cạnh tôi đang cầm. Tôi thấy thật nực cười!

Mọi chuyện rồi cũng trôi qua. Cũng chẳng có ai có thể để ý quá nhiều theo cách này hay cách khác. Những người đồng hành với tôi thấy thoải mái. Có lẽ tất cả họ trước đây đều đã từng làm điều này. Tôi muốn giúp họ. Tôi lấy một tập truyền đơn và bắt đầu phân phát cho người qua đường. Đường như phải có chút tiểu xảo thì mới có thể khiến họ nhận truyền đơn. Tôi thử nghiệm với những câu nói khác nhau, câu nào cũng dễ chịu, dựa theo những công thức giao tiếp miệng khác nhau. Một số câu phát huy tác dụng, một số câu khác thì không. Tôi bắt đầu thấy hứng thú với việc này. Trước khi kết thúc buổi sáng, tôi phát được khá nhiều truyền đơn cho những xe đồ chở đèn giao thông tại các ngã tư gần đó. Tâm trạng của tôi đã thay đổi. Tôi cảm thấy nhẹ lòng khó cắt nghĩa. Đến buổi trưa, mọi người truyền tai nhau rằng Eaton đã bị tuyên án và

bị đưa vào xà lim. Thẩm phán đã chăm chú lắng nghe những phát biểu của Pastor Niemoller cùng những người khác và đã tuyên án ba năm tù đối với Bob, đúng như những gì tinh thần anh ấy đã xác định. Chúng tôi quay trở lại hội nghị.

Có điều gì đó rất quan trọng đã xảy ra với tôi. Tôi cảm thấy như được giải thoát. Tôi không biết liệu lúc đó tôi có thể giải thích được hay không. Nhưng giờ đây tôi đã nhìn thấy được niềm hổ hởi ở người khác, đặc biệt là ở những người lần đầu tiên có hành động bất tuân dân sự, cho dù họ có bị tống giam hay không. Nghi lễ cầu nguyện đơn giản, hành động trước công chúng đầu tiên của tôi đã giải thoát tôi khỏi nỗi sợ hãi mà hầu như ai cũng có - nỗi sợ hãi mà người ta thường đánh giá quá thấp sức mạnh ức chế của nó. Tôi đã được giải thoát khỏi nỗi sợ bị coi là kẻ ngu xuẩn, kẻ ngốc nghếch, kẻ lạc loài.

Một điều nữa cũng xảy ra, mặc dù lần này cũng vậy, mãi sau tôi mới nhận thức được đầy đủ. Bằng việc thể hiện tình đoàn kết với Bob Eaton và sát cánh cùng những người có quan điểm như tôi và những người tôi tôn trọng vì đã dành cả cuộc đời cống hiến, tôi đã bước qua một ranh giới khác - một ranh giới vô hình mà những người tuyển dụng vạch ra trên nền của trung tâm giới thiệu việc làm. Tôi đã tham gia vào phong trào.

Vào ngày hôm sau - 28 tháng Tám năm 1969, ngày cuối cùng của hội nghị - tôi nghe bài nói chuyện của Randy Kehler tại phiên cuối cùng trong buổi chiều. Trong tất cả các bài nói chuyện tại hội nghị, bài nói chuyện của Randy hoàn toàn mang tính cá nhân. Anh ấy nói là chỉ muốn chia sẻ đôi điều trong suy nghĩ của mình.

Dù chưa từng có cơ hội nói chuyện lâu với Kehler nhưng anh ấy đã gây được ấn tượng rất tốt đối với tôi. Anh ta lắng nghe rất chăm chú, trả lời chính chu và mạch lạc. Trong số nhiều nhà hoạt động Mỹ trẻ mà tôi gặp tại hội nghị thì Kehler là người tôi muốn gặp gỡ hơn cả. Tôi quyết định sẽ sớm thu xếp đến thăm anh ấy ở San Francisco. Kehler có một phong thái bình dị và thẳng thắn cùng với sự nồng hậu và khiếu hài hước.

Kehler là kiểu người có khả năng lôi cuốn người khác. Lúc nói chuyện, tôi có phần hơi ngạc nhiên khi biết rằng chúng tôi học cùng trường đại học và cũng giống như tôi, anh ấy là sinh viên chuyển tiếp từ Cambridge sang California. Tôi nhớ lúc đó mình nghĩ rằng: Vâng, tất cả đúng là nhờ công dạy dỗ của Đại học Harvard! Và rằng nhân vật này chắc hẳn đã học một số điều sau khi tốt nghiệp. Sau đó, lần đầu tiên tôi có dịp được nghe về con đường đã dẫn Kehler đến với cương vị người đứng đầu văn phòng tại San Francisco của Liên đoàn những người chống chiến tranh (WRL).

“Khi tôi tốt nghiệp Đại học Harvard và có ba tuần tham dự khóa sau đại học ở Standford, tôi lên đường đến với Bờ Tây. Tôi tham gia vào một cuộc biểu tình trong đó hàng trăm người ngồi ở cửa ra vào của trung tâm giới thiệu việc làm Oakland để đặt một câu hỏi cho tất cả những ai đi qua cửa để được nhận vào làm việc hoặc chỉ để kiểm tra sức khỏe. Chúng tôi muốn câu hỏi đó phải có tính thực chất chứ không chỉ đơn thuần là vấn đề từ ngữ. Vậy nên chúng tôi cứ ngồi chình ình tại những lối ra vào đó.

“Vâng, đó là một trải nghiệm rất mới đối với tôi và là trải nghiệm thực sự làm thay đổi toàn bộ cuộc đời tôi. Trước khi biết rõ được điều này, tôi đã ở bên trong song sắt xà lim cùng với vài trăm người kia và lần đầu tiên tôi tìm thấy một cộng đồng những con người không chỉ đoàn kết với nhau mà là một cộng đồng cam kết một điều gì đó lớn lao hơn bản thân họ - thứ gì đó có lẽ còn cao cả hơn, lý tưởng hơn bất kỳ công việc nào tôi từng tham gia sau 20 năm học hành. Và chính nhờ có cuộc biểu tình và thời gian ở xà lim cùng với những con người đó mà tôi nhìn thấy một cuộc sống thực tiễn rất khác so với cuộc sống mà tôi đang sống. Thế là tôi quyết định thôi học và tham gia làm việc cho Liên đoàn những người chống chiến tranh (WRL) tại San Francisco”.

Kehler nói về phi bạo lực như một lẽ sống, về hy vọng, về hai thế giới hiện đang cùng tồn tại, một thế giới đang suy vong đầy những mối lo sợ

và một thế giới khác đang nổi lên, càng ngày càng giống một gia đình. Những gì tôi nhớ nhất không phải là nội dung sinh động anh ấy nói mà là những ấn tượng Kehler mang đến cho tôi khi anh ấy đứng lên nói chuyện trước toàn thể hội nghị mà không cần chuẩn bị. Lắng nghe anh ấy giống như là nhìn vào làn nước trong vắt vậy. Tôi thấy ở mình dâng lên một cảm giác mà tôi không nhớ là mình đã được thấy trong hoàn cảnh nào khác. Là một người Mỹ, tôi thấy hân diện vì Kehler. Cuối hội nghị, tôi thấy tự hào rằng con người đang đứng trên bục diễn thuyết là người Mỹ. Thực tế mà nói, rất khó có thể hình dung ra ai đó có diện mạo, cử chỉ và phẩm chất mang nhiều chất Mỹ hơn Randy Kehler. Đó là những gì khiến tôi có cảm giác tự hào dân tộc, cảm giác mà thời gian qua tôi rất hiếm thấy ở bản thân. Khán phòng lúc đó chật cứng những người đến từ khắp mọi nơi trên thế giới. Tôi rất vui mừng khi thấy các đại biểu nước ngoài có cơ hội được nghe Kehler nói chuyện. Anh ấy là những gì tốt nhất mà chúng ta có.

Vào thời điểm đó, Kehler kéo tôi ra khỏi trạng thái trầm ngâm khi bất chợt nói: “Ngày hôm qua, một người bạn của chúng ta là Bob đã bị tống giam”. Anh ấy ngừng nói trong giây lát và phải hắng giọng chống lại cảm giác ghê rợn ở cổ. Những giọt nước mắt vương trên khói mắt của anh, ai cũng nhìn thấy. Kehler mỉm cười và nói tiếp: “Việc này giống như lễ cưới khi Jane và tôi tổ chức hôn lễ cách đây một tháng trên bờ biển San Francisco, vì tôi rất hay khóc”. Một lát sau, Kehler tiếp tục nói bằng một giọng điềm tĩnh: “Tháng trước, David Harris bị tống giam. Những người bạn khác của chúng ta như Wanen, John, Teny và nhiều người khác nữa cũng đã phải ngồi tù và tôi thực sự không quá buồn về điều đó như mọi người vẫn nghĩ. Có một khía cạnh nào đó thực sự tốt đẹp và tôi sẽ rất phấn khởi nếu người ta cũng sớm mời tôi vào đó để nhập hội với họ”.

Kehler lại phải dừng nói. Đại biểu bên dưới dường như rất ngạc nhiên. Bắt đầu là những tiếng vỗ tay lẻ tẻ, rồi cả khán phòng cùng vỗ tay và mọi người đều đứng dậy. Nhưng anh ấy tiếp tục nói, tiếng vỗ tay

ngớt đi và mọi người vẫn đứng trong im lặng. “Ngay lúc này, tôi là người duy nhất còn lại trong văn phòng ở San Francisco của Liên đoàn những người chống chiến tranh vì tất cả những người khác đã ngồi tù rồi. Và chẳng bao lâu nữa, khi tôi vào tù, thì văn phòng này chỉ còn toàn phụ nữ mà thôi. Như thế cũng chẳng sao. Tôi biết điều đó. Tôi nghĩ Bob và David cũng biết điều đó, nhưng còn có một lý do khác giải thích tại sao tôi thích ngồi tù mà không hề hối tiếc hay sợ hãi: Vì tôi biết rằng tất cả mọi người ở đây và nhiều người trên thế giới như các bạn sẽ tiếp tục đấu tranh”.

Toàn thể khán phòng đứng dậy. Họ vỗ tay và hò reo cổ vũ một hồi. Tôi đứng dậy cùng với mọi người, nhưng đột nhiên tôi ngã phịch xuống ghế, thở gấp, choáng váng và người lắc lư. Tôi khóc! Nhiều người khác xung quanh tôi chắc hẳn cũng đang khóc. Nhưng tôi bắt đầu nức nở, khuôn mặt nhăn nhó giàn giụa nước mắt, hai bờ vai run lên. Janaki là diễn giả tiếp theo nhưng tôi không thể nán lại được. Tôi đứng dậy. Tôi ra ngồi ở dãy ghế cuối cùng trong khán phòng và đi xuôi xuống cuối hành lang sau, vào một phòng vệ sinh nam. Tôi bước vào trong và bật đèn. Đó là một căn phòng nhỏ, có hai bồn rửa tay. Tôi lảo đảo tựa vào tường và thụp dần người xuống sàn lát đá cẩm thạch. Tôi bắt đầu khóc nấc lên, không thể kiềm chế nổi nữa. Tiếng nức nở của tôi nghe giống như tiếng cười, có lúc lại giống như tiếng rên rỉ. Ngực pháp phồng, tôi phải thở gấp.

Tôi một mình ngồi ở đó hơn một tiếng mà không đứng dậy. Đầu tôi có lúc dựa vào tường, thỉnh thoảng nằm giữa hai bàn tay ôm đầu, vậy mà vẫn không ngừng rung lên thốn thức. Từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ khóc như thế này, ngoại trừ cái lần ngắn ngủi khi tôi biết tin Bobby Kennedy chết. Một suy nghĩ cứ liên tục hiện lên trong đầu tôi: Chúng ta đang hủy hoại thế hệ trẻ.

Tôi đã không sẵn sàng lắng nghe những gì Randy nói. Tôi chưa chuẩn bị tinh thần cho điều đó. Khi Randy nói tới những người bạn đang ở trong tù và nhận định rằng anh ấy cũng sẽ sớm gia nhập cùng họ

trong đó, phải mất một lúc tôi mới hiểu Randy đang nói gì. Khi đó, cảm giác của tôi như thể bị một chiếc rìu giáng xuống bỗn đau và tim tôi vỡ toang ra. Nhưng điều thực sự xảy ra là cuộc sống của tôi đã chia tách thành hai phần.

Chúng ta đang hủy hoại thế hệ trẻ - tôi nhen lại suy nghĩ khi ngồi trên sàn nhà phòng vệ sinh nam - ở phần thứ hai trong cuộc sống của mình. Ở cả hai bên giới tuyến ngăn cách, chúng ta đang sử dụng thế hệ trẻ, tận dụng họ đến kiệt quệ, phí phạm khả năng của họ. Đó là những gì đất nước tôi đạt tới. Chúng ta đã đi xa đến mức độ này. Điều tốt nhất mà những thanh niên ưu tú nhất đất nước chúng ta có thể làm với cuộc sống của mình là đi ngồi tù. Con trai tôi, Robert, mới 13 tuổi. Cuộc chiến này có thể vẫn còn tiếp diễn khi nó tròn 18 tuổi (trên thực tế đúng như vậy). Con trai tôi sinh ra là để đối mặt với án tù. Một mạch nghĩ khác lại vắng vắng trong đầu tôi, điệp khúc trong một bài hát của Leonard Cohen: “Đúng vậy, đã là vậy rồi, đã là vậy rồi. Và chẳng phải sao, con đường dài phía trước là con đường xa lạ?”¹⁵⁹.

Sau khoảng một tiếng, tôi nín khóc. Tôi đờ đẫn nhìn chằm chằm vào hai bồn rửa mặt trước phia tường đối diện, suy nghĩ, không khóc, kiệt lả và thở sâu. Cuối cùng tôi cũng đứng dậy được và rửa mặt. Tôi tì chặt tay vào cạnh bồn rửa mặt và nhìn chằm chặp vào gương. Sau đó, tôi lại ngồi bệt xuống sàn nhà và tiếp tục suy nghĩ. Tôi lại khóc thêm vài lần nữa, nhưng khóc ít thôi và không nức nở, nặng nề như trước. Những điều Randy nói bắt đầu làm dấy lên trong đầu tôi một câu hỏi: Giờ đây tôi có thể làm được gì, tôi nên làm gì để góp phần kết thúc cuộc chiến này, khi tôi đã sẵn sàng ngồi tù vì nó?

Đã không hề có một giai đoạn quá độ nào xảy ra để ở đó tôi có thể hỏi bản thân rằng mình có sẵn sàng vào tù để góp phần kết thúc cuộc chiến này hay không. Điều đó không xuất hiện như một câu hỏi. Câu hỏi đó có thể tự bản thân nó là một câu trả lời. Từ cuộc chiến ở Việt Nam, tôi hiểu bản thân mình hơn. Tôi đã mạo hiểm cuộc sống của mình, hoặc thậm chí tệ hơn nữa là mạo hiểm cơ thể mình, chân tay

mình lên gấp một nghìn lần khi lái xe trên những con đường có chiến sự hoặc đi giữa mũi tên, hòn đạn ở đó. Nếu tôi có thể làm được điều đó khi tôi tin vào cuộc chiến này, và thậm chí sau khi tôi không còn tin vào nó nữa, thì điều hiển nhiên là tôi có thể vào tù để góp sức kết thúc nó.

Liệu một hành động đối diện với khả năng phải ngồi tù nào đó có thể rút ngắn cuộc chiến lại? Rõ ràng là Randy nghĩ như vậy. Đó gần như được coi là câu trả lời thỏa đáng. Ngoài ra, từ kinh nghiệm bản thân, vào lúc này tôi không mấy nghi ngờ việc anh ấy đã đúng. Từ tận đáy lòng mình, tôi cảm nhận được sức mạnh trong hành động của Randy. Đến buổi tối hôm nay, tôi biết mình có đủ sức mạnh và quyền tự do để hành động giống anh ấy.

Chương 18

Giải pháp mở lối thoát

Tôi trở về từ Haverford, trên đường có ghé qua Washington, dừng lại ở đó để lấy thêm tám tập nữa trong bộ tài liệu nghiên cứu McNamara từ văn phòng Rand tại đây để mang về nhà tôi ở Santa Monica. Tôi quyết định chưa vội đọc những nghiên cứu đầu tiên về giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960 vì lúc đầu cho rằng chúng không liên quan nhiều lắm đến tình hình hiện tại. Đó là sai lầm của tôi, với tư cách là người đọc. Giờ đây tôi đọc những tài liệu này - những tài liệu chính thức, tuyệt mật nội bộ của chính phủ Mỹ - để xác thực tính đúng đắn về những gì tôi đã đọc trong các tài liệu và bài viết của các nhà báo và sử gia Pháp. Không một tập tài liệu nào trong bộ hồ sơ nghiên cứu này có tác động tới quan điểm của tôi về cuộc chiến sâu sắc đến như vậy. Những tập tài liệu tôi đọc sau này hầu như không có gì khiến tôi ngạc nhiên.

Nhưng đối với tôi, ngoài những kết luận đạo lý mà tôi đã lý giải còn có những kết luận nhận thức và chiến thuật rút ra được từ những gì tôi mới đọc được trong tháng Chín này. Những kết luận đó không những bổ sung cho những nghiên cứu trước đây của tôi mà còn khiến tôi đi đến một niềm tin mới về cách thức mà đường hướng lịch sử sẽ thay đổi trong những tháng sắp tới. Mặt khác, những phát hiện này khép lại trong tôi câu chuyện “vững lầy”¹⁶⁰, một ý niệm cho rằng các đời tổng thống đã bị lừa dối vào những thời điểm bước ngoặt bởi tính lạc quan

phi thực tế của các cố vấn quân sự và dân sự. Rõ ràng là khi quyết định trực tiếp hậu thuẫn cho Pháp vào tháng Năm năm 1950 (sau nhiều năm có chủ ý cho phép viện trợ của Mỹ được sử dụng gián tiếp để hỗ trợ cho cuộc chiến này), Harry Truman - giống như bốn người tiền nhiệm của ông ấy, trong những tình huống tương tự - phải chịu trách nhiệm cá nhân quan trọng vì đã để xảy ra tình thế bế tắc đẫm máu được người ta gọi một cách nhấn mạnh là “khủng hoảng”.

Cũng giống như vậy, sự hỗ trợ của Eisenhower sau năm 1954 cho một nhà nước cảnh sát nhầm làm câm họng, bỏ tù và thủ tiêu tất cả những phần tử chính trị đối lập tại Việt Nam - dù là cộng sản hay phi cộng sản và những ai kêu gọi tuân thủ theo các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ đòi tổng tuyển cử thống nhất đất nước - là việc làm bảo đảm rằng đấu tranh vũ trang sẽ bắt đầu trở lại. Chúng ta không có quyền thắng trong cuộc chiến đó nhiều hơn những gì người Pháp đã có, và cái họ đã có chỉ là con số không. Hơn thế nữa, mặc dù giống như người Pháp với sự hậu thuẫn của người Mỹ, chúng ta có thể kéo dài cuộc chiến hết năm này qua năm khác, nhưng triển vọng để chúng ta giành chiến thắng cũng chẳng sáng sủa gì hơn người Pháp. Lại một con số không nữa.

Luận điểm sau cùng nói trên, về triển vọng chiến thắng là điều đã được các cố vấn có thẩm quyền trình bày trước các vị tổng thống từ đời Truman trở đi. Vị tổng thống nào cũng được thông báo về khả năng rằng sự tiếp cận mà ông ấy lựa chọn (và bất kỳ cách tiếp cận nào, như một số cố vấn đã nói với từng người trong họ) chắc chắn sẽ đi đến bế tắc hoặc nếu may mắn thì chỉ trì hoãn được việc phải lên đường về nước và sự thất bại mà thôi. Đó đã trở thành thông điệp hàng năm của riêng tôi dành cho cấp báo cáo trực tiếp kể từ năm 1966. Nhưng ngay từ năm 1946, cá nhân các vị tổng thống đều nhận được bức thông điệp này từ những nguồn đáng tin cậy hơn tôi nhiều. Tuy nhiên, ai trong số họ cũng đều quyết định “làm theo ý mình”, lừa dối dư luận về những gì họ đang làm và về những gì họ được các cố vấn khuyên nhủ về triển vọng giành chiến thắng.

Những dự đoán nội bộ đáng tin cậy hơn vào những thời điểm đưa ra quyết định cũng không làm thay đổi đáng kể quyết định của các tổng thống. Như tôi đã hy vọng và mong đợi, vào tháng Ba năm 1969, Tổng thống Nixon phần nào nhận thức được tình hình thực tế từ những câu trả lời không đi theo cơ chế phối hợp dành cho Bản trình Nghiên cứu an ninh quốc gia số 1 (NSSM-1), cho rằng thế là hoàn toàn đủ để ông ấy đángh ra đã hành động khác đi so với đường lối hành động mà Halperin đã tiết lộ cho tôi biết vào tháng Tám. Dựa trên cơ sở những tài liệu có được từ năm 1946, việc “nói sự thật với tổng thống” riêng và bí mật - những gì tôi và các đồng sự coi là ưu tiên cao nhất và cơ hội lớn nhất để phục vụ đất nước - hoàn toàn không phải là cách có triển vọng để kết thúc cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam và đối với Việt Nam.

Kết luận đó đã thách thức những giả thuyết vốn là cơ sở cho toàn bộ sự nghiệp nghiên cứu của tôi. Để đọc được liền mạch các tài liệu đánh giá tình báo và những dự đoán về tình hình Việt Nam từ năm 1946 trở đi - rõt cuộc có nghĩa là đánh mất đi ảo tưởng rằng cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn cho ngành hành pháp - là chiếc chìa khóa để kết thúc chiến tranh hay hoàn thành nghĩa vụ công dân. Đường như chỉ khi quyền hành được áp đặt lên ngành hành pháp từ bên ngoài với những tác động kéo theo quan trọng yêu cầu phải chia sẻ trách nhiệm về sau này một cách rộng rãi hơn, thì khi đó ý muốn ưu tiên của Tổng thống thà chấp nhận bế tắc, leo thang vô thời hạn ở Việt Nam còn hơn chấp nhận thất bại mới có thể được chế ngự. Ý kiến tư vấn và góp ý “nội bộ”, như theo cách của Rand, hoặc những cách làm thông thường của toàn thể “giới ảnh hưởng chính trị” xét rộng hơn, đã che đậy trước mắt Quốc hội và dư luận những sự việc thực tế và đánh giá chính thức cần thiết để tự tin thực thi quyền lực đó. Bằng sự im lặng - dù ý kiến tư vấn “riêng” có thẳng thắn và khôn ngoan đến đâu chăng nữa - nhận thức trên đã ủng hộ và tham gia vào cấu trúc quyền lực hành pháp thái quá, không bị kiểm chế, mà trong những hoàn cảnh như của Việt Nam thường dẫn đến cách ứng xử cứng nhắc, liều lĩnh và “bất khả kiểm chế”. Tiếp thu và

làm theo cách nhận thức đó không thống nhất với quan điểm làm việc lâu dài cho Rand, nơi tôi đã quay lại với ước muốn và kỳ vọng sẽ làm việc ở đó đến khi kết thúc sự nghiệp.

Đó không phải là tất cả. Cùng với những hàm ý về tính bất hợp thức trong chính sách của chúng ta và qua đó là nhu cầu cấp bách phải thay đổi chính sách, những tập đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc khẳng định với tôi những gì mà tôi đã bắt đầu nghi ngờ khi tôi đọc những tập tiếp theo trong hai năm sau đó: *Tổng thống là một phần của vấn đề*. Đây rõ ràng là vấn đề liên quan tới vai trò chứ không phải tính cách hay đảng phái của ông ấy. Như tôi bắt đầu nhận thấy, sự tập trung quyền lực trong ngành hành pháp kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai đã đổ dồn mọi trách nhiệm khi chính sách thất bại vào một người, đó là tổng thống. Đồng thời, nó cho phép tổng thống có khả năng trì hoãn, chối bỏ hoặc che đậy sự thất bại của bản thân bằng cách dùng thế lực hoặc sự gian lận. Khi gặp phải sự kháng cự quyết liệt từ bên ngoài, như trong trường hợp của Việt Nam, quyền hành đó đương nhiên đã làm hỏng con người nắm giữ nó.

Cách duy nhất để có thể thay đổi đường lối hành động của Tổng thống là gây sức ép đối với ông ấy từ bên ngoài, từ Quốc hội và dư luận. Khả năng duy nhất để thực hiện điều đó là cho những người bên ngoài biết về hướng hành động mà Nixon ưu tiên. Rất tiếc tôi không có tài liệu để chứng minh điều đó là đúng để bác bỏ cái bức tranh hào nhoáng bẽ ngoài đầy tính dối lừa mà Nhà Trắng được cho là sẽ trưng bày, cho đây là con đường dẫn đến triển vọng rút toàn bộ lính Mỹ khỏi Việt Nam mà không hề có chuyện phải leo thang chiến tranh. Không có những tài liệu này, báo cáo của tôi thiếu sức thuyết phục, thậm chí không có độ tin cậy. Halperin và Vann biết sự thật, nhưng tôi không may có bất kỳ ý định nào hối thúc họ công bố công khai những gì họ đã nói với tôi. Họ cũng không có tài liệu để chứng minh được nhận định đó. Và quả thực cũng giống như tôi, họ vốn dĩ không được biết điều này và cũng không muốn ai đó biết mình là nguồn cung cấp thông tin tuyệt mật. Vì

lý do tương tự, tôi không có ý định tiết lộ nguồn thông tin tuyệt mật mình có được cho họ, khiến họ mất việc. Có những người, khi biết tôi được tiếp cận với nguồn thông tin như thế nào, sẽ đánh giá cao và trân trọng quan điểm của tôi, mặc dù như tôi đã dự kiến và phát hiện ra, ngay cả họ cũng coi nhận định mà tôi đưa ra là “cực đoan”, gieo rắc hoang mang lo sợ, hầu như không thể tin nổi. Đó là nhận định của tôi rằng Nixon có thể đang theo đuổi một đường lối hành động vô cùng phi thực tế, có thể thấy trước là không được lòng dân trong hoàn cảnh sau sự kiện Tết Mậu Thân 1968. Tất nhiên chưa ai trong số họ từng đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc cả.

Nếu người Mỹ không được tiếp cận với những tài liệu chứng minh tất cả những gì Tổng thống chuẩn bị làm hoặc được nghe những bản báo cáo từ các thành viên hiện thời của chính quyền, thì có lẽ cách tiếp cận tốt thứ hai là cho họ thấy những kiến nghị công khai của các quan chức có quyền hành lớn trước đây hoặc các nhà phân tích cấp độ hai - những người cho rằng họ được tiếp cận với thông tin tuyệt mật - cho dù có thể không được tiếp cận với các kế hoạch cấp cao nhất hiện thời. Nằm trong nhóm đầu tiên là các dạng nhân vật mà tổ chức Carnegie Endowment đã tập hợp tại Bermuda hai năm về trước. Nằm trong nhóm thứ hai là những kiểu người như đồng nghiệp của tôi tại Rand, những người mà đã hơn một năm nay luôn hối thúc đi đến một giải pháp mở lối thoát. Có lẽ bằng việc công khai hóa những quan điểm “chuyên môn cao” và “đã hiểu biết nội tình” của chúng tôi, chúng ta có thể mời nhóm thứ nhất tham gia cùng, cụ thể là mời các đảng viên Đảng Dân chủ tham gia vào công cuộc kêu gọi đi đến giải pháp mở lối thoát. Bằng cách làm việc đó công khai, trước khi Nixon cam kết bản thân với đường lối hành động mà ông ấy ưu tiên, họ không những có thể gây sức ép với ông ấy mà còn bảo đảm một cách đáng tin cậy với ông ta rằng họ sẽ chia sẻ trách nhiệm đối với việc rút quân. Đặc biệt là ngay sau khi đọc xong về toàn bộ quãng thời gian 23 năm trong nghiên cứu McNamara, vào tháng Chín,

tôi dần dần nhận ra sự trấn an của các chính trị gia là đối thủ tiềm tàng với nhau có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với mức độ sẵn sàng của Tổng thống đối mặt với những cáo buộc “đã thua cuộc trong chiến tranh”.

Các nhà lãnh đạo trong phe đối lập của Đảng Dân chủ bao gồm các quan chức trước đây sẽ phải chấp nhận trái ngược với bản năng của họ hai điều: (1) giải pháp mở lối thoát cho vấn đề Việt Nam giờ đây là đường lối thích hợp và lợi ích quan trọng và (2) sự bất đồng quan điểm công khai của họ đối với chính sách hành động sắp hình thành của Tổng thống là quan trọng và đáng làm. Thậm chí có thể khó khăn hơn đối với họ, họ sẽ phải đứng ra hứng búa rìu dư luận về tình huống khó xử đã buộc tổng thống phải đi đến một lựa chọn như vậy và thuyết phục ông ấy về việc họ sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm khi thay đổi chính sách hành động và những hệ quả về sau của việc đó. Sẽ không dễ thực hiện được điều đó. Nhưng đối với tôi thì đường như đó là nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện luôn và ngay và đó là nhiệm vụ tôi tự đặt ra cho bản thân mình.

Gây sức ép với tổng thống đương nhiệm bằng cách khuyến khích đảng đối lập với tổng thống tự lên án là việc làm không nhất quán với nguyên tắc chuyên môn của một nhà phân tích của Rand. Việc làm đó có vẻ như cũng khiến tôi tự rước vào mình thái độ thù ghét của lãnh đạo cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa. Sau khi tôi đi Haverford về, cả hai mối quan ngại này có vẻ như đã trở thành hiện thực. Đường như tôi không còn có cơ hội được trở thành chuyên gia tư vấn cho một vị tổng thống nào nữa, dù ông ấy thuộc đảng nào - điều mà cho đến bây giờ vẫn là tham vọng lớn nhất của tôi. Nhưng đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc về cách xử sự tệ hại của bốn đời tổng thống liên quan đến vấn đề Việt Nam và ngẫm nghĩ lại những trải nghiệm của bản thân mình với vị tổng thống thứ tư và giờ đây là thứ năm, khả năng tham vọng của mình không thực hiện được đột nhiên lại khiến tôi thấy dễ chấp nhận. Tôi đã không còn mong muốn làm việc

cho Tổng thống, không muốn trở thành “người của Tổng thống” hiểu theo bất cứ nghĩa nào.

Nói vậy nghe có vẻ ngạo mạn và kiêu căng nếu xét theo những cấp bậc “làng nhàng” mà tôi từng nắm giữ. Xét cho cùng, tôi chưa bao giờ gặp một vị tổng thống nào (trừ một lần đứng trong hàng ngũ cùng người nhận huy chương vào năm 1967 khi Tổng thống Johnson trao huy chương cho Frank Scotton - một người bạn của tôi và cũng là người ở chung phòng với tôi tại Sài Gòn - vì anh đã có nhiều sáng kiến khi làm việc với Cơ quan Thông tin của Mỹ (USIA)). Nhưng ngay cả khi ở cương vị đại úy trong lực lượng thủy quân lục chiến, tôi luôn coi mình là vệ sĩ của Tổng thống, sẵn sàng chiến đấu bất kỳ khi nào và chống lại bất cứ ai mà Tổng thống yêu cầu. Tôi nghĩ rằng một ý thức nhất định về trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thống, về trách nhiệm phục vụ ông ấy, là đặc điểm nổi bật của phần lớn hoặc nhiều quan chức trong ngành hành pháp. Nhưng trong tháng đó cảm giác hài lòng đã tắt lui trong tôi sau khi tôi biết những gì mà năm đời tổng thống đã làm trong cuộc chiến kéo dài đến cả một thế hệ này. Tôi không còn tự coi mình có liên quan gì đến Tổng thống, không còn coi việc phục vụ Tổng thống là cách đáng làm nhất, thích hợp nhất hay hiệu quả nhất để gây ảnh hưởng đến chính sách hay phục vụ lợi ích chung.

Tuy nhiên, sự vỡ mộng này lại mang đến một cảm giác tự do mới. Tôi sẽ không còn phải đợi Nhà Trắng hay một quan chức phục vụ cho Tổng thống nào gọi điện đến nữa. Đó là cảm giác được giải thoát, giống như khi tôi có thêm nhiều sự lựa chọn để phản kháng, giống như tư tưởng sẵn sàng vào tù nếu cần mà tôi mới xác định được. Giờ đây tôi thấy mình có thể dễ dàng suy tính áp dụng những hình thức phản kháng khác nhau đối với chính sách hiện thời - điều có thể khiến tôi không còn cơ may “bén mảng” vào làm việc trong ngành hành pháp sau này. Chính nỗi lo sợ không được làm việc trong ngành hành pháp chứ không phải bị đi tù là yếu tố răn đe khiến cho phần lớn các đồng sự của tôi, cả trước đây lẫn hiện nay, không dám suy tính áp dụng những hành động

chính trị vượt quá mức cho phép nhất định. Tôi không còn đứng trong hàng ngũ những người lo sợ về điều đó nữa. Theo quan điểm của họ, tôi đang có hướng trở thành một nhân vật nguy hiểm, khó nắm bắt.

*
* *

Vào giữa tháng Chín, tôi nói với đồng sự của mình là Konrad Kellen rằng tôi đã sẵn sàng “nhập hội” cùng các chuyên gia phân tích của Rand - những người đã hai năm liền hối thúc đi đến thực hiện chiến lược đơn phương gỡ rối thoát khỏi tình thế bế tắc ở Việt Nam. Tôi gợi ý chúng tôi nên họp với nhau để bàn bạc xem nên làm gì và thế là vào một buổi chiều nọ, anh ấy đưa về văn phòng của mình bốn người khác nữa: Mel Gurtov, Paul Langer, Arnold Horelick và Oleg Hoeffding. Gurtov là chuyên gia về Trung Quốc và Đông Nam Á, Langer về Nhật Bản, Horelick và Hoeffding về Nga.

Tôi thông báo cho họ biết những gì Halperin và Vann nói với tôi về chính sách của Nixon. Tổng thống đã thử nghiệm cách tiếp cận đề xuất cả hai bên cùng rút quân thông qua tiến trình đàm phán và cách đó đã thất bại. Ông ấy dường như đang hy vọng rằng điều này vẫn xảy ra nếu chúng ta tiếp tục ở lại Việt Nam đủ lâu. Nhưng tôi không trông đợi điều đó và Nixon cũng không muốn tiếp tục ném bom và giao chiến trong thời gian chúng ta chờ đợi điều đó. Giờ đây, tôi chấp nhận lập luận của nhóm làm việc này cho rằng cách duy nhất để chúng ta thoát khỏi tình thế bế tắc ở Việt Nam là đơn phương rút quân. Vì Nixon không nói gì nhiều tới chính sách của ông ấy kể từ khi ông ta thông báo hy vọng cả hai bên cũng rút quân vào mùa Xuân, tôi nghĩ vẫn còn cơ hội thuyết phục ông ta chọn một đường lối hành động khác trước khi thời cơ trôi qua, mức độ thương vong của binh lính Mỹ tăng lên và những tuyên bố công khai của bản thân Nixon sẽ khiến ông ấy có cảm giác cá nhân mình phải chịu trách nhiệm về hậu quả của cuộc chiến, cảm giác nặng nề đến mức ông ta không thể chấp nhận được điều gì khác nếu đó không phải là sự thành công.

Chúng ta đều nhất trí rằng điều đó có khả năng xảy ra ngay cả với đề xuất vào tháng Bảy năm 1969 của Clark Clifford (lúc này không còn nắm cương vị ở Bộ Ngoại giao) trong tạp chí *Foreign Affairs* về việc rút hết lực lượng bộ binh Mỹ khỏi Việt Nam vào cuối năm 1970 hướng tới việc cuối cùng rút toàn bộ các đơn vị hậu cần, không vận và hỗ trợ không quân tùy theo những diễn biến sau này. Mặc dù đề xuất đó đi đúng hướng nếu đem so sánh với chiến lược hiện nay và đi xa hơn những gì mà bất kỳ một quan chức chính phủ nào từng đề xuất, song nó sẽ không đưa cuộc chiến tới hồi kết và cũng không chấm dứt được sự tham gia chiến đấu trực tiếp của lính bộ binh Mỹ - với sự hỗ trợ của không quân - vào một thời điểm xác định rõ ràng và có thể thấy trước. Tuy nhiên, Clifford đã đúng khi ông ấy đề xuất rằng Mỹ nên đề ra kế hoạch hành động ngừng tham chiến không phụ thuộc vào ý nguyện hay những động thái điều chỉnh của Sài Gòn hay Hà Nội. Nhưng những người khác tại cuộc họp này trong suốt hai năm qua luôn muốn nhiều hơn những gì Clifford đề xuất và giờ đây tôi đồng ý với họ.

Cho đến giờ, từ khi Martin Luther King chết, nằm trong số các nhân vật công chúng duy nhất sẵn sàng nói với chính phủ “Hãy rút đi, rút hết cả đi”, là những nhà hoạt động phản văn hóa như Abbie Hoffman, những người cấp tiến được coi là ủng hộ Bắc Việt Nam và những người chủ trương hành động trực tiếp và bất tuân dân sự. Những gì họ kêu gọi đều bị phớt lờ, không được đếm xỉa đến. Thực ra, sự vận động của họ cho kế hoạch rút hết quân là nhằm biến nó thành công cụ để đe dọa những nhân vật theo trào lưu chủ đạo, những người có thể đã bị lôi kéo theo hướng bàn luận về việc rút quân một cách dễ dãi hơn và khiến cho cái tiếng này bị người ta gán cho họ. Một minh chứng hợp lý và hùng hồn cho cách tiếp cận này là cuốn sách tuyên truyền của sử gia kiêm nhà hoạt động dân quyền Howard Zinn có tựa đề *Việt Nam: Lôgich của việc rút quân* (*Vietnam: Logic of Withdrawal*). Nhưng lập luận mạnh mẽ của Zinn dù đã được Noam Chomsky tán thành trong một bài bình luận về

cuốn sách¹⁶¹ đã không nhận được sự đồng tình ủng hộ của các học giả và các nhà trí thức theo trào lưu chủ đạo.

Những cỗ vấn trước đây của Tổng thống Lyndon B. Johnson từng công khai chỉ trích chính sách của ông ta như Arthur Schlesinger, Jr. Richard Goodwin và John Kenneth Gallbraith, trong năm cuối cùng tại nhiệm của Johnson đã kêu gọi giảm bớt sự can dự của Mỹ, chấm dứt ném bom và tiến hành đàm phán. Nhưng họ quyết định không liên quan và cũng không “báng bổ” gì những đề xuất cực đoan hơn. Tất cả họ phải “ngậm bồ hòn làm ngọt” khi nói rằng họ không đề xuất, trên thực tế là phản đối, “kế hoạch rút quân” đơn giản. Cũng có thái độ tương tự là những chính trị gia như Eugene McCarthy, George McGovern, Frank Church và thậm chí cả Bobby Kennedy trước khi ông ấy chết. Không ai trong số này đề xuất điều gì vượt quá giới hạn này cho đến nay - vào năm 1969 - và người ta cũng không nghe thấy điều gì từ họ cả. Khi họ kêu gọi đàm phán, họ không nói rõ chủ đề đàm phán sẽ là gì và chúng ta sẽ phải chuẩn bị tư tưởng chấp nhận kết quả đàm phán nào. Một trường hợp ngoại lệ duy nhất trước đó là phát biểu của Bobby Kennedy vào đầu năm 1966, rằng chúng ta nên đàm phán với Mặt trận Dân tộc giải phóng và mặt trận này cần có một vai trò nhất định trong chính phủ tương lai. Nhưng phản ứng từ phía cả chính quyền lẫn giới ảnh hưởng chính trị đã gay gắt đến mức ông ấy dành nhượng bộ và không bao giờ còn dám công khai đề xuất việc này nữa. Vào đầu năm 1967, Bobby đã hối thúc một đề xuất tương tự riêng với Tổng thống Johnson và một tháng sau đó Robert McNamara cũng có đề xuất tương tự. Nhưng cả hai ông này đều không tiết lộ đề xuất đó trước công chúng Mỹ và trước Quốc hội sau khi Tổng thống đã bác bỏ đề xuất.

Trong tình hình này, nếu tân tổng thống có ý làm những gì mà tôi nghĩ là ông ấy nên làm - ví dụ như những gì mà Kennedy và McNamara đã kiến nghị riêng, trong bối cảnh một kế hoạch rút quân - ông ấy sẽ phải công khai tuyên bố điều này trước mặt những quan chức giàu

ánh hưởng đó, những người đã và đang chỉ trích gay gắt cuộc chiến này, thậm chí có nguy cơ ông ấy còn bị họ công kích vì đã áp dụng cách tiếp cận quá giản đơn và cực đoan. Đó là cách lãnh đạo nguy hiểm nhất, một sự thay đổi đảo lộn trong chính sách và bác bỏ những tiền đề gần như là thiêng liêng của thời kỳ chiến tranh lạnh mà chưa thấy trước mắt một đồng minh có đủ thẩm quyền chính thức nào ủng hộ cho điều đó cả. Đó dường như là điều cuối cùng mà bất kỳ một tổng thống nào muốn làm.

Cái hay là, sức mạnh và mục đích lời tuyên bố công khai của các nhà phân tích của Rand khi đưa ra theo cách như các nhà hoạt động phản chiến đã làm là chứng tỏ rằng bạn không cần phải là một người cấp tiến hay híppi, không cần phải là người không yêu nước hay người ủng hộ Hà Nội, và trên hết bạn không cần phải là người không biết gì về những thông tin tuyệt mật thì mới có thể là người ủng hộ việc rút toàn bộ và nhanh chóng quân Mỹ khỏi Việt Nam. Zinn và Chomsky có thể bị đánh giá thấp không chỉ như những người cấp tiến, mà như những người không biết gì về thông tin tuyệt mật gửi tới Tổng thống hay các cố vấn của ông ta. Những “nhà trí thức quốc phòng” của Rand khi được chính phủ cấp phép và ký hợp đồng để làm nghiên cứu và tư vấn không thể bị đánh giá thấp như vậy được.

Chúng tôi hy vọng tuyên bố công khai của chúng tôi sẽ khuyến khích những người chi phối ý kiến trên các phương tiện truyền thông và ở Quốc hội, những người đã đồng ý về trực giác với cách tiếp cận này nhưng không phải là những chuyên gia về Việt Nam để cảm thấy đủ tự tin về tính đúng đắn của cách tiếp cận đó mà công khai ủng hộ nó. Khi đối mặt với những lời cáo buộc có thể thấy trước từ phía các đồng sự rằng cách tiếp cận đó quá đơn giản, cực đoan và phản ánh sự ngây thơ trong những suy xét thực trạng ở các cấp chính sách cao, họ sẽ dựa vào chúng tôi để được bảo vệ. Cùng với chúng tôi, họ sẽ chứng tỏ sự tự tin tương tự với công chúng và với đại diện của họ trong Quốc hội. Ít nhất thì chúng tôi cũng có thể nhầm vào việc mở rộng quy mô của cuộc

tranh luận nghiêm túc, đầy tính trách nhiệm này để xác định việc rút toàn bộ sự can dự là một sự lựa chọn hay quan điểm hợp thức.

Ngay cả nếu Nixon không chấp nhận cách tiếp cận này vào năm tiếp theo thì sự tranh luận nghiêm túc hay cuộc vận động cho tiếp cận đó sẽ có tác dụng gây ảnh hưởng tới ông ấy để có thể hy vọng đạt được tiến độ rút các lực lượng Mỹ khỏi Việt Nam nhanh hơn là những gì ông ta đang bí mật lên kế hoạch, có thể theo một kế hoạch gần giống với những gì Clark Clifford đã đề xuất vào tháng Bảy (rút hoàn toàn quân trên bộ của Mỹ trước thời điểm cuối năm 1970). Kế hoạch đó sẽ không giúp chúng ta thoát khỏi sa lầy, và trong mắt chúng tôi nó còn tồi tệ hơn nhiều so với những gì chúng tôi đang đề xuất, nhưng nó tốt hơn nhiều so với chính sách hiện thời của Nixon và có lẽ dễ được chấp thuận hơn là kế hoạch đề xuất của chúng tôi.

Tôi rất vui được tham gia vào bất kỳ phần nào trong nỗ lực đó. Tốc độ là quan trọng. Chúng tôi cần phải làm sao để những quan điểm của mình thu hút được sự chú ý của công chúng trong vòng một vài tuần, trước khi Nixon công khai bày tỏ lập trường của ông ấy. Một cân nhắc khác là những cuộc biểu tình lớn phản đối chiến tranh theo kế hoạch sẽ được tổ chức vào ngày 15 tháng Mười. Chúng được dự kiến sẽ diễn ra trên khắp cả nước vào cùng một ngày nghỉ cuối tuần, kéo dài sang ngày làm việc, dưới hình thức một cuộc tổng đình công. Thay cho cách mô tả đầy tính khiêu khích, chiến dịch này sẽ được gọi là Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium). Nếu những áp lực này đủ mạnh, Nixon sẽ có phản ứng vào mùa Thu, có thể tích cực, có thể tiêu cực. Chúng tôi sẽ cố gắng gây ảnh hưởng tới những quan điểm được thể hiện trong Đợt tạm ngừng hoạt động này, chỉ còn một vài tuần nữa thôi, cũng như gây ảnh hưởng tới phản ứng của Nixon đối với những quan điểm đó. Chúng tôi thảo luận những phương án khác nhau, cả trong nội bộ lẫn bên ngoài, cả chính thức lẫn không chính thức để bày tỏ suy nghĩ của chúng tôi.

“Chúng ta chỉ có thể làm việc này dưới hình thức một bức thư” - ai đó trong nhóm làm việc lên tiếng. Đó là cách duy nhất chúng ta có thể

công bố thứ gì đó ra khỏi Rand mà không phải tuân theo quy trình xin phép chính thức. Thậm chí cả những bình luận ở dạng văn bản chúng tôi định đọc tại những hội nghị bên ngoài cũng phải xin phép. Theo quy định của công ty, chỉ những lời nhận xét bột phát, ngẫu hứng, không chuẩn bị trước tại một cuộc họp như vậy hoặc một bức thư gửi tới một tờ báo hay tạp chí (lỗi hổng còn chừa ra trong nội quy của công ty) mới không cần phải xin phép. Tôi nghi ngờ, không biết một bức thư có phải là phương tiện thỏa đáng để thực hiện được mục đích của chúng tôi hay không. Tôi nghĩ chúng tôi cần một công trình nghiên cứu trong đó vạch rõ những sự việc thực tế như cách chúng tôi thấy và trình bày quan điểm của chúng tôi thấu đáo hơn là một bức thư ngắn gọn. Một bức thư sẽ không thể thuyết phục được những ai đã vốn không đồng ý với chúng tôi.

“Hoặc là một bức thư, hoặc là không gì cả” - những người khác lên tiếng. Nếu chúng tôi tự đẩy mình vào quy trình xin phép về an ninh, thì ai đó có thể lập luận rằng chúng tôi đang gián tiếp trình bày quan điểm dựa trên nguồn thông tin tuyệt mật mà chúng tôi có được. Trong chừng mực nào đó thì đúng là vậy. Thậm chí chúng tôi còn muốn mọi người hiểu rằng chúng tôi thực sự đã nhìn thấy những tài liệu chính thức đó. Nhưng thật mỉa mai, phần lớn mọi người trên thế giới đều biết tới những thực tế mà dựa vào đó chúng tôi rút ra các kết luận của mình. Thực tế đó chỉ bị che giấu trước những ai tin vào những lời nói dối công khai của chính phủ Mỹ. Điều bí mật mà chúng tôi đang phơi bày và muốn phơi bày là ở chỗ những tài liệu mà chỉ chính phủ Mỹ có không thể làm mất giá trị của sự hiểu biết và những kết luận thực tiễn mà phần lớn mọi người bên ngoài chính phủ đã biết về tính ngu xuẩn trong sự can dự bế tắc đến tuyệt vọng của chúng ta.

Điều tiết lộ là ở chỗ ta có thể theo đuổi công việc của một nhà nghiên cứu và nhà tư vấn đầy tài ba, chuyên môn cao, uyên thâm, được tiếp cận với những bản đánh giá, kế hoạch và những mật báo nội bộ mà các quan chức cấp cao của chính phủ luôn dựa vào. Và ta cũng có thể đi tới những kết luận tương tự như Abbie Hoffman và số lượng ngày càng

nhiều các nhà quan sát trên thế giới mà không cần có những thông tin đặc biệt rằng con đường duy nhất chừa lại cho nước Mỹ chính là rút khỏi Việt Nam.

Một bức thư có thể làm được điều đó. Nó không cần nhiều lập luận, cũng không cần thuyết phục những ai phản đối lại kết luận này. Bức thư sẽ có chức năng quan trọng nếu mang lại được niềm tin nào đó cho nhiều người vốn đã đồng ý với nó và nếu như cuối cùng nó đưa được ý niệm này vào chương trình thảo luận công khai như một phương án nghiêm túc, có trách nhiệm. Gurtov và Kellen xung phong viết bản thảo thứ nhất của bức thư. Chúng tôi hẹn ngày gặp nhau và cùng xem lại bản thảo đó.

Trong khi đó, tôi bắt đầu viết bức thư thứ hai của riêng mình, không phải là để công bố mà là để gửi cho tổ chức Carnegie Endowment for International Peace (Carnegie hiến tặng vì hòa bình quốc tế) là tổ chức đã tập hợp được một nhóm các nhà tư vấn và cựu quan chức cố gắng gây ảnh hưởng tới chính sách của Tổng thống Johnson hai năm trước đó. Tôi muốn nhóm này hoặc một nhóm tương tự tập hợp lại lần nữa, vì mục đích tương tự là vận động cho một giải pháp mở lối thoát, giống như trong bức thư của chúng tôi tại Rand (mặc dù không nhất thiết phải đưa ra đề xuất giống với đề xuất của chúng tôi). Tôi gọi điện cho Joe Johnson, người đứng đầu Tổ chức hiến tặng Carnegie Endowment. Ông ấy nói chuyện rất khích lệ và bảo tôi viết một bức thư với đề xuất của tôi để gửi cho Charles Bolté, Giám đốc điều hành của Carnegie Endowment.

Đây là một bức thư dài hơn và phân tích sâu hơn, bởi vì tôi thực sự muốn thuyết phục những đối tượng độc giả này - tất cả trước đây đều là những người cấp cao trong cuộc - làm một điều gì đó rất trái ngược với bản năng của họ: gây sức ép dư luận lên Tổng thống đương nhiệm. Ấy vậy mà tôi lại tận dụng cơ hội sử dụng ngôn ngữ trong ý đề xuất cuối thư theo cách có nguy cơ khiến họ thất vọng vì tôi muốn chuyển đi một thông điệp thuộc loại khác thường về sự khó khăn và tính cấp bách.

Tôi đã xuất triệu tập một nhóm làm việc để tuyên bố một chính sách “nhằm vào kế hoạch rút quân Mỹ vô điều kiện” và rằng phạm vi thảo luận trong nhóm đó sẽ chỉ giới hạn ở những đề xuất có ý tứ rõ ràng. Cuối thư, tôi viết:

Giờ đây cần yêu cầu trách nhiệm dẫn chứng thật nhiều đối với bất cứ đề xuất nào hàm chứa những yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính chắc chắn của việc cần chấm dứt - nói một cách chính xác với những từ cần phải nói - hành động kéo dài sự can dự đẫm máu, vô vọng, không buộc phải làm và như vậy chắc chắn là phi đạo đức của nước Mỹ vào cuộc chiến này¹⁶².

Từ ngữ trong câu cuối cùng của bức thư, đặc biệt tính từ “phi đạo đức”, nghe không được trau chuốt cho lắm, nhưng người đọc sẽ không thể không chú ý đến nó. Sau này Bolté có nói với tôi rằng Joe Johnson đã đọc rất kỹ bức thư và mang trả lại Bolté, nhấn mạnh vào cụm từ “phi đạo đức”. Joe Johnson nói với Bolté: “Chúng ta không thể tiếp tục mời Ellsberg họp cùng chúng ta được nữa. Anh ta đã đánh mất tính khách quan rồi”.

Tôi gửi nhiều bản sao bức thư của mình tới các thành viên trước đây của các nhóm nghiên cứu Carnegie và tới các quan chức cấp cao khác trong chính quyền Johnson và các đảng viên Đảng Dân chủ trong Quốc hội. Câu trả lời của tất cả họ nhìn chung giống câu trả lời của Ủy ban điều hành của Carnegie, đó là khó thấy “điều gì hữu ích” mà Carnegie Endowment có thể đóng góp trong thời điểm này. Những thành viên khác của Carnegie Endowment cũng đồng ý rằng ngay bây giờ thì không thể làm gì; đây không phải là thời điểm thích hợp.

Riêng tôi lại có cảm giác là có điều gì đó mà họ có thể giúp ích được và thời gian thì sắp hết rồi. Tôi muốn có “những tuyên bố bất đồng quan điểm rõ ràng, có trách nhiệm, không khoan nhượng đối với chính sách hiện nay của chính quyền” được trình bày trước Tổng thống vào bất kỳ hôm nào kể từ hôm nay và muốn Tổng thống phải công khai cam kết

với chính sách đề xuất đó. Để có được những tác động mong muốn này, một số lời tuyên bố phải được đưa ra từ phía các đảng viên Đảng Dân chủ, tốt nhất là những quan chức trước đây dưới chính quyền Johnson - những người trên hết sẽ mang đến cho Tổng thống đương nhiệm cái vỏ bọc bảo vệ lưỡng đảng. Họ cần phải trấn an các đảng viên Đảng Cộng hòa càng nhiều càng tốt về triển vọng sẽ không chịu sự công kích của đảng đối lập khi thay đổi chính sách mà thông thường sẽ bị cáo buộc là “tử bỏ cam kết” của Kennedy và Johnson.

Để làm được điều đó, họ cần đi xa hơn là một tuyên bố bất đồng quan điểm. Điều họ có thể làm một cách hữu ích - trên thực tế là điều rất quan trọng nếu muốn thay đổi chính sách - là cuối cùng phải thừa nhận trước người dân Mỹ trách nhiệm của họ đối với chính sách mù quáng và thất bại trong quá khứ cũng như hiện tại. Họ phải thể hiện sự sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm với tân tổng thống để thay đổi chính sách và đón nhận bất kỳ hậu quả nào có thể xảy ra sau việc thay đổi chính sách đó.

Tôi quyết định trình bày lập luận này với hai đảng viên Đảng Dân chủ - vốn là những quan chức trước đây trong chính quyền Johnson - những người mà tôi nghĩ có nhiều khả năng nhất sẽ đáp lại lời kêu gọi của mình. Tôi biết hai ông đều rất muốn Mỹ rút khỏi Việt Nam. Cả hai ông đều làm việc cho Ủy ban Cố vấn chính sách của Đảng Dân chủ, một nhóm quan trọng đề ra chính sách và cương lĩnh của đảng này. Do vậy họ có uy tín và vị thế thuận lợi để tập hợp các đảng viên Đảng Dân chủ cấp cao phục vụ cho kế hoạch tôi có trong đầu nếu họ đồng ý. Đối với người đầu tiên tôi gọi điện, tôi vạch ra những gì tôi nghĩ sẽ phải nói với Nixon - trong một tuyên bố công khai của các quan chức trước đây, những người trên thực tế đã từng chia sẻ trách nhiệm về sự can dự vào Việt Nam mà Nixon thừa hưởng - nếu như muốn thuyết phục ông ta kết thúc cuộc chiến.

Tôi nói với ông ấy những gì mình tin xét từ góc độ chiến thuật. Tôi không nghĩ bất kỳ tổng thống nào trông đợi chỉ một mình chịu trách

nhiệm về kết quả của một cuộc chiến lại muốn kết thúc cuộc chiến với kết cục không được cho là thành công. Đó là lý do tại sao không thể chậm trễ hơn nữa việc thể hiện công khai tinh thần sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm với ông ta trong quá trình thay đổi chính sách và hành động. Chẳng bao lâu, việc tiếp tục cuộc chiến sẽ được người ta gắt chặt với nhiệm kỳ của ông ấy, đến nỗi mà ông ta không thể tránh trách nhiệm chính của mình về hậu quả của việc kéo dài cuộc chiến. Tôi biết rằng những gì tôi đang yêu cầu là rất khó thực hiện, thậm chí rất khó suy tính nữa, và có thể chính bởi lẽ đó mà trước đây chưa hề có tiền lệ như vậy. Tôi sẽ rất vui khi bản thân mình được góp phần vào tuyên bố đó, nhưng những gì mà chúng ta thực sự cần là tuyên bố của những người cấp cao hơn rất nhiều, như Tổng thống. Tôi nói: “Ông không phải dùng chính xác những từ này, nhưng đây là nội dung những gì cần nói: “Thưa ngài Tổng thống, đây không phải là cuộc chiến của ngài. Đây là cuộc chiến của chúng tôi. Đừng biến nó thành cuộc chiến của ngài. Chúng ta đã phạm sai lầm khi quyết định tham chiến. Đừng phạm thêm những sai lầm kiểu đó nữa. Chúng ta phải thoát ra thôi. Chúng tôi sẽ sát cánh bên ngài nếu ngài làm việc đó””.

Im lặng ở đâu đây bên kia. Sau đó ông ấy nói: “Dan, chúng ta không thể thế được. Không phải bây giờ. Làm vậy sẽ báo hại Đảng Dân chủ. Bên Đảng Cộng hòa người ta sẽ nói: “Chính các vị đã khiến chúng ta phải can dự và bây giờ các vị định cứ thế mà phì tay”. Chúng tôi sẽ bị lén án vì đã khơi mào cuộc chiến và giờ đây thất bại trong cuộc chiến đó. Việc đó sẽ giống như một nhát dao đâm vào lưng vậy”.

Tôi lập luận thêm một chút với ông ấy. Tôi chỉ ra rằng có sự thật trong lời cáo buộc rằng chúng ta đã đưa cả nước vào vũng lầy cuộc chiến. Nhưng chẳng phải điều đó khiến chúng ta có bổn phận phải tiến hành những bước đi khác thường để mở lối thoát hay sao? Nhưng ông ấy không nhận nhượng. Ông ấy không bác bỏ lôgích lập luận của tôi, nhưng cho rằng cái giá mà đảng của ông ấy phải trả là quá cao và điều đó cũng không mang lại ích lợi gì cho đất nước cả. Đây không phải là

thời điểm thích hợp. Thời điểm này thì quá sớm sau khi chính những quan chức đó không còn giữ cương vị cũ nữa. Những lời đó nghe chua chát như “nho còn xanh” vậy (Đó cũng là cảm giác khi nghe người Pháp nói với chúng tôi năm 1964: “Những gì chúng tôi không giành được thì các vị cũng đừng hòng giành được”. Nhưng người Pháp đã nói đúng). Tôi nghĩ thực ra điều ông ấy muốn phản ứng chính là ý tưởng tôi đề xuất, rằng các đảng viên Đảng Dân chủ nên chịu toàn bộ trách nhiệm cho việc bắt đầu một cuộc chiến không thể thắng được và phải chịu phần lớn trách nhiệm khi thua cuộc. Đó chính xác là những gì tôi đề xuất. Ông ấy không thể đồng ý với điều đó. Ông ấy nói, có lẽ lúc nào đó sau này. Khi gác máy, tôi nghĩ: Sau này ư? Sau này thì đã quá muộn rồi!

Dựa theo những phản ứng nhận được, tôi dần dần hiểu ra rằng có một số đảng viên Đảng Dân chủ thực sự sẵn sàng, thậm chí là muốn, chứng kiến cuộc chiến vẫn tiếp tục một thời gian dưới thời Nixon cho đến khi nó thực sự trở thành “cuộc chiến Nixon”. Tôi cho rằng họ đang bí mật trông đợi điều đó, trông đợi thời điểm khi thất bại không còn là trách nhiệm của cá nhân họ. Lúc đó họ có thể tự nhủ với bản thân - họ có thể cộng tác với Nixon, để kết thúc cuộc chiến hay theo kịch bản tốt hơn, họ sẽ tuân theo sự lãnh đạo của ông ấy khi ông ấy quyết định nhờ đến sự ủng hộ của họ để kết thúc cuộc chiến. Nixon sẽ phải là người chủ động đưa ra sáng kiến, xuất phát từ kinh nghiệm cay đắng của bản thân, chứ không phải được thôi thúc bởi sự thừa nhận tội lỗi của họ. Theo như tôi thấy, rắc rối là ở chỗ sau đó Nixon sẽ không bao giờ kêu gọi họ chia sẻ trách nhiệm trong việc thay đổi chính sách. Một khi cuộc chiến đã trở thành cuộc chiến của Nixon, ông ta sẽ không chấp nhận từ bỏ hy vọng có được thành công ở một dạng nào đó, cho dù lúc đó các đảng viên Đảng Dân chủ có muốn nói gì đi nữa. Lúc đó thì đã quá muộn. Cuộc chiến đã kéo dài thêm hàng năm trời rồi!.

Những suy nghĩ cay đắng như vậy một lần nữa được khẳng định chắc chắn khi tôi gọi cho người thứ hai, người từng làm phụ tá cho Lyndon Johnson tại Nhà Trắng. Tôi đã nói chuyện vài lần với ông ta

khi từ Việt Nam trở về và dường như chúng tôi rất hợp chuyện với nhau. Vào đầu năm 1968, ông ta có phổi hợp chặt chẽ với người đầu tiên nói trên và với Clark Clifford nhằm cố gắng thuyết phục Tổng thống Johnson chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam để khởi động đàm phán. Tôi biết ông ta có quan hệ chính trị rất rộng trong Đảng Dân chủ. Tôi trình bày cùng với đề xuất như trên và nhận được phản ứng y hệt, gần như giống từng từ ngữ một. Ông ta kết thúc bằng một giọng đầy kịch tính: “Dan này, nếu chúng tôi làm những gì anh đề xuất thì sẽ có một cuộc tắm máu chính trị, theo cách có lẽ anh chưa bao giờ thấy đâu. Và điều đó có nghĩa là cả anh và tôi, Dan à”.

Tôi thấy sốc trước những lời lẽ cuối của ông ấy ta. Tôi nói một cách điềm đạm nhất rằng có thể ông ấy hoàn toàn đúng về điều đó. Chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng tôi nghĩ chúng ta phải giải quyết vấn đề đó theo cách tốt đẹp nhất có thể. Tôi nói tôi không có ý định bảo vệ tương lai chính trị của mình hoặc của Đảng Dân chủ nếu việc đó có nghĩa là có thêm thiệt hại về sinh mạng của lính Mỹ và người dân vô tội Việt Nam. Tại thời điểm này cũng đang diễn ra một cuộc tắm máu ở tại Việt Nam. Tôi không muốn nghĩ rằng chúng ta thà kéo dài cuộc tắm máu đó thêm một ngày, hay một tháng, hay một năm để bảo vệ lợi ích chính trị của tôi hay của ông ta. Ông ấy không đáp lại. Chúng tôi chào tạm biệt và gác máy.

Chương 19

Vụ giết người và cỗ máy nói dối

Buổi sáng ngày 30 tháng Chín, tôi ra khỏi giường, mở cửa trước nhìn ra đại lộ Pacific Coast và nhặt tờ *Los Angeles Times* lên. Như mọi khi, tôi quay trở lại phòng ngủ hướng ra bãi biển và lên giường đọc báo.

Bản tin chính của ngày hôm đó liên quan đến vụ giết người của lực lượng được biết đến với cái tên Mũ Nồi Xanh, hay còn gọi là Lực lượng đặc nhiệm. Tôi đã theo dõi câu chuyện này được vài tuần và nói rõ xuất hiện trên bìa của hầu hết mọi tờ tập san tin tức. Kể từ tháng Bảy, đại tá chỉ huy lực lượng đặc nhiệm tại Việt Nam là Robert Rheault và năm sĩ quan tình báo khác dưới quyền ông này bị buộc tội giết người có chủ mưu và lập âm mưu giết người. Một trung sĩ và một chuẩn úy đang bị đình chỉ nhiệm vụ chờ xử lý.

Bài đưa tin chính của Ted Sell tóm lược lược những lời cáo buộc như sau: “Các nguồn tin cho biết nạn nhân của vụ việc là Thái Khắc Chuyên, 31 tuổi, người gốc Bắc Việt Nam, được tuyển vào làm việc trong Lực lượng đặc nhiệm từ tháng Mười hai năm 1963... Có tin cho hay Chuyên bị nghi đã tham gia vào cuộc họp với các cán bộ tình báo cộng sản. Sau khi bị hỏi cung - sử dụng cả máy phát hiện nói dối và cái gọi là “huyết thanh kích thích nói thật” - những lời buộc tội này được cho là đã được các sĩ quan của Lực lượng đặc nhiệm khẳng định. Ngày 20 tháng Sáu, có tin cho hay Chuyên đã bị bắn. Xác anh này bị cho vào trong bao tải nhồi thêm vật nặng và thả chìm ngoài biển Đông”.

Tít lớn trong bài báo của Sell nằm ngay giữa trang nhất: NHỮNG CÁO BUỘC TỘI GIẾT NGƯỜI CỦA LÍNH MŨ NÔI XANH ĐÃ BỊ LỤC QUÂN BÁC BỎ. Bài báo có đoạn:

Hôm thứ Hai, Lực quân Mỹ đã đình chỉ chức vụ của vị tư lệnh chiến trường và bác bỏ những cáo buộc về tội giết người chống lại tám quân nhân thuộc lực lượng Mũ Nồi Xanh bị tình nghi đã sát hại một điệp viên hai mang người Việt Nam.

Hành động gây nhiều ngạc nhiên này được tiến hành theo lệnh của Bộ trưởng Lực quân Stanley R. Resor, người mà mới chỉ 11 ngày trước đó thôi còn nói rằng ông ấy thấy vụ việc này cần được đưa ra xét xử.

Resor nói ông ấy quyết định có hành động như vậy với lý do là các quân nhân này sẽ không được xét xử công minh vì Cục tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã từ chối làm chứng. Nhưng rõ ràng là quyết định này liên quan tới việc tự vấn lương tâm ở cấp cao...

Sell tìm hiểu hai giả thuyết của vụ việc: *Thứ nhất*, các mật vụ CIA bám theo vụ này có thể đã nhặt trí rồi sau đó lại không nhặt trí với việc hạ sát. *Thứ hai*, điều trần của các mật vụ CIA có thể tiết lộ rằng việc giết những điệp viên bị nghi ngờ đồng thời làm việc cho đối phương là điều không phải hiếm gặp, và do vậy việc chỉ có các quân nhân này bị xét xử là không công bằng.

Về giả thuyết thứ nhất, Sell có nói ở phần sau bài đưa tin: “Có tin cho hay các quan chức CIA sở tại đã lệnh cho nhóm quân nhân thuộc Lực quân này “kết thúc dứt khoát vấn đề” - một cụm từ để chỉ “thủ tiêu”. Theo những nguồn tin khác, CIA sau đó đã bỏ kế hoạch triển khai theo hướng đó và yêu cầu không thủ tiêu Chuyên nữa. Nhưng trên thực tế, theo bài báo, tới lúc đó thì Chuyên đã chết rồi”.

Sell viết rằng Resor hình như nói rằng “nếu CIA từ chối cung cấp thông tin liên quan đến tội ác theo cáo buộc này”, các quân nhân này sẽ không được xét xử công minh và do vậy phải bỏ cáo buộc chống lại họ.

Mặc dù ông ta không nói nhưng rõ ràng là CIA không thể “tù chối” làm chứng mà không có sự hậu thuẫn của Tổng thống. Các phát ngôn viên của cả Lầu Năm Góc và Nhà Trắng đều bác bỏ bất kỳ sự dính líu nào của Nhà Trắng đến vụ việc hay đến quá trình ra quyết định, nhưng bài báo này (và tất cả những bài báo khác) mặc nhiên cho rằng những lời thoái thác trách nhiệm đó là dối trá (Gần đây, cuốn nhật ký của ông H. R. Haldeman - Tổng tham mưu trưởng dưới thời Nixon - đã xác nhận rằng tất cả mọi quyết định đều do Nixon và Kissinger đưa ra)¹⁶³.

Tại sao Lục quân Mỹ ban đầu lại đề xuất vụ xét xử chưa từng có tiền lệ này? Theo Resor: “Tôi muốn nói rõ rằng những hành vi bị cáo buộc mà không đủ bằng chứng chứng minh là vi phạm nghiêm trọng quy định, kỷ luật và mệnh lệnh của Lục quân Mỹ. Lục quân Mỹ sẽ không và không thể dung thứ những hành vi bị cáo buộc là trái luật pháp đó. Như Resor vẫn nói đi nói lại: “Lục quân Mỹ không dung thứ cho tội giết người”. Tướng Creighton Abrams - Tổng tư lệnh các lực lượng Mỹ tại Việt Nam, người đã ra lệnh đưa vụ việc ra tòa án binh cũng có cùng quan điểm rằng ông ấy không có lựa chọn nào khác là đưa vụ việc ra xét xử nếu có bằng chứng về hành vi giết người. Có sự căng thẳng nhất định giữa quan điểm này và giả thuyết cho rằng Nhà Trắng đã quyết định bỏ qua những lời cáo buộc không phổ biến này. Dường như, mặc dù Lục quân không thể dung thứ cho tội giết người, song rõ ràng Tổng thống thì có thể.

Tuy nhiên, nếu đúng là những vụ giết người như vậy không phải là không phổ biến nhưng từ trước đến nay chưa bao giờ bị đưa ra xét xử, thì câu hỏi đặt ra là: “Tại sao những lời cáo buộc này lại được đưa ra?”. Tại sao lại đưa ra xét xử vụ việc cụ thể này khi rất có khả năng nó chứng tỏ sẽ gây khó xử cho chính quyền và chính sách chiến tranh của chính quyền đương nhiệm? Những gì Resor và Abram cho chúng ta biết ở đây về động cơ đưa vụ việc ra xét xử dường như không thỏa đáng, nghĩa là không đúng sự thật.

Sau này, trong bài viết của mình, Sell bình luận rằng: “Có tin cho hay, động cơ của Abram khi tán thành tiến hành một vụ xét xử mà gần như

chắc chắn sẽ hướng sự chú ý vào những phương diện không thích hợp của cuộc chiến ở Việt Nam chính là cơn nổi trận lôi đình của ông ấy khi biết mình bị lừa dối. Theo những bài viết này thì Rheault và những người khác, khi bị ván phỏng của Abram thẩm vấn về trường hợp của Chuyên, đã khai rằng Chuyên chết khi đang thực hiện một nhiệm vụ gián điệp nhạy cảm bên ngoài lãnh thổ Nam Việt Nam”.

Một phân tích đi kèm của phóng viên Robert Donovan nói thêm rằng bản thân Rheault lúc đầu đã bị những điệp viên dưới trướng ông ấy lừa dối về những gì đã xảy ra. Nhóm điệp viên dưới trướng này bao gồm Đại úy Robert F. Marasco, người được cho là chủ mưu cùng các đại úy khác - những người đã ra lệnh cho cấp dưới, cả viên trung sĩ và chuẩn úy nói trên - cùng tham gia tạo ra một câu chuyện hoàn toàn sai sự thật.

Tôi nằm trên giường, lắng nghe tiếng sóng, tiếng bầy mòng biển và nghĩ về những gì tôi đã đọc. Một điều mà tôi nghĩ tới là sự phẫn nộ của các đảng viên Đảng Dân chủ và Cộng hòa trong Hạ viện và Thượng viện về việc để xảy ra chuyện các sĩ quan quân đội Mỹ bị buộc tội hình sự, có nguy cơ phải ngồi tù chỉ vì đã nhẫn tâm giết một dân thường người Việt Nam. Và có cảm giác không công bằng nào đó về việc khởi tố mang động cơ đặc biệt nào đó khi liệt các sĩ quan này vào một thể loại giết người được coi là “không phải là không phổ biến”.

Bài đưa tin của Donovan trích dẫn các tuyên bố tán thành việc không đưa ra xét xử của nhiều nghị sĩ Quốc hội hàng đầu. Hạ nghị sĩ George Bush nói: “Tôi nghĩ hành động này của Bộ trưởng Lục quân là đúng đắn và sẽ khích lệ tinh thần của quân lính chúng ta”.

Tuy nhiên, Donovan cũng lưu ý: “Việc này đã đặt ra một câu hỏi đạo đức cần suy xét về quyền của quân nhân được phép nhẫn tâm giết một tù nhân mà không đưa ra xét xử, nếu sự thực đúng là như vậy, như đã bị cáo buộc...”.

Trong thời chiến, liệu việc sát hại ai đó theo lệnh cấp trên có thể bị coi là phạm tội giết người không? Khóa huấn luyện bộ binh mà tôi

trải qua nói rằng là “có”. Giết dân thường và tù binh trong khi đang bị giam giữ? Chắc chắn rồi. Và rồi, thật tình cờ, tôi chợt nảy ra trong đầu một câu trả lời rộng hơn cho câu hỏi này. Đó là phải tính đến tất cả các vụ giết chóc trong một cuộc chiến phi nghĩa như cuộc chiến của chúng ta ở Việt Nam nữa. Tôi không trông mong Bộ trưởng Lục quân Resor hay Tướng Abrams đồng ý với mình về điều đó, nhưng trong những tình huống cụ thể như thế này thì họ bắt buộc phải đồng ý. Tuy nhiên, nếu cá nhân họ không dung thứ cho một hành vi giết người nào đó, thì có nghĩa là họ đang nói dối rất nhiều điều về việc đưa ra và bác bỏ những lời buộc tội. Một hình ảnh dần dần hình thành trong đầu tôi, đó là bộ khung của hai câu chuyện tôi vừa mới đọc: Một chiếc thang mà ở các bậc của nó là những lời dối trá về một vụ giết người.

Thực ra, lần duy nhất từ “dối trá” xuất hiện ở một trong hai câu chuyện này có liên quan đến cơn nổi trận lôi đình của Tướng Abrams khi ông ấy nghĩ mình bị Đại tá Rheaut lừa dối. Nhưng cả hai tác giả câu chuyện đều không cố gắng che giấu niềm tin của ông ấy rằng sự dối trá chính thức đó không chỉ giới hạn trong vụ việc này. Theo thông lệ của cánh báo chí, cả hai phóng viên đều không gắn chữ “dối trá” hay “không đúng sự thật” vào tuyên bố của các quan chức. Họ chỉ đơn thuần là đặt ra những yếu tố mâu thuẫn đằng sau những tuyên bố này, thường mở đầu bằng các cụm từ như: “Sự thật là... cho thấy rằng”; “Bởi vậy, có vẻ như là...”; “Có vẻ như điều đã xảy ra là...”; “Nhưng rõ ràng là....” Tuy nhiên, những uyển ngữ này không che giấu được đánh giá của họ về mức độ sự thật trong các tuyên bố chính thức. Đồng thời, thật đáng ngạc nhiên trước thái độ đứng đằng sau gắp chuyện thường ngày của các nhà báo này đối với sự tồn tại của tất cả những điều khuất tất trên, trước việc họ mặc nhiên coi những chuyện đó là chuyện không có gì lạ ở mọi cấp của bộ máy quan liêu.

Theo các tin bài của Sell và Donovan, bản thân Tướng Abrams cũng dính vào một câu chuyện dối trá. Bộ trưởng Lục quân và Tổng thống cũng vậy. Không chỉ có Đại tá Rheault mà dưới ông ấy là vài viên thiếu

tá, vài viên đại úy, một viên chuẩn úy và một viên trung sĩ đã dựng lên một câu chuyện dối trá để báo lại cho Abrams.

Tôi nằm dài trên giường cả sáng thứ Ba hôm đó và suy nghĩ: Đây là chế độ mà tôi đang phụng sự, chế độ mà tôi là một phần của nó, trong cả chục năm nay - đúng ra là 15 năm nay, nếu tính cả thời gian tôi phục vụ trong Thủy quân Lục chiến. Đó là một chế độ nói dối “tron tru như máy” ở tất cả các cấp từ dưới lên trên - từ hạ sĩ tới tổng tư lệnh - để che giấu tội ác giết người.

Như tôi đã dần dần nhận thức được dựa theo những gì mình đọc được trong tháng đó, tình trạng trên chính là những gì mà chế độ đó đang làm tại Việt Nam trên một quy mô rộng lớn hơn liên tục trong hơn một phần ba thế kỷ qua. Và tình trạng đó vẫn đang tiếp diễn. Tôi nghĩ mình không còn muốn là một phần của chế độ đó nữa. Tôi không có ý định là một phần của cỗ máy nói dối này, hệ thống bưng bít sự thật này, tội ác giết người này nữa.

Một ý nghĩ chợt xuất hiện trong đầu tôi rằng tôi đang có trong két sắt an toàn tại Rand bảy ngàn trang tài liệu minh chứng cho sự nói dối của bốn vị tổng thống và chính quyền của họ trong suốt 23 năm để che đậy các kế hoạch và hành động giết người hàng loạt. Tôi quyết định bản thân mình sẽ không tiếp tục che giấu khối bằng chứng đó nữa. Bằng cách nào đó, tôi sẽ công bố tập tài liệu này.

Sẽ cần phải sao chụp tài liệu đó. Tôi không thể làm điều đó ở Rand hay một cửa hàng photocopy nào đó được. Có lẽ đi thuê một cái máy photocopy. Tôi ngồi dậy, sang phòng khách và gọi điện cho một người bạn thân và trước đây là đồng sự của tôi ở Rand, anh Tony Russo. Tôi nói tôi có chuyện muốn bàn với anh ấy, chuyện gì thì gặp nhau sẽ nói.

*
* *

Tony đã từng tham gia đề án Nghiên cứu thẩm vấn phản tử đào ngũ và tù nhân Việt cộng tại Việt Nam của Rand. Tôi gặp anh ấy lần đầu tiên khi vừa đặt chân đến Sài Gòn năm 1965. Khi gặp lại nhau

ở Santa Monica năm 1968, Tony thường trao đổi ý kiến với tôi, trong phòng làm việc của anh ấy ngay dưới phòng làm việc của tôi về những gì anh ấy biết được thông qua các buổi thẩm vấn. Tony cho tôi xem một số các biên bản thẩm vấn, có bản dài tới 60 trang giấy một mặt. Rất nhiều đối tượng từng do anh ấy thẩm vấn thông qua phiên dịch đã gây ấn tượng sâu sắc với anh ấy về lòng yêu nước, sự xả thân, về niềm tin vào chính nghĩa trong sự nghiệp đấu tranh của họ. Thậm chí cả những phần tử đào ngũ, phần lớn đào ngũ vì lý do cá nhân hoặc không chịu nổi sự vất vả trong hoạt động du kích, cũng không hề nói xấu gì về sự nghiệp đấu tranh hay lãnh tụ của họ. Konrad Kellen - người đã nghiên cứu những tài liệu hỏi cung tù nhân trong Chiến tranh thế giới thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên và những phần tử đào ngũ từ Đông Âu - đã đọc hàng trăm biên bản thẩm vấn chuyển về cho dự án của Rand này và nói với tôi anh ấy chưa bao giờ thấy điều gì tương tự như vậy cả. “Tù nhân và những phần tử đào ngũ thường nói cho anh nghe những gì mà họ nghĩ là anh muốn nghe. Nhưng với những người này, anh không thể nào khiến họ nói một điều gì đó chỉ trích chế độ của họ cả”. Kết luận của ông ấy - thứ mà ông ấy hối thúc tôi chuyển tới Kissinger - là đối thủ của chúng ta là lực lượng mà ban lãnh đạo và thành viên của nó là những người “không ai có thể cưỡng ép được”. Ta có thể hủy diệt họ, nhưng không thể cưỡng ép họ được.

Tony có bằng đại học về kỹ thuật hàng không vũ trụ và từng làm việc cho Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) trước khi theo học khoa học chính trị tại Princeton. Lúc đầu anh ấy cũng thuộc tuýp “chiến binh chiến tranh lạnh” như tôi, nhưng sau khi được gặp người dân Bắc Việt Nam và Việt cộng, nghe những câu chuyện của họ thì con người anh ấy đã thay đổi. Dần dần Tony không chỉ ngưỡng mộ họ như những con người mà còn tin rằng họ đã đúng trong sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của mình. Tôi vẫn tập trung vào sự phi nghĩa của chúng ta như những gì tôi nhận thấy được trước thời điểm giữa năm 1969. Tôi không có kinh nghiệm mặt đối mặt như anh ấy - tôi chưa bao giờ thực sự

gặp một ai trong Mặt trận Dân tộc giải phóng cả. Và tôi vẫn hoài nghi, không biết liệu hy vọng của họ có trở thành hiện thực hay không nếu sự nghiệp đấu tranh dân tộc chính nghĩa của họ dẫn tới việc thành lập được một nhà nước Stalinist - khả năng mà tôi nghĩ sẽ xảy ra.

Dù thế nào đi nữa, về danh nghĩa thì không phải do những quan điểm chính trị của mình mà Tony bị thuyên chuyển khỏi Phòng Kinh tế của Rand, trên thực tế là bị sa thải. Tôi chỉ thấy những ý bóng gió trong quan điểm cảm tình với Việt cộng của anh ấy trong các cuộc nói chuyện khi chúng tôi còn làm việc tại Rand. Anh ấy không công khai điều đó và cũng không viết ra điều gì liên quan cả. Nhưng tôi biết chắc chính thứ duy nhất Tony viết ra giấy đã khiến anh ấy gặp rắc rối với người trưởng phòng diều hâu là ông Charlie Wolf. Anh ấy đã viết một nghiên cứu thống kê rất kỹ lưỡng về tác động của chương trình sử dụng thuốc diệt cỏ của chúng ta đối với người dân. Chương trình sử dụng thuốc diệt cỏ được tiến hành nhằm hủy diệt nguồn cung cấp thực phẩm cho Việt cộng nhưng có tác động rộng lớn hơn rất nhiều. Ngoài ra, từ quan sát cá nhân của mình về các tù nhân đang bị giam giữ, Tony đã phơi bày trong một nghiên cứu mật tình trạng phổ biến về việc đánh đập và tra tấn các tù nhân Việt cộng của đội ngũ mật thám và cai ngục thuộc biên chế Quân lực Việt Nam Cộng hòa, thường là trước sự quan sát của các cố vấn Mỹ. Wolf không thích nghiên cứu này hay một nghiên cứu khác mà Russo tiến hành về mối quan hệ giữa sự kiểm soát của Việt cộng với các chính sách địa điểm. Còn những người khác ở Rand thì lo ngại về khả năng những nghiên cứu này sẽ đến tay các vị “khách hàng” của chúng tôi trong lực lượng không quân. Tôi chưa thực sự hiểu rõ con người Tony khi anh ấy nói với tôi rằng Wolf sẽ sa thải anh ấy, nhưng tôi rất ấn tượng với những công trình nghiên cứu của anh và tôi nói với Charlie rằng tôi nghĩ sa thải anh ta là một sai lầm và mất mát thực sự đối với Phòng Kinh tế. Charlie khẳng định cho rằng quyết định sa thải là hoàn toàn vì lý do ngân sách, mặc dù Tony là người duy nhất chịu ảnh hưởng.

Sau khi Tony rời khỏi Rand thì tôi bắt đầu hẹn gặp anh ấy sau giờ làm việc. Càng ngày tôi càng thấy quý mến anh ấy. Anh ta rất vui tính, có lối suy nghĩ độc đáo và sáng tạo không chỉ về chiến tranh mà còn về nhiều lĩnh vực khác nữa. Chúng tôi đã trở thành bạn thân. Anh ấy bắt đầu đọc những phân tích cấp tiến coi chính sách của chúng ta đối với Việt Nam không phải như một sự lầm lạc hay việc làm thiếu may mắn mà là việc làm phù hợp với các mục tiêu mà Mỹ không công nhận và các hoạt động bí mật khác tại Thế giới thứ ba. Lại một lần nữa, tôi chưa từng đến đó. Lúc đó tôi chưa được đọc các tài liệu đó (mãi đến khi kết thúc chiến tranh tôi mới được đọc). Nhưng vào ngày 30 tháng Chín, tôi không còn do dự gì nữa khi quyết định rằng Tony là người bạn duy nhất tôi có thể nói những gì mình muốn làm.

Trong lúc mặc quần áo, tôi nghĩ tới những gì có trong đầu về những người mà tôi vừa mới đọc, những người đã nói dối và giúp sức vào việc giết chóc. Quá nhiều người trong số họ đã nói dối (và một số người đã giúp sức vào việc giết chóc) không vì một lý do nào khác là họ được ra lệnh phải làm như vậy. Họ được tuyên truyền rằng làm điều đó có lợi cho đơn vị, cho cuộc chiến, cho chính quyền hay cho Lực lượng đặc nhiệm. Việc đó tốt cho bản thân họ. Họ chỉ cần biết có vậy. Tôi hiểu điều đó. Tôi từng ở đó và làm việc trong chính những văn phòng đó. Nhưng họ đã mắc sai lầm như tôi đã từng thường xuyên mắc phải khi hành động như vậy. Tôi đã sai lầm trong thời gian quá lâu rồi, không thể để tình trạng này tiếp diễn nữa.

Một ý nghĩ nảy ra trong đầu tôi dưới dạng một nguyên tắc: Từ nay, không ai có thể bắt tôi phải nói dối, bảo tôi rằng bốn phận của tôi là phải nói dối, rằng nói dối sẽ được coi là đúng đắn khi làm điều đó theo lệnh ai đó. Sẽ không ai nói với tôi điều đó mà lại khiến tôi tin anh ta hay nghĩ rằng tôi phải phục tùng anh ta. Tôi sẽ không nghe theo. Điều đó không còn chút thẩm quyền gì với tôi nữa.

Nói dối công chúng về bất kỳ điều gì - và trên hết nói dối về những vấn đề sống chết, chiến tranh và hòa bình - là một vấn đề nghiêm trọng.

Đó không phải là điều ta có thể dễ dàng đổ lỗi cho người khác. Tôi sẽ không làm điều đó nữa.

Dần dần tôi nhận thức được rằng điều tương tự cũng áp dụng cho vấn đề bạo lực. Sẽ không một ai còn có thể bảo tôi (hoặc bất kỳ một ai khác) phải giết ai đó, rằng tôi không còn sự lựa chọn nào khác, rằng tôi có quyền hay nghĩa vụ làm cái điều mà người khác đã quyết định thay cho tôi.

Nguyên tắc mới này, như tôi đã suy nghĩ về nó, không trả lời tất cả mọi câu hỏi về việc liệu ta có nên sử dụng vũ lực hay không và nên sử dụng khi nào - những câu hỏi mà tôi đã phải đánh vật với chúng để tìm câu trả lời kể từ khi tôi gặp Janaki và bắt đầu đọc về những người chủ trương hòa bình kiểu Gandhi hay tinh thần Cơ Đốc giáo. Nhưng dù sao nó cũng giúp tôi trả lời một số câu hỏi. Ví dụ, về việc liệu có nên mù quáng chấp nhận khi bị gọi nhập ngũ. Tôi không bị gọi nhập ngũ nhưng điều đó có rất thể xảy ra với con trai tôi, Robert. Tôi nghĩ mình sẽ nói với các con rằng không ai có thể thuyết phục chúng mang súng và bắn vào ai đó chỉ bằng cách là bảo chúng cần phải làm như vậy. Việc này sẽ tùy thuộc vào lựa chọn của chúng và trách nhiệm của lựa chọn đó hoàn toàn thuộc về chúng. Nếu như tôi lại làm điều đó - tôi sẽ nói với chúng như giờ đây tôi tự nói với bản thân mình - rằng vì tôi đã quyết định làm việc đó hoặc quyết định làm theo mệnh lệnh đó vì đây là việc làm đúng đắn, chứ không phải vì ai đó đã ra lệnh cho tôi. Tôi cũng sẽ xem xét thật nghiêm túc về lập luận của riêng mình cho việc làm đó. Tôi sẽ phải có những lý do tốt hơn, những lý do có thể đứng vững hơn trước cái nhìn hoài nghi, vững hơn những lý do mà tôi có khi ở Việt Nam. Trách nhiệm về việc giết chóc hay săn sàng giết chóc không phải là thứ ta có thể nhường đầy cho người khác, kể cả Tổng thống.

Trong lúc lái xe tới nhà Tony, tôi nghĩ cách làm thế nào để điều này sẽ ăn khớp với những gì tôi dự định làm trong tháng này. Do mệt mỏi vì cái máy nói dối, tôi thấy việc phô bày chuyện này với Tony

không phải là ưu tiên cấp bách. Mỗi quan tâm của tôi là về nội dung của những lời nói dối hiện nay (cũng như những lời nói dối trước đây, trong sự việc này): Họ đang che giấu cái gì, đang tạo điều kiện cho cái gì? Cảm giác thật tệ khi chúng chỉ ra rằng những vụ giết chóc trong quá khứ chính là tội ác giết người, nhưng cá nhân tôi không có ý định đưa ai đó ra xét xử hay tống giam. Tôi không có ý định lấy việc xét xử hay tống giam ai đó để báo thù hay chỉ để làm sáng tỏ hồ sơ lịch sử về Việt Nam. Mỗi quan tâm của tôi là làm thế nào để chấm dứt tình trạng giết chóc, ngăn chặn những tội ác giết người trong những tháng, những năm sắp tới.

Lúc đầu, tôi không rõ liệu việc công bố toàn bộ nghiên cứu của McNamara cho công chúng biết có đóng góp được gì cho việc đó không, cho dù xét về lâu về dài, việc đó có tác động giáo dục cao đến đâu. Nhưng từ thời điểm buổi sáng khi tôi đã quyết định kiểu gì tôi cũng sẽ công bố, tôi bắt đầu nghĩ rằng việc đó có thể có ích ngay cả trong ngắn hạn.

Đúng là bộ tài liệu nghiên cứu này không chứng minh những gì cần phơi bày về chiến lược bí mật của Nixon, những gì Halperin đã nói với tôi, những gì tôi đã chuyển cho các đồng sự của mình tại Rand và những quan chức trong giới có ảnh hưởng lớn mà tôi liên lạc gần đây. Nhưng dẫu sao bộ tài liệu này cũng cung cấp những lý lẽ cho điều đó, thêm một chút. Nó cho thấy điều mà tôi cho rằng Nixon đang làm về cơ bản là giống với điều người tiền nhiệm của ông ấy đã làm. Khi tôi khẳng định rằng Nixon sẵn sàng lừa dối Quốc hội và người dân Mỹ về những gì mình đang làm, những gì mình sẵn sàng làm và mục đích chính của ông ấy là gì, bộ tài liệu nghiên cứu này cho thấy rằng *bốn* tổng thống tiền nhiệm của Nixon đã làm y hệt như vậy. Cứ cho là vậy, ông ấy ngụ ý nói rằng mình đã từ bỏ những mục tiêu và ưu tiên mà tất cả họ đã dựa vào để hành động, nhưng tính liên tục mà nghiên cứu này cho thấy đã làm dấy lên những câu hỏi về điều đó, những câu hỏi mà, nói không ngoa, ai đó có thể thuyết phục Quốc hội Mỹ theo đuổi.

Chỉ đơn giản công bố nghiên cứu của McNamara sẽ không thể kết thúc cuộc chiến hay đến gần với khả năng kết thúc cuộc chiến. Nhưng điều đó sẽ có đóng góp phần nào và trong tâm trạng hiện nay của tôi thì lý do đó là đủ để công bố. Nếu tôi công bố nghiên cứu đó - lý tưởng nhất là sau đó sẽ có những cuộc điều trần trước Quốc hội dựa vào những gì đã được công bố, sẽ có các nhân chứng được yêu cầu tuyên thệ chỉ nói sự thật, hoặc tài liệu này sẽ được công bố - thì lúc đó Nixon sẽ phải lo lắng về khả năng chính sách bí mật của ông ấy sẽ không thể được bảo vệ trước những cuộc tranh cãi và thách thức đầy hoài nghi. Trên thực tế, tôi hy vọng sẽ có được tác động mà tôi đã kiểm tìm mười tám tháng trước đó nếu tôi tiết lộ nghiên cứu này cho tờ *New York Times*. Điều đó sẽ cảnh báo tổng thống rằng chính sách của ông ấy đã mất đi tính vô hình. Khả năng đó sẽ khiến ông ấy sẽ từ bỏ chính sách của mình.

Giờ đây, khi suy nghĩ tích cực về kế hoạch này, tôi chợt nảy ra suy nghĩ là có một cách khác mà bộ tài liệu nghiên cứu này có thể có ích. Chúng sẽ tạo điều kiện để Nixon - một tân tổng thống, một đảng viên Đảng Cộng hòa - đổ lỗi về cuộc chiến tranh cho Đảng Dân chủ. Xét cho cùng, Đảng Dân chủ xứng đáng phải chịu trách nhiệm hơn (mặc dù động cơ của họ vẫn chủ yếu là tránh những đòn công kích trong nước đến từ phía những người cánh hữu như bản thân Nixon!). Ông ấy sẽ không phải thay đổi chính sách, phải chối bỏ sự hậu thuẫn trước đây của mình cho cuộc chiến trên cương vị phó tổng thống* và khi rời khỏi cương vị đó. Ông ấy có thể nói rằng người của Đảng Dân chủ đã làm mọi thứ rối tung lên không thể sửa chữa được nữa, bây giờ đã quá muộn không thể làm bất cứ việc gì khác ngoài việc xử lý cái mớ bòng bong đó. Điều đó cũng không cách xa sự thật là mấy (mặc dù tôi cảm nhận chắc chắn rằng cái mớ bòng bong đó đáng ra còn tệ hơn nữa nếu Nixon thắng cử tổng thống hồi năm 1960 và thực hiện những gì mà ông ấy kiến nghị trong suốt giai đoạn đó) và nếu đó là những gì cần để ông ấy từ bỏ những ý định hiện tại của mình thì tôi thấy hài lòng.

* Richard Nixon là Phó Tổng thống Hoa Kỳ thời kỳ 1953-1961.

Tôi biết một số đảng viên Đảng Dân chủ sẽ không cảm ơn tôi về điều này, nhưng đối với tôi, đó chỉ là vấn đề ưu tiên. Tôi đã rất nỗ lực để thuyết phục một số người của họ tình nguyện chia sẻ trách nhiệm rút khỏi cuộc chiến ở Việt Nam này bằng việc sẵn sàng hứng chịu sự chỉ trích vì đã dính líu vào cuộc chiến đó. Từ trước đến nay, không ai tình nguyện làm điều đó. Nixon cũng không cảm ơn tôi. Nhưng nếu phần lịch sử bị che giấu trong nghiên cứu của McNamara có thể làm cho người dân Mỹ vốn đã ghê tởm còn ghê tởm hơn nữa về cuộc chiến tranh này và đồng thời tạo điều kiện dễ dàng hơn để Nixon rêu rao rằng ông ấy đang giám bớt những thiệt hại mà Đảng Dân chủ đã gây ra thì điều đó có thể thêm một chút trọng lượng nào đó vào bàn cân, để cán cân nghiêng về khả năng ông ấy muốn chấp nhận một “thất bại được cải trang” hơn là kéo dài cuộc chiến.

Trước đây tôi có nói với Tony rằng tôi từng tham gia vào một công trình nghiên cứu ở Washington về quá trình quyết sách trong chiến tranh Việt Nam, nhưng tôi không nói gì về nội dung của tập tài liệu cho đến một buổi chiều vài tuần về trước, khi tôi gặp anh ấy trên bãi biển sau nhà mình. Lúc Tony đang mô tả một mô hình nói dối về chương trình đổi tượng đào ngũ của một số những người cấp trên của anh ấy và về bản chất của cuộc chiến này tại cấp thấp trong chính phủ thì tôi nói rằng nghiên cứu tôi đọc được ở Washington cũng cho thấy những điều tương tự ở cấp cao nhất. Tôi không nói với Tony, và anh ấy cũng không đoán được rằng đó chính là nghiên cứu McNamara hay tôi tiếp cận được nghiên cứu đó ở ngay tại Santa Monica. Tony nói: “Anh nên công bố tài liệu đó”.

Điều Tony vừa nói và việc anh ấy nói điều đó thật kỳ lạ. Những người được phép tiếp cận thông tin mật thường không khuyên những người được phép tiếp cận khác nên tiết lộ thông tin. Tony không biết rằng tôi đã tiết lộ thông tin cho tạp chí *Times* trước đó một năm rưỡi. Tôi chưa nói với ai về điều này. Nhưng tôi không quá kinh ngạc trước đề xuất của anh ấy. Trong hoàn cảnh hiện nay của Tony, khi đã rời khỏi Rand, việc

nghĩ tới điều đó cũng là chuyện dễ hiểu (dễ hiểu như việc trước đây anh ấy không nghĩ đến việc mang theo các tài liệu mật theo cùng khi rời khỏi Rand). Tony biết hiện nay tôi và anh ấy có cùng quan điểm về cuộc chiến này, rằng đã đến lúc có hành động phản kháng.

Thậm chí khi so sánh tính hiệu quả với bức thư của Rand mà tôi góp phần soạn thảo và những đề xuất của tôi với các đảng viên Đảng Dân chủ thì đề xuất của Tony khó có thể được coi là đáng lưu tâm đối với tôi. Bộ tài liệu nghiên cứu của McNamara dường như không có nhiều yếu tố liên quan đến cuộc khủng hoảng này. Chúng không nói gì tới con người mới của Nixon trên cương vị là tổng thống và chúng khép lại vào ngày 31 tháng Ba năm 1968 dưới thời Lyndon Johnson. Nixon vừa mới thắng cử nhờ vào chính lời tuyên bố rằng ông ấy đã “trưởng thành” rất nhiều trong suốt những năm sau khi rời cương vị phó tổng thống và nói đúng hơn thì tuyên bố đó có nghĩa ông ấy không hề có ý định duy trì những chính sách thất bại trước đây. Những gì tôi cần nhưng không có, là những tài liệu phản bác lại điều đó. Nếu Mort trước đây - tại Washington, vào cuối tháng Tám - mà chuyển cho tôi một tài liệu chứng minh rằng anh ấy tin vào chính sách của Nixon thì tôi đã chuyển tập tài liệu đó đến tay Thượng nghị sĩ Fulbright hay chuyển cho tờ *New York Times* hay cả hai trước khi quay về Haverford. Tôi không có bằng chứng đó và nghiên cứu của McNamara không thể là bằng chứng thay thế được.

Nhưng hai tuần sau, những đề xuất kế hoạch của tôi với Đảng Dân chủ chẳng đi đến đâu cả và bức thư của chúng tôi có thể được gửi đi mà cũng có thể không. Cũng trong hai tuần đó, tôi đã đọc xong những phần đầu tiên của bộ tài liệu nghiên cứu về những căn nguyên của cuộc chiến này. Bài báo trên tờ *Los Angeles Times* sáng hôm đó tác động mạnh hơn tất cả những ảnh hưởng của các tháng trước đó, đã đẩy tôi vượt qua ranh giới. Tôi cảm thấy mình sẵn sàng ngồi tù chỉ để tố cáo những lời nói dối về tội ác giết người. Một khi đã bắt đầu suy nghĩ về điều đó, tôi thấy rằng sẽ thực sự có lợi nếu như công bố nó vào giai đoạn lịch sử này - nếu như có thể làm việc đó nhanh trước khi Nixon

biến cuộc chiến tranh này thành cuộc chiến của Nixon. Chỉ trong vòng vài tuần, Tổng thống sẽ làm theo cách này hay cách khác. Những tài liệu này có thể không có hiệu quả lớn như tôi mong muốn trong việc gây ảnh hưởng tới sự lựa chọn đó, nhưng cùng với bức thư gửi Rand, đó là tất cả những gì tôi có. Đã đến lúc tôi bỏ lá phiếu trách nhiệm của mình.

*
* * *

Khi đến căn hộ của Tony, tôi nói với anh ấy: “Anh biết về nghiên cứu tôi đã nói với anh cách đây vài tuần, đúng không? Tôi có được tập tài liệu đó ở Rand, trong két sắt của tôi và tôi chuẩn bị công bố nó”. Như tôi đã dự đoán trước, không cần tôi yêu cầu thì Tony cũng đã sẵn lòng giúp tôi rồi. Anh ấy nói: “Tuyệt quá! Làm thôi!”. Anh ta không đủ kiên nhẫn để nghe tất cả những lý lẽ mà tôi nghĩ ra trên đường đến đây. Tôi không biết là đã từng bao giờ trao đổi chúng với anh ấy chưa. Giờ thì điều đó không còn cần thiết nữa. Tôi nói với Tony rằng nghiên cứu đó rất dài và mất rất nhiều công sức mới sao chụp xong được. Tôi muốn chuyển một bản cho Thượng viện và có thể một bản cho báo giới. Tôi hỏi liệu anh ấy có biết ở đâu có máy photocopy loại Xerox mà chúng tôi có thể sử dụng không. Tony nói có biết. Bạn gái của anh ấy là Lynda Sinay có một công ty quảng cáo nhỏ. Anh ấy gọi điện ngay cho bạn gái ngay lúc tôi còn ở đó và cô ấy nói chúng tôi có thể sử dụng máy photocopy trong vài giờ. Chúng tôi có thể bắt đầu công việc ngay tối hôm sau.

PHẦN III

Chương 20

Sao chụp tài liệu

Chập tối ngày 1 tháng Mười 1969, tôi mở két sắt tối mật trong góc phòng làm việc và bắt đầu chọn ra những tập trong bộ tài liệu nghiên cứu của McNamara để sao chụp đêm hôm đó. Bộ tài liệu có 47 tập chất đầy hai ngăn kéo, cao khoảng gần 2,5 mét. Tôi nghĩ nên bắt đầu từ những nghiên cứu được ưu tiên hàng đầu. Tôi không biết mất bao lâu mới sao chụp xong một tập và cũng không biết là có thể sao chụp được bao nhiêu trước khi đến lúc phải công bố tài liệu này. Tôi muốn công bố vào đúng hoặc trước thời điểm diễn ra Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium) ngày 15 tháng Mười. Như vậy là không còn nhiều thời gian nữa.

Tôi có thể bị phát hiện trước thời điểm đó. Thực ra, có khi chỉ khoảng mươi phút nữa thôi tôi cũng có thể bị phát hiện. Tôi không nghĩ khả năng đó là quá cao. Tôi không còn nhớ là có khi nào bảo vệ yêu cầu kiểm tra cặp sách của tôi khi tôi rời phòng làm việc hay không. Và tôi cũng không nhớ là liệu chính mình có từng nhìn thấy bảo vệ làm điều đó với ai hay không, hay là trên thực tế họ không bao giờ làm cả. Tôi chưa bao giờ có cơ hội nghĩ hoặc để ý đến điều đó. Tôi chưa bao giờ mang bất kỳ tài liệu mật nào của Rand về nhà. Ở Washington thì lại hoàn toàn khác. Ngay cả ở đó tôi cũng chưa bao giờ mang tài liệu mật về nhà, nhưng tôi thường xuyên qua lại như con thoi giữa Nhà Trắng, Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao Mỹ với các bức điện tín mật. Khi tôi rời phòng làm việc của mình nằm lọt thỏm trong dây phòng làm việc của

Vụ An ninh quốc tế - Bộ Quốc phòng (ISA), cửa phòng làm việc luôn để mở, trên bàn để những chồng tài liệu mật cao. Luôn có một hoặc hai người thư ký ngồi phía bên ngoài, nhưng không phải lúc nào cũng vậy, và cửa vào dãy phòng làm việc của ISA cũng không khóa.

Nhưng Rand là một thế giới khác. Rất hiếm khi người ta đi ra sảnh lớn với tập tài liệu mật trên tay, trừ trường hợp ra vào Phòng Kiểm soát thông tin tối mật. Ta không thể để tài liệu mật trên bàn hoặc thậm chí để trong két sắt khóa lại khi rời khỏi phòng làm việc. Ta không được phép rời mắt khỏi nó một lúc nào trừ phi ta có một két sắt tối mật khóa lại, nhưng không nhiều người có két sắt như vậy. Những ai không có sẽ phải đọc nhờ tài liệu tối mật ở Phòng Kiểm soát thông tin tối mật hoặc trả tài liệu về đó khi rời cơ quan. Điều đó hơi bất tiện nếu bạn thường xuyên muốn đọc tài liệu mật đó, nhưng đa số mọi người không thường xuyên làm việc với tài liệu mật nhiều đến như vậy. Nếu cần, họ sẽ cố gắng có két sắt tối mật cho riêng mình. Những két sắt này nặng hơn két sắt bảo mật thông thường và khóa cũng được thiết kế theo tổ hợp hoàn toàn khác. Nhưng không đủ két sắt như vậy để trang bị cho tất cả những người muốn có nó. Két sắt tối mật là thứ gì đó biểu tượng cho địa vị công tác. Rất dễ nhận ra một két sắt tối mật trong phòng bởi vì nó màu đen chứ không phải màu ghi xám. Phần lớn các két sắt có hai ngăn kéo. Két của tôi có bốn ngăn, tất cả đều đầy ắp tài liệu.

Tôi bắt đầu với những tập tài liệu về giai đoạn 1964 - 1965. Chúng có mức độ liên quan cao nhất tới thời điểm hiện tại. Đó là giai đoạn lịch sử mà tôi đang cố gắng để làm sao không còn lặp lại nữa: Một vị tổng thống đưa ra những đe dọa bí mật về việc leo thang chiến tranh và những kế hoạch bí mật để thực hiện điều đó nếu đe dọa không có tác dụng, mà gần như chắc chắn là như vậy - một cuộc chiến đang ngày càng mở rộng và kéo dài hơn mà dư luận hoàn toàn không hề biết đến. Chỉ riêng những tập tài liệu đó thôi cũng có thể kể ra câu chuyện cốt lõi cần được kể có vai trò làm thông tin cơ sở cho những lập luận của tôi về chính sách của Nixon. Ít nhất chúng sẽ chứng minh câu chuyện đó phản ánh

tất cả những gì đã xảy ra trước đây. Sự thật là câu chuyện đó đã xảy ra và lặp đi lặp lại nhiều lần trong suốt hai mươi bốn năm. Bằng chứng của câu chuyện đó hiện cũng đang nằm trong két sắt của tôi. Đó là toàn bộ nghiên cứu, nhưng sẽ mất nhiều thời gian để sao chụp. Tôi hy vọng chỉ trong một vài đêm tôi sẽ sao chụp được một lượng tài liệu nói về giai đoạn 1964 -1965 đủ để tôi có thể phát tán ngay cả nếu tôi có bị bắt quả tang trước khi kịp sao chụp số tài liệu còn lại.

Những tập tài liệu này rất dày. Tài liệu tôi có trong két sắt bảo mật bao gồm cả những tập mà tôi chưa bao giờ nhập vào hệ thống. Chúng có bìa cáctông màu xanh da trời, không gắn thẻ ghi ngày giờ thoát truy cập. Bìa trước và sau đều ghi “Tối mật” bằng chữ đen và to, cả ở phía trên và phía dưới trang bìa. Tôi bỏ những tập tài liệu này vào cặp sách da màu nâu của mình và đi xuống cuối sảnh. Tôi biết rất rõ về những gì mình đang mang trong cặp sách. Chưa bao giờ tôi đi qua bảo vệ cuối sảnh với tài liệu mật trong cặp cả.

Tôi mở cửa đi ra khu hành lang. Như thường lệ, có hai bảo vệ ngồi ở bàn. Tôi đeo thẻ ra vào nhưng chỉ cần nhìn là họ biết anh là ai ngay. Họ nói: “Tạm biệt, Dan” thân thiện như mọi ngày và tôi cũng vẫy tay chào họ khi đi ngang qua bàn, nơi một bảo vệ tìm tên tôi trong danh sách và ghi lại thời điểm tôi rời cơ quan. Tôi đi ngang qua những tấm áp phích kêp trên giá ba chân với những câu nhắc nhở an ninh thời Chiến tranh thế giới thứ hai như: “Hé Miệng Đầm Tàu”, “Những gì bạn thấy ở đây, những gì bạn nói ở đây hãy để chúng thuộc về nơi đây, hãy để chúng ở lại nơi đây”. Một bức tranh mô tả cảnh một người đang bị một nhóm nhân viên an ninh tra hỏi trong xà lim: “Muốn có bạn mới à? Muốn đến những nơi thú vị à? Để két sắt mở, không được khóa nhé”. Tôi đẩy cửa kính và bước ra khu đỗ xe.

Tôi đi thẳng về căn hộ của Tony Russo. Lúc đó có cả Lynda Sinay ở đó nữa. Cô ấy rất xinh, trạc ngoài 20 tuổi và như tôi sớm nhận thấy, cô ta cũng rất thông minh nữa. Cô ấy còn trẻ để điều hành một công ty quảng cáo. Chúng tôi lái xe đến văn phòng công ty cô ấy ở góc đường

Melrose và Crescent. Văn phòng nằm ở tầng hai, trên một cửa hàng hoa, phía đầu cùng của cầu thang gác có tay vịn bằng sắt. Lynda hướng dẫn chúng tôi cách tắt hệ thống chuông báo động bằng một chìa khóa đặc biệt, dù cô ấy không biết chắc nên xoay sang bên phải hay bên trái. Cô ấy nói hôm sau sẽ tìm hiểu kỹ việc này.

Chiếc máy photocopy loại Xerox nằm ngay sau cửa kính ở trên cùng cầu thang, phía mé trái của phòng khách. Còn có hai phòng nữa, rộng hơn, có bàn làm việc, một bếp nhỏ và một phòng tắm. Lynda hướng dẫn chúng tôi cách sử dụng máy photocopy. Đó là một chiếc máy photocopy to, rất hiện đại so với thời đó, nhưng rất chậm so với tiêu chuẩn ngày nay. Mỗi lần chỉ chụp được một trang và phải mất vài giây mới xong một lần. Tôi cố gắng ăn quyển sách xuống mặt kính, hy vọng mỗi lần chụp được hai trang nhưng phần ở gần gáy sách chụp rất mờ và mất nét. Thật may, những tập tài liệu này được đóng gáy xoắn kim loại nên có thể dỡ rời hẳn ra. Tôi cố gắng tháo gáy xoắn thật cẩn thận để không để lại dấu vết của việc tháo rời. Lúc đầu tôi dự định sao chụp thành hai bản mặc dù sẽ mất thời gian hơn. Chiếc máy photocopy này không tự sắp xếp theo đúng trật tự được và mỗi lần chụp xong một trang lại phải đưa thanh chặn trở lại vị trí cũ. Tony và Lynda đang ngồi nói chuyện ở phòng bên cạnh. Tôi đưa một tập tài liệu cho Tony và nhờ anh ấy sắp xếp theo đúng thứ tự. Tôi quay trở lại chỗ máy photocopy và ăn thêm một trang nữa xuống.

Có tiếng gõ mạnh vào cửa kính phía bên trái tôi. Hai cảnh sát mặc đồng phục đang đứng đó, ở bậc trên cùng của cầu thang. Một trong số họ vừa dùng gậy gõ vào cửa kính. Anh ta ra hiệu cho tôi mở cửa. Tôi đập nắp máy photocopy lại, đè lên trang có đề dòng chữ “tuyệt mật” đang để ép vào mặt kính của máy. Khi đi ra để mở cửa cho họ vào thì tôi sơ ý đánh rơi một tờ giấy trắng nằm phía trên cùng của tập tài liệu có hàng chữ “tuyệt mật”. Tôi nghĩ: Lạy chúa! Mấy gã này lạ nhỉ? Sao họ lại làm vậy chứ? Tôi lên tiếng: “Có việc gì không, mấy ngài cảnh sát?”

Một người cảnh sát nói: “Hệ thống báo động của ông đã tắt”.

Tôi gọi với qua phòng bên cạnh: “Lynda, có ai cần gấp cô đây này”. Tôi hy vọng Tony sẽ che những tờ giấy đó đi. Anh ấy đã làm điều đó khi cảnh sát bước vào.

Một người cảnh sát nói: “Chào Lynda. Cô lại thế rồi à?”.

Lynda nói: “Ôi, lạy Chúa! Tôi xin lỗi. Tôi bó tay với cái chìa khóa chết tiệt này”.

Viên cảnh sát nói: “Ồ, không sao”. Họ chưa vội rời đi và rõ ràng trước đây họ đã đến đó vài lần rồi. Họ nhìn ngó xung quanh. Một người nói: “Cô phải rút kinh nghiệm về chuyện này nhé”.

Lynda nói: “Vâng, vâng. Tôi sẽ rút kinh nghiệm”. Họ vẫy tay chào rồi rời đi. Chúng tôi nhìn nhau một lúc rồi trở lại làm công việc của mình.

Tony thay tôi sao chụp tài liệu, còn tôi thì sắp xếp theo thứ tự. Một lúc sau, Tony và Lynda rủ nhau đi đâu đó. Tôi muốn sao chụp được càng nhiều càng tốt. Tôi làm việc suốt đêm. Để cho nhanh, tôi cố gắng lập trình cho mọi động tác. Một tay cầm tờ giấy lên, một tay đặt ấn nó xuống mặt kính, từ trên xuống, nhấn nút, đợi, nhắc tờ giấy ra, để tờ bản gốc sang bên phải và đặt tờ giấy khác vào máy... Ngày nay quy trình này nghe rất quen thuộc nhưng lúc đó là cả một công nghệ mới. Mất thêm chút thời gian khi phải nâng nắp máy lên rồi đẩy xuống và tôi không hiểu tại sao lại phải làm như vậy. Đó là để cho bản chụp có chất lượng cao hay là do ánh sáng của máy gây hại cho mắt? Ánh sáng có sáng quá không nhỉ? Cơ chế hoạt động của nó là thế nào? Ánh sáng màu xanh lá cây lạ thường đó có phải là một dạng phóng xạ nào đó không? Để tiết kiệm thời gian, tôi bắt đầu sao chụp mà không đóng nắp. Sản phẩm chụp ra trông khá ổn, hy vọng tôi sẽ không bị đau đầu hay mù mắt. Tôi cố gắng không nhìn thẳng vào ánh sáng hoặc là tôi nháy mắt lại. Nhưng thị lực của tôi sau đó vẫn bình thường và tôi không còn lo lắng nữa.

Tới 5 giờ 30 phút, trời đã tờ mờ sáng và tôi thấy đã đến lúc nghỉ. Tôi đóng gáy xoắn lại cho tập tài liệu, rất cẩn thận để người khác không phát hiện thấy việc tôi đã tháo ra. Tôi hoàn thành xong việc sắp xếp các trang

theo đúng trật tự. Tôi để riêng những trang chụp ra bị mờ hay bị hỏng. Tất cả mọi trang đều để “Tối mật” và văn phòng của Lynda không có máy hủy giấy. Tôi cho chúng vào cặp để về hủy tại Rand. Tại Lầu Năm Góc, người ta cho giấy tờ bí mật vào những chiếc túi lớn, cuối ngày gom các túi này lại và đem đi đốt. Còn tại Rand, người ta cho tài liệu cần hủy vào những cái khe bố trí dọc theo sảnh nhà. Tài liệu sẽ đi theo một cái máng vào trong thùng rác to ở dưới tầng hầm và được hủy tại đó.

Còn quá sớm để đến cơ quan. Tôi thường ở lại làm việc rất muộn, nhưng buổi sáng thì bảo vệ không bao giờ thấy tôi đến cơ quan trước 8 giờ sáng. Trên đường về nhà, tôi dừng lại ở tiệm đặc sản chế biến săn Zucky và dùng một bữa sáng thật no. Tôi đợi đến 8 giờ, sau đó đi vào sảnh lớn với chiếc cặp tài liệu của mình, đi ngang qua bảo vệ. Họ chào tôi và ghi tên tôi vào sổ. Không có vấn đề gì. Tôi cho tài liệu vào trong két sắt, khóa két lại, rồi cơ quan theo một hành lang khác và đi qua những người bảo vệ khác. Tôi về nhà và ngủ một lúc. Nhà tôi nằm trên Đại lộ Pacific Coast đi Malibu. Tôi không quen lái xe theo hướng này vào giờ đó. Ánh nắng xuyên xuống từ một hướng khác, mặt trời đang mọc lên từ phía sau rặng đồi bên tay phải tôi, thay vì tay trái. Buổi sáng tiết trời trong trẻo, vạn vật tươi sáng. Trước khi đi ngủ, tôi xuống biển để hứng đón những con sóng nhẹ nhàng chạy vào bờ. Kể từ ngày chuyển đến sống cạnh bờ biển trong hai năm qua, ngày nào tôi cũng xuống biển để giỡn sóng. Với tôi, không điều gì trên đời này tuyệt hơn thế. Tôi không biết mình còn có bao nhiêu buổi sáng được đi giỡn sóng như vậy nữa.

Buổi chiều, sau khi đã ngủ được một vài tiếng, tôi quay trở lại Rand và làm công việc của Rand. Có một cuộc họp trong nhóm làm việc của chúng tôi để quyết định về bản thảo bức thư. Khoảng 7 giờ tối hôm đó, tôi lại nhét tài liệu vào cặp sách và đi qua bảo vệ. Tôi tới văn phòng của Lynda và sao chụp tài liệu cả đêm ở đó. Việc làm này đã thành thông lệ trong những ngày tiếp theo. Tôi không được ngủ nhiều. Đó là một công việc mệt mỏi triền miên. Nhưng cũng có những điều khiến cho công việc đó không đơn điệu.

Dòng chữ ghi nhän “tuyệt mật” trên đâu và dưới mỗi trang không ngừng nhắc nhở tôi về những hiểm nguy. Tôi chưa biết sắp tới phải làm thế nào để tiết lộ những thông tin bí mật này trước công chúng, nhưng dù điều đó có xảy ra như thế nào thì nó cũng sẽ làm thay đổi cuộc sống của tôi rất nhiều và rất nhanh chóng. Điều đó sẽ sớm xảy ra, thậm chí có thể chỉ trong hai tuần nữa - trong Đợt tạm ngừng hoạt động ngày 15 tháng Mười hoặc một tháng sau đó, ngày 15 tháng Mười một. Khoảng một tháng nữa, tôi có thể phải ngồi sau song sắt nhà giam, có lẽ là đến hết đời.

Tôi mặc định cho rằng mình đang phạm một điều luật nào đó, thậm chí có thể là một số điều luật. Trong sự nghiệp của mình, kể từ khi gia nhập Thủy quân Lục chiến Mỹ, tôi đã ký hàng chục thỏa thuận cam kết giữ bí mật. Mỗi lần như vậy, tôi thường liếc nhìn những dòng chữ cảnh báo liệt kê ra những luật của liên bang mà theo đó tôi sẽ bị truy tố và tổng giam nếu vi phạm thỏa thuận bằng việc “tiết lộ thông tin có liên quan tới an ninh quốc gia” cho những ai không có phận sự. Tôi chưa bao giờ đọc kỹ những lời cảnh báo đó bởi lẽ tôi chưa bao giờ suy tính đến khả năng mình có ý định làm gì để phải chịu những hình phạt cả. Do vậy, tôi không bao giờ tìm hiểu xem những luật đó được diễn giải như thế nào và có thể được áp dụng ra sao. Nhưng ta không cần phải được đọc hay ký vào một bản thỏa thuận mới có thể biết rằng công bố các tài liệu tuyệt mật không được phép là một trọng tội. Điều đó là hiển nhiên.

Đồng thời, tôi cũng lóng máng có cảm nhận rằng những vụ “tiết lộ thông tin” cho báo chí, cứ cách ngày lại xảy ra một lần, lại không thường xuyên bị truy tố. Thực ra tôi không còn nhớ là mình đã từng biết đến một vụ truy tố nào như vậy chưa, mặc dù nhiều vụ tiết lộ thông tin đã khiến cho ngành hành pháp nổi điên và lên án kịch liệt, và nghe đâu là họ đã chủ trương điều tra rất mạnh tay. Ít nhất là trong một vài trường hợp như vậy, việc điều tra chắc chắn đã xác định được nguồn cấp thông tin với chứng cớ rành rành. Ngay cả khi những trường hợp đó không dẫn đến việc lập cáo trạng thì tôi hiểu rằng chắc chắn là phải có lý do chính trị hay quan liêu - không quá khó để hình dung ra một số lý do

kiểu như vậy - có thể dẫn tới quyết định cố tình không khởi tố. Dường như có khả năng xảy ra điều đó trong trường hợp này. Tôi thì không thấy vấn đề gì. Nhưng cơ may dường như khá nhỏ, chỉ một hoặc hai phần trăm. Trong chừng mực tôi được biết, từ trước đến nay chưa có ai từng tiết lộ hàng ngàn trang tài liệu tối mật cả. Tôi không thấy có lý do nào các nhà chức trách có thể bỏ qua mà không gây khó dễ gì cho một hệ thống như vậy nếu họ tìm thấy nguồn thông tin. Và trong trường hợp này, điều đó không khó khăn gì. Tôi cho rằng có thể gấp trở ngại đối với việc truy tố trong các trường hợp trước đây là ở chỗ khó xác định cụ thể thông tin bị rò rỉ từ đâu để có thể tiến hành khởi tố. Thường là có rất nhiều mối nghi vấn tiềm tàng, tất cả đều phủ nhận việc đó và các nhà báo sẽ không bao giờ mở miệng. Nhưng lần này tình hình lại không như vậy. Ngoại trừ vì một lý do nào đó tôi không thể đoán trước được khiến chính quyền quyết tâm không khởi tố vụ việc, còn thông thường chắc chắn người ta sẽ tiến hành điều tra hình sự. Ngay cả khi việc điều tra được tiến hành, chính quyền sẽ biết được nguồn rò rỉ thông tin. Tôi sẽ nhận mình chính là nguồn đó.

Chỉ có khoảng ngót chục người sở hữu tài liệu nghiên cứu của McNamara bên ngoài Lầu Năm Góc và một số rất ít người khác được tiếp cận với nó. Trên thực tế, mỗi người trong số họ đều đã bị chính quyền coi là những phần tử phản đối việc kéo dài cuộc chiến này và vì lý do đó họ bị liệt vào dạng đối tượng tình nghi. Nhưng đồng thời mỗi người trong số họ là cấp trên hoặc đồng nghiệp cũ của tôi. Tôi quý trọng họ và trong số họ có cả những người là bạn thân nhất của tôi. Tôi không có ý định để họ bị tình nghi nếu tôi có thể giúp được điều gì đó. Trong khả năng của mình, tôi muốn bảo vệ họ khỏi bị liên đới về pháp luật, bị hạch sách hoặc chịu hậu quả của việc điều tra. Điều đó có nghĩa là khi có những dấu hiệu đầu tiên của việc điều tra hình sự, tôi sẽ tuyên bố rằng tôi là nguồn công bố thông tin duy nhất (Tôi sẽ chưa vội gì mà làm điều này, tôi không cố ý làm điều này để bị truy tố và tôi không có ý muốn “chọc tổ kiến lửa” để sớm gây sự chú ý của giới chức). Tôi sẽ

nói rằng tôi hành động một mình, không những không nhận được sự hợp tác giúp đỡ của những con người cụ thể nêu trên mà còn không để họ có bất cứ lý do nào để ngờ rằng tôi đang làm một việc tàm tối như vậy. Tôi cũng muốn việc đó phải rất thật. Tôi muốn họ có thể qua được bài kiểm tra trên máy phát hiện nói dối. Tôi không tự lừa phỉnh bản thân rằng họ sẽ mang ơn tôi về điều đó. Một khi tôi đã để lộ bản thân, tất cả họ sẽ phải trả một cái giá nhất định về mặt công việc cho việc trước đây có liên quan đến tôi và để tôi tiếp cận được với tài liệu này. Đối với những người mà tôi gắn bó thân thiết nhất, gánh nặng có thể là rất nặng nề. Tôi không biết làm thế nào để tránh được điều đó và vẫn chỉ làm những điều mình cho là cần thiết mà thôi. Tất cả những gì tôi có thể làm cho họ là cố gắng hết sức giúp họ thoát khỏi sự liên đới về pháp lý.

Nếu như không tiên liệu rằng những gì mình đang làm có lẽ sẽ khiến tôi vào tù và rằng tình hình đã khiến cho khả năng đó đáng để chấp nhận thì có lẽ tôi đã lo lắng hơn hiện tại rất nhiều về sự nghiệp của các đồng nghiệp. Nhưng một khi đã quyết định rằng đây là công việc cần phải làm thì tôi sẽ tập trung làm thật tốt. Tôi không còn băn khoăn nhiều về việc tương lai sẽ ra sao với tôi hay với họ. Những người đang thực sự giúp đỡ tôi, bắt đầu với Tony và Lynda, hiển nhiên là đang chịu những rủi ro liên đới pháp lý. Nhưng họ đã tình nguyện làm điều đó. Tôi không nghĩ rằng mối nguy cơ đang chờ đón họ là quá lớn. Tôi đã lầm! Họ có thể biện hộ cho bản thân là không biết gì về nội dung của tập tài liệu đã sao chụp. Ít nhất tôi khuyên họ không nên đọc tài liệu này mặc dù điều đó không ngăn được Tony. Ngay cả Lynda cũng đọc chút ít.

Điều tôi thực sự lo ngại là các con tôi sẽ biết về những gì tôi đã làm. Chúng đã quen với việc tôi đi vắng, đến Washington hay sang Việt Nam, nhưng lần này có thể tôi sẽ đi mãi mãi. Chúng có thể được vào thăm tôi trong thời gian ngắn nhưng tôi luôn hình dung ra hình ảnh những phòng thăm thân nhân trong một nhà tù có chế độ an ninh nghiêm ngặt tối đa, khi từ nay đến cuối đời tôi chỉ còn được nhìn thấy chúng qua

lớp kính và nói chuyện với chúng thông qua chiếc điện thoại bị đặt chẽ độ theo dõi. Tôi chưa bao giờ phải ngồi tù. Những hình dung này của tôi về nhà tù là có từ phim ảnh. Tôi biết có những nhà tù giống như các câu lạc bộ ở vùng đồng quê, nhưng tôi không nghĩ tù nhân trọng tội được vào những nơi như thế. Đó không phải là nơi dành cho những ai đã sao chụp bảy nghìn trang tài liệu tuyệt mật. Thực ra, tôi còn không nghĩ là mình được quyền trả tiền bảo lãnh để được tại ngoại trước khi bị đưa ra xét xử. Do vậy, trong một vài tuần nữa, tôi sẽ vĩnh viễn mất cơ hội được nói chuyện trực tiếp với các con tôi trừ khi qua một lớp kính. Chúng sẽ nhìn thấy tôi bị dẫn vào phòng thăm thân nhân, tay bị khóa còng, mặc quần áo tù nhân. Ngay lập tức, báo chí và truyền hình sẽ đưa tin rằng cha chúng là một kẻ phản bội. Rằng tôi đã bị điên và làm chuyện kỳ quặc. Tôi muốn chúng có một ký ức để bấu víu, chống chọi lại với những cáo buộc trên về cha chúng. Nếu từng ở cùng với tôi một tối khi chúng tôi đang sao chụp tài liệu, hẳn chúng sẽ thấy rằng tôi không điên và công việc tôi đang làm không có gì kỳ quặc cả. Tôi đang làm việc cùng với các bạn của mình: làm theo cách thật dễ hiểu, làm những gì mà tôi tin rằng cần phải làm. Chúng có thể chưa đủ lớn để tự phán xét việc tôi làm là đúng hay sai, nhưng tôi có thể giúp chúng hiểu và nhớ rằng tôi đang hành động theo lẽ thường, rất bình tĩnh, đang làm những gì mà tôi tin là đúng và cần thiết.

Đó là vấn đề chính, nhưng còn một điều khác nữa. Từ nay đến cuối đời, tôi không còn giúp gì được cho chúng nhiều nữa, thậm chí không giúp chúng học hết được đại học. Nhưng tôi có thể mang lại cho chúng một dạng tri thức mà ở đời không dễ gì có cơ hội tiếp cận được. Đó là những gì tôi nhận được từ Bob Eaton và Randy Keller. Tôi rất biết ơn về điều đó và đó là thứ tôi có thể dành cho các con mình, có lẽ là thứ duy nhất. Chúng sẽ biết rằng tới một ngày nào đó, bản thân chúng sẽ phải làm những điều giống như tôi đã làm. Nhớ lại tâm trạng hăng ngày của tôi khi chúng tôi làm việc và suy tưởng lại toàn bộ câu chuyện khi bọn trẻ lớn lên và có lẽ tự chúng đọc lại toàn bộ nghiên cứu của McNamara,

chúng sẽ biết rằng, trong một số hoàn cảnh, hành động có thể khiến chúng phải đi tù cũng có thể là hành động đúng, là hành động cần thiết. Khi tình huống đó xuất hiện, chúng sẽ nhận ra chân lý đó, nhận ra nhanh hơn tôi. Chúng sẽ không cần phải gặp một Randy thứ hai nữa.

Tôi muốn điều này cho cả hai đứa con tôi, nhưng tôi biết mẹ chúng sẽ ngất xỉu nếu cô ấy biết việc làm của tôi liên lụy tới Mary. Cô ấy cũng sẽ có cùng tâm trạng khi vấn đề liên quan tới Robert, nhưng Robert đã gần 14 tuổi rồi (trong khi Mary chưa đến 11 tuổi) và tôi quyết tâm tạo cho Robert một cơ hội can dự vào việc này nếu như nó muốn. Tôi cũng tin rằng mình cần phải báo trước với vợ cũ rằng thu nhập của tôi và tiền cấp dưỡng nuôi con sẽ bị cắt giảm, nhưng tôi muốn nói chuyện với Robert trước.

Ngày thứ Bảy, ngày 4 tháng Mười, ba ngày sau khi tôi bắt đầu sao chụp tài liệu, tôi đưa Robert đi ăn trưa tại chợ đồng quê Brentwood. Đó là nơi bọn trẻ thích nhất và là tụ điểm ăn trưa của mọi người ở Rand. Khi bọn trẻ con còn nhỏ, chúng tôi thường đạp xe từ San Vicente xuống đó, cách nhà chúng tôi ở Carmelina một dặm. Robert tự đạp xe, Mary ngồi sau xe tôi. Nơi đó có một khoảng sân rộng, xung quanh có các quầy hàng và bàn ăn ngoài trời làm bằng gỗ. Chúng tôi ăn thịt gà nướng than, khoai tây chiên, uống sinh tố dứa - dừa, nước ép táo và nho gọi từ quầy bán đồ uống.

Dùng xong bữa trưa, tôi nói với Robert về nghiên cứu của McNamara. Tôi nói rằng tài liệu này nói lên sự thật về những gì các vị tổng thống dự định làm ở Việt Nam, trái ngược hoàn toàn so với những gì họ làm cho công chúng tin. Tôi nói với Robert rằng điều đó sẽ lại xảy ra và cuộc chiến có khả năng sẽ tiếp diễn và lan rộng, nhưng có thể ngăn chặn trước khả năng đó nếu như mọi người rõ cuộc nhận ra rằng trước đây họ đã bị lừa dối ra sao. Do vậy, tôi đang có kế hoạch bằng cách nào đó sẽ công bố những thông tin đó. Nhưng vì là đó thông tin tuyệt mật, tôi sẽ phải ngồi tù giống như những người chống lệnh quân địch vậy. Tôi kể cho con trai nghe về Bob Eaton và Randy Kehler. Tôi có thể sẽ phải ngồi tù lâu hơn họ.

Trước đó một tháng, tôi đã mang về từ Hội nghị Những người chống chiến tranh quốc tế tổ chức tại Cao đẳng Haverford một số cuốn sách tuyên truyền để Robert đọc, trong đó có cuốn *Bàn về nghĩa vụ bất tuân dân sự* của Thoreau và cuốn *Cách mạng và trạng thái cân bằng* (*Revolution and Equilibrium*) của Barbara Deming. Con trai tôi đã đọc cuốn sách của Thoreau và chúng tôi đã trao đổi về nội dung của cuốn sách mỏng đó. Tôi nói với Robert rằng những gì tôi làm có thể được coi là hành động bất tuân dân sự. Tôi hỏi con xem liệu nó có muốn giúp tôi không. Con tôi nói sẽ giúp tôi. Tôi đã chọn ra một số tập tài liệu trong két sắt của Rand vào sáng hôm đó và buổi chiều chúng tôi tới văn phòng của Lynda. Lynda đang làm việc ở đó, nhưng cô ấy nói nhân viên của cô sẽ không đến cơ quan trong hai ngày nghỉ cuối tuần. Tôi chỉ cho Robert biết cách sử dụng máy photocopy loại Xerox và để Robert sao chụp trong khi tôi sắp xếp tài liệu chụp ra theo thứ tự. Chúng tôi cùng đi ăn tối, sớm hơn thường lệ, sau đó quay lại và làm thêm một chút.

Robert đang sao chụp tài liệu thì cảnh sát lại đến. Robert mời họ vào. Lần này có ba cảnh sát bất thân xuất hiện trong phòng làm việc của Lynda - nơi tôi đang ngồi trên sàn nhà cắt những dòng chữ “Tối mật” khỏi phía trên và phía dưới trang giấy. Không có đủ thời gian để che đậy mọi thứ lại và đáng lẽ ba viên cảnh sát phải chú ý tới những mẩu giấy vụn có dòng chữ “Tối mật” nằm vương vãi trên sàn nhà. Nhưng, theo tôi đoán, khung cảnh lúc đó rất hợp lý: Lynda thì đang ngồi ở bàn làm việc và một cậu nhóc khoảng 13 tuổi đang lúi húi làm gì đó bên máy photocopy: một khung cảnh gia đình vào chiều thứ Bảy. Ba viên cảnh sát rời đi ngay. Robert nhớ lại là hôm đó cảnh sát đến *hai lần* lúc cháu đang ở đó. Có thể Robert nói đúng. Tôi có cảm giác láng máng là có thể có hai nhóm cảnh sát khác nhau đều phản ứng về cùng một hệ thống báo động. Hai năm sau, khi Lynda xuất hiện trước bồi thẩm đoàn, ủy viên công tố một mực yêu cầu cô ấy nói ngày chính xác cô ấy có mặt khi tôi đang sao chụp tài liệu. Cô ấy nói với ủy viên công tố là ông ấy có thể biết được ngày đó từ hồ sơ của đồn cảnh sát ghi rõ những ngày hệ thống

báo động ngừng hoạt động. Ủy viên công tố nói: “Lynda, cô có nhớ là cô bật hệ thống báo động bao nhiêu lần trong năm đó không?”. Chừng khoảng mười bảy lần gì đó.

Chính lần đầu tiên cảnh sát đến một vài đêm trước đã khiến tôi nảy ra ý định cắt dòng chữ “Tối mật” trên các trang giấy. Những dòng chữ này được rập dấu bằng mực đen đậm phía trên và phía dưới trang giấy. Ta có thể nhìn thấy rõ dòng chữ đó từ phía bên kia phòng. Tôi biết đối với những ai không quen nhìn những dòng chữ đó như tôi khi ở Washington thì hiệu quả thật đáng giật mình. Tôi còn nhớ cảm giác lần đầu tiên nhìn thấy một tài liệu được rập dấu có dòng chữ “Tối mật”, thứ mà tôi không ngờ mình được nhìn thấy - bản kế hoạch chiến tranh tổng thể của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) mà một vị đại tá đã đưa cho tôi dưới tầng hầm của Lầu Năm Góc - tim tôi đập nhanh, hơi thở gấp, cảm giác như có ai đang ghé nhìn sau lưng mình. Böyle giờ, mặc dù đã kịp che dòng chữ “Tối mật” để cảnh sát không phát hiện thấy, nhưng sau khi họ đi, tôi bắt đầu đặt mình ở vị trí của họ để suy xét sự việc liên quan đến dòng chữ này. Nếu có ý định mang những trang tài liệu này đi đâu đó trong một thời gian, tôi nghĩ cần phải làm điều gì đó để khiến chúng bớt bắt mắt đi đôi chút.

Cũng từ lần cảnh sát đến này khiến tôi nhận thức được một điều rằng toàn bộ quá trình sao chụp tài liệu có thể bị cảnh sát hay FBI chặn lại bất kỳ lúc nào trước khi tôi kịp công bố tài liệu. Họ sẽ tịch thu tất cả những gì họ tìm thấy ở tôi và bất kỳ bản tài liệu nào khác mà họ phát hiện được. Do vậy, điều quan trọng là phải sao chụp đủ số bản cần thiết và giấu chúng tại những nơi khác nhau để họ không thể tìm thấy tất cả các bản sao. Sau đó, từ trong tù, bằng cách nào đó tôi sẽ nhắn tin ra để nhờ ai đó tập hợp lại đủ các bản tài liệu và đem công bố. Nhưng điều đó có nghĩa là đến một lúc nào tôi đó sẽ phải đem tài liệu ra cửa hiệu photocopy để sao chụp. Tôi không thể sao chụp đủ số bản bằng máy photocopy chậm như thế này được. Và tôi cũng không thể ra ngoài phố và khơi khơi đưa tập tài liệu có dấu “Tối mật” cho nhân viên cửa hiệu

photocopy để sao chụp. Tôi phải làm cho nó giống như một tập tài liệu bình thường. Đó là lý do tại sao tôi cố gắng làm sao để nó “không còn tối mật” nữa.

Tất nhiên, nhìn những trang giấy bị cắt ngắn không đều nhau ở phần trên và dưới thì cũng không yên tâm lắm. Do đó tôi sao chụp lại trang đã cắt để trông cho bình thường. Có lúc Tony Russo gợi ý với tôi cải tiến quy trình kỹ thuật. Anh ấy đo những mẩu cáctông để khớp vào phần phía trên và phía dưới của trang giấy nơi dòng chữ “Tối mật” bị đóng dấu vào. Anh ta dán những miếng cáctông đó lên trên mặt kính của máy photocopy vào đúng vị trí và tôi chỉ việc đặt trang giấy của bản gốc lên trên, bấm nút và... tuyệt! Ngay lập tức tài liệu không còn tối mật nữa. Đó là một bước cải tiến lớn. Sẽ chấm dứt việc phải dùng kéo để cắt - công đoạn lâu nhất trong cả quy trình. Vì không phải là người khéo tay, tôi rất ấn tượng với bước cải tiến này.

Nhưng thật không may, làm theo cách này không phải là không có vấn đề. Bấy lâu nay tôi không để ý nhưng hóa ra là những dấu “Tối mật”, vốn dĩ được đóng bằng tay, không phải lúc nào cũng nằm ở đúng một vị trí trên các trang giấy. Một số nằm ngang bằng hoặc nằm dưới số trang. Trên một số trang, tấm bìa cáctông che chắn của Tony bị chêch vị trí. Nếu nhân viên tại cửa hàng photocopy tinh ý - hồi đó, nhiều máy photocopy tại cửa hiệu sao chụp chưa có cơ chế nạp giấy tự động - thì cứ khoảng 20 đến 30 trang anh ta sẽ thấy có một trang có dòng chữ “Tối mật”. Không hay rồi! Lại phải quay lại việc dùng kéo cắt những trang đó, thỉnh thoảng lại phát sinh vấn đề mất một, hai dòng thì trang giấy nhìn mới ổn. Kỳ lạ là ở chỗ khi soát lại tài liệu chụp ra thì không thấy vấn đề gì, nhưng một năm rưỡi sau, dường như bất cứ khi nào nhìn vào một tập tài liệu được chụp tôi đều thoáng thấy phân chữ “Tối mật” hoặc những mẩu sót rất dễ phát hiện của dấu được rập đóng vào - những thứ mà bằng cách nào đó chúng tôi trước đó đã bỏ sót.

Đêm đầu tiên mang tài liệu đi sao chụp, tôi mang các bản được sao về nhà, nhưng ngay lập tức tôi muốn thay đổi kế hoạch. Nhà của tôi

có thể là nơi đầu tiên mà FBI sẽ lục soát cùng với nhà của Tony và Linda. Tôi gửi chúng ở nhà một người bạn có căn hộ cách chỗ tôi ở một dặm về phía nam trên Đại lộ Pacific Coast. Tôi đủ tỉnh táo để tránh bị phát hiện thông qua bản sao kê trên hóa đơn điện thoại. Đã lâu lắm tôi không gọi điện cho cô ấy và sau việc này tôi cũng không gọi lại. Tôi nói với cô ấy rằng tôi có một số tài liệu cần cất giữ, không để ở nhà tôi được và sẽ có thêm các tài liệu khác nữa. Những tài liệu này có liên quan đến chiến tranh, liên quan đến làm thế nào để chấm dứt chiến tranh và có thể sẽ có những nguy hiểm nhất định nếu cô ấy định giữ tài liệu giúp tôi. Cô ấy không phải là người quan tâm nhiều đến chính trị nhưng khi tôi nói đến chấm dứt chiến tranh thì cô ấy tỏ ra khá quan tâm, đồng ý giữ hộ tôi bất chấp mối nguy hiểm mà tôi vừa cảnh báo. Thời bấy giờ có rất nhiều người như vậy, hầu như tất cả những ai tôi nhờ giúp đỡ đều như thế. Cô ấy đồng ý ngay. Cô ấy có chỗ trống trên giá sách trong phòng ngủ, cạnh cửa sổ nhìn ra biển. Những ngày sau đó, mỗi buổi sáng trên đường lái xe từ Rand về hướng bắc, trước khi về đến nhà, tôi đều mang theo một mẻ tài liệu tiếp đã chụp xong để gửi cô ấy cất giữ hộ.

Tôi phải đối diện với vợ cũ. Tôi nghĩ mình phải báo trước với cô ấy càng nhiều càng tốt - có lẽ không còn lâu, chỉ vài ngày hay vài tuần là cùng - rằng thu nhập của cô ấy sẽ đột ngột bị cắt giảm, có lẽ chỉ còn là con số mà cô ấy tự kiểm được mà thôi. Như tôi đã dự đoán, cuộc nói chuyện đó thật khó khăn. Chúng tôi đã dần êm xuôi với nhau kể từ sau khi tôi từ Việt Nam trở về. Ngay từ đầu cô ấy đã có thái độ hoài nghi về cuộc chiến này. Robert chưa kể cho cô ấy nghe những gì tôi và nó làm vào hôm thứ Bảy. Nhưng vào chiều Chủ nhật, tôi đã kể và nói rõ lý do tại sao tôi lại làm như vậy và hậu quả có thể xảy ra. Cô ấy hỏi tôi là điều đó ảnh hưởng thế nào đến nghĩa vụ của tôi với gia đình. Tôi nói tôi sẽ bị tống giam ngay khi tài liệu này được công bố và tôi hy vọng tài liệu sẽ được công bố sau vài tuần nữa. Tôi sẽ không có thu nhập ngay khi nhận cáo trạng và có thể sẽ không có thu nhập đến hết đời. Và cũng có thể tôi sẽ không bị truy tố. Tôi nói với vợ cũ rằng tôi chưa từng biết

có trường hợp nào trước đây để rò rỉ thông tin mà bị truy tố, mặc dù không có gì bảo đảm điều đó sẽ xảy ra với trường hợp của tôi. Ngay cả khi không bị truy tố hoặc sau khi tôi được ra tù thì thu nhập của tôi từ việc đi giảng ở mấy trường làng nhàng cũng sẽ không nhiều nhặn gì. Tôi có thể đưa cho cô ấy tiền tiết kiệm của mình, nhưng số đó cũng chỉ là vài ngàn đôla. Cô ấy và các con tôi sẽ không có tiền cấp dưỡng hay khoản trợ cấp nuôi con nào khác.

Cô ấy nói dứt khoát: “Anh không thể làm như vậy. Anh phải có nghĩa vụ phải tuân thủ theo án lệnh của tòa chúa!”. Tôi nói tôi không thể tuân thủ án lệnh được. Tôi sẽ vào tù. Tôi không muốn điều đó. Đây là những vấn đề lớn, còn lớn hơn bản thân tôi, lớn hơn gia đình tôi. Đơn giản là tôi thấy mình không thể làm gì cho họ được. Cô ấy cũng hỏi về việc học hành của con cái. Tôi nói chúng sẽ phải tự lo. Rất may là hai cháu con tôi đều rất thông minh. Tôi tin rằng chúng sẽ giành được học bổng. Có lẽ cô ấy và các con tôi sẽ phải chuyển đến sống ở nơi khác, trong một ngôi nhà rẻ hơn, xa cách bạn bè. Có lẽ cô ấy nên nghĩ về điều đó ngay bây giờ là vừa. Đó là lý do tại sao tôi cần nói chuyện với cô ấy. Tôi hy vọng một ngày nào đó các con tôi sẽ hiểu mọi chuyện. Tôi nói cho cô ấy biết Robert đã giúp tôi sao chụp tài liệu và tôi đã bảo cháu đừng nói gì cho đến khi tôi có cơ hội nói chuyện riêng với cô ấy. Cô ấy rất tức giận khi biết tôi đã lôi kéo con vào việc sao chụp tài liệu và không thèm nghe lời giải thích của tôi. Cô ấy không muốn điều đó tiếp diễn nữa.

Sau đó tôi tới Rand để lấy thêm tài liệu cho vào cặp sách và lái xe tới Melrose. Nhưng tối hôm đó tôi không làm việc muộn. Nhóm viết thư cho tờ *New York Times* có kế hoạch gặp nhau vào đầu giờ sáng thứ Hai để cùng chốt lại bản thảo cuối cùng của bức thư.

Chương 21

Bức thư của Rand

Sáu người chúng tôi trong các buổi cùng nhau soạn thảo bức thư đã sớm thống nhất với nhau rằng chúng tôi sẽ xem qua bức thư của Harry Rowen - Chủ tịch của Rand - trước khi gửi nó đi. Chúng tôi không nghĩ ông ấy có quyền cấm chúng tôi gửi bức thư này với tư cách cá nhân. Chúng tôi không có ý định sử dụng biểu tượng công văn của Rand và cũng không muốn xác nhận rằng chúng tôi làm việc cho Rand. Mặt khác, ông ấy có thể nghi ngờ về việc trước đây chúng tôi tiếp cận được với những thông tin tuyệt mật. Thậm chí ông ấy có thể sẽ cắp quyền tiếp cận của chúng tôi hoặc đe dọa sa thải chúng tôi.

Konrad Kellen nghĩ rằng nếu Harry không đồng ý gửi bức thư đó đi thì chúng tôi không thể gửi được và những người khác cũng đồng ý với việc này. Nếu ông ấy đồng ý để chúng tôi gửi thư đi, chúng tôi có thể đưa bức thư đó cho các trưởng phòng tại Rand, ví dụ như Fred Iklé của Phòng Khoa học xã hội hay Charlie Wolf của Phòng Kinh tế. Chắc chắn họ sẽ chẳng ưa gì việc đó, nhưng vì Harry đã đồng ý nên họ không thể nào ngăn cản được. Những người cấp trên khác sẽ thể hiện sự khó chịu của họ theo những cách khác, nhưng chúng tôi nhất trí với nhau rằng điều đó cũng không thể ngăn chúng tôi được một khi Harry đã thông qua nó đại diện cho quan điểm của Rand.

Tôi là người duy nhất quen biết cá nhân với Harry. Tôi khá chắc chắn rằng ông ấy sẽ có cảm tình với đề xuất của chúng tôi, cho dù ông

ấy có hay không nghĩ đó là cách tốt nhất để rút ra khỏi Việt Nam. Tôi cho rằng Harry cũng có quan điểm chống chiến tranh như bất kỳ ai trong số chúng tôi. Tuy nhiên, rất khó hình dung ra khả năng ông ấy đồng ý gửi bức thư này đi trên cương vị chủ tịch Rand. Do vậy, thỏa thuận của chúng tôi nhờ cậy vào sự đồng ý của ông ấy đã khiến cho cách này khó có tính khả thi, thiếu tính thực tế, ít nhất là đối với tôi. Tuy nhiên, tôi hoàn toàn hiểu tại sao những người khác trong nhóm đã nhất trí với thỏa thuận này. Họ không ở vị thế giống như tôi khi liên quan đến khả năng bị mất việc hoặc mất quyền tiếp cận thông tin quan trọng. Tôi không liên quan nhiều tới những cuộc thảo luận về cách làm sao để bức thư này vượt qua được hệ thống cấp bậc của Rand. Thực ra, sau ngày 1 tháng Mười, tôi không còn tham gia nhiều vào các cuộc thảo luận của nhóm về nội dung soạn thảo bức thư nữa. Sau hằng đêm phải sao chép tài liệu mà sau này được biết đến là Hồ sơ Lầu Năm Góc, tôi đã quá mệt. Sáng sáng, tôi chỉ được ngủ vài tiếng, và với sự trợ giúp của rất nhiều cà phê, vào buổi chiều tôi cố gắng dự họp nhưng không có nhiều điều để nói. Nhưng đó không phải là vì tôi nghĩ bức thư này không quan trọng bằng tập tài liệu nếu như có thể gửi đi. Ngược lại, tôi nghĩ rằng những tuyên bố công khai phản đối chính sách hiện nay và yêu cầu có một phương án khác có khả năng làm thay đổi chính sách *nhiều hơn* là các tài liệu lịch sử của công trình nghiên cứu này, cho dù những gì được tiết lộ từ nghiên cứu đó có gây ấn tượng mạnh đến đâu. Tuy nhiên, tôi không chỉ dựa vào một thứ để ngăn chặn Nixon. Chưa có một cách tiếp cận đơn nhất nào mà tôi nghĩ tới lại tỏ ra nhiều hứa hẹn hơn những cách tiếp cận khác. Tuy nhiên, tôi vẫn cố gắng để có thể chuyển một số lượng lớn tài liệu tuyệt mật tới tay Quốc hội và công chúng trước ngày 15 tháng Mười - ngày đầu tiên của Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium) - tức là chỉ còn 10 ngày nữa. Tôi đoán là tôi sẽ bị tổng giam vào cuối tháng Mười. Viễn cảnh đó khiến tôi không còn phải lấn cấn với những suy tính liên quan đến công việc của mình, điều đương nhiên đang khiến những người khác trong nhóm phải bận tâm.

Rốt cuộc, vào thứ Tư ngày 8 tháng Mười, chúng tôi cũng có được bức thư trên giấy trơn, không có biểu tượng công văn của Rand, chỉ để dẫn rằng chúng tôi là một nhóm các nhà nghiên cứu và phân tích chuyên nghiệp về Việt Nam, ngụ ý nói chúng tôi đang làm việc cho chính phủ. Chúng tôi hẹn gặp với văn phòng của Harry và cả nhóm cùng mang bức thư đến gặp ông ấy. Harry đọc rất kỹ bức thư và gật đầu đồng ý. Không có vẻ gì là ông ấy không thích bức thư này. Ông ấy bình luận thêm rằng bức thư sẽ gây nhiều rắc rối đối với Rand, rắc rối đến từ những tổ chức bảo trợ cho Rand và đáng nhẹ ra ông ấy sẽ nói là ông ấy không muốn gửi bức thư đó đi (Tuyên bố sau này của ông ấy với các nhân viên của Rand cho thấy điều này, mặc dù tôi không nhớ cụ thể). Nhưng Harry đã không quá nhấn mạnh điểm này. Cầm bức thư trong tay, ông ấy ngẩng đầu, nhìn chúng tôi qua cặp kính thưa riêng để làm việc và hỏi: “Tại sao không cho biểu tượng công văn của Rand vào bức thư này nhỉ?”. Chúng tôi giải thích là chúng tôi không muốn Rand dính líu vào việc này. Ông ấy nói: Không đâu, mọi người sẽ đồn thổi về chuyện này thôi. Rồi thì ai cũng biết các anh đang làm việc cho Rand. Làm vậy trông như thể là chúng ta đang giấu giếm việc gì đó. Hãy đánh máy lại bức thư này trên tờ giấy có biểu tượng công văn của Rand. Chúng ta sẽ gấp phiền toái, nhưng điều đó cũng có những mặt tích cực. Nó sẽ cho thấy ở đây chúng ta khuyến khích đa dạng quan điểm. Chỉ cần cài vào lời tuyên bố từ chối trách nhiệm, rằng các anh đang bày tỏ quan điểm cá nhân, không phải đại diện cho Rand hay những nhân viên khác của Rand.

Đó là nhận xét duy nhất mà ông ta đưa ra. Chúng tôi rất phẫn chấn khi rời phòng làm việc của Harry để soạn lại đoạn mở đầu và đưa biểu tượng công văn của Rand vào. Để gửi các biên tập viên của tờ *New York Times*, bức thư giờ đây như sau (trích đoạn):

Thưa các quý vị,

Giờ đây khi người Mỹ một lần nữa tranh luận về vấn đề Việt Nam, chúng tôi muốn đóng góp vào cuộc tranh luận đó bằng cách bày tỏ quan điểm của chúng tôi, phản ánh cả đánh giá cá nhân và nhiều năm nghiên cứu chuyên nghiệp về chiến tranh Việt Nam

cũng như các vấn đề có liên quan. Ở đây chúng tôi muốn bày tỏ quan điểm cá nhân chứ không đại diện cho Rand, nói chúng tôi đang làm việc. Trong các đồng nghiệp của chúng tôi làm việc tại Rand có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này cũng như bất kỳ một vấn đề nào khác.

Chúng tôi tin rằng giờ đây nước Mỹ nên quyết định chấm dứt sự can thiệp của mình vào cuộc chiến tại Việt Nam, hoàn tất kế hoạch rút toàn bộ các lực lượng của chúng ta trong tối đa là một năm. Không nên để việc rút các lực lượng Mỹ về nước phụ thuộc vào các điều kiện về thỏa thuận hay hoạt động thực tế của chính quyền Sài Gòn hay Hà Nội, nghĩa là không nên để một trong hai bên nói trên phủ quyết kế hoạch này.

Quan điểm của chúng tôi là ngoài những lập luận đạo đức thuyết phục dẫn tới kết luận tương tự, có bốn luận điểm phản đối việc nước Mỹ tiếp tục có những nỗ lực kéo dài cuộc chiến:

1. Trừ phi phải hủy diệt cả một đất nước và người dân nước đó, chúng ta không thể tiêu diệt các lực lượng của đối phuộc tại Việt Nam bằng sức mạnh quân sự được. Trên thực tế “thắng lợi về quân sự” không còn là mục tiêu của nước Mỹ nữa. Điều gì đây cần phải thừa nhận là không nên để Tổng thống hay bất kỳ chiến lược hiện tại nào của nước Mỹ ép buộc giới lãnh đạo chống đối phải đưa ra những kiểu nhượng bộ mà họ hiện đang bị yêu cầu phải đưa ra.

2. Không thể thực hiện những lời hứa trước đây của nước Mỹ với nhân dân Việt Nam bằng việc kéo dài hoạt động quân sự không cho thấy hồi kết và có sức phá hoại lớn tại Việt Nam. Không được phép kéo dài hoạt động này chỉ để chiếu theo yêu cầu của chính quyền Sài Gòn - chính quyền mà khả năng tự tồn tại được của nó rõ cuộc cần phải được kiểm chứng - dù kết quả có ra sao đi nữa.

3. Tâm quan trọng của cục diện chính trị tương lai của Nam Việt Nam đối với lợi ích quốc gia của nước Mỹ đã bị phóng đại quá mức, và tác động quốc tế tiêu cực của việc Mỹ đơn phương rút quân cũng vậy, đã bị phóng đại quá mức.

4. Trên hết, chi phí về con người, chính trị và vật chất khi chúng ta tiếp tục cuộc chiến vượt xa hơn bất kỳ lợi ích tiềm tàng nào, và lớn hơn rất nhiều so với những chi phí và mức rủi ro khi tiến hành rút quân...

Chúng tôi không dự đoán rằng việc rút quân chỉ đem lại những kết quả tốt đẹp đối với Đông Nam Á hay Nam Việt Nam (hoặc thậm chí cả Mỹ). Điều chúng tôi thực sự muốn nói là những mối nguy cơ sẽ không hề giảm đi nếu nước Mỹ tiếp tục can dự tại Việt Nam thêm một năm nữa và chắc chắn tổn thất về con người sẽ lớn hơn.

Daniel Ellsberg, Melvin Gurtov, Oleg Hoeffding, Arnold Horelick,
Konrad Kellen, Paul F. Langer

Rand Corporation¹⁶⁴.

Chúng tôi gửi một bản sao bức thư cho Fred Iklé và hẹn gặp ông ấy sau khi ông ấy đã đọc xong. Chắc chắn tôi cũng đã trình bày với Charlie Wolf về bức thư, mặc dù tôi không nhớ rõ lắm. Trong khi đó, tôi gọi cho văn phòng đại diện Los Angeles của tờ *New York Times* và nói chuyện với Steve Roberts, trưởng văn phòng đại diện, trao đổi về giải pháp tốt nhất để đưa bức thư này lên mặt báo. Anh ấy nói chắc chắn đăng một bài phỏng sự dựa vào bức thư này và tôi nên trao bức thư trực tiếp cho anh ấy. Tôi bảo anh ấy đợi tôi ở bãi đỗ xe của Rand.

Cuộc gặp với Iklé khá căng thẳng. Bốn người ký vào bức thư là cấp dưới làm việc trực tiếp cho ông ấy và họ hầu như không nói gì; họ phó mặc cho tôi đối đáp với ông ấy. Chúng tôi ký tên vào bức thư theo thứ tự vẫn chữ cái và tên tôi xuất hiện đầu tiên. Như tất cả những ai đọc bức thư này, Fred lầm tưởng rằng tôi là người soạn thảo chính và người đề xuất soạn thảo bức thư - phần sau thì có vẻ đúng hơn. Fred không đả động gì đến những người khác và chủ yếu chia mũi dùi vào tôi.

Chúng tôi từng là đồng nghiệp tốt của nhau trong cả chục năm dù tôi không thân thiết với ông ấy lắm, cũng không biết có ai thân với ông ấy không nữa. Fred là người gốc Thụy Sĩ, rất thận trọng trong cử chỉ và lời ăn tiếng nói. Ông ấy không phải là người dễ gần. Ông ấy có chất giọng nặng, trầm và đều khiến người khác thấy buồn ngủ. Nhưng tôi quý mến và tôn trọng ông ấy và ông ấy cũng như vậy với tôi.

Fred không dành thời gian tranh luận về nội dung bức thư. Có lẽ ông ấy cũng không quá phản đối nó. Giống như hầu hết những người khác ở Rand sau này, ông ấy không quan tâm đến điều đó. Ông ấy bắt đầu bằng những nhận xét tùy tiện và khá trịch thượng. Cách tiếp cận của chúng tôi chẳng có nghĩa lý gì cả. Gửi một bức thư tới báo chí à? Làm thế thì giải quyết được vấn đề gì? Fred không cần phải nhắc chúng tôi nhớ lại một phương án mà chúng tôi có đặc quyền thực hiện: Tiếp cận trực tiếp với các nhân viên và các quan chức cấp cao của chính phủ trên cơ sở bí mật. Chúng ta không cần phải tiếp xúc với họ thông qua chuyên mục “thư gửi tòa soạn” khơi khơi để ai cũng thấy trong khi những người cần đọc thậm chí lại chẳng đọc. Có những người khác sẽ đọc, nhưng họ thì giải quyết được vấn đề gì so với những đối tượng cần đọc? Sự việc cứ thế diễn ra mà tinh thần của nó là thứ không cần phải ai nói ra. Nó nằm ẩn trong cái giọng khinh khỉnh của ông ấy khi nói đến cụm từ “thư gửi tòa soạn” rồi.

Fred nói có rất ít khả năng bức thư sẽ được mọi người chú ý. Về việc này ông ấy không đưa ra được lý do thuyết phục. Tôi nói chúng tôi có lý do để tin rằng bức thư sẽ trở thành một chủ đề cho loạt bài trên tờ *Times*. Ông ấy không hạ mình nữa và bắt đầu bị kích động. Điều đó thực sự tệ hại! Nó vẫn chẳng giải quyết được vấn đề và sẽ có tác động rất xấu đối với Rand. Ông ấy còn cự nự rằng mặc dù Harry Rowen đã đồng ý với bức thư nhưng điều đó không có nghĩa rằng Rowen đúng. Tôi nói với ông ấy là tôi không đồng ý với những ước tính của ông ấy về tác động. Chúng ta phải chờ xem sao đã.

Fred trở nên quẫn trí. Mặc dù tóc ngắn ngắn, nhưng ông ấy bắt đầu vò đầu, bứt tóc. Ông ấy nói: “Điều tôi thực sự không thể hiểu về việc tại sao các vị lại làm việc này, điều khiến tôi thực sự lo ngại là việc đó rất, rất vô tác dụng. Rất phản tác dụng!”. Ông ấy quay về phía chúng tôi và nói bằng giọng hợp tác hơn: “Có rất nhiều việc các vị có thể làm mà hiệu quả lại lớn hơn. Ví dụ như các vị có thể nghiên cứu bí mật về phí tổn ngân sách của cuộc chiến và có thể gửi một bức thư tới người đứng

đầu Bộ Tư lệnh Không quân chiến lược (SAC), để là tối mật, chỉ ra rằng việc tiếp tục chiến tranh đang thâm hụt vào ngân sách cho chương trình hiện đại hóa của ông ấy” - Fred đang diễn tiết. Ông ấy quay lại nhìn tôi và nói với một giọng kiềm chế hơn: “Bức thư này sẽ chẳng có tác dụng gì ở Washington”.

Tôi không tin vào điều đó. Tôi nói: “Fred, ai trong chúng ta biết nhiều về hoạt động ở Washington, anh hay là tôi?”

Ông ấy nói: “Anh”.

Tôi nói: “Tôi cho rằng việc này rất đáng làm”. Trông Fred không vui khi chúng tôi rời văn phòng làm việc của ông ấy và phải tới 22 năm sau ông ấy mới nói chuyện lại với tôi.

Ra ngoài sảnh, tôi hội ý với những người khác trong nhóm: “Chúng ta vẫn quyết tâm làm chủ?”. Mọi người đều gật đầu đồng ý, mặc dù một số người làm việc cho Fred trông có vẻ không thoái mái. Tôi mang bức thư ra bãi đỗ xe của Rand và thấy Steve Roberts đang đợi trong xe của anh ấy. Tôi nói với anh ấy: “Hãy gửi bức thư này đi và đừng trả lời điện thoại trong một thời gian được không? Tất cả mọi người đang quyết tâm làm việc này, bây giờ cũng vậy. Nhưng một vài trong số họ đang chịu rất nhiều sức ép và điều đó có thể thay đổi. Bao lâu thì thứ này được lên mặt báo?” Anh ấy nói trụ sở chính ở New York đang đợi bức thư này và thư có thể được đăng trên báo ngày hôm sau. Đã giữa chiều, tôi về nhà, cúp máy điện thoại và đi ngủ để chuẩn bị đêm hôm đó còn tiếp tục sao chụp tài liệu.

Sáng hôm sau, thứ Năm ngày 9 tháng Mười, có một bài báo đăng trên tờ *New York Times* ở trang bên trong với tiêu đề SÁU CHUYÊN GIA CỦA RAND ỦNG HỘ VIỆC MỸ ĐƠN PHƯƠNG RÚT QUÂN TRONG VÒNG MỘT NĂM KHỎI VIỆT NAM. Đứng tên thực hiện bài báo là “Steven V. Roberts”, từ Santa Monica, ngày 8 tháng Mười. Nội dung chính của bài báo nhắc lại tiêu đề và nói thêm rằng tất cả chúng tôi đã làm nghiên cứu về Việt Nam cho chính phủ liên bang. “Cả sáu người

này nói rằng họ hành động với tư cách cá nhân chứ không phải với tư cách nhân viên của Rand. Nhóm người này vẫn dành tới 76% lượng công việc của mình phục vụ cho Bộ Quốc phòng. Bức thư do những chuyên gia có chuyên môn rất sâu và thường muốn tránh sự chú ý của dư luận này viết đã tạo thêm động lực cho sức ép ngày một tăng của dư luận đòi nhanh chóng rút quân khỏi Việt Nam”.

Dưới tiêu đề nhỏ “Hai năm ở Sài Gòn”, bài báo viết tiếp: “Theo như hợp đồng ký với Lầu Năm Góc, sáu chuyên gia này đã nghiên cứu những vấn đề từ tính hiệu quả của việc ném bom Bắc Việt Nam cho đến việc hỏi cung các tù nhân đối phương. Một chuyên gia trong số họ là Daniel Ellsberg đã làm việc hai năm cho Bộ Ngoại giao Mỹ tại Sài Gòn trước khi chuyển sang làm việc cho Rand. Nhóm này còn bao gồm những chuyên gia phụ trách về Nga, Trung Quốc và Nhật Bản. Một chuyên gia đã ký vào bức thư - Melvin Gurto - là tác giả của cuốn sách sắp xuất bản về tương lai của chính sách của Mỹ tại Đông Nam Á”. Roberts cũng dẫn lời bình luận của một thành viên giấu tên trong nhóm: “Đơn phương rút quân là một việc làm đáng xem trọng”. Bài báo tiếp tục trích dẫn nội dung của khoảng một nửa bức thư và diễn đạt gián tiếp - không hoàn toàn chính xác - cho phần còn lại. Một số điểm mà tôi cho là quan trọng đã bị lược bỏ, và bởi vì nó được coi như một bài báo đưa tin nên toàn bộ bức thư không xuất hiện trên trang xã luận. Tuy nhiên, phần nội dung cốt lõi trong quan điểm của chúng tôi vẫn được bảo đảm và bài báo khép lại bằng câu cuối cùng chúng tôi viết trong thư.

Bởi vì tờ *New York Times* không đăng tải toàn bộ bức thư, chúng tôi gửi bức thư này tới cả tờ *Washington Post*. Họ đã cho đăng tải toàn bộ bức thư thật nổi bật giữa trang xã luận vào Chủ nhật ngày 12 tháng Mười với tiêu đề MỘT QUAN ĐIỂM PHẢN ĐỐI VIỆC TIẾP TỤC Ở LẠI VIỆT NAM. Bức thư nằm kẹp giữa những tố cáo trong quan điểm của chúng tôi. Phía bên phải bức thư là một bài phản biện (Op-ed) do Henry Owen - người trước đây từng phụ trách đội ngũ nhân sự hoạch

định chính sách trong Bộ Ngoại giao Mỹ, người đã phản bác lại đề xuất rút quân trong thời hạn một năm - viết, coi đó là đề xuất cực đoan và phi thực tế. Phía bên trái là một bài xã luận dài về Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium) cũng trực tiếp công kích bức thư của chúng tôi. Ba lần chúng tôi bị gọi là “những người chỉ trích ngoan cố” và một lần bị gọi là “những người chỉ trích cực đoan”. Hồi đó cũng như bây giờ, đây được coi là những từ ngữ thiên kiến.

Rõ ràng là những người viết bài xã luận trên cũng chia sẻ niềm tin với Owen như anh ấy đã thể hiện trên cùng trang đó, rằng bản thân chính quyền đương nhiệm đang “hướng tới việc rút quân một cách rõ rệt và có thể nói là không thể đảo ngược được”. Chắc chắn họ và Owen đều hiểu ý nghĩa của từ “rút quân” ở đây là cuối cùng phải rút quân toàn bộ chứ không đơn thuần là việc cắt giảm một phần, có nghĩa là đưa “sự can dự quân sự của chúng ta” vào cuộc chiến này “tới hồi kết”. Nói theo cách khác, họ rõ ràng tin rằng những tuyên bố công khai của Tổng thống về sự trung thành mãi mãi đối với chính quyền Sài Gòn không phải là những mục đích thực sự của ông ấy. Họ nghĩ rằng chiến lược áp út thực sự của ông ấy là chấm dứt cuộc chiến - hoặc ít nhất là đưa sự can dự của chúng ta vào cuộc chiến tới hồi kết một cách *dân dân* và - trái ngược với những gì ông ấy đã nói - *vô điều kiện*, hoàn toàn, đơn phương, không thể đảo ngược. Về cơ bản, đó chính là những gì chúng tôi đang yêu cầu ở ông ấy.

Vậy thì họ thấy có gì khác nhau giữa chiến lược của Tổng thống và chiến lược của “những người chỉ trích cực đoan” hay “ngohan cố” như chúng tôi? Đó là sự bối rối thời gian. Chiến lược rút quân của Nixon sẽ được tiến hành “dân dân”, lâu hơn so với khung thời gian 12 tháng mà chúng tôi đề xuất và không có một lộ trình cụ thể, công khai nào, “với hy vọng có thể đạt được một phần mục đích ban đầu của chúng ta”. Họ thực sự thông cảm với “nỗ lực cứu vãn điều gì đó” của Tổng thống và qua đó ủng hộ các chiến thuật của ông ấy dựa theo những gì họ hiểu về chúng.

Nhưng chính xác thì Tổng thống đang cố gắng đạt được phần nào của mục đích ban đầu của chúng ta? Khả năng ông ấy đạt được phần mục đích đó là thế nào, nếu có? Ông ấy sẽ tiếp thêm bao lâu - so với thời hạn 12 tháng đề xuất - cho thời hạn quân đồn trú ở Việt Nam hay hơn thế, cho lực lượng không quân Mỹ tham chiến để đạt được phần mục đích đó? Liệu các biên tập viên của tờ *Washington Post* có hình dung ra được không? Phải cần ít nhất là bốn năm sao? Sẽ có hơn 20.000 lính Mỹ nữa và hàng trăm nghìn người Việt Nam thiệt mạng? Chúng ta đã làm điều đó và đó chính là những gì đã xảy ra khi Nixon theo đuổi việc giữ Tướng Thiệu cầm quyền ở Sài Gòn lâu dài, giống y như câu chuyện về vua Ahab vậy. Việc Mỹ ném bom chỉ kết thúc năm 1973 theo một đạo luật của Quốc hội không phải theo sự lựa chọn của Nixon trong bối cảnh đang diễn ra một khủng hoảng hiến pháp khiến ông ấy suýt đối mặt với cuộc luận tội và dẫn tới sự kết thúc cương vị tổng thống của ông ấy.

Cũng trong số ra ngày hôm đó của tờ *Washington Post* còn có một mục của Joe Kraft gửi từ Santa Monica, nơi anh ấy đã tới phỏng vấn tôi và một số những người viết thư khác. Với tiêu đề **PHÁ VỠ QUY TẮC: SỰ PHẢN ĐỐI CỦA CÁC NHÀ PHÂN TÍCH CỦA RAND VỀ CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM NÊU RA VẤN ĐỀ CO BẢN VỀ TRÁCH NHIỆM**, bài báo viết: “Khi sáu nhà phân tích của Rand từ bỏ những quy tắc bó buộc quanh mình và lên tiếng phản đối về chính sách ở Việt Nam, có điều gì đó quan trọng đã xảy ra. Với sự phản đối của Rand... đã đi xa hơn cả vấn đề Việt Nam, hướng tới vấn đề đạo đức then chốt của cuộc sống của dân chúng Mỹ. Nó làm dấy lên câu hỏi về trách nhiệm của các quan chức và các nhà phân tích đối với hành động và chính sách họ thực thi”.

Kraft nhận định rằng: “Sự tồn tại của Rand phụ thuộc vào khả năng thu hút nguồn kinh phí và mối quan hệ tốt với chính phủ liên bang. Trước đây, các nhà phân tích của Rand đã nhiều lần đặt dấu hỏi về các chính sách quan trọng của chính phủ đằng sau những cánh cửa đóng kín... Nhưng sáu nhà phân tích tham gia viết bức thư này... đã vượt ra

khỏi khuôn phép truyền thống. Nói vậy là bởi họ đã thẳng thắn và trực tiếp phản đối chính sách của chính phủ, thứ mà trước đây họ chưa từng bao giờ đứng ra thách thức cả. Họ đã cho công bố bức thư bất chấp sự phản đối kịch liệt của một số nhân vật chót bu trong ban điều hành của Rand. Và họ làm vậy, chấp nhận rủi ro nhất định đối với sự nghiệp tương lai của mình”.

Sau khi diễn giải lại nội dung bức thư, bài báo viết tiếp:

“Không có gì quá ngạc nhiên trong những quan điểm này cả. Chúng là những quan điểm được nhiều quan chức cấp cao trong chính quyền hiện nay và trước đây chia sẻ. Điều đáng nói là chỉ có rất ít người tin vào những ý tưởng này dám công khai nói những gì họ tin.

Phần lớn mọi người đều dồn nén niềm tin thực sự của mình. Họ thích tham gia vào cuộc chơi chính trị hơn. Họ tán thành với bầu không khí thần bí ở Washington, nơi mọi sự được mặc nhiên cho rằng lòng trung thành với Tổng thống có ý nghĩa quan trọng hơn là lòng trung thành với niềm tin đối với bất cứ thứ gì, ngay cả đó là những vấn đề đáng phê phán nhất. Họ tuân thủ theo bộ quy tắc của bộ máy công quyền”.

Bức thư của Rand quan trọng chủ yếu vì nó từ chối tuân theo bộ quy tắc của bộ máy công quyền đó. Sự phản đối công khai này đã phá vỡ cái truyền thống phụng sự trong câm lặng ngay cả khi chính sách mà ta đang phụng sự mâu thuẫn với lương tâm.

Chưa từng có một tuyên bố nào tốt hơn tuyên bố về bài học kinh nghiệm mà tôi hy vọng các quan chức rút ra được từ trường hợp bức thư của chúng tôi và việc sau này tôi công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc.

*
* * *

Kể từ ngày câu chuyện trên tờ *New York Times* xuất hiện, các đồng nghiệp bắt đầu tới tấp gửi cho chúng tôi thư hồi đáp, thư nào cũng đều để người nhận là sáu người đã ký vào bức thư và thường là thêm một danh sách dài những người khác nữa. Trong khoảng 500 nhân viên chuyên nghiệp làm việc tại Rand, tôi nhớ là nhận được khoảng 70 thư

hồi đáp, một số viết ngắn, một số dài khoảng ba hoặc bốn trang. Chuyển thư từ cho nhau trong Rand là điều rất dễ dàng, nhưng tôi nhớ là trước đây chưa từng có khi nào mà công văn, thư từ lại được chuyển trong nội bộ cơ quan nhiều đến như vậy.

Đó không thể gọi là cuộc luận chiến, bởi vì hầu như tất cả các thư hồi đáp đều đúng về một phía phản đối hành động của chúng tôi và đưa ra những lập luận giống nhau. Chỉ có hai, ba trường hợp ngoại lệ, còn tất cả các bức thư đó đều có nội dung tiêu cực, thậm chí có lời lẽ thù địch, giận giữ, trách mắng, khinh miệt, cáo buộc. Hơn thế nữa - đây là những gì khiến tôi ngạc nhiên nhất, những gì tôi ít chuẩn bị tinh thần nhất - hầu như không có bức thư nào phản đối nội dung bức thư chúng tôi viết hay thậm chí đề cập đến nội dung bức thư, ngoại trừ có một hai câu bác bỏ sự lập luận của chúng tôi, coi đó là lập luận nồng cạn và thiếu cơ sở thuyết phục. Phổ biến hơn, mỗi người trong số họ đều thể hiện rằng anh ta/ông ta (hầu như toàn bộ họ là đàn ông cũng như tất cả các nhân viên chuyên nghiệp tại Rand lúc đó) cũng phản đối việc tiếp tục cuộc chiến không kém gì chúng tôi, trước khi nói rằng hành động của chúng tôi cho thấy “tinh thần vô cùng thiếu trách nhiệm đối với các đồng nghiệp ở Rand, với bản thân Rand và rất có thể với cả lợi ích của đất nước nữa”.

Có người không hiểu nghe được ở đâu đó còn nói rằng chúng tôi sử dụng biểu tượng công văn của Rand trên bức thư, mặc dù biểu tượng này không xuất hiện trên tờ *New York Times*. Và chính điều này khiến mọi người phát điên lên, tới tấp gửi thư lên án sự “thiếu đạo đức nghề nghiệp” và “hành vi đáng bị chê trách” của chúng tôi. Bằng giọng điệu từ lạnh nhạt tới thịnh nộ, họ công kích chúng tôi đã coi thường sự an nguy trong công việc của họ và mối quan hệ ràng buộc và bí mật giữa Rand và Bộ Quốc phòng Mỹ. Giống như nhiều người khác, một người bắt đầu bằng câu: “Tôi cũng đồng ý với kết luận của các anh nhưng không đồng ý với việc các anh có quyền bày tỏ công khai những quan điểm này với tư cách là thành viên trong đội ngũ nhân sự của Rand”. Anh ta kết thúc

bức thư của mình bằng câu: “Các anh có thể trở nên nổi tiếng qua việc này, nhưng thực ra tôi nghĩ từ “khét tiếng” thì thích hợp hơn. Trong công thư đó, anh ta tóm lược tất cả những gì mà nhiều người khác trình bày chưa được súc tích lắm: “Trong trường hợp tệ nhất, dù các anh có thể cảm thấy không hề hấn gì khi công việc của mình gặp nguy cơ bị mất, nhưng các anh không thể làm như vậy với công việc của tôi”.

Tôi giật mình trước câu nói bộc lộ lợi ích cá nhân này - thứ luôn là nội dung xuyên suốt trong những bức thư hồi đáp mà chúng tôi nhận được từ đồng nghiệp và điều đó thể hiện quá rõ ràng. Tôi luôn nghĩ họ sẽ ngầm bộc lộ điều quan ngại này đằng sau việc chỉ trích quan điểm của chúng tôi hay trong lời buộc tội cho rằng, với việc công khai phản đối, chúng tôi đang làm ảnh hưởng đến khả năng của Rand đóng góp vào an ninh quốc gia thông qua mối quan hệ bí mật với ngành hành pháp. Nhưng thật kinh ngạc trước mức độ mà điều ngược lại đã xảy ra: Phần nội dung chê trách chính ở trên, khi được thể hiện ra, hóa ra chỉ là thứ yếu so với mối quan ngại về sự nguy hiểm mà những tuyên bố của chúng tôi gây ra đối với các hợp đồng của Rand và thu nhập của những người đã viết thư hồi đáp. Như một người trong số họ đã nói rất sâu cay: “Tôi đơn giản là vô cùng kinh ngạc khi biết rằng các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, khi hùa cùng nhau và sử dụng tên của công ty cũng như các hình thức dàn xếp trước với các phóng viên để đem lại sự nổi tiếng cho quan điểm của mình, đã phóng một quả ngư lôi chính xác đến nỗi chỉ trong chớp mắt đã cùng lúc thổi bay toàn bộ những khách hàng lớn nhất và trung thành nhất của các anh - người tạo công ăn việc làm cho các anh - và cả các đồng nghiệp nghiên cứu của các anh nữa”.

Việc tôi ngạc nhiên với ý nhấn mạnh này dường như có vẻ ngây thơ, nhưng Rand xét cho cùng đâu có phải là đơn vị kinh doanh vì lợi nhuận. Khoản tài trợ ban đầu mà Rand nhận được từ Quỹ Ford quy định rằng tôn chỉ mục đích của Rand sẽ là phục vụ lợi ích quốc gia và mặc nhiên tinh thần này được áp dụng trong toàn bộ công việc theo hợp đồng của chúng tôi ký với Rand. Phần lớn nhân viên của công ty là những kỹ sư

có thể thừa sức kiếm được mức lương cao hơn nếu làm việc cho các công ty tư nhân trong ngành hàng không. Bản thân tôi trước đây cũng đã có thời gian làm việc tạm thời cho chính phủ với mức lương cao hơn mức lương tôi kiếm được ở Rand và một số đồng nghiệp khác của tôi cũng vậy. Tôi nghĩ rằng rất ít người trong chúng tôi làm việc ở Rand là vì tiền. Một động lực lớn khiến mọi người làm việc cho Rand là ở đây chúng tôi được hưởng quyền tự do tương đối trong việc thể hiện quan điểm và suy nghĩ trong nội bộ Rand cũng như trong quan hệ giữa chúng tôi với khách hàng, hơn rất nhiều so với những bó buộc do cơ cấu cấp bậc của bộ máy quan liêu chính phủ. Nhưng suy đến cùng thì suy nghĩ của chúng tôi tại Rand được tự do đến đâu khi xét đến những ý kiến lo ngại nêu trên?

Giống như phần lớn các đồng nghiệp của mình, tôi đã chấp nhận bầu không khí thần bí của Rand - một bầu không khí không sợ hãi và độc lập - sẵn sàng thông báo với không quân Mỹ và những nhà bảo trợ khác những kết luận và đề xuất mà trong một số trường hợp không được hoan nghênh, phản ánh rất nhiều thứ mà khách hàng không muốn nghe. Quả thực, có một số trường hợp quan trọng không thể phủ nhận về thái độ hoài nghi kéo dài của Rand đối với việc mà Tham mưu trưởng là Tướng LeMay và những người khác coi ưu tiên hàng đầu của không lực là mua được các máy bay ném bom tầm cao siêu thanh B70 (sau này gọi là B-1). Với tôi, cũng như với nhiều người khác, đó chính là lý do chúng tôi có lòng trung thành mạnh mẽ đối với Rand, một tập thể những con người và một thiết chế được miêu tả có lối tư duy tự do, can đảm, độc lập, ngay thẳng, bộc trực, luôn vì lợi ích của công chúng. Nhưng liệu hình ảnh tự nhận thức này có chính xác khi nói về đa số những nhà phân tích, những người đã hoảng loạn đến như vậy khi sáu đồng nghiệp của họ viết thư đăng báo, thông qua một đề xuất mà nhiều người trong số họ cũng ủng hộ ngầm cùng với nhiều đại biểu quan trọng của Quốc hội và đa số công chúng Mỹ?

Có lần Konrad Kellen chuyển tiếp cho tôi nghe một đoạn hội thoại mà ông ấy vừa tham gia với một quan chức cấp cao giấu tên của Rand

(hóa ra là một phó chủ tịch): “Ông ấy nói rằng nếu chỉ cần một thư ký của Rand bị mất việc vì bức thư này (thông qua cắt giảm ngân sách) thì chúng ta cũng không có quyền gửi bức thư đó đi”. Thật mỉa mai, những nhân viên quyết định không về hùa với phía đa số và đã chúc mừng tôi vì bức thư là các thư ký, tất cả họ đều là nữ. Họ không viết thư hồi đáp, nhưng không giống như cánh đàn ông - những người bắt đầu lảng tránh tôi ở hành lang hoặc cứ nhìn thấy tôi ở đâu là thể hiện đủ vẻ khó chịu - các nữ thư ký thường gật đầu chào tôi rất thân thiện hoặc bắt tay tôi và nói vừa đủ nghe: “Anh cừ lắm! Một bức thư tuyệt vời!”. Một số còn nói: “Việc đó làm cho tôi thấy rất tự hào là nhân viên của Rand”. Một trong số hai hoặc ba bức thư hồi đáp bảo vệ quyền và quyết định chúng tôi gửi bức thư đi là của một trong rất ít các chuyên gia nữ tại Rand - cô Kathy Archibald.

Bức công văn khác tương tự như vậy là của một nhà tư vấn khách mời cộng tác cho Rand được hai năm - anh Ben Bagdikian, người khi sang đây đã xin tạm ngưng công việc của mình bên tờ *Washington Post*. Trong một bức thư hồi đáp khá chua cay thể hiện sự “kinh ngạc” đối với những thư hồi đáp khác, anh ấy cho hay một số các quan chức có thể lực hiện đang chỉ trích việc chúng tôi công bố công khai quan điểm của mình cho báo chí chính là những người trước đây từng nhờ anh ấy tư vấn hay giúp đỡ để làm điều tương tự. “Thật tình cờ là họ gần như là luôn thể hiện quan điểm ủng hộ việc triển khai vũ khí”. Anh ấy nhận định: “Tôi có thể hiểu được nỗi lo lắng rằng hành động trả đũa của các ông chủ đối với những ai đưa ra ý kiến độc lập là tước bỏ công việc của họ. Nhưng luận điểm cho rằng những gì tốt cho thu nhập cá nhân của tôi thì tất yếu cũng tốt cho Rand và cho đất nước tôi là một luận điểm không đạo lý chút nào”.

Một người đồng nghiệp của tôi trước đây từng tham gia vào cuộc thảo luận về giải pháp mở lối thoát rút quân như một người chỉ trích rất ôn hòa, mặc dù rõ ràng là không ai trong số những người tham gia ký vào lá thư nhớ là từng mời anh ấy đứng về phía ủng hộ cho quan điểm

của nhóm. Có thể anh ấy đã nói hộ cho một nhóm nhân viên khác khi giải thích với tôi, dù tôi không yêu cầu là tại sao anh ấy không tham gia ký vào lá thư đó. Tuần đó, lúc tôi đang ăn tối với anh ấy tại nhà riêng của anh ở Pacific Palisades - vợ anh ấy đi vắng - thì anh ấy nói với tôi: "Dan này, thực tế là anh không thể làm việc cho chính phủ và công bố một bức thư như vậy được. Anh không thể làm cả hai việc cùng một lúc được, đơn giản là không thể được".

Tôi nói: "Ý anh muốn nói gì, *không thể* là sao? Anh có nói quá không đấy? Cả sáu người chúng tôi đều làm việc cho chính phủ và chúng tôi vừa làm điều đó đấy thôi".

Anh ấy nói: "Điều đó không hay chút nào. Dù sao thì anh không thể làm điều đó và cứ thế mà thản nhiên được".

Tôi nói: "Việc đó còn phải chờ xem thế nào đã".

Anh ấy khoát tay hướng vào khu phòng khách hai tầng được bày biện đẹp đẽ, sang trọng và nói: "Dan này, nếu tôi sẵn sàng từ bỏ tất cả những thứ này... nếu tôi sẵn lòng thất hứa với thỏa thuận ly dị với cuộc hôn nhân trước đây, sẵn sàng rũ bỏ lời hứa sẽ đưa con trai tôi đến Groton... nếu tôi sẵn lòng bán ngôi nhà của mình và dùng tiền để mua một cơ sở kinh doanh nhượng quyền của Đại tá Sanders... thì có thể tôi đã ký vào bức thư đó rồi".

Tôi thừa nhận rằng khi nhìn nhận những mối quan ngại này có phần hơi thái quá vào thời điểm đó, có lẽ tôi đã đánh giá hơi quá thấp tình hình thực tế. Vì bức thư đó mà ai đó trong Quốc hội đã đề xuất một nghị quyết là xóa hợp đồng của Rand khỏi danh sách hạng mục hưởng ngân sách dành cho quốc phòng. Điều đó chẳng giải quyết được vấn đề gì. Về những đồng nghiệp cùng ký bức thư với tôi, một năm sau Konrad nói với tôi rằng "phần còn lại của chúng tôi cố sức bấu víu được chăng hay chớ vào công việc của mình sau vụ đó. Họ muốn tổng khứ tất cả chúng tôi". Mel Gurtov gần đây nói với tôi rằng Iklé gọi anh ấy vào văn phòng sau khi bức thư xuất hiện trên mặt báo và nói anh ấy không còn

tương lai gì ở phòng này nữa, rằng anh ấy nên đi tìm việc ở nơi khác đi là vừa. Tôi được biết một năm rưỡi sau đó, anh ấy đã rời Rand đi làm công việc giảng dạy ở Irvine, nhưng tôi không biết việc đó có liên quan tới bức thư mà chúng tôi cùng ký.

Mặt khác, một ngày sau khi bức thư của chúng tôi xuất hiện trên tờ *Washington Post*, vào thứ Hai, ngày 13 tháng Mười, Thượng nghị sĩ William Fulbright gửi tôi một bức thư, mời tôi với tư cách là người đứng đầu tiên trong danh sách những người ký bức thư đó và hai người khác nữa (thật không may là họ không có thời gian để nghe cả sáu người), tới điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện về các nghị quyết khác nhau cho vấn đề Việt Nam do các thành viên của Quốc hội đề xuất trong loạt phiên điều trần theo dự kiến sẽ bắt đầu vào ngày 27 tháng Mười. Có lẽ chúng tôi sẽ điều trần vào ngày 30 hoặc 31 tháng đó. Cùng hôm thứ Hai đó, Thượng nghị sĩ George McGovern đã trích dẫn lời bức thư của chúng tôi trong một bài phát biểu trước Thượng viện và đưa toàn bộ nội dung bức thư vào *Biên bản Quốc hội (Congressional Record)*.

Khi sếp của tôi là Charlie Wolf - phụ trách Phòng Kinh tế - biết tin tôi đã nhận lời mời sau hai tuần nữa sẽ điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, ông ấy gọi tôi vào phòng làm việc và yêu cầu tôi làm thủ tục thôi việc ở Rand trước khi tôi xuất hiện để điều trần. Tôi nói không. Ông ấy nói: “Tôi yêu cầu anh làm như vậy vì anh đang làm việc cho Rand. Anh đang lợi dụng danh tiếng của Rand về mức độ khách quan cao và khả năng tiếp cận với quyết sách bậc cao. Anh nên tách mình ra khỏi Rand bằng cách là xin thôi việc. Khi đó anh thoải mái lên tiếng với tư cách cá nhân. Bằng không, tôi có thể nói anh đang dùng tên tuổi của Rand để tạo cho những ý kiến của mình một thứ thẩm quyền mà không có Rand chúng không đời nào có được”.

Tôi nói: “Nhưng tôi *đúng là* một nhà phân tích của Rand. Tôi sẽ không nói nhân danh Rand nhưng tôi có quyền xuất hiện trước Ủy ban Đối ngoại thể hiện quan điểm *tù phia* Rand giống như bất cứ ai trong

tòa nhà này. Nói gì thì nói, làm thế nào mà Rand có được danh tiếng như ngày hôm nay chứ? Đó là nhờ vào công việc của những người như tôi. Ai đang lợi dụng ai? Rand sử dụng sự khách quan *của chúng tôi*, sự trung thực, tên tuổi và trên hết là lao động của chúng tôi. Vâng, họ mời tôi vì họ muốn sự hiện diện của một nhà nghiên cứu của Rand đã ký vào bức thư đó và trong chừng mực mà tôi biết, đó là lý do chính của họ”.

Tôi nói: “Charlie này, anh có thể sa thải tôi. Nhưng tôi sẽ không xin thôi việc. Anh sẽ phải sa thải tôi nếu anh muốn làm vậy đến như vậy”.

Charlie đờ người không nói gì và tôi rời khỏi văn phòng của ông ấy. Tôi quyết tâm sẽ xuất hiện trước Ủy ban Đối ngoại với toàn bộ thẩm quyền mà tôi có - với tư cách từng là quan chức của Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao, đã từng hai năm phục vụ ở Việt Nam, trước đây và bây giờ là nhà phân tích của Rand. Do vậy, tôi không muốn bị tách rời khỏi Rand trước khi ra điều trần, giờ đây khi tôi đã được mời. Một tác động ngầm của lời mời đó là tôi phải thay đổi những ưu tiên và kế hoạch công bố tập tài liệu mà hằng đêm tôi vẫn đang sao chụp. Tôi nhận ra rằng mình không thể cùng lúc đáp ứng kịp thời hạn diễn ra Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium - thực ra là cuộc đình công do các nhà hoạt động phản chiến kêu gọi) giờ đây chỉ còn vài ngày nữa, và xuất hiện điều trần trước Ủy ban Đối ngoại với tư cách là một nhân viên làm việc cho Rand vào cuối tháng đó. Do vậy, tôi phải hoãn kế hoạch công bố tập tài liệu mật kia lại. Điều đó sẽ giúp tôi có nhiều thời gian để sao chụp tài liệu hơn. Hơn thế nữa, việc điều trần trước Ủy ban sẽ cho tôi địa điểm và cơ hội lý tưởng để trao toàn bộ số hồ sơ mà tôi đã chụp được tính đến thời điểm đó.

Cuối ngày hôm đó, tôi nói với Harry rằng Charlie đã yêu cầu tôi xin thôi việc. Harry nói luôn: “Tôi không yêu cầu anh làm việc đó. Thực ra, tôi không muốn anh làm việc đó. Điều đó không có lợi cho chúng tôi”. Chúng tôi nói chuyện rất lâu trong phòng làm việc của ông ấy. Lúc đó đã khá muộn. Tôi còn nhớ là Harry ngồi trên chiếc ghế sofa thấp, hai tay

duỗi thẳng khi tôi kể cho ông ấy một cách chi tiết hơn tất cả những lần tôi từng kể về cảm nghĩ của mình đối với chiến lược của Nixon và chiến lược này sẽ hướng đến đâu. Tôi nói một phần chiến lược là giảm lực lượng trên bộ của Mỹ đến mức mà tổn thất về lính Mỹ và tổn phí về ngân sách được rút xuống mức đủ thấp để khiến công chúng Mỹ có thể chấp nhận vô thời hạn. Tôi công nhận rằng, trái ngược lại những gì mà mọi người vẫn nghĩ, thực ra Nixon có thể làm được điều đó cùng với thời gian - bằng cách sử dụng lâu dài không lực Mỹ để hỗ trợ cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa và chống lại Bắc Việt Nam - cho dù điều đó không bao giờ có thể khiến Mặt trận Dân tộc giải phóng hay chính quyền Hà Nội chịu buông tay và kết thúc cuộc chiến.

Harry có vẻ trầm ngâm. Ông ấy nói: “Nếu ông ấy có thể giảm tổn thất về người và của đến mức thấp như vậy và dư luận Mỹ thấy chấp nhận được điều đó... vậy thì có vấn đề gì đâu nhỉ?”.

Tôi nói: “Điều đó có nghĩa là sẽ ném bom Việt Nam vô thời hạn. Và điều đó, *với tôi*, là không thể chấp nhận được”. Sau đó, khi tôi chuẩn bị đi khỏi, Harry một lần nữa nói rằng không có gì phải lo lắng về Charlie cả. Tôi nói: “Không chỉ có Charlie. Tôi biết điều này sẽ gây rắc rối cả cho anh. Nhưng mọi thứ chưa dừng lại ở đây đâu. Tôi sẽ không xin thôi việc. Có thể anh cần phải cân nhắc tới việc sa thải tôi. Tôi sẽ gây cho anh thêm nhiều rắc rối nữa đấy”.

Ông ấy nói: “Thật vậy sao?”, rồi phá lên cười: “Anh dự định làm gì?”.

Tôi nói: “Tôi vẫn chưa quyết định”.

Điều tôi nói là không đúng và chắc chắn lừa dối Harry. Nhưng có một lý do khiến tôi không cảnh báo gì thêm với ông ấy cả. Tôi biết mình sắp gây thêm rất nhiều rắc rối cho ông ấy. Bức thư của chúng tôi không khiến Harry bị mất chức chủ tịch của Rand mặc dù một số người chỉ trích ông ấy trong nội bộ Rand đã cố gắng hết sức để làm điều đó. Nhưng việc sau này khi tôi công bố bộ Hồ sơ Lầu Năm Góc cộng lại cùng với bức thư mà chúng tôi công bố là nguyên nhân chính

khiến ông ấy bị sa thải. Suy nghĩ rằng tôi sẽ làm điều này với người bạn thân nhất của mình là một cản nhắc giày vò nhiều nhất mà tôi phải đối mặt trong suốt quá trình công bố tập tài liệu. Tôi nghĩ cách duy nhất mà tôi có thể giúp Harry vượt qua được tất cả những điều này là không cho ông ấy biết tôi dự định làm việc đó. Tôi muốn ông ấy sẽ nói với những người hỏi cung bằng niềm tin chắc chắn rằng ông ấy không có cơ sở nào để tiên đoán được vụ việc như vậy để mà ngăn chặn. Cũng vì lý do đó mà tôi cũng không nói gì với Mort Halperin và Les Geth và bất kỳ ai có thể bị nghi ngờ khi tài liệu mật được công bố. Nhưng trong trường hợp của Harry, điều đó có nghĩa là phải giấu điêm trong một thời gian dài đối với người mà trong trường hợp khác tôi đã có thể dốc bầu tâm sự. Nếu có khi nào phải từ bỏ nguyên tắc im lặng này thì đó chính là trong cuộc trao đổi này. Mọi thứ dường như quá mông lung. Nhưng tôi cho rằng vào lúc nào đó, Harry sẽ ngẫm ra được gì đó qua cuộc nói chuyện này, có thể sẽ chẳng bao lâu nữa.

Chương 22

Điện Capitol

Khi Nhà Trắng thông báo Tổng thống sẽ có bài phát biểu quan trọng về Việt Nam vào ngày 3 tháng Mười một, Thượng nghị sĩ Fulbright đã hoãn buổi điều trần theo dự kiến để chờ xem nội dung và phản ứng của công chúng đối với bài phát biểu. Tôi vẫn chờ để ra điều trần và hàng đêm tiếp tục sao chụp bộ tài liệu nghiên cứu của McNamara để chuẩn bị cho việc đó. Ngày 15 tháng Mười, những hoạt động biểu tình chống chiến tranh trong khuôn khổ Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium - tên gọi khác cho đợt đình công do các nhà hoạt động phản chiến phát động) đã diễn ra với quy mô lớn chưa từng có. Theo chương trình của Đợt tạm ngừng hoạt động này, ngày 15 tháng Mười còn diễn ra một cuộc tuần hành lớn ở Washington dù cho Tổng thống tuyên bố ông ấy không bận tâm tới những cuộc biểu tình này.

Sau ba năm xa cách, Patricia và tôi đã có khoảng thời gian ngắn ngủi bên nhau vào tháng Năm và một lần nữa lại vào mùa Hè. Chúng tôi đã thu xếp đến với nhau một tuần tại nhà tôi ở Malibu, bắt đầu từ ngày 2 tháng Mười một. Chiều muộn hôm đó, lúc tôi đang đợi cô ấy từ sân bay đến thì chuông điện thoại reo. Đó là Sam Brown, một trong bốn người điều phối Đợt tạm ngừng hoạt động, gọi từ Washington. Chúng tôi chưa bao giờ nói chuyện với nhau trước đó. Anh ấy muốn tôi tới Washington vào tối hoặc sáng sớm hôm sau để tham gia phiên thảo luận chiến lược với Ban Chấp hành, chốt lại cách phản ứng cần đưa ra đối với

bài phát biểu của Nixon vào tối hôm đó, rồi sẽ vận động hành lang với Quốc hội về vấn đề này. Họ sẽ chi trả tiền đi lại và ăn ở cho tôi. Khi chúng tôi đang nói thì có tiếng gõ cửa. Tôi mở cửa cho Patricia vào. Taxi thả cô ấy trước cửa nhà tôi trên Đại lộ Pacific Coast. Tôi ra hiệu cho cô ấy là tôi đang nói chuyện điện thoại, cô ấy tự vào và ngồi xuống. Trong lúc Patricia trả tiền taxi và mang túi vào thì tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với Brown. Những gì anh ấy nói có vẻ quan trọng. Tôi nói tôi sẽ tới.

Thật là một tình huống tế nhị. Có lẽ lần này chúng tôi được ở gần nhau lâu nhất trong suốt ba năm, nhưng đó là việc chúng tôi đã bàn nhau thu xếp trước khi tôi bắt đầu sao chụp đống tài liệu. Tôi không muốn báo hoãn với Patricia nhưng cũng không muốn ngưng lại công việc sao chụp tài liệu của mình và cũng không muốn từ chối đề nghị của Brown. Ngoài những suy tính khác, tôi nghĩ đó sẽ là cơ hội để tôi chuyển được những tài liệu đó cho Thượng nghị sĩ Fulbright.

Khi gác máy, tôi kể với Patricia về cuộc gọi và nói sáng hôm sau tôi phải đi Washington. Tôi e mình nói vậy sẽ tạo ra bầu không khí chán nản chẳng khác gì hồi năm 1965 khi tôi nói với cô ấy tôi đã tình nguyện sang Việt Nam. Ít nhất thì lần này tôi đã nói tôi sẽ rất vui nếu cô ấy cùng tôi tới Washington. Nhưng Patricia đã tỏ ra bình thản một cách đáng ngạc nhiên và đồng ý ngay lập tức. Vậy là sáng sớm hôm sau chúng tôi ra sân bay. Patricia mang theo cái vali còn chưa kịp mở, tôi thì mang một nghìn trang đầu của tập tài liệu nghiên cứu McNamara để dưới đống áo sơ mi, ép sát xuống đáy vali.

Bài diễn văn về Việt Nam của Nixon theo kế hoạch sẽ được thực hiện vào 7 giờ tối hôm đó, và do máy bay phải hơn 5 giờ mới đến nơi nên chúng tôi quyết định từ Dulles đi thẳng tới trụ sở của Ban Chấp hành Đợt tạm ngừng hoạt động. Tổng thống chuẩn bị đọc diễn văn khi chúng tôi chạy vào văn phòng, vali vẫn trên tay. Chúng tôi dừng lại để bắt tay mọi người rồi tất cả cùng ngồi trước màn hình. Mọi người đều mặc nhiên cho rằng Nixon sẽ tìm cách hạn chế quy mô cuộc biểu tình vào ngày 15 tháng Mười một của chúng tôi để phản ứng trước số lượng

người khổng lồ tham gia tuần hành hồi tháng Mười. Mọi người trong phòng thực hiện những vụ cá cược sát giờ với nhau xem Nixon sẽ tuyên bố rút bao nhiêu quân. Hai mươi lăm nghìn? Thế có lẽ quá ít. Năm mươi nghìn? Một trăm nghìn? Tất cả chúng tôi đều tập trung để nghe thông báo đó. Nhưng khi bài phát biểu kết thúc, chúng tôi không thể tin vào tai mình. Ông ấy không đưa ra thông báo nào về việc rút thêm quân!

Xét đến việc chúng tôi chưa bao giờ hy vọng nghe được những gì chúng tôi thực sự muốn nghe là việc kết thúc cuộc chiến nên có vẻ như Nixon đang thực hiện đúng những gì chúng tôi dự kiến bằng việc thậm chí còn không tuyên bố giả vờ rút quân chiếu lệ vào lúc này. Ngược lại, ông ấy còn liệt kê những điều kiện “khó nhằn” cần phải được đáp ứng trước khi nước Mỹ có thể tính đến việc rút quân hoàn toàn. Hoặc là Hà Nội phải từ bỏ mục tiêu thống nhất Việt Nam và các lực lượng nước ngoài đang giúp đỡ họ phải rút đi và từ bỏ quyền ảnh hưởng, hoặc chế độ Sài Gòn phải có khả năng tự mình đương đầu với những thách thức. Đường như có thể thấy tương đối rõ ràng là cả hai điều kiện này sẽ chẳng bao giờ được đáp ứng. Trước phong trào phản chiến lớn nhất mà chưa một tổng thống Mỹ nào phải đối mặt thì ông ấy đã lựa chọn giải pháp là thách thức chúng tôi một cách trắng trợn nhất có thể, không cho chúng tôi bất cứ thứ gì có thể hài lòng cả.

Nixon đã thể hiện sự liều lĩnh theo một cách rất khó hiểu. Ông ấy không có vẻ gì là quan tâm tới tâm trạng của công chúng và điều đó tạo cho chúng tôi thêm nhiều cơ hội để vận động phản đối chính sách của ông ấy. Chúng tôi nghĩ, chính Nixon đã làm tăng gấp đôi quy mô của hoạt động biểu tình chuẩn bị diễn ra.

Sáng hôm sau, tôi tới tham dự một cuộc hội kiến được thu xếp trước với mươi nghị sĩ có tư tưởng tự do của Quốc hội, đứng đầu là ba nghị sĩ Abner Mikva, Robert Kastenmaier và Don Edwards - những người đã làm việc cùng nhau và tự gọi mình là Nhóm. Họ đã xem bức thư của Rand và tôi đưa họ bản sao của bức thư dài tôi đã gửi đi. Sau khi tôi trình bày về bài phát biểu của Nixon, Mikva đề nghị tôi thảo cho họ một

tuyên bố bám theo những ý bình luận của mình. Thế là tôi tìm một phòng làm việc, một cái máy chữ và bắt đầu công việc. Vào đầu giờ chiều, tôi chuyển cho trợ lý của Mikva một giắc thư bốn trang có tiêu đề “Cuộc chiến của Nixon”. Bức thư bắt đầu như sau: “Tôi thứ Hai, Tổng thống đã sử dụng một tiêu chuẩn lệch lạc và tuyên bố cuộc chiến của Nixon. Nhìn gần lại hơn, cuộc chiến mà ông ấy tiếp tục theo đuổi đáng buồn thay lại tương tự với cuộc chiến của Johnson: Cam kết theo đuổi ở Việt Nam những mục tiêu không thể đạt được, một cuộc chiến không có hồi kết cả về thời gian, tiền bạc và sự tham gia của hỏa lực Mỹ chống lại người Việt Nam”.

Ngày hôm sau, mùng 5 tháng Mười một, Hạ nghị sĩ Don Fraser¹⁶⁵ đã lấy toàn bộ bức giắc thư của tôi để làm bài phát biểu trước Hạ viện. Trong lúc đó, cả mười thành viên của Nhóm đã ký chung một bức thư gửi “Đồng nghiệp thân mến” kêu gọi thêm người tham gia đồng bảo trợ cho một nghị quyết sẽ được trình bày ngay sau đó. Tuyên bố đi kèm với nghị quyết mở đầu bằng đoạn đầu tiên trong giắc thư của tôi, có chỉnh sửa chút ít: “Thiếu sót cơ bản nằm ở việc thu hẹp phạm vi lựa chọn chỉ còn hai khả năng: Rút quân “vội vàng” hoặc cam kết vô thời hạn tiếp tục hậu thuẫn về quân sự cho chính quyền Sài Gòn hiện tại (với hy vọng hão huyền là cuối cùng sẽ chuyển giao chiến tranh trên bộ cho các lực lượng chiến đấu Nam Việt Nam). Chúng tôi không đề xuất cả hai khả năng này và chúng tôi thấy chính sách Việt Nam của Tổng thống hạ sách một cách thảm hại vì ba lý do chủ yếu”.

Ba đoạn tiếp theo được lấy nguyên văn từng chữ từ bức thư của Rand. Tuyên bố kết thúc như sau: “Chính những lý do này mà chúng tôi kết luận”, cần “đi đến nghị quyết tại Quốc hội yêu cầu các lực lượng Mỹ ở Nam Việt Nam cần phải được rút một cách có hệ thống theo một lịch trình có trật tự và cố định - không được phép vội vàng hoặc phụ thuộc vào những yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta - sao cho có đủ thời gian cần thiết để (a) bảo đảm sự an toàn của các lực lượng Mỹ, (b) bảo đảm tù nhân Mỹ sẽ được trả tự do, (c) hỗ trợ bất kỳ người Việt Nam nào mong muốn

được tị nạn và (d) tạo điều kiện để Mỹ có thể thu dọn một cách có trật tự các trang thiết bị đã triển khai ở Nam Việt Nam”.

Đây là lần đầu tiên trong đời tôi trao đổi với các nghị sĩ về một phần dự luật đề xuất và đã giúp thảo ra phần nào dự luật đó cũng như một tuần trước đó lần đầu tôi thực sự được chuẩn bị một bài phát biểu cho một nghị sĩ. Các nhân viên của Rand thỉnh thoảng cũng làm vậy với những dự án mà họ có được sự bảo trợ của ít nhất một vài quan chức cao cấp trong không quân Mỹ. Nhưng làm việc trực tiếp với những nghị sĩ phản đối chính sách của Tổng thống, công khai chỉ trích và thách thức chính sách đó mà không có sự ủng hộ ngầm của bất kỳ ai trong ngành hành pháp thì quả thực là một lần nữa tôi đã vượt qua ranh giới.

Chiều hôm sau tôi gặp Jim Lowenstein - trợ lý của Fulbright, người đã mời tôi tới dự buổi điều trần trước khi nó bị hoãn và Norvil Jones - trợ lý pháp lý của Fulbright. Lần đầu tiên tôi kể cho họ bộ tài liệu nghiên cứu McNamara là gì và làm thế nào để sử dụng nó làm cơ sở cho buổi điều trần. Họ quyết định là tốt hơn hết tôi nên nói chuyện này trực tiếp với Fulbright.

Lúc đó là cuối giờ chiều, nhưng văn phòng của Fulbright đã tối, vài ngọn đèn được bật lên. Tôi đem theo Hồ sơ Lầu Năm Góc đã sao chụp được, chuyển từ vali sang hai cặp tài liệu. Tôi ngồi trên ghế sofa, đặt hai cặp tài liệu bên cạnh. Tôi nói với họ tại sao bộ tài liệu nghiên cứu McNamara lại ra đời và tại sao tôi cho rằng Quốc hội và công chúng cần phải có được nó. Những nghiên cứu đó là tài liệu tuyệt mật, nhưng hầu hết nội dung đã bị giấu kín với Quốc hội và chúng liên quan chặt chẽ đến những gì đang diễn ra. Tôi trình bày cách hiểu của mình về chính sách của Nixon và cảm nghĩ của tôi về tác động của chính sách đó - cuộc chiến sẽ tiếp diễn và ngày một lan rộng. Fulbright đồng ý với tôi dù ông có nói phản ứng ban đầu đối với bài phát biểu của Nixon cho thấy rằng rất nhiều người - kể cả những người trong Ủy ban của ông ấy - đang ngờ nghênh tin vào những thứ họ muốn tin rằng Nixon đang rút khỏi Việt Nam.

Tôi nói với họ rằng tôi không có tài liệu chứng minh điều ngược lại về Nixon nhưng câu chuyện này cho thấy vẫn một kiểu lừa như thế, vẫn những kế hoạch và mối đe dọa bí mật về việc leo thang chiến tranh, vẫn những dự đoán nội bộ đầy bi quan và vẫn những lời trấn an công chúng như suốt thời kỳ của bốn tổng thống trước. Đưa những điều đó ra ánh sáng, chứng minh bằng những tài liệu nội bộ sẽ giúp công chúng hiểu được vị tổng thống thứ năm dính líu đến cuộc chiến này đang làm gì. Thay vì coi việc leo thang chiến tranh là việc đã rồi, Quốc hội có thể kịp thời có biện pháp ngăn chặn.

Tôi nói tôi đã cân nhắc tới việc đưa những tài liệu này cho báo chí, và đã chuẩn bị làm việc đó, nhưng lại cho rằng có lẽ tốt nhất là nên tiết lộ những điều này trong các buổi điều trần của Quốc hội. Dù sao thì những tài liệu này cũng không thể kể toàn bộ câu chuyện. Có những khía cạnh quan trọng của chính sách này không bao giờ được ghi chép lại và chỉ có những người trong cuộc mới có thể tiết lộ những khía cạnh đó. Quốc hội có thể triệu tập các nhân chứng cả ở các phiên kín và phiên công khai và yêu cầu họ giải thích về sự khác biệt giữa những tài liệu này và những gì họ tuyên bố trước công luận. Trong quá trình đó, các thương nghị sĩ và đội ngũ trợ lý của họ có thể tìm ra được sự thật từ một vài trong số các nhân chứng đó, điều mà chẳng ai dám hy vọng có được nếu không có bằng chứng từ những tài liệu này, những tài liệu có thể sử dụng làm cơ sở cho một kiểu thẩy vấn chưa từng có tiền lệ.

Tôi kể với ông ấy về hiểu biết của bản thân về việc hồi năm 1964, chính Fulbright cũng đã bị lừa dối khi xử lý Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Tôi nói, mãi cho đến tháng Hai, khi kết thúc điều trần về vụ việc đó, ông ấy vẫn bị lừa dối bởi lời điều trần của McNamara. Fulbright ngắt lời tôi, nói rằng họ đã nghe nói tới nghiên cứu của Joseph Ponturo về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ viết cho Ban tác chiến của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS), nhưng Bộ Quốc phòng đã từ chối cho họ tiếp cận tài liệu này. Tôi nói tôi đã sao lại gần như nguyên văn những ghi chép của mình về nghiên cứu đó và có mang theo mình.

Fulbright có vẻ rất hứng khởi khi nghe những gì tôi nói. Ông ấy nói tôi nên đưa tài liệu cho Jones và họ sẽ xúc tiến chuẩn bị cho buổi điều trần. Tôi cũng nói rõ ràng là việc tôi sao chụp những tài liệu này khiến tôi có nguy cơ bị truy tố. Chẳng ai lại háo hức muốn vào tù ngay, nên tôi hỏi liệu có thể sử dụng tài liệu mà không tiết lộ tôi là người cung cấp hay triệu tôi tới để điều trần. Tôi thích thế hơn, nhưng điều quan trọng là làm thế nào sử dụng hiệu quả những tài liệu đó. Tôi đã sẵn sàng cho mọi khả năng có thể xảy ra. Chẳng hạn, nếu họ cần tôi tới để điều trần về tính xác thực của bộ tài liệu nghiên cứu này, hoặc nếu họ muốn biết cần chuẩn bị tài liệu như thế nào và làm thế nào để ủy ban có được nó, họ nên gọi cho tôi.

Fulbright nói: “Tôi không nghĩ cần thiết phải làm như thế. Chúng ta có thể xử lý bằng một số cách. Tôi không nghĩ chúng tôi phải nêu ra cái việc là nhờ anh chúng tôi mới có được những tài liệu này. Một mặt, chúng tôi hoàn toàn có thể chính thức yêu cầu chính quyền giao cho chúng tôi những tài liệu này nếu cần thiết. Nếu họ giấu nhẹm bộ tài liệu này đi chúng tôi có thể yêu cầu họ giao một tài liệu cụ thể nào đó. Giờ thì chúng tôi biết cần yêu cầu gì rồi. Chúng tôi sẽ không cần hơi một tí là gọi anh đến đâu”.

Tôi nói thế thì ổn rồi. Tôi chỉ muốn việc này được hiểu là tôi không muốn nguy hiểm đối với tôi được coi là suy xét chính trong việc lựa chọn những điều này. Điều đó không phải là không quan trọng, nhưng xét mọi yếu tố được - mất, đó không phải là điều đáng bận tâm nhất. Tôi đã “đâm lao” rồi! Điều gì làm cho công việc được trôi chảy nhất thì đó chính là điều nên làm. Tôi đã chuẩn bị tâm lý cho việc ngồi tù, đó là điều tôi đã dự liệu khi bắt đầu sao chụp tài liệu một tháng trước. Fulbright nói ông ngưỡng mộ thái độ của tôi và rất biết ơn vì những gì tôi đã làm. Nhưng ông ấy nghĩ là tình hình không tệ đến mức như thế. Quốc hội có quyền biết thông tin này, lẽ ra phải được biết sớm hơn nhiều, và ông ấy không nghĩ rằng một cựu quan chức có thể bị bỏ tù vì đã dám dấn thân và mang thông tin này đến cho Quốc hội.

Fulbright đứng lên, chúng tôi cũng đứng lên theo và chuẩn bị đi ra. Tôi còn một việc cuối cùng phải làm. Dù sau này có thế nào thì tôi cũng

muốn có thể đứng trước tòa mà nói rằng tôi đã nỗ lực để đưa tài liệu này cho Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện. Tôi muốn trực tiếp đưa cho ông ấy ít nhất là một phần trong bộ tài liệu nghiên cứu này trước sự chứng kiến của những người khác.

Tôi đã chụp thêm một bản tập tài liệu về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ cùng với những ghi chép của tôi về nghiên cứu của Pontoro. Tôi hỏi liệu ông ấy có muốn xem qua không. Ông ấy đáp: “Tôi thực sự muốn”. Fulbright nở một nụ cười thật rạng rỡ trên khuôn mặt rộng như chất giọng miền Nam của ông ấy vậy. Ông ấy vươn tay nhận tập tài liệu tôi đang cầm, trước sự có mặt những người trong phòng. Fulbright nói sẽ đọc ngay lập tức và tôi có thể tin ông ấy sẽ làm đúng như thế.

Tôi biết rằng tập tài liệu này không bộc lộ nhiều chi tiết bằng các tập còn lại, nhưng chủ đề chính của nó lại gây ấn tượng hơn nhiều. Nó là do một sĩ quan không quân đang làm nhiệm vụ trực tiếp ở chiến trường viết trong thời gian và sau khi diễn ra cuộc điều trần năm 1968 của Thượng nghị sĩ Fulbright về cùng nội dung trên. Viên sĩ quan này làm việc cho McNamara trong đề án nghiên cứu đó đã rất thận trọng, không tiết lộ những chi tiết mâu thuẫn giữa phân tích của anh ta với lời tường trình được đưa ra sau khi đã thể chỉ nói sự thật của McNamara trong phiên điều trần đang diễn ra cùng thời gian đó. Theo như tôi biết thì đó là tập duy nhất có một mức độ tự kiểm duyệt nhất định. Nhưng tôi biết dù có như thế thì nó vẫn tiết lộ nhiều điều đủ để khiến Fulbright phải nổi điên lên.

Chúng tôi để Fulbright ở lại trong văn phòng. Vào phòng bên cạnh, tôi dốc hết cắp xách, lấy tài liệu đặt lên bàn của Norvil Jones và hứa rằng tôi sẽ gửi cho anh ấy số tài liệu còn lại của nghiên cứu ngay khi tôi sao chụp xong.

*
* *

Vào một tối Chủ nhật cuối tháng Mười, tôi được mời đến tham dự một chương trình truyền hình công cộng mang tên *Người biện hộ* (*The Advocates*) để nói về Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium) và chính sách Việt Nam. Tôi mời Tony, Lynda cùng lũ trẻ nhà tôi đến nghe

tôi nói chuyện. Tôi dành cả buổi sáng hôm đó để sao chụp tài liệu, rồi đến chập tối qua đón Mary và Robert đến nơi thực hiện cuộc nói chuyện. Tôi không nhớ rõ ai nói những gì trong cuộc tranh luận đó, nhưng Mary - lúc đó mới chỉ vừa qua sinh nhật lần thứ 11 - gần đây, sau khi nói với tôi là nó không hiểu nhiêu về những gì mọi người nói tối hôm đó, con bé đã nói tiếp rằng nó nhớ là có ai đó nói rằng chúng ta có mặt ở Việt Nam là để bảo vệ nền dân chủ, và nhớ sau đó tôi có đáp lại rằng chế độ Sài Gòn không phải là một chế độ dân chủ. Trí nhớ quá tốt, sau ba mươi năm.

Trước khi đưa đám trẻ về nhà, tôi phải ghé qua văn phòng của Lynda để lấy đống tài liệu mà cả buổi sáng hôm đó tôi đã sao chụp và đưa tài liệu về Rand. Mary nhớ lại rằng tôi muốn Mary ở lại bên trong xe trong lúc chúng tôi lên cầu thang, nhưng con bé đã nhặng xị lên vì chuyện đó. Vậy là thay vì cắt cử ai đó ở cùng với Mary bên dưới, chúng tôi đã cho bon bé theo cùng lên khu văn phòng và bảo ngồi yên chỗ văn phòng phía góc trong khi tôi làm một số việc trên chiếc máy photocopy Xerox chỗ lối ra vào. Khi tất cả chúng tôi đều có mặt trên đó, tôi đã quyết định rằng cả tôi cũng phải nhanh chóng hoàn tất tài liệu mà mình đang xử lý. Mary nhớ là lúc đó con bé cảm thấy rằng mọi người không muốn nó có mặt ở đó (Carol đã đề nghị không để Mary liên quan đến việc này - mặc dù Mary không biết điều đó - và tôi đồng ý).

Khi Mary đi vào từ cửa trước và thấy những việc tôi đang làm, tôi bảo con đi sang một phòng khác, rồi tôi đóng cửa lại. Sau một hồi, Mary cảm thấy chán và qua chỗ diva ngồi cùng Tony. Để Mary có việc gì đó làm cho đỡ buồn, tôi đưa cho con bé chiếc kéo và giải thích với con bé về một nhiệm vụ quan trọng. Đêm đó cảnh sát không đến, nhưng nếu có đến thì họ sẽ được chứng kiến một cảnh tượng gia đình sum vầy còn trên mức bình thường: Cô con gái ngoài 10 tuổi cùng tôi ngồi trên sàn nhà phía góc phòng, xoay hoay làm việc. Còn cậu con trai 13 tuổi ngồi chỗ lối ra vào, gần cửa, bên chiếc máy Xerox. Robert đang sao chụp tài liệu. Tôi so thứ tự tài liệu đã sao chụp, còn Mary thì dung kéo cắt bỏ dòng chữ “Tôi mật” ở phía đầu trang và cuối trang.

Mặc dù cảm thấy không thoải mái khi làm trái với mong muốn của mẹ cháu, nhưng sau đó tôi lại cảm thấy vui khi Mary đóng góp một phần vào toàn bộ nỗ lực trong một đêm, với cùng lý do mà tôi đã để cho anh trai của nó tham gia công việc. Tôi muốn miêu tả cảnh tượng đó tại các buổi diễn thuyết hay míttinh, khi Mary và Robert có mặt ở đám đông thính giả phía dưới. Mỗi sau này tôi mới nhận ra rằng việc đó có một tác động cộng hưởng lớn hơn nhiều đối với con gái mình. Đêm đó tôi đã yêu cầu cháu không kể với mẹ nó về mọi chuyện chúng tôi đã làm. Tôi cảm thấy có lỗi khi vi phạm lời hứa với Carol - lời hứa mà tôi dự định sẽ giữ mặc dù tôi không đồng tình với cô ấy và khi mọi chuyện đã xảy ra thì tôi lấy làm vui về chuyện đó. Tôi dự liệu là Carol sẽ rất giận giữ với tôi còn hơn cả với Robert và toàn bộ sự việc.

Tôi thực sự không trông mong Mary sẽ giữ bí mật được lâu. Tôi đã hy vọng sẽ tránh giáp mặt với Carol cho đến khi có thể xin lỗi về sự việc xảy ra như một chuyện đã rồi. Nhưng Mary đã không bao giờ kể với mẹ. Thứ mà đáng ra tôi phải tinh tế nắm bắt được nhưng lại không thể, đó là Mary cảm thấy rất áp lực trước bối cảnh phải giấu mẹ một chuyện gì đó - điều mà trước đó chưa ai từng yêu cầu nó phải làm. Rồi khi Carol biết mọi chuyện, dễ hiểu là cô ấy nổi điên lên với tôi và còn tệ hơn cả những gì tôi nhận ra lúc đó, Mary cảm thấy bị mắc kẹt ở giữa cuộc cãi vã giữa chúng tôi. Vậy nên ký ức của chúng tôi về tình tiết sự việc này rất khác nhau. Mary nhìn nhận mọi chuyện lúc đó đen tối hơn so với tôi.

Chương 23

Rời khỏi Rand

Thời điểm cuối năm 1969, tôi tính toán rằng mình có lẽ sẽ phải ở lại Rand thêm một năm rưỡi nữa. Tôi nghĩ Nixon sẽ rút quân với tiến độ rất chậm và Bắc Việt Nam có ý để yên cho ông ấy hành động mà không gây phiền toái gì cho kế hoạch của ông ấy¹⁶⁶. Cuối cùng, khi Nixon đạt được đến trạng thái bình ổn, tiến trình rút quân được điều chỉnh chậm lại hoặc ngừng hẳn, thương vong của quân Mỹ cũng giảm dần do các đơn vị lính Mỹ không còn tham gia vào các hoạt động tấn công quân sự quy mô lớn, thì Bắc Việt Nam nhiều khả năng sẽ làm nóng chiến trường với hy vọng rằng điều đó sẽ gia tăng sức ép của công chúng đối với Nixon khiến ông ta tiếp tục giảm quân hoặc rút hẳn khỏi Việt Nam. Dựa vào những gì Mort nói thì tôi e rằng đó chính là lúc Nixon sẽ lại leo thang bằng việc nối lại các đợt không kích ác liệt vào miền Bắc. Nhưng điều đó hầu như chỉ diễn ra sau một năm rưỡi hoặc hai năm tiếp theo. Giữa khoảng thời gian đó, công chúng có lẽ không còn phản ứng gì đáng kể trước những chỉ trích đối với chính sách của Nixon do họ tin rằng ông ấy vẫn đang từng bước hướng đến kế hoạch rút toàn bộ.

Nixon có ý thể hiện với Hà Nội bằng hành động chứ không chỉ bằng lời nói suông rằng ông ấy sẵn sàng mạnh tay hơn cả Johnson nếu như và ngay khi Bắc Việt Nam phát động tiến công quy mô lớn vào lực lượng Mỹ còn đóng lại hay Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Halperin đã hiểu việc bí mật ném bom Campuchia theo hướng đó và cho rằng sẽ

còn có thêm những hoạt động kiểu như vậy nữa. Nhưng Nixon vẫn giấu kín vụ ném bom này.

Đó là cách miêu tả thật mỉa mai về tình hình hiện tại do trên trang nhất tờ *New York Times* đã xuất hiện một bài báo của William Beecher vào tháng Ba năm 1969 miêu tả vụ ném bom này. Nhưng khi Lầu Năm Góc bác bỏ bài báo thì cả báo giới, Quốc hội và công chúng đều chấp nhận những lời bác bỏ này và để cho vấn đề lắng xuống. Và mặc dù các hoạt động ném bom không hề giảm thì vẫn không có thêm một bài báo nào và cơ chế báo cáo hai kênh riêng biệt vẫn được áp dụng để lừa dối Quốc hội, gửi đến Quốc hội những báo cáo tối mật nhưng lại sai sự thật về các mục tiêu ném bom. Trong những ngày này, tuyên bố phủ nhận của chính quyền là thứ thường xuyên được dùng để “hô biến” sự thật. Nhiều người vẫn coi L.B. Johnson là một kẻ nói dối! Ấy vậy mà cả báo giới và công chúng vẫn không thực sự biết họ bị L.B. Johnson lừa tới mức nào. Vậy thì họ còn hy vọng biết được gì những người tiền nhiệm và giờ đây là người kế nhiệm của ông ấy nữa?

Đối với tôi, Hồ sơ Lầu Năm Góc - giống như câu chuyện lịch sử - không còn là một công cụ hữu hiệu để chống lại chính sách của Nixon. Toàn bộ đề án nghiên cứu khép lại vào tháng Ba năm 1968, khá lâu trước khi ông ấy lên nắm quyền. Nixon đã thuyết phục dân chúng Mỹ rằng ông ấy có một chính sách mới. Có lẽ Hồ sơ Lầu Năm Góc khó thay đổi được nhận thức sai lệch này. Theo lời Fulbright thì nếu công bố những tài liệu đó vào lúc này thì người ta coi đó chỉ là “câu chuyện lịch sử” và không gây được nhiều ảnh hưởng tới chính sách mới được coi là Nixon đang áp dụng cho kế hoạch rút quân khỏi Việt Nam. Nếu tôi đưa lập luận rằng việc cả bốn tổng thống trước đều lừa bịp theo một kiểu giống nhau có thể gợi ý rằng Nixon rồi cũng có thể đánh lạc hướng đất nước này theo chủ ý của ông ấy, thì lời cảnh báo này của tôi sẽ bị coi là hoài nghi thái quá, kiểu như một lời cảnh báo về việc leo thang hoặc kéo dài cuộc xung đột thêm nhiều năm nữa. Tôi tin rằng trước sau gì cả hai điều này cũng sẽ xảy ra, nhưng đồng thời tôi cũng thấy trong

thời gian trước mắt không có gì phải vội đưa ra công khai những tài liệu này. Động cơ là để ủng hộ Đợt tạm ngừng hoạt động (Moratorium - loạt hoạt động đình công do các nhà hoạt động phản chiến phát động) cũng không còn nữa. Sau phát biểu ngày 3 tháng Mười một của Nixon và việc hai cuộc biểu tình rầm rộ tỏ ra thiếu hiệu quả, chiến dịch này có vẻ đã xì hơi.

Ấy vậy mà Hồ sơ Lâu Năm Góc rốt cuộc vẫn có thể sẽ đưa đất nước này thoát khỏi chiến tranh. Một ngày nào đó, chúng có thể làm thức tỉnh đa số nghị sĩ trong Quốc hội khiến họ đứng lên thách thức Tổng thống và chấm dứt chiến tranh bằng cách cắt ngân sách. Đó là vào lúc có đủ số nghị sĩ nhận ra câu chuyện lịch sử trong những trang tài liệu đang được tái diễn. Để chuẩn bị cho tình hình đó, dù không cần quá vội vàng, tôi tiếp tục sao chụp phần còn lại của tập tài liệu và gửi hết kiện này đến kiện khác cho Fulbright.

Tôi mang theo những tài liệu này trong một chuyến đi tới New York phòng trường hợp tôi ghé xuống Washington. Tôi còn khoảng ba nghìn trang. Tôi gọi và báo cho trợ lý của Fulbright là Norvil Jones biết mình mang theo cái gì và được anh ấy gợi ý khi tới sân bay để về Los Angeles thì tôi nên gửi bằng đường không cho nhanh và an toàn. Tôi không chắc những thứ tôi mang theo có bản sao dự phòng không, nên tôi tra danh bạ tìm một cửa hàng photocopy giá rẻ gần khách sạn. Tôi gọi thử đến một cửa hàng và họ nói họ có thể làm ngay khi tôi mang tài liệu đến.

Cửa hàng photocopy đó là một căn phòng đông đúc nằm trên một tòa nhà văn phòng rộng. Tôi điền vào phiếu yêu cầu và thư ký ở đó nói việc của tôi sẽ phải mất vài tiếng. Trước khi đưa cho họ, tôi quyết định xem qua xem tài liệu có theo đúng thứ tự không. Trong vòng vài giây, tôi bắt gặp một trang nổi rõ dấu “Tối mật”. Tôi vội lật lại những trang đã xem và lật tới xem tiếp. Qua vài trang, tôi lại gặp một trang như vậy, phần trên của nét chữ bị mất, nhưng vẫn đọc khá rõ. Tấm ngăn bằng bìa cát tông của tôi đã không che được nó; một vài trang dấu “Tối mật” được rập ở vị trí quá thấp nên dài chẵn cát tông không che được. Tôi đóng tập tài liệu lại,

cầm chúng từ quầy thu ngân nhét lại vào cặp xách. Tôi không biết nhân viên photocopy sẽ phản ứng thế nào nếu họ nhìn thấy những ký hiệu đó, nhưng dù sao cẩn thận vẫn hơn.

Tôi nói với người phụ nữ đứng ở quầy thu ngân là tôi sẽ nhanh chóng quay trở lại rồi đi ra ngoài. Tôi mua một cái kéo to ở cửa hàng văn phòng phẩm. Gần đó có một tiệm cà phê không có khách. Tôi ngồi ở một bàn giữa tiệm, đặt cặp tài liệu trên ghế cạnh chỗ ngồi rồi gọi một cốc cà phê và một ổ bánh mì ngọt. Giờ ăn sáng qua đã lâu nên ở đây tôi là khách hàng duy nhất. Tôi đặt một chồng tài liệu trước mặt và bắt đầu kiểm tra từng tờ một, xong tờ nào để úp xuống bàn tờ đó. Được vài trang thì thấy một trang có dấu ghi “Tôi mật” nằm ở vị trí ngang với số trang. Tôi dùng kéo cắt lê trên và nhét giấy vụn vào túi áo mưa. Cứ khoảng nửa tiếng tôi lại gọi thêm một cốc cà phê hoặc nước trái cây rồi tiếp tục làm.

Những người đứng sau quầy thu tiền chẳng hề để ý đến tôi, nhưng càng lúc thì quán càng đông. Đột nhiên một nhóm người rất đông bước vào chật kín cả quán và đứng đợi để mua đồ ăn mang về. Lúc đó là giờ ăn trưa của các cơ quan xung quanh. Để giữ bàn, tôi phải gọi đồ ăn trưa và việc đó khiến trên bàn chẳng còn chỗ nào để tài liệu nữa. Tôi còn hơn một nghìn trang chưa xem qua. Tôi rút một tập tài liệu rồi để nghiêng trong lòng, mở xem vài trang một lúc để xem có dấu “Tôi mật” trên đâu hay cuối trang nào không.

Cứ độ bốn mươi hoặc năm mươi trang tôi lại thấy có một trang như vậy. Không muốn để ai nhìn thấy, tôi để trang giấy khép sát ngay trước ngực, lấy kéo cắt phần đầu trang hoặc cuối trang rồi lại nhét giấy vụn vào túi áo. May mà mọi người xung quanh đều đang bận ăn. Quán rất ồn ào. Hành động của tôi rõ ràng là bất thường, nhưng tôi cố gắng tỏ ra tự nhiên và những người New York chẳng có vẻ gì là quan tâm xem người khác đang làm gì. Cứ một lúc tôi lại ăn vài miếng. Cuối cùng thì quán lại trống trơn, nhanh như khi đám khách kia tràn vào vậy. Chỉ còn lại có một mình, tôi không phải để vài trăm trang còn lại

sát trước ngực để kiểm tra nữa. Khi xong việc thì túi tôi đã ních chặt những dải giấy vụn có dòng chữ “Tối mật”. Tôi bỏ hết chúng vào một thùng rác trên phố.

Tôi mang cặp tài liệu trở lại cửa hàng photocopy và đưa họ để chụp. Công việc này phải mất một lúc khá lâu - vào thời đó ngay những loại máy photocopy lớn chạy cũng không được nhanh lăm - và hóa đơn thanh toán ghi khoảng ba trăm đôla. Tại sân bay, tôi đóng gói tài liệu và gửi theo đường hàng không cho Norvil Jones tại Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, lại tốn thêm 45 đôla nữa. Tôi gọi cho Norvil để báo là tài liệu đang được chuyển đi rồi. Anh nói: “Tuyệt quá! Chúng tôi đang sốt ruột chờ đây. đương nhiên là chúng tôi sẽ rất vui lòng thanh toán chi phí cho anh”.

Tôi lấy làm ngạc nhiên. Anh ấy không hề nói trước về điều đó. Nghe vậy tôi rất mừng. Với giá mười xu một trang sao chụp thì cả tập tài liệu hết cả thảy bảy trăm đôla. Tôi đã tốn vài nghìn đôla để sao chụp rồi. Nhưng số tài liệu gửi cho Fulbright chỉ là một phần trong số đó, cho nên lúc đó tôi quyết định không nói số tiền trước đó tôi phải bỏ ra để sao chụp. Tôi nói: “Hay quá! Tôi không định nói đâu, nhưng được thế thì còn gì bằng. Tôi mất ba trăm bốn mươi lăm đôla để chụp và gửi tập tài liệu gửi cho anh đó”.

Anh ấy có vẻ bị sốc: “Ôi, Chúa ơi! Chúng tôi không chi tiền sao chụp đâu”.

Tôi nói: “Thế vừa nãy anh định để thanh toán cái gì?”.

“Thanh toán tiền cước vận chuyển thôi”.

Tôi nói: “Ôi trời! Thế thì không cần đâu”.

*
* * *

Vào hôm sinh nhật tôi, ngày 7 tháng Tư năm 1970, tôi nhận được cuộc điện thoại từ vợ cũ. Việc đó rất bất thường. Carol kể rằng trước đó sáu tuần, các đặc vụ FBI đã đến gặp cô ấy, yêu cầu nói với họ về những

tài liệu tối mật mà chồng cũ của cô đã sao chụp. Họ nói tôi đã gửi những tài liệu này cho hai thương nghị sĩ là Fulbright và Goodell. Carol đã từ chối nói chuyện với họ khi chưa có mặt luật sư riêng, nhưng họ đã bác bỏ quyền từ chối đó. Rồi họ đến gặp luật sư của cô ấy để hỏi về vấn đề này, và luật sư này đã khuyên Carol nên thông báo với tôi. Patricia và tôi có rất nhiều điều phải suy nghĩ sau khi tôi gác máy, vào đúng cái ngày sinh nhật thứ ba chín của mình.

Ngày hôm sau, Carol và luật sư đã từ chối nói chuyện với FBI. Nhưng tôi cho rằng bước tiếp theo của FBI là sẽ tìm đến tôi ở Rand hoặc yêu cầu nói chuyện với Harry Rowen. Dường như thế là hết hy vọng. Tôi không muốn bị bắt ở Rand. Tôi không muốn liên lụy đến Harry. Tôi phải tìm cách tách mình khỏi Rand khi FBI sờ gáy tôi và điều này có thể xảy ra bất kỳ lúc nào.

Sáng sớm hôm sau, tôi gọi Everett Hagen - giáo sư kinh tế, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế thuộc Viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Trước đó khoảng một, hai tháng, ông ấy đã gọi cho tôi và đề nghị tôi làm nghiên cứu sinh cao cấp một năm (senior research fellow - nghiên cứu sinh cao cấp bảo vệ luận án phó giáo sư hoặc làm giảng viên cao cấp - ND) tại Trung tâm và tham gia viết một cuốn sách nếu tôi muốn. Hagen đã đề cập tới Bill Bundy - một nghiên cứu sinh của Trung tâm - đang viết một cuốn sách về Việt Nam và đang có tâm lý không hài lòng trước thực tế rằng tại đây chẳng có ai đủ tâm để phê phán chiến tranh. Hagen rất thẳng thắn rằng ông muốn tôi làm ở đó một phần là để đối trọng với Bundy (Sau đó Bundy đã đề cập trong một cuốn sách là chính ông ấy là người giới thiệu tôi với Hagen). Lúc đó tôi đã từ chối đề nghị của Hagen. Tôi nghĩ rằng mình có thể viết ở Rand cũng như ở bất kỳ nơi nào khác. Nhưng giờ đây cảnh sát sẽ sớm gõ cửa phòng tôi và tôi không muốn đó là cánh cửa phòng làm việc của tôi tại Rand.

Tôi hỏi Hagen liệu lời đề nghị trước có còn giá trị không và tôi có thể viết những gì tôi muốn không. Ông ấy nói sẽ rất vui nếu tôi bắt đầu ngay lập tức và hứa sẽ chẳng ai ngó tới tôi viết gì cho tới khi tôi cho

xuất bản sách. Tôi được đề nghị mức lương bằng với Bundy, mức lương cao nhất của MIT. Nó chỉ bằng một nửa mức tôi nhận ở Rand, nhưng đó không phải là vấn đề đối với tôi. Tôi đồng ý ngay lập tức và sắp xếp để tới MIT vào tuần sau đó để ký hợp đồng.

Lúc quay về văn phòng tôi ghé thăm Harry Rowen và nói với ông ấy rằng tôi nghĩ đã đến lúc rời Rand. Ông ấy không phản đối cũng chẳng hỏi tại sao. Tôi nói một cách đơn giản và ông ấy cũng đơn giản đồng ý, rằng ừ, thế là tốt nhất. Dù sao thì nói theo cách nhẹ đi cũng là phong cách thông thường của ông ấy. Nhưng tôi hiểu rằng việc Rowen chấp nhận ngay lập tức quyết định của tôi chẳng khác gì sự thở phào nhẹ nhõm sau vài tháng quá nhiều rắc rối vừa rồi. Ông ấy chỉ đơn giản nói: “Thật quá tệ khi phải kết thúc như thế này”.

Charlie Wolf - trưởng phòng của tôi - còn kiêm chế thắt vong giòi hơn nữa. Một lần nữa tôi lại được mời đến để điều trần trước Ủy ban của Fulbright vào ngày 13 tháng Năm và Wolf nghĩ rằng tôi nên rời Rand trước ngày đó càng sớm càng tốt. Vì vậy ông ấy đề nghị tôi đi hẳn từ ngày 15 tháng Tư. Điều đó cũng trùng khớp với lo ngại của tôi. Tôi dự liệu FBI có thể triệu tập tôi bất kỳ ngày nào. Wolf muốn tôi vẫn làm chuyên gia tư vấn tại Rand để tôi có thể hoàn thành chuyên đề nghiên cứu còn dang dở mang tên “Thuật nhu đạo của lực lượng cách mạng: Hồ sơ công tác về Việt Nam số 10” (Revolutionary Judo: Working Notes on Vietnam No. 10)¹⁶⁷. Chính vì lợi ích của Rand nên tôi thấy không muốn tiếp tục duy trì mối liên hệ này. Nó cũng trái với mục đích của tôi khi rời đi. Nhưng tôi phải nói đồng ý vì chẳng thể đưa ra được lý do nào hợp lý để từ chối cả.

Vào thứ Hai, ngày 13 tháng Năm, tôi bay tới Boston, rồi từ sân bay đi thẳng tới Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế tại MIT để ký hợp đồng. Janaki đang tham gia chương trình cao học ở Đại học Harvard đã đón tôi ở đó và chúng tôi đi xuôi theo đại lộ Memorial chạy dọc sông Charles về nhà cô ấy. Dù chưa nói gì với Janaki nhưng trong cốp chiếc Volkswagen của cô ấy là chiếc cặp tài liệu với trọng bộ tập Hồ sơ Lầu Năm Góc mà tôi có

ý gửi tạm ở chỗ cô ấy. Khi tới gần khu Harvard, chúng tôi thấy một đám đông đang lũ lượt kéo qua một cây cầu và có tiếng la hét cùng tiếng còi báo động. Trong bóng tối, chúng tôi gửi xe, đi theo một con phố nhánh nằm giữa những khu nhà của Đại học Harvard tới Đại lộ Massachusetts để xem chuyện gì xảy ra. Một cảnh tượng đầy kinh ngạc hiện ra trước mắt. Chúng tôi thấy mình lạc trong một đám đông những người biểu tình xông vào quảng trường nhưng bị chặn bởi một đội cảnh sát cầm dùi cui dài và lá chắn che tới tận mặt. Tôi chưa bao giờ chứng kiến nhiều cảnh sát như vậy tập hợp thành một đội hình.

Có một khoảng trống giữa cảnh sát và đám đông trên Đại lộ Massachusetts, kề bên khu Harvard Yard, nhưng lại mờ mịt hơi cay, bị gió thổi bay hết từ bên này tới bên kia. Chúng tôi nghe mọi người kể rằng hình như cuộc biểu tình chống chiến tranh đã nổ ra ở bờ sông bên kia rồi tràn qua cầu vào quảng trường, nơi họ đã bị các nhóm cảnh sát tập hợp thành đội hình đầy lùi trở lại ngay trước khi chúng tôi tới. Đám đông cứ dồn lên rồi lại dạt trở lại và một số cửa sổ của các cửa hiệu ven Đại lộ Massachusetts đang bị đập phá. Đây là khu phố quê hương tôi, nơi tôi cảm thấy thân thuộc nhất thế giới, và tôi nắm rõ từng cái một trong số những cửa hàng đó từ hơn hai mươi năm nay. Đây là chuyến trở về Cambridge giữa cơn lốc xoáy. Vùng này, kể cả khu phố vốn thân quen nhất đối với tôi, dường như đang quay cuồng, vượt khỏi tầm kiểm soát.

*
* *

Vẫn chưa thấy động tĩnh gì từ FBI. Họ đã điều đình mọi chuyện với Carol suốt sáu tuần. Tôi không biết cuộc điều tra của họ còn kéo dài đến đâu trước khi các đặc vụ của họ đến gặp tôi, và tôi cũng chẳng biết họ đã biết đến mức nào hay làm thế nào họ có thể biết được. Tôi không thể cứ ở mãi tại Bờ Đông. Tất cả đồ dùng và tài liệu tôi vẫn để ở California (Bờ Tây). Tôi trở về nhà ở Malibu cuối tuần trước, trong tháng Tư, để hoàn thành chuyên đề của Rand và chuẩn bị cho cuộc điều trần trước Ủy ban của Fulbright vào tháng Năm. Tôi chẳng mấy khi tới Rand, nếu có thì chỉ trong chốc lát. Tôi không muốn tới đó nhiều bởi quan điểm chính

của tôi khi rời Rand với tư cách là nhân viên làm việc toàn thời gian là để tránh bị tóm ở văn phòng hoặc bị tóm trong thời gian có liên hệ với Rand. Nhưng Charlie Wolf, do không biết gì về những vấn đề này, cứ yêu cầu tôi nán lại vì muốn chuyên đề của tôi hoàn thành vào tháng Sáu rồi sau được nói sang tháng Bảy. FBI không có vẻ gì là đang rình rập, và thế là dần dần, từng ngày, rồi từng tuần trôi qua, càng ngày tôi càng ít bận tâm về vấn đề này.

Ngày 30 tháng Tư, tôi theo dõi tuyên bố của Tổng thống Nixon trên tivi về việc đưa quân Mỹ sang Campuchia. Cả nước như sôi lên, đặc biệt là giới sinh viên. Vào ngày 4 tháng Năm, khi xảy ra vụ lực lượng Vệ binh quốc gia nổ súng vào một đoàn biểu tình tại Đại học Kent State, thì Howard Miller - người của chương trình *The Advocates* (*Người biện hộ*), một chương trình trên truyền hình công cộng - đã gọi điện cho tôi, để nghị tôi giúp đỡ anh ấy trong vụ xâm lược Campuchia này. Chương trình *The Advocates* có nội dung mô phỏng một phiên xét xử, có các luật sư và nhân chứng của bên bị và bên nguyên tranh luận, chắt vẩn nhau. Ngày hôm sau, tôi bay tới Washington cùng Miller để giúp anh ấy tìm nhân chứng.

Cho đến cuối năm 1969, tôi đã có một thời gian dài làm việc với Clark Clifford. Miller chưa bao giờ gặp ông ấy, và anh ấy dựa vào lời giới thiệu sơ qua của tôi về Clifford để làm cơ sở lựa lời mời ông ấy đến với chương trình, nhưng Clifford đã nói rõ rằng ông ấy không muốn công khai phê phán sáng kiến của Tổng thống về vấn đề Campuchia, thậm chí không muốn trao đổi riêng với chúng tôi quan điểm của ông ấy. Sau khi Howard tự giới thiệu về mình và về chương trình của anh ấy rồi bắt đầu nói rõ anh muốn gì, Clifford chuyển sang luôn ra một tràng dài những lời tán dương không ngớt về những cái hay của chương trình truyền hình *Sesame Street* (Phố Vừng), nào là chương trình thật tuyệt vời do giúp trẻ em vừa học vừa chơi, nào là ông muốn xem chương trình đó cùng với m้าย đứa cháu, nào là nhân vật Big Bird (Chim Lớn) trong chương trình đó mới tuyệt làm sao, vân vân và vân vân. Tôi nghĩ mối liên quan ở đây

chương trình *Sesame Street* cũng là một chương trình truyền hình công cộng giống như *The Advocates*, cho nên Clifford muốn thể hiện xã giao với Howard rằng ông ấy đánh giá cao truyền hình công cộng. Chúng tôi cố gắng lái ông ấy trở lại chủ đề xâm lược Campuchia, có lẽ để cho những khách mời khác thấy rằng chúng tôi có thể khuyến khích nhiều góc độ tranh luận, nhưng ông ấy cười khùng khục rồi chuyển sang thao thao nói về nhân vật Oscar The Grouch (Oscar Cát Kinh), với đầu ngón tay của hai tay ấn nhẹ vào nhau, khuỷu tay chống trên thành chiếc ghế bọc da. Howard và tôi nhìn nhau. Chúng tôi chào Clifford và nhận được một thỏi mực hồi những lời chúc của ông ấy.

Sau này tôi mới biết được rằng Clifford vốn nổi tiếng vì thói quen lảng đi khi không muốn trao đổi về một vấn đề nào đó. Nhưng mấy ngày sau, thái độ lảng tránh tham gia vào chương trình này hóa ra không phải chỉ có riêng ở ông ta, mà cũng có ở nhiều người, ít nhất là trong các cựu sĩ quan quân đội và quan chức chính phủ mà chúng tôi tiếp cận. Chẳng có ai chịu tham gia cả.

Thứ Sáu, ngày 8 tháng Năm, tôi bay tới St. Louis để lần đầu tiên tham gia buổi nói chuyện công khai về chủ đề chống chiến tranh tại Đại học Washington. Tôi được một đại tá hải quân gửi lời mời tham dự. Anh này hiện là người đứng đầu đơn vị NROTC (National Reserve Officers Training Corps - Quân đoàn Huấn luyện sĩ quan dự bị quốc gia) ở đây và trước đây từng làm việc với tôi tại Vụ An ninh Quốc tế (ISA) thuộc Bộ Quốc phòng. Dưới sự hướng dẫn của tôi, vào mùa Xuân năm 1965, anh ấy đã điều phối một nghiên cứu về vấn đề đặt thủy lôi phong tỏa Hải Phòng, là nghiên cứu đã giúp thuyết phục McNamara không tiếp tục đề nghị thực thi điều đó nữa. Còn một diễn giả chống chiến tranh khác nữa là Thượng nghị sĩ Charles Mathias. Sự kiện lớn xảy ra ở khu học xá đại học trước khi hội thảo bắt đầu chính là vụ cháy tòa nhà ROTC. Trong phần hỏi đáp, một sinh viên đã đề cập vụ này, trong sự tán dương và hoan nghênh nhiệt liệt của đám đông thính giả, và hỏi một cách đầy thách thức là tôi nghĩ gì về việc đó. Thực ra ngữ ý

của người đặt câu hỏi với tôi là chính cậu ấy đã tham gia vào vụ đốt nhà này, dù không nói thẳng ra, và có thể thấy rõ đây là một hành động rất phổ biến trong sinh viên.

Tôi nói mình đã được đào tạo trong lực lượng Thủy quân Lục chiến để thực hiện bạo lực và do vậy tôi đã chứng kiến quá nhiều điều đó ở Việt Nam. Hiệu quả của bạo lực là cái mà cuối cùng là sự biện minh cho nó không chỉ là một câu hỏi giả định đối với tôi. Tôi đã có được rất, rất nhiều kinh nghiệm để phán xét vấn đề này và tôi không còn thấy ấn tượng với nó nữa khi tôi đã hiểu bạo lực có thể dẫn tới sai lầm như thế nào, hiểu rõ hơn rất nhiều so với khi tôi còn là một lính thủy đánh bộ. Tôi cũng hiểu rất rõ và xin chia sẻ sự thất vọng của các bạn sinh viên khi không có cách nào chấm dứt được cuộc chiến. Nhưng chính điều này lại có nhiều điểm thật giống với nỗi buồn nản của những người lính Mỹ ở Việt Nam - những người cũng trạc tuổi các bạn sinh viên trong buổi hội thảo hôm nay - trước việc họ không đủ khả năng giành thắng lợi trong cuộc chiến này. Và phản ứng mà tôi được chứng kiến ở Việt Nam cũng gần tương tự. Lúc nói chuyện, những ký ức vẫn như thật mới mẻ với tôi, cứ như tôi mới quay về Mỹ vậy, dù ba năm chiến tranh đã trôi qua kể từ khi tôi rời Việt Nam. Tôi kể cho họ về những người lính ở Rạch Kiến, về việc họ đã đốt mọi căn lều họ gặp chẳng vì một lý do thực tế nào hết, đơn giản chỉ là nhằm để lại dấu vết nào đó chứng tỏ họ đã đi qua đó, để cho có cái mà nói rằng họ đã làm được cái gì đó. Điều đó có thể hiểu được, nhưng thực sự chẳng có ích gì mấy. Nó chẳng làm tình hình thay đổi được.

Tôi nói, đúng là rất có chất Mỹ nếu nghĩ rằng việc săn sàng sử dụng bạo lực là để thể hiện sự nghiêm túc và để đạt được hiệu quả. Nhưng đó không phải là điều tôi đã rút ra được ở Việt Nam. Tôi đã từng nói rằng tôi có thể thấy nhiều người trong số khán giả tỏ ra tự hào về những gì vừa xảy ra trong cư xá của họ, nhưng tôi không nói với họ là tôi tin việc đốt cháy những tòa nhà của ROTC chẳng thể hiệu quả hơn so với việc đốt phá những ngôi làng ở Việt Nam trong việc kết thúc chiến tranh.

Để chấm dứt cuộc chiến sẽ cần phải có sự cống hiến hết mình, lòng can đảm và ý chí bền bỉ chứ không phải là việc bắt chước những chiến thuật phá hoại của chính quyền.

Nhiều người vỗ tay tán thưởng, nhưng một số thì la ó và số còn lại thì im lặng. Thực tế là một câu hỏi đầy thách thức đặt ra cho phong trào phản chiến và cả đất nước vào lúc này là: Cần có những gì, nên làm gì và làm thế nào ngăn cản chính quyền này, vị tổng thống này kéo dài và mở rộng cuộc chiến? Không ai trong đó có tôi có thể tự tin vào câu trả lời cho vấn đề này. Không biện pháp nào, từ bạo lực (dù chưa có nhiều lầm), các cuộc biểu tình ôn hòa khổng lồ cho đến hành động bất tuân dân sự, *từng* tỏ ra hiệu quả. Tôi chỉ có thể nói những gì xuất phát từ đáy lòng mình vào lúc này dựa trên những gì tôi vừa đọc được về chủ trương phi bạo động thời gian qua và được nhào nặn qua kinh nghiệm của bản thân tôi. Nhưng tôi không thể nói chắc là mình *đã* đúng (Sau khi mất thêm ba mươi năm trải nghiệm nữa, quan sát thế giới vận động, tôi ngày càng tin chắc hơn là mình *đã* đúng. Nhưng ở thời điểm đó thì những suy nghĩ này là thứ gì đó chưa quen thuộc với tôi).

Bốn sinh viên đã thiệt mạng ở Kent State và hơn năm trăm trường đại học tham gia bãi khóa. Thượng nghị sĩ và tôi cùng bay về Washington vào sáng thứ Bảy, đến nơi vào ngày hôm sau để chứng kiến cả thủ đô chìm trong hơi cay vì các cuộc biểu tình. Chúng tôi đi ôtô vào trung tâm thành phố, qua những con phố tắc nghẽn bởi hơn một trăm ngàn sinh viên đổ ra từ những khu học xá đã đóng cửa trên cả nước.

Chúng tôi trở nên thân thiện với nhau từ lúc trên máy bay và Mathias đã kể cho tôi câu chuyện đầy ấn tượng. Ông ấy đã biết Nixon từ lâu và với tư cách Thượng nghị sĩ Cộng hòa của bang Maryland (bang của Phó Tổng thống Agnew), ông ấy đã vài lần tới Nhà Trắng. Mathias nói trong vài tháng gần đây ông cảm thấy bất an khi ngày một cảm nhận rõ là Tổng thống đang trở nên “bất bình thường”. Một ví dụ là việc Nixon chọn cho đội cảnh vệ Nhà Trắng bộ đồng phục mới trông na ná như trang phục trong các buổi nhạc kịch Trung Âu thế kỷ XIX. Có rất nhiều

ý kiến tương tự trên báo chí về bộ đồng phục mới này chứ không riêng gì Mathias. Nhưng điều khiến ông ấy lo ngại nhất là về một dịp giao đàm tại Nhà Trắng, khi ông ấy cùng vợ là khách mời duy nhất của Nixon cho kế hoạch một bữa tối nhẹ nhàng. Khi vợ chồng Mathias đang đợi ở phòng ăn, bên một bàn tiệc có bốn chỗ ngồi thì nghe thấy một hồi kèn lệnh trumpet và sau đó là tiếng kèn harmonica hiệu Marine Band vang lên bài “Hail to the Chief” (Hoan nghênh ngài tổng thống). Tổng thống cùng phu nhân Pat Nixon tay trong tay chậm rãi bước xuống cầu thang đón hai vị khách trong thanh âm của dàn nhạc. Mathias rất khó chịu trước cảnh tượng đó. Từ mà ông ấy dùng để gán cho ấn tượng mà vị đứng đầu ngành hành pháp gây cho mình là “mất trí”.

Vào thứ Bảy, tôi trở lại Washington. Howard Miller quyết định rằng tôi nên là nhân vật phản chiến trong chương trình *The Advocates* dù trước đó chúng tôi nhắm vào ai đó ở vị trí cao hơn. Thượng nghị sĩ Goodell sẽ tham gia cùng phe với tôi. Đó sẽ là lần đầu tiên tôi xuất hiện trên truyền hình trước công chúng với tư cách là một người phê phán chiến tranh, trừ một vài đoạn xuất hiện ngắn trên các đài truyền hình địa phương liên quan đến bức thư của Rand. Patricia đã đến Washington với tôi và trong cả ngày Chủ nhật chúng tôi đã cùng nhau tản bộ qua khu trung tâm thủ đô. Chúng tôi thấy hàng trăm người biểu tình ngồi la liệt trên những con đường dẫn tới Nhà Trắng, nơi đã bị rào quanh bởi các xe buýt. Hơi cay phóng ra các đường phố, hình như là từ bãi cỏ trước Nhà Trắng. Nhưng không phải hơi cay hay cảnh sát là thứ đã ngăn cản những người biểu tình phong tỏa Nhà Trắng. Đó chính là những thanh niên tham gia biểu tình, tay mang băng trống như quan chức, đi đi lại lại giữa đám người đang ngồi hoặc đang nằm, tóm lấy khuỷu tay họ và kéo lên, nói rằng: “Hôm nay chúng ta không hành động bất tuân dân sự”. Hóa ra, đây hầu hết là thành viên Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa (SWP) - những người đã tình nguyện làm người điều chế trong cuộc biểu tình dự kiến diễn ra vào chiều hôm đó. Về mặt tư tưởng, Đảng Trotskít (trotskyist) này phản đối sử dụng hành động bất tuân dân sự

như một chiến thuật vì họ cho rằng biện pháp đó có thể khiến công nhân bị gạt ra rìa. Ngày hôm đó, một cuộc tranh cãi căng thẳng về vấn đề này đã diễn ra giữa những người tổ chức biểu tình.

Khi Patricia và tôi chứng kiến từ đầu đến cuối sự việc này trên Phố Mười Bốn, tôi nghĩ đang có một sai lầm lớn. Vì nếu có quá nhiều người dân sẵn sàng tham gia hành động bất tuân dân sự, họ sẽ khiến cả thành phố đình đốn. Ngoài ra, lần đầu tiên và cũng là cuối cùng trong thời gian chiến tranh, Quốc hội có tâm trạng tức giận với Tổng thống vì ông đã làm cái việc tày đình là tấn công một đất nước mà thậm chí còn không buôn giả vờ tham khảo ý kiến trước với Quốc hội. Đến nỗi mà nỗ lực này có thể nhận được sự cảm thông hoặc ngầm ngầm hoặc công khai của số đông các nghị sĩ Quốc hội, một vài trong số đó còn thực sự tham gia cùng nữa, tôi nghĩ vậy. Lúc đó, và cả bây giờ, tôi tin rằng đó chính là thời điểm mà các cuộc biểu tình liên tiếp và quyết liệt của người dân trong nhiều ngày hoặc nhiều tuần hoàn toàn có thể thuyết phục cả hai viện của Quốc hội quyết định chấm dứt chiến tranh bằng cách thông qua dự luật McGovern-Hatfield để cắt ngân sách cho cuộc chiến này. Một làn hơi cay phun ra đường từ phía Nhà Trắng khiến mắt tôi cay xè. Khi trở về khách sạn, tôi phải tắm để gội sạch bọt hơi cay vương trên tóc và vận bộ cánh đẹp nhất để chuẩn bị lên truyền hình vào tối hôm đó.

Chương trình được truyền hình trực tiếp vào tối hôm đó từ Câu lạc bộ Báo chí quốc gia. Trong số khán giả có một số người biểu tình đã rời cuộc mítinh hợp pháp có hàng trăm nghìn người tham gia, số khác là những người bị hơi cay (và các đảng viên SWP) giải tán. Chủ đề là: “Quốc hội có nên dùng nghị quyết để yêu cầu Tổng thống phải ngay lập tức rút toàn bộ quân đội, viện trợ, cố vấn khỏi Campuchia và cam kết không đưa thêm quân vào Việt Nam?” Một đề xuất khá vừa phải vào lúc này. Một ngày sau vụ Kent State, Tổng thống đã hứa với Quốc hội sẽ rút hết quân khỏi Campuchia vào muộn nhất là cuối tháng Sáu và sau đó công khai tuyên bố điều này trong một cuộc họp báo. Trong hồi ký của

mình, Kissinger đã gọi đây là “một quyết định yếu bóng vía... một kết quả cụ thể của sức ép công luận”.

Chính vì vậy, đề xuất tranh luận chủ yếu hướng vào nghị quyết Church-Cooper - nghị quyết đã cắt ngân sách dành cho các chiến dịch tại Campuchia và đưa “yếu tố răn đe” lập pháp ra để tác động đến cam kết của Tổng thống. Trọng tâm tranh luận không được đặt vào dự luật McGovern-Hatfield là dự luật đề xuất cắt toàn bộ ngân sách dành cho cuộc chiến ở Đông Dương vào muộn nhất là cuối năm 1971 (Dự luật này đã bị bỏ phiếu bác bỏ vào tháng Chín với 55 phiếu chống và 39 phiếu thuận. Đợt sóng trào dư luận về vấn đề Campuchia đã tan đi).

Nhưng tôi lại tham gia chương trình để lên tiếng ủng hộ dự luật McGovern-Hatfield như “Người biện hộ” Howard Miller đã nói rõ khi giới thiệu tôi “đến để nói với chúng ta tại sao Quốc hội phải quyết định rút quân khỏi Campuchia và Đông Nam Á”. Cùng lên tiếng ủng hộ dự luật nói trên là Thượng nghị sĩ Charles Goodell, người cũng đóng vai “nhân chứng” ủng hộ đề xuất này như tôi. Tôn trọng mong muốn của Charlie Wolf, người ta đã không đề cập gì tới mối liên hệ của tôi với Rand trong thời gian qua. Tôi được giới thiệu là đang làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế tại Viện Công nghệ Massachusetts và nguyên là cố vấn (thực tế là quan chức) của Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao.

Phản bác chúng tôi về đề xuất này là người biện hộ bảo thủ William T. King cùng các nhân chứng là Thượng nghị sĩ Robert Dole và William H. Sullivan - phó trợ lý ngoại trưởng phụ trách các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, nguyên là Đại sứ Mỹ tại Lào - người mà theo Miller là tham gia theo chỉ thị của chính quyền. Xét đến tâm lý chung trong chính phủ, rất nhiều người chỉ sau khi đã rời bỏ cương vị của mình mới dám lên truyền hình nói về cuộc xâm lược Campuchia. Sullivan không nằm trong số đó, nhưng điều này không có nghĩa là ông ấy thực sự ủng hộ hành động trên. Một vài thành viên nội các đã công khai phản đối hành động đó và một số lượng lớn các nhân viên Sở Ngoại vụ thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ đã ký vào một bức thư kiến nghị chưa từng có để lên án

hành động này. Miller nói rằng chỉ có thể tìm được một người duy nhất có lập trường ủng hộ chính quyền. Đó là Dole, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia của Đảng Cộng hòa.

Ký ức sâu đậm nhất của tôi về chương trình hôm đó là cuộc trao đổi giữa Miller và Dole, người mà theo như tôi nhớ đã nói một câu: “Cuộc sống của chỉ một cậu bé Mỹ thôi cũng đã quý giá hơn bất kỳ một đường ranh giới tưởng tượng nào trên bản đồ”. Ông ấy muốn nói tới biên giới Campuchia, ranh giới mà những chiếc xe tăng xâm lược của Mỹ đã tràn qua để - theo lôgic khá mơ hồ của chính quyền - bảo vệ sinh mạng của lính Mỹ. Khi bị người biện hộ đối lập chất vấn, Miller đã thốt lên: “Thưa ngài Thượng nghị sĩ, ranh giới đó là đường biên giới quốc tế đấy!”.

Dole đáp trả: “Tôi không quan tâm anh gọi đó là gì. Nó không đáng giá bằng sinh mạng của chỉ một cậu bé Mỹ”.

Sau đó là trao đổi của tôi với người chất vấn:

King: Anh có thấy là Tổng thống Mỹ đã bị tẩy não?

Ellsberg: Trước đây các ứng cử viên tổng thống đều đã thừa nhận điều đó (George Romney, thống đốc bang Michigan - khi tự rút khỏi cuộc chạy đua cùng Nixon nhằm giành vị trí ứng cử viên tổng thống trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa vào năm 1968 đã nhận xét thẳng thắn như vậy). Thưa ông, tôi có lý do để tin rằng năm tổng thống đã tự tẩy não mình, tẩy não êkip của mình và tẩy não cả công chúng Mỹ trong thời gian đương nhiệm trong chính quyền của mỗi người trong số họ. Chúng ta có cả một thế hệ làm việc đó.

King: Ông chẳng ưa gì chính quyền ở Nam Việt Nam phải không?

[Tạm ngừng]

Ellsberg: Với tôi câu hỏi này thật lạ. Thưa ông King, tôi không - ...

Người điều dẫn: Tôi nghĩ ông ấy không có ý hỏi về tình cảm cá nhân, chỉ là hỏi xem thực tế anh có ác cảm gì với chính phủ Nam Việt Nam không.

[Tạm ngừng]

Ellsberg: Tôi tin rằng chính phủ Nam Việt Nam là một chế độ độc tài quân sự hẹp hòi, tham nhũng, không đại diện cho đa số người dân. [Cuối lớn và vỗ tay]. Nếu có nói thêm, thì tôi xin đưa ra nhận định thích hợp hơn về mối liên hệ giữa chính quyền này với nước Mỹ... Tôi tin rằng nó là một nhóm hẹp với thành phần là số ít người ở miền Nam Việt Nam, những người muốn chứng kiến cuộc chiến này kéo dài vô thời hạn hơn là phải thấy nó kết thúc cùng sự ra đi của người Mỹ.

King: Vậy cho tôi hỏi: Anh thấy thế nào về chính phủ Bắc Việt Nam?

Ellsberg: Chính phủ Bắc Việt Nam xét trên nhiều khía cạnh [tạm ngừng] chẳng khác gì chính phủ Nam Việt Nam.

King: Nói cách khác, anh không quan tâm ai sẽ thắng phải không?

Ellsberg: Ý niệm để cho một người Mỹ - dù cho người đó có là tôi, là ông hay là Tổng thống Mỹ - quyết định vận mệnh của chính phủ Nam Việt Nam là một sai lầm thảm, sai lầm đã dẫn đến tấn thảm kịch cho cả hai đất nước.

Vào ngày 13 tháng Năm, tôi điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện¹⁶⁸. Phiên điều trần này - theo lời khai mạc của Fulbright - kêu gọi phải “đưa ra chứng cứ về tác động lịch sử, chính trị và kinh tế trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và Đông Nam Á”. Lúc đầu buổi điều trần này dự kiến sẽ mang tính giáo dục và không tranh cãi sao cho phản ánh được tâm trạng của Thượng viện và công chúng. Nhưng trong phạm vi những giới hạn đó, tôi quyết định sẽ bình luận thẳng thắn về bản chất của chế độ Sài Gòn do Mỹ hậu thuẫn.

Trong bối cảnh này, tôi bắt đầu bằng việc điểm lại những nỗ lực của chính quyền Mỹ nhằm ngăn cản quyền “tự quyết” đích thực ở Việt Nam - mục tiêu mà Mỹ tuyên bố khi tiến hành can thiệp. Thực tế lại là “trong số những chế độ mà chúng ta đã hỗ trợ, từ chế độ Bảo Đại do Pháp thao túng cho đến chế độ Ngô Đình Diệm, rồi đến chế độ quân sự hôm nay cầm quyền dưới vỏ bọc hợp hiến, chẳng có chế độ nào là kết quả của một quá trình nhân dân lựa chọn một cách thực sự tự do hoặc thực sự không chịu ảnh hưởng từ bên ngoài mà chúng ta áp đặt”.

Trong phần điêu trần của mình, tôi đã gắn với lịch sử những cố gắng của nước Mỹ nhằm duy trì một loạt những chính quyền hầu như không có hoặc hoàn toàn không có sự ủng hộ của người dân, chỉ đơn thuần bám vào giả thuyết có thể dựa vào họ để duy trì lợi ích quan trọng nhất của nước Mỹ: đó là ngăn chặn đà thống trị của cộng sản. Tôi nói khá lâu về trường hợp cụ thể của bạn tôi là Trần Ngọc Châu, người đã bị bắt ở Sài Gòn và bị xét xử trái luật vào tháng Ba. Châu bị bắt vì bị cho là có tiếp xúc bí mật với người anh ở miền Bắc. Trên thực tế, chính Đại sứ Lodge đã khuyến khích những hoạt động tiếp xúc như vậy và mọi người ở sứ quán đều biết rõ điều đó. John Van đã nói với tôi rằng lý do thực sự khiến Thiệu quyết tâm triệt hạ Châu là vì Châu đã lên án những phi vụ tham nhũng của tay chân của Thiệu trong Quốc hội và vì Châu kêu gọi đàm phán với Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Nhân cơ hội này Fulbright đã hỏi kỹ những gì tôi biết về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, một chủ đề mà ông ấy hết sức quan tâm.

Tôi có nói rằng Fulbright đã nói trong những phiên điêu trần trước là ông thấy hổ thẹn vì đã góp phần vào nỗ lực vận động Quốc hội thông qua nghị quyết sau vụ việc này. Tôi nói từ “hổ thẹn” đó đã khiến tôi phải chú ý ngay vì tôi nghĩ mình chưa từng nghe thấy ai dùng một từ như vậy hay bằng cách nào đó ngụ ý nói đến trách nhiệm cá nhân của mình ở mức độ như vậy. Tôi nói từ đó nghe thật không bình thường và cảm nghĩ về bản thân như vậy cũng không bình thường, nhưng thế mới xác đáng. Tôi chỉ tiếc rằng những cảm nghĩ như vậy lại không được bộc bạch từ miệng những người đã lừa dối ông ấy, lừa dối đất nước này vào thời điểm đó.

Chương 24

Kissinger

Vào tháng Tám năm 1970, bạn tôi là Lloyd Shearer - chủ bút tạp chí *Parade* (*Diễu hành*) - có nói rằng anh có cuộc hẹn phỏng vấn Kissinger ở San Clemente và hỏi tôi có muốn đi cùng không. Tôi nói có. Tôi nghĩ mình có thể động viên Kissinger đọc Hồ sơ Lâu Năm Góc ít nhất là vài phần để ông ấy thấy được là những vụ leo thang như ở Campuchia gần đây thực ra đã được nói tới từ nhiều năm trước bằng những từ ngữ mà có thể giờ đây rất mới mẻ với ông ấy. Kissinger sẽ hiểu được rằng tất cả những hy vọng trước khi người ta đe dọa rồi tiến hành leo thang chiến tranh đều đã trở thành nỗi thất vọng. Và có lẽ ông ấy sẽ rút ra được bài học từ việc đó.

Tôi cũng tin rằng chính sách của Kissinger, theo như tôi hiểu, phụ thuộc vào việc nó có thể che mắt công chúng Mỹ hay không. Tôi muốn ông ấy biết rằng, đối với một số người, trong đó có tôi, những nét chính của chính sách thực tế đã trở nên khá rõ nét và những người thấy được điều này vẫn đang truyền đạt lại cho những người khác (Ví dụ, ai đó ở Nhà Trắng chắc hẳn đã nói cho *tôi* biết). Trên thực tế, tôi đã có ý tiết lộ với Nhà Trắng về những gì mà người ngoài, như tôi chẳng hạn, có thể nhận thấy rõ. Tôi muốn Kissinger phải lo lắng về việc người ta có thể thấy trước được xu hướng chính sách của ông ấy, vì thế nó sẽ trở nên ít khả thi đối với ông ấy. Đó cũng chính là cách tác động mà tôi muốn có đối với Tổng thống Johnson khi tôi tiết lộ thông tin mật với báo giới vào tháng Ba năm 1968.

Chúng tôi lái xe xuôi xuống San Clemente. Tôi nhớ đã lái vào một bãi đỗ xe và nghe một giọng nói vang vang ở đâu đó chỉ chỗ đỗ cho chúng tôi nghe như tiếng Chúa vậy. Hình như có một hệ thống quan sát ngầm theo dõi nhất cử nhất động của chúng tôi. Cuối cùng tôi mới nhận ra đó là tiếng loa phát ra từ nóc phòng bảo vệ. Chúng tôi ngồi ở một phòng chờ bên ngoài trông như phòng chờ của nha sĩ, có vài bức ảnh màu về Nixon treo trên tường. Người thợ ảnh thuộc biên chế Nhà Trắng tán gẫu với chúng tôi ở sảnh cho tới khi anh ta lao ra ngoài cửa khi nhìn thấy một chiếc xe sân golf màu hồng chạy qua. Có một người đang lái xe giống như chiếc xe điện nhỏ ở công viên Disneyland với tốc độ khoảng bảy dặm một giờ. Đó chính là Nixon. Ông ta đang quắc mắt lên, trông rất dữ tợn, hai vai khom khom trông như đang lái một chiếc xe đua chạy điện vậy. Ngay đằng sau là một chiếc xe sân golf màu hồng khác do Bebe Rebozo lái, sau nữa là chiếc xe màu hồng thứ ba với hai nhân viên Sở Mật vụ. Cả một đoàn tùy tùng màu hồng!

Cuối cùng, chúng tôi được đưa tới khu sân nhỏ phía trong và dùng bữa trưa với Kissinger. Trợ lý của Kissinger là Alexander Haig - giờ đang mang cấp tướng - cũng có mặt ở bàn ăn. Khi chúng tôi chào, Kissinger quay về phía Lloyd và nói theo kiểu lấy lòng: "Anh thấy đấy, tôi đã học được từ Dan Ellsberg nhiều hơn từ bất kỳ ai khác...". Tôi cho rằng ông ấy sẽ lặp lại điều đã nói với tôi ở Rand hai năm trước: "... ở Việt Nam". Nhưng hóa ra là khác "... về việc đàm phán".

Tôi đã rất sững sốt. Đàm phán ư? Mất một lúc tôi vẫn không hiểu ông ấy nói tới điều gì. Rồi tôi nhớ lại bài "Nghệ thuật ép buộc" mà tôi đã trình bày trước hội nghị chuyên đề của ông ấy ở Harvard năm 1959, được trích từ loạt Bài giảng Lowell của tôi. Đó là chuyện của mười một năm trước. Tôi nói: "Ông có trí nhớ rất tốt".

Với giọng khèn khẹt kéo dài từ cổ họng, ông ấy nói: "Đó là những bài giảng hay".

Hay đây! Trừ việc sau đó nghĩ lại, tôi dựng hết cả tóc gáy. Những bài giảng của tôi trước lớp của ông ta là về chiến lược hăm dọa của Hitler

đối với Áo và Tiệp Khắc cuối những năm 1930, chiến lược mà Hitler có thể chiếm những nước này chỉ đơn thuần bằng lời đe dọa sẽ hủy diệt họ. Một trong những bài giảng mang tên “Lý thuyết và Thực hành trong chiến lược đe dọa”, một bài khác là “Công dụng chính trị của sự điên rồ”¹⁶⁹. Hitler đã chủ ý gây cho địch thủ của mình ấn tượng về những hành động khó lường và phi lý của hắn. Không ai có thể bảo đảm là hắn ta không biến lời đe dọa ai đó thành hiện thực, lên đến mức điên rồ và hủy hoại cả hai phía. Ở một mức độ nào đó thì làm vậy sẽ có lợi cho hắn ta, vì hắn *điên rồ*, hiểu chiến đến liều lĩnh và táo bạo. Ít nhất là đã có thời điểm cả thế giới phải phục dưới chân hắn. Đó không phải là cách mà tôi khuyến nghị nước Mỹ cũng như bất kỳ nước nào khác khi giải quyết vấn đề tương tự. Khác xa như vậy. Nếu như ai đó bắt chước Hitler làm vậy thì chỉ gây nên sự điên cuồng và rước lấy tai họa.

Thông tin rò rỉ về việc xâm lược Campuchia lọt ra vào tháng Tư năm trước từ miệng những quan chức trong bộ máy chính quyền không rõ danh tính trên thực tế khẳng định rằng động cơ chủ yếu của việc tấn công Campuchia là để Liên Xô, Trung Quốc và Bắc Việt Nam tin rằng đường hướng hoạch định chính sách cấp cao nhất của Mỹ là không thể tiên đoán và do có thể hành động bất thường và điên rồ như đã được chứng minh bởi việc xâm lược Campuchia vào giai đoạn này của cuộc chiến, họ không thể trông mong vào suy xét lý trí và thận trọng của chúng ta trong một cuộc khủng hoảng. Khi đọc những thông tin này, tôi băn khoăn không biết liệu những nguồn thông tin từ “các quan chức cao cấp” về chiến lược “hạ sách” đó có phải bắt nguồn từ chính Nixon và Kissinger hay không. Tôi hy vọng là không.

Lời khen nhẹ ở trên của Kissinger đã trả lời cho mối phẫn nộ của tôi. Thật rùng mình khi nhận ra rằng trong đầu của vị cố vấn Nhà Trắng cao cấp nhất này lại có suy nghĩ nào đó về những chiến thuật của Hitler vào thời điểm ba tháng sau vụ xâm lược Campuchia.

Bốn chúng tôi ngồi xuống ăn trưa ở dãy hiên bên ngoài nhà. Ngay khi bữa ăn bắt đầu được phục vụ, Lloyd đã tận dụng sự có mặt của tôi để

nêu lên chủ đề Việt Nam, nhưng Kissinger nói: “Này, chúng ta ngồi đây không phải để nói về Việt Nam”. “Thế thì nói gì?” - tôi nghĩ. Ông ấy nhìn tôi đầy lo lắng và lộ rõ ý không muốn nói trước mặt tôi. Tôi cho rằng Kissinger muốn nói dối Shearer về Việt Nam, nhưng điều đó sẽ chẳng dễ gì khi có sự hiện diện của tôi. Suy cho cùng, cũng vì muốn ông ấy nói thật về Việt Nam mà Lloyd đã mời tôi tham gia buổi bàn chuyện này.

Nhưng hóa ra, theo như lời Lloyd kể lại sau đó, điều mà Kissinger muốn thảo luận với anh ấy lại là đời sống phòng the của ông ấy và cái cách mà báo chí đưa tin về vấn đề này. Lloyd là người phụ trách chuyên mục “Nhân vật của tạp chí Parade” (Personality Parade) với bút danh là Walter Scott cho phụ trương *Chủ nhật* của tạp chí *Parade*. Lloyd tự hào nói “đó là trang thu hút nhiều độc giả nhất trong giới báo chí Mỹ”. Thực tế anh ấy là cây bút bình luận những chuyện bên lề hàng đầu nước Mỹ. Lloyd thường xuyên có những bài viết được xem là để giải đáp thắc mắc của độc giả về cuộc sống độc thân của Kissinger trong mối quan hệ tình ái với cô đào Jill St. John và những ngôi sao đang lên khác. Nhìn chung, chính quyền chấp thuận cách thức quan hệ công chúng như thế này vì nó góp phần mang lại chi tiết nhân vị hóa cho Nhà Trắng thời Nixon, nhưng rõ ràng nó cũng chứa đựng những nguy cơ. Kissinger muốn khuyến khích quan hệ kiểu này để có được những lời khuyên của Lloyd và để điều khiển toàn bộ cuộc chơi theo hướng ông ấy muốn.

Đấy không phải là điều ông ấy muốn làm trước mặt tôi. Vẽ ngón tay gõ lên mặt bàn, đột nhiên Kissinger nói: “Này Dan, sao anh và Tướng Haig không ăn cùng nhau trong lúc chúng tôi nói chuyện khác nhỉ? Rồi chúng ta sẽ ngồi lại với nhau”. Cuối cùng thì ông ấy cũng mở miệng tổng khúi tôi đi. Haig và tôi sang phía bên kia ngôi nhà và cùng dùng bữa. Haig rất niềm nở và tôi quyết định thử thông qua anh ấy để thực hiện chiến thuật “tiết lộ thông tin vào Nhà Trắng” liên quan đến chiến lược của Nixon. Haig lắng nghe và gật gù. Tôi chỉ có thể coi điều bộ này là sự thể hiện rằng anh ta đang lắng nghe lập luận của tôi chứ không phải là đang xác nhận nó, điều mà tôi cũng không hy vọng ở anh ấy. Tất nhiên là

Haig không phản bác hay đính chính tôi, cho dù chính sách mà tôi đang diễn tả rất khác với những gì mà công chúng đang mặc nhiên tin tưởng.

Một giờ sau, Kissinger đến góp chuyện cùng chúng tôi. Tôi rất ngạc nhiên khi nghe ông ấy muốn nói chuyện với tôi và chúng tôi đã hẹn gặp vào chuyến đi tới của ông ấy đến California. Patricia và tôi đã định ngày cưới vào tháng Tám và thời điểm Kissinger muốn gặp tôi lại rơi đúng vào tuần trăng mật của chúng tôi ở Maui. Đến giờ tôi vẫn lấy làm lạ - lạ đến mức ám ảnh, tôi nhớ là vậy - về việc tại sao tôi lại đồng ý. Tôi đã không bỏ qua một cơ hội nào để được gặp Nixon, có lẽ là để tránh có thêm những vụ Campuchia mới và giúp cuộc chiến sớm kết thúc. Tôi chắc là Patricia sẽ đồng ý (và đúng như vậy). Chúng tôi rút ngắn kỳ trăng mật để tôi có thể thực hiện cuộc hẹn.

Trên đường trở về Santa Monica, Lloyd kể về buổi nói chuyện với Kissinger. Anh ta đã hỏi câu mà tôi gợi ý: “Ông có nghĩ đến trường hợp ông rời khỏi cương vị và phản đối chính sách của Tổng thống?”. Đầu tiên Kissinger trả lời không, hoàn toàn không. Nhưng khi Lloyd hỏi dồn, ông ấy nói: “Tôi nghĩ có thể, nếu có kế hoạch dùng phòng hơi độc...”.

Tôi nói: “Đương nhiên là không thể tính tới kế hoạch sử dụng vũ khí hạt nhân”. Đó là một phát súng bắn bừa. Tôi đã không biết Kissinger lại đang chỉ suy tính về những kế hoạch dự phòng kiểu như vậy. “Này Lloyd, đối với Kissinger, chỉ có một thứ mà ông ấy coi là tội ác chống nhân loại, và nó đã xảy ra, xảy ra trong quá khứ. Đó là tội ác người Đức gây ra cho người Do Thái. Đó là hành vi chính trị duy nhất mà ông ấy coi là vô đạo đức không thể chối cãi”.

Lloyd hơi bị sốc. Anh ấy nói: “Dan này, tôi hỏi hơi khó nghe một chút. Anh có thực sự tin vào điều đó không?”. Tôi nói có, và tôi không nghĩ nó chỉ áp dụng cho mỗi Kissinger.

*
* *

Ngày 8 tháng Tám năm 1970, Patricia và tôi trao cho nhau những lời thề hôn lễ trước sự chứng kiến của gia đình và đồng đảo bạn bè. Chúng tôi đã viết ra lời thề của riêng mình. Lời thề của tôi bắt đầu

bằng câu: “Patricia, anh sẽ yêu em, che chở em, trân trọng và tôn trọng em... trọn đời”. Tôi đã giữ lời thề đó, cô ấy cũng vậy.

*
* *

Cuối tháng Tám, sau khi buổi gặp theo kế hoạch của tôi với Kissinger bị hoãn lần thứ nhất, tôi gặp ông ấy ở văn phòng ở San Clemente. Ông ta nói chỉ có nửa giờ, nhưng lại bắt đầu câu chuyện bằng việc nói “tôi rất lo lắng về tình hình Trung Đông”. Gần đây có nhiều thông tin tiết lộ trên báo chí, có lẽ là từ Kissinger, về những phê phán của ông ấy đối với cách Ngoại trưởng William Rogers xử lý các cuộc đàm phán về Trung Đông mà ở thời điểm đó Kissinger không được tham gia. “Tôi e rằng tình hình sẽ rối tung lên mất”.

Do chỉ có nửa giờ để thực hiện kế hoạch của mình cho cuộc nói chuyện này nên tôi nói luô: “Henry này, tôi muốn nói với ông về chính sách Đông Dương. Tôi nghĩ *chính nó* mới rối tung lên đấy”. Đêm hôm trước, tôi đã rút gọn tóm tắt của tôi về chiến lược của Nixon thành một trang kín, trong đó tôi nói rõ: Những mục tiêu tham vọng (không được tuyên bố công khai), ý nghĩa của “hòa bình trong danh dự”; kế hoạch rút quân Mỹ một cách chậm chạp và trải dài, nhưng vẫn còn một số lượng lớn quân đồn trú lại; những đe dọa về việc leo thang chiến tranh, điều mà tôi chắc chắn rằng sẽ không thể răn đe hoặc ép buộc được ai bất chấp những cuộc thể hiện việc “không chỉ nói suông” như ở Campuchia; những cuộc xâm lược có thể xảy ra trong tương lai ở Lào, có thể ở lãnh thổ phía nam miền Bắc Việt Nam và nối lại hoạt động ném bom; hoạt động đặt thủy lôi cao điểm phong tỏa cảng Hải Phòng; và xuyên suốt là việc cố tình lừa bịa dư luận... Theo tôi, phía trước đang là một cuộc chiến chưa nhìn thấy hồi kết và ngày càng mở rộng.

Khi tôi dẫn lại tất cả những yếu tố này, Kissinger nhìn tôi nheo mắt, nhíu mày, bặm môi theo cái cách có ý nói là tôi đang đi đúng hướng trong câu chuyện. Nhưng ông ấy không nói lại gì cả. Gõ những ngón tay trên bàn, ông ấy đột nhiên nói: “Này, tôi không muốn thảo luận về chính sách của chúng ta. Chúng ta chuyển sang chủ đề khác đi”.

Tôi hỏi xem liệu ông ấy có biết đến bộ tài liệu nghiên cứu McNamara về Việt Nam không và ông ấy đáp có (Lúc đó tôi không biết rằng ông ấy đã từng là một chuyên gia tư vấn cho nghiên cứu này trong một tháng đầu). “Ông có bản sao của nó ở Nhà Trắng không?”. Ông ấy nói là có một bản.

Tôi thấy phẫn chấn khi nghe vậy. Tôi hỏi tiếp: “Ông đã đọc chưa?”.

“Chưa, tôi nên đọc à?”.

Tôi nói ông ấy rất nên đọc, ít nhất là phần tóm tắt, thường là vài trang nằm ở đầu mỗi tập. Ông ấy có thể yêu cầu một trợ lý đọc toàn bộ rồi nhặt ra giúp những đoạn có vẻ liên quan nhiều đến vấn đề quan tâm. Nhưng chỉ những phần tóm tắt thôi cũng đã lên đến khoảng sáu mươi trang. “Họ viết mọi thứ đáng đọc đấy. Thực sự là ông nên cố gắng đọc nó”.

“Những nghiên cứu này thực sự có cái gì để chúng ta học hỏi không?”.

Tôi cảm thấy chưng hửng. Tôi nghĩ: Chúa ơi! Đầu óc ông ấy cũng chỉ như những người khác trong số họ mà thôi. Họ đều chỉ nghĩ rằng lịch sử chỉ bắt đầu khi chính quyền của mình bắt đầu và chẳng có gì phải học từ những chính quyền trước đó cả. Nhưng thực tế lại là mỗi chính quyền, kể cả chính quyền hiện nay, đều lặp lại sai lầm đi vào vết xe đổ trong quá trình quyết sách và có chính sách (vô vọng) giống hệt với những chính quyền trước mà không hề hay biết. Đó là điều có thể rút ra từ bộ tài liệu của McNamara và rõ ràng là Kissinger cần phải biết. Hồ sơ Lầu Năm Góc mang đến cơ hội xóa bỏ vết xe đổ này, nhưng chỉ sự tồn tại đơn thuần của nó thôi thì không thể làm được việc đó.

Tôi đột nhiên thấy chán nản, nhưng vẫn cố trả lời: “Tôi nghĩ là có. Đó là lịch sử hai mươi năm và có rất nhiều điều có thể rút ra từ đó”.

Ông ấy nói: “Nhưng rốt cục giờ đây chúng ta đã quyết sách theo một cách rất khác mà”.

Tôi lại càng chán hơn. Tôi nói: “Campuchia thì chẳng có vẻ gì là khác cả”.

Kissinger trông vẻ không thoái mái, nhấp nhổm trên ghế. Ông ấy nói: “Anh phải hiểu là vụ Campuchia bắt đầu từ những nguyên nhân hết sức phức tạp”.

Tôi nói: “Henry này, ở khu vực này chẳng có quyết định tệ hại nào mà lại không xuất phát từ những nguyên nhân hết sức phức tạp cả, và thường những nguyên nhân phức tạp đó là cùng một giuộc với nhau đấy”.

Đó không phải là cách mà ta nói chuyện với một quan chức cấp cao khi ta vẫn muốn gặp ông ấy lần nữa. Nhưng lúc này tôi đã mất một năm sao chụp tài liệu và tôi không quá đặt nặng chuyện duy trì khả năng tiếp cận với Kissinger. Tôi đã làm điều tôi muốn làm với ông ấy mà không hề có chút cơ may sẽ thành công. Tôi sẽ rất vui lòng nói rõ ý tôi là gì nếu ông ấy ngỏ ý muốn nghe tôi nói, nhưng ông ấy đã không làm vậy. Tuy nhiên, giọng tôi cũng chưa đến mức làm cho buổi nói chuyện phải chấm dứt tại đây và cũng không khiến ông ấy yêu cầu tôi quay lại trao đổi thêm. Thay vào đó, Kissinger nói tới việc ông ấy bức mình với nhóm học giả Đại học Harvard - phần lớn trong số đó từng là đồng nghiệp của cả hai chúng tôi, kể cả Tom Schelling - những người đã đến gặp ông ấy để từ chức tập thể, không làm chuyên gia tư vấn nữa, để phản đối vụ Campuchia (Theo tôi đó là giờ khắc đúng đắn nhất của họ). Kissinger tỏ vẻ coi khinh những người này vì họ cho rằng có thể đánh giá một chính sách mà không biết gì nhiều về quy trình hoạch định chính sách nội bộ. Ông ấy nói một cách tùy tiện: “Họ thì biết gì về những “chuyện thâm cung bí sử””.

Đó là những gì Kissinger nói. Chắc ông ấy đang phê loại thuốc bùa của Circe rồi. Kinh nghiệm hai năm trước đã quá đủ để tôi có ý muốn tìm cách giải độc loại bùa mê đó cho ông ấy. Để nhắc ông ấy nhớ tới lần nói chuyện đó và để tránh bị bác bỏ ý kiến theo cùng một giọng, tôi nói: “Nhưng điều đó không đúng với tôi đâu”.

Ông ấy nói bằng giọng vội vã và nhấn mạnh: “Không, đương nhiên là không rồi. Tôi không có ý nói tới anh đâu”.

Tôi tiếp tục tấn công: “Và cũng không đúng với Walt Rostow”. Ý chính mà tôi muốn truyền đạt trong lần gặp gỡ này là chính sách bí mật hiện nay của Kissinger có thể bị một số người - ai đó biết rõ nó là gì và đã từng đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc - coi là giống đến mức đáng kinh ngạc với chính sách của Walt Rostow - người tiền nhiệm của ông ấy ở cương vị đó - cũng như chính sách của người tiền nhiệm trước nữa, đó là McGeorge Bundy. Tất cả những chính sách đó chỉ là một, đó là bí mật mà tôi muốn *để rò rỉ vào* Nhà Trắng. Nhưng nhắc tới Rostow cũng chẳng giúp thực hiện được ý chính của tôi.

Kissinger nói: “Walt Rostow là một kẻ ngốc”.

Tôi nói: “Có thể. Nhưng McGeorge Bundy thì không đâu”.

Ông ấy nói: “Phải, McGeorge Bundy thì không ngốc... Nhưng... ông ta không nhạy bén trong lĩnh vực chính sách”.

Tóm lại, theo ông ấy, chiến lược nói trên *không hẳn* là một, mà thậm chí nếu có thể thật thì những người đó thực thi không tốt. Họ không biết cách đe dọa, không thể nào làm cho chính sách trở nên hữu hiệu. Buổi nói chuyện này càng khẳng định cảm giác của tôi một năm trước đó. Đây không phải là một chính sách hay một mẫu hình quyết sách mà có thể thay đổi được từ bên trong nhờ vào nỗ lực “nói thẳng, nói thật với người có quyền lực” của một chuyên gia tư vấn. Các giáo sư Cambridge chuyển sang nắm vị trí trong chính quyền chẳng thể rút được kinh nghiệm từ thất bại của những đồng nghiệp cũ tốt hơn những gì mà những đảng viên Cộng hòa học hỏi được từ các đảng viên Dân chủ hay những gì mà người Mỹ học được từ người Pháp.

Nhưng vì lý do nào đó mà tôi không hiểu được, Kissinger tỏ ra rất muốn gặp lại tôi và yêu cầu tôi thu xếp một buổi gặp. Tôi nói tôi sẽ gọi cho ông ấy từ Cambridge; chúng tôi đang có kế hoạch đến đó.

Tôi đã gọi cho Kissinger và cùng hẹn ngày giờ. Nhưng rồi chỉ một giờ trước khi tôi bay tới Washington, thư ký của ông ấy gọi cho tôi báo hoãn, rồi cô ấy lại hẹn một ngày khác. Lại hoãn thêm một lần nữa, rồi cô thư ký lại cố hẹn tiếp lần thứ ba. Tôi nói: “Này, rõ ràng là ông ấy rất bận.

Tôi không muốn cứ tiếp tục phải bị lỗi hẹn như vậy khi mà rõ ràng là ông ấy không có thời gian gặp tôi” - “Không đâu, ông ấy rất muốn gặp ông mà”. Lần hẹn sau, nửa giờ trước khi đi tôi đã gọi trước cho chắc và rồi được biết rằng cuộc hẹn lại bị hoãn. Cô ta có ý muốn tôi hẹn một hôm khác nhưng tôi nói rằng ông ấy nên gọi cho tôi khi nào thấy có thời gian. Tôi không thấy hồi âm gì về chuyện này nữa. Tôi đã không bao giờ hiểu toàn bộ câu chuyện này là thế nào. Lúc đó tôi đã cho qua vụ này vì từ những lần lỗi hẹn như vậy tôi đã kết luận rằng Kissinger chẳng mấy quan tâm, rằng ông ta muốn gặp tôi chỉ là để có thể nói ông ấy luôn lắng nghe “tất cả mọi người với nhiều quan điểm khác nhau - như Dan Ellsberg chẳng hạn”.

Lần tiếp theo được nghe ông ấy nói một cách gián tiếp càng khẳng định thêm nghi ngờ của tôi. Đó là vào giữa tháng Một năm 1971 khi tôi đang ở Minneapolis để làm chứng tại phiên tòa xét xử hai người trong một nhóm hoạt động mang tên “Minnesota Eight” (Minnesota Tám) bị bắt quả tang khi đang tiêu hủy tài liệu tại một trụ sở tuyển quân. Tôi mang theo một mớ tài liệu Hồ sơ Lâu Năm Góc để trong cặp tài liệu, dự kiến để đưa vào tập hồ sơ của tòa. Tôi hy vọng được hưởng tư cách làm chứng theo cách nào đó, kiểu như nhân chứng là chuyên gia chẳng hạn, để có thể đưa những tài liệu này ra làm bằng chứng. Sau đó các luật sư bên bị sẽ yêu cầu xem toàn bộ tài liệu nghiên cứu và đưa vào hồ sơ của tòa.

Đêm trước phiên tòa, luật sư biện hộ cho nhóm Minnesota Tám đã hỏi về lai lịch của tôi để có thể để đạt tôi làm nhân chứng chuyên gia tại phiên tòa. Anh ấy hỏi tôi đã bao giờ làm trong chính quyền chưa. Tôi nói đã từng làm trong chính quyền nhưng tôi không thể nói về điều đó tại phiên tòa. Đã hai năm rồi tôi vẫn giữ kín chuyện này vì Kissinger không muốn người ta biết việc ông ấy vẫn nhờ vào sự giúp đỡ của Rand và đặc biệt là của tôi. Tôi không còn ở Rand nhưng tôi không muốn làm ai ở đó khó xử khi bị biết có quan hệ với Kissinger nếu tôi nói về nơi làm việc cũ, dù cho vị luật sư tin rằng nếu nói ra thì sẽ giúp tăng đáng kể trọng lượng lời nói của tôi trước tòa.

Sáng hôm sau, ngày 14 tháng Một, Patricia gọi điện nói rằng có Don Oberdorfer của tờ *Washington Post* gọi cho tôi. Còn một giờ nữa mới phải đến tòa nên tôi đã gọi lại cho Oberdorfer. Anh ấy nói là đang làm một tổng kết về các chính sách của Nixon trong hai năm qua, trong đó có chính sách về Việt Nam. Anh ấy đã hỏi Kissinger về căn nguyên của chính sách hiện thời. Kissinger nói: “Mỉa mai thay là có một số người đang lớn tiếng phê phán chính quyền thì trước đây lại có vai trò then chốt trong việc hình thành chính sách này”, đặc biệt là - Oberdorfer nói lại với tôi - “có một vị tên là Ellsberg”.

Tôi đã hết sức kinh ngạc: “Kissinger nhắc đích danh tôi à?”.

“Phải, chắc chắn đấy. Nhờ thế tôi mới biết đến anh. Ông ta cũng nói tới Halperin và Schelling. Nhưng ông ấy nói rằng anh đã tham gia vào việc nghiên cứu những chính sách và vấn đề có thể dùng để làm phương án lựa chọn thay thế”.

Theo như tôi biết, đây là lần đầu tiên Kissinger đề cập với các nhà báo về sự tham gia của những người ngoài chính quyền vào việc đề ra những lựa chọn chính sách đó. Tôi hỏi: “Thế Kissinger nói chính sách đó là gì à?”.

Oberdorfer nói: “Đó là chính sách vừa đàm phán với Hà Nội vừa rút quân khỏi Việt Nam”.

Tôi nói: “Thế này nhé! Nếu đó là câu tóm lược chính sách hiện thời thì tôi vẫn đang ở Rand và Mort Halperin vẫn đang ở Nhà Trắng rồi. Ông ta vẫn đang che giấu thực chất chính sách là gì và vẫn đang bôi xấu chúng tôi bằng việc cho rằng chúng tôi cũng góp phần tạo nên cái chính sách dở tệ đó”. Tôi hỏi anh ấy xem liệu Kissinger có nói gì về việc đe dọa leo thang chiến tranh, về các hoạt động thể hiện việc “không chỉ nói suông”, về việc kiên quyết yêu cầu hai bên cùng rút quân hoặc về kế hoạch duy trì một lực lượng lớn ở Việt Nam. Kissinger không hề nói và Oberdorfer đã rất ngạc nhiên khi nghe tôi nói về vai trò của những yếu tố đó. Anh ấy nói chuyện thêm với những người khác và kết luận rằng tôi đã đúng, rằng anh ấy đã bị Kissinger đánh lạc hướng. Don là một

trong những nhà báo đầu tiên mà tôi thành công trong việc thuyết phục bằng lối diễn giải như thế này.

Kết quả tức thời của cuộc nói chuyện này là tôi thấy mình có thể lần đầu tiên thoả mái công khai về công việc của mình khi tới dự phiên tòa vài giờ sau đó. Khi đứng ở bục nhân chứng, được hỏi rằng tôi đã từng làm việc cho chính quyền đương nhiệm hay chưa. Tôi nói rằng tôi vừa được biết Kissinger đã tiết lộ điều này, do đó tôi hoàn toàn có quyền thừa nhận.

Tuy nhiên, tôi đã không thể đưa Hồ sơ Lầu Năm Góc vào hồ sơ của tòa. Tối hôm trước tôi đã nói rõ với luật sư bên bị về tài liệu này. Chúng tôi đã cùng bàn thảo kế hoạch khiến tòa phải chấp nhận dùng tài liệu này như một phần hồ sơ bằng chứng. Anh ấy sẽ yêu cầu tôi đưa ra ý kiến về một tuyên bố (sai lầm) nào đó của Kennedy hoặc Johnson. Đêm đó tôi đã chọn được thứ như vậy. Tôi sẽ nói tại bục làm chứng: "Tuyên bố đó là sai lầm". Anh ấy sẽ nói: "Đó là một cáo buộc hết sức nghiêm trọng. Anh đang cáo buộc rằng Tổng thống của Hợp chúng quốc nói dối. Anh có bằng chứng nào để làm cơ sở cho cáo buộc này không?". Tôi sẽ nói: "Tôi có. Ở đây tôi có nhiều tài liệu có thể làm bằng chứng". Tiếp đó anh ấy sẽ bước tới lấy tập tài liệu và dùng làm chứng cớ biện hộ và được gửi tới công tố viên, thẩm phán và bồi thẩm đoàn. Theo tôi hiểu thì thẩm phán khi đó sẽ quyết định xem có công khai những tài liệu này hoặc có gửi cho bồi thẩm đoàn hay không. Nhưng dù sao ông ấy cũng sẽ có cơ hội đọc và tài liệu này sẽ trở thành một phần trong hồ sơ của phiên tòa ngay cả khi ông ấy đóng dấu niêm phong chúng. Tập tài liệu có thể được một phiên tòa phúc thẩm xem xét tới, để rồi theo cách nào đó, chúng sẽ đưa đến một phản ứng pháp lý đối với cuộc chiến.

Hôm sau, tôi mang theo cặp tài liệu khi ngồi vào bục người làm chứng tại tòa. Khi luật sư đề nghị tôi - với tư cách là một chuyên gia - bình luận về tuyên bố (mà tôi đã chọn trước) của Tổng thống Johnson, tôi nói: "Tuyên bố đó là một lời nói dối". Mọi thứ đột nhiên ngưng lại. Vì thẩm phán đập mạnh búa xuống bàn, tạm dừng phiên tòa và yêu cầu các

luật sư tới chỗ ghế ông ấy. Ông ta nói chỉ vừa đủ để các thành viên bồi thẩm đoàn nghe thấy, nhưng tôi ngồi gần chỗ ông ấy nên tôi nghe được những gì ông ấy nói. Ông ta rất giận dữ, nói với luật sư bên bị: “Tôi đã cảnh báo trước với các vị là tôi không cho phép bất cứ lời khai làm chứng nào trong phòng xử này được nặng lời chỉ trích chính quyền”.

Tôi nghĩ: Chỉ trích chính quyền ư? Thế phiên tòa này để làm gì? Hai bị cáo đang đứng trước nguy cơ chịu án tù dài hạn vì những hành động mà họ thừa nhận là để thể hiện sự công khai phê phán chính sách của Tổng thống. Họ cho rằng Tổng thống đang tiến hành một cuộc chiến vô đạo đức, đầy tội ác. Đó chẳng là chỉ trích thì là gì? Đó chính là động cơ của họ. Chẳng lẽ những chứng cứ và lời khai biện minh rằng việc họ chỉ trích là hợp lý có thể bị bác bỏ đơn giản như vậy hay sao? Như đọc được suy nghĩ của tôi, vị thẩm phán nói thêm với những người ông ấy gọi lại gần: “Chính quyền và chính sách của họ không thuộc phạm vi xét xử ở đây. Tôi cảnh cáo các vị lần cuối: Nếu các vị còn định cố gắng yêu cầu chứng cứ buộc tội chính quyền đã nói dối, tôi sẽ bác bỏ cả các vị lần nhân chứng”.

Vị thẩm phán đã yêu cầu bồi thẩm đoàn bỏ qua câu hỏi và câu trả lời vừa rồi của tôi. Tôi vẫn tiếp tục khai báo, nhưng chiếc cặp tài liệu vẫn đóng kín.

*
* *

Rõ ràng Don Oberdorfer đã nói với Kissinger về việc tôi không hài lòng khi ông ấy nói đích danh tên tôi, nên hai tuần sau, trong lần tiếp theo và cũng là lần cuối cùng tôi gặp Kissinger, ông ấy đã tách khỏi đám đông trong phòng để tới bắt tay tôi. Ông ấy nói trong lúc đang bắt tay: “Tôi phải xin lỗi anh nếu như tôi đã làm khó cho anh khi nói chuyện với Don Oberdorfer”.

“Ô không, Henry! Không có vấn đề gì đâu”. Ý tôi lúc đó là thế thật vì tôi rất mừng là mình đã có cơ hội nói với Oberdorfer chính xác chính sách đó là gì.

Lúc đó là vào thời gian đón tiếp khách mời trước lễ khai mạc một hội nghị của các sinh viên MIT và các doanh nhân diễn ra từ ngày 29 đến 31 tháng Một. Nhiều người trong số họ là phụ huynh của các sinh viên, những người có quan điểm phê phán cuộc chiến. Ý tưởng của hội nghị là để bắc nhịp nối hố sâu ngăn cách thế hệ giữa giới sinh viên và giới doanh nhân. Rất nhiều trong số đó là những người Cộng hòa có tư tưởng tự do trong công cuộc chung tay phản đối cuộc chiến này. Tên của hội thảo là Runnymede dựa theo tên cánh đồng mà các nam tước Anh đã buộc Vua John phải công nhận Đại hiến chương về quyền tự do Magna Carta. Ai đó chọn tên này thật là khéo! Rõ ràng nó có hàm ý mang đến cho những sinh viên MIT cũng như những doanh nhân cảm giác nào đó về sự cao quý, tự cảm thấy mình cũng thuộc giới thượng lưu như những nam tước khi đối đầu với nhà vua. Hội thảo sẽ bắt đầu với bài phát biểu của Kissinger về bối cảnh tổ chức hội nghị.

Nghe Kissinger nói tôi mới hiểu tại sao ông ấy có thể đạt hiệu quả cao đến như vậy trong lĩnh vực quan hệ công chúng. Ông ấy nói hết sức trôi chảy và thuyết phục. Bề ngoài là nhắm tới các sinh viên dự hội thảo, ông ấy nói đến “cái bi đát” của những phong trào cách mạng gây ra những bất ổn tiêu cực và sự cần thiết “thê thảm” phải xử lý chúng bằng biện pháp mạnh. Đến phiên hỏi đáp, Kissinger cũng rất tự tin và tích cực trả lời. Cũng có lúc ông ấy thể hiện chút bức bối, nhưng theo một cách chẳng làm mếch lòng ai. Một vài người hỏi rằng tại sao không rút quân nhanh hơn và ông ấy đã bật ra một tràng: “Bạn hỏi tôi câu này nghe cứ như thể chính sách của chúng ta là ở lại Việt Nam vậy. Nhưng chính sách đó là *rút khỏi* Việt Nam. Chúng ta đang xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và tôi có thể bảo đảm với bạn rằng chiến tranh sẽ tiếp tục xuống thang”. Ông ấy dẫn chứng bằng những con số trong các đợt giảm lính Mỹ cũng như mức độ thương vong của quân nhân Mỹ.

Có một câu hỏi bị Kissinger gạt sang một bên, nhưng một lần nữa lại theo cách càng cùi cổ thêm độ đáng tin cậy của ông ấy. Mark Gerzon - một trong những sinh viên tham gia tổ chức buổi hội thảo - đã hỏi Kissinger một câu hỏi thăm dò về những diễn biến trong đời ông ấy, những diễn

biến mà trong suốt quá trình trưởng thành đã ảnh hưởng tới những giá trị và nhận thức của ông ấy về thế giới. Có lẽ vì liên quan đến việc phải tiết lộ cuộc sống cá nhân nên Kissinger đã từ chối trả lời. Ông ấy nói bằng một vẻ nghiêm trang nhất định: “Bạn sẽ không tôn trọng tôi nếu như tôi cố phân tâm học bản thân mình trước mọi người”.

Sau một số câu hỏi được Kissinger xử lý đầy thuyết phục với một tư thế đĩnh đạc, tôi đứng lên và ông ấy nhận ra tôi. Tôi nói mình có một câu hỏi, nhưng trước hết xin phép được nhận xét về những gì ông ấy vừa nói.

“Ông vừa nói rằng Nhà Trắng không phải là nơi dành cho việc triết lý hóa đạo đức. Nhưng trên thực tế Nhà Trắng vẫn giáo dục người dân bằng tất cả những gì họ làm, tất cả những gì họ nói và không nói. Cụ thể là, tối nay, ông *đang* biểu đạt những giá trị đạo đức khi nói rằng chiến tranh đang xuống thang và sẽ tiếp tục xuống thang, kể đó là việc ông chỉ liên hệ tới số lượng và thương vong của lính Mỹ ở Việt Nam. Ông đã không đề cập thương vong của người dân Đông Dương hay người tị nạn, tới số tấn bom đạn được dùng tới, những con số mà trên thực tế đang *leo thang*. Với việc bỏ qua chi tiết này, ông đang nói với người Mỹ rằng họ không cần và không nên quan tâm tới tác động mà chúng ta gây nên cho người dân Đông Dương và ông cổ súy người Mỹ ủng hộ cho những quyết định làm ngơ trước tác động đó”.

“Vậy tôi có một câu hỏi cho ông: Theo ước tính khả dĩ nhất của ông thì chúng ta sẽ giết hại bao nhiêu người dân Đông Dương khi theo đuổi chính sách này trong vòng mười hai tháng tới?”.

Có thể nhận thấy ngay là ông ấy vô cùng sững sốt. Khán thính giả ở hội nghị cũng ngạc nhiên bởi đây là lần đầu tiên Kissinger tỏ ra mất bình tĩnh. Ông ấy cúi thấp đầu, hơi cau mặt lại, quay đầu tránh nhìn thẳng về phía khán giả. Rồi ông ấy quay thẳng đầu lại, nhìn tôi bằng ánh mắt nheo nhéo đầy soi mói - tôi vẫn còn nhớ cảnh ông ta gõ ngón lên bàn khi ở San Clemente - và nói bằng giọng đầy cáo buộc: “Thật là một câu hỏi dùng từ rất khôn khéo... Trả lời câu hỏi này thật không dễ dàng gì...”.

“Tôi không cố tỏ ra khôn khéo. Đó là một vấn đề căn bản. Ông có thể trả lời chứ?”.

Kissinger lặng người suy nghĩ chừng một phút rồi nói: “Anh đang buộc tội chúng tôi thi hành chính sách phân biệt chủng tộc”.

Thật là phi lý. Nhưng ông ấy vẫn đang cố bắt bẻ câu chữ của tôi, để câu giờ. Tôi nói: “Chủng tộc không phải vấn đề ở đây. Tôi xin phép nhắc lại: Bao nhiêu sinh mạng sẽ bị chúng ta giết hại khi theo đuổi chính sách này trong mười hai tháng tới?”.

Lại ngừng lại một lúc. Ông ấy đi tới đi lui. Không có vẻ gì là ông ấy đang làm chủ cuộc trao đổi này cả. Khán giả cũng lặng im. Rồi ông ấy đột nhiên lên tiếng: “Thế giải pháp thay thế của anh là gì?”.

“Thưa tiến sĩ Kissinger! Tôi hiểu rất rõ ý nghĩa ngôn ngữ của những từ giải pháp thay thế và phương án lựa chọn, nhưng chúng không liên quan gì đến câu hỏi này. Tôi đang hỏi về ước tính của ông về những hậu quả mà chính sách của chính ông gây ra trong mười hai tháng tới nếu như ông có biết. Ông có một ước tính nào không?”.

Lại một hồi im lặng nữa. Rồi cậu sinh viên đang dẫn sự kiện tối hôm đó đứng lên và nói: “Vâng, chương trình tối nay đã kéo dài khá lâu rồi và tôi nghĩ chúng ta đã có đủ thời gian hỏi đáp. Có lẽ chúng ta nên để Tiến sĩ Kissinger trở lại Washington”. Hội nghị kết thúc tại đó. Một vài sinh viên vây quanh Kissinger cỗ hỏi thêm vài câu cuối cùng. Tôi không tìm cách tiếp cận ông ấy trước khi ông ta đi khỏi đó.

Sáng hôm sau, tôi đến dự một phiên thảo luận và tại đó tôi đã miêu tả điều mà tôi tin là chiến lược của Nixon với một nhóm nhỏ những người tham gia, trong đó có Osborne Elliott, chủ biên tạp chí *Newsweek*. Tôi nói về khả năng bước tiếp theo nhẹ nhất sẽ là tấn công Lào, và tệ nhất có thể là tấn công vùng phía nam của Bắc Việt Nam. Elliott tỏ ra rất hoài nghi. Ông ấy nói rằng mọi người tại *Newsweek* không hề thấy có bất kỳ dấu hiệu nào dưới bất kỳ hình thức nào về lời đe dọa leo thang như vậy. Nhưng sau giờ nghỉ giải lao giữa buổi sáng, ông ấy tiếp cận tôi

và nói: “Ellsberg này, có lẽ có vấn đề gì đó trong những điều anh vừa nói. Tôi đã gọi cho văn phòng của tôi ở New York. Họ vừa nghe bộ phận thường trú tại Sài Gòn thông báo là người ta đã thực hiện ngăn cấm hoàn toàn tin tức phát đi từ Nam Việt Nam. Có điều gì đó không bình thường đang diễn ra”.

Ngày hôm sau, tin tức phát ra cho biết Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã xâm lược Lào với sự hỗ trợ chiến đấu của quân Mỹ. Hóa ra là ngay lúc Kissinger còn đang nói với chúng tôi rằng: “Chúng ta đang xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và tôi có thể bảo đảm với bạn rằng chiến tranh sẽ tiếp tục xuống thang” thì các cuộc ném bom dọn đường cho hoạt động xâm chiếm ở Lào đã bắt đầu. Sau khi bớt chút thời gian trong chương trình nghị sự bận rộn của mình để đưa ra sự bảo đảm này với một số lượng nhỏ những khán thính giả tinh hoa ở Massachusetts, Kissinger đã phải bay ngay về trụ sở để theo dõi cuộc xâm chiếm này. Hắn ông ấy đã thức trắng cả đêm hôm đó.

*
* * *

Từ hội thảo MIT trở về, khi mà cuộc tấn công ở Lào đang ở mức ác liệt nhất (lúc này Quân lực Việt Nam Cộng hòa còn chưa bị đánh bại), tôi đã công bố một bài phân tích và phê phán chính sách của Nixon theo cách hiểu của tôi. Tôi để tên bài viết là “Lào: Điều Nixon đang nhắm tới” (*Laos: What Nixon is up to*), nhưng biên tập viên của chuyên san *New York Review of the Books* (*Điểm sách New York*) lại chuyển thành “Sát hại người ở Lào” (*Murder in Laos*). Ba tháng sau, Kissinger bỗng giật tới tên bài này ở Phòng Bầu Dục để làm bằng chứng cho thái độ thiếu khoan hòa của tôi kể từ khi ông ấy biết tôi vào năm 1968. Ngày 17 tháng Sáu năm 1971, không nhắc gì tới những lần tham vấn với tôi vào năm 1969 và 1970, ông ấy đã nói với Tổng thống, Ehrlichman và Halderman rằng tôi đã cáo buộc ông ấy là “kẻ giết người” ở hội nghị tại MIT đầu năm đó. Thực tế là tôi chẳng hề dùng từ này ở hội nghị Runnymede cũng như trong bài báo và trong bất kỳ lời cáo buộc cá nhân nào khác. Nhưng có lẽ ông ấy đã không nhạy cảm

hoặc có thể là quá nhạy cảm nên đã suy diễn ra từ đó trong những câu hỏi và bình luận của tôi. Dựa vào cuộc trao đổi giữa chúng tôi ở hội nghị Runnymede, tôi đã dùng lại lối hỏi này trên tờ *New York Review*:

Có bao nhiêu người sẽ chết ở Lào?¹⁷⁰

Đâu là ước tính khả dĩ nhất của Richard Nixon về số người ở Lào - cả kẻ thù và không phải kẻ thù - sẽ bị hỏa lực Mỹ giết hại trong mười hai tháng tới? Ông ấy không hề có một ước tính như vậy. Ông ấy đã không yêu cầu Kissinger cung cấp ước tính này, còn Kissinger cũng không yêu cầu Lầu Năm Góc cung cấp... và tất cả những quan chức này đều giống hệt những người tiền nhiệm...

Tôi đã trích dẫn những tính toán của Tiểu ban Người tị nạn của Thượng nghị sĩ Edward Kennedy:

Ít nhất 300.000 dân thường đã bị sát hại ở Nam Việt Nam - hầu hết là do hỏa lực Mỹ - trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1970. Số thương vong ít nhất là hơn một triệu người. Trong số đó khoảng 50.000 dân thường thiệt mạng trong năm đầu Nixon cầm quyền, con số trong năm thứ hai là 35.000.¹⁷¹

Bài báo xuất hiện trên mặt báo vào cuối tháng Hai năm 1971 này kết luận:

... Người Mỹ cần phải nhìn lại những sự lựa chọn, những bản báo cáo tình hình trong quá khứ, cả những thông tin thuận chiểu và trái chiểu, để thấy được người ta đang nhân danh nhân dân Mỹ làm cái gì, để từ đó cự tuyệt trở thành những kẻ đồng lõa. Họ phải nhận ra và buộc Quốc hội, Tổng thống tuân theo yêu cầu *đạo lý*, rằng nước Mỹ phải chấm dứt ngay việc giết chóc ở Đông Dương, rằng cả những sinh mạng mà chúng ta mất đi và những sinh mạng mà chúng ta đã lấy đi đều không thể khiến nước Mỹ có bất cứ quyền nào trong việc dùng hỏa lực và không lực để quyết định nên để ai cầm quyền hay ai sẽ phải chết ở Việt Nam, Campuchia và Lào.¹⁷²

Chương 25

Quốc hội

Vào cuối tháng Mười hai năm 1970, tôi có lần gặp (mà hóa ra là lần gần chót) với Thượng nghị sĩ Fulbright ở văn phòng của ông ấy để thảo luận xem nên làm gì với tập Hồ sơ Lầu Năm Góc. Ông ấy giờ đây đã có gần đủ những gì tôi có, kể cả Bản lược trình Nghiên cứu An ninh quốc gia số 1 (NSSM-1) và những ghi chú của tôi về bản nghiên cứu Ponturo về Vịnh Bắc Bộ. Norvil đã nói rõ rằng sẽ không có những phiên điều trần công khai về chiến tranh theo kiểu mà anh đã dự tính vào tháng Năm, khi đang diễn ra chiến dịch xâm lược Campuchia. Công chúng không dồn sự quan tâm vào vấn đề này nữa mà Ủy ban Đối ngoại Thượng viện cũng không mấy ủng hộ những phiên điều trần như thế. Cuộc chiến ở Việt Nam không phải là vấn đề chính được quan tâm trong kỳ bầu cử Quốc hội tháng Mười một. Bản thân Fulbright cũng không phải không đồng ý với mối lo ngại bức xúc của tôi là sau thất bại trong vụ đột kích Sơn Tây để giải cứu tù binh Mỹ và việc nối lại hoạt động ném bom Bắc Việt Nam thì cuộc chiến sẽ lan rộng, nhưng ông thấy rằng khó có khả năng huy động được ý kiến chống đối ở Quốc hội cho đến mối lo ngại của tôi thực sự diễn ra.

Về Hồ sơ Lầu Năm Góc, Fulbright có vẻ thông cảm với mong muốn của tôi về việc tìm cách nào đó ngoài những phiên điều trần trực tiếp để khiến chúng có được tác động nhất định đến cuộc chiến đang diễn ra. Ông ấy nêu ra một loạt cách có thể công khai tài liệu mà ít gây nguy

hiểm cho tôi, dù tôi không quan tâm lắm tới vấn đề này. Fulbright nêu ra khả năng đưa ra một lệnh triệu tập Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird để trình báo về tài liệu này. Ông ấy nói ông chỉ biết có hỏi xin Laird tài liệu này, điều ông ấy đã từng làm vài lần. Ông ấy có quyền ra lệnh yêu cầu việc này.

Đến đây Norvil mới bộc bạch điều mà tôi cho là mối lo lắng bấy lâu của anh ấy ngay từ đầu. Anh ấy nghĩ rằng kể cả khi có được tập tài liệu từ Laird dù bằng cách hỏi hay dùng lệnh yêu cầu thì Ủy ban cũng sẽ không thể tự mình công khai tài liệu nếu không có sự đồng ý của Nhà Trắng. Hơn nữa, Chủ tịch Ủy ban không thể tự mình làm vậy bởi Ủy ban có trách nhiệm thay mặt cho Thượng viện bảo vệ tài liệu mật này, tài liệu họ luôn nhận được và có cơ sở riêng để lưu trữ. Nếu Fulbright để rò rỉ tài liệu hoặc phân phối hay xuất bản chúng thì ông ấy có thể bị buộc tội gây nguy hại tới khả năng nhận được các tài liệu tuyệt mật từ nhánh hành pháp không chỉ cho bản thân ông ấy hay cho Ủy ban mà là cho toàn thể Thượng viện. Jones cũng nói rằng các thành viên Ủy ban và đặc biệt là các công chức thuộc biên chế của Ủy ban thường bị buộc tội để rò rỉ thông tin. Tôi thấy không khó để đoán ra là bản thân Jones cũng chẳng hề muốn mình bị buộc tội này. Anh vẫn thường lưu ý đến việc dặn tôi không cho ai biết anh ấy đã chuyển những tài liệu này cho Fulbright.

Fulbright nói với tôi rằng ông đã vài lần hỏi Laird về bộ tài liệu nghiên cứu này, nhưng chẳng có gì cho thấy là ông ấy sẽ nhận được nó. Tôi càng ngày càng thấy rõ là Jones sẽ không khuyên Fulbright thách thức tất cả bằng việc đưa ra hoặc sử dụng những gì tôi đã chuyển cho ông ấy. Chính Fulbright đã nói với tôi: “Chẳng phải suy cho cùng đó chỉ là lịch sử thôi sao?”. Tôi nói rằng vâng, phải, nhưng với tôi đó là một phần lịch sử hết sức quan trọng. Đó còn là một câu chuyện lịch sử vẫn đang tiếp diễn. Fulbright nói: “Nhưng điều đó có thực sự quan trọng không? Có nhiều thứ trong đó mà chúng ta không biết không?”. Ông ấy hỏi liệu tôi có thể chỉ ra một ví dụ về tiết lộ mới trong tập tài liệu mà có thể tạo nên một cú khuấy động dư luận không.

Tôi nói vấn đề quan trọng không phải là một trang hay một mảng tiết lộ, hay thậm chí là một phần nhỏ trong tài liệu. Vấn đề quan trọng là toàn bộ tập tài liệu đã mô tả chi tiết về những năm tháng chúng ta can dự vào Việt Nam và về những hình mẫu lặp đi lặp lại của tâm lý bi quan nội bộ và leo thang liều lĩnh, lừa bịp công luận về một thực tế bế tắc và vô vọng. Xuyên suốt bộ tài liệu, chúng ta không thể tìm thấy bất cứ một lý do hợp lý nào biện minh cho những gì chúng ta đang làm trong toàn bộ câu chuyện này. Ông cần phải đọc nhiều phần trong đó, có thể là một nghìn trang, xem nội dung liên quan đến một số giai đoạn mới có thể nắm thấu đáo được vấn đề. Hơn nữa, toàn bộ lịch sử này vẫn đang diễn ra. Đó mới là điểm then chốt. Thật khó có thể tin rằng tài liệu này phản ánh đúng những gì diễn ra nếu như chưa đọc được phần lớn nó.

Sau khi nói chuyện với Fulbright trong phòng làm việc của ông ấy, Jones và tôi sang phòng của anh ở ngay bên cạnh và tiếp tục thảo luận. Lúc này anh mới gợi ý rằng tôi có thể cứ gửi tài liệu này cho tờ *New York Times*. Tôi nói mình đã cân nhắc về khả năng này. Về mặt pháp lý thì làm như vậy mang lại rủi ro lớn hơn rất nhiều cho tôi, dù tôi đã chuẩn bị tâm lý sẵn sàng làm những gì cần thiết. Tôi hỏi Jones xem anh ấy có thể nghĩ ra thượng nghị sĩ nào khác sẵn lòng công bố nghiên cứu này hay không. Jones lôi ra khỏi ngăn kéo một danh sách mở rộng các thượng nghị sĩ, đầy đủ cả địa chỉ văn phòng và điện thoại liên lạc. Anh dùng ngón tay lần từng cái tên từ trên xuống dưới một cách tương đối nhanh để tìm ra một người khả dĩ. Nhưng anh ấy không chấm được ai. Tôi thử nêu Thượng nghị sĩ McGovern. Jones nghĩ không thể được dù anh ấy đồng ý với tôi rằng McGovern là người khả dĩ nhất có thể làm việc đó. Tôi nêu tiếp Thượng nghị sĩ Mathias và một số người khác. Jones thực sự nghĩ rằng không có thượng nghị sĩ nào có vẻ sẽ làm như vậy nhưng một hạ nghị sĩ thì khả dĩ hơn vì xét trên khía cạnh nào đó thì ít nguy cơ đối với họ hơn. Rắc rối là ở chỗ một hạ nghị sĩ không có quyền ngăn cản một dự luật. Ông ấy hoặc bà ấy không thể là người khởi xướng việc đưa tài liệu này vào sử dụng tại Quốc hội hoặc thậm chí là không thể đưa nó vào *Hồ sơ Quốc hội*. Tài liệu này quá dài. Hơn thế nữa, một hạ nghị sĩ không thể bảo vệ tôi tương tự như một

thượng nghị sĩ do Thượng viện có thẩm quyền trách nhiệm trong lĩnh vực đối ngoại. Tuy nhiên, Jones cho rằng Pete McCloskey - hạ nghị sĩ Đảng Cộng hòa bang California, người được trao danh hiệu Anh hùng chiến đấu trong chiến tranh Triều Tiên - có thể là người phù hợp nhất cho việc đó. Sau đó tôi đã đến thử gặp McGovern và McCloskey.

Tại Cambridge, ngày 1 tháng Một, tôi tình cờ nói chuyện với Sandy Gottlich, giám đốc điều hành của SANE (Committee for a Sane Nuclear Policy - Ủy ban vận động cho chính sách hạt nhân chừng mực) và chúng tôi đã trao đổi về những vụ ngăn cản thông qua dự luật tại Quốc hội và những động thái vận động phá vỡ quy tắc khác. Gottlich cho rằng Gaylord Nelson là thượng nghị sĩ có khả năng nhất để làm những điều tương tự. Vào thời điểm Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ được thông qua, khi tranh luận ở Quốc hội, ông ấy đã đưa ra những câu hỏi sắc bén nhất về sự nguy hiểm khi trao cho Tổng thống quyền tự do hành động và đã đề xuất sửa đổi Nghị quyết theo bản dự thảo do trợ lý của ông ấy là Gar Alperovitz soạn ra. Anh này đã hối thúc Nelson đưa ra vấn đề này nhằm ngăn chặn bất kỳ hành động mở rộng chiến tranh nào mà không có sự chấp thuận của Quốc hội. Nhưng Fulbright đã thuyết phục Nelson rằng nếu thúc ép đưa nghị quyết chung này vào một cuộc họp với Hạ viện để mổ xé câu chữ thì khó có thể đạt được mục đích là đưa ra một thông điệp rõ ràng về sự đồng lòng và quyết tâm của Mỹ đối với phía Bắc Việt Nam sau vụ (được cho là) tấn công nhằm vào tàu của Mỹ và về phản ứng của Tổng thống. Cuối ngày hôm đó, Nelson đã không cùng hai thượng nghị sĩ Morse và Gruening bỏ phiếu chống nghị quyết này. Nhưng trong một hành động phản đối sau đó, gần như chỉ có mình ông ấy bỏ phiếu chống lại Dự luật chuẩn chi ngân sách quốc phòng cho cuộc chiến ở Việt Nam. Cảm tính đã mách bảo tôi đưa Nelson vào danh sách ngăn ngừa những người có thể trông đợi.

*
* *

McGovern có vẻ là người khả dĩ nhất trong danh sách này, do đó, vào cuối tháng Một năm 1971, tôi đã gọi cho Arthur Schlesinger Jr (Con)

để nhờ ông ấy sắp xếp cho tôi gặp McGovern. Lúc tôi đến văn phòng thì McGovern đang ở lại làm thêm giờ và khoảng gần tiếng nữa sẽ ra ngoài để ăn trưa. Tôi tranh thủ thời gian đó nói với ông ấy những khía cạnh chung nhất về chính sách Việt Nam. Ông ấy có vẻ quan tâm khi tôi nói tới những mục đích của Nixon cũng như những thủ thuật chính trị. McGovern đã gây ấn tượng tốt với tôi ở quan điểm nhìn nhận những điều cần phải làm và tầm quan trọng của việc làm cái gì đó thật đột phá. Khi tôi hỏi, ông ấy nói ông tin tưởng ở những vụ ngăn cản thông qua dự luật và hoàn toàn sẵn sàng tiến hành một hành động như vậy liên quan đến cuộc chiến này (dù ông đã không bao giờ làm thế). Ông nói muốn nói chuyện thêm với tôi và chúng tôi đã hẹn sẽ gặp lại vào cuối giờ chiều hôm đó.

Tôi tới quầy ăn uống tự phục vụ của Quốc hội và chợt nhìn thấy I. F. Stone đang ngồi ăn một mình. Tôi chưa bao giờ gặp, nhưng nhận ra ông ấy qua những bức ảnh. Từ lâu tôi đã muốn nói với ông ấy rằng ngay từ đầu, trong bản tin rất ấn tượng của mình, ông đã thể hiện một quan điểm thật đúng đắn về cuộc chiến. Tôi tự giới thiệu và xin phép được nói chuyện. Stone khoát tay ra hiệu tôi ngồi xuống, nhìn tôi từ đầu xuống chân qua cặp kính dày cộp rồi chúng tôi vừa ăn vừa nói chuyện với nhau suốt gần một tiếng đồng hồ. Ông bất bình trước những gì đang diễn ra ở Việt Nam đến mức có lúc tôi thấy mắt ông ngắn lẻ. Ông ấy kể rằng lúc nói chuyện với sinh viên, thậm chí ông đã không biết phải bảo sinh viên nên làm những gì. Mọi thứ dường như quá vô vọng.

Tôi bắt đầu kể về những gì tôi đang cố gắng làm, một phần là để ông ấy tươi tỉnh lên chút ít và cũng là để hỏi xin ý kiến của ông. Chẳng may may do dự, tôi đã nói những gì mình đang làm với Hồ sơ Lâu Năm Góc. Tôi muốn được nghe lời khuyên của ông ấy, nhưng đó không phải lý do duy nhất để tôi muốn tranh thủ dịp nói chuyện này. Tôi nói với Stone vì ông là người hùng của tôi, người đã lên tiếng với một tinh thần mà tôi kiêm tim bấy lâu, tinh thần mà tôi hướng tới khi nói với Janaki và

Randy Kehler về những gì mình đang làm, để họ biết rằng họ đã truyền cảm hứng cho tôi mạnh mẽ đến đường nào và rằng tôi đang hướng tới chung tay trong nỗ lực cùng với họ để được họ tôn trọng.

Stone thấy rằng McGovern đúng là nơi duy nhất có thể đặt cược hy vọng, dù ông ấy cho rằng tôi cũng nên thử cả Gaylord Nelson nữa. Stone nói ông sẽ giúp đỡ hết mức trong khả năng của mình. Ông ấy hỏi liệu tôi đã chuẩn bị tinh thần chịu hậu quả chưa. Tôi trả lời là đã xác định. Cuối cùng, khi tôi đứng lên chuẩn bị chia tay, ông ấy nắm chặt tay tôi và nói: "Chúa phù hộ anh vì những gì anh đang làm. Tôi khâm phục anh". Đằng sau cặp kính dày cộp (không lâu sau ông đã bị mù) mắt ông lại ngắn lè. Những lời Stone nói với tôi thật ý nghĩa biết đường nào.

Tôi còn hơn một tiếng trước khi gặp lại McGovern như đã hẹn nên đã gọi tới văn phòng của Nelson và nói rằng Stone đã giới thiệu. Tình cờ là Nelson đang rỗi và có thể gặp tôi ngay. Chúng tôi nói chuyện với nhau theo cách rất thoải mái trong gần một tiếng đồng hồ.

Tôi có mang theo một tập lớn Hồ sơ Lầu Năm Góc để trong cặp và sẵn sàng cho Nelson biết về tài liệu này cũng như sẽ chuyển cho ông ấy, nhưng tôi muốn biết trước là liệu ông ấy có thực sự sẵn sàng làm điều gì đó bất thường và liều lĩnh. Việc hàng năm ông đều bỏ phiếu chống Dự luật chuẩn chi ngân sách quốc phòng cũng là một ví dụ tốt rồi. Tôi chúc mừng Nelson về điều này, nhưng ông có vẻ không muốn ai đó khen ngợi mình về chuyện này nhiều lắm. Do không có mấy người cùng làm vậy với ông ấy nên ông ấy chỉ coi đó là một hành động mang tính tượng trưng. Nhưng thật thà, nhất là sau khi đã nghe những gì Sandy Gottlich nói với tôi, dường như những gì tôi ấn tượng khi nghe nói về ông ấy cũng chỉ dừng lại ở mức có thể mà thôi. Khi tôi đề cập tới khả năng một hành động ngăn cản thông qua một dự luật - tôi nghĩ đến việc sử dụng đó như một phép thử xem thượng nghị sĩ có sẵn lòng làm việc gì đó kiểu như tiết lộ tài liệu bảo mật hay không - thì Nelson gạt đi bằng một cái nhún vai. Ông ấy cũng đã đưa ra

những phản bác đối với số sáng kiến khác mà tôi nhắc đến - bỏ phiếu chống lại những kế hoạch chuẩn chi ngân sách ngoài ngân sách quốc phòng, bàn về việc luận tội, ngăn cản các điều khoản của dự luật hay những quyết định bổ nhiệm do chính quyền đề nghị, cam kết trước sẽ bỏ phiếu chống lại các kế hoạch chuẩn chi ngân sách... nói chung là tất cả những việc mà chưa ai thử làm - với lập luận chủ yếu là những thứ này không cho thấy nhiều tính khả thi.

Cuối cùng tôi đã hỏi về đề xuất của cá nhân ông ấy cho việc kết thúc chiến tranh. Ông ấy nói: “À, đi gặp từng người một để vận động ủng hộ cho dự luật McGovern-Hatfield”. Tôi hỏi xem ông ấy có tin rằng dự luật này có thể được Hạ viện thông qua hay không, và câu trả lời là: “Không, không tin lắm”. Tôi nói rằng tiếp cận theo kiểu này cũng tốt nếu như nó có thể giúp chấm dứt cuộc chiến trước khi chúng ta hủy diệt cả Việt Nam. Nelson không có vẻ gì là bất đồng với cách miêu tả của tôi về tính bức thiết của tình hình, nhưng điều đó cũng không khiến ông ấy cảm thấy quá cần thiết phải hành động. Ông ấy có vẻ bị động đến kỳ cục, thậm chí là buông xuôi trước khả năng không thể làm gì ở Thượng viện để ngăn chặn việc leo thang chiến tranh hơn nữa. Dĩ nhiên là chính những gì ông đã trải qua về vấn đề này đã khiến ông trở nên nghi ngờ các thượng nghị sĩ khác, nhưng tôi bắt đầu băn khoăn không biết là đến lúc này thì liệu ông ấy có khác gì so với họ hay không.

Nelson không có vẻ muốn kết thúc sớm buổi nói chuyện, nhưng việc ông ấy thản nhiên gạt bỏ hết chiến thuật này đến chiến thuật khác mà tôi đề xuất với lý do là nó thiếu tính thực tế hoặc là quá ngây thơ đột nhiên khiến tôi thấy “cay mũi”. Tôi đứng bật dậy, định ra về. Ông ấy có vẻ ngạc nhiên. Tôi nói: “Thưa Thượng nghị sĩ, ông biết đấy, vài năm trước khi còn làm ở Lầu Năm Góc tôi lẽ ra đã có thể làm điều gì đó để ngăn chặn cuộc chiến, nhưng tôi thấy tiếc là lúc đó tôi đã không làm. Tôi hy vọng một năm sau ông sẽ không phải thấy tiếc vì đã không thử làm bất kỳ điều gì trong số những điều này”.

Đó chẳng phải là một câu nồng nhiệt gì để kết thúc cuộc trò chuyện và tôi cũng không cố tỏ ra như vậy. Tôi cảm ơn Nelson đã dành thời gian tiếp tôi, rồi đi ra. Tôi tới văn phòng của McGovern và ngồi đợi ông ấy. Khi ông ấy quay trở lại, chúng tôi lại tiếp tục câu chuyện lúc sáng đang nói dở. Khi nghe McGovern nói về nỗi khổ tâm đối với cuộc chiến, tôi càng lúc càng thấy tin tưởng rằng “lời mách bảo” sáng hôm đó vắng vắng bên tai tôi lúc ngồi trên xe di chuyển trong khuôn viên Quốc hội là đúng; McGovern chính là người đó. Ông ấy vô cùng muốn thấy cuộc chiến kết thúc. Ông ấy muốn góp phần kết thúc nó. Còn tôi thì muốn giúp ông ấy.

Tôi quyết định trình bày về tập tài liệu. Trong bài phát biểu đầu tiên tuyên bố đứng ra tranh cử tổng thống, McGovern đã nói rằng, ông muốn nói sự thật với nhân dân Mỹ. Tôi nói với ông, nếu như đó đúng là điều ông thực sự muốn làm, tôi có thể đem đến cho ông nhiều sự thật đến mức ông có nói từ giờ tới thời điểm bầu cử là tháng Mười một năm 1972 cũng chưa chắc đã hết. Tôi nói khá chi tiết về bộ tài liệu nghiên cứu McNamara, về việc tôi đã sao chụp nó, về Fulbright và thái độ của ông ấy với tài liệu đó, nói về việc hiện có mang theo vài phần của tài liệu và ngỏ ý muốn ông ấy đọc.

McGovern đồng ý một cách rất nhiệt tình. Ông ấy muốn có nó, muốn đứng tại Thượng viện yêu cầu đưa nó vào hồ sơ. Ông ấy sẽ dùng nó để ngăn cản việc thông qua dự luật nào đó. Đây chính là thứ mà ông ấy đang cần. Ông ấy cũng nói rằng không có bất kỳ nguy cơ pháp lý nào nếu ông tiết lộ thông tin này khi tranh luận tại Thượng viện. Ông ấy cũng sẽ không bao giờ nói mình lấy được tài liệu từ đâu.

Tôi nói với McGovern điều mà tôi đã nói với Fulbright rằng chẳng thích thú gì nếu phải vào tù, nhưng tôi đã chuẩn bị tinh thần chấp nhận bất kỳ nguy cơ nào nếu cần thiết. Ông ấy nói theo cách dứt khoát hơn Fulbright rằng không cần phải như thế. Không ai có thể buộc ông tiết lộ nguồn thông tin được. Ông ấy đứng dậy, đi tới một giá sách cao thut vào trong hốc tường, lôi xuống một cuốn dày có in bản Hiến pháp. Ông ấy

tìm một điều khoản rồi đọc cho tôi nghe. Với tư cách là thượng nghị sĩ, ông “không thể bị chất vấn” về bất kỳ điều gì ông ấy nói khi tranh luận tại Thượng viện. “Không thể bị chất vấn”, ông nhấn mạnh, bởi bất cứ ai, bất kể đó là FBI, Bộ Tư pháp, ngành hành pháp, thẩm phán, bồi thẩm đoàn hay các thượng nghị sĩ khác.

Tôi chủ yếu coi lời tái bảo đảm dứt khoát đó là sự biểu hiện cam kết của ông đối với kế hoạch này. Như thế sẽ không thực sự bảo vệ được tôi, bởi vì tôi sẽ là nghi phạm rõ ràng nhất và bất kỳ ai cũng có thể chất vấn *tôi*. Tôi không định sẽ nói dối một khi được trực tiếp yêu cầu tuyên thệ trước tòa hoặc khi được cơ quan chức trách yêu cầu, cũng không có ý định bê lại bằng cách vin vào Tu chính án thứ năm, nhất là sau những gì đã học được về thời kỳ McCarthy. Trên thực tế, nếu như trong trường hợp bị điều tra và phải thừa nhận mình là nguồn cung cấp tài liệu này cho McGovern thì tôi muốn ông ấy xác nhận rằng tôi đang nói sự thật. Nhưng tôi thích giọng quả quyết của ông ấy và năng lượng toát ra từ đó. Nó cho thấy chúng tôi đã gặp nhau ở điểm này và ông sẽ làm tất cả những gì có thể để bảo vệ tôi.

Tôi đã nghĩ rằng nếu như đưa tài liệu cho một thượng nghị sĩ (hoặc một hạ nghị sĩ, nếu như phải làm vậy) thì tôi sẽ được bảo vệ an toàn hơn là đưa cho một tờ báo nào đó ngay cả khi luật liên quan không công nhận có bất cứ khác biệt nào. Ở mức độ thấp nhất thì tôi cũng sẽ không còn có quyền tiếp cận các tài liệu mật để rồi kiểu gì cũng chấm dứt sự nghiệp. Nhưng có thể người ta sẽ phải lưỡng lự khi truy tố tôi nếu như có một thượng nghị sĩ có máu mặt nào đó đứng ra bênh vực cho tính đúng đắn trong việc tôi cung cấp thông tin cho ông ấy và cho công chúng. Thậm chí, nếu tôi có bị truy tố thì mối liên hệ đó cũng sẽ tác động tới cáo trạng hay chí ít là bản án đối với tôi. Tuy vậy, điều quan trọng đối với tôi là làm sao những tài liệu này được đưa ra phòng họp Thượng viện và khi đó có rất nhiều khả năng nó sẽ dẫn tới các buổi điều trần. McGovern là thành viên Ủy ban Đối ngoại có thể yêu cầu điều trần và có thể cho rằng nếu Fulbright không cần phải lo ngại

về sự trả đũa của bên hành pháp cho việc tiết lộ tài liệu mật này - do McGovern đã đứng ra nhận trách nhiệm cá nhân khi làm việc này - ông ấy sẽ không còn cảm thấy dễ dặt với việc sắp xếp các buổi điều trần và triệu tập nhân chứng. Trước phản ứng ban đầu của McGovern, tôi có cảm tưởng cuối cùng thì mình đã đi đúng hướng trong việc phóng thích bộ tài liệu này và đưa nó ra trước công luận.

Thực sự là việc McGovern có vẻ hăng hái tới mức không gì có thể ngăn cản khiến tôi cũng không dám chắc ông ấy có xác định tinh thần là làm vậy hàm chứa những nguy cơ đối với sinh mệnh chính trị của McGovern hay không. Tôi không muốn nghĩ rằng mình đang lợi dụng ông ấy, khiến ông ấy sa vào tình thế mà trước đó ông chưa lường hết được. Do đó, tôi đã thử đóng vai nhân vật phản diện để nêu ra những thách thức mà ông ấy có thể phải đối mặt. Ví dụ, ông có thể bị cáo buộc đã sử dụng bộ tài liệu này làm mánh khóe bầu cử. McGovern nói ông không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng. Lập trường của ông đối với cuộc chiến này đã được khẳng định từ lâu và mọi người đều biết rõ cho nên có tiết lộ tài liệu này thì cũng là điều rất dễ hiểu và như thế ông ấy sẽ không bị cáo buộc “giả trờ” trong vận động tranh cử. Tôi hỏi: “Thế còn thực tế những tiết lộ này sẽ gây không ít rắc rối cho các cựu quan chức thuộc Đảng Dân chủ?”. Điều đó chẳng khiến ông bị cáo buộc là đang làm suy giảm uy tín đảng mình và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình gây quỹ bầu cử của ông hay sao? McGovern nói: “Nguồn gây quỹ bầu cử của tôi là khác với nguồn của những người khác, như Muskie chẳng hạn. Những người ủng hộ tôi muốn tôi làm việc này. Làm vậy sẽ không hề憾 gì đâu”.

Tôi hỏi tiếp: “Thế còn việc bị cáo buộc rằng ông đang tranh cử tổng thống, một vị trí có trách nhiệm cao nhất trong cả một hệ thống hoạt động bí mật, thế mà lúc này đây ông lại cư xử khinh suất và cẩu thả khi tự ý tiết lộ toàn bộ những tài liệu mật này?”. McGovern nói đó sẽ là cáo buộc nghiêm trọng nhất. Ông sẽ chỉ đơn giản nói đây là một trường hợp đặc biệt. Chúng ta đang ở trong một cuộc chiến tồi tệ mà không có cách nào khác để chấm dứt nó. Do đó, trong những tình huống này,

tiết lộ những thông tin này cho công chúng là việc làm cần thiết. Thực vậy, xét những gì tôi nói với ông ấy về nội dung của tài liệu này, nó chủ yếu là khẳng định thêm những cáo buộc và đánh giá nhiều năm nay ông ấy vẫn thường đưa ra. Rõ ràng đó là thông tin mà công chúng có quyền được biết và Quốc hội cần phải có, nhưng từ trước đến giờ lại luôn bị giấu nhẹm đi. Người ta đã lạm dụng hệ thống bảo mật tài liệu nhằm che giấu những thông tin này.

McGovern đã có đủ động cơ, vũ khí và tâm thế (Nguyên bản: Thông điệp, lời và nhạc - Tác giả chơi chữ - ND); có lẽ tôi không cần phải giúp gì cho ông ấy trong chuyện này. Trông ông ấy có vẻ đúng mực và tự tin: “Tôi muốn làm việc này. Tôi sẽ làm”. Ông ấy nói tôi đưa tài liệu mang theo cho trợ lý của ông là John Holum. Rồi ông đã có một lưu ý với tôi theo cách đầy thận trọng và trách nhiệm. Ông ấy nói: “Lúc này thì tôi thấy vậy. Nhưng hôm nay tôi không muốn đưa ra kết luận cuối cùng. Tôi nghĩ tôi cần suy nghĩ thấu đáo mọi việc trong vài ngày. Tôi sẽ không nói với ai hết. Tôi sẽ cứ để xem trong vòng một tuần tôi có còn nghĩ như bây giờ không. Sau chừng một tuần tôi sẽ gọi lại cho anh”. Tôi thấy như vậy còn trên cả hợp lý. Có lẽ có thể yên tâm rằng ông ấy sẽ dành cho tập tài liệu này một sự nghiêm túc mà nó xứng đáng được hưởng. Chúng tôi bắt tay và ông giới thiệu tôi với Holum. Tôi đã đưa tập tài liệu trong cặp cho anh ấy.

Tôi bay về Cambridge và kể với Patricia về tin vui này. Dĩ nhiên là tôi đã một lần được nghe những lời như thế khi Fulbright ban đầu cũng hăng hái và bảo đảm với tôi hết như vậy. Nhưng lần này tôi thực sự thấy hy vọng. Thậm chí tôi có thể nói rằng mình thấy tự tin rằng sau buổi nói chuyện này McGovern sẽ không đổi ý. Nhưng chỉ khi một tuần sau, lúc ông ấy gọi đến Cambridge cho tôi và nói: “Tôi xin lỗi. Tôi không thể làm được” thì tôi đã có phản ứng bình tĩnh đến mức mà đến giờ nhìn lại tôi vẫn thấy ngạc nhiên. Tôi chỉ nói: “Tôi hiểu”, và tôi tin rằng mình thực sự hiểu. Tôi thực sự thông cảm với McGovern khi ông ấy đang phải tranh cử tổng thống. Tôi muốn ông ấy có một chiến dịch tranh cử mạnh mẽ.

Phản ứng của tôi trước quyết định đầy thất vọng của ông ấy cho thấy rằng tôi chắc hẳn đã có những băn khoăn hơn cả mức tôi sẵn sàng thừa nhận, về việc liệu những gì tôi đang để xuất có thực sự được ông ấy coi là đường lối đúng đắn không. Dù vậy, tôi hy vọng McGovern vẫn có thể là một đồng minh, một cố vấn vì dù thế nào tôi cũng đã chia sẻ câu chuyện này với ông ấy rồi. Tôi không muốn nói chuyện này qua điện thoại nên đã hỏi xem liệu khi tôi quay lại Washington chúng tôi có thể nói thêm một chút được không - tất nhiên là không phải để vận động cho việc cân nhắc lại quyết định của ông ấy - và ông ấy đáp: "Chắc chắn rồi". Chúng tôi hẹn gặp nhau vào tuần sau đó.

*
* *

Sau khi Thượng nghị sĩ Fulbright nói với tôi vào tháng Mười hai năm 1970 rằng: "Chẳng phải suy cho cùng đó chỉ là lịch sử thôi sao?", còn Thượng nghị sĩ McGovern cũng đã rút lui, Patricia hỏi liệu tài liệu này có đáng đưa ra công khai hay không, có đáng để tôi đối mặt với nguy cơ phải vào tù hay không. Cô ấy hỏi: "Có vẻ mấy vị thượng nghị sĩ này nghĩ nó không đáng để họ phải mạo hiểm. Tại sao anh dám chắc là họ đã sai và anh thì đúng?".

"À, anh không thể chắc chắn về điều đó. Họ có thể đúng. Không ai có thể biết được hậu quả sẽ đi đến đâu, kể cả anh. Vấn đề là, anh là người duy nhất đã đọc những tài liệu này. Họ thì chưa. Vậy nên anh không thể đầu hàng trước xét đoán của họ được. Anh phải dựa vào bản thân mình mà hành động thôi".

Nhưng lúc này đây, khi chúng tôi đã là người một nhà, việc tôi có khả năng phải vào tù không chỉ ảnh hưởng tới mỗi mình tôi. Patricia có quyền tham gia quyết định và cô ấy sẽ không thể thực sự quyết định được khi mà không biết những gì có trong bộ tài liệu đó. Cho tới lúc này tôi vẫn cố ý không để cô ấy đọc chúng. Tôi muốn cô ấy có thể nói rằng mình đã không biết có cái gì trong những thứ đó. Nhưng nếu lúc này Patricia muốn gánh vác mọi chuyện cùng tôi thì cô ấy cần phải hiểu

hơn về những điều tôi đang làm. Cách duy nhất để hiểu được rõ hơn là phải đọc một vài tài liệu dù điều đó có thể khiến cô ấy phải chịu nhiều rủi ro hơn. Tôi nghĩ đã đến lúc Patricia cần phải đọc vài phần tài liệu. Cô ấy đã đồng ý.

Tôi chọn ra một vài bản trình thư mà tôi đã nhớ từ thời còn làm ở Lầu Năm Góc từ năm 1964 đến năm 1965 có nội dung nói về những quan điểm đồng tình và phản đối về các chiến dịch ném bom khác nhau. Tôi nghĩ nó sẽ giúp cô ấy biết công chúng đã bị bịt mắt dẫn đi lạc hướng như thế nào trong chiến dịch ném bom năm 1964 cũng như sau đó, mà không hay biết rằng nội bộ chính quyền Johnson đã ủng hộ và mặc nhiên coi là cần thực thi chiến lược sắc mù Goldwater này. Người viết các bản trình thư này là các đồng nghiệp của tôi như John McNaughton và Bill Bundy - cấp trên trực tiếp của tôi ở thời điểm đó - những người tôi đã cùng làm việc và hiểu rất rõ.

Căn hộ của chúng tôi nằm ở tầng ba, là một căn áp mái được sửa sang lại, có một phòng rộng kết hợp bếp với phòng khách và một phòng ngủ nhỏ chỉ vừa đủ kê cái giường của chúng tôi. Patricia đem tập bản trình vào phòng ngủ, đóng cửa lại và đọc phòng khi tôi phải nói chuyện điện thoại. Trong lúc cô ấy đọc thì tôi ngồi ở phòng khách, đâu đâu cũng thấy ngổn ngang hàng đống tài liệu, lật tìm những tài liệu khác xem có thể đưa cô ấy xem thêm cái gì. Khoảng một giờ sau, Patricia trở ra phòng khách, tay cầm tập tài liệu tôi đã đưa. Cô ấy đã thấy trong những trang tài liệu này thứ gì đó mà tôi không biết khi lần đầu cầm đọc chúng vào những năm 1964-1965 hay khi đọc lại chúng trong nghiên cứu McNamara. Patricia chỉ cho tôi thấy những đoạn nói về các chương trình ném bom khác nhau có đầy những cụm từ như “khiến chúng phải chạm đến cái ngưỡng của sự đau đớn”, “Tất cả chúng ta sẽ coi ý chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là mục tiêu tấn công thực sự”, “Dựa theo kinh nghiệm của lần chiến tranh trước, việc nối lại hoạt động ném bom sau một thời gian tạm ngừng sẽ khiến người dân Bắc Việt Nam đau đớn hơn là khi chúng ta duy trì hoạt động ném bom

đều đều với cường độ tương đối thấp”, “chiến thuật “mưa dầm thấm lâu” khiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đau đớn ở miền Bắc, khiến Việt cộng đau đớn ở miền Nam”, “Điều quan trọng là không “giết con tin” bằng cách phá hủy các cơ sở vật chất của Bắc Việt bên trong “cái bánh rán [khu vực nội thành - ND] Hà Nội”, cân nhắc chọn giữa “đánh nhanh diệt gọn” và “vừa đánh vừa đàm”; “chiến thuật “nóng lạnh kết hợp”... cho mục tiêu “thuyết phục” Hà Nội, sẽ đi tới hình thành một chương trình bao gồm các đợt tấn công tiêu diệt đầy đau đớn xen giữa những giai đoạn tạm ngừng tương đối lâu”, “chương trình ném bom “cắt lát salami” của chúng ta”; “tiện bánh cóc”, “siết vít thêm một vòng”¹⁷³...

Patricia nói: “Đây là ngôn ngữ của quân đao phủ”. Mắt cô ấy đẫm lệ từ bao giờ. “Những thứ này cần phải được phơi bày. Anh cần làm điều đó”.

Chương 26

Với tờ *New York Times*

Ngày 28 tháng Hai năm 1971, tôi có mặt ở Washington vào một tối Chủ nhật để tham gia một hội thảo diễn ra vào ngày hôm sau ở Đại học Chiến tranh quốc gia (NWC). Tôi ăn tối cùng Dick Bame, Mark Raskin và Ralph Stavins - người của Viện Nghiên cứu chính sách, một trung tâm nghiên cứu chính sách và chiến lược cánh tả. Họ đang viết một cuốn sách phân tích sự can dự của Mỹ vào Việt Nam dưới góc độ tội ác chiến tranh. Để hỗ trợ tài liệu cơ sở cho nghiên cứu của họ, tôi đã gửi cho họ một số phần của Hồ sơ Lầu Năm Góc, bao gồm cả bản thảo của tôi về những quyết định năm 1961 và họ đã sát cánh cùng tôi trong nỗ lực công khai bộ tài liệu này thông qua Quốc hội.

Khi họ hỏi tôi xem mọi việc tiến hành ra sao, tôi đã kể việc đã không thể trông cậy được gì ở Fulbright và McGovern. Họ cho rằng việc tôi đưa được tài liệu này ra công khai là điều rất quan trọng. Họ muốn xuất bản cuốn sách này vào tháng Sáu và đang hy vọng có thể nhờ đến phần nhắc tên tài liệu này trong phần tài liệu tham khảo trong sách để hỗ trợ việc công khai bộ tài liệu nghiên cứu McNamara.

Họ nói tôi nên đưa tài liệu tới tờ *New York Times*, điều mà Fulbright và McGovern cũng đã nói tới. Tôi đã luôn nghĩ tới việc này như một phương án dự phòng, dù ít có khả năng một tờ báo có thể làm gì hơn ngoài việc cho đăng vài trích đoạn. Nhưng đến lúc này thì có lẽ cánh cửa Quốc hội đã khép lại. Trong số các báo thì tờ *New York Times* là sự

lựa chọn rõ ràng. Đó là tờ duy nhất có đăng toàn phần các hồ sơ, các bài báo dài, ví dụ như các bài phát biểu hoặc các buổi họp báo. Không tờ báo nào khác làm như vậy. Chỉ có *New York Times* may ra mới dám cho đăng tải toàn bộ nghiên cứu này vì họ có uy thế để làm việc này.

Họ hỏi tôi có quen biết ai ở tờ *New York Times* không. Tôi nói tôi biết Neil Sheehan từ hồi ở Việt Nam. Tôi không nhắc tới việc mình đã cung cấp cho anh ấy một số tài liệu tuyệt mật hồi năm 1968. Chính vì lý do đó mà tôi đã có ý tránh gặp anh trong những năm gần đây. Nhưng giờ đây thì mọi thứ đều khiến tôi nghĩ tới việc gặp lại anh ấy.

*
* * *

Thứ Ba, ngày 2 tháng Ba, tôi trở lại văn phòng của McGovern. Ông ấy thông báo cho tôi một việc là dù ông đã hứa sẽ không nói với bất kỳ ai về việc tôi nói với ông, nhưng ông đã quyết định cần phải nghe ý kiến cố vấn pháp lý nên đã tới gặp người bạn mình là luật sư Gaylord Nelson. Mặt tôi không thể hiện thái độ gì khi nghe vậy, nhưng tôi có thể thấy được tiếp theo sẽ là gì. Tôi hỏi: “Ông có nhắc tới tên tôi không?”.

“Tôi không định nói ai đã đưa tài liệu cho tôi. Nhưng lạ ở chỗ là khi tôi nói đó là một cựu quan chức, Gaylord đã hỏi: “Có phải Dan Ellsberg không?”, vậy nên tôi gật đầu”.

Chao ôi, mới tuần trước ông ấy còn thề sẽ im lặng. Tôi hỏi Nelson có nhắc đến việc trước đây ông ấy đã gặp tôi không. McGovern nói rằng không, chỉ nói là ông ấy (tức là McGovern) đang là ứng cử viên tranh cử tổng thống và không thể làm một việc như vậy được. “Ông ấy chắc chắn về điều này và đã thuyết phục được tôi”.

Tôi không tranh luận gì nữa. Tôi chúc ông ấy may mắn với chiến dịch tranh cử của mình rồi ra khỏi văn phòng ông ấy mà chẳng thấy khó chịu gì cho lắm. Tôi thực sự hiểu được. Thật buồn cười khi nghe McGovern nói rằng ông đã nghe lời khuyên từ Nelson. Tôi không nghĩ lời khuyên đó là sự trả miếng đối với những lời lẽ không lấy gì làm nồng hậu của tôi đối với Nelson. Điều đó nhất quán với những gì tôi nghe ông

Ấy nói từ đầu câu chuyện. Tôi nghĩ rằng sự thật là McGovern rốt cuộc kiểu gì cũng tiếp nhận được lời khuyên tương tự từ bất kỳ ai mà ông ấy hỏi ý kiến. Thậm chí tôi không thể nói như thế là sai. Tôi không muốn chiến dịch tranh cử của ông ấy gặp trục trặc gì bởi bản thân chiến dịch này rõ ràng là một phương tiện rất quan trọng để phản đối cuộc chiến. Một ngày nào đó McGovern có thể trở thành nghị sĩ Quốc hội hứa hẹn nhất trong việc hỗ trợ các mục tiêu của tôi, như phản ứng ban đầu của ông đã cho thấy. Nhưng sẽ là hợp lý khi cho rằng nếu nhu cầu một thượng nghị sĩ để giải quyết việc này trong năm nay thì đó không thể là một người đang vận động tranh cử tổng thống. Tôi nghĩ tới Thượng nghị sĩ Mathias và cả Thượng nghị sĩ Mike Gravel, người đã thay thế Thượng nghị sĩ Gruening và là người đã viết một lá thư chúc mừng tôi về bài báo đăng trên tạp chí chuyên san *New York Review of Books* (*Điểm sách New York*). Cùng ngày hôm đó, tôi đã tới văn phòng của Thượng nghị sĩ Mathias.

Mathias và tôi đã không nói chuyện với nhau gần một năm nay kể từ chuyến bay từ St. Louis về thủ đô đang chìm trong hơi cay khi cuộc xâm lược Campuchia diễn ra. Nhưng cả hai đã kịp có ấn tượng tốt về nhau khi nói chuyện trên chuyến bay đó. Vậy nên chiều hôm đó chúng tôi bắt đầu cuộc nói chuyện với mức độ tin tưởng rất lớn dành cho nhau. Rất nhanh chóng, ông đã tự tin nói với tôi rằng với tư cách một thượng nghị sĩ, ông sẵn sàng đứng đầu một phong trào phản đối cuộc chiến này.

Mathias nói: “Đó cũng là cách khiến Joe McCarthy bị hạ bệ”. Cần phải có tiếng nói từ phía cánh hữu hoặc tốt hơn là từ cánh trung dung bởi một thượng nghị sĩ khác. Và đó phải là một thượng nghị sĩ cùng đảng với ông ấy, đó là Thượng nghị sĩ Flanders. Đó là cách cần phải làm, đó là thứ chúng ta đang cần để làm gì đó cho cuộc chiến này. Và tôi sẵn sàng làm điều đó”.

Tôi thấy rất ấn tượng và đã chúc mừng Mathias vì sự quyết tâm của ông. Để ai đó cùng đảng với một tổng thống đương nhiệm đứng ra

thách thức ông ấy về vấn đề nào đó - như cuộc chiến đang diễn ra chẳng hạn - thì cần phải có khí phách. Thượng nghị sĩ Goodell đã phải rời khỏi đảng mình và trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ mùa Thu vừa rồi đã mất ghế trong Quốc hội vì thách thức Nhà Trắng về vấn đề chiến tranh Việt Nam. Mathias lại đang có kế hoạch đi theo những “vết xe đổ” đó.

Nếu vậy, tôi có thể có thể giúp ông ấy. Sau khi tôi nói về bộ tài liệu nghiên cứu và việc có thể làm gì với nó, Mathias trả lời rằng nghiên cứu lịch sử mà tôi đang nói đến chưa đủ “lợi hại” để làm việc đó (Đương nhiên là vào năm 1971 thì tôi cũng đã e ngại điều này).

“Đó là lịch sử. Nó nói về những người Dân chủ. Tôi muốn có tiết lộ nào đó về chính sách của Nixon. Anh có cái gì đó liên quan trực tiếp đến Nixon không?”.

Tôi có, đúng thứ ông ấy muốn luôn. Dù không nhiều như tôi mong đợi, nhưng có vẫn hơn không. Tôi nói với Mathias về tài liệu dự trình phương án lựa chọn (options paper) và Bản lược trình Nghiên cứu An ninh quốc gia số 1 (NSSM-1). Tôi giải thích rằng những tài liệu của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) mà tôi có không chứng minh được trường hợp của Nixon, nhưng chúng giúp báo trước chiến lược bí mật của ông ấy khi cho thấy mối quan tâm tới việc xâm lược Campuchia ngay từ ngày đầu của chính quyền Nixon và cho thấy ngay từ đầu Nhà Trắng đã được cảnh báo về những hạn chế của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và về sự cần thiết phải triển khai lâu dài các lực lượng bộ binh Mỹ cũng như sự hỗ trợ vô thời hạn của không lực Mỹ.

Mathias rất phấn khởi. Ông ấy muốn ngay lập tức có được những tài liệu mà tôi nói tới. Thậm chí là nếu những tài liệu đó không chứng minh rạch ròi được điều gì thì bản thân việc tiết lộ chúng cũng đã đủ gây ra một thách thức to lớn đối với Nhà Trắng và mở ra những tranh luận gay gắt về vấn đề này. Tôi chuyển qua nói về những hệ quả pháp lý mà tôi có thể phải gánh chịu và việc tôi sẵn sàng vào tù vì điều này - dù gì đi nữa thì NSSM-1 cũng là tài liệu của chính quyền đương nhiệm chứ

không phải là “lịch sử” và như thế nếu bị tiết lộ thì nhiều khả năng sẽ dẫn tới việc tôi bị truy tố. Khi tôi nói đến đây, giống hệt như McGovern, Mathias đã mang ra bản Hiến pháp và đọc cho tôi cũng điều khoản đó: Ông ấy không thể bị chất vấn. Vì thế chính quyền sẽ không thể biết được nguồn tài liệu thông qua ông ấy.

Tôi không mang theo bản sao của cả Tài liệu dự trình phương án lựa chọn và NSSM-1, nhưng tôi nhớ rằng đã gửi một bản cho Norvil Jones để chuyển tới Fulbright. Sau khi nói chuyện xong, tôi tới Ủy ban Đối ngoại và nói với Jones rằng tôi cần mượn lại tài liệu đó. Jones lấy tài liệu đó ra từ một cái phong bì to làm bằng giấy bìa màu vàng dứa đặt trong két sắt và đưa cho tôi. Tôi mang ngay lại văn phòng của Mathias để đưa cho ông ấy và trợ lý. Đó là một chồng tài liệu khá cồng kềnh, khoảng năm trăm trang. Mathias xem lướt qua, rất thích thú và tỏ vẻ tán thưởng.

Mathias nói là ông và trợ lý sẽ đọc rồi quyết định xem tiếp theo sẽ làm gì. Tôi cũng nhắc lại gợi ý của tôi về Hồ sơ Lầu Năm Góc, nhưng thậm chí ông ấy còn không buồn nhắc đến chúng. Chúng có vẻ không liên quan và những thứ tôi vừa đưa là đủ cho những gì ông ấy cần rồi.

Tuy nhiên, trong hai, ba tháng sau đó, tôi đã hai lần gọi cho trợ lý của Mathias để hỏi xem đến đâu rồi thì anh này nói họ vẫn đang xây dựng kế hoạch và chuẩn bị cơ sở cho chiến dịch. Nghe có vẻ hay đấy, nhưng sau những gì gặp phải với Fulbright và McGovern, tôi không thấy có quá nhiều hy vọng.

*
* *

Tối muộn thứ Ba, ngày 2 tháng Ba năm 1971, sau buổi chiều nói chuyện với Mathias, tôi gọi điện đến nhà Neil Sheehan ở Washington và xin tá túc lại một đêm. Anh ấy nói ở tầng hầm dưới nhà có một phòng làm việc riêng với ghế dài và tôi có thể sử dụng. Khi tôi tới, anh ta đưa tôi đi xuống và tôi phụ anh chuẩn bị chăn, ga trải giường. Nhưng tôi đã không phải dùng đến những thứ này. Chúng tôi đã nói chuyện suốt đêm.

Chúng tôi bắt đầu câu chuyện về bài báo anh ấy mới viết về tội ác chiến tranh trên chuyên san *Điểm sách* của tờ *New York Times*. Nhưng điều đọng lại là sự quan tâm hết lòng của Sheehan đối với cuộc chiến là việc anh ấy cảm thấy cuộc chiến đó là một sai lầm khủng khiếp và là sự phí phạm sinh mạng của cả hai bên, là khát vọng của anh được chứng kiến cuộc chiến kết thúc. Trước đây tôi chưa bao giờ thấy được một tình cảm tương tự ở các nhà báo - ngoại trừ David Halberstam - cũng như ở nhiều người không tham gia phong trào phản chiến. Việc Sheehan luôn sẵn sàng bênh vực quan điểm cho rằng người Mỹ có thể đã phạm tội ác chiến tranh và bản thân cuộc chiến cũng là một tội ác đã khiến anh coi như có một chân trong phong trào phản chiến rồi.

Trước lúc tàn đêm, tôi đã nói với anh ấy về bộ tài liệu nghiên cứu McNamara và rằng tôi có trọn bộ nghiên cứu này. Tôi kể về chuyện đưa nó cho Fulbright, ông ấy phản ứng thế nào, rồi chuyện McGovern đã đồng ý sử dụng bộ tài liệu nhưng sau lại đổi ý (Tôi không nói đến việc ngay chiều hôm đó Mathias đã không cần đến nó mà chỉ lấy NSSM-l). Sheehan rất muốn được xem nghiên cứu này. Anh ấy không thể hứa trước được là *New York Times* sẽ sử dụng nó, nhưng nếu những gì tôi nói là chính xác thì anh tin rằng họ sẽ cần đến nó. Tôi sẽ cho anh xem tài liệu này ở Cambridge và chúng tôi hẹn ngày anh ấy sẽ tới đó gặp tôi.

*
* * *

Một tuần trước đó, khi ở Cambridge, một phóng viên của tờ *Boston Globe* (*Địa cầu Boston*) là Tom Oliphant đã gọi cho tôi. Bài báo của tôi trên chuyên san *New York Review of Books* đã khiến anh ấy quan tâm và đề nghị đến phỏng vấn tôi. Tôi nhắc lại những phân tích của tôi về chính sách của Nixon và mối quan ngại của mình về chiều hướng của chính sách. Tôi đã miêu tả cho Oliphant về những đe dọa bí mật của Nixon trùng hợp ra sao với hình mẫu những đe dọa và hành động leo thang thất bại đã kéo dài suốt hai mươi năm qua, và tôi cũng nói với anh ấy - điều mà tôi đã không nói trong bài báo hay ở bất cứ đâu - về

nghiên cứu bí mật của toàn bộ giai đoạn nói trên mà tôi đã tham gia và sau đó được đọc toàn bộ văn bản. Trước đây, tôi chưa từng đề cập điều này với một phóng viên và lần nói chuyện này tôi cũng không định nói gì nhiều. Đương nhiên là tôi không nói rằng mình đã sao chụp hay tiếp cận tài liệu này. Tôi chỉ muốn nói rằng những cảnh báo của tôi về cuộc chiến là thứ không chỉ dựa vào trực giác. Oliphant có vẻ kinh ngạc khi tôi bình luận rằng có hai người khác sau khi đọc toàn bộ nghiên cứu này cũng đã đưa ra kết luận giống hệt tôi về chính sách của Nixon. Anh ấy hỏi hai người đó là ai, và tôi trả lời là Gelb và Halperin (do lúc này cả hai người đều đã rời vị trí công việc trong chính quyền). Phần trao đổi này chỉ diễn ra khoảng năm đến mười phút trong hơn một tiếng đồng hồ nói chuyện với nhau và tôi cũng không nghĩ nhiều về mẩu trao đổi đó cho đến khi tôi thấy bài báo của anh ấy vào Chủ nhật, năm ngày sau khi tôi nói chuyện với Sheehan.

Tiêu đề của bài báo đăng ngày 7 tháng Ba năm 1971 của Oliphant là: CHỈ BA NGƯỜI ĐỌC BÁO CÁO BÍ MẬT VỀ ĐÔNG DUƠNG, TẤT CẢ ĐỀU KÊU GỌI NHANH CHÓNG RÚT QUÂN. Trong tiêu đề phụ, anh ấy đã miêu tả bản đánh giá bí mật về lịch sử của cuộc chiến do McNamara yêu cầu thực hiện: “Vào thời điểm đó có vài người trong chính quyền đã đọc một số phần của nghiên cứu này, nhưng theo thông tin được biết thì chỉ có ba người đã đọc toàn bộ, từng chữ một. Đáng chú ý là cả ba người này đều cho rằng nước Mỹ nên rút khỏi Đông Dương một cách đơn phương và nhanh chóng. Hơn nữa, trước khi rời khỏi chính quyền, cả ba người đều nắm giữ những chức vụ nhạy cảm trong những tháng đầu định hình chính quyền Nixon”.

Sau khi nói chuyện với tôi ở Cambridge, Oliphant đã bay tới Washington để phỏng vấn Halperin và Gelb. Trong bài báo anh ấy đã kể về công tác của họ trong năm 1969 dưới chính quyền Nixon. Và năm sau đó, sau chiến dịch xâm lược Campuchia, họ đã cùng viết một bài báo được trích dẫn rộng rãi đăng trên tờ *Washington Post* có tiêu đề “Chỉ có một lịch trình mới có thể gỡ rối cho Nixon”. Anh ấy viết tiếp:

“Tháng trước... [Halperin] bắt đầu điêu hành văn phòng hòa bình của tổ chức Common Cause (Sự nghiệp chung), một tổ chức vận động hành lang cho công dân do John Gardner thành lập. Hai tuần trước, tổ chức này đã tuyên bố dự định tham gia đấu tranh đòi đơn phương rút quân khỏi Đông Dương”. Anh ấy dẫn lời Halperin nói với mình: “Tôi nghĩ Tổng thống không có ý định rút quân. Tôi nghĩ chính sách hiện thời có nguy cơ nghiêm trọng dẫn tới tiếp tục leo thang và chính sách đó đang chia rẽ đất nước này. Hãy đọc báo cáo Thông điệp thế giới (State of the World) gần đây. Tất cả nằm ở đó. Tôi tin ngài Tổng thống. Ông ấy nói đúng như ông ấy nghĩ rằng chúng ta không có ý định rút quân”.

Oliphant dẫn lời tôi nói rằng nghiên cứu này đã có “anh hưởng vô cùng lớn” đối với quan điểm của tôi. Khi bắt đầu tham gia đề án nghiên cứu này, “Tôi coi chiến tranh là một nỗ lực đầy thiện ý và hợp lý, dù khi nghĩ lại thì thấy nó thật sai lầm. Nhưng rồi mọi thứ sớm trở nên rõ ràng là [những quyết sách] của người Mỹ thực sự là một chuỗi những canh bạc liều lĩnh của những người đã đưa ra những quyết sách này vào thời điểm đó”.

“Khi nhìn lại sự liên quan của mình”, Oliphant viết về tôi, “Ông ấy lặng lẽ nói trong cuộc phỏng vấn: “Tôi đã tham gia vào một âm mưu tội ác nhằm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược””. Anh ấy đã mượn lời nhận xét của tôi về chính sách hiện nay của Nixon để kết luận bài báo: “Theo tôi, đó là một chính sách vô đạo đức”.

Khi tôi đọc bài báo này, tôi nghĩ rằng nó có thể sẽ thu hút sự chú ý của Nhà Trắng. Đúng vậy, bởi Oliphant đã nói với tôi rằng vào ngày bài này được đăng, Kissinger đã gọi tới văn phòng của tờ *Boston Globe* ở Washington để chất vấn về nó. Kỳ quặc là ông ấy có ý nhấn mạnh Dan Ellsberg chưa bao giờ là thành viên thuộc biên chế của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) (bài báo không hề nói tôi như vậy). Tôi cũng nhận ra rằng trong chừng mực những gì tôi biết, đây là lần đầu tiên có một phương tiện truyền thông in ấn nào đó nhắc tới bộ tài liệu nghiên cứu McNamara (hóa ra là trước đó đã có hai tài liệu đề cập - một là của

Lloyd Shearer - nhưng đây là bài báo đầu tiên nhắc tới nó). Điều này đặt tôi vào tình thế gần giống với khủng hoảng.

Tôi đã nói về nghiên cứu này với Kissinger vào tháng Tám năm ngoái ở San Clemente. Ông ấy có thể nhanh chóng suy diễn rằng nếu như giờ đây tôi đang nói chuyện công khai về nó cùng với lời diễn giải của tôi về ảnh hưởng của nó đối với chính sách bí mật của Nixon thì sớm muộn tôi sẽ tự mình công bố toàn bộ tài liệu nếu như có khả năng nào đó mà tôi có thể có một bản sao tài liệu này sau khi rời Rand. FBI cũng sẽ suy diễn như vậy. Một năm trước đây, không biết vì lý do nào đó mà họ đã không chất vấn tôi sau khi đã tiếp cận với Carol. Lúc đó tôi không biết rằng một năm trước đó FBI đã trao đổi với Rand về việc tôi đã sao chụp tài liệu để đưa cho Fulbright và Goodell. Hiện tôi vẫn không biết liệu năm 1970 FBI có báo cáo với Kissinger về những trao đổi của họ với Harry Rowen hay không. Nhưng kể cả không biết chăng nữa thì tôi vẫn đoán rằng bài báo này là một tín hiệu cảnh báo nguy hiểm đối với cả Nhà Trắng và FBI. Điều đó có nghĩa là FBI có thể ghé thăm nhà tôi bất kỳ lúc nào cùng với lệnh khám xét hoặc có khi không cần lệnh khám xét nữa. Suốt hơn một năm rưỡi, điều tôi lo lắng nhất là FBI có thể sẽ ập tới và lấy đi toàn bộ các bản sao tài liệu trước khi tôi kịp công khai chúng thông qua Thượng viện hay bất kỳ phương tiện nào khác. Nay giờ, khi xuất hiện bài báo này, khả năng xảy ra chuyện không hay có thể chỉ tính bằng số ngày.

Tôi chỉ có nhiều nhất là ba bản chụp những phần chính của nghiên cứu, một số phần khác chỉ có hai bản. Sau khi đã đưa một bộ hoàn chỉnh cho Fulbright, tôi chỉ còn lại một hoặc hai bản. Tôi không còn được sử dụng chiếc máy chụp Xerox cá nhân nữa. Tôi đã trì hoãn hết lần này đến lần khác việc sao chụp thêm tại một cửa hàng photocopy vì tôi có cảm tưởng rằng chỉ một hay hai ngày sau khi tôi làm việc đó thì FBI sẽ xuất hiện. Tôi lo ngại về khả năng một tài liệu bị thất lạc nào đó vẫn còn nguyên dấu tối mật và việc tình cờ đọc thấy có thể khiến cửa hàng photocopy gọi điện cho cảnh sát.

Tôi cho Patricia xem bài báo và cho cô ấy biết điều gì sắp diễn ra. Cô ấy nói bằng một giọng chói tai hơn so với thường ngày: “Anh đã nói về việc sao chụp thêm những tài liệu này cả mấy tháng trời rồi, bây giờ tốt hơn là anh nhắc người lên và làm ngay đi”. Cô ấy đề nghị giúp tôi. Ngay lập tức chúng tôi đi đến căn hộ của em trai cô ấy là Spencer, nơi trước đó tôi gửi cất hộp đựng tài liệu. Chỉ riêng việc sắp xếp lại tài liệu theo đúng trật tự đã là cả một công việc nặng nhọc. Tôi rút ra một phần và đọc lướt qua. Giống như khi ở New York, chỉ qua một số trang đầu tôi đã nhận ra một dấu “Tối mật” đã thoát khỏi kỹ thuật “phi tối mật hóa tại chỗ” của tôi. Vậy là không còn cách nào ngoài việc xem lại từng trang một lần nữa, cả thảy là bảy nghìn trang.

Patricia đem tài liệu đến một cửa hàng photocopy trên Quảng trường Harvard, còn tôi phải tiếp tục công việc tìm lọc dấu “Tối mật”. Việc sao chụp mất cả đêm và phải đến gần giữa buổi sáng hôm sau mới xong. Nếu như cần phải làm việc đó thì phải làm thật nhanh trước khi FBI kịp phản ứng trước bài báo hay theo lệnh của Nhà Trắng hay sau khi FBI nhận được một cú điện thoại từ cửa hàng photocopy.

Những chiếc máy photocopy to loại dùng để kinh doanh làm việc nhanh hơn rất nhiều so với những chiếc mà tôi đã sử dụng, nhưng còn xa mới so được với máy photocopy ngày nay, và sao chụp hàng ngàn trang tài liệu thành nhiều bản thì rất tốn thời gian. Chúng tôi cần chia việc này ra để làm cho nhanh. Thật may là gần quảng trường có nhiều cửa hàng, một vài trong số đó mở cửa suốt đêm. Đó thật là một công việc mệt mỏi. Chúng tôi đã phải thay phiên nhau mỗi người nằm nghỉ một tiếng trong khi người kia kiểm tra kỹ từng trang và thỉnh thoảng phải dùng kéo cắt. Cứ một hai tiếng Patricia phải đem chồng tài liệu sang một cửa hàng khác hoặc đi lấy những bản sao.

Lý do phải tiến hành mọi chuyện gấp gáp thế này là vì FBI - tôi biết là cả năm nay họ đã biết việc tôi sao chụp - rất có thể sẽ tiến hành giám sát tôi một cách chặt chẽ hơn do bị đánh động bởi bài báo của Orliphant. Bắt được quả tang chúng tôi ngay trong lúc đang sao chụp sẽ giúp họ

khép lại mọi việc. Khả năng xảy ra điều này khiến Patricia rất lưu tâm đến việc đi lấy tài liệu đã được sao chụp xong. Mỗi lần cô ấy quay trở lại một cửa hàng thì rất có thể FBI đã đang ngồi chờ sẵn ở bên trong rồi. Cho đến lúc này, chúng tôi có lẽ đã lưu ý kỹ lưỡng tất cả hoặc phần lớn những dấu tối mật, nhưng nhiều phần nội dung tài liệu cũng đủ bất thường để thu hút sự chú ý của bất kỳ ai chợt cầm lên và xem qua. Có rất nhiều ghi chú đề cập tới những kế hoạch và kiến nghị của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) hay các bản Đánh giá tình báo quốc gia đặc biệt của CIA. Điều gì sẽ xảy ra nếu ai đó tình cờ đọc được một chút những gì tôi đang sao chụp và nhận ra điều gì đó bất thường? Đó thực sự là lý do vì sao tôi đã do dự lâu đến thế trước việc sao chụp thêm một số bản. Chỉ riêng các dấu “Tối mật” thì tôi có thể xử lý được, nhưng không gì có thể bảo đảm rằng những tài liệu với tiêu đề như thế này sẽ không gây nêu tâm lý cảnh giác đối với người nào đó liếc qua nó. Vì thế mà việc đi lấy bản sao đã gây cho Patricia không ít hồi hộp.

Khi chúng tôi đã lấy lại hết các bản sao, phân loại và xếp theo đúng thứ tự trong những hộp đựng riêng biệt, tôi cần phải tìm ra chỗ để cất giữ. Một hộp gửi tại nhà anh trai tôi ở New York. Những hộp khác gửi ở gác xếp hoặc tầng hầm tại nhà những người bạn ngay trong vùng. Hầu hết họ không được biết trong hộp đựng gì, chỉ biết đó là những tài liệu mà tôi cần cất giữ.

*
* *

Khi Neil Sheehan quay trở lại gặp tôi ở Cambridge vào ngày 12 tháng Ba, tôi đang trong tình trạng uể oải do thiếu ngủ qua nhiều đêm thức trắng để sao chụp thêm một số bản tài liệu. Bài báo của Oliphant đã làm tăng đáng kể cảm giác lo lắng của tôi - không phải vì sợ bị bỏ tù, mà vì sợ sẽ không kiểm soát được những bản chụp tài liệu của mình trước khi chúng được công bố.

Tôi đưa Neil đến căn hộ của Spencer, nơi tôi đang cất giấu những bản sao và cho anh xem bộ tài liệu nghiên cứu đó. Anh đã thuê phòng tại một nhà nghỉ gần Quảng trường Harvard. Đọc lướt qua, Neil có thể

thấy ngay rằng những tài liệu này quả đúng như những gì tôi đã mô tả. Anh ấy nói, để có thể đăng trên tờ *New York Times*, anh phải đọc phần lớn số đó và việc này rõ ràng sẽ cần thời gian. Anh ấy xin chụp một bản, nhưng tôi không muốn vậy. Giờ chưa phải lúc.

Tôi đang phải suy tính hai vấn đề chính. Một mặt, tôi quyết tâm bằng cách nào đó phải đưa phần lớn số tài liệu này đến được với công chúng. Tôi nghĩ ngợi về việc tờ *New York Times* sẵn lòng làm việc này. Đồng thời, tôi lo ngại rằng nếu đưa những tài liệu này cho tờ *New York Times* trước khi ban quản lý tờ báo này cam kết xuất bản hay thậm chí là có ý định xuất bản, thì có thể ai đó trong số họ sẽ báo cho FBI, hoặc có thể bằng cách nào đó FBI nghe loáng thoảng được về chuyện này và sẽ lùng sục những bản sao chụp khác của tôi.

Nếu tờ báo này (1) cam kết xuất bản và (2) có kế hoạch xuất bản phần lớn nghiên cứu này trên mặt báo, với những tài liệu thực chất, thì việc mất những bản sao còn lại (và bản cáo trạng của tôi) cũng không phải là vấn đề gì to tát với bản thân tôi. Nhưng nếu trong trường hợp không có được cả hai điều kiện trên thì việc mất các bản sao và việc tôi bị cảnh sát theo dõi gắt gao cũng sẽ có nghĩa là cuộc chơi công bố tài liệu này ngoài Quốc hội sẽ chấm dứt. Những tài liệu này ở đó càng lâu mà chưa có quyết định dứt khoát thì càng có khả năng nhiều người sẽ biết tới, đọc chúng và càng làm tăng khả năng một trong số họ sẽ báo cho chính phủ. Kết luận cuối cùng của những tính toán này là tôi không muốn gửi tập lớn nào trong bộ tài liệu tới trụ sở tờ *New York Times* trừ phi những người đứng đầu ở đó đã sẵn sàng xuất bản và phải là xuất bản phần lớn tài liệu.

Tôi trông đợi Neil sẽ đứng ra làm người đại diện cho tờ *New York Times* trong vấn đề này. Tôi đã sẵn sàng cho anh ấy xem tất cả những gì anh muốn xem và ghi chép lại. Nhưng tôi sẽ không để anh ấy chụp lại một bản nào để mang về tòa báo.

Dường như có thể thấy rõ là Neil không thể ngay lập tức đưa ra bất kỳ cam kết nào với tôi trong vấn đề này như những gì anh ấy đã giải

thích. Anh ấy sẽ phải làm thế nào đó để các biên tập viên có cái nhìn khá rõ về nội dung của tài liệu này, rồi sau đó sẽ là những cuộc thảo luận cấp cao về cái lợi, cái hại của việc này đối với tờ *New York Times*. Thêm vào đó, tôi cũng đã nói với Neil rằng tôi biết chẳng có sự bảo đảm nào là tuyệt đối cả. Về những việc kiểu như thế này, tôi hiểu rằng dù cho họ có hứa hẹn và thực sự có ý định sẽ làm thì họ hoàn toàn có thể đổi ý vào phút chót. Đó là sự mạo hiểm tôi phải chấp nhận khi chuyển cho họ bộ tài liệu.

Tôi nói với Neil rằng: “Khi tôi để anh sao chụp những tài liệu này và mang đi, tôi đã sẵn sàng chấp nhận sự thật là tôi đã mất hết quyền kiểm soát đối với chúng. Bản chụp đó ra khỏi tay tôi. Sau đó thì việc sử dụng ra sao, vì mục đích thực tế nào, đó là chuyện của các anh (tức là tờ *New York Times*). Tôi không thể tác động vào việc này, đó là cách tôi nhìn nhận sự việc. Tôi không thể ngăn anh đăng tải dưới bất kỳ hình thức nào và tôi cũng không thể bắt anh đăng tải. Vì thế việc tôi đưa bản chụp cho anh nghĩa là tôi đã có thỏa thuận trao cho tờ *New York Times* quyền nắm giữ và xuất bản những tài liệu này dưới bất cứ hình thức nào. Trên thực tế, điều đó sẽ có nghĩa là đưa ra sự chấp thuận trước của tôi đối với bất kỳ điều gì các anh làm”.

Tôi biết là tôi không thể đặt ra những điều kiện trên giấy tờ những ràng buộc có chế tài cưỡng chế thi hành. Nhưng trước khi đồng ý đưa bản sao của nghiên cứu này cho tờ *New York Times*, tôi muốn có được sự bảo đảm tối đa đối với hai vấn đề sau: Thứ nhất, ban lãnh đạo tờ báo có ý định xuất bản một phần nào đó; thứ hai, đó sẽ phải là một “câu chuyện hoành tráng” chiếm một không gian mặt báo thật lớn. Và đó sẽ không chỉ là bài báo đơn số trong một ngày, dù lớn hay nhỏ, mà là một loạt bài có sự cân xứng giữa nội dung bài báo và dung lượng của bộ tài liệu gốc, giữa số trang tài liệu và số trang được đăng tải. Trong lần gặp nhau sau đó, Neil bảo đảm với tôi rằng nếu tờ *New York Times* quyết định tiến tới in nghiên cứu này, nó sẽ “hoành tráng” như là tôi muốn. Anh ấy thậm chí còn đi xa hơn khi bảo đảm chắc chắn với tôi rằng tờ báo

sẽ in tài liệu này theo đúng nguyên bản. Tôi đã không đặt điều kiện đó ngang với những điều kiện khác, nhưng Neil biết rằng tôi rất muốn thế và anh ấy đã đồng ý với tôi. Tôi cũng đề nghị tờ *New York Times* có những cân nhắc nghiêm túc về việc cuối cùng sẽ xuất bản toàn bộ công trình nghiên cứu thành sách.

Chúng tôi đã không nói về việc bảo vệ tôi với tư cách là nguồn cung cấp tư liệu. Tôi mặc nhiên cho rằng tờ báo sẽ làm việc này ở một mức độ nào đó, và tôi đã không đòi hỏi bất kỳ biện pháp đặc biệt nào nếu như tờ báo phải đối mặt với những áp lực pháp lý. Tôi không muốn được biết tới với tư cách là nguồn cung cấp thông tin hay người đã tham gia nghiên cứu này, nhưng tôi đã không đưa ra yêu cầu nào về cách thức mà tờ *New York Times* xử lý việc đó. Tôi cho rằng chính phủ kiểu gì rồi cũng sẽ biết hoặc sẽ coi tôi chính là nguồn cung cấp thông tin. Nhưng tôi nói với Neil điều mà tôi đã nói với các thượng nghị sĩ rằng tôi không muốn chọc giận chính quyền khiến họ không thể không truy tố tôi, nếu như vì lý do chính trị hay lý do pháp lý nào đó, họ lại chưa có ý muốn “sờ gáy” tôi.

Đáp lại những băn khoăn này của tôi, Neil cam đoan một lần nữa rằng tờ *New York Times* là kênh tốt nhất để công bố thông tin này - thứ mà anh ấy cho rằng cần phải cho nhân dân Mỹ biết - và nhấn mạnh về khả năng, dù không chắc chắn lắm là anh ấy sẽ thuyết phục được sếp của mình về việc này. Trong khi đó, anh ấy sẽ phải đọc hết tập tài liệu và ghi chép lại. Một lúc sau, chúng tôi để anh ở lại một mình với tập tài liệu. Tôi không thể lúc nào cũng kè kè bên Neil được. Tôi nói với anh ấy rằng tôi trông cậy vào việc anh sẽ không đi ngược lại những mong muốn của tôi, sẽ không mang tập tài liệu ra quảng trường và lén lút sao chụp. Tôi nói với Patricia rằng tôi thực sự không nghĩ rằng Neil sẽ làm vậy sau khi chúng tôi đi khỏi. Đó đơn giản là cơ hội thể hiện lòng tin mà tôi sẽ phải nắm lấy. Chúng tôi ghé thăm anh ấy thường xuyên, thấy anh ấy luôn luôn trong tình trạng mệt mỏi nhưng ngày càng hăng hái và phấn khởi. Anh ấy tiếp tục để nghị chụp một bản để còn có cái mà thuyết phục các biên tập viên tòa báo, nhưng rồi cũng đành miễn cưỡng

chấp nhận việc tôi giới hạn chỉ chụp vài trang làm mẫu. Vài ngày sau, Neil rời Cambridge sau khi đã thống nhất với tôi rằng anh ấy sẽ sớm quay lại và ở lâu hơn.

Khi quay lại, Neil báo với tôi rằng các biên tập viên của tòa báo rõ ràng là quan tâm, nhưng - không có gì đáng ngạc nhiên - đã nổ ra nhiều tranh luận, ý kiến hổ nghi và băn khoăn về đề án đó. Họ cần phải biết nhiều hơn về nội dung của nó. Điều đó vẫn chưa đủ để thuyết phục tôi sẵn lòng chuyển toàn bộ công trình nghiên cứu hoặc thậm chí là một số phần của nó. Neil lại ngồi xuống để đọc thêm, ghi chép thêm và chuẩn bị tư thế tốt hơn để thuyết phục họ về đề án đó. Tôi đã không hề nghi ngờ gì về thái độ của anh ấy. Neil không bao giờ phàn nàn về độ dài hay những phần khô khan của tài liệu. Mức độ ám ảnh của Neil về cuộc chiến cũng chẳng thua kém gì tôi, và với một người như thế - trên tất cả, đối với một nhà báo đã biết mình bị lừa bịp nhưng giống như tất cả các đồng nghiệp của mình, không bao giờ dám mơ đến việc biết mình bị lừa bịp đến mức độ nào - thì tài liệu này là vô cùng hấp dẫn.

Vào lúc Neil một lần nữa rời Cambridge, anh ấy đã cam kết mạnh mẽ hơn mọi lần trước về việc có thể khiến sếp mình tin rằng câu chuyện này xứng đáng có một vị trí độc nhất vô nhị. Tuy nhiên, trong những lần gọi điện cho tôi từ New York vài tuần sau đó, những gì anh ấy nói với tôi lại nghe không được phấn khởi cho lắm. Họ đang gặp trục trặc trong việc quyết định và không thể nhanh chóng chốt được quyết định cuối cùng. Neil vẫn hy vọng và thực ra là mong mỏi rằng cuối cùng họ sẽ tiến đến việc xuất bản tài liệu này, nhưng không rõ là sẽ mất bao lâu trước khi họ có được quyết định thực sự nghiêm túc về vấn đề này. Neil cũng nói với tôi rằng bản thân anh được giao nhiệm vụ bám theo những vấn đề khác (Tất cả những điều này hóa ra không phải là sự thật).

Vào tháng Tư, Neil gọi cho tôi nói rằng mặc dù ban biên tập vẫn đang lưỡng lự trong việc chốt quyết định và rằng anh ấy đang theo đuổi

một kế hoạch khác, song anh muốn tiếp tục làm việc về nghiên cứu này để chuẩn bị mọi việc khi quyết định cuối cùng về việc sử dụng nó được đưa ra. Neil sẽ phải làm việc ban đêm, thậm chí là cả vào các ngày cuối tuần với bộ tài liệu này và chỉ có thể làm thế nếu có một bản chụp ở New York. Liệu tôi đã sẵn sàng đưa cho anh ấy một bản? Vào lúc này, việc cuộc chiến tiếp tục leo thang đã khiến tôi ngày càng thấy phải gấp rút công bố tài liệu này. Tôi đã trở nên ngày càng hoài nghi việc có thể nhờ cậy gì đó ở Quốc hội. Sau những trì hoãn như vậy, tôi cũng không trông mong tờ *New York Times* sẽ có quyết định xúc tiến nhưng tôi hầu như không có sự lựa chọn nào khác, và vào lúc này tôi đã sẵn sàng để gánh chịu một rủi ro lớn hơn. Trên cơ sở đó, tôi đã đồng ý.

Khi đồng ý đưa một bản sao bộ tài liệu, thậm chí cả khi không có bất kỳ sự bảo đảm nào rằng tờ *New York Times* sẽ đăng nó, tôi đã ý thức được và Neil có thể hiểu được rằng tôi đang phát đi tín hiệu về việc tôi đặt lòng tin vào anh ấy, giao phó cho anh ấy quyền sử dụng tài liệu này theo cách mà anh ấy thấy phù hợp. Đó là sự chấp thuận của tôi cho tờ *New York Times* được xuất bản nó theo ý muốn của họ. Nhưng trên thực tế, như sau này tôi được biết, Neil đã không cần sự chấp thuận hay bản sao của tôi để làm việc đó. Điều mà tôi đã không biết và anh ấy cũng đã quyết định không nói cho tôi là tờ *New York Times* đã thuê một vài phòng ở khách sạn New York Hilton - nơi một nhóm đang làm việc cấp tốc với tập Hồ sơ Lầu Năm Góc - viết lời bình và lựa chọn các phần của văn bản và tài liệu để đưa vào. Họ đã có bản sao đầy đủ của những gì tôi đã cho Neil xem trong suốt hơn một tháng.

Trong hai năm sau, các phần của tài liệu này đều đặn được xuất bản (dù các phần chính cho đến bây giờ đối với tôi vẫn mơ hồ và khó hiểu). Mãi đến khi phiên tòa xét xử tôi gần kết thúc, trong sự khám phá muộn màng, chúng tôi mới được biết những gì bị cất kỹ trong két sắt ở Nhà Trắng của Howard Hunt. Trong những tài liệu đó có một bản biên niêm

của Hunt nói rằng Neil và Susan Sheehan đã đăng ký thuê phòng bằng những cái tên giả tại các khách sạn ở Cambridge và đã đưa hàng ngàn trang - và cuối cùng là toàn bộ công trình nghiên cứu - ra các cửa hàng photocopy ở Melford và Boston.

Vào một ngày cuối tuần, khi biết tôi sẽ đi khỏi thành phố cùng với Patricia, Neil đã bí mật đến Cambridge và sử dụng chiếc chìa khóa căn hộ của Spencer mà tôi đã đưa cho anh ấy. Neil đã lấy trộn bộ tài liệu nghiên cứu và cùng vợ mang đến cửa hàng photocopy ở Medford.

Trong khi đó, không hề biết những diễn biến “lén lút” này, tôi đã tiếp tục nỗ lực để nâng cao nhận thức về chính sách của Nixon trong khi vẫn cố gắng tìm thêm bất kỳ con đường hứa hẹn nào cho việc đưa bộ tài liệu này ra trước công chúng.

Chương 27

Ngày Quốc tế lao động năm 1971

Rennie Davis - nhà tổ chức phong trào phản chiến - trước đó đã kêu gọi một cuộc biểu tình rầm rộ ở Washington nhân ngày Quốc tế lao động 1-5 sao cho đủ đông để làm tê liệt các con phố. Khẩu hiệu là: “Nếu họ không chấm dứt cuộc chiến, chúng ta sẽ chặn chính phủ lại”. Nhóm chúng tôi ở Cambridge - một nhóm đồng hệ - đã tụ họp để bàn bạc về những hành động sắp tới. Chúng tôi tự hỏi liệu có nên tổ chức biểu tình ở Boston và khuyến khích mọi người kéo về Washington hay không. “Chặn chính phủ lại” có nghĩa là gì? Liệu họ có dự định tiến hành bạo động giống như tổ chức Weathermen đã làm? Liệu cuộc biểu tình có được lên kế hoạch kỹ lưỡng? Liệu nó có vượt ra ngoài tầm kiểm soát? Đâu đó trong đám đông biểu tình nói rằng “sẽ có những chiến thuật cơ động”. Điều đó có nghĩa gì khác ngoài nghĩa sẽ không ngồi yên chờ đến khi bị bắt? Liệu có phải là lật xe, đặt thùng trên phố để chặn đường, ném lung tung mọi thứ?

Bạo động là điều không ai muốn, nhưng cuộc biểu tình đường như không được tổ chức tốt cho lắm. Chúng tôi thấy khó khăn trong việc quyết định liệu bản thân chúng tôi có xuống đường hay không. Chúng tôi không muốn tái diễn lại cảnh tượng hỗn loạn tại Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ (DNC) tại Chicago năm 1968. Một vài ngày trước Ngày Quốc tế lao động, khi tham dự một buổi mítinh tại Brandeis - nơi người ta dự định mời tôi làm diễn giả - tôi vẫn chưa có quyết định cuối cùng

liệu có tham dự hay không. Theo tôi biết, số phận của bộ Hồ sơ Lầu Năm Góc vẫn chưa được định đoạt. Tôi vẫn đang trông chờ các nghị sĩ Quốc hội - những người có thể thông báo công khai về bộ tài liệu này - trong khi tiếp tục tìm ra thêm những cách đáng làm khác. Không cách nào tỏ ra là hứa hẹn cả.

Hội trường ở Brandeis chật ních khán thính giả. Mọi người ngồi kín cả những lối đi giữa các hàng ghế và cầu thang. Bầu không khí ở đó như muôn sôi trào lên. Tôi chưa bao giờ chuẩn bị nội dung những điều cần nói, và khi sắp kết thúc phần đưa ra nhận xét, tôi bắt đầu nói đến tác dụng có thể có của hành động bất tuân dân sự phi bạo động. Trong đầu tôi chợt hiện lên một đoạn lời thoại trong bộ phim vừa được công chiếu mang tên *Người nhỏ con vĩ đại* (*Little Big Man*), trong đó Dustin Hoffman thủ vai một ông già hồi tưởng lại cuộc sống của ông giữa những người Anhđiêng, cả việc sống sót sau trận đánh Little Bighorn và vụ thảm sát tại Wounded Knee. Trong đầu tất cả mọi người đều có sự liên tưởng tới cuộc chiến ở Việt Nam. Tôi nói: “Các bạn nhớ lại lời thoại trong bộ phim một câu nói của Lakota - một người Mỹ bản xứ - trước khi họ bước vào cuộc chiến: “Tiến lên anh em! Hôm nay là ngày đẹp để chết”. Vâng, sự thật là, đó không bao giờ thực sự là ngày đẹp để chết. Nhưng tôi nghĩ rằng, ngày 1 tháng Năm là một ngày đẹp để bị bắt tại Washington”.

Hội trường rộ lên hưởng ứng. Tất cả khán giả đứng bật dậy, vỗ tay và reo hò. Tôi trở về nhà và nói với Patricia: “Này em, có lẽ anh sẽ đi Washington”.

Nhóm đồng hệ chúng tôi* từng người đã đi đến một quyết định giống nhau. Chúng tôi tới Washington vào khuya hôm đó. Những người tổ chức đang bận rộn tìm kiếm chỗ tá túc cho hàng ngàn người ở lại, trong trường học, nhà thờ và nhà dân. Chúng tôi được hướng dẫn đến

* Gồm: Howard Zinn, Marilyn Young, Fred Branfman, Mitcheil Goodman, Noam Chomsky, Zelda Gamson, Cindy Frederick và Mark Ptashne.

nhà của một ai đó, nơi chúng tôi thấy có hàng chục người đã nằm la liệt ở đây, cố gắng chợp mắt ngủ ở mọi nơi có thể. Không chiếc giường và trường kỷ nào còn trống. Nhiều người cứ thế nằm trên sàn nhà, một số co quắp người trong các túi ngủ, một số nằm trên thảm, số khác nằm trực tiếp lên sàn nhà không trải gì. Chúng tôi tìm thấy chỗ còn trống trên sàn của phòng giải trí ở tầng hầm và cố chợp mắt vài tiếng đồng hồ. Khoảng 4 giờ 30 phút, tất cả mọi người thức giấc, chuẩn bị sẵn sàng. Chỉ có ánh sáng leo lét; từ một bóng đèn màu cam duy nhất ở tầng hầm. Những người trẻ tuổi, hầu hết ở tuổi đôi mươi, đang đổ đầy các bình nước, nhồi nhét thức ăn vào các balô nhỏ, đánh răng, viết lên mu bàn tay số điện thoại của luật sư phòng khi họ bị bắt. Họ làm việc đó một cách yên lặng, gọn gàng và tập trung.

Cảnh tượng đó gợi tôi nhớ lại ánh sáng lờ mờ trong khoang tàu chở lính lúc bốn giờ sáng trong một ngày luyện tập đổ bộ. Những người lính đứng dọc lối đi hẹp giữa bốn dãy giường ngủ cao, thắt chặt đố đặc và balô, sẵn sàng bước sang cạnh mạn tàu. Tôi nghĩ rằng, ở dưới tầng hầm này, những người trẻ tuổi đang ở Washington này cũng có cảm xúc rất giống với những người lính trẻ trước khi họ bước khỏi mạn tàu, qua những tấm cầu chuyển hàng, xuống một chiếc thuyền đổ bộ đang dập dềnh cập sát. Bồn chồn, háo hức, không ai trong số họ trước đó đã từng bị bắt, cũng như tôi mà thôi. Và họ cũng không biết sẽ phải làm như thế nào và cảnh sát sẽ hành động ra sao. Nhưng không ai thể hiện ra ngoài điều này.

Khi chúng tôi bước ra ngoài, trời vẫn còn tối. Chúng tôi đã sẵn sàng tiến về khu trung tâm nếu cần. Nhưng ngay khi chúng tôi đến góc phố, một chiếc taxi dừng lại gọi chúng tôi. Người phụ nữ da đen lái xe hỏi có phải chúng tôi là người tham gia đoàn biểu tình. Khi chúng tôi trả lời rằng đúng vậy, cô ấy đề nghị cho chúng tôi đi nhờ mà không lấy tiền. Cô nói cô biết đến sự kiện này qua báo chí và đây là chuyến xe thứ hai mà cô chở giúp những người biểu tình. Sau đó, chúng tôi nghe cô ấy nói rằng tất cả các xe taxi trong toàn thành phố đều làm như vậy, đặc biệt

là các tài xế da đen. Nhiều người bình thường đang lái xe trên đường đi làm cũng chở giúp khi họ thấy những nhóm người trẻ tuổi tiến bước về khu vực trung tâm.

Lúc này trời đã sáng hẵn nhưng u ám và ảm đạm. Cạnh Tượng đài Washington, chúng tôi có thể trông thấy những người lính trang bị như chuẩn bị ra chiến trường và đội mũ sắt. Tôi thấy họ trông giống lính thủy quân lục chiến nên đã tự mình tiến lại gần để nhìn rõ hơn họ là ai. Tôi nói chuyện với một vài người trong số họ và kinh ngạc khi biết rằng họ thuộc lực lượng Thủy quân lục chiến Hạm đội cùng sư đoàn với sư đoàn cũ của tôi - Sư đoàn thủy quân lục chiến số hai - được huấn luyện ở Doanh trại Lejcune, tiểu bang Bắc Carolina. Tôi nhìn quanh một lượt và nhận ra họ trẻ đến nhường nào, thậm chí cả những người trung đội trưởng, hệt như những người lính mà tôi đã thức dậy cùng họ buổi sáng hôm nào. Tôi thấy họ thật thân thuộc, như người trong cùng gia đình vậy. Tôi không nghĩ thủy quân lục chiến phù hợp với nhiệm vụ này. Rõ ràng, một số người trong số họ cũng có cùng suy nghĩ. Họ cầm súng trường bằng một tay còn và tay kia thì ra dấu hiệu đồng tình với chúng tôi.

Trở lại với Phố 14, hàng tốp người đang đứng trên bãi cỏ trước khu Tượng đài. Đường như đã đến lúc phải bắt đầu dù là chúng tôi sắp làm gì đi nữa. Những chiếc ôtô đi ngang qua chỗ chúng tôi hướng về phía cây cầu ở Phố 14 không phải thành một dòng liên tục mà từng chiếc một. Những tài xế điều khiển xe ở tốc độ tương đối nhanh, nhưng chúng tôi ra hiệu để họ có thể trông thấy chúng tôi phía trước mà không đâm vào chúng tôi. Họ đang dồn nhiều về hướng Lâu Năm Góc, tại Arlington phía bên kia sông Potomac. Đó đường như là điểm hợp lý để chặn đứng luồng giao thông. Nhóm đồng hệ chúng tôi rời khỏi vỉa hè và ngồi xuống giữa đường phố, tạo thành một vòng tròn, hướng mặt ra phía ngoài, vai sát vai. Một vài chiếc xe vòng tránh chúng tôi, giảm tốc độ. Chúng tôi có thể nhìn thấy cảnh sát xuất hiện cách một hoặc hai khu phố đầy người biểu tình lên vỉa hè. Những đám mây khí hơi cay bỗng

dạt về phía chúng tôi từ đâu đó phía cuối con phố, nơi nhiều người khác đang ngồi.

Sau đó, chúng tôi trông thấy một cảnh sát với trang phục kín mít xuất hiện cách chỗ chúng tôi một đoạn về phía tượng đài, tay kéo sập chiếc mặt nạ nhựa trên mặt xuống và bắt đầu tiến về phía chúng tôi. Anh ta rút ra bình khí hơi cay Mace đeo ở thắt lưng. Cùng lúc đó, một cảnh sát khác tiến về phía chúng tôi từ hướng cây cầu, tay lăm lăm chiếc dùi cui dài. Chiếc mặt nạ nhựa của anh ta đang dựng lật trên đỉnh mũ. Anh ta vừa vung vẩy dùi cui vừa bước đến. Hai viên cảnh sát bước đến phía chúng tôi theo hai cạnh của một góc vuông. Chúng tôi nhìn nhau và rõ ràng có cùng suy nghĩ rằng còn quá sớm để bị bắt. Chúng tôi nhất loạt nhổm dậy và tỏa ra ngay trước khi hai cảnh sát cùng lúc ập đến.

Những điều xảy ra sau đó giống như màn thể hiện nghệ thuật chuyển động cơ thể tuyệt đẹp trong phim *Đội cớm Keystone (Keystone Kops)*. Tôi còn nhớ mãi cảnh tượng đó như một thước phim quay chậm trong đầu, bởi vì nó được diễn lại giống y chang. Viên cảnh sát tiến đến từ phía nam lao về phía trước với chiếc dùi cui giơ quá đầu, còn viên cảnh sát đang chụp kín mặt nạ thì xịt hơi cay Mace về phía chúng tôi. Chỉ có điều chúng tôi đã tản khỏi chỗ đó nên hơi cay xộc thẳng vào viên cảnh sát kia, vào phía bên trái của khuôn mặt không được mặt nạ che chắn. Tôi chứng kiến viên cảnh sát đó loạng choạng, buông rơi cây dùi cui, tháo mũ sắt ném xuống đất và đưa hai tay ôm lấy mặt. Viên cảnh sát đã xịt Mace vào mặt anh ta bèn choàng tay đồng nghiệp qua vai mình và dùi anh ta dậy, không quan tâm đến chúng tôi nữa. Còn chúng tôi thì bắt đầu di chuyển trở lại phía công viên quốc gia Mall.

Lúc này đây, khi đã hiểu ý nghĩa của “chiến lược cơ động”, chúng tôi tìm một nơi khác để thực hiện hành động tương tự. Chúng tôi làm đi làm lại thêm vài lần và tất nhiên là không còn đạt được những kết quả ngoạn mục như lần đầu. Chúng tôi ngồi trên các con phố hẹp hơn, nơi những chiếc xe có xu hướng dừng lại trước chúng tôi thay vì tìm cách đi vòng qua. Khi cảnh sát tới gần, chúng tôi đứng dậy và chạy tỏa ra.

Cảnh sát tập trung xử lý vấn đề giao thông thay vì đuổi bắt chúng tôi. Giả sử như họ quyết tâm đuổi bắt, có lẽ chúng tôi đã không tìm cách chạy thoát hoặc kháng cự để không bị bắt. Chả gì thì chúng tôi cũng đều là những học giả, không ở dạng này thì ở dạng khác.

Đây là thành phố của những công chức, nơi hầu hết mọi người trên xe đang trên đường tới cơ quan thực hiện các công vụ hằng ngày trong bộ máy chính phủ. Như thế, theo một nghĩa nào đó, họ tham gia vào những công việc liên quan đến cuộc chiến ở Việt Nam, mặc dù có thể trên nhiều xe mà chúng tôi chặn lại có những người không liên quan trực tiếp đến công việc đó. Dĩ nhiên, chúng tôi không ngăn chặn chính phủ, nhưng với những người lái xe đó, điều chúng tôi làm không thể coi là chuyện bình thường được. Chúng tôi đã tạo điều kiện để họ dừng lại một lúc trên đường tới nhiệm sở, dành cho họ một khoảnh khắc để suy nghĩ về công việc mà họ đang tìm cách đến đúng giờ để thực hiện và tìm hiểu tại sao một số người lại rỗi hơi làm như vậy để ngăn chặn công việc của họ. Chắc chắn nhiều người trong số họ sẽ cảm thấy khó chịu và cho rằng chúng tôi đang phí phạm thời gian một cách vô ích. Nhưng chắc chắn không phải ai cũng nghĩ như vậy. Nhiều người bấm còi, mỉm cười và thò tay qua cửa xe làm dấu hiệu đồng tình.

Trên một con phố nhánh, trước con dốc dẫn xuống khu tầng hầm bên dưới các tòa nhà, chúng tôi đã chặn một đoàn xe khá lâu trước khi một cảnh sát phát hiện ra. Lúc đó chúng tôi chưa muốn bị truy đuổi và bắt giữ, và khi chúng tôi vừa đứng dậy thì anh ta tiến đến chỗ chúng tôi, đi theo chúng tôi tới góc phố và đi dọc theo con phố. Đường như viên cảnh sát này vẫn đang tiếp tục bám theo chúng tôi bởi tôi có thể nghe thấy Fred Branfman ở phía sau tôi nói gì đó với anh ta. Tôi ngoái lại để nghe rõ họ đang nói với nhau cái gì. Viên cảnh sát là một người đàn ông trung tuổi mặc một bộ quân phục thông thường, không mũ sắt, không mặt nạ, không tỏ thái độ cụ thể nào. Ngay khi tôi vừa ngoái lại và Fred đang mải nói chuyện, anh ta bình tĩnh nâng bình hơi cay Mace lên và xịt thẳng vào mắt tôi. Tôi cho rằng anh ta chủ ý xịt vào chỗ đó.

Trước đó, tôi đã từng bị tấn công bằng khí hơi cay, thực ra là vào ngay sáng sớm hôm đó, và khi huấn luyện thủy quân lục chiến, tôi từng phải ở vài phút trong một phòng khí hơi cay mà không có mặt nạ, nhưng lần này là trải nghiệm hoàn toàn khác. Tôi không thể nhìn thấy gì và hoàn toàn mất phương hướng. Tôi không biết mình đang ở đâu. Ai đó túm lấy và giữ người tôi để tôi không loạn choạng ngã xuống. Đó là một dạng tác động của hơi cay Mace mà tôi đã từng đọc để tìm hiểu. Khi đã có thể nói, câu tôi sẽ thốt ra là: “Chúa ơi, hơi cay Mace chuẩn quá”, cứ như giọng của một tay thẩm định sành sỏi vậy. Ở đây ý tôi muốn nói Mace chính là sản phẩm có tác dụng bảo đảm đúng như những gì đã được quảng cáo.

Tới thời điểm đó trong buổi sáng, tất cả chúng tôi đều sẵn sàng chuẩn bị tinh thần cho việc bị bắt. Nhưng cảnh sát dường như không quan tâm đến việc trấn áp, bắt bớ chúng tôi. Họ đã làm khá tốt công việc giải tán những người biểu tình, nhờ đó mà giao thông diễn ra tương đối bình thường ở những con phố chính. Cuộc biểu tình dường như đã kết thúc. Theo chúng tôi biết, không một ai bị bắt. Chúng tôi ngồi xuống, nói chuyện với nhau một lúc trong Công viên Lafayette, thẳng với Nhà Trắng về phía bên kia đường. Chẳng còn nhóm nào quanh khu vực đó. Ai đó gọi cho I. F. Stone bằng điện thoại công cộng và sắp xếp để chúng tôi gặp ông ấy trong bữa trưa tại một nhà hàng Trung Quốc. Sau đó, chúng tôi quyết định giải tán. Một số người quay trở lại với những công việc mà tưởng chừng sẽ không thực hiện được với suy nghĩ rằng chúng tôi sẽ bị tống giam. Noam bay tới Texas tham dự một sự kiện tại một quán cà phê Câu lạc bộ quân đội Mỹ (GI Coffehouse), một trong những trung tâm ủng hộ phong trào phản chiến trong nội bộ quân đội.

Tôi bay đến New York nghe bài nói chuyện chuyên đề của McGeorge Bundy tại Hội đồng Quan hệ đối ngoại. Đó là một trong ba bài thuyết trình ông ấy dự định thực hiện ở đó và có kế hoạch sau này sẽ xuất bản thành sách. Có ý kiến cho rằng đó là nỗ lực của Bundy để được cân

nhắc cho chức vụ ngoại trưởng trong chính quyền kế tiếp có người của Đảng Dân chủ làm Tổng thống, sau khi ông ấy rời khỏi Quỹ Ford. Tuy nhiên, những bài nói chuyện chuyên đề của Bundy không bao giờ được xuất bản thành sách. Việc đăng tải Hồ sơ Lầu Năm Góc sáu tuần sau đê cập cùng giai đoạn mà ông ấy nhắc đến đã phơi bày tính sai lạc trong nội dung chuyên đề của Bundy. Hồi ký của anh trai ông ấy về Việt Nam, thứ mà Bill Bundy đã nghiên cứu trong suốt hai năm tại MIT, cũng chịu chung số phận.

Tôi đi từ La Guardia đến căn hộ của Patricia ở New York, nơi tôi có vài bộ quần áo để có thể tắm gội và diện một bộ cánh chỉnh tề. Tôi kỳ cọ kỹ hơn mọi ngày. Đầu tóc cũng như quần áo mà tôi đang mặc sực nức mùi hơi cay và mùi khí Mace. Sau khi gội đầu kỹ càng và mặc quần áo sạch sẽ, tôi có mặt tại Hội đồng Quan hệ đối ngoại vào lúc chiều muộn, cùng với rất nhiều người là sếp cũ và đồng nghiệp cũ của tôi đến từ Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao và Đại sứ quán tại Sài Gòn. Toàn bộ “bộ sậu” giới chức Mỹ liên quan đến Việt Nam, tất cả các cựu đại sứ và các quan chức nội các đều đến để nghe Bundy nói chuyện. Với tôi, nó giống như nơi dành cho bị cáo của tòa án Nuremberg. Điều khác biệt là không một ai trong chúng tôi từng bị buộc tội chính thức (nhưng cuối cùng, tôi là người duy nhất bị buộc tội chính thức).

Tại Washington, sau khi đã giải tán cuộc biểu tình cuối giờ sáng và khôi phục lại khả năng lưu chuyển giao thông mà không mấy tập trung vào việc bắt người, thời điểm chúng tôi ăn trưa là khi cảnh sát bắt đầu chiến dịch bắt bớ tùy tiện. Họ không còn phải làm gì với cuộc biểu tình ban sáng vì nó đã chấm dứt. Cảnh sát không cần biết những người họ đang giữ có mối liên hệ gì với cuộc biểu tình hay không, mà phần lớn họ là những người không tham gia. Khả năng cao bạn sẽ bị bắt tại Washington chiều hôm đó nếu bạn trẻ tuổi và để tóc dài, đi trên phố thuộc quận Georgetown. Khách du lịch, sinh viên trên đường đi học, những người đi mua hàng, con cái của một số nghị sĩ Quốc hội, tất cả đều có thể bị tóm.

Mười ba ngàn người đã bị bắt ở Washington chiều và tối hôm đó. Không có đủ nơi giam giữ nên họ bị nhốt ở Sân vận động Robert F. Kennedy. Cảnh sát không có chứng cứ gì để xác định bất kỳ ai trong số đó có tham gia biểu tình chống chiến tranh hay không hoặc làm điều gì đó trái pháp luật, ngoại trừ một số nhân vật mà họ đã biết như Abbie Hoffman với cái mũi bị đánh bầm dập khi vật lộn để chống bị bắt. Hầu hết trong số họ không phải là những người phản đối chiến tranh, nhưng cái đêm bị giữ ở sân vận động RFK có thể đã gieo mầm mống nổi loạn trong họ. Nhiều năm sau, họ nhận được một khoản bồi thường nhỏ cho việc bị bắt nhầm sau một vụ kiện tập thể.

Nhưng tôi không biết chút gì về những chuyện này vì phải tập trung lắng nghe bài nói chuyện chuyên đề của Bundy ở New York. Ông ấy nói rằng không hề có bất kỳ “ý định nhằm đánh lạc hướng Quốc hội” nào liên quan đến quá trình thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, nghị quyết đó “không thể coi là “có chức năng tương đương với một lời tuyên chiến” [lời của Nicholas Katzenbach năm 1967]”. Tôi nhớ lúc đó suy nghĩ của tôi là: “Trời, Bundy, đừng làm thế! Đừng tiếp tục nói ra những thứ như vậy với công luận. Quá muộn rồi, sự dối trá này sẽ sớm bị phơi bày thôi”.

Đó là một trải nghiệm hết sức khó tả: Sau một buổi sáng sử dụng các chiến thuật cơ động trên Phố 14 rồi ngồi trong một căn phòng với toàn những đồng sự là tội phạm chiến tranh của tôi, nghe trợ lý an ninh quốc gia của Johnson đưa ra những lời nói dối về cuộc chiến.

Chương 28

Những chuyện ngay trước ngày 13 tháng Sáu

Dù chiến dịch xâm lược Lào đã kết thúc bằng một thất bại nặng nề, Nixon vẫn không có dấu hiệu hạ thấp mục tiêu hay chiến lược của ông ấy. Thậm chí tôi còn cảm thấy cuộc chiến có chiều hướng leo thang hơn nữa. Trên thực tế, đã xuất hiện ý kiến lo ngại về khả năng phải mở rộng hoạt động chiến tranh trên bộ ra miền Bắc Việt Nam gắn liền với chiến dịch xâm lược đó. Thủ tướng Kỳ đã công khai kêu gọi Mỹ thực hiện việc đó. Tôi đã rất lo ngại về triển vọng và nhịp độ leo thang của cuộc chiến kể từ sau vụ đột kích Sơn Tây. Chiến dịch xâm lược Lào không khiến tôi ngạc nhiên. Tôi đang mong đợi việc công bố bộ tài liệu Hồ sơ Lầu Năm Góc sẽ tăng thêm xung lực cho dự luật McGovern-Hatfield ở Thượng viện về việc cắt giảm ngân sách dành cho cuộc chiến. Việc tiếp cận với tờ *New York Times* dường như không bao đảm mang tới sự yên tâm.

Tôi đã nghe Peter McCloskey phát biểu phản đối cuộc chiến một vài lần và rất ấn tượng với ông ấy. Ông có một cách nói rất ôn tồn, giúp nhấn mạnh những yếu tố có sức ảnh hưởng khác thường và không thể khoan nhượng mà ông ấy đang nói đến. McCloskey là thành viên đặc biệt quan trọng của một nhóm thảo luận phản chiến nào bởi vì ông ấy có thể mang đến cho nó một tinh thần lưỡng đảng. Ông ấy là một trong số ít những thành viên của Đảng Cộng hòa sẵn sàng chỉ trích Tổng thống là người cùng đảng với mình. Thậm chí ông còn nói về ý định đem vấn đề chiến tranh Việt Nam ra làm chủ đề chính để thách

thúc hoạt động vận động để cử tranh cử tổng thống của Nixon nếu cuộc chiến vẫn tiếp diễn đến năm 1972.

Sau khi chúng tôi cùng phát biểu trong một nhóm thảo luận tại Princeton, tôi đề nghị gặp riêng McCloskey. Việc dàn xếp thời gian có vẻ khó khăn. Ông ấy chuẩn bị bay về hạt của ông ở California và gợi ý tôi có thể đi cùng. Nhìn lại, thật kỳ lạ nếu tôi chấp nhận một chuyến bay dài từ Bờ Đông đến Bờ Tây đất nước bằng chi phí cá nhân chỉ để tận dụng cơ hội đó. Nhưng đó chính là điều tôi đã làm. Tôi mang theo một vali đầy và đưa cho ông ấy vài tập của Hồ sơ Lầu Năm Góc để đọc khi chúng tôi đang trên máy bay.

McCloskey hoàn toàn đồng ý về tầm quan trọng của việc công bố bộ tài liệu nghiên cứu đó. Ông ấy nói rằng, nếu cần thiết, ông sẽ làm điều này bằng cách đưa ra yêu cầu tại Hạ viện. Nhưng trước hết ông cảm thấy cần phải thông qua Ủy ban của ông để yêu cầu được cung cấp bộ tài liệu này một cách chính thức. Tôi nói với McCloskey rằng Bộ trưởng Quốc phòng Laird đã nhiều lần từ chối cung cấp bộ tài liệu này cho Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện. Nhưng ông ấy nghĩ rằng ông sẽ phải dùng đến bản đề nghị để có được nó qua nhiều kênh. Tôi đưa nốt số tài liệu tôi mang theo để ông ấy đọc ở California.

Khi trở lại Washington, McCloskey có đề nghị Chủ tịch Ủy ban của ông nêu yêu cầu cung cấp bộ tài liệu đó và nhắc đến việc bộ tài liệu đó đã được nhắc tới trong buổi điều trần trước Ủy ban của Thượng viện, khiến cho Fubright phàn nàn trong một phiên họp mở về việc không làm thế nào có được bộ tài liệu đó và một lần nữa phải gửi đề nghị yêu cầu Laird cung cấp. McCloskey nói với tôi rằng ông ấy không thực sự trông mong có được bộ tài liệu đó, nhưng ông ấy muốn chờ xem chính quyền sẽ trả lời thế nào về việc này.

Dường như tôi cần sớm có một luật sư. Tôi sắp xếp một cuộc hẹn vào tuần cuối cùng của tháng Năm năm 1971 để gặp Jim Vorenberg, một giảng viên của Trường Luật Harvard. Patricia có quen sơ qua Jim Vorenberg vì ông ấy từng học cùng lớp tại Trường Luật Harvard và là bạn

của anh rể cô. Chúng tôi cùng đến thăm ngôi nhà lớn của Jim Vorenberg ở Cambridge vào một buổi tối và bắt đầu bằng những câu chuyện lặt vặt về chị gái, anh rể của Patricia. Patricia và tôi ngồi thoải mái trên ghế dựa đối diện với ông ấy trong một góc của phòng khách. Tôi nói với ông ấy về lai lịch bản thân và công việc của tôi liên quan đến nghiên cứu McNamara. Tôi giải thích nghiên cứu lịch sử này có liên quan như thế nào đến chính sách của Nixon theo cách hiểu của mình, tầm quan trọng của việc cho Quốc hội và dư luận biết về nghiên cứu đó, những gì tôi đã làm và điều gì đang xảy ra. Nhưng tôi không có cơ hội để nói nhiều về phần sau đó bởi ông ấy đột nhiên khoát tay và nói: “Tôi buộc phải cắt lời anh luôn. Tôi e rằng tôi không thể tiếp tục thảo luận về vấn đề này”.

“Ông nói sao cơ?”

“Dường như anh đang mô tả những kế hoạch để thực hiện một tội ác. Tôi không muốn nghe thêm bất kỳ điều gì về chuyện đó. Với tư cách là một luật sư, tôi không thể tham gia vào vụ việc này”.

Đầu tôi như muỗi nổ tung ra. Tôi nhổm bật dậy khỏi ghế, nói bằng giọng hạ thấp và căng thẳng, càng lúc càng nhanh hơn, nhìn thẳng xuống ông ấy đang ngồi: “Tôi đang nói với ông về bảy ngàn trang hồ sơ dẫn chứng tội ác: Tôi ác chiến tranh, tội ác chống lại hòa bình, tội ác giết người hàng loạt. Hai mươi năm gây tội ác dưới bốn đời tổng thống, và mỗi trong số những tổng thống ấy đều có bên mình một giáo sư của Harvard để cố vấn cho ông ta nên thực hiện tội ác đó như thế nào và phủ tay thoát tội sau khi đã làm việc đó ra sao. Cám ơn ông, chúc ngủ ngon”.

Tôi quyết định quay sang tìm kiếm sự giúp đỡ từ một người mà tôi từng có cuộc tiếp xúc ngắn ngủi một năm trước. Đó là Leonard Boudin, người mà năm đó đang ở Cambridge với tư cách là một giáo sư thỉnh giảng tại Trường Luật Harvard. Luật sư cấp tiến Peter Weiss - người đã giới thiệu tôi với Boudin - nói gọn lỏn rằng: “Leonard Boudin là luật sư về hiến pháp lỗi lạc nhất nước này”. Ông ấy đã tranh cãi và chiến thắng trong rất nhiều vụ kiện về quyền tự do dân sự trước Tòa án Tối cao. Tôi gọi điện cho Boudin ngay hôm sau cái ngày mà tôi nói chuyện với

đồng nghiệp của ông ấy ở Harvard. Chúng tôi nói chuyện trong văn phòng tại tầng hầm của ngôi nhà mà ông đang thuê ở Cambridge. Tôi rất thích ông ấy. Boudin đã chăm chú lắng nghe tôi và cuối cùng lên tiếng: “Anh biết không, tôi không phải là một người hùng hay một kẻ tử vì đạo. Tôi là một luật sư. Nhưng tôi đã từng đại diện cho nhiều người như vậy. Tôi sẽ rất vui lòng được đại diện cho anh”.

*
* *

Không lâu sau việc này, qua báo chí tôi biết rằng Thượng nghị sĩ Mike Gravel đang dự định ngăn cản việc thông qua dự luật về mở rộng chế độ quân dịch được đệ trình trong tháng Sáu. Tuy không có bất kỳ đồng nghiệp nào sẵn sàng đứng về phía mình, nhưng ông ấy sẵn sàng hành động một mình. Như tôi đã nói, đây là một loại “giấy quỳ” để thử sáng kiến của các thượng nghị sĩ theo những gì đến nay tôi hiểu được. Khi cần, các thượng nghị sĩ miền Nam thường xuyên và theo phản xạ tự nhiên ngăn cản các dự luật về dân quyền, song chưa hề có một cuộc ngăn cản nào được tiến hành vì mục đích chống lại cuộc chiến này. Gaylord Nelson đã phớt lờ đề nghị của tôi. Các thượng nghị sĩ Harold Hughes và Charles Goodell nói rằng họ sẽ xem xét ý kiến của tôi chỉ khi họ vận động được những người khác đứng về phía họ, điều ít có khả năng xảy ra. Với chỉ một hoặc hai tiếng nói, nỗ lực đó không những chắc chắn thất bại mà còn tỏ ra vô ích, khoa trương và lố bịch. Goodell giải thích với tôi rằng: “Dan này, anh không thể kham nổi hậu quả khi làm như vậy ở viện này của Quốc hội đâu: Mọi chuyện trông sẽ thật lố bịch và giống như là trò cười cho mọi người”. Do đó, Mike Gravel chính là một kiểu mẫu thượng nghị sĩ mới, không chủ trương hòa đồng như những thành viên khác của Thượng viện, sẵn sàng đứng dậy một mình, chấp nhận hành vi được coi là ngu ngốc và hướng tới một vấn đề đáng phản đối để hành động. Không hiểu những vị thượng nghị sĩ cao niên và trung niên đang nghĩ gì trong đầu khi họ giơ tay ủng hộ việc mở rộng chế độ quân dịch, đồng nghĩa với việc gửi thêm nhiều thanh niên trẻ tới cuộc chiến đang ở vào năm thứ bảy này.

Đã vài tuần nay tôi không có tin tức gì từ Neil Sheehan về khả năng tờ *New York Times* có thể xuất bản bộ hồ sơ và trước đó những tín hiệu lạc quan từ phía anh ấy cũng không nhiều nhặt gì. Thượng nghị sĩ Mathias cũng chưa quyết định khi nào hoặc bằng cách nào ông sẽ sử dụng bản sao của tài liệu NSSM- 1 mà tôi đã chuyển cho ông. Gravel có vẻ như là nơi gửi gắm tốt nhất của chúng tôi trong tương lai gần. Tôi nghĩ tôi có thể bay tới Washington với một bộ hồ sơ để đưa cho ông ấy vào thứ Hai. Để chuẩn bị cho việc đó, tôi lấy một bộ từ căn hộ của Spencer. Đây là lần đầu tiên kể từ khi sao chụp tài liệu chúng tôi cho phép để một bộ tài liệu trong căn hộ của chúng tôi tại số 10 Phố Hilliard.

Tối thứ Bảy, ngày 12 tháng Sáu, chúng tôi có hẹn với Howard và Roz Zinn cùng xem bộ phim *Butch Cassidy và Sundance Kid* (Một bộ phim cao bồi phiêu lưu kinh điển của Hollywood - N.D) tại khán phòng đại học của Quảng trường Harvard. Tôi đã xem phim này hai lần và đây là một trong những bộ phim tôi yêu thích. Sáng hôm đó, tôi nhận được một cuộc điện thoại của Tony Austin - một biên tập viên của *New York Times*. Ông ấy đã đến Cambridge một vài lần vào mùa Thu năm ngoái để phỏng vấn tôi cho cuốn sách mà ông ấy viết về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ và những vấn đề kéo theo. Austin gây ấn tượng mạnh cho tôi bằng nhiệt huyết, sự uyên thâm và sự quyết tâm vén bức màn bí mật xung quanh “cuộc tấn công lần thứ hai” vào ngày 4 tháng Tám. Về quyết tâm vén bức màn bí mật này, tôi đã nói với Austin là tôi không dám chắc ông có thể hoàn toàn làm sáng tỏ mọi điều. Dù bản thân còn ngờ vực, tôi vẫn quyết định giúp ông ấy bằng cách cung cấp những gì tôi có. Tôi đã miêu tả bộ tài liệu nghiên cứu của McNamara cho Austin mà không hề nói rằng tôi đang có một bản sao của toàn bộ nghiên cứu đó. Tôi đã để ông ấy đọc một đoạn trích từ nghiên cứu đó, phần nói về những tình tiết của Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Thật ngạc nhiên, Austin cuối cùng đã đưa ra bằng chứng thuyết phục để bác bỏ mọi khả năng Bắc Việt Nam đã lân thứ hai tấn công tàu khu trục của Mỹ ngày 4

tháng Tám. Nếu ông công bố kết luận này trên tờ *New York Times*, tôi chắc chắn rằng bài báo của ông xứng đáng giành được Giải Pulitzer. Nhưng Austin muốn dành kết luận đó cho cuốn sách của ông mang tên *Cuộc chiến của Tổng thống* (*The President's War*).

Vậy mà giờ đây, trên điện thoại, Austin nói gần như chực khóc. Ông ấy nói trong tuyệt vọng: “Dan này, cuốn sách của tôi tiêu rồi! Sách sắp được xuất bản trong vài tuần nữa, nhưng nó bị chết chìm mất. Đúng là tai họa”.

Tôi nói với Austin rằng tôi không hiểu làm sao điều đó có thể xảy ra. Chuyện gì vậy?

Austin giải thích: “Tờ *New York Times* có trọn bộ hồ sơ nghiên cứu mà anh đã cho tôi xem, kể cả cái phần hôm đó tôi được xem. Họ sẽ bắt cho đăng tải từ ngày hôm nay. Tòa nhà đã bị đóng cửa. Họ đang kiểm soát tất cả mọi người ra vào. Họ sợ rằng FBI sẽ đến ngăn cản họ trước khi họ có thể in ra. Họ dự liệu kiểu gì cũng có một lệnh yêu cầu được gửi đến”.

Tôi nói điều đó thật thú vị và rằng việc tờ *New York Times* xuất bản nghiên cứu đó là một điều hay. Nhưng tại sao chuyện đó lại hủy hoại cuốn sách của ông ấy? Xét cho cùng, tất cả những gì về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ mà tòa soạn có đều nằm trong tập tôi đã cho Austin xem. Nhưng Austin có nhiều điều để nói hơn thế ngay cả trước khi ông ấy phát hiện ra sự thật động trời đó. Trong trường hợp tòa báo in toàn bộ nghiên cứu, độc giả sẽ quan tâm về lịch sử của cuộc chiến và cụ thể hơn về đề tài mà cuốn sách của ông ấy đề cập. Những câu hỏi về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ sẽ được đặt ra mà chỉ có ông ấy là người có thể trả lời. Rất có thể thời điểm ra sách là thời điểm lý tưởng cho ông ấy.

Tôi nói một cách nhẹ nhàng, cố gắng trấn an Austin, nhưng ông ấy đã trở nên quẫn trí. Ông ấy chắc chắn rằng các loạt báo của *New York Times* về cả cuộc chiến tranh sẽ lấn át cuốn sách nhỏ bé của ông ấy và hút hết sự chú ý của độc giả. Bất chợt, tôi hỏi liệu ông ấy có biết

bằng cách nào *New York Times* có được trọn bộ tài liệu đó. Austin trả lời không biết. Tôi nói chúng ta hãy cùng mong cho những điều tốt đẹp nhất xảy ra và chờ đợi xem điều gì sẽ xảy ra. Ông ấy cúp máy.

Tìm tôi đập mạnh. Tôi quay số của Neil ở tòa soạn tờ *New York Times*. Trong khi chờ đợi trả lời, tôi nghĩ: Vậy là họ đang lo lắng về một lệnh yêu cầu có khả năng gửi đến phải không nhỉ? Họ đang dự liệu FBI có thể đến bất kỳ lúc nào, còn Neil lại không cho tôi biết chuyện này. Anh ấy cũng không hề có lời cảnh báo nào với tôi trong suốt cả tuần hoặc cả tháng qua, thậm chí, vì Chúa, *ngay sáng nay!* Khi nào anh ấy định báo cho tôi biết vậy? Và vào thời điểm này, lần đầu tiên trong nhiều tháng, tôi đang có một bản sao trọn bộ hồ sơ trong phòng khách nhà mình.

Neil không nhắc máy điện thoại. Nửa tiếng sau, sau khi báo tin cho Patricia, tôi gọi lại cho anh ấy. Không có tín hiệu trả lời. Tôi gọi vào điện thoại bàn của Neil tại tòa soạn và để lại lời nhắn để anh ấy gọi lại cho tôi. Nhưng tôi không nhận được tin tức gì của anh ta kể từ hôm đó.

Tôi buộc phải chuyển tập tài liệu đó ra khỏi nhà. Tôi gọi cho vợ chồng Zinn. Họ dự định ghé qua nhà của chúng tôi để cùng đến rạp chiếu bóng. Tôi hỏi Zinn liệu chúng tôi có thể tạt qua chỗ của họ ở Newton thay vì dự định cũ. Tôi để tập tài liệu trong một cái hộp và cất ở thùng xe phía sau. Họ không phải là những người lý tưởng cho việc tránh ánh mắt dò xét của FBI. Howard ngầm phụ trách việc quản lý các phong trào do nhà hoạt động phản chiến Daniel Bengan khởi xướng trong vòng nhiều tháng khi Daniel Bengan phải lẩn tránh FBI (vậy nên, nếu cứ cẩn cứ vào thực tế đó, có thể cho là Howard đã từng là một người lý tưởng để che giấu bất cứ cái gì khỏi sự chú ý của FBI) và có thể đoán rằng điện thoại của ông ấy đã bị nghe trộm ngay cả khi ông ấy không bị đặt trong chế độ giám sát thường xuyên. Tuy nhiên, tôi không biết ai tốt hơn để nhờ vả trong buổi chiều thứ Bảy đó. Dù thế nào, tôi cũng đã đưa cho Howard một phần lớn nội dung của nghiên cứu đó để đọc với tư cách một nhà sử học. Ông ấy đang giữ tài liệu này ở văn phòng

của mình ở Đại học Boston. Đúng như tôi dự đoán, họ lập tức đồng ý. Howard giúp tôi chuyển hộp tài liệu ra khỏi thùng xe.

Chúng tôi lái xe trở về Quảng trường Harvard để xem phim. Hai vợ chồng Zinn trước đó chưa xem bộ phim *Butch Cassidy*. Bộ phim làm tinh thần tất cả chúng tôi phấn chấn lên nhiều. Sau đó, chúng tôi mua kem ốc quế tại cửa hàng Brigham và cùng nhau về căn hộ của chúng tôi. Cuối cùng, Howard và Roz trở về nhà trước khi những loạt báo sớm của *New York Times* số Chủ nhật được chuyển tới quầy báo ở đường xe điện ngầm phía dưới quảng trường. Khoảng giữa đêm, Patricia và tôi ra quảng trường để mua một vài tờ báo. Chúng tôi vừa đi theo những bậc thang dẫn lên Quảng trường Harvard vừa đọc trang nhất với một bài báo dài ba cột nói về tập hồ sơ lưu trữ bí mật với cảm giác thật tuyệt.

Chương 29

Ăn trộn để hoạt động

Tối thứ Hai, ngày 14 tháng Sáu năm 1971, chúng tôi đến dự một buổi dạ tiệc tại nhà riêng của Peter Edelman và Marian Wright Edelman. Nhà họ chật cứng người ngồi trên sàn nhà, trên sofa với những chiếc đĩa trong lòng, và có hai chủ đề chính để mọi người nói chuyện ở đó: Hồ sơ Lâu Năm Góc tiết lộ điều gì và ai đã cung cấp tài liệu đó cho tờ *New York Times*. Patricia và tôi chỉ lảng nghe mà không đóng góp gì nhiều, còn Jim Vorenberg mải ăn uống tại một góc phòng. Chúng tôi không có ý để mắt tìm nhau.

Vào sáng thứ Ba, kỳ ba được xuất bản. Tổng Chưởng lý John Mitchell gửi một bức thư cho tờ *New York Times* yêu cầu ngừng việc xuất bản và giao nộp bản sao của tài liệu nghiên cứu đó. Tờ *New York Times* từ chối, và buổi chiều hôm đó, Bộ Tư pháp đã trình một đề xuất - lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ - về một lệnh cấm chính thức tại tòa án quận cấp liên bang ở New York. Vị chánh án tòa đó đã ban hành lệnh hạn chế tạm thời trong khi ông ấy dành thời gian xem xét lệnh cấm chính thức. Lần đầu tiên kể từ thời Cách mạng Mỹ, các nhà máy in của một tờ báo Mỹ bị một lệnh cấm của tòa án liên bang yêu cầu ngừng in một câu chuyện nhiều kỳ đã lên kế hoạch. Tu chính án thứ nhất nói rằng: “Quốc hội không được ban hành luật nào... hạn chế quyền tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí”, luôn được viện dẫn là văn bản cao nhất ngăn cấm hành vi “kiểm duyệt chặn trước” của chính phủ liên bang và chính quyền bang

đối với các hoạt động đăng tải báo chí và xuất bản sách. Bộ Tư pháp của chính quyền Nixon đang tiến hành một thử nghiệm có tính tiên phong, yêu cầu các tòa án liên bang vi phạm hoặc phớt lờ Hiến pháp hoặc thực chất bác bỏ Tu chính án thứ nhất. Đó quả thật là sự thể hiện đậm nét nhất yêu cầu của thời kỳ chiến tranh lạnh rằng “an ninh quốc gia” cần được đặt trên những bảo đảm của Hiến pháp về Tuyên ngôn nhân quyền.

Tôi nhận được một cú điện thoại từ Dunn Gifford, một người bạn của Neil Sheehan mà tôi gặp tháng trước. Khi đó Gifford nói với tôi rằng Neil đã hỏi anh ấy với tư cách của một cựu sĩ quan tình báo hải quân xem liệu việc công bố những bức điện tín có dạng nội dung giống nội dung trong tài liệu nghiên cứu có ảnh hưởng gì đến hệ thống mật mã Hoa Kỳ không. Gifford đã trả lời Neil Sheehan một cách chính xác là không. Với việc kể lại câu chuyện đó, anh ấy cũng nhắn nhủ một cách khó hiểu rằng tôi nên biết Neil có những nguyên tắc ưu tiên riêng với tư cách là một nhà báo chứ không làm theo những nguyên tắc ưu tiên của tôi.

Trong cuộc điện thoại sáng thứ Ba, Gifford nhắc lại cảnh báo trước đó và sau đó giục tôi cung cấp bộ hồ sơ cho tờ *Washington Post* khi mà tờ *New York Times* giờ đây bị ra lệnh ngừng tiếp tục xuất bản. Ý tưởng này chưa từng xuất hiện trong đầu tôi và phản ứng tức thì của tôi là trả lời: “Tôi sẽ không làm như vậy!”. Ngay đêm thứ Bảy tuần trước, khi đọc kỹ đầu câu chuyện đăng trên tờ *New York Times*, tôi đã không còn bực tức Neil và tờ *New York Times* vì đã coi như tôi không có mặt trên đời này trong suốt ba tháng trước đó. Khi nhìn cách họ đã xử lý vấn đề và ảnh hưởng mà họ có được, tôi không cảm thấy gì khác ngoài sự hài lòng với những gì họ đã làm và tôi đã cảm nhận được một ý thức trách nhiệm thật đáng trân trọng ở Neil và tờ *New York Times*, dù họ quyết định giữ khoảng cách với tôi bao xa đi nữa. Dường như chắc chắn rằng Neil hay tờ *New York Times* hoặc cả hai sẽ đoạt Giải Pulitzer, thứ mà họ rất xứng đáng nhận được. Đối với tôi, việc cung cấp tài liệu này cho tờ

Washington Post có thể phá hoại khả năng đó hoặc là buộc họ phải chia sẻ giải thưởng này. Cũng có thể *New York Times* sẽ mất đi động lực để tiếp tục xuất bản với độ dài đã ấn định khi một số phần của bộ tài liệu đã được công bố ở đâu đó.

Neil và tôi chưa bao giờ thảo luận về quyền độc quyền công bố câu chuyện này cho tờ *New York Times*. Nhưng tôi mặc nhiên cho rằng ban biên tập sẽ yêu cầu quyền đó nếu họ đáp ứng các điều kiện của tôi đặt ra khi cung cấp tài liệu này cho họ và tôi chấp nhận điều đó. Neil có thể không mấy chắc chắn về khả năng tôi sẽ tuân theo một thỏa thuận như vậy. Dường như suy tính chủ yếu - có thể là suy tính quyết định thúc đẩy tờ *New York Times* công bố bộ hồ sơ bất chấp ý kiến ngại từ các luật sư chính là mối lo ngại một phần do Neil làm dấy lên - rằng nếu không làm như vậy, tôi [Dan Ellsberg] sẽ tìm đến chỗ khác và trong trường hợp đó, họ có thể sẽ bị tờ *Washington Post* phỗng tay trên. Thật kỳ cục khi Neil đưa ra khả năng đó bằng việc già bộ trong cả một quãng thời gian dài như thế rằng tờ *New York Times* vẫn chưa chốt được quyết định có nên xuất bản hay không. Nhưng trên thực tế, kể từ khi nói chuyện với Neil, tôi chưa bao giờ nghĩ tới việc nói cho một tờ báo khác về bộ tài liệu đó. Và tôi trả lời Gifford rằng giờ đây tôi trung thành với Neil và tôi không thể đánh mất lòng trung thành của mình bằng cách để tờ *Washington Post* lôi kéo cho mục đích phỗng tay trên.

Gifford chỉ ra rằng vấn đề chính ở đây còn lớn hơn danh tiếng mà tờ *New York Times* hay Neil có được. Anh ấy cho rằng cần phải tiếp tục đà này, duy trì sự quan tâm liên tục của công luận với nội dung của bộ hồ sơ. Không ai có thể biết đến bao giờ tờ *New York Times* có thể nối lại việc xuất bản. Chúng ta thậm chí còn không biết rõ liệu lệnh cấm có bị từ chối thực hiện hay không. Mọi mục đích tiết lộ có thể chấm dứt ở đây, trừ phi các tờ báo khác sẵn sàng tiếp lấy ngọn đuốc, dám thách thức Bộ Tư pháp và chính quyền.

Lập luận của Gifford rất thuyết phục. Tôi buộc phải nghĩ đến khả năng này mặc dù tôi luôn cảm thấy khó chịu với ý nghĩ qua mặt Neil và

tờ *New York Times*. Sự cam kết và nguy cơ họ chấp nhận gánh chịu trong việc quyết định công bố tài liệu đã rõ ràng. Cứ nhìn vài cái lệnh cấm “vô tiền khoáng hậu” đó là đủ thấy khả năng họ bị truy tố hình sự không còn là nhỏ nữa rồi (Trên thực tế, Bộ Tư pháp đang ráo riết chuẩn bị xử lý vụ việc này từ trước đó lâu rồi, dự định ngay sau phiên tòa xét xử tôi). Có thể Neil và tờ *New York Times* đã không đối xử với tôi như một đối tác, nhưng tôi khâm phục sự can đảm của họ, biết ơn họ với tư cách là một công dân và một nhà hoạt động.

Mặt khác, tôi phải suy tính nghiêm túc lời cảnh báo của Gifford rằng toàn bộ tiến trình sẽ bị dừng lại vĩnh viễn trừ phi tôi thúc đẩy nó. Nhờ có quyết định của chính quyền coi vụ việc này như một cuộc khủng hoảng tâm cõi quốc gia để biện minh cho các nỗ lực kiểm duyệt báo chí “vô tiền khoáng hậu” mà họ đã tiến hành, nội dung của Hồ sơ Lầu Năm Góc đã thu hút được sự chú ý của dư luận với mức độ đáng kinh ngạc. Độc giả của các tờ báo mong muốn tìm hiểu nguyên cớ nào khiến cho chính quyền lo lắng khác thường dẫn đến việc dập tắt hoạt động công bố hồ sơ như vậy. Tôi luôn cho rằng tác động tổng thể của câu chuyện này phụ thuộc vào phạm vi lịch sử được phơi bày. Tác động mạnh mẽ không phải đến từ một trang, một tập tài liệu hay một mẩu ý tiết lộ đơn lẻ nào. Chính sự ngoan cố và bản chất của các hình mẫu lừa lọc, khinh mạn và tâm lý hoài nghi mới là yếu tố gây choáng váng tột bậc. Để toàn bộ những điều đó đến được với bất kỳ độc giả nào hoặc cả đất nước, cần phải công bố nhiều, nhiều thứ hơn nữa.

Ba kỳ đầu công bố trên tờ *New York Times* để cập đến chính quyền Johnson, nhưng một đoạn “thông báo đón đọc” trong bài báo ngày thứ Ba cho thấy bài kỳ tới sẽ tập trung vào Eishenhower. Tôi không muốn tiến trình lịch sử sẽ bị cắt cụt ở đây. Càng cân nhắc về khả năng này, đề nghị của Gifford càng lôi cuốn tôi.

Tờ *New York Times* đã xem xét việc in ấn nhật báo sáng thứ Tư với một loạt các trang bỏ trống thay vì cho đăng ký tới của câu chuyện như kế hoạch. Khoảng trống không chữ với lý do là đang phải chấp hành

lệnh cấm của chính phủ có thể là trường hợp đầu tiên trong lịch sử báo chí Mỹ và người ta cũng mong đợi đây sẽ là trường hợp cuối cùng. Nhưng cuối cùng, tờ *New York Times* lại đăng những tin bài khác thế vào đó. Có rất nhiều mẫu tin và bài phân tích có thể đăng để lấp chỗ trống, bởi vì bản thân lệnh cấm đã gây ra một trong hai vụ vi hiến lớn nhất trong hai thế kỷ trở lại đây. Truyền hình hầu như từng phớt lờ kỳ đầu không mấy tiếng vang ra hôm Chủ nhật, nay dành ít nhất là 15 phút trong tổng số 30 phút của chương trình thời sự trong nước hằng đêm trên một trong ba kênh lớn nhất để nói về Hồ sơ Lầu Năm Góc và các vụ kiện tụng tại tòa án.

Đêm khuya thứ Ba, có người từ tạp chí *Newsweek* gọi điện cho tôi để thu xếp cuộc gặp với một nhóm các biên tập viên vào buổi sáng hôm sau. Tôi ra ngoài Quảng trường Harvard dùng bữa sáng cùng với Lloyd Norman, một phóng viên thường trú bám tin Lầu Năm Góc của tạp chí *Newsweek* mà tôi đã quen biết nhiều năm và Joel Blocker, một biên tập viên cao cấp. Họ bắt đầu câu chuyện bằng cách thông báo cho tôi biết bài trên trang nhất trong số tạp chí tuần tới sẽ nói về việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc và họ dự định nói rõ tôi là nguồn tiết lộ bộ tài liệu đó. Tôi nói: “Tôi không dự định bình luận về khả năng ai là nguồn tiết lộ tài liệu đó. Nhưng tôi sẽ bình luận tất cả những gì các vị muốn về nội dung của tập hồ sơ này và ý nghĩa của nó theo cách nghĩ của tôi. Tôi tiếp cận được với toàn bộ nghiên cứu này và tôi đã đọc từ đầu đến cuối”.

Blocker nói: “Chúng tôi tin rằng ông chính là nguồn tiết lộ tài liệu đó, nhưng chúng tôi không thể tiếp tục công việc trừ phi ông sẵn sàng khẳng định điều này”.

Tôi trả lời rằng tôi không định suy đoán này nọ về điều đó, nhưng với tư cách là một người tham gia thực hiện nghiên cứu và một người am hiểu về nó, tôi chắc chắn rằng việc công bố tài liệu này là một điều tốt. Công chúng cần và xứng đáng được biết mọi điều trong bộ hồ sơ nghiên cứu đó. Tương tự như vậy, Quốc hội cũng phải được biết. Theo ý kiến của tôi, bằng cách nào đó, từng từ một của bộ hồ sơ nghiên cứu

cần phải được công bố. Việc đó không có gì tổn hại mà chỉ có lợi cho an ninh quốc gia. Tôi sẵn lòng nói rõ về các chi tiết trong nội dung với bất kỳ độ dài nào mà họ muốn.

Blocker tiếp lời: “Này, chúng ta chỉ gút vấn đề thế này thôi. Đó là sẽ không có bài báo trên trang bìa trừ phi chúng tôi có sự khẳng định của ông về nguồn tiết lộ tài liệu”.

“Tệ thật! Nếu đúng là như vậy, các vị đang mất một bài báo có tiếng vang lớn về nội dung của bộ hồ sơ đó đấy”.

Chúng tôi nói chuyện trong hơn ba tiếng đồng hồ, kết thúc trong văn phòng của tôi ở MIT. Trong bài tường thuật của Blocker về cuộc phỏng vấn (ra ngày 21 tháng Sáu), anh ta nói rằng tôi (Dan Ellsberg) “đã thẳng thừng từ chối bình luận về việc liệu có phải ông ấy đã cung cấp những tài liệu mật cho tờ *New York Times*”. Blocker còn dẫn lời tôi nói rằng: “Tôi rất mừng khi hồ sơ này được công bố... Tôi ước gì Quốc hội và công chúng có thể tiếp cận bộ tài liệu này hai hoặc ba năm về trước. Những văn bản này chứng tỏ các trợ lý của Tổng thống và các quan chức khác trên thực tế đã được cấp phép không hạn chế cho việc nói dối công chúng. Nhưng giờ đây, những người chịu trách nhiệm về sự leo thang của cuộc chiến phải chịu trách nhiệm về những văn bản mà họ đã ký”.

Blocker tường thuật lại những gì tôi kể cho họ nghe về nỗ lực vô vọng của tôi khi tìm cách để thuyết phục các quan chức cao cấp của chính quyền như Henry Kissinger và Thủ trưởng Ngoại giao John Irwin đọc hồ sơ này, hay ít nhất là xem qua những bản tóm tắt và rút ra điều gì từ đó. Mặc dù không có gợi ý của tôi, nhưng tờ *Newsweek* sau đó đã phỏng vấn John Holum - trợ tá luật của Thượng nghị sĩ McGovern - và Pete McCloskey. Cả hai người này đều cho biết tôi đã để nghị cung cấp cho họ tài liệu mật. Theo Holum: “Ông ấy (Dan Ellsberg) nói ông ấy sẽ công bố chúng cho dù làm vậy có thể ông ấy sẽ bị bỏ tù” (Đây là lời lẽ được đưa ra từ văn phòng Thượng nghị sĩ đã hứa là không tiết lộ tên của tôi, được đăng trong số báo ra vào khoảng hơn một tuần trước khi tôi

chính thức bị buộc tội). “Theo lời khuyên [của Holum], McGovern đã từ chối lời đề nghị này”.

Tuy nhiên, không phải quan điểm của tôi về nội dung của tài liệu hay là về cuộc chiến là thứ các biên tập viên tờ *Newsweek* muốn tường thuật bắt chấp sự đề nghị thiết tha từ phía tôi. “Ellsberg, 40 tuổi, tỏ ra là tay mạnh miệng, nhiều khi là ép người khác phải nghe... Với sự quả quyết đến mức gần như là ám ảnh, Ellsberg nói đi nói lại về những tác động tích cực của việc công bố các văn bản đó. Ông ấy nói “những tài liệu đó là những gì tốt nhất mà chúng ta có - một xuất phát điểm tốt để hiểu biết thật sự về cuộc chiến, thứ có giá trị không khác gì những hồ sơ về tội ác chiến tranh của Tòa án Nuremberg””.

Lúc chúng tôi chia tay nhau họ có vẻ không hài lòng. Nhưng tôi chưa hề có ý muốn đưa ra lời khẳng định mà họ cần tại thời điểm này. Cho đến lúc này cũng chưa có dấu hiệu nào cho thấy Bộ Tư pháp sẽ quyết định lập cáo trạng hình sự chính thức ngoài lệnh cấm nói trên. Tôi không ngạc nhiên với việc tờ *Newsweek* đã nhanh chóng dẫn dắt đến việc cho rằng tôi là nguồn tiết lộ tài liệu đó. Dòng cuối cùng của bài báo về cuộc phỏng vấn cho hay tôi nói với một nụ cười trên môi: “Tôi lấy làm hân diện về việc bị tình nghi đã làm rò rỉ tài liệu này” và tôi biết chắc rằng Bộ Tư pháp ít có cơ sở để nghi ngờ tôi cho đến thời điểm này. Nhưng tôi đã quyết định không kích động chính quyền, buộc họ đi đến một quyết định khởi tố hình sự chưa từng có trong lịch sử bằng cách công khai đưa ra lời chế nhạo nếu chính quyền có áp dụng bất kỳ hình thức kiểm chế nào trong việc buộc tội tôi. Một bài báo trên trang bìa có thể tạo nên một diễn đàn tốt - thế có Chúa chứng giám, tờ *New York Times* đã không hỏi ý kiến của tôi về bất cứ điều gì - nhưng tôi không nghĩ rằng đóng góp của tôi là cần thiết. Hàng nghìn trang tài liệu có thể tự nói lên tất cả khi chúng được công bố. Và cuối cùng, như tôi từng hy vọng, tờ *Newsweek* đã đăng một bài báo trên trang bìa không phải về tôi mà về “Lịch sử bí mật của Việt Nam” (đề ngày 28 tháng Sáu năm 1971, thực ra đã được đăng ngày 21 tháng Sáu).

Ngay khi Blocker và Norman đi khỏi, tôi tìm một bốt điện thoại và thông qua một người bạn tôi liên lạc với Ben Bagdikian của tờ *Washington Post*. Bagdikian đã rời Rand, quay trở lại tờ *Washington Post* làm biên tập viên vào năm trước. Tôi chắc rằng ông ấy đang xoay xở tìm cách nào đó để có một mẫu của hồ sơ. Tôi đã phỏng đoán chính xác rằng ông ấy nghi ngờ tôi chính là nguồn phát tán những tài liệu đó và có lẽ đang tìm tôi. Nhưng tôi không thể gọi điện thoại cho ông ấy từ nhà của mình. Thông qua một nhân vật trung gian - “Ông Boston” - Ben nhận được hướng dẫn để gọi đến một số điện thoại ở Cambridge từ một chiếc “điện thoại an toàn”. Đó là số 617 và Ben đọc thấy đây là tin nhắn đến từ “Ông Boston ở Boston”. Ben nhận ra rằng đó là một dạng biệt hiệu và quyết định nên gọi điện thoại. Ông ấy đi qua phố, đến Statler Hilton và gọi điện từ một bốt điện thoại công cộng. Ông Boston nói rằng Ben có tin nhắn từ một người bạn cũ nhưng ông ấy phải cho số của một bốt điện thoại công cộng, nơi mà ông có thể nhận được điện gọi tới. Ben cho số của bốt điện thoại bên cạnh ông ấy.

Khi tôi gọi Bagdikian một vài phút sau, ông ấy nhận ra giọng của tôi. Tôi hỏi ông ấy liệu tờ *Washington Post* có muốn in “bộ tài liệu” nếu có được chúng. Ông ấy trả lời là có. Tôi hỏi liệu ông có được sự bảo đảm của tờ *Washington Post* không. Ông ấy hứa sẽ gọi điện lại. Chúng tôi thỏa thuận rằng nếu ông ấy có được sự bảo đảm, ông sẽ đặt phòng tại một khách sạn ở Cambridge hay Boston, gọi đến một số khác bằng máy trả lời điện thoại tự động, để lại lời nhắn về nơi mà chúng tôi có thể gặp nhau. Ông ấy gợi ý về lời nhắn là “Ông Medfold từ Providence [nơi mà Bagdikian đã từng làm] sẽ đợi ông ở khách sạn”. Tôi đề nghị ông ấy nên tiến hành đặt phòng nhanh bởi vì hầu hết khách sạn đều kín chỗ trong tuần các trường đại học tổ chức khai giảng. Ông ấy nên mang theo một chiếc vali lớn.

Ben nhận được tín hiệu “đèn xanh” từ phía Ben Bradlee - Trưởng ban biên tập của tờ báo. Khi Bagdikian gọi điện cho Bradlee từ sân bay, Bradlee còn nói thêm rằng trong trường hợp ông ấy có được những

hồ sơ đó và nếu chúng không được đăng trên số báo ngày hôm sau thì tờ *Washington Post* sẽ có một trưởng ban biên tập mới. Bagdikian đăng ký phòng tại khách sạn nhỏ ở Boston dưới cái tên Medfold và như sau này ông ấy kể lại, ông thấy vô sủng sوت khi nhân viên lễ tân báo ông có một tin nhắn dành cho ông Bagdikian nào đó, người dự kiến sẽ tới khách sạn cùng thời gian này từ Washington. Điều đó có liên quan gì với ông ấy không? Rõ ràng là tôi đã quên mất phải dùng cái tên giả chúng tôi đã thống nhất với nhau. Tôi đã không có được những bản năng giống như người bạn mình. Ben tự giới thiệu bản thân, nói rằng ông ấy đăng ký dưới cái tên Medford. Khi vào phòng, ông ấy nhận được một cú điện thoại của tôi, chỉ dẫn đến một địa chỉ ở Cambridge để lấy tài liệu và nhắn với nhân viên lễ tân cho phép một số người bạn của ông vào phòng khi ông ra ngoài.

Khi Bagdikian quay trở lại trên một chiếc taxi với một trong hai thùng cáctông giống hệt nhau mà ông đã được cho xem trong tầng hầm ở Cambridge, ông ấy thấy Patricia và tôi đang đợi trong phòng khách sạn. Tôi muốn ông ấy mang cả chiếc thùng thứ hai. Tôi phải gọi đến Cambridge và không lâu sau có người mang chiếc thùng còn lại đến phòng. Trong khi đó, chúng tôi kiểm tra chiếc hộp thứ nhất lọn xộn giấy tờ. Chiếc thùng đựng gần đủ một bộ hồ sơ, nhưng thứ tự lắn lộn. Do trải qua một số giai đoạn “phi tuyệt mật hóa” bằng dải bìa cáctông, kéo, máy cắt giấy nên rất ít trang còn lại số trang. Hầu hết các số trang trùng khớp với dấu “Tối mật” mà chúng tôi đã bỏ đi. Khi được chuyển đến, chúng tôi thấy thùng tài liệu thứ hai có cùng nội dung như vậy. Nó phản ánh một điều kiện mà tôi muốn đưa ra khi trao tập tài liệu cho ông ấy, điều kiện mà thoạt đâu ông ấy không muốn chấp nhận. Tôi muốn ông ấy gửi thùng thứ hai tới Mike Gravel nếu ông thượng nghị sĩ từ Alaska này sẵn sàng sử dụng nó. Ý thức nghề nghiệp của Ben khiến ông ấy không muốn trở thành một đối tượng trung gian với Quốc hội. Là một người ngoại đạo của báo giới, tôi không đồng cảm lắm với ông ấy về vấn đề đó, nhất là trong tình huống đặc biệt này. Tờ *Washington Post* rõ ràng muốn cái mà

tôi có, và dường như họ có thể giúp tôi trong việc này. Tôi không nghĩ ra bất kỳ cách nào khác để mang hồ sơ này đến Washington nhanh chóng. Cuối cùng, ông ấy buộc phải đồng ý.

Như Bagdikian nhớ lại, tôi còn đưa ra hai điều kiện khác: Tờ *Washington Post* không được tiết lộ danh tính của tôi - điều mà ông ấy cho là lẽ đương nhiên - và không in lại ngày tháng hoặc số hiệu của bất kỳ bức điện tín nào khi in đăng tài liệu. Đã từng có nhiều người buộc tội các bài đăng trên tờ *New York Times* đã làm tổn hại hệ thống mật mã. Tôi bảo đảm điều đó là không đúng, nhưng tôi không chắc chắn rằng chính phủ sẽ thừa nhận điều đó tại tòa án. Chúng tôi ở khách sạn cả đêm với ông ấy, cắt bỏ những chú thích ngày tháng ở cuối trang và cố gắng phân loại các tập khác nhau. Patricia trở về nhà nghỉ ngơi trong khi tôi tiếp tục công việc. Ben đặt vé chuyến bay trở lại Washington, hai ghế hạng nhất cho "Ông Medford và một người khác". Ý của ông ấy là muốn để chiếc vali tài liệu ở chiếc ghế bên cạnh. Sáng sớm hôm sau, chúng tôi nhận ra rằng chiếc vali tài liệu không đủ rộng. Ông ấy quyết định sẽ mang tài liệu về Washington trong thùng cáctông lớn như lúc đầu chúng được chuyển đến, nhưng chúng tôi không có dây hay băng để buộc chiếc thùng thứ hai. Sáng sớm, chúng tôi ra quầy lễ tân xin một đoạn dây thừng. Nhân viên bàn lễ tân không tìm thấy đoạn dây nào cả, nhưng anh ta gợi ý Ben nên ra ngoài ngoái ngó quanh xem, nhiều khi còn sót lại dây buộc chó của khách. Ben trở lại với một sợi thừng dài khoảng hai mét nhặt từ hàng rào cạnh bể bơi. Ông ấy buộc chiếc hộp lại và lên xe ra sân bay. Tôi gọi điện cho Patricia và bảo cô ấy đến đón tôi. Trong lúc chờ cô ấy đến, tôi nghỉ lại trong phòng.

Trước khi rời khỏi phòng khách sạn, chúng tôi bật tivi để xem tin tức buổi sáng. Chúng tôi nhìn thấy chiếc cổng vòm của nhà chúng tôi tại số 10 Phố Halliard trên màn hình với hai người đàn ông tự xưng là nhân viên FBI đang gõ cửa. Người phát ngôn viên giải thích họ đang tìm cách thẩm tra Daniel Ellsberg để phục vụ cho quá trình điều tra của FBI về việc rò rỉ Hồ sơ Lầu Năm Góc. Sau một lúc gõ cửa không thấy ai

trả lời, hai người đàn ông rời đi. Patricia và tôi có cảm giác rằng họ sẽ không đi xa. Chúng tôi đến khách sạn này mà không có ý muốn nghỉ lại dù chỉ một đêm chứ đừng nói là đêm thứ hai - chúng tôi không mang theo gì, kể cả bàn chải đánh răng - nhưng dường như đây không phải là thời điểm thích hợp để trở về nhà. Và cũng không phải là ý kiến hay khi ở lại trong căn phòng được trả tiền dưới cái tên ông Bagdikian của tờ *Washington Post*. Chúng tôi đến thuê phòng tại một khách sạn bên bờ phía Cambridge của sông Charles dưới tên giả. Sáng hôm sau chúng tôi lại chuyển sang một khách sạn khác. Trong vài ngày tiếp theo, chúng tôi liên tục di chuyển qua các khách sạn khác nhau ở Cambridge. Sau đó, nơi trú ẩn của chúng tôi là những căn hộ và ngôi nhà của bạn bè ở Cambridge. Phải mất mười hai ngày như thế chúng tôi mới quay về căn hộ của mình.

Xem tin tức phát vào buổi sáng thứ Năm, ngày 17 tháng Sáu, chúng tôi nhanh chóng hiểu tại sao FBI lại chọn ngày hôm đó để ghé thăm căn hộ của chúng tôi. Khuya đêm hôm trước, trong khi chúng tôi đang làm việc tại khách sạn, cố gắng sắp xếp các tập hồ sơ theo đúng thứ tự thì một nhà báo tên là Sidney Zion đã xuất hiện trên chương trình trò chuyện với các nhân vật nổi tiếng do Barry Gray là người dẫn trên truyền hình tại New York và thông báo rằng anh ta đã phát hiện ra chính tôi là người cung cấp Hồ sơ Lầu Năm Góc cho tờ *New York Times*. Đúng như tôi dự đoán, trên cơ sở những cuộc thẩm vấn ban đầu, cả Nhà Trắng và FBI đã xác định tôi là nghi can chính, nhưng hồ sơ FBI của tôi tiết lộ rằng chính tuyên bố của Zion đã dẫn tới việc trụ sở chính của FBI tại Washington chỉ thị của cho văn phòng ở Boston thẩm tra tôi ngay lập tức. Văn phòng ở New York được chỉ thị tiến hành thẩm tra Zion. Do thông tin công bố tối hôm trước nên ở cả hai nơi các nhân viên FBI bắt gặp những đám đông nhà báo và quay phim đã chực sẵn quanh khu nhà. Zion từ chối tiết lộ thêm điều gì và FBI không thấy chúng tôi ở nhà vì đêm đó chúng tôi ở lại khách sạn cùng với Bagdikian. Nhưng nếu Zion không công bố điều đó, sẽ không có bất kỳ chiếc máy quay nào bên ngoài căn hộ số 10

Phố Hilliard để ghi lại chuyến viếng thăm của nhân viên FBI và chúng tôi cũng không thể được thấy cảnh quay trực tiếp trên truyền hình. Thay vào đó, chúng tôi có thể có mặt tại hiện trường và gặp các nhân viên FBI khi họ quay lại và tìm thấy chúng tôi vào chiều hôm đó. Mọi việc diễn ra may mắn lạ thường mặc dù ngay lúc đó tôi không rõ Zion có ý giúp gì trong việc này hay không.

*
* *

Bí quyết tránh bị FBI tìm thấy (trong thập niên 1970) dường như là không sử dụng điện thoại nhà riêng hay cơ quan. Những người giúp đỡ chúng tôi tìm nơi ẩn náu và phân tán tài liệu thường phải liên lạc với chúng tôi trực tiếp hoặc thông qua những bốt điện thoại công cộng được chọn một cách ngẫu nhiên. Không ai trong số họ bị các quan chức hay bồi thẩm đoàn tra hỏi hay bị báo chí phát hiện suốt từ hồi đó cho đến nay (Sau 30 năm ẩn danh, tất cả họ dường như muốn tiếp tục giữ kín. Tôi không thể thuyết phục bất kỳ ai trong số họ xuất hiện công khai hoặc để tôi có cơ hội nói lời cảm ơn bằng chính tên thật của họ).

Trong suốt mười ba ngày, chúng tôi trở thành tâm điểm trong câu chuyện mà báo chí miêu tả là “cuộc săn lùng lớn nhất của FBI kể từ vụ bắt cóc Lindberg”. Báo chí đưa tin nhân viên FBI phỏng vấn nhiều người ở nhiều nơi trên thế giới đến mức khiến cho tôi nghi ngờ rằng một số đang lạm dụng cơ hội này để đi vui chơi. Chúng tôi ở Cambridge trong suốt thời gian đó, tại năm địa điểm khác nhau, có chỗ chỉ lưu lại trong một đêm. Việc đó được sắp đặt bởi một số bạn bè thân thiết của tôi. Họ nhờ bạn bè trong số những nghiên cứu sinh hoặc những người khác ở khu vực quanh đó. Điều đáng chú ý là tất cả những người trên đều hợp tác bắt cháp truyền thông đang rùm beng đưa tin việc FBI đang truy lùng tôi. Về lý thuyết, FBI chỉ muốn thẩm tra tôi. Nhưng rõ ràng là lệnh bắt có thể được đưa ra vào bất cứ thời điểm nào và những người cho tôi tá túc có thể bị buộc tội là che giấu một kẻ phạm tội đang lẩn trốn. Đó là thời điểm trong lịch sử đất nước này mà bạn có thể đến gặp bất cứ con người trẻ tuổi vào và nói: “Tôi đang hành động chống chiến tranh.

Điều đó có thể có ích, có thể quan trọng nhưng có thể rất nguy hiểm cho bạn. Bạn có thể giúp tôi không?”. Một người bạn sau này có kể lại với tôi rằng cô ấy đơn giản chỉ gọi cho những người quen biết trong các cuộc biểu tình và hoạt động chống chiến tranh khác và nói với họ “tôi cần cản hộ của bạn trong một vài ngày. Chúng tôi sẽ giữ gìn cẩn thận. Đừng hỏi tôi bất kỳ câu gì”. Thế là chẳng ai thắc mắc, chẳng ai từ chối. Đến nay, tôi vẫn chưa biết tên thật của họ.

Một lần nọ, “Ông Boston” bước xuống cầu thang, băng qua đường tới bốt điện thoại ở góc phố, cách căn hộ mà chúng tôi đang ẩn náu khoảng 50 thước. Ông ấy nói chuyện trong 10 phút với một người bạn của tôi là Lloyd Shearer ở Los Angeles, giúp tôi truyền đạt đến anh ấy một số câu hỏi. Shearer là người đã cho tôi lời khuyên về việc nên làm việc với ai trong giới truyền thông. Qua cửa sổ chúng tôi tình cờ nhìn thấy “Ông Boston” rời khỏi buồng điện thoại và quay trở lại phòng. Ngay khi ông ấy bước chân lên thềm cửa trước, có lẽ chỉ khoảng mười hai phút từ lúc ông ấy đặt máy xuống, bốn chiếc xe cảnh sát lao vè bốt điện thoại đó từ hai hướng. Xe phanh kít lại và cảnh sát nhảy ra với súng lăm lăm, mặc dù bốt điện thoại lúc đó trống không. Không còn nghi ngờ gì nữa, đường điện thoại của Shearer đã bị nghe trộm. Chúng tôi nằm rạp xuống sàn dưới mép khung cửa sổ không có rèm che bởi cảnh sát bắt đầu ngó nghiêng tìm kiếm ngược xuôi trên con phố. Khi họ rời đi, chúng tôi đã sắp xếp chuyển sang một nơi khác để nghỉ đêm.

Đôi khi chúng tôi ở lại trong một căn hộ hai đến ba ngày. Trừ khi chúng tôi chuyển chỗ, mà hầu hết diễn ra vào ban đêm, luôn chỉ có Patricia và tôi bên nhau. Nhìn lại, tôi nhận ra đó là hai tuần tĩnh lặng nhất, ít căng thẳng nhất mà chúng tôi có trong suốt quãng thời gian hai năm qua. Chúng tôi không phải làm gì nhiều trừ việc quyết định chọn báo nào và cung cấp phần nào của bộ tài liệu nghiên cứu cho họ. Mọi công việc sắp đặt thực tế đều do những ân nhân của chúng tôi thực hiện, bởi vì chúng tôi thậm chí không thể sử dụng điện thoại hay ra ngoài sử dụng điện thoại thẻ, hay làm những việc lặt vặt. Tôi nói với mọi người

nơi mà họ có thể lấy tài liệu để chuyển đi. Nhưng thường thì họ lấy tài liệu từ những chỗ đó mà không nói cho chúng tôi biết họ làm vậy như thế nào.

Bạn của chúng tôi, “Ông Boston” tò ra hết sức tài năng trong các hoạt động bí mật. Khi lần đầu ông ấy liên lạc với Ben Bagdikian giúp tôi, một số kế hoạch dàn xếp của ông ấy để truyền đạt thông tin hay chuyển tài liệu khiến cho một số biên tập viên ngạc nhiên về mức độ chi tiết hơn mức cần thiết, nhưng chúng đã phát huy hiệu quả. FBI không thể ngăn chặn bất kỳ vụ chuyển phát nào khi mà các phần của bộ hồ sơ có mặt ở hết địa điểm này đến địa điểm khác trên khắp cả nước. Chính ông ấy là người có sáng kiến chia những phần liên tiếp nhau của cùng một tài liệu thành từng gói riêng biệt. Ông nhớ lại xu hướng làm ban đầu của tôi sau khi lệnh cấm thứ hai được ban hành là nhét phần còn lại của tài liệu đó lẩn với một số tập tài liệu khác, bảo đảm rằng tất cả đều được chuyển đi trước khi tôi bị bắt. Từ kinh nghiệm bản thân trước đây làm việc cho một nghị sĩ Quốc hội, ông ấy nhanh chóng thuyết phục tôi rằng tốt hơn hết là tiếp tục thực hiện bằng cách tiếp cận từng đối tượng một và ông ấy đảm nhận việc sắp đặt theo hướng đó. Ông ấy dành cho tôi việc chọn lựa đối tượng nhận tài liệu hàng ngày còn ông là người liên lạc và sắp đặt việc chuyển phát tài liệu.

Một điều khiến cho mọi việc phần nào dễ dàng hơn là không ai gặp khó khăn trong việc thương lượng để có được sự đồng ý của các tờ báo. Hầu hết tất cả các tờ báo chính đều không muốn đứng ngoài vụ này trong bối cảnh các thủ tục pháp lý chưa từng có tiền lệ đang được triển khai và cơn thịnh nộ có thể thấy rõ từ phía chính quyền và không một tờ báo nào chúng tôi tiếp cận từ chối cơ hội tham gia. Sau tờ *Washington Post*, tờ *Boston Globe* hiển nhiên là lựa chọn thích hợp nhất cho đối tác kế tiếp không hẳn vì đây là tờ báo của địa phương nơi chúng tôi đang sống mà vì đó là một trong những tờ báo phản chiến tiên phong và mạnh mẽ nhất. Trường hợp tương tự là tờ *St. Louis Post-Dispatch* là tờ báo mà theo tôi nghĩ đã đủ điều kiện để nhận được một

lệnh cấm (Trên thực tế họ đã nhận được một lệnh cấm cùng lúc với tờ *Boston Globe*). Như Sanford Ungar đã nhận xét, có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên khi cả bốn tờ báo phải nhận lệnh huấn thị - trong số hai mươi tờ đã cho in các phần của hồ sơ - đều là những báo phê phán mạnh mẽ chính quyền Nixon và bày tỏ nghi ngờ về cuộc chiến. Đối với các tờ báo khác, tôi lựa chọn trên cơ sở thiên nhiều về tính chất đặc biệt. Tờ *Los Angeles Times*, tờ báo mà tôi nghĩ là đã đưa tin tốt về cuộc chiến, là ấn phẩm của thành phố quê hương trước đây của tôi. Knight, hệ thống gồm 11 tờ báo, có cả một tờ báo ở thành phố Detroit nơi cha tôi ở. Còn tờ *Christian Science Monitor* là tờ báo chính cha tôi đọc hằng ngày (ông gửi cho tôi phiếu đặt báo dài hạn trong nhiều năm).

Bạn bè mua cho chúng tôi thức ăn, báo chí, các vật dụng vệ sinh, áo sơ mi, đồ lót và bít tất. Patricia và tôi ngày ngày cùng đọc báo và theo dõi tin tức trên tivi. Tôi còn nhớ rõ một chương trình mà chúng tôi xem vào cái ngày cuối cùng của thời gian yên tĩnh bên nhau. Đó là vào Chủ nhật, ngày 27 tháng Sáu, một ngày trước khi tôi trình diện tại trụ sở tòa án liên bang. Tướng Maxwell Taylor đang được Martin Agronsky phỏng vấn trong một chương trình từng có lần bị nghe lén. Ông ấy đang miêu tả đề xuất của mình với Tổng thống Kennedy tháng Mười một năm 1961. Ông ấy nói với Agronsky và công chúng nước Mỹ mười năm sau đó rằng: “Tôi không đề xuất đưa đến các lực lượng chiến đấu. Tôi đã nhấn mạnh rằng chúng ta chỉ nên đưa đến các lực lượng kỹ sư và hậu cần để thực hiện các công việc hậu cần và hỗ trợ khắc phục hậu quả trong đợt lũ lụt nghiêm trọng vào năm 1961. Vì vậy, đó không phải là một lực lượng chiến đấu... Tôi không đề xuất gì khác ngoài ba tiểu đoàn bộ binh... Xin lỗi, ý tôi là ba tiểu đoàn công binh...”¹⁷⁴.

Đã một thập kỷ trôi qua kể từ thời điểm những đề xuất thực tế đó được đưa ra, còn vị tổng thống nghe đề xuất của ông ấy thì đã qua đời. Tôi nhớ là mình đã nghĩ đến hai điều khi nghe ông ấy nói: Bộ sậu của Tổng thống nghĩ rằng họ có quyền nói dối vô thời hạn, và “cẩn thận những điều ông nói, thừa tướng quân. Những bức điện của ông có thể bị công bố bất cứ lúc nào”.

Hai ngày sau khi nội dung của cuộc phỏng vấn này lên sóng, Tòa án Tối cao dỡ bỏ lệnh cấm và tờ *New York Times* nêu lại việc xuất bản ngay hôm sau bằng những câu chuyện về thời kỳ Kennedy. Trong số những tài liệu mà tờ báo này công bố trong ngày thứ Tư có những bức điện “chỉ dành riêng cho Tổng thống” vào cuối tháng Mười năm 1961 miêu tả việc đưa ngay lập tức các lực lượng chiến đấu mặt đất của Mỹ vào chiến trường “như là một hành động cần thiết nếu chúng ta muốn lật ngược chiều hướng tình hình đang ngày một xấu đi hiện nay... Trên thực tế, tôi không tin rằng kế hoạch cứu vãn miền Nam Việt Nam của chúng ta sẽ thành công nếu không có hành động này” và cho rằng việc sử dụng vai trò “công binh” như một vỏ bọc ngụy tạo không còn hợp lý nữa.

Có một ấn tượng hoàn toàn trái ngược với kiến nghị của Taylor phát sinh vào thời điểm đó, năm 1961, và kéo dài trong nhiều năm. Một thập kỷ lừa dối kết thúc ngay trước ngày người ta chính thức luận tội tôi. Nếu giai đoạn lịch sử này vẫn còn đủ giá trị để người ta nói dối về nó thì nó cũng rất đáng để phơi bày, dù cho có phải trả giá bằng quyền tự do của bản thân.

Tạp chí *Time* (Thời đại) [phân biệt với tờ *New York Times* (Thời báo New York) - ND] đánh tiếng với tôi thông qua Charlie Nesson - một giáo sư luật học của Harvard, người đã đồng ý tham gia vào nhóm cố vấn pháp lý của chúng tôi - rằng họ chuẩn bị thực hiện một câu chuyện trang bìa viết về tôi. Nhưng họ cần tôi thu xếp thời gian cho việc phỏng vấn. Derek Shearer, người đang làm việc cùng với chúng tôi, đã thảo luận điều này với cha anh ấy là Lloyd. Cha anh ấy kiên quyết thuyết phục tôi không nên làm như vậy. Lloyd nói cảnh phóng viên nhật báo sẽ tức giận nếu tôi dành quyền độc quyền cho một tờ báo nào đó, đặc biệt là tạp chí *Time*, tờ báo mà họ coi thường (Trưởng ban biên tập của tạp chí *Time* là Henry Grunwald là người liên tục cấm đoán và cản trở những phóng viên của ông ta viết về cuộc chiến. Một vài trong số họ đã xin thôi việc). Họ sẽ coi tôi như một kẻ tìm kiếm sự nổi tiếng cá nhân. Tôi nên tiếp tục duy trì sự tập trung của dư luận vào cuộc chiến và

nội dung của bộ hồ sơ chứ không phải vào cá nhân tôi. Tôi nhẫn với tạp chí *Time* rằng tôi không thể sắp xếp được cuộc phỏng vấn. Tôi không có thời gian. Họ tiếp tục mời nài. Họ nói họ sẽ không thể có câu chuyện trang bìa nếu không phỏng vấn tôi; họ có nguyên tắc về điều này. Tôi nói: thế thì khó nhỉ. Tạp chí *Time* đề nghị dành cho tôi ba trang để nói bất kỳ điều gì tôi muốn, không cắt gọt biên tập, như là một phần của bài báo. Đề nghị đó thật hấp dẫn và tôi cảm thấy dần vặt khi phải từ chối cơ hội này. Nhưng tôi biết điều đó sẽ gây ra sự xao lảng trên con đường tôi đang hướng tới và tôi nên chú tâm vào công việc hiện tại. Cuối cùng, tạp chí *Time* buộc phải đăng bài báo đó. Tôi được cho biết rằng kể từ bài báo viết về Adolf Hitler in năm 1943, đây là lần đầu tiên một bài trên trang bìa được đăng mà không có phần phỏng vấn cá nhân. Đến phút cuối, các biên tập viên thuyết phục tôi chỉ cần trả lời họ một câu hỏi: Mắt tôi màu nâu hay xanh lơ? Chúng tôi trả lời rằng mắt tôi màu xanh lơ. Họ chỉ hỏi thế thôi. Mặc dù vậy, điều đó cũng đã tạo nên sự khác biệt. Sau này, có người từ tạp chí *Time* đưa cho tôi bản xem nháp đầu tiên của bài báo đó với bức hình của tôi trên trang bìa với đôi mắt nâu.

Tạp chí *Time* lấy bức hình của tôi (đen trắng) từ cha tôi ở Detroit. Tạp chí *Life* cũng vậy. Cha tôi có các album ảnh của tôi. Một số trong đó được chụp khi tôi đang ở Việt Nam, hầu hết là ở Rạch Kiến, mặc bộ quân phục chiến đấu và mang một khẩu tiểu liên K-SMG do Thụy Điển sản xuất. Tạp chí *Life* có một bức ảnh lớn của tôi nằm trên cánh đồng lúa với khẩu tiểu liên áp ngang vai. Một bức ảnh khác cho thấy tôi trong bộ đồ lính thủy đánh bộ màu xanh da trời. Tôi từng nghĩ rằng những bức hình họ hỏi xin cha tôi đó có thể giúp tôi thoát khỏi rắc rối, ngăn cản Nhà Trắng rêu rao rằng tôi là một kẻ không yêu nước. Nhưng sự việc diễn ra lại cuốn tôi ngược trở lại với một vòng xoáy của những nhận định, rằng tôi là một kẻ bạ đâu hay đấy, dễ thay đổi, có chút gì đó như kẻ đầu óc không bình thường, như có thể thấy qua sự thay đổi cực đoan của bản thân tôi. Dẫu vậy, việc đó có thể làm dấy câu hỏi là

tại sao tôi được tin tưởng rất lâu với nhiều bí mật đến như vậy và được tin tưởng tham vấn ở cấp cao đến như vậy bởi cả những đảng viên Dân chủ lẫn Cộng hòa. Ngay cả những bài báo đồng cảm nhất cũng khai thác yếu tố kịch tính của cái được cho là “sự quay ngoắt quan điểm” của tôi. Tiêu đề bài viết về tôi trên tạp chí *Life* là TỪ DIỀU HÂU ĐẾN BỎ CÂU DỮ DỘI. Tôi nghĩ tính từ miêu tả tình cảnh hiện tại của tôi thật thú vị, bởi vì nó dành cho giai đoạn trước với bức hình tôi mang khẩu súng tiểu liên.

Lời chứng thực của cha về tôi ở Detroit cũng rất có lợi cho tôi. Tôi đọc nó trong các bản tin nhanh của hãng AP và nhìn thấy ông một vài lần trên tivi. Điều đó làm tôi cảm thấy ấm lòng. Xét về mọi mặt thì ông là người ủng hộ cho Đảng Cộng hòa. Người anh trai có tư tưởng cấp tiến của tôi không thể nói chuyện với ông về chính trị. Cha tôi (lúc đó 80 tuổi) đã *hai lần* bỏ phiếu cho Nixon. Tuy nhiên, khi được phỏng vấn về tôi, ông không chỉ tỏ ra cảm thông mà còn hùng hồn tuyên bố hoàn toàn ủng hộ những gì ông cho rằng tôi đang làm. Khi trả lời phỏng vấn tờ *Detroit News*, ông nói: “Daniel đã từ bỏ mọi thứ để cống hiến cuộc đời nó cho mục đích chấm dứt cuộc tàn sát ngu xuẩn đó... Nếu quả thật nó có cung cấp cho họ báo cáo đó, và nếu chính phủ buộc tội nó... thì vâng, đó là nó đang tìm cách cứu nhiều thanh niên mà nếu cuộc chiến tiếp diễn sẽ bị gửi tới nơi đó [Việt Nam]”¹⁷⁵. Bài báo tiếp tục: “Ellsberg [cha] nói con trai của ông “đã cho tôi nhiều thứ để đọc về cuộc chiến tệ hại này đến mức mà cha con tôi không mất nhiều thời gian để nói về nó khi chúng tôi ở cùng nhau. Chúng tôi biết mình đang đứng ở đâu và đó là cùng một nơi””.

Tôi không cho ông biết một chút gì về những gì tôi đang dự định hoặc đang thực hiện, không lời cảnh báo nào (ngay bản thân tôi cũng không biết có thể sẽ xảy ra chuyện gì) về những điều có thể xảy ra. Tôi không thể gọi điện cho ông khi tôi đang ẩn trốn. Nhưng trong những cuộc phỏng vấn khác, ông đã trình bày mọi vấn đề cứ như thể tôi có viết thư gửi ông vậy. Không chỉ có vậy, ông còn nói về Hiến pháp

và vai trò của tự do ngôn luận trong nền dân chủ của chúng ta; về cuộc chiến khủng khiếp, vô vọng và sai trái; về những người đã bị lừa dối cho đến lúc chết bởi sự dối trá của các vị tổng thống của chúng ta; về những sinh mạng mà tôi đang cố gắng cứu vớt. Tôi run người xúc động khi nghe những lời đó từ ông. Một tuần sau khi chúng tôi phải ẩn trốn, theo đề nghị của tôi, Tom Oliphant đã chuyển tải thông điệp trong bài báo về tôi trên tờ *Boston Globe* rằng: “Ông (tác giả Dan Ellsberg) muốn cha mình, Harry Ellsberg... biết rằng ông (tác giả) biết ơn sâu sắc về những lời ủng hộ mà cha ông tuyên bố trước báo giới tuần trước”. Tất cả những điều này do đâu mà có vậy? Sau này cha có nói với tôi: “Từ chính con đấy! Lúc đầu ta ủng hộ cuộc chiến, nhưng những lá thư của con gửi về từ Việt Nam đã làm ta sáng mắt”¹⁷⁶.

Những gì đang xảy ra ở đất nước này [Mỹ] thật đáng ngạc nhiên và chưa từng có tiền lệ. Ngành công nghiệp báo chí trong vòng 30 năm trở lại đây hoặc lâu hơn nữa - mỗi khi vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại và các vấn đề quốc phòng - luôn bằng lòng với những bản thông báo chính thức của chính phủ, nay bỗng nhiên đồng loạt nổi loạn. Hết tờ báo này đến tờ báo khác lớn tiếng đòi cơ hội, không chỉ để đăng một phần của câu chuyện mà còn vượt qua ranh giới, đòi tiến hành hành động bất tuân dân sự cực đoan. Chưa bao giờ trong lịch sử nước này có một lệnh huấn thị mà trên thực tế đã buộc ngừng hoạt động của báo chí. Trước khi có phán quyết của Tòa án Tối cao, đã có bốn lệnh được đưa ra, và con số đó có thể lên đến hai mươi bát cú lúc nào.

Sau lệnh hạn chế tạm thời ban đầu được đưa ra với tờ *New York Times*, tất cả các tờ báo tham gia đăng nội dung tập hối sơ đều thách thức tuyên cáo chính thức của Nhà Trắng và Bộ Tư pháp rằng họ đang làm tổn hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia. Những cá nhân và cơ quan dám làm điều này mới đích thực là những trụ cột của giới quyền uy. Để bất kỳ ai trong số họ trước khi sự việc xảy ra dám thách thức lại lệnh khẩn cấp của Tổng thống, đồng thời là tổng tư lệnh quân đội trong thời chiến bằng hành động cụ thể và ở mức độ như vậy là điều

không thể tưởng tượng được theo đúng nghĩa đen. Đọc tin tức và theo dõi tình hình qua tivi từ những nơi ẩn náu khác nhau, tôi nghĩ điều này thật tuyệt vời: Họ đang ở đúng trong cái tiến trình mà tôi đã trải qua, học cách nghĩ cho chính mình, tự mình đánh giá về những gì đúng đắn cần phải làm trong một cuộc khủng hoảng, phát hiện ra rằng họ đã sẵn sàng chấp nhận cáo buộc và đổi mặt với những hình phạt nặng nề khi họ không còn lựa chọn nào khác. Trong khi tình hình này còn tiếp diễn, tôi nhận thấy mình có bốn phận phải mang cơ hội này đến càng nhiều người càng tốt. Điều đó có nghĩa là các mạng lưới truyền hình cũng cần có cơ hội để tham gia vào cuộc nổi loạn này.

Các kênh tin tức truyền hình thực ra cũng đã dành một nửa thời lượng hoặc nhiều hơn trong chương trình thời sự buổi đêm để đối diện với chính phủ rồi, nhưng việc đưa tin đó không đặt họ ở vị thế ngang hàng với những tờ báo đã đăng tải nội dung của hồ sơ. Các kênh truyền hình mới chỉ đưa tin về cuộc nổi loạn chứ không phải tham gia. Nhưng hiện nay, khi các đồng nghiệp báo viết dám đương đầu với thách thức để thể hiện lòng can đảm thật sự, tôi nghĩ các kênh truyền hình quốc gia cũng cần phải có cơ hội để chung sức với báo viết.

Chúng tôi bắt đầu với kênh truyền hình NBC bởi vì tôi đã thấy ông chủ tịch của NBC là Julian Goodman xuất hiện trên chương trình thời sự buổi đêm lên tiếng ủng hộ việc tờ *New York Times* công bố bộ hồ sơ nghiên cứu bí mật. Một người bạn của chúng tôi đã lách qua nhiều cấp quản lý tại NBC để mang tin nhắn chúc mừng của tôi đến Goodman cùng với lời đề nghị giúp ông song hành với tờ *New York Times* có cơ hội công bố một phần tài liệu rất lớn Hồ sơ Lầu Năm Góc chưa được phát hành trên hệ thống truyền hình của ông. Trong vòng nửa giờ, Goodman từ chối lời đề nghị. ABC từ chối nhanh hơn ngay sau khi nghe lời đề nghị này. Nhưng CBS đã thể hiện mối quan tâm thực sự chỉ trong vỏn vẹn có vài ngày.

Quyết định của CBS cuối cùng là từ chối. Nhưng dù sao họ đã đưa ra quyết định đó một cách miễn cưỡng sau cả một ngày mổ xẻ kỹ lưỡng

ở cấp lãnh đạo cao nhất. Cân nhắc chủ yếu là CBS lúc đó đang dính líu vào một vụ đối đầu pháp lý liên quan đến bộ phim tài liệu của hãng về quan hệ công chúng của giới quân sự mang tên *Chào bán Lầu Năm Góc* (*The Selling of the Pentagon*). Một ủy ban của Quốc hội đã đề xuất buộc CBS tội coi thường lệnh của Quốc hội, từ chối giao nộp các mẫu phim gốc (những mẫu phim bị cắt sau khi biên tập, không có trong bản cuối của bộ phim tài liệu) để điều tra. Hạ viện đang chuẩn bị bỏ phiếu biểu quyết về đề xuất này. Frank Stanton của CBS và hầu hết nhân viên dưới quyền nghĩ rằng điều đó sẽ tác động xấu đến quyết định biểu quyết và họ sẽ cùng lúc phải hứng chịu quá nhiều áp lực nếu chống lại chính sách bảo mật thông tin của Lầu Năm Góc trong cùng một tuần. Tôi có thể hiểu điều đó và tôn trọng thực tế rằng, trái với hai hãng truyền hình kia, CBS đã thực sự cố gắng hết sức. Chính vì vậy, vài ngày sau, khi cả ba hãng truyền hình thông qua các nhà trung gian đề nghị phỏng vấn trong lúc tôi vẫn còn phải hoạt động ẩn giấu, tôi đã nhanh chóng chọn CBS.

Tôi hy vọng rằng CBS sẽ chọn phóng viên Walter Cronkite, người dẫn của chương trình bản tin buổi tối, người được coi là “người đàn ông đáng tin cậy nhất của nước Mỹ”. Trở về từ Việt Nam sau trận Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, chính Cronkite đã nói với khán giả rằng chúng ta đang sa lầy trong “tình thế bế tắc” - một từ mà Nhà Trắng rất sợ nói tới trong suốt một năm. Tổng thống Johnson - khi xem chương trình này, đã nói với một đồng sự: “Tôi mất niềm tin vào nước Mỹ rồi”. Vài tuần sau, ông ấy rút khỏi chiến dịch tranh cử tổng thống.

Chiều muộn ngày 23 tháng Sáu, Cronkite và nhóm của ông ấy đến một ngôi nhà lớn ở Cambridge, nơi tôi đang đợi sẵn. Một số đoạn của buổi phỏng vấn được trình chiếu trên chương trình bản tin đầu giờ tối và một bản tin khác muộn hơn trong vòng nửa tiếng đồng hồ, từ 10 giờ 30 phút đến 11 giờ trong cùng buổi tối. Trong phần chính của buổi phỏng vấn, tôi có cơ hội để trình bày trong thời gian khá lâu trước khán giả

truyền hình cả nước tại thời điểm nhiều người xem truyền hình nhất về chiến lược bí mật của Nixon và sự tương tự của chính sách đó với những gì tôi đã thực hiện tại Lầu Năm Góc năm 1964.

Một số đoạn, bao gồm cả phần mở đầu và kết thúc của chương trình, có nội dung như sau:

Cronkite (mở đầu): Mặc dù còn nhiều tranh cãi, nhưng cái tên duy nhất được nhắc đến nhiều nhất như là người có khả năng là nguồn cung cấp tài liệu cho tờ *New York Times*, Daniel Ellsberg, cựu chuyên viên hoạch định của Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc, và sau đó được coi là nhân vật thoát ẩn, thoát hiện, hôm nay đã đồng ý trả lời phỏng vấn tại một địa điểm bí mật. Nhưng anh ấy từ chối thảo luận về vai trò của mình nếu có trong việc công bố bộ hồ sơ. Tôi có hỏi, theo anh ấy, đâu là những phát giác quan trọng nhất cho đến nay từ bộ hồ sơ của Lầu Năm Góc?¹⁷⁷

Ellsberg: Tôi nghĩ rằng, bài học được rút ra là tất cả mọi công dân của đất nước này đều không thể chấp nhận nổi cái việc để cho Tổng thống lèo lái đất nước theo ý mình, kể cả về đối ngoại, chứ chưa nói gì đến đối nội, mà không nhờ đến sự giúp đỡ của Quốc hội, không cần sự trợ giúp của công luận...

Cronkite: Chẳng phải việc chỉnh đốn lại vấn đề khi công khai thông tin này tùy thuộc vào ý muốn cá nhân của các nhà lãnh đạo ở Washington hơn là vào bất cứ thứ gì có thể quy định bằng luật hay sao?

Ellsberg: Tôi không đồng ý với nhận định đó. Với tôi, dường như các nhà lãnh đạo - mà theo tôi nghĩ ông đang có ý nói đến các quan chức hành pháp hay nhánh hành pháp của chính phủ - đã củng cố một ấn tượng mà tôi nghĩ nhiều người trong chúng ta trong suốt một thế hệ vừa qua đã chấp nhận một cách quá dễ dàng, đó là ấn tượng nhánh hành pháp *chính là* Chính phủ, và rằng quả thực họ là những nhà lãnh đạo theo nghĩa có thể không được lành mạnh cho lắm nếu chúng ta vẫn tự coi mình là một nền dân chủ. Trên thực tế, tôi thực sự kinh ngạc trước phản ứng của Johnson coi những phát giác đó “gần như là tội phản quốc”, bởi vì nó gây

ra một cảm giác rằng thứ gì gây tổn hại cho danh tiếng của một chính quyền nhất định, một cá nhân nhất định thì trên thực tế thứ đó được coi tội phản bội quốc gia. Điều đó chẳng khác nào với việc tự nhận rằng: "Tôi chính là nhà nước". Và chân thành mà nói, tôi nghĩ là rất nhiều tổng thống, chứ không chỉ Johnson đâu, có cái cảm giác như vậy. Điều mà tôi nhận thức sau khi đọc bộ tài liệu đó là chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng đây là một đất nước tự điều hành. Chúng ta là chính phủ. Về khía cạnh thể chế, Hiến pháp quy định sự phân quyền cho Quốc hội, cho tòa án, cho báo chí một cách không chính thức, được bảo vệ bởi Tu chính án thứ nhất... Tôi nghĩ rằng, chúng ta không thể để các quan chức của nhánh hành pháp quyết định thay cho chúng ta những gì công chúng cần biết về kết quả cũng như cách thức họ đang thực hiện nhiệm vụ của họ...

Cronkite: Bằng cách nào mà người ta có thể giữ bí mật [tài liệu nghiên cứu này] ở Nhà Trắng?

Ellsberg: Thực tế chính những quan chức của chính phủ đã dành cả cuộc đời học cách ngầm miệng đã giữ kín những bí mật này. Tôi cũng là một người trong số đó.

Cronkite: Bộ tài liệu đó phần nào chưa đầy đủ, hay là "lịch sử bị khuyết", là điều một số người vẫn nói.

Ellsberg: Đó mới chỉ là điểm xuất phát. Đó là sự khởi đầu của một thời kỳ lịch sử. Tôi có thể nói, đó là màn khởi đầu quan trọng nhưng duy nhất... Trong bảy nghìn trang của tài liệu nghiên cứu đó, tôi không nghĩ có một dòng nào đề cập một đánh giá ước tính về tác động có thể có từ chính sách của chúng ta đối với tổng số thương vong của người Việt Nam, hay sẽ phát sinh bao nhiêu người tị nạn, hay ảnh hưởng sinh thái của hóa chất diệt cỏ. Cũng không có một dự đoán hay tính toán nào về những tác động đã xảy ra, không hề có. Và tập tài liệu chỉ đơn giản phản ánh những quan ngại nội bộ trong những quan chức của chúng ta. Điều đó dù ít hay nhiều đã nói lên thực tế rằng các quan chức của chúng ta không hề lo ngại về tác động mà các chính sách của chúng ta gây ra cho người Việt Nam.

Cronkite: Anh miêu tả thế nào về những người không có cùng phản ứng cảm xúc như anh khi đọc được điều này, khi biết được những phát giác này, khi tiếp cận được với những bí mật đó. Có phải họ lạnh lùng? Họ vô tâm? Họ xấu xa?

Ellsberg: Tất nhiên, nhận định thông thường, mô tả thông thường về họ là họ thuộc số những người đứng đắn nhất, đáng kính trọng nhất và trách nhiệm nhất mà xã hội chúng ta có. Về khía cạnh lai lịch của họ, đó là đánh giá thuyết phục. Nhưng cũng cần phải nói, sau khi đã đọc được những dòng lịch sử đó, và tôi nghĩ những người khác cũng đồng ý với tôi rằng không thể không có cảm giác rằng sự đứng đắn của họ, tình cảm nhân tính của họ là những thứ cần được đánh giá một phần bởi những quyết định mà họ đưa ra, nguyên nhân mà họ đi đến quyết định đó và hậu quả của chúng. Tôi sẽ không đánh giá về họ. Bằng chứng tự nói lên tất cả.

Tôi chắc chắn rằng, tại thời điểm này, nhiều người sẽ đau đớn hơn tôi khi nghe câu chuyện này, tất nhiên bởi vì tôi đã quen thuộc với nó, đã đọc đi đọc lại vài lần. Nhưng tất cả người Mỹ hiện nay sẽ đau đớn khi đọc những tài liệu này - và nhiều tài liệu khác sẽ được công bố - rồi sẽ phát hiện ra rằng những người mà họ kính trọng, tin tưởng và trao gửi quyền lực đã khinh thường họ như cách họ khinh thường những đồng minh Việt Nam của chúng ta.

Cronkite: Anh nói sao về hiệu ứng tức thì [của những phát giác này] đối với cuộc chiến trong những ngày này, tháng Sáu năm 1971?

Ellsberg: Vâng, cuộc chiến vẫn đang tiếp diễn... Tôi hy vọng rằng Thượng viện sẽ làm được nhiều hơn nữa. Tôi hy vọng họ nhận thức được rằng trách nhiệm của họ đối với công dân tiểu bang họ, đối với công dân của đất nước này và đối với các cử tri không chỉ nằm ở việc làm gì đó để được tái đắc cử. Họ cần ý thức được họ là những người tự do, những người có thể lãnh trách nhiệm chấm dứt cuộc chiến này.

Cha tôi rất tâm đắc một câu trong Kinh thánh mà tôi thường được nghe khi còn nhỏ: "Sự thật sẽ giải thoát cho ta". Và tôi hy vọng rằng với việc công khai sự thật - công khai trên báo chí, ở các

gia đình, ở nơi mà nó cần phải được công bố, nơi mà các cử tri có thể thảo luận - đưa sự thật thoát ra khỏi những chiếc két an toàn và không có cách nào để nó quay trở lại những cái két đó - tôi hy vọng sự thật sẽ giải thoát chúng ta khỏi cuộc chiến. Tôi hy vọng chúng ta có thể bỏ cuộc chiến này lại phía sau lưng... sao cho lịch sử của 20 năm tới sẽ không giống với lịch sử của 20 năm qua.

*
* *

Trong bản tóm lược hồ sơ trước Tòa Phúc thẩm liên bang Quận Columbia vào thứ Ba, ngày 22 tháng Sáu, tờ *Washington Post* trên thực tế đã thừa nhận ảnh hưởng pháp lý của những nỗ lực do nhóm hoạt động bí mật chúng tôi thực hiện nhằm duy trì nhịp độ công bố tài liệu. Tờ báo cũng cảnh báo tòa án phúc thẩm rằng “các nỗ lực của chính phủ cuối cùng sẽ trở nên vô ích”. Với thực tế là ngày càng nhiều các tờ báo đăng tài liệu đó, “có một điều chắc chắn là: sự phát giác công khai toàn bộ nội dung của tài liệu sẽ sớm đến với công luận Mỹ”¹⁷⁸. “Độ chắc chắn” của tiến trình này phụ thuộc vào khả năng của mạng lưới của chúng tôi trong việc tránh bị FBI thâm nhập và cản trở cũng như phụ thuộc vào khả năng duy trì nhịp độ cung cấp các bản sao. Tất cả mọi hình thức công bố đều do chúng tôi thực hiện, trực tiếp hay gián tiếp. Áp lực đặt lên Patricia về thời điểm và tính khẩn trương trong việc sao chụp những tài liệu đó may thay đã tỏ ra là yếu tố vô cùng thiết yếu, mặc dù không một ai dự đoán trước được những tình huống cụ thể đã làm cho chúng trở nên đặc biệt giá trị đó.

Nhân vật được Nixon bổ nhiệm - Thẩm phán Roger Robb - đã nêu ra vấn đề thông tin tiếp tục được tiết lộ trên các tờ báo khác - tự hỏi rằng liệu có phải chính phủ “đang yêu cầu chúng ta kiểm soát một bầy ong”¹⁷⁹. Ông ta dùng từ này có lẽ để chỉ các báo, nhưng từ “bầy ong” diễn tả chính xác hơn đặc điểm của nhóm những người hoạt động bí mật được thành lập tinh cờ của chúng tôi.

Thứ Năm, ngày 24 tháng Sáu, phép ẩn dụ “một đàn ong” bị thay thế bằng hình ảnh “võ đập”. Trên khắp đất nước, mười một tờ báo trong

hệ thống Knight gồm Detroit, Miami, Tallahassee, Akron, Boca Raton, và hai tờ báo ở mỗi thành phố Philadenphia, Charlotte và Macon cùng với tờ *Los Angeles Times* đồng loạt đăng tải những thông tin mới phát. Cùng ngày đó, tờ *New York Times* kháng án lên Tòa án Tối cao yêu cầu xem xét lại quyết định phúc thẩm có lợi cho chính phủ của Tòa Phúc thẩm liên bang. Cùng với nhiều yêu sách khác, Alexander Bickel - đại diện cho tờ *New York Times* - yêu cầu tiến hành một phiên điều trần ngay lập tức bởi vì “không chỉ quyền được biết sự thật của công chúng đã bị xâm phạm trong vòng một tuần lễ mà tờ *New York Times* - tờ báo đã dũng cảm đi tiên phong trong việc công bố bộ hồ sơ - đang mất dần ưu thế trước các tờ báo khác”.

Thông tin từ bộ hồ sơ liên tục rò rỉ ra ngoài bất chấp nỗ lực của Bộ Tư pháp. Có lẽ gần như cũng vì lý do đó, một thời gian sau khi xin được từ tòa lệnh hạn chế đối với tờ *Boston Globe*, Bộ Tư pháp dường như từ bỏ việc áp đặt thêm các lệnh cấm. Không có thủ tục pháp lý nào được tiến hành để khởi kiện các tờ *Chicago Sun - Times*, *Los Angeles Times* hoặc bất kỳ tờ báo nào thuộc hệ thống báo chí Knight, mặc dù về nguyên tắc, tất cả những ấn phẩm này đều gây ra tổn hại lập tức và nghiêm trọng đối với quốc gia như chính phủ đã cáo buộc trong các vụ kiện tụng trước đó.

Vào sáng thứ Sáu, ngày 25 tháng Sáu, năm vị thẩm phán của Tòa án Tối cao biểu quyết để xác định liệu có xử gấp và dứt khoát vụ việc của tờ *New York Times* và *Washington Post* để đưa ra phán quyết cuối cùng. Họ đồng ý nghe tranh luận miệng vào ngày hôm sau trong một phiên tòa họp vào sáng thứ Bảy - điều chưa từng có trong lịch sử.

Bốn vị thẩm phán - Hugo Black, William Douglas, William Brennan và Thurgood Marshall¹⁸⁰ - đã không đồng tình với quyết định nghe tranh luận, “nói rằng họ lẽ ra đã có thể từ chối những vụ việc này, và ngay lập tức dỡ bỏ mọi hạn chế đối với hai tờ *Times* và *Post*”. Rõ ràng, để dỡ bỏ lệnh cấm, cần phải thuyết phục ít nhất một trong số

các thẩm phán còn lại. Do đó, tôi muốn thêm nhiều tờ báo vào danh sách những kẻ nỗi loạn vì hai lý do. Trường hợp xấu nhất, nếu Tòa án Tối cao bảo lưu lệnh cấm trong một thời gian ngắn, tôi muốn công bố càng nhiều nội dung của tài liệu càng tốt trước khi điều này xảy ra. Hơn nữa, khi tin tức càng lan rộng thì càng có nhiều khả năng một hoặc nhiều thẩm phán đang dao động quan điểm - giống như Roger Robb và đa số thẩm phán của Tòa Phúc thẩm liên bang quận Columbia - sẽ có ẩn tượng rằng vấn đề đưa ra lệnh cấm đã trở nên không còn phù hợp. Khi các thẩm phán tranh luận, tôi muốn cung cấp cho họ thêm các bằng chứng cho thấy rằng hệ thống tư pháp đã tỏ ra hoàn toàn không còn khả năng ngăn cản sự lưu chuyển tự do của thông tin này (Tu chính án thứ nhất chưa bao giờ tạo nên và quy định nhiệm vụ này cho hệ thống tư pháp).

Tất nhiên, Bộ Tư pháp có những động thái ngược lại. Tôi không cho là họ tin rằng có cách nào đó mà họ có thể chặn đứng dòng thông tin này. Tuy nhiên, rõ ràng họ cho rằng họ có thể cung cấp lập luận trước Tòa án Tối cao nếu họ vin vào quan điểm về tính khẩn cấp và nghiêm trọng của việc tiết lộ thông tin, quan điểm mà họ ra sức dùng để gây sức ép trong hai tuần qua bằng việc cáo buộc người cung cấp thông tin là một tội phạm hình sự. Báo chí đưa tin rằng cơ quan này đang cố gắng để có được một bản cáo trạng và lệnh bắt dành cho tôi trước khi Tòa án Tối cao họp vào sáng thứ Bảy. Vấn đề có thể nằm ở chỗ không một ai thuộc biên chế của bất kỳ tờ báo nào chấp nhận chứng thực (hoặc đã từng chứng thực) rằng chính tôi đã cung cấp bộ hồ sơ. Tôi cũng chưa chính thức thừa nhận điều này. Mãi gần đây, như trong buổi phỏng vấn của Cronkite vào ngày 23 tháng Sáu, tôi vẫn từ chối bình luận về vai trò của mình, bởi vì chưa có dấu hiệu rõ ràng cho thấy chính quyền có định khởi tố hay không. Chính quyền đã có bằng chứng tình huống rất rõ ràng, cụ thể là những phát biểu trước báo giới của McGovern và McClosky khẳng định tôi đã đưa tài liệu cho họ và tôi đã quả quyết săn sàng ngồi tù cho việc công bố thông tin này. Nhưng không có tuyên bố

chính thức của cá nhân tôi (hoặc của một phóng viên đã nhận tài liệu từ tôi) thì chính quyền không thể có đủ cơ sở để chứng minh tôi đã cung cấp các văn bản đó cho báo chí.

Về việc sao chụp tài liệu, vợ cũ của tôi đã đưa ra bản khai có tuyên thệ về những điều các con tôi và tôi đã nói với cô ấy. Tony Russo từ chối làm chứng. Nhưng trước đề nghị được dành cho quyền miễn trừ và đối mặt với khả năng bị tạm giam vì khinh thường lệnh tòa án nếu từ chối, Lynda Sinay đã cung cấp bằng chứng. Với chứng cứ đó, quan tòa Tòa Tiểu hình Mỹ - Thẩm phán Venetta S. Tasopoulos đã ban trát lệnh bắt giữ tôi vào tối thứ Sáu, ngày 25 tháng Sáu. Lệnh bắt này được đưa ra vừa kịp thời điểm để các thẩm phán của Tòa án Tối cao đọc thông tin về nó trong hồ sơ tòa án sáng thứ Bảy.

Khi luật sư riêng của tôi là Charlie Nesson tìm đến tôi để thông báo lệnh bắt đó, anh ấy nói rằng tôi phải ra trình diện với viên cảnh sát tổng đạt lệnh bắt giữ ngay lập tức. Tôi nói: “Tôi không thể làm như vậy. Tôi còn một số bản sao bộ hồ sơ cần phân phát nốt”.

Charlie nói tôi không còn cơ hội nào khác: “Nếu không trình diện, anh sẽ bị coi là tội phạm lẩn trốn”.

“Tệ thật! Tôi vẫn chưa xong việc”.

Charlie nhắc lại điều đó và rời đi để tham khảo ý kiến với Boudin. Khi trở lại, anh ấy hỏi: “Anh cần bao nhiêu lâu để giải quyết hết chỗ hồ sơ còn lại?”.

“Một vài ngày”, tôi trả lời.

Sau khi bàn bạc với tôi, Charlie và Boudin gọi đến Bộ Tư pháp và cố gắng thuyết phục họ với ý tưởng tôi sẽ trình diện ngay lập tức nếu Bộ Tư pháp bảo đảm tôi sẽ được thả vào cuối tuần mà không cần xin bảo lãnh. Như chúng tôi đã dự đoán, họ không thành công. Charlie gọi điện lại cho tôi và hỏi: “Khi nào anh có thể tới được?”.

“Sáng thứ Hai”.

Charlie gọi cho Biện lý Hoa Kỳ ở Boston và nói với ông ta rằng tôi sẽ trình diện vào sáng thứ Hai, không sớm hơn. Vị biện lý kia nói: “Ông biết đấy, ông ta không được làm như vậy”.

Charlie nói: “Vâng, anh ấy sẽ làm như vậy”.

Một thoảng ngập ngừng, vị biện lý kia nói: “Thôi, được rồi! Đằng nào từ nay đến hôm đó FBI cũng chắc gì tìm được ông ấy”.

Charlie nói với ông ấy: “Ông biết không, ông đang nói chuyện trên một đường dây bị nghe lén đấy”. Đó là giả định mà các luật sư của tôi luôn đưa ra, mặc dù họ thực sự không biết về điều đó.

“Ông cứ đùa”.

“Không hề”.

Viên quan chức của Bộ Tư pháp thốt lên: “Ôi, Chúa ơi!” và cúp máy.

Charlie kể lại câu chuyện này cho tôi và nói: “Anh có hai ngày”. Tôi xem lại những gì còn lại và quyết định xem sẽ chuyển chúng cho ai. Tất nhiên, tôi không nhất thiết phải làm như vậy. Tôi có thể trình diện ngay và giao lại công việc này cho ai đó, nhưng từ khi bắt đầu đến nay tôi luôn là đầu tầu của quá trình này và tôi muốn trụ lại đến thời khắc cuối cùng. Sau hai mươi tháng nỗ lực cho hành động này và sau hai tuần đầy vẻ vang vừa qua khi thể hiện sự thách thức công khai và thành công, tôi không hề có tâm trạng muốn ngoan ngoãn đến trình diện ngay khi các nhà chức trách bảo tôi phải làm như vậy. Các luật sư của tôi còn ở vào một tình trạng khó xử hơn. Bản thân họ có nguy cơ dính líu vào rắc rối pháp lý, nhưng họ đã đảm nhận công việc này mà không một lời phàn nàn. Khi Tòa án Tối cao đang nghe tranh luận tại Washington, luật sư của tôi tuyên bố tại một cuộc họp báo ở Boston rằng tôi sẽ trình diện tại văn phòng Biện lý Hoa Kỳ tại Boston lúc 10 giờ sáng thứ Hai, ngày 28 tháng Sáu. Họ cũng không biết gì nhiều về nguyên nhân của sự trì hoãn này.

Ngày thứ Bảy, tôi chia nhỏ các bản sao đã gom hết lại và trong thời gian cuối tuần, nhóm của chúng tôi chuyển chúng đến tòa soạn báo

Christian Science Monitor và tạp chí *Newsweek*. Đến đêm Chủ nhật, chiếc tủ nhiều ngăn đã trống trơn. Chúng tôi đã sẵn sàng cho việc trình diện vào sáng ngày hôm sau. Tôi không biết điều gì sẽ xảy ra trong trường hợp bảo lãnh. Thêm hai ngày làm tội phạm lẩn trốn có thể khiến không một vị quan tòa nào có lý do thuyết phục để cho phép tôi bước ra khỏi tòa. Trong căn phòng ở nhờ cuối cùng, chúng tôi nghĩ đây có thể là đêm cuối cùng bên nhau. Trước lời thúc giục quyết liệt của chính phủ vào ngày thứ Bảy đề nghị Tòa án Tối cao tiếp tục ngăn chặn việc công bố thông tin này cho công luận Mỹ, tôi cảm thấy thật bõ công để chứng minh - trong khi các thẩm phán đang cân nhắc - rằng trên thực tế nỗ lực của chính phủ là vô ích chừng nào còn có những tờ báo sẵn sàng hành động như thế họ không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì.

*
* *

Sáng thứ Hai, ngày 28 tháng Sáu, Charlie Nesson đến nơi ẩn trốn cuối cùng của chúng tôi để cùng chúng tôi đến tòa án liên bang trình diện. Anh ấy bày tỏ hy vọng sẽ có nhiều nhà báo ở đó. Tôi mặc bộ đồ đẹp nhất mà ai đó đã lén mang ra khỏi căn hộ của tôi. Đó là một món quà cưới của người anh rể và là bộ complè may duy nhất mà tôi từng có. Tôi mặc nó trong suốt phiên tòa. Trong những ngày này, trước khi vụ Watergate diễn ra, dường như bất kỳ ai đến tòa án với một bộ complè lịch sự và thắt cà vạt luôn tạo được ấn tượng là người vô tội trong mắt bồi thẩm đoàn.

Charlie chuyển cho tôi lời mách nước của một nhà báo rằng FBI đang xoay sở mọi cách để làm sao tóm được tôi ngay trên đường trước khi tôi trình diện tại tòa án. Việc FBI không thể làm gì trong nỗ lực truy bắt tôi hai tuần qua trong khi tôi đang phân tán hồ sơ và xuất hiện trên kênh truyền hình quốc gia khiến họ rất khó chịu và muốn gỡ thể diện theo một cách nào đó vào phút chót. Bản thân tôi cũng cảm thấy khá ngạc nhiên về sự thất bại của họ trong việc tìm kiếm tôi hay ngăn cản bất cứ bản sao nào của hồ sơ trước khi chúng xuất hiện. Một vài

ngày sau đó, tôi hỏi luật sư của tôi, Leonard Boudin: “FBI thực sự giỏi cái gì?”.

Leonard trả lời: “Bắt kẻ trên đường đi đầu thú”.

Theo kinh nghiệm quá khứ, Boudin tin rằng Bộ Tư pháp hào hứng muốn thấy cảnh tượng tôi xuất hiện trước ống kính máy quay như là một kẻ tội phạm bị bắt giam, tay mang còng số tám, nếu không nói là xích sắt. Charlie nói tôi có thể gặp rất nhiều xe cảnh sát ở trên đường dẫn tới trụ sở tòa án. Ông ấy cho rằng chính phủ sẽ rất hài lòng nếu tóm được gáy tôi, thậm chí ở những phút cuối cùng trước khi tôi bước vào Quảng trường Bưu điện. Ông ấy thuê một chiếc taxi đến chở chúng tôi đến đó. Ông ấy hướng dẫn người tài xế theo một lộ trình lòng vòng, men theo những con phố nhỏ. Chúng tôi đi vòng ra khá xa và qua Sông Charles trên một chiếc cầu ít được sử dụng.

Sáng hôm đó, tôi hình dung trong đầu một phát biểu ngắn mà tôi muốn nói với báo giới nếu tôi có cơ hội trước khi bị bắt. Đây có thể là cơ hội đầu tiên cho tôi đứng ra nhận trách nhiệm duy nhất về việc tiết lộ hồ sơ. Khi tôi còn phải ăn trốn và chưa công khai nhận mình là nguồn rò rỉ bộ hồ sơ, tôi không thể chứng thực những gì tôi cho là các đồng nghiệp cũ của mình đã khai với FBI để thoát khỏi liên đới trách nhiệm. Giờ đây, tôi muốn bắt đầu tuyên bố một cách hùng hồn và công khai nhất có thể rằng tôi “nhận trách nhiệm cá nhân” và “một mình” thực hiện việc này với tư cách như là một người từng làm việc trong nội bộ bộ máy chính phủ, một người được phép tiếp cận các thông tin mật (Rõ ràng, một khi đã quyết định, tôi không hề đơn độc mà nhận được rất nhiều sự giúp đỡ từ phía bạn bè, gia đình và những người phản đối chiến tranh). Đó là điểm chính mà tôi muốn nói, nhưng đó cũng là phát biểu đầu tiên do chính miệng tôi nói ra về động cơ hành động và hy vọng của bản thân tôi.

Trong lúc đi lòng vòng, tôi chợt nghĩ ra rằng Patricia cần phải có một bản sao những điều mà tôi muốn nói để trong trường hợp tôi bị bắt khi đang phát biểu hoặc trước khi tôi có thể nói ra, cô ấy có thể phát ngôn

thay tôi. Trên dây ghế sau xe taxi, Patricia ngồi kề bên. Tôi viết ra những ý phát biểu của mình trên vài trang giấy viết thư và trao cho cô ấy. Tôi nói với cô ấy rằng nếu cảnh sát tìm ra được chúng tôi trước khi chúng tôi đến nơi hoặc bắt giải tôi đi trước khi tôi kịp nói điều gì hoặc trước khi tôi kịp nói xong thì cô ấy sẽ tiến về phía micro và hoàn thành nốt nội dung phát biểu giúp tôi.

Charlie ngồi ở ghế trước với người tài xế. Tất cả mọi người, kể cả tôi - thỉnh thoảng lại ngược mắt lên nhìn trong lúc đang tập trung nguêch ngoạc ghi chép - đều để mắt canh chừng các xe tuần tra và đợi nghe tiếng còi hú. Nhưng những con đường mà người tài xế chọn hầu như vắng tanh, ngay cả trong buổi sáng thứ Hai. Ngay khi tôi ghi chép xong và đưa mấy tờ giấy cho Patricia, chiếc taxi rẽ ngoặt qua góc phố và dừng lại trước lối vào Quảng trường Bưu điện. Con đường đông nghịt người từ đầu phố đến cuối phố. Một số người giơ tay làm dấu hiệu ủng hộ tôi. Chúng tôi xuống xe và tiếng hoan hô dậy vang khi đám đông kéo đến vây chặt quanh chúng tôi.

Thoạt nhìn qua thì thấy đám đông dường như tập hợp toàn những người mà chúng tôi quen biết. Nhưng không có một ai trong số đó là đồng nghiệp lâu năm của tôi trong chính phủ và Rand mà hầu hết là các bạn bè trong giai đoạn trước và sau đó, đặc biệt là những người đến từ Boston và Cambridge và trên khắp vùng Bờ Đông. Cảnh tượng đó giống như một bữa tiệc sinh nhật bất ngờ hoặc chương trình truyền hình thực tế *This Is Your Life* (Đây là cuộc sống của bạn), hoặc những trải nghiệm khoảnh khắc chết lâm sàng mà nhiều người đã kể lại sau cơn hôn mê, rằng họ đi qua một đường hầm tối đến một nơi có ánh sáng màu xanh và ở đó họ gặp lại tất cả những người mà mình quan tâm trong cuộc sống.

Ở một đầu của quảng trường nhỏ là Tòa nhà Bưu điện, trong đó có trụ sở tòa án liên bang và văn phòng Biên lý Hoa Kỳ. Tôi nhìn thấy những người trông giống như quan chức cùng cảnh sát đứng ở các bậc cầu thang nhưng không có vẻ gì là họ muốn bắt tôi. Họ cư xử theo kiểu chơi đep trong thể thao. Rõ ràng, khi mà tôi đã tiến những bước dài để

tới đây mà không bị còng tay, họ sẵn sàng từ bỏ cuộc chơi và để tôi tự đến với họ. Họ chờ đợi trong khi chúng tôi ôm lấy những người bạn, bắt tay những người ủng hộ mình trong đám đông và bị nhấn chìm bởi một làn sóng những người của báo giới. Chưa bao giờ tôi thấy nhiều nhà báo, phóng viên ảnh, phóng viên truyền hình đến như vậy. Họ vây quanh chúng tôi. Không có sự ngăn cách nào giữa tôi với họ để phát biểu. Tôi nói trước một rồng micro trước mặt và tôi đã tự mình phát biểu. Đám đông ép sát Patricia vào tôi, nhưng cô ấy không cần phải phát ngôn hộ tôi nữa. Tôi nói:

Mùa Thu năm 1969, tôi nhận trách nhiệm về việc, xuất phát từ quyết định cá nhân, đã cung cấp cho ngài chủ tịch của Ủy ban Đối ngoại Thượng viện thông tin trong cái gọi là Hồ sơ Lầu Năm Góc, bao gồm những tài liệu nghiên cứu về các cuộc đàm phán của Mỹ, những điều chưa từng được tiết lộ cho bất kỳ tờ báo nào. Trước thời điểm đó, chỉ có tôi và hơn một chục cá nhân khác có quyền tiếp cận những nghiên cứu này. Đến mùa Xuân năm nay - thêm cuộc xâm lược sau đó nữa - sau khi có thêm khoảng chín ngàn người Mỹ và hàng trăm ngàn người dân Đông Dương phải thiệt mạng, tôi chỉ có thể ân hận rằng, tại thời điểm đó, tôi đã không phơi bày hồ sơ lịch sử này thông qua báo chí cho người dân Mỹ biết. Đến giờ, tôi đã hoàn thành công việc đó, một lần nữa, xuất phát từ quyết định cá nhân của mình.

Tất cả những hành động đó trái ngược với quy định bảo mật và thậm chí trái ngược với nguyên tắc quản lý thông tin của Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, với tư cách là một công dân có trách nhiệm, tôi cảm thấy không thể hợp tác thêm nữa trong việc che giấu thông tin này trước công luận Mỹ. Tất nhiên, tôi ý thức được hành động của tôi có thể gây nguy hiểm cho bản thân, và tôi sẵn sàng đón nhận mọi hậu quả do quyết định của mình gây ra. Đó có thể là hậu quả cho cá nhân tôi, gia đình tôi. Nhưng dù hậu quả đó có thể nào thì suy cho cùng, chúng cũng không thể nghiêm trọng bằng những hậu quả mà tôi, cùng với hàng triệu người Mỹ khác đã từng vui vẻ chấp nhận trước đây để phụng sự cho đất nước này.

Đối với tôi, đây là một hành động của hy vọng, của lòng tin. Hy vọng rằng sự thật sẽ giải thoát chúng ta khỏi cuộc chiến này. Tin rằng những người Mỹ hiểu biết sẽ buộc những công chức trong chính quyền ngừng nói dối, ngừng tình trạng giết hại và bị giết hại của người Mỹ ở Đông Dương.

Cuối cùng, khi chúng tôi rẽ đám đông để bước vào tòa nhà liên bang, một phóng viên hỏi tôi: “Ông cảm thấy việc vào tù thế nào?”.

Tôi hỏi lại: “Chắc anh sẽ không vào tù để giúp chấm dứt cuộc chiến này đâu nhỉ?”.

Chúng tôi bước lên bậc thềm nơi các quan chức đang chờ đợi. Một số họ đang mỉm cười. Họ cũng chẳng buồn tra còng vào tay tôi nữa, khoảnh khắc tạo nên cảnh tượng đó đã qua rồi. Họ vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi đi vào bên trong và những cánh cửa đóng lại trước mặt đám đông đang hò reo bên ngoài. Hai giờ đồng hồ sau, khi tôi bước ra ngoài, mọi người vẫn chờ đợi và hoan hô một lần nữa. Tôi được thả sau khi nộp 50.000 đôla tiền bảo lãnh mà không cần người bảo lãnh để chờ luận tội thêm và xét xử chính thức.

Sáng thứ Ba, ngày 29 tháng Sáu, trong khi Tòa án Tối cao đang xem xét các vụ việc liên quan đến Hồ sơ Lầu Năm Góc, tờ *Christian Science Monitor* đã đăng bài báo của riêng họ dựa vào bộ hồ sơ nghiên cứu này với quảng cáo đây là bài đầu tiên trong một chùm ba bài. Tôi biết rằng cha tôi sẽ rất vui khi thấy tờ *Christian Science Monitor* yêu thích của ông trên thực tế đã tán thành hành động của tôi.

Đêm thứ Ba, ngày 29 tháng Sáu, Thượng nghị sĩ Mike Gravel của Alaska thực hiện toàn bộ quyền biểu quyết có thể có của mình hai lần: Lần thứ nhất khi phát biểu tại Thượng viện, nơi ông là thượng nghị sĩ duy nhất cố gắng tiến hành một hành động cản trở dự luật nhằm phản đối cuộc chiến này và cuối cùng là người duy nhất chấp nhận Hồ sơ Lầu Năm Góc từ tôi và cố gắng vận động đưa tài liệu này vào hồ sơ chính thức của Thượng viện. Lần thứ hai là vào đêm khuya hôm đó, trong một

buổi điều trần của Tiểu ban Tòa nhà - Sân bāi của Ủy ban Công trình công cộng Thượng viện mà ông triệu tập một cách vội vã.

Ông đã vội vã rời khỏi phòng tập thể thao của Thượng viện vào thứ Sáu ngày 18 tháng Sáu để nhận một cuộc điện thoại mà trợ tá của ông ấy cho rằng là tôi gọi (*Tờ Washington Post* đăng tải bài báo đầu tiên vào buổi sáng hôm đó và rõ ràng chuẩn bị phải nhận lệnh cấm). Từ máy điện thoại công cộng, tôi không giới thiệu bản thân mà hỏi luôn liệu ông có nghiêm túc về việc tiến hành một cuộc ngǎn cản dự luật, và liệu ông có muốn sử dụng Hồ sơ Lâu Năm Góc cho mục đích này. Ông ấy trả lời “Có” một cách chắc chắn cho cả hai câu hỏi. Ngày 24 tháng Sáu, bất chấp những băn khoăn với tư cách là một nhà báo, Ben Bagdikian giữ lời hứa với tôi, chuyển chiếc hộp thứ hai chứa một bộ hồ sơ đến cho Gravel (Ben đã phải chuyển hộp từ một chiếc xe sang một chiếc xe khác) ngay trước khách sạn Mayflower trên Đại lộ Connecticut.

Vào lúc 5 giờ 55 phút sáng thứ Ba, ngày 29 tháng Sáu, Thượng nghị sĩ Gravel bị một nghị quyết đa số nghị trường của Đảng Cộng hòa ngăn cản nỗ lực [chỉ một người tham gia] tiến hành một hành động ngăn cản dự luật ở phòng họp Thượng viện. Ý định của ông là kéo dài việc thuyết trình yêu cầu phản đối cho đến khi bản dự thảo hết hạn thông qua 30 giờ sau đó, vào giữa đêm thứ Tư. Ông tiếp tục sử dụng toàn bộ ảnh hưởng cá nhân, điều mà không thượng nghị sĩ nào dám làm. Ông đã triệu tập một cuộc điều trần vào buổi đêm tại một tiểu ban ít tiếng tăm mà ông làm chủ tịch. Với tư cách là thượng nghị sĩ duy nhất có mặt, ông bắt đầu đề xuất đưa Hồ sơ Lâu Năm Góc vào hồ sơ buổi điều trần lúc 21 giờ 45 phút trước ống kính máy quay của các đài truyền hình. Ông đưa phần tài liệu còn lại mà Bagdikian đã chuyển đến cho ông vào hồ sơ và tuyên bố chấm dứt buổi điều trần một người tham gia vào lúc 1 giờ sáng. Sau đó, với sự giúp đỡ của các trợ lý, ông phân phát hàng bọc những tài liệu tối mật trước đó chưa từng công bố cho một đám đông nhà báo và cho hãng tin AP. Hảng tin này đã đưa những văn bản đó lên mục tin tức của hảng và truyền đi khắp đất nước. Ông làm như vậy mà

không có sự bảo đảm nào về quyền miễn trừ của đại biểu Quốc hội cho những hành động trên, và với khả năng rất lớn (phần nào đã trở thành hiện thực rồi) sẽ bị các đồng nghiệp tẩy chay cùng nguy cơ bị khiển trách hay mất đi chiếc ghế của mình trong Quốc hội. Khi các thẩm phán của Tòa án Tối cao chuẩn bị ra phán quyết vào buổi sáng hôm đó, các hãng tin khắp Washington và những nơi khác đã có sẵn những tin bài dựa trên số tài liệu mật mà ngài thượng nghị sĩ đã phân phát.

Cũng trong buổi sáng thứ Tư, ngày 30 tháng Sáu, khi tờ *Christian Science Monitor* đăng tải kỳ hai của mình, tờ tin chiều của Long Island là *Newsday* cũng đăng tải những tiết lộ mới mà chúng tôi đã cung cấp cho họ cuối tuần vừa rồi. Tờ báo này trở thành tờ báo cuối cùng có nguy cơ đối mặt với Bộ Tư pháp, bởi vì Tòa án Tối cao ngay chiều hôm đó - với tỷ lệ biểu quyết 6 phiếu thuận, 3 phiếu chống (cả Potter Stewart và Byron White đều đứng về phía đa số) - đã ra phán quyết hủy bỏ giá trị hiệu lực của tất cả các lệnh cấm đã đưa ra với lý do chúng trái với tinh thần Hiến pháp và cho phép tiếp tục xuất bản Hồ sơ Lầu Năm Góc bắt đầu ngay vào hôm sau.

PHẦN IV

Chương 30

Cuộc chiến tiếp diễn

Lời của H. R. Haldeman nói với Tổng thống Nixon, bằng ghi âm tại Phòng Bầu dục ngày 14 tháng Sáu năm 1971 về tác động của Hồ sơ Lâu Năm Góc:

Đối với một người bình thường, tất cả chuyện này chỉ là một mớ giấy tờ rối rắm. Nhưng mớ giấy tờ ấy lại nói lên một thực tế rõ ràng. Anh không thể tin chính phủ, anh không thể tin những gì họ nói và anh không thể trông cậy vào phán xét của họ. Và niềm tin vào sự sáng suốt của các tổng thống điều vốn được công nhận ở Mỹ - đã bị tổn thương nghiêm trọng sau sự kiện này, bởi nó cho thấy rằng người ta sẵn sàng làm những điều Tổng thống muốn dù chúng có sai, và Tổng thống cũng có thể sai lầm¹⁸¹.

Thông điệp này đã lan truyền rộng rãi trong công chúng. Chính nhờ các lệnh cấm thái quá của Nixon và thái độ bất chấp của báo chí Mỹ, hồ sơ Lâu Năm Góc đã nhận được nhiều sự chú ý hơn những gì tôi dám kỳ vọng: 55 trang trên tờ *New York Times*; bản tin buổi tối trong suốt nửa tháng; trang nhất của không chỉ 19 tờ báo mà chúng tôi đã đưa bản sao mà gần như là mọi tờ báo ở Mỹ. Trong một tháng ấy, gần như mọi tiêu đề và bài xã luận đều nhấn mạnh thông điệp mà trước đó Haldeman đã tóm tắt một cách cô đọng và nhanh chóng. Dù thông điệp ấy thật xa lạ và khó lọt tai, nhưng cũng không ai phản bác nó.

Tư tưởng của người Mỹ đã xuất hiện một sự thay đổi và sự thay đổi này càng được củng cố sau khi những bê bối Watergate được phát giác hai năm sau đó. Và sự thay đổi này là cần thiết nếu chúng ta muốn tiếp tục là một nền cộng hòa.

Tuy nhiên, tôi sớm nhận ra rằng, cử tri và giới bình luận Mỹ rất không muốn áp dụng những kết luận này với một tổng thống đang đương nhiệm. Ít nhất họ phản đối điều đó là bởi không có tài liệu nào giống Hồ sơ Lầu Năm Góc của tôi về những chính quyền trước. Đây là điều tôi đã rút ra trong hai năm tiếp theo sau khi tôi có một cơ hội lớn để kiểm chứng điều đó. Cơ hội ấy đến khi Bộ Tư pháp quyết định truy tố tôi sau hai tuần truy lùng khắp nơi nhưng bất thành. Tôi đã có được sự nổi bật đến mức có thể chuyển thành cơ hội để truyền tải thông điệp chính của mình rằng cách thức lừa dối quen thuộc của chính quyền, sự lạm dụng quyền lực thời chiến cũng như chiến lược bí mật đe dọa và leo thang đầy vô vọng được sử dụng trong suốt 23 năm qua và được tiết lộ trong Hồ sơ Lầu Năm Góc lại đang *tiếp diễn* dưới thời Nixon trong năm cầm quyền thứ ba và sau đó.

Hầu như không ai tin tôi. Tôi không có tài liệu để chứng minh những điều tôi nói về chính sách bí mật của Nixon và không ai trong chính quyền đương nhiệm muốn hé lộ chúng. Tôi bị kết án ba trọng tội cấp liên bang. Đến cuối năm ấy, con số này tăng lên hơn một chục với mức án có thể lên tới 115 năm tù. Anthony Russo, người bị kết án cùng tôi, đối mặt với mức án 25 năm tù. Bản án này rõ ràng được đưa ra nhằm ngăn chặn những hành động rò rỉ thông tin trái phép như của tôi và có lẽ nó đã thành công. Cũng dễ hiểu vì sao ít ai tin lời tôi nói về khả năng chiến tranh sẽ tiếp diễn và leo thang. Và bởi không có những bằng chứng thuyết phục, họ cũng không nghĩ rằng họ cần phải tin tôi. Không kể những người vốn đã phản đối chiến tranh, tôi không thuyết phục được ai. Các phóng viên và hầu hết bình luận viên lắng nghe và tôn trọng tôi. Nhưng họ và dư luận đều không đánh giá nghiêm túc cảnh báo mà tôi cố đưa ra: Cuộc chiến chưa và còn lâu mới kết thúc. Cuộc chiến sẽ lại leo thang.

Không may là những sự kiện sau này đã chứng minh lời tôi nói. Nhưng vào mùa Thu năm 1971 ấy, sau tuyên bố khai thông quan hệ với Trung Quốc của Nixon vào giữa tháng Bảy, dư luận đã bão víu vào suy nghĩ rằng chiến tranh đã kết thúc, chiến tranh đã là lịch sử, và các thông điệp của tôi càng có vẻ thiếu thuyết phục và lỗi thời hơn. Người ta tưởng nhầm thông báo long trọng của Nixon về chuyến thăm Trung Quốc sắp tới là dấu hiệu về một thỏa thuận thành công ở Đông Dương. Có lẽ bản thân Tổng thống Nixon và Henry Kissinger cũng nghĩ vậy. Tôi thì không.

Tôi không nhận thấy bất cứ dấu hiệu nào cho thấy Nixon đã từ bỏ mục tiêu bí mật của mình: Ép miền Bắc rút quân khỏi miền Nam song song với Mỹ hoặc chấp nhận một thỏa thuận ngừng bắn, giao quyền lực tuyệt đối cho chính quyền Thiệu ở Sài Gòn. Tôi cũng không thấy có bất cứ dấu hiệu mong manh nào cho thấy Hà Nội sẽ cảm thấy những điều khoản này là chấp nhận được. Bắc Việt Nam sẽ không bao giờ chấp nhận ngừng bắn dựa trên lời hứa về một cuộc bầu cử do một chính quyền chống cộng sản ở Sài Gòn chuẩn bị và tổ chức. Điều này chẳng khác gì lời hứa suông của Pháp vào năm 1946 và “những nhà bảo trợ” Hiệp định Giơnevơ năm 1954. Thế nhưng, đó lại chính là điều Richard Nixon nghĩ. Ông ấy còn chẳng buồn kiểm một vỏ bọc khác cho lời hứa suông ấy.

Hắn Nixon vẫn còn nhớ rõ thời kỳ 1954-1960. Khi ấy, ông ấy là phó tổng thống. Giống Dwight Eisenhower hay John Foster Dulles vào năm 1954 hay 1956, vào thời điểm 1972 - 1973, Nixon cũng không hề có ý định cho tổ chức những cuộc bầu cử mà có thể buộc Sài Gòn phải chia sẻ quyền lực hay giúp cộng sản thắng thế ở miền Nam. Tôi ngờ rằng ông ấy hy vọng có thể “bổn cũ soạn lại” chiêu bài Giơnevơ, điều mà Hà Nội chắc chắn sẽ phản đối. Ông ấy mong Liên Xô và Trung Quốc sẽ lại ép Việt Nam chấp nhận thỏa hiệp như trước kia nhằm cải thiện quan hệ của họ với Mỹ. Tuy vậy, bất chấp chuyến thăm dự kiến tới Bắc Kinh và Mátxcơva của Nixon, tôi vẫn tin rằng, giống như trong thập niên trước, sự đối đầu giữa Trung Quốc và Liên Xô sẽ tiếp tục bảo đảm rằng Việt Nam nhận được sự ủng hộ cần thiết để không phải thỏa hiệp với Mỹ. Không sớm thì

muộn, trong năm sau hoặc năm sau nữa, miền Bắc sẽ lại triển khai một chiến dịch tấn công, để rồi Nixon sẽ phải đáp trả bằng việc tăng cường ném bom và có lẽ là những biện pháp mạnh hơn nữa.

Trong khi đó, ông ấy tiếp tục tăng cường chống lại miền Bắc với cái gọi là “những đợt tấn công bằng không quân nhằm mục đích phòng vệ” đầy dối trá. Những đợt tấn công này đã đạt tới mức ngang bằng với mức ném bom thời Johnson. Ngay sau Giáng sinh năm 1971, ông ấy đã cho triển khai một nghìn máy bay ném bom Mỹ không kích Bắc Việt Nam suốt năm ngày, đợt oanh tạc dữ dội nhất kể từ năm 1968. Bởi thế, cuối năm ấy, sáu tháng sau khi Hồ sơ Lầu Năm Góc được công bố, khi được hỏi rằng, theo tôi, bộ hồ sơ đã làm được gì, tôi đã trả lời: “Chẳng gì cả”. Nó chẳng có tác động gì tới cuộc chiến, mối quan tâm chính của tôi. Tôi không mong thay đổi được quan điểm của dư luận. Thứ tôi muốn thay đổi là chính sách ném bom, cuộc chiến và chính sách của Nixon. Tôi không nhận thấy ý kiến của dư luận Mỹ hay việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc có bất cứ tác động nào tới những điều này.

Trên thực tế, hầu hết người Mỹ đã mong cuộc chiến kết thúc từ rất lâu trước khi bộ hồ sơ được công bố. Thậm chí nhiều người còn coi cuộc chiến là phi đạo đức. Và có lẽ số người như thế đã tăng lên sau khi bộ hồ sơ được công bố. Nhưng điều đó có tác dụng gì? Bất chấp ý kiến của đa số, Tổng thống vẫn tiếp tục cuộc chiến bằng cách giảm số lượng bộ binh nhưng tăng tần suất ném bom, trong khi liên tục thuyết phục dư luận rằng ông ấy sắp đạt được thỏa thuận. Trong vài tháng tiếp theo, ông ấy vẫn tiếp tục làm như vậy. Tháng Một năm 1972, ông ấy tiết lộ về việc đã có những trao đổi bí mật và một đề nghị “hào phóng” giả tạo mà ông ấy thừa biết là Hà Nội sẽ không chấp nhận.

Trong những tháng trước khi phiên xét xử dự kiến bắt đầu vào tháng Năm, tôi đã dành thời gian để viết lời bình luận cho tập hợp những ghi chép của tôi về Việt Nam, *Papers on the War* (*Hồ sơ Cuộc chiến*). Khi viết phần giới thiệu cho cuốn sách vào tháng Ba, tôi đã buộc phải đưa

ra một nhận định bi quan “cuộc chiến vẫn tiếp diễn dù luôn được nói là “sắp kết thúc” và hoạt động ném bom vẫn được thực hiện với tần suất ngang với Chiến tranh thế giới thứ hai””. Vài ngày sau khi tôi viết nhận định này, ngày 31 tháng Ba, miền Bắc triển khai một chiến dịch tấn công ô ạt, điều mà tôi và Mort Halperin đã dự liệu trong suốt ba năm qua, cũng là điều mà Nixon và Kissinger đã hy vọng tránh được thông qua việc đe dọa ném bom, xâm lược Campuchia và Lào, cũng như thông qua quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và Liên Xô. Trong suốt ba năm qua, chính sách của họ được xây dựng dựa trên một niềm tin không có cơ sở về sức mạnh của những hành động đe dọa và leo thang trước đó, nhằm ít nhất là tránh hay ngăn chặn được một chiến dịch tấn công ở quy mô như vậy. Đợt tấn công nổ ra đúng vào năm bầu cử này đã cho thấy chính sách trước đó của họ đã thất bại hoàn toàn. Đúng như tôi và Halperin dự đoán, họ đã phản ứng bằng những hành động leo thang dài hơi và chưa từng có tiền lệ.

Từ đầu tháng Tư, tôi đã dự liệu về hoạt động thả thủy lôi ở Hải Phòng và tôi chắc rằng điều này sẽ đi kèm việc đánh bom không hạn chế nhắm vào Bắc Việt Nam, bao gồm cả sử dụng máy bay B-52. Tôi chẳng thể làm gì thêm sau những cảnh báo trước đó của mình. Tuy vậy, đã đến lúc tôi công bố những tài liệu cuối cùng tôi có được về cuộc chiến. Đó là Bản lược trình Nghiên cứu An ninh quốc gia số 1 (NSSM-1) và Tài liệu dự trình phương án lựa chọn. Tôi đã muốn công bố những tài liệu này vào mùa Thu năm trước ngay sau khi Hồ sơ Lầu Năm Góc được công bố. Nhưng Patricia cho rằng sau tuyên bố khai thông quan hệ với Trung Quốc và khi mà Quốc hội sắp đến kỳ tạm nghỉ, những tài liệu này sẽ chẳng làm được gì. Còn bây giờ, ít nhất thì chúng cũng cho thấy Nixon đã dự tính thả thủy lôi ở Hải Phòng từ đầu năm 1969 và mọi chuyên gia phân tích tình báo dân sự thời điểm đó đều cho rằng kế hoạch này sẽ không có tác dụng quân sự gì.

Giống như mùa Thu năm 1971, các luật sư của tôi cho rằng việc tiếp tục tung ra những tài liệu loại này sẽ làm dài thêm bản án của tôi,

thậm chí là dẫn tới một phiên xét xử khác. Thêm nữa, bởi lần này còn có tài liệu bí mật của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) về chính quyền đương nhiệm. Các tài liệu này sẽ khó có thể được biện minh là “tài liệu lịch sử” và tôi sẽ khó được tha bổng hơn. Tuy nhiên, họ cũng không tạo áp lực với tôi trong vấn đề này. Vì nước Mỹ đang hướng tới những cuộc tấn công tổng lực, điều tôi đã cố làm mọi cách để tránh trong suốt bảy năm qua, Patricia nhất trí rằng đã đến lúc chúng tôi phải làm mọi điều có thể. Các luật sư của tôi chỉ muốn tôi nhượng bộ một chuyện duy nhất: Tôi sẽ không “vuốt râu” Bộ Tư pháp và công bố 500 trang tài liệu bí mật ở một cuộc họp báo hay công bố tôi chính là người rò rỉ những tài liệu ấy.

Thêm một lần nữa, Thượng nghị sĩ Mike Gravel đề nghị được làm cầu nối với tờ *Congressional Record* (*Biên bản Quốc hội*) của Quốc hội và giới báo chí nói chung. Mặc dù ông ấy còn đang phải bảo vệ phụ tá của mình khỏi bị truy tố vì vai trò của họ trong việc nhà xuất bản Beacon Press phát hành Hồ sơ Lầu Năm Góc - ông vừa kháng cáo lên Tòa án Tối cao vào tháng Mười hai - ông ấy vẫn khuyến khích tôi đưa cho ông mọi thứ tôi có. Tôi đã đưa cho ông tài liệu NSSM-1 để đợi thời điểm thích hợp. Giống như hồi tháng Sáu, Quốc hội đã ngăn ông ấy đưa những tài liệu này vào *Biên bản Quốc hội* thông qua một bài phát biểu ở Thượng viện. Ông ấy đã sớm dự liệu điều này và đưa chúng cho Jack Anderson và tờ *Newsweek*. Và thế là các bài báo nổi bật xuất hiện trên tờ *Washington Post* và *Washington Star* bắt đầu từ ngày 25 tháng Tư, ngày Thượng viện từ chối để Gravel đọc chúng tại Thượng viện.

Tám ngày sau, ngày 3 tháng Năm năm 1972, theo đề xuất của trợ tá pháp luật của Dellums là Mike Duberstein, tranh thủ sự hiện diện của Thượng nghị sĩ Gravel và Hạ nghị sĩ Ron Dellums tại một cuộc mítinh mà tôi tham gia diễn thuyết bên bờ thềm Điện Capitol, tôi đã sắp xếp để Gravel đưa những tài liệu này cho Dellums. Sau khi dùng kéo cắt bỏ ký hiệu phân loại mật, Duberstein đã đặt 500 trang tài liệu mật này vào hộp dành cho tài liệu bổ sung cho *Biên bản Quốc hội* của Hạ viện và chúng đã được xuất bản ngày 10 và 11 tháng Năm. Nhờ vậy, các thượng

nghị sĩ - những người còn đang thảo luận kín xem liệu họ có quyền tiếp nhận tài liệu từ Gravel hay thách thức lệnh bảo mật của một quan chức cấp cao hay không - đã được đọc toàn bộ tài liệu này.

Tuy nhiên, chính quyền cũng đã sớm rút ra được bài học kinh nghiệm. Lần này, họ không nhờ tòa án ra lệnh hạn chế xuất bản, cũng không truy tố hay khiếu nại, và tôi cũng không phải nhận thêm án, mặc dù Tổng thống và Bộ trưởng Tư pháp thừa biết tôi đã rò rỉ lượng lớn tài liệu bí mật này. Chính quyền đã không có động thái hay bình luận nào về lần xuất bản này. Bởi thế, việc xuất bản 500 trang tài liệu bí mật về chính quyền Nixon chỉ được nhắc đến trong một thời gian ngắn và không đạt được tác dụng gì.

Các băng ghi âm thảo luận tại Nhà Trắng mãi đến gần đây (tháng Tư năm 2002) mới được công bố đã cho thấy những lo lắng của tôi dành cho tương lai của người dân Bắc Việt Nam là không phóng đại. Sáng ngày 25 tháng Tư năm 1972, khi mà tờ *Washington Post* vừa công bố những trang đầu tiên của tài liệu NSSM-1 và tài liệu phân tích năm 1969 về việc thả thủy lôi ở Hải Phòng, tại Phòng Bầu dục đã có những trao đổi như sau:

Tổng thống Nixon: Chúng ta phải bỏ cái kiểu tấn công kéo dài ba ngày [ở khu vực Hà Nội - Hải Phòng]. Chúng ta phải tập trung vào những chiến dịch ném bom toàn diện và sẽ kéo dài cho tới khi...
Và khi tôi nói ném bom toàn diện, tôi đang nghĩ xa hơn... Tôi đang nghĩ đến đê điều, đường sắt, và dĩ nhiên là bến cảng...¹⁸²

Kissinger: ... Tôi đồng ý với ngài.

Tổng thống Nixon: ... chúng ta phải dùng lực lượng lớn...

Hai giờ sau, vào buổi trưa, H. R. Haldeman và Ron Ziegler đã tham gia vào cuộc trao đổi cùng Kissinger và Nixon:

Tổng thống: Ở Lào, ta tiêu diệt được bao nhiêu quân đối phương?¹⁸³

Ziegler: Có lẽ là 10, 15 nghìn?

Kissinger: Ở Lào, ta tiêu diệt được khoảng 10, 15 nghìn...

Tổng thống: Nghe này, kế hoạch tấn công miền Bắc mà chúng ta đang nghĩ đến... nhà máy điện, những kho xăng dầu còn lại, bến cảng... Và tôi vẫn nghĩ rằng chúng ta phải ném bom cả đê điều. Liệu họ có chết đuối không?

Kissinger: Khoảng 200.000 người sẽ chết đuối.

Tổng thống: Không được, không được... Tôi thà dùng bom nguyên tử còn hơn. Anh hiểu không, Henry?

Kissinger: Vâng, tôi nghĩ là tôi hiểu, thế thì trầm trọng quá.

Tổng thống: Anh không thích bom nguyên tử à?... Tôi muốn ông suy nghĩ rộng ra, Henry, vì Chúa.

Một tuần sau, ngày 2 tháng Năm, sau khi nghe Kissinger và Haig trình bày về ưu điểm của việc kết hợp ném bom và phong tỏa, Tổng thống đã đồng ý làm cả hai điều này. Ông ấy đã kết luận: “Phong tỏa kết hợp với ném bom tọa độ sẽ giúp chúng ta đạt được mục tiêu, khiến Bắc Việt Nam phải quỳ gối”¹⁸⁴. Thêm nữa, dù cho “Nam Việt Nam có sụp đổ” - một khả năng mà Kissinger đưa ra - thì miền Bắc, dưới tác động của áp lực kép, cũng sẽ phải “trao trả tù binh cho chúng ta. *Nước Mỹ* không hề thất trận. Chúng ta không được phép thua ở Việt Nam... Bởi thế, chúng ta phải ra tay. Bởi thế, chúng ta phải phong tỏa. Và tôi phải nói rằng... tôi thích điều này... Tôi muốn mọi người hiểu rõ điều này. Kế hoạch ném bom tọa độ cũng được thôi, nhưng tôi muốn biến nơi đó thành cát bụi. Nếu chúng ta đã ra tay thì phải dội bom lên đối phương ở khắp mọi nơi. Ném bom đi, *hãy ném bom đi*”.

Ngày 4 tháng Năm, trong cuộc thảo luận với Kissinger, Al Haig và John Connally, Nixon đã bàn tính về triển vọng cuộc chiến ở Việt Nam. Trong băng ghi âm Phòng Bầu dục, ông ấy đã đập tay xuống bàn và chỉ vào một bản đồ tưởng tượng hay có thể là bản đồ thật nằm ở trên bàn:

Việt Nam: Đối phương đang ở đó, họ ở ngay đây (đập bàn). Còn đây là nước Mỹ (đập bàn). Còn đây là Tây Âu (đập bàn), cái vùng nhỏ xíu đã gây ra nhiều thiệt hại... Còn đây là Liên Xô (đập bàn), còn đây là (đập bàn) Trung Đông... Đây là (đập bàn) bọn châu Phi ngu ngốc... Và (đập bàn) đây là bọn Mỹ Latinh không đến

nỗi ngu lầm. Còn đây là *chúng ta*. Đối phuông đang khiêu chiến nước Mỹ. Và chúng ta sẽ hành động. Chúng ta sẽ *nghiền nát* họ. Đây không phải là giận dữ hay gì cả. Lời chê rằng tôi “nóng tính” là chuyện vớ vẩn. Đáng ra tôi phải làm chuyện này lâu rồi, nhưng tôi đã không nghe theo bản năng mách bảo.

... Tôi sẽ bảo đảm nước Mỹ không thất trận. Tôi sẽ nói thắng. Tôi sẽ nói thật. Nam Việt Nam có thể thua. Nhưng nước Mỹ không thể thua. Điều này có nghĩa là tôi đã quyết định. Dù Nam Việt Nam có thế nào, chúng ta cũng sẽ *nghiền nát* Bắc Việt Nam.

... Lần này, chúng ta sẽ sử dụng tối đa sức mạnh của đất nước này... chống lại cái đất nước *khốn nạn* bé xíu ấy. Để thắng trận. Chúng ta không thể dùng từ “chiến thắng”. Nhưng những người khác thì có thể¹⁸⁵.

Trong một cuộc trao đổi sau này, Nixon đã nhận định với Kissinger: “Điều duy nhất tôi và anh bất đồng... là chuyện ném bom. Anh quá để tâm đến dân thường còn tôi thì cóc cần. Tôi không quan tâm”¹⁸⁶.

Kissinger đáp: “Tôi quan tâm đến dân thường vì tôi không muốn thế giới coi ngài là kẻ đố kỵ và dựa vào đó để chống lại ngài...”.

Tại cuộc mítinh ở Điện Capitol ngày 3 tháng Năm, tôi đã dự đoán nước Mỹ sẽ sớm thả thủy lôi vùng biển Hải Phòng. Nhưng hóa ra Tổng thống đã bí mật đưa ra quyết định này một ngày trước đó. Sáu ngày sau, ngày 8 tháng Năm, quyết định này được thực hiện. Richard Nixon đã chờ mong chiến dịch này trong gần một thập niên, cả khi ông ấy đương nhiệm hay không. Cũng trong thời gian gần bằng thế, tôi đã phản đối kế hoạch ném bom trên diện rộng và lo sợ những hệ quả nó có thể đem lại. Tôi còn nhớ cảm giác của mình vào chiều hôm ấy. Tôi nhớ mình đã bảo Patricia rằng đó là ngày đen tối nhất cuộc đời tôi.

Sau này, khi chúng tôi đang chuẩn bị cho phiên tòa ở Los Angeles, tôi đã bảo Mort Halperin, người tham gia nhóm bào chữa của chúng tôi với vai trò cố vấn: “Chúng ta đã đến với hồi kết của những dự đoán mà anh nói với tôi ba năm trước”.

Anh ấy bảo: “Chưa đâu. Hà Nội vẫn chưa bị ném bom”.

*
* *

Tháng Bảy, sau khi nghe kiến nghị của chúng tôi và sau khi hội thẩm đoàn đã được lựa chọn, quá trình tranh tụng của chúng tôi bị tạm ngừng khi Bộ Tư pháp phát hiện một trong những luật sư của chúng tôi đang bị nghe lén bằng thiết bị điện tử. Trong thời gian trì hoãn dài lê thê ấy và trong lúc các ứng viên tổng thống đang tranh cử vào năm 1972, tôi đã cảnh báo nhiều người nhất có thể về khả năng chiến tranh leo thang tiếp diễn. Những người này bao gồm toàn bộ cánh báo chí có mặt tại buổi họp báo ở Miami do Hạ nghị sĩ McCloskey chủ trì nhằm công bố việc Tổng thống được tái đắc cử tại Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa. Tại đó và tại những nơi khác, thính giả của tôi tỏ ra lịch sự nhưng hoài nghi. Họ cảm thấy tuyên bố vào cuối tháng Mười của Kissinger rằng “hòa bình đã ở trong tầm tay” là dễ tin hơn. Chính niềm tin này đã giúp Tổng thống tái đắc cử một tuần sau đó với số phiếu áp đảo thứ hai trong lịch sử nước Mỹ. Ở vài khía cạnh, độ chênh lệch số phiếu của Nixon còn cao hơn của Lyndon Johnson vào năm 1964 khi Johnson giành chiến thắng nhờ khẩu hiệu “Chúng ta không muốn mở rộng chiến tranh” được đưa ra ba tháng trước khi ông ấy bắt đầu ném bom miền Nam và miền Bắc Việt Nam.

Sáu tuần sau cuộc bầu cử, một tuần trước Giáng sinh năm 1972, Tổng thống Nixon điều máy bay B-52 lần đầu tiên đến Hà Nội. Trong 11 ngày đêm tiếp theo - trừ ngày Giáng sinh - máy bay Mỹ đã thả 20.000 tấn bom xuống Bắc Việt Nam (tương đương với sức nổ của quả bom nguyên tử thả xuống Nagasaki). Trước đó, từ tháng Tư đến tháng Mười, Mỹ đã trút 150.000 tấn bom xuống Bắc Việt Nam. Sau khi Hồ sơ Lầu Năm Góc được công bố một năm rưỡi trước - sau khi phần lớn người Mỹ được hỏi ý kiến coi việc nước Mỹ tiếp tục tham chiến là “phi đạo đức” - Tổng thống Nixon đã thả 1,5 triệu tấn bom xuống Đông Dương. Con số này ngang với tổng số bom Mỹ thả xuống châu Âu trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong tuần lễ Giáng sinh năm 1972, tôi thường xuyên được hỏi rằng, theo tôi, việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc đã tác động thế nào đến

cuộc chiến. Tôi đưa ra câu trả lời giống với một năm trước đó: “Chẳng gì cả. Chẳng có tác dụng gì. Điều này đúng với toàn bộ phong trào hòa bình mà việc xuất bản Hồ sơ là một phần trong đó. Không chỉ vậy, quan điểm phản đối chiến tranh của đa số công chúng cũng không tác động gì tới cuộc chiến. Và cuộc bầu cử cũng vậy”.

Trong suốt tuần lễ ném bom có mật độ dày đặc nhất trong lịch sử, sáu tuần sau chiến thắng áp đảo của Tổng thống Mỹ nhờ lời trấn an “hòa bình đã ở trong tầm tay”, tôi vẫn tiếp tục nói: “Tác động của người dân Mỹ tới tình hình ở Hà Nội và Hải Phòng trong tuần này cũng giống như tác động của người dân Liên Xô trong cuộc chiến với Tiệp Khắc. Khác với Liên Xô, chúng ta có chế độ dân chủ ở những khía cạnh quan trọng. Nhưng lần này, thứ chúng ta không có là cơ chế kiểm soát dân chủ với chính sách đối ngoại của Mỹ”.

Đến cuối tháng Một năm 1973, sau khi “Hiệp định Hòa bình Paris” được ký kết, Mỹ ngừng ném bom ở Đông Dương, ngoại trừ ở Campuchia là nơi việc đánh bom được tăng cường. Dẫu vậy, như tôi - và cả Nhà Trắng - đã dự đoán, tiêu đề chính thức “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” tỏ ra là sản phẩm của lối tư duy độc đoán. Hiệp định này đã không đem lại hòa bình hay ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam và không hề có triển vọng chấm dứt chiến tranh. Điều Kissinger và Nixon từng có vào hồi tháng Mười và hầu như được giữ nguyên sau khi đàm phán vào tháng Một năm 1973 không hề là một thỏa thuận ngừng chiến, dù là trong mắt họ hay trên thực tế. Về cơ bản, đó chỉ là một thỏa thuận với Hà Nội mà theo đó Mỹ sẽ rút bộ binh để đổi lại việc trao trả tù binh Mỹ. Cùng với đó là một lời hứa sáo rỗng về việc chuẩn bị và tiến hành các cuộc bầu cử tự do tại miền Nam Việt Nam với sự tham gia của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (NLF).

Bởi giới lãnh đạo ở cả Washington và Sài Gòn đều nhanh chóng nói rõ rằng họ không có ý định thực hiện điều kiện thứ hai (về bầu cử tự do), thỏa thuận vẫn được giữ nguyên. Mặt trận Dân tộc giải phóng không thể tham gia chính trường miền Nam Việt Nam và tại đây, với sự

ủng hộ của Mỹ, chính quyền Thiệu là chính quyền duy nhất được công nhận và nắm trong tay toàn bộ quyền lực. Và bởi thế, sẽ không có triển vọng nào cho một thỏa thuận ngừng bắn được cả Mặt trận Dân tộc giải phóng, Bắc Việt Nam hay Nam Việt Nam cùng chấp nhận¹⁸⁷. Trong lúc Quân lực Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng/Quân đội Bắc Việt Nam tiếp tục hoạt động giao tranh, tôi dự đoán việc ném bom sẽ được tiến hành vô thời hạn ở miền Bắc Việt Nam, miền Nam Việt Nam và Lào sau hai tháng tạm ngừng để bộ binh Mỹ rút hết khỏi đất nước này. Cuốn *No Peace, No Honor (Không Hòa bình, Không Danh dự)* (2001) của Larry Berman - cuốn sách đầu tiên về chính sách và công cuộc đàm phán của Nixon với gần như đầy đủ tài liệu và phỏng vấn cả hai phía - đã cho thấy Nixon cũng dự định như vậy. Nixon đã nhiều lần bí mật bảo đảm “chắc như đinh đóng cột” với Tổng thống Thiệu rằng Mỹ sẽ tiếp tục ném bom quy mô lớn ngay khi cần thiết. Ông ấy quyết tâm thực hiện những lời hứa này và Henry Kissinger cũng vậy. Theo tiết lộ của Berman, Kissinger ủng hộ mạnh mẽ việc không kích ở quy mô giống Chiến dịch ném bom Giáng sinh năm 1972, chống lại Lào và Việt Nam vào tháng Ba năm 1973, trước cả khi toàn bộ các lực lượng Mỹ rút hết khỏi Việt Nam¹⁸⁸.

Nhưng kế hoạch ném bom ấy tuy đã được Nhà Trắng châm châm đợi tiến hành lại không xảy ra. Suy cho cùng, lý do ở đây liên quan đến nền dân chủ Mỹ và chế độ pháp quyền. Việc truy tố Tony Russo và tôi, cùng với những phiên tòa được bắt đầu trở lại vào tháng Một năm 1973 đã cho công chúng thấy phản ứng của Nixon với việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc. Nhưng đó không phải là phản ứng duy nhất. Việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc đã kích hoạt một phản ứng dây chuyền ngầm trong bộ máy chính quyền. Trong vài năm sau đó, chính phản ứng dây chuyền này đã đóng vai trò nhất định trong việc kiểm chế một cách hiệu quả hành động lạm dụng quyền lực thời chiến của Nixon, ngăn nước Mỹ nối lại hoạt động ném bom Việt Nam và Lào, và rút ngắn cuộc chiến.

Chương 31

Đường đến Watergate

Những cuốn băng ghi âm và bản chép lại ở dạng chữ viết mà người ta thu được được cho thấy hai phản ứng khác nhau và phần nào trái ngược nhau của Nhà Trắng đối với việc báo chí đăng tải Hồ sơ Lầu Năm Góc vào ngày 13 tháng Sáu năm 1971. Một mặt, phản ứng cá nhân của Nixon với nội dung của những đợt công bố đầu tiên - với những tiết lộ không mấy tốt đẹp về các tổng thống tiền nhiệm là người của Đảng Dân chủ - được công luận nhìn nhận là hoàn toàn lạc quan. Mặt khác, ông ấy sợ rằng việc tiết lộ thông tin này sẽ là một tiền lệ cho việc phơi bày những hành động và chính sách bí mật trước đây cũng như hiện nay của ông ấy ở Đông Dương. Hai chiều hướng thái độ có phần trái ngược nhau này chính là cơ sở dẫn đến những hành động mà Tổng thống và “bộ sậu” của ông ấy tiến hành. Nó đưa Nixon đến một thảm họa lớn về chính trị mà người ta vẫn gọi là vụ bê bối Watergate.

Cả hai hướng phản ứng này đều có thể được nghe rõ trong băng ghi âm cuộc trao đổi đầu tiên của ông ấy với Henry Kissinger về vấn đề nói trên vào chiều Chủ nhật. Gọi điện cho từ California đến Phòng Bầu Dục, Kissinger nhận định:

Theo dư luận, việc này nếu có thể có tác dụng gì thì đó là nó có thể sẽ mang lại chút ít thuận lợi cho chúng ta. Bởi đây sẽ là một cơ hội vô cùng tốt để chứng tỏ cho người ta thấy các chính quyền trước đã đẩy chúng ta đến với cuộc chiến này như thế nào... Tôi nghĩ

bọn họ [phe Dân chủ] rất lúu cá, vì... họ đã cố gắng bằng cách nào đó quy kết rằng đây là cuộc chiến của Nixon, và rồi việc này... đã chứng tỏ rằng, nếu nói đây là cuộc chiến của ai đó, thì đó chính là cuộc chiến của Kennedy, là cuộc chiến của Johnson... Vì thế, nếu phe Dân chủ vẫn luôn tìm cách vạch vời... xoáy vào những thứ chúng ta phạm sai lầm, thì nay đã rõ ràng... đã thấy ai phải chịu trách nhiệm trước hết cho cả một mớ hỗn độn... Đây chính là một bản cáo trạng dành cho chính quyền trước¹⁸⁹.

Đến ngày hôm sau, Tổng thống đã đón nhận cách giải thích này bằng tâm trạng đầy phẫn chấn. Nhưng cũng chính trong cuộc trao đổi đầu tiên này, ông ấy đã bày tỏ mối lo ngại rằng toàn bộ hồ sơ về Lào và Campuchia¹⁹⁰ - những chiến dịch ném bom bí mật là trọng tâm trong các mục tiêu và chiến lược vẫn được giữ bí mật của ông ấy - có thể từ Bộ Ngoại giao hay Bộ Quốc phòng mà rò rỉ ra ngoài.

Như vậy, mối lo ngại của Tổng thống về khả năng rò rỉ thông tin chỉ giới hạn ở việc phơi bày không xin phép những chính sách của chính ông ấy. Nixon ít lo ngại về khả năng thông tin tiết lộ về các đời tổng thống trước sẽ ảnh hưởng đến khả năng thực hiện một chính sách đối ngoại bí mật đến mức ông ấy thậm chí còn ủng hộ việc tiết lộ thêm những bí mật để nhờ đó chứng minh cho sai lầm của các tổng thống là người của Đảng Dân chủ, đặc biệt là Kennedy. Ông ấy coi Ted Kennedy là đối thủ tiềm tàng khó nhằn nhất vào năm 1972. Nixon còn hy vọng những loạt bài tiết lộ thông tin này sẽ còn tiếp tục được đăng tải trong thời gian đủ lâu để làm suy giảm thêm uy tín của gia đình Kennedy.

Thứ Hai, ngày 14 tháng Sáu, khi tờ *New York Times* đã đăng được hai kỳ, vào lúc 19 giờ 13 phút, Nixon có cuộc trao đổi sau đây với cố vấn đối nội của mình là John Ehrlichman:

Ehrlichman: Thưa ngài Tổng thống, ngài Bộ trưởng Tư pháp đã gọi đến nhiều lần về những bài báo trên tờ *New York Times*. Người của ông ấy cho rằng nếu không có công văn cảnh cáo chính thức

đối với tờ *New York Times* thì ông ấy có thể sẽ phải rút bỏ quyền khôi tống tờ báo này, và ông ấy gọi điện để hỏi xem liệu Ngài có đồng ý cảnh cáo tờ *New York Times* trước khi số báo đầu tiên của họ được tung ra vào ngày mai hay không?¹⁹¹

Tổng thống: Ủ thì...

Ehrlichman: Tôi thấy có những dấu hiệu không thuận lợi cho vấn đề này khi xem xét tình hình biểu quyết tại Quốc hội (cuộc biểu quyết dự kiến vào thứ Tư về dự thảo luật McGovern-Hatfield về việc cắt toàn bộ ngân sách dành cho chiến tranh Việt Nam vào muộn nhất là tháng Mười hai năm 1971).

Tổng thống: Ý cậu là khôi tống tờ *New York Times*?

Ehrlichman: Đúng vậy.

Tổng thống: Quý thần ơi, tôi không định khôi tống tờ báo. Quan điểm của tôi là khôi tống mấy tên khốn đã cung cấp tài liệu cho bọn họ.

Ehrlichman: Vâng, nếu chúng ta tìm ra kẻ đó.

Tổng thống: Đúng vậy... Tôi biết... Ý tôi muốn hỏi là... thế liệu chúng ta có thể kiện tờ *New York Times* không nhỉ?

Ehrlichman: Hiển nhiên là được.

Tổng thống: Đợi chút nào - xem nào - ngày mai bọn họ sẽ đăng thêm một bài.

Ehrlichman: Vâng.

Tổng thống: Tại sao không đợi đến sau khi họ đăng bài báo đó?

Ehrlichman: Ý của ngài Bộ trưởng là, ông ấy nghĩ chúng ta nên có một hình thức cảnh cáo trước như thế nào đó với tờ *New York Times* và nếu bọn họ vẫn bất chấp lời cảnh cáo mà không dừng lại, chính quyền sẽ bảo đảm giữ được quyền khôi tống. Nhưng nếu không cảnh cáo trước, chúng ta sẽ bị xô mũi - chúng ta ngồi đây và để bọn họ mặc sức muốn làm gì thì làm mà không có bất kỳ hình thức phản đối nào.

Tổng thống: Ông ấy không đợi thêm một ngày nữa được à? Cho bọn họ thêm một ngày, còn sau đó thì... tôi cũng không biết... không biết nữa.

Trong cuộc nói chuyện này cũng như trong cuộc trao đổi qua điện thoại ngay sau đó với Mitchell, khi mà Tổng thống đã đồng ý để Bộ trưởng Tư pháp đưa ra một lời cảnh cáo “nhẹ nhàng”¹⁹² với tờ *New York Times* ngay chiều hôm đó, Tổng thống không hề nhắc đến khả năng đưa ra lệnh cấm xuất bản riêng hẵn với việc có thể sẽ truy tố tờ *New York Times* và người cung cấp thông tin tuyệt mật cho tờ báo này. Trong ba ngày đầu tiên xuất bản hồ sơ mật, qua tất cả những biên bản ghi âm có được, chúng ta chưa một lần nào thấy Tổng thống hay bất kỳ trợ tá Nhà Trắng nào của ông ấy, thậm chí cả Kissinger, bày tỏ ý kiến mượn lệnh cấm của tòa án để ngăn chặn việc xuất bản. Hình như chỉ Mitchell và Bộ Tư pháp mới có động lực làm việc đó. Vào thứ Ba, sau khi Mitchell đến tòa án để xin lệnh đình chỉ xuất bản với lý do việc tiếp tục xuất bản sẽ gây tổn hại trực tiếp và không thể vẫn hồi đối với an ninh quốc gia thì Tổng thống lại nói với Haldeman rằng việc công khai trước dư luận các chương về Kennedy trong Hồ sơ Lầu Năm Góc có thể có tác dụng tốt. Ông ấy hỏi Halderman: “Lệnh của tòa án chỉ có hiệu lực đối với tờ *New York Times* thôi đúng không Bob?”¹⁹³. Haldeman khẳng định điều đó. Ngay sau khi nhận được lời khẳng định về điểm này, trong một cuộc bàn luận với Haldeman và Kissinger tại Phòng Bầu Dục, Tổng thống nói: “Tôi muốn tiết lộ mớ tài liệu dính dáng tới Kennedy. Chúng ta muốn cho tiết lộ phần đó... Vì phần đó hiện đang bị rò rỉ rồi, chúng ta sẽ để rò rỉ tất cả những gì ta muốn”¹⁹⁴.

Một phần mối quan tâm của Tổng thống với đối thủ Ted Kennedy nằm ở chỗ Tổng thống đang rất cần lôi kéo bộ phận cử tri Thiên Chúa giáo đang do dự khỏi tay phe Dân chủ (Ứng cử viên hàng đầu cho cuộc chạy đua vào Nhà Trắng của Đảng Dân chủ lúc đó - Thượng nghị sĩ Edmund Muskie - cũng là một người Thiên Chúa giáo). Nixon cũng rất nóng lòng muốn thấy phần tài liệu nói về vụ ám sát Tổng thống miền Nam Việt Nam Ngô Đình Diệm xuất hiện trên mặt báo. Với việc tờ *New York Times* đã gửi đơn khiếu kiện lệnh tạm đình chỉ xuất bản lên Tòa án Tối cao và nhiều khả năng Tòa sẽ đưa ra lệnh đình chỉ vĩnh viễn, thời gian không còn nhiều cho mục tiêu công bố trước công luận chứng cứ

vẫn được coi là tối mật về việc ám sát nhà lãnh đạo theo đạo Thiên chúa trong cuộc đảo chính được người anh trai của Ted Kennedy là Tổng thống Kennedy hậu thuẫn.

Vào thứ Tư, Tổng thống nói với Henry Kissinger: “Tôi muốn đưa lên báo phần tài liệu nói về vụ ám sát Diệm. Anh bố trí để một người bên anh làm cái việc công khai phần tài liệu này đi”¹⁹⁵. Sau một hồi không thấy vị cố vấn an ninh quốc gia của mình nói gì, Tổng thống bèn lên tiếng: “Thôi được, tôi sẽ làm”.

Lúc đấy Kissinger mới nói: “Không nên để người bên tôi tiết lộ tài liệu mật”.

Tổng thống nhắc lại: “Tôi sẽ công bố”.

Sau khi Kissinger đi khỏi, Tổng thống gọi điện thoại và giao nhiệm vụ này cho Cố vấn Nhà Trắng Charles Colson¹⁹⁶. Ông này bảo đảm là mọi việc sẽ được hoàn thành cho dù hôm thứ Hai ông ta từng nói: “Đơn giản là chúng ta không thể cho phép báo chí đăng tải các văn bản tuyệt mật”¹⁹⁷.

Trong một số ngày sau đó, tờ *Washington Post* và *Boston Globe* đều không được phép đăng bài do Mitchell liên tiếp yêu cầu tòa án ra lệnh tạm đình chỉ. Tôi gợi ý thông qua Bagdikian rằng tờ *Washington Post* nên đăng lên các tài liệu khác, tạm gác việc đăng tài liệu về chính quyền Johnson - vì tôi muốn phản ánh được một hình mẫu chứ không muốn dư luận nghĩ chỉ có chính quyền Johnson mới thường xuyên dối trá. Tờ *Washington Post* nghe theo, đăng phần tài liệu nói về quyết tâm của chính quyền Eisenhower ngăn chặn cuộc tổng tuyển cử ở Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1956. Nhưng chủ bút tờ *Boston Globe* - Tom Winship - lại muốn có các thông tin về chính quyền Kennedy, lấy lý do rằng ở Boston người ta có hứng thú đặc biệt với chuyện về gia đình Kennedy. Buổi tối hôm đó, khi cấp dưới báo cáo với Tổng thống Nixon là số ra buổi tối của tờ *Boston Globe* “có một bức hình lớn của John F. Kennedy và sau đó là bốn bài báo khác nhau... làm Kennedy phát điên”, Tổng thống hỏi: “Có cả Diệm chứ? Tuyệt lắm!”¹⁹⁸.

Thực ra không hề có chuyện đó và Mitchell trước đó đã gọi đến cho chủ bút tòa soạn này và nói, như Winship nhớ lại: “Tôi buộc phải làm như vậy với các anh [yêu cầu lệnh đình chỉ từ tòa án] vì nếu không sẽ khiến các báo khác không bằng lòng, sẽ không công bằng cho tờ *New York Times* và *Washington Post*”¹⁹⁹. Trong khi tờ *Boston Globe* chuẩn bị đổi mặt với lệnh cấm thì tờ *Chicago Sun-Times* đã cho đăng các tài liệu về vụ ám sát Diệm vào ngay tối hôm đó, ngày 22 tháng Sáu. Đây là tờ báo thứ tư có hành động thách thức lời cảnh cáo của chính phủ về nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia và là tờ báo đầu tiên được phép xuất bản, trong ngày hôm đó cũng như nhiều ngày tiếp sau mà không hề bị dọa áp lệnh cấm.

Trong khi đó, Tổng thống ngày càng hứng thú với ý định tìm kiếm và phanh phui từ bộ hồ sơ mật những phần tài liệu có thể hạ thấp uy tín của cựu Tổng thống Kennedy, anh em nhà Kennedy và tiết lộ chúng trước công luận. Một chủ đề thường xuyên trở đi trở lại trong nhiều tháng sau đó và thậm chí nhiều năm là vụ việc nào để lộ ra cho báo chí thì sẽ có tác động lớn nhất: Vụ Vịnh Con Lợn, khủng hoảng tên lửa Cuba, Bức tường Berlin hay là vụ ám sát Diệm. Đây rõ ràng là một công việc nghiên cứu không hề đơn giản, cần phải giao cho một người có đầy đủ năng lực nhận định về lịch sử cùng nhiều phẩm chất khác nữa thực hiện. Sau khi đã xem qua danh sách các ứng cử viên cho công việc này do Haldeman và Ziegler trình lên vào ngày 24 tháng Sáu, trong lúc FBI vẫn đang truy lùng tôi, Nixon nhận xét: “Tốt nhất là có một người hiểu rõ vấn đề này. Có nghĩa là, chúng ta cần một Ellsberg, một Ellsberg đúng về phía ta. Nói cách khác, một học giả thông thuộc về lịch sử của những thời kỳ đó và biết rõ anh ta đang phải tìm kiếm thứ gì”²⁰⁰.

Lẽ dĩ nhiên Tổng thống còn có một thái độ khác đối với tôi và những việc làm của tôi. Ông ấy thầm cảm ơn vì tôi đã tạo ra tiền lệ giải mật chóng vánh và rò rỉ thông tin về các đời tổng thống trước đây của Đảng Dân chủ, nhưng ông ấy cũng lo ngại với ý nghĩ chính nó cũng sẽ là tiền lệ cho việc tiết lộ trái phép thông tin về bản thân ông ấy như có thể

nhận thấy trong thái độ lo ngại của ông ấy xung quanh hồ sơ “Lào và Campuchia” trong một cuộc bàn luận đầu tiên của ông ấy với Kissinger ngày 13 tháng Sáu về sự việc tờ *New York Times* xuất bản bộ hồ sơ. Muốn ngăn chặn nguy cơ đó, câu trả lời hiển nhiên và dễ hiểu sẽ là tìm và truy tố kẻ nào cung cấp tài liệu mật cho tờ *New York Times* - “mấy tên khốn đâ cung cấp tài liệu cho bọn họ”.

Cho dù có là ai đi chăng nữa, Tổng thống muốn kiện bọn họ ra tòa để “tất cả mọi người trong cái chính phủ này phải biết sợ Chúa”. Vào thứ Ba, ngày 15 tháng Sáu, Tổng thống đập tay xuống bàn, nói: “Quỷ thật, phải tống một tay nào đó vào tù... Mọi chuyện chỉ cần có thể!”²⁰¹. Hôm đó, ông ấy hỏi Milchell: “Có khả năng nào, có cách nào các anh tóm cổ được cái tay Ellsberg trời đánh ấy ngay lập tức được không? Mà Ells - gì nhỉ?”²⁰².

“Ellsberg”.

Nixon nói mỉa mai: “Ellstein... được rồi, sao cũng được. Có thể là Ellstein, hoặc Halperin hoặc Gelb. Cả ba tay này đều có quyền tiếp cận bộ hồ sơ mật”.

Hai hôm sau, ngày 17 tháng Sáu, Nixon không còn giữ được bình tĩnh nữa. Khi Haldeman nhắc đến tôi, ông ấy hỏi ngay: “Tại sao FBI chưa tóm lấy hắn ta rồi tống vào “kho” nhỉ? Đó là bước tiếp theo đúng không?”²⁰³ (Chúng tôi đã bắt đầu giai đoạn ẩn trốn vào sáng hôm đó).

Sự cần thiết không để những người khác làm theo tiên lệ của tôi là yêu cầu đặc biệt cấp bách với chính quyền này vì cả Nixon, Kissinger và tôi, đều có chung suy nghĩ rằng chính sách Việt Nam thực sự của họ cần phải được giữ bí mật nếu muốn nó có tính khả thi về chính trị. Họ đang theo đuổi một chính sách mà có thể trở nên rất dễ bị ảnh hưởng nếu như phải đối mặt với sự nghi ngờ và tranh cãi, và họ biết rất rõ điều đó. Tuy nhiên, khác với tôi, họ lại không cho những gì mình đang làm là ngớ ngẩn, liều lĩnh, vô vọng và sai lầm, dù họ cũng hiểu rằng những người khác sẽ nghĩ như vậy nếu nhờ vào những lái liệu mới được tiết lộ, chính sách của họ không còn được giữ bí mật và bị dư luận Mỹ hiểu lầm.

Cũng trong cuộc trao đổi điện thoại đầu tiên liên quan đến tờ *New York Times* vào Chủ nhật, ngày 13 tháng Sáu năm 1971, Tổng thống đặc biệt lo ngại hoạt động ném bom lên đất Campuchia đầu năm 1969 (mật danh Thực đơn, đặt cho một loạt những cuộc không kích lúc đầu được đặt mật danh là Bữa sáng, Bữa trưa và Bữa tối) và sau đó có thể bị tiết lộ. Tương tự, vào thứ Ba, ngày 15 tháng Sáu, Kissinger thúc giục Tổng thống đưa ra truy tố những kẻ phải chịu trách nhiệm. Ông ấy nói: “Thưa Tổng thống, ngài cũng phải thật mạnh tay bởi vì nếu đã có những thứ này trên tờ *New York Times*, sang năm bọn họ sẽ làm điều tương tự với ngài. Bọn họ sẽ chuyển các tú đựng hồ sơ của chính quyền này ra ngoài trong thời gian tranh cử [năm 1972]. Tôi muốn nói những gã này...”²⁰⁴.

Nixon đáp lại: “Ừ, họ sẽ lấy được toàn bộ hồ sơ về chiến dịch Thực đơn”.

Tôi cho rằng hai người này hiểu rõ hơn ai hết rằng tài liệu gốc có ý nghĩa thế nào với các tiết lộ của báo chí. Bài báo vô cùng chi tiết của William Beecher trên tờ *New York Times* tháng Ba năm 1969 về chiến dịch ném bom bí mật trên đất Campuchia đã khiến họ tức giận đến nỗi quyết định chỉ đạo FBI bí mật tiến hành điệp vụ nghe lén tuyệt mật và không cần lệnh chính thức (bất hợp pháp) nhằm vào một số nhân viên của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) và nhà báo để truy ra nguồn cung cấp tài liệu mật cho tờ *New York Times*. Nhưng câu chuyện của Beecher, vì thiếu tài liệu gốc làm bằng chứng nên chỉ có tác động như vụ việc trong ngày và sau khi Lầu Năm Góc thảng thừng bắc bối, nó đã hoàn toàn bị báo giới bỏ quên. Khả năng phơi bày sự thật dựa vào đầy đủ tài liệu gốc sau tiền lệ của Hồ sơ Lầu Năm Góc, dù có xảy ra vào hai hoặc ba năm sau đi nữa, lại là một vấn đề khác.

Có những lý do đặc biệt giải thích cho tính nhạy cảm của chiến dịch tấn công Campuchia mang tên Thực Đơn²⁰⁵. Câu chuyện của Beecher đã làm bẽ mặt Nhà Trắng vì nó tiết lộ những chi tiết về một chiến dịch mà Nhà Trắng đã muốn giấu kín với Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird và Bộ trưởng Ngoại giao William Rogers khi cả hai người này

đều phản đối mạnh mẽ việc mở rộng chiến tranh. Nhắc tới chính sách về Việt Nam, Nixon và Kissinger coi hai vị bộ trưởng thuộc nội các này gần như kẻ thù, cần giữ bí mật với họ càng nhiều, càng lâu thì càng tốt, vì ngại họ sẽ phản đối quyết liệt hoặc thậm chí, trong trường hợp của Laird, sẽ báo lại với Quốc hội hay cho báo giới. Nếu hai vị bộ trưởng này có được Tổng thống thông báo điều gì đi nữa thì thông báo đó cũng chỉ rất sơ sài và vào phút chót. Tuy nhiên, trong cuộc trao đổi đầu tiên với Kissinger vào ngày 13 và nhiều lần sau đó, Nixon lo ngại rằng hai vị bộ trưởng này đang có trong tay những tài liệu lẽ ra họ không nên có hoặc bản ghi nhớ các cuộc trao đổi với ông ấy. “Bất cứ khi nào tôi trao đổi với Rogers và Mel (Laird) về một trong những vấn đề này, về Lào và Campuchia... bọn họ đều tự mình ghi lại mọi thứ... Thế là họ có nội dung bằng giấy trắng mực đen những gì tôi yêu cầu, anh biết rồi đấy”²⁰⁶.

Kissinger trấn an Nixon: “Đúng là họ có nội dung bằng giấy trắng mực đen những gì ngài yêu cầu, nhưng họ sẽ không hiểu được lý do đâu”. Những lý do ấy Kissinger và Tổng thống luôn cố gắng không để hai vị bộ trưởng biết được, đặc biệt là trên văn bản.

Sự thật là kể cả trong suốt năm 1971, hoạt động ném bom gây áp lực lên miền Bắc Việt Nam và Lào đều nằm dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nixon và Kissinger thông qua một “kênh nối trực tiếp” tới Đô đốc Thomas H. Moorer, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS), âm thầm vượt mặt Laird, vẫn với lý do cũ rằng Laird sẽ không ủng hộ chiến lược của họ. Một bí mật đặc biệt nhạy cảm là lúc này FBI vẫn đang tiến hành nghe lén văn phòng và nhà riêng của trợ lý quân sự của Laird - Tướng Robert E. Pursley - để tìm hiểu xem ông bộ trưởng nắm được thông tin gì về những chiến dịch này và ông ta có tiết lộ điều gì cho Quốc hội không khi mà Laird chính là người từ Quốc hội để chuyển sang làm việc cho chính quyền.

Hơn nữa, Quốc hội - cơ quan đã duyệt ngân sách cho những chiến dịch này - được nhận những thông tin mật hoàn toàn sai sự thật về mục tiêu ném bom. Hàng trăm nhân viên quân sự làm việc tại trụ sở của

Ủy ban Viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ (CINCPAC) đêm ngày bận rộn làm giả các kế hoạch ném bom mật và các bản báo cáo hậu chiến sự, làm giả tọa độ các mục tiêu bị ném bom để sao cho thể hiện rằng họ đang ở Nam Việt Nam chứ không phải là ở Campuchia. Vào năm 1970, khi Nixon ra lệnh ném bom Cánh đồng Chum ở Lào (một địa điểm không hề liên quan đến các tuyến đường bí mật chuyển quân vào Nam của miền Bắc Việt Nam), ông ấy đã dùng đến cơ chế ghi sổ hai nhánh như đã từng dùng để che đậm chiến dịch ném bom Campuchia. Có một số trường hợp mà ngay cả các phi công cũng không được biết đích xác tọa độ ném bom của họ, song chủ yếu mục đích của Nixon vẫn là che giấu Quốc hội và dư luận (và ở một chừng mực nào đó che giấu cả Laird và Rogers, về quy mô và tần suất các chiến dịch). Tổng thống không hề có ý định và kế hoạch đánh lừa những người cộng sản (về mục tiêu ném bom) hay các đồng minh của họ - những người trên mặt đất không thể nhầm lẫn và cũng không ai muốn họ nhầm lẫn - về kẻ đang dội bom xuống đầu mình từ máy bay B-52.

Sự bí mật của hệ thống này đã được chính quyền giữ kín trong gần bốn năm cho đến khi một trung sĩ - một trong số hàng trăm người liên quan đến kế hoạch xây dựng thông tin giả mạo này lo lắng rằng có thể Tổng thống không được biết về các mục tiêu ném bom thực sự - đã tiết lộ những tài liệu cho Thượng nghị sĩ Harold E. Hughes. Việc một vị tổng thống hiện tại có khả năng thực tế bí mật thả hàng trăm nghìn tấn bom xuống một đất nước không hề có chiến tranh với chúng ta chính là minh chứng hùng hồn nhất cho hiệu quả của một hệ thống bảo mật thông tin thời hậu chiến. Nó cho phép các tổng thống của chúng ta bí mật phát động và leo thang chiến tranh theo cách mà ngay cả các vị vua chúa ngày trước cũng không thể có được.

Dù thế nào đi nữa, cùng thời gian diễn ra những cuộc bàn luận nói trên, chiến dịch ném bom bí mật này đã kéo dài được hơn hai năm, bắt đầu từ trước và vẫn được duy trì sau cuộc xâm lược Campuchia một cách ngang nhiên (và còn tiếp tục được giữ kín thêm gần hai năm nữa).

Nhưng nhu cầu bức thiết phải giữ bí mật trước công luận về chiến dịch này đã phản ánh thực tế rằng đây là một phần của một chính sách đe dọa bí mật - một lần nữa, mục đích chính vẫn là che mắt cử tri Mỹ chứ không phải những người cộng sản được xác định là mục tiêu đe dọa hay đồng minh của họ - và chính sách này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Còn cả một năm nữa mới diễn ra các cuộc tấn công vào hệ thống đê điều của sông Hồng mà theo cáo buộc của chính quyền Hà Nội và đã được những người quan sát xác nhận, cố tình được thực hiện từng phần vào mùa Xuân năm 1972 cũng như các vụ ném bom bằng B-52 xuống Hà Nội và Hải Phòng, cho dù những kế hoạch dự phòng đã nhiều lần gần như được thực hiện kể từ năm 1969. Tất cả những hành động chính quyền đã, đang và có thể sẽ thực hiện được giữ trong vòng bí mật mãi đến giữa năm 1971. Đây là những cột trụ trong chính sách bí mật của Nixon. Một khi chính sách này bị phơi bày, Quốc hội có thể dùng biện pháp đặt hạn chế ngân sách để loại bỏ nó. Đó là nguyên do cho những bước đi vội vã nhằm chặn lại hay ngăn cản bất kỳ thông tin rò rỉ nào tiết lộ về chính quyền đương nhiệm, trong khi khuyến khích thông tin tiết lộ về các chính quyền tiền nhiệm. Đó là lý do có những lệnh đình chỉ xuất bản "vô tiền khoáng hậu" và những hành động cũng chưa bao giờ có tiền lệ đi cùng những lệnh đình chỉ này.

*
* *

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chưa thể biết mình có bị kết án trước tòa hay không. Những sự kiện liên quan đến vụ việc của chúng tôi là thứ không có gì phải bàn cãi. Tôi cũng đã thừa nhận và chứng thực tất cả những hành động người ta cáo buộc cho tôi. Nhưng Quốc hội chưa bao giờ thông qua một đạo luật nào quy tội hình sự cho những việc tôi đã làm: Sao chụp và trao tài liệu "bảo mật" chính thức cho báo giới, cho Quốc hội và cho đối tượng mà các nguyên tắc hiến định của chúng ta gọi là "công chung toàn quyền" mà không có sự cho phép chính thức. Phần lớn các nước - không chỉ các chế độ chuyên chế như Trung Quốc mà cả nền dân chủ khai sinh ra chúng ta, Vương quốc Anh - đều có

những luật như thế. Họ không có Hiến pháp với Tu chính án thứ nhất như chúng ta, ở đó quy định Quốc hội không được phép thông qua một đạo luật kiểu như vậy. Không hề có một cơ sở luật pháp rõ ràng hay ngụ ý nào cho cơ chế quy định bảo mật tài liệu tồn tại qua một loạt những mệnh lệnh hành pháp kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Những quy định quản lý tài liệu được phân loại theo bậc nội bộ, mật và tối mật tạo nên một cơ chế hành chính mà theo đó những ai làm việc trong ngành hành pháp một khi đã đặt bút ký vào lời tuyên thệ hay thỏa thuận giữ bí mật, nếu tiết lộ thông tin mà không xin phép, sẽ phải đối mặt với những hình phạt *hành chính*, có thể bị khước từ quyền tiếp cận với các thông tin mật hoặc nặng hơn là bị sa thải. Một nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp quy định thẩm quyền của chính phủ là tổng thống không được phép ban hành các đạo luật hình sự để áp dụng cho đối tượng dân sự cho dù bằng mệnh lệnh hành pháp hay theo cách nào khác chăng nữa. Chỉ Quốc hội mới đủ thẩm quyền ban hành luật. Và ngoại trừ một số loại bí mật nhất định mang tính chuyên môn hóa và quy định trong phạm vi rất hẹp không liên quan gì tới những tài liệu tối mật trong Hồ sơ Lầu Năm Góc - dữ liệu về vũ khí hạt nhân, tin tức tình báo thu thập qua kênh thông tin liên lạc và gần đây là danh tính của các mật vụ - Quốc hội, do nắm rõ tinh thần của Tu chính án thứ nhất của Hiến pháp, chưa bao giờ đưa ra một đạo luật nào như thế.

Dù hầu như không mấy ai công nhận vào thời điểm đó hoặc một thời gian sau, song việc tôi và Tony Russo bị khởi tố hình sự vì tội sao chụp thông tin của chính phủ - không phải với ý định bí mật chuyển giao thông tin này cho một thế lực nước ngoài nào (làm gián điệp) mà nhằm tiết lộ (rò rỉ) thông tin cho báo chí và dư luận Mỹ - là việc chưa từng có tiền lệ và riêng có trong lịch sử. Và sự việc ấy cũng “vô tiền khoáng hậu” không kém gì so với những biện pháp kiểm duyệt chặn trước và nỗ lực đinh chỉ xuất bản vô thời hạn - những hành động đã đưa vụ kiện tụng liên quan đến Hồ sơ Lầu Năm Góc lên tận Tòa án Tối cao.

Thực tế dễ hiểu là ở đất nước này trước đây chưa từng có trường hợp nào bị truy tố vì hành vi rò rỉ thông tin. Rất nhiều lần trong thời gian tôi làm việc trong chính quyền, bất cứ khi nào nhận được bản chỉ dẫn giữ bí mật thông tin hay ký vào một thỏa thuận giữ bí mật trước khi được phép tiếp cận chúng, tôi đều được nhắc nhở về khả năng bị truy tố hình sự nếu có bất kỳ hình thức tiết lộ thông tin không xin phép nào. Những lời cảnh báo ở dạng văn bản đó luôn viện dẫn một cách rõ ràng đến các điều khoản trong Đạo luật Hoạt động gián điệp (Espionage Act), đạo luật mà theo đó tôi là người đầu tiên bị buộc tội tiết lộ thông tin không xin phép chứ không phải tội hoạt động gián điệp. Những lời cảnh báo đó thực chất là một lời đe dọa sẽ áp dụng nhiều phần của các luật liên quan đến hoạt động gián điệp như thể chúng cấu thành một đạo luật về bí mật chính thức, tương tự như đạo luật của Vương quốc Anh. Tuy nhiên thông tin mật vẫn thường xuyên bị rò rỉ ra bên ngoài, thậm chí gần như hằng ngày (mặc dù ở quy mô nhỏ hơn so với trường hợp Hồ sơ Lầu Năm Góc). Mặc dù một vài trong số khá ít vụ tiết lộ đó trên thực tế không được các quan chức cấp cao cho phép, dẫn đến việc các quan chức này thường xuyên nổi trận lôi đình và rất muốn đưa ra hành động trừng phạt, nhưng sau đó chưa bao giờ xảy ra chuyện khởi tố. Cố vấn luật pháp của các bộ và Bộ Tư pháp vẫn luôn nhắc nhở những quan chức có ý đòi tiến hành khởi tố rằng, trong luật Mỹ không hề có một đạo luật về bí mật chính thức hay luật nào tương đương có thể áp dụng được. Các cố vấn đôi khi còn nhấn mạnh trong quá trình tranh luận để thông qua Đạo luật Hoạt động gián điệp, Quốc hội đã công khai loại bỏ bất kỳ ý định lập pháp áp dụng đạo luật này đối với các hành vi tiết lộ thông tin không xin phép cho báo chí. Do đó, bất kỳ nỗ lực nào sử dụng các phần của đạo luật này như một đạo luật về bí mật chính thức sẽ vi phạm những nguyên tắc hiến định trong Tu chính án thứ nhất. Không hề có một đạo luật nào làm cơ sở viện dẫn cho những cảnh báo dành cho hàng triệu nhân viên làm việc trong chính quyền khi ký vào những thỏa thuận giữ bí mật. Trên thực tế, đây có thể được gọi trò bịa bợm.

Tôi không hề biết gì về điều này vào thời điểm tôi sao chụp và công khai Hồ sơ Lầu Năm Góc. Các luật sư của tôi và, như tôi được biết, các tờ báo đăng tải tập hồ sơ này cũng không hề biết. Tất cả chúng tôi - kể cả Nixon, Kissinger, Mitchell và hầu hết những người khác - đều cho rằng trong hệ thống luật pháp Mỹ có tồn tại một thứ gì đó tương đương một đạo luật về bí mật chính thức. Nói cách khác, tất cả đều tin rằng tôi và có thể cả những tờ báo này đang vi phạm một điều luật nào đó. Bản thân tôi xem hành động của mình là hành động bất tuân dân sự có chủ ý. Nhưng nếu như vậy thì Tổng thống sẽ giải thích thế nào về việc ông ấy chỉ đạo cho cấp dưới tiết lộ với báo chí những tài liệu tối mật và những người thuộc cấp này sẽ bào chữa thế nào cho hành vi này - khi đó chính là hành vi mà Tổng thống truy tố tôi?

Tôi nghĩ là mình biết rõ câu trả lời cho điều đó dựa vào kinh nghiệm làm việc tại Lầu Năm Góc. Đơn giản là vấn đề đúng, sai chưa bao giờ được đặt ra. Cho dù với tư cách là một chuyên gia tư vấn hay trong cương vị một quan chức, tôi chưa bao giờ suy nghĩ quá nhiều đến Tu chính án thứ nhất, hay những điều khoản trong Hiến pháp, hay những quy định ràng buộc của luật pháp trong nước có thể đặt ra cho công việc của chúng tôi. Tôi làm việc trong ngành hành pháp, phục vụ Tổng thống công việc liên quan đến chính sách quân sự và ngoại giao. Tôi không cho rằng Hiến pháp hay các văn bản luật của Quốc hội sẽ áp dụng cho tôi trong công việc chúng tôi đang làm. Về điều này, tôi cũng không có gì khác so với nhiều quan chức Nhà Trắng, những người sau này đã khai làm chứng trong loạt phiên điều trần liên quan đến vụ Watergate rằng họ tin là - theo như lời cấp trên của họ, Tổng thống Nixon - "khi tổng thống làm việc gì thì đó sẽ không phải là việc bất hợp pháp". Tôi dám chắc rằng cũng với tinh thần ấy, Nixon đã chỉ định Colson và những người khác chủ động tiến hành những hành động làm rò rỉ tin tức. Những hành động ấy, với người khác, ông ta sẽ thực tâm, dù sai lầm, coi như là tội hình sự hay là thậm chí là hành động phản quốc (cùng với các hành vi đột nhập trái phép và bưng bít được thừa nhận rộng rãi là tội hình sự).

Nói cách khác, những thuộc cấp này cho rằng Tổng thống và bản thân họ khi làm việc cho ông ấy có thể đúng trên luật pháp trong nước. Chính tôi, cùng với những đồng nghiệp của tôi công tác trong lĩnh vực quân sự và chính sách đối ngoại, cũng nghiêm nhiên coi điều này là đúng, nhất là trong lĩnh vực an ninh quốc gia. Thật đáng tiếc, nhiều nghị sĩ Quốc hội và công chúng cũng có cùng suy nghĩ. Đi liền với niềm tin vào thẩm quyền và quyền tự do vô hạn chỉ dành riêng cho tổng thống trong các lĩnh vực này là việc chấp nhận chính phủ có quyền không hạn chế trong việc kiểm soát những gì công chúng được biết liên quan đến quá trình đưa ra những quyết định hành pháp về những vấn đề này. Tôi nhận ra có phần muộn màng rằng cách nhận thức đó sẽ chỉ tạo nên một chế độ chuyên chế và thêm những Việt Nam khác, hoặc có thể còn tệ hơn. Tôi đã rút ra bài học được gói gọn trong mấy lời mà tôi đã đọc trong phiên tòa xử mình và sau đó quyết tâm học thuộc lòng những lời được viết bởi James Madison, người soạn thảo Tu chính án thứ nhất:

Một chính phủ của người dân, nếu không có thông tin mà người dân cần biết hay biện pháp để có được thông tin đó, sẽ không thể là gì khác ngoài màn mờ đầu cho một vở hài kịch, hoặc bi kịch, hoặc có thể là cả hai. Tri thức sẽ mãi mãi thống trị sự thiếu hiểu biết. Một dân tộc muốn tự mình cai quản vận mệnh sẽ phải trang bị cho mình thứ quyền năng mà tri thức đem lại”²⁰⁷.

Người đầu tiên chỉ ra cho tôi thấy kết luận gây chấn động rằng những gì Tony và tôi đã làm *không hề* bất hợp pháp ở đất nước này là luật sư của tôi, Leonard Boudin. Khi đó là vào cuối năm 1972, khoảng một năm sau ngày tôi nhận được bản cáo trạng lần thứ hai. Boudin thông báo vắn tắt cho tôi về việc nghiên cứu án lệ, về lịch sử lập pháp của những đạo luật được viện dẫn ra trong bản cáo trạng của chúng tôi và kết quả nghiên cứu của nhóm hỗ trợ pháp lý của chúng tôi trong suốt một năm qua, kể cả việc tìm kiếm những vụ án trước đây có thể không có hồ sơ lưu trữ. Cuối cùng ông ấy kết luận: “Điều mà tôi có thể nói được là, Dan, anh chẳng vi phạm điều luật nào cả”.

Tôi bật lên: “Quá tuyệt! Tôi sắp được tự do rồi!”.

Nhưng Boudin đáp lại: “Tôi e là mọi việc không đơn giản như vậy đâu. Khi chính phủ Mỹ bước vào phòng xử án, nói với hội thẩm đoàn rằng đây là vụ “Chính phủ Mỹ kiện Daniel Ellsberg” và trình bày trước tòa mười hai điểm cấu thành trọng tội... Anh đừng mong bước chân ra khỏi phòng xử án như một người tự do”.

Tôi ngẫm nghĩ một hồi rồi hỏi: “Thế cơ hội của tôi là bao nhiêu?”.

“Năm mươi - năm mươi”.

“*Năm mươi - năm mươi?* Trong khi tôi không hề vi phạm luật nào ư?”.

Leonard trả lời: “Dan, hãy đối diện với sự thật. Sao chụp bảy nghìn trang tài liệu tối mật và chuyển cho tờ *New York Times* không phải là chuyện người ta có thể dễ dàng cho qua đâu”.

*
* *

Ngày 22 tháng Sáu năm 1971, còn hơn một tuần nữa mới diễn ra cái việc Tòa án Tối cao ra phán quyết gỡ bỏ lệnh kiểm duyệt trước việc xuất bản, Tổng thống nói với Ehrlichman, Ziegler và những người khác: “Quên mấy vụ lệnh đình chỉ xuất bản đi. Chúng ta sẽ thua thôi... Thế đấy... Chúng ta thua rồi, phải chuyển ngay lập tức sang việc khởi tố hình sự... đối với Ellsberg”.

Buổi chiều ngày 13, ngay sau khi Tòa án Tối cao ra phán quyết - ngày hôm trước tôi đã bị buộc mười hai tội trạng nghiêm trọng đối với liên bang - vào lúc có mặt Henry Kissinger tại Phòng Bầu Dục, Tổng thống đã hỏi Bộ trưởng Tư pháp John Mitchell: “Ông không đồng ý là chúng ta phải theo đuổi vụ Ellsberg ngay và luôn hay sao?”²⁰⁸.

Mitchell: Hiển nhiên là không có gì phải bàn cãi rồi... Đây là chế tài mà chúng ta có để xử lý những cá nhân nào...

Tổng thống: Cứ tổng tên khốn này vào tù.

Kissinger: Chúng ta phải tóm được hắn đã.

Tổng thống: Chúng ta phải tóm được hắn. Đừng bận tâm về phiên tòa nữa. Cứ công bố hết mọi thứ. Cứ để báo chí buộc tội hắn. Cứ để cho báo chí xét xử hắn. John, tất cả những gì thu được trong quá trình điều tra, công bố tuốt, tiết lộ tuốt. Tôi muốn hắn ta bị tiêu diệt trên mặt báo. Báo chí. Các ông đã rõ rồi chứ?

Mitchell và Kissinger: Vâng.

Tuy nhiên, chỉ ít phút trước trong cùng cuộc trao đổi này, ngay trước khi Mitchell đến và sau khi ông này đã đi khỏi, Kissinger đề cập một thông tin do Laird cung cấp, thông tin đã làm thay đổi hoàn toàn tình hình mà họ đang phải đối mặt. Cho đến tận thời điểm này, những cuốn băng ghi âm vẫn không cho thấy mối lo ngại thực sự nào về những tài liệu tôi đã hoặc có thể sẽ tiết lộ, những thông tin được cho rằng chỉ giới hạn trong giai đoạn cầm quyền của các tổng thống thuộc Đảng Dân chủ. Việc đưa tôi ra khỏi tố và hủy hoại thanh danh của tôi đơn giản chỉ để làm gương nhằm răn đe những người khác, những ai đã từng hoặc hiện giờ vẫn đang phục vụ trong chính quyền mà có ý định tiết lộ các chính sách bí mật của chính phủ. Mỗi lo ngại này chỉ giới hạn trong khả năng rò rỉ thông tin từ Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng ngay cả khi Kissinger đã nhiều lần trấn an là xác suất rủi ro rất thấp. Vì ở đó không một ai, từ bộ trưởng trở xuống có thể có trong tay thứ gì đó bằng “giấy trắng mực đen” có giá trị đáng kể nếu có ai đó biết được điều gì đó. Nhà Trắng là nơi vạch ra chính sách, còn Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) thì rất đáng tin và an toàn. Tuy nhiên, những gì Laird nói với Kissinger vào buổi sáng hôm đó là Thượng nghị sĩ Mathias đang có trong tay “cả đống tài liệu”²⁰⁹ nhận từ Ellsberg. “Đó chỉ là những bản giác thư chuyển đến cho chúng ta thôi - và những bản hồi đáp cũng không nói lên nhiều điều, bởi tất cả chỉ có vỏn vẹn đoạn “Tổng thống đã quyết định rằng...””. Nixon hỏi về nguồn cung cấp tin tức đó. Sau đó:

Tổng thống: Và bọn họ cũng có một số tài liệu của NSC?

Kissinger: Đúng vậy, bọn họ có một vài tài liệu của NSC...
Đúng thế.

Tổng thống: Chúng ta không để lại thứ gì về Campuchia ở đó chứ, ở NSC đấy? Chết tiệt thật...

Kissinger: (a) Đó là tài liệu từ năm 69, (b) Toàn bộ hệ thống của chúng ta lại khác. Tôi cũng không rõ đây là những tài liệu gì... Chắc hẳn đây là mĩ ý giác thư ngỏ ngắn của Rogers...

Khi Kissinger nêu ra vấn đề này với Mitchell, ngay sau cuộc bàn bạc về việc đưa tôi ra khỏi tố, Bộ trưởng Tư pháp khẳng định rằng ông ấy đã được nghe điều này từ chính Mathias, người “trước đó”²¹⁰ đã gọi điện cho ông ấy (Sau này tôi biết đó là ngày 13 tháng Sáu, mặc dù Mitchell không thừa nhận điều này tại Phòng Bầu Dục. Vào cuối năm 1971, Thượng nghị sĩ Mathias có nói với Thượng nghị sĩ Charles Goodell - người khi đó là một trong các luật sư của tôi - rằng với tư cách thượng nghị sĩ, ông ấy cảm thấy mình có trách nhiệm gọi điện đến nhà Bộ trưởng Tư pháp Mitchell và nói với ông ấy rằng: “John, có điều này tôi nghĩ anh nên biết...”). Hôm đó là Chủ nhật, ngày 13 tháng Sáu, ngày tờ *New York Times* bắt đầu cho đăng tải Hồ sơ Lâu Năm Góc). Mitchell nói thêm: “Tôi không hiểu tại sao ông ta không hề đề cập chút nào tới Ellsberg. Tôi vẫn còn rất bức ông ấy về chuyện đó. Chắc chắn Ellsberg đã từng nói chuyện với Mathias”²¹¹.

Những câu hỏi đặt ra hiển nhiên sẽ là: Tôi đã lấy tài liệu từ bộ phận nào trong chính quyền, chính xác đó là những tài liệu gì, ngoài ra tôi còn thứ gì khác nữa không, tôi nhận tài liệu từ những người nào, những người đó còn cung cấp thêm gì nữa và tôi sẽ còn đưa ra thêm những gì nữa?

Tổng thống: ... Mọi thứ sắp sửa bung bét hết cả rồi... chắc là không chỉ có những tài liệu này thôi, đúng không?²¹²

Mitchell: Rất có thể như vậy.

Kissinger: Có thể, nhưng đương nhiên lúc này, nếu việc này dẫn đến một tình huống mà tất cả đối thủ của chúng ta trong bộ máy chính phủ có thể sẽ tiết lộ tất cả mọi tài liệu về chính quyền này và đẩy chúng ta vào thế bị động...

Mitchell: Họ sẽ phải nhìn vào thực tế Ellsberg đang bị truy tố.

Chính suy nghĩ thể hiện trong câu nói của Mitchell đó mới thực chất là mục đích của họ khi đưa tôi ra truy tố, nhưng tình hình bắt đầu chuyển hướng khiến chính quyền coi việc đó là chưa đủ để giải quyết vấn đề. Tôi có thể còn có trong tay những tài liệu khác về chính quyền đương nhiệm và tôi cũng có thể tiếp tục vai trò là một kênh an toàn cho những người khác, chẳng hạn những ai có thể đã trao cho tôi những tài liệu mà tôi giao lại cho Mathias vào ngày 2 tháng Ba năm 1971. Tôi cũng đã thể hiện rõ rằng tôi không hề nao núng tinh thần trước khả năng bị truy tố hay ngồi tù. Theo lời Colson, tại Phòng Bầu Dục, trước mặt ông ấy, Tổng thống và những người khác, Kissinger đã nói: “Daniel Ellsberg là kẻ nguy hiểm nhất ở nước Mỹ. Chúng ta phải chặn hắn lại bằng mọi giá”²¹³.

Dù Kissinger có nhìn thấy ở tôi những mối nguy cơ nào đi chăng nữa khi ông ấy đưa ra lời phát biểu đó, chỉ vài ngày sau khi Hồ sơ Lầu Năm Góc bắt đầu lén báo, thì rõ ràng những nguy cơ đó không hề ẩn chứa trong việc đăng tải đó. Tổng thống coi sự kiện này chủ yếu như một cơ hội vạch trần những bí mật không được hay ho lăm của các đời tổng thống trước. Nếu cần, ông ấy sẽ tự mình làm việc đó. Cho dù Kissinger có biết trước hay không việc Mathias nhận được các tài liệu NSC từ tôi - Mitchell thì có biết và FBI cũng vậy - nhưng qua những lần tiếp xúc trực tiếp của tôi với ông ấy trong năm 1970 cũng như những bức thư và giấy tờ của tôi kể từ hồi đó, cộng với những đoạn băng nghe trộm điện thoại ghi lại trao đổi của tôi với Halperin, hẳn ông ấy cũng nhận ra là tôi đã nắm được chính sách bí mật của họ. Ví dụ, các bản ghi nội dung một số đoạn hội thoại nghe trộm của FBI do trợ lý của Kissinger là Al Haig kiểm tra và một số khác được trực tiếp chuyển lên cho Kissinger và Nixon cho thấy vào ngày 22 tháng Mười một năm 1970, chỉ một ngày sau chiến dịch đột kích Sơn Tây và ném bom gần Hà Nội và Hải Phòng, tôi và Halperin đã đồng ý với nhau: “Đã đến lúc phải hành động, phải báo động cho mọi người rằng nếu không bắt tay làm việc thì dư luận sẽ chẳng thể biết điều gì đang diễn ra cho đến khi diễn ra cuộc đại tàn sát - hủy diệt Hà Nội hay xâm lược Lào”²¹⁴. Giờ đây, có vẻ như tôi đã có được những tài liệu hậu thuẫn cho những dự đoán như vậy. Có thể không

chỉ có Halperin cung cấp những tài liệu này mà còn là Tony Lake, Larry Lynn, hay những người khác đã rời NSC để phản đối chiến dịch xâm lược Campuchia, hay kể cả những người chưa bao giờ rời khỏi NSC.

Kissinger tiếp tục tin chắc là những hành động của NSC không thể bị lộ ra ngoài, nhưng giờ đây những lời trấn an của ông ấy được Tổng thống đón nhận với đôi chút nghi ngờ. Nixon bắt đầu nói tới sự cần thiết phải có một quy chế quản lý đặc biệt đối với nội dung những cuộc hội thoại với Tổng thống.

Kissinger: Nhưng ở đây rất an toàn. Chẳng có gì đáng ngại trong những bản ghi nhớ của chúng ta gửi đến các cơ quan trong bộ máy chính quyền. Chẳng có thứ gì thể hiện sự sơ hở như thứ của ông Bundy cả. Tôi cũng chưa từng cho bất kỳ thành viên nội các nào đọc những bản ghi nhớ tôi viết gửi ngài, thỉnh thoảng chỉ có John (Connally) được xem... Rogers, Laird, chưa ai được xem cả...²¹⁵

Tổng thống: Ý tôi muốn nói là... chúng ta cần áp dụng một quy chế phân loại mới... cho tất cả các cuộc hội thoại của Tổng thống... Chết tiệt thật, phải phân loại... Cả triệu người trong cái chính phủ này được tiếp cận với thông tin tối mật. *Một triệu!* Lạy Chúa...

Kissinger: Nhưng tôi đang nghĩ là, thưa Tổng thống, sau khi - nếu như sự việc này không làm tiêu tan các kế hoạch của chúng ta, chúng ta nên cân nhắc. Ngài có thể tính tới việc có mặt tại phiên họp hối hợp lưỡng viện của Quốc hội, nói cho mọi người biết rằng vấn đề đang đi quá xa, yêu cầu thông qua một đạo luật nào đấy và phải luôn thể hiện được thái độ cứng rắn.

Vẫn ngày hôm đó, 30 tháng Sáu, hai tiếng sau, trong một cuộc bàn bạc khác với Kissinger và Haldeman về tác động của điều Mathias mới tiết lộ, Nixon đã quay lại chủ đề nguy cơ trước mắt này:

Henry, tôi muốn nói, ý của tôi là thế này... Tại sao việc này lại cực kỳ quan trọng, vì chúng ta vẫn luôn đinh ninh rằng những tài liệu này không hề liên quan đến chính quyền. Điều này hình như - bây giờ hình như chúng ta đã sai...

Từ mốc này trở đi, trong những cuộc bàn luận được thể hiện trong băng ghi âm, không còn thấy Tổng thống tỏ hứng thú bám sát tình hình về vụ xét xử tôi nữa, khi mà nó mới chỉ bắt đầu trước đó có một ngày. Các hoạt động ngoài pháp lý dường như hứa hẹn nhiều hy vọng hơn. Hôm sau, ngày 1 tháng Bảy, Tổng thống nói với Haldeman, Colson và Ehrlichman:

Việc khó là tất cả các luật sư ở phe ta... luôn nói là chúng ta buộc phải thắng vụ kiện này thông qua tòa án. Chúng ta *cho qua* mấy trò kiện tụng tại tòa ở đây thôi. Chúng ta sẽ làm như thế. Tôi không muốn thắng cha Ellsberg này bị đưa ra kết án bây giờ, đợi đến sau bầu cử thì hay hon. Ý tôi là, cứ để, hãy cứ để tên khốn này cho báo chí kết tội. *Kế hoạch là như thế...*²¹⁶.

Việc tất cả mọi người trong chính quyền đều không biết tôi đã giao những gì cho Thượng nghị sĩ Mathias đã tác động rất lớn đến phản ứng của Nhà Trắng trước Mathias và phản ứng của họ đối với tôi. Nhà Trắng chỉ biết rằng đây là những tài liệu liên quan đến thời kỳ của Nixon, liên quan đến vấn đề Việt Nam và lấy được từ NSC. Mathias cũng không nói thêm gì ngoài những điều này với Mitchell hay Laird. Kissinger hy vọng sẽ thấy những tài liệu này vào chiều ngày 30 tháng Sáu, nhưng trong suốt cả tháng Bảy, Mathias không chuyển chúng cho ông ấy hay một ai khác trong ngành hành pháp. Theo lời Mitchell, vào ngày 6 tháng Sáu, Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng hy vọng có trong tay những tài liệu này vào ngày 8 tháng Sáu (chuyện đó đã không xảy ra), nhưng Mathias vẫn “đang chơi trò mèo vờn chuột”²¹⁷. Cuối cùng, mãi đến ngày 20 tháng Bảy, Ehrlichman mới đề nghị Tổng thống cử một ai đó - có thể là Elliot Richardson hoặc Richard Kleindienst - làm nhiệm vụ tháo cái “mặt nạ trẻ con”²¹⁸ ra khỏi mặt Mathias và buộc ông ấy phải trưng ra chính xác tất cả những gì mình có. Như thế là đủ thấy trong suốt giai đoạn này chính quyền không hề biết rằng những tài liệu tôi trao cho Mathias đơn giản chỉ là Bản lược trình Nghiên cứu An ninh quốc gia số 1 (NSSM-1). Hơn nữa, dễ thấy qua một số cuộc bàn bạc thể hiện trong

bằng ghi âm, Kissinger không hề nói lại với Nixon thông tin “khó nói” là tôi đã trực tiếp làm việc cho ông ấy trong tháng Hai và tháng Ba năm 1969 tại văn phòng của NSC ở Tòa nhà Văn phòng Hành pháp, cụ thể là tham gia phân tích tài liệu NSSM-1. Vì không ai nắm được cả hai thông tin này nên tất yếu sẽ đến lúc Mitchell đưa ra kết luận vào ngày 6 tháng Sáu, tán thành với tổng thống là chắc chắn đang có một âm mưu:

Nói đến Ellsberg và những tài liệu mà Mathias đang có, rõ ràng là phải có ai đó khác ngoài Ellsberg trong chính quyền này đang tuồn tài liệu ra bên ngoài và, e hèm, có thể hơi khó tìm ra gã này, nhưng hy vọng chúng ta sẽ làm được. Một gã hoặc cũng có thể là nhiều gã²¹⁹.

Kết luận trên được đưa ra sau một tiếng đồng hồ bàn bạc giữa Nixon, Mitchell, Haldeman và Ehrlichman (Kissinger không có mặt) về cái mà Tổng thống gọi là “vấn đề Mathias... phần còn lại của bộ tài liệu”²²⁰.

Tổng thống: ... vấn đề chúng ta gặp phải với những thứ đó là... chúng là tài liệu từ NSC, phải vậy không? Các vị biết rồi đấy - đây chính là điều tôi lo lắng...

Mitchell: Những thứ đó là... hồ sơ Nixon. Theo như tôi biết thì Mathias vẫn chưa nói điều gì rõ ràng về chúng cả.

Haldeman: Làm thế nào họ lấy...

Tổng thống: Làm thế nào họ lấy ra được từ hồ sơ của NSC chứ, đó mới là điểm mấu chốt... Phải dành ưu tiên cao nhất cho việc điều tra ngay từ bây giờ...

Nixon: Dù sao đi nữa, khi các vị nói hồ sơ Nixon - điều đó có thể hiểu những tài liệu này là *tùi tôi mà ra*, hay là không phải như thế?... Tôi cho là không thể có chuyện đó... bởi vì tôi đã dọa Henry, bắt ông ấy cam đoan bằng mạng sống của mình kể từ khi vào đây là không bao giờ để lộ ra thứ gì về tôi trong bất kỳ trường hợp nào.

Ehrlichman: Theo tôi được biết, có thể là tài liệu do Tổng thống viết hoặc là gửi đến cho người - một trong hai cách đó. Và...

Nixon: Không thể do tôi viết. Không thể từ tôi, John, bởi vì chỉ có thể do Henry viết mà thôi. Ông hiểu ý tôi chứ? NSC - đó là cách chúng ta vẫn làm.

Mitchell: Tôi hiểu đó là những tài liệu liên quan đến Chính quyền Nixon... Mọi thông tin tôi được biết chỉ có vậy mà thôi.

Nixon: Chúng ta sẽ biết trong vài ngày tới đây thôi... Nếu tay này muốn công khai chúng. Nhưng trong trường hợp, nếu nguồn tài liệu của Ellsberg là những người hiện vẫn còn đương chức...

Mitchell: Tôi nghĩ nhiều khả năng là như thế.

Nixon: ... Tôi cho rằng cần mở xé âm mưu từ khía cạnh này. Ellsberg không hành động một mình. Ellsberg là, hắn ta là một - tôi không biết còn những ai đang tham gia vào đây... Nhưng chúng ta sẽ phải tìm ra những kẻ nào đang câu kết với nhau thực hiện âm mưu này... Âm mưu này sẽ phải bị kết tội bằng các văn bản, trên báo chí, mọi người hiểu điều tôi muốn nói chứ?

Và trong trường hợp này, bọn họ, và rõ ràng còn có cả hai, ba người cấp dưới của Henry nữa, đã tự đặt mình lên trên luật pháp. Thề có Chúa, chúng ta sẽ truy tìm ra chúng bởi mọi thứ ở đó đã quá rõ rắng rồi, tôi không muốn có thêm một người nào của ông ấy bên đó dính líu vào cái vụ rò rỉ này nữa. Đó là lý do tại sao - John, ông không nên loại trừ trường hợp người của Henry dính líu vào đây. Bởi vì nhiệm vụ của chúng ta là phải xem còn có kẻ nào hiện vẫn đang làm việc trong chính phủ này hay không.

Tôi giao vụ Ellsberg cho ông đấy. Tôi không hứng thú mấy với việc chường mặt ra, buộc tội ai đó rồi tự bit miệng mình. Nói thật, tôi quan tâm hơn đến việc phơi bày câu chuyện này ra, mọi người đều hiểu chứ? Thậm chí cả câu chuyện về Ellsberg. Tôi không chắc là mình có muốn hắn ta bị xét xử, bị luận tội hay không nữa - nhưng phải làm thế bởi vì hắn ta đã thừa nhận...

Về việc còn lại, tôi cảm thấy giờ là thời điểm rất tốt để ông đi bước tiếp theo, hé ra các thông tin mật và tất cả những gì khác nữa có thể chứng minh tội tàm trội của những thằng cha trời đánh này. Còn phần tôi... rất nóng lòng xem người ta kết tội Ellsberg và những gì diễn ra sau đó.

Mitchell: Vâng, tôi hoàn toàn đồng ý.

Tuy nhiên, Tổng thống cũng không thực sự nghĩ cả vị Bộ trưởng Tư pháp lẫn Bộ Tư pháp thích hợp với những việc mà ông ấy cho là cần phải làm. Vào ngày 1 tháng Bảy, một ngày sau khi Tòa án Tối cao gỡ bỏ lệnh hạn chế xuất bản các tài liệu mật và sau khi Nhà Trắng đã nhận ra rằng tôi vẫn đang gây cho họ một vấn đề mà không chỉ đơn giản giải quyết bằng một phiên tòa, Tổng thống đã nói với Haldeman:

Thực ra mà nói, tôi cho là nếu Mitchell thôi làm Bộ trưởng Tư pháp [để chuyển sang chỉ đạo chiến dịch tranh cử], chúng ta sẽ có thuận lợi hơn... John không phải là một luật sư bình thường. Ông ấy giỏi và rất mạnh. Để ông ấy phải làm những việc chẳng hay ho gì này thật là không phải, nhưng cần phải làm. Chúng ta sẽ phải đánh trận này...²²¹

Trước hôm đó, Nixon đã mô tả chi tiết với Haldeman, Colson và Ehrlichman những yêu cầu của ông ấy khi tìm “một người trong đội ngũ nhân viên Nhà Trắng tập trung hoàn toàn vào hai việc”²²². Hai việc đó là, thứ nhất, để lộ những thông tin không hay về các chính quyền tiền nhiệm thuộc Đảng Dân chủ, đặc biệt về chính quyền Kennedy, nhưng cũng sẽ quay ngược trở lại thời của F.D. Roosevelt và sự kiện Trân Châu Cảng (“Chúng ta đều hiểu ông ấy đã biết trước mọi việc sẽ xảy ra như thế nào, nhưng ông ta lại cố tình làm thế”)²²³. “Hãy khuấy động không khí một chút... Mọi người sẽ tạm xao lâng vấn đề Việt Nam. Họ sẽ nghĩ về quá khứ thay vì soi xét các vấn đề hiện tại của chúng ta. “Việc thứ hai là tiết lộ những thông tin bất lợi cho cá nhân tôi” [Dan Ellsberg].

Tổng thống: ... chúng ta đã thắng vụ [Alger] Hiss trên báo chí. Chúng ta đã làm được. Tôi đã phải tung tin lên khắp các báo... Chúng ta thắng ở ngay trên mặt báo. John Mitchell khó mà hiểu được một việc như thế này. Ông ấy là một luật sư giỏi. Ông ấy có cái khó của mình. John Ehrlichman cũng sẽ gặp khó khăn đấy.

Nhưng điều tôi muốn nói ở đây là chúng ta cần phải xây dựng một chương trình, một chương trình tiết lộ thông tin. Chúng ta sẽ mượn báo chí để tiêu diệt bọn này... Đây là một cuộc chơi.

Phải chơi trên mặt báo. Đó là lý do Mitchell không chơi được trận này. Ông ấy không thể.²²⁴

Haldeman: Sẽ phải tìm một người mà ngài có thể thực sự tin cậy, bởi vì người này sẽ phải...

Tổng thống: Ngôi tại Nhà Trắng làm mọi chuyện mà không ai biết đây là ai...

Trong suốt quá trình trao đổi về vấn này, Colson nhiều lần đề cử người thích hợp cho việc này là “một người ở bên ngoài có năng lực và khuynh hướng tư tưởng thích hợp thực hiện tất cả các nhiệm vụ này... Một người cứng rắn như đá... Anh ta vừa mới ra khỏi CIA... Tên người đó là Howard Hunt”²²⁵. Dựa vào những cuộc nói chuyện điện thoại trước đó với Hunt mà Colson đã bí mật ghi âm lại và chuyển thành văn bản, ông ấy nói thêm: “Về mặt tư tưởng, Hunt hoàn toàn đồng ý với kết luận rằng đây là một âm mưu lớn”. Cũng trong cuộc điện đàm đó, Colson đã hỏi nhận xét của Hunt về tôi: “Anh có nghĩ hắn ta là con sói đơn độc không?”²²⁶.

Hunt trả lời: “Có, tôi cho là vậy, nếu không tính đến giới máu mặt và ảnh hưởng ở miền Đông. Chắc chắn họ đã xúi bẩy và hậu thuẫn hắn ta”. Được hỏi về việc buộc tội tôi, Hunt nói: “Tôi muốn gã này phải bị treo cổ nếu việc ấy có lợi cho chính quyền”.

Trong một thư báo gửi cho Haldeman, giới thiệu Hunt, Colson đã nhắc đến: “Tôi đã quên không nói với anh rằng Hunt là quân sư của CIA trong vụ Vịnh Con Lợn”²²⁷. Một kiểu tiến cử việc làm không bình thường - kiểu như “đọc vị” người chủ tuyển dụng, hóa ra là thế - nhưng hiệu quả trông thấy. Hunt được nhận việc vào ngày 7 tháng Bảy. Tuy nhiên, lý do quyết định tuyển Hunt, theo quan điểm của sếp của Helderman [là Nixon], lại chính là câu nói tiếp sau của Colson: “Anh ấy nói với tôi từ rất lâu rồi rằng, nếu sự thật được phơi bày ra, Kennedy sẽ tiêu”.

Tờ *New York Times* đã đăng tải phần hồ sơ về vụ đảo chính Diệm ngay trong số báo đầu tiên sau khi Tòa án Tối cao gỡ bỏ lệnh đình chỉ

xuất bản, nhưng Tổng thống vẫn thấy chừng đó là chưa đủ để phơi bày Nhà Trắng của chính quyền Kennedy. Hunt được giao nhiệm vụ lục tìm trong đống hồ sơ của Bộ Ngoại giao và CIA những bức điện tín tối mật theo kênh không chính thức và không có trong bộ hồ sơ nghiên cứu McNamara để theo lời Colson, “chỉ ra sự dính líu trực tiếp”²²⁸ của Tổng thống Kennedy vào vụ ám sát Diệm. Sau khi không tìm được thông tin nào - Hunt cho rằng các hồ sơ này đã bị hủy để xóa dấu vết - Hunt được Colson khuyến khích “thêm mắm muối” dựa trên các hồ sơ sẵn có bằng cách làm giả các bức điện theo hướng gây bất lợi nhiều hơn cho vị cựu tổng thống. Với những ngón nghề CIA của mình, ông ta làm giả hai bức điện tín và Colson định sắp xếp cho Hunt trao chúng cho một tay phóng viên tờ tạp chí *Life*. Tay phóng viên này tỏ ra đặc biệt hứng thú và có ý muốn đăng lại trên tạp chí *Life*. Tuy nhiên, Hunt đã cảnh báo với Colson rằng nếu bị đem ra thẩm định kỹ, tài liệu giả đầy sẽ không đứng vững được. Lúc ấy Hunt vẫn chưa làm giả được kiểu chữ in được thiết kế riêng của Nhà Trắng, và “sau vụ Alger Hiss, mọi người đều thận trọng hơn với các tài liệu đánh máy”. Vì thế, không có bài báo nào lên trang và những tài liệu giả mạo đó nằm lại trong két an toàn của Hunt tại Nhà Trắng cho đến khi xảy ra vụ đột nhập Watergate.

Mặc dù vẫn còn nằm trong danh sách nhân sự Nhà Trắng hưởng lương của Colson, nhưng vào ngày 17 tháng Bảy, Hunt đã được thuyên chuyển sang một đơn vị điều tra đặc biệt (SIU) do Tổng thống thành lập tại Nhà Trắng và giao nhiệm vụ quản lý trực tiếp đơn vị này cho Cố vấn đối nội John Ehrlichman. Ban giám đốc của SIU gồm có Egil Krogh - trợ tá cho Ehrlichman, David Young - trợ tá cho Kissinger, người sẽ giám sát các hoạt động của Hunt, và G. Gordon Liddy - một cựu nhân viên FBI. Nhóm này được lịch sử biết đến với cái tên là “Nhóm thợ hàn ống Nhà Trắng” xuất phát từ một chuyện đùa trong nội bộ nhóm. Một người họ hàng của David Young sau khi đọc được thông tin trên tờ *New York Times* về việc Young đang làm công việc bịt lỗ rò rỉ tại Nhà Trắng đã nói: “Ông nội sẽ tự hào về cậu cho xem... Ông là thợ hàn ống nước mà”²²⁹. Sau đó, Young đem treo trước cửa phòng số 16 dưới tầng hầm

của tòa nhà Văn phòng Hành pháp, nơi làm việc lẽ ra phải bảo đảm tuyệt đối bí mật, không trưng biển hiệu của họ, một tấm biển có ghi ÔNG YOUNG: THỢ HÀN ÔNG.

Sở dĩ họ mỉa mai tự gọi mình là “nhóm thợ hàn ống” vì chức năng chính của nhóm này là thực hiện chương trình *rò rỉ* kép như Tổng thống yêu cầu. Như vậy, công việc đầu tiên của Hunt là làm rò rỉ các bức điện tín bí mật - thực chất là “thêm mắm muối” hoặc làm giả chúng - có liên quan đến Tổng thống Kennedy và Diệm. Lần đầu tiên ông ta sử dụng mánh tạo lốt ngụy trang và thông tin tùy thân giả do CIA cung cấp là trong cuộc điều tra lén lút về vai trò của Ted Kennedy trong vụ Chappaquiddick. Hiển nhiên, kết quả điều tra sẽ được tiết lộ ra ngoài hoặc được sử dụng cho mục đích thao túng hoặc gây áp lực với Kennedy. Phần thứ hai của công việc là thu thập thông tin, vẫn theo một cách có phần lén lút, về bản thân tôi và sau đó sẽ làm rò rỉ thông tin đó ra ngoài.

Đây chính là những mục tiêu được vạch ra trong một bản dự trinh kế hoạch của Hunt gửi Colson vào ngày 28 tháng Bảy năm 1971. Bản dự trinh kế hoạch này chỉ được công khai gần hai năm sau đó nhờ một cuộc thẩm vấn trong phòng xử án xét xử chúng tôi. Tiêu đề của bản ghi nhớ đó là “Vô hiệu hóa Ellsberg”. Mở đầu, Hunt viết: “Tôi đề nghị có một khung kế hoạch hành động cho mục đích xây dựng tập hồ sơ về Ellsberg, trong đó có chứa tất cả các thông tin công khai, bí mật và những thông tin nhạy cảm. Đây sẽ là công cụ cơ bản quyết định cách thức để hủy hoại hình ảnh trước công chúng và thanh danh của anh ta”.

Tiếp theo đó là một danh sách tám “mục” đại diện cho “những việc cần làm ngay”. Qua đó xác định những nguồn thông tin có thể sẽ hữu ích cho việc đạt được mục tiêu này, bao gồm từ hồ sơ về quyền tiếp cận thông tin mật đến các cuộc phỏng vấn với vợ cũ của tôi và các đồng nghiệp cũ tại Rand và Vụ An ninh quốc tế - Bộ Quốc phòng (ISA). Hai trong số các mục này là “Yêu cầu CIA bí mật tiến hành đánh giá tâm lý với Ellsberg” và, như một định mệnh, “Thu thập hồ sơ về Ellsberg từ hồ sơ phân tích tâm thần học của anh ta”.

Có lý do để nhiều người coi đề xuất đứng sau này, đề xuất đã dẫn đến vụ đột nhập vào văn phòng chuyên gia phân tâm trước đây của tôi tại Beverly Hills, Bác sĩ Lewis Fielding, cùng với việc tuyển dụng Howard Hunt, là sự mở đầu cho quá trình “xuống dốc” của chính quyền Nixon. Tuy nhiên, chưa có mấy người phán đoán về những động cơ đằng sau hai hành động trên và phần lớn những phán đoán nếu có đều đi quá xa thực tế. Có trọng lượng nhất là phát biểu của Egil Krogh về mục tiêu trong hành động của SIU và vụ đột nhập vào văn phòng của Bác sĩ Fielding. Egil Krogh là người phụ trách SIU nhưng đồng thời cũng là người duy nhất có thái độ vô cùng bộc trực. Trong lời khai nhận trước mặt Thẩm phán Gerhart Gesell tại tòa, sau khi bị luật sư viện lý buộc tội chỉ đạo vụ đột nhập vào nhà Fielding, ông ấy đã trình bày các mục đích của vụ đột nhập và ý định sử dụng thông tin thu được sau khi đột nhập. “Chúng tôi vạch ra rất nhiều mục tiêu cho chiến dịch này”. Một trong số đó là “xác định chính xác khả năng bị truy tố ra tòa có khiến Tiến sĩ Ellsberg tiết lộ thêm những tài liệu mật nữa không, việc mà nếu không đổi mặt với khả năng bị truy tố thì anh ta sẽ không làm”.

Điều này nghe có vẻ không hợp lý, trừ khi đặt nó vào bối cảnh cuộc bàn luận giữa Kissinger và Tổng thống ngày 27 tháng Bảy, một ngày trước khi Hunt thảo ra bản đề xuất kế hoạch tiến hành một cuộc điều tra ngoài pháp lý nhằm “vô hiệu hóa Ellsberg”:

Kissinger: Tôi cho là Mitchell nên hoãn lại việc xét xử Ellsberg cho đến khi chúng ta giải quyết ổn thỏa những vấn đề trong cuộc chiến ở Việt Nam, dù bằng cách này hay cách khác. Bởi vì tên khốn kiếp ấy - thứ nhất, tôi mong rằng - tôi biết hắn khá rõ... Tôi chắc chắn rằng hắn ta vẫn còn những thông tin khác nữa... Tôi cược là hắn ta có những thứ khác và ém lại cho phiên tòa. Hắn sẽ làm vậy vì đang có trong tay những bằng chứng về tội ác chiến tranh của Mỹ. Tôi không biết, nhưng bản năng mách bảo tôi như thế.²³⁰

Tổng thống: Thế thì...

Kissinger: Hắn ta sẽ hành động như vậy.

Tổng thống: [nghe không rõ trong băng]: Hoãn lại ư? Việc khôi
tố Ellsberg...

Kissinger: Thứ hai, một khi đã giải quyết ổn thỏa được cuộc
chiến này thì chúng ta có thể tuyên truyền rằng tên khốn này suýt
nữa đã phá hỏng thành công này. Chúng ta sẽ ở thế mạnh hơn - khi
đó chẳng ai đoái hoài đến những cáo buộc chết tiệt của hắn về tội
ác chiến tranh nữa... Bởi vì khi đó trong mắt mọi người hắn đã là
một tên khốn kiếp đáng nguyền rủa.

Trong phần trình bày trước Thẩm phán Gesell vào tháng Một năm 1974, Krogh đã xác nhận là “có rất nhiều mục đích sử dụng tiềm năng” cho
thông tin lấy được từ vụ đột nhập²³¹:

Đương nhiên, mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn Tiến sĩ Ellsberg
tiếp tục tiết lộ thêm những thông tin khác và triệt tiêu mọi động cơ
có thể được dựng lên để phục vụ việc tiết lộ bí mật. Chúng tôi, đặc
biệt là E. Howard Hunt, cũng cho rằng thông tin lục tìm được có
thể có tác dụng buộc bản thân Tiến sĩ Ellsberg phải khai ra những ý
đồ thực sự của anh ấy. Cuối cùng, điểm cốt lõi thường được nhấn
mạnh nhất trong quá trình điều tra lúc đó đang được tiến
hành là: Khả năng sử dụng những thông tin này trong việc hạ thấp
uy tín của Tiến sĩ Ellsberg trong vai trò là một người phát ngôn cho
phong trào phản đối chiến tranh²³².

Trong một đoạn khác của phần khai cung này, Krogh đã nói rõ hơn
về mục tiêu cốt yếu này. Trái với những lần nhắc đến trong gần như tất
cả các tường trình từ trước tới giờ, ông ấy không coi đây là mục tiêu
“hàng đầu”:

Việc hạ thấp uy tín của Tiến sĩ Ellsberg sẽ có tác dụng làm chùng
chân những kẻ khác có định bắt chước anh ta. Nó cũng sẽ hạn chế
khả năng của anh ta trong việc vận động phong trào chống đối
chính sách Việt Nam mà Tổng thống Nixon đã lựa chọn. Quyền tự
do của Tổng thống được theo đuổi chính sách đối ngoại mình đã lựa
chọn được coi là có ý nghĩa cốt yếu trong vấn đề an ninh quốc gia.

Như vậy, một trong những mục tiêu đặt ra cho SIU và điệp vụ đột nhập là thu thập thông tin phục vụ nhiệm vụ Nixon đã giao phó cho Mitchell, Colson và Hunt: Rò rỉ ra dư luận những thông tin đó và “kết tội (tôi) trên mặt báo”. Tuy nhiên, theo quan điểm của Egil Krogh (sau này ông ấy luôn khẳng định với tôi như thế), đó không là mục đích *hàng đầu* của tất cả các nỗ lực nhằm vào tôi và kể cả của điệp vụ đột nhập riêng rẽ vào văn phòng bác sĩ phân tâm cũ của tôi. Theo một cuộc khai cung vào năm 1974 của Krogh:

Tôi nhớ rằng nhiệm vụ của tôi là tập trung vào việc *ngăn chặn những rò rỉ mới* của Tiến sĩ Ellsberg và triệt tiêu bất cứ cỗ máy nào ông ta có thể đã dựng lên để phục vụ cho công việc tiết lộ bí mật của mình. Đây chính là nhiệm vụ *trọng tâm* được giao phó cho đơn vị chúng tôi, theo những gì tôi hiểu.

Cũng không có gì là hoang tưởng khi cả Tổng thống Nixon và Henry Kissinger đều nghi ngại tôi sẽ đưa ra những tài liệu tối mật khác đe dọa đến chính sách Việt Nam của họ. Cứ dựa vào những gì Thượng nghị sĩ Mathias đã nói với Kissinger - nhưng lại không để họ thấy tận mắt bất cứ tài liệu nào - cả hai người đều cho rằng tôi đang nắm giữ những tài liệu mật về Việt Nam lấy được từ Hội đồng An ninh quốc gia (NSC), những thứ mà tôi vẫn chưa hề công bố. Vì không biết đó chỉ là những tài liệu chính tôi đã tham gia phân tích (theo yêu cầu của Kissinger), đã sao chụp và chuyển về Rand, cho nên họ chỉ có thể giả định tôi đã nhận tài liệu từ một ai đó từng làm việc tại NSC vào năm 1969, và có thể người này vẫn còn làm việc tại đây và vẫn nắm giữ một cương vị nào đó để có đủ khả năng trao cho tôi những tài liệu khác. Thậm chí cho dù về sau vào lúc nào đó người này có ra khỏi NSC thì các kế hoạch cũng vẫn được vạch ra từ năm 1969, chi tiết với từng bước leo thang, là cơ sở cho những đe dọa bí mật đối với Hà Nội cùng những bước leo thang thực tế và đang chờ được thực hiện trong thời gian từ năm 1969 đến năm 1971. Những kế hoạch dự phòng, những đe dọa và nhiều đợt leo thang thực tế tại Campuchia và Lào, tất cả đều được giữ kín - không

nhằm che giấu chính quyền Hà Nội hay các nước cộng sản đồng minh mà chính là Quốc hội và dư luận Mỹ - chính xác là bởi vì việc công khai những thông tin đó, theo lời phát biểu hệ thống hóa sâu sắc một cách bất thường của Krogh, sẽ đe dọa đến điều mà Nhà Trắng coi là có ý nghĩa cốt yếu trong vấn đề an ninh quốc gia. Đó là “quyền tự do của Tổng thống được theo đuổi chính sách đổi ngoại mình đã lựa chọn”.

Tôi cho rằng Nixon đã hoàn toàn thành thật trong lời xác nhận về sau này rằng ông ấy nghĩ tôi chính là mối đe dọa đối với an ninh quốc gia, nếu ta định nghĩa “an ninh quốc gia” theo nghĩa chặt chẽ. Với tất cả khả năng của mình, tôi đe dọa tiết lộ công khai một chiến lược mà - nếu tất cả mọi người đều hiểu đúng về nó - nền dân chủ của chúng ta có thể sẽ không cho phép ông ấy tự do theo đuổi nó theo cách của mình.

Vẫn còn đó một câu hỏi, thông tin thu thập được từ văn phòng bác sĩ phân tâm sẽ có ích gì cho việc “ngăn chặn các tiết lộ mới” từ phía tôi? Tôi không hiểu rõ điều đó lắm cho mãi đến năm 1975 khi Taylor Branch - phóng viên và là nhà văn gần đây đã được trao Giải thưởng văn học Pulitzer viết về tiểu sử Martin Luther King Jr - cho tôi biết câu trả lời. Trong năm đó, Branch và một nhà báo đồng nghiệp của mình là George Crile đã phỏng vấn một số người Cuba lưu vong có liên hệ với Howard Hunt trong một số kế hoạch, bắt đầu từ vụ Vịnh Con Lợn. Trong số những người Cuba này có Eugenio Martinez và Bernard Barker, cả hai đều đã tham gia vào vụ đột nhập tại nhà Bác sĩ Fielding, và sau đó là khách sạn Watergate (và trong cả một âm mưu hành hung tôi vào năm 1972; tôi sẽ kể về vụ này trong chương sau). Họ cho Branch hay rằng, vào năm 1971 họ có nhiệm vụ tìm kiếm những thông tin cá nhân mà tôi không muốn tiết lộ, dựa vào đó để gây áp lực buộc tôi khai ra những bí mật vẫn còn nắm giữ có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Họ không biết những bí mật đó là gì, chỉ biết rằng tôi là “kẻ phản quốc”.

Để đạt được mục tiêu này, họ còn được giao tìm thông tin về chính bản thân Bác sĩ Fielding trong hồ sơ cá nhân của ông ấy để qua đó khiến ông thay đổi quyết định đã từ chối nói cho FBI biết thông tin về tôi.

Nghe được điều này, tôi cảm thấy vỡ lẽ ra nhiều so với phỏng đoán ngay thơ trước đó rằng các bệnh án viết tay của bác sĩ phân tâm có chứa những thông tin mà SIU cần đến. Buộc chính vị bác sĩ phân tích tâm lý ấy nói về bệnh nhân của mình có lẽ còn hiệu quả hơn nhiều. Thực chất, Barker đã trả lời phỏng vấn tạp chí *Harper's* rằng sau khi xem xét báo cáo nộp thuế thu nhập của Fielding trong đống hồ sơ, ông ta “có ấn tượng rằng vị bác sĩ tử tế này không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế”. Họ còn nói với Branch rằng, song song với tìm kiếm thông tin về tôi, bọn họ còn nghiên cứu về vợ và các con tôi, mục đích không gì khác ngoài thao túng tôi.

Tất cả những việc này không phục vụ điều gì khác ngoài kế hoạch đơn giản là tiết lộ những thông tin hoặc do Fielding cung cấp hoặc tìm thấy qua hồ sơ tại nhà ông ấy. Công việc có thể sẽ do chính Colson thực hiện như trong một bản dự trình kế hoạch của SIU vào thời điểm đó cho thấy. Tuy nhiên, nhìn vào danh sách những mục đích của SIU, theo cách hiểu của Krogh, sẽ hợp lý hơn nếu cho rằng khả năng tiết lộ thông tin trên thực tế là thấp hơn so với khả năng *đe dọa* sẽ tiết lộ thứ gì đó mà họ tìm được. Branch cho hay là một số mục đích khá cụ thể cũng đã được đưa ra bàn thảo. Đứng trước nguy cơ các thông tin nhạy cảm của mình bị lộ ra ngoài, ít nhất tôi cũng sẽ nao núng khi cân nhắc về việc tiết lộ thêm thông tin. Thậm chí họ còn hy vọng tôi sẽ buộc phải rời khỏi đất nước để đi sống lưu vong ở Cuba hay Angieri như trường hợp của Eldridge Cleaver hoặc Timothy Leary, hoặc phải tự sát (là điều FBI mong muốn nhất khi họ gửi đến cho Martin Luther King, Jr những cuốn băng nghe trộm về thứ mà họ cáo buộc là các cuộc phiêu lưu tình ái của ông). Tôi hiểu rõ con người mình khi đó và biết chắc rằng không gì có thể buộc được tôi phải làm những việc trên. Nhưng nếu tôi có hy vọng những khả năng đó sẽ không xảy ra thì cũng chẳng có gì là phi lý. “Sảy một ly, đi một dặm”, Nhà Trắng hiểu rõ điều đó sẽ vận vào chính sách chiến tranh bí mật của họ nếu nó bị tiết lộ.

Chương 32

Kết thúc một phiên tòa

Vào ngày 27 tháng Tư năm 1973, mở màn ngày xét xử thứ tám mươi trong vụ xét xử Anthony Russo và tôi, Thẩm phán Mathew Byrne chuyển cho bên bị cáo một bản ghi nhớ nhận từ Bộ Tư pháp ngày hôm trước. Bản ghi nhớ này đề ngày 16 tháng Tư của công tố viên trong vụ Watergate, Earl Silbert, gửi cho trợ lý Bộ trưởng Tư pháp Henry E. Petersen. Bản ghi nhớ mở đầu:

Tôi xin thông báo rằng vào Chủ nhật, ngày 15 tháng Tư năm 1973, tôi nhận được tin cho hay, vào một thời điểm chưa xác định nào đó, Gordon Liddy và Howard Hunt đã đột nhập vào văn phòng của bác sĩ phân tâm của Daniel Ellsberg để lục tìm những hồ sơ bệnh án của vị chuyên gia phân tâm này liên quan đến Ellsberg.

Khi bản ghi nhớ này được tuồn cho cánh nhà báo nhân lúc không có mặt bồi thẩm đoàn, họ ngay lập tức đổ xô đến bên các máy điện thoại ngoài hành lang. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy các phóng viên ngoài đời chạy đua để đưa tin giống hệt trong các bộ phim ngày trước. Như lời một nhà báo, họ đang phác ra trong đầu những hàng tít trên trang nhất như là VỤ WATERGATE ĐỐI ĐẦU VỚI VỤ HỒ SƠ LẦU NĂM GÓC.

Dư luận và báo giới trước đó cũng đã biết đến Hunt và Liddy, dù không thật nhiều bằng thời gian hai tuần cuối cùng trong vụ xét xử của chúng tôi khi vai trò của họ trong vụ đột nhập tại khách sạn Watergate

bị phanh phui. Cũng ở tình trạng tương tự là ba người Mỹ gốc Cuba, tất cả đều là các cựu binh trong sự kiện Vịnh Con Lợn và là “tài sản” của CIA kể từ sau sự kiện đó. Ba người đó nhanh chóng bị phát giác đã đột nhập vào văn phòng Bác sĩ Fielding theo sự chỉ đạo của Hunt và Liddy. Hai người trong số họ, Bernard Barker và Eugenio Martinez, bị bắt giữ ngay tại văn phòng của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ tại khách sạn Watergate vào ngày 17 tháng Sáu năm 1972 (Người còn lại là Felipe de Diego đã tham gia vào một vụ đột nhập trước đó tại Watergate vào tháng Năm). Cả Hunt, Barker và Martinez đều đã nhận tội. Còn Liddy đã bị buộc tội đột nhập Watergate tại một tòa án ở Washington vào tháng Ba năm 1973, là tháng trước cái tháng có phán quyết chính thức của Thẩm phán Byrne về vụ án của tôi. Nhà Trắng liên tiếp chối bỏ bất kỳ liên hệ nào với “vụ đột nhập mật hạng” này tại Watergate, còn các bị cáo thì không hề thừa nhận bất cứ mối liên hệ nào với cấp cao hơn hay không biết gì về những vi phạm khác nữa, kể cả khi được hứa cho hưởng quyền miễn trừ và đã tuyên thệ trước đại bồi thẩm đoàn sau khi bị luận tội.

Silbert đã lập luận về vụ Watergate dựa trên giả thuyết là Liddy cần giải quyết một “chuyện riêng” và đã nhờ Hunt và bốn người bị bắt tại khách sạn Watergate giải quyết. Liddy trước là một đặc vụ FBI, còn hiện giờ là cố vấn pháp lý của CREEP, Ủy ban Tái cử Tổng thống (Nixon). Tuy nhiên, Thẩm phán John Sirica đã công khai bày tỏ quan điểm hoài nghi với cách giải thích như vậy bởi vì trong số tang vật thu giữ được từ những tên trộm này có số phòng làm việc của Hunt tại Tòa nhà Văn phòng Hành pháp. Bên cạnh đó, Hunt cùng tất cả những đối tượng tham gia đột nhập khác, trừ Liddy ra, đều là nhân viên hoặc chính thức hoặc hợp đồng của CIA. Tuy vậy, vị thẩm phán vẫn không thể “chốt” được vấn đề cho đến khi bị cáo James McCord - từng là một nhân viên an ninh cao cấp của CIA, đã chuyển sang làm việc cho CREEP - gửi cho ông một tin nhắn trước giờ luận tội báo cho thẩm phán hay rằng có tình trạng khai man trước tòa và còn có nhiều người khác tham gia chỉ đạo vụ đột nhập tại Watergate. Tuy nhiên, McCord cũng không biết liệu Nhà Trắng có liên can gì hay không.

Sau khi đọc bức thư của Silbert, Thẩm phán Byrne yêu cầu công tố viên trao cho ông văn bản trả lời nhanh của chính phủ cho một số câu hỏi, như là “Có phải Hunt và Liddy tiến hành vụ đột nhập với tư cách là các nhân viên của chính phủ vào thời điểm xảy ra sự việc? Vụ đột nhập này do ai dàn dựng?”. Vào thứ Hai, ngày 30 tháng Tư, Thẩm phán Byrne nhận được và chuyển ngay cho luật sư bào chữa của tôi bản báo cáo của FBI về cuộc phỏng vấn mới với John Ehrlichman thực hiện ngày 27 tháng Tư. Bản báo cáo này công khai thông tin về sự tồn tại của đơn vị điều tra đặc biệt, “Nhóm thợ hàn ống”, do Ehrlichman giám sát và nhận lệnh từ Tổng thống. Nó đã trả lời cho câu hỏi đầu tiên của Thẩm phán Byrne: Với tư cách là nhân viên Nhà Trắng đang thực hiện một kế hoạch nhắm chủ yếu vào tôi và được phát động theo lệnh của Tổng thống không lâu sau khi tôi bị buộc tội, Hunt và Liddy đã chỉ đạo vụ đột nhập vào văn phòng của chuyên gia phân tâm trước đây của tôi, Bác sĩ Lewis Fielding, ở Beverly Hills vào ngày 3 tháng Chín năm 1971 trong thời gian kỳ nghỉ cuối tuần theo Ngày Lao động (thứ Hai đầu tiên của tháng Chín cộng với hai ngày cuối tuần trước đó - ND). Đây là lần đầu tiên có những quan chức trong chính quyền - cụ thể là Ehrlichman và Cố vấn pháp lý Nhà Trắng John Dean, người đã tiết lộ sự việc này với công tố viên vào ngày 15 tháng Tư - công khai thừa nhận sự chỉ đạo của Nhà Trắng đối với một hành vi phạm pháp đã rõ như ban ngày. Rõ như ban ngày, ít ra là trong mắt tất cả những người (trừ Ehrlichman và Nixon) không chấp nhận cái ý niệm cho rằng cái cớ bảo vệ an ninh quốc gia có thể dẹp bỏ mọi nghi vấn về tính hợp pháp của một hành động thực hiện nhân danh chính quyền này.

Tối hôm đó, ngày 30 tháng Tư, Tổng thống Nixon chính thức thông báo quyết định từ chức của Ehrlichman và Chánh Văn phòng Nhà Trắng H. R. Haldeman - hai trong số những công chức xuất sắc nhất mà tôi từng biết - và Richard Kleindienst, quyền Bộ trưởng Tư pháp, cùng với sự ra đi của John Dean.

Bằng chứng về những hành động bất hợp pháp và tội cản trở công lý của Nhà Trắng thay nhau xuất hiện với tốc độ chóng mặt. Hunt phải thêm một lần nữa đứng trước đại bối thẩm đoàn và bản lời khai mới

của ông ta rút lại lời khai man trước đó của mình được công tố viên và thẩm phán chuyền tay khắp phòng xử án trong khi hoạt động xét xử tôi vẫn tiếp diễn. Hunt tiết lộ rằng để đáp ứng yêu cầu của Ehrlichman, CIA đã tiến hành (bất hợp pháp) hỗ trợ hậu cần cho một chiến dịch ngầm trong nước, bao gồm những thứ đại loại như thông tin tùy thân cá nhân giả mạo, thiết bị thay đổi giọng nói, lót giày thay đổi dáng đi, camera quay lén, kính giả, tóc giả, cũng như đã chuẩn bị cho Nhà Trắng hai "hồ sơ tâm lý" về tôi. Một phần trong mục tiêu của kế hoạch đột nhập văn phòng của Bác sĩ Fielding mà Hunt đã đề xuất là thu thập dữ liệu để hoàn thiện hồ sơ thứ hai trong số hai hồ sơ này. Tất cả những việc làm trên đều vi phạm chức năng pháp định của CIA. Cơ quan này không được phép tham gia vào các hoạt động mật vụ, hoạt động cảnh sát, hoạt động tình báo trong nước, kể cả hoạt động phản gián trong nước. Ở cấp độ liên bang thì tất cả những hoạt động này đều thuộc thẩm quyền riêng biệt của FBI. Cơ quan này cũng chưa từng xây dựng một hồ sơ nào về một công dân Mỹ (vì biết pháp luật không cho phép). Với những lo ngại nội bộ và lời cam đoan cụ thể của Giám đốc Richard Helm sẽ giữ bí mật về nhiệm vụ này theo chế độ bảo mật đặc biệt nên các nhân viên CIA đã thực hiện những yêu cầu của Nhà Trắng mà Hunt đã đề xuất dựa theo hiểu biết của ông ta trong việc xây dựng hồ sơ tương tự trước đây về những mục tiêu nước ngoài như Tổng thống Indônêxia Sukarno và Chủ tịch Cuba Fidel Castro.

Khi được đại bồi thẩm đoàn hỏi về những hành động vi phạm khác được thực hiện nhằm phục vụ kế hoạch của Nhà Trắng, Hunt đã nói đến hai bức điện tín làm giả, do Colson thúc giục, chỉ ra sự liên lụy của Tổng thống Kennedy đến vụ ám sát Tổng thống Diệm. Cùng với lời tiết lộ với các công tố viên vào ngày 15 tháng Tư về vụ đột nhập văn phòng của Bác sĩ Fielding, Cố vấn Nhà Trắng Dean, trong quá trình mặc cả với công tố viên để được quyền miễn trừ truy tố trách nhiệm chỉ đạo kế hoạch bung bít thông tin vụ Watergate và những vi phạm khác của Nhà Trắng, đề cập khả năng những bức điện tín này đã bị tiêu hủy. Khi lục tìm trong két an toàn của Hunt tại Nhà Trắng, chỉ vài ngày sau khi xảy

ra vụ đột nhập Watergate, ông ấy tìm thấy hai bức điện tín giả mạo và cả những tập hồ sơ liên quan đến tôi, kể cả hai hồ sơ do CIA xây dựng và những thông báo Hunt gửi cho Colson báo cáo về hoạt động tại Nhà Trắng của ông ta (Trong những thông báo này cũng thấy nói đến cuộc điều tra bí mật đối với Ted Kennedy, trong đó Hunt lần đầu dùng đến những vật dụng cải trang do CIA cung cấp). Ehrlichman đã từng gợi ý Dean tiêu hủy tất cả những tài liệu này vì chúng sẽ trở nên đặc biệt nhạy cảm (và có thể liên lụy đến các nhân viên Nhà Trắng, kể cả ông ta) trong một năm bầu cử. Đối với những đồ vật lớn hơn tìm thấy trong két an toàn như chiếc cặp đựng bộ dụng cụ nghe lén, Dean có thể phi tang bằng cách liệng qua cầu trên đường ông ấy trở về nhà. Dean thấy băn khoăn với quyết định thực hiện những việc này vì hai lý do: Việc đó phạm pháp và đã có rất nhiều người thấy ông ấy nắm giữ chúng. Ông cho là vì Ehrlichman cũng đi qua cây cầu đó trên đường trở về nên Ehrlichman có thể tự mình ném chiếc cặp nếu ông thấy thế là hợp lý. Cuối cùng, hai người nhất trí với nhau là nếu cần ai đó tiêu hủy những thứ có thể biến thành vật chứng tiềm tàng này thì người đó nên là quyền Giám đốc FBI - L. Patrick Gray - một người rất trung thành với Nixon.

Theo lời Gray, họ mời ông ấy tới văn phòng của Ehrlichman rồi trao cho ông hai chiếc phong bì dán kín lấy ra từ két an toàn của Hunt (có những hồ sơ như trên). Dean mô tả đây là những hồ sơ “cực kỳ nhạy cảm và vô cùng bí mật” lấy từ két an toàn của Hunt có thể trở thành “quả bom chính trị” nhưng không liên quan gì đến vụ Watergate. Dean còn nói với Gray: “Không thể đưa chúng vào hồ sơ của FBI và cũng không được phép để chúng lộ ra ngoài. Đây, anh cầm lấy đi”. Gray sau này khai nhận rằng, từ những lời căn dặn của Dean - người khi đó nói là mình được ủy quyền thay mặt Tổng thống trước sự có mặt của trợ lý của Tổng thống - ông ấy đã suy luận nhiệm vụ của mình là tiêu hủy những tập hồ sơ này và ông ấy đã làm như thế. Gray lúc thì nói ông ấy đã tiêu hủy chúng tại văn phòng và cho vào túi đựng tro rác, lúc lại nói ông ấy cất ở nhà rồi đợi mãi sau này mới đốt chúng cùng mớ giấy gói quà Giáng sinh.

Tất cả những chi tiết này đã được đưa ra bàn luận tại phòng xử án xét xử chúng tôi, giữa thẩm phán, công tố viên và các luật sư bào chữa cho tôi, bởi vì những tài liệu liên quan đến tôi - những thứ mà nội dung thực chất hay mối liên hệ của chúng với sự kiện khác giờ đây đã nằm ngoài khả năng xác định - nằm trong số những thứ đã bị ông giám đốc FBI tiêu hủy. Dean đã tiết lộ về cuộc trao đổi này của ông ấy với Gray trong cuộc bàn bạc với các công tố viên vào ngày 15 tháng Tư, khi ông ấy tường trình về vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding. Sau khi đã thừa nhận với Quyền Bộ trưởng Tư pháp Kleindienst việc làm của mình, Gray bị buộc phải từ chức Quyền Giám đốc FBI. Ông ấy đã từ chức hôm 27 tháng Tư là ngày Thẩm phán Byrne tiết lộ về vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding. Tin tức đưa đi về lý do từ chức của Gray chính là vụ phanh phui đầu tiên về hành động cản trở công lý do Nhà Trắng hậu thuẫn.

Những vụ phanh phui khác cũng nhanh chóng diễn ra sau đó. Đặc biệt, ngày 27 tháng Tư, Thẩm phán Byrne yêu cầu bên công tố trả lời tại sao bản thông báo của Silbert về vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding, để ngày 16 tháng Tư lại phải mất mười ngày mới đến được phòng xử án của ông. Hóa ra, đích thân Tổng thống đã chỉ đạo trợ lý Bộ trưởng Tư pháp Petersen không gửi nó đến cho thẩm phán tại tòa đang xét xử tôi, bất chấp đây là trách nhiệm pháp lý của Bộ Tư pháp với lý do bức thư là vấn đề thuộc về an ninh quốc gia và dựa theo lời quả quyết của bản thân ông ấy rằng vụ đột nhập chỉ là “cái giếng khô”, không có thông tin nào về việc đó có thể ảnh hưởng tới phiên tòa xét xử chúng tôi. Vì cả Petersen và sếp của mình là Kleindienst đều biết đó là vấn đề mà thẩm phán chính là người quyết định, họ trở nên ngày càng lo lắng - khi mà phiên tòa xét xử chúng tôi tiếp tục diễn ra mà không được hưởng lợi gì từ thông tin này - về khả năng họ cùng với Tổng thống sẽ bị buộc tội cản trở công lý.

Vào ngày 25 tháng Tư, Kleindienst nói với Nixon rằng bản thông báo của Silbert “phải” được chuyển đến cho vị thẩm phán ở Los Angeles. Khi đó thẩm phán sẽ có quyền giữ thông tin đó để chỉ riêng mình được sử dụng chứ không tiết lộ cho dư luận và báo chí và tiến hành phiên điều trần kín để xác định xem bằng chứng đó có ảnh hưởng đến phiên

tòa hay không. Ông cũng có thể yêu cầu các luật sư của Ellsberg không viễn dẫn công khai đến thông tin này hoặc nhắc đến thủ tục điều trần kín. Nixon nói với Kleindienst rằng khi thẩm phán nhận được thông tin này, cần phải làm thế nào đó để ông ta biết rằng vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding là “một cuộc điều tra an ninh quốc gia cực kỳ nhạy cảm”. Một giờ sau, Kleindienst báo cáo lại với Nixon là các công tố viên hy vọng sẽ thuyết phục được Thẩm phán Byrne tạm thời không công khai và hoãn toàn bộ các phiên điều trần đến khi kết thúc vụ án xét xử chúng tôi, sau đó sẽ chỉ tiếp tục tiến hành những thủ tục này nếu có một phán quyết có tội. Nixon đáp lại: “Tốt rồi. Tôi vẫn phải nhấn mạnh thêm điều này. Tôi không biết anh sẽ truyền đạt thế nào với ông ấy, nhưng điều quan trọng là phải làm sao để ông thẩm phán biết rằng đây là một cuộc điều tra an ninh quốc gia có tầm quan trọng ở mức cao nhất. Mà đúng là thế, anh thấy đấy... anh biết điều đó và tôi biết điều này”²³³. Tổng thống lặp lại là ông ấy muốn rằng các công tố viên cũng hiểu điều này. Ông nói tiếp, theo như văn bản ghi lại nội dung cuộc trao đổi điện thoại: “Được rồi. Thế nhé, ngủ ngon, chàng trai...”²³⁴.

Kleindienst: Khoan đã, thưa Tổng thống.

Tổng thống: Chúc anh may mắn. Cái quái gì thế không biết. Người ta bảo sẽ luận tội Tổng thống. Thế rồi bọn họ lại lôi cố Agnew ra. Cái quái gì thế nhỉ? [Cười lớn] Ổn cả chứ? Ổn cả chứ?

Kleindienst: Sẽ không có chuyện gì tương tự như thế nữa đâu.

Tổng thống: Được rồi, chàng trai. Sẽ tốt thôi...

Đây có thể là lần đầu tiên khả năng tổng thống bị luận tội được đề cập tới trong các băng ghi âm Nhà Trắng. Vào ngày 26, Tổng thống đã gọi điện rất nhiều lần cho Kleindienst để hỏi về quyết định của tòa. Ngày 27, Petersen thông báo với Nixon rằng tối hôm trước Thẩm phán Byrne đã đọc tường trình của công tố viên và “nghiêng theo quan điểm cho rằng những thông tin tiết lộ cho ông ấy là đầy đủ rồi. Nhưng rồi ông ấy rõ ràng đã đổi thái độ chỉ qua một đêm”²³⁵.

Thực ra, bất chấp ý kiến phản đối của công tố viên, Thẩm phán Byrne đã dành cho tôi một thứ gì đó gần như là quyền quyết định. Chiều ngày 26 tháng Tư, ông ấy cho mời vào phòng xử án tất cả các bị cáo và luật sư bào chữa và nói với David R. Nissen, Viện trưởng Viện Kiểm sát, rằng ông đã đọc hết những nội dung trong phong thư dán kín mà trước đó Nissen trao cho ông và đi đến kết luận đó là thông tin mà ông không thể giữ cho riêng mình. Ông hỏi Nissen xem anh ta có đồng ý chuyển cho bên bị cáo hay không. Nissen trả lời là phải hỏi ý kiến cấp trên ở Bộ Tư pháp. Sáng hôm sau, Nissen nói với vị thẩm phán rằng cấp trên của anh ta đã quyết định không nên tiết lộ nội dung của bản thông báo này. Lúc ấy Byrne mới yêu cầu Tony, tôi và các luật sư của cả hai bên tiến lại gần chỗ ông, tránh để các nhà báo nghe thấy, và yêu cầu Nissen phải giao tài liệu đó cho bên bị cáo. Ông nói với chúng tôi rằng chúng tôi có quyền được biết thông tin này và có quyền yêu cầu một phiên điều trần.

Tôi còn nhớ khá rõ khoảnh khắc ấy, đặc biệt bởi vì đó là lần đầu tiên trong vòng hai năm kể từ khi các thủ tục xét xử tôi tại tòa án của ông ấy bắt đầu diễn ra, ngài thẩm phán nhìn tôi trực diện và trao đổi trực tiếp với tôi. Trước đây, tất cả những thông điệp tới bị cáo đều được chuyển qua các luật sư. Tôi không nhớ là từ trước cho tới khoảnh khắc đó có lần nào ông ấy nhìn thẳng vào mắt tôi hay không. Ông ấy nói với tôi: “Ông Ellsberg, tôi không nhất thiết phải công khai thông tin này. Tôi có thể giữ kín nếu ông muốn”. Tôi hiểu điều ông ấy nói có nghĩa là tôi có thể không muốn để mọi người biết mình đã từng phải nhờ đến dịch vụ điều trị phân tâm (đây là sự thật và tạp chí *Time* đã tiết lộ thông tin này cho mọi người, trong đó có Hunt, từ hai năm trước). Tôi đáp lại: “Ngài đang đùa hay sao? Cứ công bố nó đi!”. Đây là những lời đầu tiên của tôi trực tiếp nói với vị thẩm phán này kể từ sau hôm tôi đưa ra lời biện hộ vô tội. Rất nhanh sau đó, các nhà báo đổ xô đến bên máy điện thoại.

Vụ xét xử chúng tôi vẫn tiếp diễn và gần như mỗi ngày lại có thêm một điều ngạc nhiên thú vị, như sự ra đi của Haldeman, Ehrlichman,

Kleindienst và Dean vào tối ngày 30 tháng Tư và Gray, Quyền Giám đốc FBI, đã từ chức từ ngày 27. Như lời Kissinger viết trong hồi ký, ông ấy không thể không có cái cảm giác Tổng thống “không còn kiểm soát được tình hình nữa”. Nhưng không chỉ có Nixon mới như vậy. Trước đó, cùng ngày, luật sư của tôi là Charlie Nesson có nhận điện thoại của Mort Halperin đang ở Washington. Halperin cho hay trên số báo buổi sáng của tờ *Washington Star* có đưa tin Thẩm phán Byrne trước đó vài tuần đã gặp Tổng thống và Ehrlichman tại Nhà Trắng Miền Tây ở San Clemente. Tại đây ông ấy được đề nghị nắm giữ chức vụ giám đốc FBI.

Vì Nesson đã báo trước với thẩm phán bài báo này có thể được đưa ra tại tòa nên Thẩm phán Byrne vội thảo ra một tuyên bố sơ sài, nhận là có cuộc gặp đó nhưng không nhận đã thảo luận về vụ án và cho biết ông ấy đã nói với Ehrlichman rằng ông ấy không thể bàn bạc gì về lời đề nghị công việc này chừng nào vụ án chưa kết thúc. Vào ngày 30 tháng Tư, luật sư của chúng tôi yêu cầu mở phiên điều trần ngay lập tức về vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding trong ngày hôm sau, yêu cầu John Dean (người bị tạp chí *Newsweek* tố giác là nguồn cung cấp thông tin cho Silbert), Patrick Gray (người khai nhận đã tiêu hủy những tài liệu có thể có liên quan đến vụ việc của tôi) cùng Hunt và Liddy tường trình sự việc tại phiên tòa xét xử tôi. Tuy nhiên, hôm sau, ngày 1 tháng Năm, các luật sư bào chữa chuyển sang kiến nghị tòa hủy bỏ cáo trạng của chúng tôi. Leonard Boudin xoáy vào báo cáo của FBI về Ehrlichman mà chúng tôi mới nhận được sáng hôm đó. Leonard Weinglass - luật sư bào chữa cho Tony Russo - cũng phân tích rằng vào thời điểm “Ehrlichman gặp mặt quý tòa đây vào ngày 5 tháng Tư”, hẳn Ehrlichman đã biết “ông ta đang là một phần trong cuộc điều tra về vụ đột nhập này” và “quý tòa đang xét xử một vụ án có bị can là Tiến sĩ Ellsberg... Câu hỏi đặt ra là ông Ehrlichman có tính toán gì trong đầu khi thu xếp cuộc gặp với quý tòa đây”. Leonard Weinglass nói đến khả năng những hành động của Ehrlichman “sẽ khiến việc điều tra xem những kẻ đột nhập đã lấy được những gì từ văn phòng của Fielding trở nên không còn nghĩa lý gì nữa”.

Thẩm phán Byrne đã từ chối chấp thuận kiến nghị hủy bỏ cáo trạng, nhưng lại nói yêu cầu này có thể được xem xét sau. Cụ thể, ông ấy đã bác bỏ một lý do bối rối có liên quan đến đề nghị của Ehrlichman mời ông sang FBI và khẳng định ông không vì lời đề nghị đó mà dao động. Ông cũng nói cuộc gặp với Tổng thống chỉ rất ngắn ngủi và vụ án này cũng không được đem ra thảo luận với Nixon hay Ehrlichman.

Một vài ngày sau, trong tháng Năm, lại vẫn là các nhà báo chứ không phải Thẩm phán Byrne tiết lộ rằng ông ấy đã gọi điện cho Ehrlichman yêu cầu một cuộc gặp khác, đã diễn ra vào ngày 7 tháng Tư tại Santa Monica. Thẩm phán thừa nhận cuộc gặp đã diễn ra nhưng, theo lời ông ấy, chỉ để nhắc lại với Ehrlichman rằng ông ấy sẽ không để tâm tới công việc này chừng nào phiên tòa chưa kết thúc. Ehrlichman thì lại khẳng định rằng Thẩm phán Byrne tỏ ra rất quan tâm tới công việc trong cả hai lần gặp gỡ và thậm chí còn bình luận về cách điều hành FBI²³⁶. Weinglass nhận xét với một nhà báo: “Trong những ngày diễn ra phiên tòa này, nếu ai trong số chúng ta lại đề nghị Thẩm phán Byrne một công việc, chắc người đó sẽ bị tống vào tù”.

Tên của Byrne đã được nhắc đến trong các băng ghi âm Nhà Trắng từ cuối tháng Ba trong những cuộc bàn thảo xem xét chọn ứng viên cho chức vụ này²³⁷. Khi ấy Hunt đã bị cáo buộc tham gia vụ đột nhập tại Watergate và chuẩn bị phải ra điều trần trước Đại bồi thẩm đoàn trong tình trạng hưởng quyền miễn trừ truy tố (Đương nhiên việc này chưa đến tai Byrne). Dù đã quyết định chi tiền để Hunt tiếp tục im lặng (sẽ được nói đến sau), Tổng thống vẫn sợ rằng tin tức về vụ đột nhập Fielding có thể đang lan truyền tới phòng xử án xét xử tôi, nơi mà ngài thẩm phán sẽ có toàn quyền định đoạt có nên truyền đạt thông tin đó cho bị cáo và dư luận hay không. Tin tức báo chí sau ngày 27 tháng Tư dẫn lời các quan chức cấp cao giấu tên trong Bộ Tư pháp bày tỏ khá bức giận với việc thẩm phán chuyển lại bản ghi nhớ của Silbert cho bên bị cáo và sau đó có những lời phỏng đoán cho rằng đây là lý do bản ghi nhớ đó bị tiết lộ cho tờ *Star*.

Vì sao tội cản trở công lý này lại có phần đóng góp của Nixon? Vì cùng một lý do - như giờ đây có thể suy ra từ các băng ghi âm và tổng hợp các chứng cứ - Nixon đã đích thân dính líu tới kế hoạch che đậy thông tin và hành động cản trở công lý. Kể cả việc ông ấy chi tiền cho các bị cáo khai man và giữ im lặng trước tòa nhằm thực hiện kế hoạch che đậy ngay từ những ngày đầu họ bị bắt giữ tại khách sạn Watergate. Động cơ chính ở đây không phải loại bỏ những mối liên hệ trực tiếp của ông ấy với bản thân vụ Watergate. Không ai trong số những người đã bị bắt, kể cả Hunt và Liddy, có thể ám chỉ đến Tổng thống hay một ai khác trong Nhà Trắng có dính dáng đến vụ đột nhập. Quả thực, cho đến tận hôm nay, chưa hề xuất hiện một băng chứng hay lời khai nhận nào chứng tỏ Nixon hoặc các quan chức Nhà Trắng đã biết trước về vụ đột nhập ở Watergate ngày 17 tháng Sáu năm 1972 (hoặc vụ đột nhập trước đó vào ngày 23 tháng Năm).

Lý do Nixon bắt đầu có những can thiệp ngay từ ngày 23 tháng Bảy và tiếp tục sau đó hóa ra là ông ấy muốn làm sao đó không để Howard Hunt để lộ ra vụ Fielding trước đó và những hành động phi pháp khác của nhóm “Thợ hàn Ống”. Mãi sau này tôi mới biết, hóa ra việc đột nhập văn phòng bác sĩ phân tâm của tôi vào tháng Chín năm 1971 dù được biết đến nhiều nhất cũng không là hành động cuối cùng và nghiêm trọng nhất trong số những hành động phi pháp này. Tám tháng sau, ngày 3 tháng Năm năm 1972, theo lệnh của Colson gửi cho Hunt và Liddy, Nhà Trắng bí mật đưa hàng chục người Mỹ gốc Cuba, “tài sản” của CIA, từ Miami về Washington để phá rối cuộc mítinh có tôi và nhiều người khác đứng phát biểu trên lối vào Điện Capitol và tấn công hành hung tôi.

Đây chính là cuộc mítinh tôi đã nói ở trên, diễn ra năm ngày trước khi Hải Phòng bị rải thủy lôi phong tỏa và tám ngày sau khi Bản lược trình Nghiên cứu An ninh quốc gia số 1 (NSSM-1) được Thượng nghị sĩ Gravel trao cho các báo. Không rõ kế hoạch hành hung tôi có mục đích gì. Tuy nhiên, băng ghi âm Phòng Bầu Dục ngày 2 tháng Năm cho thấy Nixon đã biết tôi sẽ lựa chọn thời điểm này công bố NSSM-1.

Có lẽ ông ấy đã nghĩ đến nguy cơ tôi sẽ tiết lộ bất kỳ tài liệu nào lấy từ NSC. Theo Nick Akerman, luật sư của Đội chuyên trách khởi tố đặc biệt Watergate (WSPTF) - người đang tiến hành điều tra vụ bê bối này (đã có hơn một trăm cuộc phỏng vấn) - một số người trong đội đến từ Miami đã nhận được lệnh “làm mất khả năng hoàn toàn [đối với tôi]”. Mỗi người lại có cách nghĩ khác nhau về nhiệm vụ của họ. Tất cả đều kể lại là Hunt và Liddy đã chỉ cho họ xem một tấm hình của tôi (và hình của Bill Kunstler, người cũng có mặt tại cuộc mítinh) và nói rằng đây là “mục tiêu” của họ. Như tạp chí *Time* đã đưa tin, một số người khai với FBI hoặc WSPTF rằng “chúng tôi phải gọi người này là kẻ phản bội và phải đấm vào giữa mũi anh ta”. Bernard Barker (người đứng ra cùng với Eugenio Martinez tuyển dụng nhóm này ở Miami) sau này có trả lời phỏng vấn nhà báo Lloyd Shearer rằng mệnh lệnh anh ta nhận được là “đập què cả hai chân (của tôi)” (Nhóm người này nhận thấy thái độ mọi người trong cuộc mítinh rất ủng hộ tôi nên bọn họ không dám hành động. Thay vào đó, một số tên quay sang tấn công các thanh niên đứng ở vòng ngoài và bị cảnh sát dẫn đi để rồi họ được giao cho hai người có giấy ủy quyền của chính phủ. Ngay tối hôm đó, một số tên trong nhóm này được Hunt và Liddy dẫn đi nhận diện “mục tiêu tiếp theo của họ” - văn phòng tại khách sạn Watergate của Ủy ban Quốc gia Đảng Dân chủ).

Chỉ vài tuần sau sự kiện này, những kẻ đã từng góp mặt trong hai hành động phi pháp do Nhà Trắng chỉ đạo - đột nhập văn phòng của Bác sĩ Fielding và phá rối cuộc mítinh ngày 3 tháng Năm - đều bị bắt do liên quan đến vụ Watergate. Nixon đã phải đích thân đứng ra chỉ đạo kế hoạch bưng bít, nếu không những người bị bắt có thể chỉ dẫn công tố viên đến những hành động trước đó, gồm cả những hành động chống lại tôi, mà từ đó có thể truy thẳng tới Phòng Bầu Dục. Về những việc làm này của Hunt và Liddy tiến hành trong thời gian phục vụ Chiến dịch tái cử Tổng thống (trừ sự việc ngày 3 tháng Tư), trách nhiệm cao nhất được quy cho John Mitchell, người trước đó đã rời chính quyền để chuyên trách chỉ đạo chiến dịch tranh cử. Cả Hunt, Liddy và McCord,

chú đừng nói tới mấy người Cuba bị bắt tại khách sạn kia, đều không hay biết gì về một cắp nào đó cao hơn Mitchell dính líu tới vụ đột nhập Watergate. Nhưng cuối cùng thì ai cũng thấy rõ không thể nhầm lẫn vào đâu được là vào năm 1971 và ngày 3 tháng Năm năm 1972, Hunt và Liddy đang ở cương vị làm việc cho ông chủ Phòng Bầu Dục và trực tiếp dưới quyền Ehrlichman và Colson, các trợ tá của Tổng thống. Từ cái lúc mà có vẻ như những kẻ bị bắt giữ tại khách sạn Watergate sẽ chỉ đường cho các công tố viên tìm đến Hunt và Liddy, Tổng thống dường như nhận thấy nguy cơ tiềm ẩn ở việc một hoặc cả hai trong số họ có thể bị cưỡng bức hoặc sẽ tự nguyện cung khai những hành vi phi pháp do họ thực hiện theo lệnh của Nhà Trắng. Mỗi lo lớn nhất dồn vào Hunt, còn Liddy, thì nổi tiếng là người trung thành với quy tắc im lặng theo kiểu mafia mà, theo Tổng thống, “điên rồ”²³⁸ nhưng đáng tin cậy.

Sáu ngày sau khi có những vụ bắt giữ đầu tiên, ngày 23 tháng Bảy năm 1972, theo gợi ý của Mitchell và Dean, Nixon đã chỉ đạo Haldeman và Ehrlichman nhờ đến các quan chức CIA gây áp lực để FBI ngưng lại cuộc điều tra Watergate nhằm vào Hunt và Liddy. Ông ấy chỉ muốn giới hạn truy tố những ai đã bị bắt tại trận và Hunt, Liddy không ở trong số đó. Nhờ vậy hai người này sẽ không bị công tố viên gây áp lực buộc tiết lộ những vi phạm khác của Nhà Trắng. Nhưng sau cùng Ủy ban Luận tội của Quốc hội vào tháng Tám năm 1974 đã có cuốn băng ghi âm kế hoạch cản trở cuộc điều tra của FBI sau mười ba tháng Nixon nỗ lực che giấu. Đây quả thật là “khẩu súng nòng còn vương khói” khiến cả những ai trung thành nhất với Nixon cũng không thể không chấp thuận luận tội Tổng thống trước Quốc hội, buộc tội ông ấy trước tòa và yêu cầu ông ấy từ chức. Nhưng mối đe dọa mà Nixon đang chống đỡ được phơi bày “rõ như ban ngày” trong cuốn băng ghi âm cuộc nói chuyện với John Dean ngày 21 tháng Năm năm 1973, thứ được coi là “vết ung nhọt trong đời Tổng thống”²³⁹. Dean cho biết Hunt đang đòi được 120.000 đôla “chi phí”²⁴⁰ và trắng trợn dọa nếu không nhận được tiền sẽ khui ra “những việc xấu xa hắn ta đã làm cho Nhà Trắng”²⁴¹. Nixon hỏi và Dean khẳng định là Hunt ám chỉ những việc mưu hại “Ellsberg” và “Kennedy”. Gạt đi

sự phản đối của Dean, Nixon nhẫn mạnh phải giao tiền cho Hunt ngay lập tức, không còn lựa chọn nào khác. Tối hôm đó, 75.000 đôla được rút ra từ quỹ vận động tranh cử trao cho luật sư riêng của Hunt. Tuy tức giận vì không được nhận nhiều hơn thế, nhưng Hunt cũng vẫn tiếp tục, ít nhất vào lúc đó, khai man trước đại bối thẩm đoàn.

Ngày 10 tháng Năm năm 1973, sau khi hầu như ngày nào cũng có những phát lộ thông tin theo kiểu trên lan đến phòng xử án xét xử chúng tôi và ở Washington (nhưng vẫn chưa phải là cuộn băng chứng cứ nói trên), Quốc hội lần đầu tiên bỏ phiếu cắt toàn bộ ngân sách dành cho các chiến dịch chiến đấu của Mỹ ở Đông Dương, kể cả ngân sách nối lại bất kỳ chiến dịch ném bom nào. Tổng thống phủ quyết. Nhưng với suy nghĩ có tính cá nhân là sớm muộn gì cũng sẽ phải đổi mặt với khả năng bị luận tội (Dù Ủy ban Ervin [Ủy ban đặc trách vụ Watergate của Thượng viện] vẫn chưa khởi động các phiên điều trần công khai), Nixon thừa hiểu không thể giữ mãi lập trường phủ quyết về vấn đề ném bom. Nhiều người ngày hôm nay khi nhìn lại vẫn cho rằng “nếu Quốc hội ngăn cản, ngay cả khi không có vụ Watergate” thì Nixon “đã không thể” tiến hành ném bom để thực hiện lời hứa ngầm với Tổng thống Thiệu và ý đồ bảo vệ chính quyền miền Nam Việt Nam của mình. Họ vẫn cho rằng chỉ cần đa số trong Quốc hội biểu quyết là có thể cắt toàn bộ ngân sách chiến tranh và điều đó có thể đúng. Nhưng chỉ đa số thì vẫn chưa đủ để chấm dứt ném bom và không có triển vọng đẩy lùi nó. Muốn thắng lá phiếu phủ quyết của Tổng thống, Quốc hội cần tập hợp không chỉ đa số phản đối mà còn phải là đa số hai phần ba. Mort Halperin cho tôi thấy nếu không có một vụ Watergate lơ lửng trên đầu, Nixon gần như chắc chắn sẽ dồn đủ số phiếu hai phần ba dư một, chiến thắng nỗ lực vô hiệu hóa phủ quyết của ông ấy và khi đó Tổng thống sẽ lấy cái cớ “thực thi thỏa thuận đã ký kết” để ngụy trang cho hoạt động ném bom. Như Larry Berman đã vạch ra, chính đó là lý lẽ Nixon viện tới để thuyết phục Thiệu ký vào Hiệp định Paris²⁴². Tổng thống miền Nam Việt Nam sẽ từ chối ký kết nếu không vì lời hứa này và tiền đề đó cũng là cơ sở để Nixon nối lại các cuộc ném bom mà Quốc hội khó có thể bác bỏ. Nhưng khi các phiên điều trần

của Ủy ban Ervin đang đến gần và có nhiều khả năng Dean sẽ phải khai ra hành vi cản trở công lý của Nixon, thì ông ấy không thể vét cạn nguồn lực chính trị của mình để dồn cho việc chiến thắng cuộc bỏ phiếu của Quốc hội về vấn đề ném bom trong khi cần phải tranh thủ từng lá phiếu để làm sao tránh được khả năng luận tội Tổng thống.

Do đó, vào tháng Sáu, Nixon đành miễn cưỡng đi đến một thỏa thuận với hai Viện chấm dứt mọi hoạt động ném bom trước ngày 15 tháng Tám. Có thể đa số các nghị sĩ Quốc hội chỉ thấy thỏa thuận này có tác động tới những hoạt động ném bom Campuchia vẫn đang công khai tiếp diễn cho đến thời hạn chót nói trên. Họ không hay biết lúc đó Tổng thống đã gần như nối lại hoạt động ném bom Lào và Bắc Việt Nam do Kissinger bí mật đề nghị từ cuối tháng Ba, trước cả khi toàn bộ các lực lượng Mỹ rút đi²⁴³. Cuốn sách của Berman khẳng định Nixon có ý đồ rất rõ ràng tiến hành ném bom trở lại muộn nhất là cuối tháng Tư. Theo tạp chí *Time* (trong bài báo “Mối liên hệ Watergate” ra ngày 5 tháng Năm năm 1975), Tổng thống trên thực tế đã “phê duyệt chính thức và cuối cùng” đổi với lệnh nối lại hoạt động ném bom vào tháng Tư nhưng cuối cùng lại rút lại quyết định khi hay tin Dean chuẩn bị nói chuyện với các công tố viên bởi vì ông ấy “không còn cách nào khác khi đối mặt với những lời chỉ trích nặng nề đến đồng thời trên cả hai mặt trận”.

Nếu đúng như vậy, hẳn chính lời tiết lộ của Dean với công tố viên ngày 15 tháng Tư liên quan đến vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding mới là mối nguy hiểm nghiêm trọng, đủ làm “trật bánh” những kế hoạch của Nhà Trắng về một “sự đã rồi” khi giải trình Quốc hội về việc nối lại các hoạt động ném bom. Vào ngày 10 tháng Năm, hai tuần sau khi phiên tòa xét xử chúng tôi nhận được các thông tin về sự tiết lộ của Dean vào ngày 26 tháng Tư, Hạ viện bỏ phiếu ủng hộ cắt toàn bộ ngân sách dành cho cuộc chiến. Vì phiên tòa này là diễn đàn quan trọng cho những tiết lộ công khai liên quan đến vụ đột nhập văn phòng Bác sĩ Fielding do Nhà Trắng hậu thuẫn và nhắm vào tôi, cho nên ý định trì hoãn nó đến sau cuộc bầu cử Tổng thống và sau khi tình hình Việt Nam đã “hòm hòm” tỏ ra là một sai lầm tai hại theo quan điểm của họ.

Vẫn ngày hôm đó, ngày 10 tháng Năm, quyền giám đốc mới của FBI là William Ruckelshaus thông báo với tòa rằng, trái với những phủ nhận chính thức trước đó, FBI đã tiến hành các hoạt động nghe trộm điện tử đối với tôi. Khi Thẩm phán Byrne yêu cầu giao nộp báo cáo của các lần nghe trộm đó, Ruckelshaus trả lời vào sáng ngày 11 tháng Năm rằng không tìm thấy chúng trong hồ sơ của FBI và Bộ Tư pháp. Sau này người ta mới biết là các báo cáo này đã bị cấp phó của J. Edgar Hoover là William Sullivan lấy ra khỏi hồ sơ cá nhân của ông ấy theo lệnh của Tổng thống ngay từ khi phiên tòa xét xử chúng tôi mới bắt đầu. Các báo cáo đó bao gồm biên bản mười lăm cuộc điện đàm của tôi với Mort Halperin bị nghe lén tại nhà riêng của anh ấy. Chắc chắn các luật sư của tôi sẽ yêu cầu bên nguyên đơn cung cấp những bằng chứng này khi bắt đầu phiên tòa nếu biết về sự tồn tại của chúng. Vì chúng là bằng chứng về những cuộc nghe lén bất hợp pháp thực hiện theo yêu cầu của Tổng thống và Kissinger, nên Nixon không muốn chúng nằm trong tay Hoover, sợ rằng Hoover có thể bằng cách này hay cách khác đe dọa trao các biên bản đó cho Thẩm phán Byrne.

Ngày 11 tháng Năm, các luật sư bào chữa cho chúng tôi yêu cầu thẩm phán ra phán quyết về kiến nghị bãi nại bản cáo trạng theo chế độ bãi quyền xử lại (nghĩa là bên bị đơn không còn bị khởi kiện về cùng những cáo buộc này nữa) trên cơ sở “tổng hợp các hành vi sai trái của chính phủ, gồm có hành động bưng bít chứng cứ, xâm phạm mối quan hệ bác sĩ - bệnh nhân, nghe lén phi pháp, thủ tiêu tài liệu liên quan và bất tuân lệnh tòa án”. Sau giờ giải lao phiên buổi sáng ngày 11 tháng Năm, Thẩm phán Byrne tuyên bố rằng phán quyết của ông dựa trên “phạm vi các vấn đề ông Boudin vừa nêu ra. Phán quyết này không đơn thuần dựa trên chỉ riêng hoạt động nghe lén hay riêng vụ đột nhập hoặc những thông tin được trình lên trong những ngày gần đây”²⁴⁴. Ông tiếp tục:

Bắt đầu từ ngày 26 tháng Tư, chính phủ đã có một loạt tiết lộ quan trọng liên quan đến hành vi của một số cơ quan trong chính quyền đối với các bị cáo trong phiên tòa này... Phần lớn các thông tin đã được khai thác sử dụng, những thông tin mới làm nảy sinh

những câu hỏi mới, và số câu hỏi cần được giải đáp hiện đang nhiều hơn số câu trả lời.

Các tiết lộ này của chính phủ cho thấy các cơ quan chính phủ đã tiến hành nhiều hành động chưa từng có tiền lệ đối với các bị cáo ở phiên tòa này. Sau khi đi đến bản cáo trạng đầu tiên, vào thời điểm mà theo luật quyền điều tra các bị cáo của chính quyền sẽ bị hạn chế, thì các quan chức Nhà Trắng đã thành lập một đơn vị đặc biệt điều tra về một bị cáo trong phiên tòa này. Dù chỉ nắm sơ lược về những việc làm của đơn vị đặc biệt này, nhưng những gì thấy được khiến chúng ta không thể không băn khoăn, lo ngại.

Ông ấy điểm lại vụ đột nhập vào văn phòng bác sĩ phân tâm của tôi; hành động của CIA - “được cho là vượt quá thẩm quyền pháp định của cơ quan này” - theo yêu cầu của Nhà Trắng, cung cấp giấy tờ tùy thân cá nhân giả mạo, thiết bị chụp ảnh và các loại thiết bị chuyên dụng khác cho các mật vụ và phục vụ công việc xây dựng hai hồ sơ tâm lý. Thực tế rằng những quan chức chính phủ đã biết về những việc làm phi pháp của đơn vị này nhằm vào bị cáo nhưng không hề thông báo gì với tòa án hay thậm chí bên nguyên đơn cho đến khi có bản ghi nhớ của Silbert, “và cũng phải hơn mười ngày sau khi nó được soạn ra” bản ghi nhớ mới đến tay tòa án. Trước đó nữa là nỗ lực liên tiếp của chính phủ ngăn chặn tài liệu bào chữa cho bị cáo “tiết lộ gần đây về hoạt động nghe lén điện tử đối với một số cuộc nói chuyện điện thoại của bị đơn Ellsberg” (sau rất nhiều phủ nhận của FBI và Bộ Tư pháp) nhưng biên bản ghi lại những cuộc ghi âm đó đã biến mất khỏi hồ sơ lưu trữ của hai cơ quan này từ giữa năm 1971. Trong danh sách các sự kiện thẩm phán vừa điểm lại, ông ấy đã không nói đến lời đề nghị ông giữ chức giám đốc FBI vào ngày 5 và 7 tháng Tư, và trước đó ông cũng đã bác yêu cầu coi đề nghị này là một trong những cơ sở bãi nại cáo trạng. Ông tiếp tục:

Tiếp tục cuộc điều tra của chính phủ sẽ không giúp ích gì thêm cho phiên tòa này... Mỗi ngày trôi qua, bồi thẩm đoàn tiếp tục chờ đợi, còn cuộc điều tra ngày càng xa rời hơn với hy vọng kết thúc.

Hơn nữa, không một cuộc điều tra nào có thể đưa ra câu trả lời thỏa đáng khi mà hành vi không đúng đắn của chính phủ có thể được che đậy trước công luận trong một thời gian dài đến như vậy và khi mà chính phủ trình bày với Tòa án là những hồ sơ và ghi chép liên quan đã bị mất tích hoặc bị tiêu hủy...

... Có những vấn đề hệ trọng về tính xác thực và pháp lý nỗi lên từ những cáo buộc dành cho những bị đơn ở đây mà tôi luôn mong muốn giải quyết triệt để... Tuy nhiên... hành vi của chính phủ đã đặt vụ việc này vào một tình thế khiến cho bồi thẩm đoàn khó mà đưa ra phán quyết một cách công bằng, không cảm tính về những vấn đề này. Tôi đi đến kết luận rằng bản thân một vụ xử sai thủ tục đã là bất công bằng. Trong mọi trường hợp, tôi cho rằng không nên để các bị cáo ở đây phải đối mặt với nguy cơ, hiện hữu dưới thời chính quyền hiện tại, bị xét xử thêm một lần nữa về cùng những cáo buộc này trước một bồi thẩm đoàn khác.

Toàn bộ những sự việc, hoàn cảnh của vụ việc này, những điều mà tôi mới chỉ nêu vắn tắt, đã gây ánh hưởng đến "ý thức về công lý". Những sự kiện trái với lẽ thường xảy ra đã gây ra tác động không thể sửa chữa đối với việc khởi tố vụ việc này... Tôi đi đến quan điểm chính thức rằng, ở vào tình trạng pháp lý như hiện nay của vụ án, phương cách duy nhất bảo đảm đúng thủ tục công bằng và bảo vệ công lý đó là kết thúc phiên tòa này, kiến nghị bãi nại của bị cáo được chấp thuận và đoàn bồi thẩm giải tán.

Quyết định bãi nại sẽ được đưa ra, các hội thẩm viên sẽ được thông báo về quyết định này và vụ án bị hủy bỏ. Xin cảm ơn quý vị rất nhiều vì đã nỗ lực trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa.

Bầu không khí huyền náo bao trùm khắp phòng xử án. Những lời chúc mừng, những cái ôm, tiếng khóc, tiếng cười vỡ òa. Bắt đầu là tiếng hoan hô rầm rộ, to dần ngay khi thẩm phán vừa phán quyết xong. Tiếng ồn rộ lên tại một nơi mà mọi biểu hiện cảm xúc của những người tham dự đều bị thẩm phán cấm thể hiện trong suốt bốn tháng vừa qua - lần này ông ấy không cố gắng chặn nó lại nữa. Ông nói các hội thẩm viên có thể đi ra theo lối sau. Rồi ông quay lưng cùng chiếc áo chùng đen và

bước ra theo họ. Các nhà báo đổ xô đi gọi điện thoại; bên ngoài thu dọn mọi thứ, không nói một lời và để lại phòng xử án cho chúng tôi. Tất cả dường như quay cuồng và nghiêng ngả. Patricia và tôi ào ào đến bên nhau và trao cho nhau những nụ hôn.

Khi tất cả chúng tôi cùng ào ra ngoài đón ánh sáng trên bậc thềm tòa nhà tòa án liên bang, trước một biển máy quay và ánh đèn flash, có ai đó gio cao trang nhất của một số báo buổi sáng: MITCHELL BỊ TRUY TỐ.

John Mitchell là người đứng ra khởi tố tôi. Vị Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên đối mặt với án tù và chẳng bao lâu sau đó là Kleindienst, người chỉ đạo vụ truy tố tôi cho đến khi phải từ chức gần hai tuần trước. Hiện tại thì Haldeman, Ehrlichman và Colson cũng bị khởi tố. Cùng với họ là các trợ tá Nhà Trắng được giao nhiệm vụ vô hiệu hóa tôi, các nhân viên hợp đồng cho CIA và những người Mỹ gốc Cuba khác được lệnh hành hung để làm tôi mất khả năng.

Những phiên điều trần đầu tiên của Thượng viện về vụ Watergate bắt đầu một tuần sau đó. Từ những phiên này dẫn đến yêu cầu giao nộp những cuốn băng ghi âm Nhà Trắng, cung cỗ lời khai của Dean rằng Tổng thống đã chi tiền bịt miệng cho Hunt để hắn không khui ra “những việc làm xấu xa cho Nhà Trắng”, cụ thể là hành động nhầm vào “Ellsberg”. Cuốn băng được ghi ngày 23 tháng Sáu năm 1972 - “khẩu súng nòng còn vương khói” đã dồn Nixon đến chỗ phải từ chức, tiết lộ nỗ lực của Tổng thống dùng CIA để ngăn cản điều tra và truy tố Hunt, vẫn với lý do như trên. Người thay chỗ ông ấy là Tổng thống Gerald Ford đã quyết định tuân thủ lệnh cấm tiếp diễn chiến sự tại Đông Dương của Quốc hội cho đến khi chiến tranh kết thúc, ngày 1 tháng Năm năm 1975. Lệnh cấm trên được Hạ viện thông qua một ngày trước khi phiên tòa xét xử chúng tôi kết thúc, và sau đó, vào tháng Sáu năm 1973, đã được sự nhất trí của cả hai viện Quốc hội.

Hệ thống ghi âm trong Nhà Trắng đã bị gỡ bỏ sau khi Alex Butterfield tiết lộ với các điều tra viên vụ Watergate về sự tồn tại của nó vào thứ Sáu, ngày 13 tháng Bảy, vẫn đang trong chế độ hoạt động bí mật vào

ngày 11 tháng Năm năm 1973, ngày phiên tòa xét xử chúng tôi kết thúc. Một cuộc hội thoại dài giữa Tổng thống và cựu chánh văn phòng Nhà Trắng của ông ấy là H. R. Haldeman là những lời cuối của hệ thống, kết thúc lúc 2 giờ chiều, ứng với 11 giờ sáng giờ Bờ Tây. Khi Thẩm phán Byrne tuyên bố hủy bỏ cáo trạng của chúng tôi tại phiên tòa ở Los Angeles - điều đã được dự đoán suốt buổi sáng trong những cuộc bàn thảo tại Phòng Bầu Dục - Tổng thống nhận định tình hình bằng một giọng khổ não và cay đắng:

Chẳng hạn, về vấn đề an ninh quốc gia này, chúng ta lâm vào tình thế tréo ngoe, khi mà tên trộm khốn kiếp lại được tôn sùng lên hàng anh hùng dân tộc và chuẩn bị rũ tay thoát tội nhò một vụ xù sai. Còn tờ *New York Times* thì ẵm Giải thưởng Pulitzer nhò đánh cắp hồ sơ... Bọn họ đang cố nhò tay bọn trộm cắp để xử lý chúng ta. Chỉ có Chúa mới biết chúng ta đang hướng tới đâu?²⁴⁵

Chúng ta đã quay trở lại một chế độ dân chủ cộng hòa - chứ không phải một chế độ quân chủ hạn chế - một chính phủ hoạt động theo pháp luật, với Quốc hội, hệ thống tòa án và báo chí có nghĩa vụ hạn chế tệ lạm quyền hành pháp, đưa mọi thứ trở về đúng với tinh thần nguyên khai của Hiến pháp. Hơn nữa, đây là lần đầu tiên tại đất nước này hay bất kỳ đất nước nào khác có tình trạng cơ quan lập pháp dùng toàn bộ sức mạnh biểu quyết của mình để phản đối một cuộc chiến tranh mà Tổng thống đang tiến hành. Quốc hội đã thu hồi lại quyền quyết định chiến tranh trót trao gửi một cách thiếu suy xét cho Tổng thống chín năm về trước, vì Quốc hội mới là người kiểm soát hầu bao của chính phủ. Quốc hội đang lên tiếng yêu cầu chấm dứt ném bom và cuộc chiến đang đi tới hồi kết.

LỜI CẢM ƠN

Tôi thường thấy những câu cảm ơn của tác giả kiểu “nếu không có người này, cuốn sách này sẽ không thể hoàn thành” là cái gì đó có phần hơi cường điệu để thể hiện phép lịch sự. Nay thì đã khác. Với cuốn sách này, tôi biết rằng lời cảm ơn như trên là vô cùng thật lòng - tôi nói bằng cả lòng biết ơn - với tất cả bạn bè và người thân. Bắt đầu danh sách là hai con trai tôi: Robert, liên tục từ đầu đến cuối, và Michael, trong những lần khủng hoảng định kỳ khi chúng tôi đối mặt với thời hạn chót cho việc xuất bản. Không có cách nào mà chỉ mình tôi thôi có thể đáp ứng được những thời hạn chót này, hết đợt này đến đợt khác. Đó là phải nhờ đến tinh thần sẵn lòng đồng cam, cộng khổ đầy vô tư và thân ái của hai con trai tôi, cùng tôi thức đến tận đêm cho đến khi công việc kết thúc, gắn bó với nhau bằng điện thoại, email và fax, bằng những công việc hối ý, biên tập và cắt dán.

Không có sự góp công của cả hai con - bao gồm công việc cắt dán miệt mài, biên tập chính tả tỉ mỉ và kiến thức chuyên sâu về cấu trúc văn bản của Michael - Nhà xuất bản Viking Press có lẽ đã phải nhận bản thảo dài chừng này đến vài lần và muộn hơn một, hai năm (đấy là nếu còn có thể nộp). Mọi khía cạnh trong nội dung cuốn sách này đều thể hiện sự đánh giá tài tình và tầm nhìn sâu sắc của Robert - Tổng biên tập của Nhà xuất bản Orbis Books. Sau nhiều giờ làm việc và thức khuya cùng tôi (trong những giai đoạn khủng khoảng, cùng với Michael, Robert thức suốt đêm), Robert đã dành cho tôi biết bao những lời góp ý nhẫn nại, đáng tin cậy và tài tình. Thực lòng, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt dành cho vợ của Robert là Peggy (con dâu tôi) cùng các con của Robert (cháu nội tôi) đã vui vẻ nhường cho tôi không biết bao nhiêu thời gian trong quỹ thời gian gia đình mà không một lời phàn nàn. Robert cũng như con gái tôi là Mary đã tham gia vào câu chuyện và đề án này từ

ba mươi năm về trước, lúc chúng tôi mới bắt đầu sao chụp Hồ sơ Lầu Năm Góc. Trong mắt tôi, Robert là vị thánh trong số các biên tập viên và những người con trai. Còn Patricia Ellsberg là vị thánh trong số vợ của những người viết sách. Tôi không thấy có niềm hạnh phúc nào trên đời này lớn hơn niềm hạnh phúc của tôi khi nhận được sự chăm lo, giúp đỡ hết mình và hỗ trợ thiết thực từ các con và tình cảm vợ chồng đầy tràn mến mà tôi có được trong những năm qua.

Tuy nhiên, để đáp ứng những hạn chế về thời gian và không gian hợp lý của Nhà xuất bản, danh sách những người “không thể không nhắc tới” không chỉ giới hạn ở gia đình tôi. Tôi đã may mắn nhận được sự giúp đỡ hào hiệp của những người bạn, người thì là biên tập viên chuyên nghiệp - như Barbara Koeppel - người thì, giống như Michael và Patricia, có khả năng đáng kinh ngạc trong đánh giá biên tập, trong số đó có Linda Burstyn, Julia Lieblich, Elizabeth Tomlinson và Daidie Donnelley. Nhiều người khác đã đọc các phần của bản thảo và có những gợi ý, chỉnh sửa quý giá, đưa ra lời khuyên về bố cục bản thảo và có những lời khích lệ vô cùng ấm lòng dành cho tôi. Đó là Mary Ellsberg, Sy cùng Liz Hersh, Margaret Brenman-Gibson, Peter Dale Scott cùng Ronna Kabatznick, Harry cùng Sophie Ellsberg, Joana cùng Fran Macy, Patrice Wynne, Fred Branfman, Lynda Resnick, Bob Eaton, Randy Kehler, Mel Gurtov, Konrad Kellen, Rudi Gresham, Ron Kovic, Ruth Rosen, Janice Kruger, Floyd Galler, Ruth Garbus, Jeffrey Masson và Stanley K. Sheinbaum. Tôi đặc biệt cảm ơn Edie Hartshorne đã sử dụng phương pháp trị liệu Feldenkrais để cứu cái lưng đau của tôi vào những thời khắc quan trọng, nếu không có lẽ tôi sẽ không thể tiếp tục đánh máy.

Có biết bao người đã góp phần bổ sung và mở mang hiểu biết cho tôi theo những cách không thể mô tả được hết mọi khía cạnh, nhiều khi còn không được nhắc tới trong khuôn khổ cuốn sách này, nhưng không còn chỗ trống nào để sửa sai cho điều đó ở đây. Tuy nhiên, bởi vì giai đoạn dài diễn ra phiên tòa xét xử chúng tôi, ngoại trừ những tuần cuối cùng không được đề cập trong cuốn sách này, tôi thấy mình

không thể không bày tỏ một món nợ hàm ơn vô cùng to lớn với Stanley K. Sheinbaum và Morton H. Halperin cùng tất cả các thành viên trong nhóm bào chữa cho tôi - Leonard Boudin (đã qua đời), Charles Nesson, Leonard Weinglass, Dolores Donovan, Mark Rosenbaum, Peter Young, cùng những người tình nguyện làm trợ lý cho họ. Tôi xin dành lời biết ơn đặc biệt vì nhờ họ tôi đã không phải viết cuốn sách này trong nhà lao (Nếu phải vào nơi đó, trong trường hợp cải tạo tốt, tôi sẽ được tha bổng vào năm 2008). Tôi cũng rất đỗi vui mừng được bày tỏ lòng biết ơn về ý kiến tư vấn pháp lý vô cùng chuẩn xác và kịp thời mà người bạn ngoài đời cũng là bạn cùng lớp của tôi là Bob Herzstein dành cho tôi trong năm đầu tiên sao chụp bộ hồ sơ. Với Tony Russo, tôi dành sự kính trọng và biết ơn đến trọn đời về rất nhiều điều: Về việc anh ấy từ chối quyền miễn trừ (và quãng thời gian anh ấy phải ngồi tù sau đó); về việc đã nhìn thấu một số thực trạng trong chính sách của Mỹ ở Việt Nam và những nơi khác trước tôi rất lâu và kiên nhẫn chỉ bảo để tôi nhận thức được những thực trạng đó; và về tinh thần chiến hữu trước và sau phiên tòa xét xử chúng tôi, dù đôi lúc về sau này giữa chúng tôi không tránh khỏi những bất đồng quan điểm và cảm giác không hài lòng về nhau.

Cuốn sách này của tôi được hưởng lợi đặc biệt từ những kiến thức uyên thâm và trong nhiều trường hợp là những tài liệu quý giá do những người bạn là sử gia chuyên về thời kỳ này chia sẻ: Larry Berman, Fred Logevall, Kai Bird, John Prados, Jack Langguth, Gareth Porter, Roger Morris, Arthur Schlesinger, Jr., Roger Hilsman, Jon Persoff, Gar Alperovitz, Allen Smith và Peter Kuznick. Để bày tỏ hết lòng biết ơn của tôi với tất cả mọi người ở đây về những cuốn sách và công trình nghiên cứu của họ cũng như về những đóng góp của họ cho lối suy nghĩ của tôi, có lẽ cần phải dành cả một cuốn sách mới đủ.

Hai người nữa mà tôi không thể không nhắc tên trong số những người đã giúp tôi vượt qua những lần khủng hoảng là Jason Newman, trợ lý nghiên cứu kiêm người viết tốc ký (làm việc suốt đêm) không biết mệt mỏi, cùng với Tom Reifer, người bạn lâu năm và là bằng

hữu học thuật của tôi. Dan Garcia đã giúp tôi rất nhiều trong vai trò trợ lý nghiên cứu trong giai đoạn đầu và Jan Thomas cũng vậy. Douglas Weaver đã dành nhiều giờ nghe những cuốn băng có giọng của Richard Nixon và những người khác ở Phòng Bầu Dục, chọn lọc và chuyển thành văn bản cho tôi. Ken Hughes là người đầu tiên cho tôi biết về sự liên quan của những cuốn băng này đến công việc của tôi và hào hiệp cung cấp cho tôi một số bản chuyển biên những phần hội thoại có liên quan đến tôi và Hồ sơ Lâu Năm Góc. Nick Akerman, luật sư của Đội chuyên trách khởi tố đặc biệt Watergate (WSPTF), đã tốt bụng giúp tôi có trong tay những hồ sơ quan trọng.

Thường xuyên trong suốt 37 năm qua, tôi có nhiều cuộc nói chuyện dài và đặc biệt bổ ích với hai trong số những người bạn cao tuổi nhất, quý báu nhất và đáng tôn trọng nhất của mình là Morton Halperin và Trần Ngọc Châu. Như độc giả có thể thấy rõ khi đọc cuốn sách này, họ - cùng với Janaki Natarajan và Randy Kehler (và tôi xin thêm vào những cái tên Noam Chomsky, Howard Zinn và Peter Dale Scott) - có ảnh hưởng về tri thức và đạo lý đối với tôi nhiều hơn bất kỳ người nào khác hiện đang còn sống.

Những người khác đã rộng lòng dành thời gian, chia sẻ hồi ức về những sự kiện này gồm có Neil Sheehan, Thượng nghị sĩ Mike Gravel, Hạ nghị sĩ Pete McCloskey, Charles Cooke, John Dean, Ben Bagdikian, Lynda Resnick, Howard Margolis, Tom Hughes, Norvil Jones, Richard Falk, Fred Branfman, Martin Garbus, Kevin Buckley, Nick Akerman, Frank Mankiewicz, Dunn Gifford, Hedrick Smith, Mark Raskin, Thomas Schelling, Douglas Dowd, Donald Hall, Len Rodberg, Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, Tướng Nguyễn Khánh và Egil Krogh.

Bert Schneider, người đã trở thành bạn thân của tôi kể từ khi anh ấy đứng tên đồng sản xuất bộ phim *Con tim và khối óc* (*Hearts and Minds*) cùng với Peter Davis trong thời gian diễn ra phiên tòa xét xử chúng tôi, xứng đáng được coi là cha đẻ đầu của cuốn sách này. Vì tin tưởng vào những gì tôi nói, ông đã hỗ trợ việc viết lách của tôi trong suốt hai năm, đồng thời cũng giúp tôi liên lạc với bạn ông là John Brockman,

một người đại diện siêu phàm*. John Brockman cùng với vợ của ông - Katinka Matson, là những đại diện đúng như tôi mong đợi. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Wendy Wolf, người đã giám sát và bảo đảm sự trôi chảy của toàn bộ đề án này từ đầu đến cuối, người mà ngoài việc đưa ra những đánh giá quyết định về văn phong, diễn đạt và thần thái tự nhiên của cuốn sách còn là người đốc công với sự nghiêm khắc cần thiết. Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn trợ lý của Wendy là Cliff Corcoran và tôi cả Bruce Giffords vì công việc biên tập lỗi chính tả đầy kiên nhẫn và tỉ mỉ của anh ấy.

Cuối cùng, trong một cuốn sách tôi viết ba mươi năm về trước, tôi có ghi nhận những điều vô cùng quý giá mà Patricia dành cho tôi trong vai trò là người bạn gái, người trợ tá và người bạn thân thiết nhất của mình. Điều may mắn lớn nhất cuộc đời tôi chính là việc những lời ghi nhận mà tôi dành cho cô ấy từ năm nào đến nay vẫn còn xác đáng.

* Superagent.

CHÚ THÍCH

Chương 1. Vịnh Bắc Bộ: Tháng Tám năm 1964

1. Trích trong “The Phantom Battle that led to war”, U.S. News and World Report, 23 tháng Bảy năm 1984, tr.62.
2. Austin, Anthony: *The President's War*, Nxb. Lippincott, Philadelphia, 1971, tr.27.
3. 9 giờ 42 phút chiều ở Vịnh Bắc Bộ: Những tài liệu khác nhau đưa ra những thời điểm khác nhau cho các bức điện phản ánh các khu vực thời gian khác nhau ở Đông Nam Á theo các thuật ngữ bên hải quân là giờ Golf, Hotel và India. Ở đây tôi sử dụng giờ Golf cho tàu chỉ huy của Herrick ngoài khơi Bắc Việt sớm hơn giờ Washington 11 tiếng (Sài Gòn là giờ Hotel sớm hơn giờ Washington 12 tiếng. Nhiều tài liệu sử dụng như trên để thuận lợi cho việc miêu tả). Về các khu vực thời gian, xem Moise, Edwin E: *Tonkin Gulf and Escalation of the Vietnam War*, Nxb. University of North Carolina Press, Chapel Hill; 1966, tr.63-64.
4. *The Phantom Battle that led to war*, tr.62.
- 5, 6. Moise, Edwin E: *Tonkin Gulf and Escalation of the Vietnam War*, Sđd, tr.143.
7. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, tập 3, tr.185. Scheer, 22. Xem Moise, Edwin E: *Tonkin Gulf and Escalation of the Vietnam War*, Sđd, tr.177.
8. Moise, Edwin E: *Tonkin Gulf and Escalation of the Vietnam War*, Sđd, tr.215.
9. Austin, Anthony: *The President's War*, Sđd, tr.47.
- 10, 11. Siff, Ezra: *Why the Senate Slept*, Nxb. Praeger, Westport, Conn, 1999, tr.117, 119.
- 12, 13. Bantam (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, tr.266.
14. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.553-554.
15. Moise, Edwin E: *Tonkin Gulf and Escalation of the Vietnam War*, Sđd, tr.103-104.

16. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Nxb. Knopf, New York, 1986, tr.224.
17. Siff, Ezra: *Why the Senate Slept*, Sđd, tr.115.
18. Austin, Anthony: *The President's War*, Sđd, tr.88.
19. Herring, George C. (Chủ biên): *The Secret Diplomacy of the Vietnam War*, The Negotiating Volumes of the Pentagon Papers, Nxb. University of Texas Press, Austin, 1983, tr.22.
- 20, 21. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.167-168, 7.
22. Herring, George C. (Chủ biên): *The Secret Diplomacy of the Vietnam War*: Sđd, tr.17.
23. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.519.
- 24, 25. Herring, George C. (Chủ biên): *The Secret Diplomacy of the Vietnam War*, Sđd, tr.32, 8.

Chương 2. Chiến binh Chiến tranh lạnh, người giữ bí mật

26. Luận văn cao học chuyên ngành kinh tế: Ellsberg: *Những luận thuyết về lựa chọn theo lý trí...*, được xuất bản một phần trong Ellsberg: *Những ý niệm cổ điển và hiện tại*; Ellsberg: *Lý thuyết về người mang tư tưởng nhị nguyên miễn cưỡng*.
- 27, 28. Luật án Tiến sĩ: Ellsberg: *Mạo hiểm, Mơ hồ và Quyết định*.
29. “Lý thuyết và thực hành của hành vi tổng tiền”.
30. Báo cáo R-266 của Rand, *Sự lựa chọn và việc sử dụng các căn cứ không quân chiến lược*, ngày 2 tháng Tư năm 1954; Báo cáo R-290 của Rand, *Bảo đảm sức mạnh của Mỹ để đánh trả các đòn vào những năm 50 và 60*, ngày 1 tháng Chín năm 1956, Wohlstetter, Albert: “The delicate balance of terror”, 37: 21 (tháng Một năm 1958).
31. Xem Ellsberg, Daniel: “The crude analysis of strategic choice”, *American Economic Review* 6:2 (tháng Năm năm 1961), tr.472-478.
32. Beschloss, Michael: *Reaching for Glory: Lyndon Johnson's Secret White House Tapes*, 1964-1965, Nxb. Simon and Schuster, New York, 2001, tr.87.

Chương 3. Con đường dẫn tới leo thang

33. Siff, Ezra: *Why the Senate Slept*, Sđd, tr.114.
34. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.172-173, 179, 193, 550-551; McMaster, H.R.: *Dereliction of duty: Lyndon Johnson, Robert McNamara, the Joint Chiefs of staff, and the lies that led to Vietnam*, Nxb. Harper Collins, New York, 1997, tr.139-147.

35. Dallek, Robert: *Flawed giant: Lyndon Johnson and his times, 1961-1973*, Nxb. Oxford University Press, New York, 1998, tr.99.
36. Dallek, Robert: *Flawed giant: Lyndon Johnson and his times, 1961-1973*, Sđd, tr.154-156.
37. Cooper, Chester L.: *The lost crusade: America in Vietnam*, Nxb. Dodd, Mead, New York, 1970, tr.223.
38. *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, Gravel chủ biên, t.3, tr.200; xem thêm: McMaster, H.R.: *Dereliction of duty: Lyndon Johnson, Robert McNamara, the Joint Chiefs of staff, and the lies that led to Vietnam*, Sđd, tr.156-158.
- 39, 40, 41, 42. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.201, 556 - 559, 558, 602.
43. Bản dự thảo ghi nhớ Bộ trưởng và Thú trưởng Quốc phòng gửi Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS): Hướng dẫn chính sách về kế hoạch cho chiến sự miền Trung, tháng Năm năm 1961, tài liệu không xuất bản.
44. McNamara, Robert S: *In retrospect: The tregady and lessons of Vietnam*, Nxb. Times books, New York, 1995, tr.345.
45. McMaster, H.R.: *Dereliction of duty: Lyndon Johnson, Robert McNamara, the Joint Chiefs of staff, and the lies that led to Vietnam*, Sđd, tr.92-93, 147, 192.
46. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.4, tr.43.
- 47, 48, 49. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.163, 174, 175.
50. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2, tr.322.

Chương 4. Kế hoạch khiêu khích

- 51, 52, 53. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.193, 559, 208.
54. McNamara, Robert S: *In retrospect: The tregady and lessons of Vietnam*, Sđd, tr.168.
55. Mc Master, H.R.: *Dereliction of duty: Lyndon Johnson, Robert McNamara, the joint chiefs of staff, and the lies that led to Vietnam*, Sđd, tr.213-214.
56. Karnow, Stanley: *Vietnam: A history*, Nxb. Harper and Row, New York, 1958, tr.11.
- 57, 58, 59. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.305, 214, 312.
- 60, 61. Xem: Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3.
- 62, 63, 64, 65. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, Sđd, tr.315, 703, 706.
- 66, 67, 68. Berman, Larry: *Planning a tragedy: The Americanization of the war in Vietnam*, Nxb. W.W.Norton, New York, 1982, tr.187, 121.

Chương 5. “Đã rời câu nhún”: Tháng Bảy năm 1965

69. Xem: McNamara, Robert S: *In retrospect: The tregady and lessons of Vietnam*, sđd, tr.204; và Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2, tr.476.
- 70, 71. Berman, Larry: *Planning a tragedy: The Americanization of the war in Vietnam*, Sđd, tr.103, 180.
72. Westmoreland, General William C: *A soldier reports*, Nxb. Doubleday, Garden city, N.Y, 1976, tr.140, 142.
73. Berman, Larry: *Planning a tragedy: The Americanization of the war in Vietnam*, Sđd, tr.102.
74. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Nxb. Knopf, New York, 1986, tr.363.
75. Berman, Larry: *Planning a tragedy: The Americanization of the war in Vietnam*, Sđd, tr.102.
76. Ellsberg: Bản thảo bài phát biểu về Việt Nam cho Bộ trưởng McNamara, tài liệu chưa xuất bản.
77. Ellsberg: Phát biểu tại Đại học Antioch, tài liệu chưa xuất bản.
78. Ellsberg: Bài phát biểu về Việt Nam cho Bộ trưởng McNamara, tài liệu chưa xuất bản.
- 79, 80, 81, 82. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Sđd, tr.382, 383, 384.
83. McNamara, Robert S: *In retrospect: The tregady and lessons of Vietnam*, Sđd, tr.177.
- 84, 85. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Sđd, tr.384.
86. Halberstam, David: *The best and the brightest*, Nxb. Randon House, New York, 1992, tr.596.
- 87, 88. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Sđd, tr.349-350.
89. Mann, tr.542.
90. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.4, tr.620.
- 91, 92, 93. Kahin, George McTurnin: *Intervention*, Sđd, tr.385.
94. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.476.
95. Murphy, Bruce Allen; *Fortas: The rise and ruin of a supreme court justice*, Nxb. Morrow, New York, 1998, tr.180.
96. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.477.
- 97, 98. Xem: Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3.
99. Perry, Mark: *Four stars*, Nxb. Houghton Mifflin, Boston, 1989, tr.156.

Chương 6. Tham gia đội quân lê dương

100. Lansdale, Edward G.: “Vietnam: Do we understand revolution?”, *Foreign Affairs* 4:1 (October 1964), tr.176.

Chương 7. Việt Nam: Đội của Lansdale

101. Ellsberg: Bản ghi nhớ gửi Lansdale ngày 25 tháng Bảy năm 1966, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 8. Những chuyến đi cùng Vann

102. Halberstam, David: *The making of a quagmire*, Nxb. Random House, New York, 1965, tr.147-149.
103. Ellsberg: Bản ghi nhớ lưu hồ sơ: Chuyến thăm tới một tỉnh bất ổn, Hậu Nghĩa, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 9. Tan dần hy vọng

104. Ellsberg: Bản ghi nhớ cho Phó Đại sứ Porter, tài liệu chưa xuất bản.
105. Hoang Van Chi: *From colonialism to communism*, Nxb. Allied, New York, 1964.
106. Về công trình nghiên cứu và những kết quả, xem Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2, tr.584-87; Ellsberg, Daniel: *Papers on the war*, Nxb. Simon and Schuster, New York, 1972, tr.156-170.
107. Fitz Gerald, Frances: “The tragedy of Saigon”, *Atlantic Monthly* (December 1966), tr.59-67.

Chương 11. Rời Việt Nam

108. Xem Ellsberg: Văn nạn tham nhũng ở Nam Việt Nam, Bản ghi nhớ gửi Lansdale, ngày 23 tháng Mười một năm 1965, tài liệu chưa xuất bản.
109. Ellsberg: Vị trí ứng cử viên của Kỳ và lợi ích nước Mỹ trong cuộc bầu cử sắp tới, Bản ghi nhớ lưu hồ sơ, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 12. Chứng vàng da

110. *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, Gravel chủ biên, t.4, tr.12.
111. *New York Times*, ngày 26 tháng Mười năm 1961.
112. *New York Times*, ngày 4 tháng Mười một năm 1961.
- 113, 114. Schlesinger, Arthur M., Jr: *The bitter heritage: Vietnam and America in Vietnam*, Nxb. Random House, New York, 1988, tr.39, 47.

115, 116, 117. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2, tr.90-92, 108.

118. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2.

119, 120, 121. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.2, tr.109, 108, 105.

Chương 13. Sức mạnh của chân lý

122. *Washington Post*, ngày 22 tháng Mười một năm 1967.

123. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.4, tr.441-143.

124. Westmoreland, General William C: *A soldier reports*, *Sđd*, tr.355; Henry, John B., II: “February 1968”, *Foreign Policy* 4 (Fall 1971) 3-33, tr.17-18.

125, 126, 127. *Washington Post*, ngày 16 tháng Hai năm 1968.

128. *New York Times*, ngày 17 tháng Hai năm 1968.

129. Schandler, Herbert Y: *The Unmaking of a President: Lyndon Johnson and Vietnam*, Nxb. Princeton University Press, Princeton, 1977, tr.87-91.

130, 131. Westmoreland, General William C: *A soldier reports*, *Sđd*, tr.338.

132. Xem thêm một số tài liệu khác như “Chuyến đi thăm châu Á của chuyên gia khơi lén tin đồn về việc sử dụng vũ khí hạt nhân”, *New York Times*, ngày 11 tháng Hai năm 1968; “Cú gọi nặc danh khơi lén tin đồn về việc sử dụng vũ khí hạt nhân ở Việt Nam”, *New York Times*, ngày 13 tháng Hai; “Wheeler phủ nhận khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân tại Khe Sanh”, *New York Times*, ngày 15 tháng Hai; “Fulbright và Rusk xung đột về khả năng hạt nhân”, *Washington Post*, ngày 6 tháng Hai; “McCarthy yêu cầu thẩm tra bản báo cáo về vũ khí”, *Washington Post*, ngày 17 tháng Hai; “Sử dụng vũ khí hạt nhân sẽ dẫn đến thảm họa”, *Washington Post*, ngày 9 tháng Ba.

133. Steadman, Richard C.: *Memorandum for the secretary of Defense* [Clark Clifford], Subject: *Enemy strength in South Vietnam*, 19 tháng Ba năm 1968, Courtesy of John Prados.

134. Gardner, Lloyd C: *Pay any price: Lyndon Johnson and the war for Vietnam*, Nxb. Ivan R. Dee, Chicago, 1995, tr.454-456; Nxb. Clifford, tr.515-516.

135. King, Martin Luther, Jr: *Stride toward Freedom*, Nxb. Haper and Row, New York, 1958, tr.51-52.

Chương 14. Chiến dịch 68

136, 137, 138. Witcover, Jules: *The year the dream died: Revisiting in America*, Nxb. Warner, New York, 1997, tr.309, 322, 333

Chương 15. Đến khách sạn Pierre

139. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.4, tr.603.
140. Ellsberg: Dự thảo Tài liệu trình các phương án Việt Nam cho Kissinger và Tổng thống Nixon, tài liệu chưa xuất bản.
141. Halperin: Tài liệu NSSM-1.
- 142, 143, 144, 145. Ellsberg và Lord: Báo cáo dành cho Tổng thống Nixon: Tóm lược hồi đáp của các cơ quan về tài liệu NSSM-1, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 16. Vấn đề đạo lý của việc tiếp tục cuộc chiến

146. Ellsberg: Các mục tiêu và sức mạnh của Mỹ ở Việt Nam, tháng Sáu năm 1969; Các động thái quyết định tới quá trình ra quyết định của Mỹ về Việt Nam, tháng Sáu năm 1969; Vũ Văn Thái nói về các mục tiêu và can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, tháng Bảy năm 1969; Nho sĩ và cộng sản, tháng Bảy năm 1969; Sự ủng hộ của Mỹ cho Diệm, tháng Bảy năm 1969; Về quá trình bình định, tháng Bảy năm 1969; Chính sách của Mỹ và nền chính trị các nước, tháng Bảy năm 1969; Các mục tiêu bất khả thi và nền chính trị bế tắc, tháng Tám năm 1969; Cộng sản và người Việt Nam, tháng Tám năm 1969; Nhu đao cách mạng, tháng Bảy năm 1970, tài liệu chưa xuất bản.
147. Devillers, Philippe: *Histoire du Viet-Nam de 1940 à 1952*, Éditions du Seuil, Paris: 1952; McAlister John T., Jr.: *Vietnam: The origins of revolution*, Nxb. Doubleday Anchor Books, New York, 1971; Lacouture, Jean và Philippe Devillers: *La Fin d'une guerre*, Edition du seuil, Paris, 1960; Lancaster, Donald: *The Emancipation of French Indochina*, Oxford University Press, New York, 1961.
148. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.502.
149. Sainteny, Jean: *Histoire d'une paix manquée: Indochine 1945-1947*, Nxb. A Fayard, Paris, 1967, tr.210.
150. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.1, tr.29.
151. GPO (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.8, tr.143-149.

Chương 17. Những người chống chiến tranh

- 152, 153, 154, 155, 156, 157. Thoreau, Henry D: *Walden and resistance to Civil Authority* (xuất bản lần thứ hai do William Rosi biên tập), Nxb. Norton, New York, 1992, tr.229. Xem thêm Schlesinger, Arthur M., Jr: *The imperial presidency*, Nxb. Houghton Mifflin, Boston, 1973, tr.42, 43, 240, 232, 230, 235.

158. Sheehan, Neil: *A bright shining lie: John Paul Vann and America in Vietnam*, Nxb. Random house, New York, 1988, tr.722: “[Sau ngày 31 tháng Ba năm 1968], John Vann không thể chấp nhận cái chết của cuộc chiến. Ông ấy không thể chấp nhận rằng sự kiện Tết Mậu Thân đã viết nên hồi kết cho cuộc chiến đó”.
159. Leonard Cohen, 1967.

Chương 18. Giải pháp mở lối thoát

160. Ellsberg: *Leo thang trong một vũng lầy*, tài liệu chưa xuất bản; Ellsberg, Daniel: “*The quagmire Myth and the stalemate machine*”, Public policy (Spring 1971), được chỉnh sửa lại trong Ellsberg: *Papers on the war*, tr.259-274.
161. Chomsky, Noam: *American Power and the new mandarins*, Nxb. Pantheon, New York, 1969, tr.221-94 (được viết lần đầu vào tháng Bảy năm 1967).
162. Ellsberg: Thư gửi Charles Bolte, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 19. Vụ giết người và cỗ máy nói dối

163. Haldeman, H.R.: *The Haldeman diaries: Inside the Nixon White House*, Nxb. Putnam, New York, 1994, tr.86, 88, 90, 91.

Chương 21. Bức thư của Rand

164. Ellsberg và những người khác: Thư gửi tờ *New York Times*, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 22. Điện Capitol

165. Fraser, Don, Speech, November 5, 1969: *Congressional Record - House*, H10598-99.

Chương 23. Rời khỏi Rand

166. Ellsberg: Ghi chép về bài phát biểu của Tổng thống ngày 3 tháng Mười một năm 1969, và Bản ghi nhớ gửi Thượng nghị sĩ Eugene McCathy, tài liệu chưa xuất bản.
167. Ellsberg: *Nhu đạo cách mạng*, tài liệu chưa xuất bản.
168. Ellsberg, Daniel: *Papers on the war, Sđd*, 1972, tr.271.

Chương 24. Kissinger

169. Ellsberg: *Khía cạnh lý thuyết và thực hành của hành động tổng tiến*.
- 170, 171, 172. Ellsberg, Daniel: *Papers on the war, Sđd*, 1972, tr.271, 274.

Chương 25. Quốc hội

173. Gravel (Chủ biên): *Hồ sơ Lầu Năm Góc*, t.3, tr.649; t.4, tr.35; t.3, tr.650; tr.706; tr.410; tr.706; tr.509; t.4, tr.45-46; tr.44; tr.33; tr.65.

Chương 29. Ẩn trốn để hoạt động

174. Ellsberg, Daniel: *Papers on the war*, Sđd, 1972, tr.113.
175. *Detroit News*, ngày 18 tháng Sáu năm 1971.
176. *Boston Glob*, ngày 22 tháng Sáu năm 1971.
177. Ellsberg: Phỏng vấn của Walter Cronkite, ngày 23 tháng Sáu năm 1971.
- 178, 179, 180. Ungar, Sanford J: *The Papers and the papers*, Nxb. Dutton, New York, 1972, tr.209, 210, 263.

Chương 30. Cuộc chiến tiếp diễn

181. Tổng thống và Haldeman, 15:09 ngày 14 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Hồ sơ An ninh quốc gia. Xem biên bản tại Hồ sơ An ninh quốc gia, Đại học George Washington, www.gwu.edu/NSAEBB.
182. Tổng thống và Kissinger, 08:53 ngày 25 tháng Tư năm 1972, trao đổi tại Tòa nhà Văn phòng Hành pháp.
183. Tổng thống và Kissinger, 10:45 ngày 25 tháng Tư năm 1972, cuộc nói chuyện tại Tòa nhà Văn phòng Hành pháp.
184. Tổng thống và Haig, 24:42 ngày 2 tháng Năm năm 1972, trao đổi tại Phòng Bầu Dục, 717-720.
- 185, 186. Tổng thống, Kissinger, Haig, Connally, 15:04 ngày 4 tháng Năm năm 1972, trao đổi tại Tòa nhà Văn phòng Hành pháp, 334-344. Xem thêm Deb Reichmann, “Những cuốn băng: Nixon muốn dùng đến bom nguyên tử”, *Washington Post*, ngày 28 tháng Hai năm 2002.
- 187, 188. Berman, Larry: *No peace, no honor: Nixon, Kissinger, and Betrayal in Vietnam*, Nxb. The Free Press, New York, 2001, tr.234, 254-258.

Chương 31. Đường đến Watergate

- 189, 190. Tổng thống và Kissinger, 15:09 ngày 13 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục. Hồ sơ An ninh quốc gia.
191. Tổng thống và Ehrlichman, 19:13 ngày 14 tháng Sáu năm 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục. Hồ sơ An ninh quốc gia.
192. Tổng thống và Mitchell, 19:19 ngày 14 tháng Sáu năm 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục, Hồ sơ An ninh quốc gia.

193. Tổng thống, Haldeman và Ziegler, 10:39 ngày 16 tháng Sáu năm 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục 522-2.
194. Tổng thống và Ziegler, 24:59 ngày 16 tháng Sáu năm 1971, trao đổi tại Phòng Bầu Dục, 522-7.
195. Tổng thống, Kissinger, Ehrlichman và Haldeman, 17:15 ngày 17 tháng Bảy năm 1971, trao đổi tại Phòng Bầu Dục, 525-1.
196. Tổng thống nói chuyện với Colson, 18:21 ngày 17 tháng Bảy năm 1971, Biên bản điện đàm Nhà Trắng, Phòng Bầu Dục, 525-1.
197. Tổng thống và Colson, 18:21 ngày 15 tháng Bảy năm 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục, Hồ sơ An ninh quốc gia.
198. Tổng thống, Haldeman, Ehrlichman và Mitchell, 17:09 ngày 22 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
199. Ungar, Sanford J: *The Papers and the papers, Sđd*, 1972, tr.186.
200. Tổng thống, Haldeman và Ziegler, 9:38 ngày 24 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power, Sđd*, tr.5.
201. Tổng thống và Haldeman, 9:56 ngày 15 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
202. Tổng thống, Mitchell và Ziegler, 15:45 ngày 15 tháng Sáu năm 1971, trao đổi tại Phòng Bầu Dục, 521-9.
203. Tổng thống, Ziegler và Haldeman, 14:42 ngày 17 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
204. Tổng thống, Kissinger và Ziegler, 22:39 ngày 15 tháng Sáu năm 1971, trao đổi tại Phòng Bầu Dục, 520-4.
205. Liên quan tới các rò rỉ về Campuchia, Lào hoặc chiến dịch Thực đơn, xem Tổng thống, Haig và Kissinger, ngày 14 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Haldeman, 23:04 ngày 23 tháng Sáu, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Kissinger, 30 tháng Sáu, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Haldeman, 8:45 ngày 1 tháng Bảy, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Ehrlichman, 10:58 ngày 8 tháng Mười, Phòng Bầu Dục.
206. Tổng thống và Kissinger, 15:09 ngày 23 tháng Sáu năm 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục.
207. Foerstel, Herbert N: *Freedom of information and the right to know*, Nxb. Greenwood Press, Westprt, Conn, 1999, tr.11, trích dẫn Gaillard Hunt (chủ biên): *Các bài viết của James Madison*, 9, Nxb. Putnam, New York, 1900-1910, tr.103.

- 208. Tổng thống, Mitchell và Kissinger, 14:55 ngày 23 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Nxb. The Free Press, New York, 1997, tr.6.
- 209. Tổng thống và Kissinger, 14:31 ngày 13 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
- 210, 211, 212. Tổng thống, Mitchell và Kissinger, 14:55 ngày 30 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
- 213, 214. Hersh, Seymour M: *The price of power*, Nxb. Summit Books, New York, 1983, tr.385, 330.
- 215. Tổng thống và Kissinger, 14:31 ngày 23 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục.
- 216. Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrlichman, 10:28 ngày 1 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Sđd, tr.10.
- 217. Tổng thống, Mitchell, Ehrlichman và Haldeman, 11:47 ngày 6 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục (trích Hồ sơ Đội chuyên trách khởi tố đặc biệt vụ Watergate, đoạn trao đổi 538-015, băng ghi âm Nhà Trắng).
- 218. Tổng thống và Ehrlichman, 11:09 ngày 20 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục.
- 219, 220. Tổng thống, Mitchell, Ehrlichman và Haldeman, 11:47 ngày 6 tháng Sáu năm 1971.
- 221. Tổng thống, Haldeman và Colson, 9:15 ngày 2 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Sđd, tr.5.
- 222. Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrlichman, 10:28 ngày 1 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Sđd, tr.10.
- 223. Tổng thống và Haldeman, 15:09 ngày 14 tháng Sáu năm 1971, Phòng Bầu Dục. Hồ sơ An ninh quốc gia.
- 224. Tổng thống, Haldeman và Kissinger, 8:45 ngày 1 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Sđd, tr.7.
- 225. Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrlichman, 10:28 ngày 1 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of Power*, Sđd, tr.13.
- 226. Biên bản điện đàm của Charles Colson với Howard Hunt ngày 1 tháng Bảy năm 1971, Tài liệu Watergate, hồ sơ riêng của tác giả.
- 227. Thư báo của Charles Colson gửi H. R. H. Trả lời: Howard Hunt ngày 2 tháng Bảy năm 1971, Tài liệu Watergate, hồ sơ riêng của tác giả.
- 228. Biên bản cuộc điều trần của E. Howard Hunt trước Đại bồi thẩm đoàn ngày 2 tháng Năm năm 1973. Tài liệu Watergate, hồ sơ riêng của tác giả.

- 229. Lukas, J. Anthony: *Nightmare: The Underside of the Nixon Years*, Nxb. Bantam, New York, 1977, tr.101-102.
- 230. Tổng thống và Kissinger, 14:20 ngày 27 tháng Bảy năm 1971, Phòng Bầu Dục.
- 231. Lời khai trước Tòa án trước khi kết án ngày 22 tháng Một năm 1974. Nathaniel Akerman cung cấp.
- 232. Lời khai trước Tòa án trước khi kết án.

Chương 32. Kết thúc một phiên tòa

- 233, 234. Tổng thống và Kleindienst, 8:20 ngày 25 tháng Tư năm 1973, điện đàm Nhà Trắng. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, tr.335.
- 235. Tổng thống và Petersen, 16:31 ngày 27 tháng Tư năm 1973, điện đàm Nhà Trắng. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, 1997, tr.347.
- 236, 237. Lukas, J. Anthony: *Nightmare: The Underside of the Nixon Years*, *Sđđd*, 1977, tr.448-449.
- 238. Tổng thống và Petersen, 17:37 ngày 25 tháng Tư năm 1973, Tòa nhà Văn phòng hành pháp. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, 1997, tr.337.
- 239. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, 1997, tr.247.
- 240, 241. Tổng thống, Haldeman và Dean, 10:12, ngày 21 tháng Ba năm 1973, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, 1997, tr.253.
- 242, 243. Berman, Larry: *Planning a Tregedy: The Americanization of the War in Vietnam*, Nxb. W.W.Norton, New York, 1982, tr.195-218, 254-260.
- 244. Ginger, Ann Fagan: *Pentagon papers case collection*, Nxb. Oceana, Berkeley, Calif., và Dobbs Ferry, N.Y, 1975, tr.160-163.
- 245. Tổng thống, Haldeman và Haig, 00:53 ngày 11 tháng Năm, Phòng Bầu Dục. Kutler, Stanley I: *Abuse of power, Sđđd*, 1997, tr.473.

Lời tác giả: Tôi khuyên khích độc giả gửi ý kiến hiệu chỉnh và nhận xét cho cuốn sách này cho tôi tại địa chỉ daniel@ellsberg.net. Tuy nhiên, có thể tôi sẽ không thể trả lời mọi ý kiến thắc mắc và nhận xét. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào khác, một số giải đáp, danh sách những tài liệu tham khảo bổ sung, cùng với những tập tin tài liệu trước đây và hiện nay của tôi với nội dung mở rộng phạm vi bàn luận về những chủ đề khác nhau trong cuốn sách này sẽ được đăng trên website www.ellsberg.net.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7

PHẦN I

Phân mở đầu: Việt Nam năm 1961	15
Chương 1: Vịnh Bắc Bộ: Tháng Tám năm 1964	19
Chương 2: Người chiến sĩ của chiến tranh lạnh, người giữ bí mật	39
Chương 3: Đường dẫn tới leo thang	79
Chương 4: Lên kế hoạch khiêu khích	103
Chương 5: “Đâm lao phải theo lao”: Tháng Bảy năm 1965	135
Chương 6: Tham gia đội quân lê dương	148
Chương 7: Việt Nam: Nhóm công tác Lansdale	153
Chương 8: Những chuyến đi cùng Vann	162
Chương 9: Tan dần hy vọng	185
Chương 10: Rạch Kiến	207
Chương 11: Rời Việt Nam	241

PHẦN II

Chương 12: Chứng vàng da	257
Chương 13: Sức mạnh của chân lý	285
Chương 14: Chiến dịch 68	309
Chương 15: Đến Khách sạn Pierre	325
Chương 16: Văn đê đạo lý của việc tiếp tục cuộc chiến	359
Chương 17: Những người chống chiến tranh	383
Chương 18: Giải pháp mở lối thoát	401
Chương 19: Vụ giết người và cỗ máy nói dối	420

PHẦN III

Chương 20: Sao chụp tài liệu	437
Chương 21: Bức thư của Rand	453
Chương 22: Điện Capitol	473
Chương 23: Rời khỏi Rand	483
Chương 24: Kissinger	501
Chương 25: Quốc hội	519
Chương 26: Với tờ <i>New York Times</i>	533
Chương 27: Ngày Quốc tế lao động năm 1971	550
Chương 28: Những chuyện ngay trước ngày 13 tháng Sáu	559
Chương 29: Ẩn trốn để hoạt động	567

PHẦN IV

Chương 30: Cuộc chiến tiếp diễn	605
Chương 31: Đường đến Watergate	617
Chương 32: Kết thúc một phiên tòa	649
<i>Lời cảm ơn</i>	669
<i>Chú thích</i>	674

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

6/86 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221 - Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn - Website: www.nxbctqg.vn

CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

72 Trần Quốc Thảo, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.39325438 - Fax: 028.39325395

Email: chinhhanhxnbctqghcm@gmail.com

HỒ SƠ MẬT

LÂU NĂM GÓC

và hồi ức về
chiến tranh Việt Nam

ISBN: 978-604-57-1536-9



9 786045 715369



8 935279 100521

Giá: 285.000đ